



HCMUTE

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**60** NĂM XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN

NHIỀU TÁC GIẢ

# HIẾN PHÁP VIỆT NAM QUA CÁC THỜI KỲ



NHÀ XUẤT BẢN  
ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

\*\*\*\*\*



**HCMUTE**

**NHIỀU TÁC GIẢ**

**KỶ YẾU HỘI THẢO 75 NĂM HIẾN PHÁP VIỆT NAM**

# **HIẾN PHÁP VIỆT NAM QUA CÁC THỜI KỲ**

**NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH – NĂM 2022**



## **BAN BIÊN TẬP**

PGS.TS Vũ Đức Trung	-	Trưởng ban
PGS.TS Đoàn Đức Hiếu	-	Ủy viên
PGS.TS Trần Văn Ty	-	Ủy viên
TS Nguyễn Thị Phương	-	Ủy viên
ThS Phùng Thế Anh	-	Ủy viên
ThS Võ Thị Mỹ Hương	-	Ủy viên
ThS Nguyễn Thị Tuyết Nga	-	Ủy viên, Thư ký

## **CÁC TÁC GIẢ**

1. ThS Dương Hoài An
2. TS Trần Thị Phúc An
3. Nguyễn Hoàng Ân
4. ThS Nguyễn Mai Anh
5. ThS Trần Ngọc Anh
6. ThS Phùng Thế Anh
7. TS Lê Tuấn Anh
8. TS Nguyễn Thị Vân Anh
9. TS Nguyễn Đình Bình
10. Nguyễn Thái Bình
11. ThS Đình Thị Thủy Bình
12. TS Nguyễn Đình Cả
13. ThS Trần Ngọc Chung
14. ThS Lê Quang Chung

15. ThS Nguyễn Văn Cương
16. ThS Nguyễn Duy Dũng
17. ThS Trịnh Quang Dũng
18. Đoàn Mạnh Đồng
19. ThS Tô Văn Đồng
20. PGS.TS Trần Ngọc Đức
21. ThS Vũ Lê Hải Giang
22. Nguyễn Thị Hà
23. TS Phan Thị Hà
24. ThS Trần Thị Thu Hà
25. ThS Ngô Thị Minh Hằng
26. TS Lê Vi Hào
27. ThS Dương Thị Hậu
28. TS Đỗ Thị Hiện
29. TS Ngô Minh Hiệp
30. Phạm Văn Hiếu
31. Nguyễn Thị Hoài
32. TS Dương Anh Hoàng
33. ThS Lê Văn Hợp
34. TS Nguyễn Mạnh Hùng
35. ThS Nguyễn Đức Hưng
36. ThS Nguyễn Minh Hương
37. ThS Võ Thị Mỹ Hương
38. ThS Cao Thị Bích Hường
39. ThS Ngô Thị Thu Huyền
40. ThS Đặng Đôn Lai
41. TS Đinh Thị Kim Lan
42. TS Thái Thị Phương Lan

43. ThS Đỗ Hoàng Long
44. ThS Phí Mạnh Long
45. ThS Nguyễn Trần Minh
46. ThS Nguyễn Tiến Nam
47. TS Trần Thị Bích Nga
48. ThS Đỗ Thị Nga
49. ThS Nguyễn Thị Tuyết Nga
50. ThS Phạm Thị Nghĩa
51. TS Nguyễn Văn Nghiệp
52. ThS Huỳnh Thị Hồng Nhiên
53. ThS Phan Thị Hồng Oanh
54. ThS Phạm Xuân Phát
55. ThS Nguyễn Thanh Phong
56. ThS Nguyễn Thị Hà Phương
57. ThS Vũ Thị Hồng Phương
58. ThS Nguyễn Nam Phương
59. ThS Đinh Thanh Phương
60. ThS Nguyễn Thị Phương
61. TS Nguyễn Thị Phượng
62. ThS Vũ Văn Quế
63. ThS Nguyễn Thanh Quyên
64. TS Đinh Phan Quỳnh
65. TS Trần Thị Rồi
66. ThS Cao Đức Sáu
67. ThS Hoàng Xuân Sơn
68. TS Vũ Văn Sỹ
69. ThS Cao Thành Tấn
70. PGS.TS Hà Trọng Thà

71. ThS Nguyễn Chí Thành
72. TS Lê Quang Thành
73. TS Nguyễn Tất Thành
74. ThS Lê Thu Thảo
75. TS Phạm Thị Thi
76. ThS Hà Văn Thiều
77. ThS Nguyễn Huy Thông
78. TS Nguyễn Minh Thu
79. ThS Phạm Thị Ngọc Thu
80. ThS Trương Thị Minh Thùy
81. ThS Phạm Thanh Thủy
82. TS Trịnh Duy Thuýn
83. ThS Bùi Xuân Tiến
84. TS Nguyễn Thị Thiện Trí
85. ThS Hồ Thị Thanh Trúc
86. TS Đặng Thị Minh Tuấn
87. ThS Võ Thị Phương Uyên
88. ThS Nguyễn Đình Văn
89. PGS.TS Nguyễn Tất Viễn
90. ThS Trần Văn Viễn
91. ThS Trần Tuấn Vũ
92. TS Bùi Thanh Xuân

## LỜI NÓI ĐẦU

Đề hưởng ứng kỉ niệm Ngày Hiến pháp và Pháp luật Việt Nam, ngày mùng 09 tháng 11 năm 2021, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh đã tổ chức Hội thảo khoa học “75 năm Hiến pháp Việt Nam” với mục đích: thiết thực kỷ niệm 75 năm ngày Hiến pháp đầu tiên của Việt Nam, chào mừng Ngày Pháp luật Việt Nam (9/11). Hội thảo đã là diễn đàn để các nhà khoa học pháp lý trao đổi, thảo luận giá trị lịch sử, pháp lý, chính trị của các bản Hiến pháp của nước ta qua các thời kỳ; đề xuất những kiến nghị, giải pháp góp phần tiếp tục phát huy những giá trị của Hiến pháp đầu tiên đối với sự nghiệp đổi mới của nước ta hiện nay. Hội thảo cũng đã là đợt sinh hoạt nâng cao nhận thức chính trị, pháp luật cho đảng viên, giảng viên và sinh viên trong toàn trường.

Trong quá trình tổ chức Hội thảo, Nhà trường đã nhận được nhiều bài tham luận của các nhà khoa học, các giảng viên của một số cơ sở nghiên cứu, các trường đại học trên phạm vi toàn quốc. Những bài tham luận của các tác giả đã tập trung phân tích, bình luận và đánh giá về các vấn đề: tính chính trị, pháp lý của các bản Hiến pháp; những giá trị mang tính thời đại của Hiến pháp 1946 và vai trò của Hồ Chí Minh đối với sự ra đời của Hiến pháp 1946; tư tưởng Hồ Chí Minh về lập hiến thể hiện trong Hiến pháp 1946 và những giá trị kế thừa; nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong Hiến pháp năm 1992, kế thừa trong Hiến pháp năm 2013 và vai trò của Hiến pháp trong xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam; quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Hiến pháp 1946 và sự kế thừa, phát triển trong các bản Hiến pháp; Nghị viện nhân dân trong Hiến pháp 1946 và sự kế thừa, phát triển qua các bản Hiến pháp trong lịch sử lập hiến Việt Nam; cơ chế bảo hiến trong Hiến pháp 1946 và việc hoàn thiện cơ chế bảo hiến ở Việt Nam hiện nay; mở rộng và bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong các bản hiến pháp; hoàn thiện tổ chức bộ máy nhà nước qua các bản hiến pháp và các nội dung khác liên quan đến chủ đề Hội thảo. Ban Biên tập đã tập hợp, nghiên cứu nội dung tất cả các bài tham luận và đánh giá cao chất lượng các bài tham luận đó.



Với tinh thần xây dựng, khoa học, các nhà khoa học, các quý vị đại biểu tham gia Hội thảo đã có các bài viết làm sáng tỏ những vấn đề trên. Vì vậy Hội thảo khoa học “75 năm Hiến pháp Việt Nam” do Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức đã có nhiều đóng góp có giá trị về lý luận và thực tiễn, góp phần vào việc củng cố lối sống “sống, làm việc theo Hiến pháp và pháp luật”, từ đó góp phần vào việc củng cố nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh xin trân trọng giới thiệu tới quý độc giả cuốn sách “*Hiến pháp Việt Nam qua các thời kỳ*”.

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 04 năm 2022  
**Thay mặt tập thể đồng Chủ biên và các tác giả**  
**PGS.TS VŨ ĐỨC TRUNG**

# MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU .....	3
1. HỒ CHÍ MINH VỚI BẢN HIẾN PHÁP ĐẦU TIÊN CỦA NƯỚC VIỆT NAM .....	15
<i>ThS. Dương Hoài An</i> <i>TS. Nguyễn Đình Cả</i>	
2. QUYỀN LỰC NHÀ NƯỚC THUỘC VỀ NHÂN DÂN TRONG HIẾN PHÁP NĂM 1946 .....	22
<i>TS. Trần Thị Phúc An</i>	
3. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHẾ ĐỊNH QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN CÔNG DÂN QUA CÁC BẢN HIẾN PHÁP VIỆT NAM .....	33
<i>ThS. Nguyễn Mai Anh</i>	
4. CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VÀ BẢN HIẾN PHÁP ĐẦU TIÊN CỦA NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA.....	45
<i>ThS. Trần Ngọc Anh</i>	
5. HIẾN PHÁP NĂM 1946 - NỘI DUNG CƠ BẢN, GIÁ TRỊ LỊCH SỬ VÀ PHÁP LÝ .....	52
<i>ThS. Phùng Thế Anh</i> <i>ThS. Lê Quang Chung</i>	
6. BỐI CẢNH RA ĐỜI, PHÁT TRIỂN CỦA CÁC BẢN HIẾN PHÁP VIỆT NAM TRONG TIẾN TRÌNH LỊCH SỬ DÂN TỘC – SAU 75 NĂM NHÌN LẠI .....	65
<i>TS. Lê Tuấn Anh</i>	
7. MỘT SỐ ĐIỂM MỚI VỀ CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CÁC CƠ QUAN TRONG BỘ MÁY NHÀ NƯỚC CỦA HIẾN PHÁP NĂM 2013 SO VỚI HIẾN PHÁP NĂM 1992 .....	76
<i>TS. Lê Tuấn Anh</i> <i>TS. Lê Vy Hào</i>	

8. QUYỀN DÂN SỰ, CHÍNH TRỊ CỦA CÔNG DÂN VIỆT NAM QUA CÁC BẢN HIẾN PHÁP .....	84
--	----

*TS. Nguyễn Thị Vân Anh*

9. GIÁ TRỊ LỊCH SỬ TRONG QUY TRÌNH XÂY DỰNG HIẾN PHÁP NĂM 1946 - SỰ KẾ THỪA TRONG HIẾN PHÁP NĂM 2013.....	101
---	-----

*TS. Nguyễn Thị Vân Anh*

*TS. Nguyễn Văn Nghiệp*

10. SỰ PHÁT TRIỂN TƯ DUY KINH TẾ TRONG HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM .....	112
--	-----

*TS. Nguyễn Đình Bình*

11. SỰ KẾ THỪA, PHÁT TRIỂN VỀ QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN CỦA HIẾN PHÁP NĂM 1946 TRONG HIẾN PHÁP NĂM 2013 .....	121
--	-----

*Nguyễn Thái Bình*

12. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN HÌNH THÀNH TƯ TƯỞNG LẬP HIẾN CỦA HỒ CHÍ MINH - Ý NGHĨA TRONG VIỆC BỔ SUNG, HOÀN THIỆN HIẾN PHÁP HIỆN NAY Ở NƯỚC TA .....	128
---	-----

*ThS. Đinh Thị Thủy Bình*

*ThS. Cao Thị Bích Hương*

13. VẤN ĐỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG CÁC BẢN HIẾN PHÁP VIỆT NAM .....	143
--	-----

*ThS. Nguyễn Văn Cương*

*HVCH. Nguyễn Thị Hoài*

14. NGUYÊN TẮC GIỚI HẠN QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN CÔNG DÂN QUA CÁC BẢN HIẾN PHÁP VIỆT NAM .....	159
--	-----

*ThS. Nguyễn Duy Dũng*

15. HỒ CHÍ MINH VỚI BẢN HIẾN PHÁP NĂM 1946 .....	169
--	-----

*ThS. Trịnh Quang Dũng*

16. VAI TRÒ CỦA HỒ CHÍ MINH ĐỐI VỚI SỰ RA ĐỜI CỦA HIẾN PHÁP NĂM 1946 .....	179
<i>Đoàn Mạnh Đồng</i>	
17. QUÁN TRIỆT NỘI DUNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH TRONG HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN HIẾN PHÁP HIỆN NAY .....	191
<i>ThS. Tô Văn Đồng</i>	
<i>ThS. Nguyễn Chí Thành</i>	
18. ĐẢM BẢO QUYỀN CON NGƯỜI TRONG ÁP DỤNG BIỆN PHÁP BẮT, GIỮ NGƯỜI TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ THEO TINH THẦN CỦA HIẾN PHÁP 2013 .....	199
<i>PGS.TS. Trần Ngọc Đức</i>	
19. VAI TRÒ CỦA HỒ CHÍ MINH VỀ SỰ RA ĐỜI CỦA HIẾN PHÁP NĂM 1946 .....	218
<i>TS. Phan Thị Hà</i>	
<i>ThS. Trần Văn Viễn</i>	
20. BỘ MÁY NHÀ NƯỚC THEO QUY ĐỊNH CỦA HIẾN PHÁP NĂM 1946 VÀ SỰ KẾ THỪA, PHÁT TRIỂN TRONG HIẾN PHÁP HIỆN HÀNH.....	228
<i>ThS. Trần Thị Thu Hà</i>	
21. ẢNH HƯỞNG CỦA VĂN HÓA ĐẾN QUYỀN PHỤ NỮ TRONG HIẾN PHÁP VIỆT NAM .....	241
<i>ThS. Ngô Thị Minh Hằng</i>	
22. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ VAI TRÒ CỦA HIẾN PHÁP DÂN CHỦ VỚI XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC CỦA NHÂN DÂN, DO NHÂN DÂN, VÌ NHÂN DÂN .....	252
<i>ThS. Dương Thị Hậu</i>	
23. HIẾN PHÁP VIỆT NAM BẢO ĐẢM VỀ MẶT CHÍNH TRỊ - PHÁP LÝ ĐỂ PHÁT TRIỂN NỀN GIÁO DỤC QUỐC DÂN .....	264
<i>TS. Đỗ Thị Hiên</i>	

24. VẤN ĐỀ QUỐC TẾ TRONG NĂM BẢN HIẾN PHÁP CỦA NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM.....	276
<i>TS. Ngô Minh Hiệp</i>	
<i>ThS. Ngô Thị Thu Huyền</i>	
25. DẤU ẤN CỦA HỒ CHÍ MINH TRONG BẢN HIẾN PHÁP ĐÀU TIÊN CỦA DÂN TỘC .....	288
<i>Phạm Văn Hiếu</i>	
<i>Nguyễn Thị Hà</i>	
26. HIẾN PHÁP 1946 - NHỮNG GIÁ TRỊ TRƯỜNG TỒN .....	269
<i>TS. Dương Anh Hoàng</i>	
27. LỊCH SỬ RA ĐỜI CỦA HIẾN PHÁP TRÊN THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM .....	308
<i>ThS. Lê Văn Hợp</i>	
<i>ThS. Đỗ Hoàng Long</i>	
28. NHỮNG TƯ TƯỞNG MANG TÍNH THỜI ĐẠI CỦA HIẾN PHÁP 1946 VỀ PHÂN CÔNG VÀ KIỂM SOÁT QUYỀN LỰC NHÀ NƯỚC .....	317
<i>TS. Nguyễn Mạnh Hùng</i>	
<i>ThS. Vũ Lê Hải Giang</i>	
29. NHỮNG TƯ TƯỞNG VỀ TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG TRONG HIẾN PHÁP 1946 ĐẾN NAY VẪN CÒN NGUYÊN GIÁ TRỊ .....	330
<i>TS. Nguyễn Mạnh Hùng</i>	
<i>ThS. Huỳnh Thị Hồng Nhiên</i>	
30. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHẾ ĐỊNH QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN TRONG LỊCH SỬ LẬP HIẾN VIỆT NAM.....	342
<i>ThS. Nguyễn Đức Hưng</i>	
31. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ LẬP HIẾN THỂ HIỆN TRONG HIẾN PHÁP NĂM 1946 VÀ NHỮNG GIÁ TRỊ KẾ THỪA.....	352
<i>ThS. Nguyễn Minh Hương</i>	

32. THU HÚT, TRỌNG DỤNG NHÂN TÀI CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG TRONG CÁC HIẾN PHÁP VÀ THỰC TIỄN TRIỂN KHAI .....	361
<i>ThS. Võ Thị Mỹ Hương</i>	
33. ĐÔI NÉT VỀ QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN TRONG HIẾN PHÁP NĂM 1946.....	378
<i>ThS. Đặng Đôn Lai</i>	
<i>ThS. Hoàng Xuân Sơn</i>	
34. CƠ CHẾ BẢO ĐẢM THỰC HIỆN QUYỀN LỰC CỦA NHÂN DÂN THEO TINH THẦN HIẾN PHÁP NĂM 1946 – NHỮNG GIÁ TRỊ KẾ THỪA.....	386
<i>TS. Thái Thị Phương Lan</i>	
35. KIỂM SOÁT QUYỀN LỰC NHÀ NƯỚC TRONG HIẾN PHÁP 2013 - SỰ KẾ THỪA VÀ PHÁT TRIỂN CÁC BẢN HIẾN PHÁP TRONG LỊCH SỬ .....	397
<i>ThS. Phí Mạnh Long</i>	
36. HIẾN PHÁP VIỆT NAM VÀ VẤN ĐỀ NHÂN QUYỀN HIỆN NAY .....	407
<i>ThS. Nguyễn Trần Minh</i>	
<i>ThS. Nguyễn Văn Cường</i>	
37. QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN TRONG HIẾN PHÁP NĂM 1946 VÀ SỰ KẾ THỪA PHÁT TRIỂN TRONG HIẾN PHÁP NĂM 1959, HIẾN PHÁP NĂM 1980, HIẾN PHÁP NĂM 1992 (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NĂM 2001) VÀ HIẾN PHÁP NĂM 2013 .....	426
<i>ThS. Nguyễn Tiến Nam</i>	
<i>ThS. Vũ Thị Hồng Phương</i>	
38. BẢO ĐẢM QUYỀN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI BẰNG CÁC HÌNH THỨC PHÁP LÝ HÀNH CHÍNH THEO HIẾN PHÁP VIỆT NAM 2013 .....	434
<i>TS. Trần Thị Bích Nga</i>	

39. TƯ TƯỞNG CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VỀ XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN TRONG HIẾN PHÁP NĂM 1946 VÀ HIẾN PHÁP NĂM 1959.....	450
<i>ThS Đỗ Thị Nga</i>	
<i>CN. Nguyễn Hoàng Ân</i>	
40. VẤN ĐỀ BẢO HIỂM QUA CÁC BẢN HIẾN PHÁP CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM.....	460
<i>ThS.NCS. Nguyễn Thị Tuyết Nga</i>	
<i>ThS. Trần Ngọc Chung</i>	
41. QUY ĐỊNH VỀ HỘI ĐỒNG BẦU CỬ QUỐC GIA THEO HIẾN PHÁP 2013 .....	470
<i>ThS. Phan Thị Hồng Oanh</i>	
<i>ThS. Nguyễn Thị Hà Phương</i>	
42. QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN TRONG HIẾN PHÁP 1946 VÀ SỰ KẾ THỪA, PHÁT TRIỂN TRONG HIẾN PHÁP 1959, 1980, 1992, 2013 .....	478
<i>ThS. Nguyễn Thanh Phong</i>	
<i>ThS. Phạm Xuân Phát</i>	
43. CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG THEO HIẾN PHÁP 1946 - SỰ KẾ THỪA Ở HIẾN PHÁP 2013 .....	490
<i>ThS. Nguyễn Nam Phương</i>	
44. TÍNH CƠ BẢN CỦA HIẾN PHÁP VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI HIẾN PHÁP VIỆT NAM.....	501
<i>ThS. Đinh Thanh Phương</i>	
45. ĐỊA VỊ PHÁP LÝ VÀ QUYỀN HẠN CỦA CHỦ TỊCH NƯỚC TRONG HIẾN PHÁP NĂM 1946 VÀ SỰ THAY ĐỔI QUA CÁC BẢN HIẾN PHÁP.....	514
<i>ThS. Nguyễn Thị Phương</i>	
46. TƯ TƯỞNG PHÁP QUYỀN HỒ CHÍ MINH - GIÁ TRỊ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN ĐỐI VỚI QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XHCN Ở VIỆT NAM.....	526
<i>TS. Nguyễn Thị Phương</i>	

47. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ NHÂN DÂN VÀ DÂN CHỦ TRONG CÁC BẢN HIẾN PHÁP VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ VẬN DỤNG VÀO GIẢNG DẠY Ở CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG HIỆN NAY ..... 537  
*ThS. Vũ Văn Quế*  
*ThS. Trần Ngọc Chung*
48. NGHỊ VIỆN NHÂN DÂN TRONG HIẾN PHÁP NĂM 1946 VÀ SỰ KẾ THỪA, PHÁT TRIỂN QUA CÁC BẢN HIẾN PHÁP ..... 547  
*ThS. Nguyễn Thanh Quyên*  
*ThS. Huỳnh Thị Hồng Nhiên*
49. CHẾ ĐỊNH QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN CÔNG DÂN TRONG CÁC BẢN HIẾN PHÁP VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN HOÀN THIỆN..... 557  
*TS. Đinh Phan Quỳnh*
50. QUYỀN BÌNH ĐẲNG NAM NỮ THEO QUY ĐỊNH CỦA HIẾN PHÁP VIỆT NAM QUA CÁC THỜI KỶ LỊCH SỬ ..... 569  
*TS. Trần Thị Rôi*
51. SỰ KẾ THỪA, PHÁT TRIỂN QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN TỪ HIẾN PHÁP 1946 ĐẾN HIẾN PHÁP 2013 ..... 577  
*ThS. Cao Đức Sáu*
52. TINH THẦN DÂN CHỦ THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH ĐƯỢC GHI NHẬN QUA CÁC BẢN HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM..... 586  
*TS. Vũ Văn Sỹ*
53. QUYỀN CON NGƯỜI TRONG HIẾN PHÁP 2013 VỚI VIỆC THỰC HIỆN QUYỀN CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY ..... 592  
*ThS. Cao Thành Tấn*
54. QUYỀN CON NGƯỜI TRONG HIẾN PHÁP 2013 - SỰ KẾ THỪA VÀ PHÁT TRIỂN TỪ HIẾN PHÁP 1946 THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH ..... 605  
*PGS.TS. Hà Trọng Thà*



55. CƠ CHẾ BẢO HIỆN TRONG CÁC BẢN HIẾN PHÁP CỦA VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ GÓP Ý HOÀN THIỆN CƠ CHẾ BẢO HIỆN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY .....	616
<i>TS. Nguyễn Tất Thành</i>	
56. CHẾ ĐỊNH TRUNG CẦU Ý DÂN QUA CÁC BẢN HIẾN PHÁP .....	626
<i>ThS. Lê Thu Thảo</i>	
57. QUYỀN HƯỞNG AN SINH XÃ HỘI – SỰ KẾ THỪA VÀ PHÁT TRIỂN QUA CÁC BẢN HIẾN PHÁP Ở VIỆT NAM.....	635
<i>TS. Phạm Thị Thi</i>	
58. TƯ TƯỞNG ĐỘC LẬP TỰ DO CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH ĐẾN SỰ RA ĐỜI QUỐC HỘI VÀ BẢN HIẾN PHÁP ĐẦU TIÊN CỦA VIỆT NAM .....	648
<i>ThS. Hà Văn Thiều</i>	
59. QUY ĐỊNH VỀ “QUYỀN CON NGƯỜI” TRONG HIẾN PHÁP - SỰ KẾ THỪA VÀ PHÁT TRIỂN.....	656
<i>ThS. Nguyễn Huy Thông</i>	
60. BẢO ĐẢM THỰC HIỆN QUYỀN CỦA NGƯỜI BỊ TẠM GIỮ, TẠM GIAM TRONG ĐIỀU TRA CÁC VỤ ÁN HÌNH SỰ THEO HIẾN PHÁP 2013 Ở VIỆT NAM HIỆN NAY .....	665
<i>TS. Nguyễn Minh Thu</i>	
61. KIỂM SOÁT CỦA CƠ QUAN LẬP PHÁP ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH PHÁP TRONG CÁC BẢN HIẾN PHÁP VIỆT NAM .....	671
<i>ThS. Trương Thị Minh Thùy</i>	
62. VẤN ĐỀ NAM NỮ BÌNH QUYỀN TRONG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VÀ HIẾN PHÁP VIỆT NAM.....	682
<i>ThS. Phạm Thanh Thủy</i>	
63. PHÒNG CHỐNG TRA TẤN TRONG QUY ĐỊNH CỦA HIẾN PHÁP VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ HOÀN THIỆN TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM.....	696
<i>TS. Trịnh Duy Thuyên</i>	
<i>TS. Lê Quang Thành</i>	

64. VAI TRÒ CỦA HIẾN PHÁP NĂM 1992 VÀ NĂM 2013  
VỚI VIỆC PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH  
HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM..... 707  
*ThS. Bùi Xuân Tiến*
65. NGUYÊN TẮC HẠN CHẾ QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN  
CÔNG DÂN: TỪ LÝ LUẬN ĐẾN THỰC TIỄN HIẾN PHÁP  
VIỆT NAM..... 715  
*TS. Nguyễn Thị Thiện Trí*
66. HIẾN PHÁP ĐẦU TIÊN CỦA VIỆT NAM – Ý NGHĨA  
LỊCH SỬ VÀ GIÁ TRỊ ĐƯƠNG ĐẠI..... 732  
*ThS. Hồ Thị Thanh Trúc*
67. CHÍNH SÁCH VĂN HÓA TRONG HIẾN PHÁP VÀ  
NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI XÂY DỰNG VÀ PHÁT  
TRIỂN VĂN HÓA - NGHỆ THUẬT Ở VIỆT NAM HIỆN NAY ..... 745  
*TS. Đặng Thị Minh Tuấn*  
*TS. Đinh Thị Kim Lan*
68. GIÁ TRỊ THAM KHẢO VỀ QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN  
CÔNG DÂN TRONG HIẾN PHÁP 1946 VÀ SỰ KẾ THỪA,  
PHÁT TRIỂN TRONG HIẾN PHÁP 2013 ..... 755  
*ThS. Võ Thị Phương Uyên*
69. GIÁ TRỊ NHÂN VĂN TRONG TƯ TƯỞNG LẬP HIẾN CỦA  
HỒ CHÍ MINH THỂ HIỆN TRONG HIẾN PHÁP NĂM 1946 ..... 765  
*ThS. Nguyễn Đình Văn*
70. KHÁI QUÁT LỊCH SỬ LẬP HIẾN VIỆT NAM ..... 772  
*PGS.TS. Nguyễn Tất Viễn*
71. BÀN VỀ KỸ THUẬT LẬP HIẾN TRONG HIẾN PHÁP  
NĂM 2013 ..... 781  
*ThS. Trần Tuấn Vũ*  
*ThS. Phạm Thị Ngọc Thu*
72. LỜI NÓI ĐẦU QUA CÁC BẢN HIẾN PHÁP Ở VIỆT NAM..... 789  
*ThS. Phạm Thị Nghĩ*  
*TS. Bùi Thanh Xuân*



# HỒ CHÍ MINH VỚI BẢN HIẾN PHÁP ĐẦU TIÊN CỦA NƯỚC VIỆT NAM

*ThS. Dương Hoài An\**

*TS. Nguyễn Đình Cã\*\**

## TÓM TẮT

Hiến pháp là đạo luật gốc của một quốc gia. Cùng với sự ra đời của nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, một bản Hiến pháp mới đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chính phủ, Quốc hội xúc tiến soạn thảo và thông qua tháng 11-1946. Đây là bản Hiến pháp đầu tiên của Việt Nam và cả khu vực Đông Nam Á. Là người đề xuất, trực tiếp tham gia soạn thảo, thông qua Hiến pháp và tổ chức thực hiện những nguyên tắc cơ bản của Hiến pháp 1946 trong chiến tranh, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cùng Quốc hội, Chính phủ đưa luật pháp vào cuộc sống; đưa dân chủ đến với con người và xã hội Việt Nam sau đêm dài phong kiến chuyên chế và áp bức thực dân. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thực hiện hóa “thần linh pháp quyền” bằng Hiến pháp 1946.

*Từ khóa: Hiến pháp, hợp hiến, quốc hội, lập pháp, dự thảo.*

## NỘI DUNG

Đối với một nhà nước, một quốc gia độc lập, thì Hiến pháp là đạo luật gốc của một thể chế. Việc soạn thảo cho sự ra đời của một bản Hiến pháp không bao giờ là công việc dễ dàng và có thể hoàn thành nhanh chóng được. Có nhiều quốc gia phải sau hàng chục năm lập quốc thì mới xây dựng được Hiến pháp (Nước Mỹ sau 13 năm độc lập mới có Hiến pháp 1789; Ấn Độ sau 3 năm độc lập mới có Hiến pháp 1950; Trung Quốc sau 5 năm mới có Hiến pháp 1954). Sự xuất hiện của nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vào ngày 02-9-1945 đã trở thành một trong những sự kiện lịch sử thu hút sự chú ý cả cộng đồng quốc tế sau chiến tranh thế giới thứ hai. Đặc biệt hơn, một nhà nước non trẻ ở một xứ thuộc địa được coi là cái rốn của sự nghèo đói và lạc hậu của thế giới trong tình thế ngàn cân treo

---

\* Trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk

\*\* Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP HCM

sợi tóc lại diễn ra liên tiếp các sự kiện lập pháp đáng kinh ngạc: Tổng tuyển cử phổ thông đầu phiếu trên cả nước và xây dựng Hiến pháp cho nhà nước cộng hòa trẻ tuổi. Trong vòng 14 tháng giữa vòng vây của các loại kẻ thù, cuộc Tổng tuyển cử và xây dựng Hiến pháp đầu tiên trong lịch sử dân tộc Việt Nam đã được hoàn thành. Sự ra đời của Hiến pháp 1946 là sản phẩm trực tiếp từ đường lối cách mạng của Đảng và toàn thể dân tộc Việt Nam. Hiến pháp 1946 ra đời gắn liền với tên tuổi của Anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hóa kiệt xuất Hồ Chí Minh.

### **1. Hồ Chí Minh là người đề xướng xây dựng Hiến pháp 1946, đặt nền móng cho nền luật pháp Việt Nam trong thời đại mới**

Một nhà nước theo đúng nghĩa nhất của thể chế cộng hòa là phải có Quốc hội – Luật pháp (Hiến pháp). Đó phải là một nhà nước mà các cơ quan quyền lực và các thành viên phải được bầu qua hình thức phổ thông đầu phiếu. Đặc biệt, trong hệ thống luật pháp của một thể chế thì Hiến pháp chính là yêu cầu đầu tiên phải có. Hồ Chí Minh và những cộng sự của Người đã sớm định hình được yêu cầu pháp lý bức thiết này của sự nghiệp cách mạng. Trong phiên họp đầu tiên diễn ra ngày 03-9-1945 của Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chủ tịch Chính phủ Hồ Chí Minh đã nêu lên một số công việc khẩn cấp đầu tiên cả nhà nước cộng hòa non trẻ. Trong những công việc đó, có việc xây dựng Hiến pháp: “Trước chúng ta đã bị chế độ quân chủ chuyên chế cai trị, rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế, nên nước ta không có Hiến pháp. Nhân dân ta không được hưởng quyền tự do dân chủ. Chúng ta phải có một Hiến pháp dân chủ”<sup>1</sup>. Giữa những thách thức trực tiếp của một đất nước vừa ra khỏi chiến tranh, cùng với các công việc khẩn cấp là cơm, áo cho toàn dân thì Hồ Chí Minh đã khẳng định luôn một công việc khẩn cấp là phải có một bản Hiến pháp dân chủ. Chỉ sau một tuần lễ từ ngày tuyên bố độc lập, ngày 08-9-1945, Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 14-SL về cuộc tổng tuyển cử bầu quốc hội gồm 7 điều. Trong đó có điều 6 nêu rõ sẽ dự thảo một bản Hiến pháp đệ trình lên Quốc hội và một ủy ban khởi thảo Hiến pháp gồm 7 người sẽ được thành lập. Ngày 20-9-1945, Sắc lệnh số 34-SL quyết định thành lập Ủy ban dự thảo Hiến pháp gồm có 7 thành viên là Hồ Chí Minh, Vĩnh Thụy, Đặng Thai Mai, Vũ Trọng Khánh, Lê Văn Hiến, Nguyễn Lương Bằng, Đặng Xuân Khu. Việc soạn thảo Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam diễn ra hết sức nhanh chóng chỉ sau 40 ngày kể từ khi

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1987, t.4, tr.6.

Ủy ban dự thảo Hiến pháp thành lập, ngày 31/10/1945. Bản dự thảo Hiến pháp đầu tiên đã được công bố trên các tờ báo lớn để lấy ý kiến đóng góp của các tầng lớp nhân dân: “Các báo trung ương đăng dự thảo Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Lời kêu gọi của Chính phủ, hô hào đồng bào tích cực tham gia nhận xét và góp ý kiến vào bản dự thảo Hiến pháp”<sup>1</sup>. Việc trưng cầu dân ý là một bước tiến lớn của một nền dân chủ. Ở Việt Nam, có thể nói là đây là lần đầu tiên nhân dân được tôn trọng, đề cao và tham gia trực tiếp vào một công việc, một văn bản hết sức hệ trọng đến đất nước và toàn thể các tầng lớp nhân dân là Hiến pháp. Chủ tịch Hồ Chí Minh là người đặt nền móng cho nền dân chủ ở Việt Nam. Bằng việc kêu gọi các tầng lớp nhân dân tham gia đóng góp, nhận xét ý kiến vào dự thảo Hiến pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chính phủ lâm thời thể hiện tinh thần, tôn chỉ, mục đích của nhà nước Việt Nam là của dân, do dân và vì dân. Sự tham gia góp ý kiến của nhân dân còn thể hiện thái độ, trách nhiệm và niềm tin của nhân dân đối với chế độ mới. Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chính phủ lâm thời thông qua việc kêu gọi nhân dân góp ý cho Hiến pháp để khẳng định sức mạnh pháp lý của nhân dân thể hiện trong quá trình xây dựng bản Hiến pháp đầu tiên của nhà nước Việt Nam.

## **2. Trực tiếp đứng đầu ban dự thảo Hiến pháp, Hồ Chí Minh cùng Chính phủ và Quốc hội chạy đua với thời gian để Hiến pháp 1946 ra đời, khẳng định tính hợp hiến và hợp pháp của nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trước nhân dân và thế giới**

Trong tình thế thù trong giặc ngoài, vận mệnh dân tộc có khi như “ngàn cân treo sợi tóc” thì quyết định của Chủ tịch Hồ Chí Minh về tổng tuyển cử bầu Quốc hội và xây dựng Hiến pháp thể hiện rõ sự bình tĩnh, quyết đoán, tư duy chính trị nhạy cảm, sâu sắc và hành động khẩn trương, hiệu quả của người đứng đầu. Nhận thức rõ tình hình đất nước mà đặc biệt là nguy cơ chiến tranh khi ở miền Nam đã phát động cuộc kháng chiến, trước sự chống phá trực tiếp của các lực lượng phản động, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề nghị dời ngày bầu cử Quốc hội từ 23-12-1945 sang ngày 06-01-1946. Người cũng đề xuất giành 70 ghế đại biểu quốc hội cho các lực lượng Việt Quốc, Việt Cách thân Tưởng. Người tiếp tục đề xuất cải tổ chính phủ lâm thời theo hướng mở rộng và cam kết phân bổ các thành viên chính phủ cho các tổ chức chính trị một cách hợp lý. Trật tự của quá trình lập pháp, lập

---

1. F.Cô-bê-lép: *Đồng chí Hồ Chí Minh*, NXB Chính trị - Hành chính, Hà Nội, 2010, tr.378.

hiển là phải có Quốc hội để từ đó có cơ sở thông qua Hiến pháp. Chính vì vậy, từ tháng 9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thay mặt Chính phủ lâm thời ký nhiều sắc lệnh liên quan đến việc tổ chức Tổng tuyển cử như các quy định, thể lệ, thời gian và kêu gọi các tầng lớp nhân dân hưởng ứng tích cực vào các hoạt động pháp luật mới mẻ trên đất nước Việt Nam. Để thúc đẩy nhanh chóng sự ra đời của Hiến pháp và tiếp tục tiếp thu các ý kiến của các tầng lớp nhân dân, ngày 31-12-1945 Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh số 78-SL thành lập Ủy ban Nghiên cứu Kế hoạch kiến thiết quốc gia gồm 40 nhân sĩ, trí thức hàng đầu của Việt Nam lúc bấy giờ như Phan Anh, Cù Huy Cận, Võ Nguyên Giáp, Trần Văn Giàu,... Sau đó, ngày 14-01-1946 sắc lệnh số 04-SL bổ sung thêm 10 vị như các ông Đào Duy Anh, Đặng Xuân Khu, Nghiêm Văn Yên,... Như vậy, Ủy ban Nghiên cứu Kế hoạch kiến thiết quốc gia gồm 50 vị đặt dưới quyền điều khiển của Chủ tịch Chính phủ. “Ủy ban Nghiên cứu Kế hoạch kiến thiết đã nghiên cứu và cũng đưa ra một bản Dự thảo Hiến pháp đệ trình với Chính phủ”<sup>1</sup>. Từ hai bản dự thảo Hiến pháp này, trong phiên họp đầu tiên của Quốc hội Việt Nam ngày 02-03-1946 đã thành lập Ủy ban dự thảo Hiến pháp gồm 11 người có trách nhiệm xây dựng một dự thảo Hiến pháp để trình Quốc hội ở phiên họp tiếp theo. Cùng với việc tổng tuyển cử bầu ra Quốc hội ngày 06-01-1946 và các dự án Hiến pháp được dự thảo đã được quốc hội giao cho Ban dự thảo Hiến pháp hoàn chỉnh để quốc hội kỳ họp sau thông qua đã cho thấy sự dân chủ, làm việc nhanh chóng và hiệu quả của Chính phủ lâm thời và đặc biệt là người đầu Chính phủ - Chủ tịch Hồ Chí Minh. Sau hơn 4 tháng thực hiện chuyến thăm đầu tiên đến nước Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh về Hà Nội và cùng với ban lãnh đạo của Đảng quyết định nhanh chóng tổ chức kỳ họp Quốc hội lần thứ 2 để thông qua dự án Hiến pháp. Ngày 9-11-1946, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Hiến pháp 1946 là bản Hiến pháp đầu tiên của Việt Nam với 240 phiếu thuận trên 242 đại biểu. Bản Hiến pháp 1946 gồm có 7 chương với 70 điều và Lời nói đầu là một trong những thành tựu lập pháp vĩ đại của dân tộc Việt Nam ở thế kỷ XX.

### **3. Chủ tịch Hồ Chí Minh - người tổ chức, thực hiện Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa**

Là người đề xướng, trực tiếp tham gia soạn thảo, điều hành quá trình xây dựng và thông qua Hiến pháp 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng là

---

1. Ban Chỉ đạo biên soạn Lịch sử Chính phủ Việt Nam: *Lịch sử Chính phủ Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006., t.1, tr.69.

người tổ chức và thực hiện Hiến pháp 1946 trong điều kiện chiến tranh để đi đến thắng lợi và bước đầu xây dựng miền Bắc vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc ở miền Nam. Sau khi được Quốc hội thông qua, nhưng vì đang có chiến tranh nên Quốc hội chưa thể ban hành Hiến pháp 1946 để thực hiện. Từ thực tế của cuộc kháng chiến Quốc hội và Chính phủ cùng với Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có những quyết định phù hợp để tổ chức “kháng chiến, kiến quốc” trên cơ sở của Hiến pháp 1946. Quốc hội đã quyết định “Trong thời kỳ chưa thi hành được Chính phủ phải dựa vào những nguyên tắc đã định trong Hiến pháp để ban hành các đạo luật”<sup>1</sup>. Quốc hội đã chuẩn y bản quyết định ủy nhiệm cho Ban thường trực Quốc hội và Chính phủ thi hành Hiến pháp trong điều kiện chiến tranh. Ban thường trực Quốc hội luôn ở bên cạnh Chính phủ để cùng tham gia, thảo luận và đưa ra các quyết sách lớn nhằm thúc đẩy cuộc kháng chiến đi đến thắng lợi. Nhưng do tình hình chiến tranh diễn ra ác liệt, việc đảm bảo an ninh cho Ban thường trực sẽ rất khó khăn. Cho nên vào cuối tháng 12-1946, Ban thường trực Quốc hội đã họp tại thị xã Hà Đông (Hà Nội ngày nay) và quyết định: vì tình thế chiến tranh nên chỉ có Trưởng ban thường trực Quốc hội sát cánh cùng với Chính phủ tổ chức kháng chiến, kiến quốc. Ban thường trực Quốc hội khóa I gồm 18 vị. Theo quyết định trên, Trưởng ban thường trực Quốc hội Bùi Bằng Đoàn đã luôn bên cạnh Chính phủ và tham dự các cuộc họp với Hội đồng Chính phủ, góp ý kiến cho các hoạt động kháng chiến kiến quốc. Đây chính là một điểm đặc biệt của hoạt động Quốc hội Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Đó cũng là một nét đặc biệt của việc tổ chức bộ máy quyền lực, thực thi Hiến pháp 1946 cho dù Hiến pháp chưa được ban hành. Khi tiến hành toàn quốc kháng chiến, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng Chính phủ tổ chức việc di chuyển nhân tài vật lực mà đặc biệt là bộ máy quyền lực của nhà nước lên chiến khu Việt Bắc một cách an toàn, khoa học. Các cơ quan của Chính phủ, Trưởng ban thường trực Quốc hội, Văn phòng Trung ương Đảng được bố trí bí mật, gần nhau để thuận lợi cho việc đưa ra các quyết định quan trọng cho sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc. Dựa vào Hiến pháp 1946, từ tháng 12-1946 đến tháng 7-1954, Chính phủ đã ban hành khoảng 400 sắc lệnh và nhiều thông tư, nghị định để điều hành kháng chiến. Các sắc lệnh của chính phủ ban hành đều có sự thỏa thuận, nhất trí của Ban thường trực Quốc hội. Ban thường trực Quốc

---

1. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam - Văn phòng Quốc hội: *Lịch sử Quốc hội Việt Nam 1946 - 1960*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1994, tr.111-112.



hội ngoài việc góp ý kiến với Chính phủ về các nghị quyết và chương trình công tác, còn tổ chức các đoàn công tác về các địa phương để phổ biến, tuyên truyền các chính sách, chủ trương của chính phủ về kháng chiến, cổ vũ nhân dân kháng chiến, kiến quốc. Như vậy, trên thực tế, Hiến pháp 1946 đã được thực hiện với những chính sách, quyết định phù hợp với cuộc kháng chiến. Đây cũng chính là nét đặc biệt của Hiến pháp 1946 với vị trí là bản Hiến pháp đầu tiên của Việt Nam. Cùng với Quốc hội, Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trên cơ sở của Hiến pháp 1946 để đưa ra các quyết định kháng chiến, kiến quốc thắng lợi.

## **KẾT LUẬN**

Có thể khẳng định rằng Hiến pháp 1946 là bản Hiến pháp gắn liền với tên tuổi và sự nghiệp Hồ Chí Minh. Từ người khởi xướng, trực tiếp chỉ đạo xây dựng đến thực thi Hiến pháp 1946, Hồ Chí Minh là một nhà lập hiến và lập pháp vĩ đại nhất của lịch sử hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Trải qua ba lần soạn thảo Hiến pháp 1959, Hiến pháp 1980, Hiến pháp 1992 và một lần sửa chữa vào năm 2001, đến Hiến pháp 2013 có những điều cơ bản lại trở về với Hiến pháp 1946 như là ở Chương II của Hiến pháp 2013 là Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân thì ở Hiến pháp 1946 là: Nghĩa vụ và quyền lợi công dân. Không chỉ đặt nền móng cho hệ thống pháp luật Việt Nam, Hiến pháp 1946 còn thể hiện sự văn minh, khi hiến định những giá trị mang tính nhân văn của thời đại như sự bình đẳng, quyền của các dân tộc thiểu số,... vào trong Hiến pháp 1946. Có một nhận định cho rằng: các hiến pháp được xây dựng sau này là những “tu chính án” của Hiến pháp 1946. Rõ ràng, với vị trí là Hiến pháp đầu tiên của lịch sử, Hiến pháp 1946 gắn liền với nhà nước và chính phủ do Hồ Chí Minh đứng đầu đã đặt nền móng cho toàn bộ hệ thống chính trị, hệ thống luật pháp và đặc biệt là việc xây dựng nhà nước pháp quyền hiện nay của Việt Nam. Hồ Chí Minh đã biến “thần linh pháp quyền” vào Hiến pháp 1946 để mở ra một trang mới cho lịch sử lập hiến, lập pháp Việt Nam. Mặc dù không được đưa vào cuộc sống do chiến tranh, nhưng Hiến pháp 1946 là cơ sở cho toàn bộ các hoạt động của nhà nước Việt Nam mới hết sức non trẻ phải đương đầu với một cuộc chiến tranh “thần thánh” và đi đến thắng lợi. Các quyết sách chiến lược vừa kháng chiến, vừa kiến quốc dựa vào Hiến pháp 1946 đã phát huy được sức mạnh của toàn dân tộc để đi đến chiến thắng. Hồ Chí Minh và Hiến pháp 1946 là di sản đặc biệt của nền luật pháp Việt Nam trong thời đại mới. Đó là thời đại mà con người Việt Nam sống, làm việc theo Hiến pháp và pháp luật.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Hiến pháp Việt Nam qua các thời kỳ*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2017.
2. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam - Văn phòng Quốc hội: *Lịch sử Quốc hội Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1994.
3. Ban Chỉ đạo biên soạn Lịch sử Chính phủ Việt Nam: *Lịch sử Chính phủ Việt Nam*, tập 1 (1945 - 1955), NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006.
4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 4, NXB Sự thật, Hà Nội, 1987.
5. Ê Cô-bê-lép: *Đồng chí Hồ Chí Minh*. NXB Chính trị - Hành chính, Hà Nội, 2010.
6. *Almanach những nền văn minh thế giới*, NXB Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2007.

# QUYỀN LỰC NHÀ NƯỚC THUỘC VỀ NHÂN DÂN TRONG HIẾN PHÁP NĂM 1946

*TS. Trần Thị Phúc An\**

## TÓM TẮT

Thông qua việc phân tích khái niệm quyền lực, quyền lực nhà nước và quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân, bài viết làm rõ một số nội dung cơ bản của Hiến pháp năm 1946 về quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân như việc xác định chủ thể của quyền lập hiến, của quyền lực nhà nước là toàn thể Nhân dân Việt Nam và cách thức tổ chức chính quyền nhân dân ở địa phương...

*Từ khóa: Hiến pháp 1946; Nhân dân, Quyền lực nhà nước.*

## MỞ ĐẦU

Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời ngày 02-9-1945. Ngay trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ ngày 03-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra 6 nhiệm vụ cấp bách cần phải làm ngay của Chính phủ mới. Một trong những nhiệm vụ cấp bách đó là xây dựng Hiến pháp. Ngày 28-10-1946, kỳ họp thứ hai của Quốc hội khóa I đã khai mạc. Sau hơn mười ngày làm việc khẩn trương, Quốc hội đã thông qua bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa với sự nhất trí của 240/242 đại biểu dự họp vào ngày 09-11-1946. Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1946 là một bản hiến văn ngắn, bao gồm lời nói đầu, 7 chương với 70 điều. Có thể nói, Hiến pháp 1946 là bản hiến pháp đầu tiên của Việt Nam, là một bản hiến pháp dân chủ, tiến bộ không kém một bản hiến pháp nào trên thế giới. Nó là bản hiến pháp mẫu mực trên nhiều phương diện, trong đó có đề cao vai trò của Nhân dân, quyền lực của Nhân dân trong Nhà nước. Hiến pháp năm 1946 khẳng định, tất cả mọi “quyền bính” trong nước là của nhân dân Việt Nam. Điều này cũng được các Hiến pháp sau đó tiếp tục khẳng định, đặc biệt tại Điều 2 Hiến pháp 2013 nhấn mạnh: “Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền

---

\* Trường Đại học Mở - Địa chất

lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức”<sup>1</sup>. Điều đó cho thấy, tư tưởng về quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân trong Hiến pháp năm 1946 cho đến nay vẫn còn nguyên giá trị.

## **NỘI DUNG**

### **1. Quyền lực nhà nước và quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân**

#### *1.1. Khái niệm quyền lực và quyền lực nhà nước*

*Quyền lực* là khả năng của chủ thể này buộc các chủ thể khác phục tùng ý chí của mình, song trong nhiều trường hợp, quyền lực không phải là khả năng vốn có của chủ thể mà là khả năng do các chủ thể khác mang lại (giao cho). Theo từ điển Tiếng Việt thì “Quyền lực là quyền định đoạt mọi công việc quan trọng về mặt chính trị và sức mạnh để bảo đảm việc thực hiện quyền ấy”<sup>2</sup>.

Trong xã hội hiện đại có nhiều loại quyền lực như quyền lực chính trị, quyền lực kinh tế, quyền lực nhà nước, quyền lực tôn giáo,... trong đó, quyền lực chính trị và quyền lực nhà nước là hai loại quyền lực quan trọng và có quan hệ mật thiết với nhau. Trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* (1848), C.Mác và Ph.Ăngghen đã viết “Quyền lực chính trị theo đúng nghĩa của nó là bạo lực có tổ chức của một giai cấp để trấn áp một giai cấp khác”<sup>3</sup>. Khi phân tích bản chất của nhà nước, C.Mác và Ph.Ăngghen khẳng định “Nhà nước chẳng qua chỉ là một bộ máy trấn áp của giai cấp này đối với một giai cấp khác”<sup>4</sup>. Như vậy, trong một nhà nước có một đảng cầm quyền thì rất khó phân biệt rạch ròi giữa quyền lực nhà nước với quyền lực chính trị của đảng cầm quyền. Quyền lực chính trị là quyền lực thống nhất của một giai cấp hay của một liên minh giai cấp, không thể phân chia quyền lực trong các lĩnh vực hoạt động như quyền lực nhà nước phân chia thành quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp. Khi một giai cấp hay một liên minh giai cấp cầm quyền thì quyền lực chính trị được thực hiện trước hết thông qua các cơ quan nhà nước và nó chỉ có thể

---

1. Báo Nhân dân: *Hiến pháp năm 2013, sự kết tinh ý chí, trí tuệ toàn dân tộc*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2014, tr.180.

2. Viện Ngôn ngữ học, Trung tâm Từ điển học: *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng, 2003, tr.815.

3. C.Mác - Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr.628.

4. C.Mác - Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, t.1, tr.584.

bị chia sẻ khi liên minh giai cấp cầm quyền thành lập chính phủ liên hiệp<sup>1</sup>. Chính vì thế, có nhà nghiên cứu cho rằng, trong xã hội có giai cấp và đấu tranh giai cấp thì quyền lực chính trị là nội dung bản chất của quyền lực nhà nước, mặc dù xét về bản chất thì quyền lực nhà nước luôn đại diện cho quyền lực công cộng. Cùng với sự hình thành của nhà nước với tư cách là bộ máy quyền lực công cộng, các lực lượng xã hội, các giai cấp đều muốn chiếm giữ quyền lực công cộng đó để phục vụ lợi ích của mình và khi giai cấp mạnh nhất giành được bộ máy quyền lực nhà nước thì giai cấp đó trở thành chủ sở hữu quyền lực chính trị<sup>2</sup>. Những ý kiến trên đây về quyền lực chính trị và quyền lực nhà nước đã căn cứ vào một luận điểm rất quan trọng của V.I.Lênin là: “Vấn đề chính quyền nhà nước nhất định là vấn đề chủ yếu nhất của mọi cuộc cách mạng. Giai cấp nào giữ chính quyền? Điều đó quyết định tất cả”<sup>3</sup>.

Từ sự phân tích ở trên cho thấy, *quyền lực nhà nước là quyền lực gắn liền với sự ra đời của nhà nước, thể hiện sức mạnh của nhà nước mà theo đó bắt buộc mọi người phải phục tùng ý chí của nhà nước thông qua các cơ quan nhà nước, bằng bộ máy nhà nước do mình tổ chức ra nhằm đảm bảo an ninh, duy trì trật tự xã hội.*

## 1.2. Khái niệm quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân

Nhân dân là nguồn gốc của mọi quyền lực, trong đó có quyền lực nhà nước. Ngay từ cuối thế kỉ XVII, John Locke, nhà tư tưởng vĩ đại người Anh, đã nói tới nguyên nhân ra đời xã hội chính trị và chính quyền dân sự là do người dân tự nguyện từ bỏ tự do của mình để được sống trong một xã hội an toàn hơn cho chính bản thân mình; mục đích của chính quyền dân sự là phục vụ người dân; chính quyền dân sự không thể đưa ra các quyết định quan trọng mà không được chính người dân hoặc cơ quan đại diện của họ phê chuẩn. Giữa thế kỉ XVIII, J.J.Rousseau, nhà tư tưởng người Pháp, đã bàn chi tiết về cách thức thành lập chính quyền trên cơ sở sự đồng ý của người dân mà ông gọi là “Khế ước xã hội” hay ý chí chung của toàn xã hội; chủ quyền tối cao phải là sự thực hiện ý chí chung này và không thể tự nó từ bỏ ý chí chung đó được. Việc chia quyền lực nhà nước thành các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp chỉ là biểu hiện bên ngoài, trong

---

1. Viện Thông tin Khoa học Xã hội: *Thuyết tam quyền phân lập và bộ máy nhà nước tư sản hiện đại (tái bản có bổ sung)*, Hà Nội, 1992, tr.13.

2. Nguyễn Đăng Quang: “Tăng cường quyền lực của nhân dân lao động - nội dung cốt lõi trong việc bảo đảm quyền con người”, Tạp chí *Lý luận chính trị*, số 7/2007, 2007, tr.36.

3. V.I.Lênin: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, t.34, tr.286.

một giai đoạn nhất định của hoạt động của nhà nước. Thực chất, các bộ phận này đều phụ thuộc vào và nhằm thực hiện quyền lực tối cao của nhân dân. Chủ quyền nhân dân là nền tảng cho sự ra đời của nhà nước, vì thế cao hơn, chi phối và là cơ sở bảo đảm sự thống nhất của quyền lực nhà nước. Đến cuối thế kỉ XIX, John Stuart Mill, triết gia và nhà kinh tế chính trị học người Anh ca ngợi rằng hình thức ưu việt nhất của chính quyền là chính quyền đại diện. Ở góc độ thực tiễn đời sống chính trị, Abraham Lincoln, Tổng thống Hoa Kỳ nhiệm kì thứ 16 (1861 - 1865), trong bài phát biểu nổi tiếng của mình tại Gettysburg ngày 19 tháng 11 năm 1863 sau cuộc nội chiến Hoa Kỳ đã sử dụng cụm từ nổi tiếng: “nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân” (*government of the people, by the people, for the people*) như một bộ máy nhà nước lý tưởng mà người dân Mỹ phải xây dựng sau cuộc nội chiến. Bên cạnh đó, Hiến pháp, đạo luật cơ bản và là biểu tượng của chủ quyền tối cao của nhiều quốc gia cũng khẳng định trong lời mở đầu cũng như thể hiện trong các điều khoản rằng nhân dân là người chủ của quyền lực nhà nước và là người làm ra hiến pháp như: Hiến pháp Hoa Kỳ năm 1787, Hiến pháp Cộng hòa Liên bang Đức năm 1949, Hiến pháp Nhật Bản năm 1946, Hiến pháp Cộng hòa Pháp năm 1958,... Như vậy, nguyên tắc “quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân” là một thành quả tư tưởng chính trị - pháp lý của nhân loại mà Việt Nam đã tiếp thu và áp dụng, trên cơ sở phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của Việt Nam từ rất sớm trong lịch sử lập hiến của mình.

Trong điều kiện dân chủ và pháp quyền, nhân dân là người tổ chức nên nhà nước của mình. Do đó, nhà nước suy cho cùng chỉ là một thể chế của cộng đồng xã hội. Như vậy, *quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân là quyền lực được bắt nguồn từ nhân dân. Nhân dân là chủ thể tối cao của quyền lực nhà nước. Quyền lực đó không phải của bản thân thể chế nhà nước mà thuộc về cộng đồng xã hội, quốc gia dân tộc đã tổ chức nên nhà nước ấy.* Khi quyền lực nhà nước là của nhân dân thì bộ máy nhà nước cũng là của nhân dân, do nhân dân bầu ra và phục vụ lợi ích của nhân dân. Các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức trong bộ máy nhà nước ấy cũng phải thực sự thể hiện được mối quan hệ phục vụ đối với nhân dân.

## **2. Quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân trong Hiến pháp năm 1946 – một số nội dung cơ bản**

Việc xác lập quyền lực nhà nước của nhân dân trong Hiến pháp năm 1946 ở Việt Nam từ những năm đầu khai sinh nhà nước Việt Nam Dân

chủ Cộng hòa đến nay là một quá trình nhất quán. Quá trình đó đã kế thừa những giá trị phổ quát của thế giới trong xây dựng, tổ chức một nhà nước dân chủ của dân, do dân, vì dân, đồng thời phù hợp với những đặc điểm riêng của Việt Nam.

### *2.1. Nhân dân là chủ thể của quyền lập hiến*

“Nhân dân” là một khái niệm bao gồm toàn thể công dân Việt Nam, không phân biệt già trẻ, gái trai, giàu nghèo, dân tộc, giai cấp, tín ngưỡng, tôn giáo,... Trong khái niệm “Nhân dân” thì mọi người bình đẳng với nhau mà không có bất kì sự phân biệt nào. Khái niệm “Nhân dân” cũng bao hàm sự bình đẳng giữa các dân tộc cùng sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam. Nhân dân là người sáng tạo nên lịch sử của mình nên Nhân dân là nguồn gốc của quyền lực, là chủ thể của quyền lập hiến. Điều đó được thể hiện trước hết ở việc Nhân dân có quyền lập hiến. Đó là quyền thể hiện một cách trọn vẹn nhất quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân. Trong Lời nói đầu của Hiến pháp năm 1946 ghi rõ: “Được quốc dân trao cho trách nhiệm thảo bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Quốc hội nhận thấy rằng Hiến pháp Việt Nam phải ghi lấy những thành tích vẻ vang của cách mạng”<sup>1</sup>. Theo đó, Quốc hội là chủ thể được quốc dân bầu ra để đại diện cho quốc dân thực hiện quyền lập hiến mà không phải là chủ thể của quyền lập hiến. Chủ thể của quyền lập hiến là Nhân dân. Trong lời nói đầu của Hiến pháp sử dụng thuật ngữ Quốc hội, nhưng trong nội dung của Hiến pháp ở chương III lại sử dụng thuật ngữ “Nghị viện nhân dân”. Không phải ngẫu nhiên mà trong cùng một bản Hiến pháp lại có sự sử dụng thuật ngữ khác nhau. Đây chính là sự phân biệt giữa Quốc hội lập hiến và Quốc hội lập pháp. “Quốc hội” viết trong Lời nói đầu là Quốc hội lập hiến, còn “Nghị viện nhân dân” ở chương III là Quốc hội lập pháp. Vì thế, điều thứ 23 ghi rõ: “Nghị viện nhân dân giải quyết mọi vấn đề chung cho toàn quốc, đặt ra các pháp luật, biểu quyết ngân sách, chuẩn y các hiệp ước mà Chính phủ ký với nước ngoài”<sup>2</sup>. Theo quy định này, Nghị viện nhân dân chỉ có quyền lập pháp, Hiến pháp không quy định Nghị viện nhân dân có quyền lập hiến. Sau cuộc Tổng tuyển cử ngày 06-01-1946 bầu ra Quốc hội, Quốc hội lập hiến có nhiệm vụ soạn thảo và thông qua Hiến pháp. Sau khi Hiến pháp được Quốc hội thông qua và được toàn dân phúc quyết thì Quốc hội lập hiến hoàn thành nhiệm vụ và tự giải tán. Trên cơ sở Hiến pháp đã được

1. Báo Nhân dân: *Hiến pháp năm 2013, sự kết tinh ý chí, trí tuệ toàn dân tộc*, Sđd, tr.11.

2. Báo Nhân dân: *Hiến pháp năm 2013, sự kết tinh ý chí, trí tuệ toàn dân tộc*, Sđd, tr.15.

toàn dân phúc quyết, Quốc hội lập pháp sẽ được bầu ra. Tuy nhiên, chưa kịp tổ chức phúc quyết toàn dân thì cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, Quốc hội lập hiến trở thành Quốc hội khóa I thực hiện quyền lập pháp. Điều thứ 70, Hiến pháp năm 1946 quy định, việc sửa đổi Hiến pháp phải do hai phần ba tổng số nghị viên yêu cầu; Nghị viện bầu ra một ban dự thảo những điều thay đổi; Những điều thay đổi khi đã được Nghị viện ưng chuẩn thì phải đưa ra toàn dân phúc quyết. Điều đó cho thấy quyền lực của Nhân dân cao hơn quyền lực của Quốc hội lập hiến. Như vậy, Hiến pháp được quan niệm là một phương thức để xác lập các giới hạn pháp lý đối với quyền lực nhà nước. Hồ Chí Minh viết: “Trước chúng ta đã bị chế độ quân chủ chuyên chế cai trị, rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế, nên nước ta không có hiến pháp. Nhân dân ta không được hưởng quyền tự do dân chủ. Chúng ta phải có một hiến pháp dân chủ”<sup>1</sup>. Với Hiến pháp 1946, lần đầu tiên trong lịch sử về phương diện pháp lý, người dân Việt Nam từ thân phận thần dân trong chế độ phong kiến, thân phận người nô lệ trong chế độ thực dân đã trở thành chủ thể của quyền lực nhà nước.

## *2.2. Nhân dân là chủ thể của quyền lực nhà nước*

Nhân dân là chủ thể tối cao và duy nhất của quyền lực chính trị. Quyền lực nhà nước là kết tinh trí tuệ và văn minh nhân loại, là thành quả đấu tranh bền bỉ của Nhân dân. Điều thứ 1 Hiến pháp năm 1946 quy định: “Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo”. Quy định này một mặt đã khẳng định nguồn gốc của quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân, Nhân dân là chủ thể tối cao của quyền lực, mặt khác khẳng định sự thống nhất giữa quyền lực nhà nước – quyền lực Nhân dân. Thuật ngữ “quyền bính” trong bối cảnh của Hiến pháp năm 1946 được hiểu với hai nghĩa: (1) quyền lực; (2) quyền tự quyết của Nhân dân về vận mệnh, số phận của mình. Với nguyên tắc “mọi quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân” nên trong thành phần Quốc hội đầu tiên của Việt Nam có đầy đủ mọi thành phần giai cấp, tầng lớp, đảng phái chính trị. Đây chính là sức mạnh đoàn kết của toàn dân tộc trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Điều đó cho thấy, đại đoàn kết không dừng lại ở nguyên tắc chính trị mà trở thành một nguyên tắc hiến định. Nguyên tắc đó tạo điều kiện cho việc huy động, phát huy và nhân nguồn sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong sự nghiệp kháng chiến và kiến quốc.

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.4, tr.7.



Tư tưởng quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân trong Hiến pháp chính là sự ghi nhận, thừa nhận điều kiện tiên quyết cho một chính quyền hợp pháp và chính đáng, tức là khi chính quyền đó được hình thành và hoạt động trên cơ sở sự đồng thuận của Nhân dân. Chính vì vậy, hiến pháp được coi là khế ước của Nhân dân, là văn bản thể hiện sự đồng thuận về một chính quyền của Nhân dân và về sự ủy thác quyền lực của Nhân dân cho nhà nước. Ngay trong Lời nói đầu của Hiến pháp năm 1946 xác định nhiệm vụ “kiến thiết quốc gia trên nền tảng dân chủ” và “Thực hiện chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của nhân dân”. Quyền của Nhân dân đối với nhà nước là quyền của chủ nhân, quyền thực hiện khả năng kiểm soát và giám sát người được giao quyền, được ủy quyền. Hiến pháp năm 1946 ghi rõ: “Nghị viện nhân dân do công dân Việt Nam bầu ra” (Điều thứ 24), Ví thể “Nhân dân có quyền bãi miễn các đại biểu mình bầu ra” (Điều thứ 20). Nhưng điều này không đồng nhất quyền lực nhân dân với quyền lực nhà nước. Nhân dân cũng không bao giờ trao toàn bộ quyền lực của mình cho nhà nước mà vẫn giữ lại những quyền quyết định về những vấn đề trọng đại của quốc gia, dân tộc. Hiến pháp năm 1946 quy định: “Nhân dân có quyền phúc quyết về Hiến pháp và những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia” (Điều thứ 21) và “Những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia sẽ đưa ra nhân dân phúc quyết, nếu hai phần ba tổng số nghị viên đồng ý” (Điều thứ 32). Như vậy, trong mối quan hệ giữa Nhân dân và Nghị viện nhân dân thì quyền lực nhân dân cao hơn quyền lực Nghị viện và Nhân dân là người quyết định cuối cùng về Hiến pháp của mình, không một cơ quan nào có quyền đó. Chính điều này quyết định tính tối cao của Hiến pháp và bảo đảm cho sự ổn định, trường tồn của Hiến pháp.

Khẳng định quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân không chỉ là nguyên tắc cơ bản được ghi nhận trong Hiến pháp năm 1946 mà còn gắn liền với việc thiết lập cơ chế bảo đảm thực hiện quyền lực thực sự của Nhân dân. Đó cũng là tư tưởng chỉ đạo bao quát toàn bộ nội dung Hiến pháp được thể hiện cụ thể trong các quy định về nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy Chính phủ từ trung ương đến địa phương. Hiến pháp năm 1946 quy định: “Cơ quan hành chính cao nhất của toàn quốc là Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa” (Điều thứ 43). Chủ tịch nước trong chính thể cộng hòa dân chủ nhân dân sẽ không được thiết lập bằng con đường truyền ngôi, hay sự suy tôn đương nhiên mà phải được lựa chọn trong cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân đó là Quốc hội. Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chọn trong Nghị viện nhân dân và phải được hai phần

ba tổng số nghị viên bỏ phiếu thuận (Điều thứ 45). Phó Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chọn trong nhân dân và bầu theo lệ thường (Điều thứ 46). Chế định Nghị viện nhân dân được quy định trong Hiến pháp 1946 đã thể hiện một hình thức dân chủ mới của chính thể cộng hòa lần đầu tiên được thiết lập ở một nước thuộc địa nửa phong kiến. Bản chất, tổ chức và phương thức hoạt động của Nghị viện nhân dân là phù hợp với tình hình thực tế của Việt Nam sau Tổng tuyển cử năm 1946 với sự tham gia của nhiều lực lượng chính trị trong một cơ chế dân chủ nhân dân. Tuy còn một số hạn chế về quyền so với Quốc hội sau này như: không được ban hành Hiến pháp; luật đã được Nghị viện biểu quyết có thể bị phủ quyết bởi Chủ tịch nước; Chủ tịch nước không chịu trách nhiệm trước Nghị viện, trừ tội phản quốc; chưa thành lập và giám sát Tòa án... Song những quy định về Nghị viện cho thấy, đây là cơ quan có đủ các điều kiện đảm bảo quyền lực nhân dân. Trong cơ chế quyền lực này, nguyên tắc tập quyền xã hội chủ nghĩa – nguyên tắc cơ bản của tổ chức và hoạt động của nhà nước xã hội chủ nghĩa – đã được áp dụng bước đầu. Điều này hoàn toàn phù hợp về mặt lý luận cũng như thực tiễn tổ chức chính quyền dân chủ nhân dân – là giai đoạn quá độ để tiến lên nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Như vậy, sự kết hợp tài tình giữa các giá trị phổ biến của chế độ dân chủ cộng hòa đã từng tồn tại trong lịch sử với những đặc điểm cụ thể của Việt Nam trong điều kiện nhân dân lao động (không phân biệt nam nữ, giàu nghèo và thành phần dân tộc) trở thành chủ nhân của quyền lực nhà nước, là một sự lựa chọn tất yếu khách quan của lịch sử. Từ lựa chọn này, các thiết chế quyền lực của nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong Hiến pháp năm 1946 được xác định rất đặc thù. Mặc dù các thiết chế quyền lực dân chủ phổ biến trong chính thể dân chủ cộng hòa như Chính phủ, Nghị viện nhân dân, Tòa án được tổ chức và hoạt động trên cơ cấu của quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Song về bản chất không theo thuyết tam quyền phân lập, phân chia và kiềm chế quyền lực mà là các thiết chế quyền lực có sự phối hợp, cùng nhau hoạt động dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản nhằm bảo vệ thành quả của Cách mạng tháng Tám, xây dựng một nước Việt Nam dân chủ mới.

### *2.3. Cách thức tổ chức chính quyền nhân dân ở địa phương*

Vấn đề tổ chức quyền lực nhà nước không chỉ diễn ra theo chiều ngang giữa các nhánh quyền lực: lập pháp, hành pháp, tư pháp mà còn liên quan tới tổ chức thực hiện quyền lực nhà nước ở địa phương. Chương V, Hiến pháp năm 1946 quy định: Nước Việt Nam về phương diện hành

chính gồm có ba bộ: Bắc, Trung, Nam. Mỗi bộ chia thành tỉnh, mỗi tỉnh chia thành huyện, mỗi huyện chia thành xã. Như vậy, dưới cấp quốc gia có 4 cấp chính quyền: tỉnh, thành phố, thị xã và xã. Có thể xem cấp xã là chính quyền cơ sở. Tuy có 4 cấp chính quyền nhưng chỉ có cấp tỉnh và xã ở nông thôn và thành phố, thị xã ở đô thị là có Hội đồng nhân dân do đầu phiếu phổ thông và trực tiếp bầu ra. Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố, thị xã hay xã cử ra ủy ban hành chính. Điều đặc biệt là cấp bộ và cấp huyện không thành lập Hội đồng nhân dân mà chỉ có Ủy ban hành chính, thực chất đây chỉ là những thiết chế hành chính - “bàn tay nối dài” của cơ quan hành chính cấp trên. Các nhà lập hiến năm 1946 đã vận dụng cơ chế rất sáng tạo nhằm bảo đảm chính quyền ở các đơn vị hành chính cấp bộ và cấp huyện vẫn mang đậm tính chất của chính quyền nhân dân mà không cần phải đặt thêm cơ quan dân cử Hội đồng nhân dân.

Sự vận dụng sáng tạo với cơ chế Hội đồng nhân dân cấp dưới bầu Ủy ban hành chính cấp trên: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, thành phố bầu Ủy ban hành chính cấp bộ; Hội đồng nhân dân cấp xã bầu Ủy ban hành chính cấp huyện. Như vậy, có thể xem các đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, thành phố đóng vai trò là những đại cử tri đi bầu ra Ủy ban hành chính cấp bộ và đại biểu Hội đồng nhân dân xã đóng vai trò là những đại cử tri bầu Ủy ban hành chính cấp huyện. Cơ chế này vẫn bảo đảm chính quyền ở mọi đơn vị hành chính vẫn do dân bầu (trực tiếp hoặc gián tiếp); chịu trách nhiệm trước Nhân dân. Cách quy định này cho thấy, Hội đồng nhân dân mang nặng tính chất là một định chế chính trị, còn Ủy ban hành chính mang nặng tính chất một cơ quan hành chính. Điều đó cho thấy, tư tưởng của Hiến pháp năm 1946 đã tiếp cận được xu hướng phát triển của thời đại là: tăng tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương, phát huy tính năng động, sáng tạo của địa phương. Điều này cũng đã được Hiến pháp năm 2013 kế thừa và phát triển ở Điều 112: “(1) Chính quyền địa phương tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật tại địa phương; quyết định các vấn đề của địa phương do luật định; chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước cấp trên. (2) Nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương được xác định trên cơ sở phân định thẩm quyền giữa các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương và của mỗi cấp chính quyền địa phương. (3) Trong trường hợp cần thiết, chính quyền địa phương được giao thực hiện một số nhiệm vụ của cơ quan nhà nước cấp trên với các điều kiện bảo đảm thực hiện nhiệm vụ đó”<sup>1</sup>.

---

1. Báo Nhân dân: *Hiến pháp năm 2013, sự kết tinh ý chí, trí tuệ toàn dân tộc*, Sđd, tr.220.

Để đảm bảo một nền hành chính thống nhất, Hiến pháp năm 1946 quy định các nghị quyết của Hội đồng nhân dân đều phải được cấp trên phê chuẩn. Việc phê chuẩn này nhằm bảo đảm cho sự thống nhất của nền hành chính nhà nước và tạo nên một nền hành chính mạnh, đồng thời hình thành nên một cơ chế giám sát hành chính đối với chính quyền địa phương. Tuy nhiên, do hoàn cảnh lịch sử nên cơ chế quyền lực nhà nước ở địa phương trong Hiến pháp 1946 không được thực hiện. Thay vào đó, việc tổ chức chính quyền địa phương được thực hiện theo quy định của Sắc lệnh số 63-SL ngày 22-11-1945 về tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính xã, huyện, tỉnh, kỳ và Sắc lệnh số 77-SL ngày 21-12-1945 về tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính thành phố, khu phố.

## KẾT LUẬN

Như vậy, tư tưởng quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân trong Hiến pháp năm 1946 là một thắng lợi lớn của những người cộng sản và các chuyên gia lập pháp Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ đạo. Đây là “bản hiến pháp đầu tiên trong lịch sử nước nhà. Bản Hiến pháp đó còn là một vết tích lịch sử, Hiến pháp đầu tiên trong cõi Á Đông này nữa. Bản Hiến pháp đó chưa hoàn toàn nhưng nó đã làm nên theo một hoàn cảnh thực tế. Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới nước Việt Nam đã độc lập. Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới biết dân tộc Việt Nam đã có đủ mọi quyền tự do... Hiến pháp đó đã nêu một tinh thần đoàn kết chặt chẽ giữa các dân tộc Việt Nam và một tinh thần liêm khiết, công bình của các giai cấp”<sup>1</sup>. 75 năm đã trôi qua, nhưng những nội dung về quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân trong Hiến pháp năm 1946 vẫn là những chỉ dẫn quý báu để Đảng và Nhà nước Việt Nam hướng tới xây dựng “đất nước ta ngày càng phát triển phồn vinh; nhân dân ta ngày càng ấm no, hạnh phúc; dân tộc ta ngày càng cường thịnh, trường tồn”<sup>2</sup>.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo Nhân dân: *Hiến pháp năm 2013, sự kết tinh ý chí, trí tuệ toàn dân tộc*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2014.

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.4, tr. 491.  
2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2021, t.1, tr. 19-20.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2021.
3. C.Mác - Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, tập 1, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
4. C.Mác - Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, tập 4, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
5. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 4, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011.
6. Nguyễn Đăng Quang: “Tăng cường quyền lực của nhân dân lao động - nội dung cốt lõi trong việc bảo đảm quyền con người”, Tạp chí *Lý luận chính trị*, số 7/2007, 2007.
7. Thái Vĩnh Thắng: *Lịch sử lập hiến Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997.
8. Viện Thông tin Khoa học Xã hội, *Thuyết tam quyền phân lập và bộ máy nhà nước tư sản hiện đại (tái bản có bổ sung)*, Hà Nội, 1992.
9. Viện Ngôn ngữ học, Trung tâm Từ điển học: *Từ điển Tiếng Việt*, NXB. Đà Nẵng, 2003.

# SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHẾ ĐỊNH QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN CÔNG DÂN QUA CÁC BẢN HIẾN PHÁP VIỆT NAM

*ThS. Nguyễn Mai Anh\**

## TÓM TẮT

Hiến pháp năm 1946 là bản Hiến pháp đánh dấu sự ra đời của nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Với nội dung ngắn gọn, súc tích gồm 70 điều chia thành 7 chương và phần lời nói đầu, Hiến pháp năm 1946 đã đặt nền móng cơ bản về tổ chức bộ máy nhà nước cũng như các quyền tự do, dân chủ của nhân dân Việt Nam. Cùng với sự phát triển của đất nước, chế định về quyền con người, quyền công dân trong các bản Hiến pháp của Việt Nam đã có những sự thay đổi nhất định. Sự phát triển này một mặt thể hiện mức độ quan tâm ngày càng nhiều của nhà nước ta với vấn đề nhân quyền, mặt khác thể hiện sự tương thích của Việt Nam với các quy định của luật quốc tế về nhân quyền mà nước ta là thành viên.

*Từ khóa: Hiến pháp 1946, Hiến pháp 1959, Hiến pháp 1980, Hiến pháp 1992, Hiến pháp 2013, quyền con người, quyền công dân.*

## NỘI DUNG

### **1. Quyền con người, quyền và nghĩa vụ công dân trong Hiến pháp 1946**

Hiến pháp năm 1946 được Quốc hội khóa I thông qua ngày 9-11-1946 gồm 70 điều được chia thành 7 chương và lời nói đầu. Trong đó, các nội dung về quyền và nghĩa vụ công dân được ghi nhận tại chương II với tên gọi “*Nghĩa vụ và quyền lợi công dân*” gồm 18 điều. Qua quá trình nghiên cứu, chương II Hiến pháp 1946 đã thể hiện những tư tưởng tiến bộ, giá trị nổi bật về quyền tự do, dân chủ của nhân dân Việt Nam, cụ thể như sau:

*Thứ nhất*, về thứ tự của chương. Việc quy định nội dung về quyền công dân tại chương thứ hai trong Hiến pháp đã thể hiện sự đề cao, coi

---

\* Trường Đại học Luật TP Hồ Chí Minh.

trọng của nhà nước ta trong việc ghi nhận các quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân Việt Nam. Nội dung về quyền công dân trong Hiến pháp năm 1946 chỉ đứng sau một chương duy nhất là “*Chính thể*” đã cho thấy vai trò nền tảng của chế định về quyền công dân cũng như khẳng định và làm rõ hơn mục đích cũng như bản chất nhà nước ta là nhà nước do nhân dân làm chủ. Do vậy, các quy định về địa vị pháp lý của nhân dân Việt Nam đã được đặt ở một vị trí rất trang trọng, chỉ đứng sau các quy định về hình thức chính thể, nguồn gốc quyền lực, tuyên bố chủ quyền của chương đầu tiên. Ngoài ra, cách quy này cũng phù hợp với bố cục của đa số các bản Hiến pháp của các quốc gia trên thế giới.

*Thứ hai*, về nội dung, chương “*Nghĩa vụ và quyền lợi công dân*” đã cơ bản ghi nhận được những nghĩa vụ và quyền tự do của nhân dân Việt Nam. Theo đó, công dân Việt Nam có các nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc, tôn trọng Hiến pháp, tuân theo pháp luật và nghĩa vụ đi lính. Về quyền lợi, lần đầu tiên trong lịch sử Hiến pháp đã ghi nhận quyền bình đẳng của công dân Việt Nam trên mọi phương diện chính trị, kinh tế, văn hóa, đồng thời khẳng định mọi công dân đều có thể tham gia vào chính quyền và công cuộc xây dựng đất nước. Ngoài ra, Hiến pháp cũng quy định “*đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi mặt*”. Các quy định này của Hiến pháp năm 1946 đã mở ra cơ sở xã hội rộng rãi để người dân có thể tham gia vào việc xây dựng chính quyền và thực hiện các công việc của đất nước, đồng thời thể hiện tư tưởng tiến bộ trong việc bảo đảm quyền bình đẳng của công dân.

Một nội dung khác cũng cần chú ý là Hiến pháp năm 1946 đã bước đầu ghi nhận một số quyền tự do quan trọng của người dân Việt Nam trong lĩnh vực chính trị và dân sự như tự do ngôn luận, tự do xuất bản, tự do tổ chức và hội họp, tự do tín ngưỡng, tự do cư trú, đi lại trong nước và nước ngoài, quyền tư hữu tài sản được bảo đảm,... Ngoài ra, Hiến pháp năm 1946 cũng rất chú trọng đến việc tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ cho những nhóm yếu thế trong xã hội như quyền được giúp đỡ của công dân già cả hoặc tàn tật không làm được việc, chế độ sơ học bắt buộc và miễn phí, quyền được giúp đỡ và học bằng tiếng dân tộc của người dân thiểu số,... Những quy định này của Hiến pháp năm 1946 một mặt tạo nền tảng cho sự phát triển của mọi thành phần dân cư trong xã hội, góp phần cụ thể hóa nguyên tắc đoàn kết toàn dân được nêu trong lời nói đầu, mặt khác thể hiện những giá trị nhân văn cao quý về bản chất của một nhà nước dân chủ ưu

việt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam<sup>1</sup>. Trong lĩnh vực chính trị, vai trò của nhân dân với các quyết định lớn của nhà nước được tăng cường với quy định độc đáo tại Điều 21: “*Nhân dân có quyền phúc quyết về Hiến pháp và những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia*”. Quy định về thủ tục phúc quyết một lần nữa được nhắc đến tại Điều 70 của Hiến pháp về thủ tục sửa đổi Hiến pháp. Như vậy lần đầu tiên trong lịch sử, quyền được tham gia vào hoạt động quản lý của nhà nước của nhân dân được chính thức ghi nhận trong Hiến pháp 1946 với thủ tục phúc quyết. Quy định này của Hiến pháp năm 1946 đã tạo điều kiện thuận lợi để nhân dân có thể chủ động tham gia vào đời sống chính trị của đất nước, đồng thời phản ánh rõ bản chất nhà nước ta là nhà nước của nhân dân và tất cả quyền lực nhà nước đều thuộc về nhân dân Việt Nam.

*Thứ ba*, bên cạnh những thành tựu đáng ghi nhận, nội dung về quyền công dân trong Hiến pháp 1946 vẫn còn một số hạn chế nhất định. Trước hết, do ra đời trong hoàn cảnh đất nước đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, chiến tranh gần kề và bộ máy chính quyền còn non trẻ nên tinh thần chủ đạo của Hiến pháp năm 1946 là thiết lập một nhà nước thống nhất, mạnh mẽ để lãnh đạo nhân dân vượt qua những mối đe dọa từ nhiều phía. Do vậy, các quy định trong chương về quyền công dân nhìn chung chỉ mới dừng lại ở mức cơ bản, chưa mở rộng ra được nhiều lĩnh vực. Một số quyền quan trọng của người dân về kinh tế, văn hóa, xã hội chưa được quy định một cách đầy đủ. Ngoài ra, Hiến pháp năm 1946 cũng chưa thể hiện sự phân biệt giữa quyền con người và quyền công dân.

## **2. Quyền con người, quyền và nghĩa vụ công dân trong Hiến pháp 1959**

Hiến pháp năm 1959 được thông qua ngày 31-12-1959, bao gồm 112 điều, trong đó các nội dung về quyền và nghĩa vụ của công dân được quy định tại chương III với tên gọi “*Quyền lợi và nghĩa vụ cơ bản của công dân*”, gồm 21 điều. Nghiên cứu nội dung này của Hiến pháp năm 1959, chúng ta có thể rút ra một số nhận xét sau:

*Thứ nhất*, tên gọi và thứ tự của chương quyền công dân trong Hiến pháp năm 1959 có sự thay đổi. Khác với Hiến pháp năm 1946, nội dung về quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp năm 1959 xếp vị trí

---

1. Nguyễn Ngọc Kiện: “Ý nghĩa và giá trị cơ bản của Hiến pháp 1946”, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, 13, 2013, tr.245.



thứ 3, sau hai chương về “*Nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa*” và “*Chế độ kinh tế và xã hội*”. Ngoài ra, trong tên gọi của chương, cụm từ “*quyền lợi*” đứng trước “*nghĩa vụ*” và có thêm từ “*cơ bản*”. Sự thay đổi này thể hiện sự đề cao việc thụ hưởng các quyền của nhân dân Việt Nam cũng như muốn nhấn mạnh những quy định trong chương này chỉ nhằm tạo cơ sở chứ không giới hạn phạm vi hưởng quyền của nhân dân. Hay nói cách khác, những quyền và nghĩa vụ của công dân được quy định trong Hiến pháp năm 1959 chỉ là mang tính nền tảng và người dân hoàn toàn có thể được hưởng thêm các quyền khác dù không được ghi nhận trong Hiến pháp.

*Thứ hai*, Hiến pháp năm 1959 đã mở rộng phạm vi hưởng quyền của nhân dân thêm nhiều lĩnh vực. Cụ thể, Hiến pháp năm 1959 đã bổ sung thêm một số quyền công dân mới trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội trên cơ sở kế thừa những quy định đã có từ Hiến pháp năm 1946. Các quyền mới gồm: quyền được pháp luật bảo hộ hôn nhân và gia đình (Điều 24); quyền được bảo hộ bà mẹ và trẻ em (Điều 24); quyền biểu tình (Điều 25); quyền khiếu nại, tố cáo (Điều 29); quyền làm việc (Điều 30), quyền nghỉ ngơi (Điều 31); quyền được giúp đỡ về vật chất khi già yếu, bệnh tật (Điều 32); quyền tự do nghiên cứu khoa học, sáng tác văn học, nghệ thuật (Điều 34). Tuy nhiên, dù phạm vi quyền của công dân được mở rộng hơn so với Hiến pháp năm 1946, đa số các quyền dân sự của người dân không được quy định trực tiếp trong chương III của Hiến pháp năm 1959 mà nằm rải rác trong chương II “*Chế độ kinh tế - xã hội*”. Mặt khác, quyền sở hữu tài sản - một quyền rất quan trọng của công dân lại được quy định gián tiếp trong chương về chế độ kinh tế xã hội với những hạn chế nhất định<sup>1</sup>.

Bên cạnh quy định quyền, Hiến pháp 1959 cũng quy định cụ thể những nghĩa vụ cơ bản của công dân như nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp, pháp luật, kỷ luật lao động, trật tự công cộng, và những quy tắc sinh hoạt xã hội; nghĩa vụ tôn trọng và bảo vệ tài sản công cộng; nghĩa vụ đóng thuế; nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc,... Các quy định này của Hiến pháp năm 1959 đã phần nào thể hiện sự đề cao các giá trị chung của cộng đồng bên cạnh các quyền cá nhân.

*Thứ ba*, tuy mở rộng cả về phạm vi hưởng quyền và nội dung các quyền công dân nhưng Hiến pháp năm 1959 lại bỏ quy định liên quan đến

---

1. Mai Hồng Quý: “Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong các bản Hiến pháp Việt Nam và định hướng đổi mới”, Tạp chí Luật học, 7, 2012, tr.47.

thủ tục phúc quyết trong Hiến pháp năm 1946. Như vậy theo Hiến pháp năm 1959 nhân dân không còn được tham gia vào quá trình sửa đổi Hiến pháp hay quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước bằng thủ tục phúc quyết và do vậy đã hạn chế phần nào khả năng tham gia vào các hoạt động chính trị của người dân. Một vấn đề khác đó là tương tự như Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959 cũng chưa có sự phân biệt hai khái niệm “*quyền con người*” và “*quyền công dân*” khi chỉ đề cập đến đối tượng là công dân Việt Nam trong chương III của Hiến pháp.

### **3. Quyền con người, quyền và nghĩa vụ công dân trong Hiến pháp 1980**

Hiến pháp năm 1980 ghi nhận các nội dung liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân tại chương V với tên gọi “*Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân*”, gồm 29 điều. Nhìn chung, so với Hiến pháp 1946 và 1959 thì quyền và nghĩa vụ công dân thể hiện trong Hiến pháp 1980 ngày càng hoàn thiện và chặt chẽ hơn, đồng thời tiếp thu có chọn lọc và kế thừa các quy định từ các bản Hiến pháp trước đó. Nghiên cứu về chế định này trong Hiến pháp năm 1980, chúng ta có thể rút ra một số nhận xét như sau:

*Thứ nhất*, Hiến pháp năm 1980 đã kế thừa tên gọi của Hiến pháp năm 1959 cho chương quy định về quyền và nghĩa vụ của công dân. Tuy nhiên, thứ tự của chương này trong Hiến pháp năm 1980 đã có sự thay đổi khi chuyển từ vị trí thứ 3 trong Hiến pháp 1950 xuống vị trí thứ 5. Sự thay đổi này đã thể hiện tinh thần xã hội chủ nghĩa trong Hiến pháp năm 1980. Dưới tác động mạnh mẽ của Hiến pháp năm 1977 của Liên Xô, các nội dung về quyền và nghĩa vụ công dân được xếp đứng sau các chương về chế độ chính trị; chế độ kinh tế; văn hóa, giáo dục, khoa học, kỹ thuật và bảo vệ Tổ quốc.

*Thứ hai*, Hiến pháp năm 1980 đã ghi nhận thêm nhiều quyền mới của công dân Việt Nam như quyền có quốc tịch Việt Nam (Điều 53); quyền tham gia quản lý công việc của Nhà nước và của xã hội (Điều 56); quyền có việc làm (Điều 58); quyền được bảo hiểm xã hội (Điều 59); quyền học “không phải trả tiền” (Điều 60); quyền được bảo vệ sức khỏe, khám chữa bệnh không phải trả tiền (Điều 61); quyền có nhà ở (Điều 62); quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, tài sản, danh dự và nhân phẩm (Điều 70); quyền được bảo đảm bí mật về điện thoại, thư tín, điện tín (Điều 71); quyền được bảo hộ về quyền lợi của tác giả, của người sáng chế, phát minh

(Điều 72),... Trong đó có nhiều quyền có ý nghĩa đặc biệt quan trọng như quyền có quốc tịch Việt Nam; quyền tham gia quản lý công việc của Nhà nước và của xã hội,...

*Thứ ba*, Hiến pháp năm 1980 cũng cụ thể hóa một số quy định có từ Hiến pháp 1946 như ghi nhận rõ các yêu cầu đối với nhà nước trong bảo đảm bình đẳng giữa nam và nữ: nhà nước và xã hội có nghĩa vụ chăm lo nâng cao trình độ chính trị, văn hóa, khoa học, kỹ thuật và nghề nghiệp của phụ nữ để phát huy vai trò của phụ nữ trong xã hội; nhà nước cần hoạch định chính sách lao động phù hợp với điều kiện của phụ nữ; xã viên hợp tác xã cũng được hưởng phụ cấp sinh đẻ; nhà nước và xã hội phải chăm lo phát triển các nhà hộ sinh, nhà trẻ, lớp mẫu giáo, các nhà ăn công cộng và những cơ sở phúc lợi khác,... Một số quyền tự do của công dân trong Hiến pháp năm 1946 cũng được ghi nhận rõ ràng, đầy đủ hơn trong Hiến pháp năm 1980 như quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo (Điều 68); quyền bất khả xâm phạm về thân thể (Điều 69); quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở (Điều 71),...

*Thứ tư*, cũng giống như Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1980 không ghi nhận về quyền phúc quyết của nhân dân đối với Hiến pháp và những vấn đề quan trọng của đất nước. Ngoài ra, Hiến pháp năm 1980 cũng không quy định trực tiếp quyền sở hữu tài sản của người dân trong chương V mà ghi nhận thông qua các quy định của chương II “*Chế độ kinh tế*” và quyền sở hữu tư nhân hoàn toàn không được ghi nhận. Bên cạnh đó, mặc dù số lượng quyền được quy định trong Hiến pháp năm 1980 nhiều hơn hẳn so với Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp năm 1959 nhưng một số nội dung không có tính khả thi như quyền học không phải trả tiền, quyền có nhà ở hay quyền khám chữa bệnh miễn phí,... ngoài ra cũng giống như các bản Hiến pháp trước, khái niệm “quyền con người” chưa được đề cập và làm rõ trong Hiến pháp năm 1980. Những hạn chế này xuất phát từ nhiều lý do khác nhau như sự ảnh hưởng sâu sắc của Hiến pháp xã hội chủ nghĩa Liên Xô, quan niệm giản đơn, giáo điều về chủ nghĩa xã hội cũng như tinh thần lạc quan khi đánh giá tình hình kinh tế - xã hội lúc bấy giờ của nước ta.

#### **4. Quyền con người, quyền và nghĩa vụ công dân trong Hiến pháp 1992**

Là bản Hiến pháp đánh dấu thời kỳ đổi mới của đất nước ta, Hiến pháp năm 1992 phản ánh bước phát triển mới trong chế định về quyền con người,

quyền và nghĩa vụ của công dân trên cơ sở đổi mới tư duy pháp lý, nhận thức lại về chủ nghĩa xã hội theo đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước ta<sup>1</sup>. Các nội dung về quyền, nghĩa vụ công dân vẫn được ghi nhận tại chương V, gồm 34 điều. Nhìn chung, chế định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Hiến pháp 1992 có những nét nổi bật sau:

*Thứ nhất*, lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến của nước ta, thuật ngữ “quyền con người” được ghi nhận chính thức trong Hiến pháp. Điều 50 Hiến pháp năm 1992 quy định “Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa và xã hội được tôn trọng, thể hiện ở các quyền công dân và được quy định trong Hiến pháp và luật”. Quy định này của Hiến pháp 1992 là cơ sở pháp lý quan trọng cho việc bảo đảm các quyền con người ở Việt Nam cũng như việc cụ thể hóa các quyền này trong các văn bản pháp luật khác. Ngoài ra, Hiến pháp năm 1992 cũng là bản Hiến pháp đầu tiên của nước ta chính thức ghi nhận nguyên tắc “Quyền và nghĩa vụ của công dân do hiến pháp và luật quy định” (Điều 50 và 51 Hiến pháp). Đây là nguyên tắc rất quan trọng trong việc hạn chế khả năng các cơ quan nhà nước xâm phạm các quyền con người, quyền công dân một cách tùy tiện trong các văn bản dưới luật.

*Thứ hai*, về nội dung, số lượng các quyền và nghĩa vụ ghi nhận trong Hiến pháp 1992 cũng có bước phát triển với 34 điều trong tổng số 147 điều của toàn bộ Hiến pháp. Do vậy quyền công dân ở Hiến pháp 1992 được mở rộng hơn so với 3 bản Hiến pháp trước rất nhiều, nhiều quyền mới trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa xã hội lần đầu được ghi nhận như quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật (Điều 57); quyền của cá nhân được suy đoán vô tội (Điều 72),... Bên cạnh đó, Hiến pháp 1992 cũng cụ thể hóa một số quyền đã có trong Hiến pháp 1980 như quyền bất khả xâm phạm về thân thể, tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm (Điều 71); quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở (Điều 73); quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín (Điều 73); quyền tự do đi lại và cư trú (Điều 68); quyền được thông tin (Điều 69); quyền khiếu nại, tố cáo (Điều 74),... Ngoài ra, Hiến pháp 1992 cũng ghi nhận lại một số quyền quan trọng có từ Hiến pháp 1946 nhưng không được nhắc đến trong Hiến pháp 1959 và 1980 như quyền sở hữu tư nhân về tài sản, vốn và tư liệu sản xuất (Điều 58); quyền tự do kinh doanh (Điều 20, 57); quyền sử dụng đất (Điều 58),... Sự ghi nhận lại các quyền

---

1. Mai Hồng Quý: “Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong các bản Hiến pháp Việt Nam và định hướng đổi mới”, *Tạp chí Luật học*, 7, 2012, tr.49.

này đã tạo điều kiện thuận lợi cho công cuộc đổi mới toàn diện ở nước ta trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa.

*Thứ ba*, tuy có sự mở rộng cả về phạm vi quyền và nội dung quyền nhưng Hiến pháp 1992 vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhất định. Trước hết, việc ghi nhận chương về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân đứng thứ 5 chưa thật sự tương xứng với tầm quan trọng của chương này. Về nội dung, mặc dù Hiến pháp năm 1992 đã ghi nhận thêm rất nhiều quyền mới nhưng nhìn chung nội dung của chương này trong Hiến pháp vẫn chú trọng vào nhóm các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội là chủ yếu. Nhóm các quyền về dân sự và chính trị chưa được quan tâm đúng mức trong khi đây mới là nội dung chính trong Hiến pháp các nước khi quy định về quyền con người, quyền công dân<sup>1</sup>. Một điểm hạn chế nữa của Hiến pháp năm 1992 là mặc dù có nhắc đến cụm từ “*quyền con người*” tại Điều 50 nhưng cũng giống như các bản Hiến pháp trước, Hiến pháp năm 1992 vẫn chưa có sự phân biệt giữa hai nhóm quyền công dân và quyền con người và hầu hết các quy định trong chương V của Hiến pháp 1992 vẫn có đối tượng áp dụng chỉ bao gồm công dân Việt Nam.

### **5. Quyền con người, quyền và nghĩa vụ công dân trong Hiến pháp 2013**

Nhằm đáp ứng nhu cầu đổi mới của đất nước, bản Hiến pháp năm 2013 được thông qua ngày 28-11-2013, có hiệu lực ngày 01-01-2014 gồm 11 chương, 120 điều. Nhìn tổng thể nội dung có thể thấy Hiến pháp 2013 đã đề cao vai trò của nhân dân hơn rất nhiều so với các bản Hiến pháp trước thông qua việc khẳng định nhân dân là chủ thể xây dựng, thi hành và bảo vệ Hiến pháp (trong phần Lời nói đầu), đồng thời viết hoa trang trọng từ “*Nhân dân*” trong toàn bộ các quy định của Hiến pháp. Có thể nói, những sự thay đổi này thể hiện quan điểm xem Hiến pháp như một bản khế ước xã hội, trong đó người dân là chủ thể xác lập, trao quyền và đề ra những cơ chế để kiểm soát hoạt động của chính quyền do mình lập ra<sup>2</sup>. Đối với chế định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, đây là chương có số lượng điều luật nhiều nhất trong Hiến pháp 2013, gồm 36 điều (từ Điều 14 đến Điều 49). Ngoài ra, chương này cũng là chương

---

1. Mai Hồng Quý: “Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong các bản Hiến pháp Việt Nam và định hướng đổi mới”, *Tạp chí Luật học*, 7, 2012, tr.51.

2. Nguyễn Sĩ Dũng: “Hiến pháp mới, hy vọng mới”, tham luận tại tọa đàm “Hiến pháp và vấn đề cải cách thể chế” do mạng lưới Học giả Việt Nam tổ chức tại Hà Nội ngày 23-01-2013.

chứa đựng nhiều điểm mới nhất trong Hiến pháp 2013. Nhìn chung, chế định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Hiến pháp 2013 có những nét đáng chú ý sau:

*Thứ nhất*, tên chương và thứ tự chương đã có sự thay đổi. Hiến pháp 2013 ghi nhận các nội dung về quyền con người, quyền và nghĩa vụ công dân tại chương II (giống với thứ tự trong Hiến pháp 1946) với tên gọi “*Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân*”. Sự thay đổi này một mặt phản ánh mức độ quan tâm ngày càng nhiều của nhà nước Việt Nam đối với vấn đề nhân quyền, đồng thời cũng phù hợp với bố cục của đa số các bản Hiến pháp của các quốc gia khác trên thế giới khi đặt chương về quyền con người, quyền công dân ở những vị trí đầu tiên trong Hiến pháp. Bên cạnh đó, tên chương đã thể hiện rõ hai nội dung chính được ghi nhận trong chương là quyền con người và quyền công dân, từ đó thể hiện sự phân biệt giữa hai nhóm quyền này.

*Thứ hai*, nội dung chương đã có sự phân định giữa nhóm các quyền con người và nhóm các quyền công dân. Như đã phân tích, mặc dù Hiến pháp năm 1992 đã thừa nhận thuật ngữ “*quyền con người*” thông qua quy định “*quyền con người về chính trị, dân sự và kinh tế, văn hóa, xã hội được thể hiện trong quyền công dân*” tại Điều 50 nhưng lại chưa phân biệt rạch ròi được quyền con người với các quyền cơ bản của công dân. Khắc phục thiếu sót đó, Hiến pháp năm 2013 đã có sự phân biệt giữa “*quyền con người*” và “*quyền công dân*”, trước hết thông qua việc ghi nhận chính thức cụm từ “*quyền con người*” trong tên chương II của Hiến pháp 2013. Sự phân biệt giữa hai nhóm quyền này được thể hiện rất rõ trong các quy định của chương II với nguyên tắc khi nói đến quyền con người thì dùng từ “*mọi người*”, khi nói đến công dân Việt Nam thì dùng từ “*công dân*”. Một số quyền quan trọng như quyền bình đẳng trước pháp luật; quyền tự do kinh doanh; quyền sở hữu tư nhân về tài sản và tư liệu sản xuất; quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe; quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm,... có chủ thể hưởng quyền là “*tất cả mọi người*”. Như vậy, Hiến pháp 2013 đã chính thức thừa nhận các quyền có đối tượng áp dụng là tất cả cá nhân, cả công dân Việt Nam, công dân nước ngoài và người không có quốc tịch có mặt hợp pháp trên lãnh thổ Việt Nam<sup>1</sup>.

---

1. Vũ Công Giao, Nguyễn Sơn Đông, “Những điểm mới tiến bộ về quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp 2013 và việc thực thi”, Tạp chí Khoa học ĐHQG Hà Nội: Luật học, Tập 30, Số 3 (2014), tr.42.

*Thứ ba*, Hiến pháp 2013 cụ thể hóa, hoàn thiện một số quy định của Hiến pháp 1992. Trước hết là quy định về nghĩa vụ của nhà nước trong việc thực hiện các quyền con người, quyền công dân. Khác với Hiến pháp 1992 chỉ ghi nhận nghĩa vụ tôn trọng của nhà nước đối với các quyền con người tại Điều 50, Hiến pháp 2013 quy định cụ thể cả bốn nghĩa vụ của nhà nước là “*công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm*” các quyền con người, quyền công dân. Sự bổ sung này có ý nghĩa rất quan trọng trong việc ràng buộc các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các nghĩa vụ của mình về quyền con người, quyền công dân, đồng thời thể hiện sự tương thích giữa pháp luật quốc gia với luật quốc tế về nhân quyền. Ngoài ra, Hiến pháp 2013 cũng sửa đổi, bổ sung các quy định về một số quyền cụ thể như quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội (Điều 28); quyền bình đẳng giới (Điều 26); quyền bỏ phiếu trong trưng cầu ý dân (Điều 29),... Trên cơ sở các quy định sẵn có của Hiến pháp 1992, Hiến pháp 2013 đã có sự điều chỉnh để phù hợp hơn với thông lệ quốc tế cũng như tạo điều kiện tốt hơn để mọi cá nhân thụ hưởng quyền của mình.

*Thứ tư*, Hiến pháp 2013 đã quy định thêm nhiều quyền mới, mở rộng cả về phạm vi quyền và nội dung của quyền. Một số quyền mới, lần đầu tiên xuất hiện trong Hiến pháp 2013 như quyền sống (Điều 21); các quyền về văn hóa (Điều 41); quyền xác định dân tộc, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp (Điều 42); quyền sống trong môi trường trong lành (Điều 43); quyền của công dân không bị trục xuất, giao nộp cho nước khác (Điều 17 khoản 2); quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người, hiến xác (Điều 20); quyền có nơi ở hợp pháp (Điều 22); quyền hưởng an sinh xã hội (Điều 34),... Như vậy, phạm vi quyền của các cá nhân đã được mở rộng hơn rất nhiều so với các bản Hiến pháp trước đây với nhiều quyền mới cả về lĩnh vực dân sự, chính trị (như quyền sống; quyền của công dân không bị trục xuất, giao nộp cho nước khác) và lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa (quyền sống trong môi trường trong lành; quyền hưởng an sinh xã hội). Sự thay đổi này là rất cần thiết nhằm tạo mọi điều kiện để người dân có thể phát triển tốt nhất cũng như đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế của đất nước, khẳng định cam kết mạnh mẽ của Việt Nam trong việc thực hiện các cam kết quốc tế về quyền con người mà nước ta là thành viên.

*Thứ năm*, lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến, Hiến pháp 2013 đã quy định nguyên tắc hạn chế quyền con người, quyền công dân. Cụ thể, khoản 2 Điều 14 Hiến pháp quy định: “*quyền con người, quyền công dân chỉ*

*có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng*”. Theo đó, quyền con người không phải bị hạn chế bởi pháp luật nói chung mà bởi luật - văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, cơ quan đại diện cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân cả nước ban hành. Hơn nữa, việc hạn chế quyền con người chỉ được đặt ra trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội và sức khỏe của cộng đồng<sup>1</sup>. Quy định mới này của Hiến pháp 2013 có ý nghĩa rất quan trọng trên nhiều phương diện khác nhau. Trước hết, nó thể hiện sự tương thích giữa pháp luật Việt Nam và luật quốc tế về vấn đề hạn chế quyền con người, quyền công dân - vốn là một nội dung được thừa nhận trong rất nhiều văn kiện pháp lý quốc tế về nhân quyền<sup>2</sup>. Bên cạnh đó, việc quy định cụ thể các tiêu chí cần thiết để hạn chế quyền con người, quyền công dân sẽ giúp hạn chế khả năng các cơ quan nhà nước lạm dụng quy định này và hạn chế các quyền con người, quyền công dân một cách tùy tiện và nhờ vậy các quyền con người, quyền công dân sẽ được thực hiện hiệu quả hơn.

## **KẾT LUẬN**

Trong suốt lịch sử hình thành và phát triển, chế định quyền con người, quyền và nghĩa vụ công dân luôn giữ một vị trí quan trọng trong các bản Hiến pháp của nước ta. Với nền móng đầu tiên là những quy định trong Hiến pháp 1946, các quy định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ công dân ngày càng được hoàn thiện hơn qua từng bản Hiến pháp. Mặc dù vậy, những tư tưởng tiến bộ trong Hiến pháp 1946 về vai trò của nhân dân cũng như các quy định độc đáo nhằm bảo đảm sự tham gia của người dân vào hoạt động của nhà nước thông qua thủ tục phúc quyết vẫn còn nguyên giá trị cho đến hiện nay. Lịch sử lập hiến của nước ta đã cho thấy sự kế thừa, phát huy các giá trị này qua từng bản Hiến pháp của nước ta

---

1. Bùi Thị Đào: “Điểm mới của Hiến pháp năm 2013 trong sự tương đồng với pháp luật quốc tế về quyền con người”, *Tạp chí Luật học*, đặc san 9/2014, tr.4.

2. Ví dụ như Điều 29 khoản 2 Tuyên ngôn quốc tế về nhân quyền (Universal Declaration on Human Rights - UDHR) quy định: khi thực hiện các quyền và tự do của mình, mọi người chỉ chịu những hạn chế do luật định, nhằm mục đích duy nhất là đảm bảo sự công nhận và tôn trọng thích đáng đối với các quyền và tự do của người khác cũng như đáp ứng những yêu cầu chính đáng về đạo đức, trật tự xã hội và phúc lợi chung trong một xã hội dân chủ.



một cách khoa học và phù hợp, góp phần quan trọng trong việc bảo đảm các quyền tự do, dân chủ của nhân dân.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Thị Đào: “Điểm mới của Hiến pháp năm 2013 trong sự tương đồng với pháp luật quốc tế về quyền con người”, *Tạp chí Luật học*, đặc san 9/2014.
2. Mai Hồng Quỳnh: “Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong các bản Hiến pháp Việt Nam và định hướng đổi mới”, *Tạp chí Luật học*, 7/2012.
3. Nguyễn Sĩ Dũng: “Hiến pháp mới, hy vọng mới”, tham luận tại tọa đàm “*Hiến pháp và vấn đề cải cách thể chế*” do mạng lưới Học giả Việt Nam tổ chức tại Hà Nội ngày 23-01-2013.
4. Vũ Công Giao, Nguyễn Sơn Đông: “Những điểm mới tiến bộ về quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp 2013 và việc thực thi”, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Luật học*, tập 30, số 3 (2014).

# CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VÀ BẢN HIẾN PHÁP ĐẦU TIÊN CỦA NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

*ThS. Trần Ngọc Anh\**

## TÓM TẮT

Sau ngày Cách mạng Tháng Tám thành công, giữa bao nhiêu công việc bộn bề, nhưng Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn giành nhiều thời gian cho việc xây dựng một Nhà nước kiểu mới mà trong đó nhân dân là chủ thể với quan điểm “lấy dân làm gốc”. Bác cũng cho rằng một trong những cơ sở cần có đầu tiên của một nhà nước là Hiến pháp. Do đó, Hiến pháp đầu tiên của nước ta nhanh chóng được thông qua đã góp phần hiện thực hóa khát vọng quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân của Bác và cho đến nay nhiều điều trong Hiến pháp năm 1946 vẫn còn giá trị mang tính thời sự nóng hổi.

*Từ khóa: Hồ Chí Minh, Hiến pháp 1946.*

## NỘI DUNG

### 1. Dấu ấn của Hồ Chí Minh với Hiến pháp 1946

Tư tưởng Hồ Chí Minh về một nền lập pháp gắn liền với quyền lực của nhân dân đã nảy sinh từ rất sớm. Ngay trong Bức thư 8 điểm gửi Hội nghị Véc-xây (Pháp) năm 1919. Người đã đòi quyền tự do dân chủ - quyền cơ bản nhất của con người cho nhân dân Việt Nam. Theo Người, nếu được độc lập, Việt Nam sẽ “*xếp đặt một Hiến pháp theo tư tưởng dân quyền*”, “*một nền pháp luật chú trọng bảo hộ quyền của thợ thuyền*”<sup>1</sup>.

Ngày 03-9-1945, trong phiên họp đầu tiên của Hội đồng Chính phủ lâm thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra 6 việc cấp bách trong đó có nhiệm vụ phải tổ chức cuộc Tổng tuyển cử “*đi đến Quốc hội để quy định Hiến*

---

\* *Trường Đại học Luật TP HCM*

1. Văn phòng Quốc hội: *Hiến pháp năm 1946 và sự kế thừa, phát triển trong các Hiến pháp Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 221.

pháp, bầu Chính phủ chính thức”<sup>1</sup>. Người chỉ rõ: “Trước chúng ta đã bị chế độ quân chủ chuyên chế cai trị, rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế, nên nước ta không có hiến pháp. Nhân dân ta không được hưởng quyền tự do dân chủ. Chúng ta phải có một hiến pháp dân chủ”<sup>2</sup>.

Ngày 20-9-1945, chỉ một tháng sau khi giành được chính quyền, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 34 thành lập Ban dự thảo Hiến pháp gồm 7 thành viên: Hồ Chí Minh, Vĩnh Thụy, Đặng Thai Mai, Vũ Trọng Khánh, Lê Văn Hiến, Nguyễn Lương Bằng, Đặng Xuân Khu. Mặc dù đất nước đang hết sức bộn bề với muôn vàn công việc khẩn cấp, Ban dự thảo Hiến pháp đã họp nhiều phiên dưới sự chủ tọa trực tiếp của Bác. Tháng 11-1945, bản Dự thảo Hiến pháp đầu tiên của nước đã được khởi thảo xong, bản Dự thảo đã cho công bố trên báo Cứu Quốc để toàn dân tham gia góp ý kiến. Sau chuyến công cán ngoại giao ở Pháp về, Bác và Thường vụ nhận thấy đã đến lúc phải có một Chính phủ đủ mạnh, đủ uy tín, năng lực để làm tròn nhiệm vụ lãnh đạo quốc dân trước tình hình mới.

Ngày 28-10-1946, kỳ họp thứ 2 Quốc hội khóa I được khai mạc tại Nhà hát lớn Hà Nội. Trong phiên họp ngày 29-10-1946, Tiểu ban Hiến pháp của Quốc hội “được mở rộng thêm 10 vị đại biểu cho các nhóm, đại biểu trung lập, đại biểu Nam bộ, đại biểu đồng bào dân tộc thiểu số để tham gia tu bổ thêm bản dự án và Quốc hội bắt đầu thảo luận từ ngày 02-11-1946”<sup>3</sup>. Sau nhiều buổi thảo luận, tranh luận và bổ sung, sửa đổi từng điều cụ thể, ngày 09-11-1946 với 240 phiếu thuận và 2 phiếu chống, Quốc hội đã chuẩn uy Hiến pháp chính thức của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Hiến pháp năm 1946 - Hiến pháp dân tộc, dân chủ và công bằng của các giai cấp, mang đậm dấu ấn tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền lực của nhân dân; bình đẳng giữa các dân tộc; bình đẳng giới,...

Để có được Hiến pháp 1946, một trong những nhân tố quan trọng phải kể đến đó là dấu ấn của Chủ tịch Hồ Chí Minh - với vai trò là Trưởng ban soạn thảo, bằng tài năng, uy tín Người đã quy tụ và trọng dụng được các chuyên gia thiết kế luật pháp lúc đó. Hầu hết các chuyên gia giỏi về luật hành chính của bộ máy cũ đã được Bác trọng dụng trong bộ máy mới.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t.8, tr.27.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr.8.

3. Văn phòng Quốc hội: *Sđd*, tr.88-89.

Đó là những người không chỉ có lòng yêu nước, mà còn có học vấn, kiến thức về luật pháp và quản lý, như: Phạm Khắc Hòe, Trịnh Văn Bính, Phan Anh, Hoàng Minh Giám, Đinh Gia Trinh,... Nói cách khác “Với trí tuệ uyên bác, với quan điểm lấy dân làm gốc, Bác đã đưa vào bản Hiến pháp đầu tiên của nước ta những điều luật ngang tầm với nền chính trị tiên tiến của thế giới lúc bấy giờ và nhiều điều còn giá trị nóng hổi tính thời sự cho đến hôm nay”<sup>1</sup>.

Hiến pháp năm 1946, lần đầu tiên trong lịch sử, địa vị pháp lý của công dân Việt Nam được xác lập gắn liền với việc dân tộc giành được độc lập. Có thể nói, mặc dù ra đời trong hoàn cảnh hết sức khó khăn, nhưng Hiến pháp 1946 đã củng cố cơ sở pháp lý, tính hợp hiến và hợp pháp của nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong việc bảo toàn lãnh thổ, giành độc lập hoàn toàn và kiến thiết quốc gia trên nền tảng dân chủ. Thêm vào đó, Hiến pháp 1946 còn tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân ta xây dựng một nhà nước độc lập của dân, do dân và vì dân theo tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân trở thành người chủ thực sự của nhà nước đó, vững vàng bước vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

## **2. Nội dung cơ bản của Hiến pháp năm 1946**

Hiến pháp năm 1946 gồm có 7 chương với 70 điều, phản ánh thành quả của Cách mạng Tháng Tám, khẳng định quyền độc lập dân tộc và nhiệm vụ của sự nghiệp cách mạng trong giai đoạn mới “Kháng chiến kiến quốc” dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản.

Về tính chất, Hiến pháp năm 1946 là Hiến pháp của thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Lời nói đầu của Hiến pháp ghi rõ: “*Sau tám mươi năm tranh đấu, dân tộc Việt Nam đã thoát khỏi vòng áp bức của chính sách thực dân, đồng thời đã gạt bỏ chế độ vua quan. Nước nhà đã bước sang một quãng đường mới*”.

Hiến pháp đầu tiên của nước ta ghi nhận các quyền hiến định của công dân gắn liền với các quyền dân tộc cơ bản là độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ, tự do, dân chủ, bình đẳng, hạnh phúc. Các quyền này phản ánh tư tưởng cách mạng triệt để của Chủ tịch Hồ Chí Minh và của Đảng ta trong suốt quá trình đấu tranh cách mạng kể từ khi có Đảng lãnh đạo. Cũng trong lời nói đầu của Hiến pháp ghi rõ: “*Nhiệm*

---

1. Văn phòng Quốc hội: *Sđd*, tr.22.

vụ của dân tộc ta trong giai đoạn này là bảo toàn lãnh thổ, giành độc lập hoàn toàn và kiến thiết quốc gia trên nền tảng dân chủ”. Tiếp đó, lời nói đầu đề ra ba nguyên tắc cơ bản của việc xây dựng Hiến pháp năm 1946 là:

- Đoàn kết toàn dân không phân biệt giống nòi, gái, trai, giai cấp, tôn giáo.

- Đảm bảo các quyền tự do dân chủ.

- Thực hiện chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của nhân dân.

Về chính thể của nước Việt Nam, Hiến pháp ghi: “*Nước Việt Nam là một nước dân chủ cộng hòa. Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo*” (Điều 1). Cách mạng Tháng Tám thành công đã mở ra bước ngoặt trong lịch sử nước ta: Người dân từ địa vị bị áp bức, từ địa vị nô lệ của thực dân, phong kiến, đứng lên giành lại địa vị làm chủ. Do đó, để khẳng định ý chí thống nhất của toàn dân tộc, chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ của nước ta, Điều 2 của Hiến pháp ghi rõ: “*Đất nước Việt Nam là một khối thống nhất Trung Nam Bắc không thể phân chia*”. Tiếp đó Hiến pháp quy định các biểu tượng của nước Việt Nam mới: Quốc kỳ nền đỏ, giữa có sao vàng năm cánh. Quốc ca là bài Tiến quân ca. Thủ đô là Hà Nội (Điều 3).

Hiến pháp năm 1946 cũng tuyên bố 2 quyền cơ bản mang tính nguyên tắc của công dân Việt Nam là: “*Tất cả công dân Việt Nam đều ngang quyền về mọi phương diện chính trị, kinh tế, văn hóa*” (Điều 6); “*Tất cả công dân Việt Nam đều bình đẳng trước pháp luật, ...*” (Điều 7). Hai điều luật này thể hiện tính nhân đạo, tính dân chủ, tính tiến bộ và sự ưu việt của chế độ chính trị nước ta khi nhân dân lao động đã trở thành những người làm chủ đất nước, làm chủ xã hội và làm chủ bản thân mình<sup>1</sup>.

Trong các quyền cơ bản của công dân mà Hiến pháp đầu tiên quy định thì các quyền dân sự chiếm đa số (12/26 quyền), cụ thể: Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện (Điều 9). Có các quyền tự do ngôn luận, tự do xuất bản, tự do tổ chức và hội họp, tự do tín ngưỡng, tự do cư trú, đi lại trong nước và ra nước ngoài (Điều 10). Tư pháp chưa quyết định không được bắt bớ và giam cầm người công dân Việt Nam. Nhà ở và thư

---

1. Nguyễn Văn Đông: *Quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.104.

tín, không ai được xâm phạm một cách trái pháp luật (Điều 11). Cấm tra tấn, đánh đập, ngược đãi những bị cáo và tội nhân (Điều 68). Quyền tư hữu tài sản (Điều 12). Trong hoàn cảnh cụ thể của đất nước lúc bấy giờ. Hiến pháp năm 1946 bảo vệ quyền tư hữu tài sản của mọi công dân. Điều đó đã đáp ứng được nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân, tạo nên sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân trong quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc.

Quyền của công dân về văn hóa, Hiến pháp năm 1946 ghi rõ: Nền sơ học cưỡng bách và không phải mất học phí. Quốc dân thiểu số có quyền học bằng tiếng của mình. Học trò nghèo được Chính phủ giúp đỡ. Trường tư được mở tự do và phải dạy theo chương trình nhà nước (Điều 15).

Các quyền xã hội của công dân cũng được ghi nhận trong Hiến pháp năm 1946: Quyền bình đẳng nam, nữ về mọi phương diện (Điều 9), quyền của công dân thuộc dân tộc thiểu số được nhà nước ưu tiên giúp đỡ về mọi phương diện (Điều 8), quyền của người già không làm được việc được nhà nước giúp đỡ. Trẻ con được săn sóc về mặt giáo dục (Điều 14), quyền của trí thức và người lao động chân tay được nhà nước bảo đảm lợi ích (Điều 13). Việc ghi nhận các quyền trên thể hiện “thấm đượm đạo đức và văn hóa truyền thống của dân tộc, chứa đựng tư tưởng về sự công bằng xã hội vốn là một trong những giá trị quý báu của đạo đức xã hội chủ nghĩa”<sup>1</sup>.

Hiến pháp năm 1946 quy định quyền của công dân trên lĩnh vực chính trị, lĩnh vực quan trọng bậc nhất khi nói về quyền của con người: quyền tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc tùy theo tài năng và đức hạnh của mình” (Điều 7), quyền bầu cử đại biểu Nghị viện nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp (Điều 18), quyền ứng cử đại biểu Nghị viện nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp (Điều 18), công dân tại ngũ cũng có quyền bầu cử, ứng cử (Điều 18). Cùng với quyền bầu cử và ứng cử, Hiến pháp 1946 còn quy định quyền phúc quyết về Hiến pháp và những việc có quan hệ đến vận mệnh quốc gia (Điều 21).

Đối với các quyền bầu cử và ứng cử, Hiến pháp năm 1946 quy định: Bầu cử phổ thông, tự do, trực tiếp và bỏ phiếu kín (Điều 17); Tất cả công dân Việt Nam từ 18 tuổi trở lên không phân biệt gái trai đều có quyền bầu cử, trừ những người mất trí và những người mất quyền công dân. 21 tuổi

---

1. Nguyễn Văn Động: *Sđd*, tr.97.

trở lên thì có quyền ứng cử, nhưng phải biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ. Công dân tại ngũ cũng có quyền bầu cử, ứng cử (Điều 18); Nhân dân còn có quyền bãi miễn đại biểu mình đã bầu ra (Điều 20).

Bản Hiến pháp đầu tiên quy định rõ tổ chức bộ máy Nhà nước: Cơ quan có quyền cao nhất của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa là Nghị viện nhân dân (danh từ hồi ấy để chỉ Quốc hội). Nghị viện nhân dân giải quyết mọi vấn đề chung cho toàn quốc, đặt ra các pháp luật, biểu quyết ngân sách, chuẩn y các hiệp ước mà Chính phủ ký với nước ngoài (Điều 22, Điều 23).

Nghị viện nhân dân có Ban thường vụ; Nghị viện nhân dân họp mỗi năm hai lần, họp công khai, công chúng được vào nghe.

- Chính phủ là cơ quan hành chính cao nhất của toàn quốc (Điều 43).

Chính phủ gồm có Chủ tịch nước, Phó chủ tịch và nội các.

Hiến pháp quy định cách bầu, quyền hạn nhiệm vụ của các chức vụ này.

Về tư pháp, Hiến pháp đầu tiên của nước ta quy định những nguyên tắc rất tiến bộ: Quốc dân thiểu số có quyền dùng tiếng nói của mình trước tòa án (Điều 65). Các phiên tòa đều phải công khai, trừ trường hợp đặc biệt. Bị cáo được quyền tự bào chữa lấy hoặc mượn luật sư (Điều 67). Trong khi xét xử, các thẩm phán chỉ tuân theo pháp luật, các cơ quan khác không được can thiệp (Điều 69).

Có thể khẳng định, Hiến pháp 1946 - Hiến pháp mang đậm dấu ấn tư tưởng của Hồ Chí Minh về quyền lực của nhân dân. Những nguyên tắc được ghi nhận trong Hiến pháp năm 1946 tiếp tục được Hiến pháp 1959, Hiến pháp 1980, Hiến pháp 1992 và Hiến pháp năm 2013 bổ sung, phát triển.

## **KẾT LUẬN**

Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thông qua là một thắng lợi to lớn của cả dân tộc Việt Nam, của Nhà nước Việt Nam trong năm đầu tiên của chính quyền cách mạng. Chỉ trong vòng một năm, trong thế nước “ngàn cân treo sợi tóc”, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chèo lái con thuyền cách mạng Việt Nam vượt qua những thách ghềnh, mang theo những thành quả lớn lao. Làm nền tảng cho một quốc gia đó là

một thể chế chính trị được thiết lập vững chắc đầy đủ các cơ quan lập pháp, tư pháp và hành pháp.

Hiến pháp năm 1946, không chỉ góp phần hiện thực tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền lực của nhân dân, mà còn là một thắng lợi có tính lịch sử của những người cộng sản và những chuyên gia lập pháp Việt Nam do chính Hồ Chí Minh là trưởng ban chỉ đạo. Để có một bản Hiến pháp thể hiện rõ tư tưởng quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, một mặt Người trọng dụng các chuyên gia, mặt khác bản thân Người cũng trực tiếp nghiên cứu và tham khảo những văn bản tiêu biểu của nền lập pháp quốc tế. Hiến pháp năm 1946 thực sự là “một bản Hiến pháp cô đúc, khúc chiết, mạch lạc và dễ hiểu với tất cả mọi người. Đó là một bản Hiến pháp mẫu mực trên nhiều phương diện”<sup>1</sup>.

Thời gian sẽ qua đi, nhưng thành tựu có tính lịch sử - bản Hiến pháp đầu tiên của nước ta sẽ vẫn còn mãi mãi gắn liền với tên tuổi của vị lãnh tụ thiên tài, người sáng lập nền cộng hòa dân chủ Việt Nam - Hồ Chí Minh. Hiến pháp năm 1946 vẫn và sẽ còn nguyên giá trị lịch sử và tính tiến bộ của nó, bởi nó thể hiện sâu sắc tư tưởng Hồ Chí Minh về pháp quyền nhân dân, giữ vai trò chỉ dẫn các nguyên tắc cơ bản về xây dựng một nhà nước của dân, do dân và vì dân.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 8, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.
2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 4, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
3. Nguyễn Văn Đông: *Quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005.
4. Thái Vĩnh Thắng: *Lịch sử lập hiến Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997.
5. Văn phòng Quốc hội: *Hiến pháp năm 1946 và sự kế thừa, phát triển trong các Hiến pháp Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998.

---

1. Thái Vĩnh Thắng: *Lịch sử lập hiến Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997, tr.26.



# HIẾN PHÁP NĂM 1946 NỘI DUNG CƠ BẢN, GIÁ TRỊ LỊCH SỬ VÀ PHÁP LÝ

*ThS. Phùng Thế Anh\**  
*ThS. Lê Quang Chung\*\**

## TÓM TẮT

Trải qua hơn 75 năm xây dựng và phát triển, nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu to lớn về kinh tế, chính trị - xã hội, văn hóa và ngoại giao. Cũng trên chặng đường đó đã đánh dấu sự phát triển trong lĩnh vực lập hiến, lập pháp. Tư tưởng pháp lý của nước ta được bắt đầu từ bản Hiến pháp đầu tiên năm 1946 và qua những lần sửa đổi Hiến pháp (các bản Hiến pháp 1959, Hiến pháp 1980, Hiến pháp 1992 và Hiến pháp 2013) mới có được bản Hiến pháp hoàn thiện hiện nay. Do đó, việc tìm hiểu nội dung, giá trị lịch sử và giá trị pháp lý của bản Hiến pháp năm 1946 có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc trong việc xây dựng và hoàn thiện Hiến pháp; góp phần tích cực vào công cuộc xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa hiện nay.

*Từ khóa:* Hiến pháp, giá trị lịch sử, giá trị pháp lý, nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

## NỘI DUNG

### 1. Một số nội dung cơ bản của Hiến pháp năm 1946

#### 1.1. Tư tưởng lập hiến

Trong điều kiện vừa thoát khỏi cảnh một nước thuộc địa, nửa phong kiến, mới giành được độc lập dân tộc, việc xây dựng được bản Hiến pháp năm 1946 là một sự nỗ lực và quyết tâm cao độ của nhân dân và Chính phủ dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Bản Hiến pháp năm 1946 được xây dựng trên cơ sở tập hợp ý kiến đóng góp của toàn thể nhân dân. Trong sắc lệnh 14/SL ban hành ngày 09-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh ghi rõ: “*Xét thấy nhân dân Việt Nam do Quốc dân Đại hội thay mặt mình*

---

\* Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh

\*\* Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh

là quyền lực tối cao để ấn định cho nước Việt Nam một Hiến pháp dân chủ cộng hòa”. Lời nói đầu của Hiến pháp năm 1946 cũng ghi rõ: “Được quốc dân trao cho trách nhiệm thảo bản hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Quốc hội nhận thấy rằng...”. Điều đó chứng tỏ chủ thể của quyền lập hiến ở đây là quốc dân. Quốc hội là chủ thể được quốc dân bầu ra để đại diện quốc dân thực hiện quyền lập hiến. Quốc hội ban hành ra Hiến pháp năm 1946 là Quốc hội lập hiến. Như vậy, cách thức lập hiến của Hiến pháp năm 1946 là nhân dân bầu ra các đại biểu của mình để các đại biểu ấy có trách nhiệm thảo ra và thông qua, ban hành một bản Hiến pháp. Việc Quốc hội thảo luận, cho ý kiến về bản dự thảo và cuối cùng là thống nhất thông qua đã thể hiện ý chí, nguyện vọng của các giai tầng khác nhau trong xã hội Việt Nam đương thời. Bản Hiến pháp 1946 được thông qua bởi một Quốc hội lập hiến bao gồm các đảng chính trị và đoàn thể thuộc mặt trận Việt Minh, như Đảng Dân chủ, Đảng Xã hội, nhóm Mác-xít. Các tổ chức đối lập có Việt Nam Cách mệnh Đồng minh Hội, Việt Nam Quốc dân Đảng. Ngoài ra còn nhiều đại biểu độc lập khác,...

## 1.2. Tư tưởng xây dựng Nhà nước

### \* Về xây dựng Chính quyền

Hiến pháp năm 1946 ra đời đã quy định rõ bản chất của Nhà nước Việt Nam tại Điều thứ 1: “Nước Việt Nam là một nước dân chủ cộng hòa. Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo”. Đây là quan điểm mới, khá tiến bộ về tổ chức xây dựng chính quyền nhân dân, chứ không phải là xây dựng chính quyền Xô-viết và cũng không phải là một chế độ dân chủ tư sản, “mà là chế độ cộng hòa theo tinh thần tân dân chủ”<sup>1</sup>. Quốc dân đại hội và sau này là Quốc hội là hình thức tổ chức chính quyền nhà nước dân chủ đại diện của nhân dân. Điều này thể hiện đúng chủ trương thành lập chính quyền của Đảng ta: “Chính quyền cách mạng của nước dân chủ mới ấy không phải thuộc quyền riêng của một giai cấp nào mà là của chung cả toàn thể dân tộc”<sup>2</sup> và “không nên nói công nông liên hiệp và lập chính quyền Xô-viết mà phải nói toàn thể nhân dân liên hiệp và lập chính phủ dân chủ cộng hòa”<sup>3</sup>.

1. Trường Chinh: *Tuyển tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2007, tr.165.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002 t.8, tr.114.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002 t.8, tr.127.

*\* Về xây dựng Nghị viện nhân dân*

Điều thứ 22 của Hiến pháp năm 1946 đã quy định bản chất của Nghị viện nhân dân: “*Nghị viện nhân dân là cơ quan có quyền cao nhất của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà*”. Điều thứ 24 cũng quy định rõ về việc thành lập Nghị viện nhân dân: “*Nghị viện nhân dân do công dân Việt Nam bầu ra. Ba năm bầu một lần. Cứ 5 vạn dân thì có một nghị viên. Số nghị viên của những đô thị lớn và những địa phương có quốc dân thiểu số sẽ do luật định*”. Điều 23, Hiến pháp năm 1946 xác định một cách tổng quát thẩm quyền của Nghị viện nhân dân: “*Nghị viện nhân dân giải quyết mọi vấn đề chung cho toàn quốc, đặt ra pháp luật, biểu quyết ngân sách, chuẩn y các hiệp ước mà Chính phủ ký với nước ngoài*”. Hiến pháp năm 1946 cũng quy định nhiệm kỳ của Nghị viện nhân dân là 3 năm.

*\* Về cơ chế phân công quyền lực Nhà nước*

Theo Hiến pháp 1946, các chức năng lập pháp, hành pháp và tư pháp do ba cơ quan là Nghị viện nhân dân, Chính phủ và Tòa án thực hiện. Trong đó:

Nghị viện nhân dân là cơ quan có quyền cao nhất của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà; giải quyết mọi vấn đề chung cho toàn quốc; đặt ra các pháp luật; biểu quyết ngân sách; chuẩn y các hiệp ước mà Chính phủ ký với nước ngoài (Điều thứ 23); bầu Chủ tịch nước (Điều thứ 45); quyết định vấn đề tuyên chiến (Điều thứ 29) và có thể tuyên bố tự giải tán (Điều thứ 33); xem xét việc bãi miễn của một nghị viên (Điều thứ 41); phê chuẩn việc lựa chọn Thủ tướng của Chủ tịch nước, việc lựa chọn các Bộ trưởng của Thủ tướng (Điều thứ 47); Nghị viện có quyền tín nhiệm Chính phủ (Điều thứ 54); có quyền yêu cầu sửa đổi Hiến pháp (Điều thứ 70).

Chính phủ là cơ quan hành chính cao nhất của toàn quốc; thi hành các đạo luật và quyết nghị của Nghị viện; đề nghị những dự luật ra trước Nghị viện và những dự án sắc luật ra trước Ban Thường vụ, trong lúc Nghị viện không họp mà gặp trường hợp đặc biệt; có quyền bãi bỏ những mệnh lệnh và nghị quyết của cơ quan cấp dưới, nếu cần; bổ nhiệm hoặc cách chức các nhân viên trong các cơ quan hành chính hoặc chuyên môn; thi hành luật động viên và mọi phương sách cần thiết để giữ gìn đất nước; lập dự án ngân sách hàng năm (Điều thứ 52).

Quyền tư pháp thuộc về hệ thống Tòa án bao gồm: Tòa án tối cao, các Tòa án phúc thẩm, các Tòa án đệ nhị cấp và các Tòa án sơ cấp có chức

năng xét xử (Điều thứ 63). Chính phủ có thể bổ nhiệm Thẩm phán nhưng khi xét xử thẩm phán chỉ tuân theo pháp luật, không chịu sự can thiệp của bất cứ cơ quan nào, kể cả cơ quan đã bổ nhiệm (Điều thứ 69).

Như vậy, Hiến pháp năm 1946 đã nêu ra hai vấn đề cốt lõi: *một là*, Hiến pháp bảo đảm tính độc lập của quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp; *hai là*, khẳng định Nghị viện, Chính phủ và Tòa án đều là những cơ quan cao nhất của quyền lực Nhà nước, mỗi cơ quan Nhà nước nắm một bộ phận quyền lực Nhà nước. Điều này đã khẳng định rõ ràng rằng, bản chất của Nhà nước cộng hòa dân chủ nhân dân, quyền lực Nhà nước thuộc về Nhân dân; cơ chế này cũng góp phần đảm bảo được sự tồn tại của chính quyền nhân dân trong tiến trình lịch sử.

### *1.3. Tư tưởng về quyền con người và quyền công dân*

Chủ tịch Hồ Chí Minh, người đứng đầu cơ quan soạn thảo Hiến pháp 1946 đã nói: *“Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới biết dân tộc Việt Nam đã có đủ mọi quyền tự do. Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới: phụ nữ Việt Nam đã được đứng ngang hàng với đàn ông để được hưởng chung mọi quyền tự do của một công dân. Hiến pháp đó đã nêu một tinh thần đoàn kết chặt chẽ giữa các dân tộc Việt Nam và một tinh thần liêm khiết, công bình của các giai cấp”*<sup>1</sup>.

Nội dung bảo đảm quyền con người và quyền công dân được thể hiện rõ ở chương về “Nghĩa vụ và quyền lợi công dân” bao gồm 18 điều. Trong đó, Hiến pháp đặt nghĩa vụ trước quyền lợi. Điều này là hoàn toàn phù hợp với tình hình của đất nước ta lúc bấy giờ; bởi nhiệm vụ quan trọng và cấp bách lúc bấy giờ là bảo vệ nền độc lập dân tộc và chính quyền cách mạng còn hết sức non trẻ của nhân dân. Điều này đã cho thấy sự sáng tạo, tính biện chứng, phù hợp với thực tiễn trong tư duy lập hiến; mà không hề làm mất đi ý nghĩa và tầm quan trọng của việc bảo đảm quyền công dân.

Lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc, quyền bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật được ghi nhận trong đạo luật của Nhà nước (Điều thứ 7). Và cũng lần đầu tiên ở nước ta, Hiến pháp quy định phụ nữ được ngang quyền với nam giới về mọi phương diện. Nội dung tiến bộ, dân chủ và nhân đạo của Hiến pháp 1946 còn được thể hiện ở những quy định về các quyền cơ bản của công dân như quyền tham gia chính quyền và công

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, t.4, tr.440.

cuộc kiến quốc (Điều thứ 7), quyền bầu cử và ứng cử (Điều thứ 18), quyền bãi miễn các đại biểu mình đã bầu ra (Điều thứ 20), quyền phúc quyết về Hiến pháp và những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia (Điều thứ 21), quyền tư hữu tài sản (Điều thứ 12), quyền học tập (Điều thứ 15), quyền tự do ngôn luận, tự do tổ chức và hội họp, tự do tín ngưỡng, tự do cư trú, đi lại trong nước và ra nước ngoài (Điều thứ 10), quyền bất khả xâm phạm về nhà ở và thư tín (Điều thứ 11), quyền được Nhà nước ưu tiên chăm sóc giúp đỡ của công dân thuộc dân tộc thiểu số (Điều thứ 8), của công dân già cả, tàn tật, trẻ em (Điều thứ 14), của giới cần lao trí thức và chân tay (Điều thứ 13).

Hiến pháp năm 1946 cũng đã xác lập những nguyên tắc và phương thức tổ chức quyền lực nhằm chống lại sự lạm quyền của các cơ quan nhà nước, giúp bảo vệ các quyền tự do dân chủ của nhân dân. Cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất là Nghị viện nhân dân, do “*công dân Việt Nam bầu ra ba năm một lần*” (Điều thứ 24), có nhiệm vụ “*giải quyết mọi vấn đề chung cho toàn quốc, đặt ra các pháp luật, biểu quyết ngân sách, chuẩn y các hiệp ước mà Chính phủ ký với nước ngoài*” (Điều thứ 23). Nghị viên không chỉ “*thay mặt cho địa phương mình mà còn thay mặt cho toàn thể nhân dân*” (Điều thứ 25). Hội đồng nhân dân các cấp do nhân dân trực tiếp bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân (Điều thứ 58), có nhiệm vụ chỉ đạo Ủy ban hành chính quản lý mọi mặt ở địa phương. Đại biểu Hội đồng nhân dân có thể bị bãi miễn nếu không còn tín nhiệm đối với cử tri (Điều thứ 61).

Cơ quan tư pháp là Tòa án nhân dân, có chức năng bảo vệ pháp luật, bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp của công dân. Hiến pháp năm 1946 cũng quy định những nguyên tắc cơ bản của hoạt động tư pháp như: công khai (Điều thứ 65), có Hội thẩm nhân dân tham gia (Điều thứ 65), Bị cáo có quyền bào chữa hoặc nhờ luật sư bào chữa (Điều thứ 67), chỉ tuân theo pháp luật khi xét xử (Điều thứ 69),... thực hành quyền tố cáo trước tòa án.

## **2. Giá trị lịch sử và giá trị pháp lý của Hiến pháp năm 1946**

### *2.1. Giá trị lịch sử của Hiến pháp 1946*

Là một bản Hiến pháp đầu tiên của dân tộc, Hiến pháp năm 1946 ra đời đã mang những giá trị lịch sử sau:

*Thứ nhất, Hiến pháp năm 1946 đã khẳng định quyền độc lập, tự do của dân tộc.* Nói về Hiến pháp năm 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: “Đó là bản Hiến pháp đầu tiên trong lịch sử nước nhà” và “Hiến pháp

đó tuyên bố với thế giới nước Việt Nam đã độc lập..., dân tộc Việt Nam đã có đủ mọi quyền tự do..., phụ nữ Việt Nam được đứng ngang hàng với đàn ông để được hưởng chung mọi quyền tự do của một công dân. Hiến pháp đó đã nêu một tinh thần đoàn kết chặt chẽ giữa các dân tộc Việt Nam và một tinh thần liêm khiết, công bình của các giai cấp<sup>1</sup>. Như vậy, đây là bản Hiến pháp đầu tiên của dân tộc và đã khẳng định một cách rõ ràng quyền độc lập, dân chủ, tự do của đất nước. Vừa thoát ra khỏi cảnh nô lệ lầm than của một nước phong kiến, nửa thuộc địa vừa mới dành được độc lập, Hiến pháp 1946 đã như một lời khẳng định đanh thép, không thể đảo ngược về một sự thật - sự thật về độc lập, tự do của dân tộc Việt Nam, và người Việt Nam đã sẵn sàng “*thà hy sinh tất cả, chứ không chịu mất nước, không chịu làm nô lệ*”. Sự độc lập, tự do còn thể hiện ở sự khẳng định về thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ không thể bị chia cắt. Điều thứ 2 của Hiến pháp 1946 đã khẳng định điều đó “*Đất nước Việt Nam là một khối thống nhất Trung Nam Bắc không thể phân chia*”.

*Thứ hai, Hiến pháp 1946 đã khẳng định vị thế của dân tộc Việt Nam trên trường quốc tế.* Về điều này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: “*Đây là bản hiến pháp đầu tiên trong lịch sử nước nhà, là một vết tích lịch sử hiến pháp đầu tiên trong cõi Á Đông*”<sup>2</sup>. Thế giới đã biết đến những giá trị căn bản của dân tộc Việt Nam thông qua những điều thiêng liêng, tiến bộ ghi nhận trong Hiến pháp 1946; đã chứng tỏ cho thế giới biết đến trình độ lập pháp, lập hiến của Việt Nam, xây dựng nên một bản Hiến pháp tiến bộ; trong khi các nước khác trong khu vực chưa có Hiến pháp hoặc có những bản Hiến pháp do những kẻ đô hộ, chiếm đóng xây dựng nên và bắt buộc phải thi hành.

*Thứ ba, Hiến pháp năm 1946 đã công nhận những quyền cơ bản và quyền làm chủ của nhân dân.* Hiến pháp 1946 đã dành hẳn Chương II gồm 18 điều để quy định về quyền con người và bảo đảm quyền con người (Chương II: *Các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân*). Lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc, người dân được đặt ở vị trí là chủ. Quyền làm chủ và các quyền tự do chính đáng khác của nhân dân đã được Hiến pháp (văn bản có giá trị pháp lý cao nhất) thừa nhận và bảo vệ; trong đó, người dân Việt Nam được xác nhận có tư cách công dân của một nước độc lập có

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr.440.  
2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr.440.

chủ quyền. Suốt hàng ngàn năm, người phụ nữ Việt Nam phải sống theo lễ giáo “*tam tòng tứ đức*”, không có địa vị gì trong gia đình, trong dòng họ, chứ nói gì đến địa vị trong đời sống xã hội, đời sống chính trị của đất nước. Vậy mà ngay sau Cách mạng Tháng Tám, ngay trong Hiến pháp đầu tiên của nước ta, nguyên tắc bình đẳng nam nữ đã được khẳng định, đã trở thành hiện thực trong đời sống của nhân dân ta. Vào thời điểm này của đất nước, nguyên tắc bình đẳng nam nữ “*về mọi phương diện*” đã có sức cổ vũ lớn lao, như luồng gió mới, như nguồn ánh sáng làm rực rỡ những giá trị pháp lý và nhân văn mà người phụ nữ Việt Nam hằng mơ ước hàng ngàn năm nay đã thành hiện thực<sup>1</sup>.

*Thứ tư, Hiến pháp năm 1946 đã tạo ra cơ sở pháp lý để xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta.* Hiến pháp thể hiện tư tưởng pháp quyền một cách sâu sắc khi quy định về Quốc hội lập hiến và quyền phúc quyết của người dân; quy định và bảo đảm các quyền của công dân; thiết kế bộ máy nhà nước thành các nhánh quyền lực và kiểm soát chặt chẽ lẫn nhau trong đó nhấn mạnh đến tính độc lập của hệ thống tòa án,... Các quyền của người dân cũng được Hiến pháp ghi nhận và bảo đảm. Có thể nói, nếu so sánh giá trị bảo đảm giữa Hiến pháp và Nhà nước về vấn đề này thì Hiến pháp có giá trị ghi nhận và bảo đảm cao hơn Nhà nước. Theo đó, Nhà nước phải có nghĩa vụ thực thi, không có quyền thay đổi một cách tùy tiện những quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Quyền thay đổi này chỉ thuộc về nhân dân qua thủ tục sửa đổi Hiến pháp.

Hiến pháp 1946 cũng đã khẳng định được bản chất của Nhà nước Việt Nam, tính chất dân chủ của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã được ghi nhận như một giá trị điển hình. Dân chủ được thể hiện ở việc trao quyền quyết định các vấn đề trọng đại của đất nước cho người dân và xác lập mục tiêu hoạt động của các cơ quan nhà nước là vì nhân dân. Điều này được thể hiện thông qua các quy định: “*Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam*” (Điều thứ 1); “*Chế độ bầu cử là phổ thông đầu phiếu*” (Điều thứ 17); “*nhân dân có quyền bãi miễn các đại biểu mình bầu ra*” (Điều thứ 20),... Bên cạnh việc thừa nhận hình thức dân chủ đại diện qua việc nhân dân bầu lên Nghị viện, nhân dân còn có quyền thực hiện một số quyền dân chủ trực tiếp qua các quy định: Nhân dân có quyền

---

1. Nguyễn Duy Quý: “Phát huy những giá trị lịch sử, chính trị, pháp lý của Hiến pháp 1946 trong sự nghiệp đổi mới hiện nay”, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp.

phúc quyết về Hiến pháp và những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia; Nghị viện nhân dân do công dân Việt Nam bầu ra (Điều thứ 24); Nghị viện nhân dân họp công khai, công chúng được vào nghe (Điều thứ 30); những việc liên quan đến vận mệnh quốc gia sẽ đưa ra nhân dân phúc quyết (Điều thứ 21). Tóm lại, vào thời điểm ra đời của mình, bản Hiến pháp 1946 đã giúp dân tộc Việt Nam củng cố địa vị pháp lý là một quốc gia độc lập, có chủ quyền, khẳng định được mình trên bản đồ quốc tế; bản Hiến pháp cũng đã khẳng định, tạo khuôn khổ hoạt động cho thể chế nhà nước Việt Nam, từ tổ chức quyền lực nhà nước, tổ chức chính quyền trung ương và địa phương; Hiến pháp chỉ ra những quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân một đất nước dân chủ, tự do được hưởng thụ,... Có thể nói, giá trị của Hiến pháp 1946, đã được thể hiện gần như hoàn toàn tại thời điểm ra đời của nó.

## *2.2. Giá trị pháp lý của Hiến pháp năm 1946*

Ngày 19-11-1946, Kỳ họp thứ hai Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã thông qua Bản dự thảo Hiến pháp do Chính phủ đệ trình. Tuy nhiên, chỉ đúng một tháng sau (19-12-1946), nhân dân Việt Nam chính thức bước vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Trong bộn bề khó khăn và thách thức của chiến tranh, việc công bố bản Hiến pháp chưa thực hiện được. Mặc dù vậy, Hiến pháp năm 1946 vẫn là văn bản có giá trị pháp lý cao nhất thời bấy giờ.

Ngay sau khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, Chính phủ lâm thời và Chính phủ liên hiệp kháng chiến nhanh chóng tiến hành chuẩn bị tổng tuyển cử để bầu Quốc hội và xúc tiến soạn thảo Hiến pháp. Việc tổ chức bầu cử tuy gặp nhiều khó khăn do sự phá hoại của ngoại xâm và phản động trong nước nhưng cuộc tổng tuyển cử đã diễn ra vào ngày 06 tháng 01 năm 1946 trên cả nước và đi vào lịch sử như là cuộc vận động dân chủ đầu tiên ở nước Việt Nam hiện đại.

Ngày 02-3-1946, tại kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa I, Quốc hội đã bầu Ban Dự thảo Hiến pháp gồm 11 người từ đầy đủ các thành phần trong chính giới lúc bấy giờ. Nhiệm vụ của Ban là tiếp tục nghiên cứu Dự thảo Hiến pháp để phiên họp sau đem trình trước Ban Thường trực để Ban Thường trực trình Quốc hội. Do trước đó Chính phủ lâm thời đã thành lập Ủy ban Dự thảo Hiến pháp, dự thảo ra bản Hiến pháp và lấy ý kiến quần chúng nhân dân; Ủy ban kiến quốc gồm đông đảo các nhân sỹ, trí thức cũng có đưa ra dự thảo Hiến pháp. Căn cứ vào bản Dự án của Chính phủ



và đối chiếu với bản dự thảo của Ủy ban Kiến quốc, tập hợp những kiến nghị phong phú của toàn dân và tham khảo kinh nghiệm soạn Hiến pháp của các nước ở châu Á, châu Âu, Ban Dự thảo Hiến pháp của Quốc hội đã soạn thảo một Dự án Hiến pháp để trình Quốc hội.

Như vậy, việc dự thảo Hiến pháp 1946 được một ủy ban của Quốc hội hợp pháp bầu ra (mà không phải là chỉ định), trên cơ sở lấy ý kiến của mọi tầng lớp, giai cấp trong xã hội, đã chứng minh được tính hợp pháp của việc dự thảo Hiến pháp.

Tại kỳ họp thứ hai Quốc hội khóa I, từ ngày 02-11-1946, Sau khi đại diện của Ban Dự thảo Hiến pháp thuyết trình nội dung bản dự thảo, Quốc hội bắt đầu thảo luận về Dự án Hiến pháp. Các đại biểu của các nhóm đảng trong Quốc hội đã lần lượt phát biểu ý kiến. Các vị đại biểu của các nhóm đều đã nêu ra những ưu điểm của Dự án Hiến pháp, đóng góp thêm một số khía cạnh cụ thể và đi đến thống nhất nội dung của Dự án. Điều đó cho thấy, bản dự thảo Hiến pháp 1946 trước khi được thông qua, đã được Quốc hội tranh luận rất kỹ càng, các ý kiến đều được ghi nhận và đưa ra thảo luận, đối đáp thẳng thắn để đi đến thống nhất, đã thể hiện sự dân chủ của Quốc hội trong quá trình lập hiến.

Ngày 09-11-1946, sau nhiều buổi thảo luận và tranh luận sôi nổi, sửa đổi, bổ sung cho từng điều cụ thể, Quốc hội đã biểu quyết thông qua Hiến pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Hiến pháp 1946 với sự nhất trí của 240/242 đại biểu dự họp. Sự thông qua Hiến pháp với số phiếu gần như tuyệt đối của một Quốc hội hợp pháp, là sự kiện pháp lý quan trọng, chứng minh sự hợp pháp của bản Hiến pháp 1946.

Bên cạnh đó, về hình thức, bản Hiến pháp 1946 có đầy đủ điều kiện của một bản hiến pháp hoàn chỉnh. Hiến pháp 1946 bao gồm lời nói đầu và 7 chương, 70 điều. Lời nói đầu khẳng định ba nguyên tắc cơ bản của bản Hiến pháp: *“Đoàn kết toàn dân không phân biệt giống nòi, gái, trai, giai cấp, tôn giáo; Đảm bảo các quyền tự do dân chủ. Thực hiện chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của nhân dân”*. Nội dung của Hiến pháp được trình bày chặt chẽ và hợp lý. Cụ thể là: Chương I quy định chính thể của Việt Nam là Dân chủ Cộng hòa; Chương II quy định nghĩa vụ và quyền lợi công dân, xác nhận sự bình đẳng về mọi phương diện của tất cả công dân Việt Nam trước pháp luật; Chương III quy định về nghị viện nhân dân; Chương IV quy định về chính phủ - cơ quan hành chính cao nhất của toàn quốc;

Chương V quy định phương diện hành chính, bộ, tỉnh, huyện, xã; quy định về cơ quan hành chính (ủy ban hành chính và hội đồng nhân dân) các cấp; Chương VI quy định về cơ quan tư pháp bao gồm tòa án tối cao, các tòa án phúc thẩm, các tòa án đệ nhị cấp và sơ cấp; Chương VII quy định về việc sửa đổi Hiến pháp, trong đó có quyền phúc quyết hiến pháp của dân.

Xét về nội dung và hình thức, Hiến pháp năm 1946 là bản hiến pháp có kết cấu chặt chẽ với đầy đủ các thành phần, quy định những điều cơ bản nhất mà một bản hiến pháp tất yếu cần phải có. Nó hội đủ quy chuẩn của một bản hiến pháp cần phải có, không mấy khác với các bản hiến pháp hiện đại trên thế giới.

Mặc dù trong điều kiện của chiến tranh không được công bố để thực hiện, nhưng từng cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương vẫn áp dụng các quy định cùng những tinh thần của Hiến pháp tùy từng điều kiện, hoàn cảnh cụ thể. Chính việc áp dụng linh hoạt, một cách vừa mềm dẻo, vừa cứng rắn này đã góp phần tạo nên thành công của giai đoạn đầu tiên của việc xây dựng và giữ gìn độc lập cho Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, là tiền đề cho việc xây dựng Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam sau này<sup>1</sup>. Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khóa I ngày 23-01-1957 đã thông qua Nghị quyết về vấn đề sửa đổi Hiến pháp và khẳng định *“Trên thực tế, bản Hiến pháp đã thực sự được dùng làm cơ sở cho các chính sách và pháp luật của Chính phủ. Và rằng Chính phủ đã luôn tôn trọng và phát triển tinh thần cách mạng của bản Hiến pháp”*. Theo các nhà nghiên cứu cũng cho rằng *“Nghiên cứu gần 600 sắc luật của Chính phủ và hơn 10 đạo luật của Quốc hội trong thời gian này, đặc biệt liên quan đến vấn đề tổ chức bộ máy nhà nước và dân quyền, sẽ chứng minh cho nhận định trên là đúng đắn”*<sup>2</sup>.

Điều thứ 22 của Hiến pháp 1946 nêu *“Nghị viện nhân dân là cơ quan có quyền cao nhất của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa”*. Trong điều kiện chiến tranh, cần phải có sự tập trung quyền lực, những quyết đoán mạnh mẽ và nhanh chóng, Quốc hội đã trao quyền bính cho Chính phủ.

---

1. Nguyễn Đăng Dung: “Hiến pháp năm 1946 với công cuộc xây dựng nhà nước dân chủ và kháng chiến giành độc lập dân tộc”, Văn phòng Quốc hội, sách chuyên khảo: *Hiến pháp năm 1946 những giá trị lịch sử*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2017, tr.42.

2. Trần Kiên: “Hiến pháp năm 1946 qua góc nhìn của một số học giả nước ngoài: Phân biện, trao đổi và bài học”, Văn phòng Quốc hội, sách chuyên khảo: *Hiến pháp năm 1946 những giá trị lịch sử*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2017, tr.366.

Nhưng Quốc hội (Nghị viện nhân dân) vẫn thể hiện được vai trò quyền lực của mình theo tinh thần của Hiến pháp. Quốc hội giữ vai trò tham gia vào các chủ trương chính sách lớn, giám sát và phê bình Chính phủ. Cụ Bùi Bằng Đoàn, Trưởng Ban Thường trực Quốc hội đã luôn tham dự các phiên họp Chính phủ, trước khi Chính phủ biểu quyết vấn đề gì, Chính phủ đều hỏi ý kiến của cụ và đề nghị cụ phát biểu ý kiến<sup>1</sup>.

Về mặt lập pháp, Chính phủ ra nhiều sắc lệnh, nhưng đối với những chính sách, dự án luật quan trọng, ví dụ như về cải cách ruộng đất năm 1952, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cương quyết triệu tập họp Quốc hội để thông qua<sup>2</sup>.

Quốc hội tham gia vào vấn đề quốc phòng, quân sự, quản lý các lực lượng vũ trang. Việc thụ phong cấp hàm Đại tướng cho ông Võ Nguyên Giáp theo sắc lệnh số 110-SL, ngày 20-01-1948 chỉ được thực hiện khi có sự nhất trí của Ban Thường vụ Quốc hội.

Việc bầu cử và tổ chức Hội đồng nhân dân địa phương theo quy định của Hiến pháp 1946, bị tạm hoãn do chiến tranh, nhưng đến tháng 4 năm 1949 đã diễn ra cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân tỉnh, sau đó lập ra các Ủy ban hành chính các cấp. Ủy ban hành chính các cấp phải chịu trách nhiệm báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân cấp mình khi có điều kiện<sup>3</sup>.

Trong điều kiện chiến tranh, nhưng với tinh thần thực hiện các quy định của Hiến pháp 1946, hoạt động và tổ chức bộ máy của cơ quan tư pháp vẫn được quy định và tiến hành. Tòa án thực hiện quyền xét xử theo nguyên tắc độc lập, các thẩm phán chỉ tuân theo pháp luật và công lý, không có sự can thiệp của các cơ quan nhà nước khác, khi xét xử có phụ thẩm nhân dân tham gia, và có sự tham gia biện hộ của luật sư. Đến năm 1950, cuộc cải cách tư pháp lần đầu tiên được tiến hành nhằm dân chủ hóa bộ máy tư pháp, thể hiện ở việc thành phần nhân dân chiếm đa số trong việc xét xử, hội thẩm nhân dân có quyền tham gia xét xử cả các vụ việc dân sự và hình sự và có quyền biểu quyết như các thẩm phán ở phiên xét xử sơ thẩm. Trong thời kỳ

---

1. Vũ Đình Hòe: *Hồi ký*, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội, 2004, tr.1024.

2. Nguyễn Đăng Dung: “Hiến pháp năm 1946 với công cuộc xây dựng nhà nước dân chủ và kháng chiến giành độc lập dân tộc”, Văn phòng Quốc hội, sách chuyên khảo: *Hiến pháp năm 1946 những giá trị lịch sử*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2017, tr.36.

3. Nguyễn Đăng Dung: “Hiến pháp năm 1946 với công cuộc xây dựng nhà nước dân chủ và kháng chiến giành độc lập dân tộc”, Văn phòng Quốc hội, sách chuyên khảo: *Hiến pháp năm 1946 những giá trị lịch sử*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2017, tr.38.

này “...sự phân phối quyền hạn giữa cơ quan hành chính và cơ quan tư pháp chỉ là phân công phụ trách để làm cho khoa học, chứ không thể là một sự phân quyền theo quan niệm lấy quyền ngăn quyền mà đấu tranh giữa quyền này với quyền khác”<sup>1</sup>. Qua đó, có thể thấy rằng, về mặt pháp lý, Hiến pháp 1946 xứng đáng được coi là bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam hiện đại. Dù có nhiều ý kiến khác nhau, nhưng giá trị pháp lý của hiến pháp năm 1946 chưa bao giờ bị lu mờ trong lịch sử lập pháp Việt Nam.

## KẾT LUẬN

Trong bối cảnh toàn dân tộc đang đứng trước tình thế “ngàn cân treo sợi tóc”; nước ta đối diện với nạn đói, nạn mù chữ, quốc khố trống rỗng; đặc biệt là thù trong và giặc ngoài. Trước tình thế hiểm nghèo đó, Hiến pháp năm 1946 ra đời đã chứng tỏ khát vọng độc lập, tự chủ và ý chí xây dựng cho mình một nền chính thể và pháp luật tiên tiến của nhân dân Việt Nam. Hiến pháp năm 1946 được coi là bản hiến pháp dân chủ và tiến bộ, không thua kém bất kỳ một bản Hiến pháp nào trên thế giới. Nghiên cứu về nội dung, những giá trị lịch sử và giá trị pháp lý của Hiến pháp năm 1946 nhằm nêu bật và khẳng định được những tâm huyết và nỗ lực to lớn của các nhà lập pháp tiền bối, những giá trị không thể phủ nhận của Hiến pháp 1946 trong tiến trình lịch sử dân tộc. Bên cạnh đó, nghiên cứu về Hiến pháp 1946 còn để chỉ ra những giá trị có tính kế thừa, vận dụng trong những giai đoạn nhất định của lịch sử dân tộc; đặc biệt là trong công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước và xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa hiện nay.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trường Chinh: *Tuyển tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2007.
2. Nguyễn Đăng Dung: “Hiến pháp năm 1946 với công cuộc xây dựng nhà nước dân chủ và kháng chiến dành độc lập dân tộc”, Văn phòng Quốc hội, sách chuyên khảo: *Hiến pháp năm 1946 những giá trị lịch sử*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2017.
3. Quang Đạm: “Vài căn bản về tư pháp”, Báo *Sự thật*, ngày 15-11-1948.

---

1. Quang Đạm: “Vài căn bản về tư pháp”, Báo *Sự thật*, ngày 15-11-1948.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 8, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.
5. Vũ Đình Hòe: *Hồi ký*, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội, 2004.
6. Trần Kiên: “Hiến pháp năm 1946 qua góc nhìn của một số học giả nước ngoài: Phản biện, trao đổi và bài học”, Văn phòng Quốc hội, sách chuyên khảo: *Hiến pháp năm 1946 những giá trị lịch sử*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2017.
7. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 4, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
8. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 4, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002.
9. Nguyễn Duy Quý: “Phát huy những giá trị lịch sử, chính trị, pháp lý của Hiến pháp 1946 trong sự nghiệp đổi mới hiện nay”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*.

# BỐI CẢNH RA ĐỜI, PHÁT TRIỂN CỦA CÁC BẢN HIẾN PHÁP VIỆT NAM TRONG TIẾN TRÌNH LỊCH SỬ DÂN TỘC - SAU 75 NĂM NHÌN LẠI

*TS. Lê Tuấn Anh\**

## TÓM TẮT

Ở hầu hết các quốc gia, Hiến pháp giữ vị trí pháp lý với tính chất là luật cơ bản của Nhà nước và của xã hội, có hiệu lực pháp lý cao nhất. Ở Việt Nam, Hiến pháp “là văn kiện chính trị pháp lý quan trọng nhất sau cương lĩnh của Đảng, là đạo luật gốc, quy định những vấn đề hết sức cơ bản của một Nhà nước”<sup>2</sup>. Kể từ khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập (năm 1945) đến nay, nước ta đã có 05 bản Hiến pháp (Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001), Hiến pháp năm 2013). Các bản Hiến pháp Việt Nam ra đời trong những bối cảnh lịch sử nhất định nhằm thể chế hóa đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam cho mỗi giai đoạn phát triển của đất nước. Bài viết này tìm hiểu bối cảnh ra đời và phát triển của các bản Hiến pháp Việt Nam trong tiến trình lịch sử dân tộc.

*Từ khóa: bối cảnh, ra đời, phát triển, Hiến pháp.*

## NỘI DUNG

**1. Hiến pháp năm 1946 - bản Hiến pháp dân chủ đầu tiên khẳng định về mặt pháp lý chủ quyền quốc gia của nhân dân Việt Nam, sự độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa**

Năm 1858, thực dân Pháp nổ súng xâm chiếm và từng bước đặt ách thống trị đối với Việt Nam, nước ta trở thành một nước thuộc địa nửa phong kiến. Mặc dù có bộ máy thống trị trực tiếp của thực dân Pháp và triều đình Nhà Nguyễn theo chính thể quân chủ chuyên chế, nhưng thực chất là bộ máy tay sai của thực dân Pháp. Do đó, trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945 nước ta là một thuộc địa không có Hiến pháp.

---

\* Trường Đại học Thủ Dầu Một.

2. Quốc Hội: *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*, Hà Nội, 2013, tr.2.

Sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công, ngày 02-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời đọc bản Tuyên ngôn độc lập, tuyên bố với quốc dân đồng bào và với thế giới về sự khai sinh của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Tiếp đó, ngày 03-9-1945, ngay tại phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xác định việc xây dựng một bản Hiến pháp dân chủ là một trong sáu nhiệm vụ cấp bách của Chính phủ. Ngày 20-9-1945, Chính phủ lâm thời ra sắc lệnh số 34 thành lập Ủy ban dự thảo Hiến pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa để chuẩn bị đệ trình Quốc hội. Ủy ban gồm 7 người, do Chủ tịch Hồ Chí Minh làm Trưởng ban<sup>1</sup>.

Tháng 11-1945, Ban dự thảo đã hoàn thành công việc và Bản dự thảo được công bố cho toàn dân thảo luận. Hàng triệu người Việt Nam hăng hái tham gia đóng góp ý kiến cho Bản dự thảo với những nội dung mơ ước bao đời của bản thân về độc lập, tự do. Mặc dù trong điều kiện hết sức khó khăn của những ngày đầu giành được độc lập, Chính phủ lâm thời lúc đó vẫn tổ chức thành công cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội khóa đầu tiên vào ngày 06-01-1946.

Ngày 02-3-1946, trên cơ sở Ban Dự thảo Hiến pháp của Chính phủ, Quốc hội khóa I đã thành lập Ban Dự thảo Hiến pháp gồm 11 người, đại diện cho nhiều tổ chức, đảng phái khác nhau do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu. Ban dự thảo có nhiệm vụ tổng kết các ý kiến tham gia đóng góp của nhân dân và xây dựng bản dự thảo Hiến pháp cuối cùng để đưa ra Quốc hội xem xét, thông qua. Sau 10 tháng chuẩn bị tích cực, dưới sự chỉ đạo sâu sát của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ngày 09-11-1946, Quốc hội Khóa I (kỳ họp thứ 2) chính thức thông qua bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Đó là Hiến pháp thật sự dân chủ, xác nhận quyền và nghĩa vụ làm chủ của nhân dân<sup>2</sup>.

Hiến pháp năm 1946 ra đời là sự khẳng định mạnh mẽ về mặt pháp lý chủ quyền quốc gia của nhân dân Việt Nam, đánh dấu sự cáo chung của nền thống trị ngoại bang, tuyên bố nước Việt Nam độc lập từ Bắc đến

---

1. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh: *Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr.274.

2. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh: *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2008, tr.137.

Nam, theo chế độ dân chủ nhân dân, quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo; các quyền tự do dân chủ được đảm bảo,... Tuy nhiên, do hoàn cảnh chiến tranh nên bản Hiến pháp năm 1946 không được chính thức công bố, nhưng dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh, tinh thần của các quy định trong Hiến pháp năm 1946 luôn được Chính phủ lâm thời và Ban Thường vụ Quốc hội áp dụng, điều hành đất nước. Tư tưởng lập hiến của Hiến pháp 1946 luôn được kế thừa và phát triển trong các bản Hiến pháp sau này.

## **2. Hiến pháp năm 1959 - bản Hiến pháp đáp ứng yêu cầu phát triển của cách mạng Việt Nam trong điều kiện mới xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà**

Với chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ “chấn động địa cầu” năm 1954, Hiệp định Giơ-ne-vơ được ký kết ngày 20-7-1954 là văn kiện quốc tế đầu tiên, tuyên bố tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam và các nước Đông Dương. Nhân dân ta bước vào thời kỳ mới giữa lúc ba dòng thác cách mạng trên thế giới tiếp tục dâng cao đã làm lung lay tận gốc chủ nghĩa thực dân cũ và bước đầu gây khủng hoảng cho chủ nghĩa thực dân mới. Tuy nhiên, khó khăn trong thời kỳ mới xuất phát từ âm mưu bá chủ thế giới của Mỹ bằng chiến lược ngăn chặn sự phát triển của chủ nghĩa xã hội và đánh phá phong trào giải phóng dân tộc. Trong chiến lược đó, Việt Nam trở thành đối tượng xâm lược trọng điểm của Mỹ. Được sự ủng hộ trực tiếp của Mỹ, chính quyền Ngô Đình Diệm ở miền Nam Việt Nam đã cự tuyệt thi hành Hiệp định Giơ-ne-vơ, thực hiện âm mưu chia cắt lâu dài đất nước Việt Nam. Cách mạng Việt Nam bước vào thời kỳ mới, miền Bắc đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội, miền Nam tiếp tục đấu tranh để hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

Sự thay đổi của tình hình chính trị - xã hội của nước ta đã làm cho Hiến pháp năm 1946 không có điều kiện áp dụng trên phạm vi cả nước. Mặt khác, nhiều quy định của Hiến pháp năm 1946 cũng không còn phù hợp với điều kiện cách mạng nước ta ở miền Bắc lúc bấy giờ. Vì vậy, việc yêu cầu sửa đổi Hiến pháp năm 1946 đã được đặt ra. Tại kỳ họp lần thứ 6, Quốc hội khóa I đã quyết định sửa đổi Hiến pháp năm 1946 và thành lập Ban Dự thảo Hiến pháp sửa đổi bao gồm 28 thành viên, do Chủ tịch Hồ Chí Minh làm Trưởng ban.



Sau khi hoàn thành Bản dự thảo đầu tiên, tháng 7-1958, Bản dự thảo được đưa ra thảo luận trong đội ngũ cán bộ trung cấp và cao cấp thuộc các cơ quan Quân, Dân, Chính, Đảng. Ngày 01-4-1959, bản dự thảo được công bố để toàn dân thảo luận và tham gia đóng góp ý kiến. Sau 4 tháng với sự tham gia sôi nổi, tích cực của các tầng lớp nhân dân, ngày 31-12-1959, tại kỳ họp thứ 11 Quốc hội khóa I đã nhất trí thông qua bản Hiến pháp sửa đổi. Ngày 01-01-1960, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký sắc lệnh công bố Hiến pháp mới của nước ta<sup>1</sup>.

Là bản Hiến pháp của một nước dân chủ nhân dân tiến dần lên chủ nghĩa xã hội, Hiến pháp năm 1959 khẳng định nước Việt Nam là một nước thống nhất, tổ chức theo chính thể Nhà nước Dân chủ Cộng hòa, tất cả quyền lực thuộc về nhân dân, các quyền tự do dân chủ được bảo đảm. Nhân dân sử dụng quyền lực của mình thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp do nhân dân bầu ra. Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp và các cơ quan nhà nước khác thực hành theo nguyên tắc tập trung dân chủ,... Hiến pháp năm 1959 đã phát huy tinh thần của Hiến pháp năm 1946, đồng thời phản ánh đầy đủ tình hình thực tế của chế độ ta do cuộc cách mạng phản đế, phản phong thắng lợi đã mang lại, phản ánh đúng đắn con đường đang tiến lên của dân tộc.

### **3. Hiến pháp năm 1980 - bản Hiến pháp của nước Việt Nam thống nhất và bước vào thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội**

Đại thắng mùa Xuân năm 1975 đã mở ra một giai đoạn mới trong lịch sử dân tộc ta. Miền Nam được hoàn toàn giải phóng, cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đã hoàn thành trong phạm vi cả nước. Nước ta đã hoàn toàn độc lập, tự do, là điều kiện thuận lợi để thống nhất hai miền Nam - Bắc, đưa cả nước quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội.

Sau ngày 30-4-1975, tuy nhân dân ta đã làm chủ toàn bộ đất nước, đất nước đã thống nhất, nhưng về mặt Nhà nước thì còn hai Chính phủ ở hai miền Nam Bắc. Do đó việc hoàn thành thống nhất nước nhà, đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội là nhiệm vụ được Hội nghị lần thứ 24 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa III đề ra vào tháng 8-1975. Ngày 25-4-1976, cuộc Tổng tuyển cử theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu bầu Quốc

---

1. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh: *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2008, tr.223.

hội chung của nước Việt Nam thống nhất đã diễn ra. Cử tri cả nước đi bỏ phiếu (đạt tỉ lệ 98,77%) đã bầu ra 492 đại biểu Quốc hội (khóa VI) gồm đủ các thành phần công nhân, nông dân, trí thức, các lực lượng vũ trang, đại biểu các tầng lớp thanh niên, phụ nữ, đại biểu các dân tộc ít người và các tôn giáo<sup>1</sup>.

Trước những vận hội mới của dân tộc, đất nước Việt Nam cần có một bản Hiến pháp mới. Hiến pháp năm 1959 đã hoàn thành nhiệm vụ của mình. Từ ngày 24-6 đến 03-7-1976, Quốc hội nước Việt Nam thống nhất tiến hành kỳ họp đầu tiên tại Thủ đô Hà Nội. Tại kỳ họp này, ngày 02-7-1976, Quốc hội đã quyết định đổi tên nước ta thành nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam; đồng thời ban hành Nghị quyết về việc sửa đổi Hiến pháp năm 1959 và thành lập Ủy ban dự thảo Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam gồm 36 người do đồng chí Trường Chinh - Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội làm Chủ tịch Ủy ban Dự thảo Hiến pháp mới.

Sau một thời gian làm việc khẩn trương, đến tháng 8-1979, bản Dự thảo Hiến pháp mới được đưa ra lấy ý kiến nhân dân cả nước. Tháng 9-1980, Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã họp kỳ đặc biệt để xem xét và cho ý kiến bổ sung, chỉnh lý trước khi trình Quốc hội thảo luận, thông qua. Ngày 18-12-1980, tại kỳ họp thứ 7 Quốc hội khóa VI đã nhất trí thông qua Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Hiến pháp năm 1980 khẳng định quyền lãnh đạo của Đảng, quy định cơ chế làm chủ tập thể của nhân dân lao động, bảo vệ các quyền dân tộc cơ bản, quyền và nghĩa vụ công dân, đường lối xây dựng kinh tế, tăng cường quản lý nhà nước và pháp chế xã hội chủ nghĩa<sup>2</sup>.

Hiến pháp năm 1980 đã đánh cột mốc quan trọng trong lịch sử nước ta. Nó là bản tổng kết những thành tựu của nhân dân Việt Nam đã giành được qua nửa thế kỷ đấu tranh giành độc lập, tự do, xây dựng cuộc sống ấm no hạnh phúc cho nhân dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng. Đó là bản Hiến pháp của nước Việt Nam đã hoàn toàn thống nhất sau hơn hai mươi năm

---

1. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh: *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2008, tr.338.

2. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh: *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2008, tr.358.

bị chia cắt với những chế độ chính trị - xã hội khác nhau. Đó là bản Hiến pháp thể hiện ý chí của nhân dân hai miền Nam - Bắc đoàn kết một lòng cùng tiến lên chủ nghĩa xã hội.

#### **4. Hiến pháp năm 1992 - bản Hiến pháp của Việt Nam trong thời kỳ đầu của tiến trình đổi mới đất nước**

Trong những năm cuối của thập kỷ 80 thế kỷ XX, do ảnh hưởng của phong trào Cộng sản và Công nhân Quốc tế lâm vào thoái trào, các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu, Liên Xô và nước ta lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng. Trước tình hình đó, Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (12-1986) đã đề ra đường lối đổi mới với nhiều chủ trương, giải pháp quan trọng để giữ vững ổn định về chính trị và tiếp tục phát triển kinh tế - xã hội. Hiến pháp năm 1980 ra đời trong hoàn cảnh đất nước đang chan hòa khí thế lạc quan của cuộc đại thắng mùa Xuân 1975; tư tưởng chủ quan, duy ý chí, nóng vội đã xuất hiện; không kịp thời khắc phục cơ chế tập trung quan liêu bao cấp trong thời chiến. Vì vậy Hiến pháp năm 1980 đã không tránh khỏi những hạn chế nhất định. Trong bối cảnh đó, sau một thời gian phát huy hiệu lực nhiều quy định của Hiến pháp năm 1980 không còn phù hợp với yêu cầu xây dựng đất nước trong điều kiện mới. Tình hình thực tiễn đòi hỏi phải có một bản hiến pháp mới, phù hợp hơn để thúc đẩy sự tiến bộ của xã hội, xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho nhân dân.

Tiếp thu tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (12-1986), ngày 22-12-1988, tại kỳ họp thứ 3 Quốc hội (khóa VIII) đã ban hành Nghị quyết thành lập Ủy ban Sửa đổi Hiến pháp gồm 28 đồng chí do Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Võ Chí Công làm Chủ tịch Ủy ban Sửa đổi Hiến pháp<sup>1</sup>.

Sau một quá trình Ủy ban Sửa đổi Hiến pháp họp nhiều phiên và thông qua toàn văn dự thảo Hiến pháp sửa đổi. Đến ngày 25-4-1992, trên cơ sở tổng hợp ý kiến của nhân dân cả nước, bản Hiến pháp mới đã được Quốc hội khóa VIII nhất trí thông qua (tại kỳ họp thứ 11). Việc soạn thảo và ban hành Hiến pháp năm 1992 là một quá trình thảo luận dân chủ và chất lọc một cách nghiêm túc những ý kiến đóng góp của mọi tầng lớp

---

1. Quốc hội: *Nghị quyết của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ngày 22 tháng 12 năm 1988 về việc lập Ủy ban Dự thảo sửa đổi và bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*, Hà Nội, 1988.

nhân dân về tất cả các nội dung của Hiến pháp từ quan điểm chung đến các vấn đề cụ thể. Hiến pháp năm 1992 là sản phẩm trí tuệ của toàn dân, thể hiện ý chí và nguyện vọng của đồng bào cả nước, là bản Hiến pháp của Việt Nam trong tiến trình đổi mới. Hiến pháp năm 1992 đã thể chế hóa Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000 do Đại hội VII đề ra<sup>1</sup>.

Sau khi có hiệu lực, Hiến pháp năm 1992 đã phát huy được hiệu quả của một đạo luật cơ bản của nhà nước. Hiến pháp năm 1992 thực sự tạo ra một cơ sở pháp lý vững chắc để xây dựng nền kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, xây dựng bộ máy nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; thực hiện chính sách hòa bình, hữu nghị, mở rộng giao lưu và hợp tác với tất cả các nước trên thế giới phù hợp với xu thế hội nhập và toàn cầu hóa của thế giới hiện đại. Tuy nhiên, sau mười năm, tình hình kinh tế, chính trị, xã hội ở nước ta đã có những thay đổi nhất định, đòi hỏi Hiến pháp phải được bổ sung, sửa đổi nhằm phát huy hơn nữa hiệu lực và hiệu quả của nó trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội. Thực hiện điều này, Quốc hội khóa X, kì họp thứ 9 đã ban hành Nghị quyết số 43/2001/QH10 ngày 29-6-2001 về việc thành lập Ủy ban Dự thảo sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 1992.

Bản dự thảo sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 1992 đã được đưa ra thảo luận rộng rãi trong các tầng lớp nhân dân nhằm tổng hợp các ý kiến đóng góp của Nhân dân, và đã được chỉnh lý, bổ sung nhiều lần. Sau một thời gian làm việc, với sự bàn bạc, thảo luận dân chủ, công khai, ngày 25-12-2001, Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10 với đa số tuyệt đối đã nhất trí thông qua Nghị quyết số 51/2001/QH10 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992<sup>2</sup>. Việc sửa đổi, bổ sung, Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) đã đánh dấu một bước hoàn thiện chế độ chính trị, chế độ kinh tế, chính sách văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ, chế định quyền và

---

1. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh: *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2008, tr.419.

2. Quốc hội: *Nghị quyết số 51/2001/QH10 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 1992*, Hà Nội, 2001.

nghĩa vụ cơ bản của công dân, củng cố việc tổ chức, phân công và phối hợp các nhánh quyền lực trong tổ chức bộ máy nhà nước theo hướng xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân vì một mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế và toàn cầu hoá của thế kỉ XXI<sup>1</sup>.

## **5. Hiến pháp năm 2013 - bản Hiến pháp của thời kỳ tiếp tục đổi mới đất nước trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế**

Sau 25 năm tiến hành công cuộc đổi mới và 20 năm thực hiện Hiến pháp năm 1992, đất nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Việt Nam đã thoát khỏi phạm vi những nước nghèo và bước vào ngưỡng cửa của những nước có thu nhập trung bình. Từ một nước thiếu lương thực trước thời kỳ đổi mới, nước ta đã vươn lên đứng trong nhóm các nước hàng đầu trên thế giới về xuất khẩu gạo, xuất khẩu cà phê, hạt tiêu. Quy mô tổng sản phẩm trong nước (GDP) tính theo giá thực tế đạt 101,6 tỉ USD, so với nhiều nước trên thế giới còn khá thấp, tuy nhiên đã tăng gấp 3,26 lần so với năm 2000. GDP bình quân đầu người năm 2010 đạt 1.168 USD; năm 2015 dự kiến đạt 2.000 USD, phấn đấu đến năm 2020 bình quân thu nhập đầu người đạt 3.000 USD<sup>2</sup>.

Trên cơ sở Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) của Đảng, cùng với kết quả tổng kết thực tiễn qua 25 năm thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện đất nước đã đặt ra yêu cầu phải sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 1992. Thực hiện mục tiêu phát triển toàn diện, bền vững đất nước trong giai đoạn cách mạng mới nhằm xây dựng nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Vì vậy, tại kỳ họp thứ 2, Quốc hội khóa XIII đã quyết định sửa đổi Hiến pháp năm 1992 để bảo đảm đổi mới đồng bộ cả về kinh tế và chính trị, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo đảm tốt hơn quyền

---

1. Thái Vĩnh Thắng: *Các nội dung được sửa đổi, bổ sung trong Hiến pháp 1992, sửa đổi, bổ sung 2001*, <https://iluatsu.com/hien-phap/cac-noi-dung-duoc-sua-doi-bo-sung-trong-hien-phap-1992-sua-doi-bo-sung-2001>.

2. Thái Vĩnh Thắng: *Hoàn cảnh ra đời và nội dung cơ bản của Hiến pháp 2013*, <https://iluatsu.com/hien-phap/hoan-canh-ra-doi-va-noi-dung-co-ban-cua-hien-phap-2013/>.

con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; xây dựng và bảo vệ đất nước; tích cực và chủ động hội nhập quốc tế. Ngày 06-8-2011, tại kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khóa XIII, đã ban hành Nghị quyết số 06/2011/QH13 thành lập Ủy ban Dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992 gồm 30 thành viên, do đồng chí Nguyễn Sinh Hùng - Chủ tịch Quốc hội làm Chủ tịch Ủy ban<sup>1</sup>.

Thực hiện Nghị quyết của Quốc hội khóa XIII về việc sửa đổi Hiến pháp năm 1992, từ năm 2011 đến năm 2013, Ủy ban dự thảo sửa đổi Hiến pháp đã tổ chức tổng kết việc thi hành Hiến pháp năm 1992 và xây dựng dự thảo sửa đổi Hiến pháp trình Quốc hội xem xét, cho ý kiến tại các kỳ họp. Sau thời gian 9 tháng (từ tháng 01 đến tháng 9-2013) triển khai lấy ý kiến góp ý của nhân dân cả nước và người Việt Nam ở nước ngoài, ngày 28-11-2013 tại kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Hiến pháp năm 2013 là bản Hiến pháp được chuẩn bị công phu, nghiêm túc, chất lượng, tiếp thu được nhiều ý kiến đóng góp xây dựng của nhân dân, của các vị đại biểu Quốc hội, các chuyên gia, nhà khoa học, phản ánh được ý chí, nguyện vọng của nhân dân, đảm bảo chính trị, pháp lý vững chắc cho dân tộc ta, nhân dân ta và Nhà nước ta vượt qua những thách thức, khó khăn, vững bước tiến lên trong thời kỳ mới. Có thể khẳng định rằng, Hiến pháp năm 2013 là cột mốc mới đánh dấu sự phát triển, tiến bộ của nền lập hiến Việt Nam về tư tưởng dân chủ, về tổ chức, kiểm soát quyền lực nhà nước, về bảo vệ các quyền con người, quyền công dân và về kỹ thuật lập hiến<sup>2</sup>.

Như vậy, so với Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013 có nhiều điểm mới cả về nội dung và kỹ thuật lập hiến, thể hiện sâu sắc, toàn diện sự đổi mới đồng bộ cả về kinh tế và chính trị, thể hiện rõ và đầy đủ hơn bản chất dân chủ, tiến bộ của Nhà nước và chế độ ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bảo đảm quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Đây cũng là bản Hiến pháp vừa kế thừa được các giá trị to lớn của các bản Hiến pháp năm 1946, năm 1959, năm 1980 và năm 1992, vừa thể chế

---

1. Quốc hội: *Nghị quyết số 06/2011/QH13 về việc sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 1992 và thành lập Ủy ban Dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992*, Hà Nội, 2011.

2. Thái Vĩnh Thắng: *Hoàn cảnh ra đời và nội dung cơ bản của Hiến pháp 2013*, <https://iluatsu.com/hien-phap/hoan-canh-ra-doi-va-noi-dung-co-ban-cua-hien-phap-2013/>.

hóa các quan điểm, phương hướng, nội dung phát triển đã được khẳng định trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) - thời kỳ tiếp tục đổi mới đất nước, xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế.

## **KẾT LUẬN**

Hiến pháp là đạo luật cơ bản của Nhà nước, có hiệu lực pháp lý cao nhất và có vị trí đặc biệt quan trọng trong hệ thống pháp luật và đời sống chính trị của mỗi quốc gia. Theo dòng lịch sử lập hiến, kể từ khi thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đến nay, nước ta đã có 05 bản Hiến pháp. Các bản Hiến pháp này đều ra đời trong những bối cảnh và ở những thời điểm lịch sử nhất định nhằm thể chế hóa đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam cho mỗi giai đoạn phát triển của đất nước. Sau 75 năm từ ngày ra đời và phát triển qua các thời kỳ lịch sử của dân tộc, các bản Hiến pháp được Quốc hội thông qua là sự kiện trọng đại trong đời sống chính trị đất nước. Với những nhiệm vụ, quyền hạn được quy định, Hiến pháp năm 2013 tiếp tục là nền tảng pháp lý cơ bản giúp nhân dân ta thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện trong tình hình mới, đáp ứng kịp thời yêu cầu của thực tiễn. Qua 7 năm tổ chức triển khai thi hành Hiến pháp, tinh thần và nội dung của Hiến pháp năm 2013 đã và đang thấm sâu vào các quan hệ xã hội, tạo ra nhiều chuyển biến tích cực trong tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội, trong ý thức thượng tôn Hiến pháp, pháp luật của các tầng lớp nhân dân. Hiến pháp năm 2013 của Việt Nam đã và đang pháp huy những giá trị nhằm bảo đảm quyền con người, quyền công dân, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu xây dựng một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh: *Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003.
2. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh: *Giáo trình Lịch*

*sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2008.

3. Quốc hội: *Nghị quyết của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ngày 22 tháng 12 năm 1988 về việc lập Ủy ban dự thảo sửa đổi và bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*, Hà Nội, 1988.
4. Quốc hội: *Nghị quyết số 51/2001/QH10 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 1992*, Hà Nội, 2001.
5. Quốc hội: *Nghị quyết số 06/2011/QH13 về việc sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 1992 và thành lập Ủy ban Dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992*, Hà Nội, 2011.
6. Quốc Hội: *Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*, Hà Nội, 2013.
7. Thái Vĩnh Thắng: *Các nội dung được sửa đổi, bổ sung trong Hiến pháp 1992, sửa đổi, bổ sung 2001*, <https://iluatsu.com/hien-phap/cac-noi-dung-duoc-sua-doi-bo-sung-trong-hien-phap-1992-sua-doi-bo-sung-2001>.
8. Thái Vĩnh Thắng: *Hoàn cảnh ra đời và nội dung cơ bản của Hiến pháp 2013*, <https://iluatsu.com/hien-phap/hoan-canhh-ra-doi-va-noi-dung-co-ban-cua-hien-phap-2013/>.



# MỘT SỐ ĐIỂM MỚI VỀ CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CÁC CƠ QUAN TRONG BỘ MÁY NHÀ NƯỚC CỦA HIẾN PHÁP NĂM 2013 SO VỚI HIẾN PHÁP NĂM 1992

*TS. Lê Tuấn Anh\**

*TS. Lê Vy Hảo\*\**

## TÓM TẮT

*Hiến pháp là đạo luật gốc của nhà nước, là văn bản pháp lý thể hiện sự ủy quyền của nhân dân cho nhà nước thực hiện quyền lực nhân dân. Do đó, quy định về mô hình tổ chức bộ máy nhà nước, quy định về sự phân công (nhiệm vụ, quyền hạn), sự phối hợp, kiểm soát quyền lực nhà nước là một trong những nội dung cơ bản và quan trọng của Hiến pháp. Hiến pháp năm 2013 tiếp tục kế thừa bản chất và mô hình tổng thể về tổ chức bộ máy nhà nước trong Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001), đồng thời đã quy định rõ hơn nguyên tắc phân công, phối hợp, kiểm soát quyền lực nhà nước. Bài viết này phân tích những điểm mới cơ bản trong quy định về tổ chức bộ máy nhà nước của Hiến pháp năm 2013 so với Hiến pháp năm 1992.*

*Từ khóa:* Bộ máy nhà nước, Hiến pháp năm 2013, Hiến pháp năm 1992.

## NỘI DUNG

Hiến pháp là đạo luật cơ bản có giá trị pháp lý cao nhất của các quốc gia, quy định về chế độ chính trị - xã hội, chế độ nhà nước và các nguyên tắc cơ bản về tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước; quy định địa vị pháp lý của con người, các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân,... So sánh với bản Hiến pháp năm 1992, có thể thấy những điểm mới cơ bản của Hiến pháp năm 2013 về quy định chức năng, thẩm quyền của tổ chức bộ máy nhà nước ở Việt Nam như sau:

---

\* Trường Đại học Thủ Dầu Một.

\*\* Trường Đại học Thủ Dầu Một.

***Thứ nhất, Hiến pháp năm 2013 đã có sự phân công, phân quyền khá rõ ràng giữa các cơ quan quyền lực nhà nước so với Hiến pháp năm 1992***

Khoản 3, Điều 2 Hiến pháp năm 2013, quy định: “Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp”<sup>1</sup>. Trước đó, Hiến pháp năm 1992 quy định: “Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp”<sup>2</sup>. Như vậy, Hiến pháp năm 2013, được bổ sung thêm hai từ “kiểm soát”, với ý nghĩa là kiểm soát quyền lực. Đây là lần đầu tiên “kiểm soát quyền lực” được coi là nguyên tắc hiến định, là cơ chế để các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp thực thi có hiệu lực, hiệu quả chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tránh việc lợi dụng, lạm dụng quyền lực. Hiến pháp năm 2013 quy định rõ thẩm quyền của các nhánh quyền lực trong nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Hiến pháp năm 2013 thể hiện sự tiếp nhận những hạt nhân hợp lý của học thuyết phân chia quyền lực trong tổ chức bộ máy nhà nước khi xác lập vị trí, tính chất của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân một cách rõ ràng: Quốc hội là cơ quan thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp (Điều 69), Chính phủ là cơ quan thực hiện quyền hành pháp (Điều 94), Tòa án nhân dân thực hiện quyền tư pháp (Điều 102); Viện kiểm sát nhân dân thực hiện quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp (Điều 107).

Như vậy, Hiến pháp năm 2013 đã có sự phân công, phân quyền khá rõ ràng giữa các nhánh quyền lực trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam “là cơ sở quan trọng để các cơ quan phối hợp với nhau nhịp nhàng hơn. Đồng thời, một cơ chế kiểm soát quyền lực đã được xác định, trong đó quyền của nhân dân với tư cách là chủ nhân của tất cả quyền lực Nhà nước được đề cao, các hình thức dân chủ được mở rộng. Vai trò giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên được khẳng định”<sup>3</sup>.

---

1. Quốc Hội: *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*, Hà Nội, 2013, tr.2.  
2. Quốc Hội: *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*, Hà Nội, 2013, tr.2.  
3. Đinh Xuân Lý: *Những điểm mới trong Hiến pháp 2013 về Nhà nước pháp quyền ở Việt Nam*, <http://lyluanchinhtri.vn>, 2014.

***Thứ hai, vị trí, chức năng, cơ cấu tổ chức và nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội trong Hiến pháp năm 2013 có sửa đổi, bổ sung so với Hiến pháp năm 1992 để phù hợp với chức năng của cơ quan thực hiện quyền lập hiến, lập pháp và mối quan hệ giữa các cơ quan thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp***

Hiến pháp năm 2013 sửa đổi, bổ sung Điều 83 của Hiến pháp năm 1992, khẳng định Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước<sup>1</sup> (Điều 69). Quy định rõ và phù hợp hơn trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa quyền quyết định mục tiêu, chỉ tiêu, chính sách và nhiệm vụ cơ bản phát triển kinh tế - xã hội của đất nước để xác định rõ hơn vai trò, trách nhiệm, quyền quyết định của Quốc hội và quyền quản lý, điều hành của Chính phủ.

Hiến pháp năm 2013 bổ sung thẩm quyền Quốc hội quyết định mức giới hạn an toàn nợ quốc gia, nợ công, nợ chính phủ (khoản 4 Điều 70). Bổ sung thẩm quyền của Quốc hội trong việc phê chuẩn việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (khoản 7 Điều 70) để phù hợp với yêu cầu đổi mới mô hình Tòa án nhân dân, làm rõ hơn vai trò của Quốc hội trong mối quan hệ với cơ quan thực hiện quyền tư pháp, đồng thời nâng cao vị thế của Thẩm phán theo tinh thần cải cách tư pháp. Bổ sung thẩm quyền của Quốc hội trong việc giám sát, quy định tổ chức và hoạt động, quyết định nhân sự đối với Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước và cơ quan khác do Quốc hội thành lập<sup>2</sup> (các khoản 2, 6, 7 và 9 Điều 70).

So với Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013 quy định rõ và hợp lý hơn các loại điều ước quốc tế thuộc thẩm quyền phê chuẩn hoặc bãi bỏ của Quốc hội<sup>3</sup> (khoản 14 Điều 70). Đó là những điều ước quốc tế liên quan đến chiến tranh, hòa bình, chủ quyền quốc gia, tư cách thành viên của Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tại các tổ chức quốc tế và khu vực quan trọng, điều ước quốc tế về quyền con người, quyền và nghĩa vụ

---

1. Quốc Hội: *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*, Hà Nội, 2013, tr. 14.

2. Quốc Hội: *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*, Hà Nội, 2013, tr. 15.

3. Quốc Hội: *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*, Hà Nội, 2013, tr. 15.

cơ bản của công dân và điều ước quốc tế khác trái với luật, nghị quyết của Quốc hội. Hiến định thẩm quyền của Quốc hội trong việc thành lập Ủy ban lâm thời để nghiên cứu, thẩm tra một dự án hoặc điều tra về một vấn đề nhất định được quy định tại Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Luật tổ chức Quốc hội. Đồng thời, bổ sung quy định giao Quốc hội quyết định việc thành lập, giải thể Ủy ban của Quốc hội<sup>1</sup> (Điều 76).

Hiến pháp năm 2013 làm rõ hơn thẩm quyền của Ủy ban thường vụ Quốc hội với tư cách là cơ quan thường trực của Quốc hội (Điều 73); chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội (khoản 5 Điều 74). Bổ sung thẩm quyền của Ủy ban thường vụ Quốc hội trong việc quyết định việc điều chỉnh địa giới các đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (khoản 8 Điều 74). Hiến pháp 2013 bổ sung thẩm quyền đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia, Tổng Kiểm toán nhà nước (khoản 6 Điều 74); Bổ sung thẩm quyền phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm đại sứ đặc mệnh toàn quyền của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam<sup>2</sup> (khoản 12 Điều 74).

Xuất phát từ tính chất hoạt động của Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội, cũng như yêu cầu của công tác cán bộ ở nước ta, Hiến pháp 2013 quy định theo hướng Quốc hội bầu Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban; còn Phó Chủ tịch Hội đồng và Ủy viên Hội đồng, Phó Chủ nhiệm Ủy ban và Ủy viên Ủy ban do Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn<sup>3</sup> (Điều 75, Điều 76). Đồng thời, Hiến pháp năm 2013 quy định rõ hơn về quyền yêu cầu cung cấp thông tin và bổ sung quyền yêu cầu giải trình của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội<sup>4</sup> (Điều 77).

Hiến pháp năm 2013 tiếp tục quy định vị trí, vai trò của đại biểu Quốc hội là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân ở đơn vị bầu cử ra mình và của Nhân dân cả nước; đồng thời, khẳng định đại biểu Quốc hội có trách nhiệm thực hiện đầy đủ nhiệm vụ đại biểu và bổ sung

---

1. Quốc Hội: *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*, Hà Nội, 2013, tr.18.

2. Quốc Hội: *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*, Hà Nội, 2013, tr.17.

3. Quốc Hội: *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*, Hà Nội, 2013, tr.18.

4. Quốc Hội: *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*, Hà Nội, 2013, tr.18.

quy định đại biểu Quốc hội có quyền tham gia làm thành viên của Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban của Quốc hội.

***Thứ ba, Hiến pháp năm 2013 tiếp tục kế thừa quy định của Hiến pháp năm 1992 về vị trí, chức năng, cơ cấu tổ chức và nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ và bổ sung quy định Chính phủ là cơ quan thực hiện quyền hành pháp***

Kế thừa quy định của Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013 đã sắp xếp, cơ cấu lại vị trí, tính chất, nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội (Điều 94). Đồng thời bổ sung, điều chỉnh những nhiệm vụ, quyền hạn sau mới. Theo đó, Hiến pháp năm 2013 bổ sung thẩm quyền đề xuất, xây dựng chính sách trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan hành pháp. Hiến pháp năm 2013 phân định rõ thẩm quyền của Chính phủ trong việc tổ chức đàm phán, ký điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước theo ủy quyền của Chủ tịch nước; quyết định việc ký, gia nhập, phê duyệt hoặc chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ, trừ điều ước quốc tế trình Quốc hội phê chuẩn quy định tại khoản 14 Điều 70 của Hiến pháp<sup>1</sup>.

Hiến pháp năm 2013 sắp xếp, cơ cấu lại nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ bảo đảm tương thích với nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ; đồng thời làm rõ hơn thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ trong việc định hướng, điều hành hoạt động của Chính phủ; lãnh đạo và chịu trách nhiệm về hoạt động của hệ thống hành chính nhà nước từ trung ương đến địa phương, bảo đảm tính thống nhất và thông suốt của nền hành chính quốc gia. Hiến pháp năm 2013 bổ sung thẩm quyền quyết định và chỉ đạo việc đàm phán, chỉ đạo việc ký, gia nhập điều ước quốc tế thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ; tổ chức thực hiện điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên<sup>2</sup> (Điều 98).

Hiến pháp năm 2013 làm rõ hơn mối quan hệ giữa Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các thành viên khác của Chính phủ. Nhằm tăng cường

---

1. Quốc Hội: *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*, Hà Nội, 2013, tr.16.

2. Quốc Hội: *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*, Hà Nội, 2013, tr.22-25.

trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Hiến pháp năm 2013 quy định các thành viên Chính phủ chịu trách nhiệm cá nhân trước Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ và Quốc hội về ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách, cùng các thành viên khác của Chính phủ chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của Chính phủ. Hiến pháp năm 2013 bổ sung quy định “Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ báo cáo công tác trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; thực hiện chế độ báo cáo trước Nhân dân về những vấn đề quan trọng thuộc trách nhiệm quản lý”<sup>1</sup> (khoản 2 Điều 99).

***Thứ tư, Hiến pháp năm 2013 có những bổ sung quy định về Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân nhằm thực hiện tốt hơn nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân***

Thực hiện chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, cùng với việc xác định tòa án là cơ quan xét xử, thực hiện quyền tư pháp, trên cơ sở tiếp tục kế thừa quy định của Hiến pháp năm 1992 về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và các nguyên tắc hoạt động của Tòa án nhân dân, Hiến pháp năm 2013 bổ sung quy định Tòa án nhân dân thực hiện quyền tư pháp<sup>2</sup> (Điều 102). Tòa án có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. Hiến pháp năm 2013 sửa đổi quy định về hệ thống tổ chức Tòa án cho phù hợp với chủ trương cải cách tư pháp theo hướng không xác định cấp Tòa án cụ thể trong Hiến pháp mà để luật định, làm cơ sở hiến định cho việc tiếp tục đổi mới hoạt động tư pháp, phù hợp với yêu cầu của Nhà nước pháp quyền. Đồng thời, Hiến pháp 2013 không quy định việc thành lập các tổ chức thích hợp ở cơ sở để giải quyết các tranh chấp nhỏ trong nhân dân như Điều 127 của Hiến pháp năm 1992 mà để luật quy định<sup>3</sup>. Về các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Tòa án, theo yêu cầu cải cách tư pháp, Hiến pháp năm 2013 đã sắp xếp và bổ sung nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm và chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm được bảo đảm; nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm<sup>4</sup> (Điều

1. Quốc Hội: *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*, Hà Nội, 2013, tr.25.

2. Quốc Hội: *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*, Hà Nội, 2013, tr.26.

3. Quốc Hội: *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*, Hà Nội, 2001, tr.35.

4. Quốc Hội, *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*, Hà Nội, 2013, tr.26.

103). Để bảo đảm tính độc lập của Tòa án, Hiến pháp năm 2013 không quy định Chánh án tòa án địa phương chịu trách nhiệm báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân như quy định của Hiến pháp năm 1992.

Về Viện kiểm sát nhân dân, Hiến pháp 2013 tiếp tục kế thừa và khẳng định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát là thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp như Hiến pháp năm 1992. Đồng thời, thể chế hóa yêu cầu về đổi mới hệ thống tổ chức Viện kiểm sát nhân dân và để phù hợp với mô hình Tòa án nhân dân, Hiến pháp năm 2013 đã sửa đổi quy định về hệ thống tổ chức Viện kiểm sát cho phù hợp với chủ trương cải cách tư pháp<sup>1</sup> (Điều 107). Hiến pháp năm 2013 bổ sung và làm rõ hơn nguyên tắc “khi thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp, Kiểm sát viên tuân theo chỉ đạo của Viện trưởng Viện kiểm sát”<sup>2</sup> (khoản 2 Điều 109).

## KẾT LUẬN

Sau 20 năm thực hiện Hiến pháp năm 1992, đất nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Trên cơ sở Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) của Đảng Cộng sản Việt Nam, cùng với kết quả tổng kết thực tiễn qua 25 năm thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện đất nước đã đặt ra yêu cầu phải sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 1992. Tiếp tục kế thừa bản chất và mô hình tổng thể của bộ máy nhà nước trong bản Hiến pháp năm 1992, thể chế hóa các quan điểm của Đảng về xây dựng Nhà nước pháp quyền, Hiến pháp năm 2013 định danh và làm rõ hơn nguyên tắc phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp; xác định rõ hơn chức năng, thẩm quyền của cơ quan thực hiện quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp và điều chỉnh lại một số nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan này. Hiến pháp năm 2013 thể hiện sự tiếp nhận những hạt nhân hợp lý của học thuyết phân chia quyền lực trong tổ chức bộ máy nhà nước khi xác lập vị trí, tính chất của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân một cách rõ ràng hơn. Những bổ sung, đổi mới của Hiến pháp năm 2013 là sự kết tinh trí tuệ, ý chí, nguyện vọng của toàn Đảng, toàn dân, thể hiện tinh thần đổi mới vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

---

1. Quốc Hội: *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*, Hà Nội, 2013, tr.27.  
2. Quốc Hội: *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*, Hà Nội, 2013, tr.27.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đinh Xuân Lý: *Những điểm mới trong Hiến pháp 2013 về Nhà nước pháp quyền ở Việt Nam*, <http://lyluanchinhtri.vn>, 2014.
2. Quốc hội: *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 1992*, Hà Nội, 2001.
3. Quốc hội: *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*, Hà Nội, 2013.



# QUYỀN DÂN SỰ, CHÍNH TRỊ CỦA CÔNG DÂN VIỆT NAM QUA CÁC BẢN HIẾN PHÁP

TS. Nguyễn Thị Vân Anh\*

## TÓM TẮT

Bài viết tập trung phân tích sự phát triển của các quyền dân sự, chính trị của công dân Việt Nam qua các bản Hiến pháp. Đặc biệt là những điểm mới của Hiến pháp năm 2013 trong việc ghi nhận các quyền dân sự, chính trị của con người và của công dân. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện và bảo đảm các quyền dân sự, chính trị của công dân Việt Nam trong thời gian tới.

*Từ khóa:* quyền dân sự; quyền chính trị; quyền dân sự, chính trị; sự phát triển các quyền dân sự, chính trị qua các bản Hiến pháp, ...

## NỘI DUNG

### 1. Khái quát chung về quyền dân sự, chính trị của công dân Việt Nam

Quyền dân sự, chính trị là một trong hai nhóm quyền chính cấu thành nên các quyền và tự do cơ bản của cá nhân nói chung và công dân nói riêng, tuy nhiên, trong các văn kiện pháp lý quốc tế và Việt Nam hiện nay chưa quy định thế nào là quyền dân sự, chính trị. Bên cạnh đó, việc xác định quyền nào là quyền dân sự, quyền nào là quyền chính trị cũng còn có sự khác nhau trong khoa học pháp lý hiện nay<sup>2</sup>.

Khi nghiên cứu Công ước Quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 và các bản Hiến pháp nước ta, có thể thấy, các *quyền dân sự* là những quyền cá nhân, gắn với nhân thân của mỗi người, chỉ cá nhân mới

---

\* *Trường Đại học Đà Lạt.*

2. Do quan điểm của các nhà khoa học về nội hàm của quyền có sự khác nhau dẫn đến việc một quyền có thể được xếp ở nhiều hơn một nhóm quyền và việc phân chia các quyền ở nhóm quyền nào cũng chỉ là tương đối. Xem thêm tại Nguyễn Đăng Dung, Vũ Công Giao, Lê Khánh Tùng (đồng chủ biên): *Giáo trình lý luận và pháp luật về quyền con người*, NXB Chính trị Quốc gia - sự thật, Hà Nội, 2015 và Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội: *Giới thiệu công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966*, NXB Hồng Đức, Hà Nội, 2012.

có thể sử dụng độc lập và không thể chuyển giao cho người khác cũng như không ai có thể thay thế, tước đoạt và can thiệp vô cớ được như: quyền sống, quyền tự do đi lại, tự do cư trú, quyền riêng tư,... Còn các *quyền chính trị* là các quyền của cá nhân được tham gia một cách trực tiếp và gián tiếp vào công việc của Nhà nước và xã hội, đây là những quyền thể hiện sự làm chủ nhà nước của công dân như: quyền tự do hội họp và lập hội, quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội,...

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi muốn đề cập đến quyền dân sự, chính trị của công dân Việt Nam. Tức là quyền của những người có quốc tịch Việt Nam<sup>1</sup> bởi nó thể hiện mối quan hệ chính trị pháp lý giữa người có quốc tịch Việt Nam với Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Điều này có ý nghĩa quan trọng bởi, công dân Việt Nam sẽ được Hiến pháp và pháp luật Việt Nam công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm các quyền cơ bản.

*Từ đó, có thể hiểu quyền dân sự, chính trị của công dân Việt Nam là những quyền gắn liền với mỗi công dân về mặt dân sự, chính trị được Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm thực hiện theo Hiến pháp và pháp luật hiện hành.*

## **2. Sự phát triển quyền dân sự, chính trị của công dân qua các bản Hiến pháp Việt Nam**

Khi nghiên cứu nội dung các quyền con người, quyền công dân trên cơ sở lĩnh vực được ghi nhận trong Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 và các bản Hiến pháp của nước ta thì chúng tôi thấy các quyền dân sự, chính trị được nêu trong Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị về cơ bản đã được nội luật hóa trong các bản Hiến pháp của Việt Nam - luật cơ bản của Nhà nước. Đặc biệt, khi Hiến pháp năm 2013 ra đời là bước tiến quan trọng trong tư duy lập hiến cũng như trách nhiệm của Nhà nước, các tổ chức và cá nhân trong việc công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân, đặc biệt là các quyền trong lĩnh vực dân sự, chính trị ở Việt Nam. Cụ thể:

### *2.1. Hiến pháp năm 1946*

Hiến pháp năm 1946 là bản Hiến pháp đầu tiên của nước ta, được ra

---

1. Điều 17 Hiến pháp năm 2013 quy định: “*Công dân nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam*”.

đòi ngay sau khi nước ta giành được độc lập do vậy còn rất nhiều khó khăn về mọi mặt. Tuy nhiên với 7 chương và 70 điều của Hiến pháp cũng đã thể hiện rõ đây thực sự “là công cụ đặc biệt quan trọng và có hiệu lực nhất để bảo vệ nền độc lập dân tộc, bảo vệ chính quyền cách mạng và thực hiện quyền lực nhân dân trên nền tảng dân chủ”<sup>1</sup>.

Hiến pháp năm 1946 là cơ sở pháp lý cho việc xác lập các quyền cơ bản của công dân, thể hiện mối quan hệ pháp lý cơ bản giữa nhà nước và công dân ở Việt Nam mà đặc biệt là các quyền dân sự, chính trị. Nội dung chương II và rải rác trong cả Hiến pháp vấn đề quyền công dân đã được ghi nhận cụ thể trên cơ sở ba nguyên tắc: *một là*, bình đẳng về vị thế và quyền ở Điều thứ 6, Điều thứ 7; *hai là*, bình đẳng nam nữ ở Điều thứ 9; *ba là* hỗ trợ các nhóm yếu thế ở Điều thứ 8. Theo đó các quyền dân sự, chính trị của công dân được ghi nhận trong Hiến pháp gồm những quyền sau đây:

*Các quyền dân sự*, lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam công dân được ghi nhận và bảo vệ các quyền và tự do cá nhân về dân sự bao gồm:

1. Quyền không bị bắt, giam giữ tùy tiện (Điều thứ 11);
2. Quyền của bị cáo và tù nhân không bị tra tấn, đánh đập, ngược đãi (Điều thứ 68);
3. Quyền riêng tư thể hiện ở Quyền bất khả xâm phạm về thư tín (Điều thứ 11) và Quyền bất khả xâm phạm về nhà ở (Điều thứ 11);
4. Quyền tự do cư trú ở trong nước, tự do đi lại ở trong nước và tự do ra nước ngoài (Điều thứ 10);
5. Quyền được xét xử công bằng thể hiện ở quyền bình đẳng trước pháp luật (Điều thứ 7); quyền được xét xử công khai (Điều thứ 67); quyền được bào chữa (Điều thứ 67) và quyền được sử dụng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình trước tòa án (Điều thứ 66);
6. Quyền tự do tín ngưỡng (Điều thứ 10);
7. Quyền tự do ngôn luận (Điều thứ 10) và Quyền tự do xuất bản (Điều thứ 10).

Với những quyền dân sự đề cập ở trên, có thể thấy Hiến pháp năm 1946 về cơ bản đã ghi nhận những quyền dân sự cơ bản của công dân Việt

---

1. Nguyễn Văn Động: *Các quyền hiến định về chính trị của công dân Việt Nam*, NXB Tư pháp, Hà Nội, 2006, tr.91.

Nam. Đây là cơ sở để đảm bảo cho công dân được thụ hưởng các quyền và tự do của mình trên thực tế.

*Đối với các quyền chính trị*, Hiến pháp năm 1946 ghi nhận gồm:

1. Quyền tự do hội họp và lập hội (Điều thứ 10);

2. Quyền tham gia quản lý nhà nước được đề cập đến ở Quyền tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc (Điều thứ 7); Quyền phúc quyết về hiến pháp và những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia của công dân được quy định tại Điều thứ 21, Điều thứ 32, và Điều thứ 70; Quyền bãi miễn đại biểu mà mình đã bầu ra (Điều thứ 20).

3. Quyền bầu cử và quyền ứng cử của công dân (Điều thứ 18).

Những quyền chính trị đã đề cập ở trên đã phản ánh đầy đủ vai trò quyết định của nhân dân đối với vận mệnh và sự phát triển của đất nước. Đồng thời những quyền trong lĩnh vực chính trị được Hiến pháp năm 1946 cũng khẳng định quyền lực nhân dân làm chủ về chính trị, làm chủ đất nước của công dân Việt Nam.

Hiến pháp năm 1946 là bản Hiến pháp đã thực hiện được sứ mệnh cao cả là tuyên bố với thế giới về một nước Việt Nam độc lập, có chủ quyền và đặc biệt là sự tuyên bố với thế giới dân tộc Việt Nam đã có quyền tự do, đó là sự thể chế hóa tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề quyền con người trong đạo luật cơ bản của Nhà nước và là cơ sở để tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về quyền công dân nói chung và các quyền dân sự, chính trị của công dân nói riêng trong các bản Hiến pháp sau này.

## *2.2. Hiến pháp năm 1959*

Hiến pháp năm 1959 với 10 chương và 112 điều, là bước phát triển mới trong việc ghi nhận và bảo vệ các quyền dân sự, chính trị của công dân. Hiến pháp năm 1959 ghi nhận ba nguyên tắc về quyền và nghĩa vụ bao gồm: (1) bình đẳng về quyền và nghĩa vụ giữa các dân tộc ở Điều 3, (2) nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của mọi công dân ở Điều 22 và (3) cấm lợi dụng các quyền tự do dân chủ để xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước và của nhân dân ở Điều 38. Trong đó, nguyên tắc thứ ba là nguyên tắc mới so với Hiến pháp năm 1946.

*Đối với các quyền dân sự*, Hiến pháp năm 1959 ghi nhận những quyền sau:

1. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể (Điều 27) (quyền mới);

2. Quyền không bị bắt, giam giữ tùy tiện (Điều 27);
3. Quyền tự do cư trú, tự do đi lại (Điều 28);
4. Quyền được xét xử bằng thể hiện ở quyền bình đẳng trước pháp luật (Điều 22), quyền được xét xử công khai (Điều 101), Quyền được bào chữa (Điều 101), Quyền được sử dụng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình trước tòa án (Điều 102);
5. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo (Điều 26); (quyền có bổ sung mới);
6. Quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí (Điều 25); (quyền có bổ sung mới);
7. Quyền riêng tư thể hiện ở quyền bất khả xâm phạm về nhà ở (Điều 28) và quyền được bảo đảm bí mật về thư tín (Điều 28);
8. Quyền được Nhà nước bảo hộ về hôn nhân và gia đình (Điều 24) (quyền mới);
9. Quyền được bồi thường vì hành vi phạm pháp của nhân viên cơ quan Nhà nước (Điều 29) (quyền mới);

*Các quyền chính trị gồm:*

1. Quyền tự do hội họp, lập hội (Điều 25);
2. Quyền tham gia quản lý nhà nước được thể hiện ở quyền bãi miễn đại biểu dân cử (Điều 20); quyền khiếu nại và quyền tố cáo của công dân (Điều 29) (quyền mới) và quyền biểu tình (Điều 25) (quyền mới);
3. Quyền bầu cử và quyền ứng cử của công dân (Điều 23).

Đối với các quyền dân sự Hiến pháp năm 1959 về cơ bản là kế thừa ở Hiến pháp năm 1946, tuy nhiên không ghi nhận lại quyền của bị cáo và tù nhân không bị tra tấn, đánh đập, ngược đãi. Hiến pháp năm 1959 bổ sung thêm quyền mới gồm: quyền bất khả xâm phạm về thân thể; quyền được nhà nước bảo hộ về hôn nhân và gia đình và quyền được bồi thường vì hành vi phạm pháp của nhân viên cơ quan Nhà nước. Bên cạnh đó, Hiến pháp năm 1959 cũng mở rộng thêm nội hàm của quyền tự do tín ngưỡng ở khía cạnh tự do tôn giáo và quyền tự do ngôn luận ở khía cạnh tự do báo chí.

Còn đối với các quyền chính trị, trong quyền tham gia quản lý nhà nước có hai quyền mà Hiến pháp năm 1959 không quy định lại trong Hiến

pháp năm 1946 là *quyền phúc quyết về hiến pháp và những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia* (Điều thứ 21 Hiến pháp năm 1946) và *quyền tham gia chính quyền và kiến quốc* (Điều thứ 7 Hiến pháp năm 1946) nhưng lại bổ sung thêm quyền khiếu nại và tố cáo và quyền biểu tình.

Như vậy, các quyền dân sự, chính trị của công dân trong Hiến pháp năm 1959 là sự kế thừa, sửa đổi, bổ sung và phát triển các quyền dân sự, chính trị của công dân được ghi nhận trong Hiến pháp năm 1946 cho phù hợp hơn với điều kiện của đất nước. Những thay đổi trong hiến pháp năm 1959 về việc ghi nhận các quyền dân sự, chính trị của công dân thể hiện nhận thức đúng đắn của Nhà nước trong việc ghi nhận và bảo vệ quyền công dân của nước ta. Một số quyền mới được ghi nhận trong Hiến pháp năm 1959 vừa tạo điều kiện cho công dân thực hiện các quyền dân sự, chính trị của mình một cách dễ dàng, đồng thời, cũng nâng cao trách nhiệm của tất cả các cơ quan nhà nước, các nhân viên nhà nước trong việc thực hiện nhiệm vụ của mình và trong việc nhận khiếu nại, tố cáo của công dân hay trực tiếp tiếp dân.

### *2.3. Hiến pháp năm 1980*

Hiến pháp năm 1980 (gồm 12 chương và 147 điều) là sự kế thừa và phát triển các quyền dân sự, chính trị của Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp năm 1959 trên cơ sở 5 nguyên tắc cơ bản là (1) bình đẳng về quyền và nghĩa vụ giữa các dân tộc ở Điều 5; (2) quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân ở Điều 54; (3) mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật ở Điều 55; (4) bình đẳng về quyền và nghĩa vụ giữa nam và nữ Điều 63 và (5) nhân dân sử dụng quyền lực nhà nước thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp ở Điều 6. Sở dĩ như vậy là vì, “*Quyền và nghĩa vụ của công dân thể hiện chế độ làm chủ tập thể của nhân dân lao động, kết hợp hài hòa những yêu cầu của cuộc sống xã hội với tự do chân chính của cá nhân, bảo đảm sự nhất trí về lợi ích giữa Nhà nước, tập thể và cá nhân theo nguyên tắc mỗi người vì mọi người, mọi người vì mỗi người*” (Điều 54).

*Các quyền dân sự được ghi nhận gồm:*

1. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể (Điều 69);
2. Quyền được pháp luật bảo hộ tính mạng, danh dự, nhân phẩm và tài sản (Điều 70) (quyền mới);

3. Quyền không bị bắt, giam giữ tùy tiện (Điều 69)
4. Quyền không bị truy bức, nhục hình (Điều 69) (quyền mới);
5. Quyền tự do đi lại và cư trú (Điều 71);
6. Quyền được xét xử công bằng thể hiện ở quyền bình đẳng trước pháp luật (Điều 55), quyền được xét xử công khai (Điều 133), quyền được bào chữa (Điều 133) và Quyền được sử dụng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình trước tòa án (Điều 134);
7. Quyền riêng tư thể hiện ở quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở (Điều 71), được bảo đảm bí mật thư tín, điện thoại, điện tín (Điều 71); (quyền có bổ sung mới);
8. Quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí (Điều 67);
9. Quyền tự do tín ngưỡng, tự do tôn giáo (Điều 68);
10. Quyền được Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình (Điều 64);
11. Quyền có quốc tịch (Điều 53) (quyền mới);
12. Quyền được bồi thường khi bị xâm phạm đến quyền, lợi ích chính đáng (Điều 73).

*Các quyền chính trị gồm:*

1. Quyền tự do hội họp, lập hội (Điều 67);
2. Quyền tham gia quản lý nhà nước thể hiện ở quyền tham gia quản lý nhà nước và của xã hội (Điều 56) (quyền mới); bên cạnh đó còn thể hiện ở Quyền bãi miễn đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân của cử tri nếu đại biểu đó không xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân” (Điều 7); Quyền khiếu nại, tố cáo (Điều 73); Quyền biểu tình (Điều 67) (quyền mới).

3. Quyền bầu cử, ứng cử (Điều 57);

Hiến pháp năm 1980 cũng mở rộng nội hàm của các quyền hơn nhằm bảo đảm ngày càng tốt hơn các quyền dân sự, chính trị của công dân. *Ví dụ: quyền được bảo đảm bí mật thư tín, điện thoại, điện tín (Điều 71)* thì mở rộng thêm đối tượng được bảo đảm bí mật là điện thoại và điện tín ngoài thư tín như đã ghi nhận ở bản Hiến pháp năm 1959. Hay *quyền khiếu nại, tố cáo của công dân (Điều 73)* Hiến pháp năm 1980 quy

định “*Các điều kiện khiếu nại, tố cáo phải được xem xét và giải quyết nhanh chóng*” và “*Người bị thiệt hại có quyền được bồi thường*” nhưng Hiến pháp 1980 đã bổ sung thêm “*Mọi hành động xâm phạm quyền lợi chính đáng của công dân phải được kịp thời sửa chữa và xử lý nghiêm minh*” và “*Nghiêm cấm việc trả thù người khiếu nại, tố cáo*” nhằm bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật và bảo vệ quyền, sự an toàn của người khiếu nại, tố cáo, có những bảo đảm như vậy thì mới bảo đảm và khuyến khích công dân thực hiện quyền này của mình khi phát hiện ra những việc làm trái pháp luật của các cơ quan nhà nước hoặc của cán bộ công chức nhà nước.

Hiến pháp năm 1980 ghi nhận thêm quyền mới là quyền có quốc tịch nhằm khẳng định mối quan hệ chính trị pháp lý giữa công dân với Nhà nước; quyền được pháp luật bảo hộ tính mạng, danh dự, nhân phẩm và tài sản; quyền không bị truy bức, nhục hình nhằm bảo đảm ngày càng tốt hơn, bao quát hơn các quyền và tự do cơ bản của con người. Đối với quyền tham gia quản lý nhà nước, Hiến pháp năm 1980 quy định thêm quyền tham gia quản lý các công việc của Nhà nước và của xã hội để khẳng định địa vị pháp lý của công dân và đánh dấu sự chuyển biến tích cực trong nhận thức của Nhà nước về vị trí, vai trò của nhân dân trong quản lý nhà nước và quản lý xã hội, thể hiện tính chất dân chủ rộng rãi của Nhà nước ta.

Như vậy, So với Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp năm 1959 thì quyền dân sự, chính trị trong Hiến pháp năm 1980 đã thể hiện sự kế thừa và phát triển cao hơn, hoàn thiện, cụ thể và chặt chẽ hơn. Điều này vừa phản ánh sự quan tâm của Nhà nước đối với việc bảo đảm và mở rộng các quyền dân sự, chính trị của công dân, đồng thời phản ánh sự phù hợp với bối cảnh của cả nước cùng đi lên chủ nghĩa xã hội và mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế.

#### *2.4. Hiến pháp năm 1992*

Hiến pháp năm 1992 (12 chương với 147 điều) ra đời trong bối cảnh đổi mới, do vậy, các quyền dân sự, chính trị của công dân cũng được quy định theo hướng mở rộng hơn nhằm phù hợp với điều kiện dân chủ của nước ta.

#### *Các quyền dân sự:*

1. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể 9 (Điều 71);



2. Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm (Điều 71);

3. Quyền không bị bắt, giam giữ tùy tiện (Điều 71);

4. Quyền không bị truy bức, nhục hình (Điều 71);

5. Quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất và phục hồi danh dự khi bị bắt, bị giam giữ, bị truy tố, xét xử trái pháp luật (Điều 72) hoặc bởi hành vi trái pháp luật của cơ quan, viên chức nhà nước (Điều 74) (quyền mới);

6. Quyền tự do cư trú, đi lại trong nước, tự do ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước (Điều 68);

7. Quyền được xét xử công bằng bao gồm: Quyền được suy đoán vô tội (Điều 72) (quyền mới); Quyền được xét xử công khai (Điều 131); Quyền được bào chữa (Điều 132); Quyền được sử dụng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình trước tòa án (Điều 133);

8. Quyền có quốc tịch (Điều 49);

9. Quyền được bảo vệ đời tư gồm: quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở (Điều 73); quyền được bảo đảm an toàn và bí mật về thư tín, điện thoại, điện tín (Điều 73);

10. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo (Điều 70);

11. Quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí (Điều 69);

12. Quyền được thông tin (Điều 69) (quyền mới);

13. Quyền được nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình (Điều 64).

*Các quyền chính trị gồm:*

1. Quyền tự do hội họp và lập hội (Điều 69);

2. Quyền tham gia quản lý nhà nước gồm: quyền tham gia công việc của nhà nước và xã hội (Điều 11); Quyền thảo luận các vấn đề chung của cả nước và địa phương, kiến nghị với cơ quan nhà nước (Điều 53) (quyền mới); quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân (Điều 53) (quyền mới); quyền khiếu nại, tố cáo (Điều 74); quyền của cử tri bãi miễn đại biểu Quốc hội và đại biểu hội đồng nhân dân (Điều 7) và quyền biểu tình (Điều 69);

### 3. Quyền bầu cử, ứng cử (Điều 54);

Ở Hiến pháp năm 1992 có thể thấy một số quyền mới như: Quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất và phục hồi danh dự khi bị bắt, bị giam giữ, bị truy tố, xét xử trái pháp luật hoặc bởi hành vi trái pháp luật của cơ quan, viên chức nhà nước; quyền được xét xử công bằng được quy định cụ thể hơn ở các khía cạnh để bảo đảm quyền này như quyền được suy đoán vô tội. Đặc biệt là quy định thêm quyền được thông tin đây là cơ sở để công dân có thể thực hiện được quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, đồng thời cũng là cơ sở để công dân thực hiện các quyền chính trị của mình.

Đối với các quyền chính trị của công dân, Hiến pháp năm 1992 cụ thể hơn, nếu Hiến pháp năm 1980 quy định “*Công dân có quyền tham gia quản lý công việc của Nhà nước và xã hội*” thì Hiến pháp năm 1992 cụ thể hơn những công việc mà công dân có thể tham gia giải quyết như thảo luận các vấn đề chung của cả nước và địa phương, kiến nghị với cơ quan nhà nước, biểu quyết khi nhà nước trưng cầu dân ý.

Hiến pháp năm 1992 đã thể hiện một bước tiến mới trong việc phát triển và hoàn thiện các quyền của công dân nói chung và các quyền trong lĩnh vực dân sự, chính trị nói riêng. Việc sửa đổi, bổ sung các quyền dân sự, chính trị theo hướng mở rộng hơn, khả thi, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh thực tế của nước ta, đồng thời phù hợp với những yêu cầu của quá trình đổi mới, hội nhập quốc tế. Bên cạnh đó việc mở rộng và hoàn thiện hơn các quyền dân sự, chính trị sẽ là nền tảng cho việc dân chủ hóa xã hội, là cơ sở cho việc xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa được ghi nhận khi sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 1992 vào năm 2001.

#### 2.5. Hiến pháp năm 2013

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội năm 1991 (bổ sung, phát triển năm 2011) của Đảng Cộng sản Việt Nam và kết quả tổng kết thực tiễn 25 năm thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện đất nước đã đặt ra yêu cầu phải có một bản Hiến pháp mới phù hợp với tình hình trong nước và quốc tế do vậy bản Hiến pháp năm 2013 ra đời. Hiến pháp năm 2013 gồm 12 chương với 120 điều trong đó có nhiều điểm mới nhưng điểm mới quan trọng của Hiến pháp năm 2013 là quy định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

Nếu như ở bản Hiến pháp năm 1992, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được ghi nhận ở chương V, thì Hiến pháp năm 2013 đã đưa lên

chương thứ II khẳng định tầm quan trọng của vấn đề quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp. Thêm vào đó là sự tách bạch khái niệm quyền con người và quyền công dân trong Hiến pháp, theo đó quyền con người, quyền công dân là hai khái niệm thống nhất nhưng không đồng nhất. Hiến pháp năm 2013 ghi nhận 36 điều quy định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân với năm điều mới là Điều 19, Điều 34, Điều 41, Điều 42, Điều 43, sửa đổi, bổ sung 28 điều từ Điều 14 đến Điều 18, Điều 20 đến Điều 33, Điều 35 đến Điều 40, Điều 45, Điều 47, Điều 48, giữ nguyên ba điều Điều 44, Điều 46, Điều 49. Những quyền trong lĩnh vực dân sự, chính trị cụ thể:

*Các quyền dân sự gồm:*

1. Quyền sống (Điều 19) (quyền mới);
2. Quyền không bị tra tấn, đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm ở (Điều 20);
3. Quyền không bị bắt làm nô lệ, nô dịch (Điều 53) (quyền mới);
4. Quyền không bị bắt, giam giữ tùy tiện (Điều 20);
5. Quyền được đối xử nhân đạo của người bị tước tự do (Điều 31) (quyền mới);
6. Quyền tự do đi lại và cư trú (Điều 23);
7. Quyền được xét xử công bằng (Điều 16) bao gồm: quyền bình đẳng trước pháp luật (Điều 16); quyền được suy đoán vô tội, quyền được xét xử kịp thời, công khai, bảo đảm quyền bào chữa... (Điều 31) các nguyên tắc trong xét xử của Tòa án nhân dân (Điều 103);
8. Quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự khi bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án trái pháp luật (Điều 31);
9. Quyền có quốc tịch (Điều 17);
10. Quyền được bảo vệ bí mật đời tư gồm: quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình (Điều 21) (quyền mới); quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác (Điều 21);
12. Quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo (Điều 24);
13. Quyền tự do ngôn luận, báo chí và thông tin (Điều 25);

14. Quyền tiếp cận thông tin (Điều 25) (quyền có bổ sung mới);

15. Quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người và hiến xác (Điều 20) (quyền mới);

16. Quyền kết hôn, lập gia đình và bình đẳng trong hôn nhân (Điều 36).

*Các quyền chính trị gồm:*

1. Quyền tự do lập hội, hội họp hòa bình (Điều 25);

2. Quyền tham gia quản lý nhà nước: bao gồm quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước (Điều 28); quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân (Điều 29) và quyền khiếu nại, tố cáo (Điều 30).

3. Quyền bầu cử, ứng cử (Điều 27)

Hiến pháp năm 2013 đã bổ sung thêm quyền mới là quyền sống, quyền không bị bắt làm nô lệ, nô dịch, quyền được đối xử nhân đạo của người bị tước tự do, quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người và hiến xác đây là những quyền quan trọng và cơ bản của con người, việc ghi nhận các quyền dân sự này của con người và của công dân hoàn toàn phù hợp với pháp luật quốc tế, đồng thời khẳng định sự tiến bộ của Hiến pháp năm 2013 so với các bản Hiến pháp dân chủ khác trên thế giới.

Hiến pháp năm 2013 sửa đổi, củng cố thêm các quyền như quyền bình đẳng trước pháp luật với việc mở rộng chủ thể từ “công dân” sang “tất cả mọi người” là cơ sở để quyền này được bảo đảm ở mức độ rộng rãi, chặt chẽ và phù hợp hơn. Hay lần đầu đề cập đến “tra tấn” và cấm bất kỳ hình thức bạo lực, đối xử nào khác xâm phạm thân thể, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của tất cả mọi người đã cụ thể hơn quy định tại Điều 71 của Hiến pháp năm 1992 “cấm truy bức, nhục hình, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của công dân” và mở rộng chủ thể thụ hưởng quyền là “mọi người” để đảm bảo quyền này không chỉ của công dân mà của tất cả mọi người; Mở rộng chủ thể quyền của quyền bảo vệ đời tư và quy định rõ hơn về quyền này ở khía cạnh bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình và bên cạnh bảo vệ sự riêng tư về bí mật thư tín, điện thoại, điện tín, các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác cũng được bảo vệ.

Việc thay đổi từ quyền được thông tin ở Hiến pháp năm 1992 sang quyền tiếp cận thông tin là một điểm thay đổi lớn bởi quyền này bao gồm cả

quyền được tiếp nhận thông tin, quyền được tìm kiếm, yêu cầu cung cấp thông tin và quyền được chia sẻ, phổ biến thông tin. Đây là điều kiện để đảm bảo việc thực thi dân chủ và là cơ sở quan trọng để phòng, chống tham nhũng.

Quyền xét xử công bằng không chỉ bảo đảm ở khía cạnh suy đoán vô tội, bồi thường thiệt hại vật chất và phục hồi danh dự cho người bị oan sai trong tố tụng Hiến pháp năm 2013 mở rộng thêm ở khía cạnh xét xử kịp thời, công bằng, công khai và không bị kết án hai lần cho cùng một tội phạm, điều này phù hợp với yêu cầu, mục tiêu về bảo vệ quyền con người trong chiến lược cải cách tư pháp của nước ta và cũng phù hợp với quyền được xét xử công bằng trong luật nhân quyền quốc tế.

Đối với các quyền chính trị, quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội đã quy định thêm nghĩa vụ của Nhà nước trong tạo điều kiện để công dân tham gia quyền này và công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân là cơ sở đảm bảo để quyền này không còn hình thức mà được thực thi trên thực tế.

Điểm mới quan trọng nữa trong việc bảo vệ quyền con người, quyền cơ bản của công dân nói chung và trong lĩnh vực dân sự, chính trị nói riêng là nguyên tắc giới hạn quyền con người, quyền công dân được ghi nhận tại Khoản 2 Điều 14 *“Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.”* Khía cạnh quan trọng nhất của quy định này là việc hạn chế quyền phải được quy định trong luật tức là phải do Quốc hội quyết định. Nhằm bảo vệ tối ưu nhất các quyền con người, quyền công dân, tránh những xâm phạm tùy tiện, bất hợp pháp của các cơ quan nhà nước, tổ chức hoặc cá nhân.

Như vậy, về cơ bản các quy định của Hiến pháp Việt Nam về quyền dân sự, chính trị của công dân phù hợp với Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948 và Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966. Ở mỗi bản Hiến pháp các quyền dân sự, chính trị của công dân đều được kế thừa, bổ sung và ngày càng đa dạng, hoàn thiện hơn phù hợp với bối cảnh mới và xu hướng hội nhập quốc tế của Việt Nam. Bên cạnh đó, các quyền dân sự, chính trị của công dân được ghi nhận trong Hiến pháp ngày càng có tính hiện thực hơn, điều này thể hiện sự quan tâm của Đảng và Nhà nước ta trong việc công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm các quyền con người và quyền công dân.

### **3. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện và bảo đảm có hiệu quả hơn các quyền dân sự, chính trị của công dân theo Hiến pháp năm 2013**

Hiến pháp năm 2013 ra đời là cơ sở chính trị pháp lý quan trọng cho việc công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người ở Việt Nam theo hướng mở rộng và tương thích giữa các quy định của pháp luật Việt Nam với các quy định chung của pháp luật quốc tế về quyền con người nói chung và với công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị nói riêng. Hiện nay, về cơ bản, hệ thống pháp luật hiện hành của Việt Nam đã ghi nhận khá đầy đủ quyền con người trong hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là các quyền dân sự, chính trị. Tuy nhiên, việc hoàn thiện pháp luật về quyền con người nói chung để tạo cơ sở pháp lý bảo đảm hơn nữa các quyền con người, quyền công dân trong lĩnh vực dân sự, chính trị nói riêng được hiến định tại Hiến pháp năm 2013 vẫn là một trong những nhiệm vụ quan trọng đang được đặt ra<sup>1</sup>. Cụ thể:

*Thứ nhất*, tiếp tục triển khai thực hiện các quy định của Hiến pháp năm 2013 về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân nói chung và các quyền dân sự, chính trị của công dân nói riêng. Đặc biệt là thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến vấn đề quyền con người, quyền công dân về dân sự, chính trị đến cán bộ, công chức, viên chức và toàn thể nhân dân biết, hiểu để bảo đảm trên thực tế.

*Thứ hai*, nghiên cứu hoàn thiện khuôn khổ pháp luật để thực thi các quyền hiến định về dân sự, chính trị của con người và của công dân. Đặc biệt ưu tiên cho việc xây dựng các đạo luật cụ thể hóa một số quyền dân sự, chính trị được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013 mà hiện nay chưa thực hiện được hoặc chưa thực hiện được đầy đủ do thiếu luật, cụ thể như quyền lập hội, quyền biểu tình,...

*Thứ ba*, sửa đổi, bổ sung một số luật hiện hành nhằm bảo đảm các quyền dân sự, chính trị của con người và của công dân được Hiến pháp năm 2013 ghi nhận.

Trong giới hạn của bài viết này, rất khó để chúng tôi cụ thể những luật cần sửa đổi, bổ sung liên quan đến việc bảo đảm các quyền dân sự, chính trị theo Hiến pháp năm 2013. Nhưng chúng tôi có thể đơn cử một số

---

1. Tính từ tháng 01-2014 đến 6-2019, Quốc hội đã thông qua 107 luật, bộ luật, Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua 4 pháp lệnh trong đó có nhiều luật, bộ luật, pháp lệnh có liên quan trực tiếp đến quyền con người theo báo cáo số 429/BC-UBTVQH14, báo cáo sơ kết 05 năm triển khai thi hành Hiến pháp năm 2013 (2013-2019).

nội dung như, để đảm bảo quyền sống, có thể nghiên cứu giảm dần các tội danh có áp dụng hình phạt tử hình theo lộ trình, đặc biệt là các tội phạm về kinh tế và các tội liên quan đến ma túy; nghiên cứu và quy định về quyền được chết trong một số trường hợp còn gọi là “quyền an tử” hay “trợ tử”; quy định cụ thể về quyền sống của thai nhi,...

Hoặc để bảo đảm quyền khiếu nại cần sửa đổi, bổ sung luật khiếu nại năm 2011 cho phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013 vì hiện tại Luật Khiếu nại đang có nhiều bất cập như chưa thống nhất về chủ thể của quyền khiếu nại<sup>1</sup>. Đối với quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, cần nghiên cứu nâng Pháp lệnh thực hiện quy chế dân chủ ở xã, phường, thị trấn năm 2007 thành Luật Dân chủ ở cơ sở nhằm đảm bảo quyền tham gia quản lý nhà nước của công dân theo phương châm của Đảng Cộng sản Việt Nam là “*dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân hưởng thụ*”<sup>2</sup>.

*Thứ tư*, hoàn thiện nguyên tắc giới hạn quyền con người<sup>3</sup> được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013.

Khoản 2 Điều 14 Hiến pháp năm 2013 ghi nhận “*Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng*”. Như vậy, theo Hiến pháp năm 2013 quyền con người, quyền công dân trong đó bao gồm cả quyền dân sự, chính trị của công dân đều có thể bị giới hạn. Việc ghi nhận nguyên tắc giới hạn quyền cũng là cơ sở để bảo vệ các quyền tốt hơn, đồng thời cũng bảo đảm cho tính hiện thực của quyền và đảm bảo tính hợp hiến của việc giới hạn quyền ở các quy phạm pháp luật dưới hiến pháp.

Tuy nhiên nguyên tắc hạn chế quyền con người, quyền công dân được ghi nhận tại Khoản 2 Điều 14 Hiến pháp năm 2013 chưa thể hiện rõ

---

1. Theo khoản 1, 2 Điều 2 của Luật Khiếu nại năm 2011 thì người nước ngoài và người không quốc tịch sống trên lãnh thổ Việt Nam không có quyền khiếu nại. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Luật Khiếu nại năm 2011: “*Khiếu nại của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam và việc giải quyết khiếu nại được áp dụng theo quy định của Luật này, trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác*” thì cá nhân nước ngoài vẫn có quyền khiếu nại và vẫn thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật Khiếu nại năm 2011.

2. Đảng cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2021, tr.173.

3. Bản chất của việc giới hạn quyền là việc cho phép các quốc gia thành viên áp đặt một số điều kiện với việc thực hiện một số quyền con người nhất định.

ràng về quyền tuyệt đối và quyền có thể bị giới hạn, đồng thời cũng chưa phân biệt giới hạn quyền với tạm đình chỉ việc thực hiện quyền trong một số trường hợp<sup>1</sup>, do đó có thể hiểu nguyên tắc hạn chế có thể áp dụng cho tất cả mọi quyền. Điều này sẽ tạo ra nguy cơ trong việc vận dụng tùy tiện hoặc lạm quyền từ phía Nhà nước trong việc hạn chế các quyền con người và quyền công dân. Do vậy, để ngăn ngừa tình trạng lạm quyền của chủ thể quyền cũng như tình trạng tùy tiện đặt ra và áp dụng các giới hạn quyền của các cơ quan Nhà nước đối với các quyền con người, quyền công dân nói chung và các quyền dân sự, chính trị nói riêng cần:

(1) Giải thích Khoản 2 Điều 14 của Hiến pháp năm 2013 một cách cụ thể và chính xác.

(2) Hoàn thiện nguyên tắc giới hạn quyền đồng thời trên hai khía cạnh: giới hạn bởi nguyên tắc chung và giới hạn cụ thể trong sự ghi nhận đối với mỗi quyền.

(3) Thiết lập cơ chế bảo đảm thực thi nguyên tắc về giới hạn quyền bằng cách thiết lập danh mục cụ thể những quyền bị giới hạn, hoàn cảnh, điều kiện, mục đích của việc giới hạn,...

*Thứ năm*, tiếp tục kiện toàn về tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước như Quốc hội, Chính phủ và các cơ quan tư pháp để bảo đảm quyền con người nói chung và quyền dân sự, chính trị nói riêng một cách hiệu quả từ hoạt động lập pháp, hành pháp và tư pháp. Đây là một nhiệm vụ luôn được quan tâm và đặc biệt được coi trọng trong bối cảnh đổi mới và hội nhập quốc tế của đất nước.

Mặc dù hiện nay chúng ta đã thành lập Ban Chỉ đạo nhân quyền thuộc Chính phủ nhưng để thực hiện tốt hơn nữa việc bảo vệ quyền con người nói chung và quyền dân sự, chính trị của công dân Việt Nam nói riêng thì việc nghiên cứu thành lập cơ quan quyền con người quốc gia độc lập dựa trên các quy định và thông lệ quốc tế là điều tất yếu. Do đó, chúng tôi đề xuất cần xây dựng lộ trình với các bước phù hợp với từng giai đoạn để thành lập *Ủy ban Nhân quyền Quốc gia* độc lập trên cơ sở các quy định của *Nguyên tắc paris*<sup>2</sup>.

---

1. Tạm đình chỉ thực hiện một số quyền là việc các quốc gia áp dụng những biện pháp hạn chế việc thực hiện quyền trong một khoảng thời gian nhất định do bối cảnh khẩn cấp của quốc gia, thông qua một số biện pháp cụ thể như thiết quân luật, cấm biểu tình, hội họp đông người,... đối với một số quyền dân sự, chính trị cụ thể.

2. Nguyên tắc paris đưa ra một bộ tiêu chí quốc tế tối thiểu cho việc thành lập và hoạt



## KẾT LUẬN

Trên cơ sở tiếp thu, kế thừa các tư tưởng lập hiến Việt Nam có từ đầu thế kỷ XX, các quyền dân sự, chính trị cơ bản của con người, của công dân đã được các bản Hiến pháp nước ta ghi nhận ở các mức độ khác nhau và ngày càng hoàn thiện hơn. Đây là xu hướng tất yếu bởi kinh nghiệm ở nhiều quốc gia cho thấy, khi kinh tế quốc gia đã phát triển ở mức độ tương đối cao và đến một thời điểm nhất định, các quyền dân sự, chính trị sẽ được quan tâm nhiều hơn, trở nên đặc biệt và quan trọng hơn nên sẽ được Hiến pháp và pháp luật công nhận, tôn trọng và bảo vệ chặt chẽ hơn nhằm tạo điều kiện và cơ hội cho sự phát triển tiếp theo của đất nước.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2021.
2. Nguyễn Đăng Dung, Vũ Công Giao, Lã Khánh Tùng (đồng chủ biên): *Giáo trình lý luận và pháp luật về quyền con người*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2015.
3. Nguyễn Văn Đông: *Các quyền hiến định về chính trị của công dân Việt Nam*, NXB Tư pháp, Hà Nội, 2006, tr.91.
4. Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 1946, 1959, 1980, 1992, 2013.
5. Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội: *Sửa đổi, bổ sung Hiến pháp 1992 những vấn đề lý luận và thực tiễn*, tập 2, NXB Hồng Đức, Hà Nội, 2012.
6. Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội: *Giới thiệu công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966*, NXB Hồng Đức, Hà Nội, 2012.
7. Hoàng Thế Liên (chủ biên): *Hiến pháp năm 2013 những điểm mới mang tính đột phá*, NXB Tư pháp, Hà Nội, 2015.
8. Trường Đại học Luật Hà Nội: *Giáo trình Luật Hiến pháp Việt Nam*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội, 2017.
9. Văn phòng thường trực về nhân quyền phối hợp với Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh: *Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Hiến pháp Việt Nam*, Hà Nội, 2015.

---

động của các cơ quan nhân quyền quốc gia được Liên hiệp quốc thông qua vào năm 1992.

# GIÁ TRỊ LỊCH SỬ TRONG QUY TRÌNH XÂY DỰNG HIẾN PHÁP NĂM 1946 - SỰ KẾ THỪA TRONG HIẾN PHÁP NĂM 2013

*TS. Nguyễn Thị Vân Anh\**

*TS. Nguyễn Văn Nghiệp\*\**

## TÓM TẮT

Trong bài viết này chúng tôi tập trung nghiên cứu về quyền lập hiến, quy trình lập hiến cũng như việc sửa đổi Hiến pháp khi xây dựng bản Hiến pháp năm 1946. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả nghiên cứu sự kế thừa và phát triển những điểm tiến bộ trong quy trình xây dựng ở Hiến pháp năm 1946 trong Hiến pháp năm 2013.

*Từ khóa: quyền lập hiến; quy trình lập hiến; Hiến pháp năm 1946; Hiến pháp năm 2013, ...*

## NỘI DUNG

### **1. Quyền lập hiến và quy trình lập hiến trong Hiến pháp năm 1946**

Hiến pháp năm 1946 ra đời là một bước tiến vô cùng quan trọng trong quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc. Đây là bản hiến pháp đầu tiên ghi nhận quyền làm chủ của Nhân dân ta, sự ghi nhận đó trước hết thể hiện ở tư tưởng lập hiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Tư tưởng lập hiến của Người được hình thành từ quá trình bôn ba ở nước ngoài, sự kế thừa tư tưởng lập hiến của các nhà Nho yêu nước, những tiến bộ của nhân loại về xây dựng Hiến pháp, trên cơ sở đó Người vận dụng linh hoạt để phù hợp với điều kiện chính trị - kinh tế - xã hội nước ta thời điểm đó. Quyền làm chủ của Nhân dân thể hiện ở quyền lập hiến và Nhân dân là chủ thể tối cao của quyền lực được cụ thể ở Hiến pháp năm 1946.

#### *1.1. Quyền lập hiến*

Trước hết, quyền lập hiến được hiểu là quyền thông qua hiến pháp

---

\* Trường Đại học Đà Lạt.

\*\* Trường Đại học Đà Lạt.

hoặc sửa đổi hiến pháp. Đây là quyền thể hiện một cách trọn vẹn nhất quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Bởi xét về bản chất, quyền lực nhà nước xuất phát từ nhân dân nên về mặt nguyên tắc thì quyền lập hiến phải thuộc về nhân dân. Trong số các bản Hiến pháp của nước ta, Hiến pháp năm 1946 thể hiện rõ nhất nguyên tắc Nhân dân là chủ thể tối cao của quyền lực Nhà nước, là người có quyền lập hiến.

Nhân dân Việt Nam, thông qua cuộc tổng tuyển cử ngày 06-01-1946 đã bầu ra Quốc hội khóa I. Theo đó, lời nói đầu của Hiến pháp năm 1946 xác định: *“Được quốc dân giao cho trách nhiệm thảo bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Quốc hội nhận thấy rằng Hiến pháp Việt Nam phải ghi lấy những thành tích vẻ vang của Cách mạng và phải xây dựng trên những nguyên tắc dưới đây:*

*- Đoàn kết toàn dân, không phân biệt giống nòi, gái trai, giai cấp, tôn giáo.*

*- Đảm bảo các quyền tự do dân chủ.*

*- Thực hiện chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của nhân dân”<sup>1</sup>.*

Như vậy, Quốc hội lập hiến do nhân dân bầu ra, là chủ thể được quốc dân giao cho nhiệm vụ soạn thảo và thông qua hiến pháp. Còn chủ thể của quyền lập hiến là Nhân dân. Theo đó, *“Xét rằng nhân dân Việt Nam do Quốc dân đại hội thay mặt, là quyền lực tối cao để ấn định cho nước Việt Nam một hiến pháp dân chủ cộng hòa”* và *“Quốc dân đại hội sẽ có toàn quyền ấn định hiến pháp cho nước Việt Nam dân chủ cộng hòa”<sup>2</sup>*. Như vậy, có thể xác định rằng quyền lập hiến là của Nhân dân Việt Nam, và thông qua cuộc tổng tuyển cử bầu ra Quốc dân đại hội, ủy quyền cho Quốc dân đại hội thực hiện quyền lập hiến<sup>3</sup>.

Ngày 09 tháng 11 năm 1946 Quốc hội khóa I đã thông qua bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa - Hiến pháp năm 1946. Về nguyên tắc, sau khi thông qua hiến pháp Quốc hội sẽ tự giải thể và trên

---

1. Xem lời nói đầu Hiến pháp năm 1946.

2. Xem Sắc lệnh số 14 ngày 08-9-1945 của Chính phủ lâm thời Dân chủ Cộng hòa.

3. Nghị viện nhân dân được quy định trong Hiến pháp năm 1946 là Quốc hội lập pháp. Chính vì vậy nên Lời nói đầu của Hiến pháp năm 1946 ghi nhận là “Quốc hội” còn chương 3 của Hiến pháp ghi nhận là “Nghị viện Nhân dân”. Bên cạnh đó, khi nghiên cứu nhiệm vụ, quyền hạn của Nghị viện nhân dân ở chương 3 thì chúng ta thấy Nghị viện Nhân dân chỉ có quyền đặt ra pháp luật.

cơ sở Hiến pháp năm 1946 sẽ tiến hành bầu Nghị viện nhân dân và thành lập các cơ quan trong bộ máy Nhà nước. Tuy nhiên, do điều kiện đất nước phải thực hiện việc kháng chiến kiến quốc nên Hiến pháp năm 1946 không được công bố, việc bầu Nghị viện nhân dân không được thực hiện và Quốc hội lập hiến trở thành Quốc hội khóa I tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình cho đến khi bầu ra Quốc Hội khóa II.

## 1.2. Quy trình lập hiến

Khi đề cập đến quy trình lập hiến, tức là trình tự, thủ tục thông qua Hiến pháp, sửa đổi hiến pháp thì chúng ta sẽ đề cập đến các giai đoạn của quy trình này gồm: nêu sáng quyền lập hiến, thành lập Ủy ban soạn thảo để soạn thảo Hiến pháp, lấy ý kiến nhân dân về dự thảo Hiến pháp, thông qua Hiến pháp và công bố Hiến pháp.

- *Giai đoạn nêu sáng quyền lập hiến*: Trong phiên họp đầu tiên, Chính phủ lâm thời vào ngày 03-9-1945 đã xác định “*chúng ta phải có một bản Hiến pháp dân chủ*” nên Chính phủ lâm thời Việt Nam Cộng hòa quyết định thành lập Ban Khởi thảo Hiến pháp<sup>1</sup>. Như đã phân tích ở trên, Hiến pháp năm 1946 là bản Hiến pháp đầu tiên của nước ta sau khi giành được độc lập, do vậy quyền lập hiến là của nhân dân nhưng Nhân dân giao cho Quốc dân đại hội thực hiện. Bên cạnh đó, Hiến pháp năm 1946 cũng quy định về việc sửa đổi Hiến pháp, theo đó việc sửa đổi Hiến pháp “*do hai phần ba tổng số nghị viên yêu cầu*”<sup>2</sup> và thực tiễn thì lại do Ban thường trực Quốc hội thực hiện<sup>3</sup>.

- *Giai đoạn thành lập ủy ban soạn thảo Hiến pháp*: Theo Sắc lệnh số 14 ngày 08-9-1945 của Chính phủ lâm thời Dân chủ Cộng hòa thì để dự thảo một bản hiến pháp đệ trình Quốc hội, một Ủy ban khởi thảo Hiến pháp 7 người sẽ thành lập<sup>4</sup>. Ủy ban gồm: Hồ Chí Minh, Vĩnh Thụy, Đặng Thai Mai, Vũ Trọng Khánh, Lê Văn Hiến, Nguyễn Lương Bằng, Đặng Xuân Khu<sup>5</sup>. Do tình hình đất nước giai đoạn đó nên Hội đồng bộ trưởng đề nghị các thành viên của Ủy ban Dự thảo Hiến pháp.

---

1. Xem Sắc lệnh số 34 ngày 20-9-1945 của Chính phủ lâm thời Dân chủ Cộng hòa.

2. Điều a Điều 70 Hiến pháp năm 1946.

3. Xem Nghị quyết về vấn đề sửa đổi Hiến pháp ngày 23-01-1957 của Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa.

4. Xem Sắc lệnh số 14 ngày 08-9-1945 của Chính phủ lâm thời Dân chủ Cộng hòa.

5. Xem Sắc lệnh số 14 ngày 08-9-1945 của Chính phủ lâm thời Dân chủ Cộng hòa.

Sau cuộc tổng tuyển cử ngày 06-01-1946 bầu ra Nghị viện, ngày 02-3-1946 Nghị viện họp phiên đầu tiên và đã bầu ra Ban Dự thảo Hiến pháp còn gọi là Tiểu ban Hiến pháp, gồm 11 thành viên sau được bổ sung gồm 22 thành viên do ông Đỗ Đức Dục làm Trưởng Tiểu ban với nhiệm vụ soạn thảo Hiến pháp để trình Quốc hội thảo luận<sup>1</sup>.

- *Giai đoạn lấy ý kiến nhân dân*: Hiến pháp năm 1946 được xây dựng trong giai đoạn khó khăn của đất nước, giai đoạn mà Chủ tịch Hồ Chí Minh gọi là “ngàn cân treo sợi tóc”<sup>2</sup> cộng với đó do nhiều năm bị nô dịch nên trình độ dân trí rất thấp với hơn 90% dân số bị mù chữ nên việc lấy ý kiến nhân dân trong giai đoạn này cũng vô cùng khó khăn, nhưng thông qua sự khó khăn đó chúng ta càng thấy rõ tinh thần đoàn kết toàn dân trên nền tảng dân chủ của nước ta. Sự đoàn kết, dân chủ thể hiện trước tiên ở thành phần Ban soạn thảo Hiến pháp của Chính phủ lâm thời<sup>3</sup>; thứ hai là sau khi Ban Khởi thảo Hiến pháp của Chính phủ lâm thời xây dựng xong, dự thảo Hiến pháp được công bố trên báo Cứu quốc số ra ngày 10-11-1945 để thu thập ý kiến của Nhân dân cả nước. Bên cạnh đó, dự thảo Hiến pháp đưa ra Quốc hội thảo luận là bản Hiến pháp được kế thừa từ dự thảo Hiến pháp của Chính phủ lâm thời và bản dự thảo Hiến pháp của Ủy ban kiến quốc như đã đề cập ở trên. Vì thế, tính dân chủ, tính nhân dân và sự đoàn kết toàn dân đã được thể hiện trong quá trình xây dựng, góp ý và đặc biệt là sự ghi nhận trong Hiến pháp năm 1946 ở lời nói đầu và xuyên suốt nội dung của Hiến pháp.

- *Giai đoạn thông qua Hiến pháp*: Quốc dân đại hội sẽ có toàn quyền ấn định hiến pháp cho nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa<sup>4</sup>. Tuy nhiên, Hiến pháp năm 1946 được thông qua bởi Quốc hội lập hiến sau khi thảo luận,

---

1. Bản dự thảo do Tiểu ban Hiến pháp xây dựng kế thừa bản Dự thảo Hiến pháp do Chính phủ Lâm thời soạn và bản dự thảo Hiến pháp của Ủy ban Kiến quốc xây dựng xem thêm tại Văn phòng Quốc hội, *Hiến pháp năm 1946 những giá trị lịch sử*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2017, tr.102.

2. Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến ngày 19-12-1946 của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

3. Các thành viên của Ủy ban Khởi thảo Hiến pháp gồm: Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu, Vĩnh Thụy tức Bảo Đại - Vị vua thứ 13 của Nhà Nguyễn là Cố vấn tối cao của Chính phủ Lâm thời; Đặng Thai Mai là nhà giáo, nhà nghiên cứu văn học; Vũ Trọng Khánh là luật sư; Lê Văn Hiến nhà văn, nhà hoạt động chính trị; Nguyễn Lương Bằng nhà hoạt động chính trị; Đặng Xuân Khu tức Trường Chinh là Tổng bí thư Đảng Cộng sản Đông Dương.

4. Xem Sắc lệnh số 14 ngày 08-9-1945 của Chính phủ lâm thời Dân chủ Cộng hòa.

tranh luận sôi nổi từ ngày 02-11-1946 đến ngày 09-11-1946 với 240/242 đại biểu tán thành<sup>1</sup>.

Hiến pháp năm 1946 cũng quy định, đối với việc sửa đổi Hiến pháp những điều thay đổi khi đã được Nghị viện ưng chuẩn thì phải đưa ra toàn dân phúc quyết<sup>2</sup>. Tức là Nhân dân có quyền quyết định cuối cùng đối với Hiến pháp thông qua cuộc trưng cầu ý dân. Như vậy, Hiến pháp năm 1946 quy định cụ thể quyền phúc quyết về Hiến pháp của nhân dân, đây là một quy định quan trọng và tiến bộ, nhằm bảo đảm cho nhân dân là chủ thể tối cao của quyền lực nhà nước.

- *Giai đoạn công bố Hiến pháp*: Khi Hiến pháp năm 1946 được thông qua, do tình hình đất nước nên Hiến pháp không được công bố rộng rãi. Tuy nhiên Hiến pháp năm 1946 đã đặt nền tảng pháp lý cho tổ chức và hoạt động của Nhà nước ta.

Như vậy, mặc dù là bản Hiến pháp đầu tiên trong lịch sử lập hiến của nước ta, đồng thời là “*Hiến pháp đầu tiên trong cõi Á Đông*”<sup>3</sup> nhưng Hiến pháp năm 1946 được đánh giá là một bản Hiến pháp hiện đại, tiến bộ và nguyên tắc tất cả quyền lực thuộc về nhân dân và sự tham gia của nhân dân vào hoạt động lập hiến đến nay còn nguyên giá trị.

## **2. Sự kế thừa, phát triển các quy định về quyền lập hiến và quy trình lập hiến của Hiến pháp năm 1946 trong Hiến pháp năm 2013**

Các bản Hiến pháp năm 1959 quy định chỉ Quốc hội có quyền sửa đổi Hiến pháp, còn Hiến pháp năm 1980 và Hiến pháp năm 1992 đều quy định Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và sửa đổi Hiến pháp<sup>4</sup>. Như vậy, Quốc hội là chủ thể duy nhất có quyền lập hiến và sửa đổi Hiến pháp mà không đề cập đến quyền của nhân dân trong hoạt động lập hiến mặc dù vẫn ghi nhận nguyên tắc quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân trong Hiến pháp.

Hiến pháp năm 2013 ra đời kế thừa và phát triển nhiều nội dung của

---

1. Hai đại biểu không tán thành là Nguyễn Sơn Hà là nhà tư sản, đại biểu Hải phòng và Phạm Gia Đổ đại biểu Việt Nam Quốc dân Đảng, thành viên tiểu ban Hiến pháp của Quốc hội.

2. Điểm c điều 70 hiến pháp năm 1946.

3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.4, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.491.

4. Xem Điều 112 Hiến pháp năm 1959, Điều 82 và 147 Hiến pháp năm 1980, Điều 83 và 147 Hiến pháp năm 1992.

Hiến pháp năm 1946, đặc biệt là sự kế thừa nguyên tắc quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân, quyền lập hiến là quyền của Nhân dân. Hiến pháp năm 1946 khẳng định Nhân dân là chủ thể của quyền lập hiến, quyền lập hiến cao hơn quyền lập pháp, nên Quốc hội thực hiện quyền lập hiến còn Nghị viện thực hiện quyền lập pháp. Kế thừa và phát triển quan niệm này, lời nói đầu Hiến pháp năm 2013 khẳng định: “*Nhân dân Việt Nam xây dựng, thi hành và bảo vệ Hiến pháp này*”. Bên cạnh đó, Điều 2 Hiến pháp năm 2013 quy định: “*Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân*”<sup>1</sup>. Với quy định này, thì Nhân dân là chủ thể tối cao của quyền lực Nhà nước. Trong đó, quyền lập hiến là quyền cơ bản, là cơ sở để bảo vệ quyền làm chủ của Nhân dân, bảo vệ toàn vẹn nguyên tắc quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Nên Nhân dân sẽ tham gia vào hoạt động lập hiến mặc dù đã ủy quyền lập hiến cho Quốc hội, đồng thời cũng không quy định Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến như Hiến pháp năm 1959, 1980, 1992. Như vậy, có thể khẳng định, nguyên tắc chủ quyền tối cao của Nhân dân trong Hiến pháp năm 2013 là sự kế thừa từ Hiến pháp năm 1946.

Sự kế thừa của Hiến pháp năm 2013 ở Hiến pháp năm 1946 còn thể hiện ở sự ghi nhận quyền lập hiến và quyền lập pháp là hai quyền khác nhau, tách bạch với nhau. Nên mặc dù không thành lập Quốc hội lập hiến và Quốc hội lập pháp riêng biệt như Hiến pháp năm 1946, nhưng Hiến pháp năm 2013 quy định: “*Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp*”<sup>2</sup> do đó Quốc hội có quyền “*Làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp; làm luật và sửa đổi luật*”<sup>3</sup>.

Bên cạnh đó, sự kế thừa của Hiến pháp năm 2013 ở Hiến pháp năm 1946 còn thể hiện ở quy trình lập hiến, cụ thể:

*Thứ nhất, Hiến pháp năm 1946 là bản Hiến pháp đầu tiên của nước ta nên quyền lập hiến này là quyền nguyên thủy, không bị ràng buộc, hạn chế. Do vậy, như đã đề cập ở trên, Hiến pháp năm 1946 ra đời là sự thể hiện tư tưởng lập hiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh trên cơ sở kế thừa tư tưởng lập hiến của các nhà nho yêu nước, tinh hoa của nhân loại về tư tưởng lập hiến đồng thời vận dụng cho phù hợp với thực tiễn đất nước. Vì*

---

1. Xem Khoản 2 Điều 2 Hiến pháp năm 2013.

2. Điều 69 Hiến pháp năm 2013.

3. Khoản 1 Điều 70 Hiến pháp năm 2013.

thể, trong Hiến pháp năm 1946 chỉ quy định quyền yêu cầu sửa đổi Hiến pháp, theo đó, 2/3 tổng số nghị viên có quyền yêu cầu sửa Hiến pháp.

Hiến pháp năm 2013 quy định: “Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ hoặc ít nhất 1/3 tổng số đại biểu Quốc hội có quyền đề nghị làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp”<sup>1</sup>. Điều này có nghĩa là các chủ thể trên có quyền đề nghị Quốc hội thiết lập một bản Hiến pháp mới, đồng thời các chủ thể kể trên cũng có quyền đề nghị sửa đổi Hiến pháp, tức là thay đổi, bổ sung, mở rộng hay loại bỏ những điều khoản của Hiến pháp cũ không còn phù hợp. Bên cạnh đó, Hiến pháp năm 2013 còn bổ sung thêm một bước trong quy trình làm Hiến pháp hoặc sửa Hiến pháp: “Quốc hội quyết định việc làm Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp khi có ít nhất 2/3 tổng số Đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành”<sup>2</sup>.

Như vậy, so với Hiến pháp năm 1946 thì Hiến pháp năm 2013 đã mở rộng chủ thể có quyền nêu sáng kiến lập hiến bao gồm cả quyền yêu cầu làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp. Nhưng chúng tôi đề xuất cần kế thừa Hiến pháp năm 1946 đối với vấn đề này. Do vậy, chúng tôi cho rằng, quyền yêu cầu làm Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp sẽ được giao cho một chủ thể là Quốc hội và 2/3 tổng số đại biểu Quốc hội có quyền đặt ra vấn đề làm Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp. Điều này sẽ bảo đảm chủ quyền tối cao thuộc về Nhân dân, bởi Hiến pháp là văn bản của Nhân dân nên Nhân dân hoặc cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân mới có quyền nêu sáng kiến lập hiến gồm làm Hiến pháp hoặc sửa đổi Hiến pháp.

- Thành lập Ủy ban soạn thảo hiến pháp: Sau khi Quốc hội quyết định việc làm Hiến pháp hoặc sửa đổi Hiến pháp thì “Quốc hội quyết định thành lập Ủy ban Soạn thảo Hiến pháp”<sup>3</sup>. Việc quy định thành lập Ủy ban Dự thảo Hiến pháp trong Hiến pháp năm 2013 được cụ thể hóa trong Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014<sup>4</sup> là điểm kế thừa trong Hiến pháp năm 1946.

Ủy ban Dự thảo Hiến pháp có chức năng, nhiệm vụ đặc biệt quan trọng, là cơ quan giúp Quốc hội thực hiện việc soạn thảo Hiến pháp và lấy ý kiến Nhân dân về dự thảo Hiến pháp. Nhưng cho đến nay, Hiến pháp

1. Khoản 1 Điều 120 Hiến pháp năm 2013.

2. Khoản 1 Điều 120 Hiến pháp năm 2013.

3. Khoản 2 Điều 120 Hiến pháp năm 2013.

4. Xem Điều 4 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội năm 2020.



năm 2013 và Luật Tổ chức Quốc hội chỉ quy định: “Thành phần, số lượng thành viên, nhiệm vụ và quyền hạn của Ủy ban dự thảo Hiến pháp do Quốc hội quyết định theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội”<sup>1</sup> mà vẫn chưa có quy định cụ thể về cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban dự thảo Hiến pháp. Do vậy, chúng tôi cho rằng, cần có quy định về cơ cấu tổ chức, thẩm quyền, chức năng của Ủy ban dự thảo Hiến pháp để thấy được vị trí quan trọng của cơ quan này trong quy trình làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp, không để thuộc thẩm quyền quyết định của Quốc hội bằng một Nghị quyết cá biệt.

- *Giai đoạn lấy ý kiến Nhân dân*: Mặc dù Hiến pháp năm 1946 không quy định cụ thể việc lấy ý kiến Nhân dân trong Hiến pháp, tuy nhiên, trên thực tế khi xây dựng xong dự thảo Hiến pháp, Ủy ban dự thảo Hiến pháp đã đăng báo để lấy ý kiến Nhân dân. Kế thừa vấn đề này, Hiến pháp năm 2013 quy định khi Ủy ban dự thảo Hiến pháp xây dựng xong bản dự thảo Hiến pháp thì “*Ủy ban dự thảo Hiến pháp sẽ tổ chức lấy ý kiến Nhân dân*”. Điều này cho thấy ở nước ta, để có một bản dự thảo hiến pháp chất lượng, hoàn thiện, phù hợp với ý chí của Nhân dân thì việc thảo luận, xin ý kiến đóng góp của Nhân dân về dự thảo Hiến pháp được tổ chức rất rộng rãi, ngày càng tăng tính chủ động tích cực và hiệu quả.

Tuy nhiên hiện nay, luật chưa quy định cụ thể về phạm vi và thời gian tổ chức lấy ý kiến cho dự thảo Hiến pháp, nhưng khi chúng ta xây dựng Hiến pháp năm 2013 thì thời gian lấy ý kiến nhân dân bắt đầu từ ngày 02-01-2013 và kết thúc vào ngày 31-3-2013 và đối tượng lấy ý kiến rất rộng<sup>2</sup> với nhiều hình thức khác nhau, có thể là tổ chức các cuộc hội thảo, thảo luận, xin ý kiến của các nhà chính trị, các chuyên gia pháp lý, chuyên gia thuộc các ngành, các lĩnh vực khác nhau và các tổ chức xã hội, các tầng lớp Nhân dân trong cả nước. Do vậy, chúng tôi cho rằng, cần có quy định cụ thể về thời gian, đối tượng lấy ý kiến, hình thức lấy ý kiến Nhân dân,... cho dự thảo Hiến pháp, điều này hoàn toàn phù hợp với xu hướng mở rộng tính dân chủ hiện nay ở nước ta.

---

1. Khoản 2 Điều Điều 120 Hiến pháp năm 2013 và Khoản 2 Điều 4 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014.

2. Xem Lệnh số 32/2012/L-CTN công bố Nghị quyết tổ chức lấy ý kiến nhân dân về Dự thảo Sửa đổi Hiến pháp năm 1992, đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 23-11-2012.

- *Thẩm quyền xem xét, thông qua dự thảo Hiến pháp*: Sau khi bản dự thảo hiến pháp đã hoàn chỉnh, Ủy ban Dự thảo Hiến pháp sẽ trình Quốc hội xem xét để thông qua. Hiến pháp năm 2013, Luật Tổ chức Quốc hội và Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật hiện nay không quy định cụ thể quy trình xem xét, thông qua dự thảo Hiến pháp.

Tuy nhiên, trên thực tế khi thông qua Hiến pháp năm 2013 chúng ta thấy quy trình thông qua sẽ bao gồm các bước: Ủy ban Dự thảo Hiến pháp thuyết trình về dự thảo Hiến pháp; Quốc hội tiến hành thảo luận tại tổ, đoàn Đại biểu Quốc hội hoặc tại phiên họp toàn thể của Quốc hội, sau đó Quốc hội biểu quyết thông qua. Có hai điểm khác biệt khi thông qua Hiến pháp với các dự thảo Luật khác là: (1) nếu dự án luật trình ra Quốc hội phải được cơ quan có thẩm quyền của Quốc hội thẩm tra thì dự thảo Hiến pháp được trình ra Quốc hội không phải thẩm tra; (2) nếu việc thông qua các dự án luật chỉ cần quá nửa tổng số Đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành thì thông qua Hiến pháp cần ít nhất 2/3 tổng số Đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành “*Hiến pháp được thông qua khi có ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành*”<sup>1</sup>.

Bên cạnh đó, Hiến pháp năm 2013 và Luật Tổ chức Quốc hội quy định: “*Việc trưng cầu ý dân về Hiến pháp do Quốc hội quyết định*”<sup>2</sup>. Theo đó, Quốc hội sẽ xem xét, quyết định trưng cầu ý dân về toàn văn Hiến pháp hoặc một số nội dung quan trọng của Hiến pháp theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ hoặc ít nhất 1/3 tổng số đại biểu Quốc hội<sup>3</sup> đề nghị và kết quả trưng cầu ý dân có giá trị quyết định<sup>4</sup>. Như vậy, nếu không có sự đề xuất của các chủ thể trên thì Nhân dân chỉ có quyền tham gia đóng góp ý kiến mà không có quyền biểu quyết tán thành hay không tán thành đối với dự thảo Hiến pháp sửa đổi. Việc lấy ý kiến đóng góp của Nhân dân vào dự thảo Hiến pháp sửa đổi là một hình thức thể hiện nội dung của Hiến pháp đã được Nhân dân góp ý và đã thể hiện được toàn bộ ý kiến của Nhân dân.

Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng việc lấy ý kiến Nhân dân về Hiến pháp không thể thay cho hình thức thông qua Hiến pháp của Nhân dân bằng việc

---

1. Khoản 4 Điều 120 Hiến pháp năm 2013.

2. Khoản 4 Điều 120 Hiến pháp năm 2013, Khoản 1 Điều 19 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014, Điều 6 Luật Trưng cầu ý dân năm 2015.

3. Khoản 1 Điều 14 Luật Trưng cầu ý dân năm 2015.

4. Khoản 2 Điều 19 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014, Khoản 1 Điều 11 Luật Trưng cầu ý dân năm 2015.

trung cầu dân ý. Do vậy, nếu quan niệm Hiến pháp như một văn bản của Nhân dân và Nhân dân là chủ thể của quyền lập hiến, sửa đổi Hiến pháp thì sau khi Quốc hội thông qua Hiến pháp, Hiến pháp phải được đưa ra trưng cầu ý dân như Hiến pháp năm 1946. Về điểm này, chúng tôi cho rằng cần phải tiếp tục kế thừa và phát huy ở Hiến pháp năm 1946. Do đó, chúng tôi đề xuất cần quy định cụ thể những trường hợp sửa đổi Hiến pháp mà bắt buộc Quốc hội phải xem xét quyết định việc trưng cầu ý dân sau khi Quốc hội đã biểu quyết thông qua Hiến pháp với ít nhất 2/3 tổng số Đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

- *Công bố Hiến pháp*, thông thường dự thảo Hiến pháp được Quốc hội thông qua, Chủ tịch Quốc hội sẽ ký chứng thực Hiến pháp, về bản chất đó là sự xác nhận bản Hiến pháp đã được thông qua và công bố Hiến pháp là giai đoạn cuối cùng hoàn tất thủ tục lập hiến. Theo quy định của Hiến pháp hiện hành, công bố Hiến pháp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch nước<sup>1</sup> và được ban hành dưới hình thức Lệnh nhưng “*Thời hạn công bố, thời điểm có hiệu lực của Hiến pháp do Quốc hội quyết định*”<sup>2</sup>. Do vậy, đối với giai đoạn này chúng tôi đề xuất, cần Hiến định cụ thể về thời hạn công bố Hiến pháp và thời điểm có hiệu lực của Hiến pháp.

## KẾT LUẬN

Hiến pháp năm 1946 ra đời trong điều kiện đặc thù của cách mạng nước ta, nhưng những quy định về quyền lập hiến, quy trình lập hiến thể hiện tính dân chủ và đặc biệt là bảo đảm tối ưu nguyên tắc chủ quyền Nhân dân. Các bản Hiến pháp 1959, 1980, 1992 đã thể hiện sự kế thừa và phát triển những nguyên tắc, quyền lập hiến và quy trình lập hiến đó trong Hiến pháp năm 1946 nhưng sự kế thừa ở bản Hiến pháp năm 2013 “*mang tính khác về chất*”<sup>3</sup>. Điều này một mặt thể hiện sự thống nhất quan điểm của Đảng và Nhà nước ta trong việc xác định quyền làm chủ của Nhân dân, mặt khác thể hiện tính giá trị và thời đại của Hiến pháp năm 1946. Tuy nhiên, có những nội dung của Hiến pháp năm 1946 vẫn cần tiếp tục nghiên cứu để kế thừa nhằm bảo đảm nguyên tắc tất cả quyền lực thuộc về Nhân dân hiện diện trong cả quá trình xây dựng, sửa đổi Hiến pháp và xuyên suốt trong toàn bộ nội dung của Hiến pháp.

---

1. Xem Khoản 1 Điều 88 Hiến pháp năm 2013.

2. Khoản 5 Hiến pháp năm 2013.

3. Văn phòng Quốc hội: *Hiến pháp năm 1946 những giá trị lịch sử*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2017, tr.48.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Hiến pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1946.*
2. *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013.*
3. Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội: *Sửa đổi, bổ sung Hiến pháp 1992 những vấn đề lý luận và thực tiễn*, tập 1, NXB Hồng Đức, Hà Nội, 2012.
4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 4, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011.
5. Hoàng Thế Liên (chủ biên): *Hiến pháp năm 2013 những điểm mới mang tính đột phá*, NXB Tư pháp, Hà Nội, 2015.
6. *Luật Tổ chức quốc hội năm 2014 và luật sửa đổi, bổ sung năm 2020.*
7. *Luật Trưng cầu ý dân năm 2015.*
8. *Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020.*
9. Văn phòng Quốc hội: *Hiến pháp năm 1946 những giá trị lịch sử*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2017.
10. Trường Đại học Luật Hà Nội: *Giáo trình Luật Hiến pháp Việt Nam*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội, 2017.

# SỰ PHÁT TRIỂN TƯ DUY KINH TẾ TRONG HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

*TS. Nguyễn Đình Bình\**

## TÓM TẮT

Tư tưởng kinh tế được thể hiện trong Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là những bước phát triển về tư duy kinh tế của Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử của dân tộc. Từ bản Hiến pháp đầu tiên sau khi đất nước giành được độc lập (Hiến pháp 1946), đến Hiến pháp 2013, tư duy kinh tế đã thể hiện những bước thay đổi mạnh mẽ, nó phản ánh yêu cầu của mỗi chặng đường lịch sử, đồng thời cũng là điểm mở đầu cho một chặng đường lịch sử mới của dân tộc. Đó là kết quả của sự kế thừa, bổ sung, hoàn thiện trên nền tảng trí tuệ và khát vọng của con người Việt Nam, thể hiện lập trường, bản lĩnh và quyết tâm vì một nước Việt Nam giàu mạnh trên con đường mà Đảng, Bác Hồ và nhân dân đã chọn.

*Từ khóa: Hiến pháp Việt Nam, tư duy kinh tế trong Hiến pháp, sự phát triển tư duy kinh tế qua các bản Hiến pháp.*

## 1. Đặt vấn đề

Sự phát triển tư duy kinh tế qua các bản Hiến pháp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã mở đường cho những chủ trương, chính sách kinh tế của đất nước qua các thời kỳ lịch sử, nó khẳng định giá trị lịch sử và thời đại, đồng thời cũng thể hiện sự kế thừa, bổ sung, hoàn thiện trong quá trình thực hiện các mục tiêu của dân tộc. Từ chỗ chưa được quy định thành một chủ đề độc lập trong Hiến pháp 1946, đến việc hoàn thiện thành một chủ đề độc lập được quy định trong một chương của Hiến pháp 1959, 1980; từ chỗ quan điểm xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, đến việc gắn xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong mối quan hệ gắn bó mật thiết với văn hóa, khoa học, công nghệ và hội nhập kinh tế quốc tế; từ việc xác định và thừa nhận chỉ có hai thành phần kinh tế là kinh tế quốc doanh và kinh tế hợp tác xã đến việc phát triển nhiều thành phần kinh tế và nhiều hình thức sở hữu; từ chỗ chủ trương phát triển nền kinh tế theo mô hình

---

\* Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG-HCM.

kế hoạch hóa tập trung với vai trò điều tiết tuyệt đối, toàn diện của nhà nước, đến việc khẳng định vai trò điều tiết vĩ mô của nhà nước trên cơ sở tôn trọng quy luật kinh tế khách quan; từ chỗ chủ trương khép kín nền kinh tế trên cơ sở Nhà nước độc quyền thương mại trong quan hệ với các nước trên thế giới, đến việc xác lập và mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại rộng mở, tích cực, chủ động nhằm khai thác mọi tiềm năng, thế mạnh của các chủ thể và thành phần kinh tế,... Đó là minh chứng cho sự đổi mới, sáng tạo của trí tuệ Việt Nam trong quá trình thực hiện nhiệm vụ cách mạng, thể hiện *trí tuệ, bản lĩnh và khát vọng vì một dân tộc Việt Nam giàu mạnh theo con đường xã hội chủ nghĩa*.

## **2. Sự phát triển tư duy kinh tế thể hiện qua các bản hiến pháp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam**

### *2.1. Hiến pháp 1946*

Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã được Quốc hội khóa I, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 09-11-1946 với sự nhất trí của 240/242 đại biểu dự họp. Đây là bản Hiến pháp được ra đời trong bối cảnh vận mệnh của Tổ quốc, của nền độc lập vừa mới giành được đang ở vào tình thế *“ngàn cân treo sợi tóc”*. Giữa muôn vàn khó khăn đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã bắt tay soạn thảo bản Hiến pháp lịch sử, ngắn gọn, súc tích nhưng hàm chứa đầy đủ các vấn đề của thực tiễn cách mạng, đó là Hiến pháp về dân chủ, tiến bộ không kém bất kỳ bản hiến pháp nào trên thế giới.

Tư duy kinh tế của Hiến pháp 1946 được thể hiện rất ngắn gọn, súc tích, vắn vắn chưa đến một dòng ở *“Điều 12. Quyền tư hữu tài sản của công dân Việt Nam được bảo đảm”*. Việc thừa nhận quyền tư hữu tài sản của mọi công dân đã thể hiện tư tưởng kinh tế vượt tầm thời bấy giờ, đặt nền móng cho tư tưởng tự do sản xuất kinh doanh theo pháp luật trong quá trình đổi mới đất nước của Đảng sau này. Điều nuối tiếc là đất nước phải đối mặt với những cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân, đế quốc nên tư duy kinh tế vượt bậc này không được áp dụng nhiều trong thực tiễn xây dựng đất nước thời bấy giờ. Yêu cầu của lịch sử giải phóng dân tộc và thống nhất đất nước những năm sau đó đã buộc Đảng ta phải thay đổi đường hướng chiến lược phát triển kinh tế. Tuy nhiên, trong sự nghiệp đổi mới, Đảng ta đã kế thừa tư tưởng kinh tế của Hiến pháp 1946 để từng bước thay đổi tư duy kinh tế qua các thời kỳ Đại hội. Như vậy, có thể nói tư duy kinh tế trong Hiến pháp 1946 đã vượt tầm lịch sử, trở

thành cơ sở, nền tảng cho đường lối phát triển kinh tế của Đảng ta trong suốt 35 năm đổi mới.

Tư tưởng tự do kinh tế cũng được thể hiện rộng mở không chỉ trong các hoạt động sản xuất kinh doanh của các ngành nghề truyền thống mà còn được thể hiện trong phát triển giáo dục. *Điều 15, Hiến pháp 1946 cũng đã khẳng định: Trường tư được mở tự do và phải dạy theo chương trình Nhà nước.* Đây không chỉ là tư duy kinh tế thuần túy mà còn thể hiện một sự kết hợp tài tình giữa mục tiêu kinh tế và mục tiêu giáo dục, huy động mọi nguồn lực trong mọi tổ chức, cá nhân cho phát triển giáo dục đào tạo và phát triển giáo dục để phát triển kinh tế.

## 2.2. Hiến pháp 1959

Hiến pháp 1959 được ra đời trong bối cảnh đất nước tạm thời chia cắt thành hai miền với hai nhiệm vụ chiến lược khác nhau. Trong khi miền Bắc đã đạt được một số thành tựu trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, thì ở miền Nam, đế quốc Mỹ và bọn tay sai đàn áp dã man phong trào yêu nước của nhân dân ta. Chúng ra sức phá hoại hiệp định Giơ-ne-vơ, phá hoại hòa bình, phá hoại sự nghiệp thống nhất của nước Việt Nam. Nhưng đồng bào miền Nam luôn anh dũng đấu tranh, không chịu khuất phục. Nhân dân cả nước đoàn kết một lòng, dương cao ngọn cờ hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ, trên một tư tưởng xuyên suốt: nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một, sông có thể cạn, núi có thể mòn nhưng chân lý ấy không bao giờ thay đổi.

Nhằm huy động các nguồn lực kinh tế ở miền Bắc làm hậu phương cho tiền tuyến miền Nam, tư duy kinh tế của Hiến pháp 1959 đã có những thay đổi lớn. Tại bản Hiến pháp này, chủ đề kinh tế xã hội được xây dựng thành một chương độc lập gồm 13 điều (từ điều 9 đến điều 21). Mục đích cơ bản của chính sách kinh tế của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là không ngừng phát triển sức sản xuất nhằm nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân.

Hiến pháp 1959 đã quy định đa dạng hóa các hình thức sở hữu trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam như sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể của nhân dân lao động, sở hữu của người lao động riêng lẻ và sở hữu của nhà tư sản dân tộc, trong đó sở hữu của toàn dân giữ vai trò lãnh đạo trong nền kinh tế quốc dân và được Nhà nước bảo đảm phát triển ưu tiên. Việc thừa nhận các hình thức sở hữu cùng tồn tại trong nền kinh tế

là cơ sở để nhà nước thực hiện chính sách kinh tế nhiều thành phần, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo.

Nội dung trọng tâm trong tư duy kinh tế của Hiến pháp 1959 là thực hiện mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung bao cấp, Nhà nước lãnh đạo hoạt động kinh tế theo một kế hoạch thống nhất. Quy định nền kinh tế của Việt Nam thời kỳ quá độ là ưu tiên phát triển hai thành phần kinh tế là kinh tế nhà nước và kinh tế hợp tác xã, đồng thời khuyến khích và hướng dẫn các nhà tư sản dân tộc đi theo con đường cải tạo xã hội chủ nghĩa bằng hình thức công tư hợp doanh và những hình thức cải tạo khác.

Một trong những tư tưởng nổi bật trong tư duy kinh tế của Hiến pháp 1959 là tiếp tục khẳng định sự tôn trọng quyền sở hữu tư hữu về tài sản của các tầng lớp nhân dân, quy định nhà nước sẽ không trưng thu các tư liệu sản xuất của các tầng lớp nhân dân khi không nằm trong trường hợp cần kíp. Hiến pháp khẳng định: *“Chỉ khi nào cần thiết vì lợi ích chung, Nhà nước mới trưng mua, hoặc trưng dụng, trưng thu có bồi thường thích đáng các tư liệu sản xuất ở thành thị và nông thôn, trong phạm vi và điều kiện do pháp luật quy định”*. Đồng thời Hiến pháp cũng lên án những hành vi lợi dụng các vấn đề liên quan đến sở hữu tư nhân để làm rối loạn thị trường, làm rối loạn sinh hoạt kinh tế của xã hội, phá hoại kế hoạch kinh tế Nhà nước nhằm đảm bảo duy trì nền kinh tế vận động hiệu quả theo mô hình kinh tế chỉ huy.

Khẳng định vai trò to lớn của lao động, Hiến pháp 1959 đã nhấn mạnh đến các biện pháp để phát huy sự năng động, sáng tạo của mọi tầng lớp nhân dân, người lao động và xem đây là cơ sở, động lực để tăng năng suất lao động, phát huy hiệu quả của nền kinh tế, nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân. Hiến pháp 1959 khẳng định: *“Lao động là cơ sở để phát triển kinh tế quốc dân và nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân. Nhà nước khuyến khích tính sáng tạo và tinh thần tích cực trong lao động của những người lao động chân tay và lao động trí óc”*.

### 2.3. Hiến pháp 1980

Hiến pháp 1980 ra đời trong bối cảnh đất nước hoàn toàn thống nhất, Bắc - Nam quy về một mối và cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Kế thừa và phát triển Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp 1980 tổng kết và xác định những thành quả đấu tranh cách mạng của nhân dân Việt Nam trong nửa thế kỷ qua, thể hiện ý chí và nguyện vọng của nhân dân Việt Nam, bảo đảm bước phát triển rực rỡ của xã hội Việt



Nam trong thời gian tới, đồng thời thể chế hóa đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kỳ mới - thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong phạm vi cả nước.

Kế thừa tư duy kinh tế của Hiến pháp 1959, Hiến pháp 1980 đã quy định chế độ kinh tế thành một chương riêng, với 22 điều (từ điều 15 đến điều 36), thể hiện rõ đường hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Đảng Cộng sản Việt Nam thời kỳ này. Từ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đến cách thức tổ chức thực hiện; từ quá trình điều hành quản lý đến các giải pháp kích thích mọi tầng lớp nhân dân tích cực tham gia.

Khẳng định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của nước ta là bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, xây dựng một xã hội có kinh tế công - nông nghiệp hiện đại, văn hóa và khoa học, kỹ thuật tiên tiến, quốc phòng vững mạnh, có đời sống văn minh và hạnh phúc từ điểm xuất phát thấp. Vì thế, để thực hiện được mục tiêu của chủ nghĩa xã hội, Hiến pháp 1980 chủ trương ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, kết hợp công nghiệp với nông nghiệp trong cả nước thành một cơ cấu công - nông nghiệp, đồng thời mở rộng quan hệ hợp tác hữu nghị với các nước xã hội chủ nghĩa anh em và các nước khác trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi.

Với mong muốn tiến nhanh, tiến mạnh lên chủ nghĩa xã hội, Hiến pháp 1980 chủ trương đẩy mạnh công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa về quan hệ sản xuất, thực hiện cải tạo các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa, thiết lập và củng cố chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất nhằm thực hiện một nền kinh tế quốc dân chủ yếu có hai thành phần: thành phần kinh tế quốc doanh thuộc sở hữu toàn dân và thành phần kinh tế hợp tác xã thuộc sở hữu tập thể của nhân dân lao động.

Hiến pháp 1980 cũng quy định về quyền lực của nhà nước trong việc thống nhất quản lý đất đai và nắm giữ độc quyền về ngoại thương và mọi quan hệ kinh tế khác với nước ngoài nhằm đảm bảo cho nền kinh tế kế hoạch hóa, tập trung bao cấp được thực hiện theo mục tiêu nhà nước đã đề ra.

Một trong những thay đổi trong tư duy kinh tế của Hiến pháp 1980 là việc chủ trương quốc hữu hóa những cơ sở kinh tế của địa chủ phong kiến và tư sản mại bản mà không bồi thường. Nhà nước tiến hành cải tạo xã hội

chủ nghĩa đối với thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa ở thành thị và nông thôn bằng những hình thức thích hợp. Đây là có thể xem là bước thụt lùi trong tư duy kinh tế so với Hiến pháp 1946 và Hiến pháp 1959.

Có thể thấy, tư tưởng nôn nóng, chủ quan trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, chúng ta muốn tiến nhanh, tiến mạnh lên chủ nghĩa xã hội trong điều kiện đất nước còn nhiều khó khăn, tiềm lực kinh tế - xã hội còn nhiều hạn chế nên những tư tưởng kinh tế của Hiến pháp 1980 đã có những giới hạn nhất định. Hệ quả là kinh tế - xã hội rơi vào tình trạng trì trệ, khủng hoảng có tính hệ thống. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI đã nghiêm túc nhìn nhận và đề ra đường lối đổi mới đất nước, đồng thời chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho sự ra đời của bản hiến pháp mới - Hiến pháp 1992.

#### *2.4. Hiến pháp 1992*

Hiến pháp 1992 ra đời trong bối cảnh công cuộc đổi mới toàn diện đất nước do Đại hội lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam đề xướng đã đạt được những thành tựu bước đầu rất quan trọng. Kế thừa những tư tưởng trong các bản Hiến pháp trước đó, trên cơ sở thực tiễn đổi mới đất nước, Hiến pháp 1992 đã có những chuyển biến mạnh mẽ trong tư duy kinh tế và được trình bày trong chương 2, gồm 15 điều (từ điều 15 đến điều 29).

Nếu như Hiến pháp 1980 chủ trương phát triển dựa trên hai thành phần kinh tế cơ bản là kinh tế quốc doanh và kinh tế hợp tác xã, thì Hiến pháp 1992 khẳng định phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Cùng với cơ cấu kinh tế nhiều thành phần là nhiều chế độ sở hữu như: hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân, trong đó sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể là nền tảng. Điểm mới trong tư duy kinh tế của được thể hiện trong Hiến pháp 1992 là việc xác định rõ hơn về cơ chế vận hành của nền kinh tế và sự cần thiết thực hiện chính sách mở rộng giao lưu hàng hóa, xóa bỏ tình trạng ngăn sông, cấm chợ, chia cắt thị trường theo địa giới hành chính. Hiến pháp 1992 khẳng định: *“Nhà nước phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần với các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh đa dạng dựa trên chế độ sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân, trong đó sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể là nền tảng”*.

Một trong những điểm mới trong tư duy kinh tế được thể hiện trong Hiến pháp 1992 là việc chủ trương cho các cơ sở kinh tế quốc doanh được quyền tự chủ trong sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc đảm bảo kinh doanh hiệu quả, đồng thời chủ trương cho các thành phần kinh tế như: kinh tế cá thể, kinh tế tư bản tư nhân được tự do lựa chọn hình thức sản xuất kinh doanh, được thành lập doanh nghiệp không bị hạn chế về quy mô hoạt động trong những ngành nghề có lợi cho quốc kế dân sinh. Chủ trương nhà nước tạo mọi điều kiện khuyến khích kinh tế gia đình phát triển, nhằm phát huy mọi nguồn lực trong mọi tầng lớp nhân dân. Với chủ trương này, Hiến pháp 1992 đã tạo ra một môi trường sản xuất kinh doanh đa dạng các chủ thể, tự do, dân chủ, góp phần thực hiện mục tiêu xây dựng đất nước trong thời kỳ đổi mới. Hiến pháp 1992 quy định: *“Kinh tế cá thể, kinh tế tư bản tư nhân được chọn hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh, được thành lập doanh nghiệp không bị hạn chế về quy mô hoạt động trong những ngành, nghề có lợi cho quốc kế dân sinh. Kinh tế gia đình được khuyến khích phát triển”*.

Điểm mới trong tư duy kinh tế được thể hiện trong Hiến pháp 1992 là việc chủ trương tạo mọi điều kiện để thu hút các nguồn lực về vốn, công nghệ từ các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp nước ngoài. Việc đảm bảo những quyền lợi cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng như tạo những điều kiện thuận lợi cho kiều bào đầu tư vốn vào sản xuất kinh doanh đã góp phần huy động được các nguồn lực to lớn trong quá trình phát triển đất nước, thể hiện tầm nhìn chiến lược và cách tiếp cận nhân văn, phát triển của Đảng và quốc hội Việt Nam. Hiến pháp 1992 quy định: *“Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vốn, công nghệ vào Việt Nam phù hợp với pháp luật Việt Nam, pháp luật và thông lệ quốc tế; bảo đảm quyền sở hữu hợp pháp đối với vốn, tài sản và các quyền lợi khác của các tổ chức, cá nhân nước ngoài. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không bị quốc hữu hoá. Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư về nước”*.

### 2.5. Hiến pháp 2013

Hiến pháp 2013 ra đời trong bối cảnh sự nghiệp đổi mới đất nước đạt được những thành tựu to lớn trên nhiều lĩnh vực, thế và lực của đất nước đã được nâng lên ở một tầm cao mới. Trên cơ sở kế thừa những quy định từ Hiến pháp 1992, Hiến pháp 2013 đã bổ sung, phát triển tư duy kinh tế lên một tầm cao mới. Trong bản Hiến pháp này, chủ đề kinh tế được đặt chung

với các chủ đề khác như xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường. Với cách tiếp cận này, Hiến pháp 2013 đã khẳng định nền kinh tế của Việt Nam là nền kinh tế độc lập, tự chủ, phát huy nội lực, hội nhập, hợp tác quốc tế, gắn kết chặt chẽ với phát triển văn hóa, khoa học, công nghệ, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nhằm mục tiêu xây dựng nước Việt Nam vì dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

Tư duy kinh tế được thể hiện trong Hiến pháp 2013 một lần nữa khẳng định rõ hơn về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đang xây dựng, đó là nền kinh tế thị trường với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Mỗi thành phần kinh tế là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đóng góp tích cực vào sự nghiệp xây dựng đất nước, đồng thời được tự do sản xuất kinh doanh theo pháp luật, được nhà nước khuyến khích, tạo mọi điều kiện để phát huy hết tiềm năng thế mạnh của mình. Hiến pháp 2013 quy định *“Nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo”*.

Hiến pháp 2013 cũng quy định, nền kinh tế thị trường cần có sự tham gia điều tiết kinh tế của Nhà nước. Việc điều tiết kinh tế của Nhà nước phải được thực hiện nguyên tắc tôn trọng các quy luật kinh tế khách quan, Nhà nước quản lý, điều hành trên cơ sở phân cấp, phân quyền nhằm tạo ra những điều kiện để liên kết, kiến tạo giữa các vùng kinh tế, thành phần kinh tế và đảm bảo tính thống nhất về mục tiêu, định hướng của nền kinh tế quốc dân. Hiến pháp 2013 quy định *“Nhà nước xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, điều tiết nền kinh tế trên cơ sở tôn trọng các quy luật thị trường; thực hiện phân công, phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước; thúc đẩy liên kết kinh tế vùng, bảo đảm tính thống nhất của nền kinh tế quốc dân”*.

Sự phát triển trong tư duy kinh tế được quy định trong Hiến pháp 2013 đã mở đường cho quá trình xây dựng các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội trong chặng đường tiếp theo của sự nghiệp đổi mới đất nước. Đó cũng là cơ sở cho việc hoàn thiện hệ thống luật về quản lý kinh tế, khoa học công nghệ, cạnh tranh,... nhằm tạo cơ sở để phát huy các nguồn lực cho mục tiêu phát triển đất nước giàu mạnh, tiên tiến vào năm 2045.

### 3. Kết luận

Tư duy kinh tế được thể hiện trong Hiến pháp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là một bộ phận nằm trong dòng chảy của tư tưởng Việt Nam kể từ khi đất nước được thành lập (02-9-1945) cho đến nay. Trải qua gần 75 năm, tư duy kinh tế thể hiện qua Hiến pháp là kết quả của sự kế thừa, bổ sung, hoàn thiện trong từng giai đoạn lịch sử, nó đánh dấu sự trưởng thành trong tư duy lý luận nói chung và tư duy kinh tế nói riêng của dân tộc Việt Nam.

Sự phát triển về tư duy kinh tế được quy định trong các bản Hiến pháp đã mở đường cho những chuyển biến mạnh mẽ trong các chủ trương, chính sách và phương thức lãnh đạo của Đảng nhằm khơi dậy, phát huy các tiềm năng, thế mạnh của các chủ thể kinh tế trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Những kết quả trong quá trình đổi mới kinh tế đã mang lại những kết quả đáng tự hào, đời sống nhân dân ngày một nâng cao, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế ngày càng được khẳng định. Đánh giá về những thành tựu của Đảng, Đại hội XIII của Đảng đã khẳng định: “*Qua 35 năm tiến hành đổi mới, 30 năm thực hiện cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội... Với tất cả sự khiêm tốn, chúng ta có thể nói rằng: Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay*”<sup>1</sup>.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, năm 1946*, NXB Chính trị Quốc gia.
2. *Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, năm 1959*, NXB Chính trị Quốc gia.
3. *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, năm 1980*, NXB Chính trị Quốc gia.
4. *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, năm 1992*, NXB Chính trị Quốc gia.
5. *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, năm 2013*, NXB Chính trị Quốc gia.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập I, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2021.

# SỰ KẾ THỪA, PHÁT TRIỂN VỀ QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN CỦA HIẾN PHÁP NĂM 1946 TRONG HIẾN PHÁP NĂM 2013

*Nguyễn Thái Bình\**

## TÓM TẮT

Trên cơ sở Hiến pháp 1946 về “quyền lợi công dân”, Hiến pháp năm 2013 đã có sự kế thừa, phát triển về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân - đã đặt một dấu mốc có ý nghĩa quan trọng trong lịch sử lập hiến Việt Nam về việc bảo đảm, bảo vệ quyền con người, thể hiện đầy đủ tư tưởng về chủ quyền nhân dân và phát huy dân chủ. Đồng thời cho thấy những điểm mới liên quan đến một trong những nội dung quan trọng của bản Hiến pháp năm 2013 đó là “quyền con người”, “quyền cơ bản của công dân”.

*Từ khóa: Hiến pháp; quyền con người, quyền công dân.*

## NỘI DUNG

Tại Kỳ họp thứ hai Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khoá I, Quốc hội đã nhất trí thông qua bản Hiến pháp năm 1946 và trở thành bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Nội dung Hiến pháp gồm Lời nói đầu và 7 chương với 70 điều quy định chính thể của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nghĩa vụ và quyền lợi của công dân; cơ cấu của Nghị viện nhân dân, Chính phủ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính các cấp, cơ quan tư pháp và quy định việc sửa đổi Hiến pháp. Hiến pháp ra đời có một ý nghĩa to lớn về chính trị, tư tưởng đối với nhân dân ta khi mới giành được quyền độc lập.

Hiến pháp năm 1946 là bản Hiến pháp coi trọng chế định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Trong số bảy chương của Hiến pháp thì chương về quyền lợi và nghĩa vụ công dân được xếp thứ hai. Một trong ba

---

\* Học viện Chính trị, Bộ Quốc phòng.

nguyên tắc xây dựng Hiến pháp là nguyên tắc đảm bảo các quyền tự do, dân chủ của công dân. Với Hiến pháp năm 1946, lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, nhân dân Việt Nam được đảm bảo các quyền tự do, dân chủ. Điều 10, Hiến pháp năm 1946 quy định: “Công dân Việt Nam có quyền tự do ngôn luận, tự do xuất bản, tự do tổ chức và hội họp, tự do tín ngưỡng, tự do cư trú, đi lại trong nước và ra nước ngoài”<sup>1</sup>. Lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, quyền bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật được ghi nhận trong đạo luật cơ bản của Nhà nước. Và cũng lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc, phụ nữ được ngang quyền với nam giới về mọi phương diện. Với bản Hiến pháp đầu tiên, công dân Việt Nam được hưởng quyền bầu cử, ứng cử, nhân dân có quyền bãi miễn các đại biểu mình đã bầu ra khi họ tỏ ra không xứng đáng với danh hiệu đó. Từ những điều đã phân tích trên, có thể nói rằng chế định quyền và nghĩa vụ của công dân trong Hiến pháp năm 1946 là một chế định quy định chế độ dân chủ rộng rãi.

Hiến pháp năm 2013 được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 28-11-2013, là bản Hiến pháp thứ năm trong lịch sử lập hiến Việt Nam.

Kế thừa tư tưởng của Hiến pháp năm 1946 về quyền con người, Hiến pháp năm 2013 ghi nhận tại Chương II với tiêu đề: “Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân”. Theo đó, Điều 14 quy định: “*Ở nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật. Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng*”. Như vậy, quyền con người và quyền công dân đã được hiểu ở hai nghĩa khác nhau: quyền con người và quyền công dân là những quyền độc lập với nhau; và quyền công dân là một bộ phận của quyền con người, quyền công dân là sự biểu hiện của quyền con người, được Hiến pháp và pháp luật thừa nhận. Chẳng những Việt Nam mà cộng đồng quốc tế cũng đều mong muốn hướng tới việc bảo vệ, phát triển quyền công dân cũng như bảo vệ các giá trị về quyền con người dựa trên sự ghi nhận của Hiến pháp và pháp luật của từng quốc gia phù hợp với thông lệ và quy định mang tính quốc tế.

---

1. *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1994, tr.3.

Hiến pháp năm 2013 ghi nhận, hiến định cả “*Quyền con người*” và “*quyền công dân*” điều này cho thấy một mặt phân biệt rõ hai khái niệm “quyền con người” và “quyền công dân”, ghi nhận “quyền con người” đứng trước “quyền công dân” cũng có nghĩa là “quyền con người” có nội hàm rộng hơn “quyền công dân” và “quyền công dân” là một bộ phận của quyền con người.

Ở góc độ về khái niệm, “*quyền con người*” không loại trừ và không thay thế được khái niệm “*quyền công dân*”. Hiến pháp năm 2013 đặc biệt quan tâm đặt vị trí của chương “*Quyền con người và quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân*” - Chương II. Có thể nói đây cũng chính là sự kế thừa “*vị trí*” của Hiến pháp năm 1946. Tuy nhiên, do nhiệm vụ chính trị của các thời kỳ là khác nhau nên có điều khác biệt, nếu như Hiến pháp năm 1946 đặt nghĩa vụ của công dân lên trước thì Hiến pháp năm 2013 lại đặt quyền của công dân lên trước. Một mặt điều này cho thấy quan điểm tôn trọng quyền con người, quyền công dân, một mặt cho thấy quyền và nghĩa vụ trong tất cả các thời kỳ là có mối quan hệ mật thiết với nhau, có sự kế thừa và phát triển của Hiến pháp năm 2013.

Trong Hiến pháp năm 2013, chế định “Quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân” được đặt ở vị trí thứ hai (giống Hiến pháp năm 1946). Bên cạnh đó, Hiến pháp năm 2013 nêu rõ: “*Nhà nước có nghĩa vụ công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm các quyền con người, quyền công dân*”<sup>1</sup>. Như vậy, so với các Hiến pháp 1946 quan điểm và cách hiến định quyền trong Hiến pháp năm 2013 đã được thay đổi hẳn từ mô thức Nhà nước “quyết định”, “trao” quyền cho người dân sang mô thức các quyền con người là tự nhiên, vốn có, Nhà nước phải ghi nhận, bảo vệ và bảo đảm thực hiện. Sự thay đổi này có ý nghĩa quan trọng, vì tạo ra tác động tổng thể ở tầm vĩ mô với việc tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm nhân quyền. Sự thay đổi này cũng cho thấy là về mặt nhận thức, các nhà lập hiến Việt Nam luôn khẳng định tư tưởng về quyền tự nhiên đã được hiến định trong Hiến pháp năm 1946.

Tương tự như Hiến pháp năm 1946, thành phần các quyền hiến định trong Hiến pháp năm 2013 cũng bao gồm các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, đồng thời vẫn ghi nhận quyền tị nạn của người nước

---

1. *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội. 2013, tr.2, 4.



ngoài và quyền của các nhóm dễ bị tổn thương như phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật, dân tộc thiểu số,...

Trong việc tổ chức quyền lực nhà nước, Hiến pháp năm 2013 cũng đã thể hiện được một số thuộc tính của nguyên tắc phân quyền trên cơ sở kế thừa Hiến pháp năm 1946. Cụ thể, Hiến pháp năm 2013 trao cho Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, lập pháp; trao cho Chính phủ thực hiện quyền hành pháp; trao cho Tòa án nhân dân thực hiện quyền tư pháp, đồng thời quy định sự “phân công, phối hợp, kiểm soát” giữa các cơ quan quyền lực nhà nước. Quy định đó thể hiện nỗ lực tạo lập một cơ chế phòng, chống sự lạm dụng quyền lực trong bộ máy nhà nước, qua đó giúp bảo vệ các quyền con người.

Ngoài những điểm kế thừa Hiến pháp năm 1946 đã nêu trên, Hiến pháp năm 2013 còn có những quy định mà có thể coi là sự phát triển so với Hiến pháp năm 1946, đó là:

So với Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 2013 sử dụng cả hai thuật ngữ “quyền con người” và “quyền công dân” được hiến định tại Chương II. Điều này cho phép ghi nhận và bảo đảm các quyền con người một cách cụ thể và chính xác hơn, phù hợp với các tiêu chuẩn của luật quốc tế.

Ngoài nghĩa vụ bảo đảm như trong Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 2013 còn ghi nhận cả nghĩa vụ “tôn trọng” và “bảo vệ” các quyền con người. Điều đó phù hợp với các nghĩa vụ của quốc gia theo luật nhân quyền quốc tế, giúp tăng cường trách nhiệm của Nhà nước trong lĩnh vực này.

Hiến pháp năm 2013 lần đầu tiên quy định “*nguyên tắc giới hạn quyền*”<sup>1</sup> - một nguyên tắc phù hợp với luật nhân quyền quốc tế. Mặc dù quy định này vẫn còn hạn chế là chưa xác định những quyền tuyệt đối không thể bị giới hạn hay tước bỏ, song vẫn có tác dụng hạn chế sự tùy tiện của các cơ quan nhà nước trong các vấn đề nhân quyền.

So với Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 2013 đã ghi nhận nhiều quyền mới, bao gồm: quyền của công dân không thể bị trục xuất, giao nộp cho nhà nước khác; quyền sống; quyền bất khả xâm phạm về thân thể

---

1. *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2013, tr.4.

quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người và hiến xác; quyền riêng tư; quyền bảo vệ danh dự, uy tín; quyền khiếu nại, tố cáo; quyền có nơi ở hợp pháp; quyền tự do báo chí, tiếp cận thông tin, biểu tình; quyền biểu quyết trong trưng cầu ý dân; quyền được xét xử kịp thời, công bằng; quyền không bị kết án hai lần vì một tội phạm; quyền được bồi thường và phục hồi danh dự khi bị oan sai trong tố tụng; quyền tự do kinh doanh; quyền được bảo đảm an sinh xã hội; quyền về việc làm; quyền kết hôn, ly hôn; quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe; quyền xác định dân tộc của mình, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp; quyền được sống trong môi trường trong lành;... Những sửa đổi, bổ sung đó làm cho chế định của Hiến pháp năm 2013 phù hợp hơn với nội dung của các điều ước nhân quyền quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Hiến pháp năm 2013 quy định một nhiệm vụ mới của Tòa án, đó là: “*Bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân*”<sup>1</sup>. Quy định này thể hiện ý tưởng của các nhà lập hiến muốn thúc đẩy quá trình cải tổ hệ thống Tòa án từ vị trí là công cụ tư pháp bảo vệ chế độ sang vị trí là thiết chế bảo vệ công lý trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Điều 20 thể hiện tính phù hợp hơn của tinh thần nhà nước pháp quyền, tiếp tục khẳng định vai trò của cơ quan tòa án nhưng cũng khẳng định một trong những quyền của con người là được tòa án xét xử khi bị buộc tội, như vậy có thể hiểu rằng không một cơ quan nào khác được thực hiện quyền này nhằm đảm bảo tính công bằng công lý cho tất cả những người phạm tội và việc xét xử ấy cũng chỉ được xét xử bằng chính pháp luật và chỉ bằng pháp luật, họ có thể sử dụng sự trợ giúp pháp lý của người bào chữa để có thể “gỡ” tội cho chính mình. “*Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm. Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt, giam giữ người do luật định. Mọi người có quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người và hiến xác theo quy định của luật. Việc thử nghiệm y học, dược học, khoa học hay bất kỳ hình thức thử nghiệm nào khác trên cơ thể người*

---

1. *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2013, tr.24.

*phải có sự đồng ý của người được thử nghiệm”*<sup>1</sup>. Như vậy, trong điều này ghi nhận hai quyền cơ bản: quyền bất khả xâm phạm về thân thể; quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người và hiến xác.

So với Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 2013, Viện kiểm sát được giao thêm nhiệm vụ: *“Bảo vệ pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền công dân; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, góp phần bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất”*<sup>2</sup>. Quy định mới đó góp phần củng cố cơ chế bảo vệ quyền con người trong hoạt động tư pháp, đặc biệt khi mà một trong các chức năng của Viện kiểm sát là kiểm sát tính hợp pháp của các hành vi, quyết định của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động tư pháp.

Ở góc độ rộng hơn, Hiến pháp năm 2013 cho thấy sự tái khẳng định và phát triển tư tưởng về chủ quyền của Nhân dân với Hiến pháp đã được thể hiện rất rõ trong Hiến pháp năm 1946, thông qua việc xác định: *“Nhân dân Việt Nam xây dựng, thi hành và bảo vệ Hiến pháp”*. Lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến, các cụm từ “Nhân dân” trong văn bản Hiến pháp đều được viết hoa - với mục đích thể hiện sự tôn trọng và đề cao vai trò của Nhân dân với tư cách là chủ thể duy nhất của toàn bộ quyền lực nhà nước.

Có thể nói, Hiến pháp năm 2013 là sự kế thừa, phát triển hết sức quan trọng về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Lần đầu tiên Hiến pháp đã làm rõ hai khái niệm “quyền con người” và “quyền công dân”. Sự tách bạch này đã góp phần củng cố lý luận về quyền con người, quyền công dân, làm cơ sở để tiếp tục nghiên cứu về vấn đề này cũng như áp dụng vào thực tiễn. Hiến pháp năm 2013 như một “làn gió mới” tiếp tục khẳng định chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa, tiếp thu có chọn lọc phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam đối với các quy định về quyền con người trong các văn bản pháp luật quốc tế, ghi nhận một số quyền mới cụ thể, thể chế hóa nguyên tắc “công dân được làm những gì mà pháp luật không cấm”. Bên cạnh đó, Hiến pháp cũng bổ sung cơ bản cơ chế đảm bảo cho việc thực hiện quyền công dân.

---

1. *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2013, tr.7.

2. *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2013, tr.7, 25.

## KẾT LUẬN

Sự kế thừa, phát triển về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân của Hiến pháp năm 1946 trong Hiến pháp năm 2013 là sự kế thừa liên tục, là tinh hoa trong tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về vấn đề lập hiến, lập pháp; đồng thời đã thể chế hóa chủ trương, đường lối, quan điểm của Đảng và Nhà nước về quyền con người, coi con người là chủ thể, là động lực quan trọng của sự phát triển đất nước trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhằm hướng đến mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng tiếp tục khẳng định: “*Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân, không ngừng cải thiện, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân*”<sup>1</sup>.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2021.
2. *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1994.
3. *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2013.
4. *Hiến pháp 2013 - Sự kết tinh ý chí, trí tuệ toàn dân tộc*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2014.
5. Văn phòng Quốc hội: *Hiến pháp 1946 - những giá trị lịch sử*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2014.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2021, t.1, tr.165.

# CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN HÌNH THÀNH TƯ TƯỞNG LẬP HIẾN CỦA HỒ CHÍ MINH - Ý NGHĨA TRONG VIỆC BỔ SUNG, HOÀN THIỆN HIẾN PHÁP HIỆN NAY Ở NƯỚC TA

*ThS Đinh Thị Thủy Bình\**  
*ThS Cao Thị Bích Hương\*\**

## TÓM TẮT

Chủ tịch Hồ Chí Minh - người khai sinh Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đã mở đầu cho nền lập hiến cách mạng Việt Nam và giữ cương vị Chủ tịch nước trong suốt 24 năm. Dấu ấn của Người thể hiện sâu sắc trong quá trình chỉ đạo xây dựng Hiến pháp 1946 và Hiến pháp 1959 với tư cách Trưởng ban Dự thảo hai bản Hiến pháp nói trên. Đặc biệt, Hiến pháp 1946 đã đánh dấu mốc quan trọng trong nền lập pháp của Việt Nam, được các nhà nghiên cứu và thực thi pháp luật đánh giá là “rất Việt Nam, mang đậm dấu ấn dân tộc và sắc thái phương Đông, đồng thời có vận dụng nhiều kinh nghiệm của Pháp và một phần của Mỹ về tổ chức nhà nước, thực sự biểu hiện tư duy sáng tạo của Hồ Chí Minh, của Đảng và nhân dân về vấn đề nhà nước”<sup>1</sup>. Trong phạm vi bài viết tác giả sẽ làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn hình thành tư tưởng lập hiến của Hồ Chí Minh và ý nghĩa trong việc bổ sung, hoàn thiện Hiến pháp ở Việt Nam hiện nay.

*Từ khóa: cách mạng Việt Nam, Hồ Chí Minh, Hiến pháp, ...*

## MỞ ĐẦU

Trong hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh, tư tưởng Lập hiến là một bộ phận quan trọng. Tư tưởng ấy được định hình trong 30 năm Người hoạt động ở nước ngoài, được bổ sung và phát triển trên cơ sở trực tiếp chỉ đạo

---

\* Trường Đại học Nguyễn Huệ.

\*\* Trường Đại học Nguyễn Huệ.

1. Võ Nguyên Giáp: *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr.217.

xây dựng các bản hiến pháp dân chủ của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Tư tưởng Lập hiến Hồ Chí Minh đã kế thừa và phát triển các giá trị truyền thống dân tộc và tinh hoa của tư tưởng lập hiến trên thế giới, phù hợp với thực tiễn Việt Nam. Với tính chất là hệ thống quan điểm toàn diện, sâu sắc về lập hiến kiểu mới ở Việt Nam, tư tưởng lập hiến Hồ Chí Minh đã luận giải hàng loạt nội dung cơ bản nhất và cốt lõi nhất về xây dựng hiến pháp. Đó là quan điểm về vai trò, quyền lập hiến, các nội dung và điều kiện lập hiến.

Từ những năm tháng hoạt động ở Pháp, Hồ Chí Minh đã phê phán chế độ cai trị thực dân và nhận thấy sự cần thiết phải ban hành hiến pháp nói riêng, pháp luật nói chung nhằm hạn chế lạm quyền của nhà nước, ghi nhận, đảm bảo quyền tự do, dân chủ của nhân dân. Một trong những yêu sách mà Người gửi đến các nước đế quốc là yêu sách “Thay thế chế độ sắc lệnh bằng chế độ luật pháp”, dành cho người bản xứ những đảm bảo về pháp luật như người châu Âu. Khi về nước lãnh đạo nhân dân chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền, Người cũng đồng thời chuẩn bị những điều kiện cần thiết cho sự ra đời của một chế độ mới và một bản hiến pháp của dân tộc. Những vấn đề về bầu cử, về chính thể, về mô hình tổ chức bộ máy; về việc ghi nhận, đảm bảo thực hiện các quyền tự do dân chủ cho nhân dân được Người nêu ra. Sau Cách mạng Tháng Tám, trong sáu nhiệm vụ cấp bách của chính quyền cách mạng, chỉ sau nhiệm vụ giải quyết nạn đói, nạn dốt là nhiệm vụ tổng tuyển cử bầu Quốc hội, để Quốc hội thay mặt nhân dân soạn thảo hiến pháp dân chủ. Như vậy, quan điểm về sự cần thiết của hiến pháp, về cách thức làm hiến pháp, về nội dung cơ bản của một bản hiến pháp đã được hình thành trong thời kỳ tìm đường cứu nước, trở thành tư tưởng nhất quán, xuyên suốt trong quá trình Người lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

## **NỘI DUNG**

### **1. Cơ sở lý luận và thực tiễn hình thành tư tưởng Lập hiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh**

#### ***Thứ nhất, chủ nghĩa Hiến pháp phương tây***

Từ những năm học ở trường Quốc học Huế, được làm quen với khẩu hiệu “Tự do - Bình đẳng - Bác ái” của cách mạng tư sản Pháp, Nguyễn Tất Thành có ý định sang phương Tây tìm hiểu thực chất của tư tưởng đó. Trong thời gian hoạt động cách mạng ở nước ngoài, Nguyễn Ái Quốc tiếp

xúc, nghiên cứu chủ nghĩa hiến pháp đang phát triển rất mạnh mẽ và phổ biến ở các nước phương Tây. Chủ nghĩa Hiến pháp là sản phẩm pháp lý của thời kỳ quá độ từ chế độ quân chủ chuyên chế sang chế độ tư bản chủ nghĩa, gắn với lịch sử đấu tranh của giai cấp tư sản nhằm giành quyền lực chính trị và thiết lập một trật tự chính trị - pháp lý mới. Đại diện tiêu biểu cho chủ nghĩa hiến pháp thời kỳ này là các chính khách như: Tô-mát Giéc-phéc-xơn và Giêm Ma-đi-sơn, các triết gia như Tô-mát Hốp-bơ, Giôn Lốc-cơ, Mông-tét-xki-ơ,... Tiếp xúc, nghiên cứu chủ nghĩa hợp hiến phương Tây, Hồ Chí Minh đã hình thành quan điểm về sự cần thiết, tính tối cao của hiến pháp; về vai trò của nhân dân trong việc thiết lập hiến pháp và thực thi quyền lực nhà nước; về sự phân công quyền lực nhằm hạn chế sự lạm quyền của nhà nước. Ngoài ra, quan điểm về quyền tự nhiên của con người, quyền tự do, bình đẳng của con người trước pháp luật, quyền làm chủ của nhân dân, về sự tồn tại của luật pháp và chính phủ tồn tại để phục vụ nguyện vọng của nhân dân chứ không phải để áp đặt sự thống trị lên nhân dân được khẳng định trong bản Tuyên ngôn độc lập của nước Mỹ, Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của Pháp,... cũng được Hồ Chí Minh tiếp thu và hình thành nên các quan điểm nhất quán về quyền và nghĩa vụ của công dân. Tuy nhiên, không chỉ nhận thức vai trò hiến pháp với việc khẳng định chủ quyền nhân dân, lập nên chế độ nhà nước mới, với Hồ Chí Minh, hiến pháp còn là văn kiện để khẳng định, xác lập nền độc lập dân tộc.

### ***Thứ hai, lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin về Hiến pháp***

Để hình thành nên tư tưởng Hồ Chí Minh, không thể không nhắc đến cơ sở lý luận quan trọng nhất: chủ nghĩa Mác - Lênin. Từ sự nhận thức những hạn chế của nền pháp quyền phương Tây, sau nhiều năm tìm tòi, Hồ Chí Minh đã có sự lựa chọn đúng đắn là đến với chủ nghĩa Mác - Lênin. Bên cạnh kế thừa giá trị tiến bộ của pháp quyền tư sản là đề cao dân chủ, chủ quyền nhân dân, vị trí tối thượng của pháp luật, trên cơ sở nhìn nhận bản chất giai cấp của nhà nước, chủ nghĩa Mác cho rằng sự ra đời và phát triển của hiến pháp bất kỳ nước nào đều là kết quả và sự đúc kết kinh nghiệm đấu tranh giai cấp, biểu thị mối tương quan của các lực lượng, giai cấp ở những thời kỳ lịch sử nhất định. Từ thực tế lịch sử, Mác đã chỉ ra rằng, hiến pháp là kết quả sự vận động của đời sống chính trị, không những nội dung, mà cả hình thức của nó đều chịu tác động trực tiếp của tiến trình đấu tranh giai cấp. Đó là ý chí của giai cấp thống trị được nâng lên thành luật để bảo vệ giai cấp mình. Vì vậy, nó mang bản chất của giai cấp thống

trị xã hội. Pháp luật nói chung, hiến pháp nói riêng là công cụ pháp lý mang tính cưỡng bức của giai cấp nắm quyền lực nhà nước, nhằm quản lý, điều chỉnh các quan hệ xã hội; bảo vệ và duy trì trật tự công cộng phù hợp với ý chí, lợi ích của giai cấp cầm quyền. Học thuyết Mác tiếp cận vấn đề quyền lực nhà nước từ góc độ quyền lực chính trị, từ bản chất giai cấp gắn liền với chế độ chính trị, nên không chấp nhận sự phân chia quyền lực nhà nước. Phê phán quan điểm phân quyền trong nhà nước tư sản, Mác đã đưa ra quan niệm mới cho rằng, quyền lực nhà nước là thống nhất và phải tập trung vào trong tay nhân dân. Phân quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp chỉ là sự phân công lao động trong quyền lực nhà nước thống nhất. Đồng thời, Mác đưa ra những ý tưởng có tính nguyên tắc về nhà nước: nhân dân bầu, giám sát đại biểu của mình; các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp đều chịu trách nhiệm trước cử tri, có thể bị bãi miễn. Qua tìm hiểu lịch sử của giai cấp tư sản và thực tiễn Cách mạng Tháng Mười, Lênin rút ra vai trò quan trọng của hiến pháp với tư cách là đạo luật cơ bản của hệ thống pháp luật nhà nước. Theo Lênin, việc định hướng điều chỉnh chính trị xã hội là việc làm đầu tiên, cực kỳ quan trọng sau khi giành chính quyền của cả giai cấp tư sản và vô sản. Bởi vậy, "...bất kỳ một cuộc cách mạng tư sản nào, rút cục lại chỉ là quá trình kiến lập một chế độ lập hiến chứ không có gì khác. Và cũng như bất kỳ một giai cấp nào khác, giai cấp công nhân sau khi đã giành được chính quyền rồi thì phải thông qua việc thay đổi quan hệ sở hữu và thông qua việc thực hành Hiến pháp mới mà nắm vững và giữ gìn, củng cố chính quyền"<sup>1</sup>. Những quan điểm của Mác - Lênin đã được Hồ Chí Minh tiếp thu, kế thừa để thiết lập mô hình lập hiến của Việt Nam, cũng như vận dụng sáng tạo vào việc xây dựng hai bản Hiến pháp đầu tiên của dân tộc với nét nổi bật là tạo dựng thể chế chính trị với quyền lực thuộc về nhân dân. Tuy nhiên, nếu Mác - Lênin nhấn mạnh đến tính giai cấp của hiến pháp, chủ yếu xác lập nhà nước chuyên chính vô sản, bảo đảm quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân, thì đến Hồ Chí Minh, hiến pháp dân chủ là hiến pháp của toàn dân và nhà nước dân chủ mới được ghi nhận trong hiến pháp là nhà nước đem lại quyền dân chủ cho tất cả các tầng lớp nhân dân.

### ***Thứ ba, chủ nghĩa Tam dân của Tôn Trung Sơn***

Chủ nghĩa Tam Dân của Tôn Trung Sơn là một triết lý chính trị hướng tới việc biến Trung Quốc thành một quốc gia tự do, thịnh vượng và

---

1. V. I. Lênin: *Toàn tập*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1968, t.30, tr.604.



hùng cường. Trong đó, ba nội dung cơ bản nhất là: dân tộc độc lập, dân quyền tự do và dân sinh hạnh phúc. Để thực hiện dân quyền, phải thực hiện các quyền của dân và của chính phủ. Người dân có 4 quyền lợi chính trị căn bản: quyền bầu cử, bãi miễn, sáng chế, phúc quyết. Chính phủ có 5 quyền: quyền hành chính, quyền lập pháp, quyền tư pháp, quyền khảo thí, quyền giám sát. Việc thực hiện các quyền này, có thể hiện thực hóa bằng một chính phủ có hiến pháp, giống như chính phủ nước Mỹ, tuy nhiên điểm khác ở đây tổ chức Chính phủ “ngũ quyền phân lập” so với “tam quyền phân lập” ở phương Tây.

Theo tinh thần hiến pháp ấy, người dân Trung Hoa được lựa chọn người tài đức, lựa chọn Chính phủ có đủ năng lực, hết lòng lo cho việc công ích để giao trị quyền cho họ. Như vậy, ông đã thống nhất bốn quyền lớn của nhân dân và năm quyền của chính phủ trong một chính thể, hình thành một chế độ chính trị mới mà ở đó, nhân dân đã thực sự có quyền của mình, thực hiện một nền dân chủ và một nhà nước kiểu mới. Dân tộc, dân quyền và dân sinh theo quan niệm của Tôn Trung Sơn có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Có giành lại độc lập cho dân tộc, lật đổ triều đại Mãn Thanh, đánh đuổi các thế lực phương Tây là điều kiện tiên quyết để có dân quyền tự do và dân sinh hạnh phúc. Đồng thời, có thực hiện dân quyền mới đảm bảo dân sinh. Ý tưởng của chủ nghĩa Tam dân là “dân hữu, dân trị, dân hưởng”. Ý tưởng của dân hữu, dân trị, dân hưởng là nhân dân cộng hữu quốc gia, nhân dân cộng quản chính trị, nhân dân cộng hưởng lợi ích”. Nghiên cứu học thuyết Tôn Trung Sơn, Hồ Chí Minh đã thấy ở đó những tư tưởng thích hợp nhất với hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam. Dân tộc độc lập, dân quyền tự do, dân sinh hạnh phúc, đó là nhu cầu cơ bản của dân tộc Việt Nam bấy giờ và khát khao tột bậc thúc Người ra đi tìm đường cứu nước. Từ tìm hiểu Chủ nghĩa Tam dân, đã góp phần giúp Hồ Chí Minh bổ sung về mô hình phát triển đất nước, về con đường tạo lập một chính thể mới cho đất nước, một chính thể có thể đáp ứng khát vọng “Độc lập - Tự do - Hạnh phúc” cho nhân dân và dân tộc Việt Nam.

#### ***Thứ tư, tư tưởng lập hiến của các nhà cách mạng Việt Nam tiền bối***

Chủ nghĩa hiến pháp phương Tây đã được du nhập mạnh mẽ vào Việt Nam đặc biệt qua làn sóng Tân thư cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX và tiếp thu bởi nhiều phong trào, nhiều tổ chức như: Hội Duy Tân (1904 - 1912), Đông Kinh Nghĩa Thục (1907), nhóm Đông Dương tạp chí, Đảng lập hiến ở Nam Kỳ năm 1923,... Những nội dung của chủ nghĩa hiến pháp

như: có một bản hiến pháp để giới hạn chính quyền, chính quyền dân chủ và chủ quyền nhân dân, phân chia quyền lực, các quyền cơ bản của con người, tư pháp độc lập đã được du nhập vào Việt Nam. Phan Bội Châu là một trong những người đầu tiên đưa ra vấn đề lập hiến ở nước ta đầu thế kỷ XX. Nội dung tư tưởng lập hiến của ông khá toàn diện, trong đó nổi bật là nhấn mạnh độc lập, chủ quyền quốc gia và dân quyền. Về độc lập dân tộc, Phan Bội Châu chủ trương với một quốc gia, khi bị xâm lược, việc giành lại độc lập, chủ quyền hoàn toàn, đối nội lẫn đối ngoại là vấn đề số một.

Phan Châu Trinh đề cao vai trò của hiến pháp, coi hiến pháp là công cụ pháp lý cơ bản để hạn chế quyền lực đang được tập trung trong tay vua ở các nhà nước phương Đông. Phan Châu Trinh kịch liệt phản đối chế độ quân chủ mà ông gọi là “quân trị” và đòi thực hiện chế độ cộng hoà tư sản mà ông gọi là “dân trị”, với việc đề cao lý tưởng dân quyền. Mô hình lý tưởng theo Phan Châu Trinh là tổ chức nhà nước của các nước phát triển ở châu Âu lúc bấy giờ (Anh, Pháp,...), được tổ chức và điều hành theo nguyên tắc cơ bản là “tam quyền phân lập”, với cơ chế 3 quyền độc lập với nhau: lập pháp giao cho Nghị viện; hành pháp đứng đầu là Giám quốc (Tổng thống) do Nghị viện bầu ra; và tư pháp giao cho các cơ quan xét xử độc lập đối với hai ngành kia. Trong cơ chế quyền lực ấy, Phan Châu Trinh ủng hộ có nhiều đảng phái. Ông đề cao 43 yếu tố pháp trị với việc khẳng định vai trò của pháp luật và mọi người đều bình đẳng trước pháp luật.

Huỳnh Thúc Kháng đã nhận thức vai trò quan trọng của hiến pháp chính là công cụ hữu hiệu phân định quyền hạn, một giới hạn để quản lý, kiểm chế quyền lực và xác định trách nhiệm của nhà nước. Huỳnh Thúc Kháng cũng chỉ ra cách thức xây dựng bản hiến pháp cho nước Việt Nam là phải lập ra hội dự thảo hiến pháp và phải chú ý để nhân dân tự do đầu phiếu. Ông đã phản bác mạnh mẽ quan điểm “dân An Nam chưa có trình độ lập hiến” của chính quyền thuộc địa,...

Việc được tiếp xúc, trao đổi trực tiếp với những nhà yêu nước tiên bối đã giúp Hồ Chí Minh nhận thức sâu sắc hơn các vấn đề về độc lập dân tộc, về các quyền tự do dân chủ cho nhân dân Việt Nam, về việc cải cách chế độ chính trị theo hướng dân chủ. Từ việc tìm hiểu về tư tưởng lập hiến của những người đi trước, về cuộc đấu tranh sôi nổi giữa các luồng tư tưởng lập hiến đa dạng đầu thế kỷ XX, Hồ Chí Minh rút ra điểm tiến bộ và hạn chế, phù hợp và chưa phù hợp để hình thành quan điểm về lập hiến đáp ứng yêu cầu của xã hội Việt Nam bấy giờ.

### *Thứ năm, thực tiễn đời sống pháp luật thế giới*

Trên thế giới, chủ nghĩa hiến pháp hình thành gắn liền với cuộc đấu tranh chống chế độ quân chủ chuyên chế. Nước Anh đi tiên phong trong việc xây dựng và thực hành chính quyền hợp hiến hiện đại. Thắng lợi đầu tiên ở Anh với việc các bá tước ép vua ban hành Đại hiến chương Magna Carta năm 1215, hạn chế quyền lực của nhà vua, đồng thời thừa nhận một số quyền tự do của con người. Sang thế kỷ XVII, hàng loạt các đạo luật được Nghị viện ở Anh đề cập đến việc bảo vệ quyền con người như Luật cấm bắt giam người trái pháp luật năm 1679, Luật về các quyền năm 1689 quy định về quyền bầu cử Nghị viện và quyền tự do ngôn luận trong hoạt động của Nghị viện. Ở Anh, không có một bản hiến pháp thành văn cụ thể, mà là tập hợp một số luật và các nguyên tắc pháp luật, các điều ước quốc tế, các án lệ, tập quán của Nghị viện và các nguồn khác.

Cùng với sự thắng lợi của các cuộc cách mạng tư sản, từ cuối thế kỷ XVIII, các Hiến pháp thành văn bắt đầu được xây dựng ở Hoa Kỳ (1787), Pháp (1791). Sang thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, nhiều nước ở châu Âu đã ban hành hiến pháp. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, hàng loạt các bản hiến pháp mới được ra đời ở các nước bại trận và các nước mới giành độc lập. Tư tưởng chủ đạo để xây dựng hiến pháp là đấu tranh chống chế độ phong kiến chuyên chế, đòi hỏi thực hiện các quyền con người; đòi hỏi về một chế độ dân chủ dưới hình thức chính thể cộng hoà hay chế độ đại nghị. Các bản hiến pháp tư sản đã khẳng định nhân dân là chủ thể của quyền lực nhà nước nhưng người dân không thể trực tiếp sử dụng toàn bộ quyền lực nhà nước của mình, nên thỏa thuận thông qua văn bản hiến pháp để giao quyền, ủy quyền cho nhà nước. Bởi vậy, hiến pháp được coi là điều kiện của một chính quyền hợp hiến. Các bản hiến pháp thời kỳ này thường có nội dung hẹp, chủ yếu quy định về tổ chức bộ máy nhà nước và một số quyền cơ bản của công dân.

Dựa trên học thuyết phân quyền, tuy có sự thể hiện khác nhau, nhưng đều quy định quyền lực nhà nước được cấu thành bởi ba quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp; ba quyền có sự độc lập tương đối, có sự phân định nhiệm vụ quyền hạn và có sự chế ước lẫn nhau. Dựa trên học thuyết về luật pháp tự nhiên, quyền con người, quyền công dân được quan niệm là các quyền tự nhiên của con người. Nhà nước có nghĩa vụ tôn trọng và đảm bảo, không được xâm phạm các quyền đó. Trên cơ sở thuyết chủ quyền nhân dân, quyền lập hiến thuộc về nhân dân nên quy trình thủ tục lập hiến

thường được tiến hành dân chủ, chặt chẽ bằng các quy định của hiến pháp về đa số đồng ý trong Hội nghị Lập hiến, Quốc hội Lập hiến hay tiến hành trưng cầu dân ý. Sau Cách mạng Tháng Mười Nga, với sự ra đời Nhà nước Xô-viết, bên cạnh mô hình hiến pháp tư sản, trên thế giới xuất hiện mô hình hiến pháp của các nước xã hội chủ nghĩa, tiêu biểu các bản Hiến pháp Nga năm 1918, Hiến pháp Liên Xô năm 1924 và 1936. Theo mô hình hiến pháp Liên Xô, chủ quyền nhân dân được thay thế bằng nguyên tắc quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân lao động, do giai cấp công nhân lãnh đạo. Các bản hiến pháp xác định chính thể Nhà nước Cộng hòa Xô-viết. Tổ chức quyền lực nhà nước được quy định dựa trên nguyên tắc tập quyền xã hội chủ nghĩa không chấp nhận nguyên tắc phân chia quyền lực. Xô-viết tối cao được xác định là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, có quyền lập hiến, lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước, thành lập ra các cơ quan hành pháp, tư pháp và có quyền kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan này. Cơ quan hành pháp và tư pháp phải báo cáo về hoạt động của mình trước cơ quan Xô-viết tối cao. Phạm vi điều chỉnh hiến pháp mở rộng quy định cả những vấn đề kinh tế, văn hóa, an ninh quốc phòng và đối ngoại. Hiến pháp quy định không chỉ tổ chức quyền lực nhà nước mà quy định cả các thành tố cấu thành hệ thống chính trị. Trong các bản hiến pháp này, quyền công dân được mở rộng không chỉ quyền chính trị mà còn các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội. Trong quy trình lập hiến, việc lấy ý kiến đóng góp của đông đảo các tầng lớp nhân dân được coi trọng nhưng không tiến hành phê chuẩn ý kiến của nhân dân thông qua trưng cầu dân ý. Với tinh thần sáng tạo, Hồ Chí Minh đã học hỏi, tiếp thu những yếu tố tích cực từ các bản hiến pháp đó để xây dựng một mô hình hiến pháp riêng, tiến bộ và phù hợp với điều kiện thực tế ở Việt Nam.

### ***Thứ sáu, từ thực tiễn đời sống pháp luật Việt Nam cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX***

Nửa sau thế kỷ XIX, thực dân Pháp xâm lược Việt Nam. Từ một quốc gia phong kiến độc lập, Việt Nam trở thành một thuộc địa của Pháp. Dân tộc Việt Nam bị tước đoạt quyền độc lập, phải cam chịu thân phận nô lệ dưới chế độ thực dân. Chính hoàn cảnh đó đã sớm nhen nhóm trong Hồ Chí Minh lòng yêu nước, thương dân, lòng căm thù giặc sâu sắc và ý chí tìm đường cứu nước. Bởi vậy, tư tưởng lập hiến của Người ra đời, trước hết là để góp phần phục vụ mục tiêu giải phóng dân tộc, đem lại tự do, hạnh phúc cho nhân dân. Sau khi hoàn thành xâm lược Việt Nam, Pháp đã thiết

lập chính quyền thuộc địa. Từ thực trạng của đất nước, Hồ Chí Minh có nhiều bài viết tố cáo, bóc trần cái gọi là “khai hóa văn minh” của chế độ cai trị thực dân Pháp. Người chỉ ra sự thật công lý ở Đông Dương: “Ở Đông Dương có hai thứ công lý. Một thứ cho người Pháp, một thứ cho người bản xứ. Người Pháp thì được xử như ở Pháp. Người An Nam thì không có hội đồng bồi thẩm, cũng không có luật sư người An Nam. Thường người ta xử án và tuyên án theo giấy tờ, vắng mặt người bị cáo. Nếu có vụ kiện cáo giữa người An Nam với người Pháp thì lúc nào người Pháp cũng có lý cả, mặc dù tên này ăn cướp hay giết người”<sup>1</sup>. Trong giới trí thức Việt Nam đã xuất hiện tư tưởng lập hiến với hai khuynh hướng chính. Khuynh hướng thứ nhất, thiết lập chế độ quân chủ lập hiến ở Việt Nam dưới sự bảo hộ của Pháp, cầu xin Pháp ban bố cho Việt Nam một bản hiến pháp, trong đó quyền của thực dân Pháp vẫn được duy trì, quyền của Hoàng đế Việt Nam cần hạn chế và quyền của “dân An nam” về tự do, dân chủ được mở rộng. Khuynh hướng thứ hai, chủ trương đấu tranh giành độc lập, tự do cho dân tộc và sau khi giành được độc lập sẽ xây dựng bản hiến pháp của nhà nước độc lập đó. Hiến pháp phải do một nghị viện thực sự đại diện cho nhân dân soạn thảo, biểu quyết trong điều kiện đã độc lập. Tuy có những điểm khác biệt, nói chung, tư tưởng lập hiến đầu thế kỷ XX đều thống nhất đề cao hiến pháp, khẳng định sự cần thiết phải có hiến pháp, hướng tới việc xây dựng chính thể nhà nước theo mô hình nhà nước tư sản (quân chủ lập hiến hoặc cộng hòa dân chủ) với ý niệm tam quyền phân lập một cách thực sự rõ ràng, đồng thời đề cao dân quyền theo quan điểm tư sản. Các tư tưởng tiến bộ này đã thúc đẩy phong trào đấu tranh đòi độc lập, tự do, bình đẳng. Tuy nhiên, đến những năm 20 của thế kỷ XX, về cơ bản các trào lưu yêu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản đều thất bại. Đó chính là sự thất bại và bất lực của tư tưởng lập hiến dân chủ tư sản ở Việt Nam. Từ thực tiễn này, thôi thúc Hồ Chí Minh tìm con đường mới, một mô hình hiến pháp mới đáp ứng yêu cầu của cách mạng Việt Nam.

### ***Thứ bảy là: Phẩm chất Hồ Chí Minh***

Nổi bật trước hết ở Hồ Chí Minh là tấm lòng yêu nước nồng nàn, sâu sắc. Vì yêu nước, nên Người quyết tâm ra đi tìm đường cứu nước, chịu đựng mọi gian khổ, vượt qua mọi khó khăn, thử thách, hy sinh cả cuộc đời để tìm con đường cứu nước, cứu dân. Trên hành trình vạn dặm ấy, Nguyễn

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.2, tr.445.

Ái Quốc - Hồ Chí Minh đã được tiếp xúc với các nền văn hóa, những tư tưởng tiên bộ, những con người ưu tú và cách mạng; thấu hiểu tận cùng nỗi đau của dân tộc và nhân loại. Từ đó, Người tự làm giàu tri thức, vốn sống, văn hóa của mình, để hình thành tư tưởng cách mạng, trong đó có tư tưởng lập hiến với một trong những nội dung cốt lõi là vấn đề độc lập dân tộc. Điểm đặc biệt ở Hồ Chí Minh đó là yêu nước gắn liền với thương dân. Người nhận thức một cách sâu sắc về vai trò, khả năng của nhân dân. Người coi trọng phẩm giá cao quý con người, có sự đồng cảm sâu sắc và niềm tin mãnh liệt với nhân dân lao động, đặc biệt với những người cơ cực nhất, khốn cùng nhất. Điều đó, đã tạo nên sự khác biệt trong chí hướng cách mạng của Người so với một số nhà cách mạng tiền bối. Với Hồ Chí Minh, cứu nước không chỉ là giành lại độc lập cho đất nước, mà cứu nước là để cứu dân, giải phóng dân tộc thống nhất với giải phóng nhân dân lao động, vì hạnh phúc của con người. Đòi dân tộc độc lập để dân quyền tự do, để mưu cầu hạnh phúc cho toàn dân. Đây chính là khởi nguồn cho những quan điểm về quyền con người - nội dung trọng yếu trong tư tưởng lập hiến Hồ Chí Minh. Với Người, pháp luật không phải cai trị dân mà phục vụ nhân dân, việc thiết lập trật tự, khuôn khổ xã hội với những quy định mang tính ràng buộc cũng nhằm ghi nhận cũng như bảo đảm thực thi quyền tự do, dân chủ; bảo vệ phẩm giá tốt đẹp của con người. Hồ Chí Minh là người có bản lĩnh chính trị, trí tuệ thiên bẩm, tinh thần độc lập, tư chất ham học hỏi, nhạy bén với cái mới. Điều đó đã tạo nên ở người thanh niên Nguyễn Tất Thành một năng lực quan sát, khả năng phân tích, phê phán tinh tường để khám phá điều mới mẻ. Ở độ tuổi 13, khi được biết đến với khái niệm Tự do - Bình đẳng - Bác ái, Người muốn tìm xem những gì ẩn sau cụm từ ấy. Khâm phục tinh thần của các bậc tiền bối, nhưng Người vẫn quyết định đi theo con đường riêng của mình, sang phương Tây chứ không phải sang phương Đông với suy nghĩ tìm một con đường mới để cứu dân, cứu nước. Với tầm nhìn sâu rộng và tư duy sắc sảo, Người đã có những nhận định chuẩn xác về các phong trào, phân tích sức mạnh các lực lượng cách mạng, về tích cực và hạn chế của các cuộc cách mạng tư sản và cách mạng vô sản, ... để từ đó lựa chọn con đường giải phóng dân tộc theo con đường cách mạng vô sản.

Tiếp xúc với trào lưu tư tưởng tiên bộ lúc bấy giờ của cả tư tưởng dân chủ tư sản và chủ nghĩa Mác - Lênin, Hồ Chí Minh đã thấu hiểu được những giá trị tích cực nhất, bổ sung và phát triển cho phù hợp điều kiện

Việt Nam. Với bản lĩnh và trí tuệ của mình, Người trực tiếp thiết kế mô hình và chỉ đạo xây dựng hiến pháp kiểu mới ở Việt Nam, mang đặc điểm riêng ở Việt Nam chứ không lệ thuộc vào những lý thuyết sẵn có. Người nhận thức sâu sắc muốn thực thi công lý, bảo vệ lẽ phải không chỉ dựa vào đạo đức, lòng tốt của con người, mà cần một công cụ sắc bén, có hiệu lực mạnh mẽ chính là pháp luật. Khi Cách mạng Tháng Tám thành công, Hồ Chí Minh nêu lên vấn đề phải có một bản *Tuyên ngôn độc lập* và bản hiến pháp dân chủ làm cơ sở cho sự ra đời của một nhà nước hợp hiến. Trong suốt quá trình lãnh đạo xây dựng Nhà nước Dân chủ Cộng hòa, Người luôn luôn quan tâm đến công tác lập hiến, lập pháp là một trong nhiệm vụ trọng tâm của cách mạng. Điều đó thể hiện sự nhạy bén về pháp lý và tầm nhìn chiến lược của Người trong việc xây dựng chế độ mới thật sự tự do và dân chủ. Có thể nói, những phẩm chất cá nhân đó đã tác động trực tiếp việc Hồ Chí Minh tiếp nhận, lựa chọn, chuyển hóa, phát triển các giá trị của nền lập pháp dân tộc, tư tưởng chính trị pháp lý tiến bộ thành tư tưởng Lập hiến Hồ Chí Minh.

## **2. Ý nghĩa trong việc bổ sung, hoàn thiện hiến pháp hiện nay ở nước ta**

Việt Nam đã qua bốn lần thay đổi và sửa đổi hiến pháp (1959, 1980, 1992, 2013), nhưng cho đến nay những quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về một bản Hiến pháp dân tộc “đảm bảo các quyền tự do dân chủ”, “thực hiện chính quyền mạnh mẽ, sáng suốt của nhân dân” bằng sức mạnh “thần linh pháp quyền” vẫn có giá trị vô cùng to lớn. Kế thừa và phát triển tư tưởng Lập hiến Hồ Chí Minh đối với việc tiếp tục bổ sung, hoàn thiện hiến pháp nói riêng, xây dựng pháp luật và nền pháp quyền đang là vấn đề đặt ra trong thực tiễn lập hiến Việt Nam hiện nay. Sự trở lại với Hiến pháp 1946 hiện nay cho chúng ta bài học kinh nghiệm quý giá: một bản hiến pháp có giá trị lâu dài khi hướng tới nguyên lý pháp quyền, dân chủ. Ngoài ra, hiến pháp phải phản ánh điều kiện và được định hướng từ sự phát triển đất nước, bất cứ sự tiếp nhận thụ động mang tính áp đặt của mô hình nào đều sẽ không được chấp nhận. Từ nghiên cứu tư tưởng lập hiến Hồ Chí Minh đã gợi mở các vấn đề đối với việc tiếp tục, bổ sung hoàn thiện hiến pháp hiện nay ở một số điểm sau:

*Một là:* việc tiếp tục khẳng định và thực thi chủ quyền nhân dân với lập hiến. Trở lại với tư tưởng Lập hiến Hồ Chí Minh trong điều kiện hiện nay, khi chúng ta đang hướng tới xây dựng một nhà nước pháp quyền của

dân, do dân, vì dân trước hết chúng ta cần có quan niệm về hiến pháp như một phương thức giới hạn pháp lý giữa người dân - chủ thể của quyền lập hiến với nhà nước. Chủ quyền nhân dân là một quan điểm, một nguyên tắc được tất cả các mô hình hiến pháp của nhân loại thừa nhận. Bởi vậy, việc tiếp tục khẳng định và đề cao chủ quyền nhân dân, khẳng định quyền lập hiến thuộc về tất cả nhân dân Việt Nam cũng như có cơ chế thực hiện quyền lập hiến của nhân dân một cách triệt để thông qua phúc quyết hiến pháp và quyết định mọi vấn đề quan trọng của đất nước như quan điểm Hồ Chí Minh là điều kiện tiên quyết xây dựng bản hiến pháp dân chủ, tiến bộ.

*Hai là:* bài học về tập hợp, sử dụng tầng lớp trí thức dân tộc. Bản Hiến pháp 1946 được soạn thảo trong lúc chính quyền cách mạng phải đương đầu với những khó khăn trong, ngoài nước; chuẩn bị bước vào cuộc kháng chiến lâu dài, lại trở thành “một thành tựu độc đáo về tư tưởng”, “một bản hiến văn dân chủ vào loại bậc nhất lúc bấy giờ”. Đó là kết tinh của trí tuệ toàn dân tộc, đặc biệt là của tầng lớp trí thức dưới sự chỉ đạo của Hồ Chí Minh. Mặc dù hiến pháp không phải chỉ do Chủ tịch Hồ Chí Minh xây dựng, nhưng với tư cách trưởng ban soạn thảo, Người đã thể hiện phẩm chất của một lãnh tụ khi biết tập hợp và sử dụng đội ngũ trí thức Việt Nam, nhất là đội ngũ luật học, sử học và các nhà khoa học xã hội khác được đào tạo ở Pháp. Bên cạnh đó, các nhà trí thức tham gia thảo luận sôi nổi trên diễn đàn báo chí, các nhà khoa học uy tín trong tổ chức của mình (Ủy ban Kiến quốc) đã tham gia việc lập hiến trong không khí hào hứng chưa từng có của giới nhân sĩ trí thức Việt Nam. Có được điều đó, một phần lớn là do chính sách của Đảng và Chính phủ, của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nỗ lực xây dựng nền dân chủ và thực thi chính sách quý trọng, tín nhiệm đối với trí thức.

*Ba là:* thực hiện quy trình lập hiến dân chủ. Hiến pháp năm 1946 được đánh giá cao vì thủ tục xây dựng và nội dung của nó thể hiện tinh thần dân chủ cao độ, đáp ứng nguyện vọng chính đáng của số đông, phù hợp với lợi ích lâu dài của toàn dân tộc. Bên cạnh đó, nhân dân được tạo điều kiện để đóng góp ý kiến ngay từ bản dự thảo ban đầu. Các tầng lớp nhân dân được tham gia đầy đủ, rộng khắp thông qua các diễn đàn, với nhiều hình thức khác nhau. Kết quả của quá trình thảo luận dân chủ, thậm chí xung đột gay gắt ấy là trong điều kiện là mới giành độc lập, chúng ta đã có bản Hiến pháp được đánh giá là bản Hiến pháp dân chủ, tiến bộ nhất ở Đông Nam Á lúc bấy giờ. Qua nghiên cứu quá trình xây dựng hiến pháp



Việt Nam, chúng ta thấy một xu hướng là: nếu Ủy ban Dự thảo Hiến pháp 1946 được tổ chức với thành phần rộng rãi, thu hút được đại diện của nhiều đảng phái, nhiều tầng lớp xã hội và đặc biệt là giới trí thức yêu nước, các chuyên gia pháp lý uyên bác tham gia thì thành phần các cơ quan được tổ chức về sau này, nhất là từ khi dự thảo Hiến pháp năm 1980 trở lại đây dường như có xu hướng “xơ cứng” hơn, hầu như chỉ hẹp trong phạm vi đại diện của các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng và một số tổ chức chính trị - xã hội. Sự thiếu vắng của các chuyên gia hàng đầu, các đại diện của các tầng lớp xã hội dẫn đến thiếu ý kiến có chất lượng, cũng như chưa phản ánh đầy đủ được tâm tư, nguyện vọng của đông đảo các tầng lớp nhân dân trong xã hội. Bài học quý báu về dân chủ, về đại đoàn kết, về chủ quyền nhân dân trong hoạt động lập hiến mà Chủ tịch Hồ Chí Minh bằng hoạt động thực tiễn đã nêu lên qua việc xây dựng Hiến pháp 1946, Hiến pháp 1959 dường như chưa được thực hiện một cách đầy đủ.

*Bốn là:* sự kế thừa, phát triển giá trị nhân loại trong điều kiện Việt Nam. Trong quá trình soạn thảo các bản hiến pháp, Hồ Chí Minh luôn yêu cầu các thành viên trong Ban Dự thảo, Ban sửa đổi Hiến pháp nghiên cứu và tham khảo Tuyên ngôn độc lập và Hiến pháp Hoa Kỳ; các văn bản về chế độ hai Viện của nước Anh, hiến pháp của các nước tiên tiến, hiến pháp các nước xã hội chủ nghĩa. Để có một bản hiến pháp dân tộc, dân chủ, Hồ Chí Minh đã không chỉ dựa vào các nhà nghiên cứu, các trí thức nổi tiếng mà Người đã trực tiếp nghiên cứu và tham khảo những văn bản tiêu biểu của nền lập pháp quốc tế; các tri thức tích lũy được trong những năm bôn ba tìm đường cứu nước, lãnh đạo nhân dân đứng lên đấu tranh giành chính quyền, bảo vệ nền độc lập dân tộc.

*Năm là:* vấn đề tổ chức quyền lực nhà nước vừa đảm bảo nguyên tắc tập quyền, vừa sử dụng hợp lý yếu tố phân quyền nhằm xây dựng “chính quyền mạnh mẽ, sáng suốt của nhân dân”. Phân công và kiểm soát quyền lực nhà nước là một giá trị phổ quát trong tổ chức quyền lực, được Hồ Chí Minh đề cập đến từ những năm tháng đầu tiên xây dựng một nhà nước độc lập. Trong khi đó, hiện nay dù đã có cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước gồm kiểm soát quyền lực nhà nước từ bên trong bộ máy nhà nước giữa các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp; kiểm soát từ bên ngoài bao gồm Mặt trận Tổ quốc và các thành viên của Mặt trận Nhân dân với các hình thức thực hiện quyền lực nhà nước một cách trực tiếp bằng các quyền tự do ngôn luận, báo chí,... nhưng cơ chế này chưa thực sự hiệu quả. Mô hình

phân công quyền lực cần phân công mạch lạc hơn để làm cơ sở cho việc kiểm soát quyền lực nhà nước. Bên cạnh đó, việc tìm kiếm cơ chế hữu hiệu để kiểm tra, thanh tra, giám sát, phản biện,... nhằm bảo vệ hiến pháp - chủ quyền của nhân dân một cách tốt nhất vẫn chưa giải quyết triệt để.

*Sáu là:* quan niệm về quyền con người và điều kiện đảm bảo thực thi quyền con người. Vấn đề quyền con người qua các bản Hiến pháp Việt Nam từ 1980 đến nay dù có sự tiến bộ, song vẫn còn một số vấn đề cần bàn để chế định quyền con người được hoàn thiện thêm và điều quan trọng là trở thành hiện thực trong đời sống xã hội. Nếu trong tư tưởng Hồ Chí Minh, quyền con người là các quyền hiến định, quyền tự nhiên và thiêng liêng, đồng thời là những giới hạn đối với quyền lực nhà nước thì trong bản Hiến pháp mới nhất hiện nay không quy định hiệu lực trực tiếp của quyền hiến định. Trước xu thế hội nhập toàn cầu và những thách thức phải đối diện trong thế kỷ XXI, những vấn đề như: ghi nhận và thực thi chủ quyền của nhân dân với quyền lập hiến, xây dựng nhà nước pháp quyền với các cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước, xác lập một hệ thống các quyền cơ bản của công dân, lựa chọn cơ chế bảo hiến phù hợp,... sẽ vẫn là những vấn đề phải tiếp tục cần giải quyết của hiến pháp Việt Nam. Trong phiên họp Ban Sửa đổi Hiến pháp, Hồ Chí Minh nêu lên yêu cầu xây dựng bản hiến pháp: “Hiến pháp là pháp luật chính nhưng cũng như pháp luật thông thường, nó phải hợp tình, hợp lý, phải có nguyên tắc nhưng phải mềm dẻo sát hợp với thực tế,... Hiến pháp của ta như hiến pháp các nước bạn, nó theo sự phát triển của tình hình kinh tế, chính trị trong nước mà tiến triển”<sup>1</sup>. Đó cũng chính là yêu cầu cần phải quán triệt trong việc tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hiến pháp hiện nay.

## KẾT LUẬN

Tư tưởng Hồ Chí Minh về lập hiến là một hệ thống quan điểm toàn diện, sâu sắc về xây dựng hiến pháp kiểu mới ở Việt Nam. Đó là sự lựa chọn mô hình “hiến pháp dân chủ” với cốt lõi là xác lập chủ quyền nhân dân và thể chế nhà nước Dân chủ Cộng hòa. Chủ quyền nhân dân được thể hiện rõ nét ở việc nhân dân là chủ thể của quyền lập hiến, của quyền lực nhà nước và cao nhất là chủ của một đất nước. Thể chế nhà nước Dân chủ

---

1. Hồ sơ lưu trữ số 380 - Phòng Văn phòng Quốc hội, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III - Hà Nội, tr.85.

Cộng hòa được Hồ Chí Minh thiết lập là thể chế tiến bộ, trong đó vừa đảm bảo tính thống nhất quyền lực nhà nước thuộc về toàn thể nhân dân Việt Nam, vừa tiếp thu những yếu tố hợp lý của tư tưởng phân quyền, đảm bảo xây dựng một nhà nước có phân công, có hiệu lực, “một chính quyền mạnh mẽ, sáng suốt”. Đó là một chế độ mà trong đó các quyền con người được ghi nhận một cách trang trọng là những quyền tự nhiên, thiêng liêng và trở thành yêu cầu buộc nhà nước phải đảm bảo thực hiện. Tư tưởng Lập hiến Hồ Chí Minh có giá trị lý luận và thực tiễn to lớn, không chỉ đối với Việt Nam mà còn đóng góp, bổ sung phát triển lý luận lập hiến trên thế giới. Hồ Chí Minh không chỉ thu tóm, chắt lọc các giá trị tiến bộ cả truyền thống và hiện đại trong văn hóa lập pháp - lập hiến của dân tộc và nhân loại mà ở tầm cao hơn, đã bổ sung và phát triển trong điều kiện cụ thể ở Việt Nam. Hồ Chí Minh sáng tạo mô hình chính thể mới - mô hình nhà nước Dân chủ Cộng hòa, có tác giả đánh giá, mô hình này đã đặt nền móng cho sự hình thành một loại chính thể lưỡng tính cộng hòa hiện đại. Người phát triển giá trị nhân văn trong lập hiến, trong đó nổi bật là giá trị về quyền con người, gắn quyền con người với quyền dân tộc trong hiến pháp dân chủ, khẳng định chân lý của thời đại: quyền dân chủ cao nhất của nhân dân là quyền được sống tự do trong một quốc gia độc lập, có chủ quyền.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Biên tập dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992: *Một số vấn đề cơ bản của hiến pháp các nước trên thế giới*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2013.
2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 2, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011.
3. Hồ sơ lưu trữ số 380 - Phòng Văn phòng Quốc hội, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III - Hà Nội.
4. Hoàng Chí Bảo (2011), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng chính thể dân chủ và nhà nước pháp quyền để thực hiện quyền làm chủ của nhân dân*.
5. Võ Nguyên Giáp: *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003.
6. V.I. Lênin: *Toàn tập*, tập 30, NXB Sự thật, Hà Nội, 1968.

# VẤN ĐỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG CÁC BẢN HIẾN PHÁP VIỆT NAM

*ThS. Nguyễn Văn Cương\**  
*HVCH. Nguyễn Thị Hoài\*\**

## TÓM TẮT

Hiến pháp là văn bản pháp lý do Quốc hội ban hành dưới hình thức những quy phạm pháp luật, nhằm kiến tạo một thể chế chính trị dân chủ, một nhà nước minh bạch, tạo điều kiện quản lý xã hội hiệu quả và bảo vệ quyền lợi chính đáng của công dân. Hiến pháp là văn bản có giá trị pháp lý cao nhất; là cơ sở để xây dựng, ban hành hệ thống các văn bản pháp luật khác. Nội dung Hiến pháp đề cập tới nhiều vấn đề từ chế độ chính trị, tổ chức quyền lực nhà nước, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, đến vai trò của quốc hội, chính phủ, vấn đề bảo vệ tổ quốc và các lĩnh vực kinh tế, xã hội,... Trong phạm vi bài viết này, tác giả làm rõ một vấn đề được nêu ra, kế thừa và phát triển xuyên suốt qua năm bản Hiến pháp từ 1946 đến 2013. Đó là vấn đề bình đẳng giới hay quyền của phụ nữ trong đời sống xã hội. Đây là một vấn đề đã được đặt ra rất nhiều trong lịch sử nước ta và nhiều nước trên thế giới, nhưng chưa bao giờ được quan tâm đúng mức và giải quyết triệt để. Nghiên cứu làm rõ nội dung, ý nghĩa tầm quan trọng của vấn đề này qua các bản Hiến pháp không chỉ có ý nghĩa khoa học về mặt lý luận, mà còn là giá trị vận dụng thực tiễn, đặc biệt trong giai đoạn mới hiện nay.

*Từ khóa: Hiến pháp Việt Nam, Quyền của phụ nữ, Bình đẳng về giới.*

## NỘI DUNG

Mỗi quốc gia có một hệ thống *pháp luật* thống nhất, cụ thể để quản lý toàn xã hội, đảm bảo sự ổn định, hiệu quả và công bằng. Ở Việt Nam hiến pháp có vai trò đặc biệt quan trọng. Trong mỗi giai đoạn lịch sử, nội dung có sự thay đổi phù hợp với yêu cầu của thực tiễn xã hội, nhưng Hiến pháp luôn là văn bản thể hiện tập trung của ý chí, nguyện vọng của nhân

---

\* Trường Cao đẳng Kỹ thuật Cao Thắng.

\*\* Trường Đại học Nguyễn Huệ.

dân cũng như trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi của mỗi công dân. Cùng với sự phát triển của các chế định về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, ... chế định về quyền của phụ nữ, tiến tới bình đẳng giới trong xã hội cũng được kế thừa, phát triển, ngày càng hoàn thiện để phù hợp với thực tiễn cách mạng mới của đất nước.

Kể từ bản Hiến pháp đầu tiên được Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thông qua cho đến nay, Hiến pháp luôn là đạo luật cơ bản, đạo luật gốc có hiệu lực pháp lý cao nhất trong hệ thống luật pháp, là văn kiện chính trị - pháp lý đặc biệt quan trọng, là nhân tố đảm bảo ổn định chính trị, xã hội và chủ quyền quốc gia, thể hiện dân chủ, tiến bộ của nhà nước và chế độ. Nhìn lại 75 năm ra đời Hiến Pháp Việt Nam (09-11-1946 đến 09-11-2021) là dịp chúng ta nhận thức sâu sắc hơn giá trị lịch sử, ý nghĩa thời đại và vai trò to lớn của mỗi bản Hiến pháp trong tiến trình lịch sử dân tộc.

## **1. Quá trình hình thành và phát triển của Hiến pháp Việt Nam**

Hiến pháp là văn kiện chính trị - pháp lý đặc biệt quan trọng, là nhân tố bảo đảm sự ổn định chính trị, xã hội và chủ quyền của quốc gia, thể hiện bản chất dân chủ, tiến bộ của nhà nước và chế độ. Kể từ khi thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đến nay, lịch sử 75 năm lập hiến Việt Nam là khoảng thời gian không dài so với lịch sử lập hiến của nhiều quốc gia trên thế giới nhưng nước ta đã xây dựng, sửa chữa, bổ sung và hoàn thiện Hiến pháp đến 5 lần. Mỗi bản Hiến pháp ra đời đều đánh dấu một bước ngoặt của lịch sử, một giai đoạn phát triển quan trọng, một tiến bộ mới của đất nước.

### **- Hiến pháp 1946**

Ngày 03-9-1945, tại phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa mới thành lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xác định việc bầu cử Quốc hội, xây dựng một bản Hiến pháp dân chủ là một trong những nhiệm vụ cấp bách của Chính phủ mới. Người nói: *“Trước chúng ta đã bị chế độ quân chủ chuyên chế cai trị, rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế nên nước ta không có Hiến pháp, nhân dân ta không được hưởng quyền tự do, dân chủ. Chúng ta phải có một Hiến pháp dân chủ”*<sup>1</sup>.

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr.8.

Ngày 06-01-1946, tổng tuyển cử đầu tiên của Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Tổng tuyển cử bầu Quốc hội đã thành công tốt đẹp với gần 90% cử tri tham gia đi bầu, trong đó Nam Bộ và một số vùng do thực dân Pháp chiếm đóng có số cử tri đi bầu cũng lên trên 70%. Trong lịch sử đấu tranh giành độc lập của các quốc gia trên thế giới, chưa có nước nào sớm tổ chức được tổng tuyển cử để bầu ra quốc hội và soạn thảo Hiến pháp như nước ta.

Tại kỳ họp thứ hai Quốc hội khóa I, từ ngày 28-10 đến ngày 09-11-1946, lần đầu tiên Quốc hội Việt Nam thực hiện quyền lập hiến. Từ ngày 02-11-1946, Quốc hội bắt đầu đưa ra, thảo luận về dự thảo Hiến pháp. Các đại biểu của các nhóm đảng trong Quốc hội đã đều đưa ra ý kiến, nêu ra những ưu điểm của Dự thảo Hiến pháp, đóng góp thêm một số khía cạnh cụ thể và đi đến thống nhất nội dung của dự thảo. Sau nhiều buổi thảo luận và tranh luận sôi nổi, sửa đổi, bổ sung cho từng điều cụ thể, ngày 09-11-1946, Quốc hội đã biểu quyết thông qua Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Hiến pháp 1946 với sự nhất trí của 240/242 đại biểu tham dự.

Đánh giá về ý nghĩa của việc ban hành bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: đây là “*bản Hiến pháp đầu tiên trong lịch sử nước nhà, là một vết tích lịch sử hiến pháp đầu tiên trong cõi á Đông... Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới nước Việt Nam đã độc lập..., dân tộc Việt Nam đã có đủ mọi quyền tự do..., phụ nữ Việt Nam đã được ngang hàng với đàn ông để hưởng chung mọi quyền tự do đó của một công dân. Hiến pháp đó đã nêu một tinh thần đoàn kết chặt chẽ giữa các dân tộc Việt Nam và một tinh thần liêm khiết, công bằng của các giai cấp*”<sup>1</sup>.

Hiến pháp gồm có Lời nói đầu, 7 chương và 70 điều quy định về chính thể, về nghĩa vụ và quyền lợi của công dân, về nghị viện nhân dân, về Chính phủ, về Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính, về cơ quan Tư pháp và sửa đổi Hiến pháp. Đặc điểm cơ bản của Hiến pháp 1946 được thể hiện trong 3 nguyên tắc cơ bản là: đoàn kết toàn dân, không phân biệt giống nòi, gái trai, giai cấp, tôn giáo; đảm bảo các quyền lợi dân chủ; thực hiện chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của nhân dân. Tuy nhiên, do hoàn cảnh chiến tranh, 10 ngày sau khi Quốc hội thông

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr.440.

qua Hiến pháp, cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Hiến pháp 1946 không được chính thức công bố, nhưng những tinh thần và nội dung của Hiến pháp luôn được Chính phủ lâm thời và Ban Thường vụ Quốc hội áp dụng, điều hành đất nước.

Sự ra đời Hiến pháp 1946 đánh dấu thắng lợi lịch sử đã giành được trong Cách mạng Tháng Tám, xác lập Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, khẳng định mạnh mẽ về mặt pháp lý chủ quyền quốc gia của nhân dân Việt Nam, sự độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Điều 2 trong Hiến pháp chỉ rõ: “*đất nước Việt Nam là một khối thống nhất Trung Nam Bắc không thể phân chia*”<sup>1</sup>, đã khẳng định, mục tiêu chiến lược của cách mạng Việt Nam là giành độc lập dân tộc, xây dựng và phát huy dân chủ nhân dân, chuẩn bị tiến lên làm cách mạng xã hội chủ nghĩa. Hiến pháp 1946 - bản Hiến pháp đầu tiên của nước ta, là một bản hiến pháp dân chủ, tiến bộ không kém một bản hiến pháp nào trên thế giới. Đây là bản Hiến pháp mẫu mực trên nhiều phương diện. Tư tưởng lập hiến của Hiến pháp 1946 luôn được kế thừa và phát triển trong các bản Hiến pháp sau này.

### **- Hiến pháp 1959**

Với chiến thắng Điện Biên Phủ năm 07-5-1954, tình thế cách mạng Việt Nam có nhiều chuyển biến có ý nghĩa chiến lược quyết định, như Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “*Điện Biên Phủ như là một cái mốc chói lọi bằng vàng của lịch sử. Nó ghi rõ nơi chủ nghĩa thực dân lặn xuống dốc và tan ra, đồng thời phong trào giải phóng dân tộc khắp thế giới đang lên cao đến thắng lợi hoàn toàn*”<sup>2</sup>. Một chương mới của lịch sử, một thời kỳ mới của đất nước mở ra, miền Bắc đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội, miền Nam tiếp tục đấu tranh hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Vì thế, Hiến pháp 1946 đã hoàn thành sứ mạng lịch sử của mình, nên tại kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa I đã quyết định sửa đổi Hiến pháp năm 1946.

Tháng 12-1959, tại kỳ họp thứ 11, Quốc hội khóa I đã nhất trí thông qua bản Hiến pháp sửa đổi. Ngày 01-01-1960, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký sắc lệnh công bố Hiến pháp. Là bản Hiến pháp của một nước dân chủ nhân dân, Hiến pháp 1959 khẳng định: nước Việt Nam là một nước thống

---

1. Hiến pháp 1946, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 02-10-2021.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, t.11, tr.261.

nhất, tổ chức theo chính thể Nhà nước dân chủ cộng hòa, “*tất cả quyền lực trong nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đều thuộc về nhân dân*”<sup>1</sup>. Nhân dân sử dụng quyền lực của mình thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp do nhân dân bầu ra. Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp và các cơ quan nhà nước khác thực hành theo nguyên tắc tập trung dân chủ,...

### **- Hiến pháp 1980**

Từ 30-4-1975 một giai đoạn mới trong lịch sử dân tộc mở ra, miền Nam được hoàn toàn giải phóng, cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đã hoàn thành trong phạm vi cả nước. Từ đây, “*nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, vùng trời, vùng biển và các hải đảo*”<sup>2</sup>. Nước ta đã hoàn toàn độc lập, tự do, là điều kiện thuận lợi để thống nhất hai miền, đưa cả nước quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội. Hiến pháp 1959 đã hoàn thành nhiệm vụ lịch sử của mình.

Ngày 18-12-1980, tại kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa VI đã nhất trí thông qua Hiến pháp mới. Với 12 chương, 147 điều, Hiến pháp 1980 khẳng định: “*Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt nam, bình đẳng về quyền và nghĩa vụ*”<sup>3</sup>, bản chất của nhà nước là nhà nước chuyên chính vô sản, tất cả quyền lực thuộc về nhân dân nên có sứ mệnh thực hiện quyền làm chủ của nhân dân lao động, động viên và tổ chức nhân dân xây dựng thắng lợi xã hội mới, để “*tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, xây dựng một xã hội có kinh tế công nghiệp hiện đại, văn hóa và khoa học, kỹ thuật tiên tiến, quốc phòng vững mạnh, có đời sống văn minh và hạnh phúc*”<sup>4</sup>. Cũng tại bản Hiến pháp này, bên cạnh việc xác định vị trí, vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội như Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Công đoàn Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, lần đầu tiên

---

1. Hiến pháp 1959, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 02-10-2021.

2. Hiến pháp 1980, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 04-10-2021.

3. Hiến pháp 1980, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 04-10-2021.

4. Hiến pháp 1980, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 04-10-2021.



trong lịch sử lập hiến Việt Nam, vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với Nhà nước và xã hội đã được thể chế thành một điều của Hiến pháp. “*Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong và bộ tham mưu chiến đấu của giai cấp công nhân Việt Nam, được vũ trang bằng học thuyết Mác - Lênin, là lực lượng duy nhất lãnh đạo Nhà nước, lãnh đạo xã hội; là nhân tố chủ yếu quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam*”<sup>1</sup>.

### **- Hiến pháp 1992**

Sự phát triển nhanh của thực tiễn kinh tế, xã hội của đất nước, sau một thời gian phát huy hiệu lực, nhiều quy định của Hiến pháp 1980 tỏ ra không còn phù hợp. Thực tiễn đó, đòi hỏi phải có một bản hiến pháp mới, phù hợp hơn để thúc đẩy sự tiến bộ của xã hội mới. Hiến pháp 1992 được Quốc hội thông qua ngày 15-4-1992, gồm 12 chương 147 điều. Hiến pháp 1992 đã bỏ những quy định về cơ chế tập trung, kế hoạch, bao cấp trong Hiến pháp 1980, đề “*phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa*”<sup>2</sup>, thúc đẩy công cuộc đổi mới toàn diện đất nước.

Hiến pháp 1992 đã thể chế hóa toàn diện đường lối đổi mới của Đảng, đẩy mạnh đổi mới kinh tế, đổi mới vững chắc về chính trị, khẳng định mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội mà Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng và Nhân dân ta đã lựa chọn; tiếp tục khẳng định tính chất của Nhà nước ta là Nhà nước chuyên chính vô sản, mọi quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Nhân dân sử dụng quyền lực nhà nước thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân. Tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Hiến pháp 1992 có hiệu lực đã thực sự tạo ra một cơ sở pháp lý vững chắc để xây dựng nền kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, sau một thập kỷ, tình hình kinh tế, chính trị, xã hội ở nước ta đã có những thay đổi nhất định, đòi hỏi Hiến pháp phải được bổ sung, sửa đổi nhằm phát huy hơn nữa hiệu lực và hiệu quả của nó trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội.

Ngày 25-12-2001, kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa X đã thông qua

---

1. Hiến pháp 1980, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 04-10-2021.

2. Hiến pháp 1992, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 04-10-2021.

Nghị quyết số 51/2001/QH10 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp 1992. Với 24 vấn đề được sửa đổi, bổ sung, Hiến pháp 1992 (sửa đổi) đã đánh dấu một bước hoàn thiện chế độ chính trị, chế độ kinh tế, chính sách văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ, chế định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, củng cố việc tổ chức, phân công và phối hợp các nhánh quyền lực trong tổ chức bộ máy nhà nước theo hướng xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân vì một mục tiêu “*xây dựng đất nước giàu mạnh, thực hiện công bằng xã hội, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện*”<sup>1</sup>.

### **- Hiến pháp 2013**

Hiến pháp 2013 được Quốc hội thông qua ngày 28-11-2013, tại Kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XIII. Đây là bản Hiến pháp được chuẩn bị công phu, chất lượng, tiếp thu được nhiều ý kiến đóng góp xây dựng của nhân dân, của các vị đại biểu Quốc hội, các chuyên gia, nhà khoa học, phản ánh được ý chí, nguyện vọng của nhân dân, đảm bảo chính trị, pháp lý vững chắc cho dân tộc ta, nhân dân và nhà nước vượt qua những thách thức, khó khăn, vững bước tiến lên trong thời kỳ mới - thời kỳ đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới đất nước, xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế. Hiến pháp 2013, khẳng định: “*Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập, hợp tác quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, ... Việt Nam là thành viên; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế vì lợi ích quốc gia, dân tộc, góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới*”<sup>2</sup>.

Với bố cục 11 chương, 120 điều, giảm 1 chương và 27 điều so với Hiến pháp 1992, Hiến pháp 2013 có nhiều điểm mới cả về nội dung và kỹ thuật lập hiến, thể hiện sâu sắc, toàn diện sự đổi mới đồng bộ cả về kinh

---

1. Hiến pháp 1992, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 04-10-2021.

2. Hiến pháp 2013, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 4-10-2021.

tế và chính trị, thể hiện rõ và đầy đủ hơn bản chất dân chủ, tiến bộ của Nhà nước và chế độ ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bảo đảm quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Đây là bản Hiến pháp đầu tiên trong lịch sử lập hiến Việt Nam, cụm từ “*Nhân dân*” được viết hoa để khẳng định và đề cao vai trò có tính quyết định của nhân dân trong lịch sử dựng nước và giữ nước. Hiến pháp 2013 khẳng định rõ ràng: “*Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân*”<sup>1</sup> và “*Đảng Cộng sản Việt Nam gắn bó mật thiết với Nhân dân, phục vụ Nhân dân, chịu sự giám sát của Nhân dân, chịu trách nhiệm trước Nhân dân về những quyết định của mình*”<sup>2</sup>.

Như vậy, Hiến pháp 2013 là một văn bản có ý nghĩa lịch sử quan trọng, khi vừa kế thừa được các giá trị to lớn của các bản Hiến pháp 1946, 1959, 1980 và 1992, vừa thể chế hóa các quan điểm, phương hướng, nội dung phát triển đã được khẳng định trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011).

## **2. Vấn đề bình đẳng giới trong Hiến pháp Việt Nam**

Nhiều văn kiện, văn bản pháp lý quốc tế đã xác định và đề cao quyền của phụ nữ tiến tới bình đẳng giới, như “*Công ước CEDAW - 1979*” của Liên hiệp quốc về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ, coi đó như là một trách nhiệm của văn minh thế giới. Ở Việt Nam, vấn đề bình đẳng giới, quyền của phụ nữ đã được ghi nhận trong các bản Hiến pháp từ 1946 đến 2013, cụ thể hóa thành những chế định, triển khai và đạt nhiều thành tựu tích cực trong đời sống xã hội.

Trong cả năm bản Hiến pháp đều khẳng định rõ ràng: Với tư cách là công dân, người phụ nữ được bình đẳng, ngang quyền với nam giới. Trong Tuyên ngôn Độc lập năm 1945, Hồ Chủ tịch đã trích những nội dung bất hủ trong Hiến pháp của Hoa Kỳ, Pháp để khẳng định: “*tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng*” và “*người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi, và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi*”<sup>3</sup>.

---

1. Hiến pháp 2013, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 4-10-2021.

2. Hiến pháp 2013, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 4-10-2021.

3. Hồ Chí Minh: *Tuyên ngôn độc lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, nguồn: <https://www.quangbinh.gov.vn/3cms/tuyen-ngon-doc-lap-nuoc-viet-nam-dan-chu-cong-hoa.htm>, truy cập ngày 05-10-2021.

## - Trong Hiến pháp 1946

Là bản Hiến pháp dân chủ, tiến bộ, là sự kết tinh những giá trị cao cả của thời đại, đáp ứng khát vọng của toàn thể Nhân dân Việt Nam về bảo vệ nền độc lập dân tộc, đoàn kết toàn dân và đảm bảo các quyền tự do dân chủ của mọi công dân. Như vậy, từ một đất nước đã trải qua hàng ngàn năm phong kiến phương Bắc đô hộ, rồi bị nô dịch bởi thực dân, đế quốc, người phụ nữ Việt Nam luôn thế thấp hơn, chịu lép vế so với đàn ông bởi những quy định cổ hủ của hệ tư tưởng Nho giáo và lễ giáo phong kiến lạc hậu. Nay Hiến pháp 1946 đã thay đổi tất cả, khi khẳng định: “*đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện*”<sup>1</sup> và “*tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo*”<sup>2</sup>. Chế định trên đã đưa người phụ nữ lên một vị trí xã hội cao hơn với sứ mệnh lịch sử hoàn toàn mới, họ được đứng ngang hàng, bình đẳng về mọi mặt với nam giới.

Những quy định đầu tiên này, có ý nghĩa hết sức to lớn trong bối cảnh đất nước non trẻ vừa mới được thành lập. Chế định trong Hiến pháp về quyền của phụ nữ như “tuyên ngôn”, góp phần vào sự nghiệp giải phóng phụ nữ, giải phóng con người trong lịch sử lập hiến Việt Nam. Quy định này đã phá tan xiềng xích tư tưởng “trọng nam khinh nữ” của lễ giáo hà khắc trong chế độ phong kiến bấy lâu. Quan điểm “nam nữ bình quyền” được quán triệt, cụ thể hóa hơn bằng các quy định tại điều 6: “*tất cả công dân đều ngang quyền về mọi phương diện: chính trị, kinh tế, văn hóa*”; trong điều 7: “*tất cả công dân đều bình đẳng trước pháp luật, đều được tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc tùy theo tài năng và đức hạnh của mình*” và điều 18, còn khẳng định “*tất cả công dân Việt Nam, từ 18 tuổi trở lên, không phân biệt gái trai, đều có quyền bầu cử...*”<sup>3</sup>. Với tư cách là công dân, người phụ nữ ngang quyền với nam giới và họ được đảm bảo bởi hàng loạt các quyền: Bình đẳng về chính trị, kinh tế, văn hóa; bình đẳng trước pháp luật, tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc,... Với những quy định trong bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam đã mở

---

1. Hiến pháp 1946, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 02-10-2021.

2. Hiến pháp 1946, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 02-10-2021.

3. Hiến pháp 1946, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 02-10-2021.

đường cho tư tưởng nam nữ bình đẳng về quyền lợi trên mọi phương diện của đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, và đã trở thành cơ sở, tư tưởng chủ đạo, cho các bản Hiến pháp sau này về quyền của người phụ nữ.

### **- Trong Hiến pháp 1959**

Kế thừa những chế định tiên bộ trong Hiến pháp 1946, trong Hiến pháp 1959 tiếp tục khẳng định các quyền cơ bản của nhân dân, cũng như của phụ nữ, đặc biệt tại điều 23, Hiến pháp 1959 là một bước tiến lớn trong các quyền dân chủ. Đó là việc xác lập quyền ứng cử của công dân không phân biệt nam nữ: “*công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, không phân biệt dân tộc, nòi giống, nam nữ, thành phần xã hội, tôn giáo, tín ngưỡng, tình trạng tài sản, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, từ mười tám tuổi trở lên đều có quyền bầu cử, từ hai mốt tuổi trở lên đều có quyền ứng cử*”<sup>1</sup>. Điều này đã khẳng định, quyền của phụ nữ trong đời sống và hoạt động chính trị. Tại điều 24 ghi nhận: “*Phụ nữ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có quyền bình đẳng với nam giới về các mặt sinh hoạt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình. Cùng việc làm như nhau, phụ nữ được hưởng lương ngang với nam giới. Nhà nước bảo đảm cho phụ nữ công nhân và phụ nữ viên chức được nghỉ trước và sau khi đẻ mà vẫn hưởng nguyên lương. Nhà nước bảo hộ quyền lợi của người mẹ và của trẻ em...*”<sup>2</sup>. Như vậy, so với Hiến pháp 1946, Hiến pháp 1959 đã cụ thể hóa hơn các lĩnh vực mà phụ nữ được hưởng quyền bình đẳng như nam giới. Đây có thể coi là sự trân trọng đặc biệt mà pháp luật ghi nhận đối với vai trò, ảnh hưởng của phụ nữ trong xã hội.

### **- Trong Hiến pháp 1980**

Được soạn thảo và thông qua khi đất nước đã thống nhất, hòa bình, Hiến pháp 1980 là sự “*kế thừa và phát triển Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp này tổng kết và xác định những thành quả đấu tranh cách mạng của nhân dân Việt Nam trong nửa thế kỷ qua, thể hiện ý chí và nguyện vọng của nhân dân Việt Nam*”<sup>3</sup>. Đặc biệt Hiến pháp 1980,

---

1. Hiến pháp 1959, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 03-10-2021.

2. Hiến pháp 1959, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 03-10-2021.

3. Hiến pháp 1980, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 03-10-2021.

tiếp tục kế thừa những tư tưởng pháp lý về sự bình đẳng, quyền của phụ nữ trong các bản Hiến pháp trước, để tiếp tục làm rõ, bổ sung và khẳng định, mở rộng quyền phụ nữ trong xã hội. Theo đó, các quyền của phụ nữ được khẳng định trên mọi mặt của đời sống xã hội, chẳng hạn tại điều 63 quy định: *“Phụ nữ và nam giới có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình. Nhà nước và xã hội chăm lo nâng cao trình độ chính trị, văn hóa, khoa học, kỹ thuật và nghề nghiệp của phụ nữ, không ngừng phát huy vai trò của phụ nữ trong xã hội. Nhà nước có chính sách lao động phù hợp với điều kiện của phụ nữ. Phụ nữ và nam giới việc làm như nhau thì tiền lương ngang nhau. Phụ nữ có quyền nghỉ trước và sau khi sinh đẻ mà vẫn hưởng nguyên lương nếu là công nhân, viên chức, hoặc hưởng phụ cấp sinh đẻ nếu là xã viên hợp tác xã. Nhà nước và xã hội... tạo điều kiện thuận lợi cho phụ nữ sản xuất, công tác, học tập và nghỉ ngơi”*<sup>1</sup>.

Hơn thế nữa, lần đầu tiên trong lịch sử Việt nam, người phụ nữ được tự do, được quyền quyết định, lựa chọn bạn đời với chế độ hôn nhân một vợ, một chồng trong xây dựng gia đình. Như trong điều 64, quy định: *“Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng... Nhà nước và xã hội không thừa nhận việc phân biệt đối xử giữa các con”*<sup>2</sup>. Theo quy định này, lần đầu chế định về quyền của phụ nữ, tư tưởng bình đẳng giới đã mở rộng vượt qua nhiều giới hạn, rào cản của phong tục tập quán, quan niệm phong kiến bảo thủ,... để quyền bình đẳng không chỉ đối với công dân là người trưởng thành mà còn đối với công dân là trẻ em.

### **- Trong Hiến pháp 1992**

Hiến pháp 1992, được sửa đổi bổ sung năm 2001 tiếp tục khẳng định các quyền tự do cơ bản của công dân nói chung và của phụ nữ nói riêng như điều mang tính tất yếu. Không chỉ dừng lại ở đó, Hiến pháp 1992, sửa đổi bổ sung năm 2001 còn có quy định nhằm nhấn mạnh những hành vi áp bức, kỳ thị, phân biệt, đối xử với phụ nữ là xâm phạm đến các quy phạm được pháp luật bảo vệ. Điều 63, quy định rõ: *“Nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ, xúc phạm nhân phẩm phụ nữ”*<sup>3</sup>. Như vậy, với

---

1. Hiến pháp 1980, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 03-10-2021.

2. Hiến pháp 1980, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 03-10-2021.

3. Hiến pháp 1992, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 03-10-2021.

các hành vi được liệt kê ở trên, pháp luật ghi nhận, bảo vệ quyền về nhân phẩm của phụ nữ, đồng thời như một lời cảnh báo những ai đó xâm phạm tới quyền này, phải bị xử lý theo quy định pháp luật. Và hơn nữa, “*nhà nước và xã hội tạo điều kiện để phụ nữ nâng cao trình độ mọi mặt, không ngừng phát huy vai trò của mình trong xã hội... tạo điều kiện cho phụ nữ sản xuất, công tác, học tập, chữa bệnh, nghỉ ngơi và làm tròn bổn phận của người mẹ*”<sup>1</sup>. Chế định mới này, cho thấy sự quan tâm, đánh giá công bằng và ghi nhận những đóng góp to lớn, vai trò quan trọng của phụ nữ trong sự phát triển của gia đình và toàn xã hội.

### **- Trong Hiến pháp 2013**

Quyền con người, quyền công dân nói chung và quyền phụ nữ nói riêng đã được khẳng định ở mức độ cao hơn. Theo đó, quyền phụ nữ, quyền được đối xử bình đẳng là một bộ phận cấu thành và không thể tách rời của quyền con người, quyền công dân, một lần nữa được khẳng định và đề cao. Ở ngay điều đầu tiên của Chương II đã ghi nhận quyền con người nói chung, quyền phụ nữ nói riêng được thể hiện trên tất cả các lĩnh vực từ chính trị, kinh tế cho tới văn hóa, xã hội. Các quyền này được pháp luật và toàn thể xã hội thừa nhận, tôn trọng và bảo vệ. Điều 16, quy định: “*mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội*”<sup>2</sup>. Điều 26 nhấn mạnh lại: “*công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới. Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội. Nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới*”<sup>3</sup>. Hiến pháp 2013, tiến thêm một bước nữa khi quy định thêm quyền cho phụ nữ không chỉ bình đẳng trong xây dựng gia đình mà quyền được tôn trọng, coi trọng trong mọi sinh hoạt của đời sống gia đình. Điều 36, chỉ rõ thêm: “*Nam, nữ có quyền kết hôn, ly hôn. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau*”<sup>4</sup>.

1. Hiến pháp 1992, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 03-10-2021.

2. Hiến pháp 2013, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 04-10-2021.

3. Hiến pháp 2013, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 04-10-2021.

4. Hiến pháp 2013, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 04-10-2021.

### 3. Những thành tựu trong thực hiện bình đẳng giới ở nước ta hiện nay

Đời sống của phụ nữ là một bộ phận của đời sống gia đình, xã hội. Người phụ nữ không tách biệt với phần còn lại của thế giới, trái lại họ gắn liền và chi phối mạnh mẽ đời sống gia đình và xã hội. Trải qua hàng ngàn năm đấu tranh, ngày nay quyền của phụ nữ đã trở thành vấn đề được thừa nhận và trân trọng trên phạm vi toàn thế giới. Nhiều văn kiện và văn bản pháp luật quốc tế đã xác định và đề cao quyền của phụ nữ coi đó như là một trách nhiệm của văn minh thế giới.

Trên nền tảng quy định của Hiến pháp về quyền phụ nữ, Nhà nước ta đã ban hành các văn bản luật, văn bản dưới luật nhằm cụ thể hóa các quyền cơ bản của phụ nữ, nhằm bảo vệ quyền phụ nữ tốt hơn, phát huy vai trò, vị trí của phụ nữ trong gia đình, cộng đồng và xã hội, hòa nhập chung với hệ thống pháp luật khu vực và quốc tế, phù hợp với những cam kết về thúc đẩy bình đẳng giới và bảo đảm quyền của phụ nữ mà Việt Nam đã ký kết như: Luật Bình đẳng giới năm 2006; Luật Phòng chống bạo lực gia đình năm 2007; Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014,... Việt Nam cũng là một trong những quốc gia trên thế giới sớm phê chuẩn Công ước CEDAW của Liên hiệp quốc về xóa bỏ các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ, được Đại hội đồng Liên hiệp quốc phê chuẩn và thông qua ngày 18 tháng 12 năm 1979.

Theo số liệu điều tra, “*tổng số dân của Việt Nam vào thời điểm 0h ngày 01-4-2019 là 96.208.984 người, trong đó dân số nam là 47.881.061 người (chiếm 49,8%) và dân số nữ là 48.327.923 người (chiếm 50,2%)*”<sup>1</sup>. Với một nửa dân số đất nước là nữ giới, Việt Nam đã dần dần thu hẹp khoảng cách về giới và nâng cao vị thế của phụ nữ, tích cực thực hiện các sáng kiến quốc tế nhằm thúc đẩy việc bảo vệ quyền của phụ nữ. Đảng và Nhà nước luôn coi trọng việc đảm bảo bình đẳng quyền của phụ nữ trong bối cảnh đất nước hội nhập quốc tế sâu rộng như hiện nay.

Thực tế cho thấy, phụ nữ ngày nay “giỏi việc nước, đảm việc nhà” trở thành một bộ phận không thể thiếu trong các ngành nghề, các lĩnh vực: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội,... Chiếm hơn 50% dân số và gần 50%

---

1. Tổng cục Thống kê: Công bố kết quả Tổng điều tra dân số 2019, nguồn: <http://www.tongdieutradanso.vn/cong-bo-ket-qua-tong-dieu-tra-dan-so-2019.html>, truy cập ngày 05-10-2021.



lực lượng lao động xã hội, phụ nữ Việt Nam ngày tham gia càng sâu vào mọi hoạt động xã hội và cộng đồng. Tỷ lệ phụ nữ tham gia Quốc hội Việt Nam luôn duy trì ở mức cao và có xu hướng ngày càng tăng lên. Cụ thể: “từ 3% ở Quốc hội khóa I tăng lên 24,4% ở khóa VIII (2011 - 2016) và tỷ lệ này là 26,72% với 133 nữ Đại biểu Quốc hội trên tổng số 496 Đại biểu ở khóa XIV (2016 - 2021)”<sup>1</sup>, đưa Việt Nam nằm trong nhóm nước có tỷ lệ nữ Đại biểu Quốc hội cao ở khu vực và cao hơn mức trung bình của thế giới (23,6%). Bên cạnh đó, “tỷ lệ phụ nữ Việt Nam biết chữ là 92%; khoảng 80% trẻ em gái ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số được đi học đúng tuổi. Tỷ lệ nữ sinh viên chiếm trên 50%, tỷ lệ thực sỹ là nữ chiếm hơn 30% và 17,1% tiến sỹ là nữ giới”<sup>2</sup>.

Trong thời gian gần đây, phụ nữ hiện đảm nhiệm nhiều vị trí lãnh đạo chủ chốt của Đảng, Nhà nước như: Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch nước, Bộ trưởng; Thứ trưởng,... Ở các viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục - đào tạo, doanh nghiệp và các địa phương, nhiều phụ nữ giữ vai trò chủ chốt ở các cấp, các ngành, góp phần giải quyết các vấn đề quan trọng. Trong lĩnh vực kinh tế, ngày càng có nhiều nữ doanh nghiệp có tiếng tăm trên thương trường, với sự kiên trì, bền bỉ, siêng năng, bằng tài trí của mình đã tạo nên chỗ đứng vững chắc trong giới kinh doanh, trở thành những nữ tỷ phú, triệu phú thành đạt.

Như vậy, khoảng cách giới trong mọi lĩnh vực của đời sống chính trị - kinh tế - văn hóa - xã hội được quy định tại Luật bình đẳng giới (2006) của Việt Nam đã được rút ngắn đáng kể. Nhiều chỉ tiêu của Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 - 2020, đặc biệt là chỉ tiêu về kinh tế, lao động và việc làm đã đạt được chỉ tiêu của kế hoạch đề ra.

Bình đẳng giới phải được hiểu là sự đối xử công bằng về mặt luật pháp, cũng như quyền lợi, vị thế xã hội giữa nam và nữ giới. Những thành tựu đã đạt được trong công tác bình đẳng giới của Việt Nam là không thể phủ nhận. Tuy nhiên, cũng còn nhiều vấn đề đã và đang tồn tại là trở lực rất lớn cho công tác bình đẳng giới. Nhằm khắc phục những bất cập, hạn chế, phá vỡ rào cản trong công tác bình đẳng giới cần: Nâng cao nhận thức

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.163.

2. Thu Hoa: “Thành quả to lớn trong thực hiện bình đẳng giới ở Việt Nam”, ngày 05/3/2020, nguồn: <https://vovworld.vn/vi-VN/viet-nam-con-duong-da-chon/thanh-qua-to-lon-trong-thuc-hien-binh-dang-gioi-o-viet-nam-832044.vov>, truy cập 05-10-2021.

về bình đẳng giới, chỉ khi thay đổi được nhận thức, xóa bỏ định kiến về giới thì mới thay đổi được cách hành xử; cần xây dựng hoàn thiện, đẩy mạnh thực hiện các quy định của pháp luật, các chương trình hành động quốc gia về bình đẳng giới; cần tích cực thu hẹp khoảng cách về giới tại nơi làm việc và tập trung nhân rộng các mô hình tốt thực hiện bình đẳng giới trong xã hội.

## KẾT LUẬN

Lịch sử lập hiến của nước ta đã trải qua 75 năm, từ Hiến pháp đầu tiên ra đời năm 1946 tới bản Hiến pháp hiện hành hoàn thiện năm 2013, các quyền cơ bản của phụ nữ đã được ghi nhận và củng cố, khẳng định vai trò, vị trí của người phụ nữ trong gia đình, xã hội. Các quy định của pháp luật đã tạo điều kiện thuận lợi cho người phụ nữ thể hiện khả năng, trí tuệ của mình đóng góp to lớn vào công cuộc phát triển kinh tế đất nước, đồng thời giữ gìn truyền thống văn hóa dân tộc. Đưa họ đến đúng vị trí, vai trò một nửa thế giới của mình. Đúng như câu nói của Hồ Chí Minh về phụ nữ Việt Nam: “*non song gấm vóc Việt Nam do phụ nữ ta, trẻ cũng như già, ra sức dệt thêu mà thêm tốt đẹp, rực rỡ*”<sup>1</sup>.

Vấn đề quyền của phụ nữ, bình đẳng giới luôn được Đảng, Nhà nước đặc biệt quan tâm. Những nỗ lực trong việc phát huy quyền của phụ nữ, để thực hiện bình đẳng về giới đã mang lại nhiều thành tựu to lớn được cộng đồng quốc tế ghi nhận, đánh giá rất cao. Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được rõ ràng, không thể phủ nhận vẫn còn những tồn tại cần tháo gỡ. Tuy vậy, có thể khẳng định: Vấn đề bình đẳng giới đã trở thành mục tiêu phát triển của Việt Nam nói riêng, của cộng đồng quốc tế nói chung, để đạt được mục tiêu này cần một quá trình lâu dài và cần sự quan tâm, vào cuộc của chính quyền các cấp, các ngành và sự hưởng ứng, tham gia của xã hội.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Công ước xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW - 1979), <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ho-so-su-kien-nhan-chung/luat-quoc-te/cong-uoc-quoc-te-ve-xoa-bo-moi-hinh-thuc-phan-biet-doi-xu-voi-phu-nu-thong-qua-ngay-18-thang->

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, t.6, tr.432.

12-nam-1979-3413#:~:text=12%20n%C4%83m%201979-,C%C3%-B4ng%20%C6%B0%E1%BB%9Bc%20qu%E1%BB%91c%20t%E1%BA%BF%20v%E1%BB%81%20X%C3%B3a%20b%E1%BB%8F%20m%E1%BB%8Di%20h%C3%ACnh%20th%E1%BB%A9c,ng%C3%A0y%2019%2F3%2F1982..

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2016.
3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 4, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 6, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.
5. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 11, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002.
6. Hồ Chí Minh: Tuyên ngôn độc lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nguồn: <https://www.quangbinh.gov.vn/3cms/tuyen-ngon-doc-lap-nuoc-viet-nam-dan-chu-cong-hoa.htm>, truy cập ngày 05-10-2021.
7. *Hiến pháp 1946*, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 02-10-2021.
8. *Hiến pháp 1959*, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1959/>, truy cập ngày 03-10-2021.
9. *Hiến pháp 1980*, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1980/>, truy cập ngày 03-10-2021.
10. *Hiến pháp 1992*, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1992/>, truy cập ngày 03-10-2021.
11. *Hiến pháp 2013*, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-2013/>, truy cập ngày 04-10-2021.
12. Thu Hoa: “Thành quả to lớn trong thực hiện bình đẳng giới ở Việt Nam”, nguồn: <https://vovworld.vn/vi-VN/viet-nam-con-duong-da-chon/thanh-qua-to-lon-trong-thuc-hien-binh-dang-gioi-o-viet-nam-832044.vov>, truy cập ngày 05-10-2021.
13. Tổng cục Thống kê: *Công bố kết quả Tổng điều tra dân số 2019*, nguồn: <http://www.tongdieutradanso.vn/cong-bo-ket-qua-tong-dieu-tra-dan-so-2019.html>, truy cập ngày 05-10-2021.

# NGUYÊN TẮC GIỚI HẠN QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN CÔNG DÂN QUA CÁC BẢN HIẾN PHÁP VIỆT NAM

*ThS. Nguyễn Duy Dũng\**

## TÓM TẮT

Đời sống xã hội luôn có sự tương tác giữa quyền và nghĩa vụ của các chủ thể, chính vì vậy quyền của các cá nhân khi đứng trước quyền của chủ thể khác hoặc lợi ích công cộng hoàn toàn có thể bị giới hạn, đây là vấn đề mang tính nguyên tắc. Giới hạn quyền là việc làm phổ biến nhưng hết sức nhạy cảm, do đó để tránh các quyền tự do bị xâm phạm các quốc gia thường có những quy định mang tính chất nguyên tắc trong Hiến pháp về vấn đề này. Hiến pháp năm 2013 đã có bước tiến lớn khi ghi nhận giới hạn quyền như một nguyên tắc. Trước khi được ghi nhận cụ thể trong Hiến pháp năm 2013, giới hạn quyền cũng đã xuất hiện trong các bản Hiến pháp trong các nguyên tắc về quyền tự do. Bài viết đi vào làm rõ vấn đề giới hạn quyền và nguyên tắc giới hạn quyền trong các bản Hiến pháp từ 1946 đến Hiến pháp năm 2013, từ đó có cái nhìn xuyên suốt về nguyên tắc này trong lịch sử lập hiến của Việt Nam

*Từ khoá: Hiến pháp, Nguyên tắc, Giới hạn quyền.*

## 1. Giới thiệu

Giới hạn quyền không phải là vấn đề mới trong đời sống pháp lý của các quốc gia. Bản chất của các quyền tự do là luôn bị giới hạn và ở một chừng mực nào đó đời sống xã hội chỉ thừa nhận các quyền tự do giới hạn, về mặt nguyên tắc các bảo đảm và các giới hạn quyền không thể tách rời khỏi nhau<sup>1</sup> bởi vì các giới hạn đối với một số quyền và tự do là sự bảo đảm cho việc thực thi các quyền, tự do khác<sup>2</sup>. Có thể nói “mọi quyền, tự do đều

---

\* *Trường Đại học Nguyễn Tất Thành.*

1. François Luchaire: *La protection constitutionnelle des droits et libertés*, Economica, Paris, 1987, tr.336.

2. François Luchaire (1987), *Tlđđ*, tr.83.

có một giới hạn ngầm định, đó là tôn trọng trật tự công cộng [...]. Như vậy, người ta chỉ thừa nhận những quyền, tự do có giới hạn (bị hạn chế)”<sup>1</sup>. Một vấn đề đặt ra là việc giới hạn quyền phải chăng là cung cấp cho Nhà nước công cụ để xâm hại các quyền tự do bởi vì thực tiễn đã chứng minh rằng Nhà nước luôn là đối tượng có nguy cơ và khả năng xâm hại quyền của các cá nhân nhất. Tuy nhiên, việc các quyền tự do bị xâm hại do hệ quả của giới hạn quyền lại chỉ xảy ra khi nguyên tắc này không ghi nhận trong các văn bản pháp lý, nếu nguyên tắc giới hạn quyền được ghi nhận thì nó lại hướng đến điều chỉnh hành vi của chủ thể có nghĩa vụ bảo đảm thực thi quyền tự do của các cá nhân là Nhà nước, nó buộc nhà nước phải tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ và bảo đảm các điều kiện thực thi quyền tự do. Có thể nói “việc giới hạn và hạn chế quyền là những yêu cầu xuất phát từ thực tế cuộc sống mà đã được luật nhân quyền quốc tế ghi nhận, với mục đích chính là để ngăn ngừa sự tùy tiện của các Nhà nước trong việc thực thi quyền con người, chứ không phải là để cung cấp công cụ cho các Nhà nước vi phạm các quyền đó”<sup>2</sup>.

Hiến pháp là đạo luật cơ bản ghi nhận những nguyên tắc pháp lý khái quát, là nền tảng cho cả hệ thống pháp lý. Do vậy, nguyên tắc giới hạn quyền cũng sẽ được ghi nhận trong Hiến pháp, Hiến pháp năm 2013 đã ghi nhận nguyên tắc này. Vậy vấn đề đặt ra là từ Hiến pháp 1946 đến Hiến pháp 1992 phải vấn đề giới hạn quyền đã không được đề cập? Với cách tiếp cận nguyên tắc giới hạn quyền dưới hai góc độ là nguyên tắc chung về giới hạn quyền và nguyên tắc giới hạn đối với từng quyền cụ thể, tác giả làm rõ sự ghi nhận, cách thức biểu hiện của nguyên tắc giới hạn quyền trong các bản Hiến pháp từ năm 1946 đến Hiến pháp năm 2013.

## **2. Về giới hạn quyền và nguyên tắc giới hạn quyền**

### *Về giới hạn quyền*

Cách đây hơn 150 năm, khi bàn về các quyền tự do trong tác phẩm Bàn về tự do (On Liberty) John Stuart Mill đã cho rằng “*quyền tự do của cá nhân phải bị giới hạn nhiều; anh ta không được phép làm cho mình trở*

---

1. M. Waline: *L'individualisme et le droit*, Editions Domat-Montchrestien, 1949, rééd. Dalloz, Paris, Préf. F. Mélin-Soucramanien (2007), tr.379.

2. Vũ Công Giao: *Những tiến bộ và hạn chế trong chế định quyền con người, quyền công dân của Dự thảo 3 Hiến pháp 1992 sửa đổi năm 2013*, Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội (Luật học), số 3/2013, tr.51-61.

*thành người gây phiền nhiễu cho người khác*”<sup>1</sup>. Như vậy có thể thấy giới hạn quyền đã xuất hiện cách đây rất lâu và được đề cập trong các tác phẩm của các nhà tư tưởng kinh điển. Nhưng cho đến bây giờ nó vẫn là một chủ đề có nhiều tranh cãi, một nhà nước dân chủ hay độc tài đa phần được xem xét trên phương diện cách thức nhà nước đó đối xử với các quyền tự do của các cá nhân trong xã hội như thế nào. Vậy giới hạn quyền là gì? Có những cách tiếp cận ra sao đối với khái niệm này?

Dưới góc độ ngữ nghĩa, giới hạn (danh từ) là “phạm vi, mức độ nhất định, không thể hoặc không được phép vượt qua” hoặc (động từ) là “quy định một giới hạn”, hạn chế (động từ) là “giữ lại, ngăn lại trong một giới hạn nhất định, không để cho vượt qua”<sup>2</sup>. Về sắc thái ngữ nghĩa giữa “hạn chế” và “giới hạn” có những điểm khác nhau nhưng lại có những nét giao thoa, lồng ghép vào nhau, trong giới hạn có sự hạn chế với một phạm vi, mức độ nhất định và khi hạn chế điều gì đó thì bao giờ cũng chỉ có ý nghĩa trong một giới hạn nhất định, tức là phải vạch ra được ranh giới của nó<sup>3</sup>.

Dưới góc độ pháp lý, giới hạn quyền được hiểu là việc nhà nước hạn chế không cho chủ thể có thể thực hiện quyền đó một cách tuyệt đối (cao nhất)<sup>4</sup>. Có thể hiểu, nhà cầm quyền vạch ra những giới hạn cho việc thực hiện quyền của chủ thể, buộc họ phải đứng trong những giới hạn đó, quyền tự do đã bị hạn chế trên thực tế. Tuy nhiên, việc giới hạn quyền chỉ đặt ra khi quyền tự do của người này đứng trước quyền tự do của người khác hoặc đứng trước yêu cầu của lợi ích công cộng, khi đó nó hoàn toàn có thể bị giới hạn, có thể nói trật tự công cộng “đảm nhận một chức năng cụ thể là chỉ giới hạn các quyền tự do khi điều này là bắt buộc và chỉ giới hạn quyền một cách tương xứng với điều mà việc bảo vệ quyền khác đòi hỏi”<sup>5</sup>. Như vậy, giới hạn quyền không phải là một hiện tượng cá biệt bởi nhà nước luôn đặt ra những quy phạm giới hạn quyền để đảm bảo trật tự xã hội, lợi ích công cộng. Suy cho cùng việc giới hạn quyền cũng là để bảo vệ quyền tốt hơn.

---

1. John Stuart Mill (1859): *Bàn về tự do*, NXB Tri Thức, Nguyễn Văn Trọng dịch, tr.57

2. Bùi Tiến Đạt: *Hiến pháp hóa nguyên tắc giới hạn quyền con người: Cần nhưng chưa đủ*, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, số 6/2015, tr.3.

3. Bùi Tiến Đạt: *Nguyên tắc giới hạn quyền con người: Ý nghĩa, nhu cầu giải thích và định hướng áp dụng*, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, kỳ 1 tháng 10/2017, tr.13.

4. Robert Alexy: *A Theory of Constitutional Rights*, Julian Rivers dịch (Oxford: Clarendon Press, 2002), tr.47-49.

5. Pierre Bon: *La police municipale*, Thèse dactylographiée, Bordeaux I, 1975, tr.226.

## *Nguyên tắc giới hạn quyền*

Luật Hiến pháp là một ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật của Việt Nam, nó chứa đựng những nguyên tắc pháp lý là những nền tảng cơ bản cho hệ thống pháp lý và có hiệu lực pháp lý cao nhất. Nguyên tắc pháp lý được hiểu là những phương châm, định hướng cho việc xây dựng và áp dụng pháp luật. Như vậy, có thể hiểu những quy phạm luật Hiến pháp mang tính nguyên tắc và định hướng cho việc xây dựng, áp dụng pháp luật trên thực tế.

Trong Hiến pháp 2013, nguyên tắc về giới hạn quyền được đề cập tại Điều 14, theo đó *“Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng”*<sup>1</sup>. Có thể thấy Hiến pháp năm 2013 đã đề cập đến nguyên tắc giới hạn quyền và đưa ra các lý do để giới hạn các quyền tự do là quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng. Nguyên tắc này có thể coi là mệnh đề chung, cơ sở cho các quy phạm giới hạn quyền trong hệ thống pháp luật. Nhưng vấn đề đặt ra là có phải đến Hiến pháp năm 2013 khi mà nguyên tắc này được quy định thì Hiến pháp Việt Nam mới có quy định về giới hạn quyền trong đạo luật cơ bản nhất hay không? Về vấn đề này theo quan điểm của tác giả, không phải đến Hiến pháp 2013 thì Việt Nam mới có nguyên tắc giới hạn quyền, các bản Hiến pháp trước đó đã đề cập đến vấn đề giới hạn quyền chính trong quy định về các quyền tự do cơ bản của cá nhân. Xuất phát từ góc nhìn đó, tác giả tiếp cận vấn đề giới hạn quyền dưới hai góc độ là nguyên tắc chung và nguyên tắc giới hạn đối với từng quyền cụ thể để lý giải vấn đề này.

### **3. Nguyên tắc giới hạn quyền qua các bản Hiến pháp**

#### *Hiến pháp năm 1946*

Hiến pháp năm 1946 chưa quy định nguyên tắc giới hạn quyền độc lập, nhưng chúng ta có thể tìm thấy nội dung về giới hạn quyền trong các điều luật cụ thể. Ví dụ, tại Điều 11 *“Tư pháp chưa quyết định thì không được bắt bớ và giam cầm người công dân Việt Nam. Nhà ở và thư tín của công dân Việt Nam không ai được xâm phạm một cách trái pháp luật”*; Điều 15 *“Trường tư được mở tự do và phải dạy theo chương trình Nhà*

---

1. Khoản 2 Điều 4 Hiến pháp năm 2013.

nước”; Điều 18 quy định “*Tất cả công dân Việt Nam, từ 18 tuổi trở lên, không phân biệt gái trai, đều có quyền bầu cử, trừ những người mất trí và những người mất công quyền. Người ứng cử phải là người có quyền bầu cử, phải ít ra là 21 tuổi, và phải biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ*”.

Từ những quy định nêu trên có thể thấy, một số quyền tự do cũng đã có những giới hạn nhất định. Như công dân có thể bị bắt bớ, giam cầm; quyền bí mật thư tín có thể bị hạn chế theo quy định của pháp luật, hoặc trường tư có thể mở nhưng họ bị hạn chế phải dạy theo chương trình của nhà nước, một số đối tượng bị hạn chế quyền bầu cử, ứng cử. Do hạn chế về kỹ thuật lập pháp, nên thời điểm Hiến pháp năm 1946 ra đời Việt Nam chưa có nguyên tắc chung về giới hạn quyền. Tuy nhiên, có thể thấy những quy phạm về giới hạn quyền trong các điều luật cụ thể, với quan điểm Hiến pháp là hệ thống các nguyên tắc pháp lý thì chúng ta có thể nhìn nhận đây là những nguyên tắc giới hạn quyền trong từng trường hợp cụ thể.

### *Hiến pháp năm 1959*

Tương tự như Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959 cũng không có nguyên tắc chung về giới hạn quyền, nhưng chúng ta có thể tìm thấy quy phạm (nguyên tắc) giới hạn quyền cụ thể trong nội dung của các quyền tự do:

Trong quy định về quyền sở hữu tại các Điều 14, 15, 16 Hiến pháp 1959 xác định nông dân có quyền sở hữu ruộng đất, tư liệu sản xuất (Điều 14), người làm nghề thủ công nghiệp và những người làm nghề lao động riêng lẻ khác cũng được bảo hộ về tư liệu sản xuất (Điều 15), nhà tư sản dân tộc cũng được bảo hộ về tư liệu sản xuất và của cải khác (Điều 16). Ngoài ra nhà nước cũng bảo hộ quyền sở hữu hợp pháp khác của công dân điều này được ghi nhận tại Điều 18, 19. Nhưng khi nghiên cứu quy định tại Điều 20 chúng ta sẽ thấy đây là một quy định giới hạn quyền, cụ thể “*Chỉ khi nào cần thiết vì lợi ích chung, Nhà nước mới trưng mua, hoặc trưng dụng, trưng thu có bồi thường thích đáng các tư liệu sản xuất ở thành thị và nông thôn, trong phạm vi và điều kiện do pháp luật quy định*”, nội dung của Điều 20 đã đưa ra những điều kiện để giới hạn quyền đó là *vì lợi ích chung* qua quy định này có thể thấy Hiến pháp 1959 đã đề cập đến lý do giới hạn quyền, đây là một tiến bộ lớn trong nhận thức và lập pháp vào thời điểm bấy giờ.

Ngoài quy định giới hạn trong quyền sở hữu, Hiến pháp năm 1959



cũng có những quy định giới hạn với các quyền tự do khác. Ví dụ như quyền bất khả xâm phạm về thân thể, một người có thể bị hạn chế tự do thân thể theo quyết định của cơ quan tư pháp (Điều 27); quyền bầu cử, ứng cử cũng có thể bị hạn chế nếu chủ thể chưa đủ độ tuổi nhất định, hoặc bị mất trí hay những người bị Tòa án hoặc pháp luật tước quyền bầu cử và ứng cử (Điều 23); Trong Điều 101 lại có quy định về giới hạn quyền được xét xử công bằng của người bị buộc tội, theo đó việc xét xử có thể không được thực hiện một cách công khai trong những trường hợp đặc biệt.

Như vậy, Hiến pháp năm 1959 chưa xây dựng nguyên tắc chung về giới hạn quyền, tuy nhiên những quy phạm hiến pháp về giới hạn quyền được đưa ra trong các quyền tự do cụ thể. Ngoài ra, Hiến pháp năm 1959 đã đề cập đến lý do giới hạn quyền tại Điều 20 đây được coi là một bước tiến về lập hiến.

#### *Hiến pháp năm 1980*

Hiến pháp năm 1980 chưa quy định nguyên tắc chung về giới hạn quyền. Tương tự như Hiến pháp năm 1959, quyền sở hữu của cá nhân (hoặc tập thể) cũng có thể bị giới hạn vì lợi ích chung, Điều 28 quy định “*Khi thật cần thiết vì lợi ích chung, Nhà nước có thể trưng mua, trưng dụng hoặc trưng thu có bồi thường tài sản của cá nhân hoặc của tập thể. Thế thức trưng mua, trưng dụng, trưng thu do pháp luật quy định*”. Tuy quy định về giới hạn quyền sở hữu khá giống Hiến pháp năm 1959, nhưng Hiến pháp năm 1980 đã cụ thể hoá lý do của việc giới hạn là *khi thật cần thiết vì lợi ích chung*, đồng thời thế thức về việc trưng mua, trưng dụng, trưng thu có luật dưới Hiến pháp quy định.

Ngoài quy định giới hạn đối với quyền sở hữu, Hiến pháp năm 1980 còn có những quy định giới hạn với các quyền tự do khác:

Điều 57 quyền bầu cử, ứng cử quy định về một số trường hợp bị hạn chế, không được phép bầu cử ứng cử;

Điều 67, quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do hội họp, tự do lập hội, tự do biểu tình phù hợp với lợi ích của chủ nghĩa xã hội và nhân dân;

Điều 68, Công dân quyền tự do tín ngưỡng nhưng không ai được lợi dụng tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của Nhà nước;

Điều 69, quyền bất khả xâm phạm về thân thể có thể bị hạn chế bởi các quyết định của các cơ quan tư pháp;

Điều 70, quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, thư tín, quyền tự do đi lại bị hạn chế theo quyết định của cơ quan tư pháp hoặc thực hiện theo quy định của pháp luật;

Điều 113, quyền được xét xử công bằng, người bị buộc tội được xét xử công khai trừ những trường hợp luật định (như vậy đã có quy định dưới Hiến pháp về những trường hợp không xét xử công khai).

*Hiến pháp năm 1992 (Sửa đổi bổ sung năm 2001)*

Trong Hiến pháp năm 1992 (Sửa đổi bổ sung năm 2001) chưa quy định trực tiếp nguyên tắc giới hạn quyền. Mặc dù vậy tinh thần về giới hạn quyền trong Hiến pháp năm 1980 vẫn được kế thừa và phát triển. Cụ thể Hiến pháp năm 1992 thể hiện nội dung giới hạn quyền trong quy định của các quyền tự do được nó bảo hộ như sau:

Điều 23, quyền sở hữu: Trong trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh và vì lợi ích quốc gia, Nhà nước trưng mua hoặc trưng dụng có bồi thường tài sản của cá nhân hoặc tổ chức theo thời giá thị trường. Thể thức trưng mua, trưng dụng do luật định. Quy định về giới hạn quyền sở hữu một lần nữa cụ thể hoá lý do của sự giới hạn, nhà nước cũng ghi nhận sự bồi thường theo thời giá thị trường và loại bỏ hình thức trưng thu được quy định trong Hiến pháp năm 1980. Đồng thời, việc trưng dụng, trưng mua được thực hiện theo quy định của quy phạm dưới Hiến pháp.

Điều 54, quyền bầu cử ứng cử: Công dân có quyền bầu cử ứng cử khi đạt một độ tuổi nhất định. Tuy nhiên, quyền này được thực hiện theo quy định của pháp luật, đây là một quy định mang tính chất hàm ý về giới hạn quyền.

Điều 57, quyền tự do kinh doanh: Tương tự như quyền bầu cử ứng cử, công dân có quyền tự do kinh doanh. Tuy nhiên, sự tự do này bị giới hạn bởi quy định của pháp luật. Công dân sẽ được phép tự do kinh doanh những ngành nghề mà pháp luật không cấm, điều này phù hợp với bản chất của một nhà nước dân chủ người dân được làm những gì pháp luật không cấm (đồng nghĩa với sự tự do giới hạn bởi pháp luật).

Điều 70, Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo: Không ai được... lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của Nhà nước.

Điều 71, quyền bất khả xâm phạm về thân thể: Kế thừa quy định của các bản Hiến pháp trước đây, Hiến pháp 1992 tiếp tục quy định quyền này

sẽ bị hạn chế bởi quyết định của các cơ quan có thẩm quyền.

Điều 73, quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, quyền được bảo đảm an toàn, bí mật về thư tín, điện thoại, điện tín: tại Hiến pháp năm 1992 quyền này không phải là một quyền tuyệt đối, nó sẽ bị giới hạn trong những trường hợp nhất định theo luật định.

Điều 74, quyền khiếu nại, tố cáo: Hiến pháp 1992 nghiêm cấm việc lợi dụng quyền tự do này để vu khống, vu cáo người khác. Đây là một quy định mới so với các bản Hiến pháp trước.

Điều 131, quyền được xét xử công bằng: Tương tự như những bản Hiến pháp trước, quyền xét xử công khai bị giới hạn trong một số trường hợp nhất định (Những trường hợp này do luật định).

### *Hiến pháp năm 2013*

Lần đầu tiên, ngoài những quy định giới hạn riêng cho từng quyền. Hiến pháp năm 2013 đã ghi nhận nguyên tắc chung về giới hạn quyền tại Khoản 2, Điều 14 “*Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng*”. Việc ghi nhận nguyên tắc chung về giới hạn quyền là một bước đột phá về tư duy lập hiến của Việt Nam, cùng với việc Hiến pháp năm 2013 không đồng nhất quyền con người và quyền công dân cũng thể hiện sự nhìn nhận của Nhà nước ta về các quyền tự do của cá nhân. Từ quy định tại Khoản 2 Điều 14, có thể rút ra một số điểm như sau (1) Quyền con người, quyền công dân có thể bị hạn chế theo quy định của pháp luật; (2) Chỉ hạn chế quyền trong những trường hợp cần thiết; (3) Có sáu lý do để hạn chế quyền; (4) Nguyên tắc này không chỉ áp dụng cho những quyền cơ bản được Hiến pháp ghi nhận mà còn có thể áp dụng cho các quyền khác được quy định trong các luật chuyên ngành<sup>1</sup>.

Ngoài nguyên tắc giới hạn quyền chung, Hiến pháp năm 2013 còn ghi nhận những giới hạn đối với các quyền cụ thể như: Quyền sống (Điều 19); Quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc

---

1. Nguyễn Văn Hiến, Trương Hồng Quang: *Nguyên tắc hạn chế quyền con người, quyền công dân theo Hiến pháp năm 2013*, NXB Tư Pháp, 2019, tr.91-92.

phạm danh dự, nhân phẩm (Khoản 2 Điều 20); Quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người và hiến xác (khoản 3 Điều 20); Quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác: Không ai được bóc mở, kiểm soát, thu giữ trái luật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư của người khác (đoạn 2 khoản 2 Điều 21) Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở: Việc khám xét chỗ ở do luật định (khoản 3 Điều 22); Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo: Không ai được... lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để vi phạm pháp luật (khoản 3 Điều 24); Quyền khiếu nại, tố cáo: Nghiêm cấm... lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để vu khống, vu cáo làm hại người khác (khoản 3 Điều 30); Quyền sở hữu tài sản (khoản 3 Điều 32); Quyền tự do kinh doanh: mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm (Điều 33).

#### 4. Kết luận

Giới hạn quyền là nguyên tắc xuyên suốt trong suốt chiều dài lịch sử lập pháp của Việt Nam, mặc dù cách thức thể hiện, phạm vi điều chỉnh của nguyên tắc có khác nhau qua các bản Hiến pháp. Nhưng rõ ràng đây là một nguyên tắc cần thiết trong đời sống pháp lý của xã hội, vì suy cho cùng cơ sở lý luận của các nguyên tắc của cơ chế hạn chế quyền con người xuất phát từ bản chất của quyền con người và mối quan hệ giữa người với người, nói cách khác là giới hạn của tự do<sup>1</sup>, do đó việc giới hạn quyền là để bảo vệ quyền tốt hơn chứ không phải cung cấp công cụ để xâm phạm quyền.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Hiến pháp năm 1946.*
2. *Hiến pháp năm 1959.*
3. *Hiến pháp năm 1980.*
4. *Hiến pháp năm 1992 (Sửa đổi bổ sung năm 2001).*
5. *Hiến pháp năm 2013.*

---

1. Đinh Thế Hưng: *Nguyên tắc hoàn thiện cơ chế liên quan đến hạn chế quyền con người ở Việt Nam, Tạp chí Tòa án điện tử*, 2020, tr.4. <https://tapchitoaan.vn/bai-viet/nguyen-cuu/nguyen-tac-hoan-thien-co-che-lien-quan-den-han-che-quyen-con-nguoi-o-viet-nam> [truy cập ngày 02-10-2021].

6. Bùi Tiến Đạt: “Hiến pháp hóa nguyên tắc giới hạn quyền con người: Cần nhưng chưa đủ”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, số 6/2015.
7. Bùi Tiến Đạt: “Nguyên tắc giới hạn quyền con người: Ý nghĩa, nhu cầu giải thích và định hướng áp dụng”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, kỳ 1 tháng 10/2017.
8. François Luchaire: *La protection constitutionnelle des droits et libertés*, Economica, Paris, 1987.
9. M. Waline: *L'individualisme et le droit*, Editions Domat - Montchrestien, 1949, rééd. Dalloz, Paris, Préf. F. Mélin - Soucramanien (2007).
10. John Stuart Mill: *Bàn về tự do*, 1859, NXB Tri Thức, Nguyễn Văn Trọng dịch.
11. Đinh Thế Hùng: “Nguyên tắc hoàn thiện cơ chế liên quan đến hạn chế quyền con người ở Việt Nam”, *Tạp chí Tòa án điện tử*, 2020.
12. Pierre Bon: *La police municipale*, Thèse dactylographiée, Bordeaux I, 1975.
13. Nguyễn Văn Hiến, Trương Hồng Quang: *Nguyên tắc hạn chế quyền con người, quyền công dân theo Hiến pháp năm 2013*, NXB Tư Pháp, Hà Nội, 2019.
14. Robert Alexy: *A Theory of Constitutional Rights*, Julian Rivers dịch (Oxford: Clarendon Press, 2002).
15. Vũ Công Giao: “Những tiến bộ và hạn chế trong chế định quyền con người, quyền công dân của Dự thảo 3 Hiến pháp 1992 sửa đổi năm 2013”, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội (Luật học)*, số 3/2013, tr.51-61.

# HỒ CHÍ MINH VỚI BẢN HIẾN PHÁP NĂM 1946

*ThS. Trịnh Quang Dũng\**

## TÓM TẮT

Hồ Chí Minh đã có một sự chuẩn bị kỹ lưỡng về tư tưởng và hoạt động thực tiễn chuẩn bị cho sự ra đời của một bản Hiến Pháp mới sau khi Nhà nước Việt Nam Dân Chủ Cộng hòa được thành lập năm 1945, quá trình đó được đánh dấu từ khi Người ra đi tìm đường cứu nước và bắt gặp chủ nghĩa Mác - Lênin, khi Người tham gia các hoạt động cách mạng ở các nước trên thế giới cho đến những ngày sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công. Bản Hiến pháp năm 1946 đã được thông qua ngày 09 tháng 11 năm 1946, qua bản Hiến pháp này nhiều giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh được thể hiện, để lại cho chúng ta nhiều bài học quý báu. Bài viết làm rõ quá trình chuẩn bị và vai trò của Hồ Chí Minh cho sự ra đời bản Hiến pháp năm 1946, chỉ ra cấu trúc và nội dung cơ bản của Hiến pháp năm 1946, phân tích đánh giá của Hồ Chí Minh đối với bản Hiến pháp năm 1946, đồng thời qua đó đánh giá ý nghĩa, giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh nói chung, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Hiến Pháp nói riêng.

*Từ khóa: Hồ Chí Minh, Hiến pháp, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa,...*

## MỞ ĐẦU

Ngày 9 tháng 11 năm 1946, Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã thông qua bản Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đây là sự kiện đặc biệt quan trọng trong quá trình xây dựng và phát triển chế độ dân chủ nhân dân sau Cách mạng Tháng Tám ở nước ta. Chủ tịch Hồ Chí Minh đóng vai trò đặc biệt quan trọng đối với bản Hiến pháp này, đây là kết quả của một quá trình đấu tranh lâu dài, gian khổ của Đảng và nhân dân ta, đánh dấu một bước ngoặt trong lịch sử dân tộc Việt Nam, từ đây nước ta đã có một bản Hiến pháp dân chủ, nhân dân trở thành chủ nhân của một

---

\* Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng.

nước độc lập, tự do, có chủ quyền lãnh thổ, có chính quyền thực sự của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. 75 năm đã trôi qua, Hiến pháp nước ta đã được bổ sung, phát triển và hoàn thiện qua các giai đoạn lịch sử khác nhau, nhưng vai trò và ý nghĩa của Hiến pháp năm 1946 vẫn rất to lớn. Tìm hiểu về nội dung, hoàn cảnh ra đời và vai trò của Hồ Chí Minh đối với việc ra đời Hiến pháp năm 1946 không chỉ có ý nghĩa về mặt lý luận còn có giá trị về mặt thực tiễn sâu sắc, vì lý do đó, tôi xin gửi đến Hội thảo “75 năm Hiến pháp Việt Nam” bài viết *Hồ Chí Minh với Hiến pháp năm 1946* nhằm chia sẻ đến Hội thảo những sự hiểu biết về quá trình vận động và hiện thực hóa của Hồ Chí Minh đối với sự ra đời của Hiến pháp đầu tiên ở nước ta.

## **NỘI DUNG**

### **1. Hiến pháp năm 1946 là kết quả của một quá trình chuẩn bị lâu dài cả về tư tưởng lẫn thực tiễn hoạt động cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh**

Sinh ra và lớn lên trong một bối cảnh lịch sử có nhiều biến động, đặc biệt khi Pháp xâm lược Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sớm nhìn nhận ra bản chất của chế độ thực dân, phong kiến và sớm đã có mong muốn tìm ra một con đường cách mạng phù hợp với nguyện vọng của dân tộc và nhân dân ta. Năm 1911, Người ra đi tìm đường cứu nước và trong suốt những năm tháng bôn ba ở nước ngoài, Người đã sớm nhận ra vai trò của một nền dân chủ với những quyền cơ bản của con người ngày càng được mở rộng phải được quy định trong Hiến pháp và các văn bản pháp luật.

Người sớm nhận ra rằng dưới sự cai trị của thực dân, nền dân chủ ở Đông Dương hoàn toàn không được thực thi, bị trà đạp và trái ngược với những luận điệu về “tự do - bình đẳng - bác ái” mà thực dân Pháp tuyên truyền khi chúng nhân danh “khai hóa” cho người Việt. Người nhiều lần lên tiếng về việc “Người Âu thì được hưởng mọi tự do, và ngự trị như người chủ tuyệt đối, còn người bản xứ thì bị bịt mõm và bị buộc dây dắt đi, chỉ có quyền phải phục tùng, không được kêu ca”<sup>1</sup>. Thậm chí, Người đã so sánh Đông Dương như một cô gái cứng xứng đáng với người mẹ Pháp quốc, về hình thức, “bà mẹ có cái gì thì cô ta cũng có cái nấy: nào Chính phủ, nào những bảo đảm, nào công lý và cũng có âm mưu phiến loạn nho

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.1, tr.11.

nhỏ nữa”<sup>1</sup>. Tuy nhiên, so với nước mẹ chính quốc Pháp, ở Đông Dương công lý chỉ mang tính chất tượng trưng, hình thức, công lý ấy không khác nào hình ảnh nữ thần tay cầm cân và tay cầm kiếm, nhưng vì đường xa nên, khi nữ thần tới với nhân dân Đông Dương, trên tay nữ thần chỉ còn cái kiếm để chém giết, chém những người vô tội, còn công lý ấy đã bị chảy lỏng. Hồ Chí Minh mong muốn đem những câu chuyện này ra ngoài thế giới, để nhân dân và Chính phủ Pháp nhận thấy bản chất những kẻ thực dân đang trà đạp quyền tự do của người Việt, cũng là chà đạp lên danh dự người Pháp, những giá trị mà cha ông họ đã dùng cả xương máu để giành lại được trong cách mạng tư sản thế kỷ trước. Người đã tìm mọi cách công khai những tội ác xấu xa của thực dân phong kiến ở Đông Dương trên các hội nghị quốc tế, năm 1919, khi thời cơ tới, Người đại diện cho những người Việt Nam yêu nước tại Pháp, lấy tên Nguyễn Ái Quốc gửi đến Hội nghị Vec-xay *Bản yêu sách của nhân dân An Nam* đòi hỏi những nguyện vọng chính đáng của nhân dân An Nam. Trong Bản yêu sách này, Người đã yêu cầu Pháp phải cải cách nền pháp lý của Đông Dương để “người dân cũng được hưởng những đảm bảo về mặt pháp luật như người Âu châu và thay thế chế độ sắc lệnh bằng chế độ ra các đạo luật”<sup>2</sup>. Tuy nhiên, những yêu cầu của Người đã không được thực hiện, sau này Người nhận ra rằng bản chất của Hội nghị này mục đích là phân chia quyền lợi của các nước đế quốc sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, họ hoàn toàn phớt lờ những kiến nghị của nhân dân thuộc địa. Từ đó, Người đã rút ra kết luận, “chủ nghĩa Uynxon chỉ là một trò bịp bợm lớn”<sup>3</sup> và nhân dân An Nam cũng như các dân tộc thuộc địa muốn giải phóng mình và có được nền pháp lý thực sự dân chủ phải tự mình đứng lên đấu tranh giành lấy, phải đi theo con đường của cách mạng vô sản, không thể dựa vào những gì mà đế quốc thực dân luôn khoe mẽ và tuyên truyền.

Sự kiện tháng 7 năm 1920 là sự kiện đặc biệt quan trọng không chỉ trong cuộc đời hoạt động cách mạng của Người, mà còn là sự kiện lịch sử quan trọng của dân tộc Việt Nam, bởi Người đã tìm thấy con đường cứu nước khi Người đọc được bản *Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về các vấn đề dân tộc và thuộc địa* do V. I. Lênin viết đăng trên tạp chí Nhân đạo, cơ quan ngôn luận của Đảng Cộng sản Pháp. Người kể lại ban đầu

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.1, tr.51.  
2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.1, tr.470.  
3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.1, tr.441.



khi đọc tác phẩm này nhiều ngôn ngữ chính trị khó hiểu, nhưng rồi Người cố đọc, cố đọc rồi cũng hiểu, và khi hiểu rồi, Người cảm thấy sung sướng, cảm động, tự hào, tin tưởng, sáng tỏ, hạnh phúc biết bao nhiêu, Người ngồi trong phòng mà ngỡ như đứng trước toàn thể dân tộc ta và nói to rằng “Đây là con đường giải phóng cho chúng ta!”. Từ đó, Người tuyệt đối tin theo chủ nghĩa Lênin, tin theo con đường cách mạng vô sản, tin theo lý tưởng Cách mạng Tháng Mười Nga. Suốt 10 năm sau đó (1920 - 1930), Người đã tích cực hoạt động trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin về nước ta, chuẩn bị đầy đủ các điều kiện về lý luận, tổ chức, đường lối, nhân sự,... cho việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Ngày 3 tháng 2 năm 1930 trở thành sự kiện không thể nào quên trong sự nghiệp cách mạng nước ta, Đảng Cộng sản Việt Nam đã được thành lập, dựa trên việc thống nhất 3 tổ chức cộng sản ở Việt Nam cuối năm 1929, từ đây cách mạng Việt Nam đã có sự lãnh đạo của một đảng chân chính mà nòng cốt là chủ nghĩa Mác - Lênin. Trong ngày thành lập Đảng, Người cũng đưa ra *Chính cương vắn tắt của Đảng*, trong đó khẳng định “đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp và bọn phong kiến, làm cho nước Nam được hoàn toàn được độc lập, dựng ra Chính phủ công nông binh. Tổ chức ra quân đội công nông”<sup>1</sup>.

Năm 1941, sau 30 năm bôn ba nước ngoài, Người trở về nước và trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam, trước tình hình thế giới và trong nước có nhiều thay đổi, Người đã nhấn mạnh “Trong lúc này, quyền lợi dân tộc giải phóng cao hơn hết thảy. Chúng ta phải đoàn kết lại đánh đổ bọn đế quốc và bọn Việt gian đang cứu giống nòi ra khỏi nước sôi lửa bỏng”<sup>2</sup>. Người chuẩn bị tích cực cho một cuộc cách mạng sẽ sớm nổ ra ở Việt Nam, yêu cầu nhân dân cả nước đoàn kết một lòng cùng nhau đánh đuổi giặc ngoại xâm. Người thành lập Mặt trận Việt Minh, thành lập chiến khu Việt Bắc và ban hành *Mười chính sách của Việt Minh*, trong đó nhấn mạnh:

*Quyết làm cho nước non này  
Cờ treo độc lập, nền xây bình quyền*

Với một sự chuẩn bị kỹ lưỡng, tinh thần đấu tranh mạnh mẽ được dâng cao, toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta đã giành được thắng lợi trong Cách mạng Tháng Tám một cách nhanh chóng trong năm 1945, nước

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.3, tr.1.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.3, tr.230.

Việt Nam Dân Chủ Cộng hòa ra đời, đất nước chuyển sang một giai đoạn mới của lịch sử - giai đoạn độc lập, tự chủ, nhân dân từ thân phận nô lệ trở thành chủ nhân của đất nước, của dân tộc cùng nhau tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, sau Cách mạng Tháng Tám, chúng ta cũng gặp vô vàn những khó khăn, cách mạng rơi vào trạng thái “ngàn cân treo sợi tóc”, Hồ Chí Minh đã xác định ở Việt Nam lúc bấy giờ có 3 loại giặc cùng tồn tại: giặc đói, giặc dốt, giặc ngoại xâm, vì vậy, ngay sau khi giành độc lập, Người đã viết *Những nhiệm vụ cấp bách của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa* trong đó, về chính trị, đặc biệt là vấn đề bảo vệ chính quyền non trẻ, Người đã xác định phải sớm xây dựng và ban hành Hiến pháp dân chủ. Người nhấn mạnh “trước chúng ta đã bị chế độ quân chủ chuyên chế cai trị, rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế, nên nước ta không có hiến pháp. Nhân dân ta không được hưởng quyền tự do dân chủ. Chúng ta phải có một nền hiến pháp dân chủ”<sup>1</sup>.

Ngày 8 tháng 9 năm 1945, Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh 14/SL về tổ chức cuộc Tổng tuyển cử để bầu Quốc hội, “cơ quan quyền lực tối cao để ấn định cho nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa” và để “dự thảo một bản Hiến pháp để trình Quốc hội, một ủy ban khởi thảo Hiến pháp 7 người sẽ được thành lập”. Ngày 20 tháng 9 năm 1945, Người tiếp tục ký sắc lệnh 34 thành lập Ủy ban dự thảo Hiến pháp của Chính phủ, danh sách gồm có 7 người: Hồ Chí Minh; Vĩnh Thụy; Đặng Thai Mai; Vũ Trọng Khánh; Lê Văn Hiến; Nguyễn Lương Bằng; Đặng Xuân Khu. Dưới sự chỉ đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Ban dự thảo này đã khẩn trương nghiên cứu soạn thảo Hiến Pháp.

Sau khi Ban dự thảo làm việc, Bản dự thảo Hiến pháp đã được soạn thảo xong và được công bố vào tháng 11 năm 1945 để toàn dân tham gia đóng góp ý kiến. Tại kỳ họp thứ nhất của Quốc hội, Quốc hội đã cử ra một Tiểu ban Hiến pháp của Quốc hội để tiếp tục nghiên cứu và đưa ra một dự thảo, Tiểu ban này đã soạn thảo một Dự án Hiến pháp để trình Quốc hội. Ngày 29 tháng 10 năm 1946, Tiểu ban này được mở rộng thêm 10 người đại biểu cho các nhóm trung lập, đại biểu Nam Bộ, đại biểu đồng bào các dân tộc thiểu số để chỉnh sửa, bổ sung Dự án.

Quốc hội bắt đầu tiến hành thảo luận về Hiến pháp từ ngày 02 tháng 11 năm 1946, các đại biểu của các nhóm thay nhau phát biểu, nhận xét,

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.4, tr.7.

tranh luận. Đỗ Đức Dục thuyết trình về bản Dự án Hiến pháp và cho rằng đây là một bước tiến trên con đường dân chủ mới của nhân dân Việt Nam, Dự án Hiến pháp đã dựa vào thực tiễn của đất nước để đem lại quyền lợi cho nhân dân. Tiếp đến, là các đại biểu của các nhóm tranh luận về bản Dự án Hiến pháp; có thể kể đến đại diện các nhóm như Việt Cách (Hồ Đức Thành); nhóm mác-xít (Trần Huy Liệu); nhóm dân chủ (Hoàng Văn Đức); nhóm xã hội (Lê Thị Xuyên); nhóm Việt Minh (Nguyễn Đình Thi); nhóm Việt quốc (Trần Trung Dung),... phần lớn đều nêu lên những ưu điểm và tính chất tiên bộ của Dự án Hiến pháp, góp thêm một số khía cạnh cụ thể và cuối cùng đều tán thành Dự án, riêng Trần Trung Dung tuy cũng tán thành Dự án Hiến pháp song không đồng ý chế độ một nghị viện; đại biểu nhóm Việt quốc cũng không tán thành chế độ một viện và cho rằng không phù hợp với Việt Nam vì chế độ một viện là: “độc tài của đa số”<sup>1</sup>. Thậm chí, nhóm Việt Quốc còn cho rằng, trong hơn 1 năm nắm chính quyền, Chính phủ chưa thực sự đem lại quyền tự do cho dân chúng như trong Hiến pháp có nói đến. Trước sự chỉ trích đó, đồng chí Khuất Duy Tiên và đồng chí Phạm Văn Đồng đã tranh luận lại. Theo đồng chí Khuất Duy Tiên, Hiến pháp nước ta rất cấp tiến, chính thể của Việt Nam là chính thể tập quyền và phân công rất rõ ràng, chúng ta ai cũng tha thiết với tự do, nhưng phải nhớ rằng tự do của cá nhân không được trái lại với quyền lợi tối cao của Tổ quốc; cá nhân muốn được tự do của mình thì phải nỗ lực đấu tranh cho Tổ quốc. Đồng chí Phạm Văn Đồng chủ tọa của buổi họp đã thẳng thắn chỉ trích Trần Trung Dung khi cho rằng trong một năm vừa qua, dân chúng không nhận được quyền lợi như trong Hiến pháp có nói đến, theo đồng chí, nói như vậy là phủ nhận nền dân chủ của nước Việt Nam sau cách mạng Tháng Tám<sup>2</sup>.

Ngày 9 tháng 11 năm 1946, Quốc hội đã biểu quyết thông qua Hiến pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa với 240 phiếu tán thành trên tổng số 242 đại biểu (2 đại biểu không tán thành là Nguyễn Sơn Hà và Phạm Gia Đỗ), Quốc hội nhất trí thông qua, công nhận cờ đỏ sao vàng lá cờ thiêng liêng của Tổ quốc. Đó là quá trình ra đời của bản Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vào năm 1946.

---

1. Theo Lê Mậu Hãn: *Sức Mạnh dân tộc của cách mạng Việt Nam dưới ánh sáng tư tưởng Hồ Chí Minh*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự Thật, Hà Nội, 2020, tr.208.

2. Theo Lê Mậu Hãn: *Sức Mạnh dân tộc của cách mạng Việt Nam dưới ánh sáng tư tưởng Hồ Chí Minh*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự Thật, Hà Nội, 2020, tr.209.

## 2. Cấu trúc và nội dung cơ bản của Hiến pháp năm 1946

Về cấu trúc, Hiến pháp năm 1946 bao gồm lời nói đầu, 70 điều được viết trong 7 chương. Bao gồm các chương: Chính thể (Chương I); Nghĩa vụ và quyền lợi của công dân (Chương II); Nghị viện nhân dân (Chương III); Chính phủ (Chương IV); Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính (Chương V); Cơ quan Tư pháp (Chương VI); Sửa đổi Hiến pháp (Chương VII).

Nội dung của Hiến pháp năm 1946 đã thể hiện linh hồn của tư tưởng Hồ Chí Minh về một chế độ dân chủ nhân dân, một nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân thực sự, một nhà nước có hiệu lực pháp lý mạnh mẽ, một nhà nước trong sạch vững mạnh.

*Thứ nhất*, đây là một nhà nước dân chủ, quyền lực thực sự nằm trong tay của nhân dân. Hiến pháp có quy định “Nhà nước Việt Nam là một nước dân chủ cộng hòa. Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo” (Điều 1). Quyền lực thực sự thuộc về tay nhân dân còn thể hiện ở chỗ dân có quyền bầu cử ra những đại biểu đại diện cho lợi ích chính đáng của nhân dân; có quyền kiểm soát các đại biểu mình bầu ra và cũng có thể bãi miễn nếu đại biểu đó tỏ ra không xứng đáng với niềm tin của nhân dân (Điều 17,18,20).

*Thứ hai*, mọi công dân đều có sự bình đẳng về quyền và nghĩa vụ. Về nghĩa vụ, Hiến pháp có quy định “Mỗi công dân Việt Nam phải: Bảo vệ Tổ quốc - Tôn trọng Hiến pháp - Tuân theo pháp luật” (Điều 4); “Có nghĩa vụ phải đi lính” (Điều 5). Về quyền lợi, “Tất cả công dân Việt Nam đều ngang quyền về mọi phương diện: chính trị, kinh tế, văn hóa” (Điều 6); “đều bình đẳng trước pháp luật, đều được tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc tùy theo tài năng và đức hạnh của mình” (Điều 7); “những quốc dân thiểu số được giúp đỡ mọi phương diện để chóng tiến kịp trình độ chung” (Điều 8); “Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện” (Điều 9); Công dân Việt Nam có quyền: Tự do ngôn luận; tự do xuất bản; tự do tổ chức và hội họp; tự do tín ngưỡng; tự do cư trú, đi lại trong nước và ra nước ngoài (Điều 10).

*Thứ ba*, Nhà nước có sự phân công rõ ràng, bộ máy hoàn thiện từ cấp trung ương đến địa phương. Hiến pháp có quy định rõ về Nghị viện nhân dân “là cơ quan quyền lực cao nhất của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa” (Điều 22); quy định về Chính phủ - “cơ quan hành chính cao nhất của toàn

quốc” (Điều 43); quy định hệ thống tổ chức và quyền hạn của Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính<sup>1</sup>.

### **3. Hồ Chí Minh đánh giá về ý nghĩa, giá trị của Hiến pháp năm 1946**

Khi nhận xét về Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh, Hiến pháp năm 1946 thực sự là một bản Hiến pháp có giá trị to lớn, là một dấu ấn quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ngay tại phiên bế mạc Kỳ họp thứ hai của Quốc hội khóa I, Người đã đánh giá về vai trò, ý nghĩa của bản Hiến pháp, không chỉ có ý nghĩa đối với nhân dân Việt Nam, Hiến pháp còn là lời tuyên bố với nhân dân thế giới về nền độc lập, tự do của nhân dân Việt Nam. Bản Hiến pháp mặc dù còn chưa được hoàn thiện, xong trong bối cảnh chính quyền mới được thành lập, kinh nghiệm của nhân dân và Chính phủ còn chưa có nhiều, đặc biệt trong tình hình phức tạp về mặt quân sự khi Pháp quyết tâm cướp nước ta lần nữa, bản Hiến pháp ra đời là một thắng lợi to lớn mà nhân dân ta đạt được trong thời kỳ kháng chiến kiến quốc. Người đã kết luận: “Quốc hội đã thu được một kết quả làm vẻ vang cho đất nước là đã thảo luận xong bản Hiến pháp. Sau khi nhà nước mới được tự do 14 tháng, đã hình thành được bản Hiến pháp đầu tiên trong lịch sử nước nhà. Bản Hiến pháp đó còn là một vết tích lịch sử, Hiến pháp đầu tiên trong cõi Á Đông này nữa. Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới nước Việt Nam đã độc lập. Hiến pháp đó đã tuyên bố cho thế giới biết dân tộc Việt Nam đã có đủ mọi quyền tự do. Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới: phụ nữ Việt Nam đã được đứng ngang hàng với đàn ông để được hưởng chung mọi quyền tự do của một công dân. Hiến pháp đó đã nêu một tinh thần đoàn kết chặt chẽ giữa các dân tộc Việt Nam và một tinh thần liêm khiết, công bình của các giai cấp. Chính phủ cố gắng làm theo đúng 3 chính sách: Dân sinh, Dân quyền và dân tộc”<sup>2</sup>.

### **4. Những giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh thông qua bản Hiến pháp năm 1946**

Thông qua quá trình chuẩn bị và ra đời bản Hiến pháp năm 1946,

---

1. Xem *Hiến pháp Việt Nam (1946, 1959, 1980, 1992)*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.8-19.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.4, tr.491.

người ta thấy nhiều tư tưởng của Hồ Chí Minh được củng cố, phát triển và hoàn thiện: đó là tư tưởng về một nền độc lập thực sự chân chính, sự quyết tâm bảo vệ nền độc lập tự do của dân tộc và nhân dân, là tư tưởng về một Nhà nước dân chủ, quyền lực thuộc về nhân dân, tư tưởng về một Nhà nước thực sự trong sạch, vững mạnh; một Nhà nước có hiệu lực pháp lý mạnh mẽ; là sự quyết tâm trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội mà Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn đầu năm 1930 mà trước hết phải có chính quyền nhân dân, chế độ dân chủ nhân dân làm nền tảng; đó còn biểu hiện tinh thần đoàn kết của cả một dân tộc đã anh dũng đứng lên đấu tranh chống giặc ngoại xâm, giờ đây, dân tộc ấy tiếp tục đoàn kết để củng cố và bảo vệ nền độc lập mới giành được, khẳng định vị thế của một dân tộc đã được độc lập và có đủ mọi quyền tự do. Đó còn là nơi thể hiện một đặc trưng ưu việt của chế độ mới - tinh thần dân chủ, tinh thần ấy sau này được Người xem như “của quý báu của nhân dân”<sup>1</sup> cần phải bảo vệ, đề phòng kẻ gian hủy hoại. Qua quá trình đó, ta còn thấy được một phương pháp tuyệt vời của Hồ Chí Minh - phương pháp “dĩ bất biến, ứng vạn biến”, dù trong những hoàn cảnh khó khăn, dù chính quyền còn non trẻ mới ra đời và đang bị bủa vây bởi các thế lực chống phá cách mạng, vừa phải đấu tranh với các loại giặc nguy hiểm, song chúng ta vẫn quyết tâm giữ cho bằng được những kết quả mà dân tộc ta đã giành được trong Cách mạng Tháng Tám, vẫn đáp ứng được nguyện vọng chính đáng của nhân dân về một đất nước độc lập, tự do và hướng đến một đời sống hạnh phúc.

## KẾT LUẬN

Ngày nay, sau 75 năm ra đời bản Hiến pháp đầu tiên, Hiến pháp nước ta đã được bổ sung, hoàn thiện, những tư tưởng và nguyên tắc xây dựng Hiến pháp vẫn còn nguyên giá trị, vẫn là bài học soi đường, chỉ lối cho chúng ta ngày nay học tập, vận dụng và phát triển trong công cuộc xây dựng một Nhà nước thực sự của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Điều đó đòi hỏi cần có sự nghiên cứu nhiều hơn nữa, vận dụng nhiều hơn nữa trong các khía cạnh của đời sống xã hội, để tư tưởng Hồ Chí Minh cùng với chủ nghĩa Mác - Lênin thực sự trở thành nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động của chúng ta trong quá trình xây dựng một Nhà nước trong sạch vững mạnh, một Chính phủ liêm khiết, hành động hiện nay.

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.10, tr.469.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Mậu Hãn: *Sức Mạnh dân tộc của cách mạng Việt Nam dưới ánh sáng tư tưởng Hồ Chí Minh*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự Thật, Hà Nội, 2020.
2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 1, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011.
3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 3, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011.
4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 4, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011.
5. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 10, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011.
6. *Hiến pháp Việt Nam (1946, 1959, 1980, 1992)*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.

# VAI TRÒ CỦA HỒ CHÍ MINH ĐỐI VỚI SỰ RA ĐỜI CỦA HIẾN PHÁP NĂM 1946

*Đoàn Mạnh Đông\**

## TÓM TẮT

Hiến pháp năm 1946, “Hiến pháp đầu tiên trong cõi Á Đông” được Quốc hội Việt Nam biểu quyết thông qua. Đây là bản Hiến pháp mà cách làm và nội dung theo nhìn nhận của nhiều người, mãi mãi là một mẫu mực. Bản Hiến pháp ra đời trong hoàn cảnh nước nhà đang “dầu sôi, lửa bỏng” đã mang đậm dấu ấn và vai trò quan trọng của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Để có một bản Hiến pháp rất Việt Nam trong một khoảng thời gian ngắn, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã không chỉ dựa vào các chuyên gia lập pháp mà Người rất trọng dụng, mà bản thân Người còn trực tiếp nghiên cứu và tham khảo những văn bản tiêu biểu của nền lập pháp quốc tế. Từ những tri thức đã tích lũy được trong những năm bôn ba hải ngoại, trong những năm lãnh đạo nhân dân đấu tranh giành chính quyền, Người đã chuẩn bị rất kỹ cho ngày lập quốc với bản “Tuyên ngôn độc lập” lịch sử và sau đó là sự ra đời của Hiến pháp năm 1946.

*Từ khóa: Hiến pháp 1946, Quốc hội, Hồ Chí Minh với Hiến pháp*

## NỘI DUNG

### **1. Một số tư tưởng về lập hiến trước năm 1945 ở Việt Nam**

Khi nghiên cứu về lịch sử tư tưởng lập hiến Việt Nam, có thể thấy rằng Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh không phải là người đầu tiên đưa ra những tư tưởng về lập hiến, mà trước đó, ở Việt Nam đã xuất hiện những tư tưởng về xây dựng một nền lập hiến ngay khi nước Việt Nam còn đang là thuộc địa của Pháp.

Trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, nước ta là một nước thuộc

---

\* Học viện Chính trị - Bộ Quốc phòng.



địa nửa phong kiến với chính thể quân chủ chuyên chế, nên không có hiến pháp. Tuy nhiên, Chủ nghĩa Lập hiến hiện đại đã được du nhập mạnh mẽ vào Việt Nam bắt nguồn từ những sự ảnh hưởng khác nhau. Nhất là vào đầu thế kỷ XX, việc giao lưu kinh tế, văn hóa đã mở ra điều kiện cho nhiều nhà trí thức Việt Nam ra nước ngoài, từ đây những tư tưởng của Cách mạng Dân chủ tư sản Pháp năm 1789, chính sách Duy Tân mà Minh Trị Thiên hoàng đã áp dụng tại Nhật Bản (1868 - 1898) hay cách mạng Trung Quốc đã đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy người Việt yêu nước tìm đến những giá trị hiện đại, gồm cả các giá trị hiến pháp. Từ đó các nhà yêu nước cũng như giới trí thức Việt Nam đã có những nhận định về xây dựng nền lập hiến ở Việt Nam như: Phan Bội Châu lúc đầu ủng hộ Quân chủ lập hiến, sau chuyển sang Cộng hòa lập hiến; Phan Châu Trinh trước sau vẫn là “thủ xướng cộng hòa”; Phạm Quỳnh - một Thượng thư Bộ lại của triều đình Nhà Nguyễn (thời vua Bảo Đại) đưa ra thuyết Quân chủ lập hiến với chủ trương “xin Chính phủ Pháp cho nước An Nam một cái Hiến pháp trong phạm vi nước Pháp”. Bùi Quang Chiêu là người Việt đầu tiên tốt nghiệp kỹ sư canh nông ở Pháp (năm 1897) là người thành lập Đảng Lập hiến lại chủ trương đấu tranh ôn hòa đòi cho Việt Nam có một bản Hiến pháp như nước Úc; Phan Văn Trường đỗ tiến sĩ luật học tại Pháp; Luật sư Phan Anh cũng đã chuẩn bị bảo vệ luận án tiến sĩ luật học ở Pháp năm 1938 do Thế chiến thứ nhất bùng nổ nên phải về nước với khuynh hướng về chế độ Tổng thống; Nguyễn An Ninh tốt nghiệp cử nhân luật học Đại học Sorbonne, Paris năm 1920,...

Thông qua sự vận động đa dạng của các luồng tư tưởng và ảnh hưởng của các cá nhân, tổ chức những nội dung cơ bản của chủ nghĩa hợp hiến hiện đại được du nhập vào Việt Nam đã khơi dậy nhận thức, mong muốn trong nhân dân về các giá trị hiến pháp dân chủ. Chính vì vậy, khi bản dự thảo Hiến pháp năm 1946 được công bố để lấy ý kiến nhân dân những xu hướng, nhận thức và nguyện vọng chung của quốc dân về các giá trị của chủ nghĩa hợp hiến hiện đại được phản ánh một cách sôi nổi thông qua các cuộc thảo luận chính thức và các ý kiến gửi về cho Ủy ban dự thảo Hiến pháp Quốc hội xem xét, thông qua. Vai trò của Hồ Chí Minh lúc này chính là quy tụ tinh thần đoàn kết, phát huy dân chủ trong xây dựng Hiến pháp để có thể tổng hợp được nhiều ý kiến đóng góp của nhân dân, từ đó xây dựng một bản Hiến pháp của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

## 2. Quá trình hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh về lập hiến và những thử nghiệm đầu tiên

Tư tưởng Hồ Chí Minh về một nền lập hiến cho Việt Nam không phải tự dung mà có, nó phải trải qua một quá trình hình thành và phát triển gắn chặt với cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Đọc những bài viết của Hồ Chí Minh về lịch sử trước năm 1946, chúng ta có thể khẳng định rằng Người đã biết tới kiểu Nhà nước Phong kiến Việt Nam qua những bộ luật cùng với tư tưởng về một nhà nước thân dân thời phong kiến hưng thịnh. Các triều đại phong kiến Việt Nam dù không ban bố một văn bản nào giống như một bản Hiến pháp nhưng những giá trị bền vững trường tồn thuộc về nền dân chủ và quyền lực của nhân dân, như đoàn kết toàn dân, tinh thần tự chủ dân tộc bất diệt trong “Nam quốc sơn hà”, “Hịch tướng sĩ”, “Bình Ngô đại cáo”,... đã được Hồ Chí Minh tiếp thu và vận dụng. Đặc biệt, với thời gian gần ba mươi năm hoạt động ở nước ngoài, Hồ Chí Minh có nhiều điều kiện để khám phá tìm hiểu Hiến pháp của các nước tư sản phương Tây như Mỹ, Pháp, Anh,... Cũng như tìm hiểu mô hình Nhà nước Xô-viết, kiểu nhà nước ra đời từ thành quả của cuộc cách mạng vô sản đầu tiên trên thế giới. Từ đây những tư tưởng về xây dựng một nền lập hiến cho Việt Nam bắt đầu hình thành và phát triển.

Khởi đầu của quá trình đó là vào giữa tháng 6-1919, Nguyễn Ái Quốc đã gửi “Yêu sách của nhân dân An Nam” tới Hội nghị của các nước Đồng minh thắng trận nhóm họp tại Versailles, trong đó điểm thứ hai của bản yêu sách đề cập: “*Cải cách nền pháp lý ở Đông Dương bằng cách cho người bản xứ cũng được quyền hưởng những đảm bảo về mặt pháp luật như người Âu châu*”<sup>1</sup>. Theo đó, Người yêu cầu thay đổi văn bản pháp luật do cá nhân Toàn quyền Đông Dương ban hành bằng việc cơ quan lập pháp do nhân dân bầu ra ban hành các văn bản pháp luật. Người cũng đã diễn thành lời thơ lục bát bản “Yêu sách của nhân dân An Nam” để tuyên truyền trong đồng bào Việt kiều ở Pháp và gửi về Việt Nam. Trong đó, Người viết: “*Bảy xin hiến pháp ban hành/Trăm điều phải có thân linh pháp quyền*”<sup>2</sup>. Chứa đựng trong những câu chữ giản dị của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh là tầm nhìn trí tuệ, sự hội tụ của các giá trị truyền thống dân tộc và tinh hoa nhân loại. Các nhà nghiên cứu khi mô tả và đánh giá sự kiện này dưới cái nhìn tư tưởng lập

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.1, tr.469.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.1, tr.473.

hiến của Hồ Chí Minh đã cho rằng tuy chưa thể có được những quan điểm “lý tính” về một nền lập hiến, nhưng những khát vọng của Người về quyền con người, quyền dân tộc là những hiển nhiên không ai có thể phủ nhận.

Sau khi tiếp cận chủ nghĩa Mác - Lênin và tìm thấy con đường cứu nước giải phóng dân tộc. Với mong muốn giành lại độc lập và xây dựng một nền lập hiến, lập pháp riêng cho Việt Nam đã trở thành nỗi trăn trở lớn của Người trong suốt quá trình tổ chức mở lớp huấn luyện, truyền bá tư tưởng và chuẩn bị mọi mặt cho sự ra đời của Đảng. Sau khi thành lập Đảng, những tư tưởng của Nguyễn Ái Quốc đã được tiếp tục kế thừa, phát triển và thể hiện trong các văn kiện của Đảng Cộng sản Đông Dương. Đặc biệt, khi Người về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng tư tưởng ấy đã có cơ hội để chuyển hóa thành hành động thực tiễn. Tại Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 8 (5-1941) dưới sự chủ trì trực tiếp của Người, hội nghị đã khẳng định cuộc cách mạng Đông Dương là cuộc cách mạng dân tộc giải phóng và chủ trương “*không nên nói công nông liên hiệp và lập chính quyền Xô-viết mà phải nói toàn thể nhân dân liên hợp và lập chính phủ dân chủ cộng hòa*”<sup>1</sup>. Theo đề xuất của Người, hội nghị nhất trí thành lập một mặt trận dân tộc thống nhất để quy tụ tập hợp toàn thể dân tộc lấy tên là Việt Nam Độc lập Đồng minh (gọi tắt là Việt Minh). Trong chương trình Mặt trận Việt Minh ghi rõ: “*Sau khi đánh đuổi được đế quốc Pháp, Nhật sẽ thành lập một chính phủ nhân dân của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa lấy lá cờ đỏ ngôi sao vàng năm cánh làm lá cờ toàn quốc. Chính phủ ấy do quốc dân đại hội cử ra*”<sup>2</sup>. Cuối năm 1944, tư tưởng về một chính phủ đại biểu cho sự chân thành đoàn kết và hành động nhất trí của toàn dân đã được Hồ Chí Minh nêu trong “Thư gửi đồng bào toàn quốc”. Đặc biệt, những tư tưởng của Người về pháp quyền được thể hiện bước đầu trong thực tế thông qua “Đại hội Quốc dân Tân Trào”, như vị Bộ trưởng Tư pháp đầu tiên của nước ta - cụ Vũ Đình Hòe - khẳng định, thì trong giai đoạn tiền khởi nghĩa, ở Khu giải phóng thì “Chương trình Việt Minh” (được Hồ Chí Minh phổ thành thơ lục bát với tiêu đề “Mười chính sách của Việt Minh”) được xem như là “Hiến pháp lâm thời” hoặc tiền thân của Hiến pháp năm 1946; “Quốc dân Đại hội Tân Trào” là “Quốc hội lâm thời” của nước ta, là tiền thân của Quốc

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2020, t.7, tr.127.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2020, t.7, tr.150.

hội Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (ĐCCH) và “Ủy ban Dân tộc giải phóng” được xem như là “Chính phủ lâm thời”. Theo cụ Vũ Đình Hòe: “*Không phải chỉ đến khi Quốc hội chính thức ra đời sau Tổng tuyển cử (ngày 06-01-1946), mới xuất hiện chức năng lập pháp. Quốc dân Đại hội Tân Trào (tiền thân của Quốc Hội) đã bắt đầu làm “luật” rồi, tuy mới là “luật lâm thời”. Đạo luật chính thức đầu tiên, đạo luật vĩ đại, mang nội dung chính trị pháp lý cao nhất là Tuyên ngôn độc lập ngày 02-9-1945. Đạo luật này còn cơ bản hơn cả Hiến Pháp. Toàn thể thành viên của Chính phủ lâm thời đã ký tên vào đó. Nó là nền tảng của Hiến pháp năm 1946, là “Vương miện dát kim cương” trên đầu Hiến pháp Việt Nam ĐCCH*”<sup>1</sup>. Như vậy, sự ra đời của Hiến pháp năm 1946 là kết quả của một quá trình chuẩn bị kỹ lưỡng lâu dài, đã có tích lũy kinh nghiệm khi được thử nghiệm qua các hình thức khác nhau. Đây cũng là lý do mà sau này Hiến pháp đã nhận được sự nhất trí cao và được thông qua nhanh chóng tại Quốc hội đúng như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: “nó đã làm nên theo một hoàn cảnh thực tế”<sup>2</sup>.

### **3. Vai trò của Hồ Chí Minh với việc xây dựng Hiến pháp 1946**

Ngày 02-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn Độc lập - khai sinh ra nước Việt Nam ĐCCH. Bản Tuyên ngôn lịch sử mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc đã trích dẫn một số nội dung từ những bản tuyên ngôn bất hủ trên thế giới không chỉ khẳng định sự ra đời của Nhà nước Việt Nam ĐCCH là hợp pháp mà còn cho thấy đây là một văn bản có tính lập hiến cao. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhìn thấy giữa độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia và Hiến pháp có mối quan hệ không thể tách rời. Nước không được độc lập, quốc gia chưa có chủ quyền thì chưa có điều kiện để xây dựng và ban hành Hiến pháp. Ngược lại, Hiến pháp ra đời là để tuyên bố về mặt pháp lý với nhân dân trong nước và thế giới một nhà nước độc lập có chủ quyền và là phương tiện để bảo vệ độc lập và chủ quyền quốc gia.

Nhưng chúng ta cũng cần phải thấy rằng tại thời điểm đó tình hình kinh tế chính trị của nước ta có rất nhiều khó khăn, phức tạp: Kinh tế nghèo nàn, giặc đói, giặc dốt hoành hành, thù trong, giặc ngoài bủa vây,... tình thế đất nước lúc này như “ngàn cân treo sợi tóc”, nó không chỉ liên quan trực tiếp tới sự mất còn của chính quyền cách mạng non trẻ mới ra đời mà

---

1. Vũ Đình Hòe: *Hồi ký Vũ Đình Hòe*, NXB Hội Nhà Văn, Hà Nội, 2004, tr.75.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.4, tr.491.

cũng là vấn đề khó khăn rất lớn cho việc xây dựng Hiến pháp. Tuy nhiên, dưới sự lãnh đạo của người cầm lái xuất sắc Hồ Chí Minh đã biến những thứ tưởng chừng như không thể trở thành có thể. Vai trò của Hồ Chí Minh với sự ra đời của Hiến pháp năm 1946 được biểu hiện cụ thể trên các vấn đề sau:

### 3.1. Tổng tuyển cử bầu Quốc hội, thành lập Chính phủ lâm thời

Tất cả các nhà nước trên thế giới đều xem Hiến pháp là đạo luật cơ bản, đạo luật gốc trong thang bậc của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật. Hiến pháp chỉ có giá trị pháp lý và chỉ trở thành công cụ quyền lực khi được Quốc hội thông qua và được ủy quyền cho người đứng đầu Nhà nước ký công bố. Nhận thức rõ điều này, trong phiên họp đầu tiên của Hội đồng Chính phủ Lâm thời nước Việt Nam DCCCH ngày 03-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra 6 nhiệm vụ cấp bách, trong đó nhiệm vụ cấp bách thứ ba là phải khẩn trương tiến hành tổng tuyển cử để bầu Quốc hội và xây dựng Hiến pháp. Người đề xuất: “*Trước chúng ta đã bị chế độ quân chủ chuyên chế cai trị, rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế, nên nước ta không có hiến pháp. Nhân dân ta không được hưởng quyền tự do dân chủ. Chúng ta phải có một hiến pháp dân chủ. Tôi đề nghị Chính phủ tổ chức càng sớm càng hay cuộc tổng tuyển cử với chế độ phổ thông đầu phiếu*”<sup>1</sup>. Nhiệm vụ có tính lịch sử đó đã được chỉ đạo thực hiện bằng con đường dân chủ: tổ chức tổng tuyển cử tự do với chế độ phổ thông đầu phiếu để cử tri trong cả nước không có bất kỳ một sự phân biệt nào bầu ra Quốc hội lập hiến làm ra Hiến pháp. Với đề nghị này, đã cho thấy tầm nhìn và vai trò quan trọng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, bởi có Quốc hội thì mới có Hiến pháp, có Hiến pháp thì mới có cơ sở cho Chính phủ hoạt động. Từ đó tạo ra được cơ sở pháp lý cho chính quyền cách mạng hoạt động và nhận được sự ủng hộ của thế giới đối với cách mạng Việt Nam.

Thực hiện quyết tâm đó, chưa đầy nửa tháng sau, ngày 17-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh ấn định thể lệ Tổng tuyển cử. Sau một thời gian chuẩn bị khẩn trương, cuộc Tổng Tuyển cử đầu tiên của dân tộc ta đã được tổ chức vào ngày 06-01-1946 để cử tri cả nước trực tiếp bầu ra đại biểu của Quốc hội Lập hiến. Đây là điều mà cho đến giờ chúng ta vẫn chưa hết bất ngờ và khâm phục là trong hoàn cảnh nóng bỏng của chính quyền nhân dân vừa giành được, có đến chín phần mười dân chúng vừa

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.4, tr.7.

thoát kiếp nô lệ bị mù chữ, chắc hẳn đã có không ít can ngăn về nguy cơ lợi dụng cơ hội của thù trong, giặc ngoài, không ít nghi ngờ về khả năng biết dùng quyền dân chủ của nhân dân lúc bấy giờ. Nhưng bất chấp tất cả những trở ngại, niềm tin không gì chuyển dời được của lãnh tụ Hồ Chí Minh vào sự sáng suốt của nhân dân, vào sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân cuộc tổng tuyển cử bầu Quốc hội đã thành công tốt đẹp trước sự chống phá điên cuồng của kẻ thù. Kết quả tổng tuyển cử cả nước đã bầu được 333 đại biểu, tỷ lệ cử tri đi bỏ phiếu 89%, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra ứng cử tại Hà Nội và đạt được số phiếu cao nhất (với 169.222 phiếu, đạt 98,4%). Đây là một kết quả hết sức quan trọng thể hiện tinh thần đoàn kết, sự tin tưởng và ủng hộ tuyệt đối với Quốc hội, Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh của nhân dân cả nước và là cơ sở để Người tiếp tục thực hiện vai trò quan trọng của mình trong quá trình soạn thảo và thông qua Hiến pháp.

### *3.2. Thành lập Ủy ban Soạn thảo Hiến pháp, xây dựng dự thảo, lấy ý kiến nhân dân, thông qua Quốc hội*

Để có bản dự thảo Hiến pháp trình Quốc hội thông qua, song song với công việc chuẩn bị tiến hành tổng tuyển cử, ngày 20-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 34 về việc thành lập Ủy ban dự thảo Hiến pháp của Chính phủ lâm thời gồm 7 thành viên do Người làm Trưởng ban (sáu thành viên khác là cố vấn Vĩnh Thụy, Đặng Xuân Khu (tức Trường Chinh), Đặng Thai Mai, Lê Văn Hiến, Nguyễn Lương Bằng và Vũ Trọng Khánh). Nhiệm vụ của Ủy ban là nghiên cứu xác định mô hình, xây dựng cấu trúc của một bản Hiến pháp dân chủ hoàn toàn mới, phải thể hiện rõ tư tưởng quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, vừa đảm bảo tính lâu dài vừa phù hợp với điều kiện thực tế ở nước ta. Trên tinh thần đó, dưới sự chỉ đạo của Người, Ủy ban Dự thảo Hiến pháp đã khẩn trương nghiên cứu soạn thảo Hiến pháp. Tháng 11-1945, khi soạn xong Hiến pháp của nước Việt Nam DCCCH, Ủy ban dự thảo đã hoàn thành công việc và bản dự thảo được công bố trên báo Cứu quốc để toàn dân tham gia góp ý kiến thảo luận. Thông qua Mặt trận Việt Minh, việc lấy ý kiến nhân dân đã được tiến hành khẩn trương nghiêm túc và đúng trình tự. Hàng triệu người Việt Nam hăng hái tham gia đóng góp ý kiến cho Bản dự thảo Hiến pháp chứa đựng mơ ước bao đời của họ về độc lập và tự do.

Sau tổng tuyển cử, tại kì họp thứ nhất Quốc hội khóa I, ngày 02-03-1946, dự thảo Hiến pháp sau khi lấy ý kiến đóng góp toàn dân đã được Quốc hội chuyển sang Ủy ban Dự thảo Hiến pháp do Quốc hội bầu để tổng

kết. Quốc hội đã nghe Chính phủ trình bày bản dự thảo Hiến pháp. Trên cơ sở Bản dự thảo Hiến pháp của Chính phủ, Quốc hội đã thành lập Ban Dự thảo Hiến pháp gồm 11 người đại biểu cho nhiều tổ chức, đảng phái khác nhau. Với cương vị là người đứng đầu Quốc hội và Chính phủ Liên hiệp kháng chiến, Chủ tịch Hồ Chí Minh giữ vị trí quan trọng trong việc lãnh đạo và chỉ đạo Tiểu ban Dự thảo Hiến pháp của Quốc hội. Người đã chỉ đạo cho Ban Dự thảo Hiến pháp tổng kết các ý kiến đóng góp của nhân dân và xây dựng Bản dự thảo cuối cùng để đưa ra Quốc hội xem xét và thông qua. Tiểu ban đã tiếp thu những kết quả nghiên cứu và dự thảo của Ban Dự thảo Hiến pháp của Chính phủ lâm thời, tiếp tục nghiên cứu bổ sung cụ thể một số chương, điều và nội dung cụ thể của từng điều.

Bên cạnh đó, tháng 10-1945 Ủy ban Nghiên cứu kế hoạch kiến quốc (gọi tắt là Ủy ban Kiến quốc) được thành lập gồm 41 thành viên hầu hết là các nhân sĩ trí thức, các nhà nghiên cứu, các doanh nhân danh tiếng trong toàn quốc như: Phan Anh, Trần Văn Chương, Hoàng Xuân Hãn, Tạ Quang Bửu, Nguyễn Xiển, Đặng Thai Mai, Nguyễn Như Kon Tum,... Nhiệm vụ của Ủy ban kiến quốc là làm một đầu mối tập hợp ý kiến đóng góp của các tầng lớp nhân dân trong cả nước để soạn thảo một bản Dự thảo Hiến pháp khác đệ trình Chính phủ.

Trên cơ sở 2 bản dự thảo Hiến pháp này, cùng ý kiến đóng góp của nhân dân để xây dựng một bản dự thảo Hiến pháp hoàn chỉnh trình Quốc hội thông qua: “*Căn cứ vào bản dự án của Chính phủ đã đưa ra, đối chiếu với bản dự thảo của Ủy ban kiến quốc, tập hợp những kiến nghị phong phú của toàn dân và tham khảo kinh nghiệm về Hiến pháp của các nước Âu - Á*”<sup>1</sup>. Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch Hồ Chí Minh, sự cố gắng của Tiểu ban Dự thảo Hiến pháp của Quốc hội, sự nỗ lực của các cơ quan đoàn thể từ Trung ương đến địa phương cùng quyết tâm của các vị đại biểu Quốc hội và nhân dân cả nước, tháng 10-1946, Bản Dự thảo Hiến pháp của nước Việt Nam DCCH đã hoàn thành.

Tại kỳ họp thứ 2 của Quốc hội Khóa I diễn ra tại Nhà hát lớn ở Thủ đô Hà Nội, một trong những nội dung quan trọng của kỳ họp là thảo luận và thông qua bản Hiến pháp. Trong phiên họp ngày 29-10-1946, Quốc hội biểu quyết “*mở rộng thêm 10 vị đại biểu cho các nhóm, đại biểu trung lập,*

---

1. Văn phòng Quốc hội: *Hiến pháp 1946 và sự kế thừa, phát triển trong các Hiến pháp Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.88.

đại biểu Nam bộ, đại biểu đồng bào dân tộc thiểu số” vào Tiểu ban Dự thảo Hiến pháp của Quốc hội “để tham gia tu bổ thêm bản dự án và Quốc hội bắt đầu thảo luận từ ngày 02-11-1946”<sup>1</sup>.

Sau nhiều buổi thảo luận, tranh luận và bổ sung, sửa đổi từng điều cụ thể và “đã giành đến 2/3 thời gian (9 trong số 13 ngày) của chương trình nghị sự để thảo luận từng điều”<sup>2</sup>. Ngày 09-11-1946, trong ngày làm việc thứ 12 kỳ họp thứ 2 Quốc hội Khóa I, Quốc hội của nước Việt Nam DCCCH đã biểu quyết thông qua toàn văn bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam DCCCH - Bản Hiến pháp lịch sử của một dân tộc đã đứng lên làm chủ vận mệnh của mình với sự nhất trí gần như tuyệt đối với 240 phiếu thuận và 02 phiếu chống trong tổng số 242 đại biểu có mặt tại phiên họp (hai phiếu chống của Nguyễn Sơn Hà và Phạm Gia Đổ. Phạm Gia Đổ không tán thành chế độ một viện mà cho rằng cần có chế độ hai viện nhằm tránh sự độc tài của đa số).

Đây là một kết quả vô cùng quan trọng đúng như phát biểu của Hồ Chí Minh tại phiên bế mạc kỳ họp thứ hai, Quốc hội Khóa I: “Hơn 10 ngày nay, các đại biểu đã khó nhọc làm việc. Quốc hội đã thu được một kết quả làm vẻ vang cho đất nước là đã thảo luận xong bản Hiến pháp. Sau khi nước nhà mới tự do được 14 tháng, đã làm thành được bản Hiến pháp đầu tiên trong lịch sử nước nhà. Bản Hiến pháp đó còn là một vết tích lịch sử, Hiến pháp đầu tiên trong cõi Á Đông này nữa. Bản Hiến pháp đó chưa hoàn toàn nhưng nó đã làm nên theo một hoàn cảnh thực tế. Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới nước Việt Nam đã độc lập. Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới biết dân tộc Việt Nam đã có đủ mọi quyền tự do...”<sup>3</sup>.

### 3.3. Vai trò của Hồ Chí Minh về phát huy dân chủ trong suốt quá trình xây dựng Hiến pháp

Chủ tịch Hồ Chí Minh rất chú trọng tính dân chủ trong quá trình xây dựng Hiến pháp. Theo Người, muốn có được Hiến pháp dân chủ thì sự tham gia của Nhân dân trong quá trình xây dựng Hiến pháp là điều kiện tiên quyết. Hiến pháp và các đạo luật đều phải lấy điểm xuất phát từ

---

1. Văn phòng Quốc hội: *Hiến pháp 1946 và sự kế thừa, phát triển trong các Hiến pháp Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.88-89.

2. Văn phòng Quốc hội: *Hiến pháp 1946 và sự kế thừa, phát triển trong các Hiến pháp Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.121.

3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.4, tr.491.



ý nguyện cùng với lợi ích của nhân dân. Hiến pháp và pháp luật phải do nhân dân đóng góp ý kiến làm ra, đó mới đúng nghĩa của “luật”. Có như vậy Hiến pháp và pháp luật mới đảm bảo tính khách quan, phù hợp và phản ánh đúng đắn ý chí, nguyện vọng của nhân dân, vì vậy Chủ tịch Hồ Chí Minh yêu cầu phải thực hiện trung cầu ý dân. Ý nghĩa của trung cầu ý dân là ở chỗ, thứ nhất, biểu hiện tính dân chủ; thứ hai, thông qua đó, Nhà nước phát huy được trí tuệ của toàn dân tộc nhằm hoàn thiện Hiến pháp và pháp luật, làm cho Hiến pháp và pháp luật luôn thật sự là của nhân dân, của chế độ dân chủ mới. Để bảo đảm sự tham gia của đông đảo các tầng lớp Nhân dân vào xây dựng Hiến pháp, Người yêu cầu: “*Bản Hiến pháp chúng ta sẽ thảo ra... phải tiêu biểu được các nguyện vọng của Nhân dân... Sau khi thảo xong, chúng ta cần phải trung cầu ý kiến của Nhân dân cả nước một cách thật rộng rãi. Có như thế bản Hiến pháp của chúng ta mới thật sự là một bản Hiến pháp của Nhân dân, của chế độ dân chủ*”<sup>1</sup>.

Thực tiễn việc lấy ý kiến của nhân dân trong suốt quá trình xây dựng dự thảo và sự tranh luận của các Đại biểu Quốc hội trong quá trình thông qua (được thể hiện trong phần trên) đã thể hiện cả về tư tưởng và hành động của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong phát huy dân chủ, trí tuệ của quần chúng. Không chỉ phát huy dân chủ đối với quần chúng mà chính Người cũng đã thể hiện quyền dân chủ của mình trong suốt quá trình xây dựng dự thảo và thông qua Hiến pháp trước Quốc hội. Trong hồi ký của cụ Vũ Đình Hòe, Chủ tịch Hồ Chí Minh với cương vị là Trưởng ban Dự thảo Hiến pháp của Chính phủ lâm thời, đồng thời là người đứng đầu Quốc hội Việt Nam (Nghị viện nhân dân) kiêm Chủ tịch Chính phủ Liên hiệp kháng chiến đã tham gia trao đổi tất cả các nội dung, tranh luận và giải thích tất cả các vấn đề mà các đại biểu nêu ra một cách thuyết phục.

### *3.4. Sự ra đời của Hiến pháp năm 1946 đã khẳng định vai trò và nhân quan chính trị xuất sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh*

Hiến pháp năm 1946 là bản Hiến pháp mang đậm dấu ấn của Chủ tịch Hồ Chí Minh với những vai trò quan trọng như: Là bản Hiến pháp được xây dựng mới hoàn toàn, khi chính quyền cách mạng còn non trẻ trong điều kiện “thù trong, giặc ngoài” chống phá khốc liệt, thế nước “nghìn cân treo sợi tóc” nhưng đã được xây dựng, thông qua với thời gian ngắn nhất. Chỉ với “10 tháng 3 ngày sau Tổng tuyển cử bầu Quốc hội (ngày 06 tháng

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.10, tr.510.

01) và 8 tháng 7 ngày sau khi Quốc hội bầu ra Ban Dự thảo Hiến pháp (ngày 02 tháng 3), chế độ dân chủ cộng hoà đã có bản Hiến pháp mới mà tính chất nhân dân, thực sự dân chủ, tiến bộ của nó được thể hiện sâu sắc trong từng điều văn của Hiến pháp”<sup>1</sup>; Là bản Hiến pháp dân chủ, tiến bộ, mẫu mực, chứa đựng nhiều nội dung tiến bộ vượt thời đại, nó thực sự là “một bản Hiến pháp cô đúc, khúc chiết, mạch lạc và dễ hiểu với tất cả mọi người. Đó là một bản Hiến pháp mẫu mực trên nhiều phương diện”<sup>2</sup>.

Việc thông qua Hiến pháp của nước Việt Nam DCCH vào tháng 11-1946 còn thể hiện nhân quan chính trị sắc bén của Chủ tịch Hồ Chí Minh vì ngày 27-10-1946, nước Pháp đã ban hành Hiến pháp chế độ Cộng hòa IV, trong Chương VIII từ Điều 60 đến Điều 82 khẳng định “duy trì thuộc địa trước đây như một Liên hiệp Pháp” thì việc thông qua Hiến pháp đã khẳng định nước Việt Nam đã hoàn toàn độc lập và không còn là nước phong kiến nửa thuộc địa nằm trong liên bang Đông Dương thuộc Pháp. Đặc biệt, khi mà thời điểm bùng nổ cuộc chiến tranh Pháp - Việt đang tới gần, nhân dân ta đang thực hiện những công việc khẩn cấp do Chủ tịch Hồ Chí Minh đề ra thì sự ra đời Hiến pháp năm 1946 không những củng cố cơ sở pháp lý, tính hợp hiến và hợp pháp của Nhà nước Việt Nam DCCH mà còn tạo thế cho Đảng, Chính phủ và Nhân dân vững vàng bước vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược để “*bảo toàn lãnh thổ, giành độc lập hoàn toàn và xây dựng nước nhà trên nền tảng dân chủ*”<sup>3</sup>.

## KẾT LUẬN

Đã 75 năm trôi qua, nhưng Hiến pháp năm 1946 vẫn còn nguyên giá trị lịch sử và tính tiến bộ của nó, đặc biệt là vai trò của Chủ tịch Hồ Chí Minh với sự chuẩn bị và ra đời của bản Hiến pháp. Vai trò và những tư tưởng của Người về hoạt động lập pháp trong quá trình ra đời của bản Hiến pháp năm 1946 mãi mãi là tài sản tinh thần quý báu cần phải được gìn giữ, bảo vệ và phát huy trong sự nghiệp lập hiến của Việt Nam, trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế nhằm phát triển đất nước nhanh và bền vững để xây dựng thành công Nhà nước pháp

1. Văn phòng Quốc hội: *Hiến pháp 1946 và sự kế thừa, phát triển trong các Hiến pháp Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.121.

2. Thái Vĩnh Thắng: *Lịch sử lập hiến Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997, tr.26.

3. Hồ Chí Minh: *toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.12, tr.366.

quyền xã hội chủ nghĩa, góp phần củng cố, tạo nền tảng quan trọng cả về lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 1, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011.
2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 1, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 7, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2020.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 7, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2020.
5. Vũ Đình Hòe: *Hồi ký Vũ Đình Hòe*, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội, 2004.
6. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 4, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011.
7. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 4, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011.
8. Văn phòng Quốc hội: *Hiến pháp 1946 và sự kế thừa, phát triển trong các Hiến pháp Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998.
9. Văn phòng Quốc hội: *Hiến pháp 1946 và sự kế thừa, phát triển trong các Hiến pháp Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998.
10. Văn phòng Quốc hội: *Hiến pháp 1946 và sự kế thừa, phát triển trong các Hiến pháp Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998.
11. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 4, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011.
12. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 10, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011.
13. Văn phòng Quốc hội: *Hiến pháp 1946 và sự kế thừa, phát triển trong các Hiến pháp Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998.
14. Thái Vĩnh Thắng: *Lịch sử lập hiến Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997.
15. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 12, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011.

# QUÁN TRIỆT NỘI DUNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH TRONG HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN HIẾN PHÁP HIỆN NAY

*ThS. Tô Văn Đồng\**  
*ThS. Nguyễn Chí Thành\*\**

## TÓM TẮT

Trên cơ sở đánh giá quá trình xây dựng, hình thành và phát triển của Hiến pháp trong các giai đoạn phát triển của đất nước, bài viết phân tích nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh trong thực tiễn xây dựng và hoàn thiện Hiến pháp hiện nay, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong tình hình mới.

*Từ khóa: Tư tưởng Hồ Chí Minh, Hiến pháp.*

## NỘI DUNG

Tư tưởng Hồ Chí Minh bắt nguồn từ truyền thống yêu nước, kiên cường bất khuất; từ tinh thần tương thân tương ái, lòng nhân nghĩa, ý thức đoàn kết cộng đồng và ý chí vươn lên vượt qua mọi khó khăn thử thách của con người Việt Nam; là sự kết hợp các giá trị truyền thống của văn hóa phương Đông với các thành tựu hiện đại của văn minh phương Tây. Nếu như chủ nghĩa yêu nước là nguồn gốc ra đời thì Chủ nghĩa Mác - Lênin là nguồn gốc lý luận chủ yếu nhất cho sự hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh. Bằng thế giới quan và phương pháp luận Mác - Lênin, Hồ Chí Minh đã nhìn nhận, đánh giá phân tích tổng kết các học thuyết, tư tưởng, đường lối các cuộc cách mạng một cách khoa học và kết hợp chúng với kinh nghiệm hoạt động thực tiễn của mình để tìm ra con đường cách mạng đúng đắn, cứu nước và giải phóng dân tộc ta. Giữa thực tiễn phong phú và sinh động, giữa nhiều học thuyết, quan điểm khác nhau, giữa biết bao tình huống đa dạng và phức tạp, phẩm chất thông minh, tư duy độc lập, lòng ham hiểu biết và tính nhạy bén với cái mới đã tạo tiền đề cho Người tìm

---

\* Trường Đại học Cảnh sát nhân dân.

\*\* Trường Đại học Cảnh sát nhân dân.

hiểu, phân tích tổng hợp, khái quát hình thành những luận điểm đúng đắn và sáng tạo, hình thành nên tư tưởng Hồ Chí Minh. Đảng ta khẳng định: *Tư tưởng Hồ Chí Minh là một hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, kết quả của sự vận dụng và phát triển sáng tạo Chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của nước ta, kế thừa và phát triển các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại; là tài sản tinh thần vô cùng to lớn và quý giá của Đảng và dân tộc ta, mãi mãi soi đường cho sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta giành thắng lợi*<sup>1</sup>. Tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước và pháp luật, trong đó có tư tưởng về hoạt động lập pháp, liên tục được Người bổ sung và phát triển làm nền tảng, làm cơ sở lý luận và là kim chỉ nam cho hoạt động xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật ở nước ta từ khi giành độc lập tới ngày nay. Tư tưởng của Người về hoạt động lập pháp được thể hiện qua những luận điểm cơ bản như sau:

*Thứ nhất*, tư tưởng Hồ Chí Minh về sự bất khả xâm phạm chủ quyền quốc gia, tính thiêng liêng của độc lập dân tộc. Hồ Chí Minh khẳng định bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ quốc gia là tất yếu, là tuyệt đối và có ý nghĩa chiến lược, xuyên suốt quá trình cách mạng, quyết định đến các hoạt động lập pháp, hành pháp và tư pháp, đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, từ kinh tế - xã hội đến chính trị, từ văn hóa đến khoa học, từ ngoại giao đến quân sự, quốc phòng, an ninh,... của quốc gia, dân tộc. Theo Hồ Chí Minh, bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ quốc gia là nhiệm vụ bắt buộc, là hành động “tất phải thế”. Cùng với sự toàn vẹn của chủ quyền quốc gia, độc lập dân tộc là tư tưởng chủ đạo, chi phối toàn bộ sự nghiệp cách mạng của Hồ Chí Minh, Người khẳng định: Tự do cho đồng bào tôi, độc lập cho Tổ quốc tôi, đó là tất cả những gì tôi muốn, đó là tất cả những gì tôi hiểu. Theo Hồ Chí Minh, độc lập, tự do dân tộc phải thực sự, hoàn toàn và được biểu hiện trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội; các quyền dân tộc, quyền con người phải được thực hiện trên thực tế. Độc lập dân tộc phải gắn liền với tự do của Nhân dân bởi “Nước độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc tự do, thì độc lập chẳng có nghĩa lý gì”<sup>2</sup>. Thực tiễn Cách mạng nước ta đã chứng minh, tư tưởng của Người về chủ quyền quốc gia và độc lập dân tộc đã, đang và ngày càng phát huy giá trị. Đây là cơ sở ý thức hệ quan trọng cho mọi hoạt động của cơ quan

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.88.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, t.4, tr.64.

nhà nước, cho ý chí, nguyện vọng của toàn thể Nhân dân, là căn cứ, mục tiêu và động lực của hoạt động lập pháp ngày nay và mai sau.

*Thứ hai*, tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ quyền Nhân dân, tất cả quyền lực đều thuộc về Nhân dân, Nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân. “Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể Nhân dân Việt Nam” - đó là tư tưởng nhất quán của Hồ Chí Minh. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, chữ “Dân” được đặt vào vị trí tối thượng. Người luôn căn dặn: “Trong bầu trời không gì quý bằng Nhân dân, trong thế giới không gì mạnh bằng lực lượng đoàn kết của Nhân dân”<sup>1</sup>. Mọi việc đều nhằm làm điều lợi cho dân, tránh điều hại tới dân. Đem tài dân, sức dân để làm lợi cho dân, để mưu cầu hạnh phúc cho dân, bởi dân là chủ thể, dân là thước đo chân lý. Đối với Người, chân lý là cái gì có lợi cho Tổ quốc, cho Nhân dân. Đối với Người, cái gì trái với lợi ích của Tổ quốc, của Nhân dân thì không phải là chân lý. Đối với Người, ra sức phụng sự Tổ quốc, phục vụ Nhân dân chính là phục tùng chân lý.

*Thứ ba*, tư tưởng Hồ Chí Minh về đề cao tính tối thượng của pháp luật. Hồ Chí Minh đã sớm nhận thấy được mối quan hệ hữu cơ, máu thịt giữa quyền làm chủ xã hội, quyền dân chủ, tự do của Nhân dân với Hiến pháp và các đạo luật. Người thấy rõ vai trò của Hiến pháp, của các đạo luật trong việc làm thay đổi tính chất, bản chất của một chế độ chính trị. Với Hồ Chí Minh, thần linh pháp quyền không mơ hồ, không xa xôi. Người đã nhận thức rằng, để xây dựng được Nhà nước pháp quyền, nơi mà mỗi người đều phải phục tùng và tôn trọng luật pháp, thì pháp luật phải có vị trí tối thượng như thần linh. Tư tưởng này của Người chính là bản Cương lĩnh lập hiến dẫn dắt con đường đấu tranh giành độc lập cho dân tộc, thành lập Nhà nước dân chủ Nhân dân, tôn trọng, bảo đảm và bảo vệ tự do và quyền làm chủ của Nhân dân; là sợi chỉ đỏ cho hoạt động lập pháp, xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật của nước ta.

*Thứ tư*, tư tưởng Hồ Chí Minh về yêu cầu mục đích của pháp luật là phải nhân đạo, nhân văn, vì con người. Hồ Chí Minh luôn mong muốn xây dựng hệ thống pháp luật nhân đạo, nhân văn, do con người và vì con người. Pháp luật phải có tính hài hòa, giải quyết mối quan hệ giữa người với người, giữa người với công việc trên nền tảng có lý, có tình. Hệ thống pháp luật mà Người mong muốn xây dựng là sản phẩm của chế độ có một

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, t.10, tr.453.

“mục đích duy nhất là mưu cầu tự do, hạnh phúc cho mọi người... đặt quyền lợi dân lên trên hết thảy”. Ngay trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời ngày 03-9-1945, Người yêu cầu: “Chúng ta phải có một Hiến pháp dân chủ”<sup>1</sup>. Chính Người đã chỉ đạo soạn thảo Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp năm 1959 với những nội dung thể hiện đậm nét tính dân chủ, vì con người. Trong bài phát biểu chỉ đạo tại Hội nghị Tư pháp toàn quốc năm 1950, Người chỉ rõ: “Pháp luật của ta hiện nay bảo vệ quyền lợi cho hàng triệu người lao động... Pháp luật của ta là pháp luật thật sự dân chủ, vì nó bảo vệ quyền tự do, dân chủ rộng rãi cho Nhân dân lao động”<sup>2</sup>. Như vậy, trong tư tưởng của Hồ Chí Minh, pháp luật sinh ra không vì một cái gì khác hơn là vì dân. Đây là nguyên tắc cơ bản cho việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật của nước ta từ khi giành độc lập cho đến hôm nay và mai sau.

*Thứ năm*, tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn trọng pháp luật quốc tế. Tôn trọng pháp luật quốc tế là tầm nhìn rất xa và rộng của Hồ Chí Minh. Người nói “Đối với tất cả các nước trên thế giới, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thiết tha mong muốn duy trì tình hữu nghị và thành thật hợp tác trên cơ sở bình đẳng và tương trợ để xây dựng hòa bình thế giới lâu dài”<sup>3</sup>. Quan điểm của Người là nền tảng tư tưởng cho đường lối đối ngoại của Đảng, Nhà nước và Nhân dân ta, là cơ sở để các nước có chế độ chính trị khác nhau trên thế giới công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với Việt Nam. Đây cũng chính là kim chỉ nam hành động, là nguyên tắc cơ bản cho công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật về đối ngoại và hội nhập của Việt Nam.

*Thứ sáu*, tư tưởng Hồ Chí Minh về bảo đảm dân chủ trong quá trình xây dựng pháp luật. Trong xây dựng hệ thống pháp luật, Hồ Chí Minh rất chú trọng tính dân chủ. Theo Người, muốn có được hệ thống pháp luật như vậy, sự tham gia của Nhân dân trong quá trình xây dựng pháp luật là điều kiện tiên quyết. Trong quá trình xây dựng Hiến pháp năm 1959, việc bảo đảm sự tham gia của đông đảo các tầng lớp Nhân dân vào xây dựng pháp luật được Người đặc biệt quan tâm. Để đảm bảo pháp luật thực sự của Nhân dân, Người yêu cầu: “Bản Hiến pháp chúng ta sẽ thảo ra... phải tiêu

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, t.4, tr.7.

2. Xem Chủ tịch Hồ Chí Minh với ngành tư pháp Việt Nam tại địa chỉ <https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=634>.

3. Lời nói trên được Chủ tịch Hồ Chí Minh trình bày trong Hội nghị những người Ân nghiên cứu vấn đề quốc tế, ngày 07-2-1958.

biểu được các nguyện vọng của Nhân dân... Sau khi thảo xong, chúng ta cần phải trung cầu ý kiến của Nhân dân cả nước một cách thật rộng rãi. Có như thế bản Hiến pháp của chúng ta mới thật sự là một bản Hiến pháp của Nhân dân, của chế độ dân chủ”<sup>1</sup>. Hồ Chí Minh nhận định: “phải nhận thức cho tốt và chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật”; “sự bình đẳng trong xã hội ở nơi pháp luật” và “dân chủ đúng đắn cũng ở nơi pháp luật”<sup>2</sup>. Như vậy, trong tư tưởng của Người, xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật phải hướng tới mục tiêu dân chủ, tiến bộ.

Học tập, vận dụng tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh về hoạt động lập pháp trong giai đoạn hiện nay có vai trò rất quan trọng trong bối cảnh toàn Đảng, toàn dân đang tích cực, chủ động thực hiện thắng lợi các định hướng, nhiệm vụ trọng tâm và đột phá chiến lược đã xác định tại Đại hội lần thứ XIII của Đảng về hoàn thiện hệ thống pháp luật, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa (XHCN). Đó là: Xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, vì Nhân dân phục vụ và vì sự phát triển của đất nước; Hoàn thiện đồng bộ hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách nhằm phát huy mạnh mẽ dân chủ XHCN, quyền làm chủ của Nhân dân; Đột phá chiến lược về thể chế để phát huy mạnh mẽ dân chủ XHCN, quyền làm chủ của Nhân dân. Đồng thời, xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong sạch, vững mạnh. Bên cạnh đó, để hội nhập hiệu quả, Việt Nam phải có các giải pháp về lập pháp để xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật bảo đảm vừa phù hợp và phát huy lợi thế, thế mạnh trong nước vừa hài hòa, tương thích với các tiêu chuẩn chung của pháp luật quốc tế vừa thể hiện vai trò là một đối tác tin cậy, uy tín có vai trò trong cộng đồng quốc tế. Việt Nam cũng đang hòa nhịp trong dòng chảy của cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư với khát vọng phát triển đất nước hùng cường, phồn vinh và hạnh phúc. Hội nhập quốc tế trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư sẽ có tác động nhiều mặt đến việc học tập, vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về lập pháp trong quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN. Nhiều vấn đề mới, chưa từng có tiền lệ sẽ nảy sinh đòi hỏi phải có sự điều chỉnh của pháp luật để Nhân dân và Tổ quốc Việt Nam được hưởng thụ những lợi ích tốt nhất mà hội nhập quốc tế và cuộc Cách mạng này đem lại.

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, t.10, tr.510-511.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, t.5, tr.299,293,418.



Để thực hiện thành công các mục tiêu nêu trên nhằm xây dựng thành công Nhà nước pháp quyền XHCN ở nước ta, quá trình xây dựng và hoàn thiện Hiến pháp cần tập trung thực hiện tốt các nội dung sau:

*Thứ nhất*, phải bảo đảm tạo hành lang pháp lý để Nhà nước được tổ chức và hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật. Hoạt động lập pháp phải tạo được những bước đột phá thực sự về thể chế để giải quyết những vấn đề thực tiễn đang đặt ra, rất thiết thực và cụ thể, bảo đảm sự bao phủ của pháp luật đến mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội - đưa thực tiễn, “hoi thở” và nhu cầu của cuộc sống vào pháp luật trước khi triển khai thi hành pháp luật trong thực tiễn. Hệ thống pháp luật phải bảo đảm ngày càng tốt hơn dân chủ, công bằng mới có thể làm cơ sở để xây dựng thành công Nhà nước pháp quyền XHCN.

*Thứ hai*, phải bảo đảm việc tôn trọng và bảo vệ quyền con người, các quyền của công dân, giữ vững mối liên hệ giữa Nhà nước và công dân, giữa Nhà nước và xã hội; đảm bảo quyền con người trong mọi lĩnh vực hoạt động của Nhà nước và xã hội. Lấy việc tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người là tiêu chí đánh giá tính pháp quyền của Nhà nước, là tiêu chí đánh giá tính hiệu lực, hiệu quả trong hoạt động của các cơ quan trong bộ máy nhà nước, trong thi hành công vụ của cán bộ, công chức, viên chức nhà nước. Mọi hoạt động của Nhà nước đều phải xuất phát từ sự tôn trọng và đảm bảo quyền con người, tạo mọi điều kiện cho công dân thực hiện quyền của mình theo đúng các quy định của pháp luật. Mối quan hệ giữa cá nhân và Nhà nước được xác định chặt chẽ về phương diện luật pháp, mang tính bình đẳng và được xác định theo nguyên tắc: cơ quan nhà nước chỉ được làm những gì pháp luật cho phép, người dân được làm tất cả trừ những điều pháp luật cấm.

*Thứ ba*, phải bảo đảm quyền lực nhà nước được tổ chức và thực hiện theo các nguyên tắc: phân công, phối hợp quyền lực và kiểm soát quyền lực hiệu quả trong việc thực hiện quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp. Đồng thời, việc tổ chức và thực thi quyền lực phải được kiểm soát chặt chẽ với các cơ chế kiểm soát quyền lực cụ thể cả từ bên trong bộ máy nhà nước và bên ngoài bộ máy nhà nước; tăng cường cơ chế giám sát của Nhân dân và xã hội đối với việc thực hiện quyền lực nhà nước.

*Thứ tư*, phải bảo đảm một cơ chế bảo vệ Hiến pháp và pháp luật phù hợp. Nền tảng của nhà nước pháp quyền là Hiến pháp và một hệ thống pháp luật dân chủ, công bằng. Do vậy, một cơ chế bảo vệ Hiến pháp và

pháp luật luôn là yêu cầu, điều kiện cần thiết nhằm đảm bảo Hiến pháp, pháp luật luôn được tôn trọng, đề cao và tuân thủ nghiêm minh. Hình thức và phương thức bảo vệ Hiến pháp, pháp luật phải phù hợp với thể chế nước ta và hướng tới mục tiêu bảo đảm địa vị tối cao, bất khả xâm phạm của Hiến pháp, loại bỏ hành vi trái với tinh thần và quy định của Hiến pháp, không phụ thuộc vào chủ thể của các hành vi này. Cùng với bảo vệ Hiến pháp, phải tiếp tục hoàn thiện và thực thi một chế độ tư pháp thật sự minh bạch, trong sạch để duy trì, bảo vệ pháp chế trong mọi lĩnh vực hoạt động của Nhà nước và xã hội.

*Thứ năm*, phải bảo đảm thích ứng với những tác động của cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư. Theo đó, hoạt động lập pháp phải tạo cơ sở pháp lý để tận dụng tối đa những thành tựu, những tác động tích cực của Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư nhằm đem lại lợi ích cho người dân, doanh nghiệp và xã hội; hạn chế tối đa những tác động tiêu cực của cuộc Cách mạng này, bảo vệ người dân, doanh nghiệp và Nhà nước trước những hệ lụy có thể xảy ra. Hoạt động lập pháp cũng phải đảm bảo được vai trò của Nhà nước trong xây dựng, hoàn thiện pháp luật để thúc đẩy đổi mới, sáng tạo với những tư duy mới, phù hợp với xu thế tiên bộ của thế giới trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư.

*Thứ sáu*, phải bảo đảm Nhà nước pháp quyền XHCN đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng. Đây là nội dung hết sức quan trọng, thể hiện rõ nét nhất đặc trưng của Nhà nước pháp quyền XHCN ở nước ta. Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước là phải gắn liền và dựa trên cơ sở đổi mới, chỉnh đốn Đảng.

## **KẾT LUẬN**

Quán triệt và vận dụng, phát huy những thành tựu vô giá của tư tưởng Hồ Chí Minh trong xây dựng và hoàn thiện Hiến pháp là nền tảng, yêu cầu bắt buộc để hoàn thiện hệ thống pháp luật góp phần xây dựng thành công Nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam. Hệ thống pháp luật hoàn thiện là tiền đề để hiện thực hóa mô hình phát triển về kinh tế đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội; xây dựng một xã hội nhân ái, đoàn kết, tương trợ lẫn nhau, hướng tới các giá trị tiên bộ, nhân văn; phát triển bền vững, hài hòa với thiên nhiên để bảo đảm môi trường sống trong lành cho các thế hệ hiện tại và tương lai với một hệ thống chính trị mà quyền lực thực sự thuộc về Nhân dân, do Nhân dân và phục vụ lợi ích của Nhân dân.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị: Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15-5-2016 của Bộ Chính trị khóa XII “*Về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh*”.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, tập II, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2021.
4. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh - Viện Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng: *Hồ Chí Minh: Biên niên tiểu sử*, NXB. Chính trị Quốc gia, 2006, t.1, tr.112.
5. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 4, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 5, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
7. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 10, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

# ĐẢM BẢO QUYỀN CON NGƯỜI TRONG ÁP DỤNG BIỆN PHÁP BẮT, GIỮ NGƯỜI TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ THEO TINH THẦN CỦA HIẾN PHÁP 2013

*PGS.TS. Trần Ngọc Đức\**

## TÓM TẮT

Quyền tự do là những quyền cơ bản của con người. Đây là quyền thiêng liêng và bất khả xâm phạm được quy định trong Hiến pháp 2013. Tuy nhiên để giữ vững an ninh quốc gia và Trật tự an toàn xã hội; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, Bộ luật Tố tụng hình sự 2015 cho phép các cơ quan tiến hành tố tụng được áp dụng các biện pháp ngăn chặn để bảo đảm quá trình điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án. Nhưng qua thực tiễn áp dụng đã phát sinh những bất cập, khó khăn trong các quy định về biện pháp ngăn chặn, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền tự do của Công dân đã được quy định trong Hiến pháp 2013. Để việc triển khai thi hành Hiến pháp 2013 đạt hiệu quả đòi hỏi các quy định về biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự hiện hành phải bảo đảm tính chặt chẽ, thống nhất trên cơ sở đề cao quyền con người, quyền tự do của Công dân. Trong phạm vi bài viết này tác giả chỉ bàn luận đến những vấn đề còn bất cập trong các quy định biện pháp ngăn chặn, từ đó đưa ra một số kiến nghị hoàn thiện, dựa trên cơ chế đảm bảo quyền tự do của Công dân đã được quy định trong Hiến pháp 2013.

*Từ khóa:* Quyền con người, biện pháp ngăn chặn, tố tụng hình sự, Hiến pháp năm 2013.

### 1. Đặt vấn đề

Hiến pháp 2013 được Quốc hội Khóa XIII thông qua ngày 28-11-2013, chính thức có hiệu lực thi hành từ ngày 01-01-2014. Đây là Luật

---

\* Trường Đại học Cảnh sát Nhân dân.

cơ bản của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam điều chỉnh tất cả các mối quan hệ xã hội cơ bản và quan trọng nhất của quốc gia. Kế thừa và tiếp tục phát huy những tiên bộ của các bản Hiến pháp trước đây, Hiến pháp 2013 một lần nữa khẳng định việc thừa nhận, tôn trọng, bảo vệ quyền con người một cách mạnh mẽ, rõ ràng và hiện đại nhất với nhiều quy định tiên bộ “*Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được đề cao, đưa lên vị trí trang trọng hàng đầu trong Hiến pháp (Chương II). Đó là kế thừa Hiến pháp 1946 do chủ tịch Hồ Chí Minh - Trưởng ban soạn thảo; vừa thể hiện nhận thức mới, đầy đủ, sâu sắc hơn trong việc thể chế hóa quan điểm của Đảng và Nhà nước ta đề cao nhân tố con người, coi con người là chủ thể, nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu của sự phát triển*”<sup>1</sup>.

Xuất phát từ mối quan hệ quyền lực trong tổ tụng hình sự giữa một bên là cơ quan tiến hành tố tụng (có thẩm quyền) với một bên là người tham gia tố tụng (không có quyền lực. Nên trong quá trình giải quyết vụ án hình sự sẽ có sự bất bình đẳng về ý chí khi cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng các biện pháp ngăn chặn đối với người tham gia tố tụng là: bị can, bị cáo, người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp, quả tang,... Do đó, việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự sẽ ảnh hưởng trực tiếp hoặc hạn chế các quyền tự do của công dân như: biện pháp bắt người ảnh hưởng đến quyền bất khả xâm phạm về thân thể; biện pháp tạm giữ, tạm giam tước bỏ quyền đi lại của đối tượng bị áp dụng trong một thời gian nhất định; biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú hạn chế quyền tự do đi lại và lựa chọn nơi cư trú của bị can, bị cáo,... Để bảo đảm quyền tự do công dân, khi các cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng biện pháp ngăn chặn, đòi hỏi các quy định của Pháp luật Tố tụng hình sự phải thể chế hóa các quy định của Hiến pháp 2013. Đồng thời khắc phục những hạn chế còn tồn tại trong thực tiễn áp dụng pháp luật về: thẩm quyền, trình tự thủ tục, thời hạn áp dụng các biện pháp ngăn chặn. Yêu cầu đặt ra là phải bảo đảm tính đồng bộ, dân chủ, công khai, minh bạch, có căn cứ khi áp dụng để tạo hành lang pháp lý vững chắc cho các cơ quan tiến hành tố tụng, đảm bảo tính thống nhất, nghiêm minh của pháp luật, khi triển khai, thi hành Hiến pháp 2013 và các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam đã tham gia ký kết.

---

1. *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, nền tảng Chính trị pháp lý cho công cuộc đổi mới toàn diện đất nước trong thời kỳ mới*, NXB Lao động xã hội, Hà Nội, 2014, tr.19.

## 2. Nội dung

### 2.1 Các quy định của Hiến pháp 2013 về quyền con người

Khi một người sở hữu quyền tự do thì họ sẽ trở thành chủ sở hữu tuyệt đối, đối với cuộc sống của chính mình và sẽ được làm bất cứ việc gì nhưng phải trong khuôn khổ pháp luật. Đây là quyền tự nhiên vốn có và khách quan của con người được ghi nhận, bảo vệ trong pháp luật của nhiều quốc gia và các thỏa thuận pháp lý quốc tế. Cùng với việc ghi nhận quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân Đảng, Nhà nước ta đã thực thi nhiều chính sách bảo đảm quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong mọi mặt của đời sống kinh tế, chính trị, xã hội, thể hiện qua các bản Hiến pháp năm 1946<sup>1</sup>, 1959<sup>2</sup>, 1980<sup>3</sup>, 1992<sup>4</sup> và các văn bản pháp luật chuyên ngành.

Trên cơ sở nhận thức pháp lý ngày càng sâu sắc và thực hiện các Công ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam đã tham gia ký kết. Hiến pháp 2013 tiếp tục khẳng định một lần nữa việc thừa nhận, tôn trọng, bảo vệ quyền con người (trong đó có quyền tự do công dân) một cách mạnh mẽ, rõ ràng và hiện đại với nhiều quy định tiến bộ, nhất là sự thay đổi vị trí của chương quy định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ công dân lên vị trí thứ 2 (sau hình thức chính thể). Sự thay đổi này là tiến bộ vượt bậc, khi mà hầu hết các bản Hiến pháp tiến bộ trên thế giới đều đặt quyền con người ở vị trí đầu tiên hoặc thứ hai trong Hiến pháp, đã cho thấy Đảng, Nhà nước đã nhận thức rõ về tầm quan trọng của chế định quyền con người, đồng thời đã cụ thể hóa các quy định của nhiều Điều ước quốc tế về nhân quyền vào các quy định về quyền con người (quyền tự do công dân) trong Hiến pháp 2013, được thể hiện qua một số quy định cụ thể như sau:

- Điều 14 Hiến pháp 2013 quy định “*1. Ở nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật; 2. Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng*”. Quy định này đã thể hiện sự công nhận, tôn trọng, bảo vệ,

---

1. Xem Điều 10, 11 Hiến pháp 1946.

2. Xem Điều 22, 25, 27 Hiến pháp 1959.

3. Xem Điều 68, 69, 70, 71 Hiến pháp 1980.

4. Xem Điều 68, 69, 70, 71, 72 Hiến pháp 1992.

cam kết của Việt Nam đối với cộng đồng quốc tế trong đảm bảo quyền con người, quyền tự do công dân. Quyền này chỉ bị hạn chế với hai điều kiện:

+ Khi thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.

+ Phải được quy định trong luật.

Quy định này đã làm sâu sắc hơn tinh thần của Luật nhân quyền quốc tế, đồng thời cũng đặt ra vấn đề giới hạn trong khuôn khổ pháp luật quy định. Nhà nước được áp dụng các biện pháp ngăn chặn để hạn chế một số quyền tự do của Công dân (theo quy định của pháp luật) để thực hiện chức năng quản lý xã hội của Nhà nước vì lợi ích chung của cộng đồng, quyền và lợi ích của các cá nhân khác; đồng thời ngăn chặn khả năng lạm quyền, xâm phạm một cách tùy tiện của các cơ quan chức năng.

Điều 20 Hiến pháp 2013 khẳng định “1. Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm; 2. Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện Kiểm sát Nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt, giam, giữ người do luật định...” Nội dung này kế thừa các quy định về quyền bất khả xâm phạm về thân thể của Công dân của các bản Hiến pháp trước đây, thể hiện quyết tâm của Đảng, Nhà nước trong việc xây dựng xã hội hiện đại, tiến bộ, văn minh bảo đảm quyền con người, quyền tự do của Công dân. Mọi hoạt động bắt, giam, giữ người trái pháp luật, tùy tiện tra tấn, bức cung nhục hình là phi dân chủ xâm phạm nghiêm trọng quyền tự do của công dân và bị cấm thực hiện. Tuy nhiên, trong một số trường hợp vì bảo vệ lợi ích của người khác của toàn xã hội, các cơ quan chức năng có thẩm quyền được quyền áp dụng các biện pháp ngăn chặn. Nhưng các biện pháp này khi áp dụng phải tuân theo một trình tự, thủ tục luật định, để tránh việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn một cách tùy tiện thiếu căn cứ, xâm hại đến quyền tự do dân chủ, quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân như: chỉ được bắt, giữ khi có quyết định của Tòa án Nhân dân, quyết định phê chuẩn của Viện Kiểm sát Nhân dân (trừ trường hợp phạm tội quả tang) để đảm bảo quá trình điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án được diễn ra bình thường. Theo tác giả, quy định này cần thiết để chống lại các hình thức xâm hại các

quyền tự do dân chủ, bất khả xâm phạm thân thể một cách trái pháp luật (nếu có), giảm thiểu đến mức thấp nhất việc bắt oan, xét xử oan người vô tội, tạo điều kiện cho người dân an tâm sinh sống, làm việc, cống hiến cho xã hội. Đối chiếu với các Công ước Quốc tế về Quyền con người mà Việt Nam đã tham gia ký kết, tác giả nhận thấy Điều 20 Hiến pháp 2013 đã thể hiện tương đối toàn diện, hoàn chỉnh những chuẩn mực quốc tế về quyền con người trong các Công ước Quốc tế<sup>1</sup>.

- Điều 31 của Hiến pháp quy định: “*Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự Luật định và có bản án kết tội của Tòa án có hiệu lực pháp luật*”. Đây là một chế định quan trọng cho việc bảo vệ quyền con người, quyền tự do công dân nhằm phòng ngừa, ngăn chặn những vi phạm từ phía cơ quan tiến hành tố tụng. Đồng thời cũng là tiền đề cho việc ghi nhận nguyên tắc “*suy đoán vô tội*”<sup>2</sup> đã

---

1. Điều 10 Công ước Quốc tế về Quyền dân sự và Chính trị (ICCPR) quy định “những người bị tước tự do phải được đối xử nhân đạo với sự tôn trọng nhân phẩm vốn có của con người”; Khoản 2 Điều này quy định “a) Trừ những hoàn cảnh đặc biệt, bị can, bị cáo phải được giam giữ tách biệt với những người đã bị kết án và phải được đối xử theo chế độ riêng, phù hợp với quy chế dành cho những người bị tạm giam. b) Những bị can chưa thành niên phải được giam giữ tách riêng khỏi người lớn và phải được đưa ra xét xử càng sớm càng tốt”. Hiến pháp 2013 đã thể hiện những nội dung này bằng quy định: “Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm” (Đoạn 1, khoản 1, Điều 20 Hiến pháp 2013).

Điều 5 Tuyên ngôn Quốc tế về Quyền con người (UDHR) quy định “không ai bị tra tấn hay bị đối xử, xử phạt một cách tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm”; Điều 7 Công ước quốc tế về quyền dân sự và chính trị (ICCPR) quy định “không ai có thể bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm; không ai có thể bị sử dụng để làm thí nghiệm y học hoặc khoa học mà không có sự đồng ý tự nguyện của người đó”; khoản 1 Điều 4 Công ước Chống tra tấn (CAT) bắt buộc mỗi quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng mọi hành vi “tra tấn” đều là tội phạm theo pháp luật hình sự nước đó. Hiến pháp 2013 đã thể hiện những nội dung trên bằng quy định: “không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm” (Đoạn 2, khoản 1, Điều 20 Hiến pháp 2013). Điều 9 Tuyên ngôn Quốc tế về Quyền con người (UDHR) quy định “không ai bị bắt, giam giữ hay lưu đày một cách tùy tiện”; Điều 9 Công ước quốc tế về quyền dân sự và chính trị (ICCPR) quy định “mọi người có quyền hưởng tự do và an toàn cá nhân, không ai bị bắt hoặc giam giữ vô cớ” đã được Hiến pháp 2013 hiến định và cụ thể hóa “Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án Nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện Kiểm sát Nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt, giam, giữ người do luật định” (Khoản 2, Điều 20 Hiến pháp 2013).

2. Bị can, Bị cáo phải được coi là vô tội khi mà lỗi của bị can, bị cáo đó chưa được chứng minh theo một trình tự do pháp luật quy định và được xác định bởi một bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.



được ghi nhận trong nhiều văn kiện quốc tế quan trọng. Ngoài ra, Đảng và Nhà nước ta còn thể hiện thái độ kiên quyết bảo vệ các quyền con người trong đó có quyền tự do dân chủ, bất khả xâm phạm thân thể của Công dân trong các trường hợp oan sai do các cơ quan tiến hành tố tụng gây ra thì phải được bồi thường và xử lý trách nhiệm nghiêm minh: “Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự. Người vi phạm pháp luật trong việc bắt, giam, giữ, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án gây thiệt hại cho người khác phải bị xử lý theo pháp luật” (Khoản 5, Điều 31 Hiến pháp 2013). Quy định này hoàn toàn phù hợp với Điều 11 Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền (UDHR): “Mỗi bị cáo đã bị buộc tội có quyền được coi là vô tội cho đến khi được chứng minh là phạm tội theo luật pháp tại một phiên tòa xét xử công khai với mọi đảm bảo biện hộ cần thiết”.

- Bên cạnh đó, Hiến pháp 2013 đã củng cố hầu hết các quyền được ghi nhận trong Hiến pháp trước đây và quy định rõ hơn hoặc được tách thành các Điều riêng cho phù hợp yêu cầu thực tiễn với các quy định của pháp luật quốc tế về nhân quyền. Nhiều quy định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được quy định trong các Hiến pháp trước đây đã được bổ sung, hoàn thiện, làm mới theo tư duy mới hoặc tách ra thành các điều riêng như các quyền: Bình đẳng trước pháp luật (Điều 16); Bảo vệ đời tư và nơi ở (Điều 21, 22); Tiếp cận thông tin (Điều 25); Tham gia quản lý nhà nước và xã hội (Điều 28); Bình đẳng giới (Điều 26); Bỏ phiếu trong trưng cầu ý dân (Điều 29); Sở hữu tư nhân (Điều 32); Tự do kinh doanh (Điều 33); Lao động, việc làm (Điều 35). Các quy định này trong Hiến pháp không chỉ thể hiện rõ hơn nội hàm khái niệm và nội dung các quyền mà còn nâng cao tính khả thi của những quy định về quyền ngay trong Hiến pháp.

Với những quy định quan trọng nêu trên, Hiến pháp 2013 đã đề cao hơn nữa quyền con người, quyền tự do công dân như một lẽ tự nhiên rằng: ai sinh ra đều có quyền con người, đây là quyền tự nhiên, tuyệt đối và cơ bản nhất. Đồng thời quyền này chỉ bị giới hạn trong những điều kiện luật định, đã thể hiện vị thế của cá nhân trong quan hệ với quốc gia để tiến tới xây dựng một nước Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa “dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh”, đóng góp vào cuộc đấu tranh chung vì mục tiêu hòa bình và tiến bộ xã hội của toàn nhân loại.

## *2.2 Quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự bảo đảm quyền công dân khi áp dụng các biện pháp bắt, giữ người*

Biện pháp bắt, giữ người là những biện pháp ngăn chặn tố tụng hình sự, đây là cách thức thực hiện tính quyền lực nhà nước do cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng theo trình tự, thủ tục được Pháp luật Tố tụng hình sự quy định, tác động lên tư tưởng, hành vi người tham gia tố tụng, buộc họ phải thực hiện nhằm bảo đảm cho các hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án được thuận lợi. Do đó, các biện pháp này đóng vai trò hết sức quan trọng để ngăn chặn tội phạm, ngăn chặn bị can, bị cáo gây khó khăn cho các hoạt động điều tra, truy tố, xét xử hoặc để bảo đảm thi hành án, góp phần tích cực vào việc thực hiện nhiệm vụ bảo vệ sự vững mạnh của chế độ xã hội chủ nghĩa, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân. Nhưng việc lạm dụng, áp dụng sai các biện pháp bắt, giữ người trong tố tụng hình sự, sẽ bị coi là những hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm các quyền tự do cá nhân của con người; xâm hại hoạt động đúng đắn của các cơ quan bảo vệ pháp luật, làm giảm sút lòng tin của Nhân dân đối với Đảng và Nhà nước. Vì những lý do đó, việc quy định một cách chặt chẽ, chính xác, cụ thể biện pháp bắt, giữ người không những thể hiện sự tôn trọng của Nhà nước ta đối với các quyền tự do cá nhân, mà còn là cơ sở pháp lý bảo đảm sự giám sát của Nhân dân, xã hội đối với toàn bộ hoạt động tố tụng hình sự nói chung, áp dụng các biện pháp ngăn chặn tố tụng hình sự nói riêng. Ngoài ra, khi bị áp dụng các biện pháp bắt, giữ người: bị can, bị cáo, người bị bắt đều có những quyền nhất định như: người bị tạm giữ được biết lý do mình bị tạm giữ; được tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa; Bị can có quyền đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch; Bị cáo được quyền nhận các quyết định áp dụng, thay đổi các biện pháp ngăn chặn,... Qua đó đã thể hiện Pháp luật Tố tụng hình sự hiện hành, cơ bản bảo đảm được quyền con người, quyền tự do Công dân, được thể hiện ở một số điểm đáng chú ý sau:

### **Giữ người trong trường hợp khẩn cấp**

Giữ người trong trường hợp khẩn cấp là một biện pháp ngăn chặn hoàn toàn mới được quy định trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 được tiến hành khi có những căn cứ cụ thể về việc giữ người<sup>1</sup> hoặc các

---

1. Khoản 1 Điều 110 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định chi thực hiện biện pháp này khi “có đủ căn cứ để xác định người đó đang chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng; Người cùng thực hiện tội phạm hoặc bị hại

cơ quan chức năng tiếp nhận người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp từ các cơ quan khác bàn giao, để có thời gian điều tra xác minh làm rõ hành vi phạm tội trước khi thực hiện các quyết định tố tụng tiếp theo. Khi tiến hành biện pháp này, Pháp luật Tố tụng hình sự quy định phải đảm bảo về trình tự thủ tục như: phải có Lệnh của người có thẩm quyền và phải ghi rõ họ tên, địa chỉ của người bị giữ, lý do họ bị giữ. Đối với Người chỉ huy tàu bay, tàu biển khi tàu bay, tàu biển đã rời khỏi sân bay, bến cảng sau khi tiến hành giữ người trong trường hợp khẩn cấp, phải giải ngay người bị giữ kèm theo tài liệu liên quan đến việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp đến cơ quan điều tra nơi có sân bay hoặc bến cảng đầu tiên tàu trở về. Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi giữ người hoặc nhận người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải tiến hành ngay 03 hoạt động: lấy lời khai; Người có thẩm quyền phải ra quyết định tạm giữ trong trường hợp khẩn cấp hoặc trả tự do ngay cho người đó nếu không có đủ căn cứ tạm giữ. Ngoài ra, để bảo đảm tính khách quan Bộ luật Tố tụng hình sự 2015 còn yêu cầu Viện Kiểm sát phải giám sát chặt chẽ căn cứ giữ người. Trường hợp cần thiết, Kiểm sát viên phải trực tiếp gặp, hỏi người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp trước khi xem xét, quyết định phê chuẩn hoặc quyết định không phê chuẩn lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp.

Như vậy, biện pháp giữ người trong trường hợp khẩn cấp chỉ mới tạm thời tước quyền tự do của người bị tạm giữ trong một thời gian ngắn (12 giờ) để cơ quan chức năng có đủ thời gian tiến hành một số hoạt động điều tra ban đầu để xác định có hay không hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội trước khi quyết định áp dụng biện pháp mang tính cưỡng chế khác nghiêm khắc hơn. Theo tác giả, biện pháp giữ người trong trường hợp khẩn cấp là biện pháp được các nhà lập pháp quy định thêm nhằm mục đích cho phù hợp với các quy định của Hiến pháp 2013<sup>1</sup> vì quy định biện pháp bắt người trong trường hợp khẩn cấp trong Bộ luật Tố tụng

---

hoặc người có mặt tại nơi xảy ra tội phạm chính mắt nhìn thấy và xác nhận đúng là người đã thực hiện tội phạm mà xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn; có dấu vết của tội phạm ở người hoặc tại chỗ ở hoặc nơi làm việc hoặc trên phương tiện của người bị nghi thực hiện tội phạm và xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ”.

1. Khoản 2 Điều 20 Hiến pháp 2013 “Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện Kiểm sát...”.

hình sự năm 2003 là chưa bảo đảm sự phù hợp với Hiến pháp. Bởi lẽ các cơ quan tiến hành tố tụng bắt trước mới phê chuẩn sau. Với việc bổ sung Biện pháp mới này, đã thể hiện quan điểm tiên bộ của các nhà lập pháp về tôn trọng và bảo vệ quyền con người “*Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể*”<sup>1</sup>. Đồng thời giúp cơ quan chức năng hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng bắt oan sai có thể diễn ra trong thực tế.

### **Các biện pháp bắt người**

Bắt người là biện pháp ngăn chặn mang tính đặc thù được áp dụng liền trước các biện pháp tạm giữ<sup>2</sup>, tạm giam. Biện pháp này khi được tiến hành sẽ hạn chế và tiến đến tước các quyền tự do thân thể của người bị bắt trong một khoảng thời gian luật định. Mục đích của Pháp luật Tố tụng hình sự quy định biện pháp bắt người là để ngăn chặn kịp thời các hành vi phạm tội, không để các đối tượng tiếp tục có khả năng gây nguy hại cho xã hội hoặc gây khó khăn cho quá trình điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án. Ngoài ra, để bảo đảm tôn trọng và bảo đảm quyền con người, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định rất chặt chẽ về trình tự thủ tục khi tiến hành bắt người kể từ khi bắt đầu tiến hành cho đến những việc làm cụ thể sau khi bắt như: mọi trường hợp bắt người đều có Lệnh, Quyết định của người có thẩm quyền. Lệnh, Quyết định bắt người phải ghi rõ các thông tin về họ tên người bị bắt giữ; lý do bắt giữ; thời gian áp dụng; căn cứ tiến hành và lập biên bản khi tiến hành các hoạt động tố tụng<sup>3</sup>. Lệnh bắt của Thủ trưởng, Phó thủ trưởng cơ quan điều tra và các tài liệu có liên quan đến việc bắt người phải được gửi cho Viện Kiểm sát cùng cấp xem xét để phê chuẩn.

Theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 các trường hợp bắt người gồm: bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, bắt người phạm tội quả tang, bắt người đang bị truy nã, bắt bị can, bị cáo để tạm giam, bắt người bị yêu cầu dẫn độ.

#### *Bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp*

Bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp thể hiện tính chất đặc

---

1. Khoản 1, Điều 20 Hiến pháp 2013.

2. Ngoại trừ biện pháp giữ người trong trường hợp khẩn cấp. Vì theo quy định tại Điều 110 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, sau khi tiến hành giữ người trong trường hợp khẩn cấp thì mới quyết định có bắt người trong trường hợp khẩn cấp hay không.

3. Xem Điều 132, 133 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

biệt, cấp bách của việc ngăn chặn tội phạm, hạn chế các thiệt hại có thể xảy ra đối với cá nhân, tổ chức và xã hội. Ngoài ra, việc nhanh chóng bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp còn góp phần ngăn ngừa không cho các đối tượng bị nghi thực hiện tội phạm có điều kiện gây khó khăn cho các hoạt động điều tra. Tại khoản 4 Điều 110 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định: Bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp được tiến hành trong khoảng 12 giờ kể từ khi giữ người trong trường hợp khẩn cấp hoặc tiếp nhận người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp của cơ quan chức năng; Khi xét thấy đã có đầy đủ thông tin, tài liệu và các căn cứ được quy định tại khoản 1 Điều 110 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Bằng việc quy định biện pháp bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp được tiến hành sau khi đã giữ người trong trường hợp khẩn cấp, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 khắc phục được tình trạng bắt trước sau đó mới xin phê chuẩn trong thực tiễn thi hành Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 là hoàn toàn phù hợp với các quy định của Hiến pháp 2013 về bảo đảm quyền con người, quyền công dân “*Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện Kiểm sát*”<sup>1</sup>. Đồng thời, các cơ quan chức năng trước khi áp dụng biện pháp bắt người phải thật thận trọng và chỉ được tiến hành khi có các căn cứ theo luật định.

#### *Bắt người phạm tội quả tang*

Được quy định tại Điều 111 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, tiến hành đối với người đang thực hiện tội phạm hoặc ngay sau khi thực hiện tội phạm mà bị phát hiện hoặc bị đuổi bắt thì bất kỳ người nào cũng có quyền bắt và giải ngay người bị bắt đến cơ quan Công an, Viện Kiểm sát hoặc Ủy ban Nhân dân nơi gần nhất. Trong quá trình bắt người phạm tội quả tang pháp luật cho phép được tước vũ khí, hung khí của người bị bắt nhưng sau đó phải giao nộp lại cho cơ quan có thẩm quyền. Ngoài ra, để tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình phát hiện bắt giữ, tiếp nhận người bị bắt trong trường hợp quả tang, Bộ luật Tố tụng hình sự 2015 đã bổ sung quy định rất cụ thể nhiệm vụ phải thực hiện của Công an xã phường thị trấn, đồn Công an gồm: thu giữ, tạm giữ vũ khí, hung khí và bảo quản tài liệu, đồ vật có liên quan (nếu có). Đồng thời phải lập biên bản bắt người, lấy lời khai ban đầu, bảo vệ hiện trường, giải ngay người bị bắt hoặc báo cho cơ quan điều tra có thẩm quyền. Trong thực tiễn thi hành Bộ luật Tố

---

1. Khoản 2 Điều 20, Hiến pháp 2013.

tụng hình sự năm 2003, do thiếu vắng các quy định cụ thể trên đã dẫn đến sự đùn đẩy trách nhiệm trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm nhất là ở lực lượng Công an cơ sở. Do đó, với điểm mới vừa được bổ sung lần này sẽ tạo điều kiện cho lực lượng này giải quyết, xử lý ngay các tình huống trong thực tế có thể xảy ra; tăng cường trách nhiệm và mối quan hệ phối hợp giữa lực lượng Công an cơ sở với các cơ quan tiến hành tố tụng khi phát hiện người đang thực hiện hành vi phạm tội hoặc tiếp nhận người bị bắt từ quần chúng dân nhân, các cơ quan, tổ chức khác đưa đến. Qua đó, góp phần hạn chế thiệt hại đối với xã hội, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình thu thập chứng cứ chứng minh tội phạm, người phạm tội của các cơ quan tiến hành tố tụng và xử lý các vụ án hình sự được kịp thời, nhanh chóng.

### *Bắt người đang truy nã*

Bắt người phạm tội truy nã là biện pháp bắt người, đang có quyết định truy nã của cơ quan có thẩm quyền. Bắt người đang bị truy nã không thuộc trường hợp bắt người phạm tội quả tang vì hành vi của người truy nã là hành vi bỏ trốn sau khi đã thực hiện hành vi phạm tội. Chính vì vậy Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã tách riêng biện pháp bắt người đang bị truy nã thành một điều luật độc lập, không ghép chung như các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003<sup>1</sup> để phân biệt giữa biện pháp bắt người phạm tội quả tang và bắt người đang bị truy nã. Chúng tôi hoàn toàn đồng ý với quan điểm này, bởi vì tuy biện pháp bắt người phạm tội quả tang và biện pháp bắt người đang bị truy nã có những điểm tương đồng về mức độ nhanh chóng, tính cấp thiết, quyền hạn, thủ tục tiến hành, nhưng bản chất của hai biện pháp này áp dụng cho hai đối tượng hoàn toàn khác nhau<sup>2</sup> nên cần phải tách riêng để bảo đảm thi hành.

Bắt người đang truy nã được quy định tại Điều 112 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Riêng về căn cứ tiến hành, trình tự, thủ tục và chủ thể có thẩm quyền thi hành bắt người phạm tội truy nã được tiến hành giống như biện pháp bắt người phạm tội quả tang.

---

1. Xem Điều 82 Bắt người phạm tội quả tang hoặc truy nã, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003.

2. Người có hành vi phạm tội quả tang, tuy có hành vi phạm tội nhưng chưa bị khởi tố về hình sự. Người bị truy nã là người bị cơ quan thẩm quyền ra quyết định truy nã trong trường hợp: đã có lệnh bắt nhưng chưa bắt được thì bỏ trốn; đã bị bắt đang bị tạm giữ, tạm giam nhưng bỏ trốn; đang tại ngoại và bị áp dụng các biện pháp không tước bỏ tự do mà bỏ trốn.

### *Bắt bị can bị cáo để tạm giam*

Bắt bị can bị cáo để tạm giam là việc bắt người đã bị khởi tố về hình sự hoặc người đã bị Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử để tạm giam phục vụ cho các hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự. Đây là một trong những biện pháp ngăn chặn mang tính nghiêm khắc và rất dễ ảnh hưởng đến quyền con người, quyền công dân đã được Hiến định trong Hiến pháp 2013. Tuy nhiên để bảo đảm an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội, bảo vệ quyền và lợi ích cho toàn cộng đồng, thì đây là một trong những biện pháp cần thiết, hữu hiệu do Cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát, Tòa án áp dụng để đảm bảo quá trình đấu tranh phòng chống tội phạm mang lại hạnh phúc bình yên cho Nhân dân. Biện pháp bắt bị can bị cáo để tạm giam được quy định tại Điều 113 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, nhìn chung biện pháp này được kế thừa và gần như giữ nguyên so với quy định tại Điều 80 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 về trình tự thủ tục và cách thức tiến hành như: trước khi tiến hành bắt bị can bị cáo để tạm giam phải có Lệnh, Quyết định của người có thẩm quyền; Lệnh, Quyết định phải có đầy đủ các thông tin theo quy định của pháp luật và tuân thủ các mẫu văn bản tố tụng<sup>1</sup>; Lệnh bắt của Thủ trưởng, Phó thủ trưởng Cơ quan điều tra phải được Viện Kiểm sát cùng cấp phê chuẩn trước khi thi hành,... Và chỉ sửa đổi, bổ sung một số từ ngữ cho cụ thể, rõ ràng.

### *Bắt tạm giam người bị yêu cầu dẫn độ*

Đây là biện pháp ngăn chặn vừa được Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 bổ sung cụ thể, để đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới về hợp tác quốc tế. Đây là các quy định để hỗ trợ nhằm giúp cho các cơ quan chức năng thực hiện các hoạt động tố tụng giữa các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự của Việt Nam với cơ quan có thẩm quyền tố tụng của

---

1. Khoản 2 Điều 113 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 “Lệnh bắt, quyết định phê chuẩn lệnh, quyết định bắt phải ghi rõ họ tên, địa chỉ của người bị bắt; lý do bắt và các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 132; Người thi hành lệnh, quyết định phải đọc lệnh, quyết định; giải thích lệnh, quyết định, quyền và nghĩa vụ của người bị bắt và phải lập biên bản về việc bắt; giao lệnh, quyết định cho người bị bắt; Khi tiến hành bắt người tại nơi người đó cư trú phải có đại diện chính quyền xã, phường, thị trấn và người khác chứng kiến. Khi tiến hành bắt người tại nơi người đó làm việc, học tập phải có đại diện cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc, học tập chứng kiến. Khi tiến hành bắt người tại nơi khác phải có sự chứng kiến của đại diện chính quyền xã, phường, thị trấn nơi tiến hành bắt người”. Khoản 3 Điều 113 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 “Không được bắt người vào ban đêm, trừ trường hợp phạm tội quả tang hoặc bắt người đang bị truy nã.”

các nước, trên cơ sở các Điều ước Quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập nhằm chung tay góp phần đấu tranh chống các loại tội phạm có hiệu quả, bảo vệ lợi ích của nhà nước, lợi ích của quốc tế, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức và công dân.

Biện pháp bắt tạm giam người bị yêu cầu dẫn độ được quy định tại Điều 503 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Đối tượng bị áp dụng biện pháp này là người nước ngoài bị yêu cầu dẫn độ để tạm giam hoặc thi hành quyết định dẫn độ. Về trình tự thủ tục được thực hiện giống như biện pháp bắt bị can, bị cáo để tạm giam theo Điều 113 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Tuy nhiên, thời hạn tạm giam để xem xét yêu cầu dẫn độ, chính là thời hạn đã được ghi trong lệnh bắt giam của cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu dẫn độ hoặc thời hạn phải thi hành hoặc còn phải thi hành hình phạt tù trong bản án, quyết định hình sự của Tòa án nước yêu cầu dẫn độ. Trường hợp cần thiết, Tòa án Nhân dân cấp tỉnh, Tòa án Nhân dân cấp cao có thể gửi văn bản yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu dẫn độ ra lệnh, quyết định tạm giam hoặc gia hạn tạm giam người bị yêu cầu dẫn độ để bảo đảm việc xem xét yêu cầu dẫn độ; văn bản yêu cầu được gửi thông qua Bộ Công an.

### **Tạm giữ, tạm giam và thời hạn tạm giữ, tạm giam**

Biện pháp tạm giữ thường được áp dụng liền sau biện pháp bắt người nhằm tạo điều kiện cho các cơ quan tiến hành tố tụng có khoảng thời gian thích hợp để tiến hành các hoạt động điều tra. Do đó biện pháp tạm giữ có ý nghĩa rất quan trọng khi tiến hành giải quyết vụ án hình sự. Tuy nhiên do Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã bổ sung thêm một biện pháp ngăn chặn mới là biện pháp giữ người trong trường hợp khẩn cấp. Do đó, Biện pháp tạm giữ có thể áp dụng đối với các trường hợp như: người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang, người phạm tội tự thú, đầu thú hoặc đối với người bị bắt theo quyết định truy nã. Ngoài ra, để khắc phục hạn chế trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003, tăng cường công tác đấu tranh phòng chống tội phạm, nhất là những vùng sâu, vùng xa, miền núi, biên cương, hải đảo gắn với tiêu chí “*thực hiện nhiệm vụ ở địa bàn biên giới, hải đảo, xa cơ quan điều tra chuyên trách*”, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã bổ sung một số chủ thể có thẩm quyền áp dụng biện pháp tạm giữ<sup>1</sup> là những người có thẩm

---

1. Người chỉ huy đơn vị quân đội độc lập cấp trung đoàn và tương đương; Đồn trưởng



quyền trong các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra. Thời hạn tạm giữ theo Điều 118 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 là không quá 3 ngày kể từ khi Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra nhận người bị giữ, người bị bắt hoặc áp giải người bị giữ, người bị bắt về trụ sở của mình hoặc kể từ khi Cơ quan điều tra ra quyết định tạm giữ người phạm tội tự thú, đầu thú.

Trong hệ thống các biện pháp ngăn chặn thì biện pháp tạm giam là biện pháp mang tính cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước, được thể hiện ở chỗ tước bỏ quyền tự do của người bị áp dụng trong một khoảng thời gian khá dài bằng cách cách ly họ khỏi cuộc sống của xã hội và hạn chế các quyền công dân. Xuất phát từ yêu cầu thực thi Hiến pháp năm 2013 về bảo đảm các quyền tự do dân chủ của công dân, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã quy định cụ thể rõ ràng các căn cứ áp dụng biện pháp tạm giam cho từng đối tượng cụ thể để tránh sự mập mờ, lạm dụng của các cơ quan chức năng khi áp dụng. Điều 119 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định tạm giam được áp dụng đối với bị can, bị cáo về tội đặc biệt nghiêm trọng, rất nghiêm trọng; đối với bị can, bị cáo bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử về tội phạm nghiêm trọng, tội phạm ít nghiêm trọng mà Bộ luật hình sự quy định hình phạt tù trên 02 năm thì cụ thể hóa căn cứ cản trở điều tra, truy tố, xét xử bằng các căn cứ cụ thể<sup>1</sup>. Ngoài ra, Để khắc phục những vướng mắc trong thực tiễn liên quan đến bị can, bị cáo bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử về tội phạm ít nghiêm trọng mà Bộ luật Hình sự quy định mức phạt tù đến 02 năm nhưng bỏ trốn, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định chỉ có thể tạm giam đối tượng này nếu họ tiếp tục phạm tội hoặc bỏ trốn và bị bắt theo lệnh truy nã. Ngoài ra phụ nữ có thai,

---

Đồn biên phòng, Chi huy trưởng Biên phòng Cửa khẩu cảng, Chi huy trưởng Bộ đội biên phòng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Cục trưởng Cục Trinh sát Bộ đội biên phòng, Cục trưởng Cục Phòng chống ma túy và tội phạm Bộ đội biên phòng, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng, chống ma túy và tội phạm Bộ đội biên phòng; Tư lệnh vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và pháp luật Cảnh sát biển; Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng, chống tội phạm ma túy Cảnh sát biển; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm ngư Vùng.

1. Khoản 2 Điều 119 Bộ luật tố Tụng hình sự năm 2015 “đã bị áp dụng biện pháp ngăn chặn khác nhưng vi phạm; không có nơi cư trú rõ ràng hoặc không xác định được lý lịch của bị can; bỏ trốn và bị bắt theo quyết định truy nã hoặc có dấu hiệu bỏ trốn; tiếp tục phạm tội hoặc có dấu hiệu tiếp tục phạm tội; Có hành vi mua chuộc, cưỡng ép, xúi giục người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật; tiêu hủy, giả mạo chứng cứ, tài liệu, đồ vật của vụ án, tẩu tán tài sản liên quan đến vụ án; đe dọa, khống chế, trả thù người làm chứng, bị hại, người tố giác tội phạm và người thân thích của những người này”.

người già yếu có thể bị áp dụng biện pháp tạm giam khi có các căn cứ được quy định tại khoản 4 Điều 119.

Trường hợp tạm giam đối với người bị buộc tội là người dưới 18 tuổi, Pháp luật Tố tụng hình sự quy định rất rõ chỉ được áp dụng khi có căn cứ cho rằng việc áp dụng biện pháp giám sát và các biện pháp ngăn chặn khác không hiệu quả. Đồng thời, để bảo đảm sự nghiêm minh của pháp luật, ngăn ngừa các hành vi bỏ trốn gây khó khăn cho hoạt động điều tra, xét xử, thi hành án đối với người bị buộc tội dưới 18 tuổi, tại Điều 419 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015 đã có những sửa đổi, bổ sung nhằm cụ thể hóa độ tuổi và hành vi phạm tội cụ thể để cơ quan chức năng xem xét có áp dụng biện pháp tạm giam hay không<sup>1</sup>.

Ngoài ra, để bảo vệ tốt hơn quyền con người, quyền công dân, phù hợp với xu thế của các nền tư pháp tiến bộ trên thế giới, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 rút ngắn thời hạn tạm giam: không quá 02 tháng đối với tội phạm ít nghiêm trọng, không quá 03 tháng đối với tội phạm nghiêm trọng, không quá 04 tháng đối với tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Trường hợp vụ án có nhiều tình tiết phức tạp, xét cần phải có thời gian dài hơn cho việc điều tra thì được gia hạn tạm giam: tội phạm ít nghiêm trọng có thể được gia hạn tạm giam một lần không quá 01 tháng; Đối với tội phạm nghiêm trọng có thể được gia hạn tạm giam một lần không quá 02 tháng; Đối với tội phạm rất nghiêm trọng có thể được gia hạn tạm giam một lần không quá 03 tháng; Đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng có thể được gia hạn tạm giam hai lần, mỗi lần không quá 04 tháng<sup>2</sup>. Như vậy trong giai đoạn điều tra, đối với tội nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng: chỉ cho phép *gia hạn một lần* thay vì *gia hạn hai lần* như hiện nay; đối với tội đặc biệt nghiêm trọng, chỉ cho phép *gia hạn*

---

1. Điều 419 Bộ luật tố Tụng hình sự năm 2015 “Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi có thể bị tạm giam về tội phạm quy định tại khoản 2 Điều 12 của Bộ luật Hình sự nếu có căn cứ quy định tại các điều 110, 111 và 112, các điểm a, b, c, d và đ khoản 2 Điều 119 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi có thể bị tạm giam về tội nghiêm trọng do cố ý, tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng nếu có căn cứ quy định tại các điều 110, 111 và 112, các điểm a, b, c, d và đ khoản 2 Điều 119 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; bị can, bị cáo từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử về tội nghiêm trọng do vô ý, tội ít nghiêm trọng mà Bộ luật Hình sự quy định hình phạt tù đến 02 năm thì có thể bị tạm giam nếu họ tiếp tục phạm tội, bỏ trốn và bị bắt theo quyết định truy nã”.

2. Xem Điều 173 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

hai lần thay vì gia hạn ba lần như hiện nay. Theo đó, rút ngắn thời hạn tạm giam 01 tháng đối với tội ít nghiêm trọng; 02 tháng đối với tội rất nghiêm trọng; 04 tháng đối với tội đặc biệt nghiêm trọng.

*2.3 Một số điểm hạn chế và kiến nghị khắc phục góp phần triển khai có hiệu quả Hiến pháp 2013 về bảo đảm quyền con người, quyền công dân*

Quy định tại khoản 1, Điều 31 Hiến pháp năm 2013 “người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự thủ tục luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật” Từ quy định này cho thấy, người bị buộc tội gồm: người bị bắt, bị tạm giữ, bị can, bị cáo sẽ được coi là vô tội cho đến khi lỗi của họ được chứng minh. Do đó, để bảo đảm nội dung này, đòi hỏi quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự phải rõ ràng từ căn cứ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền, đối tượng được áp dụng. Việc quy định không rõ, không đầy đủ sẽ ảnh hưởng rất lớn đến quyền của người bị buộc tội trong các giai đoạn tố tụng hình sự. Cụ thể:

**Thứ nhất**, tại Điều 117 Bộ luật Tố tụng hình sự (BLTTHS) năm 2015 đã quy định cụ thể tạm giữ được áp dụng đối người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang, bị bắt trong trường hợp truy nã, tự thú và đầu thú. Tuy nhiên, điều luật này lại không quy định biện pháp tạm giữ được áp dụng đối với người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp. Trong khi đó, thực tế khi đã bắt người thì phải tạm giữ. Chính vì vậy điều luật này còn đang khập khiễng so với quy định tại điều 110 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Do đó, tác giả kiến nghị cần quy định thêm căn cứ áp dụng tạm giữ đối với người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp để bảo đảm tính phù hợp giữa các điều luật là trong thực tế.

**Thứ hai**, tại khoản 2 Điều 117 BLTTHS năm 2015 dẫn chiếu về khoản 2 Điều 110 về thẩm quyền áp dụng biện pháp tạm giữ. Trong đó, điểm c khoản 2 Điều 110 quy định thẩm quyền ra lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp có “*Người chỉ huy tàu bay, tàu biển khi tàu bay, tàu biển đã rời khỏi sân bay, bến cảng*”. Tuy nhiên, quy định này lại mâu thuẫn với quy định tại khoản 4 Điều 110 BLTTHS năm 2015. Theo khoản 4 Điều 110 BLTTHS năm 2015 quy định sau khi giữ người trong trường hợp khẩn cấp, người chỉ huy tàu bay, tàu biển phải giải ngay người bị giữ kèm theo tài liệu liên quan đến việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp đến Cơ quan điều tra (CQĐT) nơi có sân bay hoặc bến cảng tàu bay, tàu biển trở

về đầu tiên. Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi tiếp nhận người bị giữ, CQĐT phải lấy lời khai ngay và ra quyết định tạm giữ, ra lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp hoặc trả tự do ngay cho người đó. Theo quy định này người chỉ huy tàu bay, tàu biển bị thiếu trình tự thủ tục ra lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp. Vì vậy, tác giả kiến nghị cần có hướng dẫn cụ thể về trình tự, thủ tục tạm giữ đối với chủ thể có thẩm quyền này trong tổ tụng hình sự nhằm bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong tổ tụng hình sự.

**Thứ ba**, về cơ sở pháp lý để áp dụng biện pháp tạm giữ đối với người dưới 18 tuổi được quy định tại Điều 419 BLTTHS năm 2015. Theo đó, quy định về biện pháp ngăn chặn nói chung và tạm giữ nói riêng đối với người dưới 18 tuổi ngoài những căn cứ chung được quy định tại Điều 117 thì phải dựa vào căn cứ cụ thể được quy định tại Điều 419 BLTTHS. Nhưng tại Điều 419 chỉ dẫn chiếu đến các căn cứ tại Điều 110, 111, 112, 119 BLTTHS năm 2015 về việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn khác, trong khi đó biện pháp tạm giữ ở Điều 117 lại không được dẫn chiếu. Điều này dẫn đến vướng mắc về viện dẫn cơ sở pháp lý để áp dụng biện pháp tạm giữ đối với người dưới 18 tuổi. Vì vậy, cần bổ sung vào Điều 419 BLTTHS năm 2015 về cơ sở pháp lý để áp dụng biện pháp tạm giữ đối với người dưới 18 tuổi, để đảm bảo tính hoàn thiện trong quy định của BLTTHS về biện pháp tạm giữ.

**Thứ tư**, về nguyên tắc biện pháp tạm giam chỉ được áp dụng khi đây là biện pháp cuối cùng nhằm bảo đảm các quyền con người, quyền công dân trong tổ tụng hình sự. Trước khi áp dụng tạm giam, các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng cần kiểm tra các biện pháp ngăn chặn khác trước khi áp dụng tạm giam. Tuy nhiên việc áp dụng các biện pháp thay thế tạm giam hiện nay còn nhiều quan điểm:

Quan điểm 1: áp dụng tạm giam trước, sau đó áp dụng các biện pháp thay thế như: bảo lãnh, đặt tiền.

Quan điểm 2: trước khi áp dụng biện pháp tạm giam, các cơ quan cần xem xét các biện pháp khác, nếu xét thấy không cần phải tạm giam thì có thể áp dụng: cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh, đặt tiền để bảo đảm.

Tác giả hoàn toàn ủng hộ quan điểm thứ hai, vì quan điểm này góp phần bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp và trong tổ tụng hình sự. Nhưng đến nay chưa có hướng dẫn cụ thể. Do đó, trong

thời gian tới cần có văn bản hướng dẫn để áp dụng thống nhất nội dung này.

**Thứ năm**, tại Điều 113 quy định biện pháp ngăn chặn “*bắt bị can, bị cáo để tạm giam*”. Như vậy sẽ dẫn đến cách hiểu “*Bắt người là một biện pháp để thực hiện tạm giam*”. Theo tác giả, cách hiểu này là không đúng bởi lẽ nếu xem “*bắt bị can, bị cáo để tạm giam*” là một biện pháp để thực hiện lệnh tạm giam thì việc ngăn chặn bị can, bị cáo thực hiện lệnh tạm giam dựa trên căn cứ pháp lý nào. Bên cạnh đó, đối chiếu với quy định bắt người trong các trường hợp bắt người trong trường hợp khẩn cấp, bắt người phạm tội quả tang,... thì Điều 113 chưa quy định cụ thể các căn cứ áp dụng đối với biện pháp này. Theo tác giả đây cũng là một trong các biện pháp ngăn chặn do đó cũng phải đảm bảo đầy đủ năm yếu tố: căn cứ áp dụng, thẩm quyền quyết định, trình tự, thủ tục và thời hạn tiến hành. Nếu chúng ta bỏ ngỏ vấn đề này hoặc quy định không cụ thể rõ ràng thì trong thực tế quyền con người, quyền tự do công dân sẽ rất dễ bị xâm phạm khi áp dụng. Nguyên nhân là do sự suy diễn hoặc tùy tiện áp dụng của các cơ quan tiến hành tố tụng. Mặt khác, vì đây là một trong những biện pháp ngăn chặn có tính nghiêm khắc nhất trong tố tụng hình sự, tước bỏ quyền tự do của Công dân, nên pháp luật phải đảm bảo được tính chặt chẽ và thống nhất nội dung khi đưa ra áp dụng trong thực tế.

### **3. Kết luận**

Cùng với việc triển khai thi hành Hiến pháp năm 2013, quy định về biện pháp ngăn chặn trong Bộ luật Tố tụng hình 2015 về cơ bản đã quán triệt đầy đủ, đúng đắn quan điểm, chủ trương cải cách tư pháp trong các văn kiện, nghị quyết của Đảng, nhất là quan điểm cải cách tư pháp thể hiện trong Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002; Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 26-5-2005; Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02-6-2005, Kết luận số 79-KL/TW ngày 28-7-2010, Kết luận số 92-KL/TW ngày 12-3-2014 và văn kiện Đại hội lần thứ XIII của Đảng. Từng biện pháp ngăn chặn đã được quy định cụ thể, rõ ràng, đảm bảo các yếu tố: căn cứ áp dụng, chủ thể có thẩm quyền áp dụng, trình tự thủ tục và thời hạn áp dụng để bảo đảm áp dụng thống nhất của các cơ quan chức năng. Đặc biệt đã bổ sung một số biện pháp ngăn chặn để hỗ trợ cho các hoạt động tương trợ tư pháp về hình sự. Qua đó đã góp phần tăng cường hiệu quả của công tác đấu tranh phòng chống tội phạm; bảo đảm quyền con người, quyền công dân theo tinh thần của Hiến pháp và Công ước quốc tế về quyền con người mà Việt

Nam đã tham gia ký kết. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện Bộ luật Tố tụng hình sự 2015 còn có những điểm chưa phù hợp mà tác giả đã nêu trên. Do đó, thời gian tới để bảo đảm một hành lang pháp lý toàn diện để bảo đảm quyền con người, quyền công dân đã được Hiến định trong Hiến pháp 2013 vấn đề này cần được quan tâm nghiên cứu để hoàn thiện.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Hiến pháp năm 2013.*
2. *Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.*
3. *Công ước Quốc tế về Quyền dân sự và chính trị (ICCPR).*
4. *Tuyên ngôn Quốc tế về Quyền con người (UDHR).*
5. *Công ước Liên hiệp quốc về chống tra tấn và các hình thức đối xử tàn bạo vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người.*
6. Nguyễn Thái Phúc: “Biện pháp ngăn chặn và biện pháp cưỡng chế” trong Nguyễn Hòa Bình (chủ biên): *Những nội dung mới trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2016.
7. Võ Thị Kim Oanh, Trịnh Duy Thuyên: “Một số điểm mới trong các quy định về biện pháp ngăn chặn của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015” trong Võ Thị Kim Oanh (chủ biên): *Bình luận những điểm mới cơ bản của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015*, NXB Hồng đức, TPHCM, 2016.
8. Nguyễn Quốc Hân: “Những vướng mắc khi áp dụng quy định về giữ người trong trường hợp khẩn cấp và thủ tục bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp”, *Tạp chí Kiểm sát*, số 5, 2018.
9. Phan Thanh Mai: “Việc bắt người trong trường hợp khẩn cấp”, *Tạp chí Luật học*, số 5, 1998.

# VAI TRÒ CỦA HỒ CHÍ MINH VỀ SỰ RA ĐỜI CỦA HIẾN PHÁP NĂM 1946

*TS. Phan Thị Hà\**  
*ThS. Trần Văn Viễn\*\**

## TÓM TẮT

Tư tưởng của Người về xây dựng bản hiến pháp đầu tiên ở nước ta thể hiện vai trò và ý nghĩa vô cùng quan trọng trong giai đoạn đầu sau khi đất nước vừa giành được độc lập sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945. “đã có rất nhiều ý kiến đánh giá cao về đặc sắc của Hiến pháp năm 1946”<sup>1</sup>. Bài viết đi sâu nghiên cứu khái niệm, nguồn gốc ra đời, vai trò, vị trí của Hiến pháp trong hệ thống pháp luật và vai trò của Chủ tịch Hồ Chí Minh về sự ra đời của hiến pháp năm 1946 và giá trị của Hiến pháp năm 1946 cho đến ngày nay.

*Từ khóa: Hồ Chí Minh; Hiến pháp; Vai trò.*

## NỘI DUNG

Chủ tịch Hồ Chí Minh, Người đã ghi dấu son chói lọi của mình trong lịch sử non sông, là biểu tượng tự hào của dân tộc. Tư tưởng của Người là ngọn đuốc thắp sáng cho con đường tương lai của Tổ quốc. Trong đó, trong sự nghiệp kiến thiết nước nhà, xây dựng xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã để lại một hệ tư tưởng về Hiến pháp để kiến tạo nền dân chủ nhân dân, hướng tới sự phồn vinh, thịnh vượng. Tư tưởng của Người về xây dựng bản Hiến pháp đầu tiên ở nước ta thể hiện vai trò và ý nghĩa vô cùng quan trọng trong giai đoạn đầu sau khi đất nước vừa giành được độc lập sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Quá trình xây dựng một nhà nước kiểu mới của dân, do dân, vì dân theo hiến pháp là sự khởi đầu cho việc thể hiện tư tưởng Hồ Chí Minh trong quá trình xây dựng bản hiến pháp đầu tiên năm 1946 của nước ta, quan điểm đó được thể hiện ở trong các văn kiện, tác phẩm, bài viết, huấn thị quan trọng của Hồ

---

\* Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh (Phân hiệu Vĩnh Long).

\*\* Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh (Phân hiệu Vĩnh Long).

1. Xem: *Hiến pháp năm 1946 và sự kế thừa và phát triển trong các Hiến pháp Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998.

Chí Minh trong quá trình lãnh chỉ đạo xây dựng Hiến pháp của Đảng ta.

## 1. Khái niệm của Hiến pháp

Do Hiến pháp là đạo luật gốc của Nhà nước nên Hiến pháp không những có ý nghĩa pháp lý mà còn mang đậm ý nghĩa về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Vì hiến pháp có ý nghĩa trên nhiều phương diện khác nhau cho nên cũng có nhiều khái niệm về Hiến pháp.

Nhà nghiên cứu người Anh là B. Jones đã định nghĩa ngắn gọn: “Hiến pháp là một văn bản thể hiện tinh thần và đường lối chính trị”<sup>1</sup>. Định nghĩa này nhấn mạnh đến ý nghĩa chính trị của hiến pháp; hay một học giả người Anh khác là M. Beloff lại nhấn mạnh đến tính chất tổ chức quyền lực Nhà nước nên định nghĩa: “Hiến pháp là tổng thể các quy định điều chỉnh và phân định sự phân chia quyền lực Nhà nước trong hệ thống chính trị”<sup>2</sup>.

Mặc dù đứng dưới góc độ nào đi nữa thì Hiến pháp vẫn được nhiều nhà nghiên cứu thống nhất định nghĩa như sau: Hiến pháp là một hệ thống các quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao nhất quy định những vấn đề cơ bản nhất về chủ quyền quốc gia, chế độ chính trị, chính sách kinh tế, văn hóa, xã hội, tổ chức quyền lực Nhà nước, địa vị pháp lý của con người và công dân. Định nghĩa này cũng phù hợp với quan điểm của các nhà khoa học ở nước ta.

## 2. Nguồn gốc ra đời của hiến pháp

Trong xã hội hiện đại ngày nay, Hiến pháp được ban hành ở các nước trên thế giới với vị trí, vai trò là một đạo luật cơ bản (basic law) của Nhà nước, có hiệu lực pháp lý cao nhất và được xây dựng, ban hành, bổ sung, sửa đổi với một thủ tục đặc biệt chặt chẽ. Vậy thì Hiến pháp đầu tiên của xã hội được ra đời như thế nào? Thể hiện ra sao? Theo giáo sư Philippe Ardant (Pháp) hiến pháp được chia làm hai loại là Hiến pháp bất thành văn và Hiến pháp thành văn.

Hiến pháp bất thành văn là những quy định mang tính nguyên tắc về tổ chức quyền lực nhà nước đã có từ thời xa xưa trong chế độ quân chủ chuyên chế hay còn gọi là “Hiến pháp tập quán” (Constitution coutumière). Chẳng hạn như việc truyền ngôi vua, hay “trọng nam, khinh nữ”.

---

1. Xem: <https://hilaw.vn/khai-niem-va-cac-dac-trung-co-ban-cua-hien-phap/>.

2. Xem: <https://hilaw.vn/khai-niem-va-cac-dac-trung-co-ban-cua-hien-phap/>.



“Hiến pháp thành văn xuất hiện sớm nhất ở nước Hy Lạp cổ đại khoảng từ thế kỷ thứ VII - VI trước Công nguyên. Sau Công nguyên, từ thế kỷ thứ XI ở nước Anh đã ra đời các hiến chương (Charte) - đó là một dạng có tính chất của Hiến pháp, hiến chương này đã xác định rõ mối quan hệ giữa quyền lực của Vua (Pouvoir royal), tầng lớp quý tộc (Barons) và tôn giáo (Eglise) với quyền lực Nhà nước”<sup>1</sup>. Sau thời kỳ này, nhân loại trải qua nhiều giai đoạn phát triển cho đến cuối thế kỷ XVIII bản hiến pháp đã dần dần được hoàn thiện theo hướng hiện đại có giá trị pháp lý cao nhất trong hệ thống pháp luật như hiện nay.

Năm 1787 bản Hiến pháp Hoa Kỳ ra đời, nó được xem là bản Hiến pháp đầu tiên trên thế giới. Trải qua các lần bổ sung thay đổi, đến nay nó gần như là bản hiến pháp tốt nhất, tiếp theo là Hiến pháp của Ba Lan năm 1791, Hiến pháp của Pháp năm 1791, Hiến pháp của Thụy Điển năm 1809, Hiến pháp của Venezuela năm 1811, Hiến pháp của Tây Ban Nha năm 1812,... Sau này do sự ảnh hưởng mạnh mẽ của các cuộc cách mạng dân chủ tư sản vào giữa thế kỷ XIX, cũng như sự tan rã của chế độ thuộc địa từ sau năm 1958 đã “tạo ra những tiền đề quan trọng thúc đẩy việc hình thành cơ sở pháp lý bảo vệ quyền con người và công dân, bảo đảm chủ quyền Nhà nước thuộc về nhân dân, hạn chế và kiểm soát quyền lực Nhà nước” trong quá trình xây dựng hiến pháp như ngày nay.

Về mặt thời gian thì Hiến pháp ra đời sau so với các quy định pháp luật khác nhưng nó có vai trò vị trí rất quan trọng trong hệ thống pháp luật, nó yêu cầu tất cả các văn bản quy phạm pháp luật khác phải xem nó là nền tảng trong quá trình xây dựng ban hành.

### **3. Vai trò, vị trí của Hiến pháp trong hệ thống pháp luật**

Chủ nghĩa Mác - Lênin cho rằng vai trò của pháp luật nói chung cũng như của Hiến pháp nói riêng thể hiện trên cơ sở nhìn nhận bản chất giai cấp của nó như: Hiến pháp mang tư tưởng của giai cấp nào? Phục vụ giai cấp tầng lớp gì? Xu hướng phát triển xã hội trong Hiến pháp ra sao?,... Đây là quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin khi nhận xét tính khoa học của các bản Hiến pháp hiện nay. Trên cơ sở đó, thì tất cả các bản Hiến pháp đều là kết quả của quá trình đấu tranh giai cấp trong xã hội, chúng

---

1. Xem: <https://luatminhkhue.vn/amp/hien-phap-la-gi-cac-dac-trung-co-ban-cua-hien-phap.aspx>.

được các Đảng phái chính trị sử dụng như là công cụ hợp pháp, mạnh mẽ để phục vụ chế độ cai trị của mình.

Nhà nước hiện nay luôn xem Hiến pháp như một sự khẳng định chắc chắn vị trí của chế độ mới ra đời nhằm thay thế chế độ cũ. Do vậy mà trên thế giới người ta thường xem vấn đề lập Hiến và lập quốc luôn luôn song hành với nhau. Điều này lý giải vì sao mà Hồ Chí Minh rất quyết tâm trong xây dựng ban hành Hiến pháp sớm nhất cho nước ta sau khi giành độc lập năm 1945.

Trong hệ thống pháp luật của mỗi nước, hiến pháp là nền tảng pháp lý, là căn cứ chủ đạo đối với việc ban hành toàn bộ các văn bản pháp lý khác của Nhà nước, là cơ sở định hướng hoạt động của tất cả các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội cũng như hành vi và ý thức pháp luật của công dân. Vì vậy, Hiến pháp là văn bản có giá trị pháp lý cao nhất, tất cả các văn bản khác đều phải phù hợp với Hiến pháp.

#### **4. Vai trò của Chủ tịch Hồ Chí Minh về sự ra đời của Hiến pháp năm 1946**

Ngay sau khi đọc bản tuyên ngôn độc lập ngày 02-9-1945, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong tình trạng đất nước “Nghìn cân treo sợi tóc”, nhưng với cảm nhận của một nhà cách mạng lãnh đạo xuất chúng, Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng phải bằng mọi giá tổ chức nhanh bầu cử Quốc hội và cho ra đời Hiến pháp, theo Người: muốn được quốc tế thừa nhận và ủng hộ cũng như nước ta có đủ tiềm lực đánh thắng giặc Pháp thì cách mạng phải dựa vào ý chí và sức mạnh dân tộc, điều đó chỉ được thể hiện trong Hiến pháp. Mặt khác, Hiến pháp không những thể hiện ý chí nguyện vọng nhân dân mà nó còn nói lên bản chất của chế độ mà nhân dân quyết định.

Nhìn từ góc độ khác, Chủ tịch Hồ Chí Minh vốn là một nhà Hán học uyên thâm. Người đã tiếp thu tinh hoa trong đức trị của Khổng Tử và pháp trị của Hàn Phi Tử. Người rất coi trọng việc lấy Hiến pháp, pháp luật để lãnh đạo xã hội.

Người chủ trương cần kết hợp chặt chẽ giữa đức trị và pháp trị trong quản lý xã hội nhưng không quên đề cao vị trí quản lý tối cao của pháp luật. Điều đó giải thích vì sao chủ tịch Hồ Chí Minh luôn mong mỏi sớm ban hành bản hiến pháp cho dân tộc, cho nên việc soạn thảo Hiến pháp là sự kết hợp tinh hoa của dân tộc và những giá trị của nhân loại.

Cho nên quan điểm lập hiến của Người đã thể hiện một cách rất khoa học, đó là việc đầu tiên đất nước phải hòa bình, độc lập là điều kiện tiên quyết để ban hành Hiến pháp đồng thời để tuyên bố với thế giới về mặt pháp lý một nước Việt Nam độc lập, có chủ quyền, đồng thời là cơ sở gìn giữ nền độc lập dân tộc. Bởi theo quan niệm của Chủ tịch Hồ Chí Minh thì mọi quyền lực của nhà nước là của nhân dân, không phân biệt tầng lớp, giai cấp, tôn giáo,... Vì vậy, nhân dân là người chủ cao nhất trong lập hiến và xây dựng Nhà nước. Thông qua quyền bầu cử, người dân ủy quyền, giao phó toàn bộ mọi quyền hành của mình cho các cấp Chính quyền Nhà nước. Vì vậy mà Nhà nước thể hiện sức mạnh của mình chính là quyền lực của nhân dân; quyền lực Nhà nước chính thức được Hiến pháp ghi nhận, lãnh đạo xã hội một cách hợp pháp và buộc hoạt động nhà nước phải theo pháp luật.

Ngoài ra, khi Người chỉ đạo biên soạn hiến pháp đầu tiên đã thể hiện tốt sự kế thừa các giá trị truyền thống của dân tộc trải qua các triều đại phong kiến lãnh đạo đất nước cũng như kết hợp với nền văn minh thế giới, do nhận thức tốt vai trò quan trọng của Hiến pháp trong đời sống nên từ rất sớm Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xem việc ban hành hiến pháp để quản lý xã hội lúc bấy giờ là vô cùng cấp bách.

Trong quá trình ra đi tìm đường cứu nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cơ bản xác định được mô hình Nhà nước ta lúc bấy giờ là “Nhà nước dân chủ nhân dân”; Nhà nước ấy phải hợp hiến hợp pháp đồng thời đề cao quyền làm chủ của nhân dân; coi trọng lao động và bảo vệ lợi ích của người lao động; coi trọng quyền tự do, bình đẳng của con người và quyền tự quyết của các dân tộc khác.

Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng luôn đề cao việc xây dựng bản Hiến pháp và Nhà nước pháp quyền phải được tiến hành song song, bởi vì đây là hai vấn đề có mối liên hệ chặt chẽ lẫn nhau, cái này là tiền đề của cái kia và ngược lại, nếu thiếu một trong hai thì không thể lãnh đạo, quản lý xã hội được. Hơn nữa, chính phủ lâm thời cũng không thể kéo dài lâu được, bởi vì nó không phải là chính phủ hợp hiến do dân bầu ra nên trong quá trình hoạt động sẽ gặp rất nhiều khó khăn, nhất là đối ngoại. Cho nên ngay sau khi Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công thì việc xây dựng Hiến pháp là một yêu cầu khách quan.

Vào năm 1922, trong bài “Việt Nam yêu cầu ca” Nguyễn Ái Quốc đã phân tích làm rõ trong bản yêu sách 8 điểm gửi cho các nước đế quốc

vào năm 1918, trong đó có hai câu thể hiện rõ quan điểm của Người về xây dựng một nền pháp quyền vững mạnh như sau:

*“Bây xin Hiến pháp ban hành*

*Trăm điều phải có thần linh pháp quyền”<sup>1</sup>.*

Quan điểm trên của Người đã nêu rõ nội dung cốt lõi của Nhà nước pháp quyền quản lý xã hội bằng pháp luật. Đồng thời, nó cũng là nguyên tắc cơ bản trong quá trình hình thành nền pháp quyền cho dân tộc của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, Người cũng đã gửi thư cho “Hội Vạn Quốc” vào năm 1926 một yêu sách lên án tội ác của Pháp, trong đó Người nhấn mạnh việc đòi quyền độc lập cho dân tộc Việt Nam. Người viết: “Nếu được độc lập ngay thì nước chúng tôi... sắp đặt một nền Hiến pháp về phương diện chính trị và xã hội theo những lý tưởng dân quyền. Luật kính trọng những cái thiếu sót của chúng loại (nghĩa là không xâm phạm đến những dân tộc nhỏ), biết tôn sùng sự làm ăn, cốt để lập nên một nền Đông Dương liên bang dân chủ”<sup>2</sup>.

Người nói: “Trước kia chúng ta đã bị chế độ quân chủ chuyên chế cai trị, rồi đến chế độ thực dân tiếp tục chuyên chế, nên nước ta không có Hiến pháp. Nhân dân ta không được hưởng quyền tự do dân chủ, vì vậy đã đến lúc nước ta phải có một hiến pháp dân chủ. Tôi đề nghị Chính phủ tổ chức càng sớm càng hay cuộc tổng tuyển cử với chế độ phổ thông đầu phiếu. Tất cả công dân trai gái mười tám tuổi đều có quyền ứng cử và bầu cử, không phân biệt giàu, nghèo, tôn giáo, dòng giống...”<sup>3</sup>.

Một khi Hiến pháp được Quốc hội thông qua thì lúc đó Hiến pháp mới có giá trị pháp lý và là công cụ quyền lực của Nhà nước để quản lý xã hội. Đây chính là vấn đề được Người rất quan tâm nhất. Tại kỳ họp thứ nhất của Quốc hội đã thành lập Tiểu ban Dự thảo Hiến pháp có 11 người. Là người đứng đầu Quốc hội và Chính phủ lúc bấy giờ, Người đã chỉ đạo việc biên soạn Hiến pháp theo định hướng của mình. Ngoài ra Người còn phân công nhiệm vụ cho Ủy ban Nghiên cứu kế hoạch kiến quốc thực hiện nhiệm vụ tổng hợp ý kiến góp ý của nhân dân cho Bản Dự thảo Hiến pháp một cách đầy đủ nhất, khẩn trương nhất, khách quan trung thực nhất.

1. Xem: Nguyễn Ái Quốc, Báo *Nhân dân*, ngày 30-01-1977, tr.1.

2. Hội Luật gia Việt Nam - Pháp lý phục vụ cách mạng 1945 - 1975, tr.278.

3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.4, tr.5.

Ngày 26-9-1945, Hồ Chí Minh đã ký sắc lệnh số 38 thành lập Ủy ban dự thảo thể lệ Tổng Tuyển cử. Với khoảng thời gian ít ỏi, chỉ với vồn vẹn 100 ngày chuẩn bị, Tiểu ban Dự thảo Hiến pháp dưới chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch Hồ Chí Minh, sự cố gắng làm việc cật lực của các cấp chính quyền từ Trung ương đến địa phương cũng như các đại biểu và nhân dân cả nước, bản dự thảo Hiến pháp nước ta đã hoàn thành vào tháng 10-1946.

Trong chương trình làm việc tại kỳ họp thứ 2 của Quốc hội Khóa I tổ chức tại Nhà hát lớn ở Thủ đô Hà Nội, nội dung quan trọng nhất lần này là thảo luận và thông qua bản Hiến pháp. Với tinh thần yêu nước nồng nàn và trách nhiệm với quốc gia dân tộc của các đại biểu nên bản Hiến pháp đầu tiên của nước ta đã đạt được sự tán thành gần như tuyệt đối với 240 đồng ý trên 242 đại biểu dự họp. Đây là một kết quả vô cùng quan trọng như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đánh giá tại phiên họp bế mạc kỳ họp thứ 2 Quốc hội Khóa I rằng: “Hơn 10 ngày nay, các đại biểu đã khó nhọc làm việc. Quốc hội đã thu được một kết quả làm vẻ vang cho đất nước là đã thảo luận xong bản Hiến pháp. Sau khi nước nhà mới tự do được 14 tháng, đã hoàn thành được bản Hiến pháp đầu tiên trong lịch sử nước nhà. Bản Hiến pháp được coi là một vết tích lịch sử Hiến pháp đầu tiên trong cõi Á Đông này nữa. Bản hiến pháp đó chưa phải hoàn toàn nhưng nó đã làm nên theo một hoàn cảnh thực tế. Hiến pháp đó nói với thế giới nước Việt Nam đã độc lập. Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới biết dân tộc Việt Nam đã có đủ mọi quyền tự do. Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới phụ nữ Việt Nam đã được đứng ngang hàng với đàn ông để được hưởng chung mọi quyền tự do của một công dân, một tinh thần đoàn kết chặt chẽ giữa các dân tộc Việt Nam và một tinh thần liêm khiết, công bình của các giai cấp”<sup>1</sup>.

Hiến pháp đầu tiên năm 1946 có thể nói là rất ngắn gọn, dễ hiểu và súc tích, Hiến pháp có 7 chương với 70 điều quy định về những vấn đề cơ bản nhất của dân tộc như chính thể đất nước, quyền và nghĩa vụ của công dân, bộ máy Quốc hội, Chính phủ, Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Hành chính các cấp,... có thể nói Hiến pháp năm 1946 là kết quả của một quá trình “thai nghén”, chuẩn bị lâu dài trước khi giành được chính quyền vào năm 1945 của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nó là mục tiêu cơ bản tiếp theo khi cách mạng giành được chính quyền. Trước năm 1945 Đảng ta cũng đã thể nghiệm ở Khu Giải phóng với “10 chính sách Việt Minh” được tạm xem

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.8, tr.440.

như là bản “Hiến pháp lâm thời”, còn “Quốc dân đại hội Tân trào” được ví như là “Quốc hội lâm thời” và “Ủy ban dân tộc giải phóng” tựa như Chính phủ lâm thời. Cho nên Hiến pháp 1946 được ban hành sớm và có sự thống nhất cao của quốc hội chính là nhờ chúng ta chuẩn bị kỹ, kế thừa nhiều kinh nghiệm trước đây.

Ngày 09-11-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh công bố Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Về tính chất, đó là Hiến pháp của thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Lời nói đầu ghi rõ: “Sau tám mươi năm tranh đấu, dân tộc Việt Nam đã thoát khỏi vòng áp bức của chính sách thực dân, đồng thời đã gạt bỏ chế độ vua quan. Nước nhà đã bước sang một quãng đường mới...”

Trải qua 75 năm nhưng Hiến pháp 1946 vẫn thể hiện các giá trị mang tính lịch sử và quan điểm tiến bộ, bởi nó thể hiện quan điểm toàn diện, khoa học tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền lực nhân dân, thể hiện các nguyên tắc cơ bản về xây dựng một nhà nước pháp quyền của nhân dân. Đồng thời, còn chứa đựng quan điểm “tư tưởng lấy dân làm gốc” của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại.

Hiến pháp năm 1946 do Hồ Chí Minh chỉ đạo biên soạn đã đặt nền tảng pháp lý cho việc xây dựng một Nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân; hình thành hệ thống pháp luật và các quy định pháp lý trên mọi mặt của đời sống xã hội. Tuy vậy, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã ký Sắc lệnh số 47 nhằm giữ lại một số luật lệ cũ còn phù hợp, đồng thời ban hành một loạt các văn bản pháp luật mới quá trình xây dựng chính quyền, chăm lo đời sống nhân dân. Ngoài ra, Người cũng thường xuyên quan tâm thực hiện công tác hoàn chỉnh bổ sung hệ thống pháp luật ngày càng hoàn chỉnh hơn, phù hợp hơn với hoàn cảnh đất nước.

Đánh giá về công lao của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Ông Vũ Đình Hòe nói rằng “Chủ tịch Hồ Chí Minh với cương vị là Trưởng ban Dự thảo Hiến pháp của Chính phủ lâm thời, đồng thời là người đứng đầu Quốc hội Việt Nam kiêm Chủ tịch Chính phủ Liên hiệp kháng chiến đã tham gia trao đổi tất cả các nội dung, tranh luận và giải thích tất cả các vấn đề mà các đại biểu nêu ra một cách thuyết phục”. Ông Tạ Quang Chiến (là một trong số 8 cán bộ được Bác Hồ đặt tên trong câu rất quen thuộc: Trường, Kỳ, Kháng, Chiến, Nhất, Định, Thắng, Lợi) nói rằng “Bác Hồ là người đã khai sáng nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa... Bác Hồ của chúng ta là kiến

trúc sư, là người thi công xây dựng Hiến pháp và Nhà nước Pháp quyền Việt Nam”<sup>1</sup>.

Có thể nói, trong suốt cuộc đời hoạt động của mình đến khi mất, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thể hiện năng lực tuyệt vời trên lĩnh vực lập pháp và hành pháp, đóng góp rất lớn (có thể nói là nhiều nhất) trong nhiệm vụ lập hiến và lập pháp ở nước ta, luôn luôn là người lãnh đạo cao nhất của Ủy ban soạn thảo Hiến pháp 1946 và Hiến pháp 1959, ký công bố nhiều Luật và Sắc lệnh,... trong xây dựng bộ máy tổ chức nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân. Mặt khác, bản Hiến pháp năm 1946 đã nổi bật lên tính Đảng, tính nhân dân và tính dân tộc sâu sắc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết: “tính chất nhà nước là vấn đề cơ bản của Hiến pháp. Đó là vấn đề nội dung giai cấp của chính quyền. Chính quyền về tay ai và phục vụ quyền lợi của ai? Điều đó quyết định toàn bộ nội dung của Hiến pháp,... Nhà nước ta là Nhà nước dân chủ nhân dân, dựa trên nền tảng liên minh công nông, do giai cấp công nhân lãnh đạo”<sup>2</sup>.

Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn luôn khẳng định tính dân chủ trong Hiến pháp phải được thực hiện nghiêm túc trong đời sống thực tế, không được mang tính hình thức. Chính quyền phải sử dụng Hiến pháp để quản lý xã hội, không được áp đặt ý chí chủ quan trong thực thi nhiệm vụ. Hiến pháp nước ta đã có sự thay đổi về chất rất rõ nét, nó thể hiện bản chất giai cấp lãnh đạo đất nước, đó là giai cấp công nhân, đây là một nền pháp luật kiểu mới đầu tiên trong lịch sử bốn ngàn năm của dân tộc ta, vì nó đã bảo vệ và nêu cao quyền làm chủ của nhân dân lao động.

Trải qua nhiều thời kỳ cách mạng, đã có nhiều lần hiến pháp được bổ sung thay đổi, nhưng nội dung cơ bản trong bản Hiến pháp đầu tiên dường như vẫn còn giữ giá trị pháp lý của nó, vẫn mang đậm tính thời sự sâu sắc, chẳng hạn như vấn đề “bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, giành giữ độc lập toàn vẹn và xây dựng Đất nước trên nền tảng dân chủ” hay là vấn đề “bình đẳng giữa các tầng lớp nhân dân, giữa nam và nữ”, vấn đề quyền lực của nhân dân được ủy quyền cho Đại biểu Quốc hội và chịu trách nhiệm trước nhân dân, hoạt động của Cơ quan Hành pháp trên nguyên tắc đó là tập trung dân chủ.

Đã trải qua 75 năm với nhiều biến động của lịch sử, nhưng bản Hiến

---

1. <https://baothuathienhue.vn/chu-tich-ho-chi-minh-voi-hien-phap-1946-a33913.html>.  
2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.9, tr.586.

pháp 1946 vẫn thể hiện tính đúng đắn về mặt giá trị lịch sử và khoa học của nó, bởi vì nó là sự kết tinh đậm nét tư tưởng Hồ Chí Minh về pháp quyền, nó giữ vai trò định hướng mang tính nguyên tắc chủ yếu về xây dựng một Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân trên tinh thần “lấy dân làm gốc” của Hồ Chí Minh. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh về pháp quyền luôn luôn thể hiện tính linh hoạt sáng tạo một khi hoàn cảnh lịch sử thay đổi thì nhất định Hiến pháp cũng như hệ thống pháp luật cũng phải điều chỉnh thay đổi theo cho phù hợp, để bảo đảm tính hiệu quả trong thực thi nhiệm vụ trong xã hội. Hiện nay Đảng ta đã kế thừa rất tốt tư tưởng trên của Người, trong chương trình làm việc tại mỗi kỳ họp quốc hội các đại biểu sẽ đóng góp ý kiến thảo luận bổ sung chỉnh sửa một số luật mà nội dung của nó không còn phù hợp với bối cảnh xã hội.

## KẾT LUẬN

Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Hiến pháp và hình thành Nhà nước của dân, do dân, vì dân là tư tưởng nhất quán trải dài trong suốt cuộc đời của Người. Có thể nói cả cuộc đời của Người là một tấm gương trong sáng thể hiện sinh động tư tưởng uyên bác, đạo đức cao đẹp, trách nhiệm đến cùng của một con người mà suốt cuộc đời chỉ biết vì dân, vì nước.

Mặc dù Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đi xa, nhưng những tư tưởng của Người về xây dựng Nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân vẫn còn nguyên giá trị, tiếp tục soi sáng và tiếp sức cho quyết tâm chính trị của Đảng và Nhà nước ta trong tiến trình xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển toàn diện, bền vững của đất nước trong thời kỳ mới.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Ái Quốc, Báo *Nhân dân*, ngày 30-01-1977.
2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 4, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011.
3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 8, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011.
4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 9, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011.
5. *Hiến pháp năm 1946 và sự kế thừa và phát triển trong các Hiến pháp Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998.



# BỘ MÁY NHÀ NƯỚC THEO QUY ĐỊNH CỦA HIẾN PHÁP NĂM 1946 VÀ SỰ KẾ THỪA, PHÁT TRIỂN TRONG HIẾN PHÁP HIỆN HÀNH

*ThS. Trần Thị Thu Hà\**

## TÓM TẮT

Bài viết này phân tích những giá trị lịch sử và thời đại của Hiến pháp năm 1946 về bộ máy nhà nước và những giá trị tiếp nối, kế thừa trong việc xây dựng, hoàn thiện quy định về bộ máy nhà nước trong Hiến pháp năm 2013.

*Từ khoá: Hiến pháp năm 1946, bộ máy nhà nước, kế thừa, hoàn thiện bộ máy nhà nước, Hiến pháp năm 2013.*

## NỘI DUNG

### **1. Hoàn cảnh lịch sử ra đời của Hiến pháp năm 1946 và nhiệm vụ xây dựng một chính quyền mạnh mẽ, sáng suốt của nhân dân**

Sau thành công của cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ngày 02 tháng 9 năm 1945, tại quảng trường Ba Đình lịch sử, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời đọc bản Tuyên ngôn Độc lập khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Trong tình thế đất nước nguy nan, vận mệnh “ngàn cân treo sợi tóc”, tại phiên họp đầu tiên (ngày 03 tháng 9 năm 1945) Chính phủ lâm thời của nước Việt nam Dân chủ Cộng hòa đã đề ra sáu nhiệm vụ cấp bách, trong đó có nhiệm vụ tổ chức tổng tuyển cử để bầu ra Quốc hội, Quốc hội có nhiệm vụ xây dựng và ban hành bản Hiến pháp. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: “*Trước chúng ta đã bị chế độ quân chủ cai trị, rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế nên nước ta không có Hiến pháp, nhân dân ta không được hưởng quyền tự do, dân chủ. Chúng ta phải có một Hiến pháp dân chủ*”<sup>1</sup>.

Chỉ ba tuần sau ngày đọc bản Tuyên ngôn Độc lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 34/SL ngày 20-9-1945, thành lập Ban Dự thảo Hiến pháp gồm 7 thành viên, bao gồm: Hồ Chí Minh, Vĩnh Thụy, Đặng

---

\* *Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh.*

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.4, tr.7.

Thai Mai, Vũ Trọng Khánh, Lê Văn Hiến, Nguyễn Lương Bằng, Đặng Xuân Khu, trong đó Chủ tịch Hồ Chí Minh làm Trưởng ban.

Sau Tổng tuyển cử, ngay trong buổi triệu tập Quốc hội ngày 02 tháng 3 năm 1946, một Ủy ban Soạn thảo gần như mới về nhân sự được thành lập, trong đó bớt đi những nhà hoạt động chính trị chuyên nghiệp của Đảng Cộng sản Đông Dương (từ tháng 11-1945 đã tự giải tán) để mở rộng khối đại đoàn kết nhân dân, có đại diện nhiều đảng phái nhưng cũng tăng thêm hàm lượng trí tuệ cho một công việc vừa chính trị lại vừa khoa học, của việc soạn thảo đạo luật cơ bản nhất khởi đầu đặt nền móng cho sự hình thành một nước Việt Nam mới<sup>1</sup>. Tháng 11 năm 1945 bản Dự thảo Hiến pháp đầu tiên được công bố để nhân dân thảo luận, đóng góp ý kiến. Ngày 09 tháng 11 năm 1946, tại kỳ họp thứ hai của Quốc hội Khóa I đã thông qua bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Tại lời nói đầu của Hiến pháp năm 1946, đã xác định nhiệm vụ của dân tộc ta trong giai đoạn này là: “*Bảo toàn lãnh thổ, giành độc lập hoàn toàn và kiến thiết quốc gia trên nền tảng dân chủ*”, xác định ba nguyên tắc cơ bản xây dựng Hiến pháp, trong đó có nguyên tắc thực hiện chính quyền mạnh mẽ, sáng suốt của nhân dân - nguyên tắc này đã trở thành kim chỉ nam định hướng cho việc xây dựng, thiết kế nên các cơ quan nhà nước và những hạt nhân hợp lý, mang tính thời đại của nó vẫn được tiếp tục kế thừa và phát huy trong việc xây dựng và hoàn thiện bộ máy nhà nước trong giai đoạn hiện nay.

## **2. Bộ máy nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa theo quy định của Hiến pháp năm 1946**

### *2.1 Nghị viện nhân dân theo quy định của Hiến pháp năm 1946*

Nghị viện Nhân dân là cơ quan do công dân Việt Nam từ 18 tuổi trở lên bầu ra theo nguyên tắc phổ thông, tự do, trực tiếp và kín. Cơ quan quyền lực cao nhất của Nhân dân là Nghị viện, tuy nhiên Nghị viện Nhân dân lại không phải là Nghị viện kiểu tư sản với vai trò chỉ là một trong số các nhánh quyền lực ngang bằng, đối trọng với cơ quan hành pháp, tư pháp. Cơ quan này trong Hiến pháp năm 1946 được xác định là “*cơ quan có quyền cao nhất của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*” (Điều thứ 22),

---

1. Dương Trung Quốc: “Hiến pháp 1946 - 70 năm nhìn lại”, trong sách *Hiến pháp năm 1946 những giá trị lịch sử*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2017, tr.20.

“*Nghị viên không chỉ thay mặt cho địa phương mình mà còn thay mặt cho toàn thể nhân dân*” (Điều thứ 25), Nghị viện có những nhiệm vụ quyền hạn quan trọng như: giải quyết mọi vấn đề chung cho toàn quốc, đặt ra pháp luật, biểu quyết ngân sách, bầu ra Ban Thường vụ Nghị viện, bầu Chủ tịch nước, biểu quyết chức danh Thủ tướng và danh sách các Bộ trưởng,...

Cơ cấu tổ chức của Nghị viện theo quy định của Hiến pháp năm 1946 khá cơ bản, chỉ có một Ban Thường vụ, bao gồm: một Nghị trưởng, 12 Ủy viên chính thức, 03 Ủy viên dự khuyết. Ban thường vụ được xác định là cơ quan thường xuyên của Nghị viện, có trách nhiệm: Triệu tập cuộc họp thường kỳ của Nghị viện (Điều thứ 28), khi Nghị viện không họp có quyền biểu quyết những dự án sắc luật của Chính phủ. Những sắc luật đó phải đem trình Nghị viện vào phiên họp gần nhất để Nghị viện ưng chuẩn hoặc phế bỏ, kiểm soát và phê bình Chính phủ (Điều thứ 36),...

Nhiệm kỳ của Nghị viện là 3 năm và điều đặc biệt thể hiện tính dân chủ rất cao trong hình thức hoạt động của Nghị viện là: “*Nghị viện họp công khai, công chúng được nghe*” (Điều thứ 30), đây chính là quyền “*dự khán*” quan trọng của nhân dân với tư cách là người chủ của quyền lực, có quyền giám sát đối với hoạt động của cơ quan nhà nước, thể hiện sâu sắc bản chất nhà nước của dân, do dân, vì dân.

Mặt khác, bản chất dân chủ của Hiến pháp không chỉ thể hiện qua hình thức hoạt động của Nghị viện mà còn thể hiện qua cơ chế bảo vệ cho nghị viên của Nghị viện để họ an tâm làm việc, cống hiến cho quốc gia, dân tộc, dám phát biểu, dám đấu tranh vì quyền lợi của nhân dân thông qua các quyền: miễn trừ trách nhiệm đối với (lời nói hay biểu quyết trong Nghị viện) và quyền bất khả xâm phạm về thân thể (không được bắt, giam, xét xử nghị viên nếu chưa được Ban Thường vụ đồng ý).

Như vậy, có thể nhận thấy Nghị viện Nhân dân theo quy định của Hiến pháp năm 1946 mặc dù có áp dụng một số yếu tố phân quyền bởi ảnh hưởng của Hiến pháp tư sản cũng như phù hợp với đa dạng các lợi ích, các tầng lớp trong xã hội song vị trí của Nghị viện Nhân dân luôn được đề cao là cơ sở nền tảng của bộ máy nhà nước.

## *2.2 Chính phủ theo quy định của Hiến pháp năm 1946*

Chính phủ được xác định “*là cơ quan hành chính cao nhất của toàn quốc*”, quy định này chứng minh sự độc lập của Chính phủ trong quá trình

thực hiện chức năng quản lý của mình đối với các lĩnh vực trong đời sống xã hội, mặt khác lại mang dấu ấn của Chính phủ các nước tư sản nhiều hơn so với Chính phủ trong Hiến pháp của các nước xã hội chủ nghĩa lúc bấy giờ. Cơ cấu tổ chức của Chính phủ bao gồm: Chủ tịch nước và Nội các. Trong thành phần của Nội các gồm có: Thủ tướng và các Bộ trưởng, Thứ trưởng.

Chế định Chủ tịch nước theo Hiến pháp năm 1946 có vị trí đặc biệt quan trọng trong bộ máy nhà nước: vừa là Nguyên thủ quốc gia, vừa là người đứng đầu Chính phủ; là nghị viên của Nghị viện nhân dân, được Nghị viện bầu, nhiệm kỳ là 5 năm, dài hơn so với nhiệm kỳ của Nghị viện.

Chủ tịch nước có nhiều nhiệm vụ quyền hạn quan trọng như: ban hành sắc lệnh có giá trị gần như luật, có quyền yêu cầu Nghị viện thảo luận và biểu quyết lại dự luật của Nghị viện đã thông qua, Chủ tịch nước còn là Tổng chỉ huy quân đội, trong thời hạn 24h giờ sau khi Nghị viện biểu quyết không tín nhiệm Nội các thì Chủ tịch nước có quyền đưa vấn đề tín nhiệm ra Nghị viện thảo luận lại (Điều thứ 54), Chủ tịch nước có quyền hạn rất lớn nhưng không phải chịu trách nhiệm nào, trừ tội phản quốc (Điều thứ 50),...

Trong mối quan hệ với Nghị viện, Chủ tịch nước được bầu ra trong số các thành viên của Nghị viện, chịu sự xét xử của Tòa án do Nghị viện thành lập nếu phản bội tổ quốc,... nhưng lại khá độc lập với Nghị viện: nhiệm kỳ dài hơn nhiệm kỳ của Nghị viện 2 năm, ban hành sắc lệnh ngang bằng giá trị với đạo luật của Nghị viện, có quyền “*phủ quyết*” dự luật mà Nghị viện đã thông qua, có quyền bảo vệ Nội các của mình bằng việc yêu cầu Nghị viện thảo luận lại việc bất tín nhiệm Nội các,... Với những quy định về Chính phủ như trên, chứng tỏ rằng Hiến pháp năm 1946 đã có sự tiếp thu, pha trộn những đặc điểm chủ yếu của chính thể cộng hòa tổng thống và cộng hòa đại nghị để sáng tạo ra một hình thức chính thể cộng hòa hỗn hợp (cộng hòa lưỡng tính) vô cùng độc đáo và mới mẻ. Đây cũng là mô hình hợp lý phù hợp với hoàn cảnh lịch sử của nước ta trong giai đoạn khó khăn, phức tạp, một mô hình vừa bảo đảm sự tôn trọng, đề cao Nghị viện Nhân dân lại vừa bảo đảm một bộ máy hành pháp mạnh mẽ, có sự độc lập, chủ động trong việc điều hành, quản trị quốc gia.

### *2.3 Cơ quan Tư pháp theo quy định của Hiến pháp năm 1946*

Các cơ quan Tư pháp theo quy định của Hiến pháp năm 1946, chỉ gồm: Tòa án tối cao, các Tòa án phúc thẩm, các Tòa án đệ nhị cấp và các

Tòa án sơ cấp. Các Thẩm phán đều do Chính phủ bổ nhiệm, khi xét xử các viên Thẩm phán chỉ tuân theo pháp luật, các cơ quan khác không được can thiệp (Điều thứ 69).

Như vậy, theo quy định của Hiến pháp năm 1946, Tòa án không thiết lập theo đơn vị hành chính - lãnh thổ tương ứng với chính quyền địa phương mà được thiết lập theo thẩm quyền cấp xét xử, theo khu vực, nguyên tắc độc lập khi xét xử của Tòa án được đảm bảo.

#### *2.4 Chính quyền địa phương theo quy định của Hiến pháp năm 1946*

Trước khi xuất hiện Hiến pháp 1946, chính quyền địa phương ở nước ta được điều chỉnh bởi quy định của: Sắc lệnh số 63 ngày 22 tháng 11 năm 1945 về tổ chức Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Hành chính xã, huyện, tỉnh, kỳ và Sắc lệnh số 77 ngày 21 tháng 12 năm 1945 về tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính thành phố, khu phố. Nội dung của Sắc lệnh 63/1945 quy định về chính quyền địa phương ở nông thôn, theo đó đơn vị hành chính được chia thành: kỳ, tỉnh, huyện, xã. Cấp chính quyền hoàn chỉnh gồm có: Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Hành chính được tổ chức ở cấp tỉnh và cấp xã, riêng kỳ và huyện chỉ tổ chức Ủy ban Hành chính mà không có Hội đồng Nhân dân. Sắc lệnh 77/1945 quy định về chính quyền đô thị, đơn vị hành chính được chia thành: Thành phố và khu phố. Ở thành phố tổ chức đầy đủ cả Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Hành chính, ở khu phố chỉ tổ chức Ủy ban Hành chính, Ủy ban Hành chính do người dân khu phố trực tiếp bầu ra. Nhìn chung, cơ cấu tổ chức bộ máy của Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Hành chính giai đoạn này khá gọn nhẹ.

Trong cơ cấu tổ chức chính quyền địa phương, cả các quy định của pháp luật cũng như thực tiễn hoạt động của Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Hành chính, nhất là trong thời kỳ kháng chiến (1946 - 1954) vị trí, vai trò và thẩm quyền của Ủy ban Hành chính các cấp được tăng cường, đề cao hơn Hội đồng Nhân dân. Hội đồng Nhân dân các cấp đặt dưới sự giám sát tương đối chặt chẽ và toàn diện cả về tổ chức, cả về hoạt động của các Cơ quan Hành chính Nhà nước cấp trên (Cơ quan Hành chính cấp trên chuẩn y kết quả bầu Ủy ban Hành chính cấp dưới, chuẩn y các nghị quyết Hội đồng Nhân dân cấp dưới về nhiều vấn đề,...). Sự giám sát này được xem như sự giám hộ hành chính do các Cơ quan Hành chính cấp trên thực hiện với tư cách người đại diện cho Chính phủ bảo đảm cho nền hành chính hoạt động thống nhất và thông suốt và nhằm xây dựng và thực hiện “*một chính quyền*”

*mạnh mẽ của nhân dân*”, nhưng chính quyền đó vẫn là “*chính quyền sáng suốt của nhân dân*”. Vì Hội đồng Nhân dân các cấp có quyền quyết định về mọi vấn đề của địa phương nếu không trái với mệnh lệnh của cấp trên, tất cả Ủy ban Hành chính các cấp đều do Hội đồng Nhân dân cùng cấp hoặc các Hội đồng Nhân dân cấp dưới bầu ra, riêng Ủy ban Hành chính khu phố còn do cử tri trực tiếp bầu ra<sup>1</sup>.

Tiếp nối quy định của hai Sắc lệnh nêu trên, Hiến pháp 1946 phân chia đơn vị hành chính của cả nước chia thành ba bộ: Bắc, Trung, Nam. Mỗi bộ chia thành tỉnh, mỗi tỉnh chia thành huyện, mỗi huyện chia thành xã.

Mô hình chính quyền địa phương của mỗi đơn vị hành chính không “*cào bằng*” dùng chung mô hình “*đồng phục*” như nhau, mà ngược lại, có sự phân biệt giữa cấp chính quyền hoàn chỉnh và cấp chính quyền không hoàn chỉnh. Trong đó, ở đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã được xác định là cấp chính quyền hoàn chỉnh, tổ chức đầy đủ cả hai cơ quan là: Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Hành chính. Riêng cấp bộ và cấp huyện được xác định là đơn vị hành chính trung gian, chỉ tổ chức Ủy ban Hành chính mà không tổ chức Hội đồng Nhân dân.

Khi cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, chúng ta không có điều kiện ban hành một đạo luật để quy định chi tiết tổ chức Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Hành chính như Điều thứ 62 Hiến pháp năm 1946 quy định, nên tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương vẫn chủ yếu theo hai Sắc lệnh số 63 và Sắc lệnh số 77 năm 1945. Nhưng để phù hợp với điều kiện kháng chiến, Chính phủ đã ban hành hàng chục sắc lệnh sửa đổi, bổ sung Sắc lệnh 63 và Sắc lệnh 77 cho phù hợp với điều kiện kháng chiến. Trong suốt 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp các cơ quan chính quyền địa phương cả ở vùng tự do cũng như vùng địch tạm chiếm đã giữ vai trò quan trọng trong việc thực hiện các mệnh lệnh, chỉ thị của Chính phủ, tổ chức nhân dân thực hiện nhiệm vụ kháng chiến, làm nhiệm vụ hậu phương đối với tiền tuyến, chăm lo đời sống nhân dân, vận động nhân dân đóng góp sức người, sức của cho cuộc kháng chiến đến thắng lợi mà đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ<sup>2</sup>.

---

1. Trương Đắc Linh: “Chính quyền địa phương ở Việt Nam: quá trình hình thành, phát triển và vấn đề đổi mới”, Tạp chí *Nhà nước và Pháp luật*, số 9/2005, tr.35.  
2. Trương Đắc Linh: “Chính quyền địa phương ở Việt Nam: quá trình hình thành, phát

### 3. Sự kế thừa và phát triển những giá trị của Hiến pháp năm 1946 về Bộ máy Nhà nước trong Hiến pháp hiện hành

#### 3.1 Sự kế thừa và phát triển những giá trị của Hiến pháp 1946 trong Hiến pháp năm 2013 về Quốc hội

Hiến pháp năm 2013 quy định: “*Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*” (Điều 69). Như vậy, Hiến pháp năm 2013 tiếp tục khẳng định tính chất của Quốc hội là “cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất”, tính chất quan trọng này đã được tiếp nối từ Hiến pháp năm 1946 trải qua các bản Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1980, Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) đến Hiến pháp năm 2013 tiếp tục được ghi nhận điều này đã chứng minh nguyên tắc quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân đã được kế thừa qua các bản Hiến pháp trong lịch sử lập hiến Việt Nam.

Không chỉ dừng lại ở sự kế thừa quy định về tính chất “*quyền lực*” của Quốc hội, Hiến pháp năm 1980, Hiến pháp năm 1992 và Hiến pháp năm 2013 còn thể hiện sự phát triển về tính chất của Quốc hội qua quy định: “*Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân*”. Tính chất này đã được các bản Hiến pháp bổ sung, phát triển nhằm hoàn thiện bản chất của Quốc hội.

Mặt khác, các chức năng cơ bản và quan trọng của Quốc hội đã được Hiến pháp năm 2013 được xác định cụ thể và toàn diện bao gồm: chức năng lập hiến, lập pháp; quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước.

Cơ cấu tổ chức của Quốc hội qua các bản Hiến pháp đặc biệt ở Hiến pháp năm 2013 được kế thừa và phát triển hoàn thiện hơn để phù hợp với vị trí, chức năng và những nhiệm vụ quan trọng của Quốc hội, cụ thể: nếu như ở Hiến pháp năm 1946 cơ cấu tổ chức của Nghị viện khá đơn giản chỉ có một Ban Thường vụ Nghị viện thì đến Hiến pháp năm 2013, có cấu tổ chức của Quốc hội bao gồm: Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, 9 Ủy ban chuyên môn, Tổng thư ký Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, khi cần thiết Quốc hội có thể thành lập Ủy ban lâm thời để nghiên cứu, thẩm tra về một số vấn đề nhất định.

---

triển và vấn đề đổi mới”, Tạp chí *Nhà nước và Pháp luật*, số 9/2005, tr.34.

### 3.2 Sự kế thừa và phát triển những giá trị của Hiến pháp năm 1946 trong Hiến pháp năm 2013 về Chính phủ

Hiến pháp năm 1946 đã đề cao, khẳng định tính chất “*cơ quan hành chính cao nhất*” của Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Quy định này đặc biệt có ý nghĩa quan trọng, giúp Chính phủ độc lập, thực hiện đúng chức năng, thẩm quyền của mình.

Các nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ tập trung vào các công việc cốt lõi như: thi hành các đạo luật và quyết nghị của Nghị viện, trình dự án luật, lập dự án ngân sách hằng năm,... Đứng đầu Chính phủ là Chủ tịch nước với thẩm quyền cá nhân rộng lớn (vừa là nguyên thủ quốc gia, vừa đứng đầu cơ quan hành pháp, vừa là tổng chỉ huy quân đội,... và không phải chịu trách nhiệm nào trừ tội phải bội tổ quốc) quy định này đã tạo điều kiện thuận lợi cho Chủ tịch nước có được “*bảo kiếm*” trong tay khi đứng trong bối cảnh “*đầu sóng ngọn gió*”, đất nước “*thù trong giặc ngoài*” có đủ quyền năng để điều hành, “*chèo lái*” con thuyền quốc gia vượt sóng lớn.

Hiến pháp năm 2013 được ban hành trong bối cảnh đất nước đã và đang tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện trên nhiều phương diện, nhiều lĩnh vực, khi vị thế quốc gia ngày càng đi lên trong khu vực cũng như trên thế giới. Đất nước có nhiều mục tiêu, nhiều động lực cần phải hoàn thành trong đó có mục tiêu hoàn thiện bộ máy nhà nước mà Chính phủ là trung tâm. Vì lẽ đó, Hiến pháp năm 2013 đã bổ sung quy định quan trọng, khẳng định rõ Chính phủ là cơ quan thực hiện quyền hành pháp, đồng thời kế thừa Hiến pháp 1946, đề cao tính “*hành chính*” của cơ quan này. Vì vậy, tính chất “*hành chính*” của Chính phủ được đưa lên trước so với tính “*chấp hành*” Quốc hội. Sự thay đổi về thứ tự tính chất pháp lý này sẽ giúp Chính phủ có sự chủ động, sáng tạo, mạnh mẽ, năng động hơn khi thực hiện chức năng quản lý của mình đồng thời mối quan hệ với Quốc hội lại vẫn được đảm bảo; Chính phủ vẫn chấp hành, vẫn phải báo cáo công tác, trả lời chất vấn, chịu sự giám sát của Quốc hội.

Mặt khác, trên đại lộ “*mở cửa, hội nhập*”, vai trò của người “*thuyền trưởng*” Thủ tướng vô cùng quan trọng. Nếu như “*tổng chỉ huy*” của Chính phủ theo quy định của Hiến pháp năm 1946 là cá nhân Chủ tịch nước, thì Hiến pháp năm 2013 cũng xác định sứ mệnh lớn lao của Thủ tướng với vai trò là người đứng đầu Chính phủ, lãnh đạo công tác của Chính phủ, phải bảo đảm “*tính thống nhất của nền hành chính quốc gia*” cũng như đề cao



vai trò cá nhân của các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ về ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách.

### *3.3 Sự kế thừa và phát triển những giá trị của Hiến pháp năm 1946 trong Hiến pháp năm 2013 về Cơ quan Tư pháp*

Nguyên tắc tổ chức hệ thống Tòa án theo thẩm quyền xét xử, không phụ thuộc vào đơn vị hành chính đã được quy định trong Hiến pháp năm 1946. Nhưng mãi cho đến Hiến pháp năm 2013, lần đầu tiên trong Hiến pháp quy định rõ, quyền tư pháp được giao cho Tòa án. Đồng thời, hệ thống tổ chức của Tòa được quy định mang tính định hướng, khái quát: *Tòa án nhân dân gồm: Hệ thống tòa án nhân dân tối cao và các Tòa án khác do luật định* (khoản 2 Điều 102) mà không liệt kê các cấp tòa cụ thể như Hiến pháp năm 1992. Quy định này của Hiến pháp năm 2013 là hợp lý, vừa bảo đảm tính ổn định, bền vững của Hiến pháp, vừa mở đường cho việc thiết lập hệ thống Tòa án được tổ chức theo cấp xét theo định hướng trong Nghị quyết số 49/BCT ban hành năm 2005 về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.

Vì vậy, ngay sau khi Hiến pháp năm 2013 được thông qua và có hiệu lực thi hành, Bộ chính trị đã ban hành kết luận số 92 về việc: *“Tiếp tục thực hiện chủ trương tổ chức Tòa án Nhân dân, Viện Kiểm sát Nhân dân theo cấp xét xử, không phụ thuộc vào đơn vị hành chính. Tòa án nhân dân được tổ chức 4 cấp như Kết luận số 79-KL/TW, ngày 28-7-2010 của Bộ Chính trị. Đối với Tòa án Nhân dân cấp sơ thẩm và Viện Kiểm sát Nhân dân tương ứng, cần tiếp tục nghiên cứu xây dựng 2 phương án (Phương án 1, tổ chức theo khu vực như Kết luận số 70-KL/TW; phương án 2, tổ chức Tòa án Nhân dân sơ thẩm đặt tại các đơn vị hành chính cấp huyện), báo cáo xin ý kiến Bộ Chính trị trước khi trình Quốc hội thông qua Luật Tổ chức Tòa án Nhân dân (sửa đổi), Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân (sửa đổi)”*<sup>1</sup>. Bên cạnh đó, Bộ Chính trị còn nhấn mạnh đến việc xây dựng cơ chế kiểm soát chặt chẽ giữa các cơ quan trong việc thực hiện các hoạt động tư pháp.

Ngày 24 tháng 11 năm 2014, Quốc hội thông qua Luật Tổ chức Tòa án để triển khai thi hành quy định của Hiến pháp, trong đó, cụ thể hóa quy định của Hiến pháp về hệ thống tổ chức Tòa án, điều 3 Luật Tổ chức Tòa

---

1. Kết luận số 92/KL-TW của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 2/6/2005 của Bộ Chính trị khóa IX về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.

án năm 2014 quy định: Tổ chức Tòa án Nhân dân có: *Tòa án Nhân dân tối cao; Tòa án Nhân dân cấp cao; Tòa án Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Tòa án Nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương; Tòa án Quân sự.* Điểm mới nổi bật về hệ thống Tòa chính là luật bổ sung quy định về Tòa án “*tương đương*” với Tòa án Nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, làm cơ sở cho việc tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức Tòa án, phù hợp với mục tiêu xây dựng Nhà nước pháp quyền. Các Tòa án được tổ chức độc lập theo thẩm quyền xét xử, chỉ tuân theo pháp luật.

*3.4. Sự kế thừa và phát triển những giá trị của Hiến pháp năm 1946 trong Hiến pháp năm 2013 về chính quyền địa phương*

Có thể khẳng định, chính quyền địa phương chính là một trong những thiết chế được Hiến pháp năm 2013 kế thừa những giá trị tinh túy của Hiến pháp năm 1946 nhiều hơn cả, đặc biệt là những giá trị về mô hình tổ chức chính quyền địa phương ở các đơn vị hành chính.

Điều 111 của Hiến pháp năm 2013 quy định: “*1. Chính quyền địa phương được tổ chức ở các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. 2. Cấp chính quyền địa phương gồm có Hội đồng Nhân dân và Ủy ban nhân dân được tổ chức phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do luật định*”.

Như vậy, theo quy định của Hiến pháp thì “*chính quyền địa phương*” và “*cấp chính quyền địa phương*” là hai thuật ngữ hoàn toàn khác nhau. Theo đó, ở tất cả các đơn vị hành chính đều có chính quyền địa phương, nhưng không phải mỗi đơn vị hành chính là một cấp chính quyền; mà “*cấp chính quyền địa phương*” phải được tổ chức phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt. Điều này có nghĩa là, nơi nào được xác định là “*cấp chính quyền địa phương*” sẽ tổ chức đầy đủ cả hai cơ quan là Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân và nơi nào chỉ xác định là “*chính quyền địa phương*” thì nơi đó chỉ tổ chức cơ quan quản lý hành chính nhà nước trên địa bàn của địa phương mà không thành lập Hội đồng Nhân dân. Tuy nhiên, khi xây dựng Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015 để triển khai thi hành Hiến pháp năm 2013, các nhà lập pháp căn cứ vào tình hình thực tiễn cũng như các điều kiện về kinh tế, văn hoá, xã hội,... chưa thực sự bảo đảm

để áp dụng quy định mới của Hiến pháp 2013 về mô hình tổ chức chính quyền địa phương ở các đơn vị hành chính. Do đó, Quốc hội quyết định tiếp tục giữ nguyên mô hình cấp chính quyền địa phương gồm: Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân tại tất cả các đơn vị hành chính ở nước ta, không có sự phân biệt giữa nông thôn, đô thị, hải đảo hay đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

Hiện nay, khi nhu cầu cải cách nhằm tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế, đa dạng hóa mô hình tổ chức chính quyền địa phương để phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo đang trở nên cần thiết tại các địa phương, đặc biệt là các đô thị lớn như Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Đồng thời, từ định hướng của Đảng về việc tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25-10-2017 của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương 6 (khóa XII) đã đề ra nhiệm vụ “*tiếp tục sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện thể chế xây dựng chính quyền địa phương theo hướng phân định rõ hơn tổ chức bộ máy chính quyền đô thị, nông thôn, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt; chủ động thí điểm ở những nơi có đủ điều kiện*”. Do đó, để tạo cơ sở pháp lý cho việc đa dạng hóa mô hình tổ chức chính quyền địa phương phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo và đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt. Luật 2019, đã sửa đổi, bổ sung lại khoản 1 Điều 4 Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2015, đó là: *chính quyền địa phương được tổ chức ở các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt*. Điều 44 và Điều 58 về chính quyền địa phương ở quận và phường cũng được sửa đổi lại theo hướng: chính quyền địa phương ở quận, phường là cấp chính quyền địa phương gồm có: Hội đồng Nhân dân quận, phường và Ủy ban Nhân dân quận, phường, *trừ trường hợp khác do Quốc hội quy định*, để tạo cơ sở pháp lý cho việc Quốc hội cho phép thí điểm các mô hình mới khi có đủ điều kiện. Trường hợp đơn vị hành chính cấp huyện ở hải đảo chia thành các đơn vị hành chính cấp xã thì tại đơn vị hành chính cấp xã tổ chức cấp chính quyền địa phương gồm có: Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân, *trừ trường hợp khác do Quốc hội quy định*.

Đồng thời, để tránh tình trạng tổ chức đồng nhất như nhau giữa các cơ quan thuộc chính quyền địa phương ở địa bàn hải đảo với địa bàn ở nông thôn, đô thị, Luật năm 2019 đã sửa đổi lại khoản 3 Điều 72 theo hướng Quốc

hội phân quyền cho Chính phủ, giao Chính phủ quy định việc tổ chức các cơ quan thuộc chính quyền địa phương ở địa bàn hải đảo (khoản 3 Điều 72) để tạo độ linh hoạt, phù hợp với đặc điểm, tính chất, yêu cầu thực tiễn của từng loại hải đảo. Đối với chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, quy định việc tổ chức chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do Quốc hội quy định khi thành lập đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt đó (Điều 75).

Việc sửa đổi, bổ sung các quy định về mô hình tổ chức chính quyền địa phương như trên là phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013 và sẽ tạo độ linh hoạt, mềm dẻo trong việc tổ chức chính quyền địa phương ở các đơn vị hành chính phù hợp với đặc điểm ở nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, tránh tình trạng tổ chức đồng nhất như nhau giữa các địa phương<sup>1</sup>.

## KẾT LUẬN

Hiến pháp năm 1946 được Quốc hội thông qua ngày 09 tháng 11 năm 1946, theo chúng tôi đây là bản Hiến pháp hay nhất trong lịch sử lập hiến Việt Nam, một bản Hiến pháp mẫu mực trên cả phương diện nội dung và cả về mặt hình thức. Mặc dù, không có điều kiện để được áp dụng đầy đủ và toàn diện trên thực tế bởi hoàn cảnh lịch sử. Nhưng những giá trị mang tính thời đại của Hiến pháp năm 1946 vẫn được các bản Hiến pháp sau này kế thừa và tiếp nối, đặc biệt là các quy định về bộ máy nhà nước, tổ chức quyền lực nhà nước,... lần lượt được ứng dụng trong thực tiễn. Và trong chính thực tiễn sống động ấy, lại trong bối cảnh không ngừng đổi mới và hội nhập, chính hội quang của bản Hiến pháp ra đời cách đây hơn bảy thập kỷ đã góp phần để chúng ta nhìn nhận lại và kế thừa một sự mẫu mực<sup>2</sup>, một sự tự hào về một vết tích lịch sử, về một bản “*Hiến pháp đầu tiên trong cõi Á Đông*”<sup>3</sup>.

---

1. Báo cáo số 456- BC/UBTVQH14 ngày 17 tháng 10 năm 2019, giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương, tr.11.

2. Dương Trung Quốc: “Hiến pháp 1946 - 70 năm nhìn lại”, trong sách *Hiến pháp năm 1946 những giá trị lịch sử*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2017, tr.24.

3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.4, tr.491.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo: số 456-BC/UBTVQH14 ngày 17 tháng 10 năm 2019, giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương.
2. Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1946.
3. Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013.
4. Kết luận số 92/KL-TW của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02-6-2005 của Bộ Chính trị khóa IX về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.
5. Trương Đắc Linh: “Chính quyền địa phương ở Việt Nam: quá trình hình thành, phát triển và vấn đề đổi mới”, Tạp chí *Nhà nước và Pháp luật*, số 9/2005.
6. *Luật Tổ chức Tòa án Nhân dân năm 2014*.
7. *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019*.
8. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011.
9. Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.
10. Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25-10-2017, Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.
11. Dương Trung Quốc: “Hiến pháp 1946 - 70 năm nhìn lại”, trong sách *Hiến pháp năm 1946 những giá trị lịch sử*, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2017.
12. Sắc lệnh số 63 ngày 22 tháng 11 năm 1945 về tổ chức Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Hành chính xã, huyện, tỉnh, kỳ.
13. Sắc lệnh số 77 ngày 21 tháng 12 năm 1945 về tổ chức Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Hành chính thành phố, khu phố.

# ẢNH HƯỞNG CỦA VĂN HÓA ĐẾN QUYỀN PHỤ NỮ TRONG HIẾN PHÁP VIỆT NAM

*ThS. Ngô Thị Minh Hằng\**

## TÓM TẮT

Bài viết trình bày những đặc điểm của văn hóa gốc nông nghiệp chi phối đến vai trò của người phụ nữ trong gia đình và xã hội. Kế thừa truyền thống tôn trọng phụ nữ của văn hóa Việt Nam, Nhà nước đã rất coi trọng và quan tâm đến quyền của phụ nữ được thể hiện thông qua các bản Hiến pháp năm 1946, 1959, 1980, 1992, 2013. Thông qua tìm hiểu quyền của người phụ nữ trong các bản Hiến pháp góp phần nâng cao nhận thức của xã hội về vấn đề giới và bình đẳng giới, xóa bỏ đi những sự bất công còn tồn tại và tạo điều kiện thuận lợi nhất để nam và nữ phát triển tốt khả năng của mình.

*Từ khoá: Hiến pháp, văn hoá, phụ nữ.*

## 1. Dẫn nhập

Thuật ngữ Hiến pháp đã ra đời và tồn tại từ rất lâu trong lịch sử. Trong tiếng Anh, thuật ngữ “hiến pháp” được dịch từ từ *constitution* có nguồn gốc từ tiếng La Tinh *constitutio* thường dùng để chỉ những quy tắc, luật lệ tối cao do Hoàng đế La Mã ban hành được thể hiện dưới các hình thức: lệnh, chỉ dụ, sắc lệnh,...<sup>1</sup>. Trong Tiếng Việt, “hiến pháp” là một từ Hán - Việt được ghép bởi chữ *hiến* nghĩa là mệnh lệnh, tiêu chuẩn, mẫu mực, và *pháp* mang nghĩa là phép tắc, khuôn mẫu<sup>2</sup>. Thuật ngữ *hiến pháp* từng được đề cập trong sách Quốc Ngữ vào thời Xuân Thu: “*thường thiện, phạt gian, quốc chi hiến pháp dã*” (khen thưởng sự thiện, trừng phạt sự gian là pháp lệnh của nhà nước), trong đó hiến pháp được hiểu là pháp lệnh của nhà nước.

---

\* Trường Đại học Luật TP HCM.

1. George Mousourakis: *Fundamentals of Roman Private Law*, Springer, London, 2012, p.46.  
2. Từ điển Hán - Việt online, <https://hvdic.thivien.net/hv/ph%C3%A1p>.

Ngày nay, thuật ngữ “hiến pháp” được hiểu là *đạo luật cơ bản có hiệu lực pháp lý cao nhất*, chỉ mới xuất hiện hơn 200 năm nay, gắn liền với quá trình giai cấp tư sản đấu tranh giành lấy chính quyền từ tay giai cấp phong kiến từ cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII<sup>1</sup>. Hiện nay, có nhiều định nghĩa khác nhau về hiến pháp, tùy vào cách tiếp cận của các nhà nghiên cứu khác nhau sẽ có các định nghĩa khác nhau, có thể kể đến như: “*Về hình thức bên ngoài, hiến pháp là văn bản quy phạm pháp luật cao nhất, việc thay đổi hiến pháp phải đòi hỏi thủ tục đặc biệt; về nội dung, hiến pháp là tổng thể những quy định về quy chế xã hội, chính trị của nhà nước, không phụ thuộc vào hình thức văn bản thể hiện và thủ tục sửa đổi văn bản đó*”<sup>2</sup>. Hay: “*Hiến Pháp là hệ thống các quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao nhất quy định những vấn đề cơ bản nhất về chủ quyền quốc gia, chế độ chính trị, chính sách kinh tế, văn hoá, xã hội, tổ chức quyền lực nhà nước, địa vị pháp lý của con người và công dân*”<sup>3</sup>. Ngoài ra, Hiến pháp còn được định nghĩa trong cuốn từ điển luật danh tiếng Black’s Law Dictionary như sau: “*Hiến pháp là luật tổ chức cơ bản của một quốc gia hay một nhà nước thiết lập các thể chế và bộ máy của chính quyền, xác định phạm vi quyền lực của chính quyền, và bảo đảm các quyền và tự do của công dân*”<sup>4</sup>.

Hiến pháp là văn kiện chính trị - pháp lý đặc biệt quan trọng của một quốc gia, đây là một nhân tố quan trọng để bảo đảm sự ổn định chính trị, xã hội và chủ quyền của quốc gia, thể hiện bản chất dân chủ, tiến bộ của Nhà nước và chế độ. Sự ra đời của Hiến pháp gắn liền với cuộc đấu tranh dành quyền dân chủ của nhân loại, đoạt tuyệt với chế độ độc tài chuyên chế, và tuyên bố quyền lực Nhà nước thuộc về Nhân dân. “*Là một ngành khoa học nằm trong hệ thống các khoa học pháp lý, khoa học luật Hiến pháp nghiên cứu các quy phạm pháp luật về việc tổ chức quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân, sự hình thành và phát triển của các quy phạm, các tri thức khoa học, các quan điểm khoa học về việc tổ chức quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân*”<sup>5</sup>.

---

1. Đại học Luật TPHCM: *Giáo trình Luật Hiến pháp Việt Nam*, NXB Hồng Đức - Hội Luật gia Việt Nam, TPHCM, 2017, tr.37.

2. Đại học Luật TPHCM: *sđd*, tr.43.

3. Đại học Luật Hà Nội: *Giáo trình Luật Hiến pháp Việt Nam*, NXB Tư Pháp, Hà Nội, 2019, tr.47.

4. Ban biên tập dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992: *Một số vấn đề cơ bản của Hiến pháp các nước trên thế giới*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2012, tr.17.

5. Nguyễn Đăng Dung (chủ biên): *Luật Hiến pháp Việt Nam*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2006, tr.14.

Như vậy, có thể thấy, có rất nhiều các định nghĩa khác nhau về Hiến pháp. Tuy nhiên, điểm chung của các định nghĩa trên đều trình bày hiến pháp là đạo luật cơ bản trong mỗi quốc gia, có hiệu lực pháp lý tối cao, quy định những vấn đề cơ bản nhất, quan trọng nhất của: chế độ chính trị, chính sách phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, các quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước then chốt ở trung ương và địa phương<sup>1</sup>. Từ định nghĩa trên, có thể rút ra các đặc trưng tiêu biểu của hiến pháp như sau: *Thứ nhất*, hiến pháp là đạo luật cơ bản, quy định những vấn đề cơ bản nhất, quan trọng nhất, có tính nguyên tắc trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. *Thứ hai*, hiến pháp là văn bản có hiệu lực pháp lý tối cao. *Thứ ba*, hiến pháp là văn bản ghi nhận các quyền con người, quyền cơ bản của công dân. *Thứ tư*, hiến pháp là văn bản quy định về tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước then chốt từ trung ương đến địa phương.

Theo dòng lịch sử lập hiến của nước ta, kể từ khi thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đến nay, nước ta đã có 05 bản Hiến pháp, đó là Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2001), Hiến pháp năm 2013. Các bản Hiến pháp này đều ra đời trong những bối cảnh và ở những thời điểm lịch sử nhất định nhằm thể chế hóa đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam cho mỗi giai đoạn phát triển của đất nước.

Các bản Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đều được chuẩn bị công phu, nghiêm túc, chặt chẽ, tiếp thu được nhiều ý kiến đóng góp xây dựng của Nhân dân, của các vị đại biểu Quốc hội, các chuyên gia, các nhà khoa học đã phản ánh được ý chí, nguyện vọng của Nhân dân, đảm bảo chính trị, pháp lý vững chắc cho dân tộc. Các bản Hiến pháp ra đời sau đều dựa trên tinh thần kế thừa được các giá trị to lớn của các bản Hiến pháp đi trước, vừa thể chế hóa các quan điểm, phương hướng, nội dung phát triển, xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Các bản Hiến pháp đã thể hiện sâu sắc, toàn diện sự đổi mới của đất nước qua từng thời kỳ lịch sử, thể hiện rõ và đầy đủ hơn bản chất dân chủ, tiến bộ của Nhà nước, bảo đảm quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo.

---

1. Đại học Luật TPHCM: *sđd*, tr.44.



Có rất nhiều vấn đề được đề cập rất cụ thể và chi tiết trong Hiến pháp của nước Việt Nam, trong đó quyền của người phụ nữ. Suốt chiều dài lịch sử hình thành và phát triển của dân tộc, vị thế và vai trò của phụ nữ Việt Nam có nhiều sự chuyển biến khác nhau, nhưng ngày càng được cải thiện, đề cao. Bài viết này góp phần nghiên cứu những ảnh hưởng của truyền thống văn hóa đến quyền của người phụ nữ được quy định trong các bản Hiến Pháp Việt Nam, qua đó nhằm nâng cao nhận thức về vai trò và hạn chế những thiệt thòi của người phụ nữ trong bối cảnh đất nước hiện nay.

## **2. Quyền của người phụ nữ trong văn hóa và trong các bản Hiến pháp Việt Nam**

### *2.1. Quyền của người phụ nữ trong văn hóa truyền thống Việt Nam*

Việt Nam là một đất nước có truyền thống tôn trọng người phụ nữ, đây là truyền thống lâu đời được hình thành trong quá trình phát triển lịch sử - văn hóa dân tộc. Với địa hình có nhiều vùng đồng bằng phù sa màu mỡ, đây là điều kiện thuận lợi để phát triển nghề nông nghiệp trồng lúa nước ở nước ta. Công việc của nghề lúa nước tuy nhiều việc nhưng đều là những việc không đòi hỏi tốn quá nhiều sức lực nên rất phù hợp với thể trạng của người phụ nữ. Còn trong gia đình và quản lý nhà cửa với biết bao công việc lật vật thì người phụ nữ thường giỏi hơn đàn ông. Ngoài ra, người phụ nữ còn là người quản lý kinh tế, tài chính, có vai trò trong việc giáo dục con cái trong gia đình, “*Phúc đức tại mẫu, con dại cái mang, ...*”, vì thế vai trò của người phụ nữ Việt Nam rất được tôn trọng và đề cao, điều này được thể hiện qua ca dao, tục ngữ như: “*Ruộng sâu trâu nái không bằng con gái đầu lòng; Nhất vợ nhì trời; Lệnh ông không bằng công bà, ...*”. Không phải ngẫu nhiên mà vùng nông nghiệp Đông Nam Á nói chung và Việt Nam nói riêng được nhiều học giả phương Tây gọi là “xứ sở Mẫu hệ” (le Pays du Matriarcat)<sup>1</sup>. Cho đến tận bây giờ, ở các dân tộc ở Việt Nam ít chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa như Chăm hay không chịu ảnh hưởng như các dân tộc Tây Nguyên (Êđê, Giarai, ...), quyền của người phụ nữ vẫn rất lớn: phụ nữ chủ động trong hôn nhân, chồng về ở đằng nhà vợ, con cái đặt tên theo họ mẹ, ... Cũng không phải ngẫu nhiên mà cho đến nay, người Khmer vẫn gọi người đứng đầu phum, sóc của họ là mê phum, mê sóc (mê = mẹ), bất kể đó là đàn ông hay đàn bà.

---

1. Trần Ngọc Thêm: *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 2001, tr.44.

Sau này tư tưởng “trọng nam kinh nữ” của Nho giáo từ Trung Hoa truyền vào nước ta, người Việt bắt đầu đề cao vai trò của người đàn ông trong gia đình và xã hội. Người đàn ông nắm quyền lực chính trong gia đình, phụ nữ hoàn toàn lệ thuộc vào đàn ông, vị thế người phụ nữ dần bị xem nhẹ. Không ai cảm thấy biết ơn cho sự hy sinh của họ, thậm chí, chính bản thân người phụ nữ cũng bị tư tưởng ấy ảnh hưởng mà quên đi giá trị đích thực của mình. Những tư tưởng bất bình đẳng nam nữ đã ảnh hưởng đến việc điều chỉnh pháp luật về các quan hệ hôn nhân và gia đình giữa vợ chồng, con cái. Tuy nhiên, do truyền thống coi trọng người phụ nữ trong xã hội truyền thống, tư tưởng “trọng nam kinh nữ” của Nho giáo được “khúc xạ” với văn hóa bản địa Việt Nam đã bị làm nhẹ hơn so với Trung Hoa. Quyền của người phụ nữ vẫn được quan tâm và bảo vệ trong các bộ luật thời phong kiến, cũng như trong Hiến pháp sau này.

Trong bộ luật Hồng Đức (Quốc triều hình luật) của nhà Lê và bộ luật Gia Long (Hoàng triều luật lệ) của nhà Nguyễn, mặc dù ra đời trong thời kỳ Nho giáo làm quốc giáo, thừa nhận chế độ đa thê nhưng Luật Hồng Đức vẫn đảm bảo cho phụ nữ được hưởng quyền thừa kế tài sản như đàn ông. Họ vẫn có tài sản riêng và tham gia vào các hoạt động kinh tế. *“Con gái có quyền hưởng khối cho cha mẹ khi nhà không có con trai. Nếu con trai trưởng còn nhỏ thì bà quả phụ có quyền thay con tế tự tổ tiên”*<sup>1</sup>. Ngoài ra, pháp luật còn công nhận người vợ có quyền có tài sản riêng, có quyền đồng sở hữu khối tài sản chung cùng chồng trong thời gian hôn nhân. Người vợ cũng có quyền được thừa kế tài sản của chồng và sự chênh lệch giữa hai vợ chồng trong việc thừa kế tài sản của nhau là không đáng kể<sup>2</sup>. Trong lao động, người phụ nữ được trả công ngang bằng với nam giới. Điều này được quy định trong Điều 23 về tiền công cho nô tỳ là 30 đồng một ngày: *“không có sự phân biệt về tiền công nhật cho lao động đàn ông với đàn bà”*. Việc trả công ngang bằng với nam giới đã cho thấy được luật Hồng Đức rất coi trọng sự bình đẳng giữa nam và nữ.

Trong hôn nhân *“người phụ nữ có quyền từ hôn nếu thấy vị hôn phu chẳng may có tật ác, phạm tội hay phá sản”*<sup>3</sup>. *“Người phụ nữ có quyền bỏ chồng nếu trong năm tháng liên tục chồng bỏ rơi vợ không đi lại. Khi ly hôn tài sản của ai có trước khi kết hôn được trả về cho người đó, còn tài*

1. Luật Hồng Đức, Điều 391, 395.

2. Luật Hồng Đức, Điều 374 đến Điều 376.

3. Luật Hồng Đức, Điều 322.

*sản chung thì chia đôi*”<sup>1</sup>. Mặc dù, trong thực tế, người phụ nữ trong xã hội phong kiến rất ít khi thực hiện được quyền này. Tuy nhiên việc người phụ nữ được bảo vệ trong hôn nhân và được quy định trong pháp luật sẽ là cơ sở để bắt buộc người chồng phải thực hiện tốt nghĩa vụ của mình đối với vợ và gia đình. Luật Gia Long cũng quy định: đàn ông có bảy lý do để bỏ vợ (gọi là thất xuất) nhưng luật vẫn bảo vệ người phụ nữ bằng cách đặt ra ba trường hợp ngoại lệ (gọi là tam bất khả xuất) mà người chồng không thể ly hôn với vợ. Luật Gia Long cũng có những quy định cấm chồng không được bán vợ, không được bắt vợ đi làm thuê, không được hạ vợ chính xuống làm nàng hầu. Luật còn cấm đàn ông không được nói năng sàm sỡ, xúc phạm phụ nữ, nếu người phụ nữ vì thế mà tự vẫn thì người đàn ông sẽ bị tội xử giảo giam hậu (thất cổ nhưng giam lại chờ xét sau)<sup>2</sup>.

Như vậy, mặc dù trong xã hội phong kiến, người phụ nữ chịu sự bất bình đẳng so với nam giới rất nhiều, tuy nhiên, những quyền của họ vẫn được pháp luật bảo vệ. Các quy định trong pháp luật phong kiến đã thể hiện việc tiếp thu và kế thừa một cách hài hòa, sâu sắc truyền thống tốt đẹp của dân tộc, cũng như tiếp nhận và thể hiện được yếu tố luật tục trong nhiều quy định đã góp phần bảo vệ quyền của người phụ nữ trong gia đình và xã hội. Trong những ghi chép vào thế kỷ XIX, nhiều tác giả phương Tây đã nhận thấy người phụ nữ ở Việt Nam có một vai trò địa vị đặc biệt, tác giả Gabrielle Vassal viết: “*Theo Bộ luật An Nam (Luật Hồng Đức), có trước Bộ Dân luật Pháp khá lâu, người vợ được xem như bình đẳng với người chồng... không ai buộc phải lấy họ chồng*”, ông cũng nhận định “*địa vị trong xã hội của người đàn bà An Nam khá cao, văn minh nhiều nước phương Tây ít có chỗ nào nhìn nhận quyền người phụ nữ rộng rãi như thế*”<sup>3</sup>.

## 2.2. Quyền của người phụ nữ trong các bản Hiến pháp Việt Nam

Kế thừa truyền thống văn hóa tốt đẹp coi trọng vai trò của phụ nữ của dân tộc, quyền của phụ nữ được thể hiện một cách cụ thể hơn từ khi nhân dân ta giành được độc lập từ tay thực dân phong kiến. Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng Hòa ra đời đã đánh dấu một bước chuyển biến cơ bản trong

1. Luật Hồng Đức, Điều 308.

2. Luật Gia Long, khoản 268, Điều 7.

3. Trần Ngọc Thêm: *Hệ giá trị Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại và con đường tới tương lai*, NXB Văn hóa - Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, 2016, tr.192.

đời sống của dân Việt Nam nói chung và người phụ nữ riêng. Từ nay người dân thực sự trở thành người làm chủ đất nước, làm chủ vận mệnh mình cùng chung lo bảo vệ và xây dựng Tổ quốc. Việc đầu tiên mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đề cập đến đó là tiến hành tổng tuyển cử bầu đại biểu Quốc hội và xây dựng Hiến pháp. Theo đó, những văn bản pháp luật đầu tiên về quyền công dân, trong đó có quyền của phụ nữ được ban hành. Hiến pháp đầu tiên của nước ta đã được Quốc hội thông qua ngày 09-11-1946. Điều 9 Hiến pháp năm 1946 đã quy định như sau: “*Đàn bà ngang quyền đàn ông về mọi phương diện*”. Như vậy, từ khi Hiến pháp đầu tiên của Việt Nam ra đời, quyền của phụ nữ được đặt ngang hàng với quyền của nam giới. Đây là quy định có ý nghĩa rất to lớn đối với xã hội Việt Nam nói chung và người phụ nữ nói riêng trong bối cảnh nước Việt Nam dân chủ cộng hoà vừa mới ra đời, tạo ra tiền đề nền tảng cho sự nghiệp giải phóng phụ nữ, giải phóng con người trong lịch sử lập hiến Việt Nam.

Nhà nước Việt Nam dân chủ ra đời đánh dấu sự chấm dứt của chế độ nhà nước phong kiến trung ương tập quyền tồn tại ở Việt Nam suốt thời gian dài. Nhà nước phong kiến lấy Nho giáo chính thống để quản lý xã hội với tư trọng nam kinh nữ đã ăn sâu vào trong đời sống xã hội. Vì vậy, vấn đề giải phóng phụ nữ cần phải có sự quan tâm của toàn xã hội, và cần phải thực hiện một cách bài bản và triệt để. Để làm được điều này cần phải có sự phân công mới trong công việc gia đình và xã hội. Trong gia đình, giữa vợ chồng, giữa con cái cần có sự phân công và chia sẻ công việc cùng nhau. Ở Ngoài xã hội, phụ nữ cần chủ động tham gia tích cực vào nhiều ngành nghề như nam giới. Xã hội cần tạo điều kiện cho phụ nữ có cơ hội học tập nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ, để họ có thêm cơ hội đóng góp công sức của mình cho gia đình và đất nước. Những quy định trong Hiến pháp năm 1946 thật sự là một cuộc cách mạng đổi mới, nó đã phá tan xiềng xích tư tưởng “*trọng nam kinh nữ*” của chế độ phong kiến đã tồn tại hàng ngàn năm trong xã hội truyền thống.

Phát huy tinh thần này, Hiến pháp năm 1959 cũng quy định tại Điều 24: “*Phụ nữ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có quyền bình đẳng với nam giới về các mặt sinh hoạt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình*”. Như vậy, một lần nữa nhà nước khẳng định quyền bình đẳng của phụ nữ ngang bằng với nam giới. So với Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959 đã nêu ra các lĩnh vực cụ thể mà người phụ nữ được quyền bình đẳng với nam giới, đó là trên các mặt hoạt động chính trị, kinh tế, văn hoá,

xã hội và gia đình. Đây là một sự ghi nhận, trân trọng và đảm bảo của toàn xã hội đối với vai trò của phụ nữ.

Đến Hiến pháp năm 1980, những quy định về quyền của người phụ nữ lại được nhấn mạnh và lồng ghép trong các quyền cơ bản của công dân và được quy định riêng. Điều này đã tạo ra những điểm nhấn quan trọng, khẳng định quyền của phụ nữ trong xã hội. Điều 55 khẳng định: “*mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật*”, tất cả mọi người, không phân biệt nam hay nữ, già trẻ, tuổi tác, địa vị, học vấn,... đều bình đẳng trước pháp luật. Điều 57 cũng xác định: “*Công dân không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng tôn giáo, trình độ văn hoá, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, từ 18 tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và từ 21 tuổi trở lên đều có thể được bầu vào Quốc hội, Hội đồng Nhân dân các cấp*”. Như vậy, mọi công dân, trong đó có phụ nữ đều bình đẳng trong việc đi bầu cử và tham gia vào quản lý, lãnh đạo đất nước nếu có năng lực.

Ngoài ra, bản Hiến pháp này cũng quy định nhằm đảm bảo sự bình đẳng giữa nam và nữ trong lĩnh vực lao động, hôn nhân và gia đình, cụ thể trong Điều 63: “*Công dân nữ và nam có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, xã hội và gia đình. Nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ, xúc phạm nhân phẩm phụ nữ. Lao động nữ và nam việc làm như nhau thì tiền lương ngang nhau. Lao động nữ có quyền hưởng chế độ thai sản. Phụ nữ là viên chức nhà nước và người làm công ăn lương có quyền nghỉ trước và sau khi sinh đẻ mà vẫn hưởng lương, phụ cấp theo quy định của pháp luật. Nhà nước và xã hội tạo điều kiện để phụ nữ nâng cao trình độ mọi mặt, không ngừng phát huy vai trò của mình trong xã hội. Chăm lo phát triển các nhà hộ sinh, khoa nhi, nhà trẻ và các cơ sở phúc lợi xã hội khác để giảm nhẹ gánh nặng gia đình, tạo điều kiện cho phụ nữ sản xuất, công tác, học tập, chữa bệnh, nghỉ ngơi và làm tròn bổn phận của người mẹ*”. Điều 64 quy định về hôn nhân: “*hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng... Nhà nước và xã hội không thừa nhận việc phân biệt đối xử giữa các con*” (Điều 63). Như vậy, so với hai bản Hiến pháp trước đó, Hiến pháp năm 1980 có nhiều điểm tiến bộ, trong đó quyền của công dân nói chung và quyền của phụ nữ nói riêng đã được khẳng định ở tầm cao hơn và cụ thể hơn.

Kế thừa những quy định của Hiến pháp năm 1980, đến Hiến pháp năm 1992, quyền của người phụ nữ được nhấn mạnh thêm: “*Nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ, xúc phạm nhân phẩm phụ nữ*”

(Điều 63). Đến lần sửa đổi, bổ sung năm 2001, quyền của người phụ nữ cơ bản vẫn giữ nguyên nhưng được khẳng định lại những giá trị đã được xác định từ bản Hiến pháp đầu tiên. Cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp, năm 2006 Luật Bình đẳng giới được ban hành, các quyền của phụ nữ được quy định đầy đủ, cụ thể và toàn diện hơn. Luật Bảo hiểm xã hội (năm 2006, 2014), Luật Cư trú (2006), Luật Phòng chống bạo lực gia đình (năm 2007), Luật Quốc tịch (năm 2008), Bộ luật Lao động (năm 2005, 2012), Luật Phòng, chống bạo lực gia đình (năm 2007), Luật Hôn nhân và gia đình (năm 2000, 2014),... Các văn bản pháp luật được ban hành ngày càng cụ thể hóa hơn các quy định của Hiến pháp về quyền của phụ nữ<sup>1</sup>.

Đến Hiến pháp năm 2013, quyền con người, quyền công dân, quyền của phụ nữ đã có những sửa đổi, bổ sung và phát triển thêm. Theo như Hiến pháp thì mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội; nam, nữ có quyền kết hôn, ly hôn, hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình, bảo hộ quyền lợi của người mẹ và trẻ em: *“Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt; Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới. Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội; nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới”* (Điều 26). Như vậy, so với các bản Hiến pháp trước đó, bản Hiến pháp năm 2013 đã có sự thay đổi về quan niệm và cách tiếp cận về bình đẳng giới, từ chỉ bình đẳng với giới nữ sang bình đẳng với cả giới nam và giới nữ. Chủ thể và nội dung quyền bình đẳng về giới cũng được mở rộng và làm sâu sắc hơn. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới cho tất cả mọi người, trong đó người phụ nữ luôn được nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để họ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình.

Có thể nói đến Hiến pháp năm 2013, những quy định về quyền của phụ nữ được hoàn thiện và sâu sắc hơn trên cơ sở kế thừa và phát triển các quy định của các bản Hiến pháp trước đó. Các quy định trong chương II, từ Điều 14 đến Điều 49 đã quy định rất cụ thể về quyền con người, quyền công dân, trong đó quyền của phụ nữ.

---

1. Tuyết Hà, *Quyền của phụ nữ trong các bản hiến pháp Việt Nam*, 2017, tr.1. <https://stp.quangbinh.gov.vn/3cms/quyen-cua-phu-nu-trong-cac-ban-hien-phap-viet-nam.htm>.

Từ những quy định của Hiến pháp nêu trên, chúng ta nhận thấy rằng các quy định của Hiến pháp về quyền của công dân nói chung và quyền của phụ nữ nói riêng đã thể hiện được sự bình đẳng trong xã hội. Có những quyền được Hiến pháp ban hành nhằm bảo đảm các quyền bình đẳng giữa nam và nữ trước pháp luật, nhưng cũng có những quyền ban hành thể hiện sự ưu tiên cho phụ nữ như: trong việc tuyển dụng những công việc phù hợp với nữ, chế độ thai sản, nghỉ hưu,... chính những điều này đã tạo điều kiện thuận lợi cho người phụ nữ thể hiện được khả năng của mình đối với gia đình, xã hội, tránh được rủi ro trong công việc cũng như trong đời sống gia đình.

### **3. Kết luận**

Quyền của phụ nữ là một vấn đề mang tính thời đại, nó không phải là vấn đề của riêng phụ nữ mà là mối quan tâm chung của toàn xã hội và toàn nhân loại. Trải qua hàng trăm năm tranh đấu, ngày nay, quyền của phụ nữ đã được thừa nhận trên phạm vi thế giới. Ở Việt Nam, quyền của phụ nữ cũng trải qua một quá trình phát triển từ sơ khai đến hoàn thiện được thể hiện rõ nét trong 5 bản Hiến pháp của Việt Nam. Quyền của phụ nữ đã được các bản Hiến pháp Việt Nam quy định ngày càng đầy đủ và hoàn thiện hơn, phù hợp với các Công ước Quốc tế mà Việt Nam tham gia, và cũng phù hợp với xu hướng phát triển của các bản hiến định của các nước trong khu vực và quốc tế. Điều này thể hiện sự quan tâm sâu sắc của cả hệ thống chính trị, của bộ máy nhà nước Việt Nam đối với sự phát triển của người phụ nữ trong tiến trình xây dựng Nhà nước pháp quyền.

Mặc dù, do từng ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo, một bộ phận người dân vẫn có tư tưởng trọng nam khinh nữ và chưa nhìn nhận vai trò của người phụ nữ trong gia đình và xã hội. Nhưng hiện nay, với sự phát triển kinh tế - xã hội cùng với sự thay đổi mạnh mẽ của gia đình và xã hội đã đem lại nhiều biến đổi về nhận thức về vấn đề giới và quyền của phụ nữ. Tuy nhiên, trên thực tế sự chênh lệch giữa quyền và vị thế xã hội của phụ nữ so với nam giới ở Việt Nam còn rất phổ biến. Vì thế, để tạo ra sự cân bằng giữa nam và nữ, Đảng và Nhà nước cần phải thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp nhằm nâng cao nhận thức của toàn xã hội về giới và bình đẳng giới để xóa dần khoảng cách giới ở nước ta. Việc quy định quyền của phụ nữ trong Hiến pháp là sự ghi nhận về mặt pháp lý đối với vai trò của nữ giới trong xã hội, đây là bước tiến quan trọng trong sự nghiệp giải phóng con người nói chung và giải phóng phụ nữ nói riêng. Việc đề cao quyền

của phụ nữ đã góp phần xóa bỏ phân biệt đối xử về giới, tạo cơ hội như nhau cho nam và nữ trong phát triển kinh tế - xã hội và phát triển nguồn nhân lực, tạo điều kiện thuận lợi nhất để nam và nữ phát triển tốt khả năng của mình, cũng như có thể hoàn thành tốt vai trò của mình đối với gia đình và xã hội.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Đăng Dung (chủ biên): *Luật Hiến pháp Việt Nam*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2006.
2. Tuyết Hà: *Quyền của phụ nữ trong các bản hiến pháp Việt Nam*, 2017. <https://stp.quangbinh.gov.vn/3cms/quyen-cua-phu-nu-trong-cac-ban-hien-phap-viet-nam.htm>.
3. George Mousourakis: *Fundamentals of Roman Private Law*, Springer, London, 2012.
4. Hoàng Thế Liên (chủ biên): *Hiến pháp Việt Nam năm 2013 - Những điểm mang tính đột phá*, NXB Tư Pháp, Hà Nội, 2015.
5. Từ điển Hán - Việt online, <https://hvdic.thivien.net/hv/ph%C3%A1p>
6. Đại học Luật TP HCM: *Giáo trình Luật Hiến pháp Việt Nam*, NXB Hồng Đức - Hội Luật gia Việt Nam, TP HCM, 2017.
6. Trường Đại học Luật Hà Nội: *Giáo trình Luật Hiến Pháp Việt Nam*, NXB Tư Pháp, Hà Nội, 2019.
7. Ban biên tập dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992: *Một số vấn đề cơ bản của Hiến pháp các nước trên thế giới*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2012.
8. Quốc Hội: *Hiến pháp Việt Nam qua các thời kỳ* (Các bản Hiến pháp năm 1946, 1959, 1980, 1992, 2013), NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2020.
9. Trần Ngọc Thêm: *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 2001.
10. Trần Ngọc Thêm: *Hệ giá trị Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại và con đường tới tương lai*, NXB Văn hóa - Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, 2016.



# TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ VAI TRÒ CỦA HIẾN PHÁP DÂN CHỦ VỚI XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC CỦA NHÂN DÂN, DO NHÂN DÂN, VÌ NHÂN DÂN

*ThS. Dương Thị Hậu\**

## TÓM TẮT

Chủ tịch Hồ Chí Minh là người đặt nền móng cho sự ra đời của nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á, đó là nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Do đó để đảm bảo quyền tự do, bình đẳng, hạnh phúc thật sự của nhân dân lại đòi hỏi cần thiết phải có một Hiến pháp Dân chủ - đạo luật cơ bản, có hiệu lực pháp lý cao nhất. Bài viết góp phần làm rõ quan điểm của Hồ Chí Minh về sự cần thiết phải có một Hiến Pháp Dân chủ để đảm bảo quyền lực thuộc về nhân dân và nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về đảm bảo quyền “là chủ” và “làm chủ” của nhân dân được thể hiện trong Hiến Pháp Dân chủ năm 1946.

*Từ khóa: Vai trò, Hiến pháp dân chủ, Nhà nước, tư tưởng Hồ Chí Minh.*

## NỘI DUNG

Trong xã hội có sự phân chia giai cấp và có nhà nước, pháp luật bao giờ cũng thể hiện ý chí của giai cấp thống trị và bảo vệ lợi ích của giai cấp cầm quyền, C. Mác đã chỉ ra rằng, hiến pháp là kết quả sự vận động của đời sống chính trị, không những nội dung mà cả hình thức của nó đều chịu tác động trực tiếp của tiến trình đấu tranh giai cấp. Đó là ý chí của giai cấp thống trị được nâng lên thành luật để bảo vệ giai cấp mình. Với Chủ tịch Hồ Chí Minh muốn đòi lại được công lý, bình đẳng cho nhân dân thì trước hết phải giành lại được nền độc lập cho dân tộc Việt Nam và độc lập dân tộc cũng chính là tiền đề tất yếu để đem lại quyền tự do và hạnh phúc cho nhân dân, đây là hai mặt của một vấn đề có quan hệ biện chứng với nhau. Như Hồ Chí Minh đã khẳng định: “nếu nước độc lập mà dân không hưởng

---

\* Trường Đại học Đà Lạt.

hạnh phúc tự do, thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì”<sup>1</sup>, do đó giành độc lập dân tộc là mới giành lại được cái đã mất, còn làm thế nào để mang lại ấm no, tự do, hạnh phúc cho nhân dân, đó chính là việc phải xây dựng một Nhà nước dân chủ, nhà nước chăm lo và phục vụ đời sống của nhân dân, phải tạo dựng được cơ sở pháp lý để đảm bảo quyền lực của Nhà nước là thuộc về nhân dân.

Chủ tịch Hồ Chí Minh trên hành trình tìm đường cứu nước, Người đã nghiên cứu, khảo nghiệm và tiếp thu tư tưởng lập hiến của cha ông ta, tư tưởng nhà nước pháp quyền trên thế giới và nhận thấy trong xây dựng Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân cần thiết phải có Hiến pháp Dân chủ, vì đây là đạo luật gốc, là cơ sở pháp lý quan trọng bậc nhất, đồng thời nó sản phẩm kết tinh từ ý chí và nguyện vọng của toàn thể nhân dân, nhằm đảm bảo mọi quyền lực đều thuộc về nhân dân và đem lại lợi ích chính đáng cho mọi người dân. Trên cương vị là người đứng đầu nhà nước Việt Nam mới<sup>2</sup> Người đã có công lao to lớn trong công tác lập hiến và lập pháp, là người đứng đầu trong Ban soạn thảo Hiến pháp năm 1946, bản Hiến pháp có giá trị lịch sử to lớn bởi tính tiến bộ của nó, đồng thời thể hiện được sâu sắc tư tưởng Hồ Chí Minh về pháp quyền nhân dân, giữ vai trò chỉ dẫn các nguyên tắc cơ bản về xây dựng một Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

### **1. Quan điểm của Hồ Chí Minh về sự cần thiết phải có một Hiến pháp Dân chủ để đảm bảo quyền lực thuộc về nhân dân**

Nếu vấn đề cơ bản của một cuộc cách mạng là vấn đề chính quyền nhà nước, thì vấn đề cơ bản của chính quyền nhà nước là vấn đề chính quyền đó thuộc về tay ai và đem lại lợi ích cho ai và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định dứt khoát chính quyền đó phải thuộc đại đa số nhân dân, “Chúng ta đã hy sinh làm cách mệnh, thì nên làm cho đến nơi, nghĩa là làm sao cách mệnh rồi thì quyền giao cho dân chúng số nhiều, chớ để trong tay một bọn ít người. Thế mới khỏi hy sinh nhiều lần, thế dân chúng mới được hạnh phúc”<sup>3</sup>. Để hiện thực hóa được tư tưởng đó trên thực tế, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trải qua quá trình nhận thức từ đấu tranh phê phán về nền công lý giả tạo của chủ nghĩa thực dân, đến yêu cầu cần phải cải cách nền

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.4, tr.64.

2. Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nay là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.2, tr.292.

pháp lý ở Đông Dương và đặt ra nhiệm vụ phải soạn thảo, công bố Hiến pháp dân chủ để đảm bảo mọi quyền lực phải thuộc về nhân dân.

*Trước cách mạng tháng Tám năm 1945*, nước ta là một nước thuộc địa nửa phong kiến, chịu sự cai trị chuyên chế hà khắc và tàn bạo của thực dân Pháp và chế độ phong kiến tay sai. Bởi vậy, nước ta là một thuộc địa không có Hiến pháp. Tuy vậy, tư tưởng lập hiến ở Việt Nam cũng đã bắt đầu xuất hiện vào những năm đầu của thế kỷ XX do ảnh hưởng của tư tưởng cách mạng dân chủ tư sản Pháp 1789, ảnh hưởng của cách mạng Trung Hoa năm 1911 và Chính sách duy tân mà Minh Trị Thiên Hoàng đã áp dụng tại Nhật Bản, trong giới trí thức Việt Nam đã xuất hiện tư tưởng lập hiến. Có hai khuynh hướng chính trị chủ yếu trong thời gian này. Khuynh hướng thứ nhất của Phạm Quỳnh và Bùi Quang Chiêu, theo đó thì phải xây dựng một bản Hiến pháp vừa bảo đảm “quyền dân chủ” cho nhân dân, “quyền điều hành đất nước” của Hoàng đế và “quyền bảo hộ” của Chính phủ Pháp.

Khác với Phạm Quỳnh và Bùi Quang Chiêu, Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh và Nguyễn ái Quốc chủ trương phải giành lại độc lập, tự do cho dân tộc, sau đó mới xây dựng Hiến pháp của nhà nước độc lập. Không có độc lập tự do thì không thể có Hiến pháp thực sự. Đây là khuynh hướng thứ hai và là khuynh hướng đúng đắn nhất.

Cụ Phan Bội Châu được đánh giá là người đầu tiên đã khởi thảo ra Hiến pháp Việt Nam nhưng không thành. Tư tưởng của cụ nhấn mạnh đến chủ quyền độc lập và chủ quyền quốc gia, nhấn mạnh đến vai trò của nhân dân. Chế độ chính trị mà cụ lựa chọn có sự thay đổi tùy thuộc vào từng giai đoạn, trong đó giai đoạn đầu là quân chủ lập hiến rồi đến cộng hòa dân chủ tư sản, cuối đời cụ lại tiếp cận với tư tưởng Cách mạng Tháng Mười Nga<sup>1</sup>.

Một trong những chiến sĩ tiên phong khởi xướng và truyền bá tư tưởng dân chủ và tư tưởng lập hiến ở Việt Nam là Phan Chu Trinh. Ông đề xướng tư tưởng “khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh”, ông đã coi việc mở mang dân trí là tiền đề để xây dựng xã hội dân chủ, đồng thời cũng khẳng định rằng phải sớm có một bản Hiến pháp vì Hiến pháp là một công cụ pháp lý quan trọng để hạn chế quân quyền độc tôn và lạm quyền của

---

1. Trần Duy Khan: “Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam đối với việc tổ chức Cơ quan lập hiến và sự ra đời của Quốc hội đầu tiên ở Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 1, Đặc san, tháng 4-2001.

chế độ quân chủ chuyên chế. Hiến pháp sẽ là một văn bản chính thức ghi nhận quyền làm chủ của người dân. Theo đó, nhân dân là người có quyền trong việc quyết định thể chế chính trị, luật pháp và con đường phát triển của dân tộc như thực tế ở nhiều nước phương Tây áp dụng vào thời điểm đó. Về mối quan hệ giữa các nhánh quyền lực nhà nước, cụ cho rằng, mô hình lý tưởng để tổ chức bộ máy nhà nước là phải thiết kế để ba quyền độc lập với nhau. Mô hình cụ thể mà cụ đề cập chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi mô hình chế độ cộng hòa lưỡng tính mà nước Pháp đang vận dụng trên thực tế vào thời điểm đó<sup>1</sup>.

Có thể khẳng định rằng, những tư tưởng lập hiến của các bậc tiền bối vào đầu thế kỷ XX tuy có tiến bộ nhưng do những hạn chế nhất định của lịch sử nên chưa thể thành công và người có khả năng khắc phục được những hạn chế đó, đồng thời tìm ra được con đường cứu nước, đem lại nền độc lập cho toàn thể dân tộc, tạo nền móng xây dựng một nền lập hiến của nước Việt Nam mới đó chính là người con vĩ đại của dân tộc mang tên Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh.

Từ rất sớm, trên hành trình khảo sát các nước thuộc địa và tư bản trên thế giới, Hồ Chí Minh đã nhận rõ được bản chất của chủ nghĩa đế quốc, thực dân và khẳng định: “dù màu da có khác nhau, trên đời này chỉ có hai giống người: giống người bóc lột và giống người bị bóc lột”<sup>2</sup> và chủ nghĩa thực dân ở đâu cũng man rợ, tàn bạo như nhau, và người dân các nước thuộc địa, theo từng vùng mà có tên gọi khác nhau: Annammít, Mangátso, Angiêriêng, v.v. Nhưng số phận chung đều giống nhau: bị tước hết quyền tự do, quyền sống, bị coi như là một loài động vật mà “máu và mồ hôi của nó đã trở thành những thứ không thể thiếu để làm béo những cái máy làm đòi thịt”<sup>3</sup>. Ở Việt Nam, nhân dân ta bị nhốt trong gông cùm nô lệ của thực dân và phong kiến, đất nước mất độc lập, mọi tầng lớp nhân dân bị mất tự do, điều này đã được Hồ Chí Minh phơi bày rất rõ qua tác phẩm Bản án chế độ thực dân Pháp: “Công lý được tượng trưng bằng một người đàn bà dụ hiền, một tay cầm cân, một tay cầm kiếm. Vì đường từ Pháp đến Đông Dương xa quá, xa đến nỗi sang được tới đó thì cán cân đã mất thăng bằng,

---

1. Phan Đăng Thanh: “Tư tưởng lập hiến của Phan Châu Trinh”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 7, tháng 8-2001.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.1, tr.266.

3. Nguyễn Ái Quốc: *Những bài đăng trên báo Le paria (Người cùng khổ)*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1987, tr.81.

đĩa cân đã chảy lỏng ra và biến thành những tẩu thuốc phiện hoặc những chai rượu ty, nên người đàn bà tội nghiệp chỉ còn lại độc cái kiếm để chém giết. Bà chém giết đến cả người vô tội, và nhất là người vô tội”<sup>1</sup>, “Các bạn thấy không, đối với người An Nam, ca tụng tự do là một tội nặng, chỉ vì thế thôi, người ta cũng phết cho họ 5 năm tù!”<sup>2</sup>. Như vậy, ở một nước thuộc địa, nửa phong kiến như ở Việt Nam, công lý chỉ thuộc về tay của kẻ thống trị, còn nhân dân bị chà đạp, bị đàn áp dã man, thực dân Pháp “Chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do dân chủ nào, “Chúng thi hành những luật pháp dã man””<sup>3</sup>, “Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học, “Chúng ràng buộc dư luận, thi hành chính sách ngu dân, “Chúng dùng thuốc phiện, rượu cồn để làm cho nòi giống ta suy nhược, “Chúng đặt ra hàng trăm thứ thuế vô lý””<sup>4</sup>.

Trên cơ sở nhận rõ được bản chất của chế độ thực dân và yêu cầu đòi quyền công lý cho nhân dân ta, năm 1919, thay mặt cho những người Việt Nam yêu nước tại Pháp, dưới tên ký Nguyễn Ái Quốc, Người đã viết bản “Yêu sách của nhân dân An Nam” gửi tới Hội nghị Véc-xây Pháp, trong đó yêu cầu phải “cải cách nền pháp lý ở Đông Dương bằng cách cho người bản xứ cũng được quyền hưởng những đảm bảo về pháp luật như người Âu Châu”; “Thay thế chế độ ra các sắc lệnh bằng chế độ ra các đạo luật”. Đồng thời ngay sau khi Hội nghị Véc-xây kết thúc, Nguyễn Ái Quốc đã chuyển ngữ thành bài Việt Nam yêu cầu ca và khẳng định vai trò quan trọng của Hiến pháp và Pháp luật trong quản lý và điều hành xã hội “Bây xin hiến pháp ban hành/Trăm điều phải có thần linh pháp quyền”<sup>5</sup>.

Có thể khẳng định rằng, ở Việt Nam trong bối cảnh của một dân tộc bị áp bức, mất tự do yêu cầu đặt lên hàng đầu là độc lập cho dân tộc và để đảm bảo cho nền độc lập được vững chắc, chủ tịch Hồ Chí Minh yêu cầu quyền lực phải thuộc về đại đa số nhân dân lao động và Nhà nước đó phải hợp hiến, hợp pháp (Nhà nước do nhân dân tiến hành tổng tuyển cử, bầu ra các đại biểu đại diện cho mình, Nhà nước có Chính phủ và ban hành Hiến pháp).

- 
1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.2, tr.99.
  2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.2, tr.101.
  3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.4, tr.1.
  4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.4, tr.2.
  5. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.1, tr.473.

Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, Hồ Chí Minh đã đọc bản Tuyên ngôn độc lập lịch sử - tuyên bố với quốc dân đồng bào và thế giới về sự khai sinh của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đồng thời khẳng định quyết tâm bảo vệ chủ quyền độc lập của dân tộc Việt Nam: “Nhà nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem hết tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy”<sup>1</sup>. Như vậy, lịch sử đã chứng minh rằng chính nhân dân là người sáng tạo ra lịch sử, là người làm nên thắng lợi to lớn cho cách mạng Việt Nam, Tuyên ngôn độc lập “là hoa và quả của bao nhiêu máu đã đổ xuống và bao nhiêu tính mạng đã hy sinh của những người con anh dũng của Việt Nam trong nhà tù, trong trại tập trung, trong những hải đảo xa xôi, trên máy chém, trên chiến trường”<sup>2</sup>. Do đó, theo Hồ Chí Minh, chính Nhân dân là cội nguồn và là chủ thể của quyền lực nhà nước và đây cũng chính là nguyên nhân sâu xa mà Hồ Chí Minh sau này đã khẳng định, nhà nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa phải là Nhà nước Dân chủ, Nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân.

Để từng bước thực hiện hóa được quyền lực của nhân dân và xây dựng được một nhà nước hợp hiến và hợp pháp đảm bảo vững chắc cho nền độc lập non trẻ, ngay trong phiên họp đầu tiên Chính phủ (ngày 03-9-1945), Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu lên sáu nhiệm vụ cấp bách của Chính phủ, trong đó nhiệm vụ thứ ba là: “... Tôi đề nghị Chính phủ tổ chức càng sớm càng tốt cuộc tổng tuyển cử với chế độ phổ thông đầu phiếu”<sup>3</sup> để sớm có một Nhà nước hợp hiến do dân bầu ra. Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ, “Trước chúng ta đã bị chế độ quân chủ chuyên chế cai trị, rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế nên nước ta không có Hiến pháp, nhân dân ta không được hưởng quyền tự do, dân chủ. Chúng ta phải có một hiến pháp dân chủ”<sup>4</sup>. Đề nghị đó có giá trị lịch sử như một “Tuyên bố lập hiến” của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Là người sáng lập ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và trên cương vị Chủ tịch Chính phủ lâm thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.4, tr.3.

2. Trần Dân Tiên: *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, NXB Văn học, Hà Nội, 1970, tr.15.

3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.4, tr.7.

4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.4, tr.7.

quan tâm đến việc sớm khẳng định tính hợp pháp của Nhà nước mới. Do đó, ngay trong cuối tháng 9-1945, Người đã ký Sắc lệnh về tổng tuyển cử và ký Sắc lệnh số 34 về việc thành lập Ủy ban Soạn thảo Hiến pháp, gồm 7 đồng chí do Hồ Chí Minh làm trưởng ban. Sau một thời gian làm việc khẩn trương, tháng 10-1946, bản Dự thảo Hiến pháp đã được hoàn thành. Tại kỳ họp thứ hai Quốc hội Khoá I nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã nghe Ủy ban dự thảo Hiến pháp trình bày bản Dự thảo. Sau khi thảo luận một cách dân chủ, ngày 09-11-1946, bản Dự thảo Hiến pháp đã được Quốc hội thông qua. Nội dung bản Hiến pháp gồm Lời nói đầu và 70 điều được phân thành 7 chương, quy định chính thể, nghĩa vụ và quyền lợi của công dân, cơ cấu của Quốc hội, Chính phủ, Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Hành chính các cấp, cơ quan tư pháp và quy định việc sửa đổi Hiến pháp. Việc công bố Hiến pháp có một ý nghĩa to lớn. “Đó chẳng những là bản Hiến pháp đầu tiên của nước ta, mà còn là bản Hiến pháp dân chủ tiên bộ nhất ở Đông Nam châu Á lúc bấy giờ”<sup>1</sup>. “Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới nước Việt Nam đã độc lập. Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới biết dân tộc Việt Nam đã có đủ mọi quyền tự do”<sup>2</sup>.

Tuy bản Hiến Pháp chưa được công bố do điều kiện đất nước chiến tranh nhưng lại là cơ sở pháp lý quan trọng để giữ vững chính quyền non trẻ của đất nước lúc bấy giờ, “Những ngày đầu lịch sử đất nước giành độc lập sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, pháp luật của thực dân đế quốc bị bãi bỏ nhưng đất nước chưa thể hình thành hệ thống pháp luật mỗi ngày và đầy đủ, thì các quy định Hiến Pháp có vai trò hết sức quan trọng trong đời sống chính trị pháp lý và xã hội lúc bấy giờ”<sup>3</sup>.

## **2. Nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về đảm bảo quyền “là chủ” và “làm chủ” của nhân dân được thể hiện trong Hiến Pháp dân chủ năm 1946**

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, Nhà nước Việt Nam là Nhà nước Dân chủ, trong nhà nước đó tất cả quyền lực thuộc về nhân dân, dân là gốc, dân “là chủ” và dân “làm chủ”. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định:

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.4, tr.619-620.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.4, tr.491.

3. <https://daibieunhandan.vn/bai-1-hien-phap-1946--y-chi-cua-dan-toc-ky-cuong-cua-dat-nuoc>.

“Nước ta là nước dân chủ  
Bao nhiêu lợi ích đều vì dân  
Bao nhiêu quyền hạn đều của dân  
Công việc đổi mới, xây dựng là trách nhiệm của dân  
Sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc là công việc của dân  
Chính quyền từ xã đến Chính phủ trung ương do dân cử ra.  
Đoàn thể từ Trung ương đến xã do dân tổ chức nên.  
...Nói tóm lại: Mọi quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân”<sup>1</sup>.

Hiến pháp năm 1946 ra đời chính là cơ sở pháp lý quan trọng nhằm đảm bảo thực hiện quyền “là chủ” và “làm chủ” của nhân dân. Trong lời nói đầu Hiến Pháp Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết: “Nhiệm vụ của dân tộc ta trong giai đoạn này là bảo toàn lãnh thổ, giành độc lập hoàn toàn và xây dựng nước nhà trên nền tảng dân chủ. Hiến pháp Việt Nam phải ghi rõ những thành tích vẻ vang của cách mạng và phải xây dựng trên nguyên tắc đoàn kết toàn dân, đảm bảo các quyền tự do dân chủ, thực hiện chính quyền mạnh mẽ của nhân dân”.

Theo quan điểm của Hồ Chí Minh, nhà nước của dân tức là nhà nước do “dân là chủ”. Nguyên lý “dân là chủ” khẳng định địa vị chủ thể tối cao của mọi quyền lực là nhân dân. Người khẳng định “Trong nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa của chúng ta, tất cả mọi quyền lực đều là của nhân dân”<sup>2</sup>. Tư tưởng ấy của Người đã được thể hiện rõ tại điều thứ nhất của Hiến pháp năm 1946: “Nước Việt Nam là một nước dân chủ cộng hoà. Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo”. Điều thứ 32 của Hiến pháp năm 1946 cũng quy định “Những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia sẽ đưa ra nhân dân phúc quyết”. Thực chất đó là chế độ trưng cầu dân ý, một hình thức dân chủ trực tiếp được đề ra từ khá sớm ở nước ta.

Khẳng định tất cả quyền lực nhà nước là thuộc về nhân dân nghĩa là dân là “ông chủ”, thì Chính phủ là “đầy tớ”, Nhà nước tự thân không có quyền mà quyền lực đó có được là do nhân dân ủy quyền mới có, Hồ Chí

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.6, tr.232.  
2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.8, tr.262.



Minh khẳng định “Nếu Chính phủ làm hại dân thì dân có quyền đuổi Chính phủ”<sup>1</sup>, “Nhân dân có quyền bãi miễn những đại biểu Quốc Hội và đại biểu Hội đồng Nhân dân nếu các đại biểu ấy tỏ ra không xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân”<sup>2</sup>. Cụ thể hóa tư tưởng của Hồ Chí Minh trong điều thứ 20 của Hiến pháp cũng đã quy định “Nhân dân có quyền bãi miễn các đại biểu mình đã bầu ra”. Sự ghi nhận này của Hiến pháp 1946 về quyền lực nhân dân là mốc lịch sử quan trọng về cách tổ chức quyền lực ở Việt Nam, chấm dứt thời kỳ dài trong lịch sử đất nước - “quyền lực tập trung trong tay nhà vua, vua là con trời, vua là tất cả “chuyển sang thời kỳ” tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt giống nòi, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo”<sup>3</sup>.

Nhà nước do nhân dân có nghĩa là “dân làm chủ”, nhấn mạnh đến quyền lợi và nghĩa vụ của nhân dân với tư cách là người chủ. Hồ Chí Minh khẳng định: “Nước ta là nước dân chủ, nghĩa là nước nhà do nhân dân làm chủ. Nhân dân có quyền lợi làm chủ, thì phải có nghĩa vụ làm tròn bổn phận công dân, giữ đúng đạo đức công dân”<sup>4</sup>. Hiến pháp năm 1946 đã dành ra 18 điều (từ điều thứ 4 đến thứ điều 21) quy định về nghĩa vụ, quyền lợi, bầu cử, bãi miễn và phúc quyết. Trong đó quy định mọi công dân có nghĩa vụ “tôn trọng Hiến pháp, tuân theo pháp luật” (Điều thứ 4); “nghĩa vụ phải đi lính” (Điều thứ 5). Đi đôi với nghĩa vụ, mọi công dân đều có quyền lợi “đều bình đẳng trước pháp luật, đều được tham gia chính quyền” (Điều thứ 7); quyền bầu cử “Tất cả công dân Việt Nam, từ 18 tuổi trở lên, không phân biệt gái trai, đều có quyền bầu cử, trừ những người mất trí và những người mất công quyền. Người ứng cử phải là người có quyền bầu cử, phải ít ra là 21 tuổi, và phải biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ. Công dân tại ngũ cũng có quyền bầu cử và ứng cử” (Điều thứ 18); “Nhân dân có quyền phúc quyết về Hiến pháp và những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia” (Điều thứ 21).

Đây là lần đầu tiên nhân dân ta được xác định vị thế là chủ của đất nước, mà quyền lực của nhà nước thuộc về nhân dân được ghi nhận trong Hiến Pháp chính là cơ sở pháp lý quan trọng nhất để đảm bảo nhà nước đó

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.5, tr.60.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.9, tr.591.

3. Phạm Hồng Thái: “Quyền lực Nhân dân và quyền lực Nhà nước qua các Hiến Pháp”, *Tạp chí khoa học* Đại học quốc gia Hà Nội, Luật học 25, 2009, tr.1-8.

4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.8, tr.258.

là một nhà nước vì dân. Đó là nhà nước lấy lợi ích chính đáng của nhân dân là mục tiêu, tất cả đều vì lợi ích của nhân dân, ngoài ra không có lợi ích nào khác. Như Người viết “Chế độ ta là chế độ dân chủ, nghĩa là nhân dân làm chủ. Đảng ta là Đảng lãnh đạo, nghĩa là tất cả cán bộ từ trung ương đến khu, đến tỉnh, đến huyện, đến xã, bất kỳ ở cấp nào và ngành nào - đều phải là đầy tớ trung thành của nhân dân”<sup>1</sup>. Đồng thời Người cũng nhắc nhở: “Các cơ quan của Chính phủ từ toàn quốc cho đến các làng, đều là công bộc của dân, nghĩa là để gánh việc chung cho dân, chứ không phải để đè đầu dân như trong thời kỳ dưới quyền thống trị của Pháp, Nhật.

Việc gì lợi cho dân, ta phải hết sức làm.

Việc gì hại đến dân, ta phải hết sức tránh.

Chúng ta phải yêu dân, kính dân thì dân mới yêu ta, kính ta”<sup>2</sup>.

Nhân dân Việt Nam từ những điều tưởng như không thể “Nước Nga có chuyện lạ đời, biến người nô lệ thành người tự do”, nay đã được hiện thực hóa và người công dân đầu tiên đem lại cho dân tộc Việt Nam quyền độc lập, tự do, bình đẳng, hạnh phúc thực sự đó chính là Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Bên cạnh đó, để đảm bảo nhà nước đó thực sự của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, theo Hồ Chí Minh cần phải có cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước. Vì theo Người “Cán bộ các cơ quan, các đoàn thể, cấp cao thì quyền to, cấp thấp thì quyền nhỏ. Dù to hay nhỏ, có quyền mà thiếu lương tâm là có dịp đục khoét, có dịp ăn của đút, có dịp “dĩ công vi tư”<sup>3</sup>. Quyền lực này là do Đảng hoặc Chính phủ, đoàn thể “ủy cho họ quyền lãnh đạo” mà có. Xét cho cùng, quyền lực đó cũng đều do nhân dân “ủy thác”. Vì vậy kiểm soát quyền lực là tất yếu để để bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân, đồng thời khắc phục sự tha hóa và tình trạng lạm dụng quyền lực của cán bộ và cơ quan nhà nước. Trong bản Hiến pháp năm 1946 đã thể hiện nhất quán trong tư tưởng của Hồ Chí Minh về nguyên tắc chủ quyền Nhân dân trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước. Trong đó, đã quy định về quyền kiểm soát từ bên ngoài nhà nước đó là phải dựa vào lực lượng to lớn của quần chúng nhân dân. Hiến pháp 1946 đã quy định, nhân dân có quyền phúc quyết đối với Hiến Pháp và vận mệnh của quốc gia “Những

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.10, tr.323.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.8, tr.64-65.

3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.6, tr.127.

việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia sẽ đưa ra nhân dân phúc quyết” (Điều 32) và những điều thay đổi trong Hiến pháp “khi đã được Nghị viện ưng chuẩn thì phải đưa ra toàn dân phúc quyết” (Điều 70).

Đồng thời Hiến pháp năm 1946 đã hiến định tư tưởng Hồ Chí Minh về vị trí chủ thể quyền lực Nhà nước là của Nhân dân với quy định “Nghị viện Nhân dân là cơ quan có quyền cao nhất của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà” (Điều thứ 22), chính vì lẽ đó mà mặc dù Chủ tịch nước dù có quyền hạn rất lớn nhưng vai trò quyết định vẫn là nghị viện nhân dân: Chủ tịch nước dù có quyền yêu cầu Nghị viện thảo luận lại các đạo luật đã biểu quyết nhưng luật đã đem ra thảo luận lại, nếu vẫn được Nghị viện ưng chuẩn thì bắt buộc Chủ tịch nước phải ban bố (Điều 31). Điều 23 cũng đã quy định: “Nghị viện Nhân dân giải quyết mọi vấn đề chung cho toàn quốc, đặt ra các pháp luật, biểu quyết ngân sách, chuẩn y các hiệp ước mà Chính phủ ký với nước ngoài”. Ngược lại, Chính phủ cũng có quyền tác động trực tiếp đến Nghị viện chẳng hạn như: Đề nghị những dự án luật ra trước Nghị viện; Đề nghị những dự án sắc luật ra trước Ban Thường vụ, trong lúc Nghị viện không họp mà gặp trường hợp đặc biệt (Điều 52). Như vậy, có thể thấy rằng chính sự phân nhánh quyền lực trong Hiến pháp đã tạo ra sự kiểm soát quyền lực từ bên ngoài nhà nước là nhân dân và chính bên trong Nhà nước là các tổ chức, cơ quan của Nhà nước với nhau trong quyền hạn được quy định để tạo nên sự cân bằng và đảm bảo lợi ích và quyền lực tối cao thuộc về Nhân dân.

## KẾT LUẬN

Sinh thời Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn đánh giá cao vai trò to lớn của nhân dân “dân là gốc của nước”, “dân là quý nhất, là quan trọng hơn hết, là tối thượng”, dân là động lực to lớn của sự nghiệp cách mạng và xây dựng chủ nghĩa xã hội, vì vậy xây dựng một nền pháp chế xã hội chủ nghĩa đảm bảo được việc thực hiện quyền lực của nhân dân là mối quan tâm suốt đời của chủ tịch Hồ Chí Minh. Hiến Pháp dân chủ năm 1946 ra đời đã đáp ứng được nguyện vọng của toàn thể nhân dân Việt Nam.

Hiến pháp năm 1946 đã khẳng định mạnh mẽ về mặt pháp lý chủ quyền quốc gia của nhân dân Việt Nam, sự độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, thấm đẫm tư tưởng dân chủ pháp quyền. Tư tưởng lập hiến của Hiến pháp 1946 luôn được kế thừa và phát triển trong các bản Hiến pháp sau này, tạo tiền đề pháp lý đặc biệt quan

trọng cho việc thiết lập một chính quyền dân chủ, một nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, mạnh mẽ và sáng suốt trong giai đoạn hiện nay, tất cả vì mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 1, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011
2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 2, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011.
3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 4, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011.
4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 5, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011.
5. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 6, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011.
6. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 8, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011.
7. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 9, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011.
8. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 10, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011.
9. Trần Duy Khan: “Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam đối với việc tổ chức Cơ quan lập hiến và sự ra đời của Quốc hội đầu tiên ở Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 1, Đặc san, tháng 4-2001.
10. Nguyễn Ái Quốc: *Những bài đăng trên báo Le paria (Người cùng khổ)*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1987.
11. Phan Đăng Thanh: “Tu tưởng lập hiến của Phan Châu Trinh”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 7, tháng 8-2001.
12. Phạm Hồng Thái: *Quyền lực nhân dân và quyền lực Nhà nước qua các Hiến Pháp*, *Tạp chí khoa học Đại học quốc gia Hà Nội*, Luật học 25, 2009.
13. Trần Dân Tiên: *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, NXB Văn học, Hà Nội, 1970.
14. <https://daibieunhandan.vn/bai-1-hien-phap-1946--y-chi-cua-dan-toc-ky-cuong-cua-dat-nuoc>.
15. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/hien-phap-1946-viet-nam-dan-chu-cong-hoa-36134.aspx?v=d>.

# HIẾN PHÁP VIỆT NAM BẢO ĐẢM VỀ MẶT CHÍNH TRỊ - PHÁP LÝ ĐỂ PHÁT TRIỂN NỀN GIÁO DỤC QUỐC DÂN

TS. Đỗ Thị Hiện\*

## TÓM TẮT

Giáo dục chính là một trong những hình thái ý thức xã hội, vì chỉ có trong xã hội loài người giáo dục mới nảy sinh, phát triển và tồn tại. Một trong những tiêu chí quan trọng đánh giá sự phát triển của một nước là nền giáo dục của đất nước đó và sự thể chế hóa nó thành pháp luật. Bài viết “*Hiến pháp Việt Nam bảo đảm về mặt chính trị - pháp lý để phát triển nền giáo dục quốc dân*” nghiên cứu nội dung giáo dục được đề cập trong các bản Hiến pháp ở Việt Nam năm 1946, 1959, 1980, 1992 và 2013. Từ đó, khẳng định Hiến pháp Việt nam bảo đảm về mặt chính trị - pháp lý để phát triển nền giáo dục quốc dân, thực hiện chủ trương coi giáo dục là quốc sách hàng đầu, là chiến lược để phát triển đất nước của Đảng Cộng sản Việt Nam,

*Từ khóa:* Hiến pháp, Việt Nam, Giáo dục.

## 1. Đặt vấn đề

1.1. Khái niệm “giáo dục”, tiếng Pháp là “e’ducation”, tiếng Ý là “educazione”, tiếng Anh là “education”, nguyên bản tiếng Anh trong từ điển Oxford là “A process of teaching, training and learning, especially in schools or colleges, to improve knowledge and develop skills”<sup>2</sup> (*Giáo dục là (hệ thống, quá trình) đào tạo và hướng dẫn, nhất là trẻ em và những người trẻ tuổi trong các trường học, trường cao đẳng,... nhằm trang bị kiến thức và phát triển kỹ năng*), như vậy về bản chất giáo dục là sự truyền thụ và lĩnh hội. Từ điển Tiếng Việt định nghĩa: “giáo dục là hoạt động nhằm tác động một cách có hệ thống đến sự phát triển tinh thần, thể chất của một đối tượng nào đó, làm cho đối tượng ấy dần dần có được những

---

\* Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Oxford advanced learner’s dictionary (7<sup>th</sup> edition), Oxford University press, p.467.

phẩm chất và năng lực như yêu cầu đề ra”<sup>1</sup>. Từ điển Bách khoa Việt Nam đưa ra quan niệm về giáo dục là “quá trình đào tạo con người một cách có mục đích, nhằm chuẩn bị cho con người tham gia đời sống xã hội, tham gia lao động sản xuất, nó được thực hiện bằng cách tổ chức việc truyền thụ và lĩnh hội những kinh nghiệm lịch sử - xã hội của loài người”<sup>2</sup>.

Từ những quan niệm khác nhau của giáo dục, có thể khái quát khái niệm: Giáo dục là một hiện tượng đặc biệt chỉ có ở xã hội loài người, là hoạt động truyền đạt và lĩnh hội kinh nghiệm lịch sử - xã hội của các thế hệ nối tiếp nhau nhằm chuẩn bị cho các thế hệ tham gia vào quá trình lao động sản xuất và đời sống xã hội. Giáo dục được hình thành từ rất sớm và không ngừng phát triển cùng với sự phát triển của xã hội loài người. Nhưng cũng như mọi quá trình phát triển, sự phát triển của giáo dục cũng trải qua nhiều giai đoạn với những bước thăng trầm khác nhau.

1.2. Về triết lý phát triển giáo dục, Chủ tịch Hồ Chí Minh thường nói giản dị mà thâm thúy, nhưng hàm chứa trong đó là những triết lý sâu sắc và thiết thực. Khi bàn về giáo dục, một trong những tư tưởng nổi bật và xuyên suốt, đồng thời cũng là mong muốn của Người là “làm cho dân có học hành”<sup>3</sup>, “ai cũng được học hành”<sup>4</sup>. Theo Người: “Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu”<sup>5</sup>. Con đường ngắn nhất thoát khỏi tình trạng hèn yếu và kém phát triển chỉ có thể thông qua giáo dục, Người khẳng định: “Non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang để sánh vai với các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các em”<sup>6</sup>. Từ đó, Người yêu cầu giáo dục phải nhằm mục tiêu: tất cả vì con người, cho con người, do con người. Đây chính là *triết lý nhân bản* với tư tưởng cốt lõi: sự nghiệp giáo dục phải phục vụ nhân dân, vì sự tiến bộ và phát triển của nhân dân, do nhân dân thực hiện. Người nhấn mạnh, thông qua giáo dục: “Tất cả mọi người đều được phát triển hết khả năng của mình”<sup>7</sup>. Từ triết lý

---

1. Viện ngôn ngữ học, *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng - Trung tâm từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng, 2003, tr.394.

2. Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam: *Từ điển Bách Khoa Việt Nam*, NXB Từ điển Bách Khoa, Hà Nội, 2002, t.2, tr.120.

3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2011, t.11, tr.528.

4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 11, *Sđd*, tr.311.

5. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 4, *Sđd*, tr.7.

6. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 4, *Sđd*, tr.35.

7. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 4, *Sđd*, tr.315.

cốt lõi này sẽ quy định mục đích, nội dung, phương pháp giáo dục và yêu cầu về phẩm chất, năng lực của đội ngũ những người làm công tác giáo dục. Thông qua đó, chúng ta sẽ thấy nhiều hơn và rõ hơn những triết lý phát triển giáo dục của Người.

Để có thể phát triển hết khả năng, nhân dân phải được giải phóng về tư tưởng, mọi ràng buộc, bất công trong xã hội và bình đẳng trong hưởng thụ các giá trị của giáo dục, có cơ hội được học hành. Muốn vậy, theo Người, trước hết giáo dục phải hướng vào giải phóng nhân dân thoát khỏi ảnh hưởng tiêu cực của nền giáo dục cũ, tạo cơ hội cho nhân dân tự giải phóng khỏi những tư tưởng lạc hậu. Đồng thời giáo dục phải trang bị cho nhân dân tư tưởng tiên bộ, tư tưởng và lý tưởng của con người mới xã hội chủ nghĩa. Từ đó mới có thể đưa dân tộc ta trở thành một dân tộc văn minh, tiến bộ. Sự phát triển con người là sự phát triển toàn diện cả về thể chất và tinh thần, cả thể lực và trí lực hướng tới xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa “vừa hồng, vừa chuyên”.

1.3. Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình lãnh đạo cách mạng nhất quán quán điểm coi giáo dục là vấn đề chiến lược, là vấn đề quan trọng hàng đầu trong mỗi bước phát triển của đất nước. Trước Cách mạng Tháng Tám, do ảnh hưởng của tư tưởng Cách mạng Dân chủ tư sản Pháp (1789), chính sách Duy Tân của Minh Trị Thiên Hoàng (1868) tại Nhật và Cách mạng Trung Hoa (1911), trong giới trí thức nước ta đã xuất hiện tư tưởng lập hiến. Từ tháng 10-1945, Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã thành lập Hội đồng Cố vấn để nghiên cứu chương trình cải cách giáo dục.

Sau cách mạng tháng 8 năm 1945, nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa ra đời, giữa lúc đất nước đang bộn bề công việc vì phải đối phó với thù trong giặc ngoài. Bác và Đảng ta vẫn tập trung phần lớn cho giáo dục. Xuất phát từ nhận thức “một dân tộc dốt là một dân tộc yếu” Đảng ta xem đây là nhiệm vụ đứng thứ hai sau diệt giặc ngoại xâm. Để giữ vững độc lập dân tộc, tự do và hạnh phúc cho nhân dân thì nhiệm vụ khẩn cấp của giáo dục bình dân nhằm “diệt giặc dốt”. Điều này được thể hiện rất cụ thể trong các sắc lệnh như: Sắc lệnh số 17 ngày 08-9-1945 đặt ra bình dân học vụ, Sắc lệnh số 20 ngày 08-9-1945 khẳng định rằng từ nay việc học chữ quốc ngữ là bắt buộc và không mất tiền, Sắc lệnh số 146 ngày 10-8-1946 đặt ra những nguyên tắc căn bản của nền giáo dục mới.

Rõ ràng, từ rất sớm, nhà nước Việt Nam đã cụ thể hóa quan điểm, chủ trương về giáo dục thành những vấn đề mang tính chất pháp lý. Điều này được thể hiện đầy đủ trong các bản Hiến pháp Việt Nam.

## **2. Các bản Hiến pháp Việt Nam năm 1946, 1959, 1980, 1992 và 2013 bảo đảm về mặt chính trị - pháp lý để phát triển nền giáo dục quốc dân**

*2.1. Hiến pháp là đạo luật cơ bản của Nhà nước.* Các bản Hiến pháp của Nhà nước Việt Nam đều đề cập đến vấn đề giáo dục. Rõ ràng, Hiến pháp đã thể hiện quan điểm, đường lối của Đảng, Nhà nước, là cơ sở hiến định, là bảo đảm về mặt chính trị - pháp lý để phát triển nền giáo dục quốc dân, góp phần phát triển nội lực nước nhà.

Trong Hiến pháp 1946 - Hiến pháp đầu tiên của Việt Nam quy định các quyền cơ bản của công dân, trong đó tại Điều 15 chỉ rõ: “Quyền được giáo dục ở bậc sơ học không phải trả học phí, quyền của quốc dân thiểu số có quyền học bằng tiếng của mình ở các địa phương, học trò nghèo được Chính phủ giúp; trường tư được mở tự do và phải dạy theo chương trình Nhà nước”<sup>1</sup>. Trong giai đoạn đất nước “nghìn cân treo sợi tóc” thì đây là những chính sách mang tính chiến lược. Từ đó, dân ta thoát được nạn mù chữ, trình độ dân trí được nâng cao, sức mạnh tinh thần được nâng lên rõ rệt, góp phần đánh thắng kẻ thù xâm lược. Không dừng lại ở đây, Đảng ta nhận thấy tài sản hay của cải của của một quốc gia, đất nước chung quy gồm nhân – tài - vật lực. Nhân lực chính là tài nguyên con người bao gồm cả trí lực và tâm lực. Phát huy toàn diện sức mạnh này vai trò của giáo dục rất quan trọng. Cụ thể, Chính phủ đã xác định mục tiêu của giáo dục là “Tôn trọng nhân phẩm, rèn luyện chí khí, phát triển tài năng” và khẳng định tính chất cơ bản của nền giáo dục là “dân tộc, khoa học, đại chúng với tôn chỉ phụng sự lý tưởng quốc gia và dân chủ”. Nhằm xây dựng một nền giáo dục mới với nội dung yêu nước, đào tạo những người phục vụ trực tiếp cho kháng chiến chống Pháp xâm lược, một mặt, phải chuẩn bị một lực lượng cho kiến thiết đất nước khi chiến tranh kết thúc. Đây được xem là bước đầu trong sự nghiệp đào tạo nguồn lực cho nước ta ở giai đoạn giành độc lập và tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội trên nền tảng dân chủ. Với mục tiêu giáo dục, đào tạo thế hệ trẻ thành những người công dân trung thành với Tổ quốc; phương châm là học đi đôi với hành, lý luận gắn

---

1. Xem Hiến pháp 1946, Điều 15.



với thực tiễn. Cuộc cải cách giáo dục năm 1950 một lần nữa tái khẳng định tính chất dân tộc, khoa học, đại chúng, đào tạo những người “công dân lao động tương lai” cho đất nước.

Năm 1950, Trung ương Đảng và Chính phủ đã quyết định tiến hành cuộc cải cách giáo dục. Cuộc cải cách này quyết định thực hiện hệ thống trường phổ thông 9 năm và chương trình giảng dạy mới. Giai đoạn này cũng đánh dấu việc thành lập Công đoàn Giáo dục Việt Nam (tháng 7-1951). Trong chín năm kháng chiến chống thực dân Pháp, sự nghiệp giáo dục từ phổ thông đến đại học không những được duy trì và không ngừng phát triển mà còn có sự biến đổi về chất. Các trường từ giáo dục phổ thông đến đại học đều giảng dạy bằng Tiếng Việt. Cuộc cải cách giáo dục năm 1950 đến 1954 dù có mặt còn hạn chế, nhưng đã thay đổi cơ bản nền giáo dục thực dân cũ, xây dựng nền tảng cho một nền giáo dục mới: dân tộc, khoa học, đại chúng.

Giữa năm 1954, cơ quan Bộ Giáo dục chuyển từ xã Yên Nguyên, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang về huyện Đại Từ, Thái Nguyên để chuẩn bị về Hà Nội. Bộ đã chỉ đạo các trường trực thuộc và các địa phương có vùng mới giải phóng chuẩn bị các điều kiện cần thiết ban đầu để nhanh chóng phục hồi trường lớp.

Nhiều công việc đã được Bộ chú trọng triển khai thực hiện trong giai đoạn này: Mở các trường học sinh miền Nam trên đất Bắc để đón nhận các em học sinh miền Nam ra Bắc học tập; tiến hành cải cách giáo dục năm 1956 đã đặt cơ sở cho việc hình thành hệ thống giáo dục phổ thông 10 năm gồm 3 cấp học.

Sau những năm phát triển giáo dục trong điều kiện hòa bình, lúc này trên toàn miền Bắc nạn mù chữ đã được thanh toán. Cũng trong giai đoạn này, phong trào thi đua “Hai tốt” phát triển rộng rãi với mô hình tiêu biểu là trường Phổ thông cấp II Bắc Lý (Hà Nam), trường Tiểu học Cẩm Bình (Hà Tĩnh), phong trào giáo dục xã Ngổ Luống (Hà Đông, Hà Nội). Hệ thống trường bổ túc công nông, trường phổ thông lao động được phát triển mạnh. Ở miền Bắc, mỗi ngày hàng triệu học sinh, sinh viên, các thầy cô giáo vẫn đội mũ rơm, khắc phục muôn vàn khó khăn đến trường học tập, giảng dạy. Hàng loạt trường trung học chuyên nghiệp mới được mở ra ở cả trung ương và địa phương. Mạng lưới các trường đại học và quy mô đào tạo không ngừng được mở rộng.

2.2. Trong kỳ họp thứ 6 Quốc hội khóa I đã quyết định sửa đổi Hiến pháp 1946. Ngày 01-12-1959, Quốc hội đã thống nhất thông qua Hiến pháp sửa đổi. Ngày 01-01-1960, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh công bố Hiến pháp mới - Hiến pháp 1959. Hiến pháp được xây dựng theo mô hình hiến pháp xã hội chủ nghĩa đầu tiên của Việt Nam. Để phục vụ cho cuộc đấu tranh giải phóng nước nhà giữa lúc cách mạng dâng cao thì những chính sách nhằm đào tạo con người - lực lượng cách mạng hết sức quan trọng. Giáo dục được xem là quyền và nghĩa vụ của công dân “Công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có quyền học tập. Nhà nước thực hiện từng bước chế độ giáo dục cưỡng bách, phát triển dần các trường học và cơ quan văn hoá, phát triển các hình thức giáo dục bổ túc văn hóa...”<sup>1</sup>. Ngoài ra, Đảng và Nhà nước vẫn quan tâm đến thanh niên, những trụ cột tương lai của đất nước “Nhà nước chú trọng đặc biệt việc giáo dục thanh niên về đức dục, trí dục, thể dục”<sup>2</sup>. Trong thời kỳ diễn biến cách mạng mới, gay go, quyết liệt, cuộc cải cách giáo dục năm 1956 nhấn mạnh thêm vai trò quan trọng của giáo dục ở nước ta. Chính những yếu tố này đã tạo ra những con người, những cán bộ xuất sắc tiêu biểu góp phần giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Sau thắng lợi của chiến dịch mùa xuân 1975, nước ta hoàn toàn độc lập, là điều kiện thuận lợi đưa cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trong công cuộc kiến thiết đất nước sau 30 năm (1945-1975) chiến tranh gian khổ, hy sinh thì vai trò của giáo dục cực kỳ quan trọng đối với sự nghiệp xây dựng đất nước; chính sách giáo dục sau giải phóng miền Nam được quan tâm phù hợp với Hiến pháp 1980. Thời kỳ này, hệ thống giáo dục Việt Nam theo 3 tính chất “Dân tộc, khoa học, đại chúng” bắt đầu từ diệt giặc dốt, xóa mù chữ, rồi phổ cập giáo dục thường xuyên, theo đuổi mục tiêu giáo dục toàn diện: đức, trí, thể, mỹ<sup>3</sup>; với nguyên lý giáo dục “học đi đôi với hành, giáo dục gắn với lao động sản xuất, nhà trường kết hợp với xã hội và gia đình”<sup>4</sup>. Nhiệm vụ của nền giáo dục quốc dân cũng được xác định “Sự nghiệp giáo dục do Nhà nước thống nhất quản lý”<sup>5</sup>. Để thực hiện tốt ngay từ thời kỳ này, tư tưởng học tập thường xuyên và vai trò giáo dục

---

1. Xem Hiến pháp 1959, Điều 33.

2. Xem Hiến pháp 1959, Điều 35.

3. GS.VS Phạm Minh Hạc, “Đôi điều suy nghĩ về triết lý và đổi mới tư duy giáo dục trong thời kỳ đổi mới”, *Tạp chí Khoa học giáo dục*, số 66, tháng 3 năm 2011.

4. Xem Hiến pháp 1980, Điều 40.

5. Xem Hiến pháp 1980, Điều 41.

không chính quy đã được nhấn mạnh. Hiến pháp 1980 là hiến pháp của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong phạm vi cả nước. Tuy còn nhiều nhược điểm, nhưng hiến pháp 1980 là cái mốc quan trọng trong lịch sử lập hiến của nước ta.

Bốn năm sau khi miền Nam được giải phóng (1979), cuộc cải cách giáo dục lần thứ ba diễn ra. Đất nước đã thống nhất để xây dựng hệ thống giáo dục tương đối hoàn chỉnh trong cả nước. Xuyên suốt chặng đường giáo dục, các văn kiện Đại hội II, III, IV, V đã nêu lên triết lý quan trọng của giáo dục Việt Nam, đã kiên trì, liên tục, kể cả những năm tháng kháng chiến vô cùng ác liệt, tích cực xây dựng hệ thống giáo dục dân chủ nhân dân góp phần tích cực vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Rõ ràng, tầm nhìn chiến lược của Đảng ta là tầm nhìn tương lai gắn liền với vận mệnh dân tộc. Đó là tầm nhìn theo tiến triển, tương lai của sự nghiệp cách mạng. Trong tiến trình phát triển giáo dục ở từng thời kỳ, đường lối, chính sách giáo dục luôn phát triển xuyên suốt gắn liền với thực tiễn cách mạng cũng như gắn liền với lao động, sản xuất. Điều này là yếu tố quan trọng quyết định đến sự thắng lợi của cách mạng Việt Nam, thống nhất đất nước, tạo tiền đề để cung cấp nguồn nhân lực cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, giữ vững an ninh chính trị, là chiến lược lâu dài về xây dựng và phát triển con người trong quá trình xây dựng, phát triển đất nước.

Sau mấy thập kỷ chiến tranh, nước ta rơi vào tình trạng khủng hoảng liên 10 năm (1975-1985), đời sống rất khổ cực, giáo dục nhiều nơi khá lao đao (trường vỡ từng mảng, giáo viên bỏ dạy, học sinh bỏ học), Đại hội VI (1986) Đảng ta quyết định mở ra thời kỳ đổi mới đất nước, bắt đầu từ đổi mới tư duy, trong đó có đổi mới tư duy giáo dục.

*2.3. Thời kỳ phát triển mới của giáo dục nước ta đánh dấu từ Đại hội Đảng lần VI: đổi mới giáo dục theo đường lối đổi mới toàn diện về kinh tế - xã hội do Đảng khởi xướng và lãnh đạo.* Đặc trưng cơ bản của đổi mới giáo dục là chuyển từ giáo dục phục vụ kinh tế kế hoạch hóa sang nền kinh tế giáo dục vận hành trong điều kiện kinh tế thị trường trên cơ sở bảo đảm bản chất xã hội chủ nghĩa của giáo dục nhà nước. Đây là mô hình giáo dục chưa từng có trong lịch sử, chưa được thiết kế và triển khai trong sách vở. Đây là quá trình tìm tòi, thử nghiệm và sáng tạo bắt đầu từ lĩnh vực kinh tế, từ quần chúng, từ thực tế và là quá trình do Đảng lãnh đạo. Đây cũng

là cơ sở ra đời Hiến pháp năm 1992 - Hiến pháp của Việt Nam trong thời kỳ đầu của tiến trình đổi mới; được đề ra trong bối cảnh mới với nhiều chủ trương, giải pháp quan trọng nhằm giữ vững, ổn định về chính trị và tiếp tục phát triển kinh tế - xã hội, giáo dục.

Quá trình này được thực hiện bằng những bước đi thận trọng, cụ thể, bằng những quan điểm chỉ đạo của Đảng ta trong từng giai đoạn phát triển giáo dục suốt hơn 25 năm qua. Đến nay, giáo dục đã có những bước phát triển mới, đáng kể làm thay đổi diện mạo chung của đất nước. Điều này, Đảng ta đã khẳng định: “Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu”<sup>1</sup>. Chính sách giáo dục Việt Nam luôn thể hiện nhất quán quan điểm, tư tưởng vì con người, giải phóng con người; tạo điều kiện để mỗi người có thể chủ động làm chủ bản thân và làm chủ xã hội bằng năng lực và trí tuệ của mình. Việc xác định rõ mục đích của nền giáo dục được ghi nhận trong Hiến pháp sẽ tạo cơ sở cho việc triển khai tốt tư tưởng tất cả vì mục tiêu con người. Nhằm thể chế hóa đầy đủ hơn, sâu sắc hơn quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam về giáo dục, đề cao chủ quyền nhân dân, phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa và đảm bảo tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân ngày 28-11-2013, tại kỳ họp thứ 6, Quốc hội Khóa XIII chính thức thông qua Hiến pháp năm 2013 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01-01-2014. Đây là bản Hiến pháp của thời kỳ tiếp tục đổi mới đất nước trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế trên nhiều lĩnh vực, trong đó có giáo dục.

Tại Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 Khóa XI “Về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”, Đảng Cộng sản Việt Nam xác định giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Đầu tư cho giáo dục và đào tạo là đầu tư phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Đại hội lần thứ XI của Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục khẳng định: “Phát triển, nâng cao nguồn nhân lực chất lượng cao là một trong những yếu tố quyết định sự phát triển nhanh, bền vững đất nước”<sup>2</sup>. Căn cứ theo tinh thần Đại hội XI với nhiệm vụ: “Đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục quốc dân”,

1. Xem Hiến pháp 1992, Điều 35.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.41.

Đảng chỉ rõ giáo dục phải đáp ứng các yêu cầu cơ bản: “Khắc phục cách đổi mới chấp vá trong tiến trình đổi mới giáo dục vừa qua; Thực hiện một trong các đột phá chiến lược là phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; Phù hợp với yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế; Đáp ứng yêu cầu gắn liền phát triển nhanh với phát triển bền vững; Đổi mới theo hướng chuẩn hóa hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế<sup>1</sup>. Cùng đó đã có nhiều văn bản pháp luật được ban hành về vấn đề học tập của người dân như Luật phổ cập giáo dục tiểu học 1991, Nghị quyết số 41 của Quốc hội về thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở vào năm 2010, Luật Giáo dục 2005.

*2.4. Ngày nay, yếu tố hàng đầu thể hiện quyền lực và sức mạnh của một quốc gia là trí tuệ, thì các nước trên thế giới đều ý thức được rằng giáo dục thực sự là đòn bẩy quan trọng để phát triển kinh tế, phát triển xã hội. Để các nước thuộc thế giới thứ ba thoát khỏi sự nô lệ mới về kinh tế và công nghệ chỉ có một chiến lược phát triển con người. Cố Tổng Bí thư Đỗ Mười đã nói: “Con người là nguồn lực quý báu nhất, đồng thời là mục tiêu cao cả nhất. Tất cả do con người và vì hạnh phúc của con người, trong đó trí tuệ là nguồn tài nguyên lớn nhất của quốc gia. Vì vậy, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng và trọng dụng nhân tài là vấn đề có tầm chiến lược, là yếu tố quyết định tương lai của đất nước”. Đảng và Nhà nước Việt Nam quan tâm việc phát triển giáo dục rộng khắp, theo đó Hiến pháp năm 2013 chỉ rõ: “Phát triển giáo dục ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; ưu tiên sử dụng, phát triển nhân tài; tạo điều kiện để người khuyết tật và người nghèo được học văn hoá và học nghề”<sup>2</sup>.*

Con người được vũ trang bằng những tri thức hiện đại sẽ là động lực cơ bản của sự phát triển kinh tế - xã hội. Do vậy giáo dục, đào tạo giữ vai trò to lớn đối với mỗi quốc gia, phát triển giáo dục phải đi trước phát triển kinh tế. Chính sách giáo dục là quốc sách hàng đầu được thể hiện ngay trong Điều 35 của Hiến pháp 1992: “giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu”, đến Hiến pháp 1992 sửa đổi năm 2001 thì sửa thành: “Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu” và đến Hiến pháp 2013 trong điều 61: “Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, phát triển

1. TS. KH. Phạm Đỗ Nhật Tiến, “Đổi mới căn bản và toàn diện: Giai đoạn phát triển mới về chất của giáo dục Việt Nam”, *Tạp chí Quản lý giáo dục*, Số 29, tháng 10 năm 2011.

2. Xem Hiến pháp 2013, Điều 61.

nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài”. Tất cả những thay đổi, bổ sung này, có ý nghĩa rất to lớn đối với sự phát triển của quốc gia, điều này thể hiện rõ những chính sách, quan điểm của Đảng ta trong chiến lược “trồng người” nhằm phục vụ công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước phù hợp với xu thế mới. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X (2006) của Đảng, hướng đổi mới giáo dục được khẳng định: “Chuyển dần mô hình giáo dục hiện nay sang mô hình giáo dục mở, mô hình xã hội học tập với hệ thống học tập suốt đời, đào tạo liên tục, liên thông giữa các bậc học, ngành học, xây dựng và phát triển hệ thống học tập suốt đời, cho mọi người,...”. Tới Đại hội thứ XI (2011), hướng phát triển của nền giáo dục được ghi rõ trong văn kiện Đại hội: “Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo theo nhu cầu phát triển của xã hội”.

Từ Hiến pháp năm 1946 có quy định tại Điều 15: “trường tư được mở tự do và phải dạy theo chương trình Nhà nước”. Tại Điều 41 Hiến pháp năm 1980 quy định: “sự nghiệp giáo dục do Nhà nước thống nhất quản lý”. Như vậy, các bản Hiến pháp trước Hiến pháp năm 1992 không quy định cụ thể chính sách giáo dục của Nhà nước. Nhưng đến Hiến pháp năm 1992, 2013 thì chính sách giáo dục đã được ghi nhận đầy đủ về những vấn đề cần phải quản lý thống nhất. Những vấn đề như mục tiêu, chương trình, nội dung, kế hoạch giáo dục, tiêu chuẩn giáo viên, quy chế thi cử, hệ thống văn bằng,... đã được cụ thể hóa ở Luật Giáo dục 2005 và các văn bản pháp quy khác.

Tầm quan trọng của giáo dục đã được xác định ngay trong quy định của Hiến pháp. Bởi giáo dục là hoạt động mà qua đó hình thành nên nhân cách của công dân, đào tạo những người lao động có nghề, năng động và sáng tạo, là tiền đề cho sự phát triển kinh tế, xã hội của đất nước. Giáo dục còn nhằm mục đích đào tạo nhân lực cho đất nước. Dân số đông, nguồn nhân lực dồi dào là một thế mạnh của Việt Nam, song để phát huy tốt nhất thế mạnh này vấn đề quan trọng là phải đào tạo nguồn nhân lực - đó phải là những người lao động mới không những có sức khỏe mà còn cần có tri thức, có đạo đức vì không có sự đầu tư nào mang lại nguồn lợi lớn như đầu tư vào nguồn lực con người, đặc biệt là đầu tư cho giáo dục.

Từ tiến trình và hiệu quả của giáo dục đến sự nhìn nhận, thẩm định và xác định được khâu đột phá, tạo nên sự bứt phá, “giải phóng năng lực sáng tạo” của giáo dục trong tương lai. Góp phần tạo nguồn lực lao động cho xã hội tương xứng với yêu cầu phát triển thời hiện đại. Cần xem xét chính sách giáo dục từ các bản Hiến pháp dưới cái nhìn hệ thống.

Phát triển cân đối hệ thống giáo dục là một chính sách hợp lý mang tầm chiến lược và đúng đắn trong giai đoạn hiện nay. Điều này, Việt Nam đã nắm bắt kịp thời, chủ động, linh hoạt thể hiện cụ thể trong chính sách phát triển giáo dục ở Hiến pháp 1992 và sau đó là Hiến pháp 2013 cùng với các văn bản quy định khác.

### 3. Kết luận

Trong xu thế phát triển kinh tế tri thức và hội nhập quốc tế hiện nay, hơn bao giờ hết, Đảng và Nhà nước Việt Nam dành sự quan tâm lớn đến việc xây dựng và phát huy nguồn lực trí tuệ của dân tộc, xác định trí tuệ của dân tộc, tố chất của dân tộc là cơ sở vững chắc quyết định sự phát triển tốc độ cao, bền vững. Yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của đất nước, đòi hỏi cần có một nền giáo dục được chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế,... Những yêu cầu này được phản ánh rất rõ trong chiến lược phát triển giáo dục của đất nước thông qua các bản Hiến pháp. Những nội dung về giáo dục đề cập trong Hiến pháp bảo đảm về mặt chính trị - pháp lý để phát triển nền giáo dục quốc dân. Các bản Hiến pháp càng về sau càng phản ánh nội dung hợp lý, chất lượng, tạo động lực góp phần tăng cường năng lực nội sinh về khoa học và lao động tri thức của đất nước.

Trên cơ sở nội dung của Hiến pháp, xây dựng chiến lược đổi mới và phát triển giáo dục một cách toàn diện, có hệ thống, đồng thời tổ chức triển khai chính sách giáo dục trên thực tế một cách có hiệu quả từng bước đưa nền giáo dục Việt Nam tiến kịp với khu vực và thế giới vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển đất nước hiện nay.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1987.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011.
3. GS. VS Phạm Minh Hạc, “Đôi điều suy nghĩ về triết lý và đổi mới tư duy giáo dục trong thời kỳ đổi mới”, *Tạp chí Khoa học giáo dục*, số 66, tháng 3 năm 2011.

4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 4, 11, 15, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011.
5. Hiến pháp Việt Nam năm 1946, 1959, 1980, 1992, 2013.
6. Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam: *Từ điển Bách Khoa Việt Nam*, tập 2, NXB Từ điển Bách Khoa, Hà Nội, 2002.
7. *Oxford advanced learner's dictionary* (7<sup>th</sup> edition), Oxford University press, p.467
8. TSKH. Phạm Đỗ Nhật Tiến, “Đổi mới căn bản và toàn diện: Giai đoạn phát triển mới về chất của giáo dục Việt Nam”, *Tạp chí Quản lý giáo dục*, Số 29, tháng 10 năm 2011.
9. Thái Duy Tuyên: *Những vấn đề chung của giáo dục học*, NXB Đại học Sư phạm, 2004.
10. Viện ngôn ngữ học: *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng - Trung tâm từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng, 2003.



# VẤN ĐỀ QUỐC TẾ TRONG NĂM BẢN HIẾN PHÁP CỦA NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

*TS. Ngô Minh Hiệp\**

*ThS. Ngô Thị Thu Huyền\*\**

## TÓM TẮT

Vấn đề quốc tế là một vấn đề lớn, chịu tác động chi phối từ nhiều phía, đặc biệt hơn, vấn đề này được ghi trong bản Hiến pháp thì được coi là mạch chính chủ đạo xuyên suốt quá trình hoạt động của các Cơ quan Nhà nước. Từ năm 1945 đến nay, lịch sử Việt Nam ghi nhận 5 bản Hiến pháp đã được ra đời, trong các năm 1946, 1959, 1980, 1992 (được sửa đổi vào năm 2001) và 2013<sup>2</sup>. Trong mỗi bản hiến pháp, tùy theo bối cảnh lịch sử, yêu cầu nhiệm vụ của cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam mà nội dung Hiến pháp được điều chỉnh trong đó có phần ghi về vấn đề quốc tế mà Việt Nam chịu tác động hay ngược lại. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi làm rõ những điều liên quan đến các nước khác (quốc tế) được ghi trong các bản Hiến pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa nay là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và rút ra vài nhận định, đánh giá.

*Từ khóa: quốc tế, hiến pháp, Việt Nam.*

## NỘI DUNG

### 1. Khái quát về 5 bản hiến pháp của Việt Nam

Hiến pháp là hình thức văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội ban hành, có giá trị pháp lý cao nhất trong hệ thống pháp luật Việt Nam, quy định các vấn đề cơ bản nhất của Nhà nước như: hình thức và bản chất nhà nước, chế độ chính trị, chế độ kinh tế, văn hóa xã hội; quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước.

Hiến pháp Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1946 tuy ngắn gọn song rất súc tích, bao gồm lời nói đầu và 7 chương, 70 điều. Được thông qua ngày 09-11-1946, tại kỳ họp thứ hai, Quốc hội Khóa I. Nội dung

---

\* Trường THPT Lê Lợi - Gia Lai.

\*\* Học viện Tư pháp cơ sở TP. Hồ Chí Minh.

cơ bản khẳng định ba nguyên tắc cơ bản của bản Hiến pháp: Đoàn kết toàn dân không phân biệt giống nòi, gái, trai, giai cấp, tôn giáo; Bảo đảm các quyền tự do dân chủ; Thực hiện chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của nhân dân. Việc thực hiện hiến pháp diễn ra trong điều kiện thực dân Pháp lại gây ra chiến tranh để xâm lược nước ta một lần nữa. Nhân dân ta lại bước vào cuộc kháng chiến trường kỳ và gian khổ. Tuy Hiến pháp không được triển khai triệt để do chiến tranh, song tinh thần cốt lõi của hiến pháp dân chủ đã được Hồ Chí Minh và Chính phủ thực hiện qua các sắc lệnh, luật, mang lại quyền lợi thiết thực cho đại bộ phận nhân dân.

Với chiến thắng Điện Biên Phủ (1954), miền Bắc nước ta được hoàn toàn giải phóng nhưng đất nước còn tạm thời chia làm hai miền. Nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới này là xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà ở miền Nam. Ngày 31-12-1959, tại kỳ họp thứ 11 Quốc hội Khóa I đã nhất trí thông qua bản Hiến pháp sửa đổi và ngày 01-01-1960, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh công bố Hiến pháp. Hiến pháp năm 1959 gồm có lời nói đầu và 112 điều, chia làm 10 chương. Đây là bản Hiến pháp được xây dựng theo mô hình hiến pháp xã hội chủ nghĩa. Nó là bản Hiến pháp xã hội chủ nghĩa đầu tiên của nước ta.

Sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, Tổ quốc thống nhất, nhân dân ta tiến hành tổng tuyển cử trong cả nước. Nước ta lấy tên là Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam; đồng thời giành thắng lợi trong hai cuộc chiến tranh ngăn ngừa bảo vệ biên cương Tây Nam và phía Bắc của Tổ quốc. Một bản Hiến pháp đã thể chế hóa đường lối của Đảng trong giai đoạn mới này, Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa VI, kỳ họp thứ 7, nhất trí thông qua trong phiên họp ngày 18-12-1980, hồi 15 giờ 25 phút. Hiến pháp, với 12 chương, 147 điều, Hiến pháp năm 1980 đã xác định bản chất giai cấp của Nhà nước ta là Nhà nước chuyên chính vô sản, có sứ mệnh lịch sử là thực hiện quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, động viên và tổ chức nhân dân xây dựng thắng lợi chủ nghĩa xã hội, tiến lên chủ nghĩa cộng sản.

Những thành tựu bước đầu rất quan trọng trong công cuộc đổi mới và thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội, ngày 15-4-1992, Quốc hội đã nhất trí thông qua Hiến pháp mới năm 1992. Hiến pháp năm 1992 là sản phẩm trí tuệ của toàn dân, thể hiện ý chí và nguyện vọng của đồng bào cả nước, là bản Hiến pháp vận dụng sáng tạo những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư

tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng chủ nghĩa xã hội vào hoàn cảnh cụ thể của nước ta, là bản Hiến pháp của Việt Nam trong bước đầu tiến trình đổi mới. Hiến pháp gồm: Lời nói đầu, 12 chương, 147 điều. Phạm vi điều chỉnh rộng hơn, phù hợp hơn trên cơ sở sửa đổi căn bản, toàn diện Hiến pháp năm 1980.

Ngày 28-11-2013 tại kỳ họp thứ 6, Quốc hội Khóa XIII đã thông qua Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Đây cũng là bản Hiến pháp vừa kế thừa được các giá trị to lớn của các bản Hiến pháp năm 1946, năm 1959, năm 1980 và năm 1992, vừa thể chế hóa các quan điểm, phương hướng, nội dung phát triển đã được khẳng định trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Hiến pháp gồm: Lời nói đầu, 11 chương, 120 điều. Khẳng định tính tiên phong của Đảng Cộng sản Việt Nam còn bổ sung: “Đảng Cộng sản Việt Nam gắn bó mật thiết với Nhân dân, phục vụ Nhân dân, chịu sự giám sát của Nhân dân, chịu trách nhiệm trước Nhân dân về những quyết định của mình. Ghi nhận đầy đủ các tổ chức chính trị - xã hội; xác định vai trò, trách nhiệm của các tổ chức này. Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước qua hai hình thức: dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện. Quyền lực Nhà nước thuộc về Nhân dân.

## **2. Những nội dung của vấn đề quốc tế được ghi trong 5 bản Hiến pháp**

### *2.1. Hiến pháp 1946*

Trong bản Hiến pháp này, ghi rõ: “Cuộc cách mạng Tháng Tám đã giành lại chủ quyền cho đất nước, tự do cho nhân dân và lập ra nền dân chủ cộng hoà. Sau tám mươi năm tranh đấu, dân tộc Việt Nam đã thoát khỏi vòng áp bức của chính sách thực dân, đồng thời đã gạt bỏ chế độ vua quan. Nước nhà đã bước sang một quãng đường mới. Nhiệm vụ của dân tộc ta trong giai đoạn này là bảo toàn lãnh thổ, giành độc lập hoàn toàn và kiến thiết quốc gia trên nền tảng dân chủ”<sup>1</sup>.

Hiến pháp 1946 được thông qua đã đánh dấu sự cáo chung của nền thống trị ngoại bang, tuyên bố nước Việt Nam độc lập, thống nhất từ Bắc đến Nam theo chế độ dân chủ nhân dân, thực hiện chủ quyền nhân dân, quyền bình đẳng trong nước là của toàn thể nhân dân không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo; các quyền tự do dân chủ được bảo đảm,...

---

1. Các bản Hiến pháp chúng tôi sử dụng tại trang web: <https://thuvienphapluat.vn/>.

Trong điều kiện mới giành độc lập lại bị bao vây cô lập bởi các thế lực thù địch, song Hiến pháp đã chỉ rõ nhiệm vụ của đất nước và rất “mềm mỏng” trong nhìn nhận quốc tế, phù hợp với thực tế yêu cầu cách mạng lúc bấy giờ “*Với tinh thần đoàn kết, phấn đấu sẵn có của toàn dân, dưới một chính thể dân chủ rộng rãi, nước Việt Nam độc lập và thống nhất tiến bước trên đường vinh quang, hạnh phúc, cùng nhịp với trào lưu tiến bộ của thế giới và ý nguyện hòa bình của nhân loại*”<sup>1</sup>. Tuy nhiên, bản hiến pháp đầu tiên ngay trong Điều 2 đã nói rõ, tuyên bố rõ ràng với các nước đế quốc có tham vọng, đặc quyền liên quan đến lợi ích ở Việt Nam (Anh, Pháp, Trung Hoa Dân quốc, Nhật Bản) rằng: “*Đất nước Việt Nam là một khối thống nhất Trung Nam Bắc không thể phân chia*”. Còn đối với công dân nước ngoài tại Điều thứ 16 cho phép “*Những người ngoại quốc tranh đấu cho dân chủ và tự do mà phải trốn tránh thì được trú ngụ trên đất Việt Nam*”.

Tuy Hiến pháp ngắn gọn, song đối với quốc tế, Hiến pháp đã thể hiện rõ lập trường trung lập, mong muốn về một nền hòa bình, hạnh phúc cho tất cả con người trên thế giới nói chung và toàn thể nhân dân Việt Nam nói riêng. Đây cũng là điểm tiến bộ, đặc sắc mà bản Hiến pháp đầu tiên của nhân dân Việt Nam có được.

## 2.2. Hiến pháp năm 1959

Sang đến hiến pháp năm 1959, quốc tế được đưa vào hiến pháp tương đối nhiều, phản ánh tình hình xung đột giữa hai phe xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa trong cuộc chiến tranh lạnh đang nóng dần lên từng ngày. Trong lời nói đầu, Hiến pháp đã khẳng định về một nước Việt Nam thống nhất “*Nước Việt Nam ta là một nước thống nhất từ Lạng Sơn đến Cà Mau*” và bất cứ quốc gia thế lực nào phá hoại thống nhất đất nước thì đều đi ngược lại hiến pháp đi ngược lại với ý chí nguyện vọng của nhân dân Việt Nam. Hiến pháp cũng không ngần ngại kể tội “*Trong hơn tám mươi năm nước ta bị thực dân Pháp đô hộ và năm năm bị phát xít Nhật chiếm đóng, nhân dân Việt Nam đã không ngừng đoàn kết đấu tranh chống ách thống trị của bọn xâm lược nước ngoài để giải phóng đất nước*”, “*để quốc Pháp được đế quốc Mỹ giúp sức lại gây chiến tranh xâm lược hòng cướp nước ta và bắt nhân dân ta làm nô lệ một lần nữa*”. Cuộc kháng chiến lâu dài, gian khổ và vô cùng anh dũng của nhân dân Việt Nam, được các nước

---

1. Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa: *Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1946*.

xã hội chủ nghĩa, các dân tộc bị áp bức và nhân dân yêu chuộng hòa trên thế giới đồng tình và ủng hộ, đã thắng lợi vẻ vang. Với chiến thắng Điện Biên Phủ, nhân dân Việt Nam đã đánh bại đế quốc Pháp và can thiệp Mỹ. Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954 được ký kết, hòa bình được lập lại ở Đông Dương trên cơ sở công nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất và lãnh thổ toàn vẹn của nước ta<sup>1</sup>.

Hiến pháp xác định nhiệm vụ: Cách mạng Việt Nam chuyển sang một hình thế mới. Nhân dân ta cần ra sức củng cố miền Bắc, đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội và tiếp tục đấu tranh để hòa bình thống nhất nước nhà, hoàn thành nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước. Đồng thời tố cáo Mỹ và tay sai ở miền Nam, đế quốc Mỹ và bọn tay sai đàn áp dã man phong trào yêu nước của nhân dân ta. Chúng tăng cường chuẩn bị chiến tranh, thực hiện âm mưu biến miền Nam nước ta thành thuộc địa và căn cứ quân sự của Mỹ. Chúng ra sức phá hoại hiệp định Giơ-ne-vơ, phá hoại hòa bình, phá hoại sự nghiệp thống nhất của nước Việt Nam.

Cũng trong bản Hiến pháp này, về quan hệ quốc tế của nhân dân Việt Nam đã ghi rõ: Nhân dân ta quyết tăng cường hơn nữa sự đoàn kết nhất trí với các nước anh em trong phe xã hội chủ nghĩa đứng đầu là Liên Xô vĩ đại, tăng cường đoàn kết với nhân dân các nước Á - Phi và nhân dân yêu chuộng hòa bình trên thế giới. Điều này, phản ánh khát vọng “*Dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng Lao động Việt Nam, Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chủ tịch Hồ Chí Minh, toàn dân ta đoàn kết rộng rãi trong Mặt trận dân tộc thống nhất, nhất định sẽ giành được những thắng lợi vẻ vang trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và thực hiện thống nhất nước nhà. Nhân dân ta nhất định xây dựng thành công một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, góp phần xứng đáng vào công cuộc bảo vệ hòa bình ở Đông Nam châu Á và thế giới*”<sup>2</sup>.

Trong bản Hiến pháp năm 1959 này, Hiến pháp cũng kịch liệt lên án, tố cáo tội ác, âm mưu chia cắt đất nước của các thế thực thù địch, đứng đầu

---

1. Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa: *Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1946*.

2. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Hien-phap-1959-Viet-Nam-Dan-Chu-Cong-Hoa-36855.aspx>

là Mỹ. Xác định đây là kẻ thù trực tiếp của nhân dân Việt Nam và nhân dân yêu chuộng hòa bình thế giới. Điều này phản ánh tình hình cục diện thế giới hai cực trong chiến tranh lạnh đang đến giai đoạn chiến tranh cục bộ, rằng dù muốn hay không thì các dân tộc đều bị tác động chi phối bởi quỹ đạo, thời cuộc quốc tế lúc này.

Như vậy, trong bối cảnh đất nước chia cắt làm 2 miền với hai chế độ khác nhau, Nước ta rất cần đoàn kết quốc tế (nhất là phe xã hội chủ nghĩa), đoàn kết với tất cả các lực lượng hòa bình, dân chủ tiến bộ trên thế giới, miễn là họ ủng hộ giúp đỡ nhân dân ta trong việc thực hiện 2 nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam là xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà ở miền Nam.

### 2.3. Hiến pháp năm 1980

Trong Hiến pháp năm 1980 cũng ghi rõ các nội dung quốc tế liên quan mà Việt Nam chịu tác động hoặc ngược lại, đó là:

*Thứ nhất:* trong lời nói đầu Hiến pháp tiếp tục khẳng định: “*dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện, đi con đường của Cách mạng Tháng Mười Nga, nhân dân ta đã lần lượt chiến thắng bọn đế quốc Nhật, Pháp, Mỹ và bè lũ tay sai của chúng, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, tiến lên làm cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nước ta từ một nước thuộc địa và nửa phong kiến trở thành một nước độc lập, thống nhất và xã hội chủ nghĩa, một thành viên của Cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới*”<sup>1</sup>.

*Thứ hai:* Vai trò, vị trí của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em cũng được ghi trong Hiến pháp: cách mạng Việt Nam “*đi con đường của Cách mạng Tháng Mười Nga*”; “*Năm 1945, sau khi quân đội Liên Xô đánh thắng chủ nghĩa phát xít*”.

*Thứ ba:* Về nguyên nhân thắng lợi của cách mạng Việt Nam là do “*tình đoàn kết chiến đấu, sự viện trợ to lớn và có hiệu quả của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác đối với cách mạng Việt Nam; thắng lợi của các lực lượng độc lập dân tộc, dân chủ và hòa bình trên thế giới đã tích cực ủng hộ sự nghiệp chính nghĩa của nhân dân Việt Nam*”<sup>2</sup>.

1. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Hien-phap-1959-Viet-Nam-Dan-Chu-Cong-Hoa-36855.aspx>

2. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam: *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã*

Thứ tư: Về nguyên tắc trong quan hệ quốc tế, Điều 14, Hiến pháp thể hiện: Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tăng cường tình hữu nghị anh em, tình đoàn kết chiến đấu và quan hệ hợp tác về mọi mặt với Liên Xô, Lào, Campuchia và các nước xã hội chủ nghĩa khác trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản; bảo vệ và phát triển quan hệ hữu nghị với các nước láng giềng, đoàn kết với nhân dân các nước đang đấu tranh vì độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội; thực hiện chính sách cùng tồn tại hòa bình giữa các nước có chế độ chính trị và xã hội khác nhau trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi; tích cực ủng hộ và góp phần vào cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, chủ nghĩa bá quyền, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

Thứ năm: Về quan hệ giữa ba nước Đông Dương, mối quan hệ này được ví như “môi với răng” thể hiện vừa là nạn nhân của chủ nghĩa đế quốc, vừa là nhân tố đảm bảo thắng lợi của cách mạng mỗi nước: “*Thay chân thực dân Pháp, đế quốc Mỹ biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mỹ, âm mưu chia cắt lâu dài nước ta, đặt miền Nam Việt Nam, Lào, Campuchia vào phòng tuyến phản cách mạng của Mỹ*”; Nhờ sự đoàn kết chung những lợi ích mà nhân dân Ba nước Đông Dương đã mang ý nghĩa quốc tế sâu sắc: “*Chiến thắng dồn dập của nhân dân Việt Nam, cùng với chiến thắng của nhân dân Lào và nhân dân Campuchia, đã buộc đế quốc Mỹ phải ký Hiệp định Paris năm 1973 về Việt Nam*”; “*Thắng lợi của nhân dân ba nước Đông Dương nói chung và thắng lợi của nhân dân Việt Nam nói riêng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ báo hiệu sự phá sản hoàn toàn của chủ nghĩa thực dân mới, góp phần củng cố và mở rộng hệ thống thế giới của chủ nghĩa xã hội, cổ vũ phong trào giải phóng dân tộc, phong trào công nhân và dân chủ, đẩy mạnh thế tiến công của ba dòng thác cách mạng của thời đại*”. Về nguyên nhân thắng lợi của cách mạng ba nước Đông dương “*Đó là thắng lợi của tình đoàn kết chiến đấu và quan hệ hợp tác giúp nhau giữa nhân dân ba nước Việt Nam, Lào và Campuchia*”<sup>1</sup>.

---

hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 1980.

1. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam: *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 1980*.

*Thứ sáu:* Đối với các thế lực thù địch với nước ta. Hiến pháp năm 1980 khẳng định quá trình lịch sử xuyên suốt của các thế lực thù địch. Năm 1946, “*thực dân Pháp, được đế quốc Mỹ giúp sức, đã xâm lược nước ta một lần nữa*”; “*Thay chân thực dân Pháp, đế quốc Mỹ biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mỹ, âm mưu chia cắt lâu dài nước ta, đặt miền Nam Việt Nam, Lào, Campuchia vào phòng tuyến phản cách mạng của Mỹ. Để thực hiện kế hoạch đó, đế quốc Mỹ đã tiến hành một cuộc chiến tranh xâm lược cực kỳ man rợ đối với nước ta*”. Tiếp đó, sau ba mươi năm chiến tranh giải phóng, đồng bào ta, thiết tha mong muốn có hòa bình để xây dựng Tổ quốc, nhưng lại phải đương đầu với “*bọn bá quyền Trung Quốc xâm lược cùng bè lũ tay sai của chúng ở Campuchia*”.

Trong một số điều khoản đã công khai, Hiến pháp thể hiện kiên quyết với các thế lực thù địch về chủ quyền lãnh thổ quốc gia. Tại Điều 1, Hiến pháp ghi: Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, vùng trời, vùng biển và các hải đảo. Đến Điều 2 và Điều 13 lại ghi rõ “*đập tan mọi sự chống đối của bọn phản cách mạng trong nước, mọi hành động xâm lược và phá hoại của kẻ thù bên ngoài; xây dựng thắng lợi chủ nghĩa xã hội, tiến tới chủ nghĩa cộng sản; góp phần củng cố hòa bình và đẩy mạnh sự nghiệp cách mạng của nhân dân thế giới*”; Hiến pháp khẳng định rõ như lời tuyên ngôn hùng hồn: “*Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa là thiêng liêng và bất khả xâm phạm. Mọi âm mưu và hành động chống lại độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, chống lại sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội đều bị nghiêm trị*”<sup>1</sup>.

Như vậy, trong các bản Hiến pháp thì đến bản Hiến pháp năm 1980, các vấn đề quốc tế cả về nhìn nhận và quan niệm, đánh giá, nhận thức tình hình quốc tế... được thể hiện đầy đủ rõ ràng trên các phương diện. Qua đó, cũng phản ánh một giai đoạn đất nước gặp nhiều khó khăn do các thế lực thù địch gây ra, phản ánh một thời kỳ chúng ta “*tự kiêu chủ nghĩa*” trong cộng đồng quốc tế. Đây cũng chính là bài học đắt giá khi đánh giá viết về quan hệ quốc tế trong các bản Hiến pháp sau này. Tuy vậy, chỉ sau 8 năm, đến năm 1988, tại kỳ họp thứ 3, Quốc hội khóa VIII đã ra Nghị quyết sửa đổi Lời nói đầu của Hiến pháp năm 1980 để làm dịu quan hệ quốc tế, góp phần thúc đẩy hội nhập và bình thường hóa quan hệ với một số đối tác lớn ở khu vực và thế giới.

---

1. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam: *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 1980*.



## 2.4. Hiến pháp năm 1992

Trong xu thế đổi mới, hội nhập quốc tế, nhất là thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội, bản Hiến pháp năm 1992 khi nói về quốc tế đã có sự điều chỉnh sâu sắc so với hai bản Hiến pháp năm 1959, 1980. Theo đó, Hiến pháp chỉ ghi: “*nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời. Tiếp đó, suốt mấy chục năm, nhân dân các dân tộc nước ta đã liên tục chiến đấu, với sự giúp đỡ quý báu của bè bạn trên thế giới, nhất là các nước xã hội chủ nghĩa và các nước láng giềng, lập nên những chiến công oanh liệt*”<sup>1</sup>. Sau khi đổi tên nước là Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thì cả nước bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, ra sức xây dựng đất nước, “*kiên cường bảo vệ Tổ quốc đồng thời làm nghĩa vụ quốc tế*”. Dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, nhân dân Việt Nam nguyện đoàn kết một lòng, nêu cao tinh thần tự lực, tự cường xây dựng đất nước, thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác với tất cả các nước, nghiêm chỉnh thi hành Hiến pháp, giành những thắng lợi to lớn hơn nữa trong sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Trong Điều 1, Hiến pháp tiếp tục khẳng định: “*Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, các hải đảo, vùng biển và vùng trời*”. Đến Điều 13, khi nói về chủ quyền đất nước tiếp tục tiếp thu bản Hiến pháp năm 1980: “*Tổ quốc Việt Nam là thiêng liêng, bất khả xâm phạm. Mọi âm mưu và hành động chống lại độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, chống lại sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa đều bị nghiêm trị theo pháp luật*”. Tuy vậy, đến Điều 14 thì có sự phát triển trong nhận thức về quan hệ quốc tế “*Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thực hiện chính sách hòa bình, hữu nghị, mở rộng giao lưu và hợp tác với tất cả các nước trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị và xã hội khác nhau, trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi; tăng cường tình đoàn kết hữu nghị và quan hệ hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa và các nước*

---

1. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam: *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 1980*.

*láng giềng; tích cực ủng hộ và góp phần vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội”<sup>1</sup>.*

Như vậy, bằng nhãn quan chính trị nhạy bén trước thời cuộc, nhất là sau sự sụp đổ mô hình chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu mà Đảng, Nhà nước, Nhân dân ta đã điều chỉnh nhận thức về phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển đất nước theo Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Cương lĩnh 1991), kéo theo đó nhận thức về quốc tế được ghi trong Hiến pháp cũng thay đổi theo. Điều này, thể hiện mong muốn hòa bình, hội nhập, hợp tác với tất cả các nước trên thế giới vì mục tiêu hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ, phù hợp với xu hướng hội nhập toàn cầu trên thế giới.

### *2.5. Hiến pháp năm 2013*

Trong bản Hiến pháp năm 2013, tình hình, quan niệm về quốc tế được ghi trong Hiến pháp với những câu từ nhẹ nhàng, thanh thoát, thể hiện qua Lời nói đầu, các Điều 1, 11 và 12.

Trong Lời nói đầu có đoạn: “*Bằng ý chí và sức mạnh của toàn dân tộc, được sự giúp đỡ của bạn bè trên thế giới, Nhân dân ta đã giành chiến thắng vĩ đại trong các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế, đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử trong công cuộc đổi mới, đưa đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội*”<sup>2</sup>. Cũng như các bản hiến pháp trước đó, tại Điều 1 có ghi khái quát: “Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển và vùng trời”. Đến Điều 11, tiếp tục khẳng định với cộng đồng quốc tế là: Tổ quốc Việt Nam là thiêng liêng, bất khả xâm phạm. Mọi hành vi chống lại độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, chống lại sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đều bị nghiêm trị.

Về đối ngoại, Điều 12 tiếp tục kế thừa Hiến pháp 1992 khi quan niệm: “Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập,

1. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/hien-phap-1992-cong-hoa-xa-hoi-chu-nghia-viet-nam-3823-8.aspx?v=d>.

2. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/hien-phap-1992-cong-hoa-xa-hoi-chu-nghia-viet-nam-3823-8.aspx?v=d>.

hợp tác quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi; tuân thủ Hiến chương Liên hiệp quốc và điều ước quốc tế mà Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế vì lợi ích quốc gia, dân tộc, góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới”<sup>1</sup>.

Như vậy, quan niệm về các vấn đề quốc tế đến bản Hiến pháp năm 2013 đã được nhẹ nhàng, không nặng nề về câu từ, không dài dòng vãn tự, thể hiện mong muốn khát vọng hòa bình, dân tộc độc lập, muốn hội nhập sâu với cộng đồng quốc tế. Song lại rất kiên quyết trong việc bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia cũng như dân chủ tiến bộ thế giới. Đây là một bước tiến vượt bậc khi đánh giá, nhận thức về các vấn đề quốc tế trong các bản Hiến pháp của nước ta từ trước tới thời điểm này.

## KẾT LUẬN

Ở Việt Nam, từ năm 1946 đến nay, nước ta đã có 5 bản Hiến pháp: các bản Hiến pháp ra đời, đều phù hợp với tiến trình lịch sử, phù hợp với quan điểm, nhận thức và sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Nội dung các bản Hiến pháp đã khẳng định tính chất cơ bản của Nhà nước ta là nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân, một điều đặc biệt là các bản hiến pháp đã thể hiện nhận thức, quan niệm về tình hình quốc tế.

Từ bản Hiến pháp đầu tiên, tình hình quốc tế tuy không nói rõ đối tượng, song đã thể hiện kiên quyết bảo vệ độc lập, xây dựng đất nước và khát vọng hòa bình, độc lập, trung lập cho nước Việt Nam và toàn thế giới. Đến bản Hiến pháp thứ hai, tình hình quốc tế đã được thể hiện để phục vụ cho hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam. Tất cả các thế lực thù địch ngăn cản cho nước Việt Nam thống nhất đều bị lên án mạnh mẽ, mong muốn về một nước Việt Nam hòa bình thống nhất được thể hiện rõ ràng. Bản Hiến pháp thứ ba diễn ra trong bối cảnh đất nước vừa thoát khỏi chiến tranh, sự bao vây cấm vận, lăm kẻ thù, nguy cơ chiến tranh hiện hữu, đất nước chông chênh khó khăn,... đã đây nhận thức về quan hệ quốc tế mang màu “xám đen” trong bản hiến pháp năm 1980. Rút kinh nghiệm và thực hiện đường lối đổi mới, hội nhập quốc tế, trong hai bản Hiến pháp

---

1. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Hien-phap-nam-2013-215627.aspx>.

năm 1992 và 2013, yếu tố quốc tế đã được thu gọn, mọi bất đồng được gác lại, khát vọng về một thế giới hòa bình, hội nhập cho tất cả các dân tộc trên thế giới mà Việt Nam là một động lực cho mục tiêu đó. Một điều nữa, trong các bản Hiến pháp ở nước ta, vấn đề bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia được thể hiện xuyên suốt, tuyên bố rõ ràng khi chống lại âm mưu gây chiến, đe dọa chủ quyền đều bị trừng trị và thất bại.

Qua việc nghiên cứu vấn đề quốc tế trong 5 bản Hiến pháp, vừa mang lại ý nghĩa lịch sử - ghi lại quá khứ vừa đau thương vừa hào hùng của dân tộc; vừa rút ra bài học trong công tác đối ngoại, đặc biệt trong các văn bản mang tính chất pháp lý của nhà nước. Đồng thời, từ việc nghiên cứu này sẽ cung cấp tư liệu cho các nhà lập pháp, luật học, các nhà nghiên cứu lịch sử, ngoại giao,... có thể đối sánh với các bản Hiến pháp của nước ta qua các thời kỳ hay các nước khác, làm cơ sở cho việc hoạch định chính sách đối ngoại hay xây dựng Hiến pháp trong tương lai.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, *Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1946*. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Hien-phap-1946-Viet-Nam-Dan-Chu-Cong-Hoa-36134.aspx>.
2. Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, *Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1959*. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Hien-phap-1959-Viet-Nam-Dan-Chu-Cong-Hoa-36855.aspx>.
3. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 1980*. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Hien-phap-1980-Cong-hoa-Xa-hoi-Chu-Nghia-Viet-Nam-36948.aspx>.
4. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/hien-phap-1992-cong-hoa-xa-hoi-chu-nghia-viet-nam-38238.aspx?v=d>.
5. *Hiến pháp năm 2013*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Hien-phap-nam-2013-215627.aspx>.
6. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Hien-phap->

# DẤU ẤN CỦA HỒ CHÍ MINH TRONG BẢN HIẾN PHÁP ĐẦU TIÊN CỦA DÂN TỘC

*Phạm Văn Hiếu\**  
*Nguyễn Thị Hà\*\**

## TÓM TẮT

Hiến pháp năm 1946, là bản Hiến pháp thể hiện tư tưởng lập hiến của Hồ Chí Minh, Người đã khẳng định: “Đây là bản Hiến pháp đầu tiên trong lịch sử nước nhà. Bản Hiến pháp đó còn là một vết tích lịch sử, Hiến pháp đầu tiên trong cõi Á Đông này nữa. Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới nước Việt Nam đã độc lập. Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới dân tộc Việt Nam đã có đủ quyền tự do. Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới: phụ nữ Việt Nam được ngang hàng với đàn ông được hưởng chung mọi quyền tự do của một công dân. Hiến pháp đó đã nêu một tinh thần đoàn kết chặt chẽ giữa các dân tộc Việt Nam và một tinh thần liêm khiết công bằng giữa các giai cấp”<sup>1</sup>. Hiến pháp năm 1946 ra đời là sự khẳng định mạnh mẽ về mặt pháp lý chủ quyền Quốc gia của nhân dân Việt Nam, ghi nhận thành quả vĩ đại của nhân dân ta trong cuộc đấu tranh giành lại độc lập, tự do cho dân tộc và thống nhất lãnh thổ. Cho đến nay, dấu ấn mà Người để lại trong xây dựng Hiến pháp 1946 vẫn còn nguyên giá trị trong sự nghiệp đổi mới và hội nhập quốc tế.

*Từ khóa: Dấu ấn, Hồ Chí Minh, Hiến pháp.*

## NỘI DUNG

Trong hệ thống pháp luật của mỗi quốc gia, Hiến pháp là một văn bản có hiệu lực pháp lý cao nhất, là đạo luật gốc. Hiến pháp đặt cơ sở nền tảng điều chỉnh những mối quan hệ xã hội mang tính rường cột cho chế độ chính trị của Nhà nước. Nó chính là hình thức pháp lý thể hiện tập trung nhất hệ tư tưởng của giai cấp nắm quyền lãnh đạo xã hội ở từng giai đoạn phát triển của đất nước. Các quan hệ xã hội trên các lĩnh vực khác nhau được các bộ luật, đạo luật khác điều chỉnh đều bắt nguồn từ các mối quan

---

\* Học viện Chính trị, Bộ Quốc phòng.

\*\* Học viên, lớp cao học Hồ Chí Minh học, Hệ 5, Học viện Chính trị, Bộ Quốc phòng.

1. Hồ Chí Minh: *Biên niên tiểu sử*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2018, t.3, tr.310.

hệ được quy định trong Hiến pháp. Hiến pháp là cơ sở đầu tiên, đặt nền móng quan trọng định hướng phương pháp mới quản lý đất nước bằng pháp luật, khác về bản chất so với chế độ phong kiến là cai trị.

Ở Việt Nam, Hiến pháp năm 1946 ra đời sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 - là bản Hiến pháp đầu tiên trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Đây là bản Hiến pháp gắn với vai trò và mang dấu ấn đặc biệt về tư tưởng lập hiến cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, vì bản Hiến pháp này do Người trực tiếp chỉ đạo biên soạn và cũng kiêm Trưởng ban dự thảo.

### **1. Tư tưởng lập hiến cách mạng của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh**

Cùng với tiến trình lịch sử, tư tưởng lập hiến ở Việt Nam có từ khá sớm. Vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX trong các tầng lớp tư sản cải lương đòi các quyền dân sinh, dân chủ dưới ảnh hưởng của cách mạng tư sản phương Tây và trong các lực lượng cách mạng đấu tranh đòi quyền độc lập, xây dựng nhà nước dân chủ sau này. Đó chính là các quan niệm về dân chủ, về chính quyền và các mô hình tổ chức chính thể nhà nước. Tư tưởng lập hiến là tiền đề cho hiến pháp ra đời. Trước khi thực dân Pháp xâm lược, Việt Nam là một nước phong kiến độc lập và từ khi thực dân Pháp xâm lược, đặt ách thống trị trên toàn cõi Đông Dương thì nước ta là một nước thuộc địa nửa phong kiến. Lúc đó, ở nước ta không có hiến pháp. Những đại biểu đầu tiên của tư tưởng lập hiến cải lương là đại diện của giai cấp tư sản Việt Nam gồm Phạm Quỳnh và Bùi Quang Chiêu. Ban đầu các ông kêu gọi Pháp phải có những cải cách về tuyển cử, ban bố các quyền dân chủ và ban hành Hiến pháp ở Việt Nam. Tuy vậy, về sau họ lại sa vào chủ nghĩa “quốc hờn”, không tin tưởng vào nhân dân nên không chủ trương làm cách mạng đánh đổ thực dân Pháp.

Khác với tư tưởng lập hiến cải lương ở trên, tư tưởng lập hiến cách mạng của những chí sĩ yêu nước như: Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng đề cao tinh thần độc lập cho dân tộc, cũng như sức mạnh của nhân dân. Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh chủ trương trước hết phải đấu tranh giành độc lập, sau đó xây dựng nền lập hiến theo kiểu Âu - Tây. Tuy nhiên, xác định đường lối cứu nước và lực lượng cách mạng chưa đúng nên phong trào cách mạng của các ông không giành được thắng lợi.

Nguyễn Ái Quốc và Đảng Cộng sản Việt Nam (Đảng do Người sáng lập, lãnh đạo, tổ chức, rèn luyện), tiếp thu học thuyết Mác - Lênin, đã đề ra đường lối cách mạng cho nhân dân Việt Nam là phải thực hiện cuộc cách

mạng phản đế, phản phong tiến lên Cách mạng xã hội chủ nghĩa - “Cách mạng vô sản”. Về chính quyền, trước hết xây dựng chính quyền dân chủ nhân dân rồi tiến lên chuyên chính vô sản. Điều này được Nguyễn Ái Quốc viết trong Chánh cương vắn tắt năm 1930: “làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản”<sup>1</sup>. Tuy nhiên, tư tưởng lập hiến cách mạng ở Nguyễn Ái Quốc đã bắt đầu xác lập từ năm 1919. Trong bản *Yêu sách của nhân dân An Nam*, sau được diễn ca thành *Việt Nam yêu cầu ca* (1922), Nguyễn Ái Quốc đã nhận thấy sự cần thiết phải có Hiến pháp: “Thay chế độ ra các sắc lệnh bằng chế độ ra các đạo luật”<sup>2</sup>,

*“Hai xin pháp luật sửa sang  
Người Tây người Việt hai phương cùng đồng*

...  
*Bảy xin hiến pháp ban hành  
Trăm điều phải có thần linh pháp quyền”*<sup>3</sup>

Trong *Yêu sách* gửi Hội vạn quốc ký tên Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh và Nguyễn Ái Quốc, Người đề nghị: “Nếu được độc lập ngay thì nước chúng tôi: 3. Sắp xếp một nền hiến pháp về phương diện chính trị và xã hội, theo như những lý tưởng dân quyền”<sup>4</sup>. Đến *Bản án chế độ thực dân Pháp* (1925), Nguyễn Ái Quốc đã tố cáo, lên án bộ máy cai trị thối nát, tàn bạo ở Việt Nam không tuân theo một quy tắc pháp lý nào. Để nhận thấy rằng, tư tưởng lập hiến cách mạng của Nguyễn Ái Quốc luôn nhất quán tinh thần độc lập cho dân tộc và đề cao vai trò của nhân dân trong tiến trình cách mạng: “Dân chúng được tự do tổ chức”<sup>5</sup>, “Làm cho nước Nam được hoàn toàn độc lập”<sup>6</sup>. Đây là cơ sở để Người khẳng định về chế độ chính trị mang lại quyền tự do bình đẳng cho mọi công dân trong Chương trình Việt Minh. Điều này được Quốc dân đại hội ở Tân Trào cụ thể hóa khi thông qua 10 điểm trong chính sách Việt Minh. Trong đó, ngay ở điểm 1 đã khẳng định: “1- Giành lấy chính quyền, xây dựng một nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trên nền tảng hoàn toàn độc lập”<sup>7</sup>.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.3, tr.1.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđđ*, t.1, tr.441.

3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđđ*, t.1, tr.472 - 473.

4. *Pháp lý phục vụ cách mạng*, Hội Luật gia, Hà Nội, 1975, tr.278.

5. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđđ*, t.3, tr.1.

6. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđđ*, t.3, tr.1.

7. Văn phòng Quốc hội: *Lịch sử Quốc hội Việt Nam (1946 - 1960)*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 1994, tr.20.

## 2. Hồ Chí Minh với sự ra đời bản Hiến pháp đầu tiên của dân tộc

Sau khi Tổng khởi nghĩa tháng 8-1945 thắng lợi, chính quyền trong cả nước về tay nhân dân, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thay mặt Chính phủ lâm thời đọc bản *Tuyên ngôn độc lập*, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam châu Á. Ngay sau khi nước nhà giành được độc lập, trong bộn bề công việc cần phải giải quyết, nhưng việc quan tâm đầu tiên của Hồ Chí Minh là bảo đảm cho nhà nước ta tồn tại hợp pháp. Trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ cách mạng lâm thời (03-9-1945), Chủ tịch Hồ Chí Minh đề ra sáu nhiệm vụ cấp bách, trong đó nhiệm vụ thứ ba: “Tôi đề nghị Chính phủ tổ chức càng sớm càng hay cuộc Tổng tuyển cử với chế độ phổ thông đầu phiếu”<sup>1</sup>. Theo Người, mô hình nhà nước ở Việt Nam là chính thể cộng hòa dân chủ nhân dân, điều đó cần được thể hiện trong văn bản pháp lý tối cao là Hiến pháp. Vì thế, Hồ Chí Minh cho rằng, tiến hành Tổng tuyển cử càng sớm càng hay. Nhưng tại sao cần tiến hành ngay một cuộc Tổng tuyển cử với chế độ phổ thông đầu phiếu và nó được Người đề cập trong cùng một nhiệm vụ? Vấn đề chính là ở chỗ Tổng tuyển cử để lập hiến.

Hồ Chí Minh nhận thức sâu sắc rằng, để có Hiến pháp thì phải tổ chức Tổng tuyển cử bầu Quốc hội, để sớm có Hiến pháp ban hành. Để thực hiện điều đó, trước khi Quốc hội được thành lập, ngày 20-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 34 thành lập Ủy ban soạn thảo Hiến pháp gồm 7 người (Hồ Chí Minh, Vĩnh Thụy, Đặng Thai Mai, Vũ Trọng Khánh, Lê Văn Hiến, Nguyễn Lương Bằng, Đặng Xuân Khu), trong đó Người làm Trưởng ban. Từ đây mà bản dự thảo Hiến pháp hình thành và được Hội đồng Chính phủ thảo luận, bổ sung, sửa đổi. Sau đó, bản dự thảo Hiến pháp được công bố trên báo *Cứu quốc* ngày 10-11-1945. Điều này đã cho thấy rõ trong tư duy Hồ Chí Minh, Hiến pháp là một thực thể gắn bó chặt chẽ với chế độ dân chủ, một xã hội không có Hiến pháp thì người dân trong xã hội không được hưởng quyền tự do, dân chủ. Trên tinh thần đó, Người xác định: “Chúng ta phải có một Hiến pháp dân chủ”<sup>2</sup> và để có Hiến pháp dân chủ, phải dân chủ hóa quy trình xây dựng Hiến pháp. Để có được Hiến pháp dân chủ, trước hết phải tổ chức Tổng tuyển cử để mọi người dân trong cả nước trực tiếp bầu ra người đại diện cho mình gánh vác việc nước.

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.4, tr.7.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.4, tr.7.



Trong bối cảnh lúc đó - năm đầu tiên nhân dân vừa được giải phóng, mới được trao quyền dân chủ nên còn rất ngỡ ngàng. Trong khi đó, nhiều nguy cơ còn rình rập. Đề cập đến vấn đề này, tác giả Trần Dân Tiên trong cuốn *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch* có nhắc đến tình hình này và viết: “Trước tuyên cử có người nghi ngờ, họ nói: Nhân dân còn dốt, chưa biết dùng quyền dân chủ. Bọn đầu cơ sẽ lợi dụng. Cuộc tuyên cử sẽ thất bại”<sup>1</sup>. Nhưng Hồ Chủ tịch luôn tin tưởng: “Nhân dân rất thông minh. Họ sẽ biết dùng lá phiếu của họ, tổng tuyên cử sẽ thành công!”<sup>2</sup>.

Cuộc Tổng tuyên cử trong cả nước đã được tiến hành chỉ bốn tháng sau ngày độc lập. Đây là một cuộc phổ thông đầu phiếu được tiến hành nhanh nhất, diễn ra sớm nhất và là nước đầu tiên trên thế giới làm được sau khi giành được độc lập từ khi lật đổ ách thống trị của thực dân, đưa lực lượng chính trị của nhân dân lên cầm quyền. Trong bối cảnh lịch sử lúc bấy giờ, Nam Bộ đang phải đối mặt với sự gây hấn của thực dân Pháp và Bắc Bộ phải đối phó với quân đội Tưởng và tay sai của chúng, song “cả nước đã có hơn 90% cử tri đi bỏ phiếu, hàng trăm cán bộ và đồng bào đã hy sinh trong khi làm nhiệm vụ bầu cử”<sup>3</sup>.

Thông qua Tổng tuyên cử ngày 06-01-1946, nhân dân ta đã bầu ra Quốc hội, đó chính là Quốc hội lập hiến. Trong phiên họp đầu tiên, Quốc hội đã bầu ra Ban dự thảo Hiến pháp mới gồm 11 thành viên. Tiểu ban Hiến pháp được Quốc hội cử ra đã tiếp tục nghiên cứu dự thảo Hiến pháp. Thông qua nhiều buổi thảo luận về bản dự thảo Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, bắt đầu từ ngày 01-11-1946, đến ngày 09-11-1946, Quốc hội đã thông qua Hiến pháp đầu tiên của dân tộc. Đề cập đến nội dung này, Đại tướng Võ Nguyên Giáp khẳng định: “Ngày 9-11-1946, bằng 240 phiếu thuận, 02 phiếu chống. Quốc hội đã chuẩn y Hiến pháp chính thức của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa”<sup>4</sup>. Tuy nhiên, do tình hình chiến tranh lan rộng nên Hiến

---

1. Trần Dân Tiên: *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2015, tr.174.

2. Trần Dân Tiên: *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2015, tr.174.

3. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các môn khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh: *Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2004, tr.275.

4. Đại tướng Võ Nguyên Giáp: “Chủ tịch Hồ Chí Minh và Hiến pháp 1946”, Tạp chí *Người đại biểu nhân dân*, số 27 (156), kỳ 3, tháng 10-2001, tr.29.

pháp năm 1946 chưa được công bố và thực hiện. Quốc hội giao cho Ban Thường vụ Quốc hội cùng với Chính phủ quy định việc thi hành Hiến pháp.

Từ tư tưởng lập hiến cách mạng, cho đến quan điểm đề cập trong nhiệm vụ cấp bách thứ ba mà Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu ra trong phiên họp Chính phủ ngày 03-9-1945 và các chế định trong Hiến pháp năm 1946 đã thể hiện rõ tư tưởng của Người về tổ chức một nhà nước hợp hiến. Hiến pháp năm 1946 là bản Hiến pháp dân chủ mới (dân chủ nhân dân), Hiến pháp đã được xây dựng và sửa đổi trên cơ sở thông qua toàn dân. Hiến pháp năm 1946, thể hiện rõ quyền lập hiến và quyền lập pháp. Ở phần *Lời nói đầu* của Hiến pháp 1946 có cụm từ “Quốc hội”, nhưng trong phần nội dung chương III lại đề cập là “Nghị viện Nhân dân”. Như vậy, có sự mâu thuẫn không? Nó không hề mâu thuẫn mà điều này cho thấy sự phân biệt giữa Quốc hội lập hiến và Quốc hội lập pháp. Nếu “Quốc hội” đề cập trong phần *Lời nói đầu* là Quốc hội lập hiến, thì “Nghị viện Nhân dân” ở chương III là Quốc hội lập pháp (Nghị viện Nhân dân đặt ra pháp luật). Mặt khác, Hiến pháp 1946 không quy định “Nghị viện Nhân dân” có quyền lập hiến, mà lập hiến là do Quốc hội lập hiến. Trong lời nói đầu của Hiến pháp năm 1946 khẳng định 3 nguyên tắc cơ bản: “Đoàn kết toàn dân không phân biệt giống nòi, gái, trai, giai cấp, tôn giáo”; “Đảm bảo các quyền tự do dân chủ”; “Thực hiện chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của nhân dân”.

Có thể nói, Hiến pháp năm 1946 là bản Hiến pháp dân chủ theo tinh thần dân chủ nhân dân, dân chủ mới thuộc phạm trù xã hội chủ nghĩa, nhưng không hoàn toàn theo mô hình Hiến pháp Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Xô-viết Liên bang Nga năm 1918. Thông qua bản Hiến pháp năm 1946 của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa - Bản Hiến pháp đầu tiên của dân tộc đã cho chúng ta thấy dấu ấn đặc biệt của Hồ Chí Minh. Trên cơ sở lý luận Mác - Lênin về nhà nước và pháp luật, tiếp thu tinh hoa trên thế giới về lập hiến của các nước tiên bộ, các chế định trong Hiến pháp mặc dù còn những hạn chế, song nó phù hợp với bối cảnh nước ta lúc đó. Chính điều này là cơ sở nền tảng để Hồ Chí Minh và Đảng, Nhà nước ta hướng đến xây dựng nhà nước kiểu mới của dân, do dân, vì dân, mà cốt lõi là tư tưởng “Trăm điều phải có thần linh pháp quyền” và “quyền lập hiến thuộc về nhân dân”.

Cũng trong bản Hiến pháp này, mọi tầng lớp nhân dân đã được hưởng các quyền tự do, dân chủ, được tham gia tổ chức và thực hiện quyền lực

nhà nước của mình. Hiến pháp năm 1946 đã ghi nhận, củng cố nền độc lập mà nhân dân ta vừa giành được. Đồng thời, nó còn là cơ sở pháp lý để nhân dân tiến hành công cuộc kháng chiến, kiến quốc. Đánh giá về bản Hiến pháp đầu tiên của dân tộc, Đại tướng Võ Nguyên Giáp cho rằng, bản Hiến pháp năm 1946 thể hiện sâu sắc tư tưởng của Hồ Chí Minh: “Với trí tuệ uyên bác, với quan điểm lấy dân làm gốc, Bác đã đưa vào bản Hiến pháp đầu tiên của nước ta những điều luật ngang tầm với nền chính trị tiên tiến của thế giới lúc bấy giờ và nhiều điều còn có giá trị nóng hổi tính thời sự cho đến hôm nay”<sup>1</sup>. Điều này chính là cơ sở nền tảng cho việc xây dựng nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân ở Việt Nam, mà cái đích cao nhất là bảo vệ và thực thi quyền công dân, quyền con người. Đại tướng Võ Nguyên Giáp cho rằng: “Lịch sử đã ghi nhận Hồ Chí Minh là người sáng lập Đảng ta, sáng lập Nhà nước ta, sáng lập Quốc hội ta và là tác giả của Bản tuyên ngôn độc lập bất hủ và Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà”<sup>2</sup>.

Cùng với sự phát triển của xã hội Việt Nam, Hiến pháp luôn được Nhà nước quan tâm sửa đổi, bổ sung nhằm đảm bảo hiến định đầy đủ những quan hệ xã hội cơ bản, để luôn là nền tảng pháp lý cho sự phát triển của đất nước. Lịch sử lập hiến Việt Nam đã trải qua 5 lần thay đổi gắn liền với 5 bản hiến pháp 1946; 1959; 1980; 1992; 2013. Trong đó, đáng chú ý là các bản Hiến pháp 1946; 1992 và 2013, mà bản Hiến pháp năm 1946 là bản Hiến pháp lập nước mang dấu ấn sâu sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh về tư tưởng xây dựng Hiến pháp dân chủ. Xuyên suốt lịch sử lập hiến ở nước ta, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng hiến pháp dân chủ, mà thực chất là thực hiện tổ chức quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân trở thành nguyên tắc chỉ đạo. Điều đó đã được các bản Hiến pháp sau này kế thừa, phát triển, nhất là Hiến pháp 1992 và Hiến pháp 2013. Lịch sử lập hiến Việt Nam ghi nhận, bản Hiến pháp năm 1992 đánh dấu thời kỳ đổi mới đất nước - thời kỳ chuyển từ nền kinh tế tập trung quan liêu, bao cấp sang nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Bản Hiến pháp 2013 là bản sửa đổi, bổ sung của năm 1992 trong bối cảnh mới của thời đại, phù hợp với xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh

---

1. Đại tướng Võ Nguyên Giáp: “Chủ tịch Hồ Chí Minh và Hiến pháp 1946”, Tạp chí *Người đại biểu nhân dân*, số 27 (156), kỳ 3, tháng 10-2001, tr.29.

2. Đại tướng Võ Nguyên Giáp: “Chủ tịch Hồ Chí Minh và Hiến pháp 1946”, Tạp chí *Người đại biểu nhân dân*, số 27 (156), kỳ 3, tháng 10-2001, tr.29.

tế quốc tế - đây thực sự là một cuộc cải biến cách mạng trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Hiện nay, Đảng, Nhà nước, Nhân dân ta đang quán triệt, thực hiện Hiến pháp năm 2013, song có thể khẳng định rằng, dấu ấn của Hồ Chí Minh về những quy định trong Hiến pháp năm 1946 vẫn luôn có giá trị và ý nghĩa lý luận, thực tiễn to lớn. Điều này đòi hỏi Đảng, Nhà nước ta cần tiếp tục nghiên cứu giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh để vận dụng vào quán triệt, tuyên truyền giáo dục và tổ chức thực hiện Hiến pháp năm 2013 - Nhân tố nền tảng trong xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của dân, do dân, vì dân trong thời kỳ mới.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 1, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011.
2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 3, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011.
3. Đại tướng Võ Nguyên Giáp: “Chủ tịch Hồ Chí Minh và Hiến pháp 1946”, Tạp chí *Người đại biểu nhân dân*, số 27 (156), kỳ 3, tháng 10-2001.
4. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các môn khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh: *Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2004.
5. Trần Dân Tiên: *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2015.
6. Văn phòng Quốc hội: *Lịch sử Quốc hội Việt Nam (1946 - 1960)*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 1994.
7. Hội Luật gia: *Pháp lý phục vụ cách mạng*, Hà Nội, 1975.

# HIẾN PHÁP 1946 - NHỮNG GIÁ TRỊ TRƯỜNG TỒN

*TS. Dương Anh Hoàng\**

## TÓM TẮT

Trong hoàn cảnh nước ta vừa giành được độc lập, Nhà nước còn non trẻ, lại có “thù trong giặc ngoài”, vận mệnh dân tộc ở vào thế “ngàn cân treo sợi tóc”, nhưng Hiến pháp 1946 đã thể hiện được tư tưởng tiến bộ, cách mạng, vì con người, đại đoàn kết toàn dân tộc, có những giá trị vượt thời gian. Cho tới hôm nay, đã trải qua 75 năm nhưng Hiến pháp 1946 vẫn và sẽ còn nguyên giá trị lịch sử và tính tiến bộ của nó, bởi nó thể hiện sâu sắc tư tưởng Hồ Chí Minh về pháp quyền nhân dân, giữ vai trò chỉ dẫn các nguyên tắc cơ bản về xây dựng một nhà nước của dân, do dân và vì dân. Đồng thời, còn chứa đựng trong từng câu từng chữ “tư tưởng lấy dân làm gốc” của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại.

*Từ khóa: Hiến pháp, giá trị, tự do, dân chủ.*

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiến pháp 1946 ra đời là một bước tiến lớn trong lịch sử phát triển của Nhà nước Việt Nam. Mặc dù được soạn thảo và thông qua trong một thời gian rất ngắn sau khi nước nhà vừa mới giành được độc lập thế nhưng Hiến pháp năm 1946 đã hội tụ đầy đủ các yếu tố của một bản Hiến pháp tiêu biểu không kém bất cứ bản hiến pháp nào trên thế giới. Theo dòng lịch sử lập hiến của nước ta, kể từ khi thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đến nay, nước ta đã có 05 bản Hiến pháp, mỗi bản Hiến pháp đều ra đời trong những bối cảnh và ở những thời điểm lịch sử nhất định, tuy nhiên Hiến pháp năm 1946 vẫn mang giá trị trường tồn của một bản Hiến pháp đầu tiên của xã hội Việt Nam thời hiện đại.

Có thể khẳng định rằng, thâm nhuần tư tưởng của Tuyên ngôn độc lập ngày 02-9-1945, Hiến pháp 1946 là bản hiến pháp dân chủ, tiến bộ

---

\* Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng.

không kém bất kỳ bản hiến pháp nào trên thế giới, thậm chí là bản hiến văn dân chủ vào loại bậc nhất Đông Nam châu Á tại thời điểm đó. Các ưu điểm nổi bật của Hiến pháp 1946 là: đã thể hiện rõ ràng giá trị tư tưởng của Hồ Chí Minh về nền lập hiến Việt Nam, tư tưởng quyền lực thuộc về nhân dân; tư tưởng pháp quyền, tư tưởng về các quyền và tự do cơ bản của con người và bảo đảm quyền công dân, về cơ chế bảo hiến, về sửa đổi hiến pháp, đặc biệt “quyền phúc quyết” hiến pháp của người dân rất có ý nghĩa trong hoàn cảnh thực hiện Luật Trưng cầu ý dân mà Quốc hội Khóa 14 đã thông qua hiện nay. Giá trị rất tiến bộ của bản hiến văn này còn như một bản cam kết giữa nhà nước và nhân dân về sự hạn chế quyền lực nhà nước, chống lạm quyền từ phía nhà nước, bảo đảm chủ quyền nhân dân.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Thể hiện tư tưởng tự do và dân chủ

Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ làm một tấm gương cách mạng tuyệt vời về người chiến sĩ lỗi lạc của phong trào cách mạng giải phóng dân tộc và cộng sản quốc tế, mà còn với tư cách nhà tư tưởng, nhà văn hóa lớn của nhân loại. Chủ tịch Hồ Chí Minh có vai trò to lớn đối với sự ra đời của bản Hiến pháp năm 1946. Với sự chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch Hồ Chí Minh, sự cố gắng của Tiểu ban dự thảo Hiến pháp của Quốc hội, sự nỗ lực của các cơ quan đoàn thể từ Trung ương đến địa phương cùng quyết tâm của các vị đại biểu Quốc hội và nhân dân cả nước, tháng 10-1946, bản dự thảo Hiến pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã hoàn thành. Những quan điểm lý luận và giá trị tư tưởng về tự do và dân chủ trong bản Hiến pháp đầu tiên của dân tộc ta, đã trở thành tài sản vô giá, mang giá trị to lớn cho đến hôm nay.

Hiến pháp 1946 do Hồ Chủ tịch chỉ đạo soạn thảo đã tạo cơ sở pháp lý cho việc thiết lập một Nhà nước của nhân dân, có những giá trị bao quát, bền vững, phổ biến, trong đó tập trung nhất là các giá trị dân chủ. Một bản Hiến pháp đúng nghĩa chỉ có thể là bản Hiến pháp mang đầy đủ tính chất dân chủ. Về sự cần thiết ban hành một bản Hiến pháp dân chủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh từng chỉ rõ: “Trước chúng ta đã bị chế độ quân chủ chuyên chế cai trị, rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế, nên nước ta không có Hiến pháp, nhân dân ta không được hưởng quyền tự do dân chủ. Chúng ta phải có một Hiến pháp dân chủ”<sup>11</sup>. Như vậy, Việt Nam cần một

---

<sup>11</sup> Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, t.4, tr.8.

bản Hiến pháp dân chủ chứ không phải là một bản Hiến pháp nói chung, không phải là một bản Hiến pháp mị dân, bảo vệ sự cai trị của một giai cấp hay thế lực độc tài nào đó như đã từng có hàng chục bản Hiến pháp như vậy trên thế giới.

Đối với tư tưởng Hồ Chí Minh, vấn đề tự do, dân chủ và nói chung là nhân quyền không chỉ ở chỗ giành được độc lập, dành rằng độc lập dân tộc là điều kiện tiên quyết nhất. Với tư tưởng “nếu nước được độc lập mà nhân dân không được hưởng hạnh phúc, tự do, thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì”, Chính vì thế ngay trong Điều 1 Hiến pháp 1946 ghi rõ “Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo” (Điều 1) - đó là tư tưởng nhất quán của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Hồ Chí Minh đã thực sự tìm thấy lối giải đáp trong chủ nghĩa xã hội, một chủ nghĩa xã hội đích thực sẽ có khả năng giải quyết triệt để không chỉ vấn đề giải phóng dân tộc mà các vấn đề giải phóng xã hội, giải phóng con người. Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh với thế giới, vừa đặt cơ sở cách mạng cho việc giải phóng dân tộc, vừa đặt cơ sở khoa học và cách mạng triệt để cho việc giải phóng con người, giải phóng xã hội, đảm bảo nhân quyền thực sự, dân chủ và tự do trong thực tế cuộc sống đối với đại đa số nhân dân.

Việc ghi nhận các quyền tự do, dân chủ của người dân là giá trị tiến bộ nhưng quan trọng hơn là khẳng định cơ chế thực hiện, bảo đảm và bảo vệ quyền. Ngay trong lời nói đầu của Hiến pháp năm 1946 khẳng định nguyên tắc: “thực hành một chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của nhân dân”. Yêu cầu này không chỉ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong những ngày đầu Nhà nước Việt nam Dân chủ Cộng hòa non trẻ ra đời đối mặt với muôn vàn khó khăn, thách thức, thù trong, giặc ngoài mà vẫn còn vẹn nguyên giá trị trong thời điểm hiện nay. Tính chất dân chủ của Hiến pháp 1946 không chỉ thể hiện ở những tuyên bố tại Lời nói đầu mà hơn thế nữa, được cụ thể hóa trong các quy định về chính thể dân chủ cộng hòa “Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam” (Điều 1). Chính thể đó thực sự là chính thể dân chủ rộng rãi vì cơ sở xã hội của nó bao gồm tất cả các tầng lớp, các giai cấp, các dân tộc, các tôn giáo.

Tự do cho nhân dân là mục tiêu và cũng là nguyên tắc của Hiến pháp 1946. Tự do dân chủ là thước đo của một xã hội văn minh, là giá trị nhân đạo cao quý nhất của nhân loại. Dân chủ sẽ là trù tượng, là bánh

vẽ nếu dân sinh không tự do, hạnh phúc. Có tự do thì nhân dân mới trở thành người làm chủ. Vì vậy, các quyền tự do dân chủ cơ bản của công dân đã được quy định khá đầy đủ - tuy ngắn gọn - tại mục B Chương II Hiến pháp 1946: “Tất cả công dân Việt Nam đều bình đẳng trước pháp luật, đều được tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc tùy theo tài năng và đức hạnh của mình”. (Điều thứ 7); Pháp luật không phải là để trừng trị con người mà là công cụ bảo vệ, thực hiện lợi ích của con người. Suy rộng ra tư tưởng pháp quyền được thể hiện trong Hiến pháp 1946 không chỉ dừng lại ở các quyền con người được ghi trong các văn bản pháp luật mà còn thấm đượm một tấm lòng thương yêu nhân dân, chăm lo cho ấm no, hạnh phúc của nhân dân, thấm đượm lòng nhân ái, nghĩa đồng bào theo đạo lý truyền thống ngàn năm của dân tộc Việt Nam.

Chúng ta nên hiểu dân chủ trong tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh được hiểu “dân là chủ và dân làm chủ”. Lần đầu tiên, người dân Việt Nam được xác nhận có tư cách công dân của một nước độc lập có chủ quyền. Lần đầu tiên, các quyền tự do dân chủ của con người được Hiến pháp, đạo luật cơ bản ghi nhận và bảo đảm, trong đó có những quyền quan trọng như quyền tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc, quyền bầu cử và ứng cử, quyền bãi miễn các đại biểu mình đã bầu ra, quyền phúc quyết về Hiến pháp và những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia, quyền tư hữu tài sản, quyền học tập, quyền tự do ngôn luận, tự do tổ chức và hội họp, tự do tín ngưỡng, tự do cư trú, đi lại trong nước và ra nước ngoài,...

“Công dân Việt Nam có quyền: Tự do ngôn luận; Tự do xuất bản, Tự do tổ chức và hội họp; Tự do tín ngưỡng; Tự do cư trú, đi lại trong nước và ra nước ngoài” (Điều thứ 10).

Tính chất dân chủ rộng rãi của Hiến pháp 1946 còn được thể hiện trên thực tế qua thành phần đại biểu Quốc hội. Quốc hội khóa I đã thông qua bản Hiến pháp này với đa số tuyệt đối, đó là Quốc hội mà “các đại biểu Quốc hội không phải đại diện cho một đảng phái nào, mà là đại biểu của toàn thể quốc dân Việt Nam. Đó là một sự đoàn kết tỏ ra rằng lực lượng của toàn dân Việt Nam đã kết lại thành một khối”<sup>1</sup>.

Ngoài ra Hiến pháp 1946 là bản Hiến pháp dân chủ vì đó là bản Hiến pháp gần dân. Gần dân vì rất dễ hiểu, dễ đi vào lòng người bởi sự giản dị,

---

<sup>1</sup> Văn phòng Quốc hội: *Chủ tịch Hồ Chí Minh với Quốc hội và Hội đồng Nhân dân*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr.21.



trong sáng, khúc chiết trong diễn đạt và ngôn từ. Việc soạn thảo, thông qua bản Hiến pháp 1946 một cách hết sức dân chủ cũng là một tấm gương mẫu mực của tinh thần dân chủ rộng rãi. “Với tinh thần đoàn kết, phấn đấu sẵn có của toàn dân, dưới một chính thể dân chủ rộng rãi, nước Việt Nam độc lập và thống nhất tiến bước trên đường vinh quang, hạnh phúc, cùng nhịp với trào lưu tiến bộ của thế giới và ý nguyện hòa bình của nhân loại” (Lời nói đầu, Hiến pháp 1946).

Giá trị cốt lõi xuyên suốt của Hiến pháp năm 1946 là giá trị tự do và dân chủ. Từng điều trong bản Hiến pháp đều nhất quán một quan điểm, tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân, xây dựng một chính thể dân chủ rộng rãi, một bộ máy nhà nước mạnh mẽ và sáng suốt, đề cao và tôn trọng quyền con người, quyền công dân. Đó vừa là mục đích của cuộc cách mạng giành độc lập, đó cũng là mục tiêu phải hướng tới khi chính thể dân chủ cộng hòa đã được lập nên. Hiến pháp quy định nội dung và cách thức thực hành dân chủ; là phương tiện để cho nhân dân được hưởng quyền tự do dân chủ.

Suy rộng ra, từ tư tưởng gắn liền độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội, Hồ Chí Minh nêu bật tư tưởng cách mạng là sự nghiệp của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Người đòi hỏi cách mạng không chỉ giành chính quyền mà cơ bản là việc xây dựng chính quyền theo thể chế nhà nước cộng hòa kiểu mới, nhà nước của dân, do dân và vì dân. Thể chế nhà nước cộng hòa kiểu mới không chỉ xác định các quyền cơ bản về tự do dân chủ nói chung mà quan trọng hơn là phải đảm bảo những quyền tự do, dân chủ và bình đẳng trong thực tế giữa các tầng lớp nhân dân, nhất là đối với phụ nữ, thiếu niên, nhi đồng, những người vốn là tầng lớp nghèo khổ nhất, thậm chí không ý thức được quyền làm người của mình do hậu quả của chính sách ngu dân của các chế độ thực dân phong kiến và do những tàn dư của xã hội cũ để lại.

Tóm lại, “dân chủ rộng rãi” là tinh thần chủ đạo, xuyên suốt và vô cùng đặc sắc của Hiến pháp 1946, nó động viên, cổ vũ mạnh mẽ mọi tầng lớp nhân dân trong công cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đầy hy sinh gian khổ để đi đến thắng lợi rất vẻ vang.

Với tư tưởng dân chủ sâu sắc kết hợp với tinh thần độc lập dân tộc cao cả, bản Hiến pháp 1946 thực sự là Hiến pháp của toàn thể nhân dân và dân tộc Việt Nam, biểu thị tinh thần đoàn kết chặt chẽ phấn đấu vì độc lập dân tộc, dân chủ và vì tương lai phồn vinh của đất nước.

## 2.2. Tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân

Trên bình diện thế giới, nguyên tắc “Chủ quyền nhân dân” cũng đã xuất hiện từ lâu trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước. Abraham Lincoln, Tổng thống Hoa Kỳ nhiệm kỳ thứ 16 (1861 - 1865) đã sử dụng cụm từ nổi tiếng: “nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân”. Ngay từ cuối thế kỷ XVII, John Locke, nhà tư tưởng vĩ đại người Anh, đã nói tới nguyên nhân ra đời xã hội chính trị và chính quyền dân sự là do người dân tự nguyện từ bỏ tự do của mình để được sống trong một xã hội an toàn hơn cho chính bản thân mình. Để khẳng định, bảo đảm và thực hiện quyền lực nhà nước của nhân dân ở nước ta, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kế thừa tư tưởng “dân là gốc” trong truyền thống chính trị ở Việt Nam và những tư tưởng hiện đại về dân chủ, đặc biệt là những tư tưởng cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin. Chúng ta biết rằng, trong tác phẩm “Phê phán triết học pháp quyền của Hêghen”, lần đầu tiên C. Mác đã trình bày một cách có hệ thống quan điểm của mình về dân chủ và nhà nước thông qua việc phê phán quan điểm của Hêghen trong lĩnh vực triết học pháp quyền, coi nhân dân là “vật liệu”, là “phương tiện” biểu đạt nội dung ý niệm nhà nước. “Nhân dân” và “dân” là các thuật ngữ mà Hồ Chí Minh thường dùng có cùng một nội dung được xác định rõ ràng: “Nhân dân là bốn giai cấp công, nông, tiểu tư sản, tư sản dân tộc và những phần tử khác yêu nước”.

Từ đây, cũng có thể nói nguyên tắc “Chủ quyền nhân dân” là một thành quả tư tưởng chính trị - pháp lý của nhân loại mà Việt Nam đã tiếp thu và áp dụng, trên cơ sở phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của Việt Nam từ rất sớm trong lịch sử lập hiến của mình.

Như vậy, “Chủ quyền nhân dân” hay còn gọi là nguyên tắc “Quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân”, là nguyên tắc quan trọng nhất trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Nguyên tắc này thiết lập nền tảng để hình thành toàn bộ bộ máy Nhà nước. Quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân là một giá trị nhân văn, cao quý của nhân loại, là biểu hiện tập trung của chế độ dân chủ với mục tiêu xây dựng và thực thi một nền dân chủ, bảo đảm quyền lực chính trị thuộc về nhân dân.

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: Nhà nước ta là nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Khi tất cả quyền lực, đặc biệt là quyền lực nhà nước, thuộc về nhân dân có nghĩa là chủ quyền nhân dân đã

được thiết lập. Hiến pháp của hầu hết các quốc gia đều tuyên bố chủ quyền nhân dân, tất cả quyền lực thuộc về nhân dân, tuy nhiên, cách thức thể hiện chủ quyền nhân dân trong hiến pháp của các nước thì khác nhau và ngay trong các bản hiến pháp của một nước cũng có thể khác nhau. Còn ở Việt Nam Chủ tịch Hồ Chí Minh, lãnh tụ thiên tài của dân tộc, luôn khẳng định tư tưởng “lấy dân làm gốc”, vì vậy, khi giành được chính quyền, lập ra Nhà nước mới, thì Nhà nước đó là Nhà nước của dân, do dân và vì dân. Người viết:

“Nước ta là nước dân chủ,  
Bao nhiêu lợi ích đều là vì dân,  
Công việc đổi mới và xây dựng là trách nhiệm của dân,  
Chính quyền từ xã đến Chính phủ do dân cử ra,  
Đoàn thể từ Trung ương đến xã do dân tổ chức nên,  
Nói tóm lại, quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân”<sup>11</sup>.

Ngay từ khi Hiến pháp năm 1946 ra đời thì vấn đề chủ quyền nhân dân đã được chú trọng ghi nhận: “Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt giống nòi, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo”. Tinh thần của nguyên tắc ấy được kế thừa trong Hiến pháp năm 1959 bằng quy định tại Điều 4 “Tất cả quyền lực trong nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đều thuộc về nhân dân.” Hiến pháp năm 1980 tiếp tục khẳng định tại Điều 6 “Ở nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tất cả quyền lực thuộc về nhân dân.” Hiến pháp năm 1992 tại Điều 2 khẳng định “Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức”.

Nguyên tắc “tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức” không chỉ là giá trị cốt lõi xuất hiện trong Hiến pháp 1946, mà nó còn gắn liền với quy định “Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ”, khẳng định giá trị nguồn gốc thể tục của quyền lực nhà nước ở Việt Nam cho tới ngày hôm nay. Điều này cũng có nghĩa rằng, quyền lực nhà nước ở Việt Nam không có nguồn gốc từ thần quyền, mà có nguồn gốc từ Nhân dân. Với tư cách là sự phủ định của các tư tưởng phong

---

<sup>11</sup> Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, t.6, tr.232.

kiến, thân quyền về nguồn gốc của quyền lực nhà nước, nguyên tắc “tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân” thể hiện trong Hiến pháp 1946 đòi hỏi trong mối quan hệ giữa Nhà nước với Nhân dân thì Nhà nước không phải là chủ của Nhân dân, các cơ quan nhà nước, dù là cơ quan có quyền lực ở mức nào cũng không phải là chủ của Nhân dân, mà ngược lại chính Nhân dân mới là chủ của Nhà nước, Nhân dân thực hiện quyền làm chủ đối với Nhà nước. Điều này cũng có nghĩa rằng, Nhà nước có trách nhiệm cao nhất là phục vụ Nhân dân. Nhân dân có tiếng nói cao nhất, cuối cùng về số phận của Nhà nước, của từng cơ quan nhà nước. Tất cả các cơ quan nhà nước, các cán bộ, công chức nhà nước đều phải chịu trách nhiệm trước Nhân dân, phục vụ Nhân dân và hành xử vì lợi ích của Nhân dân. Cán bộ, công chức, viên chức nhà nước đều phải là công bộc của Nhân dân. Điều đó cũng phù hợp với tư tưởng Hồ Chí Minh và giá trị pháp quyền thể hiện trong Hiến pháp 1946.

Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh: Nước ta là nước dân chủ. Bao nhiêu quyền hạn đều của dân. Do vậy có quyền nhân dân trực tiếp làm, trực tiếp thực hiện; có quyền nhân dân giao hay ủy quyền cho một tổ chức, một nhóm người hoặc cho một người thực hiện để thực hiện mục tiêu chung là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tất cả quyền lực của Nhà nước thuộc về Nhân dân trên nền tảng chính trị xã hội là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, dưới ngọn cờ của Đảng Cộng sản Việt Nam. Kế thừa tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước và quyền lực nhà nước, Đảng ta khẳng định: Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý thành cơ chế chung trong quản lý toàn bộ xã hội. Đảng thực thi quyền lực chính trị của các giai tầng xã hội mà mình đại diện bằng cách tác động vào nhà nước, để thông qua nhà nước hiện thực hóa quyền, lợi ích và ý chí của các giai tầng xã hội. Để đảm bảo quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, quyền lực nhà nước được tổ chức thống nhất thành ba bộ phận: Lập pháp, hành pháp và tư pháp, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền đó nhằm bảo đảm quyền lực là thống nhất, được sử dụng đúng mục đích và được thực thi có hiệu lực, hiệu quả. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng khẳng định: Để chống lại tình trạng lạm quyền, lộng quyền, lợi dụng quyền lực vì lợi ích cá nhân, đòi hỏi các cơ quan Đảng, Nhà nước và cán bộ phải chịu sự kiểm tra, giám sát của Đảng, của nhân dân.

Ngoài ra trong các chương, điều của Hiến pháp 1946, nội dung bao

quát và nổi bật là: toàn bộ quyền lực của Nhà nước thuộc về nhân dân, tập trung ở nhân dân, không phải ở Quốc hội, nghĩa là quyền lực Nhà nước trong mọi lĩnh vực lập pháp, hành pháp hay tư pháp đều có chung nguồn gốc là phục vụ nhân dân, bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân, do nhân dân ủy quyền, giao quyền: Tất cả công dân Việt Nam, từ 18 tuổi trở lên, không phân biệt gái trai, đều có quyền bầu cử (Điều 18, Hiến pháp 1946); phương thức tổ chức quyền lực và thực tế việc thực thi quyền lực của mọi cơ quan Nhà nước đều phải phục tùng nhân dân, vì lợi ích chung và chịu trách nhiệm trước dân, “Nhân dân có quyền bãi miễn các đại biểu mình đã bầu ra”. Đó chính là cơ sở vững chắc để hạn chế các yếu tố cực đoan, thiếu trách nhiệm của các cơ quan hoặc các cá nhân được nhân dân ủy thác thực thi quyền lực. Đồng thời cũng là cơ sở để lập ra cơ chế kiểm soát, đánh giá chất lượng và hiệu quả hoạt động của các cơ quan công quyền.

Từ góc độ lý luận về luật Hiến pháp, có thể khẳng định rằng Hiến pháp 1946 bảo đảm trong thực tế “tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân” đi liền với việc khẳng định “Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ”, bảo đảm Nhà nước ta thực sự là nhà nước “của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân” là một trong những biện pháp quan trọng hàng đầu bảo đảm tính chính danh, chính đáng của hệ thống chính quyền ở nước ta.

### *2.3. Quyền con người được bảo đảm*

Trong một nhà nước dân chủ, nhân quyền vẫn luôn chiếm một vị trí trung tâm, được bảo vệ trước quyền lực của nhà nước. Do vậy, dù là ở hoàn cảnh nào thì nhân quyền luôn được đề cao thông qua việc được quy định cụ thể trong Hiến pháp và ngày càng được hoàn thiện hơn để phù hợp với hoàn cảnh lịch sử, tình hình đất nước, và cả thế giới. Tuyên ngôn độc lập năm 1776 của Mỹ có viết: “Mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng rằng tạo hoá đã ban cho họ những quyền tất yếu và bất khả xâm phạm, trong đó có quyền được sống, quyền được tự do, và quyền mưu cầu hạnh phúc”. Như vậy, quyền con người - dù được nhìn nhận dưới góc độ nào, đều được hiểu là những quyền tự nhiên cơ bản của con người, không thể bị tước đoạt, chiếm giữ bởi bất cứ ai và bất cứ thế lực nào.

Hiến pháp năm 1946 do Hồ Chủ tịch chỉ đạo soạn thảo là bản Hiến pháp coi trọng chế định quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Bằng chứng là trong số bảy chương của Hiến pháp thì Chương

về quyền lợi và nghĩa vụ công dân được xếp thứ hai. Một trong ba nguyên tắc xây dựng Hiến pháp là nguyên tắc đảm bảo các quyền tự do, dân chủ của công dân. Với Hiến pháp năm 1946, lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, nhân dân Việt Nam được đảm bảo các quyền tự do, dân chủ. Hiến pháp năm 1946 quy định: “*Công dân Việt Nam có quyền tự do ngôn luận, tự do xuất bản, tự do tổ chức và hội họp, tự do tin ngưỡng, tự do cư trú, đi lại trong nước và ra nước ngoài*” (Điều 10). Lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, quyền bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật được ghi nhận trong đạo luật cơ bản của Nhà nước. Và cũng lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc, phụ nữ được ngang quyền với nam giới về mọi phương diện. Với bản Hiến pháp đầu tiên, công dân Việt Nam được hưởng quyền bầu cử, ứng cử, nhân dân có quyền bãi miễn các đại biểu mình đã bầu ra khi họ tỏ ra không xứng đáng với danh hiệu đó.

Hiến pháp đầu tiên của nước ta đã đề cao, hay nói đúng hơn là chú trọng vấn đề quyền con người - điều mà nhiều Hiến pháp của các nước khác trên thế giới không làm được. Chính điều này đã đáp ứng được nguyện vọng của các tầng lớp nông dân, thợ thủ công, thương nhân, tư sản dân tộc, địa chủ kháng chiến, thực hiện chính sách đoàn kết rộng rãi toàn dân, thêm bạn, bớt thù trong điều kiện Nhà nước cách mạng còn non trẻ đang gặp nhiều khó khăn.

Đặc biệt hơn trong nội dung Hiến pháp năm 1946 vấn đề “Quyền và nghĩa vụ của công dân” được soạn thành chương, xếp thứ 2 gồm 18 Điều. Lần đầu tiên trong lịch sử Hiến pháp đã ghi nhận quyền bình đẳng dân tộc trong đạo luật có giá trị pháp lý cao nhất. Ngoài ra, Hiến pháp cũng quy định đàn bà ngang quyền với đàn ông trên mọi phương diện, có quyền tự do ngôn luận, quyền tư hữu tài sản được bảo đảm,... Tại Điều 21 nêu rõ: “Nhân dân có quyền phúc quyết về Hiến pháp và những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia”. Hiến pháp năm 1946 đã tuyên bố với cả thế giới rằng nước Việt Nam là một nước độc lập, dân tộc Việt Nam đã có đủ mọi quyền tự do, phụ nữ đã được đứng ngang hàng với đàn ông để hưởng chung mọi quyền tự do của một công dân, nêu tinh thần đoàn kết chặt chẽ giữa các dân tộc Việt Nam và một tinh thần liêm khiết, công bình của các dân tộc.

Đây là bản hiến pháp có cách tiếp cận gần với quyền con người nhất. Quyền công dân được Hiến pháp 1946 quy định ngay ở các chương đầu tiên, làm cơ sở cho việc quy định các chương khác. Tư hữu tài sản là một trong những quyền cơ bản nhất của con người được ghi nhận tại Điều 12

như là một trong những bảo đảm quan trọng cho việc thực hiện nhân quyền của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Quyền con người trong tư tưởng Hồ Chí Minh không chỉ giới hạn ở các quyền tự nhiên vốn có, quyền sống, quyền tồn tại mà được thể hiện trên tất cả các lĩnh vực dân sự, chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội. Thông qua Hiến pháp năm 1946, Người khẳng định tất cả công dân Việt Nam đều ngang quyền về mọi phương diện: chính trị, kinh tế, văn hoá; bình đẳng trước pháp luật, đều được tham gia chính quyền, được quyền bầu cử; được quyền tự do ngôn luận, tự do xuất bản, tự do tổ chức và hội họp, tự do tín ngưỡng và tự do cư trú, đi lại trong nước và ra nước ngoài. Trong lĩnh vực kinh tế, quyền tư hữu tài sản của công dân Việt Nam được ghi nhận; trường tư được mở tự do và phải dạy theo chương trình Nhà nước. Trong lĩnh vực tư pháp, các quyền dùng tiếng nói; quyền tự bào chữa hoặc mượn luật sư bào chữa; quyền của bị cáo và phạm nhân không bị tra tấn, đánh đập, ngược đãi,... cũng đã được đề cập và ghi nhận tại nhiều luật do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký ban hành.

Đồng thời, để bảo đảm quyền con người được thực thi trong thực tế, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn quan tâm để đưa pháp luật vào đời sống, tạo cơ chế để bảo đảm pháp luật được thi hành. Người luôn trăn trở “làm sao cho Nhân dân biết hưởng quyền dân chủ, biết dùng quyền dân chủ của mình, dám nói, dám làm”. Người đề cao “phụng công, thủ pháp, chí công vô tư”, coi trọng việc giáo dục pháp luật cho toàn dân, khuyến khích Nhân dân tham gia vào các công việc của Nhà nước, khắc phục dân chủ hình thức.

Trong một nhà nước dân chủ, nhân quyền vẫn luôn chiếm một vị trí trung tâm, được bảo vệ trước quyền lực của nhà nước. Do vậy, dù là ở hoàn cảnh nào thì nhân quyền luôn được đề cao thông qua việc được quy định cụ thể trong Hiến pháp và ngày càng được hoàn thiện hơn để phù hợp với hoàn cảnh lịch sử, tình hình đất nước, và cả thế giới.

### **3. KẾT LUẬN**

Hiến pháp năm 1946 đánh dấu thắng lợi lịch sử đã giành được trong Cách mạng Tháng Tám, xác lập Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, phát triển cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, phục vụ cuộc kháng chiến chống Pháp. Mục tiêu chiến lược của Hiến pháp là hoàn thành độc lập dân tộc, xây dựng và phát huy dân chủ nhân dân, chuẩn bị tiến lên làm cách

mạng xã hội chủ nghĩa. Hiến pháp 1946 là bản hiến pháp đầu tiên của nước ta, là một bản hiến pháp dân chủ, tiến bộ không kém một bản hiến pháp nào trên thế giới. Nó là bản hiến pháp mẫu mực trên nhiều phương diện, mang một giá trị trường tồn đến ngày hôm nay.

Hay nói đúng hơn, Hiến pháp năm 1946 đã thể hiện được tinh thần dân chủ, đổi mới, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, đáp ứng yêu cầu xây dựng nhà nước. Việc hiến định, hiện thực hóa quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp sửa đổi sau này là sự tiếp nối, kế thừa các bản Hiến pháp 1946 trước đây, đồng thời chuyển hóa sâu sắc nhiều nội dung, tinh thần các Công ước quốc tế về quyền chính trị, dân sự, quyền kinh tế, văn hóa, nhân quyền,...; tạo nền tảng pháp lý cao nhất bảo đảm quyền con người, quyền và nghĩa vụ công dân được thực hiện, đáp ứng mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ văn minh”.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Cẩm: “Các quy phạm hiến định về hệ thống Viện Kiểm sát Nhân Dân trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền”, *Tạp chí Kiểm sát*, số Tân xuân, 2/2011.
2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 4, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011.
3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 5, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011.
4. Nguyễn Ngọc Kiện: “Các quy định của Hiến pháp nước ta về quyền của phụ nữ Việt Nam”, *Tạp chí Kiểm sát*, số 19, 10/2005.
5. Nguyễn Thế Nghĩa: *Đại cương các tư tưởng và học thuyết chính trị trên thế giới*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1999.



# LỊCH SỬ RA ĐỜI CỦA HIẾN PHÁP TRÊN THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM

*ThS. Lê Văn Hợp\**  
*ThS. Đỗ Hoàng Long\*\**

## TÓM TẮT

Hiến pháp là văn bản có giá trị chính trị, pháp lý quan trọng bậc nhất của một quốc gia. Trong nhiều bài nghiên cứu đã chỉ ra nhiều định nghĩa khác nhau về Hiến pháp cũng như có nhiều quan niệm khác nhau về lịch sử ra đời của Hiến pháp trên thế giới. Bài viết này tóm lược lại lịch sử ra đời của một số bản Hiến pháp trên thế giới và lịch sử lập hiến tại Việt Nam.

*Từ khóa: Lịch sử Hiến pháp, lập hiến, cổ đại, hiện đại, thế giới.*

## 1. Lịch sử ra đời của Hiến pháp

### 1.1. Hiến pháp thời cổ đại

Lịch sử nhân loại ghi nhận, các bộ luật thành văn đầu tiên của con người ra đời gắn với việc phát minh ra chữ viết. Một số bộ luật cổ xưa được biết đến rộng rãi ngày nay bắt nguồn từ vùng Lưỡng Hà từ 2300 năm trước công nguyên. Các quốc gia như Babylon cổ đại, Ba Tư và Hy Lạp đều có luật thành văn và là nơi khởi đầu của hiến pháp.

Aristotle là một trong những người đầu tiên trong lịch sử đã phân biệt chính thức giữa luật thông thường và luật hiến pháp, thiết lập các ý tưởng về hiến pháp và chủ nghĩa hợp hiến, đồng thời cố gắng phân loại các hình thức chính phủ hợp hiến khác nhau. Trong tác phẩm Hiến pháp Athens, Chính trị và Đạo đức Nicomachean, ông đã khám phá các hiến pháp khác nhau trong thời của mình, bao gồm các hiến pháp của Athens, Sparta và Carthage. Ông phân loại cả những gì ông coi là hiến pháp tốt và xấu, và ông đi đến kết luận rằng hiến pháp tốt nhất là một hệ thống hỗn hợp, bao

---

\* Trường Đại học Giao thông Vận tải TP. HCM.

\*\* Trường Đại học Sư phạm Kỹ Thuật TP. HCM.

gồm các yếu tố quân chủ, quý tộc và dân chủ<sup>1</sup>. Người La Mã lần đầu tiên hệ thống hóa hiến pháp của họ vào năm 449 trước Công nguyên với tên gọi Mười hai Bảng, nhưng họ hoạt động theo một loạt các luật được tổ chức lại thành một bộ luật duy nhất gọi là Codex Theodosianus của luật La Mã vào năm 438 sau Công nguyên. Thuật ngữ hiến pháp hiện tại xuất phát từ tiếng La-tinh (*constituere* có nghĩa là thiết lập cùng nhau: *cum-statuo*), đề cập đến việc ban hành bất kỳ luật quan trọng nào, thường là của hoàng đế La Mã. Thuật ngữ này sau đó được sử dụng rộng rãi trong giáo luật để chỉ một số quyết định có liên quan, chủ yếu là từ Giáo hoàng ở Rô-ma.

Tại Ấn Độ, Hoàng đế Ashoka đã soạn thảo các sắc lệnh cai trị nổi tiếng của mình vào thế kỷ thứ III trước Công nguyên, trong khi Đông Á cũng chịu ảnh hưởng của truyền thống Phật giáo và Nho giáo, bao gồm cả Nhật Bản và hiến pháp 17 điều đầu tiên được viết vào năm 604. Nhà tiên tri Hồi giáo Muhammad đã soạn thảo Hiến pháp Medina, còn được gọi là Hiến chương Medina, vào năm 622. Tại Anh, văn bản Magna Carta ban hành vào năm 1215 cũng được xem là Hiến pháp<sup>2</sup>.

## 1.2. Hiến pháp hiện đại

Có nhiều quan niệm về cách xác định mốc thời gian cho sự ra đời của Hiến pháp hiện đại. Trong bài viết này thuật ngữ Hiến pháp hiện đại dùng để so sánh với Hiến pháp cổ đại.

Vào năm 1634, Vương quốc Thụy Điển thông qua văn bản có tên Instrument of Government quy định một số vấn đề quan trọng về cơ quan hành chính, tư pháp và quân đội. Văn bản này được xem là có những yếu tố cơ bản của một Hiến pháp hiện đại. Năm 1639, thuộc địa Connecticut đã thông qua Sắc lệnh Cơ bản, đây là văn bản đầu tiên của Bắc Mỹ thiết lập các quy định về chính quyền, là cơ sở cho mọi hiến pháp mới của Connecticut. Đó cũng là lý do mà Connecticut được gọi là “Nhà nước theo hiến pháp”. Chính quyền Bảo hộ Anh được Oliver Cromwell thành lập sau Nội chiến Anh đã ban hành hiến pháp thành văn chi tiết đầu tiên được một nhà nước hiện đại thông qua; Văn bản cũng có tên là “Instrument of Government. Văn bản này là cơ sở hình thành nền tảng của chính phủ cho

---

1. Barnes, J: *The Cambridge Companion to Aristotle*. Cambridge, UK, Cambridge University Press, 1995.

2. José Luis Cordeiro: *Constitutions around the World: A View from Latin America*, Lambert Academic Publishing, 2009.

nền cộng hòa tồn tại ngắn ngủi từ năm 1653 đến năm 1657 bằng cách cung cấp cơ sở pháp lý cho quyền lực ngày càng tăng của Cromwell. Hầu hết các khái niệm và ý tưởng được đưa vào lý thuyết hiến pháp hiện đại, đặc biệt là chủ nghĩa lưỡng viện, tam quyền phân lập, hiến pháp thành văn, và xem xét tư pháp, có thể được bắt nguồn từ các thử nghiệm của thời kỳ đó<sup>1</sup>.

Lịch sử hiến pháp quốc gia hiện đại thường được coi là bắt đầu với Hợp chủng quốc Hoa Kỳ vào năm 1787, khi hiến pháp của quốc gia này được viết và phê chuẩn vào năm 1789. Nội dung của hiến pháp chỉ có 7 điều, tập trung vào việc quy định trình tự thành lập và thẩm quyền của các cơ quan Trung ương - Quốc hội, Tổng thống và Tòa án tối cao; mối quan hệ giữa liên bang với các bang, và trình tự thay đổi hiến pháp. Là bản Hiến pháp có ảnh hưởng lớn nhất trên thế giới.

Tiếp sau Hiến pháp Hoa Kỳ là Hiến pháp Ba Lan và Pháp được ban hành vào năm 1791 và hầu hết các quốc gia châu Âu khác ban hành Hiến pháp từ cuối thế kỷ XIII trở đi. Phần lớn các quốc gia châu Mỹ La-tinh trở thành các quốc gia độc lập vào nửa đầu thế kỷ XIX và bắt đầu viết hiến pháp của riêng mình. Với sự kết thúc của chủ nghĩa thực dân sau Thế chiến thứ hai đã tạo ra sự bùng nổ về số lượng hiến pháp trên khắp châu Phi, châu Á và châu Đại Dương trong nửa sau của thế kỷ XX<sup>2</sup>.

Quá trình phát triển hiến pháp trên thế giới có thể được xem như trải qua bảy giai đoạn<sup>3</sup> sau:

- Bắt đầu từ cuối thế kỷ thứ XVIII. Từ năm 780 đến năm 1791, các hiến pháp thành văn bắt đầu được xây dựng ở Hoa Kỳ (các bang và liên bang), Ba Lan, Pháp.

- Diễn ra ngay sau các cuộc cách mạng vào năm 1848 ở châu Âu. Nhiều nước đã thông qua hiến pháp mới nhưng các hiến pháp này lại thường bị thay thế bằng các hiến pháp được ban hành bởi các lực lượng phản cách mạng tồn tại trong một thời gian ngắn.

- Diễn ra sau Chiến tranh Thế giới Thứ I. Ví dụ như Cộng hòa Séc;

---

1. Francis D. Wormuth: *The Origins of Modern Constitutionalism*, Harper & Brothers, 1949.

2. José Luis Cordeiro: *Constitutions around the World: A View from Latin America*, Lambert Academic Publishing, 2009.

3. Elster, Jon: *Forces and Mechanisms in the Constitution-Making Process*, *Duke Law Journal* 45, no. 2, 1995 364-96.

Ba Lan xây dựng lại hiến pháp, nước Đức bại trận thông qua Hiến pháp Vây-ma (Weimar).

- Diễn ra sau Chiến tranh Thế giới Thứ II: các nước bại trận như Nhật Bản, Đức, Italia xây dựng hiến pháp mới dưới sự giám hộ của các cường quốc đồng minh.

- Gắn liền với sự tan rã của hệ thống thuộc địa Anh và Pháp, bắt đầu ở Ấn Độ và Pakistan vào thập niên 40 thế kỷ XX và quá trình lập hiến phát triển mạnh vào thập niên 60 thế kỷ XX. Nhiều hiến pháp mới được ban hành mô phỏng theo hiến pháp của nước chiếm đóng trước đây. Ví dụ, Hiến pháp Bồ Đào Nha mô phỏng theo Hiến pháp của nền Đệ ngũ Cộng hòa Pháp, Hiến pháp của Gana và Nigêria mô phỏng theo “mô hình Oét-min-xtơ (Westminster)” của Vương quốc Anh.

- Diễn ra sau sự sụp đổ của chế độ độc tài ở Nam Âu vào giữa thập niên 70 thế kỷ XX. Từ năm 1974 đến năm 1978, Bồ Đào Nha, Hy Lạp, Tây Ban Nha ban hành hiến pháp mới.

- Diễn ra khi các nước Trung và Đông Âu ban hành hiến pháp mới sau khi hệ thống xã hội chủ nghĩa bị thay thế ở đây kể từ năm 1989 [3]. Gắn với các giai đoạn phát triển hiến pháp là sự ra đời của các bản hiến pháp của các nước xã hội chủ nghĩa mà bắt đầu là Hiến pháp của Liên bang Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Xô-viết (Hiến pháp Brezhnev).

## **2. Lịch sử lập hiến Việt Nam**

Lịch sử lập hiến Việt Nam được đánh dấu bởi Hiến pháp 1946 được Quốc hội khóa I thông qua vào ngày 9 tháng 11 năm 1946. Bản Hiến pháp ra đời trong bối cảnh nước Việt Nam vừa mới thành lập khi tình thế đất nước như “nghìn cân treo sợi tóc”. Ngay phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời ngày 03-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đặt vấn đề về sự cần thiết phải có một bản Hiến pháp dân chủ cho nước Việt Nam. Một Ủy ban Dự thảo Hiến pháp được thành lập theo Sắc lệnh số 34-SL ngày 20 tháng 9 năm 1945 gồm có 7 thành viên: Hồ Chí Minh, Vĩnh Thụy (tên của vua Bảo Đại sau khi thoái vị), Đặng Thai Mai, Vũ Trọng Khánh, Lê Văn Hiến, Nguyễn Lương Bằng, Đặng Xuân Khu (Trường Chinh). Vào ngày 02 tháng 3 năm 1946 tiểu ban hiến pháp được thành lập bao gồm 11 thành viên: Tôn Quang Phiệt, Trần Duy Hưng, Nguyễn Thị Thục Viên, Đỗ Đức Dục (Dân chủ Đảng), Cù Huy Cận (Dân chủ Đảng), Nguyễn Đình Thi (Việt Minh), Huỳnh Bá Nhung, Trần Tấn Thọ, Nguyễn Cao Hách, Đào Hữu Dương, Phạm Gia Đổ (4 vị thuộc

Việt Nam Cách mệnh Đồng minh Hội và Việt Nam Quốc dân Đảng). Ban này tiếp tục nghiên cứu dự thảo hiến pháp.

Trong phiên họp ngày 29 tháng 10 năm 1946, Tiểu ban Hiến pháp được mở rộng thêm 10 đại biểu đại diện cho các nhóm, các vùng và đồng bào thiểu số để tu chỉnh dự thảo hiến pháp và trình ra Quốc hội ngày 02 tháng 11 năm 1946 để Quốc hội thảo luận, sửa chữa và thông qua.

Ngày 09 tháng 11 năm 1946 bản Hiến pháp được thông qua, tại kỳ họp thứ 2, với 240 phiếu tán thành trên tổng số 242 phiếu. Sau đó, Quốc hội ra nghị quyết giao nhiệm vụ cho Ban Thường trực Quốc hội “cùng với chính phủ ban bố và thi hành hiến pháp khi có điều kiện”, “trong thời kì chưa thi hành được Hiến pháp thì chính phủ phải dựa vào những nguyên tắc đã định trong hiến pháp để ban hành các sắc luật”.

Hiến pháp năm 1946 bao gồm lời nói đầu và 7 chương, 70 điều. Lời nói đầu xác định nhiệm vụ của dân tộc ta trong giai đoạn này là bảo toàn lãnh thổ, giành độc lập hoàn toàn và kiến thiết quốc gia trên nền tảng dân chủ. Lời nói đầu đã xác định ba nguyên tắc cơ bản của Hiến pháp, đó là: Đoàn kết toàn dân không phân biệt giống nòi, gái, trai, giai cấp, tôn giáo; Đảm bảo các quyền tự do dân chủ; Thực hiện chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của nhân dân.

Hiến pháp 1946 là bản Hiến pháp đầu tiên của dân tộc và cũng là bản Hiến pháp dân chủ đầu tiên của khu vực Đông Nam Á. Sự ra đời kịp thời của Hiến pháp và nội dung tiến bộ của nó đã khẳng định vững chắc quyền độc lập, tự do và bình đẳng của dân tộc ta trong bối cảnh đất nước vừa giành được độc lập. Đồng thời, những quy định của Hiến pháp có nhiều nội dung tiến bộ, độc đáo, phù hợp với điều kiện đặc thù của đất nước ta. Tuy chưa được chính thức công bố và áp dụng do điều kiện đất nước có chiến tranh nhưng bản Hiến pháp 1946 đã đặt nền móng khá vững chắc cho nền lập hiến nước ta mà các bản hiến pháp sau tiếp tục kế thừa.

Sau Hiến pháp năm 1946, chúng ta đã có thêm 4 bản Hiến pháp nữa. Đó là Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1980, Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2001) và Hiến pháp năm 2013. Các bản Hiến pháp này đều ra đời trong những bối cảnh và gắn với thời điểm lịch sử nhất định nhằm thể chế hóa đường lối cách mạng, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam cho mỗi giai đoạn phát triển của đất nước.

Hiến pháp 1959 ra đời sau chiến thắng Điện Biên Phủ năm 1954,

miền Bắc đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội, miền Nam tiếp tục đấu tranh để hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Hiến pháp năm 1946 đã hoàn thành sứ mạng lịch sử của mình, nhưng so với tình hình và nhiệm vụ cách mạng mới cần được bổ sung, thay đổi. Vì vậy, tại kỳ họp lần thứ 6, Quốc hội Khóa I đã quyết định sửa đổi Hiến pháp năm 1946 và thành lập Ban dự thảo Hiến pháp sửa đổi bao gồm 28 thành viên, do Chủ tịch Hồ Chí Minh làm Trưởng ban.

Sự thay đổi của tình hình chính trị - xã hội nói trên đã làm cho Hiến pháp 1946 không có điều kiện áp dụng trên phạm vi cả nước. Mặt khác, nhiều quy định của Hiến pháp 1946 cũng không còn phù hợp với điều kiện cách mạng nước ta ở miền Bắc lúc bấy giờ. Vì vậy, việc yêu cầu sửa đổi Hiến pháp 1946 đã được đặt ra. Để thực hiện được nhiệm vụ này, Chính phủ đã thành lập một Ban sửa đổi Hiến pháp với 28 thành viên, do Chủ tịch Hồ Chí Minh làm Trưởng Ban.

Ngày 01-4-1959, Bản dự thảo Hiến pháp mới đã được công bố để toàn dân thảo luận và đóng góp ý kiến. Đến ngày 31-12-1959, tại kỳ họp thứ 11, Quốc hội khóa I đã thông qua bản Hiến pháp mới thay thế Hiến pháp năm 1946. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký sắc lệnh công bố Hiến pháp. Với 10 chương, 112 điều, Hiến pháp năm 1959 đã phát huy tinh thần của Hiến pháp năm 1946, đồng thời phản ánh đầy đủ tình hình thực tế của chế độ ta do cuộc cách mạng phản đế, phản phong thắng lợi đã mang lại, phản ánh đúng đắn con đường đang tiến lên của dân tộc. Là bản Hiến pháp của một nước dân chủ nhân dân tiến dần lên chủ nghĩa xã hội, Hiến pháp năm 1959 khẳng định nước Việt Nam là một nước thống nhất từ Lạng Sơn đến Cà Mau, tổ chức theo chính thể Nhà nước dân chủ cộng hòa, tất cả quyền lực thuộc về Nhân dân, các quyền tự do dân chủ được bảo đảm.

Hiến pháp 1980 ra đời sau chiến thắng mùa xuân 1975, đất nước ta hoàn toàn thống nhất và mở ra một giai đoạn mới cho đất nước. Nước ta đã hoàn toàn độc lập, tự do, là điều kiện thuận lợi để thống nhất hai miền Nam - Bắc, đưa cả nước quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội. Hiến pháp năm 1959 đã hoàn thành nhiệm vụ của mình. Đất nước Việt Nam lại cần một bản Hiến pháp mới.

Hội nghị lần thứ 24 của ban chấp hành trung ương Đảng lao động Việt Nam đã quyết định triệu tập Hội nghị liên hiệp thương chính trị thống nhất đất nước. Hội nghị đã nhất trí quyết định tổ chức tổng tuyển cử bầu ra Quốc hội chung cho cả nước. Cuộc tổng cử theo nguyên tắc phổ thông đầu

phiếu, trực tiếp và bỏ phiếu kín đã diễn ra ngày 25-4-1976 với sự tham gia của hơn 23 triệu cử tri, chiếm gần 99 % tổng số cử tri. Tổng số đại biểu quốc hội đã bầu 492, trong đó 249 đại biểu miền Bắc và 243 đại biểu miền Nam.

Từ ngày 24-6 đến 03-7-1976, Quốc hội khóa VI tiến hành kỳ họp đầu tiên. Tại kỳ họp này, ngày 02-7-1976, Quốc hội đã quyết định đổi tên nước ta thành nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam; đồng thời ra Nghị quyết về việc sửa đổi Hiến pháp 1959 và thành lập Ủy ban dự thảo Hiến pháp gồm 36 người do đồng chí Trường Chinh - Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội làm Chủ tịch Ủy ban dự thảo Hiến pháp mới. Đến tháng 8-1979, bản Dự thảo Hiến pháp mới được đưa ra lấy ý kiến nhân dân cả nước. Ngày 18-12-1980, tại kỳ họp thứ 7 Quốc hội Khóa VI đã nhất trí thông qua Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Bản hiến pháp bao gồm 12 chương và 147 điều

Hiến pháp 1992 ra đời trong bối cảnh vào những năm cuối của thập kỷ 80, thế kỷ XX, do ảnh hưởng của phong trào Cộng sản và Công nhân quốc tế lâm vào thoái trào, các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô sụp đổ, nước ta lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế trầm trọng. Bên cạnh đó bản hiến pháp năm 1980 tỏ ra không phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội của đất nước. Tình hình thực tiễn của đất nước đòi hỏi phải có một bản hiến pháp mới, phù hợp hơn để thúc đẩy sự tiến bộ của xã hội, xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho nhân dân.

Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (12-1986) đã đề ra đường lối đổi mới với nhiều chủ trương, giải pháp quan trọng để giữ vững ổn định về chính trị và tiếp tục phát triển kinh tế - xã hội; trong bối cảnh đó, nhiều quy định của Hiến pháp năm 1980 không còn phù hợp với yêu cầu xây dựng đất nước trong điều kiện mới. Đảng đã chủ trương nhìn thẳng vào sự thật, phát hiện những sai lầm của Đảng, của Nhà nước, mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy tư duy độc lập, sáng tạo của các tầng lớp nhân dân lao động, trên cơ sở đó để có những nhận thức mới, đúng đắn về chủ nghĩa xã hội và vạch ra những chủ trương, chính sách mới nhằm xây dựng một xã hội dân giàu, nước mạnh, công bằng và văn minh.

Đến ngày 15-4-1992, trên cơ sở tổng hợp ý kiến của nhân dân cả nước, Bản dự thảo Hiến pháp mới lần này đã được Quốc hội khóa VIII thông qua (tại kỳ họp thứ 11). Việc soạn thảo và ban hành Hiến pháp năm 1992 là một quá trình thảo luận dân chủ và chất lọc một cách nghiêm túc

những ý kiến đóng góp của mọi tầng lớp nhân dân về tất cả các nội dung của Hiến pháp từ quan điểm chung đến các vấn đề cụ thể. Có thể nói, Hiến pháp năm 1992 là sản phẩm trí tuệ của toàn dân, thể hiện ý chí và nguyện vọng của đồng bào cả nước, là bản Hiến pháp của Việt Nam trong tiến trình đổi mới. Với 12 chương, 147 điều, Hiến pháp năm 1992 đã thể chế hóa toàn diện đường lối đổi mới của Đảng, đẩy mạnh đổi mới kinh tế, đổi mới vững chắc về chính trị, khẳng định mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội mà Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng và Nhân dân ta đã lựa chọn; tiếp tục khẳng định tính chất của Nhà nước ta là Nhà nước chuyên chính vô sản, mọi quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân. Nhân dân sử dụng quyền lực nhà nước thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân do Nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước Nhân dân. Tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Quyền lực nhà nước là tập trung, thống nhất, không phân chia các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp theo thuyết “Tam quyền phân lập”, chỉ có sự phân công, phân nhiệm giữa Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao để mỗi cơ quan thi hành có hiệu lực chức năng, quyền hạn của mình, với sự phối hợp và hiệp đồng chặt chẽ, tạo nên sức mạnh tổng hợp của quyền lực nhà nước thống nhất dưới sự lãnh đạo của Đảng. Hiến pháp năm 1992 đã thể chế hóa nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, Nhân dân làm chủ đất nước, các quyền, nghĩa vụ của công dân, quyền cơ bản của con người được tôn trọng và bảo vệ bằng pháp luật, đồng thời cũng tiếp tục khẳng định vai trò lãnh đạo nhà nước, xã hội của Đảng Cộng sản Việt Nam. Mọi tổ chức của Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật,...

Hiến pháp 2013 ra đời trên cơ sở Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội năm 1991 (bổ sung, phát triển năm 2011) của Đảng Cộng sản Việt Nam, cùng với kết quả tổng kết thực tiễn qua 25 năm thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện đất nước đã đặt ra yêu cầu phải sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 1992; nhằm thể chế hóa đầy đủ hơn, sâu sắc hơn quan điểm của Đảng và nhà nước ta về đề cao chủ quyền nhân dân, phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa và đảm bảo tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân.

Ngày 06-8-2011, tại kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khóa XIII, đã thông qua Nghị quyết số 06/2011/QH13 thành lập Ủy ban dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992 gồm 30 thành viên, do đồng chí Nguyễn Sinh Hùng - Chủ tịch Quốc hội làm Chủ tịch Ủy ban.



Sau thời gian 09 tháng (từ 01 - 09/2013) triển khai lấy ý kiến góp ý của nhân dân cả nước và người Việt Nam ở nước ngoài, ngày 28-11-2013, tại kỳ họp thứ 6, Quốc hội Khóa XIII chính thức thông qua Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam - Hiến pháp năm 2013. Ngày 08-12-2013, Chủ tịch nước đã ký Lệnh công bố Hiến pháp. Hiến pháp năm 2013 có hiệu lực thi hành từ ngày 01-01-2014. Đây là bản Hiến pháp của thời kỳ tiếp tục đổi mới đất nước trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế.

## KẾT LUẬN

Qua việc tóm lược sự ra đời của Hiến pháp của một số quốc gia trên thế giới và Việt Nam cho thấy rằng có sự thay đổi đáng kể trong quan niệm về Hiến pháp ở thời cổ đại và hiện đại. Trong thời cổ đại Hiến pháp được xem là văn bản ghi nhận những quy định quan trọng của Nhà nước. Trong thời kỳ hiện đại, các bản Hiến pháp ra đời gắn với các tiền đề về kinh tế, chính trị xã hội và tư tưởng nhất định, thông thường Hiến pháp ra đời sau cuộc cách mạng xã hội nhằm tạo ra một văn bản pháp lý đủ mạnh để tạo nền tảng cho việc tổ chức và hoạt động của tổ chức chính trị, của cơ quan Nhà nước và đảm bảo quyền tự do dân chủ của nhân dân. Tại Việt Nam, mặc dù các bản Hiến pháp ra đời muộn hơn rất nhiều so với các nước khác trên thế giới nhưng ở mỗi thời kỳ các bản Hiến pháp đã mang đầy đủ các nội dung của một Hiến pháp hiện đại, là cơ sở nền tảng pháp lý quan trọng cho việc tổ chức quyền lực Nhà nước, cũng như điều chỉnh các vấn đề quan trọng của đất nước của công dân.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Barnes, J.: *The Cambridge Companion to Aristotle*, Cambridge University Press, 1995.
2. Elster, Jon: “Forces and Mechanisms in the Constitution-Making Process”, *Duke Law Journal* 45, no. 2, 1995 364-96
3. José Luis Cordeiro: *Constitutions around the World: A View from Latin America*, Lambert Academic Publishing, 2009.
4. *Hiến pháp Việt Nam các năm 1946, 1959, 1980, 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001), 2013*.
5. Viện Nghiên cứu Lịch sử: *Lịch sử biên niên Đảng Cộng sản Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, 2008.

# NHỮNG TƯ TƯỞNG MANG TÍNH THỜI ĐẠI CỦA HIẾN PHÁP 1946 VỀ PHÂN CÔNG VÀ KIỂM SOÁT QUYỀN LỰC NHÀ NƯỚC

*TS. Nguyễn Mạnh Hùng\**

*ThS. Vũ Lê Hải Giang\*\**

## TÓM TẮT

Hiến pháp năm 1946 không chỉ mang ý nghĩa lịch sử to lớn, mà trong khoa học pháp lý, còn thường được xem như bản Hiến pháp mẫu mực ở nhiều phương diện. Nhiều tư tưởng tiến bộ của Hiến pháp năm 1946 vẫn còn nguyên giá trị cho đến tận ngày nay. Bài viết này đề cập và phân tích một số tư tưởng mang tính thời đại của Hiến pháp năm 1946 về sự phân công và kiểm soát quyền lực nhà nước.

*Từ khóa: Hiến pháp năm 1946, chủ quyền nhân dân, quyền lực nhà nước, phân công, kiểm soát quyền lực nhà nước*

## NỘI DUNG

Cách đây đúng 75 năm, ngày 09-11-1946, Quốc hội đã thông qua toàn văn bản hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Dưới góc độ lịch sử, Hiến pháp năm 1946 là bản Hiến pháp kết tinh trí tuệ, tinh hoa của nhiều chuyên gia, học giả uyên bác trong cả nước và ý kiến đóng góp của toàn thể quốc dân, vừa tiếp thu tinh hoa lập hiến của nhân loại, vừa mang những nét độc đáo riêng phù hợp với tình hình Việt Nam lúc bấy giờ. Đặc biệt, những tư tưởng mang tính thời đại trong Hiến pháp năm 1946 về phân công và kiểm soát quyền lực nhà nước vẫn còn nguyên giá trị cho đến ngày hôm nay.

### **1. Tư tưởng quyền lập hiến thuộc về Nhân dân trong Hiến pháp năm 1946**

Nguồn gốc của quyền lực nhà nước là thuộc về Nhân dân, do Nhân dân trao cho Nhà nước. Vì vậy, với tư cách là chủ thể của quyền lực nhà nước, Nhân dân phân công và kiểm soát quyền lực nhà nước bằng Hiến

---

\* Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh.

\*\* Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh.

pháp. Để làm được điều đó, không có cách nào khác hơn là quyền lập hiến phải thuộc về Nhân dân. Vì lẽ đó trên thế giới tồn tại 02 phương thức lập hiến cơ bản<sup>1</sup> là (i) Nhân dân trực tiếp thông qua hiến pháp bằng một cuộc trưng cầu ý dân; và (ii) Nhân dân bầu ra Quốc hội lập hiến để thông qua hiến pháp. Hiến pháp năm 1946 đã được thông qua bởi một Quốc hội lập hiến. Điều này đã được thể hiện rất rõ qua Lời nói đầu của Hiến pháp năm 1946: “Được quốc dân giao cho trách nhiệm thảo bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, Quốc hội nhận thấy rằng Hiến pháp Việt Nam phải ghi lấy những thành tích vẻ vang của Cách mạng và phải xây dựng trên những nguyên tắc[...]”. Về nguyên tắc, sau khi thông qua Hiến pháp, Quốc hội sẽ tự giải thể. Còn Nghị viện nhân dân được quy định tại Chương 3 Hiến pháp năm 1946 là Quốc hội lập pháp: Điều thứ 23 Hiến pháp năm 1946 quy định Nghị viện Nhân dân có quyền “đặt ra các pháp luật”, tức là chỉ có quyền lập pháp chứ không có quyền lập hiến. Như vậy, Hiến pháp năm 1946 đã phân biệt rạch ròi giữa Quốc hội lập hiến và Quốc hội lập pháp, qua đó cũng là phân cấp hiệu lực pháp lý giữa Hiến pháp và các văn bản pháp luật khác<sup>2</sup>: Hiến pháp có hiệu lực pháp lý tối cao, các văn bản pháp luật khác phải hợp hiến. Về việc sửa đổi Hiến pháp trong tương lai, Điều thứ 70 Hiến pháp năm 1946 quy định: “Sửa đổi Hiến pháp phải theo cách thức sau đây: a) Do hai phần ba tổng số nghị viên yêu cầu. b) Nghị viện bầu ra một ban dự thảo những điều thay đổi. c) Những điều thay đổi khi đã được Nghị viện ưng chuẩn thì phải đưa ra toàn dân phúc quyết”. Như vậy cơ quan duy nhất có sáng quyền lập hiến là cơ quan lập pháp cao nhất với tỷ lệ để thông qua đề xuất sửa đổi là ít nhất 2/3 tổng số nghị viên. Cơ quan lập pháp chỉ đảm trách phần dự thảo, còn Nhân dân là chủ thể quyết định sau cùng. Từ đây có thể nói rằng quan điểm dân chủ trong Hiến pháp năm 1946 mang tính thực chất, bởi quyền của người dân tham gia vào đời sống chính trị thể hiện trước hết ở việc Nhân dân là chủ thể xây dựng Hiến pháp, là cơ sở thiết lập nên chính quyền tiếp theo<sup>3</sup>.

---

1. Vũ Hồng Anh: “Quyền lập hiến và thủ tục lập hiến”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, số 10(126), tháng 7/2008, <https://quochoi.vn/tulieuquochoi/anpham/Pages/anpham.aspx?AnPhamItemID=31>, truy cập ngày 03-10-2021.

2. Nguyễn Mạnh Hùng, Võ Hồng Tú: *Điểm mới trong Hiến pháp năm 2013 về phân công quyền lực giữa lập pháp, hành pháp và tư pháp*, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp* số 12(316), 2016, tr.14.

3. Vũ Công Giao, Nguyễn Minh Tâm: “Pháp quyền trong mối quan hệ với quyền làm chủ của Nhân dân ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 2+3/2020, 2020, tr.8.

Tóm lại, Hiến pháp năm 1946 đã khẳng định một tư tưởng tiên bộ: Nhân dân là chủ thể của quyền lập hiến. Từ đây, quyền lập hiến pháp mới được đặt cao hơn quyền lập pháp và Hiến pháp là văn bản có hiệu lực pháp lý tối cao, là công cụ để Nhân dân phân công và kiểm soát quyền lực nhà nước<sup>1</sup>.

## **2. Với tư cách là chủ thể của quyền lập hiến, Nhân dân phân công quyền lực nhà nước bằng Hiến pháp**

Ở nước ta, quyền lực nhà nước là thống nhất. Nhưng quyền lực nhà nước không tập trung vào một cơ quan hay thiết chế nào mà về mặt bản chất, mọi quyền lực nhà nước thống nhất ở Nhân dân<sup>2</sup>, bởi Nhân dân là chủ thể của mọi quyền lực trong nước. Nguyên tắc này đã được tuyên bố ngay từ Điều thứ 1 Hiến pháp năm 1946: “Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam”. Đây là nguyên tắc cơ bản phản ánh bản chất dân chủ thực sự của Nhà nước Việt Nam và đã được quy định xuyên suốt trong lịch sử lập hiến Việt Nam. Toàn bộ quyền lực thuộc về Nhân dân, nên Nhân dân cũng là chủ thể phân công quyền lực nhà nước bằng Hiến pháp.

Sự phân công quyền lực nhà nước trong Hiến pháp năm 1946 đã hết sức rạch ròi: Điều thứ 23 Hiến pháp 1946 quy định: “Nghị viện Nhân dân giải quyết mọi vấn đề chung cho toàn quốc, đặt ra các pháp luật”, Điều thứ 43 quy định: “Cơ quan hành chính cao nhất của toàn quốc là Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà”, Điều thứ 63 quy định: “Cơ quan tư pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà gồm có: tòa án tối cao, các tòa án phúc thẩm, các tòa án đệ nhị cấp và sơ cấp”. Bên cạnh đó, sự phân công quyền lực nhà nước theo Hiến pháp năm 1946 không chỉ là minh định cơ quan nào nắm giữ quyền nào, mà còn thể hiện ở tính độc lập của các cơ quan ấy. Nếu Nghị viện nhân dân được quy định là cơ quan có quyền cao nhất (Điều thứ 22), thì Chủ tịch nước đứng đầu Chính phủ lại có sự độc lập với Nghị viện khi có nhiệm kỳ dài hơn Nghị viện (Điều thứ 45) và không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào trước Nghị viện trừ tội phản quốc (Điều

---

1. Nguyễn Mạnh Hùng, Võ Hồng Tú: “Điểm mới trong Hiến pháp năm 2013 về phân công quyền lực giữa lập pháp, hành pháp và tư pháp”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 12(316), 2016, tr.15.

2. Phát biểu của PGS.TS. Phạm Hồng Thái trong hội thảo *Phát huy những giá trị lịch sử, chính trị, pháp lý của Hiến pháp 1946 trong sự nghiệp đổi mới hiện nay*, 2011, Tư liệu Quốc hội, <https://quochoi.vn/tulieuquochoi/anpham/Pages/anpham.aspx?AnPhamItemID=283>, truy cập ngày 05-10-2021.

thứ 50). Còn Tòa án cũng độc lập trong tổ chức và hoạt động xét xử. Do đó có thể nói Hiến pháp năm 1946 đã có sự phân công quyền lực rõ ràng và thực chất. Sự phân công quyền lực nhà nước ở đây không mâu thuẫn với sự thống nhất nói trên. Bởi về mặt bản chất, quyền lực thống nhất ở Nhân dân, còn dưới phương diện kỹ thuật, Nhân dân phân công quyền lực cho các cơ quan nhà nước thay mặt Nhân dân thực thi quyền lực để giải quyết những nhiệm vụ đặt ra cho đất nước bằng Hiến pháp.

Bản thân sự phân công đã là phân định trong phối hợp, bởi lẽ không có bất kỳ một hệ thống quyền lực nhà nước nào khi phân định xong thì mỗi bộ phận quyền lực lại hoàn toàn hoạt động tự riêng biệt, giống như một bộ máy mà các bánh xe răng cưa rời rạc nhau, tự quay lầy một mình, mà trái lại chúng phải khớp với nhau<sup>1</sup>. Các cơ quan phải phối hợp chặt chẽ với nhau trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

### *2.1. Nhân dân phân công Nghị viện nhân dân thực hiện quyền lập pháp*

Theo Hiến pháp năm 1946, Nghị viện nhân dân do cử tri bầu ra với nhiệm kỳ 03 năm (Điều thứ 24). Vì là cơ quan duy nhất do cử tri cả nước trực tiếp bầu ra, được Nhân dân trực tiếp trao quyền lực qua lá phiếu của mình cho nên Nghị viện Nhân dân mới được hiến định là “cơ quan có quyền cao nhất” (Điều thứ 22). Với vị trí pháp lý ấy, Nghị viện Nhân dân có quyền giải quyết mọi vấn đề chung cho toàn quốc, đặt ra các pháp luật, biểu quyết ngân sách, chuẩn y các hiệp ước mà Chính phủ ký với nước ngoài (Điều thứ 23); quyết định việc tuyên chiến (Điều thứ 29). Đây là những thẩm quyền điển hình của cơ quan lập pháp tại các quốc gia hiện đại. Ngoài ra, vì hoàn cảnh chiến tranh, Nghị viện có quyền gia hạn nhiệm kỳ của mình thêm một khoảng thời gian không xác định cho đến chậm nhất là 6 tháng sau khi chiến tranh kết thúc (Điều thứ 35). Nghị viện Nhân dân còn có quyền quyết định các thành viên của Chính phủ: bầu Chủ tịch nước (Điều thứ 45); phê chuẩn việc lựa chọn Thủ tướng và danh sách các Bộ trưởng (Điều thứ 47). Nghị viện còn có thể buộc Bộ trưởng từ chức hoặc giải tán toàn bộ Nội các bằng thủ tục bất tín nhiệm (Điều thứ 54).

Tuy là “cơ quan có quyền cao nhất” nhưng quyền lực của Nghị viện Nhân dân không được vượt quá tính tối cao của chủ quyền nhân dân, bởi

---

1. Nguyễn Mạnh Hùng: “Tư tưởng phân chia quyền lực nhà nước trong Hiến pháp 1946”, *Tạp chí Khoa học pháp lý Việt Nam*, số 04(65), 2011, tr.10.

quyền lực của Nghị viện là do Nhân dân trao cho Nghị viện. Trong xã hội dân chủ, chủ quyền nhân dân là tối cao và để thực hiện chủ quyền của mình, Nhân dân trao một phần quyền lực của mình cho nhà nước thực hiện. Nhưng điều này không đồng nhất quyền lực nhà nước với chủ quyền nhân dân mà chủ quyền nhân dân phải là cái bao trùm và kiểm soát quyền lực nhà nước. Nhân dân không bao giờ trao toàn bộ quyền lực của mình cho Nhà nước, mà vẫn giữ lại những quyền quyết định về những vấn đề trọng đại của quốc gia, dân tộc<sup>1</sup>. Do đó Điều thứ 21 Hiến pháp năm 1946 khẳng định: “Nhân dân có quyền phúc quyết về Hiến pháp và những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia”. Tuy Hiến pháp không liệt kê những vấn đề nào là vấn đề hệ trọng của đất nước, nhưng đối chiếu với những quy định của Hiến pháp sau này và theo thông lệ các quốc gia trên thế giới có thể nhận thấy, đó là quyết định chiến tranh và hòa bình; quyết định sự thay đổi, cho thuê lãnh thổ quốc gia; việc gia nhập liên bang và nhiều vấn đề quan trọng khác<sup>2</sup>.

## 2.2. Nhân dân phân công Chính phủ thực hiện quyền hành pháp

Điều thứ 43 Hiến pháp năm 1946 quy định: “Cơ quan hành chính cao nhất của toàn quốc là Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà”. Mặc dù được quy định là cơ quan hành chính, nhưng thực chất Chính phủ trong Hiến pháp năm 1946 là một cơ quan hành pháp rất mạnh mẽ thể hiện trong những quyền hạn như: Chính phủ có quyền thi hành những đạo luật và quyết nghị của Nghị viện trên phạm vi cả nước; đề nghị những dự án luật ra trước Nghị viện; bãi bỏ những mệnh lệnh và nghị quyết của cơ quan cấp dưới, nếu cần, và toàn quyền bổ nhiệm hoặc cách chức các nhân viên trong các cơ quan hành chính hoặc chuyên môn; thi hành luật động viên và có quyền thực thi mọi phương sách cần thiết để giữ gìn đất nước; lập dự án ngân sách hàng năm (Điều thứ 52). Tất cả những quyền hạn trên cho thấy Hiến pháp năm 1946 đã chủ trương xây dựng một mô hình Chính phủ mạnh mẽ, chủ động, lãnh đạo thống nhất bộ máy hành chính nhà nước từ trung ương đến cơ sở, đảm bảo sự thông suốt của nền hành chính quốc gia,

---

1. Phạm Hồng Thái: “Quyền lực nhân dân và quyền lực nhà nước trong Hiến pháp năm 1946”, in trong Văn phòng Quốc hội: *Hiến pháp năm 1946 - Những giá trị lịch sử*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2017, tr.57.

2. Phạm Hồng Thái: “Chủ quyền nhân dân qua các bản Hiến pháp Việt Nam”, *Tạp chí Tổ chức Nhà nước*, 2016, [https://tcnn.vn/news/detail/32373/Chu\\_quyen\\_nhan\\_dan\\_qua\\_cac\\_ban\\_Hien\\_phap\\_Viet\\_Namall.html](https://tcnn.vn/news/detail/32373/Chu_quyen_nhan_dan_qua_cac_ban_Hien_phap_Viet_Namall.html), truy cập ngày 05-10-2021.

và có sự độc lập nhất định đối với Nghị viện nhân dân đặc biệt là trong những tình trạng khẩn cấp.

Bên cạnh đó, Hiến pháp năm 1946 còn thiết kế một chế định nguyên thủ quốc gia hết sức độc đáo. Đây là bản Hiến pháp duy nhất trong lịch sử lập hiến nước ta quy định Chủ tịch nước vừa đóng vai trò nguyên thủ quốc gia, vừa là người đứng đầu Chính phủ, và đồng thời cũng là một nghị viên. Chủ tịch nước do Nghị viện nhân dân bầu trong số các nghị viên và phải được hai phần ba tổng số nghị viên bỏ phiếu thuận (Điều thứ 45). Hiến pháp cũng đã dự trù trường hợp không có ứng viên nào đạt đủ số phiếu ấy thì sẽ tổ chức bỏ phiếu lần thứ hai theo đa số tương đối, tức là ứng viên nào đạt số phiếu nhiều nhất thì đắc cử. Điều này có nghĩa là dù trong trường hợp nào, Chủ tịch nước cũng sẽ nhận được sự ủng hộ nhiều nhất và có sức ảnh hưởng lớn trong các quyết nghị của Nghị viện Nhân dân.

Với vị trí pháp lý đặc biệt ấy, Chủ tịch nước được trao nhiều quyền hạn mạnh mẽ (Điều thứ 49): Với tư cách là nguyên thủ quốc gia, Chủ tịch nước có quyền thay mặt cho nước, ban bố các đạo luật đã được Nghị viện quyết nghị, thưởng huy chương và các bằng cấp danh dự, đặc xá, ký kết hiệp ước với các nước, phái đại biểu đến nước ngoài và tiếp nhận đại biểu ngoại giao của các nước, tuyên chiến hay đình chiến. Với tư cách là người đứng đầu cơ quan hành pháp, Chủ tịch nước có quyền ký sắc lệnh bổ nhiệm Thủ tướng, nhân viên Nội các và nhân viên cao cấp thuộc các cơ quan Chính phủ, chủ tọa Hội đồng Chính phủ, có quyền quyết định sau cùng đối với mọi Sắc lệnh của Chính phủ<sup>1</sup>, và đóng vai trò lãnh đạo trong việc thực thi các quyền hạn của Chính phủ, trong đó có nhiều quyền hạn rất quan trọng như quyền trình dự án luật, dự toán ngân sách ra Nghị viện, thi hành luật động viên và mọi phương sách cần thiết để giữ gìn đất nước,... (Điều thứ 52). Với tư cách là nghị viên, Chủ tịch nước đương nhiên có quyền tham gia họp, phát biểu ý kiến và biểu quyết trong những phiên họp của Nghị viện Nhân dân. Trong lĩnh vực an ninh - quốc phòng, Chủ tịch nước giữ quyền Tổng chỉ huy quân đội toàn quốc, và toàn quyền chỉ định hoặc cách chức các tướng soái trong lục quân, hải quân, không quân. Đặc biệt, Chủ tịch nước có quyền yêu cầu Nghị viện thảo luận lại những luật đã được Nghị viện biểu quyết trong thời hạn 10 ngày (Điều thứ 31). Ngoài ra,

---

1. Điều thứ 53 Hiến pháp năm 1946 quy định mỗi Sắc lệnh của Chính phủ phải có chữ ký của Chủ tịch nước và tùy theo quyền hạn các Bộ, phải có một hay nhiều vị Bộ trưởng tiếp ký.

Hiến pháp còn quy định cho Chủ tịch nước quyền đưa vấn đề tín nhiệm ra Nghị viện thảo luận lại trong trường hợp Nghị viện biểu quyết không tín nhiệm Nội các (Điều thứ 54).

Mặc dù có nhiều quyền hạn cực kỳ mạnh mẽ nói trên, Hiến pháp quy định Chủ tịch nước Việt Nam không phải chịu một trách nhiệm nào, trừ khi phạm tội phản quốc (Điều thứ 50). Ngay cả trong trường hợp Chủ tịch nước phạm tội phản quốc thì với tư cách là một nghị viên, Chủ tịch nước vẫn không thể bị bắt giam và xét xử nếu chưa được sự đồng ý của Nghị viện (hoặc Ban thường vụ nếu Nghị viện không họp) (Điều thứ 40). Việc truy tố và xét xử Chủ tịch nước cũng không thể được thực hiện bởi tòa án thường mà phải do một Tòa án đặc biệt của Nghị viện xét xử (Điều thứ 51). Mà nhìn từ cách thức thành lập cho thấy, Chủ tịch nước sẽ luôn có được sự ủng hộ của đa số thành viên của Nghị viện. Do đó, không quá lời khi nói Hiến pháp năm 1946 dường như đã trao cho Chủ tịch nước quyền “bất khả xâm phạm”.

Tựu trung, Hiến pháp năm 1946 quy định chế định Chủ tịch nước hết sức độc đáo, đặc biệt là sự độc lập trong mối quan hệ với Nghị viện Nhân dân. Có thể thấy Hiến pháp năm 1946 hướng tới việc tổ chức một nền hành pháp mạnh mẽ, đề cao trách nhiệm cá nhân và đề cao vị trí của người đứng đầu nhánh quyền lực hành pháp. Sở dĩ Chính phủ có được vị trí độc lập và quyền hạn to lớn như thế là bởi vì Chính phủ là cơ quan được Nhân dân trực tiếp phân công quyền hành pháp bằng Hiến pháp, chứ không phải là cơ quan chấp hành được phân công từ Nghị viện.

### *2.3. Nhân dân phân công tòa án thực hiện quyền tư pháp*

Điều thứ 63 Hiến pháp năm 1946 quy định: “Cơ quan tư pháp của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa gồm có: a) Tòa án tối cao; b) Các tòa án phúc thẩm; c) Các tòa án đệ nhị cấp và sơ cấp”. Cơ quan tư pháp thời kỳ này là mô hình mẫu mực của một nền tư pháp độc lập và trọng công lý:

Nguyên tắc “tư pháp độc lập” - là nguyên tắc cơ bản và bao trùm trong hoạt động tư pháp của các quốc gia dân chủ, tiến bộ. Đó không chỉ là cơ sở quan trọng cho những phán quyết công bình của Tòa án, mà còn là điều kiện tiên quyết để bảo vệ hiến pháp và các quyền của cá nhân<sup>1</sup>. Mặt

---

1. Alexander Hamilton: “A view of the constitution of the judicial department in relation to the tenure of good behavior”, in George W. Carey and James McClellan, *The Federalist (The Gideon Edition)*, Liberty Fund Inc., US., 2001, p.405.



khác, nền tư pháp độc lập là một trong những yếu tố cần thiết để duy trì nguyên tắc pháp quyền trong một xã hội tự do<sup>1</sup>. Sự độc lập của cơ quan tư pháp trong Hiến pháp năm 1946 được thể hiện ở hai khía cạnh:

*Thứ nhất* là sự độc lập trong cơ cấu của hệ thống tòa án của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa gồm có: Tòa án tối cao; các tòa án phúc thẩm; các tòa án đệ nhị cấp và sơ cấp<sup>2</sup>. Hệ thống tổ chức tòa án thời kỳ này được quy định cụ thể hơn trong Sắc lệnh số 13 do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký vào ngày 24-01-1946 - một trong những văn bản đầu tiên quy định tổ chức các tòa án và các ngạch thẩm phán trong nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Theo đó, các tòa án sơ cấp được tổ chức ở mỗi quận (phủ, huyện, châu), được chia làm 04 hạng tùy theo sự quan trọng<sup>3</sup>. Ở những thị xã ít quan trọng sẽ không tổ chức tòa án sơ cấp mà giao cho tòa án huyện gần đó, hoặc là tòa án tỉnh, phụ trách việc tư pháp tại thị xã đó, chỉ tổ chức tòa án sơ cấp ở các thị xã quan trọng hay tương đối quan trọng<sup>4</sup>. Ở mỗi tỉnh và ở các thành phố Hà Nội, Hải Phòng, và Sài Gòn - Chợ Lớn, có một tòa án đệ nhị cấp và cũng được chia làm 04 hạng tùy theo sự quan trọng<sup>5</sup>, ngoài ra Bộ trưởng Bộ Tư pháp có thể đặt thêm Tòa án đệ nhị cấp ở các thành phố khác. Tòa phúc thẩm sẽ được tổ chức tại mỗi Kỳ: Tòa Thượng thẩm Bắc Kỳ đặt ở Hà Nội, Tòa Thượng thẩm Trung kỳ đặt ở Thuận Hoá (Huế) và Tòa Thượng thẩm Nam Kỳ đặt ở Sài Gòn. Về mặt nhân sự, Hiến pháp quy định mọi thẩm phán đều do Chính phủ bổ nhiệm. Như vậy có thể thấy tổ chức hệ thống cơ quan tư pháp thời kỳ này không theo đơn vị hành chính mà được tổ chức theo thẩm quyền xét xử. Điều này giúp cho tòa án có được sự độc lập đối với Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Hành chính cùng cấp.

*Thứ hai* là độc lập trong hoạt động xét xử của những người “cầm cân nảy mực”. Điều thứ 69 đã quy định: “Trong khi xét xử, các viên thẩm phán chỉ tuân theo pháp luật, các cơ quan khác không được can thiệp”. Điều thứ 47 Sắc lệnh số 13 đã quy định “Tòa án Tư pháp độc lập với các Cơ quan

---

1. Daniel C. Préfontaine, Q.C. & Joanne Lee: *The Rule of Law and The Independence of The Judiciary*, paper prepared for World Conference on the Universal Declaration Of Human Rights Montreal 12-1998, The International Centre for Criminal Law Reform and Criminal Justice Policy, Canada, 1998, p.1.

2. Điều thứ 63 Hiến pháp năm 1946.

3. Điều thứ 8 Sắc lệnh số 13 năm 1946.

4. Xem thêm Thông tư số 2800-HCTP năm 1957 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết cho Sắc lệnh số 13.

5. Điều thứ 12 Sắc lệnh số 13 năm 1946.

Hành chính. Các cơ quan khác không được can thiệp vào việc Tư pháp” và “Các vị thẩm phán sẽ chỉ trọng pháp luật và công lý”; Điều thứ 50 Sắc lệnh quy định “Mỗi Thẩm phán xử án quyết định theo pháp luật và lương tâm của mình. Không quyền lực nào được can thiệp trực tiếp hay gián tiếp vào công việc xử án”. Có như vậy thì phán quyết của các vị thẩm phán mới vô tư, khách quan và công bình, tòa án mới có thể trở thành “thánh điện” bảo vệ công lý.

Một tư tưởng mang tính thời đại trong nền tư pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thời kỳ này là sự xuất hiện “công lý” trong Sắc lệnh số 13. Điều thứ 25 Sắc lệnh số 13 quy định lời tuyên thệ của các Phụ thẩm: “Tôi thề trước Công lý và Nhân dân rằng tôi sẽ suy xét cẩn thận những án đem ra xử, không hề ăn hối lộ, vị nể, vì sợ hãi, vì tư lợi hay thù oán riêng mà bênh vực hay làm hại một bị can nào. Tôi sẽ cứ công bằng mà xét định mọi việc”; Điều thứ 47 tuyên bố: “Các vị Thẩm phán sẽ chỉ trọng pháp luật và công lý”; Điều thứ 50 quy định rằng: “Mỗi Thẩm phán xử án quyết định theo pháp luật và lương tâm của mình”. Mặc dù nhiệm vụ bảo vệ công lý chưa được hiến định trong Hiến pháp năm 1946, nhưng những nội dung tiên bộ trong Sắc lệnh số 13 đã thể hiện được một nền tư pháp trọng công lý ngay từ những ngày đầu kiến quốc.

### **3. Vấn đề kiểm soát quyền lực nhà nước trong Hiến pháp năm 1946**

Cùng với phân công thì kiểm soát quyền lực nhà nước cũng là một nhu cầu tất yếu bởi lịch sử đã chứng minh rằng “quyền lực dẫn đến tha hóa, quyền lực tuyệt đối dẫn đến tha hóa tuyệt đối”<sup>1</sup>. Bản chất của phân quyền không gì hơn chính là phân công, phối hợp để tiến tới sự kiểm soát, dùng quyền lực để giới hạn quyền lực, nhằm mục đích không để quyền lực đi đến chỗ lạm quyền<sup>2</sup>. Tư tưởng này được thể hiện rất rõ ở Hiến pháp năm 1946 qua cơ chế kiểm soát các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

*Kiểm soát quyền lập pháp:* Vấn đề kiểm soát quyền lập pháp là một vấn đề gây tranh cãi. Có quan điểm cho rằng quyền lập pháp thuộc về cơ quan đại diện của người dân nên không cần kiểm soát, hoặc quyền lập

---

1. John Emerich Edward Dalberg: *Letter to Archbishop Mandell Creighton*, Online Library of Liberty, 1887, [https://oll.libertyfund.org/titles/acton-acton-creighton-correspondence#lf1524\\_label\\_010](https://oll.libertyfund.org/titles/acton-acton-creighton-correspondence#lf1524_label_010), accessed in 08-10-2021.

2. Nguyễn Mạnh Hùng: “Tư tưởng phân chia quyền lực nhà nước trong Hiến pháp 1946”, *Tạp chí Khoa học pháp lý Việt Nam*, số 04(65), 2011, tr.10.

pháp thuộc về tập thể, không xảy ra tình trạng lạm quyền được nên không đặt ra vấn đề kiểm soát quyền lập pháp. Tuy vậy, bạo quyền của lập pháp vẫn là nguy cơ đáng sợ hơn cả nếu không được kiểm soát hiệu quả<sup>1</sup>, bởi nhánh lập pháp đại diện trực tiếp cho ý chí của người dân nên các xã hội dân chủ có xu hướng trao cho nó nhiều quyền lực nhất. Mặt khác, bởi cơ quan lập pháp của các quốc gia dân chủ luôn hoạt động theo quyết định của đa số, nguy cơ của một sự “chuyên chế của đa số” đối với lợi ích của thiểu số là nguy cơ thường trực<sup>2</sup>. Do đó mà ngay từ Hiến pháp năm 1946 đã quy định về vấn đề kiểm soát quyền lập pháp như sau: Chủ tịch nước có quyền yêu cầu Nghị viện phải thảo luận lại những dự luật mà Nghị viện đã thông qua (Điều thứ 31). Quy định này rất giống với quyền phủ quyết luật của tổng thống trong chính thể cộng hòa tổng thống<sup>3</sup>. Bên cạnh đó, Chủ tịch nước còn có quyền đưa vấn đề bất tín nhiệm Nội các ra Nghị viện thảo luận lại (Điều thứ 54). Các nghị viên có thể bị Chính phủ bắt giam nếu phạm tội quả tang (nhưng Chính phủ phải thông tri cho Ban Thường vụ trong vòng 24 giờ) và bị tòa án xét xử (Điều thứ 40).

*Kiểm soát quyền hành pháp:* Quyền hành pháp, với các đặc điểm của nó, rất dễ dàng xảy ra hiện tượng lạm quyền, chuyên quyền, do đó mà luôn phải bị kiểm soát. Về mặt nhân sự, Nghị viện Nhân dân quyết định nhân sự của Chính phủ thông qua việc bầu Chủ tịch nước (Điều thứ 45) và phê chuẩn việc bổ nhiệm các thành viên của Nội các bao gồm Thủ tướng và các Bộ trưởng (Điều thứ 47). Về quyền hạn, Nghị viện có quyền quyết định sau cùng đối với các dự luật, sắc luật và dự toán ngân sách do Chính phủ đệ trình, chuẩn y các hiệp ước mà Chính phủ ký kết với nước ngoài (Điều thứ 23). Nghị viện còn buộc Nội các phải chịu trách nhiệm bằng hoạt động chất vấn (Điều thứ 55) và bất tín nhiệm các Bộ trưởng, thậm chí là giải tán Nội các mà Nghị viện Nhân dân không còn tín nhiệm (Điều thứ 54). Đối với Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước khi phạm tội phản quốc, Nghị viện có quyền lập một Tòa án đặc biệt để xét xử (Điều thứ 51). Cơ quan tư pháp cũng kiểm soát hành pháp trong trường hợp xét xử một nhân viên Nội các về thường tội.

---

1. Thomas Jefferson: *From Thomas Jefferson to James Madison, 15 March 1789*, US National Historical Publications and Records Commission, 1789, <https://founders.archives.gov/documents/Jefferson/01-14-02-0410>, accessed in 18-02-2019.

2. Alexis de Tocqueville : *Nền dân trị Mỹ*, NXB Tr Thức, Hà Nội, 2008, tr.312.

3. Xem thêm Điều 7 Hiến pháp của Hoa Kỳ quy định về quyền phủ quyết luật của Tổng thống.

*Kiểm soát quyền tư pháp:* Kiểm soát quyền tư pháp cũng là một vấn đề phức tạp, bởi nếu như không kiểm soát quyền tư pháp thì quá trình xét xử có thể sẽ trở nên tùy tiện, nhưng phải làm sao để kiểm soát tư pháp không vi phạm nguyên tắc tư pháp độc lập. Hiến pháp năm 1946 đã thiết kế cơ chế kiểm soát quyền tư pháp như sau: về mặt tổ chức, Chính phủ bổ nhiệm các thẩm phán trên phạm vi cả nước (Điều thứ 64); về mặt tài chính, ngân sách của hệ thống tòa án do Chính phủ phân bổ trong dự toán ngân sách và được Nghị viện quyết định; về mặt hoạt động, các thẩm phán phải tuân theo pháp luật khi xét xử (Điều thứ 69). Bên cạnh đó, tòa án cũng không thể tùy tiện xét xử nghị viên mà phải được sự đồng ý của Nghị viện nhân dân (hoặc Ban thường vụ nếu Nghị viện không họp) (Điều thứ 40); việc xét xử một nhân viên Nội các về thường tội phải có sự ưng chuẩn của Hội đồng Chính phủ (Điều thứ 51).

Có thể nói kiểm soát quyền lực hiệu quả là “chìa khóa” để đặt sự phân công quyền lực nhà nước hài hòa trong sự thống nhất quyền lực ở Nhân dân, từ đó đảm bảo tính tối cao của chủ quyền nhân dân. Với nguyên tắc “thực hiện chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của nhân dân”, Hiến pháp năm 1946 đã thiết kế những phương thức hữu hiệu để các nhánh quyền lực có thể kiểm soát, đối trọng lẫn nhau một cách hữu hiệu. Điều này cho thấy kỹ thuật lập hiến tiến bộ và tư tưởng mang tính thời đại về tổ chức quyền lực nhà nước của những nhà lập hiến đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

## **KẾT LUẬN**

Trong những ngày đầu kiến quốc, Hiến pháp năm 1946 là một văn bản chính trị - pháp lý quan trọng. Mặc dù không được công bố chính thức do hoàn cảnh chiến tranh, song tinh thần và nội dung của Hiến pháp vẫn là nền tảng pháp lý cơ bản cho mọi hoạt động của Nhà nước, tạo tính hợp hiến và hợp pháp của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, tạo điều kiện cho nhân dân xây dựng một Nhà nước độc lập và thực sự của dân, do dân và vì dân. Trong lịch sử lập hiến nước ta, Hiến pháp năm 1946 là công trình lập hiến mang sắc vóc, tư tưởng thời đại, đặc biệt đã đề cao tư tưởng quyền lập hiến thuộc về Nhân dân. Với tư cách là chủ thể của quyền lập hiến, Nhân dân đã phân công minh định và kiểm soát quyền lực nhà nước bằng Hiến pháp một cách rõ ràng. Những tư tưởng ấy chắc chắn vẫn còn giá trị cho đến tận ngày nay.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alexis de Tocqueville: *Nền dân trị Mỹ*, NXB Tri thức, Hà Nội, 2008.
2. Daniel C. Préfontaine, Q.C. & Joanne Lee: *The Rule of Law and The Independence of The Judiciary*, paper prepared for World Conference on the Universal Declaration Of Human Rights Montreal 12-1998, The International Centre for Criminal Law Reform and Criminal Justice Policy, 1998, p.1.
3. George W. Carey and James McClellan: *The Federalist (The Gideon Edition)*, Liberty Fund Inc., Indianapolis, US., 2001.
4. John Emerich Edward Dalberg: *Letter to Archbishop Mandell Creighton*, Online Library of Liberty, 1887, [https://oll.libertyfund.org/titles/acton-acton-creighton-correspondence#lf1524\\_label\\_010](https://oll.libertyfund.org/titles/acton-acton-creighton-correspondence#lf1524_label_010), accessed in 08-10-2021.
5. Thomas Jefferson: *From Thomas Jefferson to James Madison*, 15 March 1789, US National Historical Publications and Records Commission, 1789, <https://founders.archives.gov/documents/Jefferson/01-14-02-0410>, accessed in 18-02-2019.
6. Nguyễn Mạnh Hùng: “ Tư tưởng phân chia quyền lực Nhà nước trong Hiến pháp 1946”, *Tạp chí Khoa học pháp lý Việt Nam*, số 04(65), 2011.
7. Nguyễn Mạnh Hùng, Võ Hồng Tú: “Điểm mới trong Hiến pháp năm 2013 về phân công quyền lực giữa lập pháp, hành pháp và tư pháp”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 12(316), 2016.
8. Phát biểu của PGS.TS. Phạm Hồng Thái trong hội thảo *Phát huy những giá trị lịch sử, chính trị, pháp lý của Hiến pháp 1946 trong sự nghiệp đổi mới hiện nay*, 2011, <https://quochoi.vn/tulieuquochoi/anpham/Pages/anpham.aspx?AnPhamItemID=283>, truy cập ngày 05-10-2021.
9. Phạm Hồng Thái: “Quyền lực nhân dân và quyền lực nhà nước trong Hiến pháp năm 1946”, in trong Văn phòng Quốc hội, *Hiến pháp năm 1946 - Những giá trị lịch sử*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2017.
10. Phạm Hồng Thái: Chủ quyền nhân dân qua các bản Hiến pháp Việt Nam, *Tạp chí Tổ chức Nhà nước*, 2016. <https://tcnn.vn/news/detail/32373/>

Chu\_quyen\_nhan\_dan\_qua\_cac\_ban\_Hien\_phap\_Viet\_Namall.html,  
truy cập ngày 05-10-2021

11. Vũ Công Giao, Nguyễn Minh Tâm: “Pháp quyền trong mối quan hệ với quyền làm chủ của Nhân dân ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 2+3/2020, 2020.
12. Vũ Hồng Anh: “Quyền lập hiến và thủ tục lập hiến”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, số 10(126), tháng 7-2008, <https://quochoi.vn/tulieuquochoi/anpham/Pages/anpham.aspx?AnPhamItemID=31>, truy cập ngày 03-10-2021.

# NHỮNG TƯ TƯỞNG VỀ TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG TRONG HIẾN PHÁP 1946 ĐẾN NAY VẪN CÒN NGUYÊN GIÁ TRỊ

*TS. Nguyễn Mạnh Hùng\**  
*ThS. Huỳnh Thị Hồng Nhiên\*\**

## TÓM TẮT

Chính quyền địa phương là một trong những chế định quan trọng trong Hiến pháp. Bài viết này tập trung phân tích một số tư tưởng về tổ chức chính quyền địa phương trong Hiến pháp 1946 đến nay vẫn còn nguyên giá trị. Những tư tưởng này là kinh nghiệm quý báu để xây dựng và hoàn thiện việc tổ chức chính quyền địa phương ở nước ta hiện nay.

*Từ khóa: chế định, chính quyền địa phương, Hiến pháp 1946.*

## NỘI DUNG

Sau khi thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm đến tổ chức chính quyền địa phương trong một Nhà nước thống nhất. Người đã ký và ban hành hai Sắc lệnh quan trọng: Một là, Sắc lệnh 63/SL ngày 22-11-1945 về tổ chức, quyền hạn, cách làm việc của Hội đồng nhân dân (HĐND) và Ủy ban hành chính (UBHC) các cấp (xã, huyện, tỉnh, kỳ); Hai là, Sắc lệnh 77/SL ngày 21-12-1945 về việc tổ chức chính quyền nhân dân ở thị xã và thành phố, để làm cơ sở pháp lý cho tổ chức chính quyền địa phương. Đến ngày 09-11-1946, Quốc hội Khóa I đã thông qua bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa gồm 7 chương, 70 điều, trong đó Chương V quy định “*Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Hành chính*” với 6 điều (từ Điều thứ 57 đến Điều thứ 62). Đây là cơ sở pháp lý quan trọng làm nền tảng cho những tư tưởng về tổ chức chính quyền địa phương đến ngày nay vẫn còn nguyên giá trị.

### **1. Tư tưởng về phân chia đơn vị hành chính - lãnh thổ**

Theo Điều thứ 57 Hiến pháp năm 1946, nước ta chia ra làm ba bộ:

---

\* Trường Đại học Luật TP. HCM.

\*\* Trường Đại học Luật TP. HCM.

Bắc, Trung, Nam. Mỗi bộ chia thành tỉnh, mỗi tỉnh chia thành huyện, mỗi huyện chia thành xã. Như vậy, các đơn vị hành chính của nước ta được phân chia thành bốn cấp, ngoài các cấp xã, huyện, tỉnh, còn có cấp bộ (thay cho cấp kỳ trước đây). Kỳ hay bộ đều là loại đơn vị hành chính có tính chất vùng, miền. Đặc biệt, tuy không trực tiếp quy định đơn vị hành chính thành phố và thị xã, nhưng đã gián tiếp thừa nhận tại Điều thứ 58 Hiến pháp năm 1946 cũng như trong Điều thứ 1 của Sắc lệnh số 77/SL: “*Các tỉnh lỵ và những nơi đô hội mà lâu nay về mặt hành chính được biệt lập và trực tiếp với tỉnh, từ nay sẽ gọi là thị xã*”. Có thể nhận thấy rằng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã không “*đánh đồng*” tất cả các đơn vị hành chính như nhau mà phân biệt rõ đơn vị hành chính cơ bản, mang tính “*tự nhiên*”<sup>1</sup> (xã, tỉnh) với đơn vị hành chính có tính chất trung gian, mang tính “*nhân tạo*”<sup>2</sup> (bộ, huyện và khu phố, thị xã, thành phố); không áp dụng máy móc mô hình Xô-viết ở các cơ quan, đơn vị sản xuất, công tác như Xô-viết nhà máy, Xô-viết nông trường,... Thay vào đó là tiếp thu có chọn lọc mô hình các nước có nền hành chính lâu đời để vận dụng vào điều kiện, đặc điểm lịch sử, xã hội Việt Nam, quyết định lựa chọn mô hình bầu cử theo các địa bàn dân cư, tổ chức chính quyền địa phương theo các đơn vị hành chính<sup>3</sup>.

Kể thừa Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 2013 tiếp tục phân chia đơn vị hành chính nhằm bảo đảm sự đồng bộ và ổn định trong cấu trúc hành chính. Theo đó, nước chia thành tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; tỉnh chia thành huyện, thị xã và thành phố thuộc tỉnh; thành phố trực thuộc Trung ương chia thành quận, huyện, thị xã và đơn vị hành chính

---

1. Theo Nguyễn Cửu Việt trong “*Tổ chức đơn vị hành chính - lãnh thổ: cơ sở của cải cách hành chính địa phương*” đăng trên Tạp chí Khoa học pháp lý trường Đại học Luật TP. HCM, số 02(57)/2010, trang 3 - 12: *Đơn vị lãnh thổ tự nhiên là các đơn vị hình thành một cách tự nhiên, lâu dài trong lịch sử, dân cư quy tụ lại thành cộng đồng theo lối quần cư, có quan hệ chặt chẽ lâu đời, thường là theo dấu hiệu huyết thống, nghề nghiệp, dân tộc, tôn giáo, các đặc điểm chung về địa lý tự nhiên,... Các đơn vị lãnh thổ tự nhiên, do đó, không phải là một khuôn mẫu chung của các lãnh thổ về số lượng cũng như mật độ dân cư, diện tích lãnh thổ và đặc điểm địa lý.*

2. Theo Nguyễn Cửu Việt trong “*Tổ chức đơn vị hành chính - lãnh thổ: cơ sở của cải cách hành chính địa phương*” đăng trên Tạp chí Khoa học pháp lý trường Đại học Luật TP. HCM, số 02(57)/2010, trang 3 - 12: *Đơn vị lãnh thổ nhân tạo là các đơn vị hình thành một cách cơ học thuần túy theo quyết định hành chính, để tiện cho việc quản lý về hành chính.*

3. TS. Trần Anh Tuấn, “*Xây dựng chính quyền địa phương theo tư tưởng Hồ Chí Minh - Thực tiễn và những vấn đề đặt ra*”, <https://tcnn.vn/news/detail/48131/Xay-dung-chinh-quyen-dia-phuong-theo-tu-tuong-Ho-Chi-Minh-Thuc-tien-va-nhung-van-dat-ra.html>, truy cập ngày 01-10-2021.



tương đương; huyện chia thành xã, thị trấn; thị xã và thành phố thuộc tỉnh chia thành phường và xã; quận chia thành phường; đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do Quốc hội thành lập<sup>1</sup>. Có thể thấy, quy định mở này trong Hiến pháp năm 2013 nhằm mở đường cho việc tiếp tục đổi mới, cải cách chính quyền ở đô thị phù hợp với tình hình và đặc điểm của từng địa phương. Cùng với quy định mở đó, Hiến pháp năm 2013 còn bổ sung “*Đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do Quốc hội thành lập*”<sup>2</sup> nhằm đáp ứng nhu cầu thiết lập các đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt đang đặt ra trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường ở một số địa phương<sup>3</sup>.

## **2. Tư tưởng phân biệt giữa chính quyền nông thôn và đô thị**

Hiến pháp năm 1946 có sự phân biệt trong việc quản lý và tổ chức bộ máy chính quyền địa phương giữa địa bàn đô thị và nông thôn. Chính phủ đã ban hành hai sắc lệnh riêng để quy định về mô hình tổ chức chính quyền địa phương ở địa bàn nông thôn và địa bàn đô thị. Cụ thể, mô hình tổ chức chính quyền địa phương ở địa bàn nông thôn gồm có tỉnh, huyện, xã (theo Sắc lệnh số 63-SL) và mô hình tổ chức chính quyền địa phương ở địa bàn đô thị gồm có thành phố, khu phố (theo Sắc lệnh số 77-SL). Ở nông thôn tổ chức 3 cấp chính quyền trong đó tỉnh, xã là 2 cấp chính quyền hoàn chỉnh, huyện là cấp chính quyền không hoàn chỉnh chỉ có Ủy ban Hành chính (UBHC). Còn ở đô thị, chỉ có một cấp chính quyền hoàn chỉnh là cấp thành phố, còn khu phố chỉ có UBHC. Theo 2 Sắc lệnh trên mô hình chính quyền địa phương ở các đô thị ít tầng nấc hơn so với mô hình chính quyền địa phương ở nông thôn<sup>4</sup>. Đặc biệt, cách thành lập UBHC khu phố khá đặc biệt, khác với cách thành lập các UBHC ở các đơn vị hành chính khác<sup>5</sup>. Theo Sắc lệnh 77 năm 1945 UBHC khu phố do tất cả các cử tri Hội

---

1. Điều 110 Hiến pháp năm 2013.

2. Khoản 1, Điều 110 Hiến pháp năm 2013.

3. GS. TS. Trần Ngọc Đường, “*Xây dựng chính quyền địa phương theo Hiến pháp năm 2013*”, <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/chinh-tri-xay-dung-dang/-/2018/821640/xay-dung-chinh-quyen-dia-phuong-theo-hien-phap-nam-2013.aspx>, truy cập ngày 26-9-2021.

4. Nguyễn Văn Cương, Bàn về một số căn cứ thiết kế tổ chức chính quyền địa phương ở đô thị khác với tổ chức chính quyền ở nông thôn, <http://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=1705>, truy cập ngày 10-01-2019.

5. UBHC xã, tỉnh, thành phố lần lượt do Hội đồng Nhân xã, tỉnh, thành phố bầu ra (Điều thứ 13, Điều 43 Sắc lệnh 63 năm 1945, Điều thứ 30 Sắc lệnh 77 năm 1945). UBHC kỳ do hội viên các HĐND tỉnh trong kỳ bầu ra (Điều thứ 53 Sắc lệnh 63 năm 1945). UBHC huyện do hội viên các HĐND xã trong huyện bầu ra (Điều thứ 23 Sắc lệnh 63 năm 1945).

đồng Nhân dân (HĐND) thành phố mà nguyên quán hoặc trú ngụ ở khu phố (lúc đến trú ngụ phải báo cho Ủy ban khu phố biết) bầu ra (Điều thứ 44). Điều này nhằm phát huy quyền làm chủ, sự giám sát của nhân dân đối với UBHC khu phố, tăng cường trách nhiệm của các thành viên UBHC khu phố. Cũng cùng là đơn vị hành chính cấp cơ sở, nhưng UBHC xã do HĐND xã bầu; trong khi, UBHC khu phố do dân trong khu phố bầu ra. Lý giải cho điều này, phải chăng các nhà làm luật đã căn cứ vào đặc điểm của đơn vị hành chính đô thị, nơi dân cư đông đúc, trình độ dân trí cao, kinh tế phát triển, người dân thường quan tâm đến việc thực hiện các quyền chính trị của mình.

Có thể nói, đây là một tư tưởng tiến bộ mang tính khoa học cao về tổ chức bộ máy chính quyền địa phương mà chúng ta cần tiếp thu để tổ chức hợp lý chính quyền địa phương phù hợp với tình hình hiện tại. Đô thị và nông thôn có những đặc điểm, yêu cầu khác nhau: Ở đô thị, dân cư tập trung với mật độ cao, địa giới hành chính và điều kiện sinh sống của người dân khá chật hẹp; kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phát triển có tính liên thông đồng bộ; nếp sống văn hóa của người dân gắn liền với đặc điểm sinh hoạt, giao tiếp rất đặc thù khác với nông thôn; nơi dễ tập trung phát sinh các tệ nạn xã hội, gây phức tạp trong quản lý,... Với những đặc điểm đó, chính quyền đô thị được tổ chức trên đơn vị hành chính lãnh thổ hình thành một cách nhân tạo, quản lý nhà nước ở đô thị đòi hỏi phải bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và liên thông trên mọi khía cạnh như tổ chức bộ máy, cơ chế, phương thức quản lý, thẩm quyền và trách nhiệm. Trong khi đó, ở nông thôn, dân cư tập trung ở mật độ không cao và phần lớn đất đai thường được sử dụng cho sản xuất nông nghiệp; người dân nông thôn là những hộ gia đình gắn kết với nhau trong sản xuất, sinh hoạt và các hoạt động xã hội khác; tính gắn kết trong cộng đồng có quy mô nhỏ, phù hợp với cách quản lý theo kiểu tự quản, tự quyết định các vấn đề quan trọng<sup>1</sup>. Với các đặc điểm cơ bản đó, mô hình quản lý Nhà nước ở nông thôn phải có những khác biệt so với đô thị và chính quyền nông thôn được tổ chức trên đơn vị hành chính lãnh thổ hình thành một cách tự nhiên. Việc xác định mô hình chính quyền ở đô thị khác với mô hình chính quyền ở nông thôn thể hiện sự tôn trọng thực tiễn khách quan, thể hiện một tư duy khoa

---

1. “*Định hướng và giải pháp xây dựng mô hình tổ chức chính quyền đô thị ở Việt Nam hiện nay*”, <https://moc.gov.vn/en/news/67301/dinh-huong-va-giai-phap-xay-dung-mo-hinh-to-chuc-chinh-quyen-do-thi-o-viet-nam-hien-nay.aspx>, truy cập ngày 01-10-2021.

học về xây dựng chính quyền địa phương nhằm phát huy tốt nhất ý chí của cộng đồng<sup>1</sup>.

Kế thừa những điểm hợp lý từ Hiến pháp năm 1946, đặc biệt là nhận thức phải có sự phân biệt trong mô hình tổ chức chính quyền địa phương giữa đô thị và nông thôn. Đến lượt mình, mô hình tổ chức chính quyền địa phương theo Hiến pháp năm 2013 đã tiếp thu, đổi mới cho phù hợp với đặc điểm dân cư, phân chia đơn vị hành chính - lãnh thổ và đặc thù quản lý hành chính nhà nước giữa nông thôn và đô thị. Theo đó, chính quyền địa phương được tổ chức ở các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Cấp chính quyền địa phương gồm có Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân được tổ chức phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do luật định<sup>2</sup>. Như vậy, Hiến pháp năm 2013 sử dụng thuật ngữ mới - “*cấp chính quyền địa phương*”, cho phép tổ chức chính quyền ở đô thị và nông thôn có thể khác nhau và giao cho Luật Tổ chức Chính quyền địa phương thể chế hóa phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt. Với quy định mới này sẽ mở đường cho việc cải cách, đổi mới mô hình tổ chức chính quyền ở nông thôn và đô thị, tạo điều kiện cho việc xây dựng và hoàn thiện chính quyền nông thôn và đô thị, phù hợp với đối tượng, cách thức và phương pháp quản lý Nhà nước hoàn toàn khác nhau<sup>3</sup>.

### **3. Tư tưởng về cấp chính quyền hoàn chỉnh và không hoàn chỉnh**

Theo quy định của Sắc lệnh số 63/SL, Sắc lệnh số 77/SL và Hiến pháp năm 1946 thì tỉnh và xã ở địa bàn nông thôn; thành phố (tương đương cấp tỉnh) và thị xã ở địa bàn đô thị được xác định là cấp chính quyền hoàn chỉnh (có HĐND và UBHC). Còn cấp bộ và cấp huyện chỉ là cấp hành chính trung gian, đại diện cho chính quyền cấp trên trong mối quan hệ với chính quyền cấp dưới nên được gọi là cấp chính quyền không hoàn chỉnh

---

1. TS. Lê Anh Tuấn, “*Thực trạng và giải pháp xây dựng hiệu quả chính quyền đô thị ở nước ta hiện nay*”, <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/chinh-tri-xay-dung-dang/-/2018/821533/thuc-trang-va-giai-phap-xay-dung-hieu-qua-chinh-quyen-do-thi-o-nuoc-ta-hien-nay.aspx#>, truy cập ngày 01-10-2021.

2. Điều 111 Hiến pháp năm 2013.

3. GS. TS. Trần Ngọc Đường, “*Xây dựng chính quyền địa phương theo Hiến pháp năm 2013*”, <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/chinh-tri-xay-dung-dang/-/2018/821640/xay-dung-chinh-quyen-dia-phuong-theo-hien-phap-nam-2013.aspx>, truy cập ngày 28-9-2021.

(không có HĐND, chỉ có UBHC)<sup>1</sup>. Ngoài ra, khu phố là cấp cơ sở ở địa bàn đô thị nên cũng không tổ chức là một cấp chính quyền hoàn chỉnh mà chỉ có Ủy ban hành chính (tiểu khu)<sup>2</sup>. Mặc dù, có điểm tương đồng là không có Hội đồng Nhân dân, nhưng Ủy ban Hành chính huyện do ủy viên Hội đồng Nhân dân các xã bầu, còn Ủy ban hành chính khu phố do cử tri khu phố trực tiếp bầu ra (tức nhân dân trực tiếp lập ra, hay còn gọi là thông qua dân chủ trực tiếp). Ngoài ra, quy định của Sắc lệnh số 77/SL về việc bỏ phiếu tín nhiệm Ủy ban Hành chính khu phố khi có 2/5 cử tri yêu cầu phúc quyết Ủy ban Hành chính hoặc là thể thức ứng cử, bầu cử ở địa bàn đô thị cũng có những điểm khác với cách thức thực hiện đối với chính quyền địa phương ở nông thôn<sup>3</sup>. Như vậy, tư tưởng về việc tổ chức chính quyền địa phương từ năm 1945 là phải căn cứ vào đặc điểm nông thôn, đô thị để tổ chức cấp chính quyền địa phương hoàn chỉnh hoặc không hoàn chỉnh. Đây là một tư duy độc đáo mang tính khoa học, thể hiện được tính dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện trong việc hình thành các thiết chế về tổ chức của chính quyền địa phương, vừa đảm bảo hiệu lực quản lý vừa đảm bảo tính khả thi cao<sup>4</sup>.

Trong thực tiễn hoạt động những năm qua cho thấy, mô hình chính quyền địa phương ba cấp (tỉnh, huyện, xã) có cả HĐND và UBND theo từng cấp đã bộc lộ nhiều vấn đề bất cập<sup>5</sup>. Do đó, Hiến pháp năm 2013 đang trở lại với nguyên tắc phải xác định rõ đơn vị hành chính nào cần phải tổ chức cấp chính quyền địa phương có cả cơ quan đại diện quyền lực Nhà nước (HĐND) và cơ quan hành chính (UBND); còn đơn vị hành chính nào

---

1. Điều 58 Hiến pháp năm 1946 quy định: “Ở tỉnh, thành phố, thị xã và xã có HĐND do bầu phiếu phổ thông và trực tiếp bầu ra. Ở bộ và huyện, chỉ có UBHC; và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 1958 quy định các huyện chỉ có UBHC, không tổ chức HĐND”.

2. Điều 43 Sắc lệnh số 77-SL quy định: “Thành phố sẽ chia ra các khu phố. Số và địa giới các khu phố ở mỗi thành phố sẽ do HĐND thành phố quyết nghị và do Ủy ban Hành chính kỳ hoặc Chính phủ (đối với thành phố Hà Nội) duyệt y”.

3. PGS. TS Nguyễn Minh Phương: “Đổi mới mô hình tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương ở nước ta hiện nay”, *Tạp chí Sinh hoạt lý luận*, số 4 (177)/2021.

4. PGS. TS. Nguyễn Cửu Việt: “Đa dạng hóa mô hình chính quyền địa phương nhằm tăng cường hiệu quả hoạt động của chính quyền địa phương phải là nội dung cốt lõi của Luật Tổ chức Chính quyền địa phương”, *Tạp chí Khoa học pháp lý Việt Nam*, Trường Đại học Luật TP. HCM, số 02 (87)/2015, tr.3-11.

5. “Định hướng & giải pháp xây dựng mô hình tổ chức chính quyền đô thị ở Việt Nam hiện nay”, <https://moc.gov.vn/vn/tin-tuc/1145/67643/dinh-huong--giai-phap-xay-dung-mo-hinh-to-chuc-chinh-quyen-do-thi-o-viet-nam-hien-nay-tiep-theo-ky-truoc.aspx>, truy cập ngày 30-9-2021.

chỉ có tính chất trung gian, hoặc chỉ là địa hạt hành chính trong chỉnh thể thống nhất của một đô thị nên không tổ chức cấp chính quyền địa phương đầy đủ (gồm cả HĐND và UBND), chỉ tổ chức cơ quan hành chính để đại diện cho chính quyền cấp trên, thực hiện nhiệm vụ quản lý hành chính và dịch vụ công<sup>1</sup>. Chính quyền địa phương được tổ chức ở các đơn vị hành chính, tuy nhiên, có phải tất cả các đơn vị hành chính đều phải tổ chức cấp chính quyền địa phương gồm có HĐND và UBND hay không thì sẽ do luật định, sao cho “*phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt*”<sup>2</sup>. Ở đâu được coi là cấp chính quyền thì chính quyền ở đó bao gồm đầy đủ cả HĐND và UBND; UBND do HĐND cùng cấp bầu ra. Còn ở đâu không được coi là cấp chính quyền thì ở đó có cơ quan hành chính thực hiện nhiệm vụ quản lý hành chính và dịch vụ công tại đơn vị hành chính đó<sup>3</sup>.

Như vậy, khi thiết kế cấp chính quyền địa phương chúng ta phải căn cứ vào yêu cầu phù hợp với đặc điểm nông thôn và đô thị như Hiến pháp năm 1946, chứ không phải chính quyền địa phương nào cũng đều có cả HĐND và UBND<sup>4</sup>. Theo đó, Quốc hội có thể quy định một số trường

---

1. PGS. TS. Trương Đắc Linh: “Một số định hướng sửa đổi, bổ sung chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương theo tinh thần Hiến pháp năm 2013”, tham luận tại *Hội thảo Xây dựng Luật Tổ chức Chính quyền địa phương phù hợp với Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam* do Viện Nghiên cứu Lập pháp tổ chức tại Đà Nẵng ngày 17 - 18-4-2014.

2. Điều 111 Hiến pháp năm 2013 quy định: “1. Chính quyền địa phương được tổ chức ở các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. 2. Cấp chính quyền địa phương gồm có HĐND và UBND được tổ chức phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do luật định”.

3. Ngân Hà, “*Chính quyền địa phương trong Hiến pháp năm 2013*”, <https://noichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/201405/chinh-quyen-dia-phuong-trong-hien-phap-nam-2013-294518/>, truy cập ngày 30-9-2021.

4. Theo phát biểu của ông Vũ Mão (Nguyên Ủy viên Trung ương Đảng, nguyên Ủy viên UBTVQH, nguyên Chủ nhiệm Ủy ban đối ngoại) trong bài “*Tư tưởng bỏ HĐND luôn tồn tại nhưng luôn thất bại vì không có chân lý, không có thực tiễn cuộc sống*”: “*Chế định chính quyền địa phương là một trong những thành công lớn của Hiến pháp (sửa đổi). Nhưng thành công lớn hơn chính là chúng ta đã đấu tranh lại được với quan điểm muốn xóa bỏ HĐND, muốn nhân sửa đổi Hiến pháp để có thể “hợp hiến hóa” việc tổ chức chính quyền địa phương theo mô hình ở một số cấp sẽ chỉ có UBND mà không có HĐND. Vì thế, thành công của Chương Chính quyền địa phương còn là thắng lợi đối với tư tưởng diễn biến hòa bình và tự diễn biến*”, Báo điện tử Người đại biểu nhân dân, đăng ngày 01-01-2014, <http://www.daibieunhandan.vn/default.aspx?tabid=76&NewsId=302976>, truy cập ngày 28-9-2021.

hợp cụ thể ở quận, phường, đơn vị hành chính cấp xã thuộc huyện hải đảo không phải là cấp chính quyền địa phương<sup>1</sup>, cho phép một số nơi không tổ chức HĐND nhằm phù hợp với đặc điểm của đô thị, hải đảo. Đồng thời giúp tiết kiệm ngân sách và tinh gọn bộ máy, nhằm tổ chức hợp lý chính quyền địa phương ở huyện, quận, phường như là cánh tay nối dài, thực hiện một số nhiệm vụ theo uỷ quyền của chính quyền tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương<sup>2</sup>.

#### **4. Tư tưởng phân cấp, phân quyền cho chính quyền địa phương**

Vấn đề phân cấp, phân quyền được thể hiện trong Sắc lệnh số 63 (ngày 22-11-1945) và Sắc lệnh số 77 (ngày 21-12-1945) - những văn bản pháp luật đầu tiên của Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Hành chính Nhà nước ở các địa phương. Từ đó, chính sách phân cấp, phân quyền được điều chỉnh, bổ sung theo từng thời kỳ, phụ thuộc vào bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội, năng lực của các cấp chính quyền và yêu cầu nâng cao năng lực của bộ máy hành chính Nhà nước<sup>3</sup>.

Theo Sắc lệnh số 63/SL, để thực hiện chính quyền nhân dân địa phương trong nước Việt Nam, sẽ đặt hai thứ cơ quan: HĐND và UBHC. HĐND do dân bầu ra theo lối phổ thông và trực tiếp đầu phiếu là cơ quan thay mặt cho dân. UBHC do các HĐND bầu ra là cơ quan hành chính vừa thay mặt cho dân vừa đại diện cho Chính phủ<sup>4</sup>. Như vậy, trong Sắc lệnh này, HĐND và UBHC được xem là hai loại cơ quan chính quyền nhân dân địa phương. HĐND do dân bầu ra theo lối phổ thông, trực tiếp đầu phiếu và là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, thay mặt cho dân<sup>5</sup>. UBHC do các HĐND bầu ra vừa là cơ quan chấp hành của Hội đồng Nhân dân

---

1. Điều 44, Điều 58, Điều 72 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019).

2. Phạm Thị Thanh Trà, “*Tiếp tục xây dựng bộ máy Hành chính Nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng*”, <https://nhandan.vn/tin-tuc-su-kien/tiep-tuc-xay-dung-bo-may-hanh-chinh-nha-nuoc-tinh-gon-hoat-dong-hieu-luc-hieu-qua-theo-tinh-than-nghi-quyet-dai-hoi-xiii-cua-dang-643786/>, truy cập ngày 01-10-2021.

3. Trương Đắc Linh: “*Mô hình tổ chức chính quyền địa phương - sự phát triển qua bốn bản Hiệp pháp và vấn đề đổi mới*” trong cuốn sách “*Phát huy những giá trị lịch sử chính trị, pháp lý của Hiến pháp 1946 trong sự nghiệp đổi mới hiện nay*”, NXB Chính trị Quốc gia.

4. Điều thứ 1 Sắc lệnh số 63/SL ngày 22-11-1945.

5. Điều 3 Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 1958.

cùng cấp, vừa là cơ quan hành chính của Nhà nước ở cấp ấy<sup>1</sup>, có nghĩa là vừa thay mặt cho nhân dân địa phương vừa đại diện cho Chính phủ để điều hành quản lý Nhà nước, quản lý xã hội trong phạm vi địa phương. Bên cạnh đó, trong Sắc lệnh số 77/SL thì ở mỗi thành phố sẽ đặt ba thứ cơ quan: HĐND thành phố, UBHC thành phố và UBHC khu phố<sup>2</sup>. UBHC thành phố do HĐND thành phố bầu trong khi UBHC khu phố do cử tri ở khu phố trực tiếp bầu, cơ quan này vừa đại diện cho chính quyền thành phố vừa đại diện trực tiếp cho nhân dân khu phố. Quy định của Sắc lệnh này ghi nhận rõ nét quyền dân chủ trực tiếp của người dân, ngoài việc bầu ra HĐND, họ còn có quyền bầu ra UBHC khu phố nơi họ sống nhằm thực hiện các công việc hành chính nhà nước trên địa bàn. Mặt khác, UBHC khu phố tuy chỉ được làm bốn việc theo quy định của Sắc lệnh số 77/SL<sup>3</sup> nhưng đã hàm chứa trong nó ý thức về một cấp chính quyền tự quản, tự lo công việc trên địa bàn, được dân bầu trực tiếp và có thể bị bãi miễn. Như vậy, UBHC là hình thức Chính phủ trong các địa phương, giải quyết những vấn đề thuộc về địa phương mình, nhưng phải báo cáo lên cấp trên. Tất cả các yếu tố này đã định hình bản chất và mô hình của một đơn vị hành chính nhà nước kiểu mới, là bước đệm cho các mô hình tổ chức chính quyền địa phương sau này.

Hiện nay, Hiến pháp năm 2013 đã kế thừa những tư tưởng về phân cấp, phân quyền. Cụ thể, nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương xác định trên cơ sở phân định thẩm quyền giữa các Cơ quan Nhà nước ở

---

1. Điều 3 Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 1958.

2. Thời điểm này, sự phân chia đơn vị hành chính nước ta có khác so với hiện nay. Theo Sắc lệnh số 77/SL thì: “Điều 1. Trừ các thành phố kể trong Điều thứ 3, thì các tỉnh lỵ là những nơi đô hội và lâu nay về mặt hành chính được biệt lập và trực tiếp với tỉnh, từ nay sẽ gọi là thị xã. Các UBHC kỳ sẽ định rõ nhưng nơi nào đặt làm thị xã. Điều 2. ...Cách tổ chức chính quyền nhân dân ở các thị xã cũng y như cách tổ chức ở các xã đã định trong Sắc lệnh số 63 ngày 22-11-1945. Song Ủy ban Kháng chiến Hành chính thị xã sẽ chỉ gồm có 3 Ủy viên chính thức... Điều 3. Các thị trấn Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Vinh - Bến Thủy, Huế, Đà Nẵng, Đà Lạt và Sài Gòn - Chợ Lớn đều đặt làm thành phố. Thành phố Hà Nội được đặt trực tiếp dưới quyền Chính phủ Trung ương, còn các thành phố khác đều thuộc quyền các kỳ. Ở mỗi thành phố sẽ đặt ba thứ cơ quan: HĐND thành phố, UBHC thành phố và UBHC khu phố”.

3. Theo Sắc lệnh số 77/SL ngày 21-12-1945, UBHC khu phố được làm có bốn việc sau: (1) đạo đạt nguyện vọng nhân dân khu phố lên UBHC thành phố; (2) giúp UBHC thành phố trong việc thi hành mệnh lệnh cấp trên và quyết nghị HĐND thành phố trong khu phố; (3) giúp các cơ quan chuyên môn trong phạm vi khu phố; (4) thị thực các giấy tờ trong khu phố theo Sắc lệnh số 39 ngày 15-11-1945.

trung ương và địa phương và của mỗi cấp Chính quyền địa phương<sup>1</sup>. Có thể nói, đây là một nguyên tắc hiến định cốt lõi trong việc phân công quyền lực Nhà nước giữa trung ương và địa phương cũng như giữa các cấp chính quyền địa phương với nhau, là cơ sở để Luật Tổ chức Chính quyền địa phương và các luật chuyên ngành khác thể chế hóa mối quan hệ về nhiệm vụ, quyền hạn giữa Chính quyền trung ương và chính quyền địa phương cho phù hợp với từng thời kỳ và từng loại công việc. Bởi vì, chỉ có dựa trên cơ sở phân định rõ thẩm quyền của mỗi cấp chính quyền thì việc xác định trách nhiệm, tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của mỗi cấp chính quyền mới có hiệu quả. Song song với việc phân cấp, phân quyền theo nguyên tắc nói trên, Hiến pháp năm 2013 còn chỉ ra rằng, Chính quyền địa phương còn là chủ thể được ủy quyền của Chính quyền Trung ương trong việc thực thi một số công vụ nhất định<sup>2</sup>. Trong đó, đối với các công vụ do Cơ quan Nhà nước cấp trên giao thì chính quyền địa phương sẽ được Cơ quan Nhà nước cấp trên bảo đảm các điều kiện để thực hiện. Như vậy, vấn đề phân cấp, phân quyền đã được khẳng định và thể hiện thành nguyên tắc trong Hiến pháp 2013. Tuy nhiên, cho đến nay, việc phân cấp, phân quyền chưa đủ mạnh để tạo điều kiện cho các địa phương phát huy lợi thế so sánh và những đặc thù vốn có của mình trong việc phát triển kinh tế - xã hội<sup>3</sup>.

## KẾT LUẬN

Việc xác lập vị trí, vai trò và tầm quan trọng của sự kết hợp hài hòa giữa yếu tố truyền thống với hiện đại, tính dân tộc và tính nhân loại; sự phân biệt rõ ràng giữa mô hình tổ chức và hoạt động của Chính quyền địa phương ở đô thị với chính quyền địa phương ở nông thôn chính là những đặc điểm đặc sắc nhất trong tư tưởng về xây dựng chính quyền địa phương ở Việt Nam theo Sắc lệnh số 63/SL ngày 22-11-1945, Sắc lệnh số 77/SL ngày 21-12-1945 và Hiến pháp năm 1946.

---

1. Khoản 2 Điều 112 Hiến pháp năm 2013.

2. Khoản 3 Điều 112 quy định Hiến pháp năm 2013: “*Trong trường hợp cần thiết, Chính quyền địa phương được giao thực hiện một số nhiệm vụ của Cơ quan Nhà nước cấp trên với các điều kiện bảo đảm thực hiện nhiệm vụ đó*”.

3. Đỗ Ngọc Tú, “*Phân cấp, phân quyền và cải cách hành chính ở Việt Nam*”, <https://www.moha.gov.vn/danh-muc/phan-cap-phan-quyen-va-cai-cach-hanh-chinh-o-viet-nam-44514.html>, truy cập ngày 01-10-2021.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Anh Tuấn, *Thực trạng và giải pháp xây dựng hiệu quả Chính quyền đô thị ở nước ta hiện nay*, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/chinh-tri-xay-dung-dang/-/2018/821533/thuc-trang-va-giai-phap-xay-dung-hieu-qua-chinh-quyen-do-thi-o-nuoc-ta-hien-nay.aspx#>, truy cập ngày 01-10-2021.
2. Ngân Hà, *Chính quyền địa phương trong Hiến pháp năm 2013*, <https://noichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/201405/chinh-quyen-dia-phuong-trong-hien-phap-nam-2013-294518/>, truy cập ngày 30-9-2021.
3. Nguyễn Cửu Việt, Đa dạng hóa mô hình Chính quyền địa phương nhằm tăng cường hiệu quả hoạt động của Chính quyền địa phương phải là nội dung cốt lõi của Luật Tổ chức Chính quyền địa phương, *Tạp chí Khoa học pháp lý Việt Nam*, Trường Đại học Luật TP. HCM, số 02 (87)/2015.
4. Nguyễn Cửu Việt, *Tổ chức đơn vị hành chính - lãnh thổ: cơ sở của cải cách hành chính địa phương*, Tạp chí Khoa học pháp lý trường Đại học Luật TP. HCM, số 02(57)/2010.
5. Nguyễn Minh Phương, *Đổi mới mô hình tổ chức và hoạt động của Chính quyền địa phương ở nước ta hiện nay*, *Tạp chí Sinh hoạt lý luận*, số 4 (177)/2021.
6. Nguyễn Văn Cương, *Bàn về một số căn cứ thiết kế tổ chức Chính quyền địa phương ở đô thị khác với tổ chức chính quyền ở nông thôn*, <http://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=1705>, truy cập ngày 10-01-2019.
7. Phạm Thị Thanh Trà, *Tiếp tục xây dựng Bộ máy Hành chính Nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng*, <https://nhandan.vn/tin-tuc-su-kien/tiep-tuc-xay-dung-bo-may-hanh-chinh-nha-nuoc-tinh-gon-hoat-dong-hieu-luc-hieu-qua-theo-tinh-than-nghi-quyet-dai-hoi-xiii-cua-dang-643786/>, truy cập ngày 01-10-2021.
8. Phạm Thị Thanh Trà, *Tiếp tục xây dựng Bộ máy Hành chính Nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng*, <https://nhandan.vn/tin-tuc-su-kien/tiep-tuc-xay-dung-bo-may-hanh-chinh-nha-nuoc-tinh-gon-hoat-dong-hieu-luc>

hieu-qua-theo-tinh-than-nghi-quyet-dai-hoi-xiii-cua-dang-643786/, truy cập ngày 01-10-2021.

9. Trần Anh Tuấn, *Xây dựng chính quyền địa phương theo tư tưởng Hồ Chí Minh - Thực tiễn và những vấn đề đặt ra*, <https://tcnn.vn/news/detail/48131/Xay-dung-chinh-quyen-dia-phuong-theo-tu-tuong-Ho-Chi-Minh-Thuc-tien-va-nhung-van-dat-ra.html>, truy cập ngày 01-10-2021.
10. Trần Ngọc Đường, *Xây dựng chính quyền địa phương theo Hiến pháp năm 2013*, <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/chinh-tri-xay-dung-dang/-/2018/821640/xay-dung-chinh-quyen-dia-phuong-theo-hien-phap-nam-2013.aspx>, truy cập ngày 26-9-2021.
11. Trương Đắc Linh, *Một số định hướng sửa đổi, bổ sung chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương theo tinh thần Hiến pháp năm 2013*, tham luận tại Hội thảo Xây dựng Luật Tổ chức Chính quyền địa phương phù hợp với Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam do Viện Nghiên cứu Lập pháp tổ chức tại Đà Nẵng ngày 17 - 18-4-2014.
12. Trương Đắc Linh, *Phát huy những giá trị lịch sử chính trị, pháp lý của Hiến pháp 1946 trong sự nghiệp đổi mới hiện nay*, NXB Chính trị Quốc gia.
13. Vũ Mão, *Tư tưởng bỏ HĐND luôn tồn tại nhưng luôn thất bại vì không có chân lý, không có thực tiễn cuộc sống*, <http://www.daibieunhandan.vn/default.aspx?tabid=76&NewsId=302976>, truy cập ngày 28-9-2021.

# SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHẾ ĐỊNH QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN TRONG LỊCH SỬ LẬP HIẾN VIỆT NAM

*ThS. Nguyễn Đức Hưng\**

## TÓM TẮT

Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân là một trong những vấn đề quan trọng được tất cả các quốc gia trên thế giới quan tâm, trong đó có Việt Nam. Ở nước ta, vấn đề quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân đã được hiến định thông qua các bản Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1980, Hiến pháp năm 1992 và Hiến pháp năm 2013 theo hướng ngày càng hoàn thiện hơn. Để làm sáng tỏ hơn vấn đề quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân với ý nghĩa là một chế định quan trọng của Hiến pháp, trong phạm vi bài viết này, tác giả nghiên cứu về sự phát triển của chế định quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong lịch sử lập hiến Việt Nam.

*Từ khóa: Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; Hiến pháp.*

## NỘI DUNG

Trong lịch sử lập hiến Việt Nam, quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân luôn là một chế định quan trọng vì thông qua đó, bản chất dân chủ, tiến bộ của Nhà nước ta, mối quan hệ giữa Nhà nước với công dân và các cá nhân trong xã hội được khẳng định một cách mạnh mẽ và rõ ràng. Cũng chính vì vậy, trong quá trình xây dựng các bản Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1980, Hiến pháp năm 1992 và Hiến pháp năm 2013, cùng với việc hoàn thiện các các chế định khác như chế định Nguyên thủ quốc gia, chế định về Chính phủ,

---

\* Trường Đại học Cảnh sát Nhân dân.

Quốc hội,... các nhà lập pháp luôn quan tâm xây dựng chế định quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân ngày càng hoàn thiện hơn, phù hợp hơn với các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên như Công ước Quốc tế về loại trừ các hình thức phân biệt chủng tộc năm 1965, Công ước Quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa năm 1966, Công ước Quốc tế về các Quyền Dân sự, chính trị năm 1966, Công ước Quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ năm 1979, Công ước về Quyền Trẻ em năm 1989, Công ước về Quyền của người khuyết tật năm 2006,... cũng như phù hợp với điều kiện thực tế của đất nước trong từng giai đoạn lịch sử.

## 1. Hiến pháp năm 1946

Hiến pháp năm 1946 là bản hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, được Quốc hội Khóa I thông qua vào ngày 09-11-1946 với 7 chương và 70 Điều<sup>1</sup>. Trong đó, chương “Nghĩa vụ và quyền lợi công dân” được xếp thứ 2 gồm 18 Điều. Lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc Việt Nam, người dân Việt Nam được Hiến pháp năm 1946 xác nhận có tư cách công dân của một Nhà nước độc lập, có chủ quyền và các quyền con người được đạo luật cơ bản ghi nhận và bảo đảm thực hiện, trở thành các quyền cơ bản của công dân. Trong các quyền đó, trước tiên phải kể đến các quyền chính trị: “Tất cả công dân Việt Nam đều ngang quyền về mọi phương diện: chính trị, kinh tế, văn hóa” (Điều 6); “Tất cả công dân Việt Nam đều bình đẳng trước pháp luật...” (Điều 7). Hai điều luật này thể hiện tính nhân đạo, tính tiến bộ và sự ưu việt của chế độ chính trị và xã hội nước ta, khi nhân dân lao động đã trở thành những người làm chủ đất nước, làm chủ xã hội và làm chủ bản thân mình. Hai quyền này mang tính phổ quát đối với tất cả các quyền hiến định khác của công dân. Đồng thời, cũng lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc Việt Nam, phụ nữ được quy định hưởng ngang quyền với nam giới về mọi phương diện (Điều 9), công dân Việt Nam được hưởng quyền bầu cử, ứng cử, nhân dân có quyền bãi miễn các đại biểu mình đã bầu ra khi họ tỏ ra không xứng đáng với danh hiệu đó (Điều 18, 20)<sup>2</sup>. Với bản Hiến pháp này, Nhà nước Việt Nam đã tuyên bố

---

1. Quốc hội: *Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1946*, Trang Thư viện pháp luật, truy cập ngày 29-9-2021 (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Hien-phap-1946-Viet-Nam-Dan-Chu-Cong-Hoa-36134.aspx>).

2. Thái Vĩnh Thắng: *Vấn đề nhân quyền trong khuôn khổ Pháp luật Quốc tế và Việt Nam*, Văn phòng thường trực về nhân quyền của Chính phủ, Hà Nội, 2012, tr.280.

với cả thế giới rằng nước Việt Nam là một nước độc lập, dân tộc Việt Nam đã có đủ mọi quyền tự do, phụ nữ đã được đứng ngang hàng với nam giới, hưởng chung mọi quyền tự do của một công dân, nêu tinh thần đoàn kết chặt chẽ giữa các dân tộc Việt Nam. Đây là những thành tựu lập pháp mà không phải quốc gia nào, nhà nước nào, dân tộc nào cũng có thể đạt được vào thời điểm đó.

## **2. Hiến pháp năm 1959**

Hiến pháp năm 1959 được Quốc hội Khóa I thông qua vào ngày 31-12-1959 tại kỳ họp thứ 11 với 10 chương 112 Điều<sup>1</sup>, trong đó chương “Quyền lợi và nghĩa vụ cơ bản của công dân” được quy định tại chương III, bao gồm 21 Điều. So với Hiến pháp 1946 thì Hiến pháp năm 1959 đã mở rộng quyền của công dân đồng thời quy định cơ chế đảm bảo việc thực hiện các quyền đó. Ngoài những quyền tự do đã được ghi nhận trong Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959 quy định thêm nhiều quyền mới, như: Quyền của người lao động được giúp đỡ về vật chất khi già yếu, bệnh tật, hoặc mất sức lao động (Điều 32); quyền tự do nghiên cứu khoa học, sáng tác văn học, nghệ thuật và tiến hành các hoạt động văn hóa khác (Điều 34); quyền khiếu nại, tố cáo với bất cứ Cơ quan Nhà nước nào về những hành vi phạm pháp của nhân viên Cơ quan Nhà nước (Điều 29). Bên cạnh quy định quyền, Hiến pháp 1959 cũng quy định cụ thể những nghĩa vụ cơ bản mới của công dân mà trong Hiến pháp năm 1946 chưa được ghi nhận, điển hình như nghĩa vụ tôn trọng và bảo vệ tài sản công cộng (Điều 40).

## **3. Hiến pháp năm 1980**

Hiến pháp năm 1980 được Quốc hội Khóa VI thông qua vào ngày 18-12-1980 tại kỳ họp thứ 7 với 12 chương 147 Điều<sup>2</sup>, trong đó chương “Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân” được quy định tại chương V, bao gồm 29 Điều. So với Hiến pháp 1946 và 1959 thì Quyền con người thể hiện trong Hiến pháp 1980 ngày càng hoàn thiện và chặt chẽ hơn, các Điều luật ngày càng cụ thể hơn, đồng thời tiếp thu có chọn lọc và kế thừa các quy định từ các bản Hiến pháp trước đó. So với Hiến pháp năm 1959,

---

1. Quốc hội: *Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1959*, Trang Thư viện pháp luật, truy cập ngày 29-9-2021 (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Hien-phap-1959-Viet-Nam-Dan-Chu-Cong-Hoa-36855.aspx>).

2. Quốc hội: *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 1980* (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Hien-phap-1980-Cong-hoa-Xa-hoi-Chu-Nghia-Viet-Nam-36948.aspx>, truy cập ngày 29-9-2021).

Hiến pháp năm 1980 đã quy định thêm một số quyền mới của công dân như quyền tham gia quản lý công việc của Nhà nước và của xã hội (Điều 56), quyền được khám và chữa bệnh không phải trả tiền (Điều 61), quyền có nhà ở (Điều 62), quyền được học tập không phải trả tiền (Điều 60). Về quyền bình đẳng giữa nữ giới và nam giới, Hiến pháp năm 1980 bổ sung những điểm mới: Nhà nước và xã hội có nghĩa vụ chăm lo nâng cao trình độ chính trị, văn hóa, khoa học, kỹ thuật và nghề nghiệp của phụ nữ để phát huy vai trò của phụ nữ trong xã hội; Nhà nước cần hoạch định chính sách lao động phù hợp với điều kiện của phụ nữ; xã viên hợp tác xã cũng được hưởng phụ cấp sinh đẻ; Nhà nước và xã hội phải chăm lo phát triển các nhà hộ sinh, nhà trẻ, lớp mẫu giáo, các nhà ăn công cộng và những cơ sở phúc lợi khác (Điều 63). Đồng thời với các quy định về quyền, Hiến pháp cũng xác định thêm một số nghĩa vụ mới của công dân: Công dân phải trung thành với Tổ quốc (Điều 76), ngoài bổn phận làm nghĩa vụ quân sự, công dân phải tham gia xây dựng quốc phòng toàn dân; ngoài nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp, pháp luật, kỷ luật lao động, tôn trọng những quy tắc sinh hoạt xã hội, công dân còn phải bảo vệ an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội, giữ gìn bí mật nhà nước; ngoài nghĩa vụ đóng thuế công dân còn phải tham gia lao động công ích theo quy định của pháp luật. Mặc dù có những hạn chế nhất định nhưng so với Hiến pháp năm 1946 và 1959, chế định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân theo Hiến pháp năm 1980 là một bước phát triển mới, phong phú hơn, nhiều quyền mới đã được ghi nhận trong Hiến pháp.

#### **4. Hiến pháp năm 1992 (được sửa đổi, bổ sung năm 2001)**

Hiến pháp năm 1992 được Quốc hội Khóa VIII thông qua vào ngày 15-4-1992 tại kỳ họp thứ 11 với 12 chương 147 Điều<sup>1</sup>, trong đó chương “Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân” được quy định tại chương V, bao gồm 34 Điều. Với việc tăng số lượng điều luật nhiều hơn so với các bản Hiến pháp trước đó mà Quyền Công dân ở Hiến pháp năm 1992 được mở rộng hơn so với 3 bản Hiến pháp trước, đồng thời với các quy định cụ thể bản hiến pháp này còn tính đến khả năng thực thi của các quy định về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, khắc phục một số hạn chế về tư tưởng chủ quan duy ý chí trong Hiến pháp năm 1980 bằng các quy định

---

1. Quốc hội: *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 1992*, Trang Thư viện pháp luật, truy cập ngày 29-9-2021, (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Hien-phap-1992-cong-hoa-xa-hoi-chu-nghia-Viet-nam-38238.aspx>).

phù hợp hơn với điều kiện kinh tế - xã hội của Việt Nam. So với Hiến pháp trước đây, Hiến pháp năm 1992 ghi nhận thêm một số quyền cơ bản mới của công dân: Quyền tự do kinh doanh (Điều 57); quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, vốn và tài sản khác trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác (Điều 58); quyền được thông tin (Điều 69); quyền bồi thường thiệt hại về vật chất và phục hồi danh dự của người bị bắt, bị giam giữ, bị truy tố, xét xử trái pháp luật (Điều 72),... Đáng chú ý trong các quyền nêu trên, Hiến pháp năm 1992 là bản hiến pháp đầu tiên quy định về quyền con người thông qua quy định “Quyền Con người về chính trị, dân sự và kinh tế, văn hóa, xã hội được thể hiện trong Quyền Công dân” tại Điều 50. Tuy nhiên, việc quy định quyền con người thể hiện ở các Quyền Công dân cho thấy Hiến pháp năm 1992 chưa phân biệt rõ ràng sự khác biệt giữa Quyền Con người và Quyền Công dân.

## 5. Hiến pháp năm 2013

Hiến pháp năm 2013 được Quốc hội Khóa XIII thông qua vào ngày 28-11-2013 tại kỳ họp thứ 6 với 11 chương 120 Điều<sup>1</sup>, trong đó chương “Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân” được quy định tại chương II, bao gồm 36 Điều. So với Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013 giảm 01 chương, 27 điều, bổ sung 12 điều và sửa đổi 101 điều. Có thể thấy, mức độ sửa đổi, bổ sung rất lớn, trong đó có chế định quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân có nhiều điểm mới nhất<sup>2</sup>. Không những quy định mở rộng quyền cơ bản của công dân với số lượng điều luật nhiều hơn các bản hiến pháp trước đây, lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến Việt Nam, Hiến pháp năm 2013 đã dành hẳn 21 điều quy định trực tiếp về Quyền Con người với nội dung có tính phân định rõ với các quyền cơ bản của công dân. Trong các bản hiến pháp trước, hầu hết các quyền cơ bản chỉ quy định cho công dân Việt Nam thì đến Hiến pháp năm 2013 được quy định cho mọi người được hưởng. Hiến pháp năm 2013 đã có sự phân biệt giữa “Quyền Con người” và “Quyền Công dân”. Trong Hiến pháp sửa đổi, khi nói đến Quyền Con người thì dùng từ “mọi người”,

---

1. Quốc hội: *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013*, Trang Thư viện pháp luật, truy cập ngày 29-9-2021, (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Hien-phap-nam-2013-215627.aspx>).

2. Đào Trí Úc - Vũ Công Giao: *Bình luận khoa học Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013*, NXB Công an Nhân dân, Hà Nội, 2015, tr.171-184.

khi nói đến công dân Việt Nam thì dùng từ “công dân”<sup>1</sup>. Điều này thể hiện sự nhận thức ngày càng rõ hơn về Quyền Con người và trách nhiệm thực hiện các cam kết quốc tế trong việc tôn trọng, bảo đảm và bảo vệ Quyền Con người của nước ta. Ngoài ra, Hiến pháp năm 2013 đã tiếp tục quy định rõ hơn nội dung Quyền Con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân cũng như trách nhiệm của Nhà nước trong việc tôn trọng, bảo đảm và bảo vệ Quyền Con người. Đồng thời, Hiến pháp 2013 đã có đổi mới trong kỹ thuật lập hiến, sắp xếp lại các điều khoản theo các nhóm, tương ứng với các lĩnh vực chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội. Hiến pháp đã bổ sung thêm một số quyền mà Hiến pháp 1992 chưa quy định đó là: Quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người và hiến xác theo quy định của luật (Điều 20); quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư (Điều 21); Quyền được bảo đảm an sinh xã hội (Điều 34); Quyền được hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa (Điều 41); quyền xác định dân tộc (Điều 42); quyền được sống trong môi trường trong lành và nghĩa vụ bảo vệ môi trường (Điều 43),...

Như vậy, qua những nội dung nêu trên có thể thấy quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân đã được lần lượt quy định và mở rộng trong các bản Hiến pháp 1946, 1959, 1980, 1992 và 2013, đồng thời cho thấy sự phát triển của chế định quyền con người, quyền công dân trong lịch sử lập hiến Việt Nam. Sự phát triển này có thể được khái quát thông qua những khía cạnh như sau:

- *Một là*, về tên và bố cục chương quy định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

Chương “Nghĩa vụ và quyền lợi công dân” là chương thứ 2 trong Hiến pháp năm 1946, tên gọi và bố cục của chương này thể hiện nghĩa vụ được đặt ra đối với công dân trước so với quyền lợi; chương “Quyền lợi và nghĩa vụ cơ bản của công dân” là chương thứ 3 trong Hiến pháp năm 1959, thuật ngữ “quyền lợi” được đưa lên trước thuật ngữ “nghĩa vụ”, đồng thời bổ sung thuật ngữ cơ bản trong tên chương này nhằm thể hiện chính xác hơn bản chất của Hiến pháp là đạo luật cơ bản, quy định về những quyền

---

1. Phạm Thị Hương: *Quyền con người trong Hiến pháp Việt Nam*, Trang thông tin Viện Kiểm sát Nhân dân thành phố Cần Thơ, truy cập ngày 29-9-2021 (<http://vkscantho.vn/vkscantho/index.php/news/Trao-doi-nghiep-vu/Quy-en-con-nguoi-trong-Hien-phap-Viet-Nam-2752>).



và nghĩa vụ cơ bản của công dân; chương “Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân” được quy định tại chương V của Hiến pháp năm 1980 cũng như Hiến pháp năm 1992; chương “Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân” được sắp xếp trở lại thứ tự thứ 2 trong Hiến pháp năm 2013, tương tự như Hiến pháp năm 1946, đồng thời bổ sung thuật ngữ “quyền con người” trong tên chương. Với sự thay đổi này đã cho thấy sự thay đổi về nhận thức lý luận, tư duy lập hiến, là sự khẳng định giá trị, vai trò quan trọng của quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, đề cao nguyên tắc Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân, chủ quyền tối cao thuộc về Nhân dân, đồng thời cũng phản ánh thực tiễn đổi mới toàn diện, hội nhập sâu rộng, tiến bộ và phát triển của đất nước ta, thể hiện nhất quán đường lối của Đảng và Nhà nước ta trong việc công nhận, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân<sup>1</sup>.

- Hai là, về số lượng điều luật quy định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

Các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân ngày càng được quy định nhiều hơn trong các Hiến pháp: Hiến pháp năm 1946 (18 điều), Hiến pháp năm 1959 (21 điều), Hiến pháp năm 1980 (29 điều); Hiến pháp năm 1992 (34 điều) và Hiến pháp năm 2013 (36 điều). Số lượng điều luật tăng lên đồng nghĩa với số lượng quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được các điều luật quy định tăng lên lần lượt qua các bản Hiến pháp, cũng đồng nghĩa với việc mở rộng phạm vi quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

- Ba là, về nội dung, tính chất của các quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân:

Các quy định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong các bản hiến pháp ngày càng phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước. Điều này không chỉ thể hiện sự thể chế hóa quan điểm của Đảng về đường lối phát triển đất nước, phản ánh nhu cầu và khát vọng vươn lên nhằm đảm bảo quyền lợi tốt nhất cho nhân dân mà còn là cơ

---

1. Lê Trang Tùng: *Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Hiến pháp năm 2013*, Báo điện tử Công an Nhân dân, truy cập ngày 29-9-2021 (<https://cand.com.vn/Xa-hoi/Quyen-con-nguoi-quyen-va-nghia-vu-co-ban-cua-cong-dan-trong-Hien-phap-nam-2013-i345358>).

sở để đảm bảo tính khả thi của các quy định đó. Tính khả thi giúp cho các quy định của pháp luật không chỉ tồn tại trên lý thuyết mà chúng phải được thực hiện trong thực tế cuộc sống, được người dân chấp nhận như một nhu cầu cần thiết của cuộc sống<sup>1</sup>.

Phạm vi, tính chất các quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân ngày càng được mở rộng. Điều này được thể hiện thông qua việc quy định các quyền tự do dân chủ mới của con người, của công dân chỉ được quy định trong các bản Hiến pháp ra đời sau mà các bản Hiến pháp ra đời trước đó không quy định. Điển hình như quy định: Quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người và hiến xác theo quy định của luật (Điều 20); quyền được bảo đảm an sinh xã hội (Điều 34); quyền được sống trong môi trường trong lành và nghĩa vụ bảo vệ môi trường (Điều 43),... chỉ được quy định trong Hiến pháp năm 2013. Bên cạnh đó, sự mở rộng phạm vi, tính chất của các quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân còn được thể hiện trong chính các quy định về cùng một loại quyền tự do dân chủ được kế thừa qua các bản Hiến pháp. Điển hình như Hiến pháp 1980 quy định: “*Quyền tự do đi lại và cư trú được tôn trọng, theo quy định của pháp luật*” thì Hiến pháp 1992 mở rộng quyền này và quy định cụ thể hơn: “*Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước theo quy định của pháp luật*”.

Các quy định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được kế thừa và cụ thể hóa qua các bản Hiến pháp, góp phần mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa và thúc đẩy quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Ngay từ Hiến pháp năm 1946, quyền làm chủ của nhân dân đã được ghi nhận. Lần lượt qua các bản Hiến pháp năm 1959, 1980, 1992 và 2013, nội dung này tiếp tục được tái khẳng định và phát triển về nội hàm. Cùng với quy định về vai trò lãnh đạo của Đảng, về thể chế chính trị thì quyền làm chủ của nhân dân là tư tưởng xuyên suốt trong lịch sử lập hiến Việt Nam. Đến Hiến pháp năm 2013, nội dung này đã được cụ thể hóa mạnh mẽ thông qua các quy định tại Lời nói đầu, Điều 2, Điều 4, Điều 6 và Điều 70<sup>2</sup>.

---

1. Trần Tuấn Duy: *Tìm hiểu chế định “Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân” trong Hiến pháp Việt Nam*, Trang thông tin điện tử Trường Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh, truy cập ngày 29/9/2021. ([http://truongcb.hochiminhcity.gov.vn/c/document\\_library/get\\_file?uuid=41a498d6-9891-40b5-9783-9a449df4afe9&groupId=10217](http://truongcb.hochiminhcity.gov.vn/c/document_library/get_file?uuid=41a498d6-9891-40b5-9783-9a449df4afe9&groupId=10217)).

2. Quốc hội: *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013*, Trang Thư

Các quy định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong các bản Hiến pháp Việt Nam thể hiện tinh thần, trách nhiệm của Nhà nước ta trong việc thúc đẩy nhân quyền, phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Điều này được thể hiện rõ thông qua việc quy định lần đầu tiên về quyền con người tại Điều 50 Hiến pháp năm 1992 và sau đó được quy định mở rộng và có sự rạch ròi với quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong tổng số 21 điều của chương II Hiến pháp năm 2013.

## KẾT LUẬN

Năm bản Hiến pháp nước ta đánh dấu năm giai đoạn phát triển của chế định quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Đây là một chế định cực kỳ quan trọng của Hiến pháp Việt Nam. Bởi qua đó nó thể hiện vị trí pháp lý của người công dân trong xã hội dân chủ, thể hiện mối quan hệ bình đẳng giữa công dân với công dân và sự kết hợp hài hòa giữa lợi ích của Nhà nước và lợi ích của công dân. Nghiên cứu về lịch sử phát triển của chế định quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong lịch sử lập hiến của nước ta cho thấy chế định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong các bản Hiến pháp ra đời sau là sự kế thừa và phát triển của các bản Hiến pháp ra đời trước đó. Biểu hiện cho sự phát triển này đó là các quy định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân ngày càng được hoàn thiện và mở rộng, góp phần giữ vững bản chất Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam “*của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân*”.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Trí Úc - Vũ Công Giao, *Bình luận khoa học Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội, 2015.
2. Lê Trang Tùng, *Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Hiến pháp năm 2013*, Báo điện tử Công an Nhân dân, truy cập ngày 29-9-2021 (<https://cand.com.vn/Xa-hoi/Quyen-con-nguoi->

---

viện pháp luật, truy cập ngày 29-9-2021, (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Hien-phap-nam-2013-215627.aspx>).

quyen-va-nghia-vu-co-ban-cua-cong-dan-trong-Hien-phap-nam-2013-i345358).

3. Phạm Thị Hương, *Quyền con người trong Hiến pháp Việt Nam*, Trang thông tin Viện Kiểm sát Nhân dân thành phố Cần Thơ, truy cập ngày 29-9-2021. (<http://vkscantho.vn/vkscantho/index.php/news/Trao-doi-nghiep-vu/Quyen-con-nguoi-trong-Hien-phap-Viet-Nam-2752>).
4. Quốc hội, *Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1946*, Trang Thư viện pháp luật, truy cập ngày 29-9-2021 (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Hien-phap-1946-Viet-Nam-Dan-Chu-Cong-Hoa-36134.aspx>).
5. Quốc hội, *Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1959*, Trang Thư viện pháp luật, truy cập ngày 29-9-2021 (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Hien-phap-1959-Viet-Nam-Dan-Chu-Cong-Hoa-36855.aspx>).
6. Quốc hội, *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 1980* (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Hien-phap-1980-Cong-hoa-Xa-hoi-Chu-Nghia-Viet-Nam-36948.aspx>, truy cập ngày 29-9-2021).
7. Quốc hội, *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 1992*, Trang Thư viện pháp luật, truy cập ngày 29-9-2021, (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Hien-phap-1992-cong-hoa-xa-hoi-chu-nghia-Viet-nam-38238.aspx>).
8. Quốc hội, *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013*, Trang Thư viện pháp luật, truy cập ngày 29-9-2021, (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Hien-phap-nam-2013-215627.aspx>).
9. Thái Vĩnh Thắng, *Vấn đề nhân quyền trong khuôn khổ Pháp luật Quốc tế và Việt Nam*, Văn phòng thường trực về nhân quyền của Chính phủ, Hà Nội, 2012.
10. Trần Tuấn Duy, *Tìm hiểu chế định “Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân” trong Hiến pháp Việt Nam*, Trang thông tin điện tử Trường Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh, truy cập ngày 29-9-2021 ([http://truongcb.hochiminhcity.gov.vn/c/document\\_library/get\\_file?uuid=41a498d6-9891-40b5-9783-9a449df4afe9&groupId=10217](http://truongcb.hochiminhcity.gov.vn/c/document_library/get_file?uuid=41a498d6-9891-40b5-9783-9a449df4afe9&groupId=10217)).

# TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ LẬP HIẾN THỂ HIỆN TRONG HIẾN PHÁP NĂM 1946 VÀ NHỮNG GIÁ TRỊ KẾ THỪA

*ThS. Nguyễn Minh Hương\**

## TÓM TẮT

Tư tưởng Hồ Chí Minh về lập hiến: Nước phải độc lập, Quốc gia phải có chủ quyền là điều kiện tiên quyết để có Hiến pháp và Hiến pháp ra đời là để tuyên bố về mặt pháp lý một Nhà nước độc lập, có chủ quyền, là phương tiện để bảo vệ độc lập và chủ quyền của đất nước. Hai là, Hiến pháp phải là một “hiến pháp dân chủ”. Ba là, “thực hiện chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của nhân dân” bằng sức mạnh “thần linh pháp quyền” của Hiến pháp. Bốn là, cần phải có “Hiến pháp dân chủ” để nhân dân được hưởng quyền tự do dân chủ. Năm là, bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước và xã hội thông qua việc thực hiện quyền lập hiến, xác định vị thế của dân và dân làm chủ - xác định quyền, nghĩa vụ của dân. Tư tưởng này được thể hiện rõ ở các quy định tại những điều khoản trong Hiến pháp. Đây là bản Hiến pháp đầu tiên được xây dựng theo hoàn cảnh thực tế của nước ta. Vì vậy, nó là cơ sở, phương pháp luận cho việc bổ sung, sửa đổi Hiến pháp sau này. Sửa đổi Hiến pháp đều phải căn cứ vào tình hình thực tế của đất nước trong từng giai đoạn cụ thể để tiến hành.

*Từ khóa: Tư tưởng Hồ Chí Minh về lập hiến năm 1946, giá trị kế thừa.*

## 1. Đặt vấn đề

Sau khi tổ chức lễ Tuyên ngôn độc lập ngày 02/9/1945, khai sinh ra Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, mặc dù gặp trăm ngàn khó khăn khi vừa phải kiến thiết kinh tế, kiến thiết ngoại giao, vừa phải chống giặc đói, giặc dốt, giặc ngoại xâm vừa phải trừng trị, lôi kéo cảm hóa các tổ chức phản động lợi dụng cơ hội mọc lên như nấm. Nhưng với tầm nhìn chiến lược, với kinh nghiệm của một nhà cách mạng lão luyện, Chủ tịch

---

\*Trường Đại học Huflit TP. HCM.

Hồ Chí Minh vẫn chủ trương bằng mọi cách phải tổ chức được tổng tuyển cử bầu Quốc hội và ban hành được Hiến pháp, bản Hiến pháp đầu tiên trong lịch sử nước nhà. Bản Hiến pháp năm 1946 được đánh giá là bản hiến pháp dân chủ, tiến bộ không thua kém một bản hiến pháp nào trên thế giới với những giá trị mang ý nghĩa trường tồn. Trong phạm vi bài viết này, tác giả tập trung tìm hiểu về “ Tư tưởng Hồ Chí Minh về lập hiến thể hiện trong hiến pháp năm 1946 và những giá trị kế thừa”.

## **2. Nội dung Tư tưởng Hồ Chí Minh về lập hiến thể hiện trong Hiến pháp năm 1946**

Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm đến việc phải xây dựng một Hiến pháp dân chủ của nước Việt Nam độc lập. Ngày 03/9/1945, trong phiên họp đầu tiên của Hội đồng Chính phủ lâm thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu lên nhiệm vụ phải tổ chức cuộc Tổng tuyển cử, như sau: “Trước chúng ta bị chế độ quân chủ chuyên chế cai trị, rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế nên nước ta không có Hiến pháp. Nhân dân ta không được hưởng quyền tự do dân chủ. Chúng ta phải có một Hiến pháp dân chủ. Tôi đề nghị Chính phủ tổ chức càng sớm càng hay cuộc Tổng tuyển cử với chế độ phổ thông đầu phiếu”<sup>1</sup>. Không chỉ xúc tiến chuẩn bị Tổng tuyển cử, Chủ tịch Hồ Chí Minh còn trực tiếp chỉ đạo quá trình soạn thảo Hiến pháp 1946 - Hiến pháp mang đậm dấu ấn tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về quyền lực của nhân dân. Những ngày đầu cách mạng mới thành công, để đi tới xúc tiến tổng tuyển cử và xây dựng Hiến pháp, ngày 20/9/1945, thay mặt Chính phủ lâm thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh số 34/SL quyết định thành lập Ủy ban dự thảo Hiến pháp của Chính phủ gồm 7 người (Chủ tịch Hồ Chí Minh làm Chủ tịch). Với mong muốn: Bản Hiến pháp của nền dân chủ cộng hòa đầu tiên ở Việt Nam phải thể hiện rõ tư tưởng quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, dưới sự chỉ đạo của Hồ Chí Minh, Ban Dự thảo Hiến pháp đã khẩn trương soạn thảo Hiến pháp.

Việc thông qua Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tháng 11/1946, khi mà thời điểm bùng nổ cuộc chiến tranh Pháp - Việt đang tới gần và nhân dân ta đang thực hiện những công việc khẩn cấp do Chủ tịch Hồ Chí Minh đề ra, đã cho thấy tính cấp thiết và tầm quan trọng của bản Hiến pháp. Hiến pháp năm 1946 đã củng cố cơ sở pháp lý,

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, t.4, tr.8.

tính hợp hiến và hợp pháp của nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, tạo thế cho chính quyền đó trở thành vũ khí cần thiết nhất của Đảng và nhân dân trong việc “bảo toàn lãnh thổ, giành độc lập hoàn toàn và kiến thiết quốc gia trên nền tảng dân chủ”<sup>1</sup>. Hiến pháp năm 1946, cũng tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân ta xây dựng một nhà nước độc lập và trở thành người chủ thực sự của nhà nước đó, vững vàng bước vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Hiến pháp năm 1946 - đạo luật cơ bản của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa gồm: Lời nói đầu, 7 chương và 70 điều, đã quy định rõ về Chính thể (Chương I), Nghĩa vụ và Quyền lợi công dân (Chương II), Nghị viện nhân dân (Chương III), Chính phủ (Chương IV), Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Hành chính (Chương V), Cơ quan Tư pháp (Chương VI), Sửa đổi Hiến pháp (Chương VII).

Hiến pháp năm 1946 đã phản ánh thành quả của cách mạng Tháng Tám năm 1945, khẳng định quyền độc lập dân tộc và nhiệm vụ của sự nghiệp cách mạng trong giai đoạn mới dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Khi Chủ tịch Hồ Chí Minh và các nhà lập pháp khẳng định: “Nước Việt Nam là một nước dân chủ cộng hòa. Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân” (Điều thứ 1), và sự bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ của tất cả công dân Việt Nam được Hiến pháp thừa nhận, đã thể hiện rõ tư tưởng Hồ Chí Minh về việc xây dựng nhà nước của khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Với Hồ Chí Minh đại đoàn kết không dừng lại ở nguyên tắc chính trị, mà trở thành một nguyên tắc hiến định. Nguyên tắc đó, tạo điều kiện cho việc huy động sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong sự nghiệp kháng chiến và kiến quốc.

Hiến pháp năm 1946 với sự kết hợp tài tình giữa các giá trị phổ biến của chế độ cộng hòa dân chủ đã từng tồn tại trong lịch sử với những đặc điểm cụ thể của Việt Nam trong điều kiện nhân dân lao động trở thành chủ nhân của quyền lực nhà nước, là một sự lựa chọn tất yếu khách quan của thời cuộc, phù hợp với điều kiện lịch sử Việt Nam trong giai đoạn đó, đồng thời cũng phù hợp với trào lưu của thế giới đương đại. Với sự lựa chọn này, các thiết chế quyền lực của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong Hiến pháp năm 1946 được xác định rất đặc thù. Mặc dù, các thiết chế

---

1. *Tuyên ngôn độc lập năm 1945 và các Hiến pháp Việt Nam (1946, 1959, 1980, 1992)*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.11.

quyền lực dân chủ phổ biến trong chính thể dân chủ cộng hòa như: Chính phủ, Nghị viện Nhân dân, Tòa án được tổ chức và hoạt động trên cơ sở cơ cấu của các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp, song về bản chất không theo thuyết tam quyền phân lập, phân chia và kiềm chế quyền lực, mà là các thiết chế quyền lực phối hợp, cùng nhau hoạt động dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản nhằm bảo vệ thành quả của cách mạng Tháng Tám, xây dựng một nước Việt Nam dân chủ mới.

Hiến pháp 1946 được viết ngắn gọn, rõ ràng, dứt khoát, đồng thời khẳng định được những nguyên tắc cơ bản của lập pháp. Đây là một bản Hiến pháp tiên bộ, vì lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc, những nét đặc trưng về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của một nước Việt Nam độc lập, thống nhất, tự do và dân chủ đã được khẳng định.

Hiến pháp thể hiện cụ thể về mặt pháp lý tư tưởng độc lập tự do, quan điểm lấy dân làm gốc, quan điểm quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân của Chủ tịch Hồ Chí Minh, thực sự “là sản phẩm của một không khí cách mạng và những khát vọng đổi đời của toàn xã hội lúc đó”<sup>1</sup>. Hiến pháp năm 1946, lần đầu tiên trong lịch sử, về phương diện pháp lý, người dân Việt Nam từ thân phận người nô lệ trong chế độ thực dân, phong kiến, trở thành chủ thể của quyền lực nhà nước và nhà nước đó đã xác định rõ: “Nước Việt Nam là một nước dân chủ cộng hòa, tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo” (Điều thứ 1), “Tất cả công dân Việt Nam đều ngang quyền về mọi phương diện: chính trị, kinh tế, văn hoá” (Điều thứ 6), “Tất cả công dân Việt Nam đều bình đẳng trước pháp luật, đều được tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc tùy theo tài năng và đức hạnh” (Điều thứ 7)... Các chế định này thực sự là bước ngoặt lớn trong sự phát triển của tư tưởng dân chủ, đồng thời đề cao tính dân tộc của nhà nước, bởi trong thực tế, sứ mệnh lịch sử của nhà nước này gắn liền với các nhiệm vụ của một cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

Quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân của tư tưởng Hồ Chí Minh được thể hiện trong Hiến pháp, không chỉ được quy định rõ ở việc nhân dân là người trực tiếp bầu ra những đại biểu thay mặt mình gánh vác công việc nước nhà (Nghị viện Nhân dân - chương III, Hội đồng Nhân dân các cấp - chương V,...) và các đại biểu đó phải chịu trách nhiệm trước nhân

---

1. *Việt Nam dân quốc công báo*, số 15, ngày 13-4-1946.



dân, mà nhân dân còn thực hiện quyền lực của mình thông qua các hoạt động của những tổ chức chính trị - xã hội,...

Trong Hiến pháp năm 1946, Nghị viện Nhân dân Việt Nam - cơ quan quyền lực cao nhất (theo Điều thứ 22, thứ 23) có quyền hạn “giải quyết mọi vấn đề chung cho toàn quốc”. Nghị viện có quyền lập hiến và lập pháp nhưng về hành pháp chỉ quyết định những vấn đề đặc biệt như: biểu quyết ngân sách, chuẩn y hiệp ước. Còn lại thì giao cho cơ quan hành pháp là Chính phủ hành động và thực hiện chức năng kiểm soát thường xuyên của mình. Hiến pháp năm 1946 cũng quy định rõ: “Cơ quan hành chính cao nhất của toàn quốc là Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa” (Điều thứ 43). Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa “chọn trong nghị viện nhân dân và phải được hai phần ba số nghị viên bỏ phiếu thuận” (Điều thứ 45), vừa là người đứng đầu Chính phủ (bao gồm Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước và nội các có Thủ tướng, các Bộ trưởng và Thứ trưởng), vừa là Chủ tịch nước. Quyền hạn của Chủ tịch được ghi trong (Điều thứ 49) của Hiến pháp. Chủ tịch nước không phải chịu một trách nhiệm nào, trừ khi phạm tội phản quốc (Điều thứ 50). Chủ tịch nước trong chính thể cộng hòa dân chủ nhân dân theo Hồ Chí Minh, phải được lựa chọn trong cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, đó là Quốc hội (chọn trong Nghị viện Nhân dân và phải được hai phần ba tổng số nghị viên bỏ phiếu thuận - Điều thứ 45). Và như vậy, với những chế định đặc thù này, Hồ Chí Minh vừa là người đứng đầu Nhà nước, vừa là lãnh tụ của Đảng, đồng thời lại là người đứng đầu Chính phủ, sẽ đảm bảo duy trì được sự lãnh đạo của Đảng với Quốc hội thông qua vị lãnh tụ có uy tín và dày kinh nghiệm.

Nhiệm vụ trọng tâm của cách mạng khi đó là kháng chiến, giành độc lập dân tộc và kiến quốc trong bối cảnh chính quyền cách mạng còn non trẻ, khi các thế lực thù địch đang điên cuồng chống phá cách mạng, vận mệnh đất nước như “nghìn cân treo trên sợi tóc” đặc biệt khi Đảng Cộng sản - bộ chỉ huy lãnh đạo tối cao vì tình thế, vì lợi ích của quốc gia dân tộc buộc phải tuyên bố tự giải tán (thực chất là rút vào hoạt động bí mật), thì việc thực hiện chính quyền sáng suốt, mạnh mẽ của nhân dân (được ghi rõ trong Lời nói đầu của Hiến pháp) là một tất yếu lịch sử, phù hợp với điều kiện thực tiễn. Mặc dù trọng trách lớn được giao cho Quốc hội - cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, nhưng với đặc thù của tình hình, ngay tại kỳ họp thứ nhất của Quốc hội (02-3-1946), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh: “Quyền định đoạt phải giao cho Chính phủ, nếu không thì không

bao giờ giải quyết được. Có nhiều trường hợp kín quốc dân không hiểu biết được. Muốn làm được việc thì người mà mình đã tin, phải cho người ta được quyền hành; có nhiệm vụ phải có quyền mới được”<sup>1</sup>.

Việc thông qua những chế định về Nghị viện, Chính phủ và Chủ tịch nước trong Hiến pháp năm 1946, đã tạo ra một thiết chế Chủ tịch nước đặc thù. Quy định của Hiến pháp đã tạo cho Chủ tịch Hồ Chí Minh có quyền lực tối cao, có vị thế đặc biệt (Điều thứ 31, Điều thứ 50, Điều thứ 54 và đề cùng với Ban Thường trực Quốc hội quyết định, điều hành đất nước trong điều kiện chiến tranh lan rộng, thực hiện những nhiệm vụ trọng yếu của quốc gia trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Hiến pháp năm 1946 ra đời trong hoàn cảnh cực kỳ khó khăn, phức tạp, quan hệ đến sự mất còn của chính quyền cách mạng non trẻ Việt Nam. Với những chế định cụ thể, Hiến pháp năm 1946 đã tạo cơ sở pháp lý để nhân dân thực hiện quyền lực của mình. Tinh thần dân chủ của Hiến pháp góp phần tập hợp mọi lực lượng yêu nước, dân chủ trong cả nước, tạo chỗ dựa về chính trị và pháp lý cho Nhà nước dân chủ nhân dân trong công cuộc vừa kháng chiến, vừa kiến quốc. Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh thì: “Bản Hiến pháp đó chưa hoàn toàn nhưng nó đã làm nên theo một hoàn cảnh thực tế. Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới biết dân tộc Việt Nam đã có đủ mọi quyền tự do. Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới: phụ nữ Việt Nam đã được đứng ngang hàng với đàn ông để được hưởng chung mọi quyền tự do của một công dân. Hiến pháp đó nêu một tinh thần đoàn kết chặt chẽ giữa các dân tộc Việt Nam và một tinh thần liêm khiết, công bình của các giai cấp”<sup>2</sup>.

Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp mang đậm dấu ấn của tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền lực của nhân dân, là một thắng lợi to lớn của những người cộng sản và những chuyên gia lập pháp Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ đạo. Trong lĩnh vực lập pháp, vai trò của Chủ tịch Hồ Chí Minh rất to lớn. Để có một bản Hiến pháp thể hiện rõ tư tưởng quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã không chỉ dựa vào các chuyên gia mà chủ tịch Hồ Chí Minh rất trọng dụng, mà bản thân Người còn trực tiếp nghiên cứu và tham khảo những văn bản tiêu biểu của nền lập pháp quốc tế. Từ những tri thức đã tích lũy được trong những năm bôn ba hải ngoại,

---

1. *Việt Nam dân quốc công báo*, số 15, ngày 13-4-1946.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.4, tr.440.

trong những năm lãnh đạo nhân dân đấu tranh giành chính quyền, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chuẩn bị rất kỹ cho ngày lập quốc với bản Tuyên ngôn độc lập lịch sử và sau đó là Hiến pháp năm 1946. Đó thực sự là “một bản Hiến pháp cô đúc, khúc chiết, mạch lạc và dễ hiểu với tất cả mọi người. Đó là một bản Hiến pháp mẫu mực trên nhiều phương diện”<sup>1</sup>.

Hiến pháp năm 1946 - luật cơ bản của nhà nước trong điều kiện đặc thù của cách mạng Việt Nam đã thể chế hóa, hợp pháp hóa đường lối chiến lược, sách lược của Đảng Cộng sản Việt Nam, đồng thời đã quy định cho Quốc hội - cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa những quyền hạn và nhiệm vụ rộng lớn. Những quyền đó được ghi thành văn với các điều kiện bảo đảm thực hiện nền dân chủ theo xu thế tiến bộ của thời đại mới, kế thừa và phát triển truyền thống “chủ nghĩa dân tộc là một động lực lớn của đất nước”, cổ vũ và động viên nhân dân ta trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc sau đó.

### **3. Những giá trị kế thừa**

Tổ quốc ta đã trải qua nhiều giai đoạn cách mạng, Hiến pháp cũng đã nhiều lần được thay đổi, bổ sung và theo năm tháng sẽ còn sửa đổi nữa. Nhưng những vấn đề cơ bản của Hiến pháp năm 1946 vẫn còn nguyên giá trị pháp lý, vẫn còn nguyên tính thời sự sâu sắc, ví dụ như: “Bảo toàn lãnh thổ, giành độc lập hoàn toàn và kiến thiết quốc gia trên nền tảng dân chủ” (Lời nói đầu của Hiến pháp năm 1946) hoặc như “Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp (Điều thứ 1 - Hiến pháp 1946) hoặc trong Hiến pháp 1946 vấn đề “dân chủ” luôn luôn được coi trọng đặc biệt là quyền lực đại diện thuộc về Quốc hội (Nghị viện Nhân dân) và trách nhiệm trước nhân dân thuộc về cơ quan hành pháp (Chính phủ) với nguyên tắc rất sáng tạo đó là “Dân chủ tập trung và quyền lực thống nhất”. Bảo vệ và thúc đẩy quyền con người được xem là sứ mệnh của hiến pháp, là cốt lõi của nội dung hiến pháp. Với Hiến pháp 1946, tiếng gọi thiêng liêng “công dân” đã được ghi nhận trong văn bản pháp lý cao nhất của quốc gia. Mặc dù không xuất hiện cụm từ “quyền con người” nhưng những quy định trong Hiến pháp năm 1946 đã thấm đẫm tư tưởng về độc lập dân tộc và các quyền, tự do cơ bản của con người đã được thể hiện rõ ràng trong Tuyên ngôn độc lập ngày 02-9-1945. Công dân Việt Nam ngang quyền về mọi phương

---

1. Thái Vĩnh Thắng: Lịch sử lập hiến Việt Nam, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997, tr.26.

diện: Chính trị, kinh tế, văn hóa và đều bình đẳng trước pháp luật. Cùng với sự bình đẳng về quyền lợi, Hiến pháp 1946 còn quan tâm đến các đối tượng chịu nhiều thiệt thòi trong xã hội, như: Người dân là đồng bào dân tộc thiểu số được Nhà nước giúp đỡ về mọi phương diện để nhanh chóng tiến kịp trình độ chung; quyền bình đẳng của phụ nữ Việt Nam trên mọi phương diện; công dân già cả hoặc tàn tật được Nhà nước giúp đỡ và trẻ em được săn sóc về mặt giáo dục; trẻ em học sơ học là bắt buộc và không phải đóng học phí, đồng bào dân tộc thiểu số có quyền học bằng tiếng của mình, học trò nghèo được Chính phủ giúp đỡ,...

Từ năm 1946 đến nay, nước ta đã có 5 bản Hiến pháp: Hiến pháp năm 1946, năm 1959, năm 1980, năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) và Hiến pháp năm 2013, nhưng những giá trị cơ bản của Hiến pháp năm 1946 vẫn được kế thừa, đặc biệt là xây dựng nhà nước pháp quyền và quyền lực của nhân dân. Đó cũng là những tư tưởng kế thừa và phát huy giá trị của bản Hiến pháp năm 1946 - bản Hiến pháp khẳng định quyền lực thuộc về nhân dân.

#### **4. Kết luận**

Bản dự thảo Hiến pháp năm 1946 do Ủy ban Soạn thảo Hiến pháp xây dựng, được thảo luận kỹ lưỡng trong Quốc hội, rồi mới được Quốc hội thông qua, nên nó là một công trình tập thể của Đảng và Nhà nước ta. Nền tảng tư tưởng của Hiến pháp là tư tưởng Hồ Chí Minh về dân quyền. Hiến pháp năm 1946 với 70 điều đã trở thành cơ sở và là hình mẫu về quy trình cho việc sửa đổi Hiến pháp sau này. Mặc dù “Bản Hiến pháp đó chưa hoàn toàn nhưng nó đã làm nên theo một hoàn cảnh thực tế”. Tuy Hiến pháp năm 1946 là một bản Hiến pháp tiến bộ, song không phải là bất biến, bởi nó là ý thức xã hội, nên phải thay đổi theo tồn tại xã hội không ngừng biến động để phù hợp. Vì vậy, việc sửa đổi Hiến pháp là tất yếu, nhưng phải căn cứ vào hoàn cảnh thực tế biến động của thực tiễn trong từng thời kỳ của cách mạng Việt Nam.

Đã 75 năm trôi qua, nhưng Hiến pháp năm 1946 vẫn và sẽ còn nguyên giá trị lịch sử và tính tiến bộ của nó, bởi nó thể hiện sâu sắc tư tưởng Hồ Chí Minh về pháp quyền nhân dân, nó giữ vai trò chỉ dẫn các nguyên tắc cơ bản về xây dựng một nhà nước của dân do dân và vì dân. Đồng thời nó còn chứa đựng trong từng câu từng chữ “tư tưởng lấy dân làm gốc” xây dựng, hoàn thiện Nhà nước thượng tôn pháp luật, “Nhà nước của dân, do dân, vì dân”, vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996.
2. *Tuyên ngôn độc lập năm 1945 và các Hiến pháp Việt Nam (1946, 1959, 1980, 1992)*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005.
3. Văn phòng Quốc hội: *Hiến pháp 1946 và sự kế thừa, phát triển trong các Hiến pháp Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005.
4. *Việt Nam dân quốc công báo*, số 15, ngày 13-4-1946.
5. Bùi Ngọc Sơn: “Chủ tịch Hồ Chí Minh với thiết chế Chủ tịch nước ở Việt Nam”, Tạp chí *Nhà nước và pháp luật*, số 205, 2005.
6. Thái Vĩnh Thắng: *Lịch sử lập hiến Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997.
7. Hiến pháp năm 1946 của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thông qua ngày 09-11-1946).

# THU HÚT, TRỌNG DỤNG NHÂN TÀI CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG TRONG CÁC HIẾN PHÁP VÀ THỰC TIỄN TRIỂN KHAI

*ThS. Võ Thị Mỹ Hương\**

## TÓM TẮT

Trong quản trị nhà nước hiện đại, nguồn lực con người luôn giữ vai trò quan trọng nhất vì con người vừa là chủ thể của quyền lực nhà nước, vừa có năng lực hoạch định, ban hành, tổ chức thực chính sách. Để thực hiện được thành công các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, chính quyền địa phương cần xây dựng chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài phù hợp. Dựa trên các bài học lịch sử, kinh nghiệm thực tế trong thực thi chính sách thu hút, trọng dụng, giữ chân nhân tài, bài viết phân tích làm rõ dấu hiệu nhận diện nhân tài và môi trường cần phải xây dựng để thu hút, giữ chân nhân tài ở cấp độ Chính quyền địa phương với những điều kiện và xuất phát điểm khác nhau. Trong điều kiện hiện nay, cơ quan Nhà nước nói chung, các cấp Chính quyền địa phương đang phải đối diện với cuộc cạnh tranh với khu vực tư trong phát hiện, thu hút và giữ chân nhân tài, người có năng lực làm việc cho mình đặt ra đòi hỏi Chính quyền địa phương phải xây dựng và thực thi hiệu quả chính sách, pháp luật về nhân tài như là nhân tố trung tâm của thể chế quản trị Chính quyền địa phương.

*Từ khoá: nhân tài, Chính quyền địa phương, Hiến pháp.*

### 1. Đặt vấn đề

Văn bia của Thân Nhân Trung năm 1442 ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám có đoạn viết “*Hiền tài là nguyên khí quốc gia. Nguyên khí thịnh thì thể nước mạnh và càng lớn lao, nguyên khí suy thì thể nước yếu mà càng xuống thấp. Bởi vậy, các bậc vua tài giỏi đời xưa, chẳng có đời nào lại không chăm lo nuôi dưỡng và đào tạo nhân tài bồi đắp thêm nguyên khí*” được xem là minh chứng lịch sử cho thấy ông cha ta đã có truyền thống trọng dụng nhân tài trong quản trị quốc gia. Theo đó, hiền tài là nguyên khí quốc gia, dựa vào sự thịnh hay suy của hiền tài để đoán định thịnh suy

---

\* Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh.

của nhà nước. Khi đề cập đến hiền tài hay nhân tài người ta nhấn mạnh đến hai khía cạnh tài năng và đạo đức, thuộc tính nhân cách cá nhân trong đó bao gồm trí thông minh cao, tính sáng tạo cao, động cơ mạnh và năng lực chuyên biệt vượt trội với hiệu quả tác động của các yếu tố môi trường là xã hội, gia đình, trường học và bạn bè. Điều đó có nghĩa là, nhân tài chính là yếu tố nổi trội, có vai trò dẫn dắt, định hướng tập thể mà nói theo ngôn ngữ quản trị hiện đại nó mang nhiều yếu tố lãnh đạo, đề xuất hướng mới, có tính sáng tạo.

Trong nhà nước hiện đại, chọn người lãnh đạo đất nước như thế nào, giám sát họ ra sao và khi cần thay thế họ ra sao là một trong những nội dung của quản trị Nhà nước theo quan điểm của Kaufmann<sup>1</sup>. Mỗi quan tâm chính của quản trị Nhà nước là nhận biết được quyền lực, xác định quyền lực đó được trao cho ai, như thế nào, tổ chức hoạch định chính sách và cung cấp dịch vụ công sao cho hiệu quả, và đảm bảo sự giám sát, tham gia của người dân<sup>2</sup>. Thực chất của quản trị Nhà nước tốt là quá trình tìm kiếm, sử dụng hiệu quả đội ngũ công chức trong xây dựng và thực hiện các chính sách có cơ sở và cung cấp dịch vụ công hiệu quả cho người dân với sự tham gia rộng rãi của công chúng.

Khi giành được độc lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã để lại nhiều bài học kinh nghiệm sâu sắc trong sử dụng nhân tài, kể cả những người thuộc chế độ cũ. Sử dụng nhân tài của Chủ tịch Hồ Chí Minh thể hiện thái độ trọng thị, tầm nhìn minh triết, lòng nhân ái bao la và tư tưởng đại đoàn kết cao cả dựa trên tư tưởng trọng dân, tin dân, nêu cao vai trò làm chủ đất nước của nhân dân, là sự nối tiếp và phát triển quan niệm cầu hiền tài truyền thống trong điều kiện mới của đất nước. Hiền tài theo quan niệm của Bác là sự kết hợp giữa đức và tài trên quan điểm “có tài mà không có đức là người vô dụng, có đức mà không có tài làm việc gì cũng khó”.

Tiến trình cải cách, đổi mới và hội nhập quốc tế đã đặt ra nhiều vấn đề mới cần giải quyết không chỉ để thu hút mà còn phải giữ chân được người tài làm việc lâu dài trong bộ máy Nhà nước. Hiện tượng dịch chuyển lao động từ khu vực công sang khu vực tư hay từ khu vực tư sang khu vực

---

1. Dẫn theo: Phạm Thị Hồng Điệp: “Vận dụng mô hình “Quản trị nhà nước tốt” ở Việt Nam”, Tạp chí *Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Kinh tế và Kinh doanh*, tập 33, số 3 (2017), tr.1.

2. Phạm Thị Hồng Điệp: “Vận dụng mô hình “Quản trị nhà nước tốt” ở Việt Nam”, Tạp chí *Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Kinh tế và Kinh doanh*, tập 33, số 3 (2017), tr.2.

công là hiện tượng bình thường trong đời sống, nhưng nếu dịch chuyển lao động từ khu vực công sang khu vực tư ngày càng nhiều có thể ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng nguồn nhân lực trong bộ máy Hành chính. Nói cách khác, cạnh tranh trong thu hút và giữ chân người tài trong bộ máy Nhà nước là một trong những thách thức rất lớn không chỉ ở cấp độ quốc gia mà còn ở các cấp chính quyền địa phương.

Báo cáo chính trị Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng nhấn mạnh đòi hỏi xây dựng và hoàn thiện nền quản trị quốc gia hiện đại, hiệu lực, hiệu quả. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030 cũng xác định “đổi mới quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, nhất là quản lý phát triển và quản lý xã hội. Xây dựng bộ máy Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền bảo đảm quản lý thống nhất, phát huy tính chủ động, sáng tạo và trách nhiệm của các cấp, các ngành” là một trong những mục tiêu cần hướng tới. Để có thể đổi mới quản trị quốc gia theo hướng hiện đại cần phải dựa trên nguồn nhân lực có năng lực, trình độ, trong đó phải có nhân tố “hiên tài” hay nhân tài như là lực đẩy quan trọng cho việc hình thành, triển khai các quyết sách phát triển kinh tế xã hội ở chính quyền địa phương.

## **2. Dấu hiệu nhận diện nhân tài: năng lực trí tuệ, năng lực làm việc, óc sáng tạo, tinh thần quyết đoán, phẩm chất đạo đức được thể hiện và ghi nhận**

Tài năng hay nhân tài là khái niệm khó, có nhiều cách luận giải ở nhiều khía cạnh khác nhau và còn có nhiều tranh luận. Từ quan điểm tài năng của cá nhân không chỉ được thể hiện ở năng lực trí tuệ, năng lực sáng tạo, sự quyết tâm mạnh mẽ, khả năng phát hiện vấn đề rất nhanh nhạy cho thấy, tài năng của con người rất đa dạng và không ngừng thay đổi, nên không thể đi đến một định nghĩa nhất quán về nhân tài và do đó, nhân tài không phải là vận năng cho mọi lĩnh vực mà vấn đề chính yếu của nhân tài là nhận diện, sử dụng đúng năng lực, sở trường, thế mạnh của mỗi cá nhân. Từ năng lực, sở trường vượt trội ấy, mỗi cá nhân tài năng cần phải được đưa vào môi trường thích hợp để thi triển tài năng của mình.

Thực tiễn đã chứng minh, nhân tài sẽ cảm thấy nhàm chán, mỗi mòn, thậm chí cảm thấy ngột ngạt, không thể đóng góp hết khả năng và sở trường. Chính vì vậy, các lập luận cho việc đã bố trí công việc phù hợp với trình độ, chuyên ngành đào tạo của các nhân tài ở nhiều địa phương sẽ



không có sức thuyết phục trước thực tế hiệu nhân tài sẵn sàng từ bỏ chế độ được đãi ngộ để ra bên ngoài. Đối với những người có năng lực, có chí tiến thủ, được công hiến, được sáng tạo, được nói những điều mình nghĩ thì môi trường làm việc là yếu tố quan trọng, quyết định việc ở hay đi của họ. Theo Trần Văn Ngợi, người có thực tài hay nhân tài đều có những điểm chung nhất định, phân biệt với những người bình thường ở những tiêu chí như: trí tuệ thông minh, tư duy linh hoạt, bền bỉ; quyết đoán, dám nghĩ dám làm; tự tin, biết suy xét sâu sắc; có đạo đức, chí hướng và hoài bão lớn; hiệu quả hoạt động xã hội cao,... Như vậy, nhân tài được đánh giá trên cả hai mặt “đức” và “tài” được thể hiện ở<sup>1</sup>:

*Thứ nhất*, năng lực trí tuệ, đó là sự thông minh, có năng lực tư duy tốt, có khả năng khái quát tổng hợp cao; khả năng phán xét sự việc và dự đoán xa; khả năng tiếp thu nhanh, nhớ lâu, hiểu kỹ, phản xạ nhanh, linh hoạt. Đặc biệt, phải có tư duy sáng tạo cao, luôn kiên trì theo đuổi cái mới. Tư duy sáng tạo là phẩm chất cao quý của người có tài năng, họ luôn nhạy bén, nắm bắt các thông tin và làm chủ các tri thức mới. Trên thực tế, để đánh giá năng lực trí tuệ của cá nhân, có thể áp dụng các công cụ để đo lường chỉ số thông minh (IQ),...

*Thứ hai*, năng lực thực tiễn, nghĩa là khả năng vận dụng tốt kiến thức và kỹ năng trong thực tiễn công việc như kỹ năng giao tiếp tốt, biết lựa chọn những thông tin bổ ích, biết diễn đạt và trình bày vấn đề rõ ràng, rành mạch; kỹ năng quan sát thực tế tốt và đánh giá sự việc đúng đắn. Trên thực tế, để đánh giá năng lực thực tiễn của cá nhân, có thể áp dụng các công cụ để đo lường chỉ số cảm xúc trí tuệ (EQ). Năng lực thực tiễn của nhân tài được thể hiện ở chỗ luôn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, công vụ được giao, bảo đảm đúng và vượt tiến độ được giao với chất lượng tốt, các văn bản quản lý sau khi ban hành có tính khả thi, phù hợp với thực tiễn. Đối với công chức lãnh đạo, quản lý, ngoài các nội dung nêu trên còn được đánh giá theo kết quả hoạt động của cơ quan, tổ chức được giao lãnh đạo, quản lý hoàn thành đúng tiến độ với chất lượng cao.

*Thứ ba*, về phẩm chất đạo đức, người có tài năng chỉ thật sự tỏa sáng, thật sự hữu dụng nếu người đó có một trái tim nhân ái giàu tình thương,

---

1. Trần Văn Ngợi, “*Thu hút và trọng dụng người có tài năng trong các cơ quan Hành chính Nhà nước ở Việt Nam, Luận án Tiến sĩ Quản lý hành chính công*”, Học viện Hành chính Quốc gia, Hà Nội, 2015, tr.33,35.

chan hoà với mọi người; trong hoạt động của nhân tài luôn có động cơ trong sáng, vì những mục tiêu cao cả, vì cộng đồng; có hoài bão, ý chí, nghị lực, bản lĩnh, có tinh thần trách nhiệm, lòng nhiệt huyết, đam mê, có tâm với công việc và không tư lợi cá nhân, theo đuổi suốt đời mục tiêu, lý tưởng của mình. Chính vì vậy, chỉ có tài năng thôi chưa đủ, “tài” phải đi đôi với “đức” thì lúc đó người có tài năng mới thực sự là “hiền tài” mà ông cha ta vẫn thường quan niệm. Như vậy, tài năng, bên cạnh việc thể hiện thông qua tiêu chí về năng lực trí tuệ và năng lực thực tiễn nêu trên, luôn được hiện diện và gắn bó với một hệ thống phẩm chất đạo đức, tư cách nhất định, và yếu tố phẩm chất đạo đức sẽ là điều kiện đủ để xây dựng một người tài năng toàn diện có cả tài và đức.

Theo đại biểu Quốc hội khóa XIV Lê Thanh Vân thì một người có khả năng làm tốt công tác phong trào chưa hẳn có thể trở thành một chính trị gia, hay một nhà lãnh đạo trong hệ thống chính trị; một doanh nghiệp giỏi về sản xuất, kinh doanh chưa hẳn trở thành một nhà quản lý, điều hành trong bộ máy hành chính; một nhà khoa học xuất sắc chưa hẳn trở thành một chính khách. Do đó, người giỏi về chuyên môn, đạt được thành tích trong chuyên môn, thì đưa lên làm quản lý, lãnh đạo; hoặc cứ vào được cấp ủy là có thể lãnh đạo, quản lý được mọi lĩnh vực<sup>1</sup> có thể dẫn tới việc làm mất hoặc không thể phát huy được yếu tố “nhân tài” của những người được đề xuất. Như vậy, có thể khẳng định, hiểu biết, tri thức trình độ cao, hay sự thành thạo về kỹ năng và sự kiểm nghiệm và đánh giá thông qua hoạt động thực tiễn, phải mang lại những kết quả thực thi công việc cụ thể và đó phải là những kết quả thật sự xuất sắc. Tài năng phải là tổng hợp những phẩm chất được thể hiện và khẳng định thông qua hoạt động thực tiễn, tạo nên sản phẩm đặc biệt và nổi bật<sup>2</sup>.

Từ những phân tích ở khía cạnh và thực tiễn nêu trên cho thấy, nhân tài được thể hiện thông qua năng lực làm việc, năng lực phẩm chất đạo đức, những thành tích được ghi nhận không chỉ ở bằng khen, giấy khen hay các danh hiệu thi đua mà còn phải được ứng dụng trong thực tiễn công

---

1. Lê Thanh Vân: “Thay đổi chính sách cán bộ để thu hút nhân tài”, link: <https://daibieunhandan.vn/thay-doi-chinh-sach-can-bo-de-thu-hut-nhan-tai-gvypjc4yzy-45733>, truy cập ngày 13-08-2020.

2. Trần Văn Ngợi: “*Thu hút và trọng dụng người có tài năng trong các cơ quan Hành chính Nhà nước ở Việt Nam*”, Luận án Tiến sĩ Quản lý hành chính công, Học viện Hành chính quốc gia, Hà Nội, 2015, tr.40.

việc mang lại giá trị vượt trội hơn so với những đồng nghiệp. Chỉ khi năng lực, phẩm chất được đo lường và thể hiện tính trội thì khi đó mới có thể khẳng định một cá nhân có thực sự là nhân tài hay không. Điều này là rất cần thiết vì phẩm chất cần có của nhân tài là ở khả năng phát hiện nhanh, ứng dụng kịp thời cái mới, cái vượt trội vào trong thực tiễn để từ đó dẫn dắt những người khác đi theo.

### **3. Thu hút và trọng dụng nhân tài của chính quyền địa phương: Từ quan điểm của Đảng đến Hiến pháp và thực tiễn triển khai**

#### *3.1. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về thu hút và trọng dụng nhân tài*

Thu hút và trọng dụng nhân tài vào làm việc trong cơ quan nhà nước là một chủ trương lớn và đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta. Nếu như ở Văn kiện Đại hội VI, Đại hội VII mới chỉ dừng lại ở nhiệm vụ của giáo dục là “nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài” thì đến các căn kiện Đảng X, XI, XII đã chỉ rõ hơn. Cụ thể là:

- Xây dựng và thực hiện chính sách phát triển và trọng dụng nhân tài, thu hút nhân tài vào những lĩnh vực quan trọng, không phân biệt người trong Đảng hay ngoài Đảng (Văn kiện Đại hội X của Đảng).

- Có chính sách trọng dụng trí thức, đặc biệt đối với nhân tài của đất nước và hình thành đồng bộ cơ chế, chính sách khuyến khích sáng tạo, trọng dụng nhân tài (Văn kiện Đại hội XI của Đảng).

- Phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng người có đức, có tài; tạo bước chuyển căn bản trong việc phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng nhân tài; xây dựng chiến lược quốc gia về nhân tài; coi đó là giải pháp quan trọng trong thực hiện chiến lược cán bộ thông qua lựa chọn những người thực sự có đức, có tài giữ các vị trí lãnh đạo, đặc biệt là người đứng đầu, có cơ chế, chính sách phát hiện, thu hút, trọng dụng nhân tài (Văn kiện Đại hội XII của Đảng).

#### *3.2. Thu hút, trọng dụng nhân tài trong các Hiến pháp Việt Nam*

Hiến pháp là đạo luật cơ bản của một quốc gia, dùng để xác định thể chế chính trị, cách thức tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước và bảo vệ các quyền con người, quyền công dân. Trong hệ thống pháp luật của quốc gia, hiến pháp là đạo luật có hiệu lực pháp lý cao nhất. Tất cả các văn bản pháp luật khác phải phù hợp, không được trái với hiến pháp. Vị trí tối cao

của hiến pháp là do nó phản ánh sâu sắc nhất chủ quyền của nhân dân và về nguyên tắc phải do nhân dân thông qua (qua hội nghị lập hiến, quốc hội lập hiến hoặc trưng cầu ý dân)<sup>1</sup>. Là bản văn ghi nhận những nội dung nền tảng cho hệ thống pháp luật, vấn đề nhân tài, thu hút nhân tài cũng được các Hiến pháp Việt Nam quy định và có mức độ thể hiện khác nhau:

*Hiến pháp 1946* dù không đề cập trực tiếp đến thuật ngữ “nhân tài” nhưng những ghi nhận trong lời nói đầu đã trang trọng ghi nhận những vấn đề cốt lõi cho đoàn kết dân tộc và phát huy sức mạnh tiềm năng của mỗi con dân đất Việt để :ể đạt được mục tiêu cao cả này, thu hút sức mạnh tổng thể toàn dân tộc, trong đó có đội ngũ nhân tài của đất nước là bí quyết giúp giữ ổn định tình hình chính trị và thu hút được nhiều người tài trong bộ máy chính quyền thuộc địa cũng như nhân tài ở nước ngoài về xây dựng đất nước Việt Nam hòa bình, độc lập. Điều 7 Hiến pháp 1946 ghi nhận “Tất cả công dân Việt Nam đều bình đẳng trước pháp luật, đều được tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc tùy theo tài năng và đức hạnh của mình”.

*Hiến pháp năm 1959* ra đời trong bối cảnh cách mạng Việt Nam chuyển sang một hình thế mới. Nhân dân ta cần ra sức củng cố miền Bắc, đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội và tiếp tục đấu tranh để hòa bình thống nhất nước nhà, hoàn thành nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước. Để bảo đảm cho tài năng của công dân có điều kiện phát triển, Hiến pháp năm 1959 quy định công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có quyền tự do nghiên cứu khoa học, sáng tác văn học, nghệ thuật, và tiến hành các hoạt động văn hóa khác. Nhà nước khuyến khích và giúp đỡ tính sáng tạo của những công dân theo đuổi sự nghiệp khoa học, văn học, nghệ thuật và các sự nghiệp văn hóa khác<sup>2</sup>, trong đó, Nhà nước chú trọng đặc biệt việc giáo dục thanh niên về đức dục, trí dục, thể dục<sup>3</sup>.

*Hiến pháp 1980* ra đời trên tinh thần hăng hái tiến lên theo đường lối mà Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra là “Năm vững chuyên chính vô sản, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng: cách mạng

---

1. Nguyễn Đăng Dung, Vũ Công Giao, Đặng Minh Tuấn, Nguyễn Minh Tuấn, Lê Khánh Tùng: “ABC về hiến pháp: 83 câu hỏi - đáp”, NXB. Thế giới, Hà Nội, 2013, tr.7.

2. Điều 34 Hiến pháp năm 1959.

3. Điều 35 Hiến pháp năm 1959.

về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học - kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa, trong đó cách mạng khoa học - kỹ thuật là then chốt; đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; xây dựng chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền văn hóa mới, xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa; xóa bỏ chế độ người bóc lột người, xóa bỏ nghèo nàn và lạc hậu; không ngừng đề cao cảnh giác, thường xuyên củng cố quốc phòng, giữ gìn an ninh chính trị và trật tự xã hội; xây dựng thành công Tổ quốc Việt Nam hòa bình, độc lập, thống nhất và xã hội chủ nghĩa; góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội” trong đó có nhiều quy định nhằm phát huy vai tài năng của con người như:

- Nhà nước chăm lo việc tăng cường cơ sở vật chất, quy định chế độ và thi hành những biện pháp cần thiết nhằm phát huy tính tích cực và tính sáng tạo của nhân dân<sup>1</sup>.

- Thực hiện nguyên lý học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, nhà trường gắn liền với xã hội, nhằm đào tạo có chất lượng những người lao động xã hội chủ nghĩa và bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau<sup>2</sup>.

- Phát triển và sử dụng hợp lý đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ khoa học, cán bộ và công nhân kỹ thuật; khuyến khích nghiên cứu, sáng chế, phát minh; chú trọng nghiên cứu ứng dụng<sup>3</sup>.

- Nhà nước và xã hội tạo điều kiện cho thanh niên học tập, lao động và giải trí, phát triển trí tuệ, năng khiếu và thể lực; chăm lo bồi dưỡng lý tưởng cộng sản chủ nghĩa và giáo dục đạo đức cách mạng cho thanh niên<sup>4</sup>. Nhà nước khuyến khích và giúp đỡ công dân theo đuổi sự nghiệp khoa học, kỹ thuật, văn học, nghệ thuật nhằm phục vụ đời sống, phục vụ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc; bồi dưỡng, phát huy sở trường và năng khiếu cá nhân<sup>5</sup>.

*Hiến pháp 1992* - Hiến pháp của thời kỳ đổi mới đã xác định bồi

---

1. Điều 39 Hiến pháp năm 1980.

2. Điều 40 Hiến pháp năm 1980.

3. Điều 43 Hiến pháp năm 1980.

4. Điều 66 Hiến pháp năm 1980.

5. Điều 72 Hiến pháp năm 1980.

dưỡng nhân tài là một trong những nội dung của chính sách phát triển giáo dục của nhà nước<sup>1</sup>. Nhà nước đầu tư và khuyến khích tài trợ cho khoa học bằng nhiều nguồn vốn khác nhau, ưu tiên cho những hướng khoa học, công nghệ mũi nhọn; chăm lo đào tạo và sử dụng hợp lý đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật nhất là những người có trình độ cao, công nhân lành nghề và nghệ nhân; tạo điều kiện để các nhà khoa học sáng tạo và cống hiến<sup>2</sup>.

*Hiến pháp 2013* được Nhân dân Việt Nam xây dựng, thi hành và bảo vệ vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh trên cơ sở công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân trên nguyên tắc “Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng”<sup>3</sup>. Nhà nước thực hiện chính sách phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài<sup>4</sup>, đồng thời phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước<sup>5</sup>.

### *3.3. Thu hút, sử dụng nhân tài trong Luật Cán bộ, công chức và thực tiễn triển khai ở các địa phương*

Thể chế hóa chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng về thu hút và trọng dụng nhân tài, Luật Cán bộ công chức năm 2008, sửa đổi 2019 đã quy định rõ nhà nước có chính sách phát hiện, thu hút, trọng dụng và đãi ngộ xứng đáng đối với người có tài năng và giao cho Chính phủ quy định khung chính sách trọng dụng và đãi ngộ đối với người có tài năng trong hoạt động công vụ. Trên cơ sở hướng dẫn của Chính phủ, người đứng đầu Tòa án Nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập tuyển dụng và phân cấp tuyển dụng công chức trong cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc quyền quản lý, cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, cơ quan trung ương của

---

1. Điều 35 Hiến pháp năm 1992.

2. Điều 38 Hiến pháp năm 1992.

3. Khoản 2 Điều 14 Hiến pháp năm 2013.

4. Khoản 1 Điều 61 Hiến pháp năm 2013.

5. Khoản 1 Điều 62 Hiến pháp năm 2013.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, của tổ chức chính trị - xã hội quyết định chế độ trọng dụng và đãi ngộ đối với người có tài năng trong hoạt động công vụ trong cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý. Đối với Chính quyền địa phương, Hội đồng Nhân dân cấp tỉnh quy định chính sách trọng dụng và đãi ngộ đối với người có tài năng trong hoạt động công vụ trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do cấp tỉnh quản lý<sup>1</sup>.

Thực tiễn triển khai chính sách đào tạo, thu hút, trọng dụng dân tài, thành phố Đà Nẵng được xem là mô hình có nhiều thành công. Theo đó, thành phố đã tiếp nhận và bố trí công tác cho 1.269 người tốt nghiệp đại học công lập, chính quy trở lên (trong đó, tiến sĩ: 25 người; thạc sĩ, bác sĩ nội trú: 283 người, đại học: 961 người); tại cơ quan hành chính 591 người (trong đó, khối quận, huyện: 76 người; khối phường, xã: 128 người) và đơn vị sự nghiệp: 678 người. Về cơ cấu ngành nghề của người được tiếp nhận: (1) Nhóm ngành xã hội: 329 (25,9%), y tế: 220 (17,3%), giáo dục: 201 (15,8%). (2) Nhóm ngành khoa học - công nghệ và xây dựng: 130 (10,2%). (3) Ngành luật - hành chính và quản lý: 95 (7,5%), ngành kế toán - tài chính: 117 (9,2%). (4) Nhóm ngành công nghệ thông tin và viễn thông: 30 (2,4%). (5) Các ngành còn lại: 147 (11,82%). Để nhân tài yên tâm làm việc, thành phố đã quan tâm và tạo điều kiện thuận lợi về môi trường làm việc, thực hiện chính sách bảo đảm có tính vượt trội so với đối tượng khác trong cùng cơ quan như: chế độ đãi ngộ ban đầu, hỗ trợ hàng tháng, bố trí nhà ở cho một số đối tượng từ các địa phương khác đến công tác tại Đà Nẵng (kinh phí thực hiện ước tính hơn 56 tỷ đồng). Đồng thời, các đối tượng này còn được ưu tiên thi tuyển công chức, viên chức<sup>2</sup>.

Tại Hà Nội, sau 17 năm tuyên dương các thủ khoa, mặc dù đã có 1.791 thủ khoa được vinh danh, nhưng thành phố mới chỉ tuyển dụng được 186 thủ khoa về làm việc, đạt tỷ lệ 10%. Chỉ có khoảng 10% thủ khoa về với Hà Nội dù thành phố này đã ban hành nhiều chính sách hút người giỏi. Nguyên nhân của tình trạng này là do các thủ khoa không có mong muốn làm việc tại các cơ quan thành phố. Một số trường hợp tốt nghiệp thuộc lực lượng vũ trang, quân đội được điều động theo Bộ Quốc phòng, Bộ Công an. Ngoài ra, có không ít thủ khoa tiếp tục học cao học hoặc du học nước ngoài. Một trong những nguyên nhân cần kể đến khiến nhiều thủ khoa

1. Điều 6, Điều 39 Luật Cán bộ, công chức năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2019.

2. Nguyễn Khánh, Trãi thảm đồ nhưng chưa thu hút được người tài, link: <http://daidoanket.vn/tham-do-chua-thu-hut-duoc-nguoi-tai-506828.html>, truy cập ngày 09-9-2020.

không lựa chọn cơ quan nhà nước là bởi vì chính sách thu hút nhân tài còn rất hạn chế như ngoài hỗ trợ và ưu đãi thì mức lương khi được tuyển dụng là theo ngạch bậc quy định của địa phương<sup>1</sup>.

Đối với Thành phố Hồ Chí Minh, TS. Ngô Võ Kế Thành cho rằng để giữ chân được các chuyên gia khoa học gắn bó lâu dài thì cần duy trì được “lừa công hiến”. Các chương trình thu hút chuyên gia của Thành phố có đưa ra khung, bậc lương nhưng vẫn còn quá nhiều ràng buộc về thủ tục hành chính như cách thức giống như đang quản lý công chức, gây phức tạp, khó hiểu cho các chuyên gia. GS. Susumu Sugiyama thẳng thắn nói về những điều kiện làm việc, phòng làm việc, phòng nghiên cứu, đội ngũ cộng sự. Ông không đặt vấn đề thu nhập lên hàng đầu mà ông nói chỉ cần đáp ứng chi phí để mỗi tháng ông qua Việt Nam làm việc một tuần và huấn luyện cho nghiên cứu sinh người Việt. Các chuyên gia, người có tài năng khi làm việc cho Thành phố Hồ Chí Minh muốn nhìn thấy là trí tuệ của bản thân được ghi nhận, nghĩa là hàng năm nên có sự vinh danh trao kỷ niệm chương hoặc huy hiệu Thành phố cho các chuyên gia khoa học. Đó không phải là giá trị đo đếm bằng tiền bạc mà là giá trị tinh thần. Khi đó, chính các chuyên gia trở thành đại sứ, họ trở về quê hương và lan tỏa trong giới khoa học về sự trọng dụng nhân tài của Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện nay các đơn vị chủ yếu mời gọi và hợp tác dựa trên sự quý mến giữa chuyên gia khoa học và đơn vị sử dụng. Trong khi việc vinh danh không tốn kém, không phức tạp nhưng có thể giúp hình thành thương hiệu của Thành phố trong việc trọng dụng người tài trên khắp thế giới<sup>2</sup>.

Từ thực tiễn ghi nhận trong chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước cũng như triển khai thực hiện ở các địa phương cho thấy, chủ trương thu hút, trọng dụng nhân tài trong cơ quan nhà nước là một quyết sách đúng đắn và cần phải được triển khai lâu dài vì nhân tài là nhân tố đóng vai trò quyết định đến hiệu quả quản trị Chính quyền địa phương, nhất là trong bối cảnh bộ máy Nhà nước đang có nhiều thay đổi như ứng dụng công nghệ vào quản lý đáp ứng yêu cầu cấp bách của cách

---

1. Nguyễn Khánh, Trải thảm đỏ nhưng chưa thu hút được người tài, link: <http://daidoanket.vn/tham-do-chua-thu-hut-duoc-nguoi-tai-506828.html>, truy cập ngày 09-9-2020.

2. Băng Tâm: “Thu hút người tài: Kinh nghiệm từ địa phương tiên phong mở đường”, link: <https://tphcm.chinhphu.vn/thu-hut-nguoi-tai-kinh-nghiem-tu-dia-phuong-tien-phong-mo-duong>, truy cập ngày 05-4-2021.



mạng công nghiệp lần thứ tư; minh định rõ hơn trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan Hành chính Nhà nước trong vận hành, tổ chức thực hiện chủ trương chính, pháp luật cũng như yêu cầu quản lý của cấp trên và thực tiễn địa phương; nâng cao năng lực cạnh tranh cấp chính quyền địa phương trong thu hút đầu tư, thu hút nhân tài, giải quyết các vấn đề xã hội mới phát sinh,... tất cả những thực tiễn này cần phải được giải quyết nhanh chóng, kịp thời bằng cách đưa ra những quyết sách đúng đắn, đúng thời điểm, kịp thời, công tâm, vì dân, vì nước. Tất cả những yêu cầu này cần phải được hội tụ vào người lãnh đạo có thực tài thiện tâm và môi trường làm việc đủ hấp dẫn, đủ điều kiện để biến những ý tưởng táo bạo, đột phá đáp ứng yêu cầu của thực tiễn.

#### **4. Thực hiện quy định của Hiến pháp về đào tạo, bồi dưỡng nhân tài của chính quyền địa phương: Đứng để cơ quan Nhà nước trở thành “Công anh bắt tép nuôi cò...” và nhọc công kiện nhân tài**

Mục đích chính yếu của chính sách đào tạo, bồi dưỡng nhân tài là để người tài được học tập, nghiên cứu ở trình độ đại học, sau đại học ở nước ngoài không chỉ dừng lại ở việc học tập nâng cao trình độ mà còn mong muốn người tài được hòa mình vào môi trường làm việc, học tập chuyên nghiệp đó để được trải nghiệm để có thể trở thành “người trung chuyên”, người du nhập những tiến bộ về môi trường làm việc, về cách thức triển khai ý tưởng táo bạo, về cách thuyết phục lãnh đạo, cách khuyến khích liên kết thành viên nhóm làm việc,...

Thực tiễn triển khai hoạt động đào tạo, bồi dưỡng công chức cho thấy, nhiệm vụ phối hợp trong triển khai nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức giữa các cơ quan, đơn vị đôi khi còn chưa chặt chẽ, công tác rà soát nhu cầu và xây dựng kế hoạch chưa sát thực tế dẫn đến số lượng cán bộ, công chức tham gia đào tạo, bồi dưỡng chưa đạt chỉ tiêu đề ra; nội dung một số chương trình đào tạo, bồi dưỡng ít thực hành các kỹ năng xử lý tình huống<sup>1</sup>; chưa gắn với quy hoạch và yêu cầu nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị; cán bộ, công chức tham gia bồi dưỡng chưa xuất phát từ nhu cầu nâng cao năng lực, yêu cầu làm việc; một số chương trình đào tạo còn trùng lặp về nội dung, chưa được cập nhật, bổ sung, chưa sát với yêu cầu công việc

---

1. Báo cáo số 4201/BC-BNV ngày 26-8-2018 của Bộ Nội vụ, Báo cáo Tổng kết thi hành Luật Cán bộ, Công chức (2010-2017), tr.4.

của cán bộ, công chức<sup>1</sup> là nguyên nhân dẫn tới hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng công chức không cao.

Một trong những vấn đề thu hút sự quan tâm của dư luận xã hội về hiệu quả chính sách trọng dụng nhân tài thông qua việc cử cán bộ đi đào tạo ở nước ngoài là một bộ phận không nhỏ công chức đã bỏ việc, chấp nhận đền bù kinh phí đào tạo để được “tự do” làm việc cho khu vực tư nhân hoặc ở lại nước ngoài. Một trong những nguyên nhân của việc dịch chuyển công việc của cán bộ, công chức, viên chức sau khi đi đào tạo về là do thu nhập trong khu vực công thấp hơn nhiều so với khu vực tư. Không những thế, cơ hội thăng tiến, nhất là việc bố trí vào các vị trí lãnh đạo đối với người được cử đi đào tạo thường khá khó khăn do trong thời gian đi học, cán bộ, công chức, viên chức đã bị “rơi” ra ngoài quy hoạch nên không thể bổ nhiệm khi đi học về. Mặt khác, sự thiếu bình đẳng trong đối xử, trong đó có cả tình trạng đố kỵ giữa những người không được đi đào tạo với người đã được đưa đi đào tạo về cũng là nguyên nhân dẫn đến sự dịch chuyển việc làm của cán bộ, công chức, viên chức sau khi được đưa đi đào tạo về, nhất là trường hợp đào tạo ở nước ngoài.

Thực tiễn tại Đà Nẵng, trong 561 lượt khảo sát nhân tài diện thu hút, có 19,8% cho rằng vị trí công việc chưa phù hợp với chuyên môn; 64,6% học viên của Đề án 922 cho biết công việc được bố trí không phù hợp với chuyên ngành, sở trường. Nhiều người không thích nghi được môi trường làm việc hành chính và cho rằng lãnh đạo thiếu quan tâm, chưa cởi mở, chưa lắng nghe tiếp thu ý kiến từ cấp dưới; môi trường chưa tốt, mức lương chưa đảm bảo cuộc sống, không có cơ hội thăng tiến, có tham gia đề án chờ đến hết hợp đồng với thành phố để “nhảy việc” với mức lương cao hơn. Xu hướng học viên xin ra khỏi Đề án 922 và chấp nhận bồi hoàn kinh phí là một thực tại đáng suy ngẫm về hiệu quả của chính sách trọng dụng nhân tài ở thành phố Đà Nẵng<sup>2</sup>. Đồng thời, dù cho rằng, việc kiện nhân tài yêu cầu bồi hoàn kinh phí đào tạo là việc cực chẳng đã và không mong muốn<sup>3</sup>, nhưng thực trạng dịch chuyển của nhân tài sau khi đào tạo về cần

---

1. Báo cáo số 4201/BC-BNV ngày 26-8-2018 của Bộ Nội vụ, Báo cáo Tổng kết thi hành Luật Cán bộ, Công chức (2010-2017), tr.10.

2. Nguyễn Đông, Nhiều nhân tài Đà Nẵng chờ nhảy việc, link: <https://vnexpress.net/nhieu-nhan-tai-da-nang-cho-nhay-viec-3477261.html>, ngày 01-10-2016.

3. Nguyễn Đông, Lãnh đạo Đà Nẵng: “Cực chẳng đã mới kiện nhân tài vi phạm hợp đồng”, link: <https://vnexpress.net/lanh-dao-da-nang-cuc-chang-da-moi-kien-nhan-tai-vi>

được xem xét lại một cách nghiêm túc để tránh tình trạng phải khởi kiện như đã xảy ra, bất kể nguyên nhân được đưa ra lập luận là thế nào. Nói cách khác, không giữ chân được nhân tài sau khi được đưa đi đào tạo về vô hình hình chung cơ quan hành chính nhà nước trở thành “địa chỉ” đào tạo nhân tài, nhân lực chất lượng cao cho khu vực tư nhân hoặc có vốn đầu tư nước ngoài.

### **5. Phát huy hiệu quả quy định của Hiến pháp về thu hút, trọng dụng nhân tài của chính quyền địa phương ở Việt Nam hiện nay**

Mỗi quốc gia, tùy thuộc vào trình độ phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, truyền thống sẽ hình thành triết lý quản trị nhân tài khác nhau. Dù khác nhau về xuất phát điểm song chính sách phát triển và trọng dụng nhân tài luôn có những yếu tố cốt lõi không thể thiếu có thể kể đến:

*Một là*, tiêu chí để nhận diện nhân tài. Hầu hết các cấp chính quyền địa phương hiện nay đều dựa vào tiêu chí bằng cấp để xác định chính sách thu hút và trọng dụng. Ưu điểm của việc thu hút và trọng dụng nhân tài là rõ ràng, vì bằng cấp thể hiện trình độ nhận thức tương ứng với bằng cấp mình có được trên tinh thần “có học có hơn”. Tuy nhiên, nếu thu hút và trọng dụng nhân tài dựa vào bằng cấp thì có thể dẫn tới tình trạng học lấy bằng cấp để “tận dụng chính sách thu hút” và có thể dẫn tới tình trạng “học giả nhưng bằng thật” mà bản chất chỉ là học để lấy bằng chứ không phải là lấy kiến thức, lấy kỹ năng, phát triển năng lực làm việc, năng lực ra quyết định để phát triển năng lực quản lý. Để bằng cấp phát huy vai trò thu hút nhân tài, chúng tôi cho rằng chỉ nên xem bằng cấp là tiêu chí đầu vào trong tuyển chọn nhân tài tương ứng với yêu cầu công việc. Khi bố trí, trọng dụng (cơ hội thăng tiến) nhân tài cần dựa vào năng lực hoàn thành công việc đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng khách quan, minh bạch thông qua các tiêu chí thành tích trong từng lĩnh vực cụ thể. Yêu cầu bình đẳng trong cơ hội thăng tiến, bố trí, trọng dụng nhân tài phải được quán triệt trong suốt quá trình tuyển lựa. Các “hạt giống đỏ” này cần được vun trồng trong cùng một điều kiện môi trường hoạt động tốt nhất để phát huy tối đa các năng lực phẩm chất cần có của một nhân tài.

*Hai là*, môi trường làm việc để nhân tài có cơ hội nảy nở cần chuyển đổi về chất quan niệm “sống lâu lên lão làng”, vị trí lãnh đạo luôn ưu tiên

dành cho người lâu năm dù họ không có nhiều năng lực. Đây là tình trạng còn diễn ra khá phổ biến, nhất là trong khu vực công. Khẩu hiệu “để cho người trẻ” thêm thời gian, cơ hội công hiến, thể hiện là con dao vô hình hủy diệt khả năng phát triển của các nhân tài. Do vậy, sử dụng nhân tài cần có tính liên kết và trung thực, bình đẳng cho mọi người, không phân biệt thành phần xuất thân, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo - một trong những nguyên tắc bình đẳng mang tính nền tảng đã được quy định trong Hiến pháp Việt Nam năm 2013. Môi trường tôi luyện cho nhân tài bao gồm việc bố trí công việc phù hợp năng lực, sở trường, trình độ chuyên môn nghiệp vụ cũng như cơ hội cho những phẩm chất năng lực vượt trội có cơ hội được thể hiện dựa trên chế độ đánh giá công bằng, khách quan, minh bạch và có tiêu chí đánh giá rõ ràng, không chủ quan và không “biểu quyết theo đa số”.

*Ba là*, vấn đề giữ chân nhân tài làm việc lâu dài trong cơ quan nhà nước, nhất là ở cấp chính quyền địa phương thực sự là thách thức lớn nhất là đối với các tỉnh chưa thực sự phát triển. Nguyên tắc “nước chảy vào chỗ trũng” không nằm ngoài khu vực công. Điều đó có nghĩa là, ở cấp chính quyền địa phương nào có chính sách thu hút, trọng dụng người tài công bằng, bình đẳng chắc chắn sẽ có ưu thế trong cạnh tranh để thu hút và giữ chân nhân tài làm việc lâu dài trong cơ quan Nhà nước. Điều kiện cần để giữ chân nhân tài phải là sự kết hợp của bộ ba:

- Lương trội vượt hơn so với những người “bình thường”, nghĩa là cơ chế lương phải giúp nhân tài toàn tâm, toàn ý cho việc phát triển năng lực mà không phải lo lắng hoặc bận tâm quá nhiều về tài chính cho bản thân và gia đình. Đây là điều kiện để giữ chân nhân tài gắn bó lâu dài với khu vực công. Chính sách lương dành cho nhân tài trong khu vực công rất cần tham khảo chính sách lương ưu đãi, nuôi dưỡng nhân tài ở khu vực tư.

- Môi trường làm việc tốt, không có tác nhân cản trở và có thể có đột phá chính sách khi cần. Điều này cần sự vào cuộc mạnh mẽ của lãnh đạo chính quyền địa phương thông qua việc xây dựng, triển khai hiệu quả và đi vào thực chất. Cải thiện môi trường làm việc và kiến tạo môi trường cho nhân tài phát triển là mảnh đất để nuôi dưỡng mầm nhân tài sinh sôi, phát triển. Dám nghĩ, dám làm và được tạo cơ hội cho những ý tưởng của các nhân tài là công thức phát triển nhân tài ở khu vực công. Tuy nhiên, trong trọng dụng nhân tài cần lưu ý, những ý tưởng của các nhân tài khi chuyển hóa thành chính sách cần cân nhắc thận trọng vì nếu không thành công thì

sẽ gây tổn hại rất lớn đến uy tín của chính quyền địa phương đối với nhân dân và hậu quả thường lâu dài.

- Cơ hội thăng tiến bình đẳng và chỉ dành cho nhân tài có ưu thế vượt trội. Thành công cần phải được ghi nhận và cơ hội thăng tiến phải được dành cho nhân tài. Ưu thế vượt trội, tầm nhìn chiến lược, năng lực hoạch định chính sách cần trở thành một tiêu chuẩn cần thiết trong bộ nhiệm lãnh đạo.

*Bốn là*, cạnh tranh bình đẳng, khách quan, công bằng để tạo sức hút người tài vào làm việc và gắn bó lâu dài với cơ quan hành chính nhà nước thông qua việc minh định ngày càng rõ hơn dấu hiệu nhận biết và nuôi dưỡng nhân tài, thiết lập môi trường tốt nhất cho các nhân tài thi triển tài năng, nhất là khả năng lãnh đạo ra quyết định trong các tình huống khẩn cấp, có mức độ ảnh hưởng rộng lớn, lâu dài. Các bài học đo lường phẩm chất đạo đức, tính liêm chính, tinh thần phục phải được tiến hành thường xuyên. Cơ chế sàng lọc nhân tài cũng phải được tiến hành hết sức thận trọng, tránh chạy theo dư luận xã hội, nhất là sự ảnh hưởng của tâm lý quần chúng trên “mạng xã hội” để tạo duyên cớ vùi dập nhân tài nhằm đáp ứng nhu cầu của tâm lý đám đông.

*Năm là*, thiết lập chiến lược xóa bỏ tâm lý ích kỷ, háo danh, chạy theo số đông, cô lập người thẳng thắn, bè phái, chạy theo lợi ích cục bộ nhất thời trong khu vực công. Thực chất của chiến lược này là tấn công mạnh mẽ để dần loại bỏ những thói hư tật xấu trong mỗi cá nhân để xây dựng hệ giá trị văn hóa công sở phù hợp với môi trường xã hội hiện đại mà ở đó, giá trị cá nhân cần được tôn trọng vào bảo vệ một cách xứng đáng có như vậy, mầm tài năng mới có cơ hội sinh sôi nảy nở, được sống và hít thở không khí lành mạnh, thân thiện thì như thế, quan hệ giữa chính quyền địa phương với người dân, doanh nghiệp tự khắc sẽ chuyển biến theo chiều hướng tích cực và do đó các mục tiêu phát triển kinh tế dễ dàng đạt, các vấn đề xã hội, văn hóa sẽ được giải quyết triệt để thấu đáo, phù hợp với xu hướng phát triển của quản trị chính quyền địa phương.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nội vụ, Báo cáo số 4201/BC-BNV ngày 26-08-2018, Báo cáo Tổng kết thi hành Luật Cán bộ, Công chức (2010 - 2017).

2. Nguyễn Đăng Dung, Vũ Công Giao, Đặng Minh Tuấn, Nguyễn Minh Tuấn, Lê Khánh Tùng: *ABC về hiến pháp: 83 câu hỏi - đáp*, NXB Thế giới, Hà Nội, 2013.
3. Phạm Thị Hồng Điệp: “Vận dụng mô hình “Quản trị Nhà nước tốt” ở Việt Nam”, Tạp chí *Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Kinh tế và Kinh doanh*, tập 33, số 3 (2017).
4. Nguyễn Đông: “Nhiều nhân tài Đà Nẵng chờ nhảy việc”, link: <https://vnexpress.net/nhieu-nhan-tai-da-nang-cho-nhay-viec-3477261.html>, ngày 01-10-2016.
5. Nguyễn Đông: “Lãnh đạo Đà Nẵng: “Cực chẳng đã mới kiện nhân tài vi phạm hợp đồng””, link: <https://vnexpress.net/lanh-dao-da-nang-cuc-chang-da-moi-kien-nhan-tai-vi-pham-hop-dong-3288579.html>, ngày 01-10-2015.
6. Đinh Duy Hoà: “Thực hiện chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài trong khu vực công tại thành phố Đà Nẵng”, link: <https://www.quanlynhanuoc.vn/2020/05/19/thuc-hien-chinh-sach-thu-hut-trong-dung-nhan-tai-trong-khu-vuc-cong-tai-thanh-pho-da-nang/>, truy cập ngày 19-5-2020.
7. Nguyễn Khánh: “Trải thảm đỏ nhưng chưa thu hút được người tài”, link: <http://daidoanket.vn/tham-do-chua-thu-hut-duoc-nguoi-tai-506828.html>, truy cập ngày 09-9-2020.
8. Trần Văn Ngợi: *Thu hút và trọng dụng người có tài năng trong các cơ quan hành chính nhà nước ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ quản lý hành chính công, Học viện Hành chính Quốc gia, Hà Nội, 2015.
9. Băng Tâm: “Thu hút người tài: Kinh nghiệm từ địa phương tiên phong mở đường”, link: <https://tphcm.chinhphu.vn/thu-hut-nguoi-tai-kinh-nghiem-tu-dia-phuong-tien-phong-mo-duong>, truy cập ngày 05-4-2021.
10. Lê Thanh Vân: “Thay đổi chính sách cán bộ để thu hút nhân tài”, link: <https://daibieunhandan.vn/thay-doi-chinh-sach-can-bo-de-thu-hut-nhan-tai-gvypjc4yzy-45733>, truy cập ngày 13-8-2020.

# ĐÔI NÉT VỀ QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN TRONG HIẾN PHÁP NĂM 1946

*ThS. Đặng Đôn Lai\**

*ThS. Hoàng Xuân Sơn\*\**

## TÓM TẮT

Quyền và nghĩa vụ của công dân là một nội dung quan trọng được thể hiện trong các bản Hiến pháp ở Việt Nam từ năm 1946 đến nay. Từ khi thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đến nay, Việt Nam đã có 5 bản Hiến pháp được Quốc hội thông qua, trong các bản Hiến pháp ấy, quyền và nghĩa vụ của công dân luôn được thể hiện phù hợp với hoàn cảnh lịch sử và điều kiện kinh tế - xã hội của từng thời kỳ.

Hiến pháp năm 1946 là bản Hiến pháp đầu tiên của nước ta đã quy định các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Những tư tưởng về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Hiến pháp năm 1946 đã phản ánh đúng đắn sự tiến bộ, dân chủ, nhân văn của chế độ xã hội mới, có ý nghĩa hết sức to lớn trong công cuộc xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng lúc bấy giờ cũng như tạo tiền đề cho sự phát triển một nền lập hiến ở Việt Nam cho đến nay.

*Từ khóa: quyền, nghĩa vụ của công dân, Hiến pháp năm 1946.*

## NỘI DUNG

### 1. Bối cảnh ra đời của Hiến pháp năm 1946

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, chính quyền nhân dân vừa mới được thành lập đã phải đương đầu với những khó khăn, thử thách rất nghiêm trọng. Đất nước bị các thế lực đế quốc, phản động bao vây chống phá quyết liệt. Trước tình hình đó, Đảng và chính quyền cách mạng Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu đã tỉnh táo và sáng suốt phân tích tình thế, chiều hướng phát triển của các trào lưu

---

\* Trường Cao đẳng Kỹ thuật Cao Thắng.

\*\* Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh (UEH).

cách mạng trên thế giới, sức mạnh mới của dân tộc làm cơ sở để vạch ra chủ trương và giải pháp đấu tranh giữ vững chính quyền cách mạng, bảo vệ nền độc lập, tự do của dân tộc.

Trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời (03-9-1945), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu lên 6 nhiệm vụ cấp bách trong đó có nhiệm vụ tổ chức cuộc tổng tuyển cử càng sớm, càng tốt. Người nói: “Trước chúng ta đã bị chế độ quân chủ chuyên chế cai trị, rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế nên nước ta không có hiến pháp, nhân dân ta không được hưởng quyền tự do, dân chủ. Chúng ta phải có một hiến pháp dân chủ. Tôi đề nghị Chính phủ tổ chức càng sớm càng hay cuộc *Tổng tuyển cử* với chế độ phổ thông đầu phiếu. Tất cả công dân trai gái mười tám tuổi đều có quyền ứng cử và bầu cử, không phân biệt giàu nghèo, tôn giáo, dòng giống, v.v.”<sup>1</sup>. Trên tinh thần đó, ngày Ngày 20-9-1945, Chính phủ Lâm thời ra Sắc lệnh thành lập Ban Dự thảo Hiến pháp, đến tháng 11-1945, Bản dự thảo được công bố cho toàn dân thảo luận. Hàng triệu người Việt Nam hăng hái tham gia đóng góp ý kiến cho Bản dự thảo với những nội dung mơ ước bao đời về độc lập, tự do.

Để có chính quyền chính thức, ngày 06-01-1946, bầu cử Quốc hội khóa I của nước ta đã được tổ chức thành công với 333 đại biểu đại diện cho nhân dân hai miền Nam - Bắc được bầu vào Quốc hội Khóa I của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ngày 02-3-1946, tại kỳ họp thứ nhất của Quốc hội Khóa I, trên cơ sở Bản Dự thảo Hiến pháp của Chính phủ, Quốc hội đã thành lập Ban Dự thảo Hiến pháp gồm 11 người, đại diện cho nhiều tổ chức, đảng phái khác nhau do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu. Ban dự thảo có nhiệm vụ tổng kết các ý kiến tham gia đóng góp của nhân dân và xây dựng Bản dự thảo cuối cùng để trình Quốc hội xem xét, thông qua tại kỳ họp tiếp theo.

Từ ngày 28-10 đến ngày 09-11-1946 Quốc hội Khóa I đã họp kỳ thứ hai tại Hà Nội. Tại kỳ họp này Quốc hội thông qua bản Hiến pháp đầu tiên của nước ta - Hiến pháp năm 1946. Hiến pháp năm 1946 ra đời là sự khẳng định mạnh mẽ về mặt pháp lý chủ quyền quốc gia của nhân dân Việt Nam, sự độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.4, tr.7.



## 2. Quyền và nghĩa vụ của công dân trong Hiến pháp năm 1946

Hiến pháp năm 1946 bao gồm Lời nói đầu và 7 chương, 70 điều. Chương I: Chính thể (3 Điều). Chương II: Nghĩa vụ và quyền lợi của công dân (18 Điều). Chương III: Nghị viện Nhân dân (21 Điều). Chương IV: Chính phủ (14 Điều). Chương V: Hội đồng Nhân dân và Ủy ban hành chính (6 Điều). Chương VI: Cơ quan Tư pháp (7 Điều). Chương VII: Sửa đổi Hiến pháp (1 Điều).

Trong số bảy chương của Hiến pháp năm 1946 thì chương về quyền và nghĩa vụ của công dân được xếp thứ hai, gồm 18 điều, trong đó có 16 điều trực tiếp quy định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân Việt Nam. Chương về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được đặt ở vị trí thứ hai, ngay sau chương Chính thể và trước cả các chương về các thiết chế trong bộ máy nhà nước cho thấy Hiến pháp năm 1946 đã rất coi trọng, đề cao quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân.

Trong xã hội phong kiến và cả khi Việt Nam trở thành xứ bảo hộ của nước Pháp, về mặt chính trị và pháp lý lúc đó người Việt Nam chúng ta không được gọi là “công dân”. Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công đã xóa bỏ chế độ thực dân, thần dân. Hai tiếng gọi thiêng liêng “công dân” đã lần đầu tiên được ghi nhận chính thức trong một văn bản pháp lý cao nhất của quốc gia là một bước phát triển vượt bậc trong lịch sử của dân tộc Việt Nam. Đó là thành quả của quá trình đấu tranh giành chính quyền và xây dựng, bảo vệ chính quyền cách mạng của nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng, như GS. TS. Trần Ngọc Đường có viết: “Lần đầu tiên trong lịch sử, Hiến pháp đã trang trọng ghi nhận quyền con người, quyền công dân - một trong những nội dung cơ bản nhất của Hiến pháp. Như vậy, ở Việt Nam địa vị pháp lý của công dân được xác lập gắn liền với việc dân tộc giành độc lập dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam”<sup>1</sup>.

Về nghĩa vụ của công dân, Hiến pháp khẳng định: Mỗi công dân Việt Nam phải: Bảo vệ Tổ quốc; Tôn trọng Hiến pháp; Tuân theo pháp luật (Điều 4) và Công dân Việt Nam có nghĩa vụ phải đi lính (Điều 5).

---

1. Trần Ngọc Đường: “Quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp 1946 và sự kế thừa, phát triển trong lịch sử lập hiến Việt Nam”, *Cổng Thông tin điện tử Quốc hội Việt Nam* (Nguồn: <https://quochoi.vn/tulieuquochoi/anpham/Pages/anpham.aspx?AnPhamItemID=258>).

Thông thường, chúng ta hay nói quyền rồi đến nghĩa vụ của công dân, nhưng Hiến pháp năm 1946 lại đưa nghĩa vụ của công dân lên trước quyền của công dân. Sở dĩ như vậy là vì sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời đã gặp rất nhiều khó khăn thách thức, đặc biệt là phải đối phó với nhiều thù trong, giặc ngoài nên nhiệm vụ cấp bách của chính quyền cách mạng lúc đó là xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng còn non trẻ của nhân dân, bảo vệ nền độc lập mà nhân dân ta vừa mới đấu tranh giành được. Trong hoàn cảnh ấy, nghĩa vụ của công dân, đặc biệt nghĩa vụ “bảo vệ Tổ quốc và đi lính” được đưa lên trước quyền của công dân là phù hợp. Ngoài ra, theo Hiến pháp, công dân còn có nghĩa vụ “tôn trọng Hiến pháp tuân theo pháp luật”, cho chúng ta thấy ngay từ khi mới thành lập nhà nước cách mạng đã chủ trương xây dựng một xã hội thượng tôn pháp luật - Đây cũng chính là một đặc trưng cơ bản của nhà nước pháp quyền mà Việt Nam vẫn đang theo đuổi xây dựng hiện nay.

Về quyền của công dân, Hiến pháp năm 1946 quy định: Tất cả công dân Việt Nam đều ngang quyền về mọi phương diện: chính trị, kinh tế, văn hóa (Điều 6). Tất cả công dân Việt Nam đều bình đẳng trước pháp luật, đều được tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc tùy theo tài năng và đức hạnh của mình (Điều 7). Ngoài sự bình đẳng về quyền lợi, những quốc dân thiểu số được giúp đỡ về mọi phương diện để chóng tiến kịp trình độ chung (Điều 8). Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện (Điều 9). Và công dân Việt Nam có quyền: Tự do ngôn luận; Tự do xuất bản; Tự do tổ chức và hội họp; Tự do tín ngưỡng; Tự do cư trú, đi lại trong nước và ra nước ngoài (Điều 10). Tư pháp chưa quyết định thì không được bắt bớ và giam cầm người công dân Việt Nam. Nhà ở và thư tín của công dân Việt Nam không ai được xâm phạm một cách trái pháp luật (Điều 11). Quyền tư hữu tài sản của công dân Việt Nam được bảo đảm (Điều 12). Quyền lợi các giới cần lao trí thức và chân tay được bảo đảm (Điều 13). Những người công dân già cả hoặc tàn tật không làm được việc thì được giúp đỡ. Trẻ con được săn sóc về mặt giáo dưỡng (Điều 14). Nền sơ học cưỡng bách và không học phí. Ở các trường sơ học địa phương, quốc dân thiểu số có quyền học bằng tiếng của mình. Học trò nghèo được Chính phủ giúp. Trường tư được mở tự do và phải dạy theo chương trình Nhà nước (Điều 15). Những người ngoại quốc tranh đấu cho dân chủ và tự do mà phải trốn tránh thì được trú ngụ trên

đất Việt Nam (Điều 16). Tất cả công dân Việt Nam, từ 18 tuổi trở lên, không phân biệt gái trai, đều có quyền bầu cử, trừ những người mất trí và những người mất công quyền. Người ứng cử phải là người có quyền bầu cử, phải ít ra là 21 tuổi, và phải biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ. Công dân tại ngũ cũng có quyền bầu cử và ứng cử (Điều 18). Nhân dân có quyền bãi miễn các đại biểu mình đã bầu ra, theo Điều thứ 41 và 61 (Điều 20). Nhân dân có quyền phúc quyết về Hiến pháp và những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia, theo Điều thứ 32 và 70 (Điều 21). Từ những quy định về quyền của công dân trong Hiến pháp là sự phản ánh về một một xã hội tiến bộ, dân chủ, nhân văn.

Hiến pháp cũng quy định tất cả công dân Việt Nam đều ngang quyền về mọi phương diện, đều bình đẳng trước pháp luật, đều được tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc tùy theo tài năng và đức hạnh của mình thể hiện tính chất dân chủ nhân dân của chế độ mới, khác hoàn toàn về chất so với chế độ phong kiến và chế độ thực dân trước đây. Đây là sự tiến bộ của chế độ chính trị và xã hội mới, khi nhân dân lao động đã trở thành những người làm chủ đất nước, làm chủ xã hội và làm chủ bản thân mình thì mọi người đều có quyền ngang nhau. Một điều thú vị là Hiến pháp này quy định việc tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc là của tất cả mọi công dân nhưng tùy theo “tài năng và đức hạnh” của mình chứ không bắt buộc phải tham gia hay phải tham gia khi mình không có tài năng hoặc tham gia vượt quá khả năng của bản thân.

Nam nữ bình đẳng đã được thực hiện ngay từ những ngày đầu khi nước nhà giành được độc lập, sau đó được quy định rất cụ thể trong Hiến pháp tại Điều 9: Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện. Quy định này có ý nghĩa rất lớn, là giá trị pháp lý để đã xóa bỏ tư tưởng “trọng nam kinh nữ” của chế độ phong kiến đã tồn tại hàng ngàn năm trước đó ở nước ta, góp phần quan trọng, làm nền tảng cho sự nghiệp giải phóng phụ nữ, giải phóng con người trong lịch sử lập hiến Việt Nam. Ngoài ra, bình đẳng nam nữ, giải phóng phụ nữ được quy định từ rất sớm, ngay từ khi chế độ mới được thành lập đã cho thấy chính sách nhất quán của Đảng Cộng sản Việt Nam, cho thấy sự tiến bộ của chế độ xã hội, sự tiến bộ của pháp luật Việt Nam.

Tính nhân văn, nhân đạo của Hiến pháp năm 1946 còn được thể hiện ở chỗ Hiến pháp đã có những quy định quan tâm, chăm lo đến các đối tượng yếu thế trong xã hội: người dân tộc thiểu số, công dân già cả, tàn tật, trẻ em,...

Điều 14 của Hiến pháp xác định: Những người công dân già cả hoặc tàn tật không làm được việc thì được giúp đỡ. Trẻ con được săn sóc về mặt giáo dưỡnɡ.

Về quyền tư hữu tài sản của công dân Việt Nam, Điều 12 của Hiến pháp khẳng định: Quyền tư hữu tài sản của công dân Việt Nam được bảo đảm. Quy định này của Hiến pháp đã đáp ứng được yêu cầu, nguyện vọng của mọi tầng lớp nhân dân, góp phần không nhỏ trong việc củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc rộng rãi, phát huy sức mạnh của toàn dân để vượt qua những khó khăn thách thức, bảo vệ thành quả của cách mạng trong tình thế “ngàn cân treo sợi tóc” lúc bấy giờ.

Sự tiến bộ, tính dân chủ còn được thể hiện trong các quyền khác của công dân như quyền bầu cử và ứng cử; quyền bãi miễn các đại biểu mình đã bầu ra; quyền phúc quyết về Hiến pháp và những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia; quyền học tập; quyền tự do ngôn luận, tự do tổ chức và hội họp, tự do tín ngưỡng, tự do cư trú, đi lại trong nước và ra nước ngoài; quyền bất khả xâm phạm về nhà ở và thư tín.

Hiến pháp năm 1946 cũng có quy định để bảo vệ công dân nước ngoài đấu tranh vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Điều 16 của Hiến pháp quy định: Những người ngoại quốc tranh đấu cho dân chủ và tự do mà phải trốn tránh thì được trú ngụ trên đất Việt Nam. Điều này thể hiện thiện chí yêu chuộng hoà bình, bảo vệ hoà bình của chế độ xã hội mới.

Từ những điều phân tích ở trên, có thể nói rằng chế định quyền và nghĩa vụ của công dân trong Hiến pháp năm 1946 của nước ta là một chế định quy định chế độ dân chủ rộng rãi. Việc ghi nhận các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Hiến pháp năm 1946 có ý nghĩa thực tiễn vô cùng to lớn và đã được các Hiến pháp năm 1959, 1980, 1992 và 2013 tiếp tục bổ sung, phát triển và hoàn thiện ngày càng chặt chẽ hơn, phù hợp với sự phát triển của đất nước trong từng thời kỳ lịch sử nhất định.

Như vậy, sau khi nhà nước Dân chủ Cộng hòa mới được thành lập đứng trước tình thế “ngàn cân treo sợi tóc”, nhưng dưới sự lãnh đạo tài tình của Đảng và Chính phủ, đứng đầu là chủ tịch Hồ Chí Minh đất nước chúng ta đã từng bước vượt qua những khó khăn thách thức, bảo vệ vững chắc thành quả của cách mạng. Cuộc đấu tranh thực hiện chủ trương kháng chiến kiến quốc của Đảng giai đoạn 1945 - 1946 đã giành được những kết

quả hết sức to lớn về chính trị - xã hội, kinh tế, văn hoá, bảo vệ chính quyền cách mạng,... Một trong những kết quả hết sức to lớn đóng góp vào thắng lợi chung của dân tộc trong giai đoạn này đó là Quốc hội Khóa I đã thông qua Hiến pháp đầu tiên của nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa - Hiến pháp năm 1946.

Sự ra đời của Hiến pháp năm 1946 là kết quả của quá trình đấu tranh giành độc lập dân tộc, là chiến thắng pháp lý của một nhà nước cách mạng còn non trẻ dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh. Hiến Pháp năm 1946 ra đời đã xóa bỏ hệ thống pháp luật phong kiến, nô dịch thực dân; là nền tảng pháp lý xây dựng chính quyền của nhân dân, thúc đẩy sự hình thành và phát triển hệ thống pháp luật mới; là tiền đề cho các bản Hiến pháp ở nước ta sau này. Sự ra đời của Hiến pháp năm 1946 đã góp phần bảo vệ được nền độc lập của đất nước, giữ vững chính quyền cách mạng; xây dựng được những nền móng đầu tiên và cơ bản cho một chế độ mới, chế độ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa; chuẩn bị được những điều kiện cần thiết, trực tiếp cho cuộc kháng chiến toàn quốc sau đó.

## **KẾT LUẬN**

Để thay lời kết luận, chúng tôi xin được trích dẫn lời phát biểu của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại phiên họp bế mạc của kỳ họp thứ hai Quốc hội Khóa I nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa: “Sau khi nước nhà mới tự do được 14 tháng, đã làm thành được bản Hiến pháp đầu tiên trong lịch sử nước nhà. Bản Hiến pháp đó còn là một vết tích lịch sử, Hiến pháp đầu tiên trong cõi Á Đông này nữa. Bản Hiến pháp đó chưa hoàn toàn nhưng nó đã làm nên theo một hoàn cảnh thực tế. Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới nước Việt Nam đã độc lập. Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới biết dân tộc Việt Nam đã có đủ mọi quyền tự do. Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới: phụ nữ Việt Nam đã được đứng ngang hàng với đàn ông để được hưởng chung mọi quyền tự do của một công dân. Hiến pháp đó đã nêu một tinh thần đoàn kết chặt chẽ giữa các dân tộc Việt Nam và một tinh thần liêm khiết, công bình của các giai cấp”<sup>1</sup>.

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.4, tr.491.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2017.
2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 4, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.
3. Thanh Hà, Lê Hùng, Duy Anh: “Hiến pháp 1946 - Ý chí của dân tộc, kỷ cương của đất nước”, *Báo điện tử Đại biểu Nhân dân* (Nguồn: <https://daibieunhandan.vn/bai-1-hien-phap-1946--y-chi-cua-dan-toc-ky-cuong-cua-dat-nuoc>).
4. Trần Ngọc Đường: “Quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp 1946 và sự kế thừa, phát triển trong lịch sử lập hiến Việt Nam”, *Cổng Thông tin điện tử Quốc hội Việt Nam* (Nguồn: <https://quochoi.vn/tulieuquochoi/anpham/Pages/anpham.aspx?AnPhamItemID= 258>).
5. *Hiến pháp 1946* (Nguồn: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/hien-phap-1946-viet-nam-dan-chu-cong-hoa-36134.aspx?v=d>).
6. Trương Hữu Quỳnh (Chủ biên): *Đại cương Lịch sử Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2000.

# CƠ CHẾ BẢO ĐẢM THỰC HIỆN QUYỀN LỰC CỦA NHÂN DÂN THEO TÌNH THẦN HIẾN PHÁP NĂM 1946 - NHỮNG GIÁ TRỊ KẾ THỪA

*TS. Thái Thị Phương Lan\**

## TÓM TẮT

Nguồn gốc của quyền lực Nhà nước bắt nguồn từ quyền lực Nhân dân và vì vậy, trong điều kiện dân chủ, pháp quyền, Nhân dân là người tổ chức nên Nhà nước, ủy quyền cũng như trao một phần quyền lực của mình cho Nhà nước thực hiện thông qua các thể chế Nhà nước. Đến lượt mình, Nhà nước cần phải có những cơ chế bảo đảm quyền lực của Nhân dân được thực hiện, được bảo vệ và trên hết vấn đề này phải được biểu thị trong Hiến pháp – một văn bản gắn liền với quyền sáng tạo, phúc quyết của nhân dân. Bài viết này, tác giả phân tích cơ chế bảo đảm thực hiện quyền lực của nhân dân theo Hiến pháp năm 1946 và đánh giá giá trị kế thừa.

*Từ khóa: quyền lực của Nhân dân, quyền lực Nhà nước, giá trị kế thừa.*

## 1. Đặt vấn đề

Nhân dân Việt Nam là lực lượng cơ bản trong cách mạng dân tộc dân chủ dưới sự lãnh đạo của Đảng và đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, điều này được chứng minh qua thắng lợi của cuộc Cách mạng Tháng Tám. Xét về khía cạnh lịch sử, nhân dân Việt Nam chính là người đã giành lại quyền lực, quyết định số phận, vận mệnh của mình, sáng tạo nên Nhà nước và trao cho Nhà nước quyền lực của mình. Vì vậy, đã có tác giả cho rằng “*Từ đó về mặt lịch sử hình thành và ghi nhận một cách chính thống nhận thức luận và thực tiễn: nhân dân là cội nguồn của quyền lực, quyền lực nhà nước bắt nguồn từ nhân dân, thuộc về nhân dân*”<sup>1</sup>. Nhà nước đến lượt mình phải có những cơ chế bảo đảm quyền lực của Nhân dân được thực hiện, được bảo vệ và trên hết vấn đề này phải được biểu thị trong Hiến pháp.

---

\* *Trường Đại học Tài chính Kế toán.*

1. Phạm Hồng Thái: “Quyền lực Nhân dân và quyền lực Nhà nước qua các bản Hiến pháp”, Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: *Luật học*, số 25, 2009, tr.1-8.

Với tinh thần đó, ngay từ khi ra đời, Hiến pháp năm 1946 đã ghi nhận thành quả của cuộc cách mạng do nhân dân Việt Nam thực hiện, tiến hành xây dựng một nhà nước dân chủ cộng hòa với nguyên tắc: “*Đoàn kết toàn dân, không phân biệt giống nòi, gái trai, giai cấp, tôn giáo; Đảm bảo các quyền tự do dân chủ; Thực hiện chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của nhân dân*”<sup>1</sup>; đồng thời ghi nhận quyền lực của nhân dân tại Điều thứ 1: “*Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt giống nòi, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo*”<sup>2</sup> để khẳng định rằng nhân dân là chủ thể tối cao của quyền lực Nhà nước, Nhân dân ủy quyền một phần quyền để tạo thành Nhà nước (quyền lực công, ý chí chung, tự do công cộng,...), phần còn lại Nhân dân tự do với các quyền của mình theo Hiến pháp và pháp luật.

## **2. Cơ chế bảo đảm thực hiện quyền lực của nhân dân theo Hiến pháp năm 1946 và những giá trị kế thừa**

Để bảo đảm thực hiện quyền lực của Nhân dân, Hiến pháp năm 1946 biểu hiện sâu sắc khi nó được hiện thực hoá qua một số nội dung cơ bản: việc toàn dân bầu ra Nghị viện Nhân dân và nhân dân có quyền bãi miễn các đại biểu mình đã bầu ra (Điều thứ 20); quy định về quyền công dân, đặc biệt quyền phúc quyết hiến pháp và các vấn đề liên quan đến vận mệnh quốc gia; trong việc tổ chức, phối hợp, kiểm soát quyền lực giữa quyền lực Nhân dân với quyền lực Nhà nước nhằm phục vụ lợi ích của dân, mà giá trị cốt lõi của nó được khẳng định ngay từ Lời nói đầu của Hiến pháp, là một trong ba nguyên tắc xây dựng Hiến pháp, đó là “Thực hiện chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của nhân dân”.

*Thứ nhất*, sự phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực giữa quyền lực Nhân dân với quyền lực Nhà nước.

Hiến pháp năm 1946 ghi nhận “*Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt giống nòi, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo*”, quy phạm này khẳng định nguồn gốc của quyền lực Nhà nước thuộc về Nhân dân, là mốc quan trọng để tổ chức quyền lực theo hướng chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của Nhân dân. Thuật ngữ “Quyền bính” được sử dụng trong Hiến pháp năm 1946 có thể được hiểu dưới hai góc độ đó là quyền lực và quyền tự quyết của Nhân dân đối với

1. Lời nói đầu, Hiến pháp năm 1946.

2. Điều thứ nhất, Hiến pháp năm 1946.



vận mệnh của quốc gia, dân tộc và chính bản thân mình; đồng thời ghi nhận chủ thể của quyền lực này là toàn thể nhân dân Việt Nam, đây là cơ sở nền tảng cho việc xây dựng đời sống nhà nước và đời sống xã hội - xây nền độc lập trên nền nhân dân và được minh chứng qua cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp từ năm 1945 đến năm 1954.

Quyền lực nhân dân là tối cao và để thực hiện quyền lực của mình, Nhân dân ủy quyền, trao một phần quyền lực của mình cho Nhà nước thực hiện thông qua các thể chế Nhà nước. Nhưng điều này không đồng nhất quyền lực nhà nước với quyền lực Nhân dân. Đối với Hiến pháp và những vấn đề trọng đại của quốc gia, dân tộc thì nhân dân tự mình quyết định. Điều này thể hiện rất rõ nét trong Hiến pháp năm 1946, về sự phân biệt giữa quyền lực Nhân dân với quyền lực Nhà nước; đồng thời thể hiện quan điểm về sự kiểm soát của quyền lực Nhân dân đối với quyền lực Nhà nước. Quyết định cuối cùng trong các trường hợp nói trên thuộc về quyền lực Nhân dân đồng nghĩa với hạn chế, hay giới hạn quyền lực Nhà nước. Qua đó xác lập mối quan hệ giữa quyền lực nhân dân với quyền lực Nhà nước, cụ thể: quyền lực Nhân dân là quyền lực tổng thể, quyền lực Nhà nước là một bộ phận của quyền lực Nhân dân, quyền phát sinh từ quyền lực Nhân dân, do nhân dân trao cho Nhà nước và giữ lại một phần quyền quyết định đối với các vấn đề quan trọng của quốc gia, dân tộc.

*Thứ hai*, quy định về cơ chế phân công quyền lực Nhà nước thể hiện nguồn gốc quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân.

Hiến pháp năm 1946 thể hiện tư tưởng Nhà nước pháp quyền khi quy định về Quốc hội lập hiến (theo Hiến pháp này gọi là Nghị viện Nhân dân), thiết kế bộ máy Nhà nước theo sự phân công các nhánh quyền lực nhà nước rành mạch, rõ ràng, đó là quyền lập pháp giao cho Nghị viện Nhân dân (Điều thứ 22 - Nghị viện Nhân dân là cơ quan có quyền cao nhất của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa); quyền hành pháp giao cho Chính phủ (Điều thứ 43 - Chính phủ là cơ quan hành chính cao nhất của toàn quốc); quyền tư pháp giao cho hệ thống Tòa án Nhân dân (Điều thứ 63). Quyền lực Nhà nước trong mọi lĩnh vực lập pháp, hành pháp hay tư pháp đều có chung nguồn gốc là phục vụ Nhân dân, bảo đảm quyền làm chủ của Nhân dân, do Nhân dân ủy quyền, giao quyền; phương thức tổ chức quyền lực và thực tế việc thực thi quyền lực của mọi cơ quan Nhà nước đều phải phục tùng Nhân dân, vì lợi ích chung và chịu trách nhiệm trước Nhân dân.

Nghị viện Nhân dân là cơ quan có quyền cao nhất của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (Điều thứ 22) và do công dân Việt Nam bầu ra (Điều thứ 24). Quy định này một mặt khẳng định nguồn gốc quyền lực Nhà nước thuộc về Nhân dân, mặt khác khẳng định tính thống nhất của quyền lực Nhà nước là thuộc về Nhân dân chứ không phải một thiết chế nào khác. Bên cạnh đó, phải khẳng định Hiến pháp năm 1946 đi theo hướng đề cao vị thế của Nghị viện trong mối tương quan với các nhánh quyền lực khác. Điển hình như, đối với quyền hành pháp, Chủ tịch nước có quyền phủ quyết “*Những luật đã được Nghị viện biểu quyết, Chủ tịch nước Việt Nam phải ban bố chậm nhất là 10 hôm sau khi nhận được thông tri. Nhưng trong hạn ấy, Chủ tịch có quyền yêu cầu Nghị viện thảo luận lại*”<sup>1</sup>, tuy nhiên, nếu Nghị viện ưng chuẩn thì bắt buộc Chủ tịch nước phải ban bố. Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chọn trong Nghị viện Nhân dân và phải được hai phần ba tổng số Nghị viện bỏ phiếu thuận (Điều thứ 45). Phó chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chọn trong Nhân dân và bầu theo lệ thường (Điều thứ 46). Nghị viện cũng kiểm soát quyền lực của Chính phủ như: khi Nghị viện không họp, Ban Thường vụ có quyền kiểm soát và phê bình Chính phủ (Điều thứ 36); các Bộ trưởng phải trả lời bằng thư từ hoặc bằng lời nói những điều chất vấn của Nghị viện hoặc của Ban Thường vụ (Điều thứ 55). Đối với quyền tư pháp, các viên thẩm phán đều do Chính phủ bổ nhiệm (Điều thứ 64); trong khi xử việc hình thì phải có phụ thẩm nhân dân để hoặc tham gia ý kiến nếu là việc tiểu hình, hoặc cùng quyết định với thẩm phán nếu là việc đại hình (Điều thứ 65).

Nhìn chung, sự phân công quyền lực nhà nước đó thể hiện nguồn gốc quyền lực Nhà nước thuộc về Nhân dân (thông qua Nghị viện Nhân dân); đồng thời, ngăn ngừa sự lạm quyền “*Hiến pháp năm 1946 thể hiện tư tưởng phân quyền tương đối rõ thông qua việc phân định rạch ròi nhiệm vụ, quyền hạn giữa các cơ quan Nhà nước; Hiến pháp năm 1946 còn có những quy định nhằm mục đích trừ liệu, ngăn ngừa sự lạm quyền và lột tả bản tính cần phải có của các cơ quan Nhà nước trong Nhà nước pháp quyền*”<sup>2</sup> để bảo vệ tối đa quyền lực Nhân dân và sự phục vụ Nhân dân. Trong điều kiện dân chủ và pháp quyền, Nhân dân là người tổ chức nên Nhà nước của mình, do đó Nhà nước chỉ là một thể chế của cộng đồng xã

1. Điều thứ 31, Hiến pháp năm 1946.

2. Nguyễn Đăng Dung: *Xây dựng và bảo vệ Hiến pháp - Kinh nghiệm thế giới và Việt Nam*, NXB Giáo dục Việt Nam, TP HCM, 2010, tr.175.

hội, của toàn xã hội và phải tổ chức quyền lực nhà nước đảm bảo lợi ích chung và chịu trách nhiệm trước Nhân dân.

*Thứ ba*, quy định các quyền công dân và vấn đề tham gia quản lý Nhà nước, kiểm soát của quyền lực Nhân dân với quyền lực Nhà nước.

Hiến pháp năm 1946 quy định quyền công dân tại Chương 2 bao gồm:

Các quyền bình đẳng như tất cả công dân Việt Nam đều ngang quyền về mọi phương diện chính trị, kinh tế, văn hóa; bình đẳng trước pháp luật, đều được tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc tùy theo tài năng và đức hạnh của mình; quy định đảm bảo quyền bình đẳng đối với những quốc dân thiểu số; bình đẳng nam nữ.

Các quyền tự do như tự do ngôn luận, tự do xuất bản, tự do tổ chức hội họp, tự do tín ngưỡng, tự do cư trú, đi lại trong nước và ra nước ngoài; tư pháp chưa quyết định thì không bị bắt bớ và giam cầm người công dân Việt Nam; nhà ở và thư tín của công dân Việt Nam, không ai được xâm phạm một cách trái pháp luật.

Các quyền về kinh tế, xác nhận quyền tư hữu tài sản của công dân Việt Nam; quyền lợi của giới cần lao trí thức và chân tay được bảo đảm. Ngoài ra, còn quy định về các quyền văn hóa, xã hội.

Hiến pháp năm 1946 đã ghi nhận khá đầy đủ các quyền cơ bản của công dân như là sự cam kết của nhà nước đối với việc bảo vệ quyền lợi của người chủ thực sự và có tác giả cho rằng “*Hiến pháp năm 1946 đã quy định rất đầy đủ về các quyền công dân có thể có được trong hoàn cảnh lúc bấy giờ một cách tự nhiên, giản dị và thực chất*”<sup>1</sup>.

Từ thực tiễn hoạt động của cơ quan đại diện, người đại diện, người được nhân dân ủy quyền, trong một số trường hợp đưa ra các quyết định không phản ánh ý chí, nguyện vọng chung của nhân dân, nhất là khi các đại biểu bị chia rẽ bởi tác động của các nhóm quyền lực và lợi ích khác nhau,... và vì vậy, ngoài quy định về các quyền cơ bản của công dân, Hiến pháp năm 1946 còn quy định vấn đề tham gia quản lý Nhà nước, kiểm soát của quyền lực Nhân dân với quyền lực Nhà nước, cụ thể:

Quy định về quyền phúc quyết của nhân dân “*Nhân dân có quyền*

---

1. Trần Văn Bình: *Toàn cầu hóa và quyền công dân ở Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr.139.

*phúc quyết về Hiến pháp và những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia theo Điều thứ 32 và 70” (Điều thứ 21). Đó là những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia sẽ đưa ra nhân dân phúc quyết, nếu hai phần ba tổng số Nghị viên đồng ý (Điều thứ 32). Đồng thời, theo Điều thứ 70, đối với việc sửa đổi Hiến pháp thì phải được đưa ra toàn dân phúc quyết. Như vậy, quyền phúc quyết phải được hiến định là một trong các quyền cơ bản, cao nhất của Nhân dân trong một thể chế xã hội dân chủ. Xuất phát từ nguồn gốc thật sự của quyền lực Nhà nước, hoạt động của Nhà nước dân chủ và pháp quyền, thì quyền lực Nhà nước có cấp độ thấp hơn quyền lực Nhân dân, phải phục tùng quyền lực Nhân dân, điều này buộc Nhà nước dân chủ phải có nghĩa vụ phải thừa nhận và ghi nhận quyền phúc quyết của Nhân dân - trước hết, vào đạo luật cơ bản, có hiệu lực pháp lý cao nhất là Hiến pháp. Việc Hiến pháp năm 1946 ghi nhận quyền phúc quyết của Nhân dân trong bối cảnh lịch sử thời kỳ này đã khẳng định sự thay đổi từ quyền lực tập trung vào tay vua sang quyền lực thực sự tập trung vào Nhân dân, cũng như một bản Hiến pháp mẫu của chế độ dân chủ nhân dân cần được kế thừa và phát triển. So với các bản Hiến pháp sau này không quy định quyền phúc quyết tại một điều luật cụ thể như Hiến pháp năm 1946, chủ yếu thể hiện dưới góc độ trung cầu dân ý, chưa thể hiện rõ nét về quyền tự quyết của Nhân dân.*

Quy định về tham gia quản lý Nhà nước đó là: tất cả công dân Việt Nam đều được tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc tùy theo tài năng và đức hạnh của mình (Điều thứ 7), quy định này phản ánh tính chất nhân dân và tính chất dân chủ của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, khẳng định quyền làm chủ về chính trị, làm chủ Nhà nước của người dân Việt Nam sau bao nhiêu năm chống ách áp bức, bóc lột của bọn thực dân và phong kiến, thể hiện tính ưu việt của chế độ dân chủ Nhân dân vừa mới được thiết lập; quyền phúc quyết về Hiến pháp và những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia; Nghị viện Nhân dân hoạt động mang tính chất dân chủ khi quy định Nghị viện họp công khai, công chúng được vào nghe; các báo chí được phép thuật lại các cuộc thảo luận và quyết nghị của Nghị viện (Điều thứ 30); hoạt động của cơ quan tư pháp phải công khai (Điều thứ 67), có phụ thẩm Nhân dân tham gia xét xử việc hình (Điều thứ 65) đã thể hiện được bản chất của Nhà nước dân chủ nhân dân. Ngoài ra, việc tham gia quản lý Nhà nước của nhân dân còn thể hiện thông qua các đại diện (Nghị viện Nhân dân, Hội đồng Nhân dân).

Có thể đánh giá mối quan hệ giữa quyền lực Nhân dân và quyền lực Nhà nước “*Trong mối quan hệ giữa Nhân dân và Nghị viện Nhân dân thì quyền lực Nhân dân cao hơn quyền lực Nghị viện và Nhân dân là người quyết định cuối cùng về Hiến pháp của mình, không một cơ quan nào có quyền đờ*”<sup>1</sup>. Mặc dù, khẳng định Nhân dân là chủ thể của mọi quyền lực Nhà nước và mỗi người tự do sử dụng toàn bộ quyền lực của mình, trong đó, Nhân dân trao một phần quyền lực để tạo thành Nhà nước (quyền lực công, ý chí chung, tự do công cộng,...) thông qua các, phần còn lại Nhân dân tự do với các quyền của mình theo Hiến pháp và pháp luật. Vì vậy, Nhân dân phải biết quyền hạn của mình, phải biết quyền và phương diện được kiểm soát. Như vậy, dưới sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, công dân được làm tất cả những gì mà pháp luật không cấm và có thể nói quyền lợi của công dân được gắn với nghĩa vụ phải tôn trọng Hiến pháp và tuân theo pháp luật (Điều thứ 4), cho thấy tinh thần thượng tôn pháp luật - một đặc trưng cơ bản của Nhà nước pháp quyền”<sup>2</sup>.

*Thứ tư*, quy định về hình thức thực hiện quyền lực Nhà nước của Nhân dân.

Trong khoa học pháp lý, việc thực hiện quyền lực Nhà nước của Nhân dân thông qua hai hình thức cơ bản: dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện. Hai hình thức đều có vai trò quan trọng trong nền dân chủ và vì vậy, muốn Nhân dân thực sự là chủ thể của Nhà nước thì phải thực hiện tốt cả dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện.

Dân chủ trực tiếp là việc nhân dân trực tiếp thực hiện quyền lực Nhà nước, thể hiện một cách trực tiếp ý chí của mình với tư cách là chủ thể quyền lực về một vấn đề nào đó mà không cần thông qua cá nhân hay tổ chức thay mặt mình. Hình thức dân chủ trực tiếp được thể hiện trong Hiến pháp năm 1946 cụ thể: về quyền bầu cử và quyền ứng cử của công dân “*Tất cả công dân Việt Nam, từ 18 tuổi trở lên, không phân biệt gái trai đều có quyền bầu cử, trừ những người mất trí và những người mất công quyền. Người ứng cử phải là người có quyền bầu cử, phải ít ra là 21 tuổi và phải biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ. Công dân tại ngũ cũng có quyền*

---

1. Phạm Hồng Thái: “Quyền lực Nhân dân và quyền lực Nhà nước qua các bản Hiến pháp”, Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: *Luật học*, số 25, 2009, tr.1-8.

2. Nguyễn Ngọc Kiện: “Ý nghĩa và giá trị cơ bản của Hiến pháp 1946”, nguồn: <http://laphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=207240>, đăng ngày 01-7-2013, truy cập ngày 10-10-2021.

*bầu cử và ứng cử*” (Điều thứ 18). Chế độ bầu cử ở nước ta được thực hiện trên nguyên tắc phổ thông đầu phiếu, tự do, trực tiếp và kín (Điều thứ 17). Về quyền bãi miễn đại biểu mà mình đã bầu ra của công dân “*Nhân dân có quyền bãi miễn các đại biểu mình đã bầu ra, theo Điều thứ 41 và 61*” (Điều thứ 20), quy định này xác định chủ thể bãi miễn đại biểu là nhân dân đã thể hiện tính chất dân chủ rộng rãi của Nhà nước ta; đồng thời, theo Điều thứ 61, không chỉ có đại biểu Hội đồng Nhân dân bị bãi miễn, mà nhân viên Ủy ban Hành chính cũng có thể bị bãi miễn bởi Nhân dân, so với các bản Hiến pháp sau chỉ thể hiện quy định bãi nhiệm đối với đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng Nhân dân. Về quy định quyền phúc quyết về hiến pháp và những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia của công dân (Điều thứ 21) nhằm đề cao vai trò quyết định của Nhân dân đối với vận mệnh của dân tộc và sự phát triển của đất nước.

Dân chủ đại diện là hình thức Nhân dân thông qua các cơ quan Nhà nước, các cá nhân được Nhân dân ủy quyền để thực hiện ý chí của Nhân dân. Dân chủ đại diện là phương thức chủ yếu để thực hiện quyền lực Nhân dân. Hình thức dân chủ đại diện được thể hiện trong Hiến pháp năm 1946 cụ thể: sau khi lựa chọn Nghị viên và thành lập Nghị viện Nhân dân thì Nghị viên không phải chỉ thay mặt cho địa phương mình mà còn thay mặt cho toàn thể Nhân dân (Điều thứ 25), tham gia biểu quyết pháp luật, biểu quyết ngân sách, chuẩn y các hiệp ước mà Chính phủ ký với nước ngoài; bỏ phiếu tín nhiệm; lựa chọn nhân sự cho cơ quan Hành chính, cơ quan Tư pháp; kiểm soát và phê bình Chính phủ,... Dân chủ đại diện trong Hiến pháp năm 1946 là biểu hiện đầu tiên có giá trị lịch sử khi nghiên cứu xây dựng nền dân chủ hiện đại.

Trên cơ sở đánh giá một số cơ chế bảo đảm thực hiện quyền lực của Nhân dân, xét về tổng thể, các quy định của Hiến pháp năm 1946 có giá trị lịch sử to lớn về thừa nhận quyền lực Nhân dân, nguồn gốc của quyền lực Nhà nước, về tư tưởng lập hiến xây dựng một Nhà nước kiểu mới - nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đảm bảo quyền dân chủ thiêng liêng của công dân, phù hợp với tình hình, đặc điểm cách mạng Việt Nam và xu hướng tiến bộ, văn minh trên thế giới. Có thể nhìn nhận một số giá trị kế thừa từ Hiến pháp năm 1946 cụ thể như sau:

*Một là*, Hiến pháp năm 1946 ghi nhận tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt giống nòi, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo, khẳng định nguồn gốc của quyền lực Nhà

nước thuộc về Nhân dân. Quyền lực Nhân dân là tối cao và để thực hiện quyền lực của mình, nhân dân ủy quyền, trao một phần quyền lực của mình cho Nhà nước thực hiện thông qua các thể chế Nhà nước. Nhưng điều này không đồng nhất quyền lực nhà nước với quyền lực Nhân dân. Đối với Hiến pháp và những vấn đề trọng đại của quốc gia, dân tộc thì Nhân dân tự mình quyết định. Do vậy, hiện nay, cần tiếp tục nâng cao nhận thức về quyền lực Nhân dân, nguồn gốc của quyền lực Nhà nước, mối quan hệ giữa quyền lực Nhân dân với quyền lực Nhà nước cho Nhân dân, Nhà nước và các quyền này phải được đảm bảo bằng Hiến pháp và pháp luật để bảo đảm và phát huy cao độ quyền làm chủ Nhà nước của Nhân dân; nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Nhà nước và củng cố mối quan hệ bền chặt giữa Nhà nước với Nhân dân.

*Hai là*, Hiến pháp năm 1946 thể hiện cơ chế phân công quyền lực Nhà nước thể hiện nguồn gốc quyền lực Nhà nước thuộc về Nhân dân. Vì vậy, trong định hướng tới, cần phân định rõ đâu là vấn đề cần ủy quyền, đâu là vấn đề phân quyền và quy định rõ nhiệm vụ cho từng cơ quan Nhà nước, từng cá nhân gắn với vị trí việc làm thì mới có thể thực hiện việc phân công hợp lý. Ngoài ra, theo Hiến pháp năm 1946 quyền năng giữa Chính quyền Trung ương và Chính quyền Địa phương cũng được phân chia rất rõ, đây cũng là một giá trị lịch sử để hình thành mối quan hệ về chức năng, nhiệm vụ của Chính quyền Trung ương và Chính quyền Địa phương. Đồng thời, để bảo vệ được quyền của công dân, đặt ra vấn đề cần có sự công bằng trong xét xử, không bị chi phối từ các cơ quan, cá nhân có thẩm quyền khác. Trong xét xử chỉ nên dựa vào chứng cứ khách quan, công lý từ các thành viên tham gia Hội đồng xét xử. Vì vậy, trong quá trình cải cách tư pháp cần phải quan tâm đến việc thiết kế quy định về sự độc lập này vừa bảo vệ quyền công dân và bảo vệ chính nền Hiến pháp của Nước nhà.

*Ba là*, Hiến pháp năm 1946 ghi nhận quyền phúc quyết của Nhân dân đối với những vấn đề quan trọng của đất nước; đối với việc ban hành, sửa đổi Hiến pháp; trong việc tổ chức, phân chia quyền lực Nhà nước. So với các quy định hiện nay, quyền phúc quyết quy định chưa thật sự rõ ràng ngay trong văn bản Hiến pháp, cùng với sự phát triển của xã hội, yêu cầu của Nhân dân phải thực sự làm chủ quyền lực của mình đặt ra vấn đề đó là Nhà nước cần phải có những quy định thật sự rõ ràng và có các cơ chế bảo đảm thực thi quyền phúc quyết này. Việc ghi nhận quyền

phúc quyết của Nhân dân trong Hiến pháp và tổ chức thực hiện quyền này trong thực tế là yêu cầu tất yếu khách quan trong xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân ở nước ta.

*Bốn là*, Hiến pháp năm 1946 thể hiện việc tham gia quản lý Nhà nước, trao quyền cho Nhà nước thông qua dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện. Hiện nay, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và Nhân dân thực sự là chủ thể của Nhà nước thì phải thực hiện tốt cả dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện cụ thể: đối với dân chủ trực tiếp tiếp tục hoàn thiện các quy định về ứng cử, bầu cử Quốc hội, Hội đồng Nhân dân, thực hiện quy chế dân chủ cơ sở, trung cầu dân ý, các cuộc đối thoại trực tiếp của Nhân dân với cơ quan Nhà nước. Đối với dân chủ đại diện, đại biểu Quốc hội, Hội đồng Nhân dân phải thường xuyên tiếp xúc với Nhân dân, lắng nghe ý kiến của Nhân dân; khi quyết định một vấn đề nào đó phải phù hợp với ý chí, nguyện vọng của Nhân dân. Các cơ quan Hành chính và Tư pháp từ trung ương xuống địa phương, người có thẩm quyền trong các cơ quan đó phải tận tụy phục vụ Nhân dân.

### **3. Kết luận**

Hiến pháp năm 1946, là cơ sở pháp lý quan trọng xác lập mối quan hệ giữa Nhà nước và công dân, xác lập việc thực hiện quyền lực của Nhân dân cụ thể thông qua hoạt động của các cơ quan Nhà nước, thực hiện các quyền công dân, quyền con người. Hiến pháp năm 1946 chỉ với 70 điều khoản nhưng thể hiện đầy đủ tư tưởng tiên bộ, nhân văn về một Nhà nước kiểu mới, tiến bộ; Nhân dân thực hiện quyền làm chủ đất nước gắn với quyền công dân, đặc biệt quyền phúc quyết của mình. Tính đến hiện nay, mặc dù ra đời đã 75 năm nhưng Hiến pháp năm 1946 vẫn còn nguyên giá trị nghiên cứu và xây dựng đối với hoạt động lập hiến của Nhà nước gắn liền mục tiêu duy trì hạnh phúc, ấm no của dân tộc. Mọi điều khoản quy định của Hiến pháp đều vì cuộc sống, quyền, lợi ích hợp pháp của Nhân dân và “*Bảo vệ công lý, quyền con người, quyền công dân là trách nhiệm cơ bản của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa*”<sup>1</sup>.

---

1. Phạm Văn Ba: “*Quyền làm chủ của nhân dân*”, nguồn: [http://www.xaydungdang.org.vn/Home/nhan\\_quyen/2021/15601/Quyen-lam-chu-cua-Nhan-dan.aspx](http://www.xaydungdang.org.vn/Home/nhan_quyen/2021/15601/Quyen-lam-chu-cua-Nhan-dan.aspx), truy cập ngày 15-10-2021.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Văn Ba: “*Quyền làm chủ của nhân dân*”, nguồn [http://www.xaydungdang.org.vn/Home/nhan\\_quyen/2021/15601/Quyen-lam-chu-cua-Nhan-dan.aspx](http://www.xaydungdang.org.vn/Home/nhan_quyen/2021/15601/Quyen-lam-chu-cua-Nhan-dan.aspx), truy cập ngày 15-10-2021.
2. Trần Văn Bính: *Toàn cầu hóa và quyền công dân ở Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003.
3. Nguyễn Đăng Dung: *Xây dựng và bảo vệ Hiến pháp - Kinh nghiệm thế giới và Việt Nam*, NXB Giáo dục Việt Nam, TPHCM, 2010.
4. Nguyễn Ngọc Kiên: “*Ý nghĩa và giá trị cơ bản của Hiến pháp 1946*”, nguồn: <http://lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=207240>, truy cập ngày 10-10-2021.
5. *Hiến pháp năm 1946*.
6. Phạm Hồng Thái: “*Quyền lực Nhân dân và quyền lực Nhà nước qua các bản Hiến pháp*”, Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: *Luật học*, số 25, 2009.

# KIỂM SOÁT QUYỀN LỰC NHÀ NƯỚC TRONG HIẾN PHÁP 2013 - SỰ KẾ THỪA VÀ PHÁT TRIỂN CÁC BẢN HIẾN PHÁP TRONG LỊCH SỬ

*ThS. Phí Mạnh Long\**

## TÓM TẮT

Bộ máy Nhà nước là một chỉnh thể thống nhất các cơ quan Nhà nước. Cơ chế kiểm soát giữa các cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp đã được xác lập từ khi lập nước đến nay và ngày càng hoàn thiện về mặt pháp lý cũng như thực tiễn. Trong bài viết, tác giả trao đổi về cơ chế kiểm soát quyền lực Nhà nước và sự kế thừa, phát triển trong Hiến pháp năm 2013.

*Từ khóa: Hiến pháp, kiểm soát quyền lực, Nhà nước.*

## NỘI DUNG

1. Bộ máy Nhà nước là một chỉnh thể thống nhất các cơ quan Nhà nước, được thành lập trên cơ sở nguyên tắc chung thống nhất, nhưng mỗi cơ quan Nhà nước có những chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn nhất định. Bộ máy Nhà nước Việt Nam dựa vào tính chất, chức năng có thể chia thành: Các cơ quan quyền lực Nhà nước; các cơ quan hành chính Nhà nước; các cơ quan Tư pháp,... Vấn đề đặt ra là các cơ quan này kiểm soát lẫn nhau như thế nào để bảo đảm cho việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Bởi vì, quyền lực Nhà nước khi được trao cho cá nhân, tổ chức luôn có xu hướng bị lạm quyền, lộng quyền dẫn đến tha hóa quyền lực. Kiểm soát là một quyền độc lập và hết sức đặc thù bởi nó chỉ có thể được thực hiện bằng sự vận hành của một cơ chế phù hợp, có khả năng bảo đảm thực hiện quyền ngăn cản hợp lý các quyết định sai trái, cốt để tránh được cái “*bản tính tự nhiên*”, “*cố hữu*” của những người nắm quyền lực là luôn có xu hướng lộng quyền, lạm quyền, đầu cơ quyền lực để tư lợi<sup>1</sup>.

---

\* *Trường Đại học An ninh Nhân dân.*

1. PGS.TS. Lê Văn Hòa: “Luật hóa việc kiểm soát quyền lực Nhà nước của Nhân dân theo Hiến pháp năm 2013”, Tạp chí *Nghiên cứu lập pháp*, 2014.

Cơ chế kiểm soát giữa các cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp đã được xác lập, hình thành từ khi lập nước đến nay và ngày càng hoàn thiện về mặt pháp lý cũng như thực tiễn. Điều này đã được khẳng định qua các bản Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1980, Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) và đặc biệt là trong Hiến pháp năm 2013.

Ngay trong Hiến pháp năm 1946 - bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã thiết lập sự chế ước quyền lực lẫn nhau giữa các nhánh lập pháp, hành pháp, tư pháp. Cụ thể: Điều 22 quy định “*Nghị viện Nhân dân là cơ quan có quyền lực cao nhất của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*”; Điều 43 quy định “*Cơ quan hành chính cao nhất của toàn quốc là Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*”; Điều 63 quy định “*Cơ quan Tư pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa gồm có: Tòa án tối cao, các Tòa án phúc thẩm, các Tòa án đệ nhị cấp và sơ cấp*”.

Từ Hiến pháp năm 1959 cho đến Hiến pháp những năm đầu thập niên 1990, tổ chức quyền lực Nhà nước Việt Nam hoàn toàn theo nguyên tắc tập trung quyền lực, phủ nhận những biểu hiện của phân chia quyền lực, cụ thể: Tại khoản 3 Điều 50 Hiến pháp năm 1959 quy định Quốc hội có quyền “*giám sát việc thi hành Hiến pháp*”, khoản 6 Điều 53 quy định Ủy ban thường vụ Quốc hội “*giám sát công tác của Hội đồng Chính phủ, của Tòa án Nhân dân tối cao và của Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao*”; khoản 3 Điều 83 Hiến pháp năm 1980 quy định Quốc hội “*thực hiện quyền giám sát tối cao việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật*”, khoản 3 Điều 100 quy định Hội đồng Nhà nước “*giám sát công tác của Hội đồng Bộ trưởng, của Tòa án Nhân dân tối cao và của Viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao*”. Mặc dù Hiến pháp năm 1959 và Hiến pháp năm 1980 có những quy định liên quan đến kiểm soát quyền lực Nhà nước, nhưng vì tổ chức quyền lực Nhà nước khi đó theo nguyên tắc tập quyền xã hội chủ nghĩa (XHCN) nên chưa được phân công minh bạch và cơ chế kiểm soát chưa có cơ sở ra đời.

Với công cuộc đổi mới, chủ trương xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN và đặc biệt là tiếp thu những hạt nhân hợp lý trong học thuyết phân chia quyền lực, nhận thức về kiểm soát quyền lực Nhà nước đã có bước phát triển mới và đột phá chuyển từ tổ chức quyền lực Nhà nước theo nguyên tắc tập quyền XHCN sang tổ chức quyền lực theo nguyên tắc phân công, phối hợp. Điều 2 Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung 2001)

quy định: “*Quyền lực Nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp*”. Lần đầu tiên trong Hiến pháp khẳng định bộ máy Nhà nước có sự phân công và phối hợp thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Tuy nhiên, Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung 2001) chưa quy định rõ ràng việc tổ chức thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

Kế thừa và phát triển các bản hiến pháp trong lịch sử, vấn đề phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực Nhà nước đã có bước phát triển về chất, được thể hiện đầy đủ, rõ ràng trong Hiến pháp năm 2013. Các Điều 69, Điều 94 và Điều 102 Hiến pháp năm 2013 tiếp tục ghi nhận nguyên tắc phân công, phối hợp quyền lực nhà nước, đồng thời quy định rõ các chủ thể thực hiện quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp: “*Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp*”; “*Chính phủ là cơ quan hành chính Nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp*”; “*Tòa án Nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp*”. Đặc biệt, nguyên tắc “*kiểm soát quyền lực Nhà nước*” được bổ sung tại khoản 3 Điều 2: “*Quyền lực Nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp*”. Nguyên tắc này đã được đúc kết từ thực tiễn gần 70 năm xây dựng và phát triển Nhà nước Việt Nam.

2. Chủ thể kiểm soát quyền lực Nhà nước trước hết là Nhân dân, bởi vì Nhân dân là chủ thể tối cao của quyền lực Nhà nước. Điều 1 Hiến pháp năm 1946 quy định: “*Tất cả quyền bính trong nước là của toàn dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo*”; Điều 4 Hiến pháp năm 1959 quy định: “*Tất cả quyền lực trong nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đều thuộc về Nhân dân. Nhân dân sử dụng quyền lực của mình thông qua Quốc hội và Hội đồng Nhân dân các cấp do Nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước Nhân dân*”; Điều 6 Hiến pháp năm 1980 quy định: “*Ở nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, tất cả quyền lực thuộc về Nhân dân*”; Điều 2 Hiến pháp năm 1992 quy định: “*Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam là Nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân. Tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức*”; Điều 2 Hiến pháp năm 2013 khẳng định: “*Nước Cộng hòa XHCN Việt*

*Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức*". Những quy định trên cho thấy, các bản Hiến pháp Việt Nam đều nhất quán khẳng định quyền lực Nhà nước thuộc về Nhân dân. Nhà nước, các cơ quan nhà nước được thành lập ra để thực hiện quyền lực mà Nhân dân trao cho. Nhân dân ủy quyền cho Nhà nước, đồng thời thiết lập cơ chế kiểm soát việc thực hiện quyền lực Nhà nước để bảo đảm quyền lực Nhà nước được sử dụng đúng mục đích, không bị tha hóa, biến chất<sup>1</sup>.

Các bản Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1980 và Hiến pháp 1992 đều quy định "*tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về Nhân dân*" nhưng được thực hiện bằng nguyên tắc tập quyền XHCN. Điều đó dẫn đến Nhân dân là chủ thể của quyền lực Nhà nước, nhưng vì không thực hiện được quyền lực một cách trực tiếp nên đã trao toàn bộ quyền lực Nhà nước của mình cho Quốc hội. Cụ thể: Theo Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1980, Quốc hội được xác định là cơ quan có toàn quyền vì khoản 17 Điều 50 Hiến pháp năm 1959 quy định: "*Quốc hội có những quyền hạn cần thiết khác do Quốc hội định*"; Điều 83 quy định ngoài 15 nhiệm vụ và quyền hạn, "*Quốc hội có thể định cho mình những nhiệm vụ và quyền hạn khác, khi xét thấy cần thiết*". Đến Hiến pháp năm 1992, Điều 84 quy định Quốc hội chỉ có 14 nhiệm vụ, quyền hạn (không còn quy định như Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1980). Tuy nhiên, Điều 6 Hiến pháp 1992 lại quy định: "*Nhân dân sử dụng quyền lực Nhà nước thông qua Quốc hội và Hội đồng Nhân dân là những cơ quan đại diện cho ý chí và nguyện vọng của Nhân dân,...*". Do đó, Quốc hội vẫn toàn quyền, bởi Nhân dân thực hiện quyền lực Nhà nước chủ yếu bằng hình thức dân chủ đại diện.

Nhận thức được những hạn chế nêu trên, Điều 6 Hiến pháp năm 2013 quy định Nhân dân thực hiện quyền lực Nhà nước không những bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng Nhân dân và các cơ quan khác của Nhà nước, mà còn bằng dân chủ trực tiếp thông qua việc thực hiện quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân, trong đó có trưng cầu ý dân về Hiến pháp (Điều 29 và Điều 120)... Đây chính là sự kế thừa và phát triển quy định trong Hiến pháp năm 1946, cụ thể là Điều 21: "*Nhân dân có quyền phúc quyết về Hiến pháp và những việc quan hệ*

---

1. PGS.TS. Vũ Hồng Anh: "Nguyên tắc kiểm soát việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp", Tạp chí *Nghiên cứu Lập pháp*, số 16 (392), tháng 8-2019.

*đến vận mệnh quốc gia*”. Chính những quy định này làm cho nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân bảo đảm được thực hiện đầy đủ, không rơi vào chung chung, hình thức. Hiến pháp năm 2013 đã đề cao trách nhiệm của Nhà nước trước Nhân dân và cũng là điều kiện để hình thành cơ chế kiểm soát hoạt động của các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp từ xã hội là Nhân dân, thể hiện:

Hiến pháp năm 2013 ghi nhận các vấn đề: Nhân dân bãi nhiệm đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng Nhân dân (Điều 7); trưng cầu ý dân (Điều 29); công dân có quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với các cơ quan Nhà nước (Điều 28); Mặt trận Tổ quốc Việt Nam giám sát và phản biện xã hội đối với hoạt động của cơ quan Nhà nước, đại biểu dân cử và cán bộ, công chức, viên chức (Điều 9); Công đoàn Việt Nam tham gia kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của cơ quan Nhà nước (Điều 10); Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ thực hiện chế độ báo cáo trước Nhân dân về những vấn đề quan trọng thuộc trách nhiệm quản lý (Điều 99),... Như vậy, những quy định trên cùng với những quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan Nhà nước, Hiến pháp năm 2013 đã đặt nền móng hiến định cho sự ra đời một cơ chế kiểm soát quyền lực Nhà nước, cụ thể như sau:

*Thứ nhất*, về kiểm soát đối với quyền lập pháp.

Trong Nhà nước pháp quyền XHCN, tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về Nhân dân. Quốc hội là thiết chế do Nhân dân bầu ra, các cơ quan và cá nhân đứng đầu các quyền hành pháp và tư pháp do Quốc hội bầu ra. Vì thế, Quốc hội được coi như là thiết chế trung tâm, có vị trí đặc biệt quan trọng trong bộ máy Nhà nước. Điều 69 Hiến pháp năm 2013 quy định: *“Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam. Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước”*. Tuy nhiên, Các bản Hiến pháp trong lịch sử cũng như Hiến pháp năm 2013, chưa có quy định nào về kiểm soát quyền lập pháp của Quốc hội và không xác định một cơ quan chuyên trách nào kiểm soát việc thực hiện quyền lực của Quốc hội. Thực tế ở Việt Nam cho thấy, việc kiểm soát hoạt động lập pháp chỉ mang tính một chiều. Mặc dù quá trình lập hiến, lập pháp có rất nhiều chủ thể tham gia như dựa trên ý kiến của Nhân dân, được sự đồng thuận của các đại biểu Quốc hội và ý kiến của Chính phủ, Chủ tịch nước,...

Các bản Hiến pháp năm 1959, *Hiến pháp năm 1980*, *Hiến pháp năm 1992* đều quy định Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến, lập pháp. Tuy nhiên, *Hiến pháp năm 2013* đã bỏ cụm từ “*duy nhất*” nhằm thể hiện sự phối hợp với các cơ quan Nhà nước khác, đồng thời gắn với khả năng thực hiện quyền dân chủ của Nhân dân thông qua tổ chức trưng cầu ý dân. *Hiến pháp năm 2013* tiếp tục giao cho Chủ tịch nước quyền phủ quyết đối với văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành và được quyền công bố Hiến pháp, luật, pháp lệnh trước khi có hiệu lực thi hành (khoản 1 Điều 88).

Hiến pháp năm 2013 đã trao quyền chủ động và độc lập hơn cho các cơ quan Nhà nước, đặc biệt là Chính phủ trong thực hiện quyền lập pháp. Khoản 2, Điều 96 khẳng định: “*Chính phủ trình dự án luật, dự án ngân sách Nhà nước và các dự án khác trước Quốc hội; trình dự án pháp lệnh trước Ủy ban thường vụ Quốc hội*”. Trong quá trình làm luật của Quốc hội, Chính phủ tổ chức triển khai, tiếp nhận các phản hồi và thảo luận để hoàn thiện các dự án luật. Mặc dù, Quốc hội có quyền đề xuất và quyết định các sửa đổi dự án luật theo đệ trình của Chính phủ nhưng Chính phủ có quyền thảo luận các đề xuất, ý kiến của Quốc hội để các dự án luật có tính khả thi khi áp dụng.

Lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến Việt Nam, Hiến pháp năm 2013 có quy định về ủy quyền lập pháp. Theo đó, Điều 100 quy định: “*Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành văn bản pháp luật để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, kiểm tra việc thi hành các văn bản đó và xử lý các văn bản trái pháp luật theo quy định của luật*”.

Bên cạnh đó, với vai trò là cơ quan thực hiện quyền tư pháp, Tòa án Nhân dân thực hiện chức năng kiểm soát việc thực hiện các quyền lập pháp theo nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định. Theo đó, Tòa án Nhân dân thực hiện quyền sáng kiến lập pháp; kiến nghị sửa đổi, bổ sung luật nếu thông qua hoạt động xét xử thấy văn bản luật trái Hiến pháp, mâu thuẫn với luật khác hoặc không phù hợp với thực tiễn.

*Thứ hai*, về cơ chế kiểm soát đối với quyền hành pháp.

Theo quy định tại Điều 94 Hiến pháp năm 2013 “*Chính phủ là cơ quan Hành chính Nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp*”. Lần đầu tiên trong Hiến pháp quy định Chính

phủ thực hiện quyền hành pháp là một bước tiến quan trọng trong việc xác định rõ cơ chế phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Cơ chế kiểm soát của các cơ quan Nhà nước khác trong việc thực hiện quyền hành pháp của các bản hiến pháp trong lịch sử về cơ bản được kế thừa trong Hiến pháp năm 2013. Hiến pháp năm 2013 khẳng định Chính phủ là cơ quan thực hiện quyền hành pháp. Quyền hành pháp là một trong ba nhánh quyền lực tạo nên sự thống nhất của quyền lực Nhà nước nhưng trong quá trình thực thi quyền lực, quyền hành pháp của Chính phủ luôn phải chịu sự kiểm soát, giám sát tối cao của Quốc hội. Quốc hội kiểm soát quyền hành pháp thông qua hoạt động giám sát của Quốc hội đối với Chính phủ trong việc tuân theo Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội; xét báo cáo công tác của Chính phủ; bãi bỏ văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội (Điều 70). Hiến pháp năm 2013 còn bổ sung quy định Ủy ban Thường vụ Quốc hội giám sát hoạt động của Chính phủ; đình chỉ việc thi hành văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, bãi bỏ văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trái với pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Điều 74). Đồng thời, Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác trước Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Điều 94).

Cơ chế kiểm soát quyền lực trong việc thực hiện quyền hành pháp còn thể hiện thông qua việc Quốc hội tham gia vào việc quy định tổ chức và hoạt động của Chính phủ. Ở Hiến pháp năm 1946 không có điều nào trực tiếp quy định Chủ tịch nước đứng đầu Chính phủ, nhưng nghiên cứu các quy định của Hiến pháp, nhất là Điều 49 và Điều 53, có thể khẳng định Chủ tịch nước là người đứng đầu Chính phủ. Sự kiểm soát của Nghị viện - cơ quan lập pháp đối với Chính phủ - cơ quan hành pháp được thể hiện rõ thông qua cách thức hình thành chức danh Chủ tịch nước - người đứng đầu Chính phủ, Thủ tướng và Bộ trưởng<sup>1</sup>. Các bản Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1980, Hiến pháp năm 1992 và Hiến pháp năm 2013 cũng quy định tương tự: Quốc hội có quyền bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm Thủ tướng Chính phủ; phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các

---

1. Vũ Văn Nhiêm, Trương Thị Minh Thùy: “Kiểm soát của lập pháp đối với hành pháp trong Hiến pháp năm 1946 và những kinh nghiệm tham khảo trong giai đoạn hiện nay”, Tạp chí *Khoa học Pháp lý*, số 02 (114), 2018.



Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và thành viên khác của Chính phủ.

Đặc biệt, trong Hiến pháp năm 2013 Quốc hội thiết lập một cơ chế kiểm soát quyền hành pháp chặt chẽ hơn với việc bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ các chức vụ do Quốc hội bầu, phê chuẩn, như: Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng, các Bộ trưởng,... (Điều 70). Vấn đề tín nhiệm hành pháp này đã được quy định từ Hiến pháp năm 1946. Tuy nhiên, trong Hiến pháp năm 1946 không liệt kê trực tiếp các đối tượng trong bộ máy hành pháp có thể bị Nghị viện biểu quyết tín nhiệm, nhưng thông qua nội dung của Điều 54 “Bộ trưởng nào không được tín nhiệm thì phải từ chức”; “Thủ tướng phải chịu trách nhiệm về con đường chính trị của Nội các”; “*Trong hạn 24 giờ sau khi Nghị viện biểu quyết không tín nhiệm Nội các thì Chủ tịch nước Việt Nam có quyền đưa vấn đề tín nhiệm ra Nghị viện thảo luận lại... Sau cuộc biểu quyết này, Nội các mất tín nhiệm phải từ chức*” có thể thấy đối tượng của việc biểu quyết tín nhiệm bao gồm: Bộ trưởng, Thủ tướng và Nội các.

Bên cạnh đó, theo Hiến pháp năm 2013 quyền hành pháp của Chính phủ còn bị hạn chế bởi Chủ tịch nước. Chủ tịch nước đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Thủ tướng Chính phủ; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và thành viên khác của Chính phủ (Điều 88); Chủ tịch nước có quyền tham dự phiên họp của Chính phủ, yêu cầu Chính phủ họp bàn về vấn đề mà Chủ tịch nước xét thấy cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước (Điều 90) và Chính phủ báo cáo công tác trước Chủ tịch nước (Điều 94).

Việc thực hiện cơ chế kiểm soát từ phía cơ quan tư pháp đối với cơ quan thực hiện quyền hành pháp cũng được xác lập thông qua cơ chế phán quyết của Tòa hành chính đối với các quyết định hành chính và hành vi hành chính của cán bộ, công chức thuộc cơ quan quản lý hành chính nhà nước. Tòa án nhân dân có thẩm quyền xét xử các vụ án hành chính đối với các hành vi hành chính, quyết định hành chính của cơ quan Hành chính Nhà nước,...

*Thứ ba*, về kiểm soát đối với quyền tư pháp.

Điều 102 Hiến pháp năm 2013 quy định: “*Tòa án Nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp*”. Việc hiến định Tòa án Nhân dân thực hiện quyền tư pháp

là sự kế thừa quy định tại Điều 63 Hiến pháp năm 1946: “*Cơ quan Tư pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa gồm có: Tòa án tối cao, các tòa án phúc thẩm, các tòa án đệ nhị cấp và sơ cấp*”.

Hiến pháp năm 2013 đã phát triển quy định trong các bản hiến pháp trước đây về cơ chế kiểm soát đối với quyền tư pháp được thể hiện thông qua việc Quốc hội có quyền giám sát tối cao việc tuân theo Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội; xét báo cáo công tác của Tòa án Nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chánh án Tòa án Nhân dân tối cao; Viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao; phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán Tòa án Nhân dân tối cao; bổ phiếu tín nhiệm đối với các chức vụ Chánh án Tòa án Nhân dân tối cao, Thẩm phán Tòa án Nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao (Điều 70).

Cơ chế kiểm soát thứ hai đối với quyền tư pháp là từ phía Chủ tịch nước. Chủ tịch nước thực hiện quyền kiểm soát tư pháp thông qua việc đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chánh án Tòa án Nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán Tòa án Nhân dân tối cao; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Chánh án Tòa án Nhân dân tối cao, Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao (Điều 88); thẩm phán Tòa án các cấp khác do Chủ tịch nước bổ nhiệm theo đề nghị của Hội đồng Tuyển chọn và Giám sát Thẩm phán Quốc gia. Quy định này thể hiện nguyên tắc tổ chức bộ máy Nhà nước trong Nhà nước pháp quyền, nâng cao vị thế của cơ quan tư pháp với cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp; đảm bảo nguyên tắc phân công, phối hợp, kiểm soát lẫn nhau giữa các cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện quyền lực Nhà nước<sup>1</sup>.

*Thứ tư*, để làm rõ hơn cơ chế kiểm soát quyền lực, Hiến pháp năm 2013 đã bổ sung hai thiết chế độc lập là Hội đồng Bầu cử Quốc gia và Kiểm toán Nhà nước (Chương X). Hội đồng Bầu cử Quốc gia là cơ quan do Quốc hội thành lập, có nhiệm vụ tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội; chỉ đạo và hướng dẫn công tác bầu cử đại biểu Hội đồng Nhân dân các cấp.

---

1. ThS. Nguyễn Thị Yên: “*Hiến pháp năm 2013 với vấn đề kiểm soát quyền lực Nhà nước*”, nguồn: <https://tapchitoaan.vn/bai-viet/nghien-cuu/hien-phap-2013-voi-van-de-kiem-soat-quyen-luc-nha-nuoc>, truy cập ngày 13-10-2021.

Việc hiến định địa vị pháp lý của Kiểm toán Nhà nước nhằm nâng cao trách nhiệm và thực hiện hiệu quả kiểm toán quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công. Sự ra đời các thiết chế hiến định độc lập này cũng nhằm tăng cường các công cụ để Nhân dân kiểm soát quyền lực Nhà nước trong bầu cử, trong sử dụng ngân sách Nhà nước, tài chính, tài sản công.

## KẾT LUẬN

Hiến pháp năm 2013 là bước tiến quan trọng và là sự kế thừa, phát triển hoàn thiện nguyên tắc thống nhất, phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực Nhà nước, bảo đảm cho bộ máy Nhà nước hoạt động có hiệu quả. Ở nước ta, quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp đều bắt nguồn từ Nhân dân. Cả ba quyền này tuy có chức năng, nhiệm vụ khác nhau nhưng đều là những yếu tố tạo nên sự thống nhất của quyền lực Nhà nước. Những yếu tố mới của sự thống nhất, phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực Nhà nước được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013 là cơ sở pháp lý quan trọng để hình thành một cơ chế tổ chức quyền lực Nhà nước hợp lý.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS.TS. Lê Văn Hòe: “Luật hóa việc kiểm soát quyền lực Nhà nước của Nhân dân theo Hiến pháp năm 2013”, Tạp chí *Nghiên cứu lập pháp*, 2014.
2. PGS.TS. Vũ Hồng Anh: “Nguyên tắc kiểm soát việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp”, Tạp chí *Nghiên cứu Lập pháp*, số 16 (392), tháng 8-2019.
3. Vũ Văn Nhiêm, Trương Thị Minh Thùy: “Kiểm soát của lập pháp đối với hành pháp trong Hiến pháp năm 1946 và những kinh nghiệm tham khảo trong giai đoạn hiện nay”, Tạp chí *Khoa học pháp lý*, số 02 (114), 2018.
4. ThS. Nguyễn Thị Yến: “*Hiến pháp năm 2013 với vấn đề kiểm soát quyền lực Nhà nước*”, nguồn: <https://tapchitoaan.vn/bai-viet/nghien-cuu/hien-phap-2013-voi-van-de-kiem-soat-quyen-luc-nha-nuoc>, truy cập ngày 13-10-2021.

# HIẾN PHÁP VIỆT NAM VÀ VẤN ĐỀ NHÂN QUYỀN HIỆN NAY

*ThS. Nguyễn Trần Minh\**  
*ThS. Nguyễn Văn Cương\*\**

## TÓM TẮT

Hiến pháp là văn bản quy phạm có giá trị pháp lý cao nhất; là cơ sở để xây dựng, ban hành hệ thống các văn bản pháp luật khác. Nội dung các bản Hiến pháp Việt Nam đề cập tới nhiều vấn đề từ chế độ chính trị, tổ chức Nhà nước, quyền và nghĩa vụ công dân, Quốc hội, Chính phủ, bảo vệ tổ quốc và nhiều lĩnh vực kinh tế, xã hội khác. Trong bài viết này, tác giả làm rõ một vấn đề luôn được đề cập đến trong suốt lịch sử 75 năm với 5 bản Hiến pháp của Việt Nam - Đó là vấn đề nhân quyền, quyền con người, quyền công dân trong đời sống xã hội. Đây là vấn đề trọng tâm không chỉ trong Hiến pháp, trong lịch sử nước ta mà còn là giá trị nhân bản ở Hiến pháp, ở văn hóa nhiều quốc gia trên thế giới. Nghiên cứu làm rõ nội dung, ý nghĩa, tầm quan trọng của vấn đề này qua các bản Hiến pháp Việt nam, không chỉ thấy giá trị khoa học về mặt lý luận, mà còn kế thừa, khai thác triệt để tính nhân bản sâu sắc để vận dụng linh hoạt, hiệu quả vào thực tiễn hiện nay.

*Từ khóa: Hiến pháp Việt Nam, Nhân quyền trong Hiến pháp, Quyền con người.*

## NỘI DUNG

Kể từ bản Hiến pháp đầu tiên được Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thông qua cho đến nay, Hiến pháp luôn là đạo luật cơ bản, đạo luật gốc, là văn kiện chính trị - pháp lý đặc biệt quan trọng, là nhân tố bảo đảm sự ổn định chính trị, xã hội và chủ quyền của quốc gia. Những chế định về Nhân quyền trong các bản Hiến pháp Việt Nam là một nội dung quan trọng có giá trị nhân bản, thể hiện rõ nhất tính ưu việt, bản chất dân

---

\* Trường Đại học Nguyễn Huệ.

\*\* Trường Cao đẳng Kỹ thuật Cao Thắng.

chủ, tiền bộ của Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa. Nhìn lại 75 năm ra đời Hiến Pháp Việt Nam đầu tiên (09-11-1946 - 09-11-2021) một lần nữa chúng ta có cơ hội tìm hiểu, nghiên cứu và nhận thức sâu sắc hơn giá trị lịch sử, ý nghĩa thời đại và vai trò to lớn của mỗi bản Hiến pháp trong tiến trình lịch sử cách mạng dân tộc.

## **1. Hiến pháp Việt Nam - Lịch sử 75 năm hình thành và phát triển**

Kể từ khi thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đến nay, lịch sử hiến pháp Việt Nam đã trải qua 75 năm. Từ 1946 đến nay, là khoảng thời gian không dài so với lịch sử lập hiến của nhiều quốc gia trên thế giới nhưng với những biến động, thăng trầm của lịch sử cách mạng, Hiến pháp nước ta đã được hình thành, sửa chữa và bổ sung tới 5 lần. Sự kế thừa và phát triển sáng tạo những giá trị của các bản hiến pháp trước đó, mỗi bản Hiến pháp đều đánh dấu một giai đoạn phát triển quan trọng, một bước phát triển mới của đất nước.

**- Hiến pháp 1946:** Ngày 06-1-1946, tổng tuyển cử đầu tiên của Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được tiến hành, đã thành công tốt đẹp với gần 90% cử tri tham gia đi bầu, trong đó Nam Bộ và một số vùng do thực dân Pháp chiếm đóng có số cử tri đi bầu cũng lên trên 70%. Trong lịch sử đấu tranh giành độc lập của các quốc gia trên thế giới, chưa có nước nào sớm tổ chức được tổng tuyển cử để bầu ra quốc hội và soạn thảo hiến pháp như nước ta.

Tại kỳ họp thứ hai Quốc hội Khóa I (11-1946), lần đầu tiên Quốc hội Việt Nam thực hiện quyền lập hiến đưa ra, thảo luận về dự thảo Hiến pháp. Các đại biểu của các nhóm đảng trong Quốc hội đã đều đưa ra ý kiến và đi đến thống nhất nội dung của dự thảo. Sau nhiều buổi thảo luận và tranh luận sôi nổi, sửa đổi, bổ sung cho từng điều cụ thể, ngày 09-11-1946, Quốc hội đã biểu quyết thông qua Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa với sự nhất trí của 240/242 đại biểu tham dự. Đánh giá về ý nghĩa của việc ban hành bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: đây là “*bản Hiến pháp đầu tiên trong lịch sử nước nhà, là một vết tích lịch sử hiến pháp đầu tiên trong cõi á Đông... Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới nước Việt Nam đã độc lập... dân tộc Việt Nam đã có đủ mọi quyền tự do*”<sup>1</sup>.

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr.440.

Hiến pháp gồm có Lời nói đầu, 7 chương và 70 điều quy định quy định về chính thể, về nghĩa vụ và quyền lợi của công dân, về Nghị viện Nhân dân, về Chính phủ, về Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Hành chính, về Cơ quan Tư pháp và sửa đổi Hiến pháp. Sự ra đời Hiến pháp năm 1946 đánh dấu thắng lợi lịch sử đã giành được trong cách mạng Tháng Tám, xác lập Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, khẳng định mạnh mẽ về mặt pháp lý chủ quyền quốc gia của Nhân dân Việt Nam, sự độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Điều 2 trong Hiến pháp chỉ rõ: “*đất nước Việt Nam là một khối thống nhất Trung Nam Bắc không thể phân chia*”<sup>1</sup>, đã khẳng định, mục tiêu chiến lược của cách mạng Việt Nam là giành độc lập dân tộc, xây dựng và phát huy dân chủ nhân dân, chuẩn bị tiến lên làm cách mạng xã hội chủ nghĩa. Hiến pháp 1946 là bản hiến pháp đầu tiên của nước ta, là bản hiến pháp mẫu mực trên nhiều phương diện, thể hiện sự dân chủ, tiến bộ của chế độ mới xã hội chủ nghĩa.

- **Hiến pháp 1959:** Với chiến thắng Điện Biên Phủ 07-5-1954, một chương mới của lịch sử, một thời kỳ mới của đất nước mở ra, miền Bắc đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội, miền Nam tiếp tục đấu tranh hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Vì thế, Hiến pháp 1946 đã hoàn thành sứ mạng lịch sử của mình, nên tại kỳ họp thứ 6, Quốc hội Khóa I đã quyết định sửa đổi Hiến pháp 1946. Tháng 12-1959, tại Kỳ họp thứ 11, Quốc hội Khóa I đã nhất trí thông qua bản Hiến pháp sửa đổi. Ngày 01-01-1960, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký sắc lệnh công bố Hiến pháp. Với 10 chương, 112 điều, Hiến pháp 1959 đã phát huy tinh thần của Hiến pháp 1946, đồng thời phản ánh đầy đủ tình hình thực tế của chế độ ta, phản ánh đúng đắn con đường đang tiến lên của dân tộc.

Là bản Hiến pháp của một nước dân chủ nhân dân, Hiến pháp 1959 khẳng định nước Việt Nam là một nước thống nhất, tổ chức theo chính thể Nhà nước Dân chủ Cộng hòa, “*tất cả quyền lực trong nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đều thuộc về nhân dân*”<sup>2</sup>. Nhân dân sử dụng quyền lực của mình thông qua Quốc hội và Hội đồng Nhân dân các cấp do nhân dân bầu ra. Quốc hội, Hội đồng Nhân dân các cấp và các cơ quan Nhà nước khác thực hành theo nguyên tắc tập trung dân chủ,...

---

1. Hiến Pháp 1946, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 20-10-2021.

2. Hiến Pháp 1959, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 21-10-2021.

- **Hiến pháp 1980:** Đại thắng mùa xuân 1975 miền Nam được hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất, cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đã hoàn. Từ đây, “*nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, vùng trời, vùng biển và các hải đảo*”<sup>1</sup>. Nước ta đã hoàn toàn độc lập, tự do, là điều kiện thuận lợi để thống nhất hai miền, đưa cả nước quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội.

Ngày 18-12-1980, tại kỳ họp thứ 7, Quốc hội Khóa VI đã nhất trí thông qua Hiến pháp mới. Với 12 chương, 147 điều, Hiến pháp năm 1980 khẳng định: “*Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt nam, bình đẳng về quyền và nghĩa vụ*”<sup>2</sup>, bản chất của Nhà nước là nhà nước chuyên chính vô sản, “tất cả quyền lực thuộc về Nhân dân” nên có sứ mệnh thực hiện quyền làm chủ của Nhân dân lao động, động viên và tổ chức Nhân dân xây dựng thắng lợi xã hội mới. Cũng trong bản Hiến pháp này, lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến Việt Nam, vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với Nhà nước và xã hội đã được thể chế thành một điều của Hiến pháp. “*Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong và bộ tham mưu chiến đấu của giai cấp công nhân Việt Nam, được vũ trang bằng học thuyết Mác - Lênin, là lực lượng duy nhất lãnh đạo Nhà nước, lãnh đạo xã hội; là nhân tố chủ yếu quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam*”<sup>3</sup>.

- **Hiến pháp 1992:** Sự phát triển nhanh của điều kiện thực tiễn kinh tế, xã hội của đất nước, đòi hỏi phải có một bản hiến pháp mới, phù hợp để thúc đẩy sự tiến bộ của xã hội mới. Hiến pháp 1992 gồm 12 chương 147 điều. Hiến pháp 1992 đã bỏ những quy định về cơ chế tập trung, kế hoạch, bao cấp trong Hiến pháp 1980, để “*phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa*”<sup>4</sup>, thúc đẩy công cuộc đổi mới toàn diện đất nước.

---

1. Hiến Pháp 1980, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 22-10-2021.

2. Hiến Pháp 1980, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 22-10-2021.

3. Hiến Pháp 1980, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 22-10-2021.

4. Hiến Pháp 1992, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 22-10-2021.

Hiến pháp 1992 đã thể chế hóa toàn diện đường lối đổi mới của Đảng, đẩy mạnh đổi mới kinh tế, đổi mới vững chắc về chính trị, khẳng định mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội mà Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng và Nhân dân ta đã lựa chọn. Hiến pháp 1992 có hiệu lực đã thực sự tạo ra một cơ sở pháp lý vững chắc để xây dựng nền kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, sau một thập kỷ, tình hình kinh tế, chính trị, xã hội ở nước ta đã có những thay đổi nhất định, đòi hỏi Hiến pháp phải được bổ sung, sửa đổi nhằm phát huy hơn nữa hiệu lực và hiệu quả của nó trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội.

Ngày 25-12-2001, Kỳ họp thứ 10, Quốc hội Khóa X đã thông qua Nghị quyết về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 1992. Với 24 vấn đề được sửa đổi, bổ sung, Hiến pháp 1992 (sửa đổi) đã đánh dấu một bước hoàn thiện chế độ chính trị, chế độ kinh tế, chính sách văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ, chế định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, củng cố việc tổ chức, phân công và phối hợp các nhánh quyền lực trong tổ chức bộ máy Nhà nước theo hướng xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân vì một mục tiêu “*xây dựng đất nước giàu mạnh, thực hiện công bằng xã hội, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện*”<sup>1</sup>.

- **Hiến pháp 2013:** Ngày 28-11-2013, Hiến pháp 2013 được Quốc hội thông qua. Đây là bản Hiến pháp được chuẩn bị công phu, chất lượng, tiếp thu được nhiều ý kiến đóng góp xây dựng của Nhân dân, của các vị đại biểu Quốc hội, các chuyên gia, nhà khoa học, phản ánh được ý chí, nguyện vọng của Nhân dân. Hiến pháp 2013, khẳng định: “*Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập, hợp tác quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau... Việt Nam là thành viên; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế vì lợi ích quốc gia, dân tộc, góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới*”<sup>2</sup>.

1. Hiến Pháp 1992, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 22-10-2021.

2. Hiến Pháp 2013, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 23-10-2021.



Với bố cục 11 chương, 120 điều, Hiến pháp 2013 có nhiều điểm mới cả về nội dung và hình thức, thể hiện sâu sắc, toàn diện sự đổi mới đồng bộ cả về kinh tế và chính trị. Đây là bản Hiến pháp đầu tiên trong lịch sử lập hiến Việt Nam, cụm từ “Nhân dân” được viết hoa để khẳng định và đề cao vai trò có tính quyết định của Nhân dân trong lịch sử dựng nước và giữ nước. Hiến pháp 2013 khẳng định rõ ràng: “*Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân*”<sup>1</sup> và “*Đảng Cộng sản Việt Nam gắn bó mật thiết với Nhân dân, phục vụ Nhân dân, chịu sự giám sát của Nhân dân, chịu trách nhiệm trước Nhân dân về những quyết định của mình*”<sup>2</sup>. Như vậy, Hiến pháp 2013 là một văn bản có ý nghĩa lịch sử quan trọng, khi vừa kế thừa được các giá trị to lớn của các bản Hiến pháp năm 1946, năm 1959, năm 1980 và năm 1992.

## 2. Vấn đề Nhân quyền trong Hiến pháp Việt Nam

Nhân quyền (quyền con người - *human rights*) “*là những quyền tự nhiên của con người và không bị tước bỏ bởi bất cứ ai và bất cứ chính thể nào*”<sup>3</sup>. Theo định nghĩa của Văn phòng Cao ủy Liên Hiệp Quốc, nhân quyền “*là những bảo đảm pháp lý toàn cầu có tác dụng bảo vệ các cá nhân và các nhóm chống lại những hành động hoặc sự bỏ mặc mà làm tổn hại đến nhân phẩm, những tự do cơ bản của con người*”<sup>4</sup>.

Trong Tuyên ngôn Độc lập năm 1945, Hồ Chủ tịch đã trích những nội dung bất hủ trong Hiến pháp của Hoa Kỳ, Pháp để khẳng định: “*tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng*” và “*người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi, và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi*”<sup>5</sup>. Trong các bản hiến pháp của Việt Nam, vấn đề nhân quyền, quyền của con người được coi là trung tâm, luôn được kế thừa và phát triển phù hợp với những yêu cầu mới của thực tiễn lịch sử.

---

1. Hiến Pháp 2013, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 23-10-2021.

2. Hiến Pháp 2013, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 23-10-2021.

3. [https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A2n\\_quy%E1%BB%81n](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A2n_quy%E1%BB%81n). Truy cập ngày 21-10-2021.

4. [https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A2n\\_quy%E1%BB%81n](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A2n_quy%E1%BB%81n). Truy cập ngày 21-10-2021.

5. Hồ Chí Minh, Tuyên ngôn độc lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nguồn: <https://www.quangbinh.gov.vn/3cms/tuyen-ngon-doc-lap-nuoc-viet-nam-dan-chu-cong-hoa.htm>, truy cập ngày 15-10-2021.

- *Hiến pháp 1946*: là bản Hiến pháp coi trọng chế định quyền của công dân. Một trong ba nguyên tắc xây dựng Hiến pháp là nguyên tắc đảm bảo các quyền tự do, dân chủ của công dân. Với Hiến pháp 1946, lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, nhân dân Việt Nam được đảm bảo các quyền tự do, dân chủ, khi khẳng định: “*Công dân Việt Nam có quyền tự do ngôn luận, tự do xuất bản, tự do tổ chức và hội họp, tự do tín ngưỡng, tự do cư trú, đi lại trong nước và ra nước ngoài*”<sup>1</sup>. Lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, quyền bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật được ghi nhận, bảo vệ trong đạo luật cơ bản của Nhà nước: “*tất cả công dân đều ngang quyền về mọi phương diện: chính trị, kinh tế, văn hóa*” và “*tất cả công dân đều bình đẳng trước pháp luật, đều được tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc tùy theo tài năng và đức hạnh của mình*”<sup>2</sup>. Và cũng lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc, “*đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện*”<sup>3</sup>. Chế định trong Hiến pháp về quyền con người đã phá tan xiềng xích tư tưởng về sự khác biệt đẳng cấp, thứ bậc, giới tính tồn tại hàng ngàn năm trong văn hóa Nho giáo và chế độ phong kiến Việt Nam.

Với Hiến pháp 1946, cũng lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc, công dân được hưởng quyền bình đẳng về chính trị, quyền lực chính trị thực sự thuộc về Nhân dân. Nhân dân được quyền quyết định những vấn đề trọng đại của Nhà nước và vận mệnh quốc gia như: quyền bầu cử, ứng cử, Nhân dân có quyền bãi miễn các đại biểu mình đã bầu ra khi họ tỏ ra không xứng đáng với danh hiệu đó. Hiến pháp khẳng định: “*tất cả công dân Việt Nam, từ 18 tuổi trở lên, không phân biệt gái trai, đều có quyền bầu cử... Nhân dân có quyền bãi miễn các đại biểu mình đã bầu ra... Nhân dân có quyền phúc quyết về Hiến pháp và những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia*”<sup>4</sup>.

Những quy định đầu tiên này, có ý nghĩa hết sức to lớn trong bối cảnh đất nước non trẻ vừa mới được thành lập. Chế định về quyền con người, quyền tự do cá nhân, quyền lao động, học tập, quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng, quyền bất khả xâm phạm cũng được cụ thể hóa hơn bằng

---

1. Hiến Pháp 1946, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 20-10-2021.

2. Hiến Pháp 1946, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 20-10-2021.

3. Hiến Pháp 1946, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 20-10-2021.

4. Hiến Pháp 1946, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 20-10-2021.

các quy định: “*Tư pháp chưa quyết định thì không được bắt bớ và giam cầm người công dân Việt Nam. Nhà ở và thư tín của công dân Việt Nam không ai được xâm phạm một cách trái pháp luật... Quyền tư hữu tài sản của công dân Việt Nam được bảo đảm... Quyền lợi các giới cần lao trí thức và chân tay được bảo đảm... Những người công dân già cả hoặc tàn tật không làm được việc thì được giúp đỡ. Trẻ con được săn sóc về mặt giáo dưỡn... không học phí. Ở các trường sơ học địa phương, quốc dân thiếu số có quyền học bằng tiếng của mình. Học trò nghèo được Chính phủ giúp*”<sup>1</sup>. Ngay cả, công dân nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam cũng được công nhận và bảo vệ quyền và lợi ích của mình như điều 16 quy định: “*những người ngoại quốc tranh đấu cho dân chủ và tự do mà phải trốn tránh thì được trú ngụ trên đất Việt Nam*”<sup>2</sup>. Từ những điều đã phân tích trên, có thể nói rằng chế định quyền con người, quyền của công dân trong Hiến pháp năm 1946 là một chế định nhân bản của một chế độ mới có nền dân chủ rộng rãi.

- *Hiến pháp 1959*: Ngoài những quyền và tự do đã được ghi nhận trong Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959 ghi nhận những thành tựu mới của Nhà nước dân chủ nhân dân trong việc kế thừa, phát triển và hoàn thiện chế định về quyền của cơ bản của con người như: “*có các quyền tự do ngôn luận, báo chí, hội họp, lập hội và biểu tình. Nhà nước bảo đảm những điều kiện vật chất cần thiết để công dân được hưởng các quyền đó... Công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có các quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo một tôn giáo nào... Quyền bất khả xâm phạm về thân thể... Không ai có thể bị bắt nếu không có sự quyết định của Tòa án Nhân dân hoặc sự phê chuẩn của Viện Kiểm sát Nhân dân... Pháp luật bảo đảm nhà ở của công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa không bị xâm phạm, thư tín được giữ bí mật. Công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có quyền tự do cư trú và đi lại... Công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có quyền học tập*”<sup>3</sup>.

Ngoài ra, Hiến pháp 1959 còn xây dựng những chế định mới về

---

1. Hiến Pháp 1946, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 20-10-2021.

2. Hiến Pháp 1946, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 20-10-2021.

3. Hiến Pháp 1959, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 21-10-2021.

quyền tự do, nghĩa vụ, danh dự của mỗi công dân trong quan hệ lao động. Điều 30 quy định: “*Công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có quyền làm việc. Nhà nước dựa vào sự phát triển có kế hoạch của nền kinh tế quốc dân, dần dần mở rộng công việc làm, cải thiện điều kiện lao động và chế độ lương bổng, để bảo đảm cho Công dân được hưởng quyền đó*”<sup>1</sup>. Bằng quy định đó, Hiến pháp 1959 đã xác định một quan điểm mới, coi lao động không những là nguồn gốc tạo ra của cải xã hội, mà còn là nhu cầu của đời sống tinh thần của Nhân dân. Đưa vào Hiến pháp quyền làm việc và đảm bảo cho công dân thực hiện quyền đó là một thành tựu lớn của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Cùng với quyền làm việc, Hiến pháp còn quy định quyền nghỉ ngơi. Điều 31 ghi nhận: “*người lao động có quyền nghỉ ngơi. Nhà nước quy định thời gian làm việc và chế độ nghỉ ngơi của công nhân và viên chức, mở rộng dần những điều kiện vật chất về nghỉ ngơi và an dưỡng, để bảo đảm cho người lao động được hưởng quyền đó*”<sup>2</sup>.

Hiến pháp 1959 bổ sung thêm nhiều quy định mới đảm bảo tốt hơn về quyền của con người như: “*người lao động có quyền được giúp đỡ về vật chất khi già yếu, bệnh tật, hoặc mất sức lao động. Nhà nước mở rộng dần các tổ chức bảo hiểm xã hội, cứu tế và y tế để bảo đảm cho người lao động được hưởng quyền đó*”<sup>3</sup> và “*công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có quyền tự do nghiên cứu khoa học, sáng tác văn học, nghệ thuật, và tiến hành các hoạt động văn hóa khác. Nhà nước khuyến khích và giúp đỡ tính sáng tạo của những công dân theo đuổi sự nghiệp khoa học, văn học, nghệ thuật và các sự nghiệp văn hóa khác*”<sup>4</sup>. Ngoài ra, “*công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có quyền khiếu nại và tố cáo với bất cứ cơ quan Nhà nước nào về những hành vi phạm pháp của nhân viên cơ quan Nhà nước. Những việc khiếu nại và tố cáo phải được xét và giải quyết nhanh chóng. Người bị thiệt hại vì hành vi phạm pháp của nhân viên cơ quan Nhà nước có quyền được bồi thường*”<sup>5</sup>. Về quyền bình đẳng của phụ nữ

---

1. Hiến Pháp 1959, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 21-10-2021.

2. Hiến Pháp 1959, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 21-10-2021.

3. Hiến Pháp 1959, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 21-10-2021.

4. Hiến Pháp 1959, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 21-10-2021.

5. Hiến Pháp 1959, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 21-10-2021.

đổi với nam giới, Hiến pháp 1959 đã phát triển tiến thêm một bước mới. Với quy định rõ ràng, cụ thể hơn trong điều 24: “*cùng làm việc như nhau, phụ nữ được hưởng lương ngang với nam giới. Nhà nước bảo đảm cho phụ nữ công nhân và phụ nữ viên chức được nghỉ trước và sau khi đẻ mà vẫn hưởng nguyên lương. Nhà nước bảo hộ quyền lợi của người mẹ và của trẻ em, bảo đảm phát triển các nhà đỡ đẻ, nhà giữ trẻ và vườn trẻ*”<sup>1</sup>.

- *Hiến pháp 1980*: Kế tục và phát triển Hiến pháp 1946 và 1959, Hiến pháp 1980 quy định thêm một số quyền và nghĩa vụ mới phù hợp với tình hình mới, giai đoạn mới của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. So với Hiến pháp 1959, Hiến pháp 1980 đã quy định thêm một số quyền mới của công dân như: “*Công dân có quyền tham gia quản lý công việc của Nhà nước và của xã hội... có quyền được bảo vệ sức khoẻ. Nhà nước thực hiện chế độ khám bệnh và chữa bệnh không phải trả tiền... Công dân có quyền có nhà ở... thực hiện chế độ học không phải trả tiền và chính sách cấp học bổng, tạo điều kiện thuận lợi cho công dân học tập*”<sup>2</sup>. Quan tâm, chú ý nhiều hơn tới quyền của phụ nữ trong cuộc sống như: “*Nhà nước và xã hội chăm lo nâng cao trình độ chính trị, văn hóa, khoa học, kỹ thuật và nghề nghiệp của phụ nữ, không ngừng phát huy vai trò của phụ nữ trong xã hội. Nhà nước có chính sách lao động phù hợp với điều kiện của phụ nữ... Phụ nữ có quyền nghỉ trước và sau khi sinh đẻ mà vẫn hưởng nguyên lương nếu là công nhân, viên chức, hoặc hưởng phụ cấp sinh đẻ nếu là xã viên hợp tác xã. Nhà nước và xã hội chăm lo phát triển các nhà hộ sinh, nhà trẻ, lớp mẫu giáo, nhà ăn công cộng và những cơ sở phúc lợi xã hội khác, tạo điều kiện thuận lợi cho phụ nữ sản xuất, công tác, học tập và nghỉ ngơi*”<sup>3</sup>.

Tuy nhiên, một số chế định về quyền mới trong Hiến pháp 1980 không phù hợp với điều kiện thực tế của đất nước, như việc quy định: chế độ học không phải trả tiền; chế độ khám bệnh và chữa bệnh không phải mất tiền,... là thiếu cơ sở thực tiễn, mang tính chủ quan duy ý chí, không phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội đất nước thời điểm đó, gây nhiều hậu quả tiêu cực trong xã hội. Nhìn nhận khách quan, chúng ta phải thấy rằng

---

1. Hiến Pháp 1959, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 21-10-2021.

2. Hiến Pháp 1980, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 22-10-2021.

3. Hiến Pháp 1980, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 22-10-2021.

còn có một số hạn chế do hoàn cảnh lịch sử quy định, thì những chế định về quyền cơ bản của công dân, quyền con người theo Hiến pháp 1980 vẫn là một bước phát triển mới, phong phú hơn, nhiều quyền mới đã được ghi nhận trong Hiến pháp.

- *Hiến pháp 1992*: Chế định quyền cơ bản của công dân, quyền con người trong Hiến pháp 1992 đánh dấu một giai đoạn phát triển mới trong lịch sử lập hiến Việt Nam khi khẳng định: “*các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa và xã hội được tôn trọng*”<sup>1</sup>. Bên cạnh việc Hiến pháp mở rộng quyền của công dân còn tính đến khả năng thực thi của các quy định về quyền cơ bản của công dân. Hiến pháp 1992 đã khắc phục một số hạn chế về tư tưởng chủ quan duy ý chí trong Hiến pháp 1980 bằng các quy định phù hợp hơn với điều kiện kinh tế - xã hội của Việt Nam.

Việc quy định quyền có việc làm của công dân trong Hiến pháp 1980 không hoàn toàn phù hợp với điều kiện thực tiễn. Vì vậy, Điều 55 Hiến pháp 1992 xác định: “*Nhà nước và xã hội có kế hoạch tạo ngày càng nhiều việc làm cho người lao động*”<sup>2</sup> là quy định đúng đắn nhất. Nó phù hợp với đường lối phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Thực tế cho thấy rằng việc đảm bảo cho mọi công dân có việc làm không phải là vấn đề đơn giản. Ngay ở các nước có nền kinh tế phát triển và có thể chế dân chủ thì “*quyền có việc làm*” cho mọi người vẫn là một vấn đề nan giải

Khắc phục những hạn chế của chế định quyền của công dân, việc quy định “*chế độ học không phải trả tiền*”. Nếu thực hiện chế độ học không trả tiền cho tất cả các cấp bậc, trình độ Nhà nước sẽ không đủ khả năng trả lương cho đội ngũ giáo viên. Chế độ lương bổng thấp khiến cho những người làm công tác giáo dục gặp khó khăn trong cuộc sống, dẫn tới chất lượng, hiệu quả giáo dục xuống cấp nhanh chóng. Hiến pháp năm 1992 đã sửa đổi, đưa ra những quy định phù hợp với những điều kiện kinh tế - xã hội đất nước. Xác định chỉ “*cấp tiểu học là bắt buộc, không phải trả học phí... công dân có quyền học văn hóa và học nghề bằng nhiều hình*

---

1. Hiến Pháp 1992, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 22-10-2021.

2. Hiến Pháp 1992, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 22-10-2021.

thức”<sup>1</sup>. Ngoài việc học nghề và học văn hóa ở các trường công lập, công dân có thể học văn hóa, học nghề ở các trường dân lập.

Một trong những điểm mới, quyền chính trị quan trọng Hiến pháp xác lập là quyền khiếu nại, tố cáo. Điều 74 Hiến pháp 1992 quy định: *“Công dân có quyền khiếu nại, quyền tố cáo với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật... Người bị thiệt hại có quyền được bồi thường về vật chất và phục hồi danh dự. Nghiêm cấm việc trả thù người khiếu nại, tố cáo hoặc lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để vu khống, vu cáo làm hại người khác”*<sup>2</sup>. Hiến pháp không những nghiêm cấm việc trả thù người khiếu nại, tố cáo mà đồng thời còn nghiêm cấm việc lợi dụng quyền khiếu nại tố cáo để vu khống, vu cáo làm hại người khác.

So với Hiến pháp 1959 và 1980 trước đây, Hiến pháp 1992, quy định thêm một số quyền tự do mới của công dân như: *“có quyền được thông tin”*<sup>3</sup>. Quyền được thông tin được hiểu là quyền được nhận tin và truyền tin theo quy định của pháp luật. Ngày nay khi mà thông tin đã trở thành một yếu tố vô cùng quan trọng trong các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội thì quyền được thông tin trở thành một quyền quan trọng và không thể thiếu được trong các quyền cơ bản của công dân. Quyền tự do đi lại và cư trú cũng có những điểm mới, Hiến pháp năm 1992 quy định: *“công dân có quyền tự do đi lại và cư trú trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước theo quy định của pháp luật”*<sup>4</sup>.

Với mục đích đề cao hơn nữa việc bảo vệ các quyền tự do dân chủ, quyền tự do cá nhân cho công dân, các nhà lập pháp đã đưa vào trong đạo luật cơ bản của Nhà nước, văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao nhất. Điều 72 quy định: *“không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Người bị bắt, bị giam giữ, bị truy tố, xét xử trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất và phục hồi danh dự. Người làm trái pháp luật*

---

1. Hiến Pháp 1992, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 22-10-2021.

2. Hiến Pháp 1992, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 22-10-2021.

3. Hiến Pháp 1992, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 22-10-2021.

4. Hiến Pháp 1992, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 22-10-2021.

trong việc bắt, giam giữ, truy tố, xét xử gây thiệt hại cho người khác phải bị xử lý nghiêm minh”<sup>1</sup>. Đây là một bước phát triển mới của Hiến pháp năm 1992. Tình hình thực tế của đất nước cho thấy rằng việc buộc tội, bắt và giam giữ công dân trái pháp luật vẫn còn tồn tại. Vì vậy, chúng ta không chỉ thể chế hóa những quy định trên trong Bộ luật Hình sự mà nhất thiết phải thể chế hóa trong đạo luật cơ bản của Nhà nước.

- *Hiến pháp 2013*: lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến Việt Nam, Hiến pháp năm 2013 đã dành 21 điều quy định trực tiếp về quyền con người và cũng lần đầu tiên Hiến pháp có chế định về “*Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân*” trong các Hiến pháp trước đây chỉ có chế định “*Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân*”. Với Hiến pháp năm 2013, hầu hết các quyền trước đây chỉ quy định cho công dân Việt Nam nay được quy định cho mọi người được hưởng.

Cùng với sự ghi nhận lại các quyền và nghĩa vụ trong các Hiến pháp trước, lần đầu tiên một số quyền và nghĩa vụ con người và công dân được ghi nhận trong Hiến pháp mới như: “*Mọi người có quyền được sống trong môi trường trong lành và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường... Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội... Mọi người có quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa*”<sup>2</sup>. Ngoài ra, Hiến pháp 2013 còn quy định quyền của mọi người: “*Mọi người có quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người và hiến xác theo quy định của luật. Việc thử nghiệm y học, dược học, khoa học hay bất kỳ hình thức thử nghiệm nào khác trên cơ thể người phải có sự đồng ý của người được thử nghiệm*”<sup>3</sup>.

Điểm mới được nhiều chuyên gia, nhà nghiên cứu pháp luật, Hiến pháp đánh giá cao về chế định quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân trong Hiến pháp 2013 là nguyên tắc: “*Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo*

---

1. Hiến Pháp 1992, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 22-10-2021.

2. Hiến Pháp 2013, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 23-10-2021.

3. Hiến Pháp 2013, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 23-10-2021.



*đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng*<sup>1</sup>. Hơn thế nữa, vị trí thứ hai trong Hiến pháp được dành cho chế định quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân đã thể hiện sự đề cao quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp.

Tóm lại, trải qua 75 năm lịch sử với 5 bản Hiến pháp, đánh dấu những giai đoạn phát triển quan trọng của chế định quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Kế thừa, phát triển các chế định từ Hiến pháp 1946, 1959, 1980, 1992, Hiến pháp 2013 với những chế định quyền con người, nghĩa vụ cơ bản của công dân Việt Nam đã tiến một bước dài trên con đường phát triển và hoàn thiện.

### **3. Những thành tựu về Nhân quyền ở nước ta**

Kể từ khi thành lập nước đến nay, vấn đề dân chủ, nhân quyền luôn được quan tâm, chú trọng, lan tỏa sâu rộng trong cuộc sống. Đảng, Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ cùng Nhân dân Việt Nam luôn nỗ lực để nhân quyền được bảo đảm, ngày càng phát triển. Những thành tựu mọi mặt về nhân quyền Việt Nam đã đạt được không chỉ cho thấy kết quả của nỗ lực này, mà còn trực tiếp khẳng định, chứng minh sự ưu việt của chế độ xã hội.

Xét từ phương diện nào thì nhân quyền trong một xã hội vẫn luôn phải thể hiện qua những sự kiện, vấn đề, hiện tượng cụ thể của cuộc sống. Nói cách khác, nhân quyền - quyền con người không tồn tại như những khái niệm trừu tượng, không phải là những khẩu hiệu chung chung, mà có thể quan sát, khảo sát, đánh giá, định tính, định lượng một cách toàn diện đến từng lĩnh vực hoạt động cụ thể của xã hội, con người.

Trên cơ sở mọi chiến lược, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội được xây dựng theo nguyên tắc lấy Nhân dân làm trung tâm và để phục vụ Nhân dân, Đảng, Nhà nước Việt Nam luôn nỗ lực bảo đảm, phát triển quyền con người trên mọi phương diện. Để bảo đảm cho mọi người Việt Nam được thụ hưởng đầy đủ quyền con người, Đảng, Nhà nước ta luôn quan tâm đến việc hoàn thiện hệ thống pháp luật, trong đó nổi lên là các quyền về chính trị, dân sự. Quốc hội đã thông qua nhiều văn bản luật mới, đồng thời sửa đổi và ban hành mới nhiều văn bản luật về tôn trọng và bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân như: Luật Báo chí; Luật Tín ngưỡng, Tôn giáo; Luật Tiếp cận thông tin; Luật An ninh mạng,...

---

1. Hiến Pháp 2013, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 23-10-2021.

Từ quan niệm nhân quyền luôn thuộc về Nhân dân, vì Nhân dân, bên cạnh rất nhiều chương trình, kế hoạch tập trung xây dựng xã hội học tập, phát triển hệ thống giáo dục, hệ thống y tế, đường sá, lưới điện quốc gia trên cả nước, phát triển văn hóa nghệ thuật,... được chính phủ triển khai rộng khắp trong nhiều năm, thì thời gian qua, bảo đảm an sinh xã hội, chăm lo cuộc sống người nghèo, người yếu thế, các đối tượng chính sách,... càng được tập trung đẩy mạnh. Trong năm 2020, Chính phủ trình Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu Quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nhằm ưu tiên nguồn lực hơn, đầu tư trọng tâm với mục tiêu giảm nghèo nhanh hơn. Những chương trình của Nhà nước có sự tham gia tích cực của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức, cá nhân, nhà hảo tâm giúp đỡ người nghèo với các hình thức khác nhau, đã đưa tới kết quả là: *“tỷ lệ hộ nghèo bình quân cả nước giảm khoảng 1,43%/năm; hơn 650 xã, 1.200 thôn thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn; 170 nghìn ngôi nhà “Đại đoàn kết” được xây dựng; cùng với người dân tộc thiểu số và hộ nghèo được hưởng 100% bảo hiểm y tế (BHYT), 2.327.000 người thuộc hộ cận nghèo tham gia BHYT. Việc cải cách thủ tục, quy trình khám, chữa bệnh tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho người tham gia BHYT trong tiếp cận các dịch vụ y tế cao, năm 2019 đã sử dụng khoảng 32.300 tỷ đồng chi sự nghiệp y tế (chiếm khoảng 35%) để hỗ trợ người nghèo và các đối tượng chính sách tham gia BHYT, góp phần để đến tháng 6-2020, BHYT đạt tỷ lệ bao phủ gần 89% dân số, ...”*<sup>1</sup>.

Vấn đề bình đẳng giới, quyền của phụ nữ cũng được quan tâm, tạo điều kiện để họ được thể hiện vai trò xã hội của mình nhiều hơn trong thực tiễn cuộc sống. Với khoảng hơn 50% dân số và gần 50% lực lượng lao động xã hội, phụ nữ Việt Nam ngày tham gia càng sâu vào mọi hoạt động xã hội và cộng đồng. Tỷ lệ phụ nữ tham gia quốc hội Việt Nam luôn duy trì ở mức cao và có xu hướng ngày càng tăng lên. Cụ thể: *“từ 3% ở Quốc hội Khóa I tăng lên 24,4% ở Khóa VIII (2011 - 2016) và tỷ lệ này là 26,72% với 133 nữ đại biểu Quốc hội trên tổng số 496 đại biểu ở Khóa XIV (2016 - 2021)”*<sup>2</sup>, đưa Việt Nam nằm trong nhóm nước có tỷ lệ nữ đại biểu Quốc

---

1. Báo Nhân dân: *“Các thành tựu nhân quyền của Việt Nam là không thể phủ nhận”*, nguồn: <https://nhandan.vn/binh-luan-phe-phan/cac-thanh-tuu-nhan-quyen-cua-viet-nam-la-khong-the-phu-nhan-628161/>. Truy cập 22-10-2021.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.163.

hội cao ở khu vực và cao hơn mức trung bình của thế giới 23,6%. Bên cạnh đó, “tỷ lệ phụ nữ Việt Nam biết chữ là 92%; khoảng 80% trẻ em gái ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số được đi học đúng tuổi. Tỷ lệ nữ sinh viên chiếm trên 50%, tỷ lệ thạc sỹ là nữ chiếm hơn 30% và 17,1% tiến sỹ là nữ giới”<sup>1</sup>.

Nỗ lực và kết quả Việt Nam đạt được với sự vào cuộc của hệ thống chính trị và toàn dân đã làm cho nhân quyền ở Việt Nam trở thành tài sản chung của xã hội, được Liên hiệp quốc và nhiều chính phủ, tổ chức quốc tế, chuyên gia trên các lĩnh vực khác nhau ca ngợi, đánh giá rất cao. Đặc biệt từ đầu năm 2020 đến nay, việc Đảng, Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ Việt Nam quyết tâm bằng mọi biện pháp bảo vệ tính mạng con người trước đại dịch Covid-19, chính là một sự khẳng định rõ ràng về thành tựu, chủ trương nhất quán, toàn diện và đúng đắn này. Từ ngày 16 đến 21-8-2021, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo Bộ Tài chính “xuất hơn 134.000 tấn gạo cho 27 tỉnh, thành phố hỗ trợ người dân gặp khó khăn do dịch COVID-19 năm 2021. Cụ thể: Tỉnh Đắk Lắk 534,390 tấn gạo; tỉnh Đắk Nông 577,110 tấn gạo; tỉnh Đồng Tháp 5.883,465 tấn gạo; tỉnh Tây Ninh 336,255 tấn gạo; tỉnh Cà Mau 2.862,330 tấn gạo; tỉnh Vĩnh Long 2.103,195 tấn gạo; tỉnh Long An 807 tấn gạo; tỉnh Kiên Giang 2.278,170 tấn gạo; tỉnh Trà Vinh 1.738,950 tấn gạo; tỉnh Khánh Hòa 2.000,010 tấn gạo; tỉnh Bình Dương 11.325 tấn gạo; tỉnh Bến Tre 2.408,265 tấn gạo; tỉnh Bình Định 1.000,500 tấn gạo; tỉnh An Giang 3.362,280 tấn gạo; tỉnh Nghệ An 341,100 tấn gạo; tỉnh Tiền Giang 3.006,225 tấn gạo; tỉnh Đồng Nai 3.128,505 tấn gạo; tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu 2.283,495 tấn gạo; tỉnh Phú Yên 1.852,665 tấn gạo; Thành phố Đà Nẵng 1.630,635 tấn gạo; Thành phố Cần Thơ 5.015,490 tấn gạo; tỉnh Bình Thuận 4.018,485 tấn gạo; tỉnh Ninh Thuận 577,200 tấn gạo; Thành phố Hồ Chí Minh 71.104,950 tấn gạo”<sup>2</sup>. Đồng thời, Thủ tướng yêu cầu 10 Bộ rà soát pháp luật tháo gỡ khó khăn cho đầu tư, kinh doanh; xây dựng Nghị quyết của Chính phủ về hỗ trợ doanh nghiệp trong bối cảnh đại dịch Covid-19; khẩn trương rà soát các quy định phòng, chống dịch

1. Thu Hoa: “Thành quả to lớn trong thực hiện bình đẳng giới ở Việt Nam”, nguồn: <https://vovworld.vn/vi-VN/viet-nam-con-duong-da-chon/thanh-qua-to-lon-trong-thuc-hien-binh-dang-gioi-o-viet-nam-832044.vov>, truy cập 15-10-2021.

2. Thông tấn xã Việt nam: “Dịch Covid-19: Những chính sách, giải pháp hỗ trợ về kinh tế nổi bật tuần qua (16-8 đến 21-8)”. Nguồn: <https://ncov.vnnet.vn/tin-tuc/dich-covid-19-nhung-chinh-sach-giai-phap-ho-tro-ve-kinh-te-noi-bat-tuan-qua-16-8-21-8/80db97d9-4f06-426f-a546-acebb007391b>, truy cập ngày 22-10-2021.

Covid-19 đối với hệ thống cung ứng, phân phối; Thành phố Hồ Chí Minh đề xuất hơn 2.500 tỷ đồng hỗ trợ lao động nghèo đang gặp khó khăn; Hà Nội hỗ trợ 460 tỷ đồng cho người lao động gặp khó khăn do Covid-19; Đồng Tháp hình thành “Biệt đội” chăm sóc lúa trong thời gian giãn cách xã hội,... là những chính sách, giải pháp hỗ trợ của Chính phủ, bộ ngành, địa phương nổi bật thời gian qua. Ngoài ra, thực hiện các chính sách an sinh xã hội, triển khai các “gói hỗ trợ 62.000 tỷ đồng (năm 2020) và 26.000 tỷ đồng (2021) dành cho người khó khăn vì dịch Covid-19”<sup>1</sup>. Đến ngày 22-8-2021, theo báo cáo giám sát của Ủy ban Kinh tế của Quốc hội, “cả nước đã hỗ trợ 168.800 tỷ đồng với các đối tượng. Riêng việc thực hiện Nghị quyết 42 (gói 62.000 tỷ đồng), do triển khai trong điều kiện chưa có tiền lệ, trong thời gian gấp gáp nên kết quả sau cùng chưa được như mong muốn (đã hỗ trợ 39.000 tỷ cho 14,4 triệu người thụ hưởng, trong đó tiền mặt là 13.000 tỷ đồng). Hiện cơ quan chức năng đã đề xuất để sớm tổng kết việc thực hiện gói 62.000 tỷ đồng”<sup>2</sup>.

Sự hỗ trợ khẩn cấp hàng nghìn tỷ đồng, hàng nghìn tấn gạo từ nguồn dự phòng ngân sách quốc gia không chỉ cứu trợ đồng bào miền Trung khắc phục hậu quả lũ lụt, mà còn góp phần hạn chế đến mức thấp nhất tác động của đại dịch Covid-19, giúp mọi người được hưởng quyền sống, quyền được chăm sóc y tế, quyền mưu sinh, và tiếp tục làm sáng tỏ tinh thần coi lợi ích Nhân dân là mục tiêu hàng đầu. Không có ý nghĩa nào khác, các thành tựu đó là kết quả từ nỗ lực hành động vì nhân quyền, vì con người của Đảng, Nhà nước Việt Nam. Nỗ lực và kết quả của Việt Nam, được Liên hiệp quốc, nhiều quốc gia, tổ chức quốc tế, chuyên gia trên các lĩnh vực đánh giá rất cao. Ngay cả David Hutt - nhà báo luôn có định kiến sâu sắc và thiếu thiện chí với Việt Nam, cũng phải thừa nhận trên BBC rằng: “Trong khủng hoảng vừa qua do đại dịch virus corona, Đảng Cộng sản Việt Nam đã hành động có trách nhiệm, đặt người dân làm mối quan tâm hàng đầu... Phản ứng của Chính phủ Việt Nam với đại dịch Covid-19 gần

---

1. Trang tin điện tử Đảng bộ TPHCM: “Gói hỗ trợ 26.000 tỷ đồng cho người khó khăn vì dịch đã được triển khai nhanh hơn”, nguồn: <https://www.hcmcpv.org.vn/tin-tuc/goi-ho-tro-26-000-ty-dong-cho-nguoi-kho-khan-vi-dich-da-duoc-trien-khai-nhanh-hon-1491881255>, truy cập ngày 22-10-2021.

2. Trang tin điện tử Đảng bộ TPHCM: “Gói hỗ trợ 26.000 tỷ đồng cho người khó khăn vì dịch đã được triển khai nhanh hơn”, nguồn <https://www.hcmcpv.org.vn/tin-tuc/goi-ho-tro-26-000-ty-dong-cho-nguoi-kho-khan-vi-dich-da-duoc-trien-khai-nhanh-hon-1491881255>, truy cập ngày 22-10-2021.

*giống như những cái mà chính trị thật sự nên làm. Chính phủ và Đảng cầm quyền, cũng như các đại biểu nhân dân, cần làm mọi điều có thể để bảo vệ công dân của mình. Và người dân, với một chính phủ được tin tưởng, có thể cảm thấy chính họ đang được bảo vệ”<sup>1</sup>.*

## KẾT LUẬN

Lịch sử lập hiến của nước ta đã trải qua 75 năm, từ Hiến pháp đầu tiên năm 1946 tới bản Hiến pháp hiện hành 2013, các quyền cơ bản của con người đã được ghi nhận và củng cố, khẳng định ngày càng rõ ràng. Các chế định của Hiến pháp và quy định của pháp luật luôn đã tạo điều kiện thuận lợi cho công dân thể hiện và thực hiện quyền, khả năng, trí tuệ của mình tốt nhất, đóng góp to lớn vào công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

Từ nhận thức về nhân quyền một cách thiết thực như vậy nên Đảng, Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ Việt Nam luôn phấn đấu để ở Việt Nam vấn đề dân chủ, nhân quyền ngày càng hoàn thiện, phát triển, cuộc sống mọi mặt của toàn dân ngày càng được nâng cao. Nhìn từ lịch sử cách mạng, phải khẳng định rằng ngay cả trong hoàn cảnh khó khăn nhất, Đảng, Nhà nước Việt Nam vẫn cố gắng chăm lo cuộc sống mọi mặt của toàn dân. Bởi đó là bản chất, là mục tiêu nhất quán của một Nhà nước của dân, do dân, vì dân, đó cũng là nỗ lực để hiện thực hóa điều Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: *“chính sách của Đảng và Chính phủ là phải hết sức chăm nom đến đời sống của Nhân dân. Nếu dân đói, Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân rét là Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân dốt là Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân ốm là Đảng và Chính phủ có lỗi”<sup>2</sup>.*

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo Nhân dân: *“Các thành tựu nhân quyền của Việt Nam là không thể phủ nhận”*, nguồn <https://nhandan.vn/binh-luan-phe-phan/cac-thanh-tuu-nhan-quyen-cua-viet-nam-la-khong-the-phu-nhan-628161/>. Truy cập 22-10-2021.

---

1. Báo Nhân dân: *“Các thành tựu nhân quyền của Việt Nam là không thể phủ nhận”*, nguồn: <https://nhandan.vn/binh-luan-phe-phan/cac-thanh-tuu-nhan-quyen-cua-viet-nam-la-khong-the-phu-nhan-628161/>. Truy cập 22-10-2021.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.9, tr.518.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2016.
3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 4, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 9, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011.
5. Hồ Chí Minh: *Tuyên ngôn độc lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, nguồn: <https://www.quangbinh.gov.vn/3cms/tuyen-ngon-doc-lap-nuoc-viet-nam-dan-chu-cong-hoa.htm>, truy cập ngày 15-10-2021.
6. Hiến Pháp 1946, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1946/>, truy cập ngày 20-10-2021.
7. Hiến Pháp 1959, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1959/>, truy cập ngày 21-10-2021.
8. Hiến Pháp 1980, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1980/>, truy cập ngày 22-10-2021.
9. Hiến Pháp 1992, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-1992/>, truy cập ngày 22-10-2021.
10. Hiến Pháp 2013, nguồn: <http://vanbanphapluat.tinphapluat.com/hien-phap-viet-nam-2013/>, truy cập ngày 23-10-2021.
11. Thu Hoa: “*Thành quả to lớn trong thực hiện bình đẳng giới ở Việt Nam*”, nguồn: <https://vovworld.vn/vi-VN/viet-nam-con-duong-da-chon/thanh-qua-to-lon-trong-thuc-hien-binh-dang-gioi-o-viet-nam-832044.vov>, truy cập ngày 15-10-2021.
12. Thông tấn xã Việt Nam: “*Dịch COVID-19: Những chính sách, giải pháp hỗ trợ về kinh tế nổi bật*”, nguồn: <https://ncov.vnnet.vn/tin-tuc/dich-covid-19-nhung-chinh-sach-giai-phap-ho-tro-ve-kinh-te-noi-bat-tuan-qua-16-8-21-8/80db97d9-4f06-426f-546-acebb007391b>, truy cập ngày 22-10-2021.
13. Trang tin điện tử Đảng bộ TPHCM: “*Gói hỗ trợ 26.000 tỷ đồng cho người khó khăn vì dịch đã được triển khai nhanh hơn*”, nguồn: <https://www.hcmcpv.org.vn/tin-tuc/goi-ho-tro-26-000-ty-dong-cho-nguoi-kho-khan-vi-dich-da-duoc-trien-khai-nhanh-hon-1491881255>, truy cập ngày 22-10-2021.
14. [https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A2n\\_quy%E1%BB%81n](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A2n_quy%E1%BB%81n), truy cập ngày 21-10-2021.

# QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN TRONG HIẾN PHÁP NĂM 1946 VÀ SỰ KẾ THỪA PHÁT TRIỂN TRONG HIẾN PHÁP NĂM 1959, HIẾN PHÁP NĂM 1980, HIẾN PHÁP NĂM 1992 (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NĂM 2001) VÀ HIẾN PHÁP NĂM 2013

*ThS. Nguyễn Tiến Nam\**  
*ThS. Vũ Thị Hồng Phương\*\**

## TÓM TẮT

Nhà nước Việt Nam luôn chú ý đến việc ghi nhận và bảo đảm quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân trong các bản Hiến pháp - một văn bản pháp lý có giá trị quan trọng nhất trong hệ thống pháp luật của Nhà nước. Vì vậy, các bản Hiến pháp năm 1946, 1959, 1980, 1992 và Hiến pháp 2013 đều được xây dựng, ghi nhận phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của Nhà nước, đảm bảo mỗi con người, mỗi công dân phát huy hết khả năng của mình đáp ứng yêu cầu xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Qua mỗi bản Hiến pháp, quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được thể hiện ngày càng đầy đủ và toàn diện hơn, phù hợp với sự phát triển của đời sống kinh tế - chính trị - xã hội của đất nước ta. Trong phạm vi bài viết, nhóm tác giả tập trung vào các quy định cụ thể và ý nghĩa của vấn đề quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân qua các bản Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

*Từ khóa: Hiến pháp; Quyền con người; Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.*

## NỘI DUNG

Trong lịch sử lập hiến hơn 70 năm của nước ta, quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân luôn là nội dung được tôn trọng và

---

\* Trường Đại học Cảnh sát Nhân dân.

\*\* Trường Đại học Cảnh sát Nhân dân.

bảo vệ. Cùng với sự phát triển của các chế định khác, chế định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân cũng ngày càng hoàn thiện, phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Trong phạm vi bài viết xin được nêu lên một số đặc điểm trong chế định về vấn đề này thông qua các bản Hiến pháp năm 1946, 1959, 1980, 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) và năm 2013.

## 1. Hiến pháp năm 1946

Hiến pháp năm 1946 được Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thông qua ngày 09-11-1946 với 7 chương và 70 Điều. Trong đó, chương “Nghĩa vụ và quyền lợi của công dân” được xếp thứ 2 gồm 18 Điều và được cấu trúc thành ba mục: nghĩa vụ, quyền lợi và bầu cử, bãi miễn và phúc quyết. Đây là bản Hiến pháp đầu tiên ghi nhận và bảo đảm quyền công dân, trong đó ghi nhận những giá trị nhân quyền lần đầu tiên trong lịch sử như *quyền bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật*<sup>1</sup>, *đàn bà ngang quyền với đàn ông trên mọi phương diện*<sup>2</sup>. Đặc biệt tại Điều 21 Hiến pháp năm 1946 ghi nhận: “*Nhân dân có quyền phúc quyết về Hiến pháp và những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia*”.

Có thể khẳng định Hiến pháp năm 1946 đã tuyên bố với cả thế giới rằng nước Việt Nam là một nước độc lập, dân tộc Việt Nam đã có đủ mọi quyền tự do, phụ nữ đã được đứng ngang hàng với đàn ông để hưởng chung mọi quyền tự do của một công dân, nêu tinh thần đoàn kết chặt chẽ giữa các dân tộc Việt Nam và một tinh thần bác ái, công bình của các dân tộc.

Tuy nhiên, do là bản Hiến pháp đầu tiên nên Hiến pháp 1946 cũng có những hạn chế nhất định như: đồng nhất quyền con người với quyền công dân, nền sơ học cưỡng bách và không học phí,... cho nên cần có sự điều chỉnh cho phù hợp với từng thời kỳ cách mạng.

## 2. Hiến pháp năm 1959

Hiến pháp năm 1959 được thông qua ngày 31-12-1959, bao gồm 10 chương 112 Điều, trong đó chế định quyền và nghĩa vụ của công dân được quy định tại chương III, bao gồm 21 Điều (từ Điều 22 đến Điều 42). So với Hiến pháp 1946 thì Hiến pháp 1959 đã bổ sung những quy định mới về quyền công dân như: Quyền khiếu nại tố cáo với cơ quan Nhà nước (Điều 29), Quyền làm việc (Điều 30), Quyền nghỉ ngơi (Điều 31). Bên cạnh quy

---

1. Điều 7 Hiến pháp năm 1946.

2. Điều 9 Hiến pháp năm 1946.



định quyền, Hiến pháp 1959 cũng quy định cụ thể những nghĩa vụ cơ bản của công dân như nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp, pháp luật, kỷ luật lao động, trật tự công cộng và những quy tắc sinh hoạt xã hội (Điều 39); nghĩa vụ tôn trọng và bảo vệ tài sản công cộng (Điều 40); nghĩa vụ đóng thuế theo quy định của pháp luật (Điều 41); nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc (Điều 42). Bên cạnh việc quy định các quyền của công dân, Hiến pháp năm 1959 còn xác định nghĩa vụ của Nhà nước trong việc đảm bảo cho các quyền đó được thực hiện nghiêm túc.

Như vậy so với Hiến pháp năm 1946 thì Hiến pháp năm 1959 đã có sự thay đổi đáp ứng được yêu cầu của điều kiện kinh tế xã hội của đất nước trong thời kỳ mới, đã ghi nhận và chỉnh sửa quyền lợi và nghĩa vụ của công dân theo hướng tích cực hơn, tuy nhiên Hiến pháp năm 1959 vẫn còn bộc lộ một số hạn chế nhất định như chưa phân biệt rõ quyền con người với quyền công dân, không ghi nhận quyền công dân trong việc phúc quyết với Hiến pháp, vấn đề sở hữu tư nhân của công dân chưa được ghi nhận,...

### **3. Hiến pháp năm 1980**

Hiến pháp Việt Nam năm 1980 được Quốc hội thông qua ngày 18-12-1980 gồm 12 chương, 147 điều, trong đó chế định quyền và nghĩa vụ của công dân được ghi nhận tại chương 5 bao gồm 29 điều (từ Điều 53 đến Điều 81). So với hai bản Hiến pháp 1946, 1959 về chế định quyền và nghĩa vụ công dân thì Hiến pháp năm 1980 có những thay đổi theo hướng tích cực và tiến bộ hơn, cụ thể Hiến pháp năm 1980 đã xác định thêm một số quyền mới của công dân như quyền tham gia quản lý công việc của Nhà nước và của xã hội (Điều 56), quyền được khám và chữa bệnh không phải trả tiền (Điều 61), quyền có nhà ở (Điều 62), quyền được học tập không phải trả tiền (Điều 60), quyền của các xã viên hợp tác xã được phụ cấp sinh đẻ (Điều 63). Hiến pháp cũng xác định thêm một số nghĩa vụ mới của công dân: Công dân phải trung thành với Tổ quốc (Điều 76); ngoài bổn phận làm nghĩa vụ quân sự, công dân còn phải tham gia xây dựng quốc phòng toàn dân; ngoài nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp, pháp luật, kỷ luật lao động, tôn trọng những quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa, công dân còn phải bảo vệ an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội, giữ gìn bí mật Nhà nước; ngoài nghĩa vụ đóng thuế, công dân còn phải tham gia lao động công ích,...

Mặc dù ở Hiến pháp 1980 có những điểm tiến bộ hơn trong việc ghi nhận nhân quyền so với hai bản Hiến pháp trước, tuy nhiên, ở bản Hiến

pháp này, vẫn thấy một số bất cập như một số quyền của công dân được ghi nhận nhưng chưa thể thực hiện một cách toàn diện do điều kiện kinh tế xã hội của đất nước.

#### **4. Hiến pháp năm 1992 và Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001)**

Hiến pháp Việt Nam năm 1992 được Quốc hội thông qua ngày 15-4-1992 gồm 12 chương, 147 điều, trong đó chế định quyền và nghĩa vụ của công dân được ghi nhận tại chương 5 bao gồm 34 điều (từ Điều 49 đến Điều 82). So với Hiến pháp 1980 thì Hiến pháp 1992 chỉ giữ lại 4 Điều không sửa chữa, 26 Điều phải sửa đổi, bổ sung và thêm 4 Điều mới với sự sắp xếp hợp lý hơn. Trên cơ sở những điểm hạn chế của các bản Hiến pháp 1946, 1959, 1980, Hiến pháp năm 1992 lần đầu tiên quy định “các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa và xã hội được tôn trọng”<sup>1</sup>, quyền tự do kinh doanh của công dân được xác lập (điều 57), quyền sở hữu “về tư liệu sản xuất, vốn và tài sản khác trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác” (Điều 58). Ngoài ra, ở Việt Nam còn công nhận và bảo vệ quyền của người nước ngoài cư trú và làm việc trên lãnh thổ Việt Nam<sup>2</sup>. Những quy định này đã tạo điều kiện thuận lợi cho công dân Việt Nam xây dựng cuộc sống cho bản thân mình giàu có, thịnh vượng. Ngoài ra, trong Hiến pháp năm 1992 còn sửa đổi một số quy định về quyền của công dân không phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội của đất nước và chưa thể thực hiện được trong thực tiễn ở Hiến pháp 1980, cụ thể: điều 62 Hiến pháp 1980 quy định công dân có quyền có nhà ở đến Điều 60 Hiến pháp 1992 quy định công dân có quyền xây dựng nhà ở,...

Tuy nhiên, trong điều kiện toàn cầu hóa hiện nay, những quy định về quyền con người, quyền công dân của Hiến pháp năm 1992 đã có một số điều không còn phù hợp cần thay đổi như quyền con người đồng nhất với quyền công dân như quy định ở Điều 50 của Hiến pháp năm 1992 là chưa phù hợp, dễ gây nên sự hiểu lầm rằng ở Việt Nam, chỉ công dân Việt Nam mới có quyền con người, còn những người ngoại quốc thì không. Các quy định về quyền con người, quyền công dân được quy định theo cách thức được Nhà nước thừa nhận, điều này dễ gây hiểu nhầm rằng quyền con người, quyền và nghĩa vụ công dân được Nhà nước ban phát cho người

---

1. Điều 50 Hiến pháp 1992.

2. Điều 50 Hiến pháp 1992.

*dân như các Điều 53, Điều 54, 56, 57, 58,... của Hiến pháp năm 1992 hoặc một số vấn đề về quyền công dân cũng từng bước không phù hợp với tiến trình xây dựng và phát triển Nhà nước.*

## **5. Hiến pháp năm 2013**

Ngày 28-11-2013, tại kỳ họp thứ 6 Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam Khóa XIII đã thông qua bản Hiến pháp 2013 và bản Hiến pháp mới có hiệu lực thi hành từ ngày 01-01-2014. Hiến pháp năm 2013 gồm 11 chương, 120 điều giảm 1 chương và 27 điều so với Hiến pháp năm 1992, bản Hiến pháp có nhiều điểm mới cả về nội dung và kỹ thuật lập hiến, thể hiện sâu sắc và toàn diện sự đổi mới đồng bộ cả về kinh tế và chính trị; thể hiện rõ và đầy đủ hơn chủ quyền của Nhân dân, bản chất dân chủ, tiến bộ của Nhà nước và chế độ của nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, nhất là những thay đổi toàn diện trong chế định quyền con người, quyền công dân trong chương 2 của Hiến pháp năm 2013.

Chế định Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được ghi nhận tại chương 2, gồm 36 điều (từ điều 14 đến điều 49), được xây dựng trên cơ sở sửa đổi, bổ sung và bố cục lại Chương V của Hiến pháp năm 1992, đồng thời chuyển các quy định liên quan đến quyền con người, quyền công dân tại các chương khác của Hiến pháp 1992 về Chương này. Sự thay đổi về tên gọi và bố cục này nhằm khẳng định giá trị, vai trò quan trọng của quyền con người, quyền cơ bản của công dân trong Hiến pháp, thể hiện nhất quán đường lối của Đảng và Nhà nước ta trong việc công nhận, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, phân biệt rõ ràng quyền con người với quyền công dân mà các bản Hiến pháp trước đây chưa ghi nhận. Ngoài ra, so với các bản Hiến pháp trước đây, Hiến pháp năm 2013 có những điểm đổi mới về chế định quyền con người, quyền công dân như sau:

- Hiến pháp 2013 mở rộng nội dung về quyền, quy định rõ hơn các quyền đã được ghi nhận trong Hiến pháp 1992, bao gồm: Quyền bình đẳng trước pháp luật, không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội (Điều 16); Không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kì hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm (Điều 20); Bảo vệ đời tư (Điều 21); Tiếp cận thông tin (Điều 25); Tham gia quản lý Nhà nước và xã hội (Điều 28); Bình đẳng giới (Điều 26); Quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức

trung cầu ý dân (Điều 29) ; được xét xử công bằng, công khai và không bị coi là có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật (Điều 31); đảm bảo an sinh xã hội (Điều 34); Công dân có quyền làm việc (Điều 35). Hiến pháp năm 2013 mở rộng chủ thể và nội dung quyền bất khả xâm phạm về thân thể, về đời sống riêng tư (Điều 20, 21) so với Hiến pháp năm 1992. Hiến pháp 2013 “nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới (Điều 26), thay đổi quan niệm và cách tiếp cận về bình đẳng giới so với Hiến pháp năm 1992.

- Hiến pháp 2013 bổ sung một số quyền mới như: mọi người có quyền sống (Điều 19), quyền có nơi ở hợp pháp (Điều 22), quyền về nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học, nghệ thuật và thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động đó (Điều 40), quyền thụ hưởng và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa (Điều 41), quyền được sống trong môi trường trong lành (Điều 43).

- Về các nghĩa vụ cơ bản của công dân, cơ bản, Hiến pháp năm 2013 giữ nguyên như quy định của Hiến pháp năm 1992, như công dân có nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc (Điều 44); công dân phải thực hiện nghĩa vụ quân sự và tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân (Điều 45); công dân có nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp và pháp luật, tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và chấp hành những quy tắc sinh hoạt cộng đồng (Điều 46). Riêng nghĩa vụ nộp thuế đã sửa đổi về chủ thể, thay cụm từ “công dân” bằng cụm từ “mọi người” cho phù hợp (mọi người có nghĩa vụ nộp thuế theo luật định chứ không chỉ có công dân Việt Nam như quy định tại Điều 80 của Hiến pháp năm 1992). Bên cạnh đó, tại Chương II của Hiến pháp năm 2013 cũng còn một số điều quy định quyền gắn với nghĩa vụ cơ bản của công dân, như quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, bình đẳng trong việc sử dụng các dịch vụ y tế và nghĩa vụ thực hiện các quy định về phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh (Điều 38), quyền và nghĩa vụ học tập của công dân (Điều 39); quyền và nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc (Điều 45),...

- Hiến pháp năm 2013 đặc biệt nhấn mạnh đến vai trò, trách nhiệm của Nhà nước trong việc tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm việc thực hiện các quyền con người, quyền công dân, nhất là các quyền về kinh tế, văn hóa, xã hội, như: “Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo” (khoản 2 Điều 24), “Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội” (khoản

2 Điều 26), “Nhà nước tạo điều kiện để công dân tham gia quản lý Nhà nước và xã hội; công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân (khoản 2 Điều 28); “Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình, bảo hộ quyền lợi của người mẹ và trẻ em” (khoản 2 Điều 36); “Trẻ em được Nhà nước, gia đình và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục”, “Thanh niên được Nhà nước, gia đình và xã hội tạo điều kiện học tập, lao động, giải trí, phát triển thể lực, trí tuệ, bồi dưỡng đạo đức, truyền thống dân tộc, ý thức công dân...”, “Người cao tuổi được Nhà nước, gia đình và xã hội tôn trọng, chăm sóc và phát huy vai trò trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” (Điều 37), v.v. Cùng với việc nhấn mạnh vai trò, trách nhiệm của Nhà nước trong việc tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm việc thực hiện các quyền con người, Hiến pháp năm 2013 đã bổ sung các thiết chế độc lập nhằm tăng cường cơ chế thực hiện quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, như hiến định Hội đồng Bầu cử quốc gia (Điều 117) và bổ sung quy định “Cơ chế bảo vệ Hiến pháp do luật định” (đoạn 2, khoản 2 Điều 119).

## KẾT LUẬN

Quyền con người là giá trị chung của nhân loại, song vẫn có những sự khác biệt về cách tiếp cận và ưu tiên về quyền con người, xuất phát từ khác biệt về lịch sử, văn hóa, thể chế chính trị, trình độ phát triển ở mỗi chế độ xã hội. Xuất phát từ mục tiêu của cuộc cách mạng xã hội xây dựng Nhà nước của dân, do dân và vì dân, Nhà nước Việt Nam đã đánh giá tình hình thực tiễn điều kiện kinh tế xã hội khách quan và nhu cầu nguyện vọng chính đáng của Nhân dân để từng bước xây dựng, hoàn thiện chế định quyền con người, quyền công dân. Vì vậy, Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 2013 đã thể hiện được ý Đảng, lòng dân, là sự kết tinh của tinh thần dân chủ, đổi mới, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, đáp ứng yêu cầu xây dựng nhà nước pháp quyền trong thời kỳ mới. Việc hiến định, hiện thực hóa quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp sửa đổi là sự tiếp nối, kế thừa các bản Hiến pháp trước đây, đồng thời chuyển hóa sâu sắc nhiều nội dung, tinh thần các Công ước quốc tế về quyền chính trị, dân sự, quyền kinh tế, văn hóa, nhân quyền,...; tạo nền tảng pháp lý cao nhất bảo đảm quyền con người, quyền và nghĩa vụ công dân được thực hiện, đáp ứng mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ văn minh.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trường Đại học Cảnh sát nhân dân: *Giáo trình Luật Hiến pháp*, TP HCM, 2015.
2. *Hiến pháp năm 1946 - Những giá trị lịch sử*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2017.
3. *Hiến pháp Việt Nam qua các thời kỳ (Các bản Hiến pháp năm 1946, 1959, 1980, 1992, 2013)*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2020.
4. GS. TS. Nguyễn Đăng Dung: *Cách tiếp cận hay là cách thức quy định nhân quyền trong Hiến pháp*, Đại học Quốc gia Hà Nội.
5. <https://vksndtc.gov.vn/vanban/pages/van-ban-moi.aspx?itemid=212>
6. <http://www.vnpost.vn/vi-vn/bai-viet/chi-tiet/id/86246/key/tom-tat-noi-dung-hien-phap-va-nhung-diem-moi-trong-dieu-10-hien-phap-nam-2013>
7. <https://hcmcpv.org.vn/tin-tuyen-truyen/mot-so-noi-dung-co-ban-cua-hien-phap-nuoc-cong-hoa-xa-hoi-chu-nghia-viet-nam-sua-doi-kem-theo-de-1388742251>

# **BẢO ĐẢM QUYỀN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI BẰNG CÁC HÌNH THỨC PHÁP LÝ HÀNH CHÍNH THEO HIẾN PHÁP VIỆT NAM 2013**

*TS. Trần Thị Bích Nga\**

## **TÓM TẮT**

Quyền con người là một trong những quyền tối cao, thiêng liêng và bất khả xâm phạm. Ở nước ta, quyền con người được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013 và nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác. Bài viết đề cập đến thực trạng bảo đảm quyền của người lao động nước ngoài (NLĐNN) bằng các hình thức pháp lý hành chính ở Việt Nam hiện nay, trên cơ sở đó chỉ ra những bất cập, hạn chế trong việc áp dụng các hình thức pháp lý hành chính về bảo vệ quyền của người lao động nước ngoài làm việc ở Việt Nam được Hiến pháp 2013 ghi nhận, từ đó kiến nghị các giải pháp hoàn thiện pháp luật về bảo vệ quyền của người lao động nước ngoài và nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước về lao động nước ngoài trong thời gian tới.

*Từ khóa:* Hiến pháp; quyền con người; NLĐNN; pháp lý hành chính; bảo đảm quyền NLĐNN.

## **NỘI DUNG**

### **1. Cơ sở pháp lý về bảo đảm quyền của người lao động nước ngoài**

Trong lĩnh vực lao động, quyền con người nhất là quyền của người lao động lại càng thu hút được sự quan tâm đặc biệt của Nhà nước và của toàn xã hội, bởi trong quan hệ lao động, người lao động ở vị thế yếu thế hơn so với người sử dụng lao động và là người phải thực hiện các nghĩa vụ lao động nên thường phải đối mặt với các rủi ro dẫn đến các quyền của họ dễ bị xâm phạm. Trong khi đó, người lao động nước ngoài lại là lực lượng xã hội quan trọng góp phần phát triển kinh tế, xã hội và thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế của Nhà nước. Lao động nước ngoài hay còn gọi là “lao

---

\* Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh.

động di trú” là dùng để chỉ một người đã, đang và sẽ làm việc có hưởng lương tại một quốc gia mà người đó không phải là công dân (theo khoản 2 Điều 2 Luật Công ước Quốc tế về bảo vệ các quyền của người lao động di trú và các thành viên). *Bộ luật Lao động Việt Nam năm 2019 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Bộ luật Lao động năm 2019 chưa đưa ra* khái niệm về “người lao động nước ngoài” trong quan hệ hợp đồng lao động, mà khái niệm người lao động nước ngoài được hiểu theo nghĩa rộng bao gồm tất cả các công dân nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam với mọi hình thức trong đó có hợp đồng lao động. Ở Việt Nam, việc bảo đảm quyền của người lao động nước ngoài được tiến hành bằng nhiều hình thức khác nhau, trong bài viết này tác giả đề cập đến vấn đề bảo đảm quyền của người lao động nước ngoài bằng các hình thức pháp lý hành chính được nhìn nhận dưới góc độ quản lý hành chính Nhà nước nhằm bảo đảm quyền con người được tôn trọng và bảo vệ trong Hiến pháp 2013 hiện nay.

## **2. Các hình thức pháp lý về bảo đảm quyền của người lao động nước ngoài**

### ***2.1. Các hình thức pháp lý hành chính***

Ở góc độ nào đó, bản thân hoạt động quản lý Nhà nước dù ở nghĩa rộng hay nghĩa hẹp của hành chính Nhà nước cũng đã là một bảo đảm quan trọng trong thực hiện quyền con người nói chung và quyền của người lao động nói riêng trong đó có lao động nước ngoài làm việc ở Việt Nam. Bởi qua hoạt động quản lý này, các quy tắc xã hội được thực thi, bảo đảm xã hội vận hành theo đúng những quy tắc đã được đề ra mà đại diện của nó là pháp luật. Pháp luật ngày nay được hiểu là pháp luật tiến bộ, pháp luật của tôn trọng và bảo vệ phẩm giá con người hoặc hướng tới bảo vệ phẩm giá của con người. Vấn đề còn lại ở đây là việc làm sao để tối đa hóa chất lượng và nội dung bảo đảm đó mà thôi<sup>1</sup>.

Để hiểu về việc bảo đảm quyền của lao động nước ngoài bằng các hình thức pháp lý hành chính ở Việt Nam hiện nay, trước hết chúng ta cần hiểu rõ thế nào là các hình thức pháp lý hành chính. Hành chính từ gốc tiếng La-tinh là *administratio* có nghĩa chung là quản lý, lãnh đạo. Nó có bốn nghĩa cụ thể: 1) hoạt động quản lý của cơ quan Nhà nước; hoạt động tổ chức trong lĩnh vực quản lý; 2) các cơ quan chấp hành của quyền lực

---

1. Hội Luật gia Việt Nam: *Những điều cần biết về lao động di trú*, NXB Hồng Đức, Hà Nội, 2008.



Nhà nước; bộ máy Chính phủ; 3) những người có chức vụ, ban giám đốc, ban lãnh đạo các cơ quan, xí nghiệp; 4) người điều hành, người chịu trách nhiệm chính tổ chức hoạt động một cơ quan, xí nghiệp nào đó. Và hoạt động quản lý Nhà nước theo nghĩa hẹp cũng chính là hoạt động chấp hành và điều hành Nhà nước hay còn gọi là hành chính Nhà nước<sup>1</sup>.

Dưới địa hạt pháp lý, các hình thức quản lý hành chính có thể hiểu là các hình thức được các cơ quan Nhà nước sử dụng trong hoạt động hành chính Nhà nước. Là các biện pháp mang tính phương pháp được sử dụng trong hoạt động hành chính Nhà nước. Được sử dụng trong hoạt động chấp hành và điều hành Nhà nước nhằm bảo đảm trật tự xã hội, bảo đảm quyền con người. Theo đó cá biện pháp này phải bảo đảm các yếu tố:

- Chủ thể áp dụng hay chủ thể có trách nhiệm thực hiện các biện pháp này là cơ quan hành chính Nhà nước (các cơ quan thực hiện chức năng hành chính Nhà nước).

- Đối tượng tác động là các tổ chức, cá nhân trong quá trình quản lý Nhà nước theo nghĩa hẹp của hoạt động hành chính Nhà nước hoặc cán bộ, công chức trong quá trình thực hiện công vụ.

- Mục đích là bảo đảm quyền con người, tạo ra các điều kiện cho quyền con người được vận hành trong thực tiễn hoặc bảo vệ nó chống lại hành vi xâm hại quyền con người.

Như vậy, có thể xem bảo đảm quyền con người nói chung và quyền của người lao động nước ngoài làm việc ở Việt Nam bằng các hình thức pháp lý hành chính là một dạng của bảo đảm pháp lý. Là các bảo đảm mang tính quyền lực Nhà nước trong hoạt động hành chính Nhà nước, hoạt động chấp hành và điều hành. Theo đó, bảo đảm quyền con người nói chung và quyền của người lao động nước ngoài làm việc ở Việt Nam nói riêng bằng các hình thức pháp lý hành chính về cơ bản có thể chia thành:

*Thứ nhất*, là các biện pháp mang tính chất bảo đảm tạo ra những tiền đề điều kiện cho việc thực hiện quyền con người, bảo đảm môi trường và hưởng thụ quyền:

- Bảo đảm mang tính cấu trúc môi trường hưởng thụ quyền là các bảo đảm về thủ tục pháp lý quy định cách thức, trình tự thực hiện các

---

1. Hội Luật gia Việt Nam: *Những điều cần biết về lao động di trú*, NXB Hồng Đức, Hà Nội, 2008.

hành vi nhằm đưa chủ thể vào trạng thái pháp lý là chủ thể thực hiện quyền con người.

- Bảo đảm mang tính chất tái cấu trúc môi trường hưởng thụ quyền, là biện pháp mang tính khắc phục, loại bỏ các yếu tố cản trở việc thực hiện quyền của chủ thể không theo nghĩa trừng phạt các hành vi vi phạm mà chỉ bao hàm nghĩa tái tạo lại những điều kiện để đảm bảo khả năng hưởng thụ quyền của chủ thể.

*Thứ hai*, là các biện pháp mang tính bảo vệ quyền: với tính chất xóa bỏ vi phạm ngăn chặn các yếu tố cản trở hưởng thụ quyền, ngăn chặn không cho các hành vi có khả năng ngăn cản việc thực hiện quyền của chủ thể. Các biện pháp này được áp dụng khi có vi phạm xảy ra và cần thiết phải có sự tác động tiêu cực của quyền lực công nhằm bảo đảm ngăn chặn không cho hành vi vi phạm tái diễn mà không với ý nghĩa phục hồi điều kiện hưởng thụ quyền của chủ thể.

Có thể liệt kê các hình thức pháp lý hành chính bảo đảm quyền con người nói chung như sau: thủ tục hành chính; các loại trách nhiệm trong luật hành chính; khiếu nại, tố cáo và cưỡng chế hành chính.

Cùng với những trình bày nói nói trên, tôi cho rằng khởi kiện hành chính không thuộc nội hàm của các hình thức pháp lý hành chính mà nó là một hình thức có tính chất tài phán, phán quyết về các tranh chấp có liên quan đến quyết định hành chính, hành vi hành chính của cán bộ, công chức hay cơ quan Nhà nước. Nó là một bộ phận của tư pháp. Khởi kiện hành chính hoàn toàn không thuộc nội hàm của hình thức hành chính với nghĩa hoạt động tổ chức, quản lý Nhà nước, hoạt động chấp hành và điều hành. Chính vì thế tôi không coi khởi kiện hành chính là một hình thức pháp lý hành chính mặc dù xét về mặt từ ngữ nó có chứa đựng yếu tố hành chính.

## *2. 2. Các hình thức pháp lý hành chính và vấn đề bảo vệ quyền của người lao động nước ngoài làm việc ở Việt Nam*

### *2.2.1. Thủ tục hành chính với vấn đề bảo đảm quyền của người lao động nước ngoài làm việc ở Việt Nam*

Thủ tục hành chính là trình tự và cách thức thực hiện hoạt động quản lý Nhà nước nói chung, hoặc là trình tự và cách thức thực hiện những hoạt động cụ thể trong các ngành và lĩnh vực quản lý Nhà nước do Luật Hành chính quy định. Với quan điểm này, thủ tục hành chính mang nghĩa rất

rộng. Trong phạm vi bài viết này, tôi chỉ đề cập đến thủ tục hành chính trong mối quan hệ giữa chủ thể là công quyền và một bên là người lao động nước ngoài làm việc ở Việt Nam. Mối quan hệ giữa các chủ thể nhân danh Nhà nước tiến hành các thủ tục hành chính (theo những trình tự và cách thức nhất định) để giải quyết các công việc với tư cách là người lao động nước ngoài tham gia thủ tục hành chính.

Trong mối quan hệ giữa Nhà nước với người lao động nước ngoài, không có một quyền nào được thực hiện mà lại không phải tuân theo trình tự, các bước, các điều kiện nhất định. Quyền con người nói chung trong đó có quyền của người lao động nước ngoài không tự thân nó có thể vận hành trong thực tế nếu không có một sự tác động từ phía chủ thể công quyền với vai trò là người điều khiển sự vận động của các quy tắc hướng tới một xã hội có trật tự. Bất kỳ một quyền con người cụ thể nào nếu không được quy định thêm vào đó các yếu tố hỗ trợ cần thiết về mặt thủ tục thực hiện cũng như các thiết chế bảo đảm thực hiện sẽ không thể nào có sức sống thực tế.

Thủ tục hành chính dưới dạng các quy phạm thủ tục với mục đích tổ chức thực hiện các quy phạm vật chất trong quản lý Nhà nước, cùng với phạm vi tác động rộng lớn của mình đã trở thành cơ sở quan trọng của đảm bảo quyền con người, quyền công dân hiện nay, trong đó phải kể đến quyền của lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam - một bộ phận không nhỏ trong xã hội hiện nay.

*Thứ nhất*, vấn đề bảo đảm quyền của người lao động nước ngoài thông qua các thủ tục hành chính trước hết cần phải được xem xét dưới góc độ nội dung của thủ tục bao gồm ba yếu tố: trình tự thực hiện (các bước thực hiện), cách thức thực hiện và các quy định về thời gian thực hiện. Việc quy định ba yếu tố này mang ý nghĩa rất lớn trong việc bảo đảm quyền con người trong quá trình quản lý Nhà nước. Chỉ cần quy định ở một khâu nào đó cách thức thực hiện quyền không phù hợp với thực tiễn tức thì sẽ tạo nên một rào cản vô hình giữa người lao động và quyền lợi hợp pháp của họ. Hay chỉ cần sự thiếu hợp lý về cách quy định thời gian hoặc cách thức thực hiện cũng sẽ làm ảnh hưởng rất lớn không chỉ về mặt tâm lý mà còn cả những mất mát thiệt thòi về vật chất đối với người lao động nước ngoài làm việc ở Việt Nam, chưa kể đến có thể dẫn đến hậu quả về chính sách đối ngoại của Nhà nước. Vì thế, cần thiết phải xây dựng hệ thống thủ tục hành chính như thế nào đó để nó trở thành một thứ phương tiện hữu ích giúp con người đạt tới sự hưởng thụ quyền của mình một cách trọn vẹn.

Hiện nay, Chính phủ đang gấp rút thực hiện cải cách hành chính nói chung và cải cách thủ tục hành chính nói riêng (Quyết định số 225/QĐ-TTg, của Chính phủ ngày 04-02-2016, phê duyệt kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016 - 2020). Riêng về mặt thủ tục hành chính, một nội dung thiết thực được đưa ra đó là: Đẩy mạnh đơn giản hóa thủ tục hành chính, cắt giảm chi phí tuân thủ thủ tục hành chính trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội; ưu tiên các thủ tục hành chính phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế, thủ tục hành chính trên một số lĩnh vực trọng tâm,...; Tăng cường xây dựng và hoàn thiện các hình thức công khai, minh bạch tất cả các thủ tục hành chính,...; Việc xây dựng được hệ thống các thủ tục hành chính tốt (nhanh gọn, đơn giản, chi phí thấp) sẽ góp phần phần rút ngắn con đường đi tới đảm bảo lợi ích của người dân, bảo đảm hiệu quả quyền con người ở mức độ rộng lớn trong xã hội.

Bản chất của thủ tục hành chính là thuộc tính của hoạt động quản lý; là phương thức thực hiện công quyền. Nhận thức của nhà quản lý về bảo đảm quyền con người, quyền công dân thể hiện trong các quy định cá thủ tục hành chính gắn với bảo đảm thực hiện quyền con người trong thực tiễn. Thủ tục càng đơn giản, tiện lợi cho người dân càng thể hiện tầm nhìn và trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền con người. Bởi thông qua cách mà nhà quản lý vận hành các công cụ quản lý của mình sẽ cho ra kết quả phục vụ tốt hay tồi đối với khách hàng là công dân nước mình hay người nước ngoài sinh sống trên lãnh thổ. Một nhà quản lý có tài và có tâm sẽ đảm bảo vận hành một hệ thống các thủ tục hiệu quả hướng tới bảo đảm tốt nhất quyền con người.

*Thứ hai*, gắn với vấn đề bảo đảm quyền con người, cần phải nhìn nhận thủ tục hành chính dưới góc độ của hoạt động công khai thủ tục. Hiện nay, việc công khai thủ tục mặc dù đã được luật hóa song còn gặp nhiều cản trở khó khăn từ khâu nhận thức. Cần phải nhận thức rằng Nhà nước không chỉ có nghĩa vụ ban hành văn bản, công khai văn bản trên các phương tiện thông tin đại chúng, mà một nhiệm vụ quan trọng khác đó là sự cần thiết phải tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật tới mọi tầng lớp nhân dân, tới mọi người. Tức hoạt động công khai thông tin về thủ tục hành chính không chỉ giới hạn trong việc chỉ giới thiệu về nó mà còn bảo đảm rằng mọi người dân đều có khả năng tiếp cận các thông tin này. Chỉ có như thế, ý nghĩa và hiệu quả của việc cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước mới được bảo đảm. Nói như thế có nghĩa rằng

trong quá trình thực hiện hoạt động quản lý, chính quyền không thể hồn nhiên cho rằng đã công khai tất cả các thủ tục cần thiết trên các phương tiện thông tin đại chúng tới, ai cần thì tới các nguồn ấy mà tìm hiểu, mà không đoái hoài đến việc liệu có bao nhiêu phần trăm dân cư có khả năng tiếp cận được với nguồn thông tin ấy. Đặc biệt, riêng đối với người lao động nước ngoài, họ vốn dĩ rất khó khăn về tiếp cận ngôn ngữ. Như vậy, đảm bảo quyền con người bằng các thủ tục hành chính cần phải tiếp cận ở góc độ nghĩa vụ của Nhà nước trong việc bảo đảm cho người dân khả năng tiếp cận với các thông tin cần thiết về thủ tục hành chính liên quan trực tiếp đến hoạt động lưu trú của họ.

*Thứ ba*, một vấn đề không kém phần quan trọng trong việc bảo đảm quyền của người lao động nước ngoài liên quan đến áp dụng các thủ tục hành chính đó là chất lượng phục vụ của hệ thống các cơ quan hành chính, mà cụ thể là thái độ phục vụ của cán bộ, công chức. Đó là thái độ những nhiều, gây khó khăn phiền hà trong quá trình chấp hành các thủ tục hành chính. Hiện nay, ở Việt Nam xét về loại thủ tục hành chính áp dụng đối với lao động nước ngoài hầu hết trên lĩnh vực cấp giấy phép, gia hạn visa, quản lý lưu trú đối với người lao động. Khó khăn mà người nước ngoài khi sang làm việc tại Việt Nam thường gặp phải là việc hoàn thiện hồ sơ xin cấp phép. Theo Quy định của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội cấp phép lao động nước ngoài được chia làm 4 nhóm là<sup>1</sup>: nhà quản lý doanh nghiệp, chuyên gia, giám đốc điều hành doanh nghiệp và nhân viên kỹ thuật thường hay gây nhầm lẫn cho người nước ngoài khi hoàn thiện hồ sơ. Bởi ở nhiều nước, nhà quản lý doanh nghiệp và giám đốc điều hành doanh nghiệp là một nhưng ở Việt Nam lại có quy định khác. Chính vì thế, một số địa phương để thuận tiện cho việc hoàn thiện thủ tục cấp phép cho người lao động và các doanh nghiệp thì họ đã chuyển quyền quản lý và cấp phép cho Ban quản lý các khu công nghiệp. Mặt khác, theo Thông tư 23/2017/TT-BLĐTBXH, Hướng dẫn thực hiện cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam qua mạng điện tử của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, các địa phương phải triển khai cấp phép cho lao động nước ngoài qua mạng từ đầu tháng 10 năm 2017 nhưng đến nay, hầu hết các địa phương vẫn chưa thực hiện, điều này xuất phát từ nhiều

---

1. Thông tư 23/2017/TT-BLĐTBXH, Hướng dẫn thực hiện cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam qua mạng điện tử của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

nguyên nhân nhưng chủ yếu vẫn do từ trước tới nay chúng ta vẫn quen với việc thực hiện thủ tục hành chính thủ công, kiểu vận hành lối mòn nên chưa thích nghi được với cách thức triển khai mới.

Như vậy, có thể nói việc bảo đảm quyền của người lao động nước ngoài thông qua các thủ tục hành chính gắn với việc đề cao vị thế của con người thông qua mối quan hệ giữa Nhà nước và công dân Việt Nam nói chung và người nước ngoài sinh sống và làm việc ở Việt Nam nói riêng. Như vậy, Nhà nước phải coi công dân trong nước hay người nước ngoài là đối tượng phục vụ, là khách hàng của các dịch công mà trong những trường hợp nhất định Nhà nước là chủ thể duy nhất có khả năng cung ứng dịch vụ. Ví dụ: Thủ tục cấp, gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài. Để làm được điều đó cần phải có một hệ thống các thủ tục hành chính tốt, được quy định một cách rõ ràng và giản đơn, hoạt động tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật hiệu quả và thái độ, tinh thần phục vụ tận tình của đội ngũ cán bộ, công chức.

*2.2.2. Các loại trách nhiệm trong luật hành chính và vấn đề bảo đảm quyền của người lao động nước ngoài làm việc ở Việt Nam*

*\* Trách nhiệm hành chính*

Trách nhiệm hành chính là sự phản ánh tiêu cực của Nhà nước đối với người thực hiện vi phạm hành chính, kết quả là chủ thể thực hiện vi phạm hành chính phải gánh chịu những hậu quả bất lợi, thiệt hại về vật chất và tinh thần so với tình trạng ban đầu của họ. Trách nhiệm hành chính luôn gắn liền với vi phạm hành chính, không có vi phạm hành chính thì không phát sinh trách nhiệm hành chính<sup>1</sup>. Trách nhiệm hành chính bao gồm các hình thức xử phạt vi phạm vi phạm hành chính và các biện pháp khôi phục những quyền, lợi ích hợp pháp bị vi phạm hành chính xâm hại.

Bản chất của trách nhiệm hành chính là hậu quả bất lợi có nguyên nhân từ hành vi vi phạm hành chính. Việc quy định và áp dụng trách nhiệm hành chính có tính răn đe và giúp ngăn ngừa hành vi vi phạm, tái vi phạm pháp luật, xâm hại quyền con người, quyền công dân. Xét về tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi thì các hành vi xâm hại quyền con người thường không phải lúc nào cũng thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật

---

1. *Giáo trình Luật Hành chính Việt Nam*, NXB Công an Nhân dân, Hà Nội, 2016, tr.229.

hình sự (trường hợp hành vi vi phạm pháp luật không nguy hiểm đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc vi phạm phạm đó ở mức ban đầu có thể cảm hóa được). Trong những trường hợp phổ biến này, chức năng bảo vệ quyền con người gắn với trách nhiệm hành chính.

Ưu thế của trách nhiệm hành chính so với trách nhiệm hình sự trong việc bảo đảm quyền con người thể hiện qua ba điểm chính đó là: Chủ thể và đối tượng áp dụng rộng lớn hơn; thủ tục áp dụng nhanh chóng hơn; và có hiệu lực tức thì.

Trách nhiệm hành chính đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc bảo vệ quyền con người không nằm ở nghĩa là biện pháp cứng rắn, thể hiện thái độ nghiêm khắc của xã hội đối với hành vi vi phạm pháp luật như trong trách nhiệm hình sự nhưng lại là biện pháp phổ biến được áp dụng nhiều trong quá trình quản lý Nhà nước. Hoạt động quản lý Nhà nước diễn ra hàng ngày hàng giờ với một hệ thống các cơ quan cũng như khối lượng công việc hết sức đồ sộ. Điều này cũng kéo theo những vi phạm trong lĩnh vực hành chính là rất lớn. Khi mà những quy tắc vận hành do Nhà nước đưa ra trong quá trình quản lý xã hội mà cụ thể là quy tắc nhằm bảo đảm thực hiện quyền con người bị các hành vi vi phạm hành chính phá vỡ. Các chủ thể phải gánh chịu những hậu quả bất lợi có nguyên nhân từ hành vi trái pháp luật của mình. Xét về số lượng thì trong cuộc sống những hành vi được xem là vi phạm nhỏ chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự nhiều hơn rất nhiều so với trách nhiệm hình sự trong việc bảo vệ quyền con người. Đặc biệt trong lĩnh vực quản lý Nhà nước đối với lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam thì chủ yếu lại liên quan nhiều đến trách nhiệm hành chính bởi hoạt động này gắn liền với trách nhiệm quản lý thuộc về cơ quan Hành chính Nhà nước.

Xét về góc độ thủ tục, để có thể áp dụng trách nhiệm hành chính đối với một cá nhân hay tổ chức so với việc áp dụng trách nhiệm hình sự đối với một cá nhân thì trách nhiệm hành chính thể hiện ưu thế hơn nhiều. Bởi quá trình ra bản án để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với một cá nhân hay tổ chức là rất chặt chẽ và kéo dài về mặt thời gian từ khởi tố vụ án, đến khởi tố bị can, đến điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án. Trong khi đó, quy trình để ban hành quyết định xử lý vi phạm hành chính, xác định trách nhiệm hành chính đối với cá nhân, tổ chức là rất nhanh chóng, không phải tuân theo những thủ tục nghiêm ngặt như việc áp dụng trách nhiệm hình sự. Căn cứ theo mục 14 Nghị định 88/2015/NĐ-CP sửa đổi

điều 22, Nghị định 95/2013/NĐ-CP về xử phạt hành chính khi người lao động nước ngoài không có giấy phép lao động như sau: *Điều 22. Vi phạm quy định về người nước ngoài làm việc tại Việt Nam: “1. Trục xuất người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam có một trong các hành vi sau đây: a) Làm việc nhưng không có giấy phép lao động theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp không thuộc diện cấp giấy phép lao động; b) Sử dụng giấy phép lao động đã hết hạn. 2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động không thông báo tình hình sử dụng lao động là người nước ngoài cho cơ quan quản lý Nhà nước về lao động hoặc báo cáo nhưng chưa đảm bảo những nội dung, thời hạn theo quy định của pháp luật...’”*

Thủ tục áp dụng hình thức xử phạt hành chính này thường đơn giản, nhanh gọn và có thể lập biên bản ra quyết định xử lý ngay tại chỗ. Với tính chất của hoạt động chấp hành và điều hành trong quản lý Nhà nước, hiệu lực của các quyết định hành chính khi quy định về trách nhiệm hành chính do các cơ quan có thẩm quyền ban hành có hiệu lực ngay tức khắc. Các quyết định hành chính về xử lý vi phạm hành chính có hiệu lực thi hành ngay mà không cần phải chờ xem xét lại quyết định đó theo một thủ tục ở cấp cao hơn như các phán quyết của Tòa án. Nếu có sự nghi ngờ về tính đúng đắn của quyết định thì chủ thể chỉ có thể thực hiện việc khiếu nại song song với việc thi hành quyết định. Điều này xuất phát từ bản chất của quan hệ pháp luật hành chính tính mệnh lệnh, phục tùng. Đồng thời việc cho thi hành ngay quyết định hành chính thể hiện tính năng động của hoạt động quản lý Nhà nước.

#### *\* Trách nhiệm vật chất*

Trách nhiệm vật chất không phải là một dạng đặc thù của Luật Hành chính mà xét trên phạm vi rộng, nó là dạng đặc thù của trách nhiệm theo pháp luật dân sự. Trong pháp luật hành chính quy định về trách nhiệm vật chất bao gồm trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (TNBTNN) đối với cá nhân, tổ chức bị thiệt hại do người thi hành công vụ gây ra trong hoạt động quản lý hành chính và trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ đã gây ra thiệt hại, (trên góc độ tiếp vận của bài viết, tác giả chỉ đề cập đến trách nhiệm vật chất trong nội hàm của pháp luật hành chính).

---

1. Nghị định 95/2013/NĐ-CP về xử phạt hành chính khi người lao động nước ngoài không có giấy phép lao động.



Hiện nay, TNBTNN trong hoạt động hành chính được áp dụng theo quy định của Luật TNBTNN mà cụ thể là các quy định tại chương II của Luật này. Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 (TNBTCNN) đã cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp năm 2013 trong việc bảo vệ quyền con người. Vấn đề quyền con người trong Luật TNBTCNN năm 2017 được khái quát hai nội dung lớn: (1) Nhà nước có trách nhiệm bồi thường tổn thất về vật chất, sức khỏe, tinh thần và các quyền và lợi ích khác theo quy định của pháp luật cho người bị thiệt hại; (2) Phục hồi danh dự<sup>1</sup>.

Điều 2 Luật TNBTCNN quy định đối tượng được bồi thường là “*Cá nhân, tổ chức bị thiệt hại về vật chất, thiệt hại về tinh thần do người thi hành công vụ gây ra thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước được quy định tại Luật này*”. Như vậy, đối tượng mà Nhà nước hướng đến trong hoạt động bồi thường đó chính là cá nhân, tổ chức là những đối tượng bị tác động trực tiếp bởi hành vi sai trái của người thi hành công vụ, hoạt động bồi thường Nhà nước là thể hiện mối quan hệ bình đẳng giữa Nhà nước với cá nhân, tổ chức trong đó có cả cá nhân và tổ chức người nước ngoài sinh sống, làm việc tại Việt Nam. Ví dụ: Tại Điều 17, Luật TNBTCNN xác định Phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính: “*Nhà nước có trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong các trường hợp sau đây: 1. Ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính trái pháp luật; 2. Áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm việc xử lý vi phạm hành chính trái pháp luật; 3. Áp dụng một trong các biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm hành chính sau đây trái pháp luật...*”<sup>2</sup>. Với cách thức quy định như vậy, đã thể hiện trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền con người, quyền bình đẳng với nhau trước pháp luật của mọi người đồng thời thể hiện bản chất của một Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

*2.3. Khiếu nại, tố cáo và vấn đề bảo vệ quyền của người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam*

Khiếu nại, tố cáo là một trong những quyền cơ bản của mọi người được ghi nhận trong Hiến pháp. Điều 30 của Hiến pháp nước Cộng hòa Xã

---

1. Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước của Quốc hội, số 10/2017/QH14 năm 2017.

2. Điều 17, Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước của Quốc hội, số 10/2017/QH14 năm 2017.

hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định: “1. Mọi người có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân. 2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo. Người bị thiệt hại có quyền được bồi thường về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự theo quy định của pháp luật. 3. Nghiêm cấm việc trả thù người khiếu nại, tố cáo hoặc lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để vu khống, vu cáo làm hại người khác”<sup>1</sup>. Có thể thấy, việc Hiến pháp ghi nhận quyền khiếu nại, tố cáo của công dân cho thấy vị trí, vai trò quan trọng của quyền năng pháp lý này. Xét trên phương diện lý thuyết thì thực hiện khiếu nại, tố cáo chính là phương thức quan trọng để công dân Việt Nam nói chung, người nước ngoài nói riêng, cơ quan, tổ chức bảo vệ lợi ích Nhà nước, lợi ích tập thể và các quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Tuy nhiên có một số bất cập hiện nay trong quy định của Luật Khiếu nại năm 2011. Cụ thể: về chủ thể của quyền khiếu nại còn chưa thống nhất, theo khoản 1, 2 Điều 2 của Luật Khiếu nại năm 2011 thì người nước ngoài và người không quốc tịch sống trên lãnh thổ Việt Nam không được có quyền khiếu nại. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Luật Khiếu nại năm 2011: “*Khiếu nại của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam và việc giải quyết khiếu nại được áp dụng theo quy định của Luật này, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác*” thì cá nhân nước ngoài vẫn có quyền khiếu nại và vẫn thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật Khiếu nại năm 2011. Điều này cũng phù hợp với quy định tại Điều 30 của Hiến pháp 2013. Tuy nhiên, với quy định của khoản 1, 2 của Điều 2 Luật Khiếu nại 2011 sẽ gây nhiều khó khăn cho việc thực hiện Quyền Hiến định này của người nước ngoài. Như vậy, theo quy định này thì khi người lao động nước ngoài bị xâm hại bởi các quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan Hành chính Nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan Hành chính Nhà nước thì họ có quyền khiếu nại về quyết định hay hành vi đó để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

#### 2.4. Cường chế hành chính và vấn đề bảo đảm quyền của người lao động nước ngoài

Nhà nước ra đời nhằm đưa xã hội vận hành theo trật tự của những

---

1. Hiến pháp năm 2013.

quy tắc đã được định sẵn bởi giai cấp cầm quyền. Trong quá trình quản lý nhà nước, việc áp dụng biện pháp thuyết phục là quan trọng và chủ yếu. Tuy vậy, không phải lúc nào pháp chế cũng được bảo đảm. Nhằm khôi phục pháp chế, đảm bảo quyền và lợi ích của những quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ, bảo đảm quyền con người. Nhà nước buộc phải áp dụng những biện pháp cưỡng chế cần thiết đối với những trường hợp xâm hại các trật tự mà pháp luật bảo vệ, trong đó có trật tự quản lý Nhà nước về lao động nước ngoài sinh sống và làm việc tại Việt Nam. Một trong những biện pháp cưỡng chế quan trọng được áp dụng rộng rãi trong quản lý Nhà nước nói chung (theo nghĩa rộng) đó là các biện pháp cưỡng chế hành chính.

Cưỡng chế hành chính là tổng hợp các biện pháp do luật hành chính quy định được áp dụng để tác động một cách trực tiếp hoặc gián tiếp lên tâm lý, tư tưởng và hành vi của cá nhân hoặc tổ chức buộc các chủ thể đó phải thực hiện nghĩa vụ pháp lý nhằm mục đích phòng ngừa, ngăn chặn hoặc xử lý những hành vi trái pháp luật, bảo đảm trật tự và kỷ cương trong quản lý Nhà nước. Các biện pháp cưỡng chế hành chính, nếu xét dưới góc độ quản lý việc áp dụng chúng sẽ gây ra sự hạn chế quyền cho đối tượng bị áp dụng. Tuy nhiên, ở góc độ quản lý Nhà nước, đối với quyền lợi của các chủ thể bị vi phạm quyền thì nó lại là biện pháp có tính chất bảo vệ quan trọng đối với những quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ, qua đó góp phần bảo vệ quyền con người.

Đối với lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam, việc đề Nhà nước ta sử dụng biện pháp cưỡng chế hành chính trong hoạt động quản lý Nhà nước là rất hạn chế, bởi lẽ nó liên quan đến yếu tố quốc gia, dân tộc, gắn với quan hệ hợp tác quốc tế và bị ràng buộc bởi các quy định của Điều ước Quốc tế mà quốc gia đó là thành viên. Chính vì thế, khi áp dụng các biện pháp cưỡng chế hành chính đối với đối tượng này cần phải được xem xét dưới nhiều góc độ, một mặt không để tiềm ẩn khả năng xâm hại quyền con người đối với các đối tượng bị áp dụng, một mặt vẫn đảm bảo tính pháp chế của Nhà nước.

Các biện pháp cưỡng chế hành chính bao gồm:

*Thứ nhất*, biện pháp phòng ngừa hành chính.

Những biện pháp phòng ngừa hành chính là những biện pháp cưỡng chế có tính chất phòng ngừa vi phạm pháp luật và những thiệt hại có thể

xảy ra cho xã hội, phòng ngừa những nguy cơ có thể xảy ra cho trật tự quản lý nhà nước. Ví dụ: Hoạt động kiểm tra giấy tờ: hộ chiếu, visa, kiểm tra thời hạn lưu trú của lao động nước ngoài, kiểm tra sức khỏe của lao động nước ngoài trước khi nhập cảnh vào Việt Nam, nhằm mục đích phòng ngừa vi phạm, các biện pháp này được áp dụng khi chưa có vi phạm xảy ra.

Thực tế cho thấy, hiện nay một lượng lớn lao động nước ngoài ồ ạt vào Việt Nam dưới hình thức lao động “chui” (lao động không có hợp đồng làm việc) đang làm việc tại các nhà máy, xí nghiệp trong nước. Có những lao động đã hết hạn visa, hết hạn hợp đồng nhưng vẫn ngang nhiên ở lại làm mà không khai báo với cơ quan chức năng. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến trật tự quản lý Nhà nước về lao động và lưu trú, đó là chưa kể đến nguy cơ tiềm ẩn của những vi phạm pháp luật khác kéo theo do những đối tượng này gây ra cho xã hội. Để hạn chế tình trạng này, Nhà nước ta đã ban hành nhiều văn bản trong đó có Luật Quản lý lao động nước ngoài ở Việt Nam năm 2016, Bộ luật Lao động năm 2019 và nhiều văn bản khác, quy định chi tiết hơn về trình tự, cách thức và thẩm quyền quản lý nguồn lao động này.

*Thứ hai, biện pháp ngăn chặn hành chính.*

Khác với biện pháp phòng ngừa hành chính, biện pháp ngăn chặn hành chính được áp dụng khi các vi phạm hành chính đã xảy ra nhằm ngăn chặn, dập tắt những vi phạm pháp luật, bảo đảm việc xử phạt hay hay ngăn chặn những hậu quả thiệt hại do chúng gây ra. Các biện pháp ngăn chặn hành chính bao gồm: Các biện pháp đình chỉ vi phạm pháp luật, các biện pháp bảo đảm cho việc xử phạt và các biện pháp ngăn ngừa những hậu quả thiệt hại do vi phạm gây ra.

Mặc dù có sự khác biệt giữa ngăn chặn hành chính và phòng ngừa hành chính về trường hợp áp dụng. Tuy nhiên, cả hai biện pháp này đều thống nhất ở mục đích áp dụng. Đó là hướng tới việc ngăn ngừa vi phạm, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, bảo vệ quyền con người.

Xét về mặt thủ tục, thủ tục để áp dụng các biện pháp này đơn giản hơn nhiều so với việc áp dụng các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn trong pháp luật hình sự hay dân sự. Chính vì thế, các biện pháp phòng ngừa và ngăn chặn hành chính có ý nghĩa rất lớn trong việc đáp ứng tính cấp thiết, kịp thời của việc bảo vệ quyền con người. Yếu tố nhanh chóng

và phổ biến của việc áp dụng các biện pháp này khiến các vi phạm pháp luật được phòng ngừa hoặc ngăn chặn kịp thời, góp phần phát huy tối đa việc bảo vệ quyền con người, bảo vệ trật tự quản lý Nhà nước trong từng lĩnh vực nhất định.

Trong quản lý Nhà nước đối với lao động nước ngoài, chủ yếu áp dụng biện pháp phòng ngừa, tức là hạn chế mức tối đa việc lao động nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam như: vi phạm về hợp đồng lao động; vi phạm về quản lý lưu trú, vi phạm về tuyển dụng, cấp phép lao động và các vi phạm liên quan đến trật tự an toàn xã hội và vấn đề an ninh quốc gia.

### **3. Kết luận**

Xuất phát từ bản chất của hoạt động Hành chính Nhà nước, có thể khẳng định bảo vệ quyền con người nói chung và quyền của lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam nói riêng bằng các hình thức pháp lý hành chính được áp dụng rộng rãi hơn nhiều so với những hình thức pháp lý khác. Các hình thức pháp lý khác chỉ áp dụng mang tính chất đặc biệt, không mang tính phổ biến, ví dụ bảo đảm quyền con người bằng con đường Tòa án chẳng hạn. Dưới các hình thức pháp lý hành chính, quyền con người được đảm bảo từ yếu tố tạo ra những yếu tố vận hành hợp lý cho nó hay ngăn chặn những cản trở có thể xảy ra với nó. Đồng thời, tính linh hoạt, nhanh chóng của các hình thức pháp lý hành chính cũng luôn tỏ ra vượt trội trong việc bảo đảm quyền con người, trật tự quản lý Nhà nước trong lĩnh vực lao động nước ngoài.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. *Hiến pháp 2013*, nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
2. *Luật Lao động 2019* (Luật số 45/2019- QH14), 2019.
3. Liên hiệp quốc: *Công ước Quốc tế về Quyền kinh tế, xã hội và văn hóa*, 1996.
4. *Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 sửa đổi bổ sung năm 2020* (Luật số 67/2020/QH14), 2020.
5. *Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước của Quốc hội*, (Luật số 10/2017/QH14), 2017.

6. *Luật Khiếu nại năm 2011.*
7. Võ Khánh Vinh (Chủ biên): *Cơ chế bảo đảm và bảo vệ quyền con người*, NXB Khoa học Xã hội, 2011.
8. *Nghị định 88/2015/NĐ-CP sửa đổi Điều 22, Nghị định 95/2013/NĐ-CP về xử phạt hành chính khi người lao động nước ngoài không có giấy phép lao động.*
9. *Thông tư 23/2017/TT-BLĐTBXH, Hướng dẫn thực hiện cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam qua mạng điện tử của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.*
10. Trường Đại học Luật Hà Nội: *Giáo trình Luật Hành chính Việt Nam*, NXB Công an Nhân dân, Hà Nội, 2016.
11. Hội Luật gia Việt Nam: *Những điều cần biết về lao động di trú*, NXB Hồng Đức, Hà Nội, 2008.

# TƯ TƯỞNG CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VỀ XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN TRONG HIẾN PHÁP NĂM 1946 VÀ HIẾN PHÁP NĂM 1959

*ThS Đỗ Thị Nga\**  
*CN Nguyễn Hoàng Ân\*\**

## TÓM TẮT

Chủ tịch Hồ Chí Minh vị lãnh tụ thiên tài, người thầy vĩ đại của Đảng và dân tộc ta. Người đã để lại cho chúng ta một sự nghiệp vẻ vang và một gia tài lý luận đồ sộ, là di sản vô cùng quý báu, đó là tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng chính quyền trong Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp năm 1959 với những vấn đề gắn liền với thực tiễn cách mạng Việt Nam đã soi đường cho nhân dân ta giành thắng lợi trong đấu tranh giải phóng dân tộc thống nhất đất nước, mà cả trong sự nghiệp đổi mới xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

*Từ khóa: Hiến pháp, xây dựng chính quyền, dân chủ, đoàn kết.*

## MỞ ĐẦU

Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng chính quyền trong Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp năm 1959 là một bộ phận cực kỳ quan trọng trong di sản tư tưởng của Người về xây dựng chính quyền Nhà nước. Thực tiễn cách mạng Việt Nam đã chứng minh, Đảng ta nhờ quán triệt, vận dụng sâu sắc tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng chính quyền, đã cụ thể hoá và không ngừng hoàn thiện cả về lý luận và hoạt động thực tiễn, đã góp phần quan trọng trong quá trình đấu tranh vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội của nhân dân ta giành thắng lợi.

Hiện nay, nhiệm vụ của cách mạng đang có sự phát triển nhanh chóng, để thấy rõ vai trò to lớn và giá trị trường tồn của tư tưởng Hồ Chí Minh trong sự nghiệp cách mạng Việt Nam, bài viết xin trao đổi một số vấn đề: Tư tưởng về xây dựng chính quyền trong Hiến pháp năm 1946 và

---

\* Trường Đại học Nguyễn Huệ.

\*\* Trường Đại học Nguyễn Huệ.

Hiến pháp năm 1959. Nhằm chỉ ra quan niệm của Hồ Chí Minh về “chính quyền”; về mục tiêu, nguyên tắc, yêu cầu soạn thảo Hiến pháp.

## **NỘI DUNG**

Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp năm 1959 đều do Chủ tịch Hồ Chí Minh làm Trưởng ban dự thảo. Đây là Hiến pháp thứ nhất và Hiến pháp thứ hai của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Những bản Hiến pháp này chứa đựng tư tưởng lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đó là tư tưởng độc lập, tự do, đoàn kết dân tộc, công bằng xã hội, giải phóng phụ nữ. Riêng về chính quyền, Người coi đó là vấn đề cơ bản của Hiến pháp. Người nói: “Tính chất Nhà nước là vấn đề cơ bản của Hiến pháp”<sup>1</sup>. Sau khi xác định tính chất giai cấp của Nhà nước và của chính quyền. Người nói: “Chính quyền về tay ai và phục vụ quyền lợi cho ai? Điều đó quyết định toàn bộ nội dung của Hiến pháp”<sup>2</sup>. Khái niệm chính quyền ở đây, theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, nó bao hàm quyền lực của giai cấp công nhân để điều khiển bộ máy Nhà nước (State Power) chứ không chỉ đơn thuần là cơ quan hành chính nhà nước (administration). Như vậy khái niệm chính quyền mở rộng ra đến các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp.

### **1. Vấn đề chính quyền trước hết là vấn đề chính trị**

Nhìn lại lịch sử thấy rằng ngay từ khi thành lập Đảng trong “Chánh cương vắn tắt của Đảng”, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu rõ mục tiêu là cách mạng Việt Nam phải đánh đổ đế quốc và phong kiến, làm cho nước Việt Nam hoàn toàn độc lập, xây dựng chính phủ công nông binh và tổ chức ra quân đội công nông. Mục tiêu này mang tính chất chính trị rõ rệt, do đó, vấn đề chính quyền trước hết là vấn đề chính trị. Nhận thức này quy định quan điểm và phương thức hoạt động của bộ máy chính quyền Nhà nước.

Chính quyền nhân dân ở Việt Nam ra đời trong hoàn cảnh một nước thuộc địa, nửa phong kiến, kinh tế lạc hậu. Nó được thành lập từ trong phong trào giải phóng dân tộc, đồng thời cũng là kết quả của phong trào giải phóng dân tộc do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo và nhân dân Việt Nam tiến hành. Vì vậy sự ra đời của chính quyền nhân dân ở Việt Nam

---

1. Văn phòng Quốc hội: *Chủ tịch Hồ Chí Minh với Quốc hội và Hội đồng Nhân dân*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 89.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.7, tr.96.



được quyết định bởi chính lịch sử của cách mạng Việt Nam.

Toàn bộ vấn đề chính quyền theo tư tưởng Hồ Chí Minh được thể hiện trong Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp năm 1959 là chính quyền của dân, do dân, vì dân. Người nói: “Tất cả quyền lực trong nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đều thuộc về Nhân dân”<sup>1</sup>. Khái niệm “chính quyền của dân, do dân, vì dân” được Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu lần đầu tại Đại hội II của Đảng (1951). Tư tưởng ấy được chứa đựng trong Hiến pháp năm 1946 và được phát triển trong Hiến pháp năm 1959. Đó là chính quyền trước hết do Nhân dân lập nên, bầu nên mà chính quyền ấy không vì dân nhất định sẽ bị chính nhân dân lên án. Nhân dân sẽ không chịu nổi nếu thấy chính quyền của mình bất lực và tham nhũng. Tương ứng với nó, nhân dân sẽ rất vui mừng và kiêu hãnh nếu có một chính quyền do chính mình lập nên, bầu lên sống lành mạnh, vì dân, giữ vững được kỷ cương, phép tắc. Vấn đề này không phải lúc nào cũng dễ nhận ra, cũng như sự trưởng thành của dân tộc Việt Nam không phải tất cả mọi người đều nhận biết như nhau, có ý thức công dân như nhau để mang niềm tự hào.

“Lời nói đầu” của Hiến pháp năm 1946 viết: “Cuộc Cách mạng Tháng Tám đã giành lại chủ quyền cho đất nước, tự do cho Nhân dân và lập ra nền dân chủ cộng hòa”<sup>2</sup>. Phần “chính thể” của Hiến pháp năm 1946, viết: “Nước Việt Nam là một nước dân chủ cộng hòa. Tất cả quyền bính trong nước là của toàn dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, trai gái, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo”<sup>3</sup>. Đến Hiến pháp năm 1959, viết: “Nhà nước của ta là Nhà nước dân chủ Nhân dân, dựa trên nền tảng liên minh công nông, do giai cấp công nhân lãnh đạo”<sup>4</sup>. Như vậy. Hiến pháp năm 1946 nhấn mạnh đến vấn đề dân tộc. Vấn đề giai cấp lúc này nằm trong vấn đề dân tộc. Còn Hiến pháp năm 1959 xác định rõ mối quan hệ không thể tách rời giữa vấn đề giai cấp với vấn đề dân tộc. Cả hai vấn đề đó đều gặp nhau ở điểm: độc lập dân tộc gắn với chủ nghĩa xã hội. Đây chính là linh hồn của Hiến pháp Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 cũng mang tinh thần đó. Tư tưởng này của Chủ tịch Hồ Chí Minh quy định nhiệm vụ của Chính quyền Nhân dân phải là gì? Câu trả lời của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Vì vậy, chính sách của

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.7, tr.484.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.7, tr.466.

3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.7, tr.467.

4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.7, tr.482.

Đảng và Chính phủ là phải hết sức chăm nom đến đời sống của Nhân dân. Nếu dân đói, Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân rét là Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân dốt là Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân ốm là Đảng và Chính phủ có lỗi”<sup>1</sup>. Quan điểm này xuất phát từ một nhận thức đúng đắn: “Dân đủ ăn đủ mặc thì những chính sách của Đảng và Chính phủ đưa ra sẽ dễ dàng thực hiện. Nếu dân đói, rét, dốt, bệnh thì chính sách của ta dù có hay mấy cũng không thực hiện được”<sup>2</sup>. Quan tâm đến đời sống của Nhân dân là trách nhiệm hàng đầu của chính quyền. Vấn đề này đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu ra trong nhiều cuộc họp của Ban Dự thảo Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp năm 1959. Đây là cái bất biến, cái đạo đức của chính quyền Nhân dân mà trong Hiến pháp phải thể hiện được tinh thần đó.

## **2. Hiến pháp phải dựa trên nguyên tắc tập trung dân chủ**

Tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ ra rằng Hiến pháp của Nhà nước ta phải thể hiện cho được nguyên tắc tập trung dân chủ (có lúc Người nói dân chủ tập trung) trong việc bầu cử và điều hành của bộ máy chính quyền. Tư tưởng này đã được thể hiện trong Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp năm 1959. Hiến pháp năm 1946 viết: “Nghị viện Nhân dân là cơ quan có quyền cao nhất của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà”<sup>3</sup>. “Nghị viện Nhân dân do công dân Việt Nam bầu ra”<sup>4</sup>. Hiến pháp năm 1959 cũng viết tương tự. Hiến pháp năm 1946 còn ghi ở Điều thứ 30: “Nghị viện họp công khai, công chúng được vào nghe”<sup>5</sup>. Chính phủ (Hội đồng Chính phủ) là cơ quan hành chính cao nhất, do Nghị viện, Quốc hội bầu. Hội đồng Nhân dân các cấp là cơ quan quyền lực Nhà nước ở địa phương, do nhân dân địa phương bầu ra và chịu trách nhiệm trước địa phương. Đó là sự thể hiện của tập trung và dân chủ. Chủ tịch Hồ Chí Minh coi tập trung dân chủ (dân chủ tập trung) là nguyên tắc quan trọng số một trong quản lý xã hội của Nhà nước ta. Tất nhiên, cả tập trung lẫn dân chủ đều hành động theo pháp luật. Kinh nghiệm cho thấy ở đâu mà không thực hành pháp luật, ở đó không có dân chủ, mà không có dân chủ cũng sẽ không có tập trung. Nó phải được thể hiện đầy đủ trong Hiến pháp. Nguyên tắc này cũng là nguyên tắc

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.7, tr.572.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.7, tr.572.

3. Văn phòng Quốc hội: *Chủ tịch Hồ Chí Minh với Quốc hội và Hội đồng Nhân dân*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.470.

4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.7, tr.470.

5. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.7, tr.470.

cơ bản để xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam và của các đoàn thể chính trị - xã hội. Trong Hiến pháp, nguyên tắc này được biểu hiện ở chỗ tất cả các cơ quan Chính quyền Nhà nước từ dưới lên đều phải do dân cử. Các cơ quan đó có trách nhiệm báo cáo trước Nhân dân (dân chủ); các cơ quan cấp dưới có nghĩa vụ phải thi hành những quyết định của các cơ quan cấp trên (tập trung). Tập trung dân chủ kết hợp sự lãnh đạo thống nhất với tinh thần chủ động và tinh thần trách nhiệm của mỗi cơ quan Chính quyền Nhà nước đối với công việc được giao. Chủ tịch Hồ Chí Minh thường nhắc nhở những người soạn thảo Hiến pháp rằng không được xem nhẹ dân chủ, coi trọng tập trung, và ngược lại. Cũng như vậy, khi mở rộng dân chủ ra toàn xã hội không thể không gây bất lợi cho Chính quyền Nhà nước nếu quên nguyên tắc tập trung. Mọi quan hệ giữa dân chủ và tập trung trong hoạt động thực tiễn của Chính quyền Nhà nước được xác định bởi những điều kiện lịch sử cụ thể, bởi mức độ chín muồi những mối quan hệ trong nội bộ Chính quyền Nhà nước và bởi những nhiệm vụ đang đặt ra trước Chính quyền Nhà nước.

Nguyên tắc tập trung dân chủ (dân chủ tập trung) được V. I. Lênin vận dụng đầu tiên vào việc tổ chức bộ máy quản lý của Chính quyền Nhà nước. V. I. Lênin cho rằng với thắng lợi của cách mạng xã hội, chế độ tập trung dân chủ ngày càng được khẳng định trong Hiến pháp của Nhà nước xã hội chủ nghĩa và trong hệ thống chính quyền nhà nước. V. I. Lênin đã chứng minh là bộ máy Nhà nước xã hội chủ nghĩa cần phải được xây dựng và hoạt động trên cơ sở tập trung dân chủ. Ông nhấn mạnh tầm quan trọng của việc kết hợp cách giải quyết đồng nhất những vấn đề cơ bản của chính sách Nhà nước với việc sử dụng những hình thức quản lý dân chủ đa dạng. Ông viết: “Sự dập khuôn cứng nhắc và ý định gò theo một kiểu thống nhất từ trên xuống không dính dáng gì đến chế độ tập trung dân chủ và xã hội chủ nghĩa cả. Sự thống nhất trong những vấn đề cơ bản, căn cứ chủ yếu, không những không bị tổn hại mà trái lại còn bảo đảm bằng muôn hình vạn trạng trong những chi tiết, trong những đặc điểm địa phương, trong cách đề cập vấn đề, trong những biện pháp áp dụng kiểm soát...”<sup>1</sup>. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, việc thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ trong quản lý kinh tế quốc dân có ý nghĩa đặc biệt to lớn. V. I. Lênin nói: “Hiện giờ nhiệm vụ của chúng ta chính là phải thực hiện chế độ tập trung dân chủ trong lĩnh vực kinh tế”<sup>2</sup>.

---

1. V. I. Lênin: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2005, t.35, tr.243.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.7, tr.244.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã vận dụng sáng tạo nguyên tắc tập trung dân chủ của V. I. Lênin, biến nó thành nguyên tắc hoạt động của Chính quyền Nhà nước dưới chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Người yêu cầu những nhà soạn thảo Hiến pháp Việt Nam phải nắm vững nguyên tắc đó để vận dụng vào các chương, các điều cho phù hợp. Theo Người, trong xây dựng kinh tế, chế độ tập trung dân chủ được bảo đảm bằng khả năng làm kế hoạch nhà nước thống nhất, biết sử dụng một cách hợp lý nhất mọi nguồn nhân lực, vật lực, tài lực trong nước và tranh thủ sự giúp đỡ của nước ngoài. Chủ nghĩa xã hội càng phát triển và củng cố thì những khả năng khách quan để phát triển cả dân chủ lẫn tập trung được tăng lên và sáng tạo trong hoàn cảnh mới. Chủ tịch Hồ Chí Minh là người đi đầu trong việc vận dụng dân chủ và tập trung vào soạn thảo Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp năm 1959. Người nói rằng, soạn thảo Hiến pháp mà càng được nhiều người góp ý càng tốt. Luật ban ra có hiệu lực hay không, có phù hợp với hoàn cảnh đất nước hay không, chủ yếu dựa vào trí tuệ của Nhân dân. Trong báo cáo công tác của Ban Sửa đổi Hiến pháp tại kỳ họp thứ Chín, Quốc hội Khóa I, ngày 09-12-1958, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói rằng, sau khi dự thảo Hiến pháp sửa đổi. Ban Dự thảo đã đưa ra trung cầu ý kiến các đại biểu Quốc hội, cán bộ, các chính đảng, đoàn thể nhân dân, các cơ quan chính quyền. Tất cả có 500 người tham gia và góp 1700 ý kiến. Những ý kiến ấy đều thể hiện tinh thần tích cực đóng góp xây dựng Hiến pháp.

### **3. Hiến pháp phải phân định cụ thể, rõ ràng quyền và nghĩa vụ của bộ máy Nhà nước**

Trong việc soạn thảo Hiến pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh yêu cầu phải có sự phân định Quốc hội làm gì. Chính phủ làm gì, ngành tư pháp làm gì đều phải rõ ràng, tránh chồng chéo. Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp năm 1959 được soạn thảo theo tinh thần đó: Quốc Hội có quyền hạn làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp, làm luật, giám sát việc thực hiện Hiến pháp; bầu những vị lãnh đạo cao nhất của Nhà nước, Chính phủ, ngành tư pháp: quyết định kế hoạch kinh tế và ngân sách Nhà nước; ấn định các thứ thuế; quyết định những vấn đề chiến tranh và hòa bình,... Còn Chính phủ có quyền hạn trình dự án luật, dự án pháp lệnh và các dự án khác ra trước Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội; thống nhất lãnh đạo công tác của các Bộ và các cơ quan thuộc Chính phủ (Hội đồng Chính phủ), công tác của Ủy ban Hành chính các cấp; chấp hành kế hoạch kinh tế và ngân sách Nhà nước; quản lý nội thương, ngoại thương, văn hóa, xã hội; bảo

vệ lợi ích của Nhà nước, duy trì trật tự công cộng, bảo hộ quyền lợi công dân; lãnh đạo việc xây dựng lực lượng vũ trang Nhà nước; quản lý công tác đối ngoại, công tác dân tộc,... Quyền hạn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ,... cũng đều được phân định rõ ràng. Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng quyền hạn phân minh chính là kỷ cương, phép tắc của một chính thể quốc gia. Đúng vậy, từ tư tưởng Hồ Chí Minh, chúng ta có thể suy luận ra là nếu quyền hạn không phân minh sẽ gây sự chông chéo, mạnh ai người đó làm, rút cục sẽ dẫn đến hậu quả xấu. Quốc hội có nhiệm vụ của Quốc hội. Chính phủ có nhiệm vụ của Chính phủ. Trong trường hợp Chính phủ có ý chí mạnh hơn cơ quan quyền lực tối cao, rồi sử dụng lực lượng mình nắm trong tay để thực hiện ý chí riêng của mình, thì vô hình chung, một nước sẽ có hai cơ quan quyền lực tối cao trong hành pháp hoặc trong thực tế, gây sự chia rẽ giữa lập pháp với hành pháp, sự không ổn định trong nội bộ, ảnh hưởng đến nền chính trị của một quốc gia. Vì vậy, sự phân minh quyền hạn này chính là nhằm tạo sự thống nhất trong nội bộ quốc gia, chứ không phải gây nên “cát cứ” như có người đã nói. Điều mong muốn của Người là trong Hiến pháp phải thể hiện cho được một Quốc hội, một Chính phủ biết làm việc, có gan, quyết tâm phấn đấu đạt cho được mục đích: “Trong thì kiến thiết, ngoài thì tranh thủ độc lập và thống nhất của nước nhà”<sup>1</sup>.

#### **4. Hiến pháp phải thể hiện tinh thần đoàn kết và tinh thần cần, kiệm, liêm, chính của hoạt động Chính quyền Nhà nước**

Trong việc soạn thảo Hiến pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Hiến pháp đó (1946) đã nêu một tinh thần đoàn kết chặt chẽ giữa các dân tộc Việt Nam và một tinh thần liêm khiết, công bình của các giai cấp”<sup>2</sup>. Trong lời tuyên bố tại phiên họp ngày 31-10-1946 của kỳ họp thứ hai, Quốc hội Khóa I, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: “Chính phủ ta là Chính phủ liêm khiết”<sup>3</sup>. Trong lời tuyên bố sau khi thành lập Chính phủ mới, ngày 03-11-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: “Chính phủ ta là Chính phủ đại đoàn kết cùng xây dựng đất nước Việt Nam mới”<sup>4</sup>. “Chính phủ toàn dân đoàn kết và tập hợp nhân tài không đảng phái”<sup>5</sup>.

---

1. Văn phòng Quốc hội: *Chủ tịch Hồ Chí Minh với Quốc hội và Hội đồng Nhân dân*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.29.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.7, tr.33.

3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.7, tr.34.

4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.7, tr.31.

5. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.7, tr.34.

Đại đoàn kết theo tư tưởng Hồ Chí Minh: lấy đại nghĩa làm trọng. Tất cả đều xả thân vì nền độc lập, tự do của Tổ quốc. Hiến pháp mới phải thể hiện được tinh thần đó. Chính Người là hiện thân của khối đại đoàn kết dân tộc. Tư tưởng của Người về đại đoàn kết dân tộc đã thu hút được nhiều người có tài tham gia công việc của Chính phủ. Cụ Huỳnh Thúc Kháng, vì tuổi già sức yếu mà cố từ không tham gia Chính phủ Cách mạng. Chủ tịch Hồ Chí Minh lấy đại nghĩa mà lưu Cụ lại, Cụ cũng gắng ở lại. Cụ Huỳnh xem Cụ Hồ như một người bạn tri kỷ. Cụ Huỳnh tiếc cho đời là bảy mươi tuổi, đầu bạc, răng long, mới gặp được một người tri kỷ là Cụ Hồ. Ngoài Cụ Huỳnh ra, còn nhiều vị sẵn sàng tham gia công việc của Chính phủ. Dù ở trong hay ngoài Chính phủ ai nấy đều hứa sẽ cố gắng làm việc, một lòng vì nước, vì dân. Cụ Phan Kế Toại, nguyên là Khâm sai đại thần của triều đình Bảo Đại, sau được Chủ tịch Hồ Chí Minh cảm hoá, đi theo kháng chiến, trở thành Phó Thủ tướng Chính phủ, có lần đã nói: Đọc Hiến pháp 1946 và Hiến pháp 1959 do Cụ Hồ làm Trưởng ban Dự thảo, tôi yên tâm làm việc. Còn Chủ tịch Hồ Chí Minh thì nói: “Tôi có thể tuyên bố trước Quốc hội rằng Chính phủ này tỏ rõ cái tinh thần quốc dân liên hiệp, là một Chính phủ chú trọng thực tế và sẽ nỗ lực làm việc, để tranh thủ quyền độc lập và thống nhất lãnh thổ cùng xây dựng một nước Việt Nam mới”<sup>1</sup>.

Tinh thần “cần, kiệm, liêm, chính”, đặc biệt là tinh thần liêm khiết của các cơ quan Chính quyền Nhà nước, của những công chức, viên chức, được Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt xem trọng. Người nói rằng, tuy trong Hiến pháp không nêu “cần, kiệm, liêm, chính” và “liêm khiết”, nhưng trong thực tế Chính Phủ phải là một Chính phủ “cần, kiệm, liêm, chính”. Cần: cần cù công tác, nghiên cứu, học tập. Kiệm: biết tiết kiệm thời gian, tiết kiệm tiền của mình và của Nhân dân. Tiết kiệm còn được biểu hiện ở việc tính toán, cân nhắc thận trọng trước những quyết định thu, chi, định biên chế, quyết định thi công những công trình và thực thi những chương trình kinh tế - xã hội. Vì là người duyệt chi tiêu của Nhà nước, của Nhân dân, mỗi lần hạ bút ký bất cứ một việc gì dù lớn hay nhỏ cũng phải tính đến hiệu quả, hậu quả của nó. Bỏ qua sự tính toán, cân nhắc này là biểu hiện sự vô đạo đức, vô lương tâm trước Nhà nước và toàn dân của một cán bộ chính quyền Nhà nước. Ngay cả việc xét duyệt bộ máy biên chế trong các cơ quan Đảng, Nhà nước, các đoàn thể chính trị - xã hội cũng phải hết sức

---

1. Văn phòng Quốc hội: *Chủ tịch Hồ Chí Minh với Quốc hội và Hội đồng Nhân dân*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.33.

tính toán, cân nhắc vì nó có liên quan lâu dài đến ngân sách chung. Bởi vì lực của một Chính phủ không phải ở chính trong Chính phủ đó, mà là lực của Nhà nước đó. Vì vậy, nếu Chính phủ nước đó dùng nhiều lực tác động, chi phối lên các công chức, viên chức nói chung thì phần thực lực còn lại tác động, chi phối vào Nhân dân càng ít. Từ đó, có thể nói rằng, công chức (bao gồm nhân viên các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp) và viên chức (bao gồm nhân viên các cơ quan Đảng, đoàn thể chính trị - xã hội) càng đông thì bộ máy làm việc càng yếu, cơ quan Chính phủ cũng do đó mà yếu đi. Vì vậy, trong vấn đề “kiệm”, có vấn đề tinh giảm bộ máy, tinh giảm biên chế trong các cơ quan Đảng. Nhà nước đoàn thể chính trị - xã hội theo phương châm bỏ tạp lấy tinh: “Quý hồ tinh bất quý hồ đa”. Liêm: hiểu theo quan niệm của Chủ tịch Hồ Chí Minh là không tham ô, không hối lộ và không nhận hối lộ, luôn luôn tôn trọng giữ gìn của công và của Nhân dân, sống liêm khiết. Chính: chính trực trong quan hệ công tác, quan hệ đồng nghiệp, đồng chí, cấp trên cấp dưới, việc phải, dù nhỏ cũng hết sức làm, việc trái, dù nhỏ cũng hết sức tránh. “Cần, kiệm, liêm, chính” có mối liên hệ biện chứng chặt chẽ với nhau. Mỗi một công chức viên chức chỉ cần thiếu một trong 4 yêu cầu đó sẽ trở thành một công chức, viên chức tầm thường, đáng phải loại bỏ.

Trong Báo cáo công tác của Ban sửa đổi Hiến pháp tại kỳ họp thứ 9 của Quốc hội Khoá I, ngày 09-12-1958, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: “Dự thảo một bản Hiến pháp xứng đáng với sự tiến bộ của Nhân dân ta, của Tổ quốc ta”<sup>1</sup>.

Khi đã có Hiến pháp rồi, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: “Nhiệm vụ của chúng ta là thực hiện bản Hiến pháp mới cho thật tốt”<sup>2</sup>. Đây là yêu cầu của Người đối với các công chức, viên chức. Còn với Nhân dân, Người nói: “Nhiệm vụ của Nhân dân ta là thực hiện bản Hiến pháp mới cho thật tốt. Muốn thực hiện bản Hiến pháp mới, phải thi đua tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm...”<sup>3</sup>.

Chủ tịch Hồ Chí Minh không muốn để Hiến pháp trong phòng giấy, mà Người muốn đưa Hiến pháp vào đời sống xã hội. Với Người, lý luận và thực tiễn luôn luôn gắn chặt với nhau.

---

1. Văn phòng Quốc hội: *Chủ tịch Hồ Chí Minh với Quốc hội và Hội đồng Nhân dân*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.34.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.7, tr.31.

3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.7, tr.88.

Trên đây là bốn nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng chính quyền trong Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp năm 1959.

## **KẾT LUẬN**

Có thể thấy, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng chính quyền trong Hiến pháp năm 1946 và hiến pháp năm 1959 là tư duy sắc sảo của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Những tư tưởng về xây dựng chính quyền trong các Hiến pháp đã dấu mốc lịch sử, là một chiến thắng pháp lý vang dội của Nhà nước non trẻ; là kết tinh thành tựu của cuộc cách mạng giành chính quyền về tay Nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng và Bác Hồ kính yêu. Đồng thời, khẳng định nước Việt Nam là một nước thống nhất, tổ chức theo chính thể Nhà nước Dân chủ Cộng hòa, tất cả quyền lực thuộc về Nhân dân, các quyền tự do dân chủ được bảo đảm. Tư tưởng về xây dựng chính quyền trong Hiến pháp 1946 và Hiến pháp 1959 vẫn là sợi chỉ đỏ xuyên suốt gắn liền với cách mạng Việt Nam. Hiện nay, sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa đã và đang đặt ra những thời cơ và thách thức mới. Vì vậy, kế thừa, vận dụng và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng chính quyền trong các bản Hiến pháp càng trở nên nhu cầu thực tế cấp bách hiện nay.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 7, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011.
2. V. I. Lênin: *Toàn tập*, tập 35, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2005.
3. Văn phòng Quốc hội: *Chủ tịch Hồ Chí Minh với Quốc hội và Hội đồng Nhân dân*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.



# VẤN ĐỀ BẢO HIỂN QUA CÁC BẢN HIẾN PHÁP CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM

*ThS.NCS. Nguyễn Thị Tuyết Nga\**

*ThS. Trần Ngọc Chung\*\**

## TÓM TẮT

Hiến pháp là đạo luật gốc, đạo luật cơ bản có hiệu lực pháp lý cao nhất trong hệ thống pháp luật. Vì vậy việc đảm bảo thực thi và tuân thủ các quy định của Hiến pháp là vấn đề vô cùng cần thiết và hết sức quan trọng. Trên thế giới, việc bảo vệ hay giám sát hiến pháp được hình thành cùng với sự ra đời của Hiến pháp và thường được ghi nhận trong các bản Hiến pháp. Vấn đề bảo hiến hay xem xét Hiến pháp đã trở nên phổ biến trên khắp thế giới trong những thập kỷ gần đây. Theo nghiên cứu của nhóm tác giả Tom Ginsburg & Mila Versteeg đã đưa ra thống kê tính đến năm 1951 chỉ có khoảng 38% hệ thống hiến pháp trên thế giới có quy định về xem xét hiến pháp nhưng đến năm 2011 thì có đến 83% hiến pháp trên thế giới có quy định về việc giám sát việc thực thi hiến pháp và kiểm soát văn bản luật không tương thích với hiến pháp<sup>1</sup>. Bài viết giới thiệu một số quy định về bảo hiến trong hiến pháp của một số nước như Hoa Kỳ, Pháp, Nga, Trung Quốc và Việt Nam.

*Từ khóa:* Hiến pháp, bảo hiến, xem xét Hiến pháp, cơ chế bảo hiến, thế giới.

## NỘI DUNG

### 1. Khái niệm bảo hiến và cơ chế bảo hiến

Trong tiếng Việt, theo nghĩa chung nhất bảo hiến là việc bảo vệ Hiến pháp. Bảo hiến có thể được hiểu là tổng hợp các biện pháp giữ gìn, chống

---

\* Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh.

\*\* Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tom Ginsburg & Mila Versteeg: “Why Do Countries Adopt Constitutional Review”, 30 *Journal of Law, Economics and Organization*, 2014.

lại sự vi phạm các nguyên tắc và quy phạm hiến định<sup>1</sup>.

Trên thế giới việc bảo vệ Hiến pháp được xem xét trong các thuật ngữ như “constititional review” hay “jurisdictional review”.

“Constitutional review” hay “constitutionality review or constitutional control” (tạm dịch là rà soát Hiến pháp, hay xem xét tính hợp hiến hoặc kiểm soát Hiến pháp) là việc đánh giá tính hợp hiến của các đạo luật ở một số quốc gia. Nó được coi là một hệ thống ngăn ngừa vi phạm các quyền được hiến pháp trao, đảm bảo tính hiệu lực, sự ổn định và duy trì của chúng<sup>2</sup>.

“Jurisdictional review” (tạm dịch là xem xét lại tư pháp) là một quá trình mà Tòa án đảm bảo rằng các quyết định của các Cơ quan Hành chính là công bằng, hợp lý và đúng pháp luật<sup>3</sup>.

Mặc dù cách tiếp cận ở mỗi quốc gia có sự khác nhau về chủ thể thực hiện việc kiểm tra giám sát Hiến pháp, khác nhau về phạm vi nhưng về cơ bản các định nghĩa trên đều có cùng mục đích là đảm bảo tính thượng tôn của hiến pháp, đảm bảo các quy định của Hiến pháp phải được tuân thủ nghiêm ngặt, ngăn chặn các hành vi vi hiến.

Cơ chế bảo hiến là một tổng thể các yếu tố có quan hệ mật thiết, tương tác lẫn nhau, hình thành một hệ thống và phương thức vận hành của hệ thống đó để tiến hành hoạt động bảo vệ hiến pháp, nhằm bảo đảm sự tôn trọng, giữ gìn hiến pháp, ngăn ngừa và chống lại mọi hành vi vi phạm hiến pháp<sup>4</sup>.

## **2. Vấn đề bảo hiến trong hiến pháp một số nước trên thế giới**

### *2.1 Vấn đề bảo hiến trong Hiến pháp Hoa Kỳ*

Hiến pháp Hoa Kỳ được ban hành và có hiệu lực vào năm 1787 được xem là bản hiến pháp có hiệu lực cổ xưa nhất hiện nay. Bản hiến pháp dựa trên tư tưởng tam quyền phân lập giữa ba nhánh lập pháp, hành pháp và tư pháp. Tại Điều 6 Hiến pháp Hoa Kỳ khẳng định Hiến pháp cùng với các đạo luật được ban hành theo hiến pháp là đạo luật tối cao. Quan tòa ở

---

1. Lê Minh Tâm: “Bảo hiến, cơ chế bảo hiến và cơ chế bảo hiến tại Việt Nam”, Tạp chí *Luật học*, số 4, năm 2005, tr.17.

2. Mavcic, Arne: *The Constitutional Review*, Vandeplass Publishing, 2013.

3. [https://en.wikipedia.org/wiki/Judicial\\_review](https://en.wikipedia.org/wiki/Judicial_review), truy cập ngày 10-10-2021.

4. Tào Thị Quyên: “Cơ chế bảo vệ Hiến pháp trong Nhà nước pháp quyền Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam”, Tạp chí *Nghiên cứu lập pháp*, số 24, năm 2010, tr.22.

các Bang đều phải tuân theo những luật này; bất cứ một điều gì trong hiến pháp hoặc luật của các Bang mà trái ngược với Hiến pháp Liên bang đều không có giá trị. Việc sửa đổi hiến pháp được thực hiện khi “*hai phần ba thành viên của hai Viện đều xét thấy cần thiết sẽ đưa ra những điều sửa đổi đối với Hiến pháp, hoặc theo yêu cầu của các cơ quan lập pháp ở hai phần ba các Bang, sẽ triệu tập một Hội nghị để đề xuất những điều sửa đổi; trong cả hai trường hợp, các điều khoản sửa đổi Hiến pháp đều có hiệu lực như một bộ phận của Hiến pháp khi được phê chuẩn bởi các cơ quan lập pháp của ba phần tư các Bang, hoặc bởi Đại hội của ba phần tư các Bang, theo một thể thức phê chuẩn do Quốc hội đề nghị với điều kiện là không một điều sửa đổi nào có thể được đề xuất trước năm 1808 theo một cách thức ảnh hưởng đến đoạn 1 và đoạn 4 trong khoản 9 của Điều 1; và không một Bang nào, nếu bản thân không đồng ý, lại có thể bị tước đoạt quyền bỏ phiếu bình đẳng trong Thượng Viện*”<sup>5</sup>.

Trong hiến pháp Hoa Kỳ không quy định rõ về cơ chế thủ tục hay cơ quan nào có thẩm quyền xem xét việc bảo vệ hiến pháp, không có quy định nào ghi nhận tòa án có quyền hủy bỏ pháp luật trái hiến pháp. Bản thân cơ chế bảo hiến của Hoa Kỳ là kết quả của quá trình xây dựng tư pháp.

Sự kiện đầu tiên đánh dấu bước ngoặt trong cơ chế bảo hiến của Hoa Kỳ là phán quyết của Tòa án trong vụ Marbury V. Madison<sup>6</sup> vào năm 1803. Trong vụ án này Tòa tối cao đã nhận định bởi vì Hiến pháp là đạo luật tối cao là cơ sở nền tảng cho các cơ quan tư pháp thực hiện. Vì vậy khi phát hiện ra các luật của Tiểu bang hay văn bản của Nghị viện trái với Hiến pháp thì phải tuyên bố các đạo luật đó vô hiệu. Sự kiện này cùng với các án lệ sau đó đã hình thành mô hình giám sát tư pháp Hiến pháp và là mô hình giám sát hiến pháp phi tập trung trong đó các Tòa án được trao quyền xác định tính hợp pháp của các hành vi của các nhánh hành pháp và lập pháp của Chính phủ. Tòa án Tiểu bang cũng như Liên bang có nghĩa vụ đưa ra các quyết định theo các nguyên tắc của Hiến pháp Liên bang<sup>7</sup>.

Việc xem xét này phải gắn với việc giải quyết một vụ việc cụ thể

---

5. Văn phòng Quốc hội: *Tuyển tập Hiến pháp một số nước trên thế giới*, NXB Thống Kê, Hà Nội, 2009, tr.30.

6. Marbury V. Madison, 5 U.S. 137 (1803) truy cập tại trang <https://supreme.justia.com/cases/federal/us/5/137/> ngày 11-10-2021.

7. A B Rubin: “Judicial Review in the United States”, *Louisiana Law Review* Volume: 40, pp.67-82.

nhất định. Tòa án không có quyền tuyên bố hủy bỏ điều luật chỉ có quyền tuyên bố đạo luật không hợp hiến sẽ không được áp dụng. Mô hình này sau đó được áp dụng tại các nước Úc, Canada, Argentina, Hy Lạp,...

## 2.2 Vấn đề bảo hiến trong Hiến pháp của Pháp

Hiến pháp của Pháp được thông qua vào ngày 04 tháng 10 năm 1958, thường được gọi là Hiến pháp của nền Cộng hòa Thứ năm.

Vấn đề bảo hiến được quy định rất rõ ràng tường minh trong Hiến pháp của Pháp. Cụ thể tại Điều 56 Hiến pháp 1958 quy định “*Hội đồng Hiến pháp bao gồm chín thành viên có nhiệm kỳ chín năm và không được tái nhiệm. Ba năm một lần, Hội đồng Hiến pháp tiến hành thay thế 1/3 số thành viên. Ba thành viên do Tổng thống bổ nhiệm, ba thành viên do Chủ tịch Hạ viện bổ nhiệm và ba thành viên do Chủ tịch Thượng viện bổ nhiệm. Bên cạnh chín thành viên nêu trên, các Tổng thống mãn nhiệm đương nhiên là thành viên suốt đời của Hội đồng Hiến pháp. Chủ tịch Hội đồng Hiến pháp do Tổng thống bổ nhiệm. Trong trường hợp số phiếu của các thành viên ngang nhau, phiếu của Chủ tịch có giá trị quyết định*”<sup>1</sup>. Thẩm quyền của Hội đồng Bảo hiến của Pháp được quy định tại Điều 58, Điều 59, Điều 60, Điều 61 theo đó Hội đồng Bảo hiến có nhiệm vụ đảm bảo cho cuộc bầu cử Tổng thống được tiến hành hợp lệ có quyền xem xét về tính hợp lệ của cuộc bầu cử Hạ viện và Thượng viện, đảm bảo cho các hoạt động trung cầu ý kiến nhân dân được tiến hành hợp lệ và tuyên bố kết quả trung cầu ý kiến Nhân dân, có quyền xem xét các tranh chấp trong quá trình thực thi các hoạt động trên. Đặc biệt Hội đồng Bảo hiến của Pháp có quyền xem xét tính hợp hiến của đạo luật trước khi công bố. Quy định này được xem là mô hình bảo hiến kiểu Pháp. Theo quy định tại Điều 61, các đạo luật về tổ chức, trước khi được ban hành và các Quy chế hoạt động của Hạ viện và Thượng viện, trước khi được áp dụng, phải trình lên Hội đồng Hiến pháp để xem xét tính hợp hiến của các văn bản đó. Đối với các đạo luật khác, trước khi được ban hành, cũng có thể được trình lên Hội đồng Hiến pháp để xem xét tính hợp hiến khi có yêu cầu của Tổng thống, Thủ tướng, Chủ tịch Hạ viện, Chủ tịch Thượng viện hoặc 60 Hạ nghị sỹ hoặc 60 Thượng nghị sỹ. Quy định bị tuyên bố là không hợp hiến sẽ không được ban hành và áp dụng.

---

1. Văn phòng Quốc hội: *Tuyển tập Hiến pháp một số nước trên thế giới*, NXB Thống Kê, Hà Nội, 2009, tr.169.

Mô hình bảo hiến được quy định trong Hiến pháp của Pháp có nhiều điểm khác biệt so với mô hình bảo hiến phi tập trung của Mỹ, đó là việc giám sát xem xét Hiến pháp được giao cho một cơ quan độc lập không thuộc nhánh lập pháp, hành pháp hay tư pháp, các đạo luật được xem xét trước khi ban hành nên hạn chế được sự vi hiến.

### *2.3. Vấn đề bảo hiến trong Hiến pháp Cộng hòa Liên bang Nga*

Hiến pháp Liên bang Nga là văn bản pháp luật chính thống, tối cao về mặt luật pháp, chính trị và tư tưởng, chiếm giữ một vị trí đặc biệt trong hệ thống pháp luật của nước Nga. Hiến pháp Liên bang Nga chính thức có hiệu lực vào ngày 25 tháng 12 năm 1993. Thẩm quyền rà soát Hiến pháp được trao cho Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga. Theo Điều 125 Hiến pháp Liên bang Nga năm 1993<sup>1</sup>, Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga gồm có 19 thẩm phán và có thẩm quyền rất rộng. Khi có đề nghị của Tổng thống Liên bang Nga, Hội đồng Liên bang, Đuma Quốc gia, một phần năm tổng số thành viên của Hội đồng Liên bang, một phần năm tổng số đại biểu Đuma Quốc gia, Chính phủ Liên bang Nga, Tòa án Tối cao Liên bang Nga, Tòa án Trọng tài Tối cao Liên bang Nga, các cơ quan lập pháp và hành pháp của các chủ thể Liên bang Nga thì Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga có quyền phán xét về sự phù hợp với Hiến pháp các văn bản gồm: Các đạo luật liên bang, các văn bản quy phạm của Tổng thống Liên bang Nga, Hội đồng Liên bang, Đuma Quốc gia, Chính phủ Liên bang Nga; Hiến pháp các nước cộng hoà, hiến chương, các đạo luật và các văn bản quy phạm khác của các chủ thể Liên bang Nga quy định về các vấn đề thuộc thẩm quyền của các cơ quan quyền lực Nhà nước Liên bang Nga và thuộc thẩm quyền chung giữa các cơ quan quyền lực Nhà nước Liên bang Nga với các cơ quan quyền lực Nhà nước của các chủ thể Liên bang Nga; Thỏa thuận giữa các cơ quan quyền lực Nhà nước Liên bang Nga với các cơ quan quyền lực Nhà nước của các chủ thể Liên bang Nga, thỏa thuận giữa các cơ quan quyền lực Nhà nước của các chủ thể Liên bang Nga; Các điều ước quốc tế chưa có hiệu lực của Liên bang Nga; Tòa án Hiến pháp cũng có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp về thẩm quyền giữa các cơ quan Nhà nước với nhau hoặc giữa Nhà nước Liên bang với các đơn vị lãnh thổ cấu thành Liên bang. Khi có yêu cầu của Tòa án hoặc người dân, Tòa án Hiến pháp kiểm tra tính hợp hiến của đạo luật cụ thể áp dụng cho vụ việc có liên quan.

---

1. Văn phòng Quốc hội: *tlđđ*, tr.101.

Khi có yêu cầu của bất kỳ cá nhân, tổ chức nào cho rằng quyền hiến định của họ bị xâm hại. Tòa án Hiến pháp có quyền yêu cầu kiểm tra tính hợp hiến cho việc áp dụng đạo luật cụ thể đối với cá nhân, tổ chức đó. Các văn bản hoặc các điều khoản của chúng nếu bị coi là vi hiến sẽ không có hiệu lực; các điều ước quốc tế của Liên bang Nga nếu trái với Hiến pháp Liên bang Nga sẽ không có hiệu lực và không được áp dụng.

Cơ chế bảo hiến được quy định trong Hiến pháp Liên bang Nga có đặc điểm của mô hình giám sát tập trung ở Trung ương bằng thiết chế Tòa án. Tòa án Hiến pháp không những là giám sát tư pháp cụ thể (Concrete judicial review) mà còn là giám sát trừu tượng (Abstract judicial review) vì vấn đề xem xét tính hợp hiến của một quy định nào đó không nhất thiết phải gắn liền với một vụ việc cụ thể, mà nó có thể được đưa ra theo đề nghị của một cá nhân, tổ chức có thẩm quyền<sup>1</sup>.

### **3. Vấn đề bảo hiến trong các bản Hiến pháp của Việt Nam**

Cho đến nay Việt Nam đã có 5 bản Hiến pháp gồm Hiến pháp 1946, Hiến pháp 1959, Hiến pháp 1980, Hiến pháp 1992 và Hiến pháp 2013. Mỗi bản Hiến pháp ra đời trong những bối cảnh lịch sử điều kiện kinh tế xã hội khác nhau nên vấn đề bảo hiến trong các bản Hiến pháp cũng được ghi nhận có nhiều khác biệt.

Hiến pháp 1946 ra đời trong bối cảnh nước ta mới giành được độc lập, là văn bản khẳng định mạnh mẽ về mặt pháp lý chủ quyền quốc gia của Nhân dân Việt Nam đồng thời đặt nền móng cho việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Trong Hiến pháp 1946 không có quy định nào cụ thể trực tiếp về việc giám sát Hiến pháp. Tuy nhiên một số quy định về thẩm quyền của Chủ tịch nước trong việc đề nghị Nghị viện thảo luận lại một văn bản Luật (Điều 31), quy định của Chính phủ trong việc giám sát hoạt động ban hành văn bản của cơ quan cấp dưới (Điều 52) hay các quy định về việc Nhân dân có quyền phúc quyết về Hiến pháp và những vấn đề khác quan trọng của đất nước (Điều 21), có quyền phúc quyết về những điều thay đổi của Hiến pháp đã được Nghị viện ưng chuẩn (Điều 70) cho thấy các vấn đề liên quan đến việc bảo vệ hiệu lực tối cao của Hiến pháp có đặt ra nhưng chưa rõ ràng, chưa có cơ chế cụ thể.

---

1. Thái Vĩnh Thắng: “Các mô hình cơ quan bảo hiến trên thế giới và sự lựa chọn mô hình phù hợp với Việt Nam”, Tạp chí *Nghiên cứu lập pháp*, số 19, năm 2013, tr. 19.

Hiến pháp 1959 do Quốc hội Khóa I kỳ họp thứ 11 thông qua vào ngày 31-12-1980 và được chủ tịch nước ký sắc lệnh công bố vào ngày 01-01-1960. So với Hiến pháp 1946 thì hiến pháp 1959 có một bước tiến mới về quy định liên quan đến bảo hiến. Tại Điều 50 Hiến pháp 1959 có quy định Quốc hội có quyền làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp; làm pháp luật; giám sát việc thi hành Hiến pháp,... Quy định này trực tiếp đề cập đến chủ thể thực hiện việc giám sát thi hành Hiến pháp là Quốc hội - cơ quan quyền lực cao nhất, cơ quan do Nhân dân bầu ra. Điểm hạn chế của quy định này là chưa nêu rõ những vấn đề mà Quốc hội sẽ giám sát cũng như không quy định rõ liệu Quốc hội có quyền bãi bỏ những văn bản pháp luật trái với Hiến pháp hay không. Bên cạnh đó, tại khoản 7, Điều 53, Hiến pháp 1959 cũng đã quy định cho Ủy ban Thường vụ Quốc hội thực hiện việc bảo vệ hiệu lực tối cao của Hiến pháp khi trao quyền cho Ủy ban Thường vụ Quốc hội được phép sửa đổi hoặc bãi bỏ những nghị định, nghị quyết, chỉ thị của Hội đồng Chính phủ trái với Hiến pháp, pháp luật, pháp lệnh; sửa đổi hoặc bãi bỏ những nghị quyết không thích đáng của Hội đồng Nhân dân tỉnh, khu tự trị, thành phố trực thuộc trung ương và giải tán các Hội đồng Nhân dân nói trên trong trường hợp các Hội đồng Nhân dân đó làm thiệt hại đến quyền lợi của Nhân dân một cách nghiêm trọng.

Kế thừa quy định của Hiến pháp 1959, Hiến pháp 1980 cũng đã quy định Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật. Bên cạnh Quốc hội thì Hiến pháp cũng đã quy định trách nhiệm của một cơ quan trực thuộc Quốc hội thực hiện việc giám sát đó là Hội đồng Nhà nước. Theo quy định tại Điều 98 thì Hội đồng Nhà nước là cơ quan cao nhất hoạt động thường xuyên của Quốc hội, là Chủ tịch tập thể của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Hội đồng Nhà nước thực hiện giám sát việc thi hành Hiến pháp, các luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội và của Hội đồng Nhà nước, giám sát hoạt động của bộ máy Nhà nước. Hội đồng Nhà nước có quyền đình chỉ việc thi hành và sửa đổi hoặc bãi bỏ những Nghị quyết, Nghị định, Quyết định của Hội đồng Bộ trưởng trái với Hiến pháp, Luật và Pháp lệnh (Quy định tại điều 100). Ở chính quyền địa phương thì Hội đồng Nhân dân cũng có chức năng bảo vệ hiến pháp bằng nhiệm vụ bảo đảm cho Hiến pháp và pháp luật được tôn trọng và thi hành nghiêm chỉnh ở địa phương; quyết định các biện pháp thi hành chính sách của Nhà nước và nhiệm vụ do cấp trên giao cho (Điều 115). Như vậy, mặc dù tên gọi các cơ quan có sự khác nhau nhưng về bản

chất các quy định có liên quan đến việc bảo vệ Hiến pháp trong Hiến pháp 1980 không có nhiều thay đổi so với Hiến pháp 1959.

So với những hạn chế của Hiến pháp 1959 và Hiến pháp 1980 về việc chưa quy định việc hủy bỏ các văn bản Luật trái với Hiến pháp thì Hiến pháp 1992 (sửa đổi bổ sung năm 2003) đã có một sự tiến bộ hơn khi quy định rõ Quốc hội có quyền bãi bỏ các văn bản của Chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án Nhân dân tối cao và Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội”. Ngoài ra Hiến pháp 1992 cũng quy định cho các cơ quan khác thực hiện việc đảm bảo thực hiện Hiến pháp như quy định tại Điều 91 về Ủy ban thường vụ có quyền giải thích Hiến pháp; ra pháp lệnh về những vấn đề được Quốc hội giao; giám sát việc thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; giám sát hoạt động của Chính phủ, Tòa án Nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao; đình chỉ việc thi hành các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án Nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, Luật, Nghị quyết của Quốc hội và trình Quốc hội quyết định việc hủy bỏ các văn bản đó; quy định tại Điều 112 về Chính phủ bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật trong các cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang và công dân; tổ chức và lãnh đạo công tác tuyên truyền, giáo dục Hiến pháp và pháp luật trong nhân dân; Quy định tại Điều 122 về Hội đồng Nhân dân căn cứ vào Hiến pháp, Luật, văn bản của cơ quan Nhà nước cấp trên, ra nghị quyết về các biện pháp bảo đảm thi hành nghiêm chỉnh Hiến pháp và pháp luật ở địa phương.

Hiến pháp 2013 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 là bản Hiến pháp có hiệu lực hiện hành của Nhà nước ta. Hiến pháp 2013 được xem là Hiến pháp của thời kỳ đổi mới toàn diện đáp ứng yêu cầu xây dựng, bảo vệ, phát triển đất nước và hội nhập quốc tế của nước ta thời kỳ mới, đồng thời đánh dấu bước phát triển mới của lịch sử lập hiến Việt Nam. Hiến pháp 2013 đã có những quy định rõ nét hơn về vấn đề bảo hiến. Điều 119 khẳng định Hiến pháp là luật cơ bản của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, có hiệu lực pháp lý cao nhất. Mọi văn bản pháp luật khác phải phù hợp với Hiến pháp. Mọi hành vi vi phạm Hiến pháp đều bị xử lý. Đồng thời giao cho Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án Nhân dân, Viện Kiểm sát Nhân dân, các cơ quan khác



của Nhà nước và toàn thể Nhân dân có trách nhiệm bảo vệ Hiến pháp. Cơ chế bảo vệ Hiến pháp do luật định. Quy định này là điểm khác biệt lớn nhất so với các bản Hiến pháp trước đó, lần đầu tiên Việt Nam đưa thành nguyên tắc hiến định “Cơ chế bảo vệ Hiến pháp do luật định”.

Mặc dù cho đến nay vẫn chưa có văn bản Luật nào, điều khoản Luật nào cụ thể hóa khoản 2, Điều 119 Hiến pháp 2013 nhưng nó vẫn được xem là một sự khẳng định tất yếu khách quan cần có một cơ chế bảo vệ Hiến pháp phù hợp với Việt Nam.

#### **4. Nhận xét**

Từ việc xem xét quy định về vấn đề bảo hiến trong Hiến pháp của một số nước trên thế giới có thể thấy rằng mỗi quốc gia có những phương thức khác nhau để thực hiện việc bảo vệ Hiến pháp, có quốc gia không quy định rõ trong Hiến pháp về vấn đề này nhưng lại có cơ chế thực hiện nảy sinh từ thực tiễn, từ vị trí vai trò của cơ quan đó trong cơ cấu tổ chức bộ máy Nhà nước như việc bảo vệ Hiến pháp tại Hoa Kỳ; có quốc gia lại quy định rất rõ việc bảo vệ Hiến pháp do cơ quan nào đảm trách, cơ quan đó có những quyền hạn và nghĩa vụ cụ thể nào như trong Hiến pháp của Nga, của Pháp. Sự khác biệt trong quy định về bảo hiến trong Hiến pháp của Hoa Kỳ và hiến pháp của Nga, của Pháp xuất phát từ nhiều yếu tố khác nhau nhưng nguyên nhân chủ yếu là do lý thuyết chủ đạo trong việc tổ chức quyền lực Nhà nước, do truyền thống pháp luật chi phối. Tại Hoa Kỳ và các quốc gia áp dụng học thuyết tam quyền phân lập một cách cứng rắn và thuộc hệ thống pháp luật Common Law thì việc bảo vệ Hiến pháp được trao cho Tòa án. Với sự phân chia quyền lực một cách độc lập, rạch ròi thì Tòa án với quyền tư pháp là cơ quan có quyền xem xét việc áp dụng đạo luật trong một trường hợp cụ thể là có vi hiến hay không. Quyết định này của Tòa có thể hình thành án lệ là nguồn pháp luật là căn cứ để giải quyết vụ việc sau này. Đối với các quốc gia không áp dụng học thuyết tam quyền phân lập hoặc có sự vận dụng linh hoạt, mềm dẻo về sự phân quyền trong cơ cấu tổ chức đồng thời thuộc nhóm hệ thống Pháp luật Civil law thì việc trao quyền bảo vệ Hiến pháp cho Tòa án là không hợp lý vì nguồn pháp luật chủ yếu và bắt buộc vẫn là Hiến pháp và các đạo luật thành văn do cơ quan lập pháp ban hành. Vì vậy cần có một cơ quan độc lập thực hiện việc bảo vệ Hiến pháp.

Tại Việt Nam, qua các bản Hiến pháp 1946, 1959, 1980, 1992 và 2013

đã xác định được một số nguyên tắc chỉ đạo hoạt động bảo vệ Hiến pháp, đã quy định về một số nội dung và thẩm quyền của các chủ thể tham gia bảo vệ Hiến pháp. Hiến pháp 2013 có quy định “cơ chế bảo vệ Hiến pháp theo quy định của pháp luật nhưng hiện nay lại chưa có văn bản pháp luật nào quy định cơ chế bảo vệ Hiến pháp. Trên cơ sở phân tích quy định về vấn đề bảo hiến trong Hiến pháp của một số nước trên thế giới, tác giả cho rằng với các yếu tố lịch sử, văn hóa, bối cảnh chính trị và hệ thống pháp luật Việt Nam hiện tại thì Việt Nam cần có một quy định cụ thể trong Hiến pháp quy định về tính pháp lý tối cao của cơ quan bảo hiến, quy định về chức năng và nhiệm vụ cụ thể. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để xây dựng và hoàn thiện cơ chế bảo hiến tại Việt Nam.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. A B Rubin: “Judicial Review in the United States”, *Louisiana Law Review* Volume: 40, 1979.
2. Mavcic, Arne: *The Constitutional Review*, Vandeplass Publishing, 2013.
3. Tào Thị Quyên: “Cơ chế bảo vệ Hiến pháp trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam”, Tạp chí *Nghiên cứu lập pháp*, số 24, 2010.
4. Lê Minh Tâm: “Bảo hiến, cơ chế bảo hiến và cơ chế bảo hiến tại Việt Nam”, Tạp chí *Luật học*, số 4, 2005.
5. Thái Vĩnh Thắng: “Các mô hình cơ quan bảo hiến trên thế giới và sự lựa chọn mô hình phù hợp với Việt Nam”, Tạp chí *Nghiên cứu lập pháp*, số 19, 2013.
6. Tom Ginsburg & Mila Versteeg: “Why Do Countries Adopt Constitutional Review?”, *30 Journal of Law, Economics and Organization*, 2014.
7. Văn phòng Quốc hội: *Tuyển tập Hiến pháp một số nước trên thế giới*, NXB Thống kê, Hà Nội, 2009.

# QUY ĐỊNH VỀ HỘI ĐỒNG BẦU CỬ QUỐC GIA THEO HIẾN PHÁP 2013

*ThS. Phan Thị Hồng Oanh\**  
*ThS. Nguyễn Thị Hà Phương\*\**

## TÓM TẮT

Bầu cử là một hoạt động chính trị - pháp lý đặc biệt quan trọng ở các quốc gia dân chủ, là một quá trình phức tạp để nhân dân lựa chọn người đại diện và ủy thác việc thực hiện quyền lực Nhà nước cho người đại diện đó. Ngày 28-11-2013, Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam Khóa XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua Hiến pháp năm 2013 với nhiều điểm mới, tiến bộ. Trong đó, Điều 117 Hiến pháp quy định về hội đồng bầu cử quốc gia. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến Việt Nam, Hội đồng Bầu cử Quốc gia được ghi nhận trong Hiến pháp, khẳng định vị trí quan trọng của cơ quan này trong bộ máy Nhà nước Việt Nam hiện nay.

*Từ khóa: Hội đồng Bầu cử Quốc gia, bầu cử, đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng Nhân dân.*

## NỘI DUNG

### 1. Chức năng, vai trò của Hội đồng Bầu cử Quốc gia

Hội đồng Bầu cử Quốc gia là cơ quan do Quốc hội thành lập, có nhiệm vụ tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội; chỉ đạo và hướng dẫn công tác bầu cử đại biểu Hội đồng Nhân dân các cấp. Hội đồng bầu cử quốc gia gồm Chủ tịch, các Phó chủ tịch và các Ủy viên. Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Hội đồng Bầu cử Quốc gia và số lượng thành viên Hội đồng Bầu cử Quốc gia do luật định<sup>1</sup>.

Chức năng của Hội đồng Bầu cử Quốc gia gồm hai mảng công việc là tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội và chỉ đạo, hướng dẫn bầu cử đại biểu Hội đồng Nhân dân các cấp. Khác với các Hội đồng Bầu cử Quốc gia trên

---

\* Trường Cao đẳng Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh.

\*\* Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.

1. Điều 17 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng Nhân dân năm 2015.

thế giới, Hội đồng Bầu cử Quốc gia của Việt Nam không có chức năng tổ chức trưng cầu dân ý. Ở đây cần lưu ý phạm vi chức năng của Hội đồng Bầu cử Quốc gia trong bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng Nhân dân là không giống nhau.

Đối với bầu cử đại biểu Quốc hội, sau khi Quốc hội quyết định một ngày bầu cử toàn quốc cho cả cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội và bầu cử đại biểu Hội đồng Nhân dân các cấp, thì Hội đồng Bầu cử Quốc gia là cơ quan tổ chức cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội. Tuy nhiên, nói như vậy không có nghĩa là Hội đồng Bầu cử Quốc gia tổ chức thực hiện tất cả các hoạt động của cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội mà chỉ thực hiện một số công việc chính như ấn định và công bố số đơn vị bầu cử, số lượng đại biểu bầu ở mỗi đơn vị bầu cử, xem xét hồ sơ của ứng cử viên, công bố danh sách người ứng cử, xóa tên người ứng cử, kiểm tra biên bản xác định kết quả bầu cử, quyết định bầu cử thêm, bầu cử lại, hủy bỏ kết quả bầu cử, giải quyết tranh chấp trong bầu cử, xác nhận, công bố kết quả bầu cử, xác nhận tư cách đại biểu Quốc hội trúng cử,... Bên cạnh đó, công tác thông tin, tuyên truyền, vận động bầu cử, bảo vệ bầu cử được thực hiện trực tiếp bởi các cơ quan khác song dưới sự chỉ đạo của Hội đồng Bầu cử Quốc gia<sup>1</sup>. Tất cả các cơ quan khác tham gia tổ chức cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội với những nhiệm vụ, quyền hạn riêng song không cơ quan nào thực hiện những công việc quan trọng với cuộc bầu cử như Hội đồng Bầu cử Quốc gia, ví dụ Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ dự kiến và phân bổ số lượng đại biểu Quốc hội về các nơi, xác định cơ cấu, thành phần những người được giới thiệu ứng cử, giám sát công tác bầu cử; Chính phủ bảo đảm kinh phí và hướng dẫn quản lý kinh phí phục vụ bầu cử<sup>2</sup>,... Như vậy, có thể nói Hội đồng Bầu cử Quốc gia chính là trung tâm của cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội, vừa thực hiện một số công việc trọng yếu nhất của cuộc bầu cử, vừa bao quát, quán xuyến công việc chung của cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội.

Đối với cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng Nhân dân, Hội đồng bầu cử quốc gia đóng vai trò ít trung tâm hơn so với cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội. Các công việc mà Hội đồng Bầu cử Quốc gia phải thực hiện chủ yếu là chỉ đạo, hướng dẫn các quy định của pháp luật về bầu cử đại biểu Hội đồng Nhân dân, hướng dẫn và kiểm tra hoạt động của các tổ chức phụ trách

---

1. Điều 15 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng Nhân dân năm 2015.

2. Khoản 3, 4 Điều 4 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng Nhân dân năm 2015.

bầu cử đại biểu Hội đồng Nhân dân, hủy bỏ kết quả bầu cử ở một đơn vị bầu cử nào đó nếu có vi phạm pháp luật nghiêm trọng. Trong cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng Nhân dân, các Ủy ban Bầu cử ở các địa phương tương ứng lại là cơ quan có vai trò trung tâm hơn<sup>1</sup>. Theo cách thức tổ chức bộ máy Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, trong bộ máy Nhà nước chỉ có Quốc hội và Hội đồng Nhân dân là được hình thành trực tiếp từ Nhân dân, thông qua con đường người dân đi bầu cử, trực tiếp chọn những người đại diện của mình đứng trong hàng ngũ đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng Nhân dân các cấp. Quá trình bầu cử, vì vậy được coi là quá trình gốc hình thành nên bộ máy Nhà nước Việt Nam qua mỗi nhiệm kỳ và do đó cách thức mà nó được thực hiện phải thực sự dân chủ, công bằng, khách quan thì mới có thể góp phần bảo đảm được bản chất dân chủ với Nhân dân của bộ máy Nhà nước. Với chức năng và nhiệm vụ của mình như đề cập trên, Hội đồng Bầu cử Quốc gia có vai trò quan trọng nhất trong bầu cử ở Việt Nam, bảo đảm các cuộc bầu cử hình thành cơ quan đại diện ở Việt Nam đạt được các tiêu chuẩn trên. Qua việc thực hiện vai trò này, Hội đồng Bầu cử Quốc gia cũng thực hiện được vai trò lớn hơn của mình với tư cách một cơ quan hiến định độc lập, đó là kiểm soát quyền lực Nhà nước.

## **2. Cơ cấu thành phần, chế độ làm việc của Hội đồng Bầu cử Quốc gia**

Về cơ cấu, Hội đồng Bầu cử Quốc gia là một tập thể gồm một chủ tịch, một số phó chủ tịch và các ủy viên. Chủ tịch Hội đồng Bầu cử Quốc gia do Quốc hội bầu và miễn nhiệm theo đề cử của tập thể Ủy ban Thường vụ Quốc hội đang tại nhiệm. Sau khi được bầu, Chủ tịch Hội đồng Bầu cử Quốc gia giới thiệu để Quốc hội phê chuẩn các thành viên còn lại.

Thành phần của Hội đồng Bầu cử Quốc gia mang tính đại diện cao, bao gồm các thành viên đến từ các cơ quan, tổ chức có liên quan tới bầu cử Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và một số cơ quan, tổ chức hữu quan<sup>2</sup>. Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng Nhân dân năm 2015 không quy định cụ thể các cơ quan, tổ chức hữu quan cũng như số lượng đại diện đến từ mỗi cơ quan. Tuy nhiên, từ thành phần của Hội đồng bầu cử quốc gia được thành

---

1. Điều 23 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng Nhân dân năm 2015.

2. Khoản 1 Điều 12 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng Nhân dân năm 2015.

lập để tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội Khóa XIV vào năm 2016 (năm đầu tiên thành lập Hội đồng Bầu cử Quốc gia) thì các cơ quan, tổ chức hữu quan này bao gồm: Chủ tịch nước, Ban tổ chức trung ương, ủy ban kiểm tra trung ương; đại diện bởi Trưởng ban, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Nội vụ, Ban công tác đại biểu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, 5 tổ chức chính trị - xã hội lớn nhất trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam gồm Liên đoàn Lao động Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam.

Về số lượng, Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng Nhân dân năm 2015 quy định Hội đồng Bầu cử Quốc gia có từ 15 đến 21 thành viên. Hội đồng Bầu cử Quốc gia bầu năm 2016 có 21 thành viên, trong đó, Chủ tịch Hội đồng Bầu cử Quốc gia chính là Chủ tịch Quốc hội Khóa XIII, 04 phó chủ tịch Hội đồng Bầu cử Quốc gia gồm 01 Phó chủ tịch Quốc hội, đại diện Chủ tịch nước, đại diện Chính phủ, đại diện ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Các ủy viên hội đồng gồm 03 đại diện từ Ủy ban Thường vụ Quốc hội và 01 đại diện đến từ mỗi cơ quan còn lại.

Hội đồng Bầu cử Quốc gia làm việc theo chế độ tập thể. Mọi quyết định để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng đều được đưa ra bởi quá nửa tổng số thành viên. Cuộc họp của Hội đồng phải có ít nhất 2/3 tổng số thành viên Hội đồng tham dự. Điều đó có nghĩa là cho dù cuộc họp của Hội đồng Bầu cử Quốc gia của năm 2016 có 14 thành viên tham dự, nghĩa là 2/3 tổng số thành viên, thì cuộc họp này chỉ có thể ra quyết định nếu có ít nhất 11 thành viên biểu quyết tán thành.

Để tổ chức cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội Khóa XV, chỉ đạo và hướng dẫn công tác bầu cử đại biểu Hội đồng Nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026, Hội đồng bầu cử quốc gia được thành lập theo Nghị quyết số 118/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội Khóa XIV, với 21 thành viên. Chủ tịch Hội đồng Bầu cử Quốc gia là bà Nguyễn Thị Kim Ngân, Ủy viên Bộ Chính trị Khóa XII, Chủ tịch Quốc hội được Quốc hội bầu theo đề nghị của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, 04 Phó Chủ tịch và 16 Ủy viên Hội đồng Bầu cử Quốc gia do Quốc hội phê chuẩn theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng Bầu cử Quốc gia đại diện cho các cơ quan trung ương của Đảng, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và một số cơ quan, tổ chức hữu quan.

Hội đồng Bầu cử Quốc gia do Quốc hội thành lập nên báo cáo và chịu trách nhiệm trước Quốc hội. Điều này cũng thể hiện mô hình tổ chức bộ máy Nhà nước theo chính thể Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa của Việt Nam với Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất. Đối với Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Bầu cử Quốc gia chỉ có nhiệm vụ báo cáo hoạt động<sup>1</sup>. Thực ra, quy định Hội đồng Bầu cử Quốc gia báo cáo hoạt động trước Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ có ý nghĩa hình thức, không có nghĩa Hội đồng Bầu cử Quốc gia ở vị trí thấp hơn Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mặt thứ bậc như việc Chính phủ báo cáo công tác trước Chủ tịch nước và Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo quy định tại Điều 94 *Hiến pháp năm 2013*. Trên thực tế, tất cả các lãnh đạo cao nhất của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, gồm Chủ tịch Quốc hội và các Phó chủ tịch Quốc hội đều là thành viên của Hội đồng Bầu cử Quốc gia.

Một điểm cần lưu ý nữa trong chế độ làm việc của Hội đồng Bầu cử Quốc gia là hội đồng này không phải cơ quan chuyên trách. Theo quy định, Hội đồng Bầu cử Quốc gia sẽ kết thúc nhiệm vụ của mình, tức là chấm dứt sự tồn tại, sau khi đã trình Quốc hội khóa mới báo cáo tổng kết cuộc bầu cử mà hội đồng đã tổ chức cùng với kết quả xác nhận tư cách đại biểu Quốc hội đã được bầu qua cuộc bầu cử đó.

### **3. Tính độc lập của Hội đồng Bầu cử Quốc gia với tư cách là cơ quan hiến định độc lập trong bộ máy Nhà nước Việt Nam**

Một trong những đặc điểm quan trọng bậc nhất của một cơ quan hiến định độc lập là tính độc lập của nó trong bộ máy Nhà nước, tính độc lập phù hợp với chức năng mà nó thực hiện. Tính độc lập của Hội đồng Bầu cử Quốc gia của Việt Nam có thể được xem xét ở ba góc độ.

*Thứ nhất, về tổ chức:* Hội đồng Bầu cử Quốc gia do Quốc hội bầu và bãi nhiệm với các thành phần mang tính đại diện. Ngoại trừ đại diện của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các thành phần khác đều không mặc nhiên là đại biểu Quốc hội. Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng Nhân dân năm 2015 không có quy định Hội đồng bầu cử quốc gia lệ thuộc về mặt tổ chức đối với một cơ quan nào khác. Theo thực tiễn tốt của quốc tế thì việc Hội đồng Bầu cử Quốc gia do cơ quan lập pháp quốc gia bầu và bãi nhiệm là hoàn toàn hợp lý và về mặt lý thuyết không ảnh hưởng tới

---

1. Điều 13, Điều 20 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng Nhân dân năm 2015.

tính độc lập của Hội đồng bầu cử quốc gia. Tuy nhiên, trong thực tế, thành phần của Hội đồng bầu cử quốc gia năm 2016 lại cho thấy trong 21 thành viên thì chỉ có 01 thành viên không phải là đại biểu Quốc hội Khóa XIII, đó là đại diện của Hội Cựu chiến binh Việt Nam. Tất cả các lãnh đạo cao nhất của Quốc hội gồm Chủ tịch và các Phó chủ tịch đều là thành viên chủ chốt trong Hội đồng Bầu cử Quốc gia. Như vậy, trong thực tế tổ chức của Hội đồng Bầu cử Quốc gia chưa bảo đảm cho cơ quan này sự độc lập cần thiết để có thể thực hiện chức năng của mình một cách thực sự khách quan.

*Thứ hai, về hoạt động:* Điều 13 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng Nhân dân năm 2015 quy định Hội đồng Bầu cử Quốc gia chịu trách nhiệm trước Quốc hội, báo cáo trước Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Trách nhiệm báo cáo không có nghĩa là Hội đồng Bầu cử Quốc gia chịu sự giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Bên cạnh đó, các nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng Bầu cử Quốc gia cũng đã được quy định khá rõ ràng. Như vậy, về mặt pháp lý, hoạt động của Hội đồng Bầu cử Quốc gia được bảo đảm tương đối độc lập. Tuy nhiên, trong thực tiễn với thành phần có nhiều đại biểu Quốc hội đang tại nhiệm kể trên, sự độc lập trong hoạt động của Hội đồng Bầu cử Quốc gia là khá khó khăn. Nhất là khi Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng Nhân dân năm 2015 không quy định độc lập là một nguyên tắc hoạt động của Hội đồng Bầu cử Quốc gia và chế độ hoạt động của Hội đồng Bầu cử Quốc gia là không chuyên trách.

*Thứ ba, về tổ chức nội bộ:* Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng Nhân dân năm 2015 quy định bộ máy giúp việc cho Hội đồng Bầu cử Quốc gia do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định tuy nhiên cho phép Hội đồng bầu cử quốc gia tự thành lập các tiểu ban<sup>1</sup> và trao quyền cho Hội đồng Bầu cử Quốc gia trung tập cán bộ, công chức của các cơ quan hữu quan để giúp việc cho Hội đồng Bầu cử Quốc gia<sup>2</sup>. Về tài chính, kinh phí hoạt động của Hội đồng Bầu cử Quốc gia lấy từ ngân sách Nhà nước. Như vậy, sự độc lập về tổ chức nội bộ và tài chính của Hội đồng Bầu cử Quốc gia là tương đối phù hợp.

Tuy nhiên, như phân tích trên đây sự lệ thuộc về thành phần trên thực tế của Hội đồng Bầu cử Quốc gia về tổ chức và hoạt động là khá lớn

---

1. Khoản 1 Điều 19; Khoản 3 Điều 12 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng Nhân dân năm 2015.

2. Khoản 2 Điều 19 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng Nhân dân năm 2015.



và có thể ảnh hưởng tới tính khách quan của Hội đồng Bầu cử Quốc gia khi tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội. Có thể nói, xem xét một cách tổng thể, Hội đồng bầu cử quốc gia của Việt Nam theo *Hiến pháp năm 2013* và Luật Bầu cử năm 2015 vẫn chưa đạt được sự độc lập tương xứng với chức năng của mình.

Ở Việt Nam, hệ thống tổ chức các cơ quan phụ trách bầu cử tương đối đa dạng, từ trung ương tới địa phương, trong đó, Hội đồng Bầu cử ở trung ương là cơ quan cao nhất có chức năng chuyên biệt tổ chức và quản lý bầu cử. Chế định này không được quy định trong Hiến pháp các năm 1946, 1959, 1980 và 1992 mà được quy định trong Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội, Luật bầu cử đại biểu Hội đồng Nhân dân. Tuy nhiên, tổ chức và hoạt động của cơ quan này dần bộc lộ những hạn chế rất cần được khắc phục để đảm bảo chất lượng tổ chức các cuộc bầu cử. Hiến pháp năm 2013 ra đời đánh dấu bước ngoặt quan trọng khi lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến Việt Nam, cơ quan bầu cử quốc gia dưới tên gọi là Hội đồng Bầu cử Quốc gia được ghi nhận tại Điều 117 Hiến pháp 2013, chính thức trở thành một cơ quan hiến định trong bộ máy Nhà nước. Cụ thể hóa quy định của Hiến pháp năm 2013, Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng Nhân dân năm 2015 đã quy định cụ thể về tổ chức, hoạt động của Hội đồng Bầu cử Quốc gia với nhiều điểm mới quan trọng. Tuy nhiên, theo quy định mới này, Hội đồng Bầu cử Quốc gia vẫn kế thừa rất nhiều điểm từ Hội đồng Bầu cử ở Trung ương theo quy định của pháp luật bầu cử trước đây. Điều này phần nào hạn chế tính độc lập của Hội đồng Bầu cử Quốc gia với các cơ quan khác trong bộ máy Nhà nước, không phát huy hết thế mạnh của mô hình tổ chức này trong tổ chức, quản lý bầu cử. Do đó, các định hướng đề ra về xây dựng Hội đồng Bầu cử Quốc gia thành cơ quan hiến định độc lập trong quá trình chuẩn bị Dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 2013 không được thể hiện trọn vẹn.

## **KẾT LUẬN**

Do đó, trong thời gian tới, cần tiếp tục nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các nội dung cần thiết trong Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và bầu cử đại biểu Hội đồng Nhân dân năm 2015 một cách toàn diện, khoa học cả về tổ chức và hoạt động của Hội đồng Bầu cử Quốc gia để tạo cơ chế đảm bảo Hội đồng Bầu cử Quốc gia thực sự là một cơ quan hiến định độc lập trong bộ máy Nhà nước ở Việt Nam hiện nay, tạo tiền đề quan trọng tổ chức các

cuộc bầu cử dân chủ, minh bạch, công bằng, góp phần xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân; quyền lực Nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp; bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nghị quyết số 118/2020/QH14 của Quốc hội, ngày 19 tháng 6 năm 2020 về việc thành lập Hội đồng Bầu cử Quốc gia.
2. Ngô Đức Mạnh: “Chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng Bầu cử Quốc gia và việc sửa đổi Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội”, Tạp chí *Nghiên cứu lập pháp*, số 18 (274), 2014.
3. Nguyễn Thị Ngọc Nga: *Chế định Hội đồng Bầu cử Quốc gia theo Hiến pháp 2013*, Luận văn Thạc sỹ, trường Đại học Luật Hà Nội, 2016.
4. Quốc hội: *Hiến pháp 1946*, ngày 09 tháng 11 năm 1946.
5. Quốc hội: *Hiến pháp 1959*, ngày 31 tháng 12 năm 1959.
6. Quốc hội: *Hiến pháp 1980*, ngày 18 tháng 12 năm 1980.
7. Quốc hội: *Hiến pháp 1992 (sửa đổi, bổ sung 2001)*, ngày 25 tháng 12 năm 2001.
8. Quốc hội: *Hiến pháp 2013*, ngày 28 tháng 11 năm 2013.
9. Quốc hội: *Luật Bầu cử Quốc hội và bầu cử Hội đồng Nhân dân số 85/2015/QH13*, ngày 25 tháng 6 năm 2015.
10. Trường Đại học luật Hà Nội: *Giáo trình Luật hiến pháp Việt Nam*, NXB Tư pháp, Hà Nội, 2019.
11. Vũ Hồng Anh: *Chế độ bầu cử của một số nước trên thế giới*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997.
12. Viện Nghiên cứu lập pháp: *Chương trình phát triển Liên hiệp quốc (2013), Mối quan hệ giữa Quốc hội và thiết chế Hội đồng Bầu cử Quốc gia*.
13. Vũ Đức Khiển: “Cần xây dựng Luật tổ chức Hội đồng Bầu cử Quốc gia”, Tạp chí *Nghiên cứu lập pháp*, số 10 (266), tháng 5-2014.
14. <https://www.daibieunhandan.vn>
15. <http://vov.vn/chinhtri/quoc-hoi>

# QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN TRONG HIẾN PHÁP 1946 VÀ SỰ KẾ THỪA, PHÁT TRIỂN TRONG HIẾN PHÁP 1959, 1980, 1992, 2013

*ThS. Nguyễn Thanh Phong\**

*ThS. Phạm Xuân Phát\*\**

## TÓM TẮT

Con người là nguồn cội, người dân là chủ nhân của đất nước - nguyên lý ấy là nền tảng, là cái bất biến của mọi quốc gia, dân tộc. Việc ghi nhận quyền con người là mục tiêu chung của xã hội loài người nhằm bảo vệ và thúc đẩy sự phát triển tự do, nhân phẩm và hạnh phúc của mỗi người, mỗi quốc gia và văn minh nhân loại. Ở Việt Nam, quyền con người là một chế định được Nhà nước rất quan tâm, ghi nhận trong nhiều văn bản pháp lý, đặc biệt là Hiến pháp - đạo luật cơ bản của Nhà nước. Trong bài viết này, tác giả tập trung phân tích, làm rõ chế định quyền con người, quyền cơ bản của công dân được quy định trong Hiến pháp 1946 và sự kế thừa, phát triển trong Hiến pháp 1959, 1980, 1992, 2013.

*Từ khóa: Hiến pháp, quyền con người, quyền cơ bản của công dân.*

## NỘI DUNG

Ở Việt Nam, quyền con người luôn được xem là một chế định pháp luật rất quan trọng, thể hiện bản chất dân chủ, tiến bộ của Nhà nước. Vì vậy, thời gian qua, các nhà lập hiến Việt Nam không ngừng nghiên cứu, hoàn thiện chế định quyền con người, quyền cơ bản của công dân trong đạo luật cơ bản của Nhà nước là Hiến pháp.

Cho đến nay, lịch sử lập hiến Việt Nam đã có 05 bản hiến pháp, đánh dấu năm giai đoạn phát triển quan trọng của Nhà nước Việt Nam. Trong đó, Hiến pháp năm 1946 - Hiến pháp đầu tiên của nước ta có vai trò đặc biệt quan trọng, đặc nền móng cho việc ghi nhận quyền con người, quyền

---

\* Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh.

\*\* Trường Đại học An ninh Nhân dân.

cơ bản của công dân trong xã hội Việt Nam. Cùng với sự phát triển của các chế định khác như chế định về Nguyên thủ Quốc gia, Chính phủ, Quốc hội, Tòa án Nhân dân,... chế định quyền con người, quyền cơ bản của công dân tiếp tục được các bản Hiến pháp năm 1959, 1980, 1992, 2013 kế thừa, phát triển và ngày càng hoàn thiện, phù hợp với điều kiện thực tế của đất nước.

### ***1. Quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp năm 1946***

Ngày 02-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản “Tuyên ngôn độc lập” khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ngay sau đó, tại phiên họp đầu tiên của Chính phủ ngày 03-9-1945, Người đã xác định việc xây dựng một bản hiến pháp dân chủ là một trong sáu nhiệm vụ cấp bách của Chính phủ. Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: “Trước chúng ta đã bị chế độ quân chủ chuyên chế cai trị, rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế nên nước ta không có hiến pháp, nhân dân ta không được hưởng quyền tự do, dân chủ. Chúng ta phải có một hiến pháp dân chủ”<sup>1</sup>. Ngày 09-11-1946, tại kỳ họp thứ hai Quốc hội Khóa I đã thông qua bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa với 240/242 đại biểu tán thành<sup>2</sup>. Sự ra đời của Hiến pháp 1946 là một sự kiện lịch sử đánh dấu sự cáo chung của nền thống trị ngoại bang, tuyên bố nước Việt Nam độc lập từ Bắc đến Nam, theo chế độ dân chủ nhân dân, quyền bính trong nước là của toàn thể Nhân dân không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo; các quyền tự do dân chủ được đảm bảo.

Ngay từ Hiến pháp năm 1946 - Hiến pháp đầu tiên của Việt Nam, Nhà nước ta đã thể hiện thái độ tôn trọng quyền con người, quyền công dân bằng những quy định về quyền con người nói chung, quyền của công dân Việt Nam nói riêng. Trong bối cảnh chính quyền cách mạng còn non trẻ, trước tình thế “ngàn cân treo sợi tóc”, vừa phải chống thù trong, giặc ngoài, việc ghi nhận và bảo đảm quyền con người trong Hiến pháp 1946 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, thể hiện đầy đủ tư tưởng tiến bộ, nhân văn về một nhà nước kiểu mới; nhân dân thực hiện quyền làm chủ đất nước với mục tiêu duy trì hạnh phúc, ấm no của dân tộc.

Hiến pháp 1946 gồm 7 chương và 70 Điều xóa bỏ mọi đặc quyền, đặc lợi của chế độ cũ. Trên cơ sở quán triệt ba nguyên tắc là đoàn kết toàn

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 1995, t.4, tr.8.

2. Viện lịch sử Đảng: *Lịch sử biên niên Đảng Cộng sản Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2008, t.3, tr.116-117.

dân, bảo đảm các quyền tự do dân chủ, thực hiện chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của Nhân dân, Hiến pháp 1946 đã dành riêng một chương (16 điều) quy định 27 quyền con người, quyền của công dân Việt Nam về chính trị, dân sự, văn hóa, xã hội. Đây được xem là nét nổi bật, tiến bộ trong Hiến pháp 1946 mà lịch sử lập hiến Việt Nam chưa từng có. Ngoài ra, điểm đặc biệt trong cách thiết kế vị trí Chương về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân (Chương II) được đặt ngay sau chương Chính thể (Chương I), trước cả các chương về thiết chế trong bộ máy Nhà nước (Chương III - Nghị viện Nhân dân, Chương IV - Chính phủ, Chương V - Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Hành chính, Chương VI - Cơ quan Tư pháp, Chương VII - Sửa đổi Hiến pháp). Đây cũng là minh chứng cho thấy, Hiến pháp 1946 rất coi trọng, đề cao quyền con người, quyền công dân.

Hiến pháp năm 1946 đã dành 12 điều (các Điều 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 18, 20, 21) ghi nhận 27 quyền con người, quyền của công dân Việt Nam về chính trị, dân sự, văn hóa và xã hội. Cụ thể như sau:

*Thứ nhất*, quyền về chính trị của công dân được quy định tại các Điều 7, 18, 20, 21, trong đó có 02 quyền của mọi cá nhân công dân nói chung là tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc (Điều 7), phúc quyết về Hiến pháp và những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia (Điều 21); 03 quyền của những cá nhân công dân mang tư cách nhất định, gồm: Quyền bầu cử của cử tri (Điều 18), quyền ứng cử của cử tri từ 21 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ (Điều 18) quyền bầu cử của quân nhân (Điều 18); 02 quyền của 2 loại nhóm (tập thể) công dân là: Quyền của nhân dân bãi miễn đại biểu mà mình đã bầu ra (Điều 20), quyền của nhân dân phúc quyết về Hiến pháp và những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia (Điều 21).

*Thứ hai*, quyền về dân sự được quy định tại các Điều 10, 11, 12. Trong đó, mọi người có các quyền: Tự do tín ngưỡng (Điều 10), bất khả xâm phạm về thân thể (Điều 11), bất khả xâm phạm về nhà ở (Điều 11), bất khả xâm phạm về thư tín (Điều 11), tự hữu về tài sản (Điều 12). Mọi cá nhân công dân Việt Nam có các quyền: Tự do ngôn luận (Điều 10), tự do xuất bản (Điều 10), tự do lập hội (Điều 10), tự do hội họp (Điều 10), quyền tự do cư trú ở trong nước (Điều 10), tự do đi lại ở trong nước (Điều 10), tự do ra nước ngoài (Điều 10).

*Thứ ba*, quyền về văn hóa được Hiến pháp năm 1946 ghi nhận mọi người có quyền học tập (Điều 15).

*Thứ tư*, quyền về xã hội được quy định tại các Điều 8, 9, 13, 14. Trong đó, tại Điều 9, lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, quyền bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật được ghi nhận trong đạo luật cơ bản của Nhà nước. Và cũng lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc, phụ nữ được ngang quyền với nam giới về mọi phương diện. Ngoài ra, Hiến pháp 1946 còn quy định 6 quyền dành cho những công dân có đặc điểm, hoàn cảnh riêng như công dân thuộc dân tộc thiểu số (Điều 8), trí thức (Điều 13), người lao động chân tay (Điều 13), người già không làm được việc (Điều 14), người tàn tật không làm được việc (Điều 14), trẻ em (Điều 14).

Như vậy, có thể thấy, Hiến pháp 1946 có những quy định vô cùng tiến bộ, là sự khẳng định về mặt pháp lý quyền làm người, quyền tự do và hạnh phúc của người dân Việt Nam, thể hiện chính sách của Nhà nước ta về tôn trọng và bảo đảm quyền con người, quyền công dân ở Việt Nam. Bên cạnh đó, Hiến pháp 1946 còn thể hiện những giá trị nhân văn cao quý về bản chất của một nhà nước dân chủ ưu việt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Trong bối cảnh chính quyền cách mạng còn non trẻ, cả nước lại phải chuẩn bị tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược lần thứ hai nên một số quy định về quyền con người, quyền công dân chưa được ghi nhận và thực hiện đầy đủ. Tuy nhiên, các quy định trong Hiến pháp 1946 là cơ sở pháp lý đầu tiên để Nhà nước và xã hội tiếp tục củng cố, hoàn thiện hệ thống pháp luật về quyền con người, quyền công dân trong các giai đoạn tiếp theo của cách mạng Việt Nam.

## **2. Sự kế thừa, phát triển chế định quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp năm 1959, 1980, 1992, 2013**

*Một là, sự kế thừa, phát triển trong Hiến pháp năm 1959*

Hiến pháp năm 1959 tiếp tục ghi nhận các quyền con người trong Hiến pháp 1946. Trong đó, quyền con người được ghi nhận thành quyền công dân nhiều hơn, phong phú hơn, đồng thời quy định cơ chế đảm bảo việc thực thi các quyền đó. Hiến pháp năm 1959 dành 27 điều quy định 05 nguyên tắc chung về quyền con người, quyền công dân (có 02 nguyên tắc mới) và ghi nhận 50 quyền con người, quyền của công dân Việt Nam về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa và xã hội (có 31 quyền mới).

Quyền về chính trị của con người và công dân Việt Nam trong Hiến pháp năm 1959 chủ yếu kế thừa, sửa đổi, bổ sung, phát triển từ các quy định của Hiến pháp năm 1946. Đặc biệt, Hiến pháp năm 1959 không chỉ

ghi nhận một số quyền chính trị mới mà còn gắn quyền chính trị của con người, của công dân với quyền bình đẳng giữa các dân tộc và quyền sử dụng quyền lực Nhà nước của Nhân dân; đã phân biệt giữa quyền chính trị của mọi cá nhân công dân nói chung với quyền chính trị của những cá nhân công dân có tư cách nhất định, giữa quyền chính trị của cá nhân công dân với quyền chính trị của nhóm (tập thể, cộng đồng) công dân (như dân tộc, nhân dân); quy định những bảo đảm của Nhà nước đối với các quyền chính trị của con người và của công dân Việt Nam.

So với Hiến pháp 1946, Hiến pháp năm 1959 ghi nhận 16 quyền về dân sự, trong đó có 4 quyền mới gồm: Mọi người có quyền thừa kế tài sản tư hữu (Điều 19), được Nhà nước bảo hộ quyền thừa kế tài sản tư hữu (Điều 19), được bồi thường thiệt hại do hành vi phạm pháp của nhân viên Nhà nước (Điều 29). Công dân Việt Nam có quyền biểu tình (Điều 25).

Hiến pháp năm 1946 chỉ ghi nhận 1 quyền của mọi người về văn hóa do hoàn cảnh lịch sử nước nhà vừa mới giành được độc lập, có hơn 90% số dân mù chữ, diệt giặc dốt là một trong sáu nhiệm vụ cấp bách của Nhà nước và toàn dân. Trong điều kiện miền Bắc đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội, miền Nam tiếp tục đấu tranh để hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, Hiến pháp năm 1959 đã ghi nhận thêm 5 quyền mới về văn hóa (tại Điều 3 và 34) là: Công dân có quyền tự do nghiên cứu khoa học, sáng tác văn học, nghệ thuật, và tiến hành các hoạt động văn hóa khác; các dân tộc có quyền duy trì hoặc sửa đổi phong tục tập quán, dùng tiếng nói chữ viết, phát triển văn hóa dân tộc mình.

Kế thừa các quyền về xã hội của con người trong Hiến pháp 1946, Hiến pháp năm 1959 đã bổ sung thêm 9 quyền mới tại các Điều 24, 31, 32, 35. Đáng chú ý, Hiến pháp năm 1959 đã có bước phát triển mới về quyền bình đẳng của phụ nữ đối với nam giới với những quy định rõ ràng, cụ thể hơn, đồng thời, quy định cơ chế đảm bảo thực thi quyền bình đẳng này. Điều 24 Hiến pháp năm 1959 quy định: “... Cùng làm việc như nhau, phụ nữ được hưởng lương ngang với nam giới. Nhà nước bảo đảm cho phụ nữ công nhân và phụ nữ viên chức được nghỉ trước và sau khi đẻ mà vẫn hưởng nguyên lương. Nhà nước bảo hộ quyền lợi của người mẹ và của trẻ em, bảo đảm phát triển các nhà đỡ đẻ, nhà giữ trẻ và vườn trẻ”.

Trong điều kiện “cách mạng Việt Nam chuyển sang một hình thế mới. Nhân dân ta cần ra sức củng cố miền Bắc, đưa miền Bắc tiến lên chủ

nghĩa xã hội và tiếp tục đấu tranh để hòa bình thống nhất nước nhà”<sup>1</sup>, lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến Việt Nam, Hiến pháp năm 1959 ghi nhận 7 quyền về kinh tế (quy định tại các Điều 11, 14, 15, 16, 30). Trong đó, Hiến pháp năm 1959 ghi nhận những thành tựu mới của Nhà nước dân chủ nhân dân trong việc hình thành và phát triển quan hệ lao động mới. Đạo luật cơ bản của Nhà nước không những quy định lao động là cơ sở phát triển kinh tế của đất nước, cơ sở nâng cao đời sống văn hóa của Nhân dân mà còn quy định đó là nghĩa vụ và danh dự của công dân. Bằng quy định đó, Hiến pháp năm 1959 đã xác định một quan điểm mới về lao động, với quan điểm này nhân dân Việt Nam vốn dĩ cần cù, sáng tạo, phát triển thêm tư chất đạo đức tốt đẹp của mình, coi lao động không những là nguồn gốc của cải xã hội, mà còn là nhu cầu của đời sống tinh thần Nhân dân. Điều 30 Hiến pháp năm 1959 quy định: “*Công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có quyền làm việc. Nhà nước dựa vào sự phát triển có kế hoạch của nền kinh tế quốc dân, dần dần mở rộng công việc làm, cải thiện điều kiện lao động và lương bổng, để bảo đảm cho Công dân được hưởng quyền đó*”. Đưa vào Hiến pháp quyền làm việc và đảm bảo cho công dân thực hiện quyền đó là thành tựu lớn của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Tuy nhiên, xét về mặt nội dung và hình thức của quyền con người, quyền công dân, Hiến pháp năm 1959 còn khá nhiều hạn chế, cho nên ít nhiều cũng làm giảm đi giá trị hiệu lực của nó trong việc bảo đảm quyền con người, quyền công dân ở nước ta trong giai đoạn từ năm 1959 đến năm 1980.

### *Hai là, sự kế thừa, phát triển trong Hiến pháp năm 1980*

“Mùa xuân năm 1975, nhân dân Việt Nam giành được thắng lợi trọn vẹn trong cuộc tổng tiến công và nổi dậy mà đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử. Sau ba mươi năm chiến đấu gian khổ, miền Nam, thành đồng Tổ quốc, được hoàn toàn giải phóng”<sup>2</sup>. Trong bối cảnh đó, Hiến pháp năm 1980 ra đời một mặt ghi nhận lại quyền của công dân đã quy định trong Hiến pháp năm 1946 và 1959, mặt khác quy định thêm một số quyền mới. Do vậy, quyền con người, quyền công dân có điều kiện thực hiện trên thực tế.

Hiến pháp 1980 dành 31 điều (các Điều 3, 5 - 7, 10 - 11, 17, 20, 23,

---

1. Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hòa: *Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, Hà Nội, 1959, tr.2.

2. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam: *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*, Hà Nội, 1980, tr.2.



27, 53, 56 - 74, 77) ghi nhận 71 quyền con người, quyền của công dân Việt Nam về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội, trong đó có 35 quyền mới (9 quyền mới về chính trị, 7 quyền mới về dân sự, 10 quyền mới về kinh tế, 1 quyền mới về văn hóa, 9 quyền mới về xã hội). Điển hình như có quốc tịch Việt Nam; tham gia quản lý nhà nước và xã hội; bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa; được khám và chữa bệnh không phải trả tiền; quyền có nhà ở; quyền được học tập không phải trả tiền,...

So với hai bản Hiến pháp trước, Hiến pháp năm 1980 đã kế thừa và phát triển ở trình độ khá cao cả về kỹ thuật lập hiến và nội dung ghi nhận quyền con người, quyền của công dân Việt Nam trong điều kiện đất nước mở cửa hội nhập quốc tế. Thể hiện quan điểm nhất quán của Đảng, Nhà nước trong việc coi trọng và bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong xã hội Việt Nam.

Bên cạnh những ưu điểm, Hiến pháp năm 1980 cũng bộc lộ khá nhiều nhược điểm. Nổi bật, việc quy định một số quyền mới như “*chế độ học không phải trả tiền*” (Điều 60), “*chế độ khám bệnh và chữa bệnh không phải mất tiền*” (Điều 61),... không phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội thực tế của đất nước, mang tính chủ quan duy ý chí, gây nhiều hậu quả tiêu cực trong xã hội.

#### *Ba là, sự kế thừa, phát triển trong Hiến pháp năm 1992*

Từ thập niên 90 của thế kỷ XX, đất nước bước vào giai đoạn tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện, phát triển bền vững và hội nhập quốc tế. Việt Nam đã tham gia ký kết nhiều điều ước quốc tế về quyền con người, điển hình như Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng ngày 09-12-1948; Công ước về loại trừ các hình thức phân biệt chủng tộc ngày 21-12-1965; Công ước về các quyền dân sự và chính trị ngày 16-12-1966; Công ước về các quyền kinh tế, xã hội ngày 16-12-1966; Công ước về quyền trẻ em ngày 20-11-1989,... Giai đoạn này cũng đánh dấu một giai đoạn phát triển mới về việc ghi nhận quyền con người, quyền công dân trong lịch sử lập hiến Việt Nam với sự ra đời của Hiến pháp năm 1992.

Hiến pháp năm 1992 đã dành 34 điều (các Điều 3, 5, 6, 7, 11, 16, 18, 20, 28, 32, 49, 53 - 74, 77) trong các Chương I, II, III, V để ghi nhận 96 quyền con người, quyền của công dân Việt Nam về chính trị, dân sự, kinh tế và xã hội, trong đó có 33 quyền mới so với Hiến pháp năm 1980 như: Quyền được thảo luận các vấn đề chung của cả nước và địa phương; biểu

quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân; được Nhà nước bảo hộ quyền tác giả; được bồi thường thiệt hại về vật chất và phục hồi danh dự khi bị bắt, bị giam giữ, bị truy tố, xét xử trái pháp luật; được sản xuất, kinh doanh trong những ngành, nghề mà pháp luật không cấm,...

Bên cạnh đó, Hiến pháp năm 1992 bổ sung, phát triển hơn một số quyền được ghi nhận trong các bản Hiến pháp trước. Điển hình là quyền khiếu nại, tố cáo (Điều 74). Về cơ bản, Điều 74 Hiến pháp năm 1992 là sự ghi nhận lại Điều 73 Hiến pháp năm 1980, bằng quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao nhất, đảm bảo cho các công dân được thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo và buộc các cơ quan Nhà nước, các nhà chức trách phải xem xét và giải quyết kịp thời. Hiến pháp không những nghiêm cấm việc trả thù người khiếu nại, tố cáo mà đồng thời còn nghiêm cấm việc lợi dụng quyền khiếu nại tố cáo để vu khống, vu cáo làm hại người khác. Đây là một điểm phát triển mới của Hiến pháp năm 1992. Thực tế cho thấy rằng việc vu khống, vu cáo người khác là một hành vi nguy hiểm cho xã hội, làm tổn thất danh dự, nhân phẩm và cuộc sống bình thường của công dân.

Hiến pháp năm 1992 cũng đã khắc phục một số hạn chế về tư tưởng chủ quan duy ý chí trong Hiến pháp năm 1980 bằng các quy định phù hợp hơn với điều kiện kinh tế - xã hội của Việt Nam. Cụ thể như, tại Điều 59 Hiến pháp năm 1992 đã xác định chỉ “*cấp tiểu học là bắt buộc, không phải trả học phí*” và “*công dân có quyền học văn hóa và học nghề bằng nhiều hình thức*”. Quy định này phù hợp với hoàn cảnh Việt Nam còn nghèo, việc thực hiện chế độ giáo dục phổ thông bắt buộc không thể thực hiện được, đồng thời, ngân sách Nhà nước không đủ khả năng trả lương cho đội ngũ giáo viên.

Có thể nói, Hiến pháp năm 1992 đã kế thừa và phát triển toàn diện cả về nội dung, hình thức lẫn kỹ thuật lập hiến đối với quyền con người, quyền công dân. Các quy định về quyền con người, quyền công dân của Hiến pháp năm 1992 đã tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho việc bảo đảm quyền con người, quyền công dân ở Việt Nam, góp phần quan trọng vào việc làm ổn định xã hội và phát triển xã hội bền vững.

Với Hiến pháp năm 1992 lần đầu tiên các quyền con người được ghi nhận trong Hiến pháp. Tuy nhiên, hạn chế lớn nhất của Hiến pháp năm 1992 là đồng nhất quyền con người với quyền công dân. Trên thực tế,

quyền con người rộng hơn quyền công dân, cần thiết phải phân biệt rõ ràng sự khác biệt giữa hai quyền này.

*Bốn là, sự kế thừa, phát triển trong Hiến pháp năm 2013*

Hiến pháp năm 2013 đánh dấu bước phát triển mới mạnh mẽ trong tư duy lý luận của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong một loạt vấn đề cơ bản của thời đại và sự nghiệp đổi mới đất nước, trong đó có quyền con người. Đây cũng là bản Hiến pháp vừa kế thừa được các giá trị to lớn của các bản Hiến pháp năm 1946, năm 1959, năm 1980 và năm 1992, vừa thể chế hóa các quan điểm, phương hướng, nội dung phát triển đã được khẳng định trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011).

Hiến pháp năm 2013 gồm 11 chương, 120 điều, riêng chế định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được quy định trong Chương II (Điều 14 đến 49) gồm 36 điều, là chương chứa đựng nhiều điều nhất và nhiều điểm mới nhất. Tuy nhiên, quyền con người không chỉ được quy định tập trung trong Chương II mà còn là quan điểm, nội dung xuyên suốt trong toàn bộ Hiến pháp năm 2013.

Hiến pháp năm 2013 đã chuyển Chương “Quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân” từ vị trí Chương 5 trong Hiến pháp năm 1992 lên vị trí Chương 2. Việc chuyển đổi vị trí của chương không thuần túy là động tác kỹ thuật, mà qua đó cho thấy các nhà lập hiến đã nhận thức rõ hơn về tầm quan trọng của chế định quyền con người trong Hiến pháp.

Hiến pháp năm 2013 đã đổi tên chương là “Quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân”, so với tên gọi cũ của chương này trong Hiến pháp năm 1992 là “quyền và nghĩa vụ công dân”. Quyền con người lần đầu tiên được đưa vào tên chương ở cụm từ đầu tiên trong tên gọi của chương. Có thể thấy, Hiến pháp năm 2013 không còn đồng nhất quyền con người và quyền công dân như ở Hiến pháp năm 1992. Hiến pháp năm 2013 đã sử dụng cả hai thuật ngữ “quyền con người” và “quyền công dân” với những nội dung được xác định rõ ràng, thể hiện các quyền và tự do hiến định để bảo đảm thực hiện quyền con người, quyền công dân.

Hiến pháp năm 2013 đã ghi nhận một số quyền mới mà các Hiến pháp trước đó chưa đề cập, nhưng những nội dung này đã được xác định rõ ràng trong các điều ước quốc tế về nhân quyền mà Việt Nam là thành viên, bao gồm: Quyền sống (Điều 19); Quyền xác định dân tộc, sử dụng ngôn

ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp (Điều 42); Quyền sống trong môi trường trong lành (Điều 43); Quyền của công dân không bị trục xuất, giao nộp cho nước khác (Điều 17 Khoản 2); Quyền có nơi ở hợp pháp (Điều 22); Quyền được bảo đảm an sinh xã hội (Điều 34),... Những quyền mới này đã mở rộng phạm vi bảo vệ, bảo đảm thực hiện của Hiến pháp với các quyền con người trên tất cả các lĩnh vực ở nước ta, phù hợp với Bộ luật nhân quyền quốc tế, đáp ứng những nhu cầu mới về quyền con người nảy sinh trong thời kỳ đổi mới đất nước.

Bên cạnh đó, Hiến pháp năm 2013 đã củng cố hầu hết các quyền đã được ghi nhận trong Hiến pháp năm 1992 nhưng quy định rõ hơn hoặc được tách thành các điều riêng cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn và các quy định trong các điều ước quốc tế về nhân quyền. Điển hình như về quyền được bảo vệ đời tư, Điều 20 và 21 của Hiến pháp năm 2013 quy định rõ đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của mọi người đều được bảo vệ; do đó, đã mở rộng chủ thể và nội dung quyền được bảo vệ về đời tư so với Điều 73 của Hiến pháp năm 1992 - chỉ quy định về quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín. Hay như trước đây, Điều 51 của Hiến pháp năm 1992 quy định: “Quyền và nghĩa vụ của công dân do Hiến pháp và luật quy định”. Việc quy định như thế đã gây hiểu nhầm là Hiến pháp và pháp luật (hay Nhà nước) là những chủ thể sản sinh ra các quyền con người. Cách hiểu như thế không phù hợp với nhận thức chung về quyền con người trên thế giới. Theo quan điểm của cộng đồng quốc tế, mọi thành viên của nhân loại khi sinh ra đã mặc nhiên có tư cách chủ thể của các quyền con người. Các nhà nước chỉ có thể thừa nhận (bằng hiến pháp và pháp luật) các quyền đó như là những giá trị vốn có của mọi cá nhân mà nhà nước có nghĩa vụ công nhận, tôn trọng, bảo vệ và thúc đẩy. Do vậy, tại Khoản 1, Điều 14, Hiến pháp năm 2013 đã quy định: “Ở nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật” là phù hợp với yêu cầu thực tiễn và quy định trong các điều ước quốc tế về nhân quyền mà Việt Nam đã tham gia.

Có thể thấy, Hiến pháp năm 2013 được chuẩn bị công phu, nghiêm túc, chất lượng, tiếp thu được nhiều ý kiến đóng góp xây dựng của nhân dân, của đại biểu Quốc hội, các chuyên gia, nhà khoa học, phản ánh được ý chí,

nguyện vọng của nhân dân, đảm bảo cơ sở chính trị, pháp lý vững chắc cho dân tộc Việt Nam vượt qua những thách thức, khó khăn, vững bước tiến lên trong thời kỳ mới - thời kỳ đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, hội nhập quốc tế<sup>1</sup>.

## KẾT LUẬN

Trong quá trình xây dựng, phát triển đất nước, vấn đề quyền con người, quyền cơ bản của công dân là một nội dung rất quan trọng trong chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Đặc biệt, sự ghi nhận quyền con người, quyền cơ bản của công dân trong Hiến pháp thể hiện quan điểm nhất quán của Đảng và Nhà nước Việt Nam: Quyền con người vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển đất nước, vì dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh.

Hiến pháp năm 1946 là bản hiến pháp đầu tiên của dân tộc Việt Nam, ra đời ngay sau khi Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản “Tuyên ngôn độc lập” khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Được xây dựng trên nguyên tắc “đoàn kết toàn dân không phân biệt giống nòi, gái trai, giai cấp, tôn giáo; đảm bảo các quyền tự do, dân chủ; thực hiện chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của nhân dân”<sup>2</sup>, Hiến pháp năm 1946 lần đầu tiên đặt ra những quy định tiên bộ ghi nhận quyền con người, quyền cơ bản của công dân. Đây chính là cơ sở pháp lý ban đầu rất quan trọng để Nhà nước và xã hội tiếp tục củng cố, hoàn thiện hệ thống pháp luật về quyền con người, quyền công dân trong các giai đoạn tiếp theo của cách mạng Việt Nam.

Kế thừa những thành quả của Hiến pháp năm 1946, chế định quyền con người, quyền cơ bản của công dân tiếp tục được các Hiến pháp năm 1959, 1980, 1992, 2013 bổ sung, phát triển và ngày càng hoàn thiện. Đến nay, về cơ bản, quyền con người, quyền cơ bản của công dân trong Hiến pháp được quy định cụ thể, đầy đủ, phù hợp với tình hình thực tế xã hội Việt Nam cũng như các điều ước nước ta đã ký kết. Đây là cơ sở pháp lý vững chắc để Nhà nước bảo đảm các điều kiện thuận lợi nhất cho mỗi cá

---

1. Nguyễn Bảo Ngọc: “Sự ra đời và phát triển của nền lập hiến nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam”, Cổng thông tin điện tử Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao, <https://vksndtc.gov.vn/vanban/Pages/van-ban-moi.aspx?ItemID=211>, 20-10-2021.

2. Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa: *Hiến pháp nước Việt Nam dân Chủ cộng hòa*, Hà Nội, 1946, tr.1.

nhân phát triển một cách toàn diện với tinh thần “thật sự tin tưởng, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân; nhân dân là trung tâm, là chủ thể của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”<sup>1</sup>.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 1995.
2. Viện lịch sử Đảng: *Lịch sử biên niên Đảng Cộng sản Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2008.
3. Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa: *Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, Hà Nội, 1959.
4. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam: *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*, Hà Nội, 1980.
5. Nguyễn Bảo Ngọc: “Sự ra đời và phát triển của nền lập hiến nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam”, Cổng thông tin điện tử Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao, <https://vksndtc.gov.vn/vanban/Pages/vanban-moi.aspx?ItemID=211>, 20-10-2021.
6. Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa: *Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, Hà Nội, 1946.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2021.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2021, t.1, tr.27.

# CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG THEO HIẾN PHÁP 1946 - SỰ KẾ THỪA Ở HIẾN PHÁP 2013

*ThS. Nguyễn Nam Phương<sup>1\*</sup>*

## TÓM TẮT

Bài viết phân tích về khái niệm Chính quyền địa phương, mô hình tổ chức Chính quyền địa phương theo quy định của Hiến pháp 1946. Phân tích những điểm đặc biệt trong chế định Chính quyền địa phương theo Hiến pháp 1946 đồng thời chỉ ra những điểm tiến bộ cũng như sự kế thừa, phát triển trong Hiến pháp 2013. Trên cơ sở đó đưa ra một số kiến nghị góp phần hoàn thiện tổ chức Chính quyền địa phương trong thời gian tới.

*Từ khóa: Chính quyền địa phương, Hội đồng Nhân dân, Ủy ban Nhân dân, cấp hành chính, Hiến pháp 1946, Hiến pháp 2013.*

## NỘI DUNG

### 1. Khái niệm Chính quyền địa phương

Ở nước ta từ trước đến nay thuật ngữ “Chính quyền địa phương” được sử dụng tương đối rộng rãi và phổ biến trong các văn kiện của Đảng, các văn bản pháp luật của Nhà nước, các sách báo chính trị pháp lý, cũng như trong các bài phát biểu của lãnh đạo Đảng và Nhà nước ở trung ương và địa phương. Tuy nhiên, mặc dù các văn bản pháp luật sử dụng thuật ngữ này, nhưng không có một văn bản pháp luật hiện hành nào giải thích rõ và đầy đủ về khái niệm “Chính quyền địa phương”.

Theo quan điểm của PGS. TS. Trương Đắc Linh thì Chính quyền địa phương ở nước ta là một bộ phận hợp thành của Chính quyền Nhà nước thống nhất của nhân dân, bao gồm các cơ quan đại diện quyền lực Nhà nước ở địa phương do nhân dân địa phương trực tiếp bầu ra (Hội đồng Nhân dân) và các cơ quan, tổ chức Nhà nước khác được thành lập trên cơ sở các cơ quan đại diện quyền lực Nhà nước này theo quy định của pháp luật (Ủy ban Nhân dân, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban Nhân dân,

---

<sup>1</sup> *Trường Đại học Cần Thơ.*

Thường trực Hội đồng Nhân dân, các ban của Hội đồng Nhân dân,...), nhằm quản lý các lĩnh vực của đời sống xã hội ở địa phương, trên cơ sở nguyên tắc tập trung dân chủ và kết hợp hài hòa giữa lợi ích của nhân dân địa phương với lợi ích chung của cả nước<sup>1</sup>.

Một tác giả khác lại cho rằng, chính quyền địa phương là thuật ngữ được sử dụng để chỉ những thiết chế nhà nước, có tư cách quyền lực công, được thành lập một cách hợp hiến, hợp pháp để quản lý điều hành mọi mặt đời sống, kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội trên một đơn vị hành chính - lãnh thổ của một quốc gia, trong giới hạn thẩm quyền, cách thức, thủ tục do pháp luật quy định<sup>2</sup>. Thuật ngữ chính quyền địa phương là thuật ngữ được sử dụng để chỉ những thiết chế được thành lập để quản lý, điều hành trên một đơn vị lãnh thổ nhất định và để quản lý, điều hành trên đơn vị lãnh thổ thì những thiết chế đó có nhiệm vụ và quyền hạn do pháp luật quy định. Đó là những thiết chế quyền lực nhà nước hay quyền lực của cộng đồng lãnh thổ ở địa phương, tùy theo quy định của từng quốc gia<sup>3</sup>.

Bên cạnh đó, Chính quyền địa phương có thể được hiểu một cách mềm dẻo theo hai nghĩa đồng thời: Một là, Chính quyền địa phương gồm có Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân; hai là Chính quyền địa phương chỉ có cơ quan hành chính là Ủy ban Nhân dân hay với tên gọi khác là Ủy ban Hành chính mà không có Hội đồng Nhân dân. Trong trường hợp sau thì không phải là một cấp Chính quyền địa phương nguyên nghĩa mà chỉ là một cấp quản lý hành chính tại đơn vị hành chính<sup>4</sup>.

Ngoài ra, theo nghĩa rộng, Chính quyền địa phương được hiểu là tất cả các cơ quan Nhà nước đóng trên lãnh thổ địa phương mà hoạt động của chúng có tác động trong phạm vi lãnh thổ địa phương. Theo nghĩa hẹp, nói

---

1. Trương Đắc Linh: “Bàn về khái niệm Chính quyền địa phương và tên gọi của Luật Tổ chức Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân hiện hành”, Tạp chí *Khoa học Pháp lý*, số 2, 2001, tr.17-21.

2. Nguyễn Minh Đoan: *Tổ chức Chính quyền địa phương theo Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013*, NXB Hồng Đức, Hà Nội, 2016, tr.7.

3. Phạm Hồng Thái - Lưu Tiên Minh: “Quy định của Hiến pháp năm 2013 về Chính quyền địa phương và việc ban hành Luật Tổ chức Chính quyền địa phương”, Tạp chí *Nghiên cứu Lập pháp*, số 03 + 04, 2015, tr.63-68.

4. Bùi Xuân Đức: *Những điểm mới trong tổ chức Chính quyền địa phương theo Hiến pháp năm 2013 và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015*, [http://vnclp.gov.vn/ct/cms/tintuc/Lists/NhaNuocVaPhapLuat/View\\_Detail.aspx?ItemID=287](http://vnclp.gov.vn/ct/cms/tintuc/Lists/NhaNuocVaPhapLuat/View_Detail.aspx?ItemID=287), ngày truy cập 03-10-2021.



đến chính quyền địa phương là nói đến cơ quan đại diện và cơ quan hành chính, ở Việt Nam gọi là Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân. Hai cơ quan này hợp thành một cơ quan nhằm tổ chức và quản trị đời sống xã hội của địa phương đó (căn cứ vào Hiến pháp, Luật và các văn bản của cơ quan Nhà nước cấp trên và các quyết định của chính các cơ quan này). Còn Tòa án Nhân dân, Viện Kiểm sát Nhân dân là những thiết chế quan trọng để thực hiện quyền lực tư pháp và quyền công tố vốn không gắn với đơn vị hành chính - lãnh thổ, do đó các cơ quan này trực thuộc các cơ quan Trung ương<sup>1</sup>.

Về mặt pháp lý, trước khi Hiến pháp 2013 được ban hành thì phần lớn các văn bản ở nước ta đều sử dụng thuật ngữ Hội đồng Nhân dân và Ủy ban nhân dân (Ủy ban hành chính) khi đề cập đến các cơ quan Nhà nước ở địa phương. Thuật ngữ “Chính quyền địa phương” chủ yếu được sử dụng trong các tài liệu tổng kết, các văn bản của Đảng. Kể từ Hiến pháp 2013 và sau đó là Luật Tổ chức Chính quyền địa phương 2015 ra đời thì thuật ngữ này mới bắt đầu được sử dụng để đề cập đến hai loại cơ quan là Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân. Hiện nay, chính quyền địa phương được hiểu gồm Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân hoặc chỉ có Ủy ban Nhân dân được tổ chức ở các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

## **2. Tổ chức Chính quyền địa phương theo Hiến pháp 1946 và Hiến pháp 2013**

### *2.1. Hiến pháp 1946*

Dưới thời Pháp thuộc, nước ta chia thành ba kỳ: Bắc kỳ, Trung kỳ, Nam kỳ có chế độ cai trị khác nhau. Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời nhưng sự phân chia đất nước thành ba kỳ còn đặt dấu ấn đậm nét trong tổ chức bộ máy Nhà nước, trong thói quen và nếp nghĩ của người dân. Vì vậy nước ta tạm duy trì cơ cấu ba kỳ được gọi là ba bộ (Bắc bộ, Trung bộ, Nam bộ), đây là một chủ trương sáng suốt của Đảng. Ở mỗi bộ, chưa thể và chưa nên thành lập Hội đồng Nhân dân. Hiến pháp 1946 quy định mỗi bộ chỉ có

---

1. Đinh Xuân Thảo: *Tổ chức Chính quyền địa phương - kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn Việt Nam*,

<http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/thuc-tien/item/447-to-chuc-chinh-quyen-dia-phuong-kinh-nghiem-quoc-te-va-thuc-tien-viet-nam.html>, ngày truy cập 10-10-2021.

Ủy ban Hành chính. Khi chúng ta chưa có kinh nghiệm về tổ chức chính quyền, Hiến pháp 1946 chưa đưa ra một định nghĩa về Hội đồng Nhân dân. Tuy nhiên, vai trò quan trọng của Hội đồng nhân dân, mối quan hệ của Hội đồng nhân dân với cấp trên cũng đã được xác định trong Điều 59: “Hội đồng Nhân dân quyết nghị về những vấn đề thuộc địa phương mình. Những nghị quyết ấy được không trái với chỉ thị của cấp trên”.

Có thể thấy, Hiến pháp năm 1946 đã có những quy định khá đặc biệt về Chính quyền địa phương, khác biệt với mô hình Chính quyền địa phương tại Hiến pháp năm 1959, 1980 hay 1992, Hiến pháp năm 1946 không đánh đồng tất cả các đơn vị hành chính như nhau mà phân biệt rõ đơn vị hành chính cơ bản, mang tính “tự nhiên” (xã, tỉnh ở địa bàn nông thôn; thành phố ở địa bàn đô thị) với đơn vị hành chính có tính chất trung gian, mang tính “nhân tạo” (bộ, huyện và khu phố).

Do không đánh đồng các đơn vị hành chính nên dù Điều 58 Hiến pháp 1946 quy định Chính quyền địa phương gồm có bốn cấp: cấp bộ - cấp tỉnh, thành phố - cấp huyện, thị xã, khu phố và cấp xã nhưng trong bốn cấp Chính quyền địa phương này, chỉ có Chính quyền cấp xã, cấp tỉnh và Chính quyền cấp thành phố, thị xã được xác định là cấp Chính quyền cơ bản và hoàn chỉnh, có cả Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Hành chính. Còn cấp bộ và cấp huyện chỉ là cấp trung gian, nên không là cấp chính quyền hoàn chỉnh, không có Hội đồng Nhân dân, mà chỉ có Ủy ban Hành chính.

Hiến pháp 1946 cũng có sự phân biệt giữa địa bàn nông thôn và địa bàn đô thị. Tại tỉnh được tổ chức ba cấp Chính quyền (tỉnh - huyện và xã), trong đó có hai cấp Chính quyền hoàn chỉnh là tỉnh và xã. Khác với tỉnh, thành phố là một chỉnh thể thống nhất nên cả thành phố là một cấp Chính quyền cơ bản và thống nhất cho toàn thành phố, có cả Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Hành chính. Thành phố tuy được chia thành các khu phố nhưng khu phố chỉ là địa hạt hành chính, chỉ có Ủy ban Hành chính để vừa đại diện cho Chính quyền thành phố vừa đại diện cho nhân dân ở khu phố trong mối quan hệ với Chính quyền thành phố.

Sự vận dụng sáng tạo với cơ chế Hội đồng Nhân dân cấp dưới bầu Ủy ban Hành chính cấp trên: Hội đồng Nhân dân cấp tỉnh, thành phố bầu Ủy ban Hành chính cấp bộ; Hội đồng Nhân dân cấp xã bầu Ủy ban hành chính cấp huyện. Như vậy, có thể xem các đại biểu Hội đồng Nhân dân cấp tỉnh, thành phố đóng vai trò là những đại cử tri đi bầu ra các Ủy

ban Hành chính cấp bộ và đại biểu Hội đồng Nhân dân xã đóng vai trò là những đại cử tri bầu Ủy ban Hành chính cấp huyện. Cơ chế này vẫn bảo đảm Chính quyền ở mọi đơn vị hành chính vẫn do dân bầu (trực tiếp hoặc gián tiếp); chịu trách nhiệm trước Nhân dân nhưng không nhất thiết phải có 4 cấp Hội đồng Nhân dân ở địa phương làm tăng sự chồng chéo của bộ máy Nhà nước. Đây là đặc điểm mà hiện nay chúng ta cần tiếp tục nghiên cứu.

Những quy định về Chính quyền địa phương tại Hiến pháp năm 1946 có nhiều điểm sáng tạo và độc đáo so với các bản Hiến pháp sau này. Từ Hiến pháp năm 1959 trở đi, mô hình Chính quyền địa phương ở đơn vị nào cũng có cả Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Hành chính, tức là một Chính quyền hoàn chỉnh, không có sự tổ chức riêng với đô thị, nông thôn. Cách tổ chức Chính quyền địa phương như vậy đáp ứng yêu cầu cụ thể của các giai đoạn lịch sử này nhưng cũng đã bộc lộ nhiều hạn chế, chưa theo kịp nhu cầu phát triển của đất nước<sup>1</sup>.

## 2.2. Hiến pháp 2013

Hiến pháp 2013 đã thể hiện nhiều nội dung đổi mới tại Chương IX Chính quyền địa phương. Thứ nhất là vị trí của chương có sự thay đổi, nếu như Hiến pháp 1992 đặt chương “Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân” trước chương về Tòa án Nhân dân và Viện Kiểm sát Nhân dân thì Hiến pháp 2013 đã đặt lại chương “Chính quyền địa phương” sau cùng, sau khi đã quy định tất cả các cơ quan Nhà nước ở trung ương. Việc đặt “Chính quyền địa phương” ra khỏi mạch quy định về hệ thống các cơ quan Nhà nước ở trung ương phản ánh vị trí riêng biệt của Chính quyền địa phương so với hệ thống cơ quan Nhà nước trung ương. Thứ hai là tên gọi của chương cũng có sự thay đổi, tên gọi mới này cho phép nhìn nhận rõ lát cắt giữa trung ương và địa phương mà trong đó Chính quyền địa phương như là một thực thể riêng, tồn tại độc lập tương đối so với Chính quyền trung ương. Tên gọi mới của chương cũng thể hiện sự gắn kết, mối quan hệ chặt chẽ giữa Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân trong một chính thể thống nhất: Chính quyền địa phương.

Ở đây, Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân tuy là hai cơ quan

---

1. Lê Bình: *Cơ hội tốt để hoàn thiện mô hình tổ chức Chính quyền địa phương*, [https://nguoibaovequyenloi.com/user/ThongTin\\_ChiTiet.aspx?MaTT=19201945333758722&MaMT=23](https://nguoibaovequyenloi.com/user/ThongTin_ChiTiet.aspx?MaTT=19201945333758722&MaMT=23), ngày truy cập 01-10-2021.

nhưng đều có chung mục đích, nhiệm vụ là phát triển địa phương và vì thế trong hoạt động phải có sự thống nhất, phối hợp chặt chẽ với nhau<sup>1</sup>.

*Thứ nhất là quy định về đơn vị hành chính*

Về phân định các đơn vị hành chính hiện nay theo quy định tại Điều 110 Hiến pháp 2013 như sau: Nước chia thành tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Tỉnh chia thành huyện, thị xã và thành phố thuộc tỉnh; thành phố trực thuộc trung ương chia thành quận, huyện, thị xã và *đơn vị hành chính tương đương*; Huyện chia thành xã, thị trấn; thị xã và thành phố thuộc tỉnh chia thành phường và xã; quận chia thành phường. *Đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt* do Quốc hội thành lập. Như vậy, ngoài các đơn vị hành chính đã được Điều 118 Hiến pháp 1992 quy định, Hiến pháp 2013 đã bổ sung quy định về “*đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt*” và “*đơn vị hành chính tương đương với quận, huyện, thị xã thuộc thành phố trực thuộc trung ương*”. Đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt trước đây đã được Hiến pháp 1992 ghi nhận tại nhiệm vụ quyền hạn của Quốc hội<sup>2</sup> nhưng lại không được quy định tại Điều 118 của Hiến pháp này về các đơn vị hành chính.

Riêng “*đơn vị hành chính tương đương với quận, huyện, thị xã thuộc thành phố trực thuộc trung ương*” là quy định có “tính mở” của Hiến pháp năm 2013 có tính đến nhu cầu và khả năng áp dụng trong tương lai loại đơn vị hành chính mới ở các thành phố trực thuộc trung ương<sup>3</sup>. Với việc bổ sung “*đơn vị hành chính tương đương*” trong cấu trúc hành chính - lãnh thổ của thành phố trực thuộc trung ương, Hiến pháp 2013 đã xác định một cơ sở hiến định quan trọng để đa dạng hóa mô hình tổ chức của các thành phố trực thuộc trung ương, đáp ứng tốt hơn nhu cầu đô thị hóa đang diễn ra mạnh mẽ tại các địa phương nói chung và các thành phố trực thuộc trung ương nói riêng. Đặc biệt, quy định mới này của Hiến pháp năm 2013 tạo ra khả năng thực tế để tổ chức mô hình chính quyền đô thị phù hợp không chỉ các đặc điểm kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của các đô thị, mà còn

---

1. Nguyễn Đăng Dung, Đặng Minh Tuấn, Vũ Công Giao (đồng chủ biên): *Giáo trình Luật Hiến pháp Việt Nam*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2020, tr.352.

2. Khoản 8 Điều 84 Hiến pháp 1992 quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội “... thành lập hoặc giải thể đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt”.

3. Trương Đức Linh: *Nội dung Chương IX “Chính quyền địa phương” của Hiến pháp 2013*, trích từ Liên hiệp các Hội khoa học và Kỹ thuật Việt Nam, “*Bình luận khoa học Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013*”, NXB Lao động xã hội, Hà Nội, 2014, tr.599.

đáp ứng tốt hơn yêu cầu quản lý và phát huy dân chủ tại các thành phố trực thuộc trung ương có quy mô lớn về diện tích, về dân số, về số lượng đơn vị hành chính trực thuộc, như thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh<sup>1</sup>. Đến Luật Tổ chức Chính quyền địa phương 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017, 2019)<sup>2</sup> tại Điều 2 đã cụ thể hóa nội dung của Hiến pháp về điểm này, đơn vị hành chính tương đương đã được cụ thể hóa là “*thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương*”<sup>3</sup>.

*Thứ hai là về tổ chức Chính quyền địa phương tại các đơn vị hành chính*

Chính quyền địa phương được tổ chức ở các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Cấp Chính quyền địa phương gồm có Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân được tổ chức phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt<sup>4</sup>. Quy định này của Hiến pháp 2013 đã xác định đơn vị hành chính nào cũng có Chính quyền địa phương được tổ chức phù hợp. Tuy nhiên, cần phải hiểu rằng không phải ở tất cả các đơn vị hành chính, Chính quyền địa phương đều được tổ chức giống nhau, *đây lại là một điểm tiến bộ trên cơ sở kế thừa kinh nghiệm từ Hiến pháp năm 1946*. Như trên đã đề cập, theo Hiến pháp 1946 chỉ có cấp tỉnh và cấp xã là có Chính quyền địa phương đầy đủ mới có Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Hành chính, còn đơn vị hành chính bộ và huyện thì chỉ tổ chức cơ quan hành chính.

Chính vì vậy, khái niệm “cấp Chính quyền địa phương” đã được đưa vào Hiến pháp năm 2013<sup>5</sup>, việc phân chia đơn vị hành chính để quản lý

---

1. Lê Minh Thông: *Một số vấn đề lý luận về mô hình tổ chức thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương*, Trang thông tin điện tử Tạp chí Cộng sản [https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/media-story/-/asset\\_publisher/V8hnp4dK31Gf/content/mot-so-van-de-ly-luan-ve-mo-hinh-to-chuc-thanh-pho-thuoc-thanh-pho-truc-thuoc-trung-uong](https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/media-story/-/asset_publisher/V8hnp4dK31Gf/content/mot-so-van-de-ly-luan-ve-mo-hinh-to-chuc-thanh-pho-thuoc-thanh-pho-truc-thuoc-trung-uong), ngày truy cập 16-10-2021.

2. Sau đây gọi tắt là Luật tổ chức chính quyền địa phương.

3. Thành phố Thủ Đức là thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương đầu tiên được thành lập tại Việt Nam theo Nghị quyết số 1111/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 09 tháng 12 năm 2020 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã và thành lập thành phố Thủ Đức thuộc Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Điều 111 Hiến pháp 2013.

5. Đinh Xuân Thảo: *Chế định Chính quyền địa phương trong Hiến pháp năm 2013*, trích từ Liên hiệp các Hội khoa học và Kỹ thuật Việt Nam, “*Bình luận khoa học Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013*”, NXB Lao động xã hội, Hà Nội, 2014, tr.587.

với mô hình tổ chức chính quyền ở từng đơn vị hành chính có thể không giống nhau. Ở tất cả các đơn vị hành chính đều có Chính quyền địa phương nhưng không nhất thiết một đơn vị hành chính là một cấp Chính quyền địa phương. Ở đâu được coi là cấp Chính quyền thì chính quyền ở đó bao gồm đầy đủ cả Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân; Ủy ban Nhân dân do Hội đồng Nhân dân cùng cấp bầu ra. Còn ở đâu không được coi là cấp chính quyền thì ở đó có cơ quan hành chính thực hiện nhiệm vụ quản lý hành chính và dịch vụ công tại đơn vị hành chính đó. Như vậy, Hiến pháp năm 2013 sử dụng thuật ngữ “cấp chính quyền địa phương” để giao cho Luật Tổ chức Chính quyền địa phương thể chế hóa phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt<sup>1</sup>. Với quy định mới này sẽ mở đường cho việc cải cách, đổi mới mô hình tổ chức Chính quyền ở nông thôn và đô thị, tạo điều kiện cho việc xây dựng và hoàn thiện Chính quyền nông thôn và đô thị, phù hợp với đối tượng, cách thức và phương pháp quản lý Nhà nước hoàn toàn khác nhau. Và thực tế hiện nay, đã có một số đơn vị hành chính bắt đầu tổ chức mô hình Chính quyền địa phương chỉ có Ủy ban Nhân dân mà không có Hội đồng Nhân dân<sup>2</sup>. Có thể thấy tổ chức Chính quyền địa phương theo Hiến pháp 2013 có sự kế thừa về mô hình nhưng không rập khuôn theo Hiến pháp 1946 mà điều chỉnh theo hướng phân hóa giữa Chính quyền đô thị và Chính quyền nông thôn. Nếu như Hiến pháp 1946 sử dụng tiêu chí về cấp hành chính để xác định đơn vị nào có đầy đủ hai loại cơ quan Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Hành chính thì Hiến pháp 2013 dùng tiêu chí về phân loại chính quyền đô thị và nông thôn để xác định điều này.

---

1. Trần Ngọc Đường: *Xây dựng Chính quyền địa phương theo Hiến pháp 2013*, Trang thông tin điện tử Tạp chí Cộng sản <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/chinh-tri-xay-dung-dang/-/2018/821640/xay-dung-chinh-quyen-dia-phuong-theo-hien-phap-nam-2013.aspx>, ngày truy cập 10-10-2021.

2. Theo Nghị quyết 131/2020/QH14 ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về tổ chức Chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh thì Chính quyền địa phương ở quận và phường chỉ có Ủy ban Nhân dân mà không có Hội đồng Nhân dân; Nghị quyết số 97/2019/QH14 ngày 27 tháng 11 năm 2019, thí điểm tổ chức mô hình Chính quyền đô thị tại thành phố Hà Nội. Tại Điều 1 của Nghị quyết này, Chính quyền địa phương ở thành phố Hà Nội, huyện, quận, thị xã, xã, thị trấn là cấp Chính quyền địa phương gồm có Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân. Trong khi đó, Chính quyền địa phương ở các phường thuộc quận, thị xã tại thành phố Hà Nội chỉ có Ủy ban Nhân dân phường. Tiếp theo đó, Nghị quyết số 119/2020/QH14 của Quốc hội ngày 19-6 -2020 “*Về thí điểm tổ chức mô hình Chính quyền đô thị và một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng*” cũng tổ chức với mô hình tương tự.

### **3. Một số vấn đề rút ra từ việc so sánh mô hình Chính quyền địa phương theo Hiến pháp 1946, Hiến pháp 2013 và kiến nghị**

*Thứ nhất*, về mô hình tổ chức Chính quyền địa phương theo Hiến pháp 1946 là tổ chức một nền hành chính thống nhất từ trung ương đến cơ sở với việc tổ chức Ủy ban Hành chính ở tất cả các đơn vị hành chính nhưng Hội đồng Nhân dân thì chỉ được tổ chức ở một số đơn vị hành chính và tư tưởng này đã được kế thừa một cách sáng tạo tại Điều 111 Hiến pháp 2013 với quy định về cấp Chính quyền địa phương và Chính quyền địa phương. Điều này tạo điều kiện để xây dựng, làm rõ địa vị pháp lý của Hội đồng Nhân dân trong một cấp Chính quyền hoàn chỉnh và địa vị pháp lý của cơ quan hành chính ở địa phương. Vì vậy, cần tiếp tục nghiên cứu tư tưởng của Hiến pháp 1946 mà đã được vận dụng và kế thừa tại Điều 111 Hiến pháp 2013 trong quá trình hoàn thiện mô hình Chính quyền địa phương của nước ta hiện nay.

*Thứ hai*, về phương thức hình thành nên Ủy ban Nhân dân ở những đơn vị không tổ chức Hội đồng Nhân dân. Trước đây, khi chúng ta bắt đầu thí điểm bỏ Hội đồng Nhân dân ở một số đơn vị hành chính huyện, quận, phường tại một số tỉnh, thành thì vấn đề được đặt ra là: ở những đơn vị này thì chủ thể nào sẽ bầu Ủy ban Nhân dân? Điều này đã được các nhà lập hiến theo Hiến pháp 1946 giải quyết rất sáng tạo khi giao cho Hội đồng Nhân dân cấp xã bầu Ủy ban Hành chính cấp huyện và Hội đồng Nhân dân cấp tỉnh bầu Ủy ban Hành chính cấp bộ. Vì vậy, trong giai đoạn hiện nay, chúng ta cũng có thể tiếp tục nghiên cứu tư tưởng này trong quá trình tinh gọn bộ máy Nhà nước ở nước ta hiện nay, đối với những địa phương không tổ chức Hội đồng Nhân dân phường hoặc quận có thể giao cho Hội đồng Nhân dân cấp trên bầu ra Ủy ban Nhân dân cấp dưới. Điều này sẽ đảm bảo ở những đơn vị không có Hội đồng Nhân dân vẫn có Chính quyền Nhân dân được bầu theo cơ chế đại diện và chính Ủy ban Nhân dân thể hiện rất rõ chức năng hành chính của Chính quyền địa phương nhưng vẫn đảm bảo phục vụ cho lợi ích của Nhân dân.

## **KẾT LUẬN**

Có thể nói tổ chức Chính quyền địa phương theo Hiến pháp 1946 có những điểm rất đặc biệt, phù hợp với giai đoạn đầu của chính quyền còn non trẻ. Đồng thời cũng có những điểm tiến bộ, có thể tham khảo cho mô

hình tổ chức Chính quyền ở nước ta kể cả trong giai đoạn hiện nay. Hiến pháp 2013 đã có sự kế thừa những điểm tiến bộ này đồng thời bổ sung thêm những quy định mới phù hợp với tiến trình phát triển của đất nước.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Xuân Đức: *Những điểm mới trong tổ chức Chính quyền địa phương theo Hiến pháp năm 2013 và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015*, [http://vnclp.gov.vn/ct/cms/tintuc/Lists/NhaNuocVaPhapLuat/View\\_Detail.aspx?ItemID=287](http://vnclp.gov.vn/ct/cms/tintuc/Lists/NhaNuocVaPhapLuat/View_Detail.aspx?ItemID=287), ngày truy cập 03-10-2021.
2. Đinh Xuân Thảo: *Chế định Chính quyền địa phương trong Hiến pháp năm 2013*, trích từ Liên hiệp các Hội khoa học và Kỹ thuật Việt Nam, “*Bình luận khoa học Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013*”, NXB Lao động xã hội, Hà Nội, 2014.
3. Đinh Xuân Thảo: *Tổ chức Chính quyền địa phương - kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn Việt Nam*, <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/thuc-tien/item/447-to-chuc-chinh-quyen-dia-phuong-kinh-nghiem-quoc-te-va-thuc-tien-viet-nam.html>, ngày truy cập 10-10-2021.
4. Lê Bình: *Cơ hội tốt để hoàn thiện mô hình tổ chức Chính quyền địa phương*, [https://nguoibaovequyenloi.com/user/ThongTin\\_ChiTiet.aspx?MaTT=19201945333758722&MaMT=23](https://nguoibaovequyenloi.com/user/ThongTin_ChiTiet.aspx?MaTT=19201945333758722&MaMT=23), ngày truy cập 01-10-2021.
5. Lê Minh Thông: *Một số vấn đề lý luận về mô hình tổ chức thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương*, trang thông tin điện tử Tạp chí Cộng sản [https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/media-story/-/asset\\_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/mot-so-van-de-ly-luan-ve-mo-hinh-to-chuc-thanh-pho-thuoc-thanh-pho-truc-thuoc-trung-uong](https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/mot-so-van-de-ly-luan-ve-mo-hinh-to-chuc-thanh-pho-thuoc-thanh-pho-truc-thuoc-trung-uong), ngày truy cập 16-10-2021.
6. Nguyễn Đăng Dung, Đặng Minh Tuấn, Vũ Công Giao (đồng chủ biên): *Giáo trình Luật Hiến pháp Việt Nam*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2020.
7. Nguyễn Minh Đoan: *Tổ chức Chính quyền địa phương theo Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013*, NXB Hồng Đức, Hà Nội, 2016.



8. Phạm Hồng Thái - Lưu Tiến Minh: “Quy định của Hiến pháp năm 2013 về Chính quyền địa phương và việc ban hành Luật Tổ chức Chính quyền địa phương”, Tạp chí *Nghiên cứu lập pháp*, số 03 + 04, 2015.
9. Trần Ngọc Đường: *Xây dựng Chính quyền địa phương theo Hiến pháp 2013*, Trang thông tin điện tử Tạp chí Công sản <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/chinh-tri-xay-dung-dang/-/2018/821640/xay-dung-chinh-quyen-dia-phuong-theo-hien-phap-nam-2013.aspx>, ngày truy cập 10-10-2021.
10. Trương Đắc Linh: *Nội dung Chương IX “Chính quyền địa phương” của Hiến pháp 2013*, trích từ Liên hiệp các Hội khoa học và Kỹ thuật Việt Nam, “*Bình luận khoa học Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013*”, NXB Lao động xã hội, Hà Nội, 2014.
11. Trương Đắc Linh: “Bàn về khái niệm Chính quyền địa phương và tên gọi của Luật Tổ chức Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân hiện hành”, Tạp chí *Khoa học Pháp lý*, số 2, năm 2001.

# TÍNH CƠ BẢN CỦA HIẾN PHÁP VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI HIẾN PHÁP VIỆT NAM

*ThS. Đinh Thanh Phương\**

## TÓM TẮT

Nội dung bài tham luận là sự khảo cứu các định nghĩa, trên cả phương diện lý luận và pháp lý, để có cách hiểu đầy đủ nhất về Hiến pháp. Qua đó, bài viết sẽ phân tích và chứng minh những đặc trưng tất yếu của văn kiện này xuất phát từ bản chất là luật cơ bản của quốc gia. Cuối cùng, bài viết sẽ chỉ ra một số tồn tại của Hiến pháp Việt Nam khi đặt trong liên hệ với những đặc trưng chung của hiến pháp.

*Từ khóa:* Hiến pháp, luật cơ bản, đặc trưng, Hiến pháp Việt Nam, vấn đề.

## NỘI DUNG

### 1. Khái niệm hiến pháp

Dưới góc độ lý luận có rất nhiều định nghĩa về hiến pháp, từ những định nghĩa chính thức trong các từ điển danh tiếng trên thế giới đến các quan điểm của những nhà nghiên cứu, học giả uy tín trong giới học thuật. Những định nghĩa này giúp chúng ta tiếp cận đa chiều, có cái nhìn toàn diện, đầy đủ hơn về hiến pháp.

Theo Từ điển Black's Law, Hiến pháp là “*luật cơ bản và là luật về tổ chức của một Quốc gia hoặc Nhà nước, thiết lập cách thức hình thành, đặc tính và tổ chức của Chính quyền, cũng như là quy định về giới hạn và cách thức thực hành quyền lực tối cao trong Nhà nước đó*”<sup>1</sup>. Từ điển Essential Law thì định nghĩa hiến pháp là “*một tập hợp các nguyên tắc căn bản của luật được sử dụng để cai trị một Nhà nước*”<sup>2</sup>.

---

\* *Trường Đại học Cần Thơ.*

1. Bryan A. Garner (ed): *Black's Law Dictionary*, West Publishing, U.S.A, 1998, pp.128-129.  
2. Amy Hackney Blackwell: *The essential law dictionary*, 1<sup>st</sup> ed, Spinx Publishing, Canada, 2008, p.104.

Dưới góc nhìn quan điểm thì các học giả cũng đưa ra nhiều cách hiểu về Hiến pháp. Nguyễn Đình Chân cho rằng Hiến pháp hay Hiến luật là một văn kiện pháp lý có giá trị cao nhất so với các thường luật, là luật gốc của tất cả các thường luật<sup>1</sup>. Theo Nguyễn Văn Bông thì Hiến pháp có thể được hiểu khác nhau, tùy theo cách định nghĩa thực chất hay định nghĩa hình thức. Về thực chất, Hiến pháp là tập hợp các quy tắc pháp lý quan trọng nhất, có hiến tính, ấn định hình thức Nhà nước, ấn định cơ quan điều khiển quốc gia và thẩm quyền của cơ quan đó. Về hình thức, “*Hiến Pháp là một văn kiện pháp lý, tối quan trọng, một văn kiện chỉ có thể thành lập hoặc sửa đổi theo những thủ tục, những thể thức đặc biệt long trọng; thủ tục, thể thức có một giá trị cao hơn những thể thức hoặc thủ tục của những luật lệ thường*”<sup>2</sup>. Ở một góc nhìn khác, GS. TSKH. Đào Trí Úc khẳng định hiến pháp là luật cơ bản của Nhà nước, có giá trị pháp lý cao nhất, có vai trò là một bản dân ước nhằm xác lập chế độ mới thay thế chế độ cũ<sup>3</sup>. Tập trung vào đối tượng điều chỉnh của hiến pháp, GS. TS. Nguyễn Đăng Dung định nghĩa “*Hiến pháp là bản văn khẳng định việc tổ chức quyền lực Nhà nước thuộc về Nhân dân*”<sup>4</sup>.

Như vậy, hiến pháp có thể là một văn bản pháp lý thống nhất hoặc là tập hợp các quy định của pháp luật mang tính cơ bản về tổ chức quyền lực Nhà nước và các cơ quan Nhà nước. Tuy nhiên hiện nay thì tuyệt đại đa số các nước trên thế giới đều có một bản hiến pháp thành văn, ngoại trừ Vương Quốc Anh<sup>5</sup>, New Zealand<sup>6</sup> và Israel<sup>7</sup>, cho nên khi nói đến Hiến pháp thì đều hiểu đó là một văn kiện thống nhất.

Ở nước ta, về mặt pháp lý, khoản 1 Điều 119 Hiến pháp năm 2013 định nghĩa: “*Hiến pháp là luật cơ bản của nước Cộng hòa Xã hội Chủ*

---

1. Nguyễn Đình Chân: *Luật hiến pháp - Khuôn mẫu dân chủ*, NXB Sài Gòn, 1975, tr.69.

2. Nguyễn Văn Bông: *Luật hiến pháp và Chính trị học*, NXB Sài Gòn, tr.44.

3. Đào Trí Úc: *Hiến pháp trong đời sống xã hội và quốc gia*, trong Văn phòng Quốc hội, *Bản về lập hiến*, NXB Lao động, Hà Nội, 2010, tr.9-14.

4. Nguyễn Đăng Dung: *Nội dung cơ bản của Hiến pháp*, trong Văn phòng Quốc hội, *Bản về lập hiến*, NXB Lao động, Hà Nội, 2010, tr.29.

5. Elizabeth A. Martin: *Oxford Dictionary of Law*, fifth edition reissued with new covers, Oxford University Press, U.K, 2003, p.108.

6. Allan, James: *Why New Zealand Doesn't Need a Written Constitution*, Agenda: A Journal of Policy Analysis and Reform, vol. 5, no. 4, ANU Press, 1998, pp.487-494, <http://www.jstor.org/stable/43199000>.

7. Edelman, Martin: *The Status of the Israeli Constitution at the Present Time*, Shofar, vol. 21, no. 4, Purdue University Press, 2003, pp.1-18, <http://www.jstor.org/stable/42943593>.

*ngữ Việt Nam, có hiệu lực pháp lý cao nhất*". Với định nghĩa này có thể khẳng định Hiến pháp Việt Nam là một văn kiện pháp lý thống nhất, có hiến tính do là luật cơ bản (fundamental law) của quốc gia, với quyền lực pháp lý cao hơn tất cả các luật khác.

## **2. Tính cơ bản của hiến pháp**

Như tất cả các định nghĩa trên đã thể hiện, Hiến pháp là luật cơ bản của quốc gia. Tức là, Hiến pháp là luật, mà luật này là gốc rễ (*cơ bản hay căn bản theo nghĩa Hán Việt là cội gốc của việc*<sup>1</sup>) của quốc gia, chứ không chỉ dừng lại là gốc của hệ thống pháp luật trong quốc gia đó. Tính cơ bản của Hiến pháp, theo cách tiếp cận này, được thể hiện ở những đặc trưng sau:

- *Thứ nhất, Hiến pháp là gốc của Nhà nước.* Cho nên, Nhà nước phải được thành lập (established) từ một bản Hiến pháp và Hiến pháp là văn kiện pháp lý khai sinh ra Nhà nước. Đây là đặc trưng được các nhà tư tưởng về lập hiến hiện đại thừa nhận, và sứ mệnh của hiến pháp trong trường hợp này là nhằm xác lập chế độ mới thay thế chế độ cũ, là một bản khế ước của Nhân dân<sup>2</sup>. Hiến pháp năm 1787 của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ và Hiến pháp năm 1946 của nước ta là ví dụ điển hình cho đặc trưng này của hiến pháp. Mặc dù ở cả Hoa Kỳ và Việt Nam, trước khi có hiến pháp thì đều đã có Tuyên ngôn độc lập - văn bản luôn được quan niệm là "tờ giấy khai sinh" của quốc gia. Tuy nhiên, Tuyên ngôn độc lập, một văn kiện tối quan trọng trong lập quốc, có giá trị lịch sử, chính trị và thậm chí là văn hóa to lớn, lại không có giá trị pháp lý, mà giấy khai sinh tất yếu phải là một văn bản pháp lý. Vì vậy, có thể khẳng định rằng chỉ có Hiến pháp mới là văn kiện pháp lý khai sinh ra Nhà nước. Cũng chính từ sự liên quan này, đôi khi, Tuyên ngôn độc lập cũng được xác định là nguồn của ngành Luật Hiến pháp.

Ở chiều hướng ngược lại, đặc trưng này đòi hỏi sự ổn định, bền vững và tồn tại lâu dài của hiến pháp bên cạnh Nhà nước. Bởi vì, Hiến pháp ra đời là để thiết lập nên Nhà nước, xác lập chế độ mới, thay thế chế độ cũ, cho nên hiến pháp không thể bị thay thế một khi Nhà nước (được thành lập

---

1. Lạc Thiện: *Tự điển Hán Việt thông dụng*, NXB Trường đại học Tổng hợp TP HCM, TP HCM, 1991, tr.151.

2. Đào Trí Úc: *Hiến pháp trong đời sống xã hội và quốc gia*, trong Văn phòng Quốc hội, *Bản về lập hiến*, NXB Lao động, Hà Nội, 2010, tr.9-14.

bởi Hiến pháp) còn tồn tại. Do đó, trên thực tế, một khi hiến pháp bị thay thế thì rất dễ dẫn đến suy nghĩ là Nhà nước đã thay đổi, chế độ bị thay thế. Đó là lý do mà tại sao trong các điều khoản của hiến pháp, thông thường chỉ đặt ra quy định về sửa đổi/tu chính Hiến pháp (constitution amending) chứ không có quy định về làm Hiến pháp (constitution making). Ví dụ, Điều 5 Hiến pháp Hoa Kỳ quy định: “*Nghị viện Liên bang, khi có hai phần ba thành viên của cả hai Viện xét thấy cần thiết, đề xuất các tu chính Hiến pháp, hoặc theo yêu cầu của các cơ quan lập pháp ở hai phần ba các Bang, phải triệu tập Đại hội để đề xuất các tu chính Hiến pháp...*”; hoặc Điều 89 Hiến pháp Cộng hòa Pháp năm 1958: “*Tổng thống, theo đề nghị của Thủ tướng, và các thành viên của Nghị viện có quyền đưa ra sáng kiến sửa đổi Hiến pháp. Dự thảo sửa đổi Hiến pháp phải được cả hai Viện thống nhất thông qua. Nội dung sửa đổi Hiến pháp chỉ chính thức có hiệu lực sau khi được Nhân dân thông qua trong khuôn khổ một cuộc trưng cầu ý kiến Nhân dân*”. Đối với Việt Nam, trong 5 bản hiến pháp đã được ban hành suốt chiều dài lịch sử của nhà nước thì cả bốn bản hiến pháp năm 1946, 1959, 1980 và 1992 cũng chỉ quy định về thủ tục sửa đổi, không có quy định về thủ tục làm Hiến pháp. Đặc biệt, bản Hiến pháp năm 1946, được soạn thảo với tư tưởng của chủ nghĩa lập hiến, không hề có bất kỳ nội dung nào đề cập đến vấn đề làm hiến pháp. Các bản hiến pháp năm 1959, 1980 và 1992 thì có quy định về quyền làm Hiến pháp của Quốc hội. Cả 5 bản Hiến pháp đều có một điểm chung, thể hiện đặc trưng không thể thay thế của Hiến pháp, đó là Chương cuối cùng trong Hiến pháp, dù có nội dung về làm Hiến pháp hay không thì đều có tên là “Sửa đổi Hiến pháp” chứ không phải là “Làm và sửa đổi Hiến pháp”. Đối với bản Hiến pháp hiện hành của nước ta, Hiến pháp năm 2013, bên cạnh quy định về chức năng lập hiến của Quốc hội thì trong điều khoản về sửa đổi hiến pháp lại có luôn quy định về thẩm quyền, thủ tục làm Hiến pháp<sup>1</sup>.

- Thứ hai, Hiến pháp là luật mẹ của tất cả các Luật hoặc Pháp luật khác. Với đặc trưng này, có thể hiểu những quy định của Hiến pháp là nền tảng cho toàn bộ hệ thống pháp luật của một quốc gia và mối quan hệ giữa hiến luật và thường luật là quan hệ “mẹ - con”. Điều này có nghĩa là tất cả các thường luật phải được xuất phát từ một nội dung hiến định. Ngược lại, không thể có một luật thường nào đó được sinh ra mà lại không căn cứ

---

1. Điều 120 Hiến pháp năm 2013.

vào một quy định trong Hiến pháp. Thường luật là “luật con”, tất yếu phải được “sinh ra” từ một “điều khoản mẹ” trong Hiến pháp và phải phù hợp với Hiến pháp. Chính vì lý do này mà Hiến pháp các nước đều yêu cầu các pháp luật khác phải phù hợp, không trái hoặc không mâu thuẫn với Hiến pháp. Đơn cử, theo Hiến pháp năm 1982 của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, “*Tất cả quy phạm pháp luật, văn bản pháp quy hành chính và văn bản pháp quy mang tính địa phương đều không được trái với hiến pháp*”<sup>1</sup>; Hiến pháp Cộng hòa Liên bang Nga năm 1993 thì quy định: “*Các đạo luật và những văn bản pháp luật khác được áp dụng ở Liên bang Nga không được mâu thuẫn với Hiến pháp Liên bang*”<sup>2</sup>; tương tự, Hiến pháp năm 2013 của nước ta cũng có yêu cầu: “*Mọi văn bản pháp luật khác phải phù hợp với Hiến pháp*”<sup>3</sup>.

- Thứ ba, Hiến pháp có quyền lực pháp lý tối cao. Đặc tính này là hệ quả tất yếu, xuất phát từ hai đặc tính trên. Hiến pháp là gốc của quốc gia, văn kiện pháp lý khai sinh ra Nhà nước thì bắt buộc phải trường tồn và không thể bị phủ định bởi một văn bản nào khác. Bởi vì, một khi hiến pháp bị phủ định thì tất yếu Nhà nước cũng sẽ bị phủ định. Ví dụ, Hiến pháp xác định chính thể của Nhà nước là cộng hòa, nhưng sau đó một luật thường khác lại định ra vai trò đứng đầu Nhà nước của một cá nhân, không có nhiệm kỳ, hình thành theo con đường truyền ngôi, mà luật đó không bị bãi bỏ, vẫn được áp dụng thì đồng nghĩa nhà nước cộng hòa đó đã không còn tồn tại. Vì vậy, để đảm bảo là luật cơ bản của quốc gia thì Hiến pháp phải có quyền lực pháp lý tối cao, các văn bản pháp lý khác một khi vi hiến thì phải bị bãi bỏ. Với vai trò là luật mẹ, hiến pháp sinh ra các luật con, cho nên Hiến pháp phải có giá trị pháp lý cao hơn, để đảm bảo rằng các luật khác thực sự là con của Hiến pháp, phải phù hợp, không mâu thuẫn với Hiến pháp. Một cách logic thì các văn bản pháp lý khác trong một Nhà nước là được phái sinh từ Hiến pháp nên không thể có quyền lực cao hơn Hiến pháp. Do đó, những quy định trong hiến luật phải có một hình thức và địa vị pháp lý cao hơn những quy định của các thường luật. Đây chính là đặc trưng mà các luật sư và học giả về Hiến pháp trên thế giới đều khẳng định khi nói về văn kiện này<sup>4</sup>.

---

1. Điều 5.

2. Khoản 1 Điều 15.

3. Khoản 1 Điều 119.

4. Allan, James: *Why New Zealand Doesn't Need a Written Constitution, Agenda: A*

- Thứ tư, Hiến pháp phải linh hoạt. Đặc trưng thứ hai của Hiến pháp đòi hỏi sự phù hợp của các pháp luật khác đối với mình. Tuy nhiên muốn được như vậy thì bản thân hiến pháp cũng phải đạt đến sự linh hoạt, quy định trong hiến pháp phải tạo ra được không gian đủ rộng cho các luật khác “được sinh ra”. Sự linh hoạt của Hiến pháp là điều hết sức cần thiết để đảm bảo sức sống cho Hiến pháp. Tổng thống Nga - Putin đã từng có quan điểm như vậy khi nói rằng: Nước Nga cần một văn kiện sống hơn là một hiến văn chết làm nền tảng của hệ thống pháp luật quốc gia<sup>1</sup>. Sự linh hoạt của Hiến pháp ở đây là nói về nội dung chứ không liên quan đến tính mềm dẻo, thuận tiện trong thủ tục sửa đổi (flexible constitution). Theo đó, “*một Hiến pháp linh hoạt thường không thật sự chi tiết, hoặc là một Hiến pháp trong đó nghĩa của các thuật ngữ khá rộng, tạo ra nhiều khả năng cho những cách giải thích khác nhau*”<sup>2</sup>. Vì vậy, Hiến pháp chỉ nên đặt ra những quy định chung nhất, bao quát nhất, tuyệt đối không đi vào chi tiết của vấn đề nếu không thực sự cần thiết, đặc biệt là những chi tiết dễ bị tác động bởi sự thay đổi của xã hội. Có như vậy Hiến pháp mới cần phải được cụ thể hóa bởi luật và đảm bảo yêu cầu luật phải được sinh ra từ Hiến pháp. Tiến sĩ Nora Helling, một luật sư trong lĩnh vực Luật Hiến pháp cho rằng: “*Hiến pháp không cung cấp quy phạm pháp luật để thực hiện tất cả các chức năng xã hội. Điều đó là không thực tế và không hữu ích cho hiến pháp, khi mà khung pháp lý cho sự vận hành của Nhà nước được quy định quá chi tiết trong thời gian dài. Bởi vì những sự thay đổi, các tình huống và nhu cầu cụ thể của xã hội trong tương lai là không thể đoán được*”<sup>3</sup>.

Nếu xem quy định của Hiến pháp là một khái niệm trong logic học, thì khi nội hàm trong điều khoản Hiến pháp trở nên sâu sắc, chi tiết thì ngoại diên, tức độ phủ của Hiến pháp sẽ hẹp lại, không thể tạo nền cho toàn

---

*Journal of Policy Analysis and Reform*, vol. 5, no. 4, ANU Press, 1998, pp.487-494, <http://www.jstor.org/stable/43199000>.

1. *Russian constitution must be more flexible: Putin*, India TV, 2014, <https://www.indiatvnews.com/news/world/russian-constitution-must-be-more-flexible-putin-21475.html>, truy cập ngày 28-10-2021.

2. Michele Brandt, Jill Cottrell, Yash Ghai và Anthony Regan: *Xây dựng và sửa đổi Hiến pháp: Những lựa chọn cho quy trình*, NXB Interpeace, Việt Nam, 2013, tr.477.

3. Nora Helling: *The fundamentals of a Constitution*, The International Institute for Democracy and Electoral Assistance, 2016, p.3, <https://www.idea.int/sites/default/files/publications/the-fundamentals-of-a-constitution.pdf>.

bộ hệ thống pháp luật. Một khi những vấn đề chi tiết, cụ thể chỉ được pháp định chứ không hiến định sẽ giúp cho việc sửa đổi, bổ sung dễ dàng, nhanh chóng, đáp ứng kịp thời nhu cầu của xã hội. Về phân minh, Hiến pháp cũng sẽ đảm bảo được sự ổn định, bền vững xứng đáng là luật gốc của quốc gia.

### **3. Một số vấn đề đặt ra đối với Hiến pháp Việt Nam**

Dựa trên những đặc tính đã được phân tích ở trên, đối chiếu với Hiến pháp Việt Nam, cụ thể là những quy định trong bản Hiến pháp hiện nay, được ban hành năm 2013, chúng ta có thể chỉ ra một số vấn đề không tương thích. Các vấn đề này tồn tại chủ yếu ở kỹ thuật lập hiến. Cụ thể như sau:

*Vấn đề thứ nhất, Hiến pháp được thay thế khá thường xuyên.* Đến thời điểm Hiến pháp hiện hành ra đời, năm 2013, thì Nhà nước ta có tuổi đời là 68 năm, và chúng ta có năm bản Hiến pháp. Nếu tính trung bình thì mỗi bản Hiến pháp chỉ được áp dụng, tức tuổi thọ là hơn 10 năm. Mặc dù về thực chất thì những nguyên tắc cơ bản của tổ chức Nhà nước, tổ chức quyền lực Nhà nước - linh hồn của Hiến pháp vẫn được duy trì, kế thừa từ bản Hiến pháp này sang bản Hiến pháp khác, nhưng về hình thức thì rõ ràng Hiến pháp cũ đã bị thay thế khi một bản Hiến pháp mới ra đời. Việc thay thế Hiến pháp thường xuyên ở nước ta mặc dù là cần thiết để thực hiện những nhiệm vụ khác nhau ở từng giai đoạn, tuy nhiên lại không phù hợp với đặc tính cơ bản của Hiến pháp - gốc của quốc gia. Đã là luật cơ bản của quốc gia, đòi hỏi Hiến pháp phải có tính ổn định cao, mà ổn định cao thì không nên và không thể bị thay thế. Theo GS. TSKH. Đào Trí Úc thì sự xuất hiện của Hiến pháp luôn gắn với những tư tưởng lập hiến nhất định, nhằm thực hiện vai trò điều chỉnh ở những bước ngoặt của quá trình xã hội, nhằm tạo ra một giai đoạn ổn định hóa cao cho sự phát triển của đất nước<sup>1</sup>. Một khi đất nước phát triển thì tất yếu xã hội sẽ thay đổi và sự thay đổi Hiến pháp lại được đặt ra. Tuy nhiên, đây là sự thay đổi do sự phát triển trên nền tảng ổn định của Hiến pháp, chứ không phải là sự thay đổi bước ngoặt. Vì vậy, không cần phải thay thế Hiến pháp mà chỉ cần sửa đổi

---

1. Đào Trí Úc: *Hiến pháp trong đời sống xã hội và quốc gia*, trong Văn phòng Quốc hội, *Bàn về lập hiến*, NXB Lao động, Hà Nội, 2010, tr.16.



Hiến pháp cho phù hợp với sự phát triển xã hội. Đây là xu thế chung của các nước phát triển trên thế giới. Cụ thể, Hiến pháp Hoa Kỳ tồn tại từ năm 1787 với 27 lần tu chính trải dài qua ba thế kỷ XVIII, XIX và XX<sup>1</sup>; ở Cộng hòa Liên bang Đức, Luật Cơ bản năm 1949 là Hiến pháp hiện hành cũng đã trải qua hơn 60 lần sửa đổi<sup>2</sup>; Hiến pháp đang có hiệu lực của Trung Hoa được ban hành năm 1982, đến thời điểm hiện nay cũng đã sửa đổi năm lần<sup>3</sup>. Vì những lẽ trên, thiết nghĩ trong tương lai, khi yêu cầu về sự thay đổi đặt ra thì Quốc hội chỉ nên thực hiện quy trình sửa đổi Hiến pháp chứ không phải là quy trình làm Hiến pháp, và bản Hiến pháp hiện nay sẽ tồn tại muôn năm cùng với sự tồn tại của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

- *Vấn đề thứ hai, Hiến pháp hiện hành khuyết một số nội dung căn bản về tổ chức bộ máy Nhà nước.* Hiến pháp là luật cơ bản về tổ chức quyền lực Nhà nước và tổ chức các cơ quan Nhà nước. Do đó, Hiến pháp tất yếu phải chứa đựng những quy định căn bản, nguyên tắc về các cơ quan Nhà nước, nhất là các cơ quan hiến định. Những quy định này sẽ là gốc trong mối quan hệ với các luật tổ chức của các cơ quan Nhà nước. Tuy nhiên, hiện nay có hai nội dung gốc về Tòa án Nhân dân và Viện Kiểm sát Nhân dân lại không được hiến định.

*Một là, Hiến pháp không có quy định về nguyên tắc tổ chức Tòa án Nhân dân.* Nguyên tắc tổ chức Tòa án Nhân dân được quy định tại Điều 5 của Luật tổ chức Tòa án Nhân dân: “*Các Tòa án Nhân dân được tổ chức độc lập theo thẩm quyền xét xử*”. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử chúng ta có được một quy định về bản chất là các “*quan điểm, tư tưởng chỉ đạo làm nền tảng cho việc tổ chức*”<sup>4</sup>. Tòa án Nhân dân. Tuy nhiên, điều đáng

---

1. *Constitution of the United States*, United States Senate, [https://www.senate.gov/civics/constitution\\_item/constitution.htm](https://www.senate.gov/civics/constitution_item/constitution.htm), truy cập ngày 30-10-2021.

2. *Constitution of the Federal Republic of Germany*, Federal Ministry of the Interior, Building and Community, <https://www.bmi.bund.de/EN/topics/constitution/constitutional-issues/constitutional-issues.html>, truy cập ngày 30-10-2021.

3. *Constitution of the People's Republic of China*, the National People's Congress of the People's Republic of China, <http://www.npc.gov.cn/englishnpc/constitution2019/201911/1f65146fb6104dd3a2793875d19b5b29.shtml>, truy cập ngày 30-10-2021.

4. Định nghĩa “nguyên tắc” trong Nguyễn Văn Sáu và Trần Văn Thắng: “Mối quan hệ giữa nguyên tắc tổ chức quyền lực Nhà nước với tổ chức bộ máy Nhà nước”, *Tạp chí*

tiếp là nguyên tắc này lại không được thể hiện trong Hiến pháp. Điều này, “theo quan điểm của chúng tôi, thể hiện một sự không hợp lý về vai trò của Hiến pháp. Hiến pháp là đạo luật của các nguyên tắc về tổ chức Nhà nước nhưng lại không chứa đựng nguyên tắc về tổ chức của cả một hệ thống cơ quan thực hiện một trong ba nhánh quyền lực của Nhà nước”<sup>1</sup>.

Hai là, Viện Kiểm sát Nhân dân không được định nghĩa trong Hiến pháp. GS. TSKH. Đào Trí Úc khi bàn về lập hiến đã khẳng định rằng quy phạm định nghĩa là một trong những đặc trưng của Hiến pháp<sup>2</sup>. Do đó, định nghĩa là một trong những thể hiện của đặc tính gốc và là phương pháp điều chỉnh của Hiến pháp. Thông qua các định nghĩa, Hiến pháp sẽ định ra tính chất pháp lý, vị trí pháp lý, chức năng của các cơ quan nhà nước. Đây chính là “quy định mẹ” nhằm sinh ra các “quy định con” được thể hiện trong các luật tổ chức cơ quan Nhà nước. Trong Hiến pháp hiện hành, tất cả các tổ chức xã hội, các cơ quan Nhà nước, bao gồm luôn cả Chủ tịch nước, đều được định nghĩa rõ ràng, rành mạch, ngoại trừ Viện Kiểm sát Nhân dân. Cụ thể, Đảng Cộng sản Việt Nam được định nghĩa là “Đội tiên phong của giai cấp công nhân,...” tại khoản 1 Điều 4; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng các tổ chức thành viên tiêu biểu của Mặt trận là tổ chức chính trị - xã hội tại Điều 9. Đối với các cơ quan Nhà nước, Quốc hội được định nghĩa “là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân,...” tại Điều 69; “Chủ tịch nước là người đứng đầu Nhà nước,...” tại Điều 86; Chính phủ được định nghĩa là “cơ quan Hành chính Nhà nước cao nhất...” tại Điều 94; “Tòa án Nhân dân là cơ quan xét xử...” tại khoản 1 Điều 102. Các cơ quan Hội đồng Nhân dân, Ủy ban Nhân dân, Hội đồng Bầu cử Quốc gia, Kiểm toán Nhà nước lần lượt được định nghĩa tại Điều 113, 114, 117, 118. Thông qua các định nghĩa, chúng ta sẽ xác định được ngay tính chất cơ bản của đối tượng được định nghĩa là cơ quan Nhà nước hay tổ chức xã hội. Trong khi đó, Viện Kiểm sát Nhân dân lại được Hiến pháp giới thiệu bằng quy định về chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp tại khoản 1 Điều 107, và không có quy phạm định nghĩa nào cho cơ quan này. Vì vậy, Hiến pháp đã không trả lời được câu hỏi: Viện kiểm sát nhân dân là một cơ quan nhà nước hay

---

*Nghiên cứu Lập pháp*, số 11/2005, tr.10.

1. Đinh Thanh Phương: “Cần hiến định nguyên tắc tổ chức Tòa án Nhân dân”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, số 02+03/2019, tr.26.

2. Đào Trí Úc: *Hiến pháp trong đời sống xã hội và quốc gia*, trong Văn phòng Quốc hội, *Bàn về lập hiến*, NXB Lao động, Hà Nội, 2010, tr.20.

là một tổ chức xã hội? Về kỹ thuật lập hiến, chúng ta cảm nhận được sự khập khiễng giữa các quy định về cơ quan Nhà nước, sự thiếu đồng bộ, thiếu thống nhất trong cấu trúc của các chế định về bộ máy Nhà nước trong Hiến pháp hiện hành.

Để giải quyết các bất cập trên, để Hiến pháp thực sự là luật gốc về tổ chức bộ máy Nhà nước thì cần thiết phải hiến định nguyên tắc tổ chức Tòa án Nhân dân và bổ sung khái niệm Viện Kiểm sát Nhân dân.

- *Vấn đề thứ ba, Hiến pháp có những quy định không thực sự linh hoạt.* Một trong những yếu tố giúp Hiến pháp có được độ ổn định cao nhằm tồn tại lâu dài, làm cột gờ cho quốc gia là Hiến pháp phải linh hoạt. Tức là Hiến pháp không nên có những quy định đi vào chi tiết. Tuy nhiên, hiện nay Hiến pháp nước ta lại có những quy định hết sức chi tiết, không thực sự linh hoạt. Trước tiên là các quy định về Chủ tịch nước. Đến thời điểm hiện nay, chế định pháp luật về Nguyên thủ quốc gia của nước ta cũng chỉ bao gồm các quy phạm Hiến pháp, chứ không có thêm bất kỳ văn bản pháp luật nào khác. Trong khi đó, các cơ quan hiến định khác đều được điều chỉnh bởi ít nhất một văn bản luật. Một cách logic chúng ta có thể suy luận rằng: Nội dung trong Hiến pháp chỉ là những quy định cơ bản, các cơ quan Nhà nước không thể chỉ dựa vào đó mà tổ chức và hoạt động, nên cần phải có các luật quy định chi tiết. Hiện nay, không có Luật về Chủ tịch nước nhưng chủ thể này vẫn có thể hoạt động, thực hiện tốt các nhiệm vụ, quyền hạn của mình mà không gặp bất kỳ trở ngại nào, có nghĩa là Hiến pháp đã quy định hết sức chi tiết về Chủ tịch nước.

Một quy định khác cũng rơi vào bất cập này là quy định về kỳ họp của Quốc hội trong Hiến pháp. Theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Hiến pháp thì kỳ họp của Quốc hội được chia thành hai loại: kỳ họp thường lệ và kỳ họp bất thường. Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) lặp lại nội dung này tại khoản 2 Điều 90. Các kỳ họp, phiên họp của những cơ quan Nhà nước khác như Chính phủ, Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân, trước đây, cũng được phân loại như vậy. Tuy nhiên, quy định phân loại họp của các cơ quan này chỉ được thể hiện trong luật chứ không phải trong Hiến pháp. Cho nên, đến khi, cụ thể là năm 2019, Quốc hội muốn thay đổi cách gọi phiên họp, kỳ họp “*bất thường*” thành “*họp chuyên đề hoặc họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất*”

thì Quốc hội chỉ việc sửa Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương<sup>1</sup>. Đối với kỳ họp của Quốc hội thì không thể làm như vậy mà vẫn phải duy trì cách gọi cũ là kỳ họp bất thường, do không thể sửa Hiến pháp. Điều này đã dẫn đến hệ quả là cách gọi về kỳ họp, phiên họp của các cơ quan nhà nước hiện nay đã không còn thống nhất và đồng bộ như trước đây. Nguyên nhân là do Hiến pháp quy định quá chi tiết về kỳ họp của Quốc hội.

Để đảm bảo sự ổn định cao độ, tạo khung pháp lý vững chắc, lâu dài cho sự vận hành của Nhà nước thì Hiến pháp cần thiết phải được sửa đổi theo hướng không đi vào chi tiết, chỉ quy định ở mức độ cơ bản những vấn đề cơ bản của Nhà nước và xã hội.

## KẾT LUẬN

Tóm lại, hiến pháp là luật cơ bản của Nhà nước, văn kiện pháp lý cho sự ra đời của Nhà nước, có mối liên kết chặt chẽ mang tính sống còn cùng Nhà nước nên phải trường tồn. Hiến pháp là cơ sở cho toàn bộ pháp luật của một quốc gia, có quyền lực pháp lý cao nhất nên cần có sự linh hoạt, tạo ra không gian pháp lý đủ rộng cho sự ra đời và phát triển của các thường luật. Trong mối tương quan với những đặc tính này, Hiến pháp Việt Nam vẫn còn tồn tại những vấn đề cần được khắc phục trong tương lai như là: Cần đảm bảo sự tồn tại lâu dài của Hiến pháp; bổ sung những nội dung căn bản về tổ chức bộ máy Nhà nước còn thiếu, khuyết; sửa đổi để một số vấn đề được quy định quá chi tiết trở về mức độ cơ bản.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### A. Văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam

1. *Hiến pháp năm 2013.*
2. *Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2020).*
3. *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019.*

---

1. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019.

## B. Sách, báo, tạp chí, trang thông tin điện tử

1. Allan, James: *Why New Zealand Doesn't Need a Written Constitution*, Agenda: A Journal of Policy Analysis and Reform, vol. 5, no. 4, ANU Press, 1998, pp.487-494, <http://www.jstor.org/stable/43199000>
2. Blackwell, Amy Hackney: *The essential law dictionary, 1<sup>st</sup> ed*, Spinx Publishing, Canada, 2008.
3. Brandt, Michele (và cộng sự): *Xây dựng và sửa đổi hiến pháp: Những lựa chọn cho quy trình*, NXB Interpeace, Việt Nam, 2013.
4. *Constitution of the Federal Republic of Germany*, Federal Ministry of the Interior, Building and Community, <https://www.bmi.bund.de/EN/topics/constitution/constitutional-issues/constitutional-issues.html>, truy cập ngày 30-10-2021.
5. *Constitution of the People's Republic of China*, the National People's Congress of the People's Republic of China, <http://www.npc.gov.cn/englishnpc/constitution2019/201911/1f65146fb6104dd3a2793875d19b5b29.shtml>, truy cập ngày 30-10-2021.
6. *Constitution of the United States*, United States Senate, [https://www.senate.gov/civics/constitution\\_item/constitution.htm](https://www.senate.gov/civics/constitution_item/constitution.htm), truy cập ngày 30-10-2021.
7. Đào Trí Úc: Hiến pháp trong đời sống xã hội và quốc gia, trong Văn phòng Quốc hội, *Bàn về lập hiến*, NXB Lao động, Hà Nội, 2010.
8. Đinh Thanh Phương: Cần hiến định nguyên tắc tổ chức Tòa án Nhân dân, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, số 02 + 03/2019.
9. Edelman, Martin: *The Status of the Israeli Constitution at the Present Time*, *Shofar*, vol. 21, no. 4, Purdue University Press, 2003, pp.1-18, <http://www.jstor.org/stable/42943593>.
10. Garner, Bryan A. (ed): *Black's Law Dictionary*, West Publishing, U.S.A, 1998.
11. Holding, Nora: *The fundamentals of a Constitution*, The International Institute for Democracy and Electoral Assistance, 2016, p.3, <https://www.idea.int/sites/default/files/publications/the-fundamentals-of-a-constitution.pdf>
12. Lạc Thiện: *Tự điển Hán Việt thông dụng*, NXB Trường Đại học Tổng

hợp TP Hồ Chí Minh, TP Hồ Chí Minh, 1991.

13. Martin, Elizabeth A.: *Oxford Dictionary of Law*, fifth edition reissued with new covers, Oxford University Press, U.K, 2003.
14. Nguyễn Đăng Dung: *Nội dung cơ bản của Hiến pháp*, trong Văn phòng Quốc hội, *Bàn về lập hiến*, NXB Lao động, Hà Nội, 2010.
15. Nguyễn Đình Chân: *Luật hiến pháp - Khôn mẫu dân chủ*, NXB Sài Gòn, 1975.
16. Nguyễn Văn Bông: *Luật hiến pháp và Chính trị học*, NXB Sài Gòn.
17. Nguyễn Văn Sáu và Trần Văn Thắng: *Mối quan hệ giữa nguyên tắc tổ chức quyền lực nhà nước với tổ chức bộ máy Nhà nước*, Tạp chí *Nghiên cứu lập pháp*, số 11/2005.
18. *Russian constitution must be more flexible: Putin*, India TV, 2014, <https://www.indiatvnews.com/news/world/russian-constitution-must-be-more-flexible-putin-21475.html>, truy cập ngày 28-10-2021.

# ĐỊA VỊ PHÁP LÝ VÀ QUYỀN HẠN CỦA CHỦ TỊCH NƯỚC TRONG HIẾN PHÁP NĂM 1946 VÀ SỰ THAY ĐỔI QUA CÁC BẢN HIẾN PHÁP

*ThS. Nguyễn Thị Phương\**

## TÓM TẮT

Chế định Chủ tịch nước Việt Nam là tổng thể các quy định về vị trí, vai trò, nhiệm vụ và quyền hạn của chức danh Chủ tịch nước Việt Nam trong bộ máy Nhà nước. Chế định này là một trong những nội dung quan trọng của Hiến pháp Việt Nam, quy định về Nguyên thủ quốc gia, người đứng đầu Nhà nước, đại diện cho quốc gia về đối nội, đối ngoại. Trong bài viết của tác giả, tập trung phân tích địa vị pháp lý của Chủ tịch nước trong bản Hiến pháp năm 1946 và sự kế thừa qua các bản Hiến pháp sau này.

*Từ khóa: Hiến pháp 1946, Chế định Chủ tịch nước năm 1946.*

## 1. Đặt vấn đề

Sau khi đọc bản “Tuyên ngôn độc lập” ngày 02-9-1945 khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vào ngày 03-9-1945, tại phiên họp đầu tiên của Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xác định việc xây dựng một bản hiến pháp dân chủ là một trong sáu nhiệm vụ cấp bách của Chính phủ. Người nói: “*Trước chúng ta đã bị chế độ quân chủ chuyên chế cai trị, rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế nên nước ta không có Hiến pháp, Nhân dân ta không được hưởng quyền tự do, dân chủ. Chúng ta phải có một hiến pháp dân chủ*”<sup>1</sup>. Ngày 20-9-1945, Chính phủ lâm thời ra sắc lệnh thành lập Ban Dự thảo Hiến pháp gồm 7 người, do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu. Hiến pháp năm 1946 đã đánh dấu một bước ngoặt mới về nền tự do dân chủ. Tuy nhiên, do hoàn cảnh chiến tranh (10 ngày sau khi Quốc hội thông qua Hiến pháp, cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ) bản Hiến pháp năm 1946 không được

---

\* Trường Đại học Sư phạm TP HCM.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.4, tr.8.

chính thức công bố, nhưng những nội dung cơ bản của nó vẫn đóng vai trò là nền tảng quan trọng, cốt lõi để xây dựng các bản Hiến pháp sau này của nước Việt Nam. Do hoàn cảnh đặc thù, Hiến pháp 1946 đã trao cho Chủ tịch nước quyền hạn rất lớn và cũng không đặt ra một thiết chế riêng, mà được quy định trong chế định Chính phủ. Địa vị pháp lý và quyền hạn của Chủ tịch nước thể hiện rất rõ sự phân công quyền lực nhà nước và đặc trưng của thiết chế nguyên thủ quốc gia, nội dung đã và vẫn đang được xây dựng, hoàn thiện xuyên suốt các bản Hiến pháp về sau. Tuy nhiên, Chế định Chủ tịch nước theo Hiến pháp năm 1946 là một sự sáng tạo đặc biệt trong xuyên suốt các bản Hiến pháp của Việt Nam. Để có thể thấy rõ sự đặc biệt về địa vị pháp lý cũng như quyền hạn của Chủ tịch nước theo Hiến pháp năm 1946, đồng thời hiểu rõ sự thay đổi về địa vị cũng như quyền lực của Chủ tịch nước trong các bản Hiến pháp tiếp theo của Việt Nam, thông qua bài phân tích sau đây, tác giả sẽ phân tích sự đặc biệt của Chủ tịch nước theo Hiến pháp năm 1946.

## **2. Địa vị pháp lý và quyền hạn của Chủ tịch nước tại Hiến pháp năm 1946**

### *2.1. Chủ tịch nước là người đứng đầu Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*

Nội dung về Chủ tịch nước được quy định tại Chương 4 của Hiến pháp năm 1946. Điều thứ 44 Hiến pháp năm 1946 quy định: “*Chính phủ gồm có Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Phó chủ tịch và Nội các...*”. Có thể thấy, Chủ tịch nước là người đứng đầu Chính phủ - là cơ quan hành chính cao nhất của toàn quốc là Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa<sup>1</sup>. Điều này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với địa vị pháp lý của Chủ tịch nước năm 1946. Việc Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là cơ quan hành chính cao nhất của toàn quốc gián tiếp khẳng định vị thế quan trọng của Chủ tịch nước. Bên cạnh đó, Chủ tịch nước còn là người đứng đầu nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Là người đứng đầu Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chủ tịch nước nắm quyền hành pháp cao nhất cũng là đảm bảo cho hoạt động của các cơ quan nhà nước được thông suốt từ trung ương cho đến địa phương. Với quyền hạn này Chủ tịch nước có quyền chỉ đạo tối đa trên nhiều phương diện, lĩnh vực thuộc quản lý Nhà nước lúc bấy giờ.

---

1. Quốc hội: *Điều thứ 43*, Hiến pháp, 1946.



Ngoài ra, Chủ tịch nước được quyền lựa chọn nội các của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Là người đứng đầu Chính phủ, Chủ tịch nước còn có quyền được gián tiếp xây dựng Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thông qua việc Chủ tịch nước là người được chọn Thủ tướng (người đứng đầu Nội các Chính phủ); đồng thời, Thủ tướng lại chính là người chọn các Bộ trưởng để xây dựng, duy trì hoạt động của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa theo quy định tại Điều thứ 47 Hiến pháp năm 1946: “*Chủ tịch nước Việt Nam chọn Thủ tướng trong Nghị viện và đưa ra Nghị viện biểu quyết. Nếu được Nghị viện tín nhiệm, Thủ tướng chọn các Bộ trưởng trong Nghị viện và đưa ra Nghị viện biểu quyết toàn thể danh sách...*”.

Qua quy định này, có thể nhận thấy địa vị và quyền hạn của Chủ tịch nước theo Hiến pháp năm 1946 được đề cao. Chủ tịch nước gần như có toàn quyền xây dựng bộ máy Chính phủ theo ý kiến chủ quan. Chủ tịch nước nắm quyền lực lớn nhất đối với nhánh quyền lực hành pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thông qua việc kiểm soát gần như hoàn toàn hoạt động, cơ cấu nhân sự của Chính phủ đương thời.

## *2.2. Chủ tịch nước là người đứng đầu nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*

Trước khi Hiến pháp năm 1946 ra đời, chưa có chế định Nguyên thủ quốc gia. Theo mô hình lý luận, trong cơ chế nhà nước xã hội chủ nghĩa không tổ chức chế định nguyên thủ quốc gia riêng biệt như ở các nước tư bản chủ nghĩa mà chức năng này do cơ quan quyền lực cao nhất của nhân dân - Xô viết tối cao, Quốc hội - thực hiện. Theo chế độ tập quyền (nguyên tắc thống nhất quyền lực), mọi quyền lực nhà nước thống nhất (tập trung) vào cơ quan đại diện quyền lực nhà nước cao nhất của nhân dân thì cũng chính cơ quan này đóng vai trò là nguyên thủ<sup>1</sup>.

Tuy Hiến pháp năm 1946 không quy định cụ thể định nghĩa về chế định Chủ tịch nước là nguyên thủ quốc gia; nhưng các quy định cụ thể của Hiến pháp năm 1946 về quyền hạn, thẩm quyền của Chủ tịch nước đã gián tiếp thể hiện tính chất người đứng đầu Nhà nước của Chủ tịch nước.

---

1. PGS. TS. Bùi Xuân Đức: “*Phát huy những giá trị lịch sử, chính trị, pháp lý của Hiến pháp 1946 trong sự nghiệp đổi mới hiện nay*”, Công Thông tin Điện tử Quốc Hội Việt Nam, Hà Nội, địa chỉ truy cập: <https://quochoi.vn/tuliequochoi/anpham/Pages/anpham.aspx?AnPhamItemID=264>.

Hiến pháp năm 1946 nổi tiếng là bản Hiến pháp được viết với văn phòng ngắn gọn, đơn giản nhưng rất dễ hiểu. Quyền hạn của Chủ tịch nước gói gọn tại Điều thứ 49 Hiến pháp năm 1946: “*Quyền hạn của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa: a) Thay mặt cho nước; b) Giữ quyền Tổng chỉ huy quân đội toàn quốc, chỉ định hoặc cách chức các tướng soái trong lục quân, hải quân, không quân; c) Ký sắc lệnh bổ nhiệm Thủ tướng, nhân viên Nội các và nhân viên cao cấp thuộc các cơ quan Chính phủ; d) Chủ tọa Hội đồng Chính phủ; đ) Ban bố các đạo luật đã được Nghị viện quyết nghị; e) Thưởng huy chương và các bằng cấp danh dự; g) Đặc xá; h) Ký hiệp ước với các nước; i) Phái đại biểu Việt Nam đến nước ngoài và tiếp nhận đại biểu ngoại giao của các nước; k) Tuyên chiến hay đình chiến theo như Điều 38 đã định*”.

Việc “*Thay mặt cho nước*”, “*Ký hiệp ước với các nước*”, “*Phái đại biểu Việt Nam đến nước ngoài và tiếp nhận đại biểu ngoại giao của các nước*” thể hiện rõ vai trò của Chủ tịch nước là người đứng đầu Chính phủ và Nhà nước không chỉ thay mặt Nhà nước quyết định các vấn đề đối nội mà còn đại diện cho nước nhà trên trường quốc tế, đại diện thực hiện các chức năng đối ngoại của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Quyền hạn đặc biệt của Chủ tịch nước đối với an ninh, hòa bình của nước nhà chính là việc “*Tuyên chiến hay đình chiến theo như Điều 38 đã định; Giữ quyền Tổng chỉ huy quân đội toàn quốc, chỉ định hoặc cách chức các tướng soái trong lục quân, hải quân, không quân*”. Bởi lẽ, Việt Nam ở thời kỳ năm 1946 đang trong giai đoạn chiến tranh, thù trong giặc ngoài. Việc trao quyền cho Chủ tịch nước quyết định các vấn đề an ninh chính trị một lần nữa tái khẳng định sự quan trọng của Chủ tịch nước, không chỉ là người đứng đầu cơ quan hành pháp (Chính phủ) mà còn là Tổng chỉ huy quân đội toàn quốc, điều khiển toàn bộ lực lượng lớn nhất trong việc bảo vệ an ninh quốc gia, cũng như nắm trong tay sức mạnh quân sự của quốc gia.

*2.3. Chủ tịch nước có ảnh hưởng lớn đến các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*

Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được xây dựng theo định hướng là có sự phân công các nhánh quyền lực nhà nước thành ba nhánh rõ rệt: 1) Quyền lập pháp (Điều 23 - Nghị viện Nhân dân có quyền ban hành pháp luật); 2) Quyền hành pháp (Điều 43 - Chính phủ là cơ quan hành

chính cao nhất của toàn quốc); 3) Quyền tư pháp (Điều 63 - Hệ thống Tòa án Nhân dân chuyên xét xử các vụ án hình sự). Cơ chế phân công quyền lực Nhà nước ở đây chịu ảnh hưởng từ học thuyết “tam quyền phân lập” được vận dụng rộng rãi trong các Nhà nước theo chế độ tư sản. Tính ưu việt của nó là quyền lực Nhà nước nói chung, chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan trong bộ máy Nhà nước được quy định rành mạch, tránh được sự chồng chéo trong hoạt động thực tiễn<sup>1</sup>.

Tuy nhiên, Chủ tịch nước theo Hiến pháp năm 1946 lại có sự ảnh hưởng cực kỳ to lớn đối với cả ba nhánh quyền lực, cụ thể:

#### *Thứ nhất, quyền lập pháp*

Chủ tịch nước là thành viên của Nghị viện - được chọn từ Nghị nên có thể thấy Chủ tịch nước cũng có quyền đối với việc biểu quyết các luật, chính sách do Nghị viện thảo luận, bỏ phiếu thông qua. Song Chủ tịch nước có nhiệm kỳ khác với nhiệm kỳ của Nghị viện (nhiệm kỳ của Nghị viện Nhân dân là ba năm, còn Chủ tịch nước là năm năm). Chủ tịch nước cũng có vị trí độc lập không bị lệ thuộc quá nhiều vào Nghị viện. Theo quy định tại điểm đ, Điều 49, Chủ tịch nước có quyền ban bố các đạo luật đã được Nghị viện quyết định. Bên cạnh đó, Chủ tịch nước có quyền yêu cầu Nghị viện thảo luận lại các luật đã được biểu quyết trước khi ban bố: “*Những luật đã được Nghị viện biểu quyết, Chủ tịch nước Việt Nam phải ban bố chậm nhất là 10 hôm sau khi nhận được thông tri. Nhưng trong hạn ấy, Chủ tịch có quyền yêu cầu Nghị viện thảo luận lại*”<sup>2</sup>. Điều này cho thấy Chủ tịch nước cũng có sự ảnh hưởng đối với các đạo luật do Nghị viện đã thông qua, qua đó cho thấy việc kiểm soát của Chủ tịch nước đối với nhánh quyền lực lập pháp.

#### *Thứ hai, quyền hành pháp*

Chủ tịch nước chính là người có địa vị pháp lý cao nhất trong nhánh quyền lực hành pháp, bởi vì:

+ Chủ tịch nước là thành viên Chính phủ và cũng là người đứng đầu Chính phủ. Do đó, Chủ tịch nước chính là người nắm trong tay quyền hành pháp lớn nhất.

---

1. Nguyễn Ngọc Kiện: “Ý nghĩa và giá trị cơ bản của hiến pháp 1946”, Tạp chí *Nghiên cứu Lập pháp*, Hà Nội, 2013, địa chỉ truy cập: <http://lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=207240>.

2. Quốc hội: *Điều thứ 31*, Hiến pháp, 1946.

+ Chủ tịch nước trực tiếp điều hành Chính phủ bằng cách Chủ tọa các phiên họp Chính phủ; chủ tọa Hội đồng Chính phủ.

+ Chủ tịch nước ký sắc lệnh bổ nhiệm Thủ tướng Chính phủ, nhân viên Nội các và nhân viên cao cấp thuộc các cơ quan Chính phủ, các đại sứ. Do đó, Chủ tịch nước gián tiếp kiểm soát các thành viên của Chính phủ cũng như Nội các Chính phủ. Ngoài ra, Chủ tịch nước có quyền yêu cầu Nghị viện thảo luận lại vấn đề tín nhiệm Nội các (theo Điều thứ 54).

+ Theo quy định tại Điều thứ 53: “Mỗi Sắc lệnh của Chính phủ phải có chữ ký của Chủ tịch nước Việt Nam và tùy theo quyền hạn các Bộ, phải có một hay nhiều vị Bộ trưởng tiếp ký”. Điều này cho thấy tầm quan trọng của Chủ tịch nước đối với hoạt động của Chính phủ, bởi lẽ sắc lệnh của Chính phủ để nhằm thi hành các đạo luật của Nghị viện đi vào cuộc sống. Nếu như sắc lệnh không được Chủ tịch nước phê duyệt, ban hành thì ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động của Chính phủ. Ngược lại, sự đồng thuận của Chủ tịch nước sẽ giúp cho hoạt động của Chính phủ được thuận lợi, gia tăng sự phát triển của nhánh quyền lực hành pháp.

### *Thứ ba, quyền tư pháp*

Chủ tịch nước có quyền đặc xá và công bố đại xá (theo Điều thứ 49).

Có thể thấy Chủ tịch nước theo Hiến pháp năm 1946 có sự ảnh hưởng cực lớn đến cả ba nhánh quyền lực lớn nhất của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Quan hệ giữa chủ tịch nước với các cơ quan Nhà nước khác được thiết lập theo hướng tăng cường tập trung quyền lực cho chủ tịch nước, bảo đảm điều hòa và phối hợp các hoạt động lập pháp và hành pháp trong điều kiện các cơ quan này tương đối độc lập với nhau. Tuy có sự phân chia quyền lực giữa các cơ quan lập pháp, tư pháp và hành pháp nhưng các quyền lực này cũng phần nào được tập trung lại cho Chủ tịch nước theo Hiến pháp năm 1946.

### *2.4. Chủ tịch nước Việt Nam không phải chịu một trách nhiệm nào, trừ khi phạm tội phản quốc*

Quy định tại Điều thứ 50 Hiến pháp 1946 tuy ngắn gọn nhưng rất rõ ràng và thể hiện đủ nội dung cần thiết. Theo đó, vị trí và vai trò của Chủ tịch nước đối với nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là cực kỳ quan trọng, được củng cố thông qua việc miễn trừ tất cả trách nhiệm dân sự, hành chính, hình sự đối với Chủ tịch nước. Mọi quyết định của Chủ tịch nước

chính là quyết định của nhân dân Việt Nam. Chủ tịch nước là đại diện, bộ mặt của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Do đó, Chủ tịch nước chỉ phải chịu trách nhiệm khi phạm tội phản quốc, tội danh nặng nhất trong tất cả các tội danh xuyên suốt của Bộ Luật Hình sự, tội danh gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến vị thế của một quốc gia.

### **3. Sự kế thừa và phát triển về địa vị pháp lý và quyền hạn của Chủ tịch nước qua các bản Hiến pháp sau này**

#### *3.1. Hiến pháp năm 1959*

Hiến pháp năm 1959 lần đầu tiên ghi nhận chế định Nguyên thủ quốc gia tại chương V, gồm 10 điều (từ Điều 61 đến Điều 70). Việc ghi nhận chế định Chủ tịch nước thành một chương riêng biệt trong Hiến pháp cho thấy sự đổi mới rõ rệt so với Hiến pháp năm 1946. Trong bản Hiến pháp này, chế định Nguyên thủ quốc gia vẫn là Chủ tịch nước, nhưng đã có những điểm thay đổi về căn bản so với chế định chủ tịch nước trong Hiến pháp năm 1946, tuy nhiên vẫn dựa trên sự kế thừa những nguyên tắc và ưu điểm của các thiết chế giai đoạn trước.

Do bộ máy Nhà nước lúc này đã chuyển sang mô hình cộng hòa Xô-viết, Chủ tịch nước được xác định là người đứng đầu Nhà nước và không còn đồng thời là người đứng đầu Chính phủ nữa. Chủ tịch nước được bầu ra từ Quốc hội, hỗ trợ Quốc hội thực hiện các chức năng nguyên thủ; điều phối các cơ quan cấp cao trong bộ máy Nhà nước. Chủ tịch nước thay mặt đất nước thực hiện các chức năng thuộc về đối nội, đối ngoại. Sự phân định chức năng nguyên thủ giữa Chủ tịch nước, Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã chuyển sang hình thức chế định mới về Chủ tịch nước. Hiến pháp 1959 tập trung xây dựng Quốc hội, mọi quyền hạn quan trọng đều thuộc về Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chủ tịch nước chủ yếu thực hiện các công việc có tính đại diện cá nhân và tham gia nhất định vào các hoạt động của Nhà nước như lập pháp, thành lập các cơ quan Nhà nước, tặng thưởng huân chương, tuyên bố chiến tranh. Tuy nhiên đều dựa trên quyết định của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chủ tịch nước do Quốc hội bầu (chọn trong nhân dân) với nhiệm kỳ theo nhiệm kỳ của Quốc hội và khác với ở Hiến pháp 1946, Chủ tịch nước lúc này phải chịu trách nhiệm trước Quốc hội. Tất cả những điều trên cho thấy ở Hiến pháp 1959, vị trí của Chủ tịch nước gắn bó với Quốc hội, phụ thuộc vào Quốc hội và điều này phù hợp với nguyên tắc tổ chức bộ máy nhà nước xã hội

chủ nghĩa đương thời, tuy nhiên đã làm giảm tầm quan trọng, vị trí pháp lý của Chủ tịch nước so với Hiến pháp năm 1946.

Chủ tịch nước vẫn còn có vai trò lớn đối với Hội đồng Chính phủ. Chủ tịch nước đề nghị Thủ tướng đề Quốc hội quyết định (Theo khoản 5 Điều 50 Hiến pháp 1959); Căn cứ vào quyết định của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội mà bổ nhiệm, bãi miễn Thủ tướng, Phó thủ tướng và các thành viên khác của Hội đồng Chính phủ; khi thấy cần thiết có quyền tham dự và Chủ tọa các phiên họp của Hội đồng Chính phủ (Theo khoản 6 Điều 50 Hiến pháp 1959). Chủ tịch nước vẫn thay mặt cho nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về mặt đối nội và đối ngoại (Theo Điều 61 Hiến pháp 1959). Chủ tịch nước vẫn là người thống lĩnh các lực lượng vũ trang toàn quốc, giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng (Theo điều 65 Hiến pháp 1959).

Có thể thấy, từ Hiến pháp năm 1959 đã có sự chuyển biến cơ bản về vị trí của Chủ tịch nước so với Hiến pháp năm 1946. Chủ tịch nước lúc này đóng vai trò phối hợp giữa Quốc hội và Chính phủ. Tuy vẫn còn nghiêng nhiều về phía Chính phủ nhưng Chủ tịch nước giờ đây đã được quy định cụ thể là người đứng đầu nhà nước, thực hiện chức năng đối nội, đối ngoại. Đây là những điểm kế thừa (lưu giữ) vị trí của Chủ tịch nước đối với Chính phủ ở Hiến pháp trước.

### *3.2. Hiến pháp 1980*

Tại Hiến pháp 1980, chế định Chủ tịch nước cá nhân bị xóa bỏ, thay vào đó là thiết lập chế độ Chủ tịch nước tập thể dưới hình thức Hội đồng Nhà nước. “Hội đồng Nhà nước - cơ quan cao nhất hoạt động thường xuyên của Quốc hội là Chủ tịch tập thể của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam” (Theo Điều 98 Hiến pháp 1980). Đây là mô hình tổ chức nguyên thủ quốc gia chung của các nhà nước xã hội chủ nghĩa mà ở đó nguyên tắc tập quyền được vận dụng triệt để. Với cách tổ chức này thì các hoạt động của nhà nước đều được trực tiếp thực hiện bởi cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất là Quốc hội. Trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội thì được thực hiện bởi Hội đồng Nhà nước. Chính phủ được tổ chức lại trở thành Hội đồng Bộ trưởng cũng được tổ chức gắn liền với Quốc hội với tính cách là “cơ quan chấp hành và hành chính nhà nước cao nhất của cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất” (Điều 104 Hiến pháp 1980).

Hiến pháp năm 1980 đã phân chia các quyền lực của Chủ tịch nước theo Hiến pháp 1946 thành các nhánh quyền lực của các Hội đồng khác nhau, không còn tập trung thống nhất về một chủ thể, một cá nhân chung như Hiến pháp năm 1946.

### 3.3. Hiến pháp 1992

Trong Hiến pháp năm 1992, do Nhà nước Việt Nam đang trên đà xây dựng và hoàn thiện bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa, chế định về Chủ tịch nước đã được xây dựng lại, được quy định một chương riêng (Chương VII). Chủ tịch nước theo Hiến pháp 1992 đã tiếp thu những ưu điểm của mô hình Chủ tịch nước của Hiến pháp 1959 và năm 1946 nhưng vẫn giữ được sự gắn bó giữa Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước trong việc thực hiện các chức năng Nguyên thủ quốc gia trong thể chế Hội đồng Nhà nước theo Hiến pháp năm 1980 (là đặc trưng của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa), đồng thời bổ sung thêm những đặc trưng mới để bảo đảm sự phân công và phối hợp giữa các cơ cấu trong bộ máy nhà nước.

Hiến pháp 1992 (Điều 101) xác định tính chất của Chủ tịch nước tiếp tục là người đứng đầu Nhà nước, thay mặt nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại. Chủ tịch nước vẫn được Quốc hội bầu (trong số đại biểu Quốc hội), theo sự giới thiệu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội với nhiệm kỳ như nhiệm kỳ của Quốc hội, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội. Điều này cho thấy tính phái sinh và gắn bó giữa Chủ tịch nước với Quốc hội và cả Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Quan hệ giữa Chủ tịch nước và nhánh quyền lực hành pháp là Chính phủ cũng được xác định lại theo hướng tiếp thu kinh nghiệm của các hiến pháp trước và của các nước trên thế giới: Chủ tịch nước đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Thủ tướng Chính phủ; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức chấp thuận việc từ chức đối với các Phó Thủ tướng, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ; trong thời gian Quốc hội không họp theo đề nghị của Thủ tướng, quyết định tạm đình chỉ công tác của Phó thủ tướng, Bộ trưởng, Thủ trưởng Cơ quan ngang Bộ. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phải báo cáo trước Chủ tịch nước. Việc xác định mối quan hệ như vậy thể hiện sự tăng cường vai trò của Chủ tịch nước đối với bộ máy hành pháp và bảo đảm sự phối hợp gắn bó giữa Quốc hội, Chủ tịch nước và Chính phủ.

Quan hệ giữa Chủ tịch nước với nhánh quyền lực tư pháp, đại diện là Tòa án Nhân dân tối cao và Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao cũng được đổi mới tương tự. Hiến pháp năm 1992 thể hiện mối quan hệ này trên tinh thần bảo đảm cho Chủ tịch nước liên kết, phối hợp với tất cả các cơ quan trong cơ chế Nhà nước. Chủ tịch nước đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chánh án Tòa án Nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Chánh án, Thẩm phán Tòa án Nhân dân tối cao, Chánh án, Phó chánh án, Thẩm phán Tòa án Quân sự trung ương, Phó viện trưởng và Kiểm sát viên Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao.

Hiến pháp quy định rõ các thẩm quyền của Chủ tịch nước với tính cách là người đại diện cho quốc gia và là một cơ cấu phối hợp, giám sát các nhánh quyền lực lập pháp, hành pháp, tư pháp; phân biệt những nhiệm vụ, quyền hạn do một mình Chủ tịch nước thực hiện và những nhiệm vụ, quyền hạn trong sự phối hợp với các cơ quan Nhà nước cấp cao khác.

Như vậy, có thể thấy, chế định Chủ tịch nước cá nhân đã được tái lập và kế thừa nhiều điểm ưu việt của chế định này trong các hiến pháp trước đã bảo đảm được sự độc lập, chủ động giải quyết nhanh các nhiệm vụ, đồng thời góp phần tăng cường tính phân công và phối hợp giữa các cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện quyền lực Nhà nước - là những yếu tố góp phần tăng cường hiệu lực và hiệu quả, tính nhanh nhạy của bộ máy Nhà nước trong thời kỳ đổi mới. Tuy nhiên, so với Chủ tịch nước theo Hiến pháp năm 1946 thì Chủ tịch nước theo Hiến pháp năm 1992 không còn nhiều quyền lực và địa vị pháp lý như trước. Chủ tịch nước đã tách rời khỏi Chính phủ giống như Hiến pháp năm 1980. Tuy vẫn là người đứng đầu Nhà nước giống với Hiến pháp năm 1959 nhưng quyền hạn, vị trí của Chủ tịch nước đã không còn được như xưa.

Ngoài ra, Hiến pháp 1992 vẫn duy trì cho Chủ tịch nước một số quyền hạn đã có từ Hiến pháp 1946, tuy nhiên cũng đã mở rộng hơn cho Chủ tịch một số quyền hạn như: đề nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét lại pháp lệnh, nghị quyết đã được thông qua và có quyền không thống nhất, phản bác lại. Chủ tịch nước vẫn là người duy nhất có thẩm quyền quyết định đặc xá.

Có thể thấy, Chủ tịch nước theo Hiến pháp năm 1992 là sự kế thừa các ưu điểm của Chủ tịch nước theo Hiến pháp năm 1959 và năm 1946.



Tuy nhiên, nhằm hoàn thiện bộ máy xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Chủ tịch nước theo Hiến pháp năm 1992 được quy định cụ thể là người đứng đầu Nhà nước, thực hiện chức năng đối nội, đối ngoại, gần như tách biệt khỏi các quyền lực của Chính phủ, trao quyền lực điều hành Chính phủ cho Thủ tướng Chính phủ. Do đó, Chủ tịch nước theo Hiến pháp năm 1992 có quyền lực chủ yếu, tập trung là thay mặt nhà nước thực hiện chức năng đối nội, đối ngoại; thay vì bao gồm cả quyền lực chỉ đạo, quản lý điều hành Chính phủ theo Hiến pháp năm 1946. Giờ đây, Chủ tịch nước chỉ tập trung vào nhiệm vụ đối nội, đối ngoại.

### *3.4. Hiến pháp 2013*

Chủ tịch nước theo Hiến pháp năm 2013 là mô hình hoàn thiện hơn từ mô hình Chủ tịch nước theo Hiến pháp năm 1992. Nhìn chung không có sự thay đổi lớn giữa hai mô hình Chủ tịch nước tại hai bản Hiến pháp này.

Hiến pháp 2013 đã làm rõ hơn thẩm quyền của Chủ tịch nước trong việc tham dự các phiên họp của Chính phủ, yêu cầu Chính phủ bàn về vấn đề mà Chủ tịch nước xét thấy cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước. Trong mối quan hệ với cơ quan Tư pháp, đã làm rõ hơn thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán Tòa án Nhân dân tối cao căn cứ vào nghị quyết phê chuẩn của Quốc hội; đồng thời đã bổ sung thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán các Tòa án khác. Hiến pháp đã bổ sung và làm rõ hơn thẩm quyền của Chủ tịch nước trong việc quyết định đàm phán, ký kết điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước; trình Quốc hội phê chuẩn điều ước Quốc tế hoặc quyết định phê chuẩn, gia nhập điều ước quốc tế theo thẩm quyền; thống lĩnh lực lượng vũ trang, làm Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng và An ninh; quyết định phong, thăng, giáng, tước quân hàm cấp tướng, chuẩn đô đốc, phó đô đốc, đô đốc hải quân; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Tổng tham mưu trưởng, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội Nhân dân Việt Nam<sup>1</sup>.

Vị thế của Chủ tịch nước theo Hiến pháp năm 2013 tương đương với Chủ tịch nước theo Hiến pháp năm 1992, không có nhiều quyền lực và sức ảnh hưởng to lớn như Chủ tịch nước theo Hiến pháp năm 1946.

---

1. Thái Quý: “*Những điểm mới về tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước trong Hiến pháp 2013*”, Trang thông tin điện tử Hội đồng Nhân dân tỉnh Quảng Bình, Quảng Bình, 2018, địa chỉ truy cập: <https://hdnd.quangbinh.gov.vn/3cms/nhung-diem-moi-ve-to-chuc-hoat-dong-cua-bo-may-nha-nuoc-trong-hien-phap-2013.htm>

#### 4. Kết luận

Có thể thấy, Chủ tịch nước theo Hiến pháp năm 1946 là một sự sáng tạo đặc biệt của cơ quan lập pháp, lập hiến tại thời điểm đương thời. Chủ tịch nước theo Hiến pháp năm 1946 là một trong số những người có quyền lực cao nhất trong tất cả các bản Hiến pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, mở rộng ra là so với các Nguyên thủ quốc gia của các nước khác trên thế giới. Chủ tịch nước theo Hiến pháp năm 1946 được coi là cạnh bạc to lớn của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam trong công cuộc cách mạng và bảo vệ chủ quyền quốc gia trong bối cảnh lịch sử chiến tranh bấp bênh. Việc tập trung quyền lực cho Chủ tịch nước cùng với sự tin tưởng vào chiến thắng chắc chắn của Chủ tịch nước Hồ Chí Minh đã giành thắng lợi to lớn. Hiến pháp 1946 không theo bất kỳ một nguyên mẫu Hiến pháp nào có sẵn trong lịch sử. Mặc dù, đã có sự thay đổi về chế định, địa vị pháp lý và quyền hạn của Chủ tịch nước trong các bản Hiến pháp sau này do sự chuyển biến rõ rệt trong công tác xây dựng bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa, theo đó phân định quyền lực rõ ràng của Chủ tịch nước là người đứng đầu Nhà nước, thực hiện chức năng đối nội đối ngoại còn Thủ tướng Chính phủ là người đứng đầu cơ quan hành pháp là Chính phủ, nhưng Chủ tịch nước theo Hiến pháp 1946 vẫn có một vị trí đặc biệt nhất trong hệ thống xây dựng lập pháp, lập hiến tại Việt Nam. Chủ tịch nước theo Hiến pháp năm 1946 không chỉ là mô hình sáng tạo đặc biệt của các nhà lập hiến, lập pháp Việt Nam, mà còn là mô hình khác biệt so với các mô hình nguyên thủ quốc gia khác trong lịch sử xây dựng các Nhà nước trên thế giới.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS. TS. Bùi Xuân Đức: “*Phát huy những giá trị lịch sử, chính trị, pháp lý của Hiến pháp 1946 trong sự nghiệp đổi mới hiện nay*”, Công Thông tin Điện tử Quốc Hội Việt Nam, Hà Nội.
2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 4, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011.
3. Nguyễn Ngọc Kiện: “Ý nghĩa và giá trị cơ bản của hiến pháp 1946”, Tạp chí *Nghiên cứu Lập pháp*, Hà Nội, 2013.
4. Thái Quý: “*Những điểm mới về tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước trong Hiến pháp 2013*”, Trang thông tin điện tử Hội đồng Nhân dân tỉnh Quảng Bình, Quảng Bình, 2018.

# TƯ TƯỞNG PHÁP QUYỀN HỒ CHÍ MINH - GIÁ TRỊ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN ĐỐI VỚI QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM

*TS. Nguyễn Thị Phương\**

## TÓM TẮT

Tư tưởng Hồ Chí Minh là một hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân cho đến cách mạng xã hội chủ nghĩa (XHCN), trong đó có tư tưởng pháp quyền, Hồ Chí Minh là người đặt nền móng và định hướng xây dựng pháp quyền Việt Nam. Với một tư duy hiện đại và tiên bộ, Hồ Chí Minh xác định quản lý Nhà nước bằng hệ thống pháp luật là quan trọng nhất, trong đó, đề cao vai trò của Hiến pháp. Hệ thống pháp luật được đề cao trong toàn xã hội, pháp luật được đặt ở vị trí tối thượng, toàn xã hội phải tuân thủ pháp luật, Nhà nước xây dựng và thực thi pháp luật nhưng chính Nhà nước phải tuân thủ pháp luật. Trong tư tưởng pháp quyền Hồ Chí Minh, còn có sự kết hợp giữa pháp luật và đạo đức, pháp luật phải hướng tới lẽ phải, hợp đạo lý làm người. Đó là một pháp quyền văn minh và tiên bộ. Một pháp quyền nhân nghĩa, hướng tới con người và vì con người, đặt con người ở vị trí trung tâm. Tư tưởng pháp quyền Hồ Chí Minh có giá trị lý luận và thực tiễn đối với quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa (NNPQXHCN) ở Việt Nam; các vấn đề được Hồ Chí Minh nêu ra và giải quyết là sự gợi mở cho việc tìm tòi, sáng tạo, phát hiện và giải quyết các khía cạnh của thực tiễn hiện nay đang đặt ra hiện nay.

*Từ khóa:* Tư tưởng Hồ Chí Minh, Hiến pháp, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

## NỘI DUNG

### 1. Về tư tưởng pháp quyền Hồ Chí Minh

Bằng những phẩm chất cá nhân, đặc biệt là tình thương yêu, đề cao

---

\* Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh.

con người kết hợp với trí thông minh, Hồ Chí Minh đã nhận ra thực trạng dân tộc mất độc lập, dưới sự cai trị không có pháp quyền, trái pháp quyền, nhân dân Việt Nam cùng khổ, trước hết phải giải phóng dân tộc, thực hiện quyền dân tộc; xây dựng xã hội mới, thực hiện quyền con người, quyền công dân. Trong quá trình tìm đường cứu nước, xây dựng xã hội mới, Hồ Chí Minh đã tiếp thu những giá trị của truyền thống pháp lý của dân tộc; tiếp thu tư tưởng pháp quyền nhân loại, nhất là những giá trị trong tư tưởng pháp quyền phương Tây, trong đó có lý luận pháp luật của Mác - Lênin. Đó là những cơ sở để hình thành tư tưởng pháp quyền Hồ Chí Minh và từng bước được Người hiện thực hóa trong đời sống xã hội Việt Nam, đem lại quyền và lợi ích cho nhân dân Việt Nam. Trong những cơ sở ấy, nổi bật và tỏa sáng yếu tố cá nhân con người Hồ Chí Minh đóng vai trò quyết định, trong việc nhận ra yêu cầu của thực tiễn dân tộc; trong việc đánh giá, tiếp thu giá trị truyền thống dân tộc, văn hóa nhân loại hình thành quan điểm, luận điểm về pháp quyền của mình; bằng hành động cụ thể đem lại tự do, bình đẳng, hạnh phúc cho nhân dân.

Tư tưởng pháp quyền Hồ Chí Minh có thể được tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau, nhưng nội dung cơ bản bao gồm: tư tưởng về vai trò của pháp luật đối với toàn bộ đời sống xã hội, bao hàm cả Nhà nước, chủ thể trực tiếp ban hành pháp luật, áp dụng pháp luật; nội dung pháp luật ghi nhận và đảm bảo các quyền con người, trước tiên trên lĩnh vực chính trị, các quyền tự do, quyền sống, quyền mưu cầu hạnh phúc; tư tưởng về các phương thức và điều kiện thực hiện pháp quyền,... Tất cả để tìm ra quy tắc ứng xử chính đáng, bền vững, biết đối đãi với người khác đúng tư cách con người. Đó là cốt lõi của pháp quyền, làm cho pháp quyền trở thành “thần linh” theo đúng nghĩa là cái cao cả và thiêng liêng, là giá trị mà con người luôn vươn tới<sup>1</sup>.

## **2. Giá trị lý luận và thực tiễn của tư tưởng pháp quyền Hồ Chí Minh đối với việc xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay**

Tư tưởng pháp quyền và quá trình Hồ Chí Minh lãnh đạo toàn dân tộc thực hiện tư tưởng pháp quyền trong đời sống xã hội mang tính khai phá, có tác dụng định hướng, cần nghiên cứu, bổ sung, phát triển; cụ thể

---

1. Nguyễn Đắc Dũng: *Tư tưởng pháp quyền Hồ Chí Minh*, Luận án Tiến sĩ chuyên ngành Hồ Chí Minh học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội, 2018, tr.66.

hóa để đưa vào cuộc sống; hiện thực hóa cho phù hợp với thực tiễn hiện nay. Tư tưởng pháp quyền Hồ Chí Minh có giá trị lý luận và thực tiễn đối với quá trình xây dựng NNQP XHCN ở Việt Nam; các vấn đề được Hồ Chí Minh nêu ra và giải quyết là sự gợi mở cho việc tìm tòi, sáng tạo, phát hiện và giải quyết các khía cạnh của thực tiễn hiện nay đang đặt ra. Từ việc nghiên cứu nội dung tư tưởng pháp quyền và thực tiễn chỉ đạo xây dựng pháp quyền Việt Nam của Hồ Chí Minh, tác giả xin nêu ra một số giá trị lý luận và thực tiễn của tư tưởng pháp quyền Hồ Chí Minh đối với việc xây dựng, hoàn thiện NNQP XHCN Việt Nam hiện nay, như sau:

*Thứ nhất, kiểm soát quyền lực Nhà nước là tất yếu*

Trong tư tưởng pháp quyền Hồ Chí Minh, quyền lực Nhà nước là thuộc về Nhân dân, Nhà nước nhận sự ủy quyền từ Nhân dân, đại diện cho Nhân dân, sử dụng quyền lực của Nhân dân để quản lý, điều hành đất nước nhằm đem lại quyền và lợi ích cho Nhân dân. Trên thực tế, quyền lực Nhà nước có nguy cơ bị tha hóa, những người nhận sự ủy quyền từ Nhân dân lạm dụng quyền lực Nhà nước, xâm hại quyền và lợi ích Nhân dân.

Vấn đề hàng đầu trong tư tưởng pháp quyền là kiểm soát quyền lực Nhà nước, đây là vấn đề đặt ra từ khi Nhà nước xuất hiện, tạo một cơ chế để kiểm soát hiệu quả quyền lực Nhà nước là vấn đề luôn được quan tâm trong lịch sử nhân loại. Ở Việt Nam, từ khi Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời cho đến hiện nay, tại mỗi giai đoạn, vấn đề kiểm soát quyền lực Nhà nước được đặt ra ở những mức độ khác nhau.

Trong Tổng kết 30 năm đổi mới và Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Đảng Cộng sản Việt Nam nhấn mạnh đến việc kiểm soát quyền lực Nhà nước, vấn đề trọng tâm hiện nay là xác định rõ cơ chế kiểm soát quyền lực Nhà nước<sup>1</sup>. Kiểm soát quyền lực có hai hình thức kiểm soát bên trong và kiểm soát bên ngoài, kiểm soát bên trong là sự kiểm soát giữa các cơ quan Nhà nước thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp với nhau; kiểm soát bên ngoài là kiểm soát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, của các tổ chức chính trị - xã hội thông qua hoạt động giám sát và phản biện xã hội, thông qua việc Nhân dân thực hiện quyền con người, quyền công dân.

Hiện nay, Việt Nam cơ chế bảo hiến còn có những hạn chế nhất định, ví dụ như công dân không viện dẫn Hiến pháp để bảo vệ quyền và lợi ích

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986 - 2016)*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2015.

của mình; Tòa án không viện dẫn Hiến pháp trong hoạt động xét xử. Tại Việt Nam, trong hoạt động bảo vệ quyền và lợi ích của mình, trong hoạt động xét xử của Tòa án, công dân và Tòa án không viện dẫn, không sử dụng được công lý, lẽ phải khi hệ thống pháp luật thiếu hay bất hợp lý. Những hạn chế trong hoạt động giám sát của tư pháp đã tồn tại từ khi Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời. Nguyên nhân có nhiều, nhưng nguyên nhân cốt tử chính là tư tưởng pháp quyền, tinh thần pháp quyền chưa thấm sâu vào toàn bộ đời sống xã hội Việt Nam, mức độ “thần linh pháp quyền” như quan niệm của Hồ Chí Minh chưa đạt được. Vấn đề đặt ra đối với Việt Nam hiện nay, nhanh chóng xây dựng, ban hành cơ chế bảo hiến.

Trong tư tưởng pháp quyền Hồ Chí Minh thiếu cơ chế và thiết chế bảo vệ Hiến pháp, pháp luật, xét hành vi của Chính phủ, pháp luật của Quốc hội có hợp pháp hay không. Đây là một hạn chế cần khắc phục trong xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay, tiếp thu tư tưởng pháp quyền nhân loại, trong điều kiện Việt Nam hiện nay, việc thành lập một Tòa án Hiến pháp độc lập bao gồm các thẩm phán có uy tín là phù hợp, khả thi và hiệu quả.

Ban hành hệ thống pháp luật để phục vụ nhân dân và đưa pháp luật vào cuộc sống. Khi thực hiện phổ biến pháp luật phải làm sao để người dân dễ dàng tiếp cận với pháp luật, hiểu về luật, chủ động sử dụng pháp luật để bảo vệ mình.

Một hệ thống pháp luật hoàn thiện đến mức độ cao, được xác định là tiên bộ, văn minh, khi được thực thi vẫn chịu ảnh hưởng của nhân tố chủ quan người áp dụng; xu hướng lạm quyền gắn liền với Nhà nước, với quyền lực Nhà nước; giám sát quyền lực Nhà nước bên cạnh biện pháp pháp lý, cần quan tâm đến đạo đức công quyền. Trong tư tưởng pháp quyền Hồ Chí Minh kết hợp quản lý Nhà nước bằng pháp luật với quản lý Nhà nước bằng đạo đức cách mạng. Hiện nay, trong xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, cần áp dụng tư tưởng pháp quyền Hồ Chí Minh về kết hợp pháp luật và đạo đức công quyền. Pháp luật làm cho người ta không dám lạm quyền, thì đạo đức công quyền làm cho người ta không muốn lạm quyền, coi lạm quyền là trái với đạo đức; đạo đức công quyền còn có tác dụng đề cao trách nhiệm cá nhân của nhân viên Nhà nước.

*Thứ hai, pháp luật của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa phải thể hiện được ý chí và nguyện vọng của Nhân dân*

Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định dân chủ là bản chất của chế độ XHCN, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc đổi mới<sup>1</sup>. Đối với Việt Nam hiện nay, để pháp luật thể hiện ý nguyện của Nhân dân, cần mở rộng, bổ sung chủ thể sáng kiến luật là cá nhân công dân, tổ chức xã hội dân sự. Điều này đảm bảo tính linh hoạt, tính thường xuyên của hoạt động xây dựng pháp luật; đảm bảo tính thực tiễn của pháp luật, đưa pháp luật vào cuộc sống, đưa cuộc sống vào pháp luật.

Làm sao để hoạt động lập pháp của Quốc hội phản ánh chính xác ý nguyện của Nhân dân trong chính thể đại diện, chúng ta có thể trở lại với giá trị tư tưởng và thực tiễn pháp quyền Hồ Chí Minh. Theo Hồ Chí Minh, các vị đại biểu phải gần dân, lắng nghe dân và tiếp thu được ý nguyện của nhân dân, làm sao để nắm được dân tình, hiểu được dân nguyện, thấu được dân tâm. Khi đó, các chính sách, trong đó có hoạt động lập pháp sẽ phản ánh được ý nguyện của Nhân dân. Nhân dân tham gia trực tiếp vào hoạt động xây dựng pháp luật; pháp luật là quy tắc ứng xử chung mang tính bắt buộc, tác động trực tiếp và mạnh mẽ lên con người, đời sống xã hội, các chủ thể chịu sự tác động của pháp luật có quyền góp ý kiến đối với pháp luật. Thực tiễn chỉ đạo xây dựng Hiến pháp năm 1946 và năm 1959 của Hồ Chí Minh, có lấy ý kiến rộng rãi của các tầng lớp Nhân dân, tiếp thu và chỉnh lý theo góp ý của Nhân dân là một gợi ý trực tiếp. Vấn đề đặt ra là làm sao lấy ý kiến Nhân dân thực chất, tránh hình thức, tiếp thu được ý nguyện của Nhân dân.

Thời đại Hồ Chí Minh chưa có điều kiện đề cập và thực hiện phản biện xã hội đối với chính sách, pháp luật của Nhà nước, nhưng Hồ Chí Minh đã có những gợi mở về vấn đề này trong thực tiễn. Bản dự thảo Hiến pháp năm 1946 được đăng trên báo *Cứu quốc*, kèm theo Thông cáo của Chính phủ để Nhân dân được biết, mọi người được tự do bàn bạc và phê bình. Trong quá trình thảo luận và thông qua Hiến pháp, có sự trao đổi, tranh luận trên từng điều luật; có sự cọ sát giữa các khuynh hướng lập hiến khác nhau, một hoạt động dân chủ rộng rãi và thực chất trong hoạt động lập hiến Việt Nam, điều này khó có thể lặp lại trong lịch sử lập hiến

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986 - 2016)*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2015.

Việt Nam. Những việc đó, có thể được xem là những biểu hiện cụ thể của phản biện xã hội. Cách làm của Hồ Chí Minh là những gợi mở có giá trị vận dụng trong hoạt động lập hiến, lập pháp hiện nay.

Xây dựng và thực hiện cơ chế phản biện của nhân dân đối với các dự án luật, phản biện xã hội là điều kiện quan trọng để pháp luật phản ánh đúng ý nguyện của Nhân dân, nhất là những đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của luật, đảm bảo cho pháp luật thật sự là của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân. Hiện nay, khi lấy ý kiến cho các văn bản pháp luật chủ yếu lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, của cán bộ; cần xác định lấy ý kiến phản biện của nhân dân là điều kiện bắt buộc trong quá trình xây dựng dự thảo luật, việc lấy ý kiến nhân dân phải đảm bảo thực chất. Việc tiếp thu ý kiến nhân dân vào các dự thảo luật phải được thông báo công khai, minh bạch và rộng rãi.

*Thứ ba, đảm bảo thực hiện đầy đủ và hiệu lực, hiệu quả chủ quyền Nhân dân*

Chủ quyền Nhân dân trong tư tưởng pháp quyền Hồ Chí Minh nhiều nội dung có giá trị bền vững, cần tiếp thu và vận dụng trong xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa hiện nay. Chủ quyền Nhân dân trong tư tưởng pháp quyền Hồ Chí Minh thể hiện tập trung trong việc quyết định những vấn đề quan hệ đến vận mệnh quốc gia.

Về xây dựng Hiến pháp, về chủ thể sáng kiến lập hiến, tất cả các bản Hiến pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nay là Cộng hòa XHCN Việt Nam đều hiến định Quốc hội có nhiệm vụ và quyền hạn làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp; Nhân dân với tư cách chủ thể sáng kiến lập hiến được thực hiện một cách gián tiếp.

Đến Hiến pháp năm 2013, vừa cụ thể hóa, vừa mở rộng hơn chủ thể sáng kiến lập hiến, gồm: Chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội có quyền đề nghị làm Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp. Tất cả các bản Hiến pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nay là nước Cộng hòa XHCN Việt Nam chưa hiến định chủ thể sáng kiến lập hiến là cá nhân công dân, tổ chức xã hội; quyền lập hiến trực tiếp của Nhân dân, chủ quyền Nhân dân trong lập hiến chưa đầy đủ. Đây là một hạn chế cần khắc phục trong thời gian tới.

Hiến pháp 2013 trở lại với giá trị này trong tư tưởng pháp quyền Hồ Chí Minh, quy định cụ thể hơn về cách thức sửa đổi Hiến pháp, nhưng



điểm cốt tử của thần linh pháp quyền vẫn chưa đạt tới. Hiến pháp năm 2013, tại Điều 120 quy định: Việc trưng cầu ý dân về Hiến pháp do Quốc hội quyết định; trưng cầu dân ý không phải là một yêu cầu, một thủ tục bắt buộc của quy trình xây dựng, ban hành, xác định hiệu lực của Hiến pháp; là một quy định mở, linh hoạt, bỏ ngõ; trưng cầu dân ý với Hiến pháp sửa đổi là thuộc thẩm quyền quyết định của Quốc hội; có thể quyết định trưng cầu dân ý, cũng có thể không trưng cầu dân ý<sup>1</sup>. Trên thực tế, Hiến pháp năm 2013 thông qua và có hiệu lực không qua trưng cầu dân ý.

Chủ quyền Nhân dân trong xây dựng, sửa đổi Hiến pháp, về mặt tư tưởng, về mặt quy định của luật pháp đã có, nhưng về mặt thực tiễn chưa có, do đó, chủ quyền Nhân dân trong hoạt động lập hiến chưa hoàn chỉnh. Đây là nhiệm vụ mà pháp quyền Việt Nam cần phải khắc phục và phát triển; một mặt pháp quyền Việt Nam trở lại với các giá trị tư tưởng pháp quyền Hồ Chí Minh, trở lại với quy định bắt buộc trưng cầu dân ý với Hiến pháp sửa đổi theo Hiến pháp năm 1946; mặt khác, phải phát triển hơn thời đại Hồ Chí Minh, thực hiện trên thực tế trưng cầu dân ý đối với Hiến pháp sửa đổi; một đảm bảo cao nhất về giá trị pháp lý của Hiến pháp. Chủ quyền nhân dân trong hoạt động lập hiến được thực hiện đầy đủ.

Do đó, việc đảm bảo thực hiện đầy đủ và hiệu lực, hiệu quả chủ quyền Nhân dân trong việc xây dựng, sửa đổi Hiến pháp là một yêu cầu cấp bách trong xây dựng, hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay.

*Thứ tư, quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân phải được thừa nhận và bảo vệ*

Lịch sử pháp quyền nhân loại cho thấy quyền công dân ngày một được mở rộng, gắn liền với sự tiến bộ, văn minh của nhân loại; con người về mặt lý luận và thực tiễn ngày càng được sống tốt hơn, xứng đáng với tư cách con người. Quyền công dân là những quyền tự nhiên vốn có của con người được pháp luật ghi nhận và bảo vệ, tư tưởng pháp quyền quan niệm quyền con người là khởi nguyên của quyền công dân.

Quyền con người thể hiện qua quyền công dân, Nhân dân là chủ thể quyền công dân, Nhà nước đóng vai trò thừa nhận, bảo vệ quyền con người qua quyền

---

1. Văn phòng Quốc hội: *Hiến pháp 1946 và sự kế thừa, phát triển trong các Hiến pháp Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.138.

công dân, Nhà nước không phải là chủ thể của quyền công dân. Quan điểm này của Hồ Chí Minh có giá trị về lý luận và thực tiễn trong xây dựng pháp quyền Việt Nam hiện nay.

Hoạt động lập hiến, lập pháp hiện nay cần phải quán triệt tư tưởng pháp quyền, *thứ nhất*, cũng như quyền con người, quyền công dân là vốn có, Nhà nước có nghĩa vụ thừa nhận, chứ không phải Nhà nước ban phát, cho mới có; *thứ hai*, quyền công dân là giới hạn của công quyền, vùng cấm của công quyền. Điều này đòi hỏi Nhà nước phải có tinh thần trách nhiệm, năng lực cao, nói như ngôn từ Hồ Chí Minh là phải có đội ngũ cán bộ, công chức đủ tài, đủ đức; nói như ngôn từ ngày nay là có tâm và có tầm. Quán triệt tinh thần này, làm thay đổi tư duy pháp chế sang tư duy pháp quyền trong hoạt động lập pháp, lập hiến, trong toàn bộ đời sống xã hội Việt Nam hiện nay. Sự thay đổi này không đơn giản, nhưng vô cùng cần thiết, cấp bách hiện nay. Điều này cần sự nỗ lực và quyết tâm của toàn xã hội, mà trước tiên là trong bộ máy Nhà nước, trong giới lãnh đạo Đảng, Nhà nước hiện nay.

Hiến pháp năm 2013, lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến Việt Nam, quyền con người được xác lập trong Hiến pháp, Chương II: Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; các quyền con người được xác định đầy đủ, hệ thống về nội dung, về giới hạn phạm vi các quyền đó. Hiến pháp năm 2013 đã kế thừa và tiếp thu được các giá trị trong lịch sử lập hiến Việt Nam, trong đó có Hiến pháp năm 1946 và dần tiếp cận với hệ thống pháp luật và thông lệ quốc tế. Đó là, một tiến bộ của hoạt động lập hiến, bước tiến bộ về quyền con người, bước tiến bộ của pháp quyền Việt Nam.

Như vậy, các quyền con người, quyền công dân đã được Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định, được Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam quy định; vấn đề với Việt Nam hiện nay là cụ thể hóa thành các đạo luật và thực thi trong thực tiễn đời sống xã hội. Việc chậm cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp là một hạn chế cần khắc phục trong xây dựng, hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay.

*Thứ năm, xây dựng một chính quyền Nhà nước có hiệu lực pháp lý mạnh mẽ*

Theo Hồ Chí Minh, tổ chức quyền lực trong Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa không hoàn toàn theo học thuyết tam quyền phân lập, các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp độc lập với nhau, kiểm chế và

đôi trọng lẫn nhau; quyền lực Nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Quyền lực Nhà nước thống nhất ở Nhân dân, đó là chủ thể duy nhất và tối cao của quyền lực Nhà nước, của toàn xã hội; thông qua bầu cử, nhân dân trực tiếp ủy quyền cho Nhà nước sử dụng quyền của mình để quản lý điều hành đất nước; Nhà nước nhận ủy quyền. Quyền lực nhà nước có sự phân công, Quốc hội thực hiện chức năng lập pháp; Chính phủ thực hiện chức năng hành pháp; Tòa án thực hiện chức năng xét xử. Trong việc thực hiện chức năng của mình các cơ quan có sự phối hợp với nhau. Chính phủ, theo tư tưởng pháp quyền Hồ Chí Minh, phải có thẩm quyền mạnh và hiệu quả; Chính phủ đảm bảo đủ thẩm quyền và phản ứng nhanh, giải quyết hiệu quả với những vấn đề nảy sinh của thực tiễn đời sống xã hội; song song với quản lý, điều hành. Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch, với một thẩm quyền mạnh, thích hợp để có thể ứng phó mau lẹ với thời cuộc luôn biến chuyển, đã giải quyết tốt những khó khăn về đối nội, đối ngoại tưởng chừng không vượt qua của đất nước. Tập quyền nhưng không độc đoán chuyên quyền; thẩm quyền mạnh nhưng không lạm quyền đó là những bài học kinh nghiệm quý báu trong tư tưởng pháp quyền Hồ Chí Minh, có giá trị lý luận và thực tiễn trong xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân hiện nay.

Trong tư tưởng pháp quyền Hồ Chí Minh nói chung, quan điểm về một chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của Nhân dân, một Chính phủ với thẩm quyền mạnh và hiệu quả nói riêng, thì cốt tử phải trở lại vấn đề con người; con người trong Chính phủ trước hết là các thành viên Chính phủ đóng vai trò quan trọng hàng đầu; rộng ra là toàn bộ nhân viên Nhà nước. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã quy tụ được những hiền tài của dân tộc vào trong Chính phủ, tạo ra một tập thể Chính phủ giàu trí tuệ, giàu đức độ, nền tảng của một chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của Nhân dân, một Chính phủ với thẩm quyền mạnh và hiệu quả. Hồ Chí Minh giới thiệu chung về các Bộ trưởng trong Chính phủ kháng chiến: “đều là những người có tuổi tác, có danh vọng, đạo đức, một mặt có thể giúp ý kiến cho Chính phủ, một mặt có thể điều khiển quốc dân”<sup>1</sup>. Khi Hồ Chí Minh giới thiệu về từng thành viên trong Chính phủ, Người tập trung nhấn mạnh, khắc họa tài năng, đạo

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.4, tr.220.

đức, năng lực làm việc của họ, chứ không phải những vấn đề khác. Điều này thể hiện quan điểm trọng tài, trọng đức, trọng hiệu quả trong tư tưởng pháp quyền Hồ Chí Minh. Tư tưởng này nhất quán trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng của Hồ Chí Minh, Người kêu gọi nhân tài ra giúp nước; lưu giữ quan lại, công chức của chế độ cũ làm việc cho chế độ mới; đào tạo và thi tuyển viên chức nhằm tuyển chọn người có tài, có đức tham gia Nhà nước.

Để hoạt động có hiệu quả, cần xây dựng Nhà nước trong sạch, cần tạo môi trường đạo đức công quyền trong sạch, hạn chế, ngăn chặn lạm quyền. Hồ Chí Minh ý thức được không dễ và nhanh chóng cho bản chất tốt đẹp của Nhà nước thể hiện đầy đủ; đặt ra một khuôn khổ pháp lý cho sự vận hành của Chính phủ chưa đủ, cần một môi trường đạo đức công quyền trong sạch hỗ trợ. Hồ Chí Minh quan tâm nhiều đến chăm lo, bồi dưỡng đạo đức cách mạng cho nhân viên Nhà nước. Đạo đức trở thành nội lực bên trong của mỗi con người phấn đấu cho lợi ích của dân tộc, của Nhân dân.

## KẾT LUẬN

Đảng Cộng sản Việt Nam đã kế thừa, vận dụng và phát triển sáng tạo những giá trị khoa học trong tư tưởng pháp quyền Hồ Chí Minh vào hoạch định chủ trương, đường lối lãnh đạo xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Sự kế thừa, vận dụng và phát triển sáng tạo qua nhiều giai đoạn với những mức độ khác nhau, điều này phụ thuộc vào nhận thức của Đảng về giá trị khoa học của tư tưởng pháp quyền Hồ Chí Minh, nhận thức được những yêu cầu, đòi hỏi của thực tiễn đất nước và bối cảnh quốc tế. Xu hướng chung của quá trình nhận thức và vận dụng là ngày càng đúng, đầy đủ giá trị khoa học tư tưởng pháp quyền Hồ Chí Minh. Kết hợp phản ánh sát với thực tiễn, xác định đúng yêu cầu của thực tiễn; tiếp thu có phê phán và áp dụng các giá trị của tư tưởng pháp quyền trên thế giới, Đảng Cộng sản Việt Nam đã đưa ra chủ trương, đường lối lãnh đạo đáp ứng được yêu cầu xây dựng nhà nước Pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trên thực tiễn, giá trị khoa học của tư tưởng pháp quyền Hồ Chí Minh đã trở thành nền tảng lý luận, định hướng cho việc xây dựng Nhà nước Việt Nam trước thời kỳ đổi mới; giúp Đảng ta xác định các đặc trưng cơ bản, tìm kiếm các giải pháp chủ yếu để xây dựng nhà nước Pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện đại.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Ngọc Anh và Bùi Đình Phong (Chủ biên): *Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Nhà nước pháp quyền kiểu mới ở Việt Nam*, NXB Lao động, Hà Nội, 2003.
2. Nguyễn Đắc Dũng: *Tư tưởng pháp quyền Hồ Chí Minh*, Luận án Tiến sĩ chuyên ngành Hồ Chí Minh học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội, 2018.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986 - 2016)*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2015.
4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 4, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011.
5. Đỗ Đức Huynh: “Chủ tịch Hồ Chí Minh với bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (Hiến pháp - 1946)”, tại trang <http://ditichhochiminhphuchutich.gov.vn>, truy cập ngày 15-10-2021.
6. Văn phòng Quốc hội: *Hiến pháp 1946 và sự kế thừa, phát triển trong các Hiến pháp Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998.
7. Ngô Ngọc Thắng: “Tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước pháp quyền”, tại trang <http://noichinh.vn>, truy cập ngày 15-10-2021.

# TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ NHÂN DÂN VÀ DÂN CHỦ TRONG CÁC BẢN HIẾN PHÁP VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ VẬN DỤNG VÀO GIẢNG DẠY Ở CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG HIỆN NAY

*ThS. Vũ Văn Quế\**

*ThS. Trần Ngọc Chung\*\**

## TÓM TẮT

Nhân dân và dân chủ là một phạm trù được nhắc tới rất nhiều lần trong các tác phẩm của Hồ Chí Minh. Sau khi thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, với cương vị là Trưởng ban soạn thảo Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959, Hồ Chí Minh đã hiện thực hóa về mặt pháp lý về vị trí vai trò của Nhân dân và về dân chủ trong Hiến pháp ở nước ta. Nhằm làm rõ những quan điểm, quan niệm của Hồ Chí Minh về Nhân dân và dân chủ, trên cơ sở phương pháp luận sử học, phương pháp lịch sử và logic là chủ yếu, bài viết đối chiếu và trình bày sự hình thành, phát triển và kế thừa tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhân dân và dân chủ trong các bản Hiến pháp ở Việt Nam, qua đó khẳng định tính đúng đắn, sáng tạo của tư tưởng Hồ Chí Minh về vị trí vai trò của Nhân dân và dân chủ trong xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta và một số vấn đề vận dụng vào giảng dạy trong các trường Đại học, cao đẳng hiện nay ở nước ta.

*Từ khóa: Dân chủ, Hiến pháp, Nhân dân, Tư tưởng Hồ Chí Minh*

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 9 nội dung, trong đó nội dung thứ tư là: Tư tưởng về quyền làm chủ của Nhân dân, xây dựng Nhà nước thật sự của dân, do dân, vì dân. Một vấn đề đặt ra cần làm rõ là: Có phải đến Đại hội IX (2001), Đảng mới nhận thức được tư tưởng Hồ Chí

---

\* Trường Đại học Tài chính – Marketing.

\*\* Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh.

Minh về quyền làm chủ của Nhân dân, xây dựng Nhà nước thật sự của dân, do dân, vì dân? Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền làm chủ của Nhân dân, xây dựng Nhà nước thật sự của dân, do dân, vì dân được hình thành từ bao giờ? Tính pháp lý về vị trí, vai trò của Nhân dân và về dân chủ trong Hiến pháp năm 1946, 1959 như thế nào? Sự kế thừa của các bản Hiến pháp năm 1980, 1992 và 2013 khẳng định vị trí vai trò của Nhân dân và dân chủ như thế nào? Những nội dung nào cần nhận thức sâu sắc trong dạy và học tại các trường Đại học, Cao đẳng ở nước ta hiện nay để vận dụng có hiệu quả tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhân dân và dân chủ trong thực tiễn?

Nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền làm chủ của Nhân dân, xây dựng Nhà nước thật sự của dân, do dân, vì dân hiện nay đã có một số công trình nghiên cứu, tiêu biểu như: Tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ<sup>1</sup>, Xây dựng ý thức tôn trọng Nhân dân, phát huy dân chủ, chăm lo đời sống Nhân dân theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh<sup>2</sup>,... Tuy nhiên cho đến nay Tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhân dân và dân chủ trong các bản Hiến pháp Việt Nam và một số vấn đề vận dụng vào giảng dạy trong các trường Đại học, cao đẳng hiện nay chưa có công trình nào nghiên cứu và xuất bản.

Trên cơ sở tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền làm chủ của Nhân dân, xây dựng Nhà nước thật sự của dân, do dân và Hiến pháp Việt Nam, tác giả đối chiếu so sánh và chất lọc những quan điểm, quan niệm của Hồ Chí Minh về Nhân dân và dân chủ nhằm khẳng định quá trình phát triển, tính đúng đắn, sáng tạo của tư tưởng Hồ Chí Minh trong các bản Hiến pháp ở nước ta, từ đó rút ra một số vấn đề vận dụng vào thực tiễn giảng dạy trong các trường Đại học, cao đẳng hiện nay.

## **NỘI DUNG**

### **1. Quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh về vị trí và vai trò của Nhân dân và dân chủ từ năm 1911 đến năm 1945**

Năm 1911, với lòng yêu nước thương dân sâu sắc Hồ Chí Minh đã có quyết định sáng tạo đầu tiên là không “Đông du” theo con đường và lời

---

1. Phạm Hồng Chương: *Tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội, 2004.

2. Ban Tuyên giáo Trung ương: *Xây dựng ý thức tôn trọng Nhân dân, phát huy dân chủ, chăm lo đời sống Nhân dân theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2019.

mời của các bậc cha chú mà “Tây du” theo sự mách bảo của trí tuệ, một tư duy khoa học kết hợp với khát vọng, hoài bão giải phóng đồng bào. Tại sao Hồ Chí Minh (Nguyễn Ái Quốc) ra đi tìm đường cứu nước lại đi một mình và đi bằng con đường lao động? Điều này có thể lý giải như sau: Nguyễn Ái Quốc thông qua lao động đã hòa mình, gần gũi với cuộc sống của Nhân dân lao động, hiểu được nỗi thống khổ, hiểu được nguyện vọng và ý chí, năng lực của họ và đồng cảm với họ. Và như thế trên cuộc hành trình của mình với sự lăn lộn trong cuộc sống lao động và đấu tranh của Nhân dân các nước, với tầm hiểu biết rộng lớn và vốn thực tiễn sâu sắc, phong phú, Nguyễn Ái Quốc đã nhận thức về thế giới và thời đại theo một lập trường và quan điểm mới so với các nhà yêu nước đương thời.

Năm 1927, trong cuốn *Đường cách mệnh*, Hồ Chí Minh viết: cách mệnh là việc chung của cả dân chúng chứ không phải việc một hai người. Công nông là chủ cách mệnh, học trò, nhà buôn, điền chủ nhỏ là bầu bạn của cách mệnh công nông. Cách mệnh Nga dạy cho chúng ta rằng muốn cách mệnh thành công thì phải dân chúng (công nông) làm gốc. Dân khí mạnh thì quân lính nào, súng ống nào cũng không chống lại. Chúng ta đã hy sinh làm cách mệnh thì nên làm cho đến nơi, nghĩa là làm sao cách mệnh rồi thì quyền giao cho dân chúng số nhiều, chớ để trong tay một bọn ít người. Thế mới khỏi hy sinh nhiều lần, thế dân chúng mới được hạnh phúc<sup>1</sup>.

Năm 1930, trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo và thông qua Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra chủ trương là Đảng phải thu phục cho được đại bộ phận dân cày và phải dựa vào hạng dân cày nghèo khổ làm thổ địa cách mạng, đánh đổ bọn đại địa chủ và phong kiến. Đảng phải làm cho các đoàn thể thợ thuyền và dân cày (công hội, hợp tác xã) khỏi ở dưới quyền lực và ảnh hưởng của bọn tư bản quốc gia. Đảng phải hết sức liên lạc với tiểu tư sản, trí thức, trung nông, Thanh niên, Tân Việt,... để kéo họ đi về phía vô sản giai cấp.

Tại Hội nghị Trung ương lần thứ tám của Đảng (1941) do Hồ Chí Minh chủ trì đã chủ trương: Sau khi đánh đuổi Pháp, Nhật sẽ thành lập một nước Việt Nam dân chủ mới theo tinh thần tân dân chủ. Chính quyền cách mạng của nước dân chủ mới ấy không phải thuộc quyền riêng của giai cấp

---

1. Xem Nguyễn Ái Quốc: *Đường cách mệnh*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2017.



nào mà là chung của toàn thể dân tộc, chỉ trừ có bọn tay sai của bọn đế quốc Pháp, Nhật và những bọn phản quốc, những bọn thù không được giữ chính quyền, còn ai là người dân sống trên dải đất Việt Nam thấy đều được một phần tham gia giữ chính quyền, phải có một phần nhiệm vụ giữ lấy và bảo vệ chính quyền ấy<sup>1</sup>.

Năm 1945, trong Tuyên ngôn độc lập, Hồ Chí Minh viết: “Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị. Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần một trăm năm nay để gây dựng nên nước Việt Nam độc lập. Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỷ mà lập nên chế độ dân chủ cộng hòa”,... “Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do, độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy”<sup>2</sup>.

Như vậy, tư tưởng của Hồ Chí Minh về Nhân dân và dân chủ được hình thành rất sớm, không ngừng phát triển và từng bước được hiện thực hoá. Theo Người, Nhân dân theo nghĩa rộng, đó là “mọi con dân nước Việt”, “mỗi một người con Rồng cháu Tiên”, không phân biệt dân tộc đa số hay thiểu số, có tín ngưỡng hay không có tín ngưỡng, không phân biệt “già, trẻ, gái, trai, giàu nghèo, quý tiện”. Đó là “Đồng bào”. Theo nghĩa hẹp: Dân, Nhân dân là những con người cụ thể: công nhân, nông dân, trí thức, các cháu thanh niên, phụ nữ, thiếu nhi, học sinh, sinh viên, các bậc phụ lão, đồng bào các dân tộc, tôn giáo, kiều bào ta ở nước ngoài,... “Nam, Phụ, Lão, Ấu” đang ngày đêm kháng chiến kiến quốc. “Nhân dân” trong tư tưởng Hồ Chí Minh vừa được hiểu với nghĩa là con người Việt Nam cụ thể, vừa là một tập hợp đông đảo quần chúng Nhân dân và cả hai đều là chủ thể của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, là chủ cách mạng. Từ tư tưởng về mô hình Nhà nước “Chính phủ công nông binh” (1930), đến thể chế Nhà nước đại biểu cho toàn thể quốc dân “Chính phủ dân chủ cộng hòa” do quốc dân đại hội bầu ra (1945) là một bước phát triển về tư duy và thực tiễn của Hồ Chí Minh về vị trí vai trò của Nhân dân và dân chủ trên nền tảng vận động và phát triển của cách mạng Việt Nam.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t.7, tr.114,127.

2. Quốc hội: *Tuyên ngôn độc lập năm 1945 và các bản Hiến pháp Việt Nam (1946, 1959, 1980, 1992, 2013)*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2015, tr.9-10.

## **2. Quá trình hiện thực hóa tư tưởng Hồ Chí Minh về vị trí vai trò của Nhân dân và dân chủ trong Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp năm 1959**

Là người sáng lập Nhà nước dân chủ mới, Hồ Chí Minh cũng là người có công lớn nhất trong sự nghiệp lập hiến và lập pháp. Trên cương vị Chủ tịch nước, Người đã hai lần đứng đầu Ủy ban soạn thảo Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp năm 1959, đã ký lệnh công bố 16 đạo luật, 613 sắc lệnh và nhiều văn bản dưới luật khác. Theo Người, trong một Nhà nước dân chủ thì dân chủ và pháp luật phải đi đôi với nhau. Pháp luật là bà đỡ của dân chủ, bảo đảm cho quyền tự do dân chủ của người dân được tôn trọng trong thực tế và dân chủ phải được thể chế hóa bằng Hiến pháp và pháp luật.

Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về vị trí vai trò của Nhân dân và dân chủ, ngay trong lời nói đầu, Hiến pháp năm 1946, đã xác định 3 nguyên tắc xây dựng Hiến pháp là: Đoàn kết toàn dân không phân biệt giống nòi, gái trai, giai cấp, tôn giáo; đảm bảo các quyền tự do dân chủ; thực hiện chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của Nhân dân. Theo nguyên tắc này, Điều thứ 1 - Hiến pháp năm 1946 ghi: *Nước Việt Nam là nước Dân chủ Cộng hòa. Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể Nhân dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo.* Như vậy, sau hàng ngàn năm, vị trí vai trò thật sự của Nhân dân được pháp luật thừa nhận, theo đó Dân là chủ, làm chủ, mọi quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân. Đây cũng chính là tư tưởng Hồ Chí Minh được thừa nhận về mặt pháp lý.

Hiến pháp năm 1946 dành 16 điều (từ điều 6 đến điều 21) để cụ thể hóa các quyền dân chủ của Nhân dân như tự do cá nhân, tự do kinh tế, chính trị, văn hóa. Hiến pháp năm 1946 cũng quy định cơ quan có quyền thay mặt Nhân dân quyết định những vấn đề chung cho toàn quốc là Nghị viện Nhân dân. Điều thứ 24, quy định: Nghị viện Nhân dân do công dân Việt Nam bầu ra, ba năm bầu một lần, cứ 5 vạn dân thì có một nghị viên. Điều thứ 25 quy định: Nghị viên không chỉ thay mặt cho địa phương mình mà còn thay mặt cho toàn thể Nhân dân. Về chế độ làm việc, bầu cử, biểu quyết của Nghị viện Nhân dân cũng được Hiến pháp năm 1946 quy định rất rõ, Điều thứ 29 quy định: Phải có quá nửa tổng số nghị viên tới họp, hội nghị mới được biểu quyết. Nghị viện quyết nghị theo quá nửa số nghị viên có mặt. Nhưng muốn tuyên chiến thì phải có hai phần ba số nghị viên có

mặt bỏ phiếu thuận. Điều thứ 32, quy định: Những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia sẽ đưa ra Nhân dân phúc quyết, nếu hai phần ba tổng số nghị viên đồng ý. Điều 33 quy định: Khi nào hai phần ba tổng số nghị viên đồng ý, Nghị viện có thể tự giải tán. Điều 70, quy định việc sửa đổi hiến pháp khi có hai phần ba tổng số nghị viên yêu cầu. Hiến Pháp năm 1946 cũng định rõ các cơ quan trực tiếp thực thi quyền lực của Nhân dân là các cơ quan hành chính, tư pháp từ Trung ương đến địa phương.

Như vậy, từ bản Yêu sách của Nhân dân An Nam do Nguyễn Ái Quốc và những người Việt Nam yêu nước gửi tới Hội nghị Véc-xây của những nước đế quốc năm 1919, đòi những quyền tự do cơ bản cho Nhân dân An Nam đến bản Hiến pháp đầu tiên năm 1946 là quá trình hiện thực hóa đầy đủ nhất của tư tưởng Hồ Chí Minh về vị trí vai trò và quyền dân chủ của Nhân dân ở nước ta. Đây cũng là một thời kỳ rất dài gắn với quá trình đấu tranh gian khổ, hy sinh, vào tù ra tội của Hồ Chí Minh vì độc lập cho dân tộc, hạnh phúc cho Nhân dân.

Năm 1959, trong điều kiện đất nước ta đồng thời tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, bản Hiến pháp thứ hai của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời - Hiến pháp năm 1959. Với tinh thần “Trong bầu trời không có gì quý bằng Nhân dân, trong thế giới không có gì mạnh bằng lực lượng đoàn kết của Nhân dân”, “Dân là gốc”, Điều 4 định Hiến pháp năm 1959 quy định: “Tất cả quyền lực trong nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đều thuộc về Nhân dân. Nhân dân sử dụng quyền lực của mình thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp do Nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước Nhân dân”. So với Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959, cụ thể hóa và bổ sung một số nội dung về quyền của Nhân dân như: việc tuyển cử đại biểu quốc hội và Hội đồng Nhân dân quy định Điều 5 “được tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín”, “Đại biểu quốc hội và Hội đồng Nhân dân các cấp có thể bị cử tri bãi miễn trước khi hết nhiệm kỳ nếu tỏ ra không xứng đáng với sự tín nhiệm của Nhân dân”. Điều 6: Tất cả các cơ quan nhà nước đều phải dựa vào Nhân dân, liên hệ chặt chẽ với Nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự kiểm soát của Nhân dân. Hiến pháp 1959 dành chương 3, với 21 điều (từ Điều 22 đến Điều 42) tiếp tục khẳng định các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

Tóm lại, Từ bản Hiến pháp năm 1946 đến Hiến pháp năm 1959, tư tưởng Hồ Chí Minh về vị trí vai trò của Nhân dân và dân chủ ngày càng

được cụ thể hóa với tính pháp lý ngày càng cao. Từ sự khẳng định các quyền công dân trong hiến pháp đến việc thực hiện các quyền công dân trên thực tế đã góp phần huy động sức mạnh tổng hợp của Nhân dân tiến hành thắng lợi công cuộc xây dựng chính thể dân chủ nhân dân trên miền Bắc và đưa cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước tới thắng lợi hoàn toàn.

### **3. Những nội dung kế thừa và phát triển của Hiến pháp năm 1980, 1992, 2013 về tính pháp lý khẳng định vị trí vai trò của Nhân dân và dân chủ**

Sau khi hoàn thành sự nghiệp thống nhất đất nước, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cần có một bản Hiến pháp mới thể chế hóa đường lối của Đảng trong giai đoạn mới, Hiến pháp năm 1980 đã ra đời”. Điều 6, Hiến pháp năm 1980 tiếp tục khẳng định: “Ở nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, tất cả quyền lực thuộc về Nhân dân. Nhân dân sử dụng quyền lực Nhà nước thông qua Quốc hội và Hội đồng Nhân dân các cấp do Nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước Nhân dân”. Điều 7 Hiến pháp năm 1980 tiếp tục kế thừa Hiến pháp năm 1946, Hiến Pháp năm 1959 về việc bầu cử và bãi miễn đại biểu Quốc hội và Hội đồng Nhân dân. Về mối quan hệ giữa cơ quan nhà nước và Nhân dân, Điều 8 - Hiến pháp 1980 bổ sung: “...phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa. Nghiêm cấm mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền”. Hiến pháp năm 1980, dành chương V với 29 điều (từ Điều 53 đến Điều 81) quy định cụ thể hơn quyền và nghĩa vụ của công dân. So với Hiến pháp năm 1946, 1959, Hiến pháp 1980 bổ sung Điều 64, quy định “Gia đình là tế bào của xã hội. Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng”.

Khi đất nước bước vào công cuộc đổi mới, nhằm thể chế hóa đường lối và Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội của Đảng, Hiến pháp năm 1992 đã ra đời. Kế thừa các bản Hiến pháp năm 1946, 1959 và 1980, Hiến pháp năm 1992, tại Điều 2 quy định: “Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân. Tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông nhân và tầng lớp trí thức”. Điều 3, Hiến pháp 1992 quy định: “Nhà nước bảo đảm và không ngừng phát huy quyền làm chủ về mọi mặt của Nhân dân, nghiêm trị mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và của Nhân dân, xây dựng đất nước giàu mạnh, thực hiện công bằng xã hội, mọi người có cuộc sống ấm

no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân”. Hiến pháp 1992, dành chương V với 34 điều (từ Điều 49 đến Điều 82) quy định cụ thể hơn quyền và nghĩa vụ của công dân.

Ngày 28-11-2013 Hiến pháp 2013 ra đời. Điều 2 - Hiến pháp 2013 quy định: Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân. Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức”. Điều 3 quy định: “Nhà nước bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân; tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân; thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện”. Lần đầu tiên trong các bản Hiến pháp ở Việt Nam, chữ Nhân dân được viết hoa, cùng với các nội dung khác thì việc này thể hiện việc trung thành với tư tưởng Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam về vị trí vai trò của Nhân dân, đề cao tính dân chủ của Nhân dân trong Hiến pháp - đạo luật gốc, là cơ sở để ban hành Luật và văn bản dưới luật để tổ chức trong thực tiễn.

Tóm lại, Hiến pháp năm 1980, 1992, 2013 tiếp tục kế thừa, cụ thể hóa về mặt pháp lý vị trí vai trò của Nhân dân và dân chủ. Việc khẳng định, quy định tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân là nhất quán.

#### **4. Một số nội dung cần nhận thức về vị trí vai trò của Nhân dân và dân chủ trong quá trình giảng dạy tại các trường Đại học, cao đẳng hiện nay**

*Thứ nhất*, quá trình giảng dạy Pháp luật và các môn Lý luận chính trị trong các trường Đại học, cao đẳng cần nhận thức, quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam trong các bản Hiến pháp về vị trí vai trò của Nhân dân và về dân chủ là nhất quán và ngày càng được quy định cụ thể trong các bản Hiến pháp sau và hiện thực hóa trong thực tiễn.

*Thứ hai*, nghiên cứu quá trình lập pháp và hành pháp về tôn trọng và phát huy vai trò của Nhân dân thì khâu yếu vẫn là tổ chức thực hiện pháp luật. Nghiên cứu tổng kết quá trình xây dựng hệ thống chính trị trong thực tiễn Việt Nam có thể đánh giá thời kỳ sau năm 1975 đến 1986 dân chủ ở nước ta còn hình thức.

*Thứ ba*, so sánh với chính thể Nhà nước chuyên chính vô sản thì nền dân chủ ở nước ta hiện nay cởi mở hơn, tuy nhiên một bộ phận không nhỏ cán bộ các cơ quan nhà nước suy thoái về chính trị, tư tưởng đạo đức lối sống, tham nhũng, biến chất, vi phạm quyền dân chủ của Nhân dân là một thực tế làm tổn hại niềm tin của Nhân dân vào Đảng và Nhà nước, trong đó tác động không nhỏ đến nhận thức, tâm tư, tình cảm của sinh viên.

*Thứ tư*, nhiều sinh viên hiện nay còn thờ ơ với quá trình thực hiện các quyền dân chủ của mình trong quan hệ với Nhà nước, nhà trường là một thực tế. Các hiện tượng không đi bầu cử, đi bầu hộ, ngại tham gia các hoạt động chính trị xã hội, ngại ý kiến,... không phải là hiếm. Đánh giá khách quan thì họ chưa nhận thấy hết giá trị thiết thực của dân chủ, các quyền của họ còn mờ nhạt, chỉ khi nào quyền của họ trên thực tế là thiết thân như cơm áo hằng ngày thì họ mới tha thiết, thậm chí sống chết với việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ. Nhà nước và nhà trường cũng cần thẳng thắn nghiên cứu, thể chế hóa, đưa quyền lợi đến gần sinh viên hơn để họ có niềm tin và tự giác thực hiện các quyền dân chủ trong học tập, sinh hoạt và xây dựng Nhà nước, nhà trường.

## **KẾT LUẬN**

Từ rất sớm Hồ Chí Minh đã khẳng định Nhà nước ta là một Nhà nước của dân, do dân, vì dân, người dân làm chủ nên có địa vị cao nhất, có quyền quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước, của dân tộc. Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền làm chủ của Nhân dân, xây dựng Nhà nước thật sự của dân, do dân, vì dân thể hiện rõ nhất từ Hội nghị Trung ương Tám (5-1941) với chủ trương thành lập một nước Việt Nam theo tinh thần dân chủ, đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX thì chính thức thể hiện trong văn kiện và là một trong 9 nội dung thuộc hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh. Đặc biệt từ năm 1945, với 24 năm làm Chủ tịch nước, hai lần làm Trưởng ban soạn thảo Hiến pháp năm 1946, năm 1959, Hồ Chí Minh đã hiện thực hóa tư tưởng về Nhân dân và dân chủ trong Hiến pháp và pháp luật ở Việt Nam. Thực tiễn cách mạng Việt Nam 75 năm qua khẳng định tính đúng đắn và sáng tạo của tư tưởng Hồ Chí Minh, của Đảng Cộng sản Việt Nam, của các bản Hiến pháp ở nước ta mà khởi nguồn là bản Hiến pháp đầu tiên năm 1946 - Hiến pháp của thời đại Hồ Chí Minh lịch sử về vị trí vai trò của Nhân dân, về dân chủ ở nước ta. Thực tiễn luôn luôn là câu trả lời đúng đắn nhất cho các giả thiết mà lý luận đặt ra, hãy đi

đúng đường lối của Nhân dân, tôn trọng Nhân dân, đề cao và phát huy vai trò dân chủ của Nhân dân, đất nước ta sẽ gặt hái được những thắng lợi to lớn, hiện thực hóa Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam về xây dựng một nước Việt Nam hùng cường, phồn vinh, hạnh phúc nhân kỷ niệm 100 năm thành lập nước vào năm 2045.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Tuyên giáo Trung ương: *Xây dựng ý thức tôn trọng Nhân dân, phát huy dân chủ, chăm lo đời sống Nhân dân theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2019.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, tập, tập 7*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.
3. Đinh Xuân Lý: *Quá trình vận động thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2008.
4. Nguyễn Ái Quốc: *Đường cách mệnh*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2017.
5. Phạm Hồng Chương: *Tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ*, NXB Lý luận Chính trị, Hà Nội, 2000.
6. Quốc hội: *Tuyên ngôn độc lập năm 1945 và các bản Hiến pháp Việt Nam (1946, 1959, 1980, 1992, 2013)*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2015.

# NGHỊ VIỆN NHÂN DÂN TRONG HIẾN PHÁP NĂM 1946 VÀ SỰ KẾ THỪA, PHÁT TRIỂN QUA CÁC BẢN HIẾN PHÁP

*ThS. Nguyễn Thanh Quyên<sup>1\*</sup>*  
*ThS. Huỳnh Thị Hồng Nhiên<sup>2\*\*</sup>*

## TÓM TẮT

Bài viết phân tích về Nghị viện Nhân dân trong Hiến pháp năm 1946; Quốc hội trong Hiến pháp năm 1959, năm 1980, năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) và năm 2013. Từ đó, chỉ ra sự kế thừa và phát triển của chế định này qua các bản Hiến pháp để thấy được sự cố gắng và nỗ lực của các nhà lập hiến trong việc xây dựng một cơ quan lập pháp có thực quyền với vị trí và chức năng của cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất và là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân.

*Từ khóa: Nghị viện Nhân dân, cơ quan lập pháp, Hiến pháp.*

## NỘI DUNG

### 1. Nghị viện Nhân dân theo Hiến pháp năm 1946

Theo quy định của Hiến pháp năm 1946, cơ quan dân cử của nước ta lúc bấy giờ là Nghị viện nhân dân. Nghị viện Nhân dân được xác định là cơ quan có quyền cao nhất của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Nghị viện Nhân dân do cử tri cả nước bầu ra theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín. Với vị trí là cơ quan dân cử, Nghị viện có nhiệm vụ giải quyết mọi vấn đề chung của toàn quốc, đặt ra các pháp luật, biểu quyết ngân sách, chuẩn y các hiệp ước mà Chính phủ ký với nước ngoài.

Cơ chế phân công quyền lực Nhà nước trong Hiến pháp chịu ảnh hưởng từ học thuyết “*tam quyền phân lập*” được vận dụng rộng rãi trong các nhà nước theo chế độ tư sản. Theo đó, quyền lập pháp thuộc về Nghị viện Nhân dân; quyền hành pháp thuộc về Chính phủ và quyền tư pháp thuộc về Tòa án. Tuy Hiến pháp không quy định Nghị viện Nhân dân là cơ quan lập

---

\* Trường Đại học Luật TPHCM.

\*\* Trường Đại học Luật TPHCM.



hiển, lập pháp nhưng Điều thứ 23 của Hiến pháp đã quy định thẩm quyền của Nghị viện Nhân dân là được đặt ra pháp luật (tức là thực hiện hoạt động lập pháp) và Điều thứ 70 về sửa đổi Hiến pháp thì Nghị viện Nhân dân chính là cơ quan duy nhất quyết định việc sửa đổi Hiến pháp, đưa Hiến pháp ra toàn dân phúc quyết (tức là thực hiện hoạt động lập hiến). Đặc biệt, thuật ngữ “*cơ quan có quyền cao nhất*” giúp cho công dân dễ hiểu rằng: quyền ở đây là quyền hạn cao nhất. Cơ quan hành pháp phải phục tùng Nghị viện<sup>1</sup>. Ngoài ra, theo quy định của Hiến pháp năm 1946, Nghị viện Nhân dân có nhiệm kỳ 03 năm và Hiến pháp không quy định cụ thể nhiệm vụ quyền hạn của Nghị viện mà chỉ quy định một cách chung chung.

Về thành phần thì Nghị viện Nhân dân lúc bấy giờ có một Nghị trưởng, hai Phó nghị trưởng, 12 uỷ viên chính thức, 3 uỷ viên dự khuyết lập thành Ban Thường vụ. Nghị trưởng và Phó nghị trưởng kiêm chức Trưởng và Phó trưởng Ban Thường vụ<sup>2</sup>. Nghị viện Nhân dân ủy quyền cho Ban Thường vụ thông qua sắc luật của Chính phủ<sup>3</sup>. Khi Nghị viện không họp, Ban Thường vụ có quyền kiểm soát và phê bình Chính phủ<sup>4</sup>; khi Nghị viện không họp được, Ban Thường vụ cùng với Chính phủ có quyền quyết định tuyên chiến hay đình chiến<sup>5</sup>. Các quy định này tạo nên sự “*cân bằng quyền lực*”<sup>6</sup> giữa Nghị viện Nhân dân và cơ quan hành pháp. Như vậy, theo Hiến pháp năm 1946 thì Nghị viện Nhân dân có cơ cấu một viện, trong đó Ban Thường vụ là cơ quan thường xuyên của Nghị viện Nhân dân.

## 2. Quốc hội theo Hiến pháp năm 1959

Với quy định của Hiến pháp năm 1959, cơ quan dân cử của cả nước đã có những thay đổi căn bản. Về tên gọi thì lúc này Nghị viện Nhân dân được gọi là “*Quốc hội*”. Cũng như Nghị viện Nhân dân trong Hiến pháp năm 1946, Quốc hội trong Hiến pháp năm 1959 cũng do toàn dân bầu ra

---

1. Nguyễn Ngọc Kiện: “Ý nghĩa và giá trị cơ bản của Hiến pháp 1946”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 13(245), tháng 7-2013.

2. Điều thứ 27 Hiến pháp năm 1946.

3. Điều thứ 36 Hiến pháp năm 1946 quy định: “*Khi Nghị viện không họp, Ban Thường vụ có quyền biểu quyết những sắc luật của Chính phủ. Những sắc luật đó phải đem trình Nghị viện vào phiên họp gần nhất để Nghị viện ưng chuẩn hoặc phế bỏ*”.

4. Điều thứ 36 Hiến pháp năm 1946.

5. Điều thứ 38 Hiến pháp năm 1946.

6. Nguyễn Minh Tuấn: “*Hiến pháp năm 1946: Thể hiện cơ chế phân công và kiểm soát quyền lực*”, <https://tiasang.com.vn/-dien-dan/hien-phap-1946-the-hien-co-che-phan-cong-va-kiem-soat-quyen-luc-4720>, truy cập ngày 27-9-2021.

nhưng nhiệm kỳ lúc này là 04 năm. Trên phương diện chức năng của Quốc hội, Hiến pháp năm 1959 đã quy định cụ thể và chi tiết hơn so với Hiến pháp năm 1946. Quốc hội được xác định là có 17 quyền hạn trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống nhà nước, từ việc lập hiến, lập pháp; tổ chức bộ máy Nhà nước; quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước đến giám sát việc thi hành Hiến pháp<sup>1</sup>. Trên phương diện tổ chức, Quốc hội theo Hiến pháp năm 1959 đã được cải cách một bước. Hiến pháp năm 1959 không thiết lập các chức vụ theo kiểu Nghị trưởng, Phó Nghị trưởng như Hiến pháp năm 1946. Cơ quan Thường trực của Quốc hội được xác định là Ủy ban Thường vụ Quốc hội với thành phần gồm: Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, Tổng thư ký và các Ủy viên<sup>2</sup>. Ủy ban Thường vụ Quốc hội so với Ban Thường trực của Nghị viện Nhân dân ở Hiến pháp năm 1946 đã có quyền hạn rộng hơn, cụ thể là có 18 quyền<sup>3</sup>. Với tính chất là cơ quan hoạt động thường xuyên trong khuôn khổ của một Quốc hội không chuyên nghiệp, không thường xuyên, các quyền hạn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đều xuất phát từ thẩm quyền của Quốc hội và được Hiến pháp quy định bảo đảm cho Quốc hội thực hiện được các quyền hạn và trách nhiệm của mình theo sự uỷ quyền của Nhân dân<sup>4</sup>. Điều đáng chú ý là trong thẩm quyền của Ủy ban Thường vụ Quốc hội có quyền ban hành ra pháp lệnh<sup>5</sup>.

Nhìn chung, Quốc hội theo quy định của Hiến pháp năm 1959 đã được xác định là cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và là cơ quan duy nhất có quyền lập pháp. Sự khẳng định này thể hiện một bước chuyển biến quan trọng trong tư duy của các nhà lập hiến về vai trò của cơ quan dân cử trong tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước.

### 3. Quốc hội theo Hiến pháp năm 1980

Theo Hiến pháp năm 1980 thì tính chất cơ bản nhất của Quốc hội là

---

1. Điều 50 Hiến pháp năm 1959.

2. Điều 51 Hiến pháp năm 1959.

3. Điều 53 Hiến pháp năm 1959.

4. Nhóm PV: “*Bảo đảm hoạt động của Quốc hội có nhiều khởi sắc và đạt chất lượng ngày càng cao*”, <https://dangcongsan.vn/thoi-su/bao-dam-hoat-dong-cua-quoc-hoi-co-nhieu-khoi-sac-va-dat-chat-luong-ngay-cang-cao-585864.html>, truy cập ngày 28-9-2021.

5. Pháp lệnh là một văn bản quy phạm pháp luật đặc thù, cần thiết trong việc thay thế chế độ sắc lệnh bằng chế độ đạo luật trong điều kiện của một Quốc hội không chuyên và hoạt động không thường xuyên, trong khuôn khổ một hệ thống pháp luật còn thiếu rất nhiều đạo luật, kể cả các bộ luật quan trọng của quốc gia.

tính chất quyền lực Nhà nước cao nhất. Đặc biệt, cũng theo bản Hiến pháp này thì lần đầu tiên tính chất đại biểu cho Nhân dân đã được khẳng định rõ ràng và trở thành nguyên tắc hiến định. Sự khẳng định hai tính chất của Quốc hội càng thể hiện rõ bản chất của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước của dân, do dân, vì dân<sup>1</sup>. Tính chất đại biểu của Nhân dân của Quốc hội thể hiện sự gắn bó thống nhất giữa Quốc hội và Nhân dân, xem Quốc hội là sự phản ánh tập trung ý chí, nguyện vọng, lợi ích của Nhân dân. Tính chất quyền lực Nhà nước cao nhất, bảo đảm cho Quốc hội vị trí tối cao trong bộ máy Nhà nước theo hướng toàn bộ quyền lực nhà nước tập trung vào Quốc hội<sup>2</sup>.

Chức năng và thẩm quyền của Quốc hội trong Hiến pháp năm 1980 không có thay đổi lớn so với Hiến pháp năm 1959. Sự thay đổi đáng kể là về cơ cấu tổ chức của Quốc hội là trong cơ cấu tổ chức của Quốc hội theo Hiến pháp năm 1980 không có sự hiện diện của Ủy ban Thường vụ Quốc hội như cơ cấu Quốc hội theo Hiến pháp năm 1959. Vị trí, nhiệm vụ, chức năng của Ủy ban Thường vụ Quốc hội với tính cách là một cơ quan thường trực của Quốc hội đảm nhiệm bởi một thiết chế quyền lực khác là Hội đồng Nhà nước. Sự vắng bóng của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong cơ cấu tổ chức của Quốc hội đã dẫn đến một thay đổi đáng kể trên phương diện tổ chức là sự thiết lập chức vụ Chủ tịch và các Phó chủ tịch Quốc hội<sup>3</sup>.

Ngoài ra, điểm mới của Quốc hội trong Hiến pháp năm 1980 còn được ghi nhận bởi việc bầu ra hai hội đồng quan trọng, đó là Hội đồng Quốc phòng và Hội đồng Dân tộc. Đây là các cơ quan mới của Quốc hội, thể hiện vai trò ngày càng tăng của Quốc hội trước các vấn đề lớn của quốc gia, trong đó đặc biệt là vấn đề quốc phòng và vấn đề dân tộc trong các điều kiện lịch sử cụ thể của Việt Nam<sup>4</sup>. Các Ban của Quốc hội cũng có bước phát triển mới trong Hiến pháp năm 1980. Về mặt tính chất, các

---

1. Nguyễn Bảo Ngọc: “Sự ra đời và phát triển của nền lập hiến nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam”, <http://bocongan.gov.vn/vanban/Pages/van-ban-moi.aspx?ItemID=211>, truy cập ngày 28-9-2021.

2. Vũ Hồng Anh: “Bàn về lập hiến”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, số 10 (126), tháng 7-2008.

3. Tô Văn Hòa: “Hiến pháp năm 2013 và sự phát triển trong tư tưởng nhà nước pháp quyền về tính tối thượng của hiến pháp và thượng tôn pháp luật”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, số 11 (411), tháng 6-2020.

4. Vũ Hồng Anh: “Bàn về lập hiến”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, số 10 (126), tháng 7-2008.

Ban được thành lập theo quy định của Hiến pháp năm 1980 là các Ủy ban Thường trực Quốc hội, là những cơ quan thuộc Quốc hội có quy chế hoạt động thường xuyên.

Có thể nói, Hiến pháp năm 1980 đã thừa nhận quyền lực tối cao và tuyệt đối hóa vai trò của Quốc hội. Điều này dẫn đến Quốc hội “*ôm đồm*”, làm thay quá nhiều công việc liên quan đến các cơ quan khác mà lẽ ra thuộc thẩm quyền của các cơ quan, tổ chức chính trị - xã hội đó.

#### 4. Quốc hội theo Hiến pháp năm 1992

Quốc hội vẫn tiếp tục kế thừa đặc điểm quan trọng có tính bản chất của Quốc hội Việt Nam trong lịch sử lập hiến như tính chất đại biểu tối cao của Nhân dân, tính chất quyền lực nhà nước tối cao, là cơ quan duy nhất lập hiến và lập pháp<sup>1</sup>. Bên cạnh sự kế thừa về bản chất, nhiệm vụ, chức năng, thẩm quyền, điều đáng chú ý trong cơ cấu tổ chức của Quốc hội theo Hiến pháp năm 1992 là việc thiết lập trở lại chế định Ủy ban Thường vụ Quốc hội là cơ quan thường trực của Quốc hội, với việc xác định một cách rõ ràng hơn: “*Thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội không thể đồng thời là thành viên Chính phủ...*”<sup>2</sup>. Đây là một quy định chưa được đề cập trong Hiến pháp năm 1959. Điều này có một ý nghĩa quan trọng trong việc xác định sự phân công, phân nhiệm giữa ba quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp<sup>3</sup>. Mặc dù sự phân biệt ba quyền quan trọng này trong cơ cấu quyền lực Nhà nước thống nhất còn khá mờ nhạt trong các quy định Hiến pháp Việt Nam nhưng với việc quy định các Ủy viên, Ủy ban Thường vụ Quốc hội không thể đồng thời là thành viên Chính phủ đã tạo ra một khả năng khắc phục tình trạng “*vừa đá bóng vừa thổi còi*” trong một cơ chế không phân chia quyền lực và đối trọng<sup>4</sup>.

Theo Hiến pháp năm 1992, Chủ tịch Quốc hội vừa giữ vị trí là người đứng đầu Quốc hội vừa có ý nghĩa là Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc

1. Điều 83 Hiến pháp năm 1992.

2. Điều 90 Hiến pháp năm 1992.

3. “*Một số nội dung cơ bản của Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (sửa đổi) (Kèm theo Đề cương Báo cáo kết quả kỳ họp thứ 6, Quốc hội Khóa XIII)*”, <https://hcmcpv.org.vn/tin-tuyen-truyen/mot-so-noi-dung-co-ban-cua-hien-phap-nuoc-cong-hoa-xa-hoi-chu-nghia-viet-nam-sua-doi-kem-theo-de-1388742251>, truy cập ngày 28-9-2021.

4. Nguyễn Đăng Dung, Vũ Thành Cự: “Pháp quyền và chủ nghĩa hiến pháp”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, số 03 + 04 (427 + 428), tháng 2-2021.

hội. Trong cấu trúc của Quốc hội, khác với Hiến pháp năm 1980, Hiến pháp năm 1992 không quy định về việc thành lập Hội đồng Quốc phòng, mà chỉ quy định “*Quốc hội bầu ra Hội đồng Dân tộc, gồm Chủ tịch, các Phó chủ tịch và các Ủy viên*”<sup>1</sup>. Đối với các Ủy ban của Quốc hội, Hiến pháp năm 1992 tiếp tục kế thừa tinh thần của Hiến pháp năm 1980. Tuy nhiên, các Ủy ban theo Hiến pháp năm 1992 không còn nhắc đến tính chất thường trực nữa. Như vậy, các Ủy ban của Quốc hội không còn là các cơ quan hoạt động thường xuyên của Quốc hội, nhưng “*mỗi Ủy ban có một số thành viên làm việc theo chế độ chuyên trách*”<sup>2</sup>. Hiến pháp năm 1992 quy định chế độ chuyên trách của một số đại biểu làm việc tại các Ủy ban của Quốc hội không chỉ thay thế chế độ thường trực của các Ủy ban mà còn thể hiện một khả năng chuyên nghiệp hóa hoạt động đại biểu của một số đại biểu nhất định trong thời gian nhiệm kỳ<sup>3</sup>.

Như vậy, với những quy định này có thể thấy Hiến pháp năm 1992 vẫn thừa nhận Quốc hội có quyền lực cao nhất nhưng Quốc hội lúc này không còn làm thay công việc của các cơ quan Nhà nước khác. Cụ thể, Quốc hội thành lập ra Chính phủ để quản lý thì Chính phủ là cơ quan quản lý Nhà nước cao nhất, Tòa án để xét xử thì Tòa án là cơ quan xét xử cao nhất. Nhưng suy cho cùng thì các cơ quan này đều là cơ quan “*phái sinh*” từ Quốc hội nên phải đặt dưới sự giám sát của Quốc hội. Điều này cho thấy, nguyên tắc tập quyền xã hội chủ nghĩa chưa bị đánh đổ hoàn toàn mà chỉ mới được nhận thức lại.

### **5. Quốc hội theo Hiến pháp năm 2013**

Các quy định về Quốc hội trong Hiến pháp năm 2013 đã có những điều chỉnh theo hướng minh định rõ. Cụ thể như sau:

(1) Về vị trí, Quốc hội vẫn được quy định là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Tuy nhiên, Quốc hội không còn là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến. Hiến pháp năm 2013 đã có sự phân biệt rõ ràng giữa quyền lập hiến, quyền lập pháp và thay quy định “*Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp*” bằng quy định “*Quốc*

---

1. Điều 94 Hiến pháp năm 1992.

2. Điều 95 Hiến pháp năm 1992.

3. Phạm Hồng Thái: “Giải mã những quy định của Hiến pháp về vị trí, vai trò pháp lý của Chính phủ”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 14(270), tháng 7-2014.

*hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp*” (lập hiến và lập pháp theo Hiến pháp năm 1992 là một quyền)<sup>1</sup>. Hiến định nội dung này, Hiến pháp năm 2013 đã đặt ra yêu cầu Quốc hội phải tập trung hơn nữa vào chức năng làm luật để khắc phục tình trạng vừa thiếu pháp luật, vừa mẩu thuẫn, chòng chẹo trong hệ thống pháp luật, thực hiện có hiệu quả chủ trương của Đảng trong việc xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa, bảo đảm mọi hoạt động của các cơ quan Nhà nước, trong đó có Quốc hội đều phải tuân thủ Hiến pháp, pháp luật, không thể tự định cho mình những nhiệm vụ, quyền hạn khác ngoài những nhiệm vụ và quyền hạn đã được Hiến pháp, pháp luật quy định<sup>2</sup>. Để tăng cường quan hệ phối hợp trong việc thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, Hiến pháp năm 2013 khẳng định Quốc hội là cơ quan thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp<sup>3</sup>.

(2) Về thẩm quyền của Quốc hội trong việc quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước được quy định theo hướng khái quát hơn, bảo đảm phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo cơ sở để cụ thể hóa nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội trong Hiến pháp và trong các đạo luật chuyên ngành. Theo đó, Quốc hội có thẩm quyền “*quyết định mục tiêu, chỉ tiêu, chính sách, nhiệm vụ cơ bản phát triển kinh tế - xã hội của đất nước*”<sup>4</sup>. Đối với chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia, Quốc hội chỉ tập trung vào quyết định các chính sách cơ bản; các nội dung quan trọng khác cũng được bổ sung, minh định rõ hơn<sup>5</sup>. Những quy định này một mặt thể hiện thẩm quyền của Quốc hội trong việc bảo đảm tính thống nhất về mặt Nhà nước đối với các về đề tài chính, tiền tệ,

---

1. Đinh Xuân Thảo: “*Nguyên tắc tổ chức bộ máy Nhà nước trong Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*”, <http://tapchiquptd.vn/Sites/print.aspx?newid=5172>, truy cập ngày 27-9-2021.

2. Thái Trung (tổng hợp): “*Tiếp tục đổi mới về cơ cấu tổ chức, phương thức hoạt động*”, <https://nhandan.vn/tin-tuc-su-kien/tiep-tuc-doi-moi-ve-co-cau-to-chuc-phuong-thuc-hoat-dong-630769/>, truy cập ngày 27-9-2021.

3. Lê Minh Thông: “*Quốc hội và việc hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam theo tinh thần của Hiến pháp năm 2013*”, <https://quochoi.vn/UserControls/Publishing/News/BinhLuan/>, truy cập ngày 27-9-2021.

4. Khoản 3 Điều 70 Hiến pháp năm 2013.

5. Khoản 4 Điều 70 Hiến pháp năm 2013 quy định: “*Quyết định chính sách cơ bản về tài chính, tiền tệ quốc gia; quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế; quyết định phân chia các khoản thu và nhiệm vụ chi giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; quyết định mức giới hạn an toàn nợ quốc gia, nợ công, nợ chính phủ; quyết định dự toán ngân sách Nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương, phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước*”.

kinh tế,... quan trọng của quốc gia; đồng thời, mở ra khả năng thực hiện phân cấp, phân định nhiệm vụ quyền hạn hợp lý hơn giữa các cơ quan ở trung ương và địa phương, phát huy tính chủ động, sáng tạo của địa phương trong những vấn đề có liên quan đến kinh tế - xã hội nói chung của quốc gia trong thời gian tới<sup>1</sup>.

(3) Về giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước. Đây là hoạt động mang tính chất chính trị, thể hiện ý chí của cử tri và là một trong những tiêu chí để đánh giá tính hiệu lực, hiệu quả của quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Hiến pháp 2013 đã:

- Xác định phạm vi thẩm quyền giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước của Quốc hội là có giới hạn, không mở rộng đến “toàn bộ” hoạt động của Nhà nước mà chỉ tập trung vào các cơ quan ở trung ương.

- Bổ sung thẩm quyền của Quốc hội trong việc thực hiện quyền giám sát tối cao đối với các thiết chế độc lập như Kiểm toán Nhà nước, Hội đồng Bầu cử Quốc gia và các cơ quan Nhà nước khác do Quốc hội thành lập.

- Quy định khái quát để các luật có điều kiện cụ thể hóa những hoạt động nào của Nhà nước thuộc thẩm quyền giám sát tối cao của Quốc hội<sup>2</sup>.

(4) Cơ quan thường trực Quốc hội là Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Thành viên của Ủy ban Thường vụ Quốc hội là đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách và không đồng thời là thành viên Chính phủ. Ủy ban Thường vụ Quốc hội có mười ba nhiệm vụ, quyền hạn với một số điểm mới như: không còn nhiệm vụ “*Công bố và chủ trì việc bầu cử đại biểu Quốc hội*”, bổ sung nhiệm vụ hoàn toàn mới “*Quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương*”<sup>3</sup>,... Mặt khác, nếu như Ủy ban Thường vụ Quốc hội là cơ quan thường trực của Quốc hội thì Hội đồng Dân tộc và các Ủy

---

1. Phan Hòa Hiệp: “*Quốc hội Việt Nam qua các bản Hiến pháp*”, <https://vksnd.gialai.gov.vn/Tuyen-truyen-ve-Cuoc-bau-cu-Dai-bieu-Quoc-hoi-HDND-cac-cap/Quoc-hoi-Viet-Nam-qua-cac-ban-Hien-phap-1388.html>, truy cập ngày 28-9-2021.

2. Đỗ Phú Thọ: “*Bài 2: Hoạt động giám sát: Đã “dám” và đã “sát”*”, <https://www.qdnd.vn/phong-chong-dien-bien-hoa-binh/bai-2-hoat-dong-giam-sat-da-dam-va-da-sat-648350>, truy cập ngày 28-9-2021.

3. Khoản 8 Điều 74 Hiến pháp năm 2013.

ban đóng vai trò là cơ quan chuyên môn của Quốc hội. Việc thành lập các cơ quan chuyên môn có chức năng hỗ trợ, tư vấn cho Quốc hội trong việc quyết định các vấn đề theo từng lĩnh vực là nhu cầu chung của Quốc hội các nước. Điều này xuất phát từ phạm vi rộng lớn, những vấn đề thuộc các lĩnh vực khác nhau mà Quốc hội phải quyết định, trong khi sự hiểu biết của các đại biểu Quốc hội về các lĩnh vực chuyên môn là có giới hạn.

Như vậy, theo Hiến pháp năm 2013 Quốc hội vẫn tiếp tục được khẳng định là cơ quan cao nhất trong bộ máy Nhà nước với vai trò quan trọng nhất trong việc lập hiến, lập pháp và quyết định các vấn đề quan trọng của quốc gia, song về mức độ đã được điều chỉnh cho phù hợp hơn với thực tiễn, nội dung được thể hiện cô đọng và ngắn gọn hơn.

## KẾT LUẬN

Hiến pháp năm 1946 ra đời trong một hoàn cảnh lịch sử rất đặc biệt với nhiệm vụ bảo vệ thành quả của cách mạng và một nhà nước non trẻ xuất hiện trong bối cảnh lịch sử nhiều biến động. Do đó, các quy định trong Hiến pháp đều được thiết lập để bảo vệ chính quyền non trẻ và thích ứng được với hoàn cảnh lịch sử mới của đất nước. Quy định về Nghị viện Nhân dân trong Hiến pháp năm 1946 là một trong số những quy định góp phần làm nên giá trị của bản Hiến pháp đầu tiên của dân tộc. Trên cơ sở đó, các nhà lập hiến đã kế thừa và phát triển chế định này thành tên gọi Quốc hội - cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất và là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân qua từng bản Hiến pháp.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đinh Xuân Thảo: “*Nguyên tắc tổ chức bộ máy Nhà nước trong Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*”, <http://tapchiquptd.vn/Sites/print.aspx?newid=5172>, truy cập ngày 27-9-2021.
2. Đỗ Phú Thọ: “*Bài 2: Hoạt động giám sát: Đã “dám” và đã “sát”*”, <https://www.qdnd.vn/phong-chong-dien-bien-hoa-binh/bai-2-hoat-dong-giam-sat-da-dam-va-da-sat-648350>, truy cập ngày 28-9-2021.
3. Lê Minh Thông: “*Quốc hội và việc hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam theo tinh thần của Hiến pháp năm 2013*”, <https://quochoi.vn/UserControls/Publishing/News/BinhLuan/>, truy cập ngày 27-9-2021.



4. Nguyễn Bảo Ngọc: “*Sự ra đời và phát triển của nền lập hiến nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*”, <http://bocongan.gov.vn/vanban/Pages/van-ban-moi.aspx?ItemID=211>, truy cập ngày 28-9-2021.
5. Nguyễn Đăng Dung, Vũ Thành Cự: “*Pháp quyền và chủ nghĩa hiến pháp*”, Tạp chí *Nghiên cứu lập pháp*, số 03 + 04 (427 + 428), tháng 2-2021.
6. Nguyễn Minh Tuấn: “*Hiến pháp năm 1946: Thể hiện cơ chế phân công và kiểm soát quyền lực*”, <https://tiasang.com.vn/-dien-dan/hien-phap-1946-the-hien-co-che-phan-cong-va-kiem-soat-quyen-luc-4720>, truy cập ngày 27-9-2021.
7. Nguyễn Ngọc Kiện: “*Ý nghĩa và giá trị cơ bản của Hiến pháp 1946*”, Tạp chí *Nghiên cứu Lập pháp*, số 13 (245), tháng 7-2013.
8. Nhóm PV: “*Bảo đảm hoạt động của Quốc hội có nhiều khởi sắc và đạt chất lượng ngày càng cao*”, <https://dangcongsan.vn/thoi-su/bao-dam-hoat-dong-cua-quoc-hoi-co-nhieu-khoi-sac-va-dat-chat-luong-ngay-cang-cao-585864.html>, truy cập ngày 28-9-2021.
9. Phạm Hồng Thái: “*Giải mã những quy định của Hiến pháp về vị trí, vai trò pháp lý của Chính phủ*”, Tạp chí *Nghiên cứu Lập pháp*, số 14 (270), tháng 7-2014.
10. Phan Hòa Hiệp: “*Quốc hội Việt Nam qua các bản Hiến pháp*”, <https://vksnd.gialai.gov.vn/Tuyen-truyen-ve-Cuoc-bau-cu-Dai-bieu-Quoc-hoi-HDND-cac-cap/Quoc-hoi-Viet-Nam-qua-cac-ban-Hien-phap-1388.html>, truy cập ngày 28-9-2021.
11. Tô Văn Hòa: “*Hiến pháp năm 2013 và sự phát triển trong tư tưởng Nhà nước pháp quyền về tính tối thượng của hiến pháp và thượng tôn pháp luật*”, Tạp chí *Nghiên cứu lập pháp*, số 11 (411), tháng 6-2020.
12. Thái Trung (tổng hợp): “*Tiếp tục đổi mới về cơ cấu tổ chức, phương thức hoạt động*”, <https://nhandan.vn/tin-tuc-su-kien/tiep-tuc-doi-moi-ve-co-cau-to-chuc-phuong-thuc-hoat-dong-630769/>, truy cập ngày 27-9-2021.
13. Vũ Hồng Anh: “*Bàn về lập hiến*”, Tạp chí *Nghiên cứu Lập pháp*, số 10 (126), tháng 7-2008.

# CHẾ ĐỊNH QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN CÔNG DÂN TRONG CÁC BẢN HIẾN PHÁP VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN HOÀN THIỆN

*TS. Đinh Phan Quỳnh\**

## TÓM TẮT

Chế định quyền con người, quyền nghĩa vụ cơ bản của công dân luôn là một chế định quan trọng trong suốt chiều dài lịch sử lập hiến của Việt Nam. Ngay từ bản Hiến pháp đầu tiên (Hiến pháp 1946), đến bản Hiến pháp hiện hành (Hiến pháp 2013) đây luôn là một chế định có số lượng điều luật lớn nhất<sup>1</sup>. Điều này cho thấy được phần nào đó bản chất của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân của Nhà nước ta. Tuy nhiên bên cạnh những điểm tiến bộ, phù hợp trong quy định của các bản Hiến pháp về vấn đề này, thì vẫn còn một số quy định chưa thực sự chính xác, phù hợp. Trong phạm vi bài viết, tác giả chỉ khái quát những điểm tiến bộ, cũng như hạn chế của các quy định có liên quan đến vấn đề quyền con người, quyền công dân trong các bản Hiến pháp, đồng thời nêu một số ý kiến với mục đích hoàn thiện hơn nữa chế định này trong tương lai.

*Từ khóa:* Hiến pháp, quyền con người, quyền công dân.

## 1. Đặt vấn đề

Quyền con người là những giá trị cao quý, kết tinh từ nền văn hóa của tất cả các dân tộc trên thế giới. Đây là tiếng nói, mục tiêu cũng như phương tiện của toàn nhân loại để bảo vệ và thúc đẩy nhân phẩm và hạnh phúc của mọi con người; là thước đo cho sự phát triển của một quốc gia, dân tộc. Trải qua lịch sử 75 năm ra đời và phát triển, các bản Hiến pháp của Việt Nam đã từng bước hoàn thiện các quy định nhằm mục đích bảo vệ tốt hơn nữa các quyền cơ bản của con người; vì vậy việc nghiên cứu, tìm hiểu và chỉ ra được những thành tựu cũng như hạn chế trong các quy định trong

---

\* *Trường Đại học Cảnh sát Nhân dân.*

1. Hiến pháp 1946 (18 điều); Hiến pháp 1959 (21 điều); Hiến pháp 1980 (29 điều); Hiến pháp 1992 (34 điều); Hiến pháp 2013 (36 điều).

các bản Hiến pháp Việt Nam để từ đó hướng tới những việc ban hành, xây dựng các quy định mang tính toàn diện, thiết thực và phù hợp hơn về vấn đề quyền con người là một vấn đề cần được quan tâm nghiên cứu không chỉ ở một thời điểm cụ thể, mà nó phải luôn có được sự quan tâm, nghiên cứu không chỉ của giới học thuật, những người làm chính sách mà còn phải là của toàn thể Nhân dân.

## 2. Nội dung

### 2.1. *Quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp năm 1946*

Là bản Hiến pháp đầu tiên của nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Hiến pháp năm 1946 được xây dựng trên ba nguyên tắc cơ bản đã được đề cập ngay tại lời nói đầu; một trong ba nguyên tắc đó là “bảo đảm các quyền tự do, dân chủ”; chính bởi vậy chế định *nghĩa vụ và quyền lợi công dân*, đã được trang trọng xếp vị trí thứ hai trong Hiến pháp (sau chế định về Chính thể); với tổng số 18 điều/70 điều của Hiến pháp được dành để quy định về nghĩa vụ và quyền lợi cho thấy vấn đề này ngay từ đầu đã được xác định là vô cùng quan trọng trong xây dựng và kiến thiết đất nước. Có thể nói, các quy định về quyền con người, quyền công dân trong bản Hiến pháp đầu tiên đã phần nào đáp ứng được sự mong mỏi của dân tộc về một cuộc sống tốt đẹp, dân chủ và tiến bộ. Một số điểm thực sự nổi bật về quyền con người, quyền công dân đã được Hiến pháp năm 1946 ghi nhận như: Hiến pháp ghi nhận sự “ngang quyền” trong mọi phương diện (chính trị, kinh tế, văn hóa,...), đây chính là sự thể chế một cách mạnh mẽ tuyên bố “Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng...” mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã long trọng tuyên bố vào ngày 02-9-1945 tại quảng trường Ba Đình lịch sử. Tiếp đó hàng loạt các quyền cụ thể đã được Hiến pháp năm 1946 ghi nhận cho mọi công dân Việt Nam như: Quyền bình đẳng trước pháp luật (Điều thứ 7); quyền bình đẳng nam nữ (Điều thứ 9); quyền bất khả xâm phạm về thân thể, chỗ ở (Điều thứ 11); các quyền tự do cá nhân như đi lại, hội họp, ngôn luận,... (Điều thứ 10); quyền tư hữu về tài sản (Điều thứ 12); quyền học tập (Điều thứ 15),...

Mặc dù là bản Hiến pháp đầu tiên, tuy nhiên có thể thấy xuất phát từ mục đích tốt đẹp của cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ Nhân dân mà toàn dân tộc đã tiến hành, vì vậy Hiến pháp khi quy định về vấn đề quyền lợi của Nhân dân, thì các nhóm xã hội “dễ bị tổn thương” như: Người già,

người tàn tật, trẻ em cũng như những dân tộc thiểu số cũng đã có được những sự quan tâm nhất định, thể hiện qua các điều thứ 8, thứ 14,...

Nói đến các quy định về quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp năm 1946 thì không thể không đề cập đến “*quyền bầu cử, bãi miễn và phúc quyết*” được quy định tại mục C của chương thứ hai Hiến pháp năm 1946. Không phải ngẫu nhiên mà quyền *bầu cử* lại đi kèm với quyền *bãi miễn* và *phúc quyết*. Việc quy định này là một sự cụ thể nguyên tắc “Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể Nhân dân Việt Nam” đã được ghi nhận tại Điều thứ 1 của Hiến pháp 1946. Đây chính là một cơ chế kiểm soát quyền lực quan trọng của Nhân dân đối với các chủ thể được Nhân dân trao quyền bởi bầu cử chính là hoạt động trao quyền lực của Nhân dân cho một số chủ thể nhất định; tuy nhiên nếu chỉ trao quyền mà không có công cụ cũng như cơ chế kiểm soát việc thực hiện quyền lực đó một cách hữu hiệu, thực chất thì vấn đề lạm quyền, lộng quyền sẽ rất khó kiểm soát, bởi quyền lực luôn có xu hướng tha hóa. Lord Acton (1834-1902), nhà sử học nổi tiếng người Anh đã từng nói: “*All power tends to corrupt and absolute power corrupts absolutely*”<sup>1</sup> (Tạm dịch: Mọi quyền lực đều có xu hướng tha hóa, quyền lực tuyệt đối thì tha hóa cũng tuyệt đối). Chính vậy việc Hiến pháp bên cạnh việc quy định cho công dân quyền chính trị vô cùng quan trọng (quyền bầu cử), thì việc quy định quyền bãi miễn và phúc quyết được coi là một trong những điểm sáng của Hiến pháp 1946.

Bên cạnh những điểm tiến bộ của Hiến pháp năm 1946 khi quy định về quyền con người, quyền công dân như vừa phân tích, thì trong chế định này vẫn còn những tồn tại nhất định; những tồn tại này tuy không lớn nhưng phần nào cũng thể hiện sự chưa hoàn hảo của chế định như việc chưa tách bạch được quyền con người và quyền công dân; hay quy định “Nền sơ học cưỡng bách...”<sup>2</sup>, phần nào đó đã làm ảnh hưởng đến quyền tự do cá nhân của con người.

## 2.2. *Quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp năm 1959*

Hiến pháp năm 1959 ra đời trong hoàn cảnh đất nước bị chia cắt thành hai miền Nam, Bắc. Trong khi miền Nam vẫn phải tiếp tục cuộc đấu tranh cách mạng dân tộc giải phóng nhân dân tiến tới thống nhất đất nước,

1. <https://www.acton.org/research/lord-acton-quote-archive> (truy cập ngày 25-10-2021).

2. Xem thêm Điều 15 - Hiến pháp 1946.

thì miền Bắc đồng thời phải làm hai nhiệm vụ đó là tiến hành những bước đi đầu tiên trong công cuộc xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đồng thời là hậu phương vững chắc, chi viện cho miền Nam trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước; trong hoàn cảnh đất nước có những thay đổi, việc sửa đổi Hiến pháp là cần thiết để đáp ứng các mục tiêu, nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam trong tình hình mới. Nằm trong bối cảnh đó, chế định quyền và nghĩa vụ công dân trong Hiến pháp năm 1959 cũng đã có những thay đổi nhất định so với Hiến pháp năm 1946. Bên cạnh việc tiếp tục hoàn thiện các quyền, nghĩa vụ cơ bản đã được quy định trong Hiến pháp năm 1946 như quyền bầu cử, ứng cử (Điều 23), quyền bình đẳng nam nữ (Điều 24), quyền bất khả xâm phạm về thân thể (Điều 27),... Hiến pháp 1959 cũng đã bổ sung thêm một số quyền mới, thể hiện được bản chất dân chủ, tiến bộ của Nhà nước ta như quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo (Điều 26), quyền khiếu nại, tố cáo (Điều 29), quyền làm việc (Điều 30),... và một số nghĩa vụ mới như: Nghĩa vụ đóng thuế (Điều 41), nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc (Điều 42),... Việc điều chỉnh, cũng như quy định thêm một số quyền, nghĩa vụ mới trong bối cảnh tình hình kinh tế, chính trị trong và ngoài nước có những chuyển biến tích cực, có lợi cho công cuộc xây dựng và kiến thiết đất nước thể hiện quyết tâm của Đảng và Nhà nước trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; những thay đổi này càng khẳng định ý chí và sự quyết tâm xây dựng một chế độ xã hội công bằng, dân chủ tại Việt Nam.

Tuy nhiên bên cạnh những điểm tiến bộ trong các quy định về quyền, nghĩa vụ của con người, công dân đã được Hiến pháp năm 1959 thể hiện, thì vẫn còn những hạn chế của Hiến pháp năm 1946 vẫn chưa được khắc phục như: Hiến pháp vẫn chưa thực sự đề cập vấn đề quyền con người một cách thực sự cụ thể; hầu hết các quy định trong chương thứ ba của Hiến pháp đều dành cho công dân; chỉ có một số quy định không sử dụng thuật ngữ công dân (Điều 24, 31, 32). Một vấn đề nữa cũng cần được nhắc tới trong Hiến pháp năm 1959, đó là Hiến pháp 1959 không còn coi quyền “tư hữu tài sản” là một quyền đương nhiên của con người nữa, mà nó phải “chiếu theo pháp luật” để được bảo hộ (Điều 19). Tiếp theo Hiến pháp 1959 bỏ quy định về quyền bãi miễn và phủ quyết của công dân, đây thực sự là một điều đáng tiếc, bởi thực sự quyền phủ quyết được ghi nhận trong Hiến pháp năm 1946 thực sự là một công cụ quan trọng để nhân dân thực hiện quyền chính trị của mình.

### ***2.3. Quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp năm 1980***

Sau chiến thắng của chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, đất nước ta đã bước vào một giai đoạn hoàn toàn mới, Bắc Nam thu về một mối, cả nước cùng bước vào thời kỳ quá độ đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội. Ngày 25-4-1976, cuộc Tổng tuyển cử theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu đã bầu ra 492 đại biểu Quốc hội (Khóa VI). Từ ngày 24-6 đến 03-7-1976, Quốc hội Khóa VI tiến hành kỳ họp đầu tiên. Tại kỳ họp này, ngày 02-7-1976, Quốc hội đã quyết định đổi tên nước ta thành nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam; đồng thời ra Nghị quyết về việc sửa đổi Hiến pháp năm 1959 và thành lập Ủy ban Dự thảo Hiến pháp gồm 36 người do đồng chí Trường Chinh - Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội làm Chủ tịch Ủy ban Dự thảo Hiến pháp mới. Cùng với các chế định khác của Hiến pháp năm 1959 được sửa đổi, chế định quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân cũng được sửa đổi mạnh mẽ.

Nếu nhìn tổng thể các quy định của Hiến pháp năm 1980 về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, có thể nhận thấy đây là một bước tiến dài trong việc thừa nhận và ghi nhận các quyền con người trong lịch sử lập hiến của nước ta. Xét về mặt số lượng, các quy định về quyền con người trong Hiến pháp năm 1980 có sự gia tăng so với Hiến pháp năm 1959 (29 so với 21), điều này thể hiện sự nhận thức sâu sắc của đất nước và tầm quan trọng cũng như vị thế của các chế định quyền con người trong một đạo luật được xác định là luật cơ bản. Còn xét ở góc độ nội dung, nhận thấy bên cạnh một số quyền đã được ghi nhận trong Hiến pháp năm 1959, tiếp tục được ghi nhận và có sự điều chỉnh cho phù hợp, Hiến pháp năm 1980 đã quy định một loạt vấn đề mới có liên quan đến quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân như: Xác định quyền và nghĩa vụ công dân là không thể tách rời, công dân được hưởng quyền đồng thời phải gánh vác nghĩa vụ (Điều 54); xác định công dân có quyền tham gia quản lý công việc của nhà nước và xã hội (Điều 56); công dân có quyền có nhà ở (Điều 62),... điều này phần nào đã đáp ứng được sự mong mỏi của toàn dân vào một chế độ xã hội chủ nghĩa vốn dĩ có nhiều ưu việt. Bên cạnh việc quy định một số vấn đề mới như vừa trình bày, Hiến pháp năm 1980 cũng đã “nâng cấp” một số quyền đã được ghi nhận trước đó lên một cấp độ cao hơn như: Quyền đi học mà không phải đóng học phí; quyền khám chữa bệnh không mất tiền. Có thể thấy rằng Hiến pháp 1980 đã đặc biệt quan tâm, chú ý đến những quyền cơ bản của con người như quyền được học tập, quyền được

chăm sóc, bảo vệ sức khỏe. Một vấn đề nữa mà chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy trong Hiến pháp năm 1980, đó là Hiến pháp đã dành cho thế hệ trẻ, chủ nhân tương lai của đất nước một sự quan tâm rất lớn, điều này đã được thể hiện thông qua các điều 65, 66 của Hiến pháp<sup>1</sup>,...

Bên cạnh những điểm có thể nói là rất tiên bộ của Hiến pháp năm 1980 trong các quy định về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân như vừa trình bày, cũng có thể nhận thấy trong các nội dung quy định về quyền, nghĩa vụ công dân trong bản Hiến pháp này vẫn còn đó một số điểm chưa thực sự phù hợp (cả về nội dung lẫn kỹ thuật lập pháp), có thể chỉ ra một vài vấn đề như: Hiến pháp năm 1980 chỉ đề cập đến thuật ngữ *quyền công dân* mà không đề cập đến thuật ngữ *quyền con người*; đây là một vấn đề đã được chỉ ra ngay từ khi chúng ta xây dựng Hiến pháp năm 1959, nhưng đáng tiếc đến Hiến pháp năm 1980 (và cả Hiến pháp năm 1992), vấn đề này vẫn chưa được khắc phục. Bên cạnh những thiếu sót về mặt kỹ thuật lập pháp, thì nội dung của Hiến pháp năm 1980 (đặc biệt là các quy định về quyền và nghĩa vụ cơ bản) còn rất nhiều vẫn đề chưa thực sự phù hợp, ví dụ: một số quy định còn mang nặng tính cương lĩnh, khẩu hiệu<sup>2</sup>.

#### 2.4. *Quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001)*

Bước vào thập niên 90 của thế kỷ XX, cùng với những biến động mạnh mẽ về kinh tế, chính trị, xã hội; đặc biệt sự sụp đổ của Liên Xô cũng như của các nhà nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu đã buộc Đảng và Nhà nước ta cần phải có một cái nhìn và cách đánh giá lại hệ thống một cách toàn diện và sâu sắc. Trong bối cảnh đó, ngày ngày 15 tháng 4 năm 1992, Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua bản hiến pháp mới để thay thế cho Hiến pháp năm 1980, về sau được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị quyết số 51/2001/QH10 năm 2001<sup>3</sup>. Hiến pháp năm 1992 được đánh giá là bản hiến pháp thể hiện tốt về kỹ thuật lập pháp, các chế định được xây dựng chặt chẽ và đầy đủ hơn, trong đó chế định về quyền con người, quyền công dân cũng được coi là một chế định có nhiều sự sửa đổi có được coi là thành công.

---

1. Xem thêm điều 65, 66 Hiến pháp 1980.

2. “Lao động là quyền, nghĩa vụ và vinh dự hàng đầu của công dân”,... (Điều 58 - Hiến pháp 1980).

3. Sửa đổi lời nói đầu và 23 điều.

Với 34 điều<sup>1</sup> (trong tổng số 147 điều) được dành để quy định những vấn đề có liên quan đến vấn đề quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân cho thấy đây là vấn đề nhận được rất nhiều sự quan tâm của Đảng và Nhà nước ta trong hoạt động lập hiến, điều này phần nào đã phản ánh được bản chất dân chủ, tiến bộ của Nhà nước ta qua suốt chiều dài lịch sử. So với Hiến pháp năm 1980 cũng như các bản Hiến pháp trước, Hiến pháp năm 1992 có sự phát triển đáng kể các quy định về quyền con người, quyền công dân. Đặc biệt nhất, lần đầu tiên thuật ngữ “quyền con người” được chính thức nhắc đến trong Hiến pháp năm 1992<sup>2</sup> đã phần nào đáp ứng được nhu cầu thực tiễn, khắc phục được hạn chế của các bản hiến pháp trước đây khi chỉ quy định về “quyền công dân”, một khái niệm hẹp hơn rất nhiều so với “quyền con người”. Bên cạnh đó trong chế định này, đã xuất hiện rất nhiều quy định mới, thể hiện tính phù hợp với đặc điểm, tình hình phát triển của đất nước trong tình hình mới như quyền kinh doanh được quy định tại Điều 57 của Hiến pháp như sau: “*Công dân có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật*”. Nói về vấn đề này, nguyên Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Văn An khẳng định: “*Có thể nói, lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến của Nhà nước ta, một nội dung quan trọng thể hiện quan điểm mới của Đảng và Nhà nước ta về quản lý kinh tế đã được ghi nhận trong Hiến pháp, đó là trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm thì tổ chức, cá nhân thuộc bất kỳ thành phần kinh tế nào cũng đều được sản xuất, kinh doanh*”<sup>3</sup>. Bên cạnh quyền tự do kinh doanh, Hiến pháp năm 1992 còn quy định công dân còn có quyền sở hữu “*về tư liệu sản xuất, vốn và tài sản trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác*” (Điều 58). Những quy định này hơn bao giờ hết tạo điều kiện thuận lợi để công dân Việt Nam xây dựng một cuộc sống ấm no, hạnh phúc, góp phần làm đất nước giàu có và thịnh vượng. Và để thể chế hóa mạnh mẽ hơn quy định tại Điều 50, Hiến pháp 1992 cũng đã có hàng loạt các quy định như quy định về quyền tự do ngôn luận, báo chí và quyền *được thông tin*<sup>4</sup>, quyền

1. Từ điều 49 đến điều 82.

2. “*Ở nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa và xã hội được tôn trọng, thể hiện ở các quyền công dân và được quy định trong Hiến pháp và luật*” (Điều 50 - Hiến pháp 1992).

3. Nguyễn Văn An, “Phát huy dân chủ, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, tiếp tục cải cách tổ chức và hoạt động của Nhà nước theo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 1992”, *Báo Nhân dân*, số 17014, ngày 18-2-2002, tr.7.

4. Đây là quyền mới được Hiến pháp 1992 bổ sung.



được chăm sóc, bảo vệ của trẻ em cũng như các nhóm dễ bị tổn thương.

Cùng với những quy định mới nhằm thể chế mạnh mẽ vấn đề quyền con người như vừa trình bày, Hiến pháp năm 1992 cũng đã có những sửa đổi cần thiết một số quy định của Hiến pháp 1980 để làm cho các quy định về quyền, cũng như nghĩa vụ trở nên thực chất và phù hợp hơn, ví dụ: Sửa quyền có việc làm thành quyền lao động (Điều 55); sửa quyền có nhà ở thành quyền được xây dựng nhà ở (Điều 62); sửa đổi quy định về quyền học tập cũng như quyền được bảo vệ sức khỏe ở các điều 59, 61 phù hợp hơn.

Mặc dù các quy định có liên quan đến quyền con người trong Hiến pháp năm 1992 đã có nhiều tiến bộ hơn các bản Hiến pháp trước đó (đặc biệt Hiến pháp năm 1980), tuy nhiên Hiến pháp năm 1992 vẫn còn một số hạn chế nhất định như: Một số quy định vẫn còn chung chung, trừu tượng<sup>1</sup>; có những quy định làm ảnh hưởng tới tính tối thượng của Hiến pháp (Điều 57)<sup>2</sup>; có quy định còn mang tính tuyên truyền, khẩu hiệu (Điều 55), hay có những quy định về quyền của công dân, nhưng thực chất đó lại là quyền của Nhà nước (Điều 53),...

### *2.5. Quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp năm 2013*

Năm 2011, Đảng ta đã tổ chức tổng kết 30 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội năm 1991 và tiến hành một số sửa đổi, bổ sung một số vấn đề của Cương lĩnh này cho phù hợp với tình hình trong nước cũng như quốc tế. Nằm trong bối cảnh đó, Hiến pháp năm 2013 ra đời cũng là để đáp ứng phần nào sự thay đổi này.

Hiến pháp năm 2013 đã có những sửa đổi mạnh mẽ về cả nội dung, cấu trúc cũng như tư duy lập hiến. Một trong những vấn đề được tập trung sửa đổi nhiều nhất đó là nội dung liên quan đến quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; ngay trong lời nói đầu, Hiến pháp năm 2013 khẳng định: “Nhân dân Việt Nam xây dựng và thi hành Hiến pháp này vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”, đây là một sự khẳng định quan trọng về quyền lập hiến của nhân dân. Sự thay đổi lớn

---

1. “Nhà nước và xã hội có kế hoạch tạo ngày càng nhiều việc làm cho người lao động” (Trích điều 55 - Hiến pháp 1992).

2. “Công dân có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật” (Điều 57 - Hiến pháp 1992).

tiếp theo mà tất cả chúng ta đều phải nhìn nhận, đó là việc sửa tên của chế định từ *quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân* thành *quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân*, và từ thứ tự thứ năm trong Hiến pháp, chế định đã được trả về vị trí thứ hai (chỉ sau chế độ chính trị), điều này cho thấy nhận thức của chúng ta về tầm quan trọng của chế định đã có những thay đổi đáng kể. Bên cạnh sự thay đổi về tên gọi cũng như vị trí của chế định trong Hiến pháp, một số thay đổi của chế định này cũng có thể được coi là điểm sáng về cả nội dung và kỹ thuật lập pháp, cụ thể như sau:

*Thứ nhất*, chúng ta đã khắc phục được sự lẫn lộn giữa quyền con người với quyền công dân, chính bởi vậy trong các quy định của Hiến pháp năm 2013 đã có sự phân định tương đối rõ ràng các quyền nào *dành cho công dân*, quyền nào *dành cho mọi người*; bên cạnh đó nội hàm quyền cũng đã được mở rộng hơn nhiều so với các bản Hiến pháp trước đó.

*Thứ hai*, nội dung của các quyền đã được mở rộng nhiều hơn; cơ chế thực hiện quyền đã đa dạng và cụ thể hơn<sup>1</sup>; đã có sự sắp xếp theo đúng thứ tự các công ước quốc tế mà Việt Nam tham gia, đó là quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa. Bên cạnh các quyền đã được hiến định trong Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013 đã bổ sung thêm nhiều quyền mới phù hợp với tình hình và xu hướng phát triển như: Quyền sống (Điều 19); Các quyền về khoa học, văn hóa (Điều 40, 41); quyền xác định dân tộc, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp (Điều 42); quyền sống trong môi trường trong lành (Điều 43); quyền của công dân không bị trục xuất, giao nộp cho nước khác (Khoản 2, Điều 17).

*Thứ ba*, lần đầu tiên trong các bản Hiến pháp, chúng ta đã có những quy định cụ thể về vấn đề hạn chế quyền trong một số trường hợp cụ thể, cũng như quy định về nghĩa vụ, trách nhiệm của mọi người phải tôn trọng quyền của người khác (Điều 14, 15).

### **3. Một số vấn đề cần nghiên cứu, tiếp tục hoàn thiện**

Mặc dù các quy định về quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp năm 2013 đã có những tiến bộ lớn trong việc quy định và thể chế các quyền con người ở Việt Nam, phù hợp với đặc điểm, tình hình cũng như định hướng phát triển của đất nước cũng như xu hướng chung

---

1. “*Nhân dân thực hiện quyền lực Nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng Nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước*” (Điều 6 - Hiến pháp 2013).

của toàn thế giới; tuy nhiên để không ngừng hoàn thiện các quy định của Hiến pháp nói chung, các quy định có liên quan đến quyền con người ở Việt Nam nói chung, chúng ta cần lưu ý một số vấn đề sau:

*Thứ nhất*, hoàn thiện hơn nữa về kỹ thuật lập hiến: Các quy định của Hiến pháp nói chung, quy định về quyền con người nói riêng cần phải mang tính khái quát cao, tránh việc xây dựng các quy định mang tính liệt kê; ví dụ như tại Khoản 1, Điều 14 chỉ cần quy định: *Ở nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm*. Không nên đưa vào Hiến pháp các quy định quá chi tiết, cụ thể cũng như việc sử dụng từ ngữ trong các quy định cần có tính phù hợp hơn<sup>1</sup>

*Thứ hai*, tiếp tục hoàn thiện các quy định của Hiến pháp có liên quan đến quyền cơ bản như quyền sống, quyền tự do. Như đã phân tích ở phần 2.5 việc Hiến pháp năm 2013 quy định về những trường hợp hạn chế quyền con người là phù hợp, tuy nhiên cần lưu ý nếu quy định như tại Khoản 1, Điều 14 thì rất có thể việc xuất hiện những quy định dưới Hiến pháp xâm phạm tới những quyền có thể coi là bất khả xâm phạm như *quyền sống* hoàn toàn có thể xảy ra. Hơn thế cũng cần phải có sự minh định trong việc xác định chủ thể nào có quyền hạn chế quyền con người trong *trường hợp cần thiết*, nếu không dễ xảy ra tình huống các cơ quan Nhà nước (do không hiểu, hiểu không đúng, thậm chí lợi dụng *trường hợp cần thiết*) để ban hành một số quy định xâm phạm quyền con người<sup>2</sup>.

*Thứ ba*, Cần có một cơ chế rõ ràng, cụ thể để bảo vệ và bảo đảm các quyền quan trọng của con người, của công dân. Ví dụ để bảo đảm nhân dân thực sự là chủ thể tối cao của quyền lực nhà nước thì ngoài việc quy định cơ chế ủy quyền trong thực hiện quyền lực nhà nước, thì rất cần có những quy định ngay trong Hiến pháp về vấn đề phủ quyết từ phía nhân dân đối với quyết định của cơ quan nhà nước trong một số trường hợp cụ thể;

---

1. “*Công dân có quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc*” (Khoản 1, Điều 35, Hiến pháp năm 2013).

2. Trong thời gian thực hiện Chỉ thị 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch Covid-19, một số địa phương (Bến Tre, Bình Phước) dán niêm phong không cho mở cửa xe ngang địa bàn tỉnh mình; xe đi ngang không cho dừng lại làm những chuyện bình thường khác (<https://thanhnien.vn/dan-niem-phong-cua-xe-o-to-qua-dia-phuong-la-vi-pham-quyen-con-nguoi-post1392615.html>).

Thứ tư; Hiến pháp cần xác lập một cơ chế bảo hiến rõ ràng, cụ thể để thông qua đó các quy định của Hiến pháp nói chung, các quy định về quyền con người nói riêng thực sự được tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm

#### 4. Kết luận

Có thể nói rằng, suốt chiều dài lịch sử lập hiến của đất nước, dù trong bất kỳ hoàn cảnh, thời điểm nào, vấn đề quyền con người, quyền công dân luôn được xác định là một trong những vấn đề quan trọng và luôn chiếm số lượng nhiều nhất so với các chế định khác, điều đó đã thể hiện được sự quan tâm của toàn xã hội cũng như của nhà nước với vấn đề này và cũng hoàn toàn phù hợp với xu thế phát triển của thế giới hiện đại. Qua mỗi một bản Hiến pháp chúng ta lại dễ dàng nhận thấy các quy định có liên quan đến quyền con người, quyền công dân ngày càng được mở rộng về nội dung cũng như phạm vi theo hướng tích cực, điều này đã phản ánh được bản chất tốt đẹp của một chế độ nhà nước, chế độ xã hội mà chúng ta đang theo đuổi. Tuy nhiên không phải vì vậy mà có thể nói các quy định được đề cập về quyền con người, quyền công dân trong mỗi bản Hiến pháp đều đã thực sự hoàn hảo. Xuất phát từ những nguyên nhân khác nhau như: sự hạn chế nhất định về trình độ, kỹ thuật lập pháp; việc đánh giá chưa thực sự chính xác những biến động của tình hình kinh tế, xã hội trong và ngoài nước,... vì vậy một số quy định của Hiến pháp về vấn đề này vẫn còn tồn tại những vấn đề cần phải tiếp tục điều chỉnh. Trong phạm vi bài viết, tác giả chỉ khái quát lại quá trình phát triển của chế định quyền con người, quyền công dân; chỉ ra những điểm tiến bộ, cũng như những tồn tại mà theo tác giả là cần khắc phục. Các đánh giá và quan điểm trong bài viết hoàn toàn mang tính cá nhân với mong muốn các quy định liên quan đến quyền con người, quyền công dân ngày càng được hoàn thiện. Rất mong nhận được sự trao đổi, phản biện của các nhà khoa học, các anh chị đồng nghiệp và bạn đọc.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn An: “Phát huy dân chủ, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, tiếp tục cải cách tổ chức và hoạt động của Nhà nước theo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 1992”, *Báo Nhân dân*, số 17014, ngày 18-2-2002, tr.7.
2. Quốc hội, *Hiến pháp Việt Nam (năm 1946, 1959, 1980 và 1992)*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003.

3. Quốc hội: *Hiến pháp Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2014.
4. <https://thanhnien.vn/dan-niem-phong-cua-xe-o-to-qua-dia-phuong-la-vi-pham-quyen-con-nguoi-post1392615.html> (truy cập 25-10-2021);
5. <https://www.acton.org/research/lord-acton-quote-archive> (truy cập ngày 25-10-2021).

# QUYỀN BÌNH ĐẲNG NAM NỮ THEO QUY ĐỊNH CỦA HIẾN PHÁP VIỆT NAM QUA CÁC THỜI KỲ LỊCH SỬ

*TS. Trần Thị Rôi\**

## TÓM TẮT

Trong thời đại ngày nay, quyền con người và bình đẳng giới là vấn đề mang tính toàn cầu. Ở Việt Nam, quyền con người, quyền bình đẳng của mọi công dân không phân biệt giới tính luôn được tôn trọng và bảo đảm bằng Hiến pháp và hệ thống pháp luật. Hiến pháp Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử dù có những thay đổi nhưng luôn thể hiện rõ sự nhất quán trong quan điểm bảo đảm quyền bình đẳng nam nữ, chống phân biệt đối xử về giới trong quan hệ gia đình và trong đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Sự tôn trọng và bảo vệ quyền con người, bảo đảm quyền bình đẳng nam nữ trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội là một tư tưởng, nguyên tắc nền tảng xuyên suốt quá trình lập hiến và được ghi nhận ngày một rõ hơn qua các bản Hiến pháp 1846, 1959, 1992 và 2013.

*Từ khóa: Hiến pháp Việt Nam, quyền bình đẳng nam nữ.*

## 1. Mở đầu

Hiện nay, ở một số nơi trên thế giới do những nguyên nhân khách quan và chủ quan, phụ nữ vẫn còn bị phân biệt đối xử, chưa được nhìn nhận, đánh giá đúng về vai trò, vị trí, năng lực; khó khăn trong việc tiếp cận các cơ hội việc làm, về học tập nâng cao trình độ, về sự thăng tiến và hưởng thụ các quyền lợi,... Kinh nghiệm của nhiều quốc gia trong quá trình toàn cầu hóa cho thấy, sự phân biệt đối xử, cản trở sự đóng góp cũng như cơ hội phát triển của họ là một trong những nguyên nhân dẫn đến bất công xã hội, mất cân bằng về giới tính, đói nghèo, tệ nạn, phát triển thiếu bền vững.

Tại Việt Nam cũng như các quốc gia trên thế giới, phụ nữ chiếm khoảng một nửa dân số. Trong tiến trình phát triển của lịch sử, phụ nữ cũng như nam giới đều có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của xã hội.

---

\* Trường Đại học Luật TPHCM.

Từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời cho đến nay, vấn đề bảo đảm quyền bình đẳng của mọi công dân nói chung và quyền bình đẳng nam nữ trong quan hệ gia đình cũng như trong các quan hệ xã hội luôn được Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước quan tâm. Chủ trương, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam được thể chế hóa bằng các quy định của Hiến pháp về quyền bình đẳng nam nữ, chống phân biệt đối xử với phụ nữ trong gia đình và trong các quan hệ chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, xã hội quan hệ đã tạo điều kiện thuận lợi cho phụ nữ khẳng định vai trò, vị trí của mình, tham gia đóng góp cho sự phát triển của đất nước.

## **2. Về quyền bình đẳng nam nữ trong các bản Hiến pháp của Việt Nam**

Nhìn từ góc độ quy định của Hiến pháp qua các thời kỳ lịch sử, Việt Nam là một quốc gia có quan điểm rất tiến bộ về nhân quyền và bình đẳng nam nữ.

Trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Việt Nam là một nước thuộc địa nửa phong kiến. Do ảnh hưởng của hệ tư tưởng Nho giáo và những nguyên nhân khác nhau, phụ nữ Việt Nam không có quyền bình đẳng với nam giới trong quan hệ gia đình và các quan hệ xã hội. Ngay khi mới ra đời, trong Chánh cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt - Văn kiện đầu tiên của Đảng năm 1930 đã khẳng định một trong những nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam về phương diện xã hội là “Nam nữ bình quyền...”<sup>1</sup>.

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn khẳng định việc bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ, chống phân biệt đối xử với phụ nữ là mục tiêu nhất quán của cách mạng Việt Nam.

Đặc biệt, trong thời kỳ đổi mới, xuất phát từ thực trạng của đất nước và xu thế phát triển chung của thế giới, Đảng đã ban hành nhiều Nghị quyết, Chỉ thị, chủ trương tạo điều kiện, cơ hội cho phụ nữ tham gia bình đẳng vào các quan hệ xã hội. “Đối với phụ nữ, nâng cao trình độ về mọi mặt và đời sống vật chất, tinh thần, thực hiện bình đẳng giới...”<sup>2</sup>.

Bên cạnh việc hoạch định chủ trương, đường lối, chính sách về bình

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr.1.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.120.

đẳng nam nữ, Đảng đã lãnh đạo Nhà nước luật hóa quyền bình đẳng nam nữ trong Hiến pháp và hệ thống pháp luật.

Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Hiến pháp đầu tiên của Việt Nam (1946) đã có những quy định cụ thể về bình đẳng nam nữ trong quan hệ gia đình và các lĩnh vực đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

Hiến pháp 1946 quy định “Nước Việt Nam là một nước dân chủ cộng hòa. Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo” (Điều 1); “Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện” (Điều 9). “Tất cả công dân Việt Nam đều ngang quyền về mọi phương diện chính trị, kinh tế, văn hoá” (Điều 6). Trong tham gia quản lý, điều hành đất nước, Hiến pháp năm 1946 cũng khẳng định bảo đảm quyền bình đẳng nam nữ: “Tất cả công dân Việt Nam đều bình đẳng trước pháp luật, đều được tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc tùy theo tài năng và đức hạnh của mình” (Điều 7). “Tất cả công dân Việt Nam, từ 18 tuổi trở lên, không phân biệt gái trai, đều có quyền bầu cử, trừ những người mất trí và những người mất công quyền. Người ứng cử phải là người có quyền bầu cử, phải ít ra là 21 tuổi...”.

Như vậy, Hiến pháp 1946 đã khẳng định quyền bình đẳng của mọi công dân không phân biệt giới tính trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội. Những quy định trong bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam đã trở thành tư tưởng chủ đạo cho các bản Hiến pháp sau này về quyền của phụ nữ.

Trong thời kỳ đất nước chia cắt thành hai miền, do có những thay đổi về điều kiện lịch sử và nhiệm vụ của cách mạng, Hiến pháp 1946 được thay thế bằng Hiến pháp 1959. Kế thừa tinh thần của Hiến pháp 1946, Hiến pháp năm 1959 tiếp tục khẳng định quyền bình đẳng của công dân trong quan hệ gia đình và các mối quan hệ xã hội. Hiến pháp năm 1959 quy định: “Công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đều bình đẳng trước pháp luật” (Điều 22). “Công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, không phân biệt dân tộc, nòi giống, nam nữ, thành phần xã hội, tôn giáo, tín ngưỡng, tình trạng tài sản, trình độ văn hoá, nghề nghiệp, thời hạn nơi cư trú, từ mười tám tuổi trở lên đều có quyền bầu cử, từ hai mươi một tuổi trở lên đều có quyền ứng cử” (Điều 23). “Phụ nữ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa có quyền bình đẳng với nam giới về các mặt sinh hoạt chính



trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình. Cùng việc làm như nhau, phụ nữ được hưởng lương ngang với nam giới. Nhà nước đảm bảo cho phụ nữ công nhân và viên chức được nghỉ trước và sau khi đẻ mà vẫn được hưởng nguyên lương. Nhà nước bảo vệ quyền lợi của người mẹ và của trẻ em, bảo đảm phát triển các nhà đỡ đẻ, nhà giữ trẻ và vườn trẻ. Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình” (Điều 24).

Những quy định của Hiến pháp 1959 về quyền bình đẳng của công dân, không phân biệt giới tính là bước phát triển mới của hoạt động lập hiến. Từ góc độ sự phát triển của nhận thức thì bên cạnh những quy định về bình đẳng nam nữ trên tất cả các phương diện đời sống xã hội, Hiến pháp 1959 còn quy định sự đảm bảo hỗ trợ về phía nhà nước đối với phụ nữ nhằm giúp cho họ vượt qua những khó khăn trong gia đình và nuôi dạy con cái. Do đặc điểm tự nhiên về giới tính, phụ nữ phải đảm nhận công việc chăm sóc gia đình và sinh con, nuôi con, Hiến pháp 1959 quy định Nhà nước bảo vệ, phát triển hệ thống nhà trẻ, hỗ trợ, tạo điều kiện để phụ nữ có thêm thời gian, cơ hội học tập nâng cao trình độ và tham gia các công việc xã hội. Điều này có ý nghĩa rất quan trọng để triển khai thực hiện quyền bình đẳng nam nữ trong thực tế. Đặc biệt, quy định về việc đảm bảo cho phụ nữ là công nhân, viên chức được nghỉ trước và sau khi sinh con mà vẫn được hưởng nguyên lương, Nhà nước bảo vệ quyền lợi của người mẹ, trẻ em,... là những quy định rất tiên bộ, đáp ứng với yêu cầu, nguyện vọng của phụ nữ Việt Nam và phù hợp với nhận thức tiến bộ của nhân loại về bảo đảm quyền con người.

Sau khi đất nước hòa bình, thống nhất, Hiến pháp năm 1980 được ban hành thay thế cho Hiến pháp 1959. Hiến pháp 1980 tiếp tục khẳng định quyền bình đẳng nam nữ trong chế định quyền và nghĩa vụ của công dân. Hiến pháp 1980 quy định “Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật” (Điều 55). “Mọi công dân đều có quyền tham gia quản lý công việc của Nhà nước và của xã hội ” (Điều 56); “Công dân không phân biệt dân tộc, nam nữ... từ mười tám tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và từ hai mươi mốt tuổi trở lên đều có quyền ứng cử...” (Điều 57).

Hiến pháp năm 1980 cũng quy định cụ thể hơn về những đảm bảo của Nhà nước, tạo cơ hội và điều kiện cho sự bình đẳng bằng các chính sách hỗ trợ cụ thể cho phụ nữ. Hiến pháp 1980 quy định: “Phụ nữ và nam giới có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình. Nhà nước và xã hội chăm lo nâng cao trình độ chính trị, văn hóa,

khoa học, kỹ thuật và nghề nghiệp của phụ nữ, không ngừng phát huy vai trò của phụ nữ trong xã hội. Nhà nước có chính sách lao động phù hợp với điều kiện của phụ nữ. Phụ nữ và nam giới làm việc như nhau thì tiền lương ngang nhau. Phụ nữ có quyền nghỉ trước và sau khi sinh đẻ mà vẫn hưởng nguyên lương nếu là công nhân, viên chức, hoặc hưởng phụ cấp nếu là xã viên hợp tác xã. Nhà nước và xã hội chăm lo phát triển các nhà hộ sinh, nhà trẻ, lớp mẫu giáo, nhà ăn công cộng và những cơ sở phúc lợi và xã hội khác, tạo điều kiện thuận lợi cho phụ nữ sản xuất, công tác, học tập và nghỉ ngơi” (Điều 63)<sup>1</sup>.

So với Hiến pháp năm 1959, quan điểm về bình đẳng giới trong Hiến pháp năm 1980 có sự phát triển, bổ sung, tiếp tục tạo cơ sở pháp lý để hiện thực hóa chủ trương bình đẳng giới trong thời kỳ đất nước hòa bình, thống nhất.

Khi đất nước bước vào thời kỳ đổi mới, do đòi hỏi của thực tiễn và yêu cầu của cách mạng, Hiến pháp năm 1980 đã được thay thế bằng Hiến pháp năm 1992. Đến năm 2001, Hiến pháp năm 1992 được sửa đổi, bổ sung. Hiến pháp 1992 quy định: “Ở nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa xã hội được tôn trọng, thể hiện ở các quyền công dân và được quy định trong Hiến pháp, pháp luật” (Điều 50). “Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật” (Điều 52). “Công dân nữ và nam có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình. Nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ, xúc phạm nhân phẩm phụ nữ”. Trên lĩnh vực chính trị, quy định về quyền công dân được mở rộng hơn Hiến pháp 1980. Cụ thể “ Công dân có quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận các vấn đề chung của cả nước và địa phương, kiến nghị với cơ quan Nhà nước, biểu quyết khi Nhà nước trưng cầu ý dân” (Điều 53), “Công dân, không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, đủ mười tám tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và đủ hai mươi mốt tuổi trở lên đều có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng Nhân dân theo quy định của pháp luật” (Điều 54)<sup>2</sup>.

---

1. *Hiến pháp năm 1980 nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*, nguồn: <https://thuvienphapluat>.

2. *Hiến pháp 1992 nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*, nguồn: <https://thuvienphapluat>.

Như vậy, trong Hiến pháp 1992, quyền bình đẳng của phụ nữ Việt Nam tiếp tục được Nhà nước quan tâm sửa đổi, bổ sung để phù hợp với điều kiện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước và phù hợp với các điều ước quốc tế mà Nhà nước Việt Nam đã tham gia phê chuẩn.

Hiến pháp năm 1992 ra đời đánh dấu một bước phát triển mới của hoạt động lập hiến. Các quyền của con người nói chung và quyền bình đẳng nam nữ nói riêng được mở rộng, điều chỉnh cho phù hợp với thời kỳ đất nước đổi mới. Trong Hiến pháp 1992, các giá trị cơ bản của con người và nhân phẩm của cá nhân được tôn trọng và đảm bảo thực tế hơn. Mọi hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ, xúc phạm nhân phẩm phụ nữ bị nghiêm cấm.

Trước khi Nhà nước ban hành Hiến pháp 1992, Đại hội đồng Liên hiệp quốc ngày 18-12-1979 đã thông qua Công ước loại bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (Công ước Cedaw), có hiệu lực thi hành từ 1981. Nhà nước Việt Nam đã phê chuẩn Công ước Cedaw vào tháng 11-1981 và có hiệu lực thi hành từ tháng 3 năm 1982. Quyền bình đẳng nam nữ được ghi nhận trong Hiến pháp 1992 đã được điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với công cuộc đổi mới của đất nước được tiến hành từ năm 1986 đồng thời phù hợp với sự phát triển của nền văn minh nhân loại, với những Công ước quốc tế mà Việt Nam đã phê chuẩn<sup>1</sup>.

Sang đầu thế kỷ XXI, khi đất nước hội nhập ngày càng sâu rộng vào xu thế phát triển chung của thế giới, Hiến pháp 2013 của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã quy định các quyền con người nói chung và quyền công dân tại Chương II. Bên cạnh cách quyền cơ bản của con người, liên quan đến quyền bình đẳng giới, Hiến pháp 2013 quy định: “Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội”. (Điều 16) “Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới. Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội. Nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới” (Điều 26). “Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình, bảo hộ quyền lợi của người mẹ và trẻ em” (Điều 36), “Nhà nước, xã hội và

---

1. Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia - Viện Nghiên cứu Nhà nước và pháp luật: *Bình luận Khoa học Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 1992*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995, tr.275.

gia đình có trách nhiệm bảo vệ, chăm sóc sức khỏe người mẹ, trẻ em, thực hiện kế hoạch hóa gia đình” (Điều 58),...

Quy định của Hiến pháp 2013 về quyền con người và quyền công dân cho thấy sự quan tâm của Nhà nước liên quan đến đặc điểm giới. Tiếp tục kế thừa và phát triển những quy định của các bản Hiến pháp trước đây về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, Hiến pháp năm 2013 đã có những đổi mới căn bản, quan trọng cả về cơ cấu, bố cục, cách viết và nội dung. So với Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp 2013 quy định không chỉ của nhà nước, xã hội mà gia đình cũng có trách nhiệm bảo vệ, chăm sóc, hỗ trợ, tạo điều kiện cho phụ nữ phát triển, phát huy vai trò của mình trong gia đình và ngoài xã hội, nghiêm cấm sự phân biệt đối xử về giới.

### **3. Kết luận**

Trong lịch sử lập hiến của Việt Nam, việc tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền bình đẳng nam nữ trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội là một tư tưởng, nguyên tắc nền tảng khi soạn thảo, ban hành Hiến pháp.

Đặc biệt, Hiến pháp 1946 của Việt Nam đã có quy định về quyền bình đẳng nam nữ rất sớm trước khi Công ước quốc tế về chống phân biệt đối xử với phụ nữ (gọi tắt là Công ước Cedaw) ra đời.

Sau Hiến pháp 1946, Việt Nam đã có những lần sửa đổi và bổ sung Hiến pháp vào các năm 1959, 1980, 1992, 2013. Khi Hiến pháp được sửa đổi, bổ sung thì những ghi nhận về quyền bình đẳng giới được bổ sung, phát triển ngày càng toàn diện hơn. Các quy định về quyền bình đẳng nam nữ ngày càng được mở rộng về mặt phạm vi và cụ thể chi tiết về mặt nội dung. Các bản Hiến pháp của Việt Nam luôn khẳng định công dân dù nam hay nữ đều có đầy đủ các quyền về chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục.

Cùng với việc ghi nhận quyền con người, quyền công dân, quyền bình đẳng nam nữ trong các bản Hiến pháp năm 1946, 1959, 1980, 1992, Việt Nam đã tham gia hầu hết các điều ước quốc tế về quyền con người như Công ước quốc tế về loại trừ các hình thức phân biệt chủng tộc năm 1965, Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa năm 1966, Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966, Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ năm 1979, Công ước về quyền trẻ em năm 1989,... Sau khi tham gia ký kết các Công ước quốc tế, Việt Nam đã nội luật hóa quy định về quyền con người trong Hiến pháp cho phù hợp với xu thế phát triển chung của nhân loại.

Lịch sử lập hiến Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đến nay chứng minh Đảng và Nhà nước luôn có sự nhất quán trong bảo vệ quyền con người, quyền công dân, quyền bình đẳng nam nữ, chống phân biệt đối xử về giới. Quy định của Hiến pháp Việt Nam về quyền bình đẳng nam nữ phù hợp với quy định trong các Công ước quốc tế về quyền con người.

Quy định của Hiến pháp về quyền bình đẳng của công dân qua các thời kỳ lịch sử là cơ sở pháp lý để mọi người Việt Nam không phân biệt nam nữ đều có cơ hội được sống tự do, hạnh phúc, phát triển toàn diện, cống hiến tài năng, sức lực của mình cho công cuộc xây dựng đất nước, xây dựng xã hội ngày càng tốt đẹp và văn minh.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006.
2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 4, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
3. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia, Viện Nghiên cứu Nhà nước và pháp luật: *Bình luận Khoa học Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 1992*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995.
4. *Hiến pháp năm 1946* nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nguồn: <https://thuvienphapluat>.
5. *Hiến pháp năm 1959* nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nguồn: <https://thuvienphapluat>
6. *Hiến pháp năm 1980* nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, nguồn: <https://thuvienphapluat>.
7. *Hiến pháp năm 1992* nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, nguồn: <https://thuvienphapluat>.
8. *Hiến pháp năm 2013* nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, nguồn: <https://thuvienphapluat>.

# SỰ KẾ THỪA, PHÁT TRIỂN QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN TỪ HIẾN PHÁP 1946 ĐẾN HIẾN PHÁP 2013

*ThS. Cao Đức Sáu<sup>1\*</sup>*

## TÓM TẮT

Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân là một trong những nội dung được Chủ tịch Hồ Chí Minh rất quan tâm. Tuy nhiên, quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân chỉ có thể được thực hiện một cách triệt để nếu như được cụ thể hóa bằng những quy định của pháp luật. Vì vậy, ngay sau ngày thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1945, một trong những nhiệm vụ cấp bách của Chính phủ là xây dựng Hiến pháp nhằm củng cố chính quyền Nhân dân và xây dựng hệ thống pháp luật, trong đó có việc cụ thể hóa quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân - bởi đây là một trong những nội dung rất quan trọng. Vậy quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được các bản Hiến pháp ghi nhận như thế nào? Chúng ta có thể tìm hiểu qua các bản Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1980, Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) và Hiến pháp năm 2013. Qua các bản Hiến pháp quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân ngày càng được cụ thể hóa một toàn diện hơn, sâu sát hơn trên tất cả các lĩnh vực.

*Từ khóa: số 10, tháng 10 năm 2021.*

## NỘI DUNG

### **1. Chế định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Hiến pháp Việt Nam**

Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân là cơ sở chủ yếu để xác định địa vị pháp lý của công dân, thể hiện mối quan hệ bình đẳng giữa công dân với công dân và sự kết hợp hài hòa giữa lợi ích của Nhà nước và lợi ích của công dân. Đây là cơ sở đầu tiên cho mọi quyền và nghĩa vụ khác của công dân được các ngành luật khác ghi nhận. Cơ sở phát sinh duy nhất của

---

<sup>1</sup> Trường Đại học Kiến Trúc TP HCM.

các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân là công dân đó có quốc tịch Việt Nam. Còn cơ sở phát sinh các quyền và nghĩa vụ khác của công dân là sự tham gia của họ vào các quan hệ pháp luật hoặc các sự kiện pháp lý.

*- Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân Việt Nam theo Hiến pháp năm 1946:*

Một trong những nguyên tắc xây dựng Hiến pháp năm 1946 là: Bảo đảm các quyền tự do dân chủ của nhân dân. Điều này đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh nói vào ngày 03-9-1945, tại phiên họp đầu tiên của Chính phủ: “Trước chúng ta đã bị chế độ quân chủ cai trị, rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế nên nước ta không có Hiến pháp, Nhân dân ta không được hưởng quyền tự do, dân chủ. Chúng ta phải có một Hiến pháp dân chủ”. Hiến pháp năm 1946 đã dành trọn vẹn chương II để quy định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Lần đầu tiên Nhân dân lao động Việt Nam được xác nhận có tư cách công dân của một Nhà nước độc lập có chủ quyền, mọi công dân đều được bình đẳng trước pháp luật. Công dân Việt Nam có quyền tự do ngôn luận, xuất bản, tín ngưỡng, cư trú, đi lại trong nước và ra nước ngoài; quyền bầu cử, ứng cử, tư hữu tài sản, học tập,... Công dân có nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc, tôn trọng Hiến pháp, tuân thủ pháp luật, đi lính.

*- Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân Việt Nam theo Hiến pháp năm 1959:*

Chế định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân đã phát triển thêm một bước mới. Hiến pháp năm 1959 mở rộng quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân và có quy định bảo đảm việc thực hiện các quyền đó trên thực tế. Hiến pháp năm 1959 đã quy định các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Đó là quyền bầu cử, bình đẳng trước pháp luật, làm việc, được giúp đỡ về vật chất khi già yếu, bệnh tật hoặc mất sức lao động,... Công dân Việt Nam có nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp, pháp luật, trật tự công cộng và những quy tắc sinh hoạt xã hội; nghĩa vụ đóng thuế, bảo vệ Tổ quốc. Điều 25 Hiến pháp năm 1959 quy định: Nhà nước bảo đảm những điều kiện vật chất cần thiết để công dân có thể thực hiện các quyền của mình.

*- Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân Việt Nam theo Hiến pháp năm 1980:*

Các quy định về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân theo Hiến pháp năm 1980 rất đa dạng và phong phú. Cùng với sự kế thừa và phát

triển các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được quy định ở Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1980 còn quy định mới một loạt các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân như: Quyền có việc làm; quyền học tập không phải trả tiền; quyền có nhà ở; quyền khám chữa bệnh không phải trả tiền; quyền nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, sáng tác văn học, nghệ thuật; nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc; nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc; nghĩa vụ bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội,... Tuy vậy, nhiều quyền cơ bản của công dân không có tính khả thi, không thể thực hiện được trên thực tế.

- *Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân Việt Nam theo Hiến pháp năm 1992:*

Khắc phục những nhược điểm của Hiến pháp năm 1980, Hiến pháp năm 1992 đã gạt bỏ những quy định thiếu tính hiện thực, bổ sung những quy định phù hợp với tình hình thực tế của xã hội. Phần lớn các quy định về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Hiến pháp năm 1980 đã được sửa đổi theo hướng quy định rõ hơn, đầy đủ hơn, phù hợp hơn với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước và xu thế phát triển của thời đại.

Kế thừa và phát triển các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được quy định ở Hiến pháp trước đây. Lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến của nước ta “quyền con người” được ghi nhận trong Hiến pháp năm 1992. Đây là một bước tiến trong nhận thức về vấn đề quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, về mối quan hệ giữa Nhà nước và công dân.

Lần đầu tiên quy định quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật, quyền được thông tin; mở rộng quyền sở hữu của công dân; bổ sung quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân; mở rộng quyền tự do đi lại và cư trú của công dân. Hiến pháp năm 1992 còn khẳng định: Nhà nước bảo vệ quyền lợi chính đáng của người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Bên cạnh đó, điều 81 có quy định quyền và nghĩa vụ của người nước ngoài cư trú ở Việt Nam.

- *Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân Việt Nam theo Hiến pháp năm 2013:*

Tiếp tục kế thừa tư tưởng của các Hiến pháp trước đó về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân Việt Nam, Hiến pháp năm 2013 đặt trang trọng ngay sau Chương I về “Chế độ chính trị”, Chương II “Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân”, đây là một



trong những thành công lớn nhất của Hiến pháp năm 2013, thể hiện được tinh thần cốt lõi của bản Hiến pháp là quyền con người và quyền cơ bản của công dân, thể hiện được sự đổi mới trong tư duy, nhận thức, nội dung và kỹ thuật lập hiến và để việc thực hiện được thuận lợi. Điều 14 quy định: “Ở nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật. Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng” - lần đầu tiên trong Hiến pháp Việt Nam ghi nhận “Quyền con người” một cách chi tiết, rõ ràng. Trước đây chúng ta chưa phân biệt rõ hai khái niệm “quyền con người” và “quyền công dân”, hay nói cách khác chúng ta đã đồng nhất hai khái niệm trên, cũng chính vì điều này mà bị các thế lực thù địch xuyên tạc Nhà nước ta không quan tâm đến “quyền con người”, vi phạm nhân quyền,... lần ghi nhận này có ý nghĩa hết sức quan trọng một mặt chúng ta phân biệt rõ hai khái niệm “quyền con người” và “quyền công dân”, ghi nhận “quyền con người” đứng trước “quyền công dân” cũng có nghĩa là chúng ta ghi nhận “quyền con người” có nội hàm rộng hơn “quyền công dân”, “quyền công dân” là một bộ phận của quyền con người, đồng thời cũng ghi nhận từ trước đến nay chúng ta luôn thừa nhận quyền con người đã được cụ thể hóa trong quyền công dân mà các Hiến pháp trước đây đã công nhận, có điều chúng ta chưa tách bạch độc lập về hai khái niệm trên.

Chế định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Hiến pháp năm 2013 tiếp tục tiến thêm một bước dài trên con đường phát triển và hoàn thiện. Hiến pháp năm 2013 quy định mới một loạt các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân như: Quyền công dân không tách rời quyền và lợi ích hợp pháp của người khác; công dân Việt Nam không thể bị trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, giao nộp cho Nhà nước khác; con người được tòa án xét xử khi bị buộc tội. Hiến pháp năm 2013 đã mở rộng quyền về tự do kinh doanh của mọi người, mở rộng hơn nữa quyền con người trong lĩnh vực kinh tế; ghi nhận những quyền thuộc về lĩnh vực đời sống tinh thần. Đặc biệt là ghi nhận một quyền mới “quyền được sống trong môi trường trong lành” là điều hiển nhiên trong một xã hội văn minh.

## 2. Những đặc trưng của sự phát triển chế định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân qua các bản Hiến pháp

*Thứ nhất*, các bản Hiến pháp Việt Nam đều có chế định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Cụ thể: Chương II Hiến pháp năm 1946 với tên gọi “Nghĩa vụ và quyền lợi của công dân”, chương III Hiến pháp năm 1959 với tên gọi “quyền lợi và nghĩa vụ cơ bản của công dân” và tại chương V của Hiến pháp năm 1980 và Hiến pháp năm 1992 đều có tên gọi “quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân”, Hiến pháp năm 2013 đã chuyển chương quyền con người và quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân từ “*vị trí*” Chương V (Hiến pháp năm 1980 và 1992) lên “*vị trí*” Chương II, với tên gọi “Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân”. Có thể nói đây cũng chính là sự kế thừa “*vị trí*” của Hiến pháp năm 1946. Tuy nhiên, do nhiệm vụ chính trị của các thời kỳ là khác nhau nên có điều khác biệt, nếu như Hiến pháp năm 1946 đặt nghĩa vụ của công dân lên trước thì Hiến pháp năm 2013 lại đặt quyền của công dân lên trước. Một mặt điều này cho thấy quan điểm tôn trọng quyền con người, quyền công dân, một mặt cho thấy quyền và nghĩa vụ trong tất cả các thời kỳ là có mối quan hệ mật thiết với nhau, có sự kế thừa và phát triển của Hiến pháp sau so với Hiến pháp trước.

*Thứ hai*, các quy định về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân ngày càng tăng về số lượng và phong phú về nội dung.

Các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân ngày càng được quy định nhiều hơn trong các Hiến pháp. Hiến pháp năm 1946 (18 điều), Hiến pháp năm 1959 (21 điều), Hiến pháp năm 1980 (29 điều), Hiến pháp năm 1992 (34 điều), Hiến pháp 2013 có 36 điều, tăng hai điều, từ ba mươi tư điều (từ Điều 49 đến Điều 82 - Hiến pháp năm 1992) lên ba mươi sáu điều (từ Điều 14 đến điều 49 - Hiến pháp năm 2013), tăng mười tám điều so với Hiến pháp năm 1946, tăng mười lăm điều so với Hiến pháp năm 1959 và tăng bảy điều so với Hiến pháp năm 1980. Trong đó, có năm điều mới (Điều 19, Điều 34, Điều 41, Điều 42, Điều 43), sửa đổi, bổ sung 28 điều (Điều 14 đến Điều 18, Điều 20 đến Điều 33, Điều 35 đến Điều 40, Điều 45, Điều 47, Điều 48), giữ nguyên ba điều (Điều 44, Điều 46, Điều 49).

Các Hiến pháp sau luôn có những quy định mới so với các Hiến pháp trước, ví dụ: Hiến pháp năm 1959 có những quy định mới so với các Hiến pháp năm 1946 như: Quyền làm việc, quyền nghỉ ngơi, quyền tự do nghiên

cứu khoa học, sáng tác văn học, nghệ thuật; quyền khiếu nại, tố cáo,... Hiến pháp năm 1980 có thêm các quy định: Quyền tham gia quản lý công việc Nhà nước và xã hội; quyền được bảo hiểm xã hội; quyền được bảo vệ sức khỏe,... Hiến pháp năm 1992 có các quy định mới: Quyền con người và quyền công dân; quyền tự do kinh doanh; người nước ngoài cư trú tại Việt Nam được Nhà nước bảo hộ tính mạng, tài sản và các quyền lợi chính đáng theo quy định của pháp luật,... Hiến pháp năm 2013 đã thể hiện rõ sự phân định giữa “quyền con người” và “quyền công dân” bằng việc quy định cụ thể nhóm quyền được áp dụng đối với mọi cá nhân với tư cách là quyền con người và nhóm quyền chỉ áp dụng đối với công dân Việt Nam với tư cách là các quyền công dân. Hiến pháp 2013 xác định rõ trách nhiệm của Nhà nước, đề cao trách nhiệm của Nhà nước trong mối quan hệ với quyền con người, quyền công dân, Hiến pháp 2013 thể hiện một bước tiến mới trong việc mở rộng và phát triển các quyền bằng việc bổ sung quy định một số quyền mới của con người, quyền và nghĩa vụ mới của công dân như: Công dân được Nhà nước bảo hộ, không thể bị trục xuất, giao nộp cho Nhà nước khác; có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm, không ai bị tước đoạt tính mạng trái pháp luật; công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội; mọi người có quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa; có quyền xác định dân tộc của mình, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp; có quyền được sống trong môi trường trong lành và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường,...

*Thứ ba*, các quy định về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân ngày càng phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước.

Chế định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong các bản Hiến pháp trước, đặc biệt là Hiến pháp năm 1980 có nhiều quy định không phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước do đó không có tính khả thi. Ví dụ: Hiến pháp năm 1980 quy định: “Công dân có quyền có việc làm”, “Thực hiện chế độ học không phải trả tiền”, “Công dân có quyền có nhà ở”,... Để khắc phục những nhược điểm đó, các bản Hiến pháp sau như Hiến pháp 1992 và nhất là Hiến pháp 2013 đã quy định lại các quyền đó cho phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước như “Nhà nước và xã hội có kế hoạch tạo ngày càng nhiều việc làm cho người lao động”,

“Công dân có quyền xây dựng nhà ở theo quy hoạch và pháp luật”, “quyền được sống trong môi trường trong lành”, “Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân”,...

*Thứ tư*, các quy định về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân thể hiện mối quan hệ bình đẳng, hài hòa giữa công dân với công dân và giữa Nhà nước với công dân.

Bình đẳng trước pháp luật là bình đẳng trong việc công dân được hưởng các quyền và thực hiện các nghĩa vụ do pháp luật quy định. Sự bình đẳng này thể hiện trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và không phân biệt dân tộc, tôn giáo,... Sự bình đẳng này còn thể hiện trong quan hệ giữa Nhà nước với công dân. Trong các Hiến pháp đều ghi nhận quyền của công dân và nghĩa vụ của Nhà nước và ngược lại. Vì thế, trong các bản Hiến pháp, bên cạnh việc xác lập ngày càng đầy đủ các quyền của công dân thì Nhà nước cũng xác lập một cách cụ thể, chi tiết và cân đối các nghĩa vụ của công dân. Ngoài ra các Hiến pháp cũng ghi nhận rõ ràng trách nhiệm của Nhà nước trong việc đảm bảo quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Điều 15, Hiến pháp 2013 quy định: “Quyền công dân không tách rời nghĩa vụ công dân. Mọi người có nghĩa vụ tôn trọng quyền của người khác. Công dân có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước và xã hội. Việc thực hiện quyền con người, quyền công dân không được xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác”. Quy định này giúp cho mối quan hệ giữa công dân và giữa Nhà nước thật sự hài hòa. Lợi ích của công dân phải gắn với lợi ích của Nhà nước và ngược lại. Trong các quy định tại Hiến pháp cũng như trên thực tế mối quan hệ bình đẳng, hài hòa này ngày càng được củng cố và tăng cường.

*Thứ năm*, các quyền tự do dân chủ của công dân ngày càng được mở rộng.

Các Hiến pháp ban hành sau luôn có những quy định mở rộng quyền tự do dân chủ so với các Hiến pháp được ban hành trước đó. Hiến pháp năm 1959 quy định về quyền tự do tín ngưỡng: “Công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có các quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo một tôn giáo nào”, Hiến pháp năm 1980 quy định: “Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Không ai được lợi dụng tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của Nhà nước”, đến Hiến pháp năm 1992 quy định cụ thể hơn: “Công dân có quyền tự do tín

ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật. Những nơi thờ tự của các tín ngưỡng, tôn giáo được pháp luật bảo hộ. Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của Nhà nước”; Hiến pháp năm 2013 quy định tại điều 24: “1. Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật.

2. Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

3. Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để vi phạm pháp luật”.

Hiến pháp năm 1980 quy định về quyền sở hữu của công dân chỉ với “những công cụ sản xuất dùng trong trường hợp được phép lao động riêng lẻ”, thì tại Hiến pháp năm 1992 đã mở rộng quyền sở hữu đối với “tư liệu sản xuất, vốn và tài sản khác trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác”; đến Hiến pháp năm 2013, điều 32 khẳng định:

“1. Mọi người có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, phần vốn góp trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác.

2. Quyền sở hữu tư nhân và quyền thừa kế được pháp luật bảo hộ”.

Hiến pháp năm 1980 không quy định về quyền tự do kinh doanh của công dân thì hiến pháp năm 1992 đã quy định: “công dân có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật”; đến Hiến pháp năm 2013 khẳng định: “mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm”.

## **KẾT LUẬN**

Tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại, xây dựng một xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, vì lợi ích chân chính và phẩm giá con người, 75 năm qua các quyền con người được tôn trọng, bảo vệ và thực thi thông qua việc ghi nhận nội dung quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong các bản Hiến pháp Việt Nam qua các thời kỳ, đã thể hiện rõ tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng và Nhân dân Việt Nam về sự quan tâm có tiếp thu, kế thừa những quan điểm, giá trị tiên bộ của truyền thống dân tộc, của thế giới, cùng những kinh nghiệm lập hiến, lập pháp

của các nước tiên bộ, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội nước nhà. Với phương châm “*tôn trọng và bảo vệ quyền con người, gắn quyền con người với quyền và lợi ích của dân tộc, đất nước và quyền làm chủ của nhân dân*”<sup>1</sup> đã được thể hiện ngày càng đầy đủ hơn về những nội dung liên quan quyền con người và quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong các bản Hiến pháp Việt Nam qua các thời kỳ, điều đó chứng minh Việt Nam luôn quan tâm đến công dân cũng như luôn quan tâm đến việc phát triển con người Việt Nam, phù hợp với cách tiếp cận của Liên hợp quốc trong việc thực hiện quyền con người nhằm xây dựng, kết nối quan hệ đại đoàn kết toàn dân tộc ngày càng phát triển bền vững vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đại học Huế: *Luật Hiến pháp tư sản*, NXB Đại học Huế, 2013.
2. Đại học Huế: *Luật Hiến pháp Việt Nam*, NXB Đại học Huế, 2013.
3. *Hiến pháp Việt Nam qua các thời kỳ (1946 - 1959 - 1980 - 1992 - 2001)*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 2005.
4. *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2014.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.76.

# TINH THẦN DÂN CHỦ THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH ĐƯỢC GHI NHẬN QUA CÁC BẢN HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

*TS. Vũ Văn Sỹ\**

## TÓM TẮT

Tinh thần dân chủ và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân là một trong những nội dung quan trọng trong tư tưởng Hồ Chí Minh cũng như được ghi nhận qua các bản Hiến pháp của nước ta. Đến Hiến pháp năm 2013 đã đề cập nội dung này tại Điều 2, Điều 3, Điều 6 và Chương II quy định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân cũng như trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác. Qua đó, có thể thấy trong một Nhà nước dân chủ, dân chủ và pháp luật phải luôn đi đôi với nhau, có mối quan hệ chặt chẽ mới bảo đảm cho chính quyền trở nên mạnh mẽ. Không thể có dân chủ ngoài pháp luật, pháp luật là bà đỡ của dân chủ. Mọi quyền dân chủ của người dân phải được thể chế hóa bằng Hiến pháp và pháp luật, ngược lại hệ thống pháp luật phải bảo đảm cho quyền tự do, dân chủ của người dân được tôn trọng trong thực tế<sup>1</sup>. Trong phạm vi bài viết, tác giả tập trung làm rõ vai trò, vị trí của tinh thần dân chủ theo tư tưởng Hồ Chí Minh và được cụ thể hóa qua các bản Hiến pháp. Trên cơ sở đó, khẳng định Nhà nước của dân, do dân, vì dân phải là một Nhà nước pháp quyền có hiệu lực mạnh, được quản lý bằng pháp luật và phải làm cho pháp luật có hiệu lực trong thực tế.

*Từ khóa: Hiến pháp; Tinh thần dân chủ; Tư tưởng Hồ Chí Minh.*

## NỘI DUNG

Chủ tịch Hồ Chí Minh từng khẳng định “Dân là quý nhất, là quan trọng hơn hết, là tối thượng”, “Trong bầu trời không có gì quý bằng nhân dân. Trong thế giới không có gì mạnh bằng lực lượng đoàn kết của nhân dân”<sup>2</sup>; “Dân là gốc của nước, của cách mạng”, “Cách mạng là sự nghiệp

---

\* *Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh.*

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t.5, tr.276.  
2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.5, tr.293.

của quần chúng Nhân dân”, “Dân chúng đồng lòng, việc gì cũng làm được. Dân chúng không ủng hộ, việc gì làm cũng không nên”<sup>1</sup>; “Nước lấy dân làm gốc. Gốc có vững cây mới bền. Xây lâu thắng lợi trên nền nhân dân”<sup>2</sup>. Người đã huy động sức mạnh của toàn dân trong cuộc đấu tranh tự giải phóng mình, góp phần to lớn đưa dân tộc Việt Nam tới độc lập, tự do, đưa nhân dân ta từ kiếp nô lệ lên địa vị làm chủ đất nước, làm chủ xã hội; vì vậy, “đối với dân, ta đừng có làm gì trái ý dân”. Do đó, phải nhận thức rất rõ vai trò của dân chủ, coi dân chủ là nhân tố động lực của sự phát triển; thực hành dân chủ là chìa khóa vạn năng để giải quyết mọi khó khăn. Người yêu cầu mọi chủ trương, chính sách, mọi quy định của Nhà nước từ trung ương đến địa phương đều phải xuất phát từ lợi ích của dân. Mọi cán bộ nhà nước đều vì dân, hết lòng hết sức phục vụ nhân dân, thực hiện cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư. Một Nhà nước vì dân phải đảm bảo cho dân có được cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Người đã chỉ ra một cách rõ ràng trách nhiệm, nghĩa vụ của Đảng, Nhà nước đối với nhân dân. “Nếu dân đói, Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân rét, Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân dốt là Đảng và Chính phủ có lỗi”. Nhà nước vì dân không chỉ biết làm lợi cho dân mà còn phải kính dân. Người nhắc nhở, chúng ta phải yêu dân, kính dân thì dân mới yêu ta, kính ta; đồng thời phải làm cho nhân dân hiểu rõ: “Nhân dân có quyền lợi làm chủ, thì phải có nghĩa vụ làm tròn bốn phận công dân, giữ đúng đạo đức công dân”.

Thấm nhuần tư tưởng của Người, Đảng, Nhà nước ta hiểu rõ nền dân chủ mà chúng ta đang ra sức xây dựng là nền dân chủ của tuyệt đại đa số Nhân dân, gắn với công bằng và tiến bộ xã hội trong từng bước phát triển và từng chính sách phát triển. Bác cũng căn dặn: “Lãnh đạo một nước mà để cho dân mình lạc hậu, bị thiệt thòi trong hưởng hạnh phúc con người cũng là mất dân chủ. Làm chủ là quyền thiêng liêng của nhân dân không ai có thể xâm phạm. Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh trách nhiệm của Đảng, Nhà nước trong việc phát huy quyền làm chủ của Nhân dân là làm sao cho họ có năng lực làm chủ, biết hưởng, dùng quyền dân chủ, dám nói, dám làm. Phát huy dân chủ là phát huy tài dân, muốn vậy, thì phải “Trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân và có trách nhiệm với dân”. Theo Bác: “Không học hỏi dân thì không lãnh đạo được dân. Có biết làm học trò dân, mới biết làm thầy học dân”.

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.5, tr.409-410.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.5, tr.698.



Tinh thần dân chủ theo tư tưởng Hồ Chí Minh cũng đã được ghi nhận qua các bản Hiến pháp nước ta. Trong Hiến pháp năm 1946, đây là kết quả của quá trình đấu tranh giành độc lập, lập ra nền cộng hòa, nhờ đó chế độ dân chủ cộng hòa có sự ra đời của một bản “Hiến pháp dân chủ” với nguyên tắc: “Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân. Hiến pháp hướng tới việc xây dựng một chính thể dân chủ rộng rãi, một bộ máy Nhà nước mạnh mẽ và sáng suốt, đề cao và tôn trọng quyền con người, quyền công dân”. Tư tưởng của Bác về Hiến pháp và dân chủ là hai yếu tố không tách rời nhau. Hiến pháp quy định nội dung và cách thức thực hành dân chủ, là phương tiện cho nhân dân được hưởng quyền tự do dân chủ. Tự do cho nhân dân là mục tiêu và cũng là nguyên tắc của Hiến pháp năm 1946. Tự do dân chủ là thước đo của một xã hội văn minh, là giá trị nhân đạo cao quý nhất của nhân loại. Dân chủ sẽ là trù tượng, là bánh vẽ nếu dân sinh không tự do, hạnh phúc. Có tự do thì Nhân dân mới trở thành người làm chủ. Vì vậy, các quyền tự do dân chủ cơ bản của công dân đã được quy định khá đầy đủ - tuy ngắn gọn - tại mục B Chương II Hiến pháp năm 1946. Tính chất dân chủ của Hiến pháp năm 1946 không chỉ thể hiện ở những tuyên bố tại Lời nói đầu mà hơn thế nữa, được cụ thể hóa trong các quy định về chính thể dân chủ cộng hòa. “Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể Nhân dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo”. Chính thể đó thực sự là chính thể dân chủ rộng rãi vì cơ sở xã hội của nó bao gồm tất cả các tầng lớp, các giai cấp, các dân tộc, các tôn giáo.

Đến Hiến pháp năm 1959 đã kế thừa tinh thần dân chủ của Hiến pháp năm 1946, nhưng tinh thần dân chủ trong Hiến pháp năm 1959 là một vấn đề khá phức tạp vì đó là một nền dân chủ quá độ. Mặc dù Hiến pháp năm 1959 khẳng định: “Hiến pháp mới là một Hiến pháp thực sự dân chủ”; “Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, thành lập và củng cố do thắng lợi mà nhân dân Việt Nam đã giành được trong Cách mạng tháng Tám vẻ vang và kháng chiến anh dũng, là một nước dân chủ nhân dân”; “Nhà nước nghiêm cấm và trừng trị mọi hành động phản quốc, chống lại chế độ dân chủ nhân dân, chống lại sự nghiệp thống nhất Tổ quốc” nhưng tinh thần quá độ của nền dân chủ này đã được khẳng định ngay trong Lời nói đầu và Điều 9 của Hiến pháp. Hiến pháp năm 1959 cũng là bản Hiến pháp đầu tiên quy định về nguyên tắc tập trung dân chủ - nguyên tắc nền tảng trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa. Như vậy, Hiến pháp năm 1959 về cơ

bản đã có sự kế thừa tinh thần dân chủ của Hiến pháp năm 1946, nhưng nó đã hàm chứa các nguyên tắc cơ bản của chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Tinh thần dân chủ trong Hiến pháp năm 1980 là nền tảng của chế độ dân chủ kiểu mới - dân chủ xã hội chủ nghĩa dưới hình thức chuyên chính vô sản. Bản Hiến pháp này khẳng định: “Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước chuyên chính vô sản. Sứ mệnh lịch sử của Nhà nước đó là thực hiện quyền làm chủ tập thể của Nhân dân lao động, động viên và tổ chức nhân dân tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng: cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học - kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa, trong đó cách mạng khoa học - kỹ thuật là then chốt; xóa bỏ chế độ người bóc lột người; đập tan mọi sự chống đối của bọn phản cách mạng trong nước, mọi hành động xâm lược và phá hoại của kẻ thù bên ngoài; xây dựng thắng lợi chủ nghĩa xã hội, tiến tới chủ nghĩa cộng sản; góp phần củng cố hoà bình và đẩy mạnh sự nghiệp cách mạng của nhân dân thế giới”<sup>1</sup>.

Bản chất của dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta là bảo đảm quyền làm chủ về mọi mặt của Nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng. Phương châm xây dựng và hoàn thiện dân chủ là lấy dân làm gốc: Nhân dân tổ chức nên Nhà nước, kiểm tra hoạt động của cơ quan Nhà nước, Nhân dân tham gia xây dựng chính sách và pháp luật, mọi hoạt động của các cơ quan Nhà nước từ trung ương đến địa phương đều nhằm phục vụ Nhân dân, mọi chủ trương chính sách và pháp luật của Nhà nước phải phù hợp với ý nguyện của Nhân dân, Nhân dân có các quyền tự do dân chủ. Về bản chất, rõ ràng đây là nền dân chủ rộng rãi của Nhân dân. Tinh thần này phải được thể hiện một cách trực tiếp trong Hiến pháp, trong đó có Lời nói đầu và Điều 2 của Hiến pháp năm 1992.

Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và việc bảo đảm phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay không chỉ được khẳng định trong chủ trương, đường lối của Đảng mà còn được thể chế hóa và bảo đảm thực hiện thông qua Hiến pháp và hệ thống pháp luật của Nhà nước. Trên phương diện xây dựng, hoàn thiện thể chế chính sách, pháp luật về thực hiện dân chủ, Đại hội XII đánh giá: “Đảng và Nhà nước tiếp tục ban hành nhiều chủ trương, chính sách, pháp luật nhằm phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm thực hiện quyền làm chủ của Nhân dân. Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản

---

1. Điều 2 Hiến pháp 1980.

của công dân được xác định đầy đủ hơn trong Hiến pháp năm 2013 và trong hệ thống pháp luật mới được ban hành và sửa đổi. Khẳng định rõ các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật; gắn quyền công dân với nghĩa vụ và trách nhiệm đối với xã hội”<sup>1</sup>.

Sự thể hiện rõ nét cho đánh giá trên của Đảng là nguyên tắc hiến định về thực hành, phát huy dân chủ được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013, như: “1. Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân; 2. Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức” (Điều 2); “Nhà nước bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân; công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân; thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, mọi người đều có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện” (Điều 3); “Nhân dân thực hiện quyền lực Nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng Nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước” (Điều 6),... Quyền dân chủ của nhân dân còn được ghi nhận tại Chương II Hiến pháp năm 2013 (quy định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân) cũng như trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác, như: Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Luật Trưng cầu dân ý, Luật Đất đai, Bộ luật Tố tụng Hình sự, Bộ luật Tố tụng Dân sự, Luật tổ chức Quốc hội, Luật tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức Chính quyền địa phương, Luật Tiếp cận thông tin, Luật Báo chí, Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật, Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm y tế,... Một yêu cầu đặt ra hiện nay đó là phát huy dân chủ phải gắn liền với phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao dân trí, tạo điều kiện mở rộng dân chủ có chất lượng và hiệu quả. Dân chủ phải đi đôi với kỷ cương, trật tự; quyền hạn gắn với trách nhiệm, lợi ích đi đôi với nghĩa vụ; chống quan liêu, mệnh lệnh, đồng thời chống tình trạng vô chính phủ, lợi dụng dân chủ để vi phạm pháp luật. Gắn quá trình xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ với công tác cải cách hành chính, sửa đổi những cơ chế, chính sách về thủ tục hành chính không phù hợp.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016, tr.167.

## KẾT LUẬN

Có thể nói, tinh thần dân chủ theo tư tưởng Hồ Chí Minh là sợi chỉ đỏ xuyên suốt, là nền tảng vững chắc trong quá trình lập Hiến của Đảng và Nhà nước ta, các bản Hiến pháp qua các thời kỳ đều gắn bó mật thiết với dân chủ và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, đồng thời phù hợp với yêu cầu của thực tiễn khách quan đối với việc xây dựng và phát triển đất nước. Đúng như lời khẳng định của Người, bản chất của dân chủ tức là dân là chủ và dân làm chủ. Người chỉ rõ, địa vị của nhân dân là người chủ đối với xã hội, đất nước và Nhân dân là chủ thể của quyền lực. Đây là nội dung cốt lõi trong tư tưởng dân chủ Hồ Chí Minh, phản ánh giá trị cao nhất, chung nhất của dân chủ là quyền lực thuộc về Nhân dân. Để tiếp tục phát huy tinh thần dân chủ một cách hiệu quả, Đảng, Nhà nước và toàn dân ta cần tiếp tục thực hiện nghiêm túc lời dạy của Bác Hồ, phát huy chủ quyền Nhân dân, tôn trọng ý chí và nguyện vọng của Nhân dân. Đồng thời thể hiện được vai trò, tầm quan trọng của Hiến pháp nhằm đảm bảo tinh thần thượng tôn Hiến pháp, tính thống nhất của hệ thống pháp luật quốc gia, tạo điều kiện cho sự phát triển và hoàn thiện pháp luật làm cơ sở để thiết lập trật tự pháp luật, trật tự xã hội, xây dựng Nhà nước pháp quyền, củng cố xã hội công dân, xã hội dân sự, bảo đảm sự phát triển bền vững của đất nước.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016.
2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 5, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.
3. *Hiến pháp năm 1946, 1959, 1980, 2013*.

# QUYỀN CON NGƯỜI TRONG HIẾN PHÁP 2013 VỚI VIỆC THỰC HIỆN QUYỀN CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

*ThS. Cao Thành Tấn\**

## TÓM TẮT

Hiến pháp năm 2013 là Hiến pháp vì các quyền và tự do cơ bản của con người với mục tiêu quan trọng nhất là tiếp tục phát huy dân chủ, bảo đảm chủ quyền Nhân dân, bảo đảm thực hiện tốt hơn quyền con người. Hiến pháp năm 2013 đánh dấu bước phát triển mới mạnh mẽ trong tư duy lý luận của Đảng và Nhà nước ta trong một loạt vấn đề cơ bản của thời đại và sự nghiệp đổi mới đất nước, trong đó có vấn đề quyền con người. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung và phát triển năm 2011) cũng chỉ rõ: “Quan tâm hơn nữa việc chăm lo hạnh phúc và sự phát triển tự do, toàn diện của con người, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của con người, tôn trọng và thực hiện các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết”<sup>1</sup>.

Trên cơ sở nghiên cứu Hiến pháp năm 2013 và thực trạng việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam những năm qua, bài viết đưa ra một giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam hiện nay.

*Từ khóa: Hiến pháp, quyền con người, tự do.*

## NỘI DUNG

### 1. Quyền con người trong Hiến pháp 2013

Kỳ họp thứ 6 Quốc hội Khóa XIII nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua Hiến pháp năm 2013 gồm 11 chương, 120 điều, riêng chế định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Chương II từ Điều 14 đến Điều 49 gồm 36/120 điều, là chương chứa

---

\* *Trường Đại học Sư phạm TPHCM.*

1. *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung và phát triển năm 2011).*

đựng nhiều điều nhất và nhiều điểm mới nhất. Tuy nhiên, quyền con người không chỉ được quy định tập trung trong Chương II mà còn là quan điểm, nội dung xuyên suốt trong toàn bộ Hiến pháp năm 2013.

*Thứ nhất*, Hiến pháp năm 2013 (Điều 6)<sup>1</sup> quy định rõ những cách thức để Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước là dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện. Quy định này đã đặt nền tảng cho việc hoàn thiện một hình thức dân chủ cao nhất là chế định bầu cử, để thực hiện đầy đủ hơn, thực chất hơn quyền bầu cử và trách nhiệm của đại biểu dân cử. Hiến pháp năm 2013 quy định Hội đồng bầu cử quốc gia như một thiết chế hiến định độc lập để thực hiện quyền chính trị quan trọng này.

*Thứ hai*, Hiến pháp năm 1992 quy định: “*Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp*” (Điều 83)<sup>2</sup> và “*Chỉ Quốc hội mới có quyền sửa đổi Hiến pháp*” (Điều 147)<sup>3</sup> thì từ những nhận thức mới về quyền lập hiến, chủ quyền Nhân dân và quyền con người, Hiến pháp năm 2013 đã bỏ nội dung trên và thay vào đó là quy định về sự kết hợp giữa thẩm quyền lập hiến của Quốc hội, sáng kiến lập hiến của các cơ quan nhà nước, của đại biểu Quốc hội với quyền lập hiến của Nhân dân dưới hình thức trưng cầu ý dân về Hiến pháp “...*việc trưng cầu ý dân về Hiến pháp do Quốc hội quyết định*” (Khoản 4 Điều 120)<sup>4</sup>.

*Thứ ba*, Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi 2001)<sup>5</sup> quy định: “*Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp*”. Hiến pháp năm 2013 đã hiến định nội dung mới này, xác định rõ ba bộ phận của quyền lực Nhà nước, trong đó Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất, thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước. Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất, thực hiện quyền hành pháp. Tòa án Nhân dân là cơ quan xét xử, thực hiện quyền tư pháp. Viện Kiểm sát Nhân dân thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp.

---

1. Điều 6 Hiến pháp năm 2013.

2. Điều 83 Hiến pháp năm 1992.

3. Điều 147 Hiến pháp 1992.

4. Khoản 4, Điều 120 Hiến pháp 120.

5. Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi năm 2001).

*Thứ tư*, Hiến pháp năm 2013 đã đổi tên chương là “*Quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân*”<sup>1</sup>, so với tên gọi cũ của chương này trong Hiến pháp năm 1992 là “*quyền và nghĩa vụ công dân*”<sup>2</sup>. Từ xác định tên chương, Hiến pháp năm 1992 chỉ bàn chủ yếu đến quyền công dân, chưa bao quát hết nội dung cần có là quyền con người. Hiến pháp năm 2013 đã khắc phục nhược điểm này, đã hiến định những yêu cầu cơ bản về bảo đảm quyền con người, trong đó quyền con người lần đầu tiên được đưa vào tên chương ở cụm từ đầu tiên trong tên gọi của chương.

*Thứ năm*, Hiến pháp năm 2013 đã chuyển Chương “Quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân”<sup>3</sup> từ vị trí Chương 5 trong Hiến pháp năm 1992 lên vị trí Chương 2. Việc chuyển đổi vị trí của chương không thuần túy là động tác kỹ thuật, mà qua đó cho thấy các nhà lập hiến đã nhận thức rõ hơn về tầm quan trọng của chế định quyền con người trong Hiến pháp. Xuất phát từ tư duy mới về Hiến pháp, kinh nghiệm lập hiến và tình hình thực tế, nội dung quyền con người quyền công dân đã “...*được đưa lên vị trí trang trọng hàng đầu trong Hiến pháp*” (Nguyễn Sinh Hùng).

*Thứ sáu*, Hiến pháp năm 2013 đã sử dụng cả 2 thuật ngữ “quyền con người” và “quyền công dân”<sup>4</sup> với những nội dung được xác định rõ ràng, thể hiện các quyền và tự do hiến định để bảo đảm thực hiện quyền con người, quyền công dân. Quan điểm khẳng định mạnh mẽ giá trị, vai trò quan trọng của quyền con người trong Hiến pháp năm 2013 là một quan điểm được đồng thuận cao trong lần thảo luận để ban hành Hiến pháp.

*Thứ bảy*, Hiến pháp năm 2013 quy định chủ thể quyền không chỉ là công dân mà quyền của con người, của *mọi người*<sup>5</sup>, quyền của mỗi người đều có chứ không chỉ công dân. Như vậy, với những quyền này, không chỉ công dân Việt Nam mà tất cả mọi người, mỗi người với tư cách thành viên xã hội, người nước ngoài có mặt trên lãnh thổ Việt Nam,... cũng được Hiến pháp và pháp luật Việt Nam bảo đảm. Hiến pháp năm 2013 xác định rất rõ ràng về tính riêng biệt của quyền con người, quyền công dân.

*Thứ tám*, Hiến pháp năm 1992 chỉ đề cập đến nghĩa vụ của Nhà nước

---

1. Hiến pháp năm 2013.

2. Hiến pháp năm 1992.

3. Hiến pháp năm 2013.

4. Hiến pháp năm 2013.

5. Hiến pháp năm 2013.

trong việc tôn trọng các quyền con người ở Điều 50<sup>1</sup>, Hiến pháp năm 2013 đã mở rộng, ghi nhận cả ba nghĩa vụ của nhà nước là nghĩa vụ tôn trọng, nghĩa vụ bảo vệ và nghĩa vụ bảo đảm thực hiện quyền con người. Quy định này được thể hiện trong các Điều 3 và Điều 14<sup>2</sup> tương ứng với các quy định về nghĩa vụ quốc gia trong Bộ luật Nhân quyền Quốc tế.

*Thứ chín*, Chương II Hiến pháp năm 2013 đã ghi nhận một số quyền mới<sup>3</sup> mà Hiến pháp năm 1992 và các Hiến pháp trước đó của Việt Nam đều chưa đề cập, nhưng những nội dung này đã được xác định rõ ràng trong các điều ước quốc tế về nhân quyền mà Việt Nam là thành viên, bao gồm: *Quyền sống* (Điều 19); *Các quyền về văn hóa* (Điều 41); *Quyền xác định dân tộc, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp* (Điều 42); *Quyền sống trong môi trường trong lành* (Điều 43); *Quyền của công dân không bị trục xuất, giao nộp cho nước khác* (Điều 17 Khoản 2); *Quyền có nơi ở hợp pháp* (Điều 22); *Quyền được bảo đảm an sinh xã hội* (Điều 34),...

*Thứ mười*, Chương II Hiến pháp năm 2013 khẳng định, quy định rõ hơn và làm sâu sắc hơn quyền dân chủ trực tiếp của Nhân dân trong việc tham gia quản lý Nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước<sup>4</sup> (Điều 28), biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân (Điều 29). Có thể nói, trưng cầu ý dân là một hình thức dân chủ trực tiếp quan trọng, vì một mặt bảo đảm quyền của Nhân dân với tư cách là chủ thể của quyền lực Nhà nước, mặt khác bảo đảm cho những quyết định về các vấn đề hệ trọng của đất nước được thông qua một cách dân chủ hơn, cân trọng hơn, chính đáng hơn.

## **2. Thực trạng thực hiện quyền con người ở Việt Nam hiện nay**

Trong những năm qua, nhất là từ sau khi đất nước tiến hành công cuộc đổi mới, cùng với với những thành công về phát triển kinh tế, xã hội chung của đất nước, các quyền con người ngày càng được bảo đảm và phát triển. Dựa trên nền tảng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam những năm qua đã đưa ra nhiều chủ

---

1. Điều 50, Hiến pháp năm 2013.

2. Điều 13, 14, Hiến pháp năm 2013.

3. Điều 19, 41, 42, 43, 17, 22, 34, Hiến pháp năm 2013.

4. Điều 28, 29, Hiến pháp năm 2013.



trương, chính sách từng bước đảm bảo người dân Việt Nam được hưởng thụ đầy đủ các quyền cơ bản của con người. Việt Nam được Liên hợp quốc đánh giá cao về thành tựu nhân quyền khi các quyền được sống, ăn ở, quyền tham gia về chính trị, văn hóa, quyền về giáo dục, đào tạo, chăm sóc sức khỏe, quyền tự do kinh doanh hay quyền tự do ứng cử,... ngày càng được mở rộng. Cùng với đó Việt Nam cũng tích cực tham gia hợp tác quốc tế trong lĩnh vực nhân quyền trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng và hiểu biết lẫn nhau, đặc biệt trong nhiệm kỳ là thành viên của Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc (2014 - 2016) Việt Nam đã có đóng góp thiết thực vào thúc đẩy đối thoại và hợp tác; tăng cường tính hiệu quả, minh bạch và cân bằng trong công việc của Hội đồng nhân quyền; đóng góp xây dựng giá trị chung của nhân loại. Nhìn chung việc đảm bảo quyền con người của Việt Nam thời gian qua có thể khái quát thành hai điểm nổi bật sau:

*Thứ nhất*, đảm bảo quyền con người về mặt pháp lý

Quyền con người là tự nhiên, vốn có không ai có thể xâm phạm được chính vì vậy quyền con người cần được thừa nhận, bảo vệ trong hiến pháp và pháp luật. Sau Cách mạng Tháng Tám 1945 tới nay, thẩm quyền tư tưởng Hồ Chí Minh kể từ Hiến pháp đầu tiên 1946 cho tới Hiến pháp 2013 hiện hành thì quyền con người luôn được thể hiện một cách nhất quán, phát triển và ngày càng hoàn thiện. Đặc biệt trong Hiến pháp 2013 có một chương riêng về “quyền con người, quyền và nghĩa vụ công dân”<sup>1</sup> đồng thời sau khi thông qua chỉ trong vòng 4 năm đã có hơn 90 văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quyền con người được ban hành. Trên tất cả các lĩnh vực, Quốc hội Việt Nam đã sửa đổi và ban hành mới nhiều văn bản luật, bộ luật như Luật Báo chí 2016; Luật Tín ngưỡng, Tôn giáo 2016; Luật Tiếp cận thông tin 2016; Luật An ninh mạng 2018,... đã từng bước hoàn thiện thể chế và tạo dựng cơ sở pháp lý vững chắc nhằm bảo đảm quyền con người.

*Thứ hai*, bảo đảm cho mọi người dân Việt Nam được thụ hưởng quyền con người.

- Trong lĩnh vực chính trị, quyền làm chủ của người dân Việt Nam được đảm bảo, người dân được tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện các quyền bầu cử và ứng cử, tỷ lệ cử tri tham gia bỏ phiếu qua các cuộc bầu

---

1. Hiến pháp năm 2013.

cử Quốc hội đạt tỷ lệ cao. Trong cuộc bầu cử Quốc hội khóa XIV (nhiệm kỳ 2016 - 2021) có tỷ lệ cử tri đi bầu cử đạt 99,35%. Việt Nam cũng đảm bảo quyền tự do ngôn luận, báo chí khi cả nước có 858 cơ quan báo chí in; 105 cơ quan báo điện tử; 207 trang thông tin điện tử tổng hợp của các cơ quan báo chí. Đặc biệt với Luật An ninh mạng 2018 được thông qua đã bảo đảm môi trường an ninh trên internet, mạng xã hội cho cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và người dân. Quyền tiếp cận thông tin không chỉ được bảo đảm đầy đủ cho người dân Việt Nam mà cả đối với người nước ngoài sinh sống, làm việc tại Việt Nam. Ở Việt Nam hiện nay đều có sóng của những hãng thông tấn, báo chí lớn như: CNN, BBC, TV5, NHK, DW, Australia Network, KBS, Bloomberg,... Qua internet, người dân Việt Nam ngày nay có thể tiếp cận tin, bài của các cơ quan thông tấn, báo chí nước ngoài, như: AFP, AP, BBC, Reuters, Kyodo,... Theo đánh giá của nhiều tổ chức quốc tế, mạng Facebook ở Việt Nam phát triển nhanh nhất khu vực và là quốc gia có lượng người dùng internet lớn thứ ba tại khu vực Đông Nam Á<sup>1</sup>.

- *Trong lĩnh vực kinh tế - xã hội*, những năm qua Nhà nước Việt Nam đã thực hiện thắng lợi nhiều chương trình phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm ngày càng tốt hơn các quyền con người trong các lĩnh vực này khi có những thành tựu nổi bật về xóa đói giảm nghèo, phát triển con người và chất lượng cuộc sống. Đến cuối năm 2019, tỷ lệ nghèo cả nước bình quân khoảng dưới 4% (giảm 1,3% so với cuối năm 2018). Bình quân tỷ lệ hộ nghèo ở các xã đặc biệt khó khăn giảm khoảng 3 - 4% so với cuối năm 2018, hỗ trợ 100% mệnh giá mua thẻ bảo hiểm y tế (BHYT) cho trên 1,3 triệu hộ nghèo; hỗ trợ 70% mệnh giá mua thẻ BHYT cho hơn 1,2 triệu hộ cận nghèo; thực hiện miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, sinh viên. Đã có hơn 1,9 triệu lượt hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác được vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội, tạo việc làm cho gần 267.000 lao động, trong đó gần 7.000 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; xây dựng hơn 1,2 triệu công trình nước sạch, công trình vệ sinh ở nông thôn; xây dựng hơn 19.000 căn nhà ở cho các đối tượng chính sách,... Nguồn quỹ và nguồn an sinh xã hội của Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam các cấp đã xây mới và sửa chữa 16.121 căn nhà Đại đoàn kết

---

1. Minh Duyên, *Việt Nam đạt nhiều thành tựu về quyền con người*, <http://hdl.vn/vi/nghien-cuu---trao-doi/vie%CC%A3t-nam-da%CC%A3t-nhie%CC%80u-tha%CC%80nh-tu%CC%A3u-ve%CC%80-quye%CC%80n-con-nguo%CC%80i.html> (Ngày truy cập: 15-10-2021).

cho người nghèo; thăm, tặng 1.826.000 suất quà tết trị giá trên 913 tỷ đồng cho các hộ gia đình nghèo; thăm, tặng quà các trung tâm nuôi dưỡng trẻ mồ côi, người khuyết tật<sup>1</sup>.

- *Trên lĩnh vực giáo dục*, đảm bảo cho tất cả người dân được tham gia học tập, Việt Nam đã không ngừng mở rộng quy mô giáo dục ở tất cả các bậc học, ngành học, đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng lớn của nhân dân đặc biệt là những người đã qua độ tuổi đi học. Đến nay 63 tỉnh, thành phố đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi và phổ cập giáo dục tiểu học đang tiến tới phổ cập trung học cơ sở. Giáo dục ở các vùng dân tộc thiểu số đã có những chuyển biến tích cực.

- *Lĩnh vực chăm sóc sức khỏe*, Việt Nam còn thi hành nhiều biện pháp nhằm nâng cao sức khỏe của người dân, ngăn ngừa bệnh tật từ xa như chương trình cung cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn. Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch tăng lên qua các năm. Bảo hiểm y tế được phát triển, mở rộng. Số lượng người tham gia bảo hiểm y tế đã tăng từ 3,8 triệu (chiếm 5,4% dân số) năm 1993 lên 85 triệu người (gần 90% dân số) năm 2019. Đặc biệt đầu năm 2020 tới nay Việt Nam đã thực hiện rất tốt các biện pháp phòng chống dịch bệnh Covid-19 đảm bảo sức khỏe của người dân.

- *Trên lĩnh vực văn hóa*, phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được đẩy mạnh, bản sắc văn hóa của các dân tộc được giữ gìn và phát huy trong bối cảnh hiện nay. Việt Nam đảm bảo quyền bình đẳng cho tất cả mọi người trong việc thụ hưởng và khuyến khích phát huy các giá trị văn hóa do mình hoặc cộng đồng tạo ra. Bên cạnh đó, Nhà nước cũng tạo mọi điều kiện, cả về pháp luật và cơ sở vật chất để đảm bảo quyền này của người dân.

Đặc biệt, Việt Nam cũng nỗ lực trong việc chăm sóc, bảo đảm quyền con người của những nhóm xã hội dễ bị tổn thương bao gồm phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật. Bằng chứng là hằng năm, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các bộ, ngành, tổ chức liên quan và các địa phương thực hiện “Tháng hành động vì trẻ em” nhằm vận động toàn xã hội chung tay bảo vệ, chăm sóc trẻ em, tạo môi trường sống an toàn, lành mạnh để trẻ em phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ, tinh thần. Chương

---

1. Đình Nam, *Giảm 1 - 1,5% hộ nghèo trong năm 2020*, <http://baochinhphu.vn/Hoat-dong-cua-lanh-dao-Dang-Nha-nuoc/Giam-115-ho-ngheo-trong-nam-2020/389514.vgp> (Ngày truy cập: 15-10-2021).

trình “Trái tim cho em” do Đài Truyền hình Việt Nam và Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel) tổ chức, sau 7 năm triển khai đã quyên góp được 90 tỷ đồng, hỗ trợ phẫu thuật thành công cho 2.700 em nhỏ dưới 16 tuổi mắc bệnh tim bẩm sinh có hoàn cảnh khó khăn,... tỷ lệ nữ giới được giáo dục ở mọi cấp tăng cao. Lao động nữ được quan tâm nhiều hơn trong thời kỳ thai sản và tuổi nghỉ hưu. Các chính sách đổi mới của Việt Nam đã tạo cơ hội cho phụ nữ tham gia ngày càng nhiều vào các hoạt động kinh tế - xã hội của đất nước.

Quyền con người ở Việt Nam trong những năm qua đã đạt được nhiều thành tựu to lớn tuy nhiên Việt Nam cũng cần phải khắc phục những vấn đề còn tồn tại trong quá trình thực hiện quyền con người nhằm hướng tới mục tiêu cuối cùng là dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Một số vấn đề tồn tại trong việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam: *Một là*, nhận thức của cán bộ, công chức ở nước ta về vấn đề nhân quyền còn hạn chế dẫn đến có những hành động cố ý hoặc vô ý vi phạm quyền của công dân. *Hai là*, sự phát triển của mạng xã hội đã tạo điều kiện để không ít phần tử cơ hội trong và ngoài nước đã lợi dụng internet, mạng xã hội để kích động, phát tán các tài liệu phản động nhằm vào việc chống phá, hòng lật đổ chính quyền nhân dân, xóa bỏ chế độ xã hội chủ nghĩa, như: Xuyên tạc đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước; xuyên tạc lịch sử cách mạng Việt Nam; bôi nhọ chính quyền các cấp,... kêu gọi người dân biểu tình, gây rối,... Thực trạng này đặt ra một trong những vấn đề quyền con người hiện nay là bảo đảm quyền con người trong tiếp cận, phản hồi thông tin và ngăn chặn việc lợi dụng quyền con người để vi phạm pháp luật. *Ba là*, chưa sự lồng ghép vấn đề quyền con người trong hệ thống giáo dục quốc dân cũng như trên các phương tiện đại chúng, điều này làm cho phần lớn người dân chưa ý thức được các quyền cơ bản mà mình được thụ hưởng. Trên thực tế có nhiều trường hợp người dân bị vi phạm quyền lợi nhưng lại không biết để được bảo vệ. *Bốn là*, sự tác động tiêu cực của nền kinh tế thị trường dẫn tới sự phân hóa giàu nghèo ngày càng rõ rệt, làm sâu sắc thêm những mâu thuẫn xã hội; dễ nảy sinh những tệ nạn tham nhũng, tội phạm, bạo lực; kích thích chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa cá nhân, ích kỷ, lối sống chạy theo đồng tiền bất chấp đạo lý,... vì quyền lợi bản thân mà xâm phạm quyền lợi của người khác.

Để giải quyết những vấn đề tồn tại trên, cần có những giải pháp thiết thực góp phần đảm bảo quyền con người ngày càng tốt hơn ở Việt Nam.

### **3. Giải pháp nhằm nâng cao quyền con người ở Việt Nam hiện nay**

*Thứ nhất, làm chuyển biến và nâng cao hơn nữa nhận thức của mọi người trước hết cán bộ Đảng, chính quyền, đoàn thể các cấp về quyền con người*

Cán bộ, công chức Nhà nước cần xây dựng mối quan hệ mật thiết hơn nữa với Nhân dân và để làm được điều đó đòi hỏi phải xây dựng chế độ trách nhiệm để đảm bảo mỗi cán bộ, công chức nhà nước có thể phát huy hết năng lực cá nhân; đồng thời, mỗi cán bộ quản lý cần xác định rõ vị trí, vai trò và trách nhiệm cá nhân mỗi cán bộ quản lý, công chức Nhà nước trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, cần hạn chế đến mức thấp nhất nguy cơ có thể xâm phạm quyền con người.

Theo đó, các tổ chức Đảng cũng cần phát huy vai trò của mình trong việc tuyên truyền Đảng viên. Đảng cần phổ biến kịp thời và đầy đủ các luật mới được thông qua đến cán bộ và nhân dân, nhất là những quy định pháp luật liên quan trực tiếp đến đảm bảo quyền con người.

*Thứ hai, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật đồng thời nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan tư pháp*

Hệ thống pháp luật là hệ thống các quy phạm và chuẩn mực tiên tiến và ổn định để điều chỉnh các mối quan hệ dân sự, chính trị, kinh tế, pháp luật hóa các hình thức sở hữu,... Việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật nhằm tạo ra một môi trường pháp lý thuận lợi cho thực hiện công bằng xã hội. Để công tác giáo dục quyền con người có thể triển khai thực hiện một cách thiết thực và hiệu quả, các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cần rà soát lại toàn bộ hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật nhằm loại bỏ các văn bản không còn phù hợp với thực tiễn; đồng thời nghiên cứu, ban hành một văn bản quy phạm pháp luật quy định cụ thể, chi tiết hơn về vấn đề giáo dục quyền con người. Có như vậy, công tác giáo dục quyền con người mới thật sự đi vào đời sống cộng đồng, tác động tích cực đến ý thức của mỗi người dân, giúp họ nâng cao hiểu biết pháp luật, thông qua đó góp phần xây dựng thành công Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong thời gian tới. Vì thế, Việc nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan tư pháp đồng thời hoàn thiện hệ thống pháp luật về quyền con người có vai trò vô cùng quan trọng trong việc nâng cao quyền con người ở Việt Nam hiện nay.

*Thứ ba, phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa đặc biệt là dân chủ cơ sở, thực hiện tốt “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”*

Hoàn thiện hệ thống chính trị dân chủ, khắc phục cơ chế quản lý quan liêu và lạm quyền, bảo đảm các thiết chế chính trị tác động tích cực, có hiệu quả vào quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân. Đổi mới hệ thống chính trị bảo đảm tính ổn định chính trị vì mục đích dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh vì tự do và phát triển của con người.

Xác định dân chủ trong kinh tế là tiền đề vật chất cho mọi sự dân chủ khác và là cơ sở hiện thực cho sự công bằng xã hội, cho nên trước hết phải tạo ra khả năng lao động to lớn cho việc đảm bảo quyền lao động, thông qua đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tốc độ tăng trưởng kinh tế, phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường là đưa lại quyền sở hữu rộng rãi cho mọi người, tạo ra cơ sở bảo đảm quyền làm chủ về kinh tế và biểu hiện tập trung và phát triển tự do sản xuất kinh doanh và quyền sở hữu tài sản của các đơn vị kinh tế và công dân.

*Thứ tư, đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế gắn liền với tiến bộ, công bằng xã hội*

Công bằng xã hội là thước đo giá trị của sự tiến bộ. Mỗi bước tiến của xã hội loài người được đánh dấu bằng bước tiến của con người về tự do, bình đẳng, dân chủ trong mọi mặt của đời sống xã hội. Để so sánh giữa xã hội này với xã hội khác cần dựa nhiều vào nhiều tiêu chí khác nhau. Một trong những tiêu chí đó là công bằng xã hội, bởi vì nó là sự thể hiện mức độ tự do, phát triển và giải phóng toàn diện của con người về mặt các nhân. Vấn đề nổi bật về lý luận và thực tiễn là: “Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội trong nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa”. Do đó đảm bảo công bằng xã hội đang là yêu cầu và mục tiêu trước mắt của chúng ta, vì đó là động lực mạnh mẽ của tăng trưởng kinh tế và ổn định xã hội. Vì vậy, vấn đề bảo đảm và thực hiện hóa công bằng xã hội không chỉ là nhu cầu bức thiết của mọi công dân mà còn là trách nhiệm và nghĩa vụ của toàn xã hội.

*Thứ năm, tiếp tục chủ động, tích cực đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo đảm và phát triển quyền con người*

Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam đồng thời đề ra chính sách đối ngoại nhằm tăng cường sự bảo vệ các quyền con người ở Việt Nam

và góp phần thúc đẩy các quyền con người trên thế giới. Việc giải quyết các vấn đề về quyền con người cần thông qua đối thoại hòa bình và trên nguyên tắc bình đẳng, tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không áp đặt và can thiệp vào công việc nội bộ của nhau. Phương châm hành động chủ động, tích cực trong các hoạt động hợp tác quốc tế và mở rộng đối thoại trong lĩnh vực quyền con người. Cụ thể vấn đề trên, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng khẳng định, cần: “Chủ động tham gia cuộc đấu tranh chung vì quyền con người. Sẵn sàng đối thoại với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực có liên quan vấn đề về nhân quyền”<sup>1</sup>.

*Thứ sáu, tăng cường cảnh giác đập tan mọi âm mưu và hành động lợi dụng vấn đề nhân quyền để chống phá Đảng và Nhà nước Việt Nam, chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc của các thế lực thù địch*

Hiện nay, trong bối cảnh quốc tế hóa, toàn cầu hóa đang diễn ra với những biến động phức tạp, các nước đế quốc phương Tây vẫn không từ bỏ tham vọng chống phá các nước xã hội chủ nghĩa. Họ thực hiện âm mưu “diễn biến hòa bình”, lợi dụng chiêu bài dân chủ, nhân quyền để chống phá cách mạng nước ta, vu cáo Việt Nam vi phạm nhân quyền. Các thế lực thù địch đang tìm mọi cách để xâm phạm đến quyền tự quyết của dân tộc ta, vi phạm chủ quyền quốc gia một cách trắng trợn. Vì vậy, hơn bao giờ hết, giá trị quyền con người trong Hiến pháp 2013 càng có ý nghĩa to lớn chỉ đạo về tư tưởng, đường lối và hoạt động thực tiễn của Đảng và Nhân dân ta. Đó là nguồn sức mạnh tiềm tàng to lớn, là động lực mạnh mẽ để chúng ta bảo đảm quyền con người, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa.

*Thứ bảy, lồng ghép nội dung giáo dục quyền con người vào các cấp học của hệ thống giáo dục quốc dân*

Việc lồng ghép nội dung giáo dục quyền con người vào chương trình giảng dạy từ cấp tiểu học đến cấp trung học phổ thông là việc làm hết sức cần thiết trong giai đoạn hiện nay và thời gian tới. Với tư cách là một quá trình chính khóa, trách nhiệm người giảng dạy (giáo viên) và người lãnh hội kiến thức (học sinh) đều được nâng cao. Khi đưa chương trình giáo dục quyền con người vào giảng dạy cho học sinh có nhiều hình thức khác nhau, nhưng hình thức tốt nhất là lồng ghép, tích hợp những nội dung của quyền con người vào các môn học liên quan đến giáo dục đạo đức, Giáo dục công

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.113.

dân, giáo dục tư tưởng chính trị, giáo dục pháp luật,... Một tính hiệu đáng mừng là sắp tới đây việc đổi mới chương trình phổ thông tổng thể 2018 có nhiều thay đổi mang tính tích cực. Cụ thể là môn Giáo dục kinh tế và pháp luật trong chương trình môn Giáo dục công dân 2018 sẽ đảm nhiệm việc giáo dục mạch nội dung kiến thức về pháp luật, và trong những nội dung môn học đó có đề cập đến nội dung giáo dục quyền con người.

## KẾT LUẬN

Hiến pháp năm 2013 tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại, xây dựng một xã hội dân chủ, công bằng văn minh, vì lợi ích chân chính và phẩm giá con người. Quyền con người được tôn trọng, bảo vệ và thực thi thông qua việc ghi nhận nội dung quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong các bản Hiến pháp Việt Nam qua các thời kỳ, đã thể hiện rõ quan điểm của Đảng và Nhân dân Việt Nam về sự tiếp thu, kế thừa những quan điểm, giá trị tiến bộ của truyền thống dân tộc, của thế giới, cùng những kinh nghiệm lập hiến, lập pháp của các nước tiến bộ, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội nước nhà.

Để bảo đảm quyền con người, quyền công dân ở Việt Nam bên cạnh việc nghiên cứu góp phần làm rõ những quy định của Hiến pháp về quyền con người, quyền công dân, thiết nghĩ chúng ta phải hoàn thiện tất cả các văn bản quy phạm pháp luật từ Luật, pháp lệnh đến các văn bản dưới Luật theo tinh thần về quyền con người, quyền công dân đã được ghi nhận trong Hiến pháp, đồng thời mọi cơ quan nhà nước, tổ chức khi thực hiện mọi hoạt động cần phải tôn trọng, bảo đảm quyền con người, quyền công dân.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cao Đức Thái: “Tư tưởng Quyền con người trong Tuyên ngôn độc lập năm 1945 của Chủ tịch Hồ Chí Minh”, Tạp chí *Cộng sản*, số 17 (tháng 9-2005).
2. Chu Hồng Thanh: *Quyền con người và Luật quốc tế về con người*, NXB Lao động, Hà Nội, 1998.
3. Chu Hồng Thanh: *Tìm hiểu vấn đề nhân quyền trong thế giới hiện đại*, NXB Lao động, Hà Nội, 1998.
4. Chu Hồng Thanh: *Quyền con người trong Hiến pháp năm 2013*.



<http://bocongan.gov.vn/vanban/Pages/van-ban-moi.aspx?ItemID=212>  
(Ngày truy cập: 29-10-2021).

5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011.
6. Đình Nam: *Giảm 1 - 1,5% hộ nghèo trong năm 2020*. <http://baochinhpvu.vn/Hoat-dong-cua-lanh-dao-Dang-Nha-nuoc/Giam-115-ho-ngheo-trong-nam-2020/389514.vgp> (Ngày truy cập: 15-10-2021).
7. Nguyễn Quốc Duy: *Hiến pháp năm 2013 về quyền con người, quyền cơ bản của công dân*. <http://lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=208141> (Ngày truy cập: 29-10-2021).
8. Minh Duyên: *Việt Nam đạt nhiều thành tựu về quyền con người*, <http://hdll.vn/vi/nghien-cuu---trao-doi/vie%CC%A3t-nam-da%CC%A3t-nhie%CC%80u-tha%CC%80nh-tu%CC%A3u-ve%CC%80-quye%CC%80n-con-nguo%CC%80i.html> (Ngày truy cập: 15-10-2021).
9. Nguyễn Đăng Dung, Vũ Công Giao, Lã Khánh Tùng: *Giáo trình Lý luận và Pháp luật về Quyền con người*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2009.
10. Vũ Thị Kim Yến, Nguyễn Văn Dương: *Hồ Chí Minh viết Tuyên ngôn độc lập*, NXB Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2000.

# QUYỀN CON NGƯỜI TRONG HIẾN PHÁP 2013 - SỰ KẾ THỪA VÀ PHÁT TRIỂN TỪ HIẾN PHÁP 1946 THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

*PGS.TS. Hà Trọng Hà\**

## TÓM TẮT

Quyền con người là quyền tự nhiên, thiêng liêng và khách quan của con người được ghi nhận và bảo vệ trong pháp luật quốc gia và các thỏa thuận pháp lý quốc tế. Trong một nhà nước dân chủ, quyền con người luôn chiếm một vị trí trung tâm, được quyền lực của nhà nước bảo vệ. Từ khi Việt Nam độc lập năm 1945 đến nay, đất nước ta đã có năm bản Hiến pháp. Trong đó, Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp năm 2013 là hai Hiến pháp có những nét tương đồng khi đề cập đến quyền con người. Bài viết này đề cập đến những quy định cơ bản về quyền công dân, cũng chính là quyền con người theo tư tưởng Hồ Chí Minh trong Hiến pháp năm 1946 và sự kế thừa, phát triển quyền con người trong Hiến pháp năm 2013. Từ đó khẳng định dưới chế độ dân chủ ở Việt Nam, dù ở hoàn cảnh nào thì quyền con người cũng luôn được đề cao với các quy định cụ thể trong Hiến pháp và ngày càng được hoàn thiện hơn để phù hợp với hoàn cảnh lịch sử, tình hình đất nước và xu thế của nhân loại tiến bộ.

*Từ khóa: Hồ Chí Minh, Hiến pháp 1946, Hiến pháp 2013, quyền con người.*

## NỘI DUNG

Quyền con người là quyền tự nhiên, thiêng liêng và khách quan của con người được ghi nhận và bảo vệ trong pháp luật quốc gia và các thỏa thuận pháp lý quốc tế. Ở Việt Nam, từ khi đất nước độc lập năm 1945, quyền con người luôn được tôn trọng và bảo đảm. Bài viết này đề cập đến quyền con người trong Hiến pháp đầu tiên năm 1946 mang đậm dấu ấn tư tưởng Hồ Chí Minh và sự kế thừa, phát triển quyền con người trong Hiến pháp năm 2013.

---

\* Trường Đại học An ninh Nhân dân.

## 1. Góc độ tiếp cận của bài viết về quyền con người

Bài viết tiếp cận quyền con người theo tư tưởng Hồ Chí Minh. Quyền con người trong tư tưởng Hồ Chí Minh xuất phát từ tấm lòng yêu thương, quý trọng con người, với mong muốn giải phóng triệt để con người. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, con người được xác định là “người cùng khổ”<sup>1</sup>, đồng bào, dân hay nhân dân. Người cùng khổ trong tư tưởng của Người là nhân dân ở các nước thuộc địa “không có tự do và công lý”<sup>2</sup>; bị áp bức, bóc lột; “phải sống trong cảnh ngu dốt tối tăm”<sup>3</sup>, “sống nghèo đói, cực khổ” do sự áp bức, bóc lột của chế độ thực dân gây ra. Từ đó, để giải phóng con người thì phải “giải phóng những người nô lệ ở các nước thuộc địa”<sup>4</sup>, phải “giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, kết hợp chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại nhằm thực hiện mục tiêu giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội và giải phóng con người”<sup>5</sup>. “Đồng bào”, theo Điều 1 Hiến pháp năm 1946, là “toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo”. Dân hay nhân dân là “nhân dân yêu nước, tức là công nhân, nông dân, tiểu tư sản, tư sản dân tộc và những thân sĩ kháng chiến nghĩa là 99 phần trăm toàn dân ta”<sup>6</sup>.

Theo Hồ Chí Minh, “quyền con người” là một phạm trù rộng hơn phạm trù “quyền công dân”. Phạm trù này dùng để chỉ quyền công dân ở trong phạm vi luật pháp của Nhà nước, và chỉ các quyền cá nhân trong các quan hệ dân sự trên lãnh thổ từng quốc gia; đồng thời, cũng dùng để chỉ các quyền cá nhân trong quan hệ văn hóa, chính trị, pháp lý, dân sự trên phạm vi quốc tế. Phạm trù quyền con người tuy bao quát phạm trù “quyền công dân”, song không thể thay thế được khái niệm đó. Mặc dù là khái niệm hẹp, song “quyền công dân” chứa đựng đầy đủ quyền pháp lý của quyền con người trong quan hệ công dân với Nhà nước hay với chế độ chính trị, đồng thời định hướng và chi phối các quyền con người trong quan hệ người - người có tính dân sự trong nước, cũng như trong quan hệ

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.1, tr.496.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.1, tr.191.

3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.1, tr.35.

4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.2, tr.223.

5. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.1, tr.IX-X.

6. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.8, tr.272.

văn hóa, chính trị, pháp lý và dân sự quốc tế. Quyền công dân chính là quyền con người trong một chế độ chính trị - xã hội nhất định với một nền Hiến pháp, pháp luật cụ thể do Nhà nước đó thừa nhận, quy định, mà chỉ thông qua nền Hiến pháp, pháp luật đó, thì các giá trị làm người với tư cách là một thực thể tự nhiên - xã hội, mới trở thành quyền được xác định một cách thực tế và mới bảo đảm để các quyền đó trở thành hiện thực.

Hồ Chí Minh luôn coi trọng mối quan hệ thống nhất giữa quyền con người và quyền công dân nhằm thực hiện quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc của mỗi người Việt Nam trên cơ sở bảo đảm và giữ vững các quyền dân tộc cơ bản của đất nước Việt Nam. Ở Hồ Chí Minh, quyền con người và quyền công dân, cơ bản và chủ yếu phải được ghi nhận trong các văn bản pháp lý (Hiến pháp, pháp luật) theo phương châm “trăm điều phải có thần linh pháp quyền”. Bởi lẽ, quyền con người, quyền công dân phải thể chế hóa thành các quyền và nghĩa vụ cụ thể, có tính phổ cập, tính xã hội hóa, không phân biệt “nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo”. Phải thông qua Hiến pháp, pháp luật, thì các giá trị của con người mới trở thành quyền năng, trách nhiệm được xác định về pháp lý của Nhà nước và được bảo đảm về chế độ chính trị, để có thể trở thành hiện thực trong thực tế. Việc hợp pháp hóa quyền con người bằng quy định pháp lý là dấu hiệu đặc trưng của quyền con người so với các khái niệm khác liên quan đến đời sống xã hội của con người, như nhu cầu lợi ích, đạo đức,... Điều này được thể hiện trong Hiến pháp 1946 mang đậm dấu ấn tư tưởng Hồ Chí Minh.

## **2. Quyền con người trong Hiến pháp 1946**

Hiến pháp năm 1946 được Quốc hội Khóa I thông qua tại kỳ họp thứ 2 ngày 8-11-1946. Đây là bản Hiến pháp đầu tiên trong lịch sử của nước Việt Nam. Hiến pháp 1946 xóa bỏ mọi đặc quyền, đặc lợi của chế độ cũ, mang lại giá trị “con người” trong một đất nước độc lập. Hai tiếng gọi thiêng liêng “công dân” đã được ghi nhận trong văn bản pháp lý cao nhất của quốc gia. Công dân Việt Nam ngang quyền về mọi phương diện: chính trị, kinh tế, văn hóa và đều bình đẳng trước pháp luật. Hiến pháp năm 1946 thể hiện những giá trị nhân văn cao quý về bản chất của một nhà nước dân chủ ưu việt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Bản Hiến pháp năm 1946 gồm 7 Chương với 70 Điều, trong đó các quyền và nghĩa vụ của công dân được quy định tập trung tại Chương II với 18 Điều, ngoài ra còn được thể hiện rải rác trong một số điều khoản khác.

Việc ghi nhận các quyền trong Hiến pháp năm 1946 có thể coi là sự kết nối từ việc đề cao nhân quyền trong Tuyên ngôn độc lập năm 1945, với đoạn mở đầu trích dẫn bản Tuyên ngôn độc lập của Hoa Kỳ năm 1776: “Tất cả mọi người đều sinh ra bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được, trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”<sup>1</sup>.

Quyền con người - Quyền công dân là vấn đề được đề cao một cách đặc biệt trong Hiến pháp 1946. Những quy định trong văn bản này cho thấy Hiến pháp 1946 rất tiến bộ trong việc bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong xã hội ta. Điều đó trước hết thể hiện ở việc chế định về quyền và nghĩa vụ của công dân trong Hiến pháp năm 1946 được đặt ở Chương II, chỉ sau quy định về chính thể, và trước cả quy định về các cơ quan quyền lực Nhà nước. Vị trí trang trọng này không được tiếp tục duy trì trong các Hiến pháp 1959, 1980, 1992, mà chỉ được tái lập trong Hiến pháp năm 2013. Trong Lời nói đầu của Hiến pháp năm 1946 khẳng định, việc “*đảm bảo các quyền tự do dân chủ*” là một trong ba nguyên tắc làm nền tảng cho việc xây dựng bản Hiến pháp này cùng với hai nguyên tắc khác là “Đoàn kết toàn dân, không phân biệt giống nòi, gái trai, giai cấp, tôn giáo” và “Thực hiện Chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của Nhân dân”. Các Hiến pháp về sau của nước ta (1959, 1980, 1992, 2013) đều không quy định nguyên tắc đó. Lời nói đầu của Hiến pháp 1959, 1980, 1992 chỉ quy định quyền và nghĩa vụ của công dân là một trong các nội dung được hiến định, trong khi Hiến pháp 2013 không đề cập cụ thể đến vấn đề này.

Thực tế, các quyền con người và quyền công dân được thể hiện theo tư tưởng Hồ Chí Minh trong Hiến pháp năm 1946 là rất rộng rãi và có tính tiên tiến. Các quyền lợi của công dân được ghi nhận và bảo vệ trong Chương II Hiến pháp năm 1946 trải rộng trên tất cả các lĩnh vực dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, bao gồm cả các quyền cá nhân và quyền của nhóm. Những quyền cá nhân bao gồm: quyền bình đẳng về chính trị, kinh tế, văn hóa và bình đẳng trước pháp luật (Điều 6, Điều 7, Điều 9); quyền được tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc (Điều 7); quyền tự do ngôn luận, quyền tự do xuất bản, quyền tự do tổ chức và hội họp, quyền tự do tín ngưỡng, quyền tự do cư trú, đi lại trong nước và

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.4, tr.1.

nước ngoài (Điều 10); quyền không bị bắt bớ, giam cầm tùy tiện (Điều 11); quyền không bị xâm phạm trái pháp luật vào nhà ở và thư tín (Điều 11); quyền tư hữu tài sản (Điều 12); quyền học tập (Điều 15); quyền bầu cử và ứng cử (Điều 18); quyền bãi miễn đại biểu do mình bầu ra (Điều 20); quyền phúc quyết Hiến pháp và những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia (Điều 21). Bên cạnh các quy định đã nêu quyền cá nhân còn được quy định tại một số điều khoản tại Chương VI (Cơ quan Tư pháp) của Hiến pháp năm 1946, bao gồm: quyền được xét xử công khai, trừ những trường hợp đặc biệt (Điều 67); quyền của bị cáo tự bào chữa hoặc nhờ luật sư bào chữa (Điều 67); quyền không bị tra tấn đánh đập ngược đãi (Điều 68). Những quyền của nhóm bao gồm: quyền của quốc dân thiểu số được bình đẳng và được ưu tiên giúp đỡ (Điều 8), được học bằng tiếng của dân tộc mình ở trường tiểu học (Điều 15), được dùng tiếng nói của mình trước Tòa án (Điều 66); quyền bình đẳng của phụ nữ với đàn ông (Điều 9); quyền của người già cả hoặc tàn tật được giúp đỡ (Điều 14); quyền của trẻ em được giáo dục (Điều 14), được học tiểu học miễn phí và được trợ giúp (với trẻ em nghèo) (Điều 15); quyền của các giới cần lao trí thức và chân tay được bảo đảm (Điều 13).

Từ những quy định trên có thể thấy hệ thống các quyền công dân được ghi nhận trong Hiến pháp năm 1946 rất toàn diện, bao gồm các quyền cá nhân trên các lĩnh vực dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa và quyền của những nhóm xã hội dễ bị tổn thương. Theo nghĩa đó, *mặc dù không đề cập đến khái niệm quyền con người, song về bản chất các quyền công dân trong Chương II của Hiến pháp năm 1946 cũng chính là các quyền con người* mà sau đó được ghi nhận trong Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền (UDHR) năm 1948 và hai Công ước Quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (ICCPR) và Công ước về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa (ICESCR) năm 1966. Đặc biệt, Điều 16 Hiến pháp năm 1946 quy định: “Những người ngoại quốc tranh đấu cho dân chủ và tự do mà phải trốn tránh thì được trú ngụ trên đất Việt Nam”. Đây chính là một quy định rõ ràng về quyền con người mang tính quốc tế trong Hiến pháp năm 1946, vì chủ thể của quyền trong Điều này không phải là công dân Việt Nam. Sau đó, nội dung quyền này được nói đến trong quyền được tị nạn, quy định tại Điều 14 Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948. Vì thế có thể kết luận rằng trong lĩnh vực quyền con người, Hiến pháp 1946 có tính *vượt trước* so với luật nhân quyền quốc tế. Sự vượt trước này chứng tỏ sự hiểu biết và tầm nhìn rất sâu rộng, tiến bộ về dân

chủ nhân quyền củ các nhà lập hiến Việt Nam thời kỳ đó, mà người đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Nhìn chung, mặc dù là Hiến pháp đầu tiên của nền dân chủ nhưng các quyền con người cơ bản được ghi nhận trong Hiến pháp năm 1946 là khá phong phú, đã bao hàm hầu hết những quyền con người cơ bản tương đồng với luật nhân quyền quốc tế. Đặc biệt, cách thức quy định các quyền công dân trong Hiến pháp năm 1946 phản ánh triết lý về quyền tự nhiên của con người, xem các quyền con người là bẩm sinh, vốn có của mọi cá nhân. Khi đánh giá về Hiến pháp năm 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng, đây không những là Hiến pháp đầu tiên trong lịch sử nước nhà, mà “Bản Hiến pháp đó còn là một vết tích lịch sử, Hiến pháp đầu tiên trong cõi Á Đông này nữa. Bản Hiến pháp đó chưa hoàn toàn nhưng nó đã làm nên theo một hoàn cảnh thực tế. Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới nước Việt Nam đã độc lập. Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới biết dân tộc Việt Nam đã có đủ mọi quyền tự do. Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới: phụ nữ Việt Nam đã được đứng ngang hàng với đàn ông để được hưởng chung mọi quyền tự do của một công dân”<sup>1</sup>. Dưới sự chỉ đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhiều luật, bộ luật, văn bản dưới luật, chính sách được xây dựng nhằm thực hiện quyền con người và quyền công dân với tính cách là sự tổng hợp quyền lực nhân dân, hay quyền dân chủ sau khi có Hiến pháp năm 1946.

### **3. Quyền con người trong Hiến pháp 2013**

Hiến pháp năm 2013 được Quốc hội Khóa XIII thông qua ngày 28-11-2013, là bản Hiến pháp thứ năm trong lịch sử lập hiến Việt Nam. Xét tổng quát so với các bản Hiến pháp trước, Hiến pháp năm 2013 không phải là bước ngoặt, ghi dấu ấn thể chế (như Hiến pháp năm 1946, hay 1992), mà chỉ là sự mở rộng, đào sâu những định hướng cải tổ đã được đề cập trong bản Hiến pháp năm 1992 trước đó. Tuy nhiên, điểm đặc biệt là Hiến pháp 2013 cho thấy sự chuyển động quay trở lại của những nhận thức và chính sách đặc biệt quan trọng về quyền con người đã được xác lập trong Hiến pháp 1946 nhưng không được thể hiện rõ ràng trong các bản Hiến pháp 1959, 1980 và 1992 của Việt Nam. Hiến pháp 2013 có 11 chương, 120 Điều. Trong đó, chương về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân là chương có Điều luật nhiều nhất, gồm 36 Điều (từ Điều 14 đến Điều 49). Sự kế thừa và phát triển quyền con người của

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.4, tr.491.

Hiến pháp năm 1946 mang đậm dấu ấn tư tưởng Hồ Chí Minh trong Hiến pháp năm 2013 thể hiện qua các điểm quan trọng sau:

*Thứ nhất*, trong Hiến pháp năm 2013, chế định “quyền con người quyền và nghĩa vụ của công dân” được đặt ở vị trí thứ hai (giống Hiến pháp năm 1946). So với Hiến pháp 1959, 1980 và 1992, việc thay đổi vị trí nói trên không đơn thuần là sự thay đổi về bố cục mà là một sự thay đổi về nhận thức. Việc thay đổi này là sự kế thừa và phát triển Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp của nhiều nước trên thế giới, thể hiện nhất quán đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ta trong việc công nhận, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Bên cạnh đó, lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến, “quyền con người” đã trở thành tên gọi của Chương, thay vì chỉ gọi là “quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân” như Hiến pháp năm 1992 và các bản Hiến pháp trước đó, thì Hiến pháp năm 2013 thay đổi tên thành “Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân”. Điều này thể hiện sự nỗ lực và cam kết mạnh mẽ của Đảng và Nhà nước ta trong việc thực hiện các Công ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên.

*Thứ hai*, so với Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 2013 sử dụng cả hai thuật ngữ “quyền con người” và “quyền công dân” để chỉ các quyền được hiến định tại Chương II. Điều này cho phép ghi nhận và bảo đảm các quyền con người một cách cụ thể và chính xác hơn phù hợp với các tiêu chuẩn của luật quốc tế. Hiến pháp năm 2013 đã có sự phân biệt giữa “quyền con người” và “quyền công dân”. Trong Hiến pháp 2013, khi nói đến quyền con người thì dùng từ “mọi người”, khi nói đến công dân Việt Nam thì dùng từ “công dân”. Quy định này thể hiện sự phát triển quan trọng về nhận thức và tư duy trong việc ghi nhận quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp.

*Thứ ba*, ngoài nghĩa vụ bảo đảm quyền con người như trong Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 2013 còn ghi nhận cả nghĩa vụ “tôn trọng” và “bảo vệ” các quyền con người. Điều này phù hợp với các nghĩa vụ của quốc gia theo Luật Nhân quyền Quốc tế và giúp tăng cường trách nhiệm của Nhà nước trong lĩnh vực này. So với các Hiến pháp 1959, 1980, 1992, quan điểm và cách hiến định quyền trong Hiến pháp năm 2013 đã được thay đổi hẳn từ mô thức Nhà nước “quyết định” “trao” quyền cho người dân sang mô thức các quyền con người là tự nhiên vốn có. Nhà nước phải ghi nhận bảo vệ và bảo đảm thực hiện, giống như cách thức xác lập quyền



trong Hiến pháp năm 1946. Điều này cho thấy các nhà lập hiến Việt Nam đã quay trở về tư tưởng về quyền tự nhiên mang đậm dấu ấn tư tưởng Hồ Chí Minh trong Hiến pháp năm 1946, sau một thời kỳ dài bị ảnh hưởng bởi tư tưởng về quyền pháp lý. Sự thay đổi này là cơ sở quan trọng để tôn trọng bảo vệ và bảo đảm quyền con người. Tương tự như Hiến pháp năm 1946, thành phần các quyền hiến định trong Hiến pháp năm 2013 cũng bao gồm các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa đồng thời vẫn ghi nhận quyền tị nạn của người nước ngoài và quyền của các nhóm dễ bị tổn thương như phụ nữ trẻ em, người khuyết tật, dân tộc thiểu số,...

Hiến pháp năm 2013 đặc biệt nhấn mạnh đến vai trò, trách nhiệm của Nhà nước trong việc tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm việc thực hiện các quyền con người, quyền công dân, nhất là các quyền về kinh tế, văn hóa, xã hội, như: “Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo” (khoản 2 Điều 24); “Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội” (khoản 2 Điều 26); “Nhà nước tạo điều kiện để công dân tham gia quản lý Nhà nước và xã hội, công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân (khoản 2 Điều 28); “Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình, bảo hộ quyền lợi của người mẹ và trẻ em” (khoản 2 Điều 36); “Trẻ em được Nhà nước, gia đình và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục”, “Thanh niên được Nhà nước, gia đình và xã hội tạo điều kiện học tập, lao động, giải trí, phát triển thể lực, trí tuệ, bồi dưỡng đạo đức, truyền thống dân tộc, ý thức công dân...”, “Người cao tuổi được Nhà nước, gia đình và xã hội tôn trọng, chăm sóc và phát huy vai trò trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” (Điều 37),... Cùng với việc nhấn mạnh vai trò, trách nhiệm của Nhà nước trong việc tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm việc thực hiện các quyền con người, Hiến pháp năm 2013 đã bổ sung các thiết chế độc lập nhằm tăng cường cơ chế thực hiện quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, như hiến định Hội đồng Bầu cử Quốc gia (Điều 117) và bổ sung quy định “Cơ chế bảo vệ Hiến pháp do luật định” (đoạn 2, khoản 2 Điều 119).

*Thứ tư*, Hiến pháp năm 2013 lần đầu tiên quy định “nguyên tắc giới hạn quyền” (khoản 2 Điều 14) - một nguyên tắc phù hợp với Luật Nhân quyền Quốc tế. Mặc dù quy định này vẫn còn hạn chế là chưa xác định những quyền tuyệt đối không thể bị giới hạn hay tước bỏ dẫn đến nguy cơ những quyền này có thể bị vi phạm nhân danh tại khoản 2 Điều 14; song

quy định nguyên tắc giới hạn quyền cũng có tác dụng hạn chế sự tùy tiện của các cơ quan nhà nước trong các vấn đề nhân quyền. Điểm nhấn của nội dung này là việc bổ sung nguyên tắc “Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng” (khoản 2 Điều 14). Đây chính là điều kiện để bảo đảm tính hiện thực của quyền con người, quyền công dân, bảo đảm sự cân bằng, minh bạch và lành mạnh giữa các lợi ích trong mối quan hệ giữa Nhà nước với con người, công dân, cá nhân và phù hợp với các công ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên; hạn chế tối đa bất cứ sự lạm dụng hay tùy tiện nào tước đi hay hạn chế các quyền và tự do vốn có của mọi người bởi các cơ quan nhà nước.

*Thứ năm*, so với Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 2013 đã ghi nhận nhiều quyền mới, bao gồm: quyền của công dân không thể bị trục xuất giao nộp cho nhà nước khác; quyền sống; quyền bất khả xâm phạm về thân thể; quyền hiến mô bộ phận cơ thể người và hiến xác; quyền riêng tư; quyền bảo vệ danh dự uy tín; quyền khiếu nại tố cáo; quyền có nơi ở hợp pháp; quyền tự do báo chí tiếp cận thông tin, biểu tình; quyền biểu quyết trong trưng cầu ý dân; quyền được xét xử kịp thời công bằng; quyền không bị kết án hai lần vì một tội phạm; quyền được bồi thường và phục hồi danh dự khi bị oan sai trong tố tụng; quyền tự do kinh doanh; quyền được bảo đảm an sinh xã hội; quyền về việc làm; quyền kết hôn ly hôn; quyền được bảo vệ chăm sóc sức khỏe; quyền xác định dân tộc của mình sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp; quyền được sống trong môi trường trong lành. Việc ghi nhận các quyền mới này hoàn toàn phù hợp với các điều ước quốc tế mà nước ta là thành viên, thể hiện nhận thức ngày càng rõ hơn về quyền con người và khẳng định cam kết mạnh mẽ của Việt Nam trong việc thực hiện quyền con người.

*Thứ sáu*, để bảo vệ quyền con người, Hiến pháp năm 2013 quy định một nhiệm vụ quan trọng cho Tòa án đó là “bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân” (khoản 3 Điều 102). Quy định này cho thấy ý tưởng của các nhà lập hiến muốn thúc đẩy quá trình cải tổ hệ thống tòa án từ vị trí là công cụ tư pháp bảo vệ chế độ sang vị trí là thiết chế bảo vệ công lý trong Nhà nước pháp quyền. Viện Kiểm sát là một thiết chế hoàn toàn mới nếu so với Hiến pháp năm 1946. Cơ quan này có chức năng thực hành quyền công tố và kiểm soát hoạt động tư pháp; với nhiệm vụ “bảo

vệ pháp luật bảo vệ quyền con người quyền công dân”, “bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân”, “góp phần bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất” (khoản 3 Điều 107).

Bên cạnh đó, xem xét “con người” ở góc độ “Nhân dân” theo tư tưởng Hồ Chí Minh, Hiến pháp năm 2013 cho thấy sự tái khẳng định và phát triển tư tưởng về chủ quyền của Nhân dân với Hiến pháp (đã được nêu trong Hiến pháp năm 1946) thông qua việc xác định: “Nhân dân Việt Nam xây dựng thi hành và bảo vệ Hiến pháp này” (Lời nói đầu). Lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến cụm từ “Nhân dân” đều được viết hoa thể hiện sự tôn trọng và đề cao vai trò của Nhân dân với tư cách là chủ thể duy nhất của toàn bộ quyền lực Nhà nước. Hiến pháp cũng đã làm rõ và mở rộng hơn các phương thức thực hiện các quyền dân chủ của Nhân dân, đặc biệt là tạo cơ sở để thúc đẩy các hình thức dân chủ trực tiếp (như trưng cầu ý dân) bằng việc quy định: “Nhân dân thực hiện quyền lực Nhà nước bằng dân chủ trực tiếp bằng dân chủ đại diện thông quốc hội, Hội đồng Nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước” (Điều 6). Một thiết chế hiến định hoàn toàn mới là Hội đồng bầu cử quốc gia đã được Hiến pháp năm 2013 quy định, nhằm tăng cường, hoàn thiện các hình thức dân chủ trực tiếp của Nhân dân. Đây là những yếu tố quan trọng tạo thuận lợi để bảo vệ, bảo đảm quyền con người ở Việt Nam.

## **KẾT LUẬN**

Trong một nhà nước dân chủ, quyền con người luôn chiếm một vị trí trung tâm, được quyền lực của nhà nước bảo vệ. Để hiện thực hóa quyền con người thì quyền con người phải được quy định cụ thể trong Hiến pháp và ngày càng được hoàn thiện hơn để phù hợp với hoàn cảnh lịch sử, tình hình đất nước và luật nhân quyền thế giới. Ở Việt Nam, di sản hiến định mà Hiến pháp năm 1946 để lại vẫn còn nguyên giá trị, nhất là vấn đề quyền con người. Các Hiến pháp sau đó (Hiến pháp 1959, Hiến pháp 1980, Hiến pháp 1992) đều ghi nhận những điều khoản về quyền con người. Tuy nhiên, qua mỗi giai đoạn, các bản Hiến pháp đã bộc lộ những thiếu sót mà các nhà lập pháp chưa dự liệu được để Hiến pháp trở nên phù hợp với thực tiễn. Nhằm đáp ứng những thiếu sót đó, bản Hiến pháp 2013 ra đời. Có thể nói, Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 đã thể hiện được ý Đảng, lòng dân, là sự kết tinh của tinh thần dân chủ, đổi

mới, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, đáp ứng yêu cầu xây dựng nhà nước pháp quyền trong thời kỳ mới, nhất là vấn đề quyền con người được coi là điểm sáng trong Hiến pháp 2013. Việc hiến định, hiện thực hóa quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp 2013 là sự tiếp nối, kế thừa các bản Hiến pháp trước đây, đồng thời chuyển hóa sâu sắc nhiều nội dung, tinh thần các Công ước quốc tế về quyền chính trị, dân sự, quyền kinh tế, văn hóa, nhân quyền,... Hiến pháp năm 2013 đã và đang tạo nền tảng pháp lý cao nhất bảo đảm quyền con người, quyền và nghĩa vụ công dân được thực hiện, đáp ứng mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011.
2. Quốc hội: *Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, Hà Nội, ngày 09-11-1946.
3. Quốc hội: *Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, Hà Nội, ngày 31-12-1959.
4. Quốc hội: *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*, Hà Nội, ngày 18-12-1980.
5. Quốc hội: *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Hà Nội, ngày 15/04/1992.
6. Quốc hội: *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*, Hà Nội, ngày 28-11-2013.

# CƠ CHẾ BẢO HIẾN TRONG CÁC BẢN HIẾN PHÁP CỦA VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ GÓP Ý HOÀN THIỆN CƠ CHẾ BẢO HIẾN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

*TS. Nguyễn Tất Thành\**

## TÓM TẮT

Bài viết phân tích lịch sử phát triển của các quy định về cơ chế bảo hiến trong các bản hiến pháp của Việt Nam, trong đó tập trung đánh giá các nội dung về cơ chế bảo hiến trong Hiến pháp năm 2013. Từ khía cạnh lịch sử pháp lý cho thấy qua các bản hiến pháp Việt Nam đã có sự thay đổi trong quan điểm của nhà làm luật về vai trò của cơ chế bảo hiến trong bảo vệ hiến pháp. Tuy nhiên sự thay đổi đó chưa đủ để có thể đảm bảo cho việc bảo vệ hiến pháp hiện nay ở Việt Nam. Mặc dù Hiến pháp năm 2013 đã có những thay đổi vượt bậc khi đề cập về vấn đề này, nhưng một cơ chế bảo hiến đầy đủ và hoàn thiện hiện nay đang còn thiếu. Từ đó bài viết gợi ý một số đề xuất để tiếp tục hoàn thiện cơ chế bảo hiến ở Việt Nam hiện nay.

*Từ khoá: Hiến pháp, bảo hiến, Quốc hội, cơ chế, Việt Nam.*

## 1. Đặt vấn đề

Bảo vệ Hiến pháp (bảo hiến) có vai trò quyết định trong bảo đảm tính tối cao của Hiến pháp. Thực tế cho thấy có rất nhiều các quy phạm pháp luật được ban hành và đôi khi không phù hợp (vi phạm) với quy định của Hiến pháp. Nếu các vi phạm này không được xác định và không có biện pháp xử lý đối với chủ thể vi phạm Hiến pháp thì rõ ràng các quy định của Hiến pháp đã được ban hành chỉ mang tính hình thức. Do vậy, để bảo vệ Hiến pháp, các quốc gia đều xây dựng cho mình các cơ chế bảo vệ cụ thể với đặc thù riêng. Có quốc gia thiết lập Tòa án Hiến pháp Liên bang (Đức, Nga), có quốc gia xây dựng Hội đồng Bảo hiến (Pháp), trong khi quốc gia khác trao thẩm quyền bảo vệ Hiến pháp cho hệ thống các cơ quan Tòa án (Hoa Kỳ). Tại Việt Nam, trải qua 75 năm hình thành và phát triển của Hiến pháp của Nhà nước dân chủ, cùng với nhiều thay đổi, đến nay, Hiến pháp năm 2013 vẫn chưa ghi nhận chính thức cơ chế cụ thể để bảo

---

\* *Trường Đại học Văn Lang.*

vệ Hiến pháp. Chính vì thế nghiên cứu để có thể xây dựng một cơ chế bảo hiến phù hợp cho Việt Nam là vấn đề hết sức cần thiết. Trong nội dung bài viết này tác giả phân tích tiến trình lịch sử 75 năm phát triển của hiến pháp liên quan đến cơ chế bảo hiến, đồng thời làm rõ các quy định của Hiến pháp năm 2013 về cơ chế bảo hiến để từ đó đưa ra một số đề xuất nhằm tiếp tục hoàn thiện cơ chế bảo hiến ở Việt Nam hiện nay.

## **2. Lịch sử phát triển của các quy định về bảo vệ hiến pháp trong các bản Hiến pháp của Việt Nam**

### *2.1. Hiến pháp năm 1946*

Hiến pháp năm 1946 là bản Hiến pháp đầu tiên ở nước ta, hết sức ngắn gọn nhưng có giá trị đặc biệt quan trọng trong lịch sử lập hiến nước ta. Hiến pháp năm 1946 - Hiến pháp đầu tiên của nhà nước dân chủ ở Việt Nam - ra đời trong hoàn cảnh đặc biệt không gắn liền với nhu cầu bảo vệ Hiến pháp. Cụ thể, Hiến pháp năm 1946 chưa có điều khoản nào quy định về vấn đề bảo vệ Hiến pháp. Tuy nhiên, Hiến pháp năm 1946 có quy định chung về kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ quan công quyền nhưng không có quy định nào cụ thể, rõ ràng về việc kiểm tra, giám sát Hiến pháp. Theo đó, Điều 31 của Hiến pháp năm 1946 quy định: “Những luật đã được Nghị viện biểu quyết, Chủ tịch nước Việt Nam phải ban bố chậm nhất là 10 hôm sau khi nhận được thông tri. Nhưng trong hạn ấy, Chủ tịch có quyền yêu cầu Nghị viện thảo luận lại. Những luật đem ra thảo luận lại, nếu vẫn được Nghị viện ưng chuẩn thì bắt buộc Chủ tịch phải ban bố”<sup>1</sup>.

Quy định trên, mặc dù không ghi nhận trực tiếp về giám sát Hiến pháp nhưng có thể thấy việc giám sát có thể được thực hiện thông qua Chủ tịch nước. Nếu Chủ tịch nước thấy luật của Nghị viện vi hiến, Chủ tịch nước có quyền yêu cầu Nghị viện thảo luận lại. Điều này cho thấy vai trò của Chủ tịch nước trong việc giám sát pháp luật, một đặc trưng được các nhà lập pháp khi đó vận dụng từ các quốc gia có áp dụng nguyên tắc tam quyền phân lập. Tuy nhiên Điều 31 cũng cho thấy vai trò “phủ quyết” không triệt để của Chủ tịch nước khi đồng thời quy định “trường hợp những luật đem ra thảo luận lại, nếu vẫn được Nghị viện ưng chuẩn thì bắt buộc Chủ tịch phải ban bố”.

Bên cạnh đó Khoản a Điều 36 quy định: “Khi Nghị viện không hợp,

---

1. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa: *Hiến pháp năm 1946*, Hà Nội, 1946.

Ban thường vụ có quyền biểu quyết những dự án sắc luật của Chính phủ. Những sắc luật đó phải đem trình Nghị viện vào phiên họp gần nhất để Nghị viện ưng chuẩn hoặc phế bỏ”. Hay như Khoản d Điều 52 quy định quyền hạn của Chính phủ bãi bỏ những mệnh lệnh và nghị quyết của cơ quan cấp dưới, nếu cần.

Như vậy quy định của Hiến pháp năm 1946 đã đề cập tới hoạt động giám sát việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Nghị viện (đối với Chính phủ), Chính phủ (đối với các cơ quan cấp dưới). Tuy nhiên các căn cứ để Nghị viện bãi bỏ các sắc luật của Chính phủ chưa được xác định rõ, hay việc Chính phủ giám sát hoạt động ban hành văn bản của cơ quan cấp dưới cũng không được ghi nhận. Điều này khiến cho việc giám sát quy định trong Hiến pháp trở nên mang tính tùy nghi.

Tuy nhiên, qua những phân tích nói trên có thể thấy rằng những nội dung liên quan đến cơ chế bảo hiến đã phần nào được đề cập trong Hiến pháp 1946, mặc dù các quy định vẫn chưa cụ thể và còn nhiều hạn chế.

## 2.2. Hiến pháp năm 1959

Hiến pháp năm 1959 là hiến pháp mang bản chất xã hội chủ nghĩa. Mặc dù không đề cập tới vấn đề bảo vệ Hiến pháp, nhưng các quy định của Hiến pháp năm 1959 cho thấy sự theo đuổi mô hình bảo hiến truyền thống thường được áp dụng tại các nước xã hội chủ nghĩa. Cụ thể, Điều 43 quy định: “Quốc hội là cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa”<sup>1</sup>. Quốc hội là cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (Điều 44), là cơ quan duy nhất “có quyền lập pháp”, có quyền “làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp; làm pháp luật; giám sát việc thi hành Hiến pháp,... của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa” (Điều 50).

So với Hiến pháp năm 1946 thì các quy định về cơ chế bảo hiến đã được quy định một cách trực tiếp, theo đó Quốc hội là cơ quan giám sát Hiến pháp. Đây được xem là bước tiến mới của Hiến pháp 1959. Đồng thời với đó theo khoản 7 Điều 53 thì Ủy ban Thường vụ Quốc hội có quyền: “Sửa đổi hoặc bãi bỏ những nghị định, nghị quyết, chỉ thị của Hội đồng Chính phủ trái với Hiến pháp, pháp luật, pháp lệnh; sửa đổi hoặc bãi bỏ những nghị quyết không thích đáng của Hội đồng Nhân dân tỉnh, khu tự

---

1. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam: *Hiến pháp năm 1959*, Hà Nội, 1959.

trị, thành phố trực thuộc trung ương, và giải tán các Hội đồng Nhân dân nói trên trong trường hợp các Hội đồng Nhân dân đó làm thiệt hại đến quyền lợi của Nhân dân một cách nghiêm trọng; Sửa đổi hoặc bãi bỏ những nghị định, nghị quyết, chỉ thị của Hội đồng Chính phủ trái với Hiến pháp, pháp luật, pháp lệnh”. Bên cạnh đó, Hiến pháp năm 1959 còn quy định thẩm quyền kiểm tra, giám sát, xử lý các văn bản, quyết định “không thích đáng” ban hành bởi các cơ quan cấp dưới cho Hội đồng Chính phủ (khoản 4 Điều 74), Hội đồng Nhân dân (Điều 85).

Như vậy, Hiến pháp năm 1959 tiếp tục có những quy định về kiểm tra, giám sát việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật cho các cơ quan khác nhau. Tuy nhiên trên thực tế không có cơ quan nào là cơ quan chuyên trách thực hiện việc bảo vệ Hiến pháp. Việc Hiến pháp năm 1959 trao quyền cho Quốc hội - là cơ quan lập pháp được kiểm tra, giám sát việc thực hiện Hiến pháp cũng đặt ra nhiều câu hỏi về sự khách quan của Quốc hội khi vừa là cơ quan lập pháp nhưng đồng thời vừa là cơ quan kiểm tra, giám sát việc ban hành pháp luật đó.

### 2.3. Hiến pháp năm 1980 và 1992

Quy định về bảo vệ hiến pháp trong Hiến pháp năm 1980 được giữ nguyên như Hiến pháp năm 1959, theo đó Hội đồng nhà nước là cơ quan có thẩm quyền “đình chỉ thi hành và sửa đổi hoặc bãi bỏ những nghị quyết, nghị định, quyết định của Hội đồng bộ trưởng trái với Hiến pháp, luật và pháp lệnh”<sup>1</sup>. Ở thời điểm này, Quốc hội vẫn thực hiện quyền kiểm tra, giám sát tối cao hiến pháp tuy nhiên không được trao quyền bãi bỏ văn bản trái với Hiến pháp<sup>2</sup>.

Ở Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) thẩm quyền xử lý các văn bản trái với hiến pháp được bổ sung đáng kể với việc quốc hội có quyền bãi bỏ các văn bản theo khoản 9 Điều 84. Theo đó, Quốc hội có quyền bãi bỏ các văn bản của Chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án Nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội<sup>3</sup>.

1. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam: *Hiến pháp năm 1980*, Hà Nội, 1980.

2. Tô Văn Hòa: “Hiến pháp năm 2013 và sự phát triển trong tư tưởng nhà nước pháp quyền về tính tối thượng của hiến pháp và thượng tôn pháp luật”, Tạp chí *Nghiên cứu Lập pháp*, số 11 (411), tháng 6-2020, tr.4.

3. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam: *Hiến pháp năm 1992*, Hà Nội, 1992.



Đồng thời với đó, Hiến pháp 1992 đã giới hạn lại thẩm quyền của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong việc giám sát hiến pháp (chỉ được quyền đình chỉ văn bản trái với hiến pháp rồi đề nghị hủy bỏ theo khoản 5 Điều 91 Hiến pháp 1992). Điều này được cho là hợp lý bởi vì Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ là cơ quan trực thuộc (phái sinh) của Quốc hội nên cần hạn chế thẩm quyền bảo hiến nhằm tránh trường hợp lạm quyền.

Bên cạnh đó, hoạt động kiểm tra, giám sát việc tuân theo Hiến pháp 1992 có sự tham gia khá nhiều các chủ thể khác nhau từ cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất là Quốc hội đến Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án Nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao, cơ quan Chính quyền địa phương.

Như vậy giai đoạn từ năm 1992 trở đi, Hiến pháp Việt Nam mới quy định về thẩm quyền xử lý các văn bản trái hiến pháp, pháp luật, cho thấy sự thay đổi nhận thức về tầm quan trọng của bảo hiến trong đời sống pháp luật ở Việt Nam.

#### 2.4. Hiến pháp năm 2013

Hiến pháp năm 2013 về cơ bản tiếp tục duy trì cơ chế bảo hiến truyền thống và không ghi nhận thêm bất kỳ một cơ chế bảo hiến mới nào<sup>1</sup>. Trong Hiến pháp năm 2013, các quy định về thẩm quyền và phạm vi các cơ quan có thể bị xử lý văn bản pháp luật vi hiến được kế thừa hoàn toàn từ Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001)<sup>2</sup>. Tuy nhiên, Hiến pháp năm 2013 cũng bổ sung một số quy định thể hiện quan điểm, tư tưởng mới đáng chú ý về bảo vệ Hiến pháp trong thời kỳ mới. Cụ thể, Khoản 2 Điều 119 Hiến pháp năm 2013 quy định: “*Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án Nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát Nhân dân, các cơ quan khác của Nhà nước và toàn thể Nhân dân có trách nhiệm bảo vệ Hiến pháp. Cơ chế bảo vệ Hiến pháp do luật định*”<sup>3</sup>. Đây được xem như là lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến Việt Nam, có một điều luật đề cập trực tiếp đến vấn đề bảo vệ Hiến pháp và cơ chế bảo vệ Hiến pháp.

Tóm lại, phân tích tiến trình phát triển của Hiến pháp Việt Nam về cơ

1. Đặng Minh Tuấn: “Tiếp cận công lý và vấn đề hoàn thiện cơ chế bảo hiến ở Việt Nam”, Tạp chí *Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Luật học*, tập 34, số 1 (2018), tr.3.

2. Tô Văn Hòa: *tlđđ*, tr.4.

3. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam: *Hiến pháp năm 2013*, Hà Nội, 2013.

chế bảo hiến qua các thời kỳ cho phép rút ra một số kết luận sau: 1) có sự thay đổi nhận thức của các nhà lập pháp đối với vai trò và tầm quan trọng của việc bảo vệ hiến pháp; 2) các quy định liên quan đến bảo hiến có sự thay đổi qua các thời kỳ, tuy nhiên cơ chế bảo vệ hiến pháp vẫn chưa được quy định cụ thể trong Hiến pháp.

### **3. Bảo vệ hiến pháp theo quy định của Hiến pháp năm 2013 và một số góp ý nhằm hoàn thiện cơ chế bảo vệ hiến pháp**

Những giá trị mà Hiến pháp năm 2013 mang lại liên quan đến vấn đề bảo vệ hiến pháp là không thể phủ nhận. Quá trình xây dựng Hiến pháp năm 2013 và các quy định về bảo hiến trong bản Hiến pháp này cho thấy a) nhu cầu bảo vệ Hiến pháp đã được thể hiện cụ thể; b) chủ thể có trách nhiệm bảo vệ Hiến pháp đã được đề cập (bao gồm cả việc phân vai trò của từng chủ thể trong bảo vệ Hiến pháp); c) cơ chế bảo vệ Hiến pháp đã được nhà làm luật đề cập đến. Tuy nhiên, công bằng mà nói, cơ chế bảo vệ hiến pháp theo Hiến pháp năm 2013 hiện nay vẫn còn có những hạn chế, cụ thể:

*Thứ nhất*, trách nhiệm bảo vệ hiến pháp còn được giao cho nhiều cơ quan Nhà nước từ cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp đến cơ quan tư pháp (từ trung ương đến địa phương)

Quy định này, nhìn từ góc độ trao quyền và xác định nghĩa vụ cũng như truyền thống lập pháp, là hợp lý thể hiện sự dân chủ khi có nhiều cơ quan tham gia vào việc bảo vệ hiến pháp. Tuy nhiên, đứng từ góc độ hiệu quả của cơ chế bảo vệ hiến pháp, việc thiếu đi một cơ quan chuyên trách khiến cho việc bảo hiến trở nên mang tính hình thức. Thật vậy, trong số các cơ quan, tòa án cũng được nhắc đến là cơ quan có trách nhiệm bảo vệ Hiến pháp, tuy nhiên Hiến pháp và Luật Tổ chức Tòa án Nhân dân không quy định thẩm quyền đáng kể của các tòa án trong hoạt động bảo vệ Hiến pháp. Chẳng hạn, khoản 7 Điều 2 Luật Tổ chức Tòa án Nhân dân năm 2014 quy định: “Trong quá trình xét xử vụ án, Tòa án phát hiện và kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ văn bản pháp luật trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,...”<sup>1</sup>. Trên thực tế, Tòa

---

1. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam: *Luật Tổ chức Tòa án Nhân dân năm 2014*, Hà Nội.

án cũng chưa bao giờ viện dẫn Hiến pháp để xét xử, giải thích Hiến pháp hay xem xét tính hợp hiến của một đạo luật hay quy phạm pháp luật<sup>1</sup>.

Như vậy, thực tế nhiều cơ quan được giao trách nhiệm bảo vệ Hiến pháp, nhưng chính các cơ quan này lại bị hạn chế quyền trong việc bảo hiến khiến cho hoạt động này trong thực tiễn không hiệu quả.

*Thứ hai*, cho đến nay, cơ chế bảo vệ Hiến pháp (mô hình cơ quan bảo hiến) vẫn chưa được cụ thể hóa

Việc thiếu vắng cơ chế bảo vệ Hiến pháp khiến cho các quy định của nó không phát huy được vai trò tối thượng trong đời sống Nhà nước và xã hội, các giá trị của Hiến pháp không được thượng tôn và hiện thực hóa trong đời sống xã hội. Điều này tất yếu dẫn tới sự xem nhẹ Hiến pháp từ phía người dân và các cơ quan Nhà nước, kéo theo tình trạng coi thường pháp luật và lạm quyền.

Thực tế khi sửa đổi Hiến pháp năm 2013, đã có những phương án khác nhau được đưa ra nhằm xây dựng một cơ chế bảo hiến, như trao quyền bảo vệ Hiến pháp cho Tòa án Nhân dân tối cao, thành lập Hội đồng hiến pháp. Tuy nhiên, rất tiếc chưa có phương án nào phù hợp được lựa chọn. Những băn khoăn khi lựa chọn một cơ chế bảo hiến phù hợp cho thấy rằng ở Việt Nam rất cần đến một cơ quan độc lập, chuyên trách có sứ mạng bảo vệ Hiến pháp để có thể sẵn sàng “tuyên bố một văn bản pháp luật là vi hiến”.

*Thứ ba*, thiếu vắng quy trình, thủ tục cho việc bảo vệ hiến pháp

Pháp luật hiện hành chủ yếu quy định về thẩm quyền giải quyết, hậu quả pháp lý của các quyết định nhưng chưa quy định chi tiết, cụ thể về quy trình, thủ tục, phương pháp, thời hạn, điều kiện bảo đảm các hoạt động bảo hiến. Pháp luật hiện hành cũng không xác định rõ trách nhiệm của các chủ thể bảo hiến trong việc xem xét, giải quyết các đề xuất được đưa lên<sup>2</sup>. Điều này dẫn tới những khó khăn khi các chủ thể phát hiện các văn bản pháp luật vi phạm hiến pháp nhưng không biết chuyển cho cơ quan nào, trình tự thủ tục ra sao. Việc thiếu vắng quy trình bảo hiến đồng nghĩa với việc

---

1. Đặng Minh Tuấn: “Tiếp cận công lý và vấn đề hoàn thiện cơ chế bảo hiến ở Việt Nam”, Tạp chí *Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Luật học*, tập 34, số 1 (2018), tr.3.

2. Đặng Minh Tuấn: “Quy trình, thủ tục bảo hiến theo Hiến pháp năm 2013: Thực trạng và yêu cầu hoàn thiện pháp luật về quy trình, thủ tục bảo hiến”, Hội thảo *Cơ chế bảo vệ Hiến pháp theo Hiến pháp năm 2013*, Viện Nhà nước và Pháp luật tổ chức, TP. Hồ Chí Minh, tháng 10-2014.

các cơ quan nhà nước mất khả năng xử lý các vi phạm Hiến pháp, Nhân dân mất đi cơ hội tiếp cận với cơ chế bảo hiến để có thể thực thi quyền con người, quyền công dân mà Hiến pháp đã ghi nhận.

*Thứ tư*, hạn chế trong việc ghi nhận quyền của Nhân dân để bảo vệ Hiến pháp

Có thể nói các quy định của Hiến pháp năm 2013 nói chung và quy định về bảo hiến rời rạc có rất nhiều điểm tiến bộ. Cụ thể, Hiến pháp ghi nhận Nhân dân là chủ thể có trách nhiệm bảo vệ Hiến pháp. Điều này cho thấy vai trò rất lớn của Nhân dân trong xây dựng cũng như bảo vệ các giá trị của Hiến pháp. Tuy nhiên để Nhân dân có thể thực hiện được trách nhiệm này thì việc ghi nhận các quyền khiếu nại, khiếu kiện hiến pháp của công dân là cần thiết. Tuy nhiên hiện nay không có quy định nào về việc trao cho người dân có quyền khởi kiện, khiếu nại các vi phạm lên các cơ quan bảo hiến để có thể bảo vệ quyền con người, quyền cơ bản của công dân.

Từ những phân tích nêu trên, có thể thấy rằng để cơ chế bảo hiến có thể vận hành hiệu quả, phù hợp với đặc điểm của Việt Nam, ngoài việc phải có cơ quan bảo hiến thì cần phải xây dựng được quy trình cũng như ghi nhận rõ trách nhiệm của các chủ thể tham gia bảo hiến, theo đó, tác giả cho rằng cần thực hiện các giải pháp sau:

*Một là*, cần phải có một cơ quan chuyên trách để thực hiện vai trò bảo hiến. Thực tế để có được mô hình bảo hiến phù hợp với bối cảnh Việt Nam hiện nay và đảm bảo hiệu quả của mô hình đó là rất khó. Trong số rất nhiều phương án đã được đề xuất, bao gồm cả phương án được đưa vào trong Dự thảo Hiến pháp năm 2013 đều có những ưu điểm và nhược điểm (đặt trong bối cảnh Việt Nam)<sup>1</sup>. Tuy nhiên, không phải vì thế mà chúng ta mất đi cơ hội “cần phải có” một cơ quan chuyên trách về bảo hiến. Bất kỳ sự chậm chễ nào cũng có thể khiến cho các quy định của Hiến pháp bị vi phạm. Do vậy, theo tác giả, đề xuất thành lập Hội đồng Hiến pháp (đã không được chấp nhận trong Hiến pháp năm 2013) cần phải được xem xét lại, tuy nhiên không phải ở khía cạnh khả thi hay phù hợp với bối cảnh chính trị và tổ chức quyền lực Nhà nước ở Việt Nam, mà là ở khía cạnh hiệu quả của thiết chế này. Cho tới khi chúng ta sẵn sàng cho các phương án tốt hơn thì việc xây dựng một cơ quan chuyên trách về bảo hiến, có vị trí độc lập để thực hiện việc bảo vệ Hiến pháp như là Hội đồng Hiến pháp là cần thiết.

---

1. Xem thêm: Thái Vĩnh Thắng: “Các mô hình cơ quan bảo hiến trên thế giới và lựa chọn mô hình phù hợp với Việt Nam”, Tạp chí *Nghiên cứu lập pháp*, số 19(251), tháng 10-2013.

*Hai là*, cần phải thiết lập hệ thống quy định về trình tự, thủ tục cho việc bảo vệ Hiến pháp. Phán quyết, quyết định của cơ quan bảo hiến, đặc biệt là những phán quyết về tính hợp hiến của văn bản quy phạm pháp luật không chỉ tác động đến đối tượng bị giám sát mà tác động đến cả các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và đến toàn xã hội. Chính vì vậy, cần có một trình tự, thủ tục đặc biệt cho hoạt động của cơ quan bảo hiến, khác với trình tự, thủ tục xem xét vụ việc tư pháp thông thường. Đó là thủ tục đề nghị xem xét tính hợp hiến của văn bản hoặc hành vi, thủ tục thụ lý hồ sơ, thu thập thông tin, chứng cứ, thủ tục xem xét vụ việc, biểu quyết thông qua quyết định, công bố quyết định và thủ tục xem xét lại vụ việc trong trường hợp cần thiết<sup>1</sup>. Do đó theo như Hiến pháp hiện hành, cần phải xây dựng Luật Bảo vệ Hiến pháp trong đó không chỉ quy định về trách nhiệm bảo vệ hiến pháp của các chủ thể, mà quan trọng hơn phải xây dựng được hệ thống các quy định chặt chẽ về trình tự, thủ tục bảo vệ Hiến pháp.

*Ba là*, ghi nhận quyền của Nhân dân trong việc khiếu nại, khiếu kiện hiến pháp của công dân. Thực tế cho thấy rằng để hiện thực hóa trách nhiệm của Nhân dân trong việc giám sát việc thực thi hiến pháp, bảo vệ hiến pháp cách tốt nhất là trao quyền cho Nhân dân được khiếu nại, khiếu kiện theo trình tự thủ tục bảo vệ hiến pháp đối với các quyền con người, quyền công dân của mình. Chính điều này sẽ giúp giảm thiểu các hành vi vi phạm Hiến pháp từ phía các cơ quan quyền lực Nhà nước, đồng thời thúc đẩy được nhận thức của Nhân dân về giá trị của Hiến pháp, tầm quan trọng của việc sử dụng Hiến pháp để bảo vệ quyền con người, quyền công dân.

#### **4. Kết luận**

75 năm phát triển của Hiến pháp nói chung và các quy định về chế độ bảo hiến nói riêng đánh dấu sự thay đổi rất lớn không chỉ trong tư duy lập hiến ở Việt Nam, mà còn phản ánh nhu cầu bảo vệ giá trị pháp lý tối cao của Hiến pháp. Hoàn thiện cơ chế bảo vệ Hiến pháp đã là mục tiêu hướng đến trong một thời gian dài, tuy nhiên bởi nhiều lý do mà một cơ quan chuyên trách bảo vệ Hiến pháp ở Việt Nam đến nay vẫn chưa được thiết lập. Chính vì thế trong bối cảnh hiện nay việc xây dựng được một cơ chế bảo hiến hoàn thiện để góp phần đảm bảo cho các quy định của Hiến pháp được tuân thủ tuyệt đối là nhu cầu tất yếu.

---

1. Đặng Văn Chiến: “Phát huy những giá trị lịch sử, chính trị, pháp lý của Hiến pháp 1946 trong sự nghiệp đổi mới hiện nay”, <https://quochoi.vn/tulieuquochoi/anpham/Pages/anpham.aspx?AnPhamItemID=273> (truy cập ngày 10-10-2021).

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa: *Hiến pháp năm 1946*, Hà Nội, 1946.
2. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam: *Hiến pháp năm 1959*, Hà Nội, 1959.
3. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam: *Hiến pháp năm 1980*, Hà Nội, 1980.
4. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam: *Hiến pháp năm 1992*, Hà Nội, 1992.
5. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam: *Hiến pháp năm 2013*, Hà Nội, 2013.
6. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam: *Luật Tổ chức Tòa án Nhân dân năm 2014*, Hà Nội, 2014.
7. Đặng Minh Tuấn: “Tiếp cận công lý và vấn đề hoàn thiện cơ chế bảo hiến ở Việt Nam”, Tạp chí *Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Luật học*, tập 34, số 1 (2018).
8. Đặng Minh Tuấn: “Quy trình, thủ tục bảo hiến theo Hiến pháp năm 2013: Thực trạng và yêu cầu hoàn thiện pháp luật về quy trình, thủ tục bảo hiến”, Hội thảo *Cơ chế bảo vệ Hiến pháp theo Hiến pháp năm 2013*, Viện Nhà nước và Pháp luật tổ chức, TP Hồ Chí Minh, tháng 10-2014.
9. Đặng Văn Chiến: “Phát huy những giá trị lịch sử, chính trị, pháp lý của Hiến pháp 1946 trong sự nghiệp đổi mới hiện nay”, <https://quochoi.vn/tulieuquochoi/anpham/Pages/anpham.aspx?AnPhamItemID=273> (truy cập ngày 10-10-2021).
10. Thái Vĩnh Thắng: “Các mô hình cơ quan bảo hiến trên thế giới và lựa chọn mô hình phù hợp với Việt Nam”, Tạp chí *Nghiên cứu lập pháp* số 19(251), tháng 10-2013.
11. Tô Văn Hòa: “Hiến pháp năm 2013 và sự phát triển trong tư tưởng nhà nước pháp quyền về tính tối thượng của hiến pháp và thượng tôn pháp luật”, Tạp chí *Nghiên cứu Lập pháp*, số 11 (411), tháng 6-2020.

# CHẾ ĐỊNH TRUNG CẦU Ý DÂN QUA CÁC BẢN HIẾN PHÁP

*ThS. Lê Thu Thảo\**

## TÓM TẮT

Phương châm “*dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra*” đang được thực hiện ngày càng rộng rãi trong xã hội Việt Nam. Vì vậy, ngay từ khi Hiến pháp năm 1946 - bản Hiến pháp đầu tiên của Nhà nước ta ra đời đã thể hiện nội dung về trung cầu ý dân nhằm phát huy giá trị tư tưởng cũng như truyền thống tốt đẹp đó, và trong suốt quá trình lập pháp chế định này đã có thay đổi, phát triển và hoàn thiện hơn cả về tên gọi, nội dung cũng như hình thức thể hiện. Trong phạm vi bài viết, tác giả xin đề cập đến chế định trung cầu ý dân được thể hiện qua các bản Hiến pháp, đặc biệt là Hiến pháp năm 2013; có sự đối chiếu, so sánh nhằm làm rõ giá trị của chế định này trong việc phát huy dân chủ ở nước ta hiện nay.

*Từ khóa: Chế định, trung cầu ý dân, Nhân dân, dân chủ, Hiến pháp.*

## NỘI DUNG

### 1. Khái niệm trung cầu ý dân

Thuật ngữ trung cầu ý dân (referendum) có nguồn gốc từ tiếng Latinh, được hiểu là sự bỏ phiếu của cử tri nhằm mục đích thông qua các quyết định có tính chất quốc gia hay địa phương. Thuật ngữ trung cầu ý dân trong tiếng Anh là “*referendum*” (số nhiều referendums hoặc referenda) còn có thuật ngữ khác là “*plebiscite*” - có nghĩa là cuộc bỏ phiếu toàn dân và thuật ngữ này vẫn được một số quốc gia trên thế giới sử dụng để thay thế cho “*referendum*”<sup>1</sup>. Trong tiếng Pháp thuật ngữ trung cầu ý dân lại tương đương với “*referendum*”, được hiểu là một thủ tục cho phép công dân của một quốc gia bày tỏ sự tán thành hay bác bỏ một biện pháp (giải

---

\* *Trường Đại học An ninh Nhân dân TPHCM.*

1. *Kinh nghiệm một số nước trên thế giới về trung cầu ý dân (Tài liệu tham khảo sử dụng nội bộ phục vụ các cơ quan của Quốc hội, các đại biểu Quốc hội)*, Văn phòng Quốc hội, Hà Nội, tháng 5-2015.

pháp) do cơ quan Nhà nước đưa ra thông qua hình thức bỏ phiếu<sup>1</sup>. Điều này tùy thuộc vào bối cảnh của từng quốc gia. Tuy nhiên, dù sử dụng thuật ngữ nào thì bản chất trung cầu ý dân chính là một trong những hình thức của dân chủ trực tiếp. Về cơ bản, trung cầu ý dân được hiểu là thủ tục cho phép cử tri bỏ phiếu trực tiếp đối với các vấn đề chính trị, Hiến pháp hay pháp lý cụ thể và kết quả trung cầu ý dân có thể ràng buộc về mặt pháp lý, hoặc được sử dụng cho mục đích lấy ý kiến tham vấn. Trung cầu ý dân diễn ra khi một cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề nghị bỏ phiếu về một vấn đề nào đó, có thể là việc thông qua Hiến pháp mới; sửa đổi, bổ sung Hiến pháp; thông qua một đạo luật; hoặc đơn giản là một chính sách cụ thể của Nhà nước.

Trong thực tiễn pháp luật của nước ta, các bản Hiến pháp đã sử dụng các thuật ngữ khác nhau để biểu thị nội dung của trung cầu ý dân. Trong Hiến pháp năm 1946 sử dụng thuật ngữ “phúc quyết”, trong Hiến pháp năm 1959 và Hiến pháp 1980 sử dụng thuật ngữ “trung cầu ý kiến nhân dân”. Thuật ngữ “trung cầu ý dân” được sử dụng thống nhất trong Hiến pháp năm 1992 và Hiến pháp năm 2013. Cách sử dụng những thuật ngữ như trên để biểu thị nội dung trung cầu ý dân qua các bản Hiến pháp đã dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau. Xét về phương diện thuật ngữ, “phúc quyết” là một thuật ngữ Hán Việt được hiểu là việc đưa một vấn đề đã được quyết định ra để biểu quyết lại. Nội dung được đưa ra phúc quyết đó là những vấn đề đã được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông qua, còn nội dung của việc trung cầu ý dân bao gồm cả các vấn đề đã được các cơ quan nhà nước thông qua cũng như chưa được thông qua. Nếu nghiên cứu về lịch sử lập pháp của Việt Nam chúng ta sẽ thấy rằng, thuật ngữ “phúc quyết” rất ít khi được sử dụng, chúng ta chỉ có thể thấy thuật ngữ này xuất hiện trong Hiến pháp năm 1946 và trong một số văn bản về tổ chức chính quyền địa phương vào cùng thời điểm đó (ví dụ như Sắc lệnh số 63-SL ngày 22/11/1945 của Chủ tịch Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa). Bên cạnh đó, giữa lấy ý kiến Nhân dân và trung cầu ý dân cũng có những điểm khác biệt, nếu như lấy ý kiến Nhân dân là việc Nhà nước tổ chức để Nhân dân đóng góp, tham gia ý kiến của mình về một vấn đề cụ thể nào đó. Như vậy, xét về khía cạnh chung, nội hàm của trung cầu ý dân hẹp hơn so với nội hàm của lấy ý kiến Nhân dân. Điểm khác nhau cơ bản

---

1. La Petite Larousse (1990), p.827.



giữa lấy ý kiến Nhân dân với trưng cầu ý dân là ở chỗ: thông qua trưng cầu ý dân người dân trực tiếp quyết định đồng ý hay không đồng ý (bằng cách bỏ phiếu) đối với vấn đề được đưa ra trưng cầu; còn thông qua ý kiến nhân dân, người dân chỉ đưa ra ý kiến (bằng văn bản hoặc góp ý trực tiếp) để cơ quan Nhà nước tham khảo.

Theo Từ điển Tiếng Việt thì “*trưng cầu là hỏi ý kiến của số đông người một cách có tổ chức*” còn “*dân ý là ý kiến của Nhân dân về một vấn đề chính trị nào đó*”, như vậy “*trưng cầu ý dân là hỏi ý kiến của Nhân dân bằng tổ chức bỏ phiếu, để nhân dân trực tiếp quyết định về một vấn đề quan trọng của đất nước*”<sup>1</sup>. Khái niệm này đồng nhất trưng cầu ý dân với hoạt động lấy ý kiến Nhân dân, có bổ sung thêm nội hàm những vấn đề hỏi ý kiến sẽ là những “*vấn đề quan trọng của đất nước*” nhưng chỉ áp dụng một hình thức “*bỏ phiếu quyết định*”.

*Trong Từ điển Luật học, trưng cầu ý dân chính là “...việc lấy ý kiến Nhân dân về vấn đề nào đó có liên quan đến lợi ích của Nhân dân và lợi ích của đất nước”*<sup>2</sup>.

Cuốn thuật ngữ pháp lý dùng trong hoạt động của Quốc hội và Hội đồng Nhân dân lại đưa ra định nghĩa “*trưng cầu ý dân là một hoạt động do Nhà nước thực hiện để Nhân dân bỏ phiếu hoặc bày tỏ ý kiến về những việc đặc biệt quan trọng của quốc gia. Việc trưng cầu ý dân do Hiến pháp của mỗi quốc gia quy định nên tùy theo mỗi nước có thể trưng cầu ý dân để quyết định Hiến pháp hoặc một đạo luật quan trọng. Cũng có trường hợp trưng cầu chỉ có tính chất tư vấn còn quyền quyết định vẫn thuộc cơ quan lập pháp. Có trường hợp trưng cầu ý dân là bắt buộc và có trường hợp cơ quan lập pháp xét thấy cần thiết thì mới tổ chức*”<sup>3</sup>.

Hay gần đây nhất, khái niệm trưng cầu ý dân được nêu trong Luật trưng cầu ý dân năm 2015, theo đó “*Trưng cầu ý dân là việc Nhà nước tổ chức để cử tri cả nước trực tiếp biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước theo quy định của Luật này*”.

Như vậy, từ thực tiễn nghiên cứu pháp luật, các chuyên đã đúc kết

1. *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, 1995, tr.245.

2. Viện Khoa học Pháp lý - Bộ Tư pháp: *Từ điển Luật học*, NXB Từ điển Bách khoa - NXB Tư pháp, 2016, tr.821.

3. Nguyễn Duy Lâm, Nguyễn Thành: *Thuật ngữ pháp lý dùng trong hoạt động của Quốc hội và Hội đồng Nhân dân*, NXB Tư pháp, Hà Nội, 2004, tr.366.

và đưa ra rất nhiều khái niệm *trung cầu ý dân*, mỗi khái niệm lại phản ánh một góc độ, cách nhìn nhận khác nhau về bản chất trung cầu, cách thức thực thi, các loại hình trung cầu, tuy nhiên chúng ta có thể định nghĩa một cách ngắn gọn trung cầu ý dân là một hình thức dân chủ trực tiếp, trong đó cơ quan Nhà nước đưa một vấn đề để nhân dân trực tiếp bỏ phiếu quyết định việc thông qua.

## **2. Sự phát triển của chế định trung cầu ý dân qua các bản Hiến pháp**

Bản Hiến pháp năm 1946 sử dụng thuật ngữ “phúc quyết” để biểu thị nội dung trung cầu ý dân. Hiến pháp năm 1946 đã có ba điều quy định về quyền phúc quyết. Điều 21 quy định: “*Nhân dân có quyền phúc quyết về Hiến pháp và những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia, theo Điều 32 và 70*”, Điều 32 quy định: “*Những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia sẽ đưa ra Nhân dân phúc quyết, nếu hai phần ba số nghị viện đồng ý. Cách thức phúc quyết sẽ do Luật định*”, điểm c Điều 70 quy định: “*Sửa đổi Hiến pháp phải theo cách thức sau đây: ...c) Những điều thay đổi khi đã được Nghị viện ưng thuận thì phải đưa ra toàn dân phúc quyết*”. Như vậy bản Hiến pháp năm 1946 đã quy định những nội dung cơ bản của phúc quyết, theo đó phúc quyết là quyền của công dân mà Nhà nước phải đảm bảo thực hiện, quy định những nội dung bắt buộc phải phúc quyết (sửa đổi Hiến pháp) và những nội dung không bắt buộc phải phúc quyết (những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia). Về cách thức phúc quyết Hiến pháp năm 1946 quy định sẽ được điều chỉnh trong một đạo luật cụ thể. Tuy nhiên do thực tế của công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc lúc bấy giờ nên chưa có một văn bản luật nào được ban hành để quy định cụ thể về cách thức tổ chức phúc quyết.

Hiến pháp năm 1959 sử dụng thuật ngữ trung cầu ý kiến của Nhân dân để biểu thị nội dung trung cầu ý dân. Hiến pháp năm 1959 quy định việc trung cầu ý dân ở mức độ rất khái quát. Bản Hiến pháp này chỉ có một điều luật quy định về vấn đề này, cụ thể tại Khoản 5 Điều 53: “*Ủy ban Thường vụ Quốc hội có những quyền hạn sau đây: ...5- Quyết định việc trung cầu ý kiến nhân dân*”. Như vậy, việc trung cầu ý kiến nhân dân trong Hiến pháp năm 1959 mở rộng hơn so với việc phúc quyết trong Hiến pháp năm 1946, cụ thể là: việc trung cầu ý kiến Nhân dân thuộc quyền hạn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định thay vì thuộc quyền hạn của Nghị viện. Việc quy định rất khái quát của Hiến pháp năm 1959 cho thấy việc

trung cầu ý kiến Nhân dân có thể được tiến hành đối với mọi vấn đề mà Ủy ban Thường vụ Quốc Hội thấy cần thiết và có thể được tiến hành trước hoặc sau khi nội dung được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua nhằm tham khảo ý kiến của nhân dân về nội dung đó.

Hiến pháp năm 1980 cơ bản kế thừa quy định của Hiến pháp năm 1959 về nội dung trung cầu ý dân. Bản Hiến pháp này có một sự thay đổi về nội dung so với Hiến pháp năm 1959. Cụ thể Khoản 6 Điều 100 của bản Hiến pháp này quy định: “*Hội đồng Nhà nước có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây: ... Quyết định việc trung cầu ý kiến Nhân dân*”. Ở bản Hiến pháp này, thẩm quyền trung cầu ý kiến nhân dân được trao cho Hội đồng Nhà nước - một thiết chế thay cho Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Có thể thấy cả hai bản Hiến pháp năm 1959 và Hiến pháp năm 1980 đều sử dụng thuật ngữ “trung cầu ý kiến Nhân dân”. Như đã phân tích ở trên nội hàm của lấy ý kiến nhân dân rộng hơn việc trung cầu ý dân. Việc lấy ý kiến của Nhân dân chỉ là “kênh” tham khảo của cơ quan Nhà nước về một vấn đề nhất định, trong trường hợp này quyết định vẫn thuộc về các cơ quan Nhà nước<sup>1</sup>.

Đến Hiến pháp năm 1992 thuật ngữ trung cầu ý kiến Nhân dân được thay bằng trung cầu ý dân. Bản Hiến pháp này đã có ba điều Luật quy định về việc trung cầu ý dân. Điều 53 quy định: “*Công dân có quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận các vấn đề chung của Nhà nước và địa phương, kiến nghị với cơ quan Nhà nước, biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trung cầu ý dân*”, khoản 14 Điều 84 quy định: “*Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây: ... Quyết định việc trung cầu ý dân*”, khoản 12 Điều 91 quy định: “*Ủy ban Thường vụ Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây: ... Tổ chức trung cầu ý dân theo quyết định của Quốc hội*”. Ngoài ra các văn bản Luật cũng đã cụ thể hóa quyền trung cầu ý dân như Điều 37 Quy chế hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội năm 2004 quy định: “*Ủy ban Thường vụ Quốc hội tổ chức trung cầu ý dân theo quyết định của Quốc hội; quy định việc phát hành phiếu trung cầu, thể thức bỏ phiếu và kiểm phiếu; tổ chức việc bỏ phiếu, tổng hợp, công bố kết quả trung cầu và báo cáo với Quốc hội tại kỳ họp gần nhất*”. Như vậy, nội dung trung cầu ý dân trong Hiến pháp năm 1992 và văn bản

---

1. Nguyễn Thái Sơn: “Chế định trung cầu ý dân trong Hiến pháp năm 2013 và một số ý kiến đề xuất”, *Tạp chí Khoa học và Giáo dục An ninh*, Trường Đại học ANND, số đặc biệt (12-2014), tr.68-72.

quy phạm pháp luật có liên quan đã có sự phát triển vượt bậc từ việc xác lập quyền biểu quyết của công dân khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân là một quyền chính trị cơ bản của công dân đến việc quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Quốc hội về việc trưng cầu ý dân và đặc biệt là quy định về trách nhiệm tổ chức triển khai việc trưng cầu ý dân của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cách thức tổ chức việc trưng cầu ý dân. Tuy nhiên, Hiến pháp năm 1992 chưa quy định vấn đề nào cần phải trưng cầu ý dân; điều kiện và cách thức của việc trưng cầu ý dân; giá trị pháp lý của kết quả trưng cầu, ... rõ ràng đây là những điểm hạn chế so với Hiến pháp năm 1946 (Điều thứ 21 Hiến pháp năm 1946 quy định: *Nhân dân có quyền phúc quyết về Hiến pháp và những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia theo Điều thứ 32 và 70. Điều thứ 32 quy định: Những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia sẽ đưa ra nhân dân phúc quyết, nếu hai phần ba tổng số nghị viên đồng ý. Cách thức phúc quyết sẽ do luật định*). Điều này cho thấy Hiến pháp năm 1946 có những quy định cụ thể hơn Hiến pháp năm 1992 về việc để nhân dân trực tiếp quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước<sup>1</sup>.

### **3. Nội dung chế định trưng cầu ý dân trong Hiến pháp năm 2013**

Nội dung chế định trưng cầu ý dân trong Hiến pháp năm 2013 được đề cập ở bốn điều luật. Điều 29 Hiến pháp năm 2013 quy định: *“Công dân đủ 18 tuổi trở lên có quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân”*; khoản 15 Điều 70: *“Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây: ...Quyết định trưng cầu ý dân”*; khoản 13 Điều 74: *“Ủy ban Thường vụ Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây: ...Tổ chức trưng cầu ý dân theo quyết định của Quốc hội”* và khoản 4 Điều 120: *“Hiến pháp được thông qua khi có ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành. Việc trưng cầu ý dân về Hiến pháp do Quốc hội quyết định”*.

Việc đưa nội dung công dân có quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân vào Chương II Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, thể hiện tại một điều trong Hiến pháp (Điều 29) đã khẳng định vai trò quan trọng của trưng cầu ý dân, đồng thời đặt ra nghĩa vụ của Nhà nước trong việc đảm bảo thực thi nội dung quyền này của công dân trên thực tế. Hiến pháp năm 2013 đã khẳng định và đề cao vai trò của

---

1. TS. Nguyễn Văn Quảng (Nguyên Viện Trưởng VKSND thành phố Hải phòng), *Một số ý kiến về trưng cầu ý dân trong Dự thảo Sửa đổi Hiến pháp*, <https://vienkiemsaithaiphong.gov.vn/vks/132/3105/4308/10963/Gop-y-xay-dung-phap-luat/Mot-so-y-kien-ve-trung-cau-y-dan-trong-Du-thao-sua-doi-Hien-phap.aspx>, [truy cập ngày 29-10-2021).

hình thức dân chủ trực tiếp, tại Điều 6 đã quy định “*Nhân dân thực hiện quyền lực Nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng Nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước*”. Hiến pháp năm 2013 còn quy định và mở rộng các hình thức dân chủ trực tiếp như quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan Nhà nước, bãi miễn đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng Nhân dân với các cơ quan Nhà nước và trung cầu ý dân. Việc Hiến pháp năm 2013 quy định trung cầu ý dân tại một điều luật cụ thể đã cho thấy được tầm quan trọng của chế định này trong việc thực hiện dân chủ trực tiếp ở nước ta, cũng như mở ra triển vọng cho việc thúc đẩy dân chủ trực tiếp ở Việt Nam trong thời gian tới khi thực thi bản Hiến pháp này. Về nhiệm vụ, quyền hạn quyết định và tổ chức trung cầu ý dân theo Hiến pháp 2013 đã kế thừa các quy định của Hiến pháp năm 1992 trong đó xác định việc trung cầu ý dân thuộc quyền hạn của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội có quyền hạn tổ chức trung cầu ý dân theo quyết định của Quốc hội. Khoản 3, khoản 4 Điều 120 Hiến pháp năm 2013 quy định: “*Ủy ban dự thảo Hiến pháp soạn thảo, tổ chức lấy ý kiến Nhân dân và trình Quốc hội dự thảo Hiến pháp. Việc trung cầu ý dân về Hiến pháp do Quốc hội quyết định*”. So với các bản Hiến pháp năm 1959, 1980, 1992 thì Hiến pháp năm 2013 đã đề cập cụ thể về một nội dung có thể tiến hành trung cầu ý dân, đó là việc sửa đổi Hiến pháp. Mặc dù không quy định nghĩa vụ phải tiến hành trung cầu ý dân về việc sửa đổi Hiến pháp nhưng việc tái khẳng định khả năng trung cầu ý dân về việc sửa đổi Hiến pháp đã cho thấy vai trò và ý nghĩa quan trọng của trung cầu ý dân và tạo ra khả năng của việc thực thi trung cầu ý dân về việc sửa đổi Hiến pháp.

Hiến pháp năm 2013 đã có những quy định đề cao vai trò của quyền trung cầu ý dân và xác lập đây là hình thức dân chủ trực tiếp để nhân dân thực hiện quyền lực Nhà nước. Tuy nhiên, xét về phương diện nội dung, Hiến pháp năm 2013 chỉ quy định trung cầu ý dân mang tính nguyên tắc. Hiến pháp năm 2013 đã xác lập trung cầu ý dân là quyền công dân, xác lập quyền hạn của Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội đối với việc trung cầu ý dân, đồng thời đặt ra khả năng trung cầu ý dân về việc sửa đổi Hiến pháp. Tuy nhiên, một số nội dung cơ bản của trung cầu ý dân cần phải được làm rõ thêm như: kết quả của trung cầu ý dân có mang tính chất bắt buộc đối với các cơ quan Nhà nước không hay chỉ là một kênh tham khảo?

Những nội dung nào sẽ được tiến hành trưng cầu ý dân và những nội dung nào không được? Việc tổ chức trưng cầu ý dân là trong toàn quốc hay quy mô ở địa phương? Cách thức tiến hành trưng cầu ý dân?,... Để cụ thể hóa những nội dung trên, ngày 25 tháng 11 năm 2015 Quốc hội đã chính thức ban hành Luật Trưng cầu ý dân số 96/2015/QH13 nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc giải quyết những nội dung xoay quanh vấn đề này.

Ngoài ra, nếu nghiên cứu kỹ cả 05 bản Hiến pháp, chúng ta thấy rằng tất cả đều quy định về trưng cầu ý dân (dù dưới nhiều tên gọi khác nhau), nhưng chỉ có Hiến pháp năm 1946 có quy định nội dung về trưng cầu, còn 04 bản Hiến pháp còn lại không quy định vấn đề nào được đưa ra trưng cầu ý kiến Nhân dân. Đặc biệt, Hiến pháp năm 1946 còn quy định một nội dung rất tiên bộ khi Nhân dân có quyền phúc quyết ngay cả khi “*những điều thay đổi (Hiến pháp) đã được Nghị viện ưng chuẩn*”.

## KẾT LUẬN

Như vậy, nhìn chung vị trí và vai trò của trưng cầu ý dân trong đời sống chính trị của mỗi quốc gia phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau như: các điều kiện về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội; trình độ dân trí - chính trị - pháp lý; thói quen thực hiện dân chủ của người dân trong từng nước, phụ thuộc vào sự tác động của các quốc gia khác trong khu vực và thế giới. Tuy nhiên, cần phải khẳng định rằng, khi dân chủ càng phát triển thì càng tạo điều kiện mở rộng, phát huy vai trò của trưng cầu ý dân và ngược lại. Tuy nhiên, mặc dù chế định này được quy định ở nước ta từ rất sớm, trong bản Hiến pháp đầu tiên năm 1946 và được quy định xuyên suốt trong các văn bản sau này, nhưng cho đến nay việc hiện thực hóa chế định này trên thực tế vẫn còn rất hạn chế. Do đó cần khẳng định rằng chủ trương của Đảng và Nhà nước ta về việc mở rộng dân chủ trực tiếp nói chung là điều hết sức cần thiết, điều này sẽ có ý nghĩa rất quan trọng trong việc phát huy tính tự chủ của nhân dân trong giai đoạn hiện nay.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Kinh nghiệm một số nước trên thế giới về trưng cầu ý dân (Tài liệu tham khảo sử dụng nội bộ phục vụ các cơ quan của Quốc hội, các đại biểu Quốc hội)*, Văn phòng Quốc hội, Hà Nội, tháng 5-2015.
2. La Petite Larousse (1990).

3. Nguyễn Duy Lâm, Nguyễn Thành: *Thuật ngữ pháp lý dùng trong hoạt động của Quốc hội và Hội đồng Nhân dân*, NXB Tư pháp, Hà Nội, 2004.
4. Nguyễn Thái Sơn: “Chế định trưng cầu ý dân trong Hiến pháp năm 2013 và một số ý kiến đề xuất”, *Tạp chí Khoa học và Giáo dục An ninh*, Trường Đại học An ninh Nhân dân, số đặc biệt (12-2014).
5. TS. Nguyễn Văn Quảng (Nguyên Viện Trưởng VKSND thành phố Hải phòng), Một số ý kiến về trưng cầu ý dân trong Dự thảo sửa đổi Hiến pháp, <https://vienkiemsathaiiphong.gov.vn/vks/132/3105/4308/10963/Gop-y-xay-dung-phap-luat/Mot-so-y-kien-ve-trung-cau-y-dan-trong-Du-thao-sua-doi-Hien-phap.aspx>, truy cập ngày 29-10-2021.
6. *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, 1995.
7. Viện Khoa học Pháp lý - Bộ Tư pháp: 2016, *Từ điển Luật học*, NXB Từ điển Bách khoa - NXB Tư pháp, 2016.

# QUYỀN HƯỞNG AN SINH XÃ HỘI - SỰ KẾ THỪA VÀ PHÁT TRIỂN QUA CÁC BẢN HIẾN PHÁP Ở VIỆT NAM

*TS. Phạm Thị Thi<sup>1</sup>*

## TÓM TẮT

Quyền hưởng an sinh xã hội là quyền cơ bản của con người, và được xếp vào nhóm quyền kinh tế, văn hóa và xã hội. Do tính chất quan trọng của hệ thống an sinh xã hội cũng như quyền hưởng an sinh xã hội đối với sự phát triển của con người nên nhận được sự quan tâm của các quốc gia trên thế giới và thường quy định trong hệ thống pháp luật quốc gia. Tại Việt Nam, đảm bảo cho người dân được hưởng an sinh xã hội là một trong nội dung, chính sách được Đảng và Nhà nước ta quan tâm từ rất sớm. Cho đến nay, quyền hưởng an sinh xã hội đã được quy định trong Hiến pháp và trở thành quyền hiến định của công dân Việt Nam. Trong phạm vi bài viết này, tác giả nghiên cứu về sự kế thừa và phát triển của quyền hưởng an sinh xã hội trong các bản Hiến pháp ở Việt Nam. Ngoài ra, bài viết còn đề cập đến một số giải pháp để đảm bảo quyền hưởng an sinh xã hội của công dân Việt Nam.

*Từ khóa: an sinh xã hội, quyền hưởng an sinh xã hội, Hiến pháp Việt Nam.*

## NỘI DUNG

### *1. Quyền hưởng an sinh xã hội*

Có thể khẳng định, quyền con người (human rights) là một phạm trù đa diện, được nghiên cứu theo nhiều góc độ bởi những ngành khoa học xã hội khác nhau (triết học, luật học, xã hội học, văn hóa học, kinh tế học,...) trong phạm vi quốc gia và quốc tế. Nhiều quốc gia trên thế giới cũng quy định về quyền con người theo các phương diện khác nhau, chẳng hạn: Hoa Kỳ với Tuyên ngôn Độc lập năm 1776, Cộng hòa Pháp với Tuyên ngôn về Nhân quyền và Dân quyền năm 1789,... Năm 1948,

---

1. Trường Đại học Tài chính - Kế toán.



Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền đã ghi nhận trong Lời mở đầu: “*thừa nhận phẩm giá bẩm sinh và những quyền bình đẳng bất khả chuyển nhượng của tất cả các phần tử trong đại gia đình nhân loại là nền tảng của tự do, công lý và hoà bình thế giới*”.

Tại Việt Nam, quyền con người được hiểu “*là khả năng thực hiện các đặc quyền tự nhiên và khách quan của con người, với tư cách là con người và với tư cách là thành viên xã hội, được đảm bảo bằng hệ thống chính sách, pháp luật quốc gia và các thỏa thuận pháp lý quốc tế về các giá trị con người trong các quan hệ vật chất, văn hóa, tinh thần, các nhu cầu tự do và phát triển*”<sup>1</sup>. Theo cách hiểu trên, với tư cách là một chủ thể, thành viên trong xã hội, quyền con người của mỗi cá nhân là cái vốn có, bẩm sinh và được áp dụng bình đẳng đối với mọi con người, thành viên trên các lĩnh vực của đời sống xã hội. Ngoài ra, quyền con người không bị hạn chế, tước đoạt bởi bất kỳ chủ thể, cơ quan nào (trừ trường hợp tại khoản 2 Điều 14 Hiến pháp năm 2013<sup>2</sup>).

Hiện nay, trong hệ thống pháp luật ở nước ta, quyền hưởng an sinh xã hội được thể hiện rõ nét trong Hiến pháp 2013 với quy định: “*Công dân có quyền được đảm bảo an sinh xã hội*”. Do đó, với cách hiểu hệ thống pháp luật an sinh xã hội được cấu thành từ các bộ phận pháp luật: (i) bảo hiểm xã hội; (ii) bảo hiểm y tế; (iii) bảo hiểm thất nghiệp; (iv) ưu đãi xã hội; (v) trợ giúp xã hội<sup>3</sup> thì quyền hưởng an sinh xã hội được hiểu theo nghĩa rộng với quyền được hưởng các chế độ như: quyền hưởng bảo hiểm xã hội (quyền hưởng lương hưu, quyền được nghỉ thai sản,...); quyền được chăm sóc, bảo vệ sức khỏe, quyền khám chữa bệnh quyền hưởng/nhận các chế độ ưu đãi xã hội, quyền được đảm bảo thu nhập khi rơi vào hoàn cảnh khó khăn,... Và theo Hiến pháp năm 2013 thì quyền hưởng an sinh xã hội là quyền con người, và cũng là quyền công dân của mọi người dân Việt Nam.

---

1. Chu Hồng Thanh: *Quyền con người và Luật Quốc tế về Quyền con người*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997, tr.23.

2. Quốc hội: *Hiến pháp năm 2013* (Khoản 2, Điều 14): “*Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng*”.

3. Phạm Thị Thi: “Quyền hưởng an sinh xã hội theo pháp luật Việt Nam”, Tạp chí *Dân chủ và Pháp luật*, số 9 (318), Hà Nội, 2018, tr.19.

## **2. Sự kế thừa và phát triển của quyền hưởng an sinh xã hội qua các bản Hiến pháp của Việt Nam**

### **2.1. Hiến pháp năm 1946**

Kế thừa truyền thống đạo đức tốt đẹp của dân tộc, ngay từ những năm đầu thành lập nước, Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm, chú trọng đến người dân thông qua các chính sách, quy định pháp luật. Thể hiện rõ nét nhất trong bản Hiến pháp đầu tiên ở nước ta - Hiến pháp năm 1946: “*Những người công dân già cả hoặc tàn tật không làm được việc thì được giúp đỡ. Trẻ con được săn sóc về mặt giáo dục*”<sup>1</sup>. Theo quy định trên, đối tượng nhận được sự quan tâm, giúp đỡ trong thời kỳ này chủ yếu là người già, người tàn tật, trẻ em; và đây là những đối tượng dễ bị tổn thương nhất trong xã hội. Tuy nhiên, Điều 14 Hiến pháp năm 1946 chỉ quy định một cách chung chung về việc quan tâm, giúp đỡ đối với công dân là người già, người tàn tật mà không quy định rõ là giúp đỡ về vật chất hay tinh thần đối với họ.

Mặc dù quy định của Hiến pháp năm 1946 chỉ hướng đến đối tượng được nhà nước hỗ trợ, giúp đỡ, quan tâm là người già, người tàn tật và trẻ em nhưng căn cứ các quy định pháp luật nước ta trong giai đoạn này cho thấy: ngoài nhóm đối tượng nêu trên thì cơ quan có thẩm quyền cũng ban hành những chính sách, quy định điều chỉnh đối với các đối tượng khác để góp phần cải thiện cuộc sống cho người dân. Nhiều văn bản được ban hành nhằm góp phần nâng cao đời sống dành cho người lao động, viên chức, cụ thể: ngày 14-6-1946, Chính phủ ban hành Sắc lệnh 105/SL quy định về việc cấp hưu bổng và đóng bảo hiểm; ngày 12-3-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh 29/SL có quy định về phụ cấp gia đình, chế độ nghỉ đẻ và cho con bú, chế độ ốm đau cho công nhân,... ngày 20-5-1950, Sắc lệnh 76/SL về Quy chế công chức với các quy định liên quan đến quyền hưởng hưu bổng và sau 02 ngày thì Sắc lệnh 77/SL về Quy chế công nhân giúp việc trong các cơ quan của Chính phủ (quy định về chế độ ốm đau, thai sản cũng được ban hành,...). Hầu hết, các quy định pháp luật có liên quan trong thời kỳ này chủ yếu là các quy định về việc hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, phụ cấp hưu bổng của công chức, cán bộ, công nhân làm việc tại các cơ quan của Chính phủ.

Nhìn chung, từ quy định tại Điều 14 của Hiến pháp năm 1946 thì quyền hưởng an sinh xã hội của các đối tượng liên quan được hiểu theo

---

1. Quốc hội: *Hiến pháp năm 1946*, Điều 14.

nghĩa hẹp với việc xem xét dưới góc độ là quyền được nhận sự trợ giúp xã hội đối với người già, người tàn tật. Ngoài ra, việc hưởng quyền lợi từ các chế độ bảo hiểm xã hội được quy định tản mạn trong nhiều văn bản pháp luật dưới luật theo các giác độ, khía cạnh khác nhau, chủ yếu được thể hiện dưới hình thức là sắc lệnh. Mặc dù vậy, do điều kiện hoàn cảnh đất nước trong thời kỳ kháng chiến, còn nhiều khó khăn, ngân sách nhà nước còn hạn hẹp nên các quy định pháp luật về an sinh xã hội (chủ yếu về bảo hiểm xã hội) cũng như việc các đối tượng được hưởng các chế độ liên quan cũng còn hạn chế, chưa toàn diện. Do đó, hình thức đảm bảo của nhà nước đối với các đối tượng chủ yếu được thực hiện bằng hiện vật là gạo và còn mang tính hình thức. Tuy nhiên, có thể khẳng định: các quy định trong thời kỳ này đã bước đầu đặt nền móng cho việc hình thành và phát triển hệ thống pháp luật về an sinh xã hội về sau.

## 2.2. Hiến pháp năm 1959

Trong thời kỳ này, đất nước Việt Nam bị chia cắt thành hai miền Nam - Bắc. Nếu như miền Nam tiếp tục cuộc đấu tranh giành độc lập để thống nhất đất nước, thì miền Bắc hoàn toàn được giải phóng, xây dựng đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa. Do đó, bối cảnh lịch sử đã có những tác động nhất định đến hệ thống pháp luật về an sinh xã hội nói chung, quyền hưởng an sinh xã hội của người dân nói riêng.

Trước hết phải kể đến văn bản đã làm cơ sở, nền tảng cho hệ thống pháp luật an sinh xã hội, thể hiện quyền hưởng an sinh xã hội của người dân (dù còn hạn chế) là Hiến pháp năm 1959. Theo đó, ngày 31-12-1959, tại kỳ họp thứ 11, Quốc hội Khóa I đã thông qua Hiến pháp năm 1959 với quy định: “*Người lao động có quyền được giúp đỡ về vật chất khi già yếu, bệnh tật, hoặc mất sức lao động. Nhà nước mở rộng dần các tổ chức bảo hiểm xã hội, cứu tế và y tế để bảo đảm cho người lao động được hưởng quyền đó*”<sup>1</sup>. Hiến pháp năm 1959 đã xác định đối tượng được hưởng an sinh xã hội là người lao động thông qua việc giúp đỡ về vật chất khi già yếu, bệnh tật, mất sức lao động. Tương tự Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959 chưa quy định rõ về quyền hưởng an sinh xã hội mà chỉ mới nhìn nhận quyền con người này theo nghĩa hẹp, dưới góc độ là quyền hưởng bảo hiểm xã hội thông qua việc được giúp đỡ về vật chất khi rơi vào hoàn cảnh già yếu, đau ốm, mất sức lao động.

---

1. Quốc hội: *Hiến pháp năm 1959*, Điều 32.

Trên tinh thần ghi nhận quyền được nhận sự giúp đỡ của người lao động, đã có nhiều văn bản dưới luật được ban hành nhằm cụ thể hóa quy định Điều 32 của Hiến Pháp năm 1959. Ngày 27-12-1961, Hội đồng Chính phủ ban hành Nghị định 218/CP quy định Điều lệ tạm thời về các chế độ bảo hiểm xã hội đối với công nhân, viên chức Nhà nước (được sửa đổi bằng Nghị định 163/CP ngày 04-7-1974); thống nhất điều chỉnh 06 chế độ trợ cấp bảo hiểm xã hội (ốm đau, thai sản, tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, mất sức lao động, hưu trí và tử tuất); và được xem là Điều lệ về bảo hiểm xã hội đầu tiên của nước ta. Bên cạnh các quy định liên quan đến bảo hiểm xã hội thì các quy định về ưu đãi xã hội và cứu trợ xã hội cũng được Đảng và Nhà nước quan tâm và ban hành, cụ thể: Nghị định 161/CP ngày 30-10-1964 về Điều lệ tạm thời các chế độ đãi ngộ quân nhân; Chỉ thị 71/TTg ngày 21-6-1965 đối với thanh niên xung phong; Nghị định 77/CP ngày 26-4-1966 về chính sách dân công thời chiến; Thông tư 202-CP ngày 26-11-1966 về cứu trợ xã hội đối với đối tượng là người già cả, trẻ mồ côi không nơi nương tựa và người tàn tật,...

Ở miền Nam, chính quyền Sài Gòn cũng thành lập các quỹ văn giai (Service Retirement Fund) để trợ cấp cho công chức, công nhân làm việc tại cơ quan, công sở, xí nghiệp của Chính quyền cũng như áp dụng đối với lực lượng, binh lính, sĩ quan trong quân đội của Chính quyền. Sau khi thống nhất đất nước vào ngày 30-4-1975, các cơ quan có thẩm quyền đã ban hành nhiều quy định liên quan đến chế độ hưu trí của bảo hiểm xã hội như: Quyết định 198-CP ngày 08-8-1978 quy định sửa đổi một số điểm về chế độ hưu trí và nghỉ việc vì mất sức lao động đối với công nhân, viên chức nhà nước và quân nhân; Thông tư 18-TBXH ngày 15-9-1978 hướng dẫn thi hành Quyết định 198-CP về điều kiện hưởng chế độ hưu trí. Sau đó, Quyết định 198-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 296-CP ngày 20-11-1978 về chế độ đối với cán bộ, công nhân, viên chức về hưu và nghỉ việc vì mất sức,...

Như vậy, quyền hưởng an sinh xã hội được quy định trong Hiến pháp năm 1959 được hiểu theo nghĩa hẹp với việc đề cập đến đối tượng nhận được sự giúp đỡ từ Nhà nước là người lao động. Tuy nhiên, từ hệ thống các văn bản pháp luật trong thời kỳ này cho thấy, không chỉ người lao động mới được hưởng quyền an sinh xã hội mà các đối tượng khác (người già cả, người tàn tật,...) cũng được nhà nước hỗ trợ, vì lẽ bên cạnh các văn bản quy định chủ yếu về bảo hiểm xã hội thì các văn bản về cứu trợ xã hội, trợ

giúp xã hội cũng được quan tâm, chú trọng; tạo điều kiện cho việc hưởng quyền an sinh xã hội của người dân.

### 2.3. Hiến pháp năm 1980

Ngày 18-12-1980, Quốc hội Khóa VI đã thông qua Hiến pháp năm 1980. Hiến pháp năm 1980 được ban hành trong bối cảnh đất nước ta đã được thống nhất sau hơn 20 năm bị chia cắt. Liên quan đến vấn đề an sinh xã hội cũng như tạo điều kiện để người dân thực hiện quyền con người của mình, Hiến pháp năm 1980 đã quy định:

Đối với người lao động: *“Người lao động có quyền nghỉ ngơi. Nhà nước quy định thời gian lao động, chế độ an dưỡng và nghỉ ngơi của công nhân, viên chức. Công nhân, viên chức khi về hưu, già yếu, bệnh tật hoặc mất sức lao động được hưởng quyền lợi bảo hiểm xã hội. Nhà nước mở rộng dần sự nghiệp bảo hiểm xã hội theo trình độ phát triển của nền kinh tế quốc dân và bảo đảm cho người lao động được hưởng quyền lợi đó. Nhà nước hướng dẫn các hợp tác xã thực hiện từng bước chế độ bảo hiểm xã hội đối với xã viên”*<sup>1</sup>. Kế thừa quy định của Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1980 đã xác định các quyền lợi mà người lao động được hưởng như: được nghỉ ngơi, an dưỡng, hưởng quyền lợi bảo hiểm xã hội. Ngoài ra, Hiến pháp năm 1980 còn xác định trách nhiệm của Nhà nước trong việc đảm bảo các quyền lợi trên cho người lao động.

Bên cạnh đó, Hiến pháp năm 1980 còn quy định về chính sách việc làm, lao động dành cho đối tượng là người lao động, cụ thể, Điều 63 quy định: *“...Nhà nước có chính sách lao động phù hợp với điều kiện của phụ nữ. Phụ nữ và nam giới việc làm như nhau thì tiền lương ngang nhau. Phụ nữ có quyền nghỉ trước và sau khi sinh đẻ mà vẫn hưởng nguyên lương nếu là công nhân, viên chức, hoặc hưởng phụ cấp sinh đẻ nếu là xã viên hợp tác xã...”*. Theo quy định này, phụ nữ được bình đẳng với nam giới trong vấn đề việc làm và tiền lương, đồng thời đặt ra yêu cầu là Nhà nước cần có chính sách lao động phù hợp với điều kiện của người phụ nữ.

Một điểm mới của Hiến pháp năm 1980 là đã đề cập đến chính sách ưu đãi xã hội và trợ cấp xã hội trong văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lý cao nhất ở nước ta. Điều 74 Hiến pháp năm 1980 xác định: *“Nhà nước thực hiện chính sách ưu đãi đối với thương binh và gia đình liệt sĩ,*

---

1. Quốc hội: *Hiến pháp năm 1980*, Điều 59.

*tạo điều kiện cho thương binh phục hồi chức năng lao động, có việc làm phù hợp với sức khỏe và có cuộc sống ổn định. Những người và những gia đình có công với cách mạng được khen thưởng và chăm sóc. Người già và người tàn tật không nơi nương tựa được Nhà nước và xã hội giúp đỡ. Trẻ mồ côi được Nhà nước và xã hội nuôi dạy”.* Như vậy, Điều 74 đã xác định các đối tượng được hưởng trợ cấp ưu đãi xã hội là thương binh và gia đình liệt sĩ, gia đình có công với cách mạng, đây là những đối tượng đã tham gia vào các cuộc kháng chiến, đấu tranh giành độc lập dân tộc cần nhận được sự quan tâm của Nhà nước và xã hội. Ngoài ra, người già và người tàn tật không nơi nương tựa, trẻ mồ côi là những người yếu thế trong xã hội nên việc nhận được sự hỗ trợ, giúp đỡ của Nhà nước là cần thiết.

Như vậy, cũng giống như các bản Hiến pháp trước đó, Hiến pháp năm 1980 vẫn chưa quy định về quyền hưởng an sinh xã hội của người dân. Ngoài ra, bên cạnh sự kế thừa về các quyền được giúp đỡ của người lao động khi về già, bệnh tật, mất sức lao động tại Hiến pháp năm 1959 thì Hiến pháp năm 1980 đã có sự mở rộng, phát triển các quyền lợi không chỉ dành cho người lao động mà còn áp dụng đối với các đối tượng khác (thương binh, gia đình liệt sĩ, người già và người tàn tật,...). Theo cách quy định tại Hiến pháp năm 1980, có thể xác định quyền hưởng an sinh xã hội được thể hiện thông qua quyền hưởng bảo hiểm xã hội, quyền được nhận trợ cấp xã hội, ưu đãi xã hội của các đối tượng có liên quan.

#### *2.4. Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001)*

Hiến pháp năm 1992 được Quốc hội khóa VIII thông qua ngày 15-4-1992 đã ghi nhận một số quyền thuộc về an sinh xã hội của người dân như sau: Điều 56 quy định về chế độ bảo hộ lao động “*Nhà nước ban hành chính sách, chế độ bảo hộ lao động. Nhà nước quy định thời gian lao động, chế độ tiền lương, chế độ nghỉ ngơi và chế độ bảo hiểm xã hội đối với viên chức Nhà nước và những người làm công ăn lương; khuyến khích phát triển các hình thức bảo hiểm xã hội khác đối với người lao động*”; Điều 61 quy định về chế độ bảo vệ sức khỏe; Điều 67 quy định về chính sách ưu đãi xã hội dành cho thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, gia đình người có công,...

Trên cơ sở quy định của Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001), nhiều văn bản quy phạm pháp luật có liên quan cũng được ban hành, cụ thể: Bộ luật Lao động năm 1994 (sửa đổi, bổ sung năm 2002, năm

2006); Pháp lệnh ưu đãi Người hoạt động cách mạng liệt sĩ và gia đình liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến, người có công giúp đỡ cách mạng năm 1994 (được thay thế bởi Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng năm 2005); Pháp lệnh Người tàn tật năm 1998 (được thay thế bởi Luật Người khuyết tật năm 2010); Pháp lệnh Người cao tuổi năm 2000 (được thay thế bởi Luật Người cao tuổi năm 2009); Luật Bảo vệ và chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 2004; Luật Bảo hiểm xã hội năm 2006; Luật Bảo hiểm y tế năm 2008; Luật Khuyết tật năm 2010; Bộ luật Lao động năm 2012; và các văn bản hướng dẫn thi hành,...

Như vậy, tương tự Hiến pháp 1980, Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) chỉ mới dừng lại ở việc đề cập đến quyền thành phần của quyền hưởng an sinh xã hội (quyền hưởng bảo hiểm xã hội, quyền được nhận ưu đãi xã hội theo quy định pháp luật) mà chưa quy định bao quát hết các quyền con người khác của công dân trong hệ thống an sinh xã hội. Ngoài ra, từ quy định của Hiến pháp năm 1992 đến hệ thống văn bản pháp luật về an sinh xã hội nêu trên cho thấy: hệ thống an sinh xã hội đã dần phân tán thành các bộ phận gồm bảo hiểm xã hội, ưu đãi xã hội và cứu trợ xã hội, bảo hiểm y tế. Tương ứng với từng bộ phận thì các đối tượng liên quan được hưởng các quyền tương ứng.

### 2.5. Hiến pháp năm 2013

Ngày 28-11-2013, Quốc hội Khóa XIII đã thông qua Hiến pháp năm 2013, trong đó Điều 34 xác định: “*Công dân có quyền được đảm bảo an sinh xã hội*”. Như vậy, Hiến pháp năm 2013 đã phát triển thêm một bước, tạo ra bước ngoặt, đó là lần đầu tiên, quyền hưởng an sinh xã hội được ghi nhận trong Hiến pháp Việt Nam - đạo luật gốc của hệ thống pháp luật nước ta và trở thành quyền hiến định của công dân Việt Nam. Theo quy định Điều 34, Hiến pháp năm 2013 đã mở rộng đối tượng được đảm bảo an sinh xã hội là mọi công dân, bao gồm: người già, trẻ em, cán bộ công chức, viên chức, người lao động thuộc các thành phần kinh tế chứ không còn đề cập đến một đối tượng cụ thể giống như các bản Hiến pháp trước đó<sup>1</sup>. Ngoài ra, kế thừa Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001), Hiến pháp năm 2013 cũng quy định các quyền thành phần của quyền hưởng an sinh xã hội đối với từng đối tượng, nhóm đối tượng, cụ thể: quyền của trẻ em, thanh

---

1. Phạm Thị Thi: “Yếu tố công bằng xã hội theo pháp luật Việt Nam về bảo hiểm xã hội tại Việt Nam”, Tạp chí *Giáo dục và Xã hội*, số đặc biệt tháng 4-2020, Hà Nội, 2020, tr.299.

niên và người cao tuổi (Điều 37); quyền của mọi người được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, bình đẳng trong việc sử dụng các dịch vụ y tế (Điều 38),...

Song song với việc tôn trọng, ghi nhận quyền hưởng an sinh xã hội, Hiến pháp năm 2013 còn xác định trách nhiệm, nghĩa vụ đảm bảo cho người dân thực hiện quyền an sinh xã hội của Nhà nước thông qua việc mở rộng các dịch vụ, loại hình bảo hiểm xã hội “*Nhà nước tạo bình đẳng về cơ hội để công dân thụ hưởng phúc lợi xã hội, phát triển hệ thống an sinh xã hội*”<sup>1</sup>. Trên nền tảng quy định về quyền hưởng an sinh xã hội của công dân tại Hiến pháp năm 2013, hệ thống pháp luật về an sinh xã hội được củng cố và hoàn thiện hơn, tạo điều kiện thuận lợi để người dân thực hiện quyền con người, quyền công dân của mình, cụ thể: Luật Việc làm 2013; Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014; Luật Bảo hiểm y tế năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng năm 2020; Luật Trẻ em năm 2016; Bộ luật Lao động năm 2019; Nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15-3-2021 quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; và các văn bản hướng dẫn thi hành,...

Bên cạnh các văn bản quy phạm pháp luật, các văn bản, nghị quyết chỉ đạo của Đảng cũng được ban hành nhằm tạo điều kiện để phát triển hệ thống an sinh xã hội, tạo cơ sở, nền tảng cho người dân thực hiện quyền hưởng an sinh xã hội của mình vào trong cuộc sống như: Nghị quyết 21-NQ/TW về việc tăng cường lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế giai đoạn năm 2012 - 2020; Nghị quyết 28-NQ/TW ngày 23-5-2018 về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội, Nghị quyết 27-NQ/TW ngày 21-5-2018 về cải cách chính tiền lương,... Không chỉ thể hiện qua các văn bản pháp luật trong nước, quyền hưởng an sinh xã hội còn được đề cập trong các văn bản quốc tế mà Việt Nam là thành viên như Công ước Quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966,...

Như vậy, khác với các bản Hiến pháp trước đó là quy định quyền con người theo hướng Nhà nước “ban phát”, Hiến pháp năm 2013 đã thay đổi cách thức ghi nhận quyền con người, quyền công dân theo hướng thừa nhận quyền con người là quyền tự nhiên mang tính phổ biến, là cái vốn có của con người. Bên cạnh đó, nếu như các bản Hiến pháp trước quy định một nội dung cụ thể của quyền hưởng an sinh xã hội (quyền hưởng an sinh xã hội được hiểu theo nghĩa hẹp), hoặc không quy định

---

1. Quốc hội: *Hiến pháp năm 2013*, khoản 2 Điều 59.



trong Hiến pháp nhưng lại thể hiện tản mạn trong hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật thì Hiến pháp năm 2013 đã ghi nhận quyền hưởng an sinh xã hội với nội hàm đầy đủ gồm: quyền hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội; quyền được chăm sóc, bảo vệ sức khỏe, quyền khám chữa bệnh; quyền được đảm bảo thu nhập, quyền hưởng/nhận các chế độ ưu đãi xã hội, cứu trợ/hỗ trợ xã hội từ Nhà nước hoặc các tổ chức khác khi gặp hoàn cảnh khó khăn,... Đặc biệt, song hành với việc tôn trọng, ghi nhận quyền hưởng an sinh xã hội với tư cách là quyền con người, quyền công dân, Hiến pháp năm 2013 còn xác định trách nhiệm của Nhà nước là tạo điều kiện thuận lợi để cá nhân, công dân thực hiện quyền hưởng an sinh xã hội này.

### **3. Vấn đề đảm bảo quyền hưởng an sinh xã hội ở Việt Nam**

Có thể khẳng định, hệ thống an sinh xã hội nói chung, hệ thống pháp luật về an sinh xã hội nói riêng là cơ sở, nền tảng để quyền hưởng an sinh xã hội của người dân được thực hiện hiệu quả. Dưới góc độ nhất định, hệ thống an sinh xã hội còn là thước đo sự phát triển kinh tế, công bằng xã hội, tạo tiền đề để phát triển kinh tế, tiến bộ xã hội. Do đó, cùng với sự phát triển không ngừng của khoa học kỹ thuật trong quá trình hội nhập kinh tế thế giới, cũng như trong bối cảnh Việt Nam nói riêng, các quốc gia trên thế giới nói chung đang bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 thì vấn đề đảm bảo quyền hưởng an sinh xã hội cho người dân là rất cần thiết và đặc biệt chú trọng quan tâm. Do vậy, để đảm bảo quyền hưởng an sinh xã hội cũng như nâng cao hiệu quả thực hiện quyền hưởng an sinh xã hội của công dân thì cần thực hiện tốt một số giải pháp sau:

*Thứ nhất*, cần phát triển hệ thống an sinh xã hội dựa trên quyền hưởng an sinh xã hội của người dân và phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế - xã hội của Việt Nam, hướng tới việc “*xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ và văn minh*”<sup>1</sup>. Theo đó, tiếp tục xây dựng, hoàn thiện và thực hiện hiệu quả hệ thống an sinh xã hội toàn dân, mở rộng khả năng tiếp cận cho các đối tượng và gia tăng diện bao phủ, hướng tới đảm bảo cho mọi người dân đều có mức sống tối thiểu.

Để thực hiện mục tiêu đó, trước hết cần hoàn thiện hệ thống pháp luật an sinh xã hội thông qua các bộ phận pháp luật thành phần. Đối với

---

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Nhóm Ngân hàng Thế giới: *Việt Nam 2035 - Hướng tới thịnh vượng, Sáng tạo, Công bằng và Dân chủ*, Hà Nội, 2016, tr.63.

pháp luật về bảo hiểm xã hội, việc hoàn thiện hệ thống pháp luật phải đảm bảo yếu tố công bằng, bình đẳng giữa các đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội nói chung, chế độ hưu trí nói riêng; cần gia tăng tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội, mở rộng diện bao phủ của bảo hiểm xã hội thông qua việc bổ sung quyền lợi cho đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện;... Cần chú trọng và thực hiện hiệu quả bảo hiểm y tế toàn dân trên tất cả vùng miền, đối với mọi đối tượng. Bên cạnh đó, cần định hướng phát triển thị trường lao động theo hướng chuyển dịch cơ cấu lao động để phù hợp với xu hướng phát triển của đất nước và trong bối cảnh hội nhập quốc tế; việc tái cơ cấu thị trường lao động phải đảm bảo sự phù hợp với đặc trưng của từng vùng, miền, góp phần rút ngắn chênh lệch thu nhập giữa vùng nông thôn và thành thị; nâng cao đội ngũ nguồn nhân lực chất lượng cao.

Đối với pháp luật về trợ giúp xã hội: tiếp tục thực hiện Đề án “*Đổi mới, phát triển trợ giúp xã hội 2017 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030*” để phát triển hệ thống trợ giúp xã hội. Theo đó, cần tăng cường xây dựng mô hình trợ giúp xã hội đa tầng với mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội để đáp ứng nhu cầu của đối tượng cần được chăm sóc xã hội; bảo đảm cho người dân nhận được hỗ trợ kịp thời từ Nhà nước, các tổ chức và cộng đồng khi gặp rủi ro bởi thiên tai, dịch bệnh,... hoàn thiện và vận hành có hiệu quả hoạt động trợ giúp xã hội và đảm bảo tính chia sẻ giữa Nhà nước, xã hội và người dân,...

Gần đây nhất, trong phiên họp sáng ngày 28-7-2021, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết quan trọng về đảm bảo an sinh xã hội là Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025. Theo đó, Nghị quyết đã đặt ra mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bền vững, hạn chế tình trạng tái nghèo và phát sinh nghèo, hỗ trợ người nghèo thông qua việc tạo điều kiện tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản theo chuẩn quốc gia; nâng cao chất lượng cuộc sống và đặc biệt là hỗ trợ các huyện, xã nghèo đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, hải đảo. Do vậy, việc thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững sẽ góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho người nghèo, làm rút ngắn khoảng cách về thu nhập giữa các đối tượng,...

*Thứ hai*, về mặt nhận thức xã hội. Cần nâng cao nhận thức của người dân về an sinh xã hội cũng như quyền hưởng an sinh xã hội. Điều này rất quan trọng bởi lẽ, khi nhận thức xã hội về an sinh xã hội, quyền hưởng an sinh xã hội không đầy đủ thì đó sẽ là rào cản cho việc thực hiện và đảm bảo

quyền hưởng an sinh xã hội. Do vậy, cần xây dựng và thực hiện hiệu quả các biện pháp như: tăng cường hiệu quả của hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật để nâng cao nhận thức, vai trò của an sinh xã hội nói chung, tham gia bảo hiểm xã hội nói riêng; khuyến khích thái độ tôn trọng quyền hưởng an sinh xã hội của bản thân và người khác; thúc đẩy các chương trình tập huấn để nâng cao nhận thức về an sinh xã hội, quyền hưởng an sinh xã hội cho người dân,...

Bên cạnh đó, cần đảm bảo thực hiện trách nhiệm của các chủ thể có liên quan đến công tác an sinh xã hội ở cấp độ địa phương, cộng đồng và xã hội. Việc đảm bảo an sinh xã hội không chỉ là nhiệm vụ của Đảng và Nhà nước mà là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị, của toàn xã hội<sup>1</sup>. Theo đó, tiếp tục thực hiện có hiệu quả chủ trương xã hội hóa hoạt động an sinh xã hội, một mặt làm giảm gánh nặng cho ngân sách Nhà nước, mặt khác góp phần làm tạo điều kiện cho quyền hưởng an sinh xã hội được thực hiện trên nhiều lĩnh vực khác nhau.

*Thứ ba, về tài chính.* Cần thực hiện hiệu quả các biện pháp đầu tư tài chính cho công tác an sinh xã hội từ nguồn ngân sách Nhà nước (chủ yếu để thực hiện các chế độ ưu đãi xã hội, trợ giúp xã hội), các quỹ được hình thành từ các khoản đóng góp của các đối tượng tham gia (các quỹ thành phần của quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế) cũng như từ nguồn kinh phí hỗ trợ, tài trợ của cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài. Ngoài ra, cần có sự hỗ trợ nhất định từ Nhà nước, cơ quan, tổ chức đối với việc học nghề, giải quyết việc làm và thực hiện các chính sách liên quan đến giáo dục cho các đối tượng có liên quan; thực hiện trợ cấp đầy đủ cho các đối tượng thuộc diện được hưởng để góp phần đảm bảo thu nhập tối thiểu nhằm đảm bảo cuộc sống cho họ.

## **KẾT LUẬN**

Theo quy định của Hiến pháp năm 2013, quyền hưởng an sinh xã hội là quyền hiến định, là quyền con người, quyền của công dân Việt Nam. Mặc dù được quy định chính thức trong Hiến pháp năm 2013 nhưng có thể hiểu rằng quyền hưởng an sinh xã hội đã được quy định trong các bản Hiến pháp 1946, 1959, 1980, 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) với nội

---

1. Ban chấp hành Trung ương: *Nghị quyết số 15-NQ/TW về một số chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020*, ban hành ngày 01-6-2012, 2012.

hàm, hình thức, phạm vi điều chỉnh khác nhau. Cùng với thời gian và sự phát triển của hệ thống pháp luật thì quyền hưởng an sinh xã hội cũng dần được hoàn thiện về nội hàm. Với ý nghĩa và vai trò của quyền hưởng an sinh xã hội đối với người dân, với sự phát triển chung của đất nước, Hiến pháp năm 2013 đã xác định trách nhiệm của Nhà nước trong việc đảm bảo quyền hưởng an sinh xã hội cho người dân. Đây chính là cơ sở, nền tảng quan trọng để người dân hiện thực hóa quyền hưởng an sinh xã hội của mình trong cuộc sống.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc hội: *Hiến pháp Việt Nam các năm 1946, 1959, 1980, 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001), 2013.*
2. Ban Chấp hành Trung ương: *Nghị quyết số 15-NQ/TW về một số chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020*, ban hành ngày 01-6-2012, 2012.
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Nhóm Ngân hàng thế giới: *Việt Nam 2035 - Hướng tới thịnh vượng, Sáng tạo, Công bằng và Dân chủ*, Hà Nội, 2016.
4. Đại Hội đồng Liên hợp quốc: *Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền (UDHR)*, thông qua ngày 10-12-1948, 1948.
5. Chu Hồng Thanh: *Quyền con người và Luật Quốc tế về Quyền con người*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997.
6. Phạm Thị Thi: “Yếu tố công bằng xã hội theo pháp luật Việt Nam về bảo hiểm xã hội tại Việt Nam”, Tạp chí *Giáo dục và Xã hội*, số đặc biệt tháng 4-2020, Hà Nội, 2020.
7. Phạm Thị Thi: “Quyền hưởng an sinh xã hội theo pháp luật Việt Nam”, Tạp chí *Dân chủ và Pháp luật*, số 9 (318), Hà Nội, 2018.

# TỪ TƯ TƯỞNG ĐỘC LẬP TỰ DO CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH ĐẾN SỰ RA ĐỜI QUỐC HỘI VÀ BẢN HIẾN PHÁP ĐẦU TIÊN CỦA VIỆT NAM

*ThS. Hà Văn Thiều\**

## TÓM TẮT

Gần 80 năm qua, kể từ ngày bản Hiến pháp đầu tiên ra đời đến nay (1946 - 2021), cách mạng Việt Nam đã trải qua những giai đoạn lịch sử hào hùng và đạt được nhiều thành tựu vẻ vang. Lịch sử lập hiến Việt Nam gắn liền với những thay đổi lớn lao của đất nước. Đến nay, Nhà nước ta đã có năm bản Hiến pháp, mỗi bản Hiến pháp đều in đậm dấu ấn chặng đường và những thành quả cách mạng mà nhân dân ta đã đạt được. Hiến pháp năm 1946 cũng là bản Hiến pháp dân chủ và tiến bộ đầu tiên ở khu vực Đông Nam Á. Sự ra đời của Hiến pháp năm 1946 đã phản ánh thành quả đấu tranh cách mạng của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, đã đặt nền móng cho việc xây dựng Nhà nước kiểu mới ở Việt Nam, theo nguyên tắc “tất cả quyền bính trong nước thuộc về nhân dân...”.

*Từ khóa: Hiến pháp, Việt Minh, giải phóng, dân tộc, ...*

### 1. Đặt vấn đề.

Tư tưởng độc lập dân tộc gắn với chủ nghĩa xã hội là nội dung cốt lõi của tư tưởng Hồ Chí Minh, là xu thế khách quan của cách mạng Việt Nam. Phần đầu vì độc lập tự do, giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội và giải phóng con người, là sự nghiệp của toàn dân, của khối đại đoàn kết dân tộc. Năm 1930, trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên, Đảng ta đã đề ra chủ trương chiến lược làm cách mạng tư sản dân quyền và cách mạng ruộng đất để đi tới xã hội cộng sản. Cương lĩnh nêu rõ phải đấu tranh, “làm cho nước Việt Nam được hoàn toàn độc lập” và “Việt Nam tự do”. Vì vậy, Đảng phải thu phục cho được đại bộ phận giai cấp công nhân và dân cày:

---

\* Trường Đại học Nguyễn Huệ.

liên lạc chặt chẽ với tiểu tư sản, trí thức, trung nông, địa chủ và tư bản bản xứ nhằm thực hiện khối đại đoàn kết toàn dân để đánh đổ đế quốc Pháp và phong kiến.

## 2. Giải quyết vấn đề

Chiến tranh Thế giới thứ hai bùng nổ, ách áp bức thực dân Pháp và phát-xít Nhật đối với dân tộc ta nặng nề hơn bao giờ hết. Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu cao nhiệm vụ giải phóng dân tộc, thực hiện đại đoàn kết dân tộc trong mặt trận thống nhất rộng rãi, nhằm thực hiện hai điều cấp bách và nóng bỏng mà toàn dân tộc đang mong ước đã được ghi trong Chương trình của Việt Minh năm 1941 là:

*“1. Làm cho nước Việt Nam được hoàn toàn độc lập*

*2. Làm cho dân Việt Nam được sung sướng, tự do”<sup>1</sup>*

Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trương sau lúc đánh đuổi được Pháp - Nhật, chúng ta sẽ thành lập một nước Việt Nam dân chủ mới.

*“Chính quyền cách mạng của nước dân chủ mới ấy không phải thuộc quyền riêng của một giai cấp công nhân nào, mà là của chung cả toàn thể dân tộc, chỉ trừ có bọn tay sai của đế quốc Pháp - Nhật và những bọn phản quốc”<sup>2</sup>: “Chính phủ ấy do quốc gia đại hội cử ra”<sup>3</sup>.*

Tháng 10 năm 1944, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư kêu gọi các đảng phái và các đoàn thể ra sức chuẩn bị họp Đại hội đại biểu toàn quốc để bầu ra một cơ cấu tổ chức đại biểu cho sự đoàn kết chân thành và hành động nhất trí của toàn thể quốc dân, đủ lực lượng và uy tín lãnh đạo công cuộc cứu quốc, kiến quốc và giao thiệp với các hữu bang.

Giữa tháng 8 năm 1945, phát-xít Nhật đầu hàng đồng minh, thời cơ ngàn năm có một cho dân tộc ta vùng dậy giành chính quyền đã đến. Song nguy cơ can thiệp và xâm lược của các thế lực đế quốc và tay sai cũng đang xuất hiện. Tình thế vô cùng khẩn cấp, không thể chậm trễ. Ngày 16 tháng 8 năm 1945. Đại hội đại biểu quốc dân đã họp ở Tân Trào, nhất trí tán thành chủ trương tổng khởi nghĩa của Đảng, thông qua 10 chính sách của Mặt

---

1. *Văn kiện Đảng (1930 - 1945)*, Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương xuất bản, Hà Nội, 1977, tr.44.

2. *Sđd*, tr.197.

3. *Sđd*, tr.224.

trận Việt Minh và bầu ra ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam tức Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam Dân Chủ Cộng hòa do đồng chí Hồ Chí Minh làm Chủ tịch.

Ngay sau Đại hội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư kêu gọi đồng bào cả nước: “Hãy đứng dậy đem sức ta mà tự giải phóng cho ta”. Người cũng đã gửi thư cho Liên hiệp quốc yêu cầu thực hiện lời hứa long trọng của mình là tất cả các dân tộc đều phải được hưởng dân chủ và độc lập; và gửi thông điệp cho Chính phủ Pháp yêu cầu công nhận Chính phủ Việt Minh, đồng thời nêu các điều kiện về mối quan hệ giữa Việt Nam với Pháp. Hồ Chí Minh cũng đã nhân danh Ủy ban Dân tộc Giải phóng gửi thông điệp cho các nước đồng minh. Cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945 nhanh chóng giành được thắng lợi trong toàn quốc, đánh đổ chính quyền của Nhật và tay sai, thành lập chính quyền cách mạng từ trung ương đến cơ sở.

Ủy ban Dân tộc Giải phóng tức Chính phủ lâm thời được cải tổ và mở rộng, mời thêm một số nhân sĩ tham gia, càng tiêu biểu cho khối đại đoàn kết dân tộc một cách rộng rãi.

Ngày 02 tháng 9 năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn độc lập, long trọng tuyên bố trước thế giới: “*Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy*”<sup>1</sup>.

Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám là thắng lợi cả tư tưởng độc lập tự do, của chiến lược đại đoàn kết dân tộc, được động viên và tập hợp bằng các hình thức tổ chức đúng đắn sáng tạo độc đáo. Đó là Việt Nam độc lập đồng minh, gọi tắt là Việt Minh, và Quốc dân đại hội Tân Trào.

Việt Minh là một tổ chức Mặt trận đoàn kết dân tộc tiêu biểu, hoàn chỉnh, đánh dấu một mốc son lịch sử vĩ đại của Mặt trận dân tộc thống nhất trong cách mạng Việt Nam. “*Hai chữ Việt Minh, trong cả một thời kỳ dài làm nức lòng đồng bào cả nước, hai chữ Việt Minh còn mãi trong lịch sử, chói lọi nét vàng*”<sup>2</sup>.

Quốc dân đại hội Tân Trào là một sáng tạo độc đáo của Chủ tịch Hồ Chí Minh và của Đảng ta trong việc phát huy quyền làm chủ của nhân

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.4, tr.557.  
2. *Đầu nguồn - Hồi ký về Bác Hồ*, NXB Văn học, Hà Nội, 1975, tr.173.

dân để quyết định vận mệnh lịch sử của dân tộc. Đây là sự vận dụng, phát triển và thực hiện từng bước tư tưởng dân quyền ngay trong tiến trình đấu tranh giành độc lập, tự do. Patti - một sĩ quan tình báo Mỹ, đã phải thừa nhận rằng: Đảng Cộng sản và Chủ tịch Hồ Chí Minh tổ chức Đại hội quốc dân nhằm “*làm cho mọi người thấy rõ được cả tính chất hợp pháp lẫn sức mạnh để giữ được vai trò lãnh đạo và đà phát triển của phong trào*”<sup>1</sup>.

Chính quyền cách mạng vừa mới ra đời đã phải đối phó ngay với một tình thế vô cùng hiểm nghèo như “ngàn cân treo sợi tóc”. Cuộc cách mạng dân tộc của nhân dân ta tiếp diễn trong một tình thế mới. Để hoàn thành nhiệm vụ thiêng liêng ấy, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu cao khẩu hiệu “Dân tộc trên hết”, “Tổ quốc trên hết” và vạch ra nhiều chủ trương, chính sách đúng đắn để bảo vệ và xây dựng chính quyền cách mạng. Một số tổ chức chính trị, xã hội lần lượt được thành lập: Hội liên hiệp Quốc dân Việt Nam (5-1946), Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam (5-1946), Đảng Xã hội Việt Nam (7-1946), Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (10-1946). Mặt trận đoàn kết dân tộc thống nhất quốc gia được tăng cường làm cơ sở vững chắc cho công cuộc bảo vệ và xây dựng Nhà nước cách mạng Việt Nam.

Đảng ta đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, rất coi trọng, và có nhiều biện pháp hữu hiệu để tập hợp, sử dụng nhân sĩ, trí thức, nhân tài của đất nước, phục vụ nhiệm vụ kháng chiến và kiến quốc. Ngay cả Bảo Đại sau khi thoái vị cũng được mời làm cố vấn Chính phủ lâm thời theo sắc lệnh số 23/SL do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký ngày 10-9-1945.

Một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là phải hoàn chỉnh và chính thức hoá cơ quan quyền lực dân tộc tối cao của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, tức là phải “*xúc tiến việc đi đến Quốc hội để quy định Hiến pháp, bầu chính thức*”<sup>2</sup>. Ngày 03-9-1945, trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề nghị Chính phủ tổ chức càng sớm càng tốt cuộc Tổng tuyển cử với chế độ phổ thông đầu phiếu. Ngày 08-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ra sắc lệnh số 14/SL về tổ chức Tổng tuyển cử để bầu Quốc hội.

Thực hiện Sắc lệnh số 14, ngày 06-01-1946, cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội đã diễn ra thắng lợi trong cả nước. Thắng lợi của Tổng tuyển cử bầu Quốc hội đầu tiên của nước ta là “*kết quả của sự hy sinh, tranh đấu*

---

1. Archimedes L.A. Patti: *Tại sao Việt Nam?* NXB Đà Nẵng, 1995, tr.146.

2. *Văn kiện Đảng (1945 - 1954)*, Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương xuất bản, Hà Nội, 1978, t.1, tr.28.



*của tổ tiên ta,... là kết quả của sự đoàn kết anh dũng phấn đấu của toàn thể đồng bào Việt Nam ta, sự đoàn kết của toàn thể đồng bào không kể già trẻ, lớn bé, gồm tất cả các tôn giáo, tất cả các dân tộc trên bờ cõi Việt Nam đoàn kết chặt chẽ thành một khối, hy sinh không sợ nguy hiểm tranh lấy nền độc lập cho Tổ quốc”<sup>1</sup>.*

Quốc hội Khoá I do Nhân dân bầu ra gồm 333 đại biểu đại diện được cho cả ba miền đất nước, là một Quốc hội dân tộc thống nhất cả nước, của sự đoàn kết chân thành giữa các đảng phái yêu nước và cách mạng (Đảng Cộng sản, Đảng Dân chủ, Đảng Xã hội), các đoàn thể nhân dân, các tôn giáo, các dân tộc thiểu số các nhân sĩ trí thức. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, Quốc hội đã giữ vững và giương cao ngọn cờ dân tộc, dựa chắc vào sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân, thống nhất được các lực lượng yêu nước và cách mạng. Do hoàn cảnh hiểm nghèo của đất nước năm 1946, Đảng ta đã kịp thời đề ra những sách lược mềm mỏng, khôn khéo, nhân nhượng, hoà giải có nguyên tắc như mở rộng thêm 70 đại biểu Quốc hội cho hai đảng chính trị đối lập (Việt Quốc và Việt Cách) không qua bầu cử. Chính phủ liên hiệp kháng chiến thành lập (3-1946) gồm đại diện của Đảng Cộng sản, Đảng Dân chủ, Việt Quốc, Việt Cách và những người không đảng phái. Cố vấn đoàn do cố vấn tối cao Vĩnh Thụy (Bảo Đại) đảm nhiệm và Vũ Hồng Khanh làm Phó Chủ tịch kháng chiến uỷ viên Hội.

Đây là một thắng lợi của cuộc đấu tranh nhằm hạn chế và làm thất bại từng bước âm mưu chống đối của đảng đối lập, buộc họ phải “đồng tình và hợp tác” để thống nhất quốc gia, tiến hành kháng chiến chống Pháp và xây dựng đất nước.

Kỳ họp thứ hai của Quốc hội cuối năm 1946 là một kỳ họp dài ngày, sôi nổi và dân chủ thảo luận, có khi gay go, song đi đến thống nhất trên tất cả các vấn đề quan trọng. Không khí của kỳ họp này đã hoàn toàn phản ánh sự thống nhất ý chí và hành động theo tiếng gọi cao cả và thiêng liêng - Tiếng gọi của Tổ quốc: Dân tộc trên hết! Tổ quốc trên hết! Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết!

Quốc hội đã lập Chính phủ mới, một Chính phủ toàn dân đoàn kết và tập hợp nhân tài, không phân biệt đảng phái. Quốc hội đã biểu quyết thông qua Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa với 240 đại biểu tán thành trên 242 đại biểu dự họp Hiến pháp ghi rõ: “Nhiệm vụ của dân

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.4, tr.189.

tộc ta trong giai đoạn này là bảo toàn lãnh thổ, giành độc lập hoàn toàn và kiến thiết quốc gia trên nền tảng dân chủ”.

Hiến pháp Việt Nam được xây dựng trên nguyên tắc:

“- Đoàn kết toàn dân, không phân biệt giống nòi, gái trai, giai cấp, tôn giáo.

-Đảm bảo các quyền tự do dân chủ.

-Thực hiện chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của nhân dân”.

Với những nguyên tắc đó, Hiến pháp khẳng định: Chính thể “Nước Việt Nam là một nước dân chủ cộng hòa.

Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo”.

“Đất nước Việt Nam là một khối thống nhất Trung Nam Bắc không thể phân chia”.

Hiến pháp 1946 đã đi vào lịch sử lập hiến nước nhà như một mốc son chói lọi, dựa trên nền tảng tư tưởng độc lập, tự do của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam.

Quốc hội (Khoá I) đã điều hành đất nước theo Điều 23 của Hiến pháp năm 1946. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu, dựa vào khối đại đoàn kết toàn dân. Quốc hội đã thực hiện trọng trách của mình là kháng chiến và kiến quốc, trong đó nhiệm vụ hàng đầu là kháng chiến (1946 - 1954), bước đầu xây dựng miền Bắc và đấu tranh chống Mỹ và chính quyền tay sai ở miền Nam (1954 - 1960); thực hiện nhiều chính sách to lớn ích nước lợi dân.

Lịch sử nhà nước dân tộc và cách mạng Việt Nam mãi mãi ghi đậm nét: *“Quốc hội ta đã hết lòng vì dân vì nước, đã làm trọn một cách vẻ vang nhiệm vụ của những người đại biểu của nhân dân”*<sup>1</sup>

Tìm hiểu về sự ra đời và hoạt động của Quốc hội (Khoá I) - cơ quan quyền lực cao nhất của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nay là Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Hiến pháp 1946, chúng ta có thể rút ra một vài nhận xét:

- Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời là thành quả đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam trong gần 9 thập kỷ, đặc biệt

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.10, tr.124.

là 15 năm đấu tranh trực tiếp dưới ngọn cờ độc lập tự do của Chủ tịch Hồ Chí Minh, dẫn đến sự ra đời của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, tiếp theo là 14 năm kháng chiến và kiến quốc, bước đầu xây dựng miền Bắc và đấu tranh vì sự nghiệp thống nhất đất nước. Chỗ dựa, sức mạnh của Quốc hội là khối đại đoàn kết toàn dân, là nền văn hiến lâu đời của dân tộc được giữ gìn và phát triển từ thế hệ này đến thế hệ khác. Động lực, mục tiêu, sức mạnh cách mạng và khoa học của Quốc hội và Hiến pháp 1946 là đấu tranh vì độc lập, tự do dưới sự lãnh đạo và tổ chức của Đảng Cộng sản, của thiên tài Hồ Chí Minh.

- Từ Đại hội quốc dân Tân Trào quyết định tổng khởi nghĩa, thông qua 10 chính sách đối nội và đối ngoại của Việt Minh, bầu ra Ủy ban Dân tộc Giải phóng tức Chính phủ lâm thời nước Việt Nam mới, đến tổng tuyển cử tự do trong cả nước để bầu Quốc hội lập hiến, thành lập Chính phủ thống nhất. Quốc hội đã thông qua Hiến pháp đầu tiên năm 1946, là một điểm độc đáo, sáng tạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh, của Đảng trong việc kiến lập Nhà nước pháp quyền, dân tộc và dân chủ, tạo dựng cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Việt Nam trong tiến trình khởi nghĩa, giành chính quyền.

- Xét từ cơ sở tư tưởng, truyền thống Việt Nam, mục tiêu, đường lối, nhiệm vụ cách mạng, hoàn cảnh ra đời, cơ cấu, thành phần đại biểu đến hoạt động thực tiễn, trên nền tảng Hiến pháp 1946, Quốc hội Khoá I là Quốc hội lập hiến và lập pháp theo tư tưởng Nhà nước pháp quyền của Hồ Chí Minh. Đó là Quốc hội đại đoàn kết, độc lập dân tộc và thống nhất Tổ quốc, Quốc hội của dân, do dân và vì dân. Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa như Chủ tịch Hồ Chí Minh nói, là *“Quốc hội dân chủ đầu tiên ở vùng Đông Nam châu Á, cũng là Quốc hội đầu tiên của các nước thuộc địa cũ được độc lập tự do”*<sup>1</sup>.

- Chủ tịch Hồ Chí Minh là nhà tư tưởng cách mạng lớn, người tổ chức thiên tài, người sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam, sáng lập Mặt trận đoàn kết dân tộc, sáng lập Nhà nước, kiến tạo Quốc dân đại hội và Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, hướng cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất vào những quyết sách lớn của đất nước.

Truyền thống và kinh nghiệm sáng tạo của Quốc hội Việt Nam hơn 5 thập kỷ qua vô cùng phong phú, có giá trị khởi nguồn sáng tạo cho Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đang vươn lên tầm cao mới trong sự nghiệp đổi mới vì một Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.10, tr. 22.

công bằng, văn minh, xây dựng Nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân, mang đậm bản sắc dân tộc và dấu ấn của thời đại.

### 3. Kết luận

Cách mạng Tháng Tám thành công, bản Hiến pháp đầu tiên của nước ta ra đời đã đánh dấu một bước ngoặt trong lịch sử nền pháp lý của Việt Nam. Thắng lợi này gắn liền với vai trò của Chủ tịch Hồ Chí Minh - Người lãnh đạo nhân dân Việt Nam đấu tranh giành chính quyền lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, là người giữ cương vị Trưởng ban Soạn thảo Hiến pháp năm 1946. Bản Hiến pháp 1946 là dấu mốc lịch sử, là một chiến thắng pháp lý vang dội của nhà nước non trẻ; là kết tinh thành tựu của cuộc cách mạng giành chính quyền về tay nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng và Bác Hồ kính yêu. Đó là nền tảng pháp lý xây dựng chính quyền của dân, do dân và vì dân; xóa bỏ hệ thống pháp luật nô dịch, thực dân, phong kiến; thúc đẩy sự hình thành hệ thống pháp luật mới, tiến bộ, công bằng, bình đẳng và văn minh.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 8, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.
3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 2, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
5. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 4, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
6. *Tuyên ngôn độc lập năm 1945 và các Hiến pháp Việt Nam (1946, 1959, 1980, 1992)*, Nxb Hà Nội, 2005.
7. Thái Vĩnh Thắng: *Lịch sử lập hiến Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997.
8. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2016.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, tập 2, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2021.
10. Văn phòng Quốc hội: *Hiến pháp 1946 và sự kế thừa, phát triển trong các Hiến pháp Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998.

# QUY ĐỊNH VỀ “QUYỀN CON NGƯỜI” TRONG HIẾN PHÁP - SỰ KẾ THỪA VÀ PHÁT TRIỂN

*ThS. Nguyễn Huy Thông\**

## TÓM TẮT

Quyền con người là những quyền thiêng liêng, vốn có của con người và được ghi nhận, bảo vệ trong pháp luật quốc gia cũng như các thỏa thuận pháp lý quốc tế. Ở Việt Nam, chế định quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân luôn giữ một vị trí quan trọng trong các bản Hiến pháp - là đạo luật có hiệu lực pháp lý cao nhất. Lịch sử lập hiến của nước ta cũng đã cho thấy sự kế thừa, phát triển chế định này một cách khoa học và phù hợp, góp phần bảo đảm các quyền tự do, dân chủ của Nhân dân.

*Từ khóa:* Hiến pháp, quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân.

## NỘI DUNG

Quyền con người là một phạm trù đa diện nên có rất nhiều định nghĩa khác nhau. Mỗi định nghĩa tiếp cận vấn đề từ một góc độ khác nhau, khó có thể bao quát đầy đủ các thuộc tính của nó. Theo định nghĩa của Văn phòng Cao ủy Liên hiệp quốc về quyền con người: “*Quyền con người là những bảo đảm pháp lý toàn cầu có tác dụng bảo vệ các cá nhân và các nhóm chống lại những hành động hoặc sự bỏ mặc mà làm tổn hại đến nhân phẩm, những sự được phép và tự do cơ bản của con người*”.

Ở Việt Nam, quyền con người thường được hiểu là *những nhu cầu, lợi ích tự nhiên, vốn có của con người được ghi nhận và bảo vệ trong pháp luật quốc gia và các thỏa thuận pháp lý quốc tế*<sup>1</sup>. Việc tôn trọng và bảo đảm quyền con người luôn được Đảng, Nhà nước ta thực hiện một cách xuyên suốt, nhất quán từ chính sách cho đến thực tiễn,... Thật vậy, nếu xét trên bình diện pháp luật Việt Nam, các nội dung liên quan đến quyền con người đều được thể chế hóa thành những quy định trong các bản Hiến pháp

---

\* *Trường Đại học Cảnh sát Nhân dân.*

1. Nguyễn Đăng Dung, Vũ Công Giao, Lê Khánh Tùng: *Giáo trình lý luận và pháp luật về quyền con người*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.38.

của nước ta. Qua các lần sửa đổi, bổ sung từ bản Hiến pháp đầu tiên (Hiến pháp năm 1946) cho đến bản Hiến pháp hiện hành (Hiến pháp năm 2013), quyền con người ở Việt Nam đã thực sự trở thành quyền hiến định.

Như vậy, có thể thấy, Hiến pháp với tư cách là một đạo luật cơ bản của Nhà nước, là văn bản có hiệu lực pháp lý cao nhất đã trở thành công cụ pháp lý quan trọng đảm bảo quyền con người ở mỗi quốc gia, trong đó có Việt Nam. Vai trò của Hiến pháp đối với việc bảo đảm quyền con người được thể hiện cụ thể trên các phương diện sau đây:

- *Thứ nhất*, Hiến pháp là văn bản ghi nhận quyền con người. Muốn đảm bảo quyền con người, thì trước hết Nhà nước phải ghi nhận những quyền đó, nếu không có sự ghi nhận thì sẽ không có sự bảo vệ và thúc đẩy việc hiện thực hóa những quyền này. Việc ghi nhận quyền con người trong hiến pháp cũng là cách để một quốc gia tuyên bố với thế giới về quyền con người của nước mình.

- *Thứ hai*, hiến pháp với tư cách là văn bản quy định cách thức tổ chức quyền lực nhà nước, là công cụ hạn chế quyền lực nhà nước để bảo đảm quyền con người. Bởi lẽ, Nhà nước bảo đảm quyền con người nhưng “nhà nước cũng là một trong những nơi tiềm ẩn mối nguy hiểm nhất cho sự vi phạm nhân quyền vì so với các chủ thể khác trong xã hội, Nhà nước có nhiều ưu thế hơn...”<sup>1</sup>.

- *Thứ ba*, hiến pháp là văn bản pháp lý ràng buộc trách nhiệm của Nhà nước để quyền con người được thực thi. Việc ghi nhận quyền con người trong hiến pháp không chỉ là sự thừa nhận từ phía Nhà nước về những quyền ấy, mà còn là sự khẳng định trách nhiệm của Nhà nước trong việc hiện thực hóa những quyền này.

Sau đây, chúng ta cùng nhau xem xét các bản Hiến pháp của nước ta để thấy được sự kế thừa và phát triển của các quy định về “quyền con người”:

## **1. Hiến pháp năm 1946**

Đây là bản Hiến pháp đầu tiên của nước ta, được Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thông qua ngày 09-11-1946 với 7 chương và 70 điều. Trong đó, chương “Quyền và nghĩa vụ của công dân” là chương thứ

---

1. Nguyễn Đăng Dung: *Sự hạn chế quyền lực Nhà nước*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.63-64.

2, gồm 18 điều. Với bản Hiến pháp này, Việt Nam đã tuyên bố với cả thế giới rằng nước ta là một nước độc lập, dân tộc đã có đủ mọi quyền tự do, phụ nữ đã được đứng ngang hàng với đàn ông để hưởng chung mọi quyền tự do của một công dân, nêu tinh thần đoàn kết chặt chẽ giữa các dân tộc Việt Nam. Đồng thời, những quy định của Hiến pháp 1946 còn là nền tảng, kim chỉ nam cho việc xây dựng và thực hiện hệ thống pháp luật bảo đảm quyền con người, quyền công dân ở Việt Nam.

Đặc biệt, các quy định về quyền con người trong bản Hiến pháp đầu tiên chịu ảnh hưởng rất lớn từ tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh:

+ Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, quyền con người, quyền tự do dân chủ phải được thể chế hóa bằng Hiến pháp, pháp luật. Tại cuộc họp đầu tiên của Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Người đã chỉ ra 6 nhiệm vụ cấp bách, trong đó có nhiệm vụ ban hành Hiến pháp để bảo đảm quyền tự do dân chủ của Nhân dân. Người nhận định: *“Trước chúng ta đã bị chế độ quân chủ chuyên chế cai trị, rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế, nên nước ta không có Hiến pháp. Nhân dân ta không được hưởng quyền tự do dân chủ. Chúng ta phải có một Hiến pháp dân chủ”*<sup>1</sup>. Theo đó, Người đã chủ trì soạn thảo bản Hiến pháp đầu tiên của nước ta dựa trên 3 trụ cột, đó là: đoàn kết toàn dân, đảm bảo các quyền tự do dân chủ và thực hiện chính quyền mạnh mẽ sáng suốt của Nhân dân. Tại Điều thứ nhất, Hiến pháp năm 1946 đã ghi nhận *“tất cả quyền bình trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo”*.

+ Quyền con người trong tư tưởng Hồ Chí Minh không chỉ giới hạn ở các quyền tự nhiên vốn có, quyền sống, quyền tồn tại; mà còn được thể hiện trên tất cả các lĩnh vực dân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Trong Hiến pháp năm 1946, Người cũng đã khẳng định tất cả công dân Việt Nam đều ngang quyền về phương diện chính trị, kinh tế, văn hóa; bình đẳng trước pháp luật, đều được tham gia chính quyền, được quyền bầu cử; được quyền tự do ngôn luận, tự do xuất bản, tự do tổ chức và hội họp, tự do tín ngưỡng và tự do cư trú, đi lại trong nước và ra nước ngoài.

## **2. Hiến pháp năm 1959**

Bản Hiến pháp thứ hai này được Quốc hội thông qua ngày 31-12-1959,

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 1995, t.4, tr.8.

bao gồm 10 chương 112 điều, trong đó quyền và nghĩa vụ của công dân được quy định tại chương III (thay vì chương II như Hiến pháp 1946) với 21 điều (từ Điều 22 đến Điều 42).

So với Hiến pháp 1946 thì quy định về quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp 1959 đã có những bổ sung, thay đổi như sau:

+ Hiến pháp 1959 đã mở rộng quyền của công dân, đồng thời quy định cơ chế đảm bảo việc thực hiện các quyền đó. Theo đó, các quyền được bổ sung đó là quyền làm việc (Điều 30), quyền nghỉ ngơi (Điều 31). Việc đưa vào Hiến pháp 02 quyền này và đảm bảo cho công dân thực hiện chúng là một thành tựu lớn của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ngoài ra, còn có một số quyền khác được bổ sung như là: Quyền của người lao động được giúp đỡ về vật chất khi già yếu, bệnh tật, hoặc mất sức lao động (Điều 32); quyền tự do nghiên cứu khoa học, sáng tác văn học, nghệ thuật và tiến hành các hoạt động văn hóa khác (Điều 34); quyền khiếu nại, tố cáo với bất cứ cơ quan nhà nước nào về những hành vi phạm pháp của nhân viên cơ quan Nhà nước (Điều 29).

+ Bên cạnh việc quy định những quyền mới, Hiến pháp năm 1959 cũng quy định những nghĩa vụ mới mà trong Hiến pháp năm 1946 chưa được ghi nhận. Cụ thể, lần đầu tiên trong Hiến pháp quy định công dân có nghĩa vụ tôn trọng và bảo vệ tài sản công cộng (Điều 40).

+ Tuy nhiên, Hiến pháp 1959 (kể cả Hiến pháp 1980 và 1992 sau này) đã bãi bỏ một quyền dân chủ trực tiếp rất quan trọng của công dân, đó là quyền phúc quyết Hiến pháp của Nhân dân.

Với những thay đổi, bổ sung kể trên, Hiến pháp 1959 ra đời phần nào đã khắc phục được những điểm không còn phù hợp của Hiến pháp năm 1946 với tình hình kinh tế - xã hội lúc bấy giờ. Hiến pháp 1959 có thể xem như là một bước tiến mới trong kỹ năng lập hiến Việt Nam.

### **3. Hiến pháp năm 1980**

Bản Hiến pháp năm 1980 ra đời trong bối cảnh đất nước đã hoàn toàn độc lập, tự do, cả nước quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội. Ngày 24-6-1976, Quốc hội Khóa VI - Quốc hội chung của cả nước tiến hành kỳ họp đầu tiên. Tại kỳ họp này, Quốc hội đã ra Nghị quyết về việc sửa đổi Hiến pháp năm 1959 và thành lập Ủy ban Dự thảo Hiến pháp. Ngày 18-12-1980, tại kỳ họp thứ 7, Quốc hội Khóa VI đã nhất trí thông qua Hiến



pháp. Hiến pháp năm 1980 bao gồm 12 chương, 147 điều. Trong đó, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được quy định tại Chương V với 29 điều (từ Điều 53 đến Điều 81). So với 02 bản Hiến pháp trước đó, những quy định về quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp năm 1980 đã có những sự kế thừa và phát triển:

+ Quyền con người trong Hiến pháp 1980 ngày càng hoàn thiện và chặt chẽ hơn về kỹ thuật lập pháp. Các Điều luật ngày càng cụ thể hơn, đồng thời tiếp thu có chọn lọc và kế thừa những quy định từ các bản Hiến pháp trước đó. Chẳng hạn như là đối với quyền bình đẳng, Điều 63 Hiến pháp 1980 đã bổ sung thêm 04 điểm mới so với những quy định tại Điều 6 đến Điều 9 của Hiến pháp 1946.

+ Không chỉ ngày càng hoàn thiện về nội dung, mà số lượng các điều khoản quy định về quyền con người ở Hiến pháp 1980 cũng nhiều hơn. Theo đó, Hiến pháp 1980 đã xác định thêm một số quyền và nghĩa vụ mới của công dân như quyền tham gia quản lý công việc của Nhà nước và của xã hội (Điều 56), quyền được khám và chữa bệnh không phải trả tiền (Điều 61),... hay như công dân phải trung thành với Tổ quốc (Điều 76) là một trong những nghĩa vụ mới của công dân.

+ Tuy nhiên, một số quyền mới quy định trong Hiến pháp 1980 như quyền được học tập không phải trả tiền (Điều 60), quyền được khám và chữa bệnh không phải trả tiền (Điều 61),... không phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của nước ta lúc bấy giờ, nên không có điều kiện vật chất để đảm bảo thực hiện. Ngoài ra, một điểm hạn chế nữa ở bản Hiến pháp này đó là không thừa nhận sở hữu cá nhân. Bởi vì, khi đất nước bước sang công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế, thì việc “không thừa nhận sở hữu cá nhân” là nguồn gốc cho sự cào bằng và thờ ơ với tư liệu sản xuất, dẫn đến tình trạng lãng phí của công, thiếu trách nhiệm trong việc quản lý tài sản, nạn tham ô công quỹ trở nên phổ biến.

Mặc dù có những bất cập, hạn chế như trên, nhưng chế định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Hiến pháp 1980 vẫn có bước phát triển hơn hai bản Hiến pháp trước đó với nhiều quyền mới đã được ghi nhận.

#### **4. Hiến pháp năm 1992**

Sau một thời gian phát huy hiệu lực, nhiều quy định của Hiến pháp năm 1980 đã không còn phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước. Chính vì vậy, tại kỳ họp thứ 11, Quốc hội Khóa VIII đã nhất trí thông

qua Hiến pháp mới ngày 15-4-1992. Hiến pháp năm 1992 có 12 chương, 147 điều. Trong đó, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân tiếp tục được quy định tại chương V, bao gồm 34 điều (từ Điều 49 đến Điều 82). Có thể nói, những bản Hiến pháp càng về sau thì càng “ưu việt” hơn các bản Hiến pháp trước đó và Hiến pháp 1992 cũng tương tự như vậy:

+ Về hình thức thể hiện, các quyền và nghĩa vụ được ghi nhận trong Hiến pháp 1992 với kỹ thuật lập pháp chuẩn xác hơn. Cụ thể, thuật ngữ “quyền con người” lần đầu tiên được thừa nhận trong Hiến pháp 1992. Trong khi cả 03 bản Hiến pháp trước đó đều đồng nhất quyền con người với quyền công dân là chưa thật sự chính xác. Ngôn ngữ thể hiện trong Hiến pháp 1992 cũng chặt chẽ, phản ánh đúng hiện thực khách quan, bỏ đi một số câu chữ mang tính nhân văn nhưng không phù hợp với thực tiễn. Chẳng hạn, Điều 55 Hiến pháp 1992 xác định: “Nhà nước và xã hội có kế hoạch tạo ngày càng nhiều việc làm cho người lao động”. Quy định như vậy rõ ràng là phù hợp hơn so với quy định “Công dân có quyền có việc làm” ở Điều 58 Hiến pháp 1980. Bởi thực tế cho thấy rằng, việc đảm bảo cho mọi công dân có việc làm không phải là vấn đề đơn giản, nhất là với điều kiện kinh tế - xã hội của nước ta lúc đó.

+ Số lượng các quyền và nghĩa vụ của công dân được ghi nhận cũng có bước phát triển. Nếu Hiến pháp 1946 có 28 điều về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, Hiến pháp 1959 có 21 điều, Hiến pháp 1980 có 28 điều, thì Hiến pháp 1992 có 34 điều trên tổng số 147 điều của toàn bộ Hiến pháp. Chính vì việc tăng các Điều luật hơn so với các bản Hiến pháp trước đó, mà quyền công dân ở Hiến pháp 1992 được mở rộng hơn. Ví dụ, quyền được thông tin (Điều 69); quyền không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật (Điều 72),... và đặc biệt là quyền sở hữu tài sản của công dân (Điều 58). Hiến pháp 1992 đã thừa nhận quyền tư hữu như là một trong những quyền cơ bản của công dân. Việc xác định lại quyền tư hữu của công dân là một nội dung căn bản nhất của Hiến pháp 1992 - bản Hiến pháp của thời kỳ đổi mới và nhận thức lại các quy luật khách quan của thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Đó là những thành công, những bước phát triển mới trong việc ghi nhận về quyền con người trong Hiến pháp này.

+ Tuy nhiên, trong điều kiện toàn cầu hóa, việc quy định quyền con người đồng nghĩa với quyền công dân như quy định ở Điều 50 Hiến pháp 1992 là chưa hợp lý, bởi nó có thể gây hiểu lầm rằng ở Việt Nam, chỉ công

dân Việt Nam mới có quyền con người, còn người nước ngoài thì không. Việc quy định như vậy chưa phù hợp với quy định về quyền con người của thế giới, bởi lẽ quyền con người là quyền tự nhiên, vốn có của bất kì ai khi sinh ra, mà không bị phân biệt giới tính, dân tộc,... Điểm bất cập này đã được Hiến pháp năm 2013 khắc phục.

## **5. Hiến pháp năm 2013**

Qua 20 năm thực hiện Hiến pháp 1992, đất nước đã đạt được những thành tựu to lớn. Tuy nhiên, tình hình trong nước, khu vực và quốc tế cũng đã có những biến đổi sâu sắc, phức tạp hơn. Vì vậy, tại kỳ họp thứ 2, Quốc hội Khóa XIII đã quyết định sửa đổi Hiến pháp 1992. Ngày 28-11-2013, tại kỳ họp thứ 6, Quốc hội Khóa XIII đã thông qua bản Hiến pháp mới. Hiến pháp năm 2013 gồm có 11 chương, 120 điều. Trong đó, quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân lại được đưa về chương II. Đây cũng là chương có điều luật nhiều nhất của Hiến pháp 2013, với 36 điều (từ Điều 14 đến Điều 49). Nếu so với Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013 bổ sung nhiều quy định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Điều này được thể hiện trên một số nội dung chủ yếu như sau:

+ Bổ sung thuật ngữ “quyền con người” vào tên chương. Sự bổ sung này là điểm nhấn quan trọng, có ý nghĩa rất lớn trong bối cảnh xây dựng, phát triển đất nước và hội nhập quốc tế. Đây không chỉ đơn thuần là sự bổ sung một cụm từ mang tính chất kỹ thuật lập hiến, mà còn phản ánh tư duy phát triển, phù hợp với xu hướng của dân tộc, thời đại và nhân loại. Việc thay đổi tên chương thành “Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân” trong Hiến pháp 2013 còn thể hiện sự nỗ lực và cam kết mạnh mẽ của Đảng, Nhà nước ta trong việc thực hiện các Công ước Quốc tế về Quyền con người mà Việt Nam là thành viên.

+ Chương quy định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được đưa lên và đặt trang trọng tại Chương II, không còn là chương V như trong Hiến pháp 1992. Việc thay đổi vị trí nói trên không đơn thuần là sự thay đổi về bố cục mà là một sự thay đổi về nhận thức. Với quan niệm đề cao chủ quyền nhân dân trong Hiến pháp, coi nhân dân là chủ thể tối cao của quyền lực Nhà nước, thì quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân phải được xác định ở một vị trí quan trọng trong bản Hiến pháp. Việc thay đổi này là sự kế thừa Hiến pháp năm 1946

và Hiến pháp của nhiều nước trên thế giới, thể hiện nhất quán đường lối của Đảng và Nhà nước ta trong việc công nhận, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

+ So với Hiến pháp 1992, Hiến pháp 2013 đã bổ sung thêm 05 quyền hoàn toàn mới và sửa đổi, bổ sung trên 30 quyền còn lại. Các quyền mới được bổ sung gồm: quyền sống (Điều 19), quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học, nghệ thuật và thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động đó (Điều 40), quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa (Điều 41), quyền xác định dân tộc của mình, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp (Điều 42), quyền được sống trong môi trường trong lành và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường (Điều 43). Các quyền này đều nằm trong hai nhóm quyền cơ bản được ghi nhận trong các Công ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên. Điều này cũng khẳng định cam kết mạnh mẽ của Việt Nam trong việc thực hiện quyền con người.

+ Bên cạnh đó, kỹ thuật lập hiến có nhiều đổi mới. Cách thể hiện có những điều riêng quy định về nguyên tắc như Điều 14, Điều 15. Các nhà lập hiến đã tham khảo các Điều ước Quốc tế mà Nhà nước ta là thành viên để nội dung các cách diễn đạt đảm bảo sự tương thích. Ngoài ra, quyền con người không chỉ đề cập ở chương II mà ở nhiều chương khác như chương về Chính phủ, Viện Kiểm sát Nhân dân, Tòa án Nhân dân. Như vậy, bộ máy nhà nước được lập ra để bảo vệ quyền con người. Cách tiếp cận quyền con người này thể hiện sự kế thừa và tiếp thu quan điểm tiên bộ của các nước trên thế giới.

Có thể nói, Hiến pháp năm 2013 đã thể hiện được ý Đảng, lòng dân, là sự kết tinh của tinh thần dân chủ, đổi mới, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, đáp ứng yêu cầu xây dựng nhà nước pháp quyền trong thời kỳ mới.

## **KẾT LUẬN**

Như vậy, năm bản Hiến pháp của nước ta đã đánh dấu năm giai đoạn phát triển của chế định quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Và dù là ở giai đoạn nào thì quyền con người luôn được tôn trọng, bảo vệ thông qua việc được quy định cụ thể trong Hiến pháp và ngày càng được hoàn thiện hơn để phù hợp với hoàn cảnh lịch sử, tình hình đất

nước và thế giới. Việc hiến định quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp chính là sự tiếp nối, kế thừa và phát triển các bản Hiến pháp trước đó, đồng thời là sự chuyển hóa sâu sắc nhiều nội dung, tinh thần các Công ước Quốc tế về quyền con người.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đại học Luật TPHCM: *Giáo trình Luật Hiến pháp Việt Nam*, NXB Hồng Đức, TPHCM, 2019.
2. Nguyễn Đăng Dung, Vũ Công Giao, Lã Khánh Tùng: *Giáo trình lý luận và pháp luật về quyền con người*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2011.
3. Nguyễn Đăng Dung: *Sự hạn chế quyền lực Nhà nước*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2005.

# BẢO ĐẢM THỰC HIỆN QUYỀN CỦA NGƯỜI BỊ TẠM GIỮ, TẠM GIAM TRONG ĐIỀU TRA CÁC VỤ ÁN HÌNH SỰ THEO HIẾN PHÁP 2013 Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

*TS. Nguyễn Minh Thu\**

## TÓM TẮT

Trong những năm qua, công tác bảo đảm thực hiện quyền của người bị tạm giữ, tạm giam trong điều tra các vụ án hình sự ở Việt Nam hiện nay đã đạt được những kết quả nhất định, tuy nhiên vẫn còn những tồn tại, hạn chế ảnh hưởng đến quyền của người bị tạm giữ, tạm giam trong quá trình điều tra theo tố tụng hình sự. Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và khảo sát về thực tiễn công tác này trong thời gian qua, tác giả đã rút ra những ưu điểm, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân của nó, trên cơ sở đó đề xuất một số kiến nghị, giải pháp bảo đảm thực hiện quyền của người bị tạm giữ, tạm giam trong quá trình điều tra các vụ án hình sự theo Hiến pháp 2013 trong thời gian tới.

*Từ khóa:* Quyền của người bị tạm giữ, người bị tạm giam; điều tra vụ án hình sự.

## NỘI DUNG

Theo Báo cáo tổng kết công tác của Cục Cảnh sát quản lý tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự tại cộng đồng (Cục C11) tính đến ngày 20 tháng 12 năm 2020, trên toàn quốc hiện nay lực lượng Công an đang quản lý 69 trại tạm giam (04 trại tạm giam của Bộ, trong đó Văn phòng Cảnh sát điều tra quản lý 2 trại tạm giam, Cục An ninh điều tra quản lý 02 trại tạm giam; Công an tỉnh, thành phố quản lý 65 trại tạm giam, trong đó Công an thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh quản lý 02 trại tạm giam), 711 nhà tạm giữ với lưu lượng bình quân hàng năm từ 140 nghìn đến 170 nghìn lượt người bị tạm giữ, người bị tạm giam. Mục đích chính của công tác quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam là cách ly tạm thời người bị tạm giữ, người bị tạm giam khỏi xã hội và có mặt khi cần thiết theo lệnh, quyết

---

\* Trường Đại học Cảnh sát Nhân dân.

định của cơ quan, người có thẩm quyền để phục vụ công tác điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án. Do đó, bảo đảm thực hiện quyền của người bị tạm giữ, người bị tạm giam trong điều tra vụ án hình sự ở nước ta là một trong những nội dung rất quan trọng góp phần đảm bảo quyền con người, quyền công dân được quy định trong Hiến pháp 2013.

Trong thời gian qua, Công an các địa phương đã trực tiếp chỉ đạo cho các cơ sở giam giữ tiến hành thực hiện nghiêm túc quy định của pháp luật, nắm chắc tình hình, tham mưu cho Ban Giám đốc Công an tỉnh, thành phố về việc áp dụng đúng quy định nhằm đảm bảo quyền của người bị tạm giữ, người bị tạm giam, phối hợp chặt chẽ với Cơ quan điều tra các cấp trong việc tiến hành hoạt động tố tụng hình sự, đồng thời đấu tranh phản bác âm mưu của thế lực thù địch trong tấn công, chống phá và đưa tin sai lệch về các mặt công tác tạm giam, tạm giữ, trong đó có đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ, người bị tạm giam.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, công tác tạm giữ, tạm giam và thực hiện các quyền đối với người bị tạm giữ, người bị tạm giam ở các cơ sở giam giữ hiện nay còn một số hạn chế, khó khăn nhất định, cụ thể:

*Một là*, công tác tổ chức thực hiện các biện pháp nghiệp vụ: công tác tuần tra, canh gác, kiểm tra, giám sát khu vực giam, giữ có lúc có nơi vẫn còn sơ hở, thiếu sót để người bị tạm giữ, tạm giam lợi dụng đánh nhau, gây mất trật tự, vi phạm nội quy cơ sở giam giữ, đưa điện thoại di động, tiền và các vật khác vào khu vực giam giữ, trốn khỏi cơ sở giam giữ (tính từ năm 2010 đến năm 2019, tại các cơ sở giam giữ thuộc Bộ Công an, các đơn vị địa phương đã xảy ra 369 vụ, 601 đối tượng là người bị tạm giữ, người bị tạm giam bỏ trốn).

*Hai là*, cơ sở vật chất còn hạn chế, nhiều cơ sở giam giữ đã xuống cấp, tính đến ngày 20 tháng 12 năm 2020, còn 38 trại tạm giam, 269 nhà tạm giữ có số buồng tạm giữ, tạm giam được xây dựng trước năm 2004 theo mẫu thiết kế cũ, mặc dù đã được sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, xây dựng bổ sung những vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý giam giữ. Ở nhiều nhà tạm giữ còn thiếu các công trình phụ trợ (216 nhà tạm giữ chưa có phòng hỏi cung, 586 nhà tạm giữ chưa có phòng làm việc của luật sư, 402 nhà tạm giữ chưa có phòng thăm gặp, 191 nhà tạm giữ chưa có bếp phạm nhân, 545 nhà tạm giữ chưa có kho lưu ký, 562 nhà tạm giữ chưa có vụng

gác, 586 nhà tạm giữ chưa có chòi gác, 437 nhà tạm giữ chưa có phòng làm việc của cán bộ quản giáo trong khu giam giữ). Như vậy, trại tạm giam công an các tỉnh, thành phố về cơ bản cơ sở vật chất chưa đảm bảo điều kiện, yêu cầu cho quá trình tạm giữ, tạm giam, bảo đảm tốt nhất quyền của người bị tạm giữ, tạm giam. Nguồn kinh phí phục vụ công tác giam, giữ còn hạn chế, trong khi số đối tượng tạm giữ, tạm giam ngày càng tăng cao, gây nhiều khó khăn trong việc đảm bảo các tiêu chuẩn về chế độ mặc và tư trang cho người bị tạm giữ, tạm giam

*Ba là*, công tác phối kết hợp giữa các cơ sở giam giữ và Cơ quan điều tra trong công tác quản lý người bị tạm giữ, người bị tạm giam còn một số hạn chế, cơ chế trao đổi thông tin, cung cấp thông tin về đối tượng quản lý chưa kịp thời.

Những hạn chế, thiếu sót nêu trên xuất phát từ một số nguyên nhân cơ bản sau:

*Thứ nhất*, một số quy định trong Bộ luật Tố tụng Hình sự và Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) còn có điểm chưa phù hợp, cần có những điều chỉnh, hoàn thiện cho phù hợp với đảm bảo nhân quyền cho người bị tạm giữ, tạm giam trong điều tra vụ án hình sự. Các văn bản quy định quy trình nghiệp vụ trong công tác thi hành tạm giữ, tạm giam cơ bản đã có quy định nhưng nhiều nội dung chưa được quy định chi tiết, nhất là các quy trình về công tác quản giáo, bảo vệ khi tổ chức thăm gặp, khám bệnh, chữa bệnh cho người bị tạm giữ, tạm giam làm ảnh hưởng đến quyền của người bị tạm giữ, người bị tạm giam.

*Thứ hai*, do trình độ năng lực của cán bộ, chiến sĩ công tác tại các trại tạm giam, nhà tạm giữ có phần còn hạn chế nên trong quá trình công tác còn chưa nắm chắc các quy định của pháp luật và các yêu cầu nghiệp vụ của ngành công an nên dẫn đến việc vi phạm quy trình công tác ảnh hưởng quyền của người bị tạm giữ, tạm giam. Hiện nay, cán bộ có trình độ trên đại học và đại học chuyên ngành tạm giữ, tạm giam rất ít.

*Thứ ba*, do điều kiện kinh phí bảo đảm cho công tác quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam chưa đáp ứng yêu cầu công tác. Do nguồn kinh phí của Chính phủ, Bộ Công an phục vụ công tác quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam còn hạn chế, nên nhiều trại tạm giam, nhà tạm giữ xuống cấp, thiếu nhiều công trình phụ trợ, trang thiết bị, kỹ thuật nghiệp vụ nhưng chưa bố trí được kinh phí xây dựng, sửa chữa, mua sắm kịp thời. Vì vậy, đã ảnh



hưởng đến việc bảo đảm quyền của người bị tạm giữ, tạm giam trong khi bị giam giữ tại nhà tạm giữ, trại tạm giam.

Một số kiến nghị, giải pháp bảo đảm thực hiện quyền của người bị tạm giữ, tạm giam trong quá trình điều tra các vụ án hình sự trong thời gian tới:

*Thứ nhất*, xây dựng và hoàn thiện thể chế về thi hành tạm giữ, tạm giam. Hiện nay, quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự 2015 (Bộ luật TTHS 2015) về người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt, người bị bắt, người bị tạm giữ và bị can đều có quyền trình bày ý kiến, trình bày lời khai, không buộc phải đưa ra lời khai chống lại mình hoặc không buộc phải nhận mình có tội (Điều 58, Điều 59, Điều 60) là chưa phù hợp với thực tiễn công tác phòng, chống tội phạm hiện nay. Theo các quy định của Bộ luật TTHS 2015, có thể hiểu người bắt tạm giữ, tạm giam trong những trường hợp nhất định không buộc phải nhận mình có tội trước cơ quan tiến hành tố tụng. Đây có thể coi là nội dung của quyền im lặng trong TTHS.

Tuy nhiên, theo tác giả những quy định trên còn có điểm chưa phù hợp, cần có những điều chỉnh, hoàn thiện theo hướng: Bảo đảm quyền của người bị bắt tạm giữ, tạm giam là tất yếu. Tuy vậy, những người này là công dân cũng cần phải có quy định ràng buộc trách nhiệm, nghĩa vụ công dân của mình đối với xã hội và đối với Nhà nước. Cụ thể cần có quy định để họ có trách nhiệm tham gia đấu tranh phòng, chống tội phạm, khai báo đúng sự thật để cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng truy bắt những kẻ đồng phạm nếu có trong vụ án, xác định sự thật của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ hơn; làm rõ những chứng cứ xác định có tội và không có tội. Hơn nữa, chính sách hình sự của Nhà nước ta đối với người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn, hối cải, tích cực giúp đỡ các cơ quan có trách nhiệm phát hiện, điều tra tội phạm, lập công chuộc tội,... là khuyến khích và coi đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

Ngoài ra, cần quy định về thời gian được gia hạn tạm giam để điều tra phù hợp với thời gian được phép gia hạn điều tra để tránh nguy cơ phát sinh oan, sai, khi cơ quan điều tra cố hoàn thành hồ sơ, kết luận điều tra kịp thời hạn tạm giam trong lúc chưa đủ chứng cứ để xác định sự thật vụ án.

*Thứ hai*, để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ, người bị tạm giam theo quy định của Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam hiện hành, Bộ Công an cần tham mưu, phối hợp với các cơ quan chức năng ban

hành, sửa đổi, bổ sung các quy chế pháp lý có liên quan trong công tác giam giữ theo quy định pháp luật; tiếp tục nghiên cứu, làm rõ quy định về tạm giữ, tạm giam thật chặt chẽ, tránh tối đa “sự tùy nghi” trong áp dụng pháp luật, cần quy định cụ thể về các trường hợp có thể áp dụng các biện pháp ngăn chặn khác thay thế cho biện pháp tạm giam. Ngoài ra, người bị tạm giữ và người bị tạm giam có bản chất khác nhau, do đó, cần quy định rạch ròi về quyền và nghĩa vụ đối với từng nhóm đối tượng. Hơn nữa, nên áp dụng các biện pháp ngăn chặn khác như cấm đi khỏi nơi cư trú, đặt tiền để đảm bảo, bảo lãnh,... đối với diện đối tượng hợp lý. Các cơ sở giam giữ cần tiếp tục cải thiện điều kiện giam giữ cũng như các chế độ khác cho người bị tạm giữ, tạm giam theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền của họ được thực hiện nghiêm túc. Ngoài ra, cần thực hiện tốt chế độ quản lý giam giữ, chế độ, chính sách đối với người bị tạm giữ, tạm giam. Cán bộ làm công tác quản giáo, giáo dục phải nắm chắc diễn biến tình hình, tư tưởng, nhân thân của người bị tạm giữ, tạm giam để có kế hoạch, phương pháp giáo dục phù hợp, hiệu quả, chủ động phát hiện, ngăn chặn, phòng ngừa người bị tạm giữ, tạm giam thông cung, trốn, tự sát hoặc vi phạm kỷ luật, nội quy của cơ sở giam giữ.

*Thứ ba*, cần phải chú trọng tăng cường đội ngũ cán bộ có phẩm chất, năng lực, trình độ chuyên môn để thực hiện tốt công tác kiểm tra, hướng dẫn ở Bộ và Công an các đơn vị, địa phương, thường xuyên tập huấn, bồi dưỡng về pháp luật, chính trị, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, chiến sỹ trực tiếp thực hiện nhiệm vụ tại các nhà tạm giữ, trại tạm giam nhằm kịp thời phục vụ hiệu quả công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án; bảo đảm tốt nhất quyền, nghĩa vụ của người bị tạm giữ, tạm giam theo đúng quy định của pháp luật hiện hành. Kết quả điều tra của cơ quan tiến hành tố tụng vì thế cũng đạt được mục tiêu của mình, lợi ích của công dân được bảo đảm.

*Thứ tư*, cần đầu tư về cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, ứng dụng khoa học - công nghệ trong công tác quản lý giam giữ đáp ứng yêu cầu bảo đảm quyền của người bị tạm giữ tạm giam trong điều tra vụ án hình sự. Tiến hành kiểm tra, khảo sát về cơ sở vật chất đối với các cơ sở giam giữ trên phạm vi toàn quốc, từ đó có kế hoạch đầu tư xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa nâng cấp có trọng tâm, trọng điểm cho các cơ sở giam giữ, ưu tiên cho các cơ sở giam giữ có nhiều khó khăn, bất cập nhất, quá tải, xuống cấp nghiêm trọng, không đảm bảo an ninh, an toàn và những địa phương do chia tách địa giới hành chính chưa xây dựng nhà tạm giữ;

ngiên cứu, điều chỉnh thiết kế các nhà giam, khu giam, buồng giam phù hợp với yêu cầu giam giữ, quản lý các loại đối tượng trong đó có tính đến yếu tố vùng, miền, địa hình, thời tiết khí hậu nhằm phòng ngừa và hạn chế đến mức thấp nhất những nguyên nhân, điều kiện dẫn đến người bị tạm giữ, người bị tạm giam lợi dụng bỏ trốn.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương, Ban Chỉ đạo *Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết 48-NQ/TW (2015)*, Báo cáo số 06-BC/BCĐ ngày 22-12-2015, *Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24-5-2005 của Bộ Chính trị, về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*, Hà Nội.
2. Bộ Chính trị: *Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24-5-2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*, Hà Nội, 2005.
3. Cục Cảnh sát quản lý tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự tại cộng đồng, *Báo cáo tổng kết công tác thi hành tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự tại cộng đồng của Cục C11 từ năm 2010 đến năm 2020*.
4. Trần Ngọc Quang: *Phòng ngừa người bị tạm giữ, tạm giam bỏ trốn*, nhiệm vụ khoa học cấp bộ, mã số BC.2016.TCVIII.015, 2020.
5. <http://www.xaydungdang.org.vn>.

# KIỂM SOÁT CỦA CƠ QUAN LẬP PHÁP ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH PHÁP TRONG CÁC BẢN HIẾN PHÁP VIỆT NAM

*ThS. Trương Thị Minh Thùy\**

## TÓM TẮT

Bài viết phân tích sự kiểm soát của cơ quan lập pháp đối với cơ quan hành pháp trong các bản Hiến pháp Việt Nam. Cụ thể, sự kiểm soát này được phân tích trên những phương thức kiểm soát như: kiểm soát thông qua cách thức hình thành cơ quan hành pháp, kiểm soát thông qua chất vấn, kiểm soát thông qua công cụ tín nhiệm, kiểm soát thông qua việc xem xét văn bản, xem xét báo cáo công tác, kiểm soát thông qua hoạt động của các Ủy ban,...

*Từ khóa: kiểm soát, cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp.*

## 1. Đặt vấn đề

Trong việc kiểm soát quyền lực nhà nước, kiểm soát hành pháp luôn được xem là “*tâm điểm*”. Bởi lẽ, hành pháp với vị trí là trung tâm quyền lực Nhà nước luôn có khả năng tiềm ẩn nhiều nguy cơ lạm quyền, lộng quyền<sup>1</sup>. Mặt khác, trong thời gian qua ở nước ta, thực tế cho thấy có nhiều vụ việc biểu hiện sự sai phạm của hành pháp, gây ra những hậu quả nghiêm trọng về kinh tế, môi trường,... Chính vì thế, vấn đề kiểm soát hành pháp càng trở nên cấp thiết hơn.

Hiện nay, ở Việt Nam nói riêng và các quốc gia trên thế giới nói chung, có nhiều chủ thể có quyền kiểm soát hành pháp, như: Quốc hội (lập pháp), Tòa án (tư pháp), Viện Kiểm sát Nhân dân<sup>2</sup>, Nhân dân<sup>3</sup>,... Tuy

---

\* *Trưởng Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh.*

1. Trần Quốc Việt: “Hoạt động kiểm soát quyền hành pháp của Nghị viện các nước Anh, Pháp, Mỹ”, Tạp chí *Tổ chức Nhà nước*, số 3, 2015, tr.10.

2. Dương Thanh Biểu: “Viện Kiểm sát Nhân dân với tư cách là thiết chế kiểm soát quyền lực Nhà nước”, Tạp chí *Kiểm sát*, số 5, 2013, tr.11.

3. Nguyễn Quang Anh: “Cơ chế nhân dân kiểm soát quyền lực Nhà nước ở một số nước và những giá trị tham khảo cho Việt Nam”, Tạp chí *Nghiên cứu Lập pháp*, số 6 (286), 2015, tr.15.

nhiên, ở nước ta, trong số các chủ thể trên, cơ quan lập pháp - có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc kiểm soát hành pháp. Sự kiểm soát của cơ quan lập pháp đối với cơ quan hành pháp đã được thể hiện rõ ngay từ Hiến pháp đầu tiên của nước ta - Hiến pháp năm 1946 và được kế thừa, phát triển trong các bản Hiến pháp sau này.

## **2. Kiểm soát của cơ quan lập pháp đối với cơ quan hành pháp trong các bản Hiến pháp Việt Nam**

### *2.1. Kiểm soát của cơ quan lập pháp đối với cơ quan hành pháp trong Hiến pháp năm 1946<sup>1</sup>*

*Thứ nhất, kiểm soát của cơ quan lập pháp đối với cơ quan hành pháp thông qua chất vấn*

Chất vấn được quy định tại Điều 55 Hiến pháp năm 1946: “*Các Bộ trưởng phải trả lời bằng thư từ hoặc bằng lời nói những điều chất vấn của Nghị viện hoặc của Ban Thường vụ*”. Thiết nghĩ, quy định trên của Hiến pháp năm 1946 góp phần đảm bảo tính tập trung, hiệu quả trong sự kiểm soát của Nghị viện đối với Chính phủ, cụ thể là tập trung kiểm soát các Bộ trưởng.

Ngoài ra, Điều 55 Hiến pháp năm 1946 còn quy định rõ hình thức và thời hạn trả lời chất vấn<sup>2</sup>. Việc quy định một cách rõ ràng về thời hạn trả lời chất vấn nhằm tránh tình trạng trì trệ, “*né tránh*” việc trả lời chất vấn của các Bộ trưởng. Bên cạnh đó, để đảm bảo quyền chất vấn của các nghị viên, Điều 40 Hiến pháp năm 1946 quy định về quyền miễn trừ trách nhiệm của nghị viên: “*Nghị viên không bị truy tố vì lời nói hay biểu quyết trong Nghị viện*”. Đây là một quy định rất tiến bộ, bảo đảm các nghị viên có thể độc lập và tự do trong quá trình chất vấn nói riêng và quá trình thực hiện nhiệm vụ nói chung.

*Thứ hai, kiểm soát của cơ quan lập pháp đối với cơ quan hành pháp thông qua bỏ phiếu tín nhiệm và không tín nhiệm*

Phương thức kiểm soát này được quy định tại Điều 54 Hiến pháp

---

1. Vũ Văn Nhiêm, Trương Thị Minh Thùy: “Kiểm soát của lập pháp đối với hành pháp trong hiến pháp năm 1946 và những kinh nghiệm tham khảo trong giai đoạn hiện nay”, Tạp chí *Khoa học pháp lý*, số 02 (114), 2018, tr.74.

2. Theo đó, hai hình thức trả lời chất vấn là bằng lời nói và bằng thư từ (văn bản). Thời hạn trả lời chậm nhất là 10 ngày sau khi nhận được thư chất vấn.

năm 1946. Tuy nhiên, Điều 54 không liệt kê trực tiếp các đối tượng trong bộ máy hành pháp có thể bị Nghị viện kiểm soát bởi phương thức tín nhiệm. Nhưng thông qua nội dung của Điều 54, có thể thấy, đối tượng của việc biểu quyết tín nhiệm bao gồm: Bộ trưởng, Thủ tướng và Nội các<sup>1</sup>. Bên cạnh đó, Điều 54 cũng quy định về điều kiện để Nghị viện tiến hành biểu quyết vấn đề tín nhiệm, đó là: có yêu cầu của Thủ tướng, Ban thường vụ hoặc một phần tư tổng số Nghị viện. Từ quy định này có thể suy ra, vấn đề tín nhiệm trong Hiến pháp năm 1946 bao gồm bỏ phiếu tín nhiệm và bỏ phiếu bất tín nhiệm. Bởi lẽ, khi yêu cầu trên xuất phát từ Thủ tướng thì đó là bỏ phiếu tín nhiệm. Còn khi yêu cầu xuất phát từ Ban Thường vụ hoặc một phần tư tổng số Nghị viện thì đó là bỏ phiếu bất tín nhiệm<sup>2</sup>.

Ngoài ra, Điều 54 Hiến pháp năm 1946 cũng quy định khá rõ về hậu quả pháp lý của vấn đề tín nhiệm của Nghị viện đối với hành pháp. Cụ thể, nếu Bộ trưởng không được Nghị viện tín nhiệm thì phải từ chức. Cách quy định này rất rõ ràng, dễ hiểu. Nếu Hiến pháp các quốc gia theo hình thức chính thể đại nghị thường quy định: khi một thành viên của Chính phủ từ chức sẽ kéo theo sự từ chức của tập thể Chính phủ thì Hiến pháp năm 1946 lại quy định theo hướng ngược lại. Tức là, tập thể Nội các “*không phải chịu liên đới trách nhiệm về hành vi một Bộ trưởng*”. Quy định này góp

---

1. Cụ thể, việc tín nhiệm Bộ trưởng được thể hiện qua quy định: “*Bộ trưởng nào không được Nghị viện tín nhiệm thì phải từ chức*”. Việc tín nhiệm Nội các được thể hiện qua quy định: “*Trong hạn 24 giờ sau khi Nghị viện biểu quyết không tín nhiệm Nội các thì Chủ tịch nước Việt Nam có quyền đưa vấn đề tín nhiệm ra Nghị viện thảo luận lại, ... Sau cuộc biểu quyết này, Nội các mất tín nhiệm phải từ chức*”. Như vậy, đối với hai đối tượng là Bộ trưởng và Nội các thì việc đặt vấn đề tín nhiệm đã được thể hiện rõ ràng trong Điều thứ 54 Hiến pháp năm 1946. Nhưng đối với Thủ tướng thì Điều 54 lại không quy định trực tiếp rằng “*Thủ tướng phải từ chức khi không được Nghị viện tín nhiệm*” mà chỉ quy định “*Thủ tướng phải chịu trách nhiệm về con đường chính trị của Nội các*”. Theo quan điểm của tác giả, việc Nghị viện biểu quyết tín nhiệm Nội các đồng nghĩa với việc biểu quyết tín nhiệm Thủ tướng. Bởi lẽ, Thủ tướng chịu trách nhiệm về con đường chính trị của Nội các, tức là Thủ tướng đứng đầu Nội các. Do đó, nếu Nội các được Nghị viện tín nhiệm thì Thủ tướng cũng được tín nhiệm. Ngược lại, nếu Nội các không được Nghị viện tín nhiệm thì Thủ tướng phải chịu trách nhiệm về sự “*không được tín nhiệm*” đó; nói cách khác, nếu Nội các không được Nghị viện tín nhiệm, thì Thủ tướng cũng không còn nhận được sự tín nhiệm từ Nghị viện. Như vậy, dù quy định trực tiếp hay gián tiếp thì suy cho cùng, trong Hiến pháp năm 1946, đối tượng mà Nghị viện có quyền đặt vấn đề tín nhiệm là: Bộ trưởng, Thủ tướng, Nội các.

2. Như đã phân tích trong Chương 1, sự khác nhau cơ bản giữa bỏ phiếu tín nhiệm và bỏ phiếu bất tín nhiệm là chủ thể yêu cầu (bỏ phiếu tín nhiệm là do Chính phủ chủ động yêu cầu, còn bỏ phiếu bất tín nhiệm là do Nghị viện chủ động).

phần nâng cao ý thức về trách nhiệm cá nhân của từng Bộ trưởng đối với lĩnh vực được phân công phụ trách. Trong khi đó, hậu quả pháp lý của vấn đề tín nhiệm Nội các được Hiến pháp năm 1946 quy định “*cẩn trọng*” hơn. Cụ thể, trong thời hạn 24 giờ sau khi Nghị viện biểu quyết không tín nhiệm Nội các, Chủ tịch nước có quyền đưa vấn đề tín nhiệm ra Nghị viện thảo luận lại. Đồng thời, Hiến pháp năm 1946 cũng quy định rằng, cuộc thảo luận lần thứ hai phải cách cuộc thảo luận lần thứ nhất là 48 giờ. Trong trường hợp sau cuộc biểu quyết lần thứ hai này, Nội các vẫn không được Nghị viện tín nhiệm thì Nội các phải từ chức. Thiết nghĩ, vì việc Nội các từ chức có thể tạo nên sự ảnh hưởng lớn, gây bất ổn trong đời sống chính trị quốc gia nên Hiến pháp năm 1946 phải quy định như trên nhằm đảm bảo Nghị viện có sự cân nhắc cẩn trọng khi đưa ra biểu quyết không tín nhiệm Nội các.

*Thứ ba, kiểm soát của cơ quan lập pháp đối với cơ quan hành pháp thông qua xét xử bằng Tòa án đặc biệt*

Theo Điều 51 Hiến pháp năm 1946, Nghị viện có thể thông qua việc thành lập một Tòa án đặc biệt để xét xử người đứng đầu và các thành viên của Chính phủ. Nói cách khác, đối tượng của hoạt động xét xử bởi Tòa án đặc biệt này bao gồm: Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước, nhân viên Nội các. Tuy nhiên, các chức danh trên sẽ không bị xét xử bởi Tòa án đặc biệt khi họ phạm các tội danh thông thường, như: trộm cắp, giết người,... Vì cơ sở duy nhất cho việc xét xử này là khi họ phạm tội phản quốc. Trường hợp nhân viên Nội các phạm thường tội thì sẽ bị truy tố trước Tòa án thường, với sự ủng hộ của Hội đồng Chính phủ. Riêng đối với Chủ tịch nước - người đứng đầu Chính phủ, chức danh này chỉ bị xét xử bởi Tòa án đặc biệt như đã phân tích, chứ không phải chịu một trách nhiệm nào khác (Điều 50).

Ngoài các phương thức trên, theo quy định của Hiến pháp năm 1946, cơ quan lập pháp còn kiểm soát cơ quan hành pháp thông qua một số hoạt động như: biểu quyết dự luật, ngân sách do Chính phủ đệ trình, chuẩn y các hiệp ước mà Chính phủ ký với nước ngoài, kiểm soát và phê bình Chính phủ,...

*2.2. Kiểm soát của cơ quan lập pháp đối với cơ quan hành pháp trong Hiến pháp năm 1959*

*Thứ nhất, kiểm soát của cơ quan lập pháp đối với cơ quan hành pháp thông qua chất vấn*

Theo Điều 59 Hiến pháp năm 1959, các đại biểu Quốc hội có quyền

chất vấn Hội đồng Chính phủ và các cơ quan thuộc Hội đồng Chính phủ<sup>1</sup>. Như vậy, so với Hiến pháp năm 1946, đối tượng chất vấn trong Hiến pháp năm 1959 không phải là từng cá nhân Bộ trưởng, mà là tập thể Hội đồng Chính phủ và các cơ quan thuộc Hội đồng Chính phủ. Bên cạnh đó, Điều 59 Hiến pháp năm 1959 còn quy định thời hạn trả lời chất vấn là năm ngày, trường hợp cần điều tra thì thời hạn là một tháng. Nhưng bản Hiến pháp này vẫn chưa quy định rõ trường hợp nào là “*trường hợp cần phải điều tra*”. Ngoài ra, so với Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959 không kế thừa quy định về quyền miễn trừ trách nhiệm của đại biểu Quốc hội khi chất vấn.

*Thứ hai, kiểm soát của cơ quan lập pháp đối với cơ quan hành pháp thông qua việc xét báo cáo công tác*

Theo Điều 71 Hiến pháp năm 1959, Hội đồng Chính phủ chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội, trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban Thường vụ Quốc hội. So với Hiến pháp năm 1946, đây là một phương thức mới để lập pháp kiểm soát hành pháp. Theo tác giả, sở dĩ Hiến pháp năm 1959 quy định như vậy là xuất phát từ sự thay đổi về vị trí của Hội đồng Chính phủ. Vì theo Hiến pháp này, ngoài vị trí là Cơ quan Hành chính Nhà nước cao nhất của nước ta, Hội đồng Chính phủ còn là cơ quan chấp hành của Quốc hội. Chính điều này đã tạo nên tính chịu trách nhiệm và nhiệm vụ báo cáo công tác của Hội đồng Chính phủ đối với Quốc hội. Thông qua việc xét báo cáo công tác của Hội đồng Chính phủ, Quốc hội theo dõi, nắm bắt được tình hình hoạt động của cơ quan này. Từ đó, có thể phát hiện những sai phạm và có giải pháp xử lý kịp thời. Đây cũng là phương thức được các bản Hiến pháp sau này kế thừa và phát triển, kể cả Hiến pháp hiện hành của nước ta.

Ngoài các phương thức trên, theo Hiến pháp năm 1959, lập pháp còn kiểm soát hành pháp thông qua các phương thức khác như: xem xét, thảo luận và biểu quyết thông qua các dự án luật, dự toán và quyết toán ngân sách của Nhà nước do Hội đồng Chính phủ trình; phê chuẩn hoặc bãi bỏ những hiệp ước ký với nước ngoài,...

---

1. Theo Điều 4 Luật Tổ chức Hội đồng Chính phủ năm 1960, các cơ quan thuộc Hội đồng Chính phủ gồm: Tổng cục Địa chất, Tổng cục Lâm nghiệp, Tổng cục Thủy sản, Tổng cục Vật tư, Ủy ban Liên lạc văn hóa với nước ngoài, Ủy ban Thể dục thể thao Trung ương.



### *2.3. Kiểm soát của cơ quan lập pháp đối với cơ quan hành pháp trong Hiến pháp năm 1980*

Trong Hiến pháp 1980, các phương thức kiểm soát của cơ quan lập pháp đối với cơ quan hành pháp hầu như không có sự khác biệt nhiều so với Hiến pháp năm 1959. Theo đó, cơ quan lập pháp còn sử dụng một số phương thức sau để kiểm soát cơ quan hành pháp như: chất vấn, biểu quyết thông qua các dự án luật, dự toán ngân sách do Hội đồng Bộ trưởng trình; bãi miễn các thành viên Hội đồng Bộ trưởng; phê chuẩn hoặc bãi bỏ các hiệp ước quốc tế theo đề nghị của Hội đồng Nhà nước,... Trong đó, phương thức chất vấn có một số điểm đổi mới. Chất vấn được quy định tại Điều 95 Hiến pháp năm 1980. Nếu so với hai bản Hiến pháp trước, Hiến pháp năm 1980 đã mở rộng đối tượng chất vấn. Vì ngoài tập thể Hội đồng Bộ trưởng, đại biểu Quốc hội còn có quyền chất vấn từng thành viên của Hội đồng Bộ trưởng, người đứng đầu của Tòa án Nhân dân tối cao và Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao. Điều này một mặt giúp Quốc hội kiểm soát được nhiều cơ quan, cá nhân trong bộ máy Nhà nước, nhưng mặt khác lại làm giảm đi sự tập trung của Quốc hội đối với việc kiểm soát hành pháp. Bản Hiến pháp này cũng không kế thừa quy định của Hiến pháp năm 1946 về quyền miễn trừ trách nhiệm của đại biểu Quốc hội khi chất vấn.

### *2.4. Kiểm soát của Cơ quan lập pháp đối với Cơ quan hành pháp trong Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001)*

Về cơ bản, Hiến pháp này kế thừa các phương thức kiểm soát của Cơ quan lập pháp đối với Cơ quan hành pháp trong Hiến pháp năm 1980. Theo đó, Quốc hội - Cơ quan lập pháp sử dụng những phương thức để kiểm soát Chính phủ - Cơ quan hành pháp như: chất vấn, biểu quyết thông qua các dự án luật, dự toán ngân sách nhà nước do Chính phủ trình; xem xét báo cáo công tác, văn bản và bãi bỏ, đình chỉ văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ,... Trong đó, chất vấn được quy định tại Điều 98 Hiến pháp năm 1992. Theo đó, đối tượng chất vấn được mở rộng hơn so với các bản Hiến pháp trước đây và chỉ là cá nhân<sup>1</sup> (không bao gồm tập thể Chính phủ). Thiết nghĩ, quy định đối tượng chất vấn chỉ là cá nhân sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc quy kết trách nhiệm đối với các thành viên

---

1. Theo Hiến pháp năm 1992, đại biểu Quốc hội có quyền chất vấn Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án Nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao.

Chính phủ nói riêng và các chức danh cao cấp trong bộ máy Nhà nước nói chung. Bên cạnh đó, Hiến pháp năm 1992 cũng ghi nhận cả hai hình thức trả lời chất vấn là trả lời miệng (trước Quốc hội tại kỳ họp hoặc trước Ủy ban Thường vụ Quốc hội - trong trường hợp cần điều tra) và trả lời bằng văn bản. Tuy nhiên, Hiến pháp năm 1992 vẫn không kế thừa quy định về quyền miễn trừ trách nhiệm của đại biểu Quốc hội khi chất vấn.

Ngày 25 tháng 12 năm 2001, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết 51/2001/QH10 để sửa đổi, bổ sung nội dung Hiến pháp năm 1992, trong đó có một số vấn đề sửa đổi liên quan đến kiểm soát của Quốc hội - cơ quan lập pháp đối với Chính phủ - cơ quan hành pháp:

*Một là, bổ sung hình thức bỏ phiếu tín nhiệm*

Hiến pháp năm 1946 là bản Hiến pháp đầu tiên của nước ta ghi nhận vấn đề tín nhiệm nhưng các bản Hiến pháp sau đó<sup>1</sup> đều thay thế cơ chế tín nhiệm bằng cơ chế bãi nhiệm. Tuy nhiên, cơ chế bãi nhiệm được đánh giá là “*gây khó khăn*” cho Quốc hội trong việc kiểm soát Chính phủ<sup>2</sup>. Nhận thấy được điều này, Nghị quyết số 51/2001/QH10 đã bổ sung phương thức bỏ phiếu tín nhiệm. Theo đó, chỉ cần Quốc hội không còn niềm tin, sự tín nhiệm đối với thành viên hành pháp thì Quốc hội có thể bỏ phiếu tín nhiệm đối với thành viên đó, mà không cần phải chứng minh các hành vi sai phạm của họ. Phương thức kiểm soát này được đánh giá là “*giúp Quốc hội chủ động hơn khi xử lý các chức danh do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn*”<sup>3</sup>.

Để cụ thể hóa quy định về phương thức kiểm soát này, Quốc hội ban hành Nghị quyết 35/2012/QH13 về việc lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội, Hội đồng Nhân dân bầu hoặc phê chuẩn. Theo đó, Nghị quyết 35/2012/QH13 đã đưa ra khái niệm, mục đích, trình tự, thủ tục bỏ phiếu tín nhiệm. Đồng thời, Nghị quyết này cũng quy định thêm một phương thức khác để Quốc hội kiểm soát Chính

---

1. Cụ thể là Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1980, Hiến pháp năm 1992.

2. Vì khi muốn bãi nhiệm một thành viên của Chính phủ, Quốc hội phải chứng minh được hành vi sai trái của thành viên đó. Nhưng việc chứng minh này lại đòi hỏi những hoạt động mang tính chuyên môn, nghiệp vụ cao. Trong khi đó, Quốc hội là một cơ quan thiên về tính chính trị - pháp lý. Mặt khác, cơ chế bãi nhiệm còn dẫn đến tình trạng thụ động và không phát huy được tinh thần “*cống hiến*” cho đất nước của các quan chức Nhà nước nói chung, trong đó có quan chức hành pháp.

3. Trần Thị Thu Hà: *Vấn đề bỏ phiếu tín nhiệm tại Quốc hội - Lý luận, thực tiễn và phương hướng đổi mới*, Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Luật TP HCM, 2010, tr.35.

phủ là lấy phiếu tín nhiệm<sup>1</sup>. Phương thức này được áp dụng thường xuyên, định kỳ hàng năm và được xem là “*tài liệu bổ ích*” góp phần chuẩn bị nhân sự cho khóa sau.

*Hai là, bỏ quy định về thẩm quyền của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong việc phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó thủ tướng, Bộ trưởng, các thành viên khác của Chính phủ trong thời gian Quốc hội không họp*

Trước đây, theo khoản 8 Điều 91 Hiến pháp năm 1992, trong thời gian Quốc hội không họp, Ủy ban Thường vụ Quốc hội có quyền phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, các thành viên khác của Chính phủ. Tuy nhiên, quy định này lại có thể dẫn đến khả năng trong thời gian Quốc hội không họp, Thủ tướng Chính phủ “*bất tay*” với các thành viên của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để thay đổi cơ cấu nhân sự, nhằm phục vụ lợi ích cá nhân, cục bộ. Mặc dù việc phê chuẩn trên phải được Ủy ban Thường vụ Quốc hội báo cáo với Quốc hội tại kỳ họp gần nhất của Quốc hội. Nhưng trong khoảng thời gian đó, thiết nghĩ, điều này vẫn có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động của Chính phủ, thậm chí là xâm phạm đến lợi ích chung của Nhà nước. Chính vì thế, Nghị quyết số 51/2001/QH10 đã bỏ quyền hạn trên của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nhằm góp phần “*thu hẹp*” quyền lực của cơ quan này, từ đó tăng tính thực quyền của Quốc hội, tạo nền tảng để tăng cường sự kiểm soát của tập thể Quốc hội đối với Chính phủ.

*2.5. Kiểm soát của cơ quan lập pháp đối với cơ quan hành pháp trong Hiến pháp năm 2013*

*Thứ nhất, kiểm soát của Cơ quan lập pháp đối với Cơ quan hành pháp thông qua chất vấn*

Chất vấn được quy định tại Điều 80 Hiến pháp năm 2013. So với

---

1. Sự khác nhau giữa bỏ phiếu tín nhiệm và lấy phiếu tín nhiệm: *Một là*, lấy phiếu tín nhiệm là một hoạt động mang tính định kỳ, thường xuyên của Quốc hội; bỏ phiếu tín nhiệm chỉ đặt ra khi thành viên Chính phủ “*có vấn đề*”. *Hai là*, mục đích của lấy phiếu tín nhiệm là đo lường về “*mức độ tín nhiệm*”, cụ thể là ở ba mức độ: “*tín nhiệm cao*”, “*tín nhiệm*”, “*tín nhiệm thấp*”, nhằm làm cơ sở cho việc xem xét, đánh giá, bố trí, sử dụng cán bộ; mục đích của bỏ phiếu tín nhiệm là để đo lường về “*sự tín nhiệm hoặc không tín nhiệm*” nhằm làm cơ sở cho việc miễn nhiệm, bãi nhiệm. *Ba là*, hậu quả pháp lý “*xấu nhất*” đối với đối tượng được lấy phiếu tín nhiệm là bị đưa ra bỏ phiếu tín nhiệm. Còn đối với đối tượng bị bỏ phiếu tín nhiệm là được chủ thể có thẩm quyền trình Quốc hội quyết định việc bãi miễn.

Hiến pháp năm 1992, phương thức chất vấn trong Hiến pháp năm 2013 có một số điểm mới. Cụ thể, theo Hiến pháp năm 1992, trong trường hợp cần điều tra thì Quốc hội có thể quyết định cho người bị chất vấn trả lời trước Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Nhưng theo Hiến pháp năm 2013, ngoài việc trả lời chất vấn trước Quốc hội tại kỳ họp thì trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội, người bị chất vấn phải trả lời tại phiên họp của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Điểm mới này cho thấy, Hiến pháp năm 2013 đã tăng cường vai trò của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong hoạt động chất vấn. Từ đó, đảm bảo sự kiểm soát thường xuyên của lập pháp đối với hành pháp ngay cả trong thời gian Quốc hội không họp. Ngoài ra, vì quy định về “*trường hợp cần điều tra*” tại Điều 98 Hiến pháp năm 1992 được đánh giá là mang tính hình thức (do thiếu các quy định hướng dẫn về trình tự, điều kiện tiến hành,...) nên Hiến pháp năm 2013 đã bỏ quy định này. Thay vào đó, Hiến pháp năm 2013 quy định “*trong trường hợp cần thiết, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho trả lời bằng văn bản*”.

*Thứ hai, kiểm soát của cơ quan lập pháp đối với cơ quan hành pháp thông qua bỏ phiếu tín nhiệm và lấy phiếu tín nhiệm*

Phương thức này được quy định tại khoản 8 Điều 70 Hiến pháp năm 2013 và được cụ thể hóa trong một số văn bản khác<sup>1</sup>. Theo đó, nội dung của phương thức kiểm soát này được thể hiện như sau:

Về bỏ phiếu tín nhiệm, điều kiện để tiến hành hoạt động này là: có đề nghị của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội hoặc của ít nhất 20% tổng số đại biểu Quốc hội; hoặc người được lấy phiếu tín nhiệm mà có từ hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội trở lên đánh giá tín nhiệm thấp. Nếu người được bỏ phiếu tín nhiệm có quá nửa tổng số đại biểu Quốc hội bỏ phiếu không tín nhiệm thì có thể từ chức. Nếu không từ chức thì chủ thể đã giới thiệu Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn chức vụ này sẽ trình Quốc hội xem xét, quyết định việc bãi miễn.

---

1. Quy định về hai phương thức này được cụ thể hóa tại Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng Nhân dân năm 2015; Nghị quyết số 85/2014/QH13 ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội về việc lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội, Hội đồng Nhân dân bầu hoặc phê chuẩn; Nội quy kỳ họp Quốc hội (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 102/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015); Quy chế hoạt động của đại biểu Quốc hội và Đoàn đại biểu Quốc hội (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2002/QH11 của Quốc hội Khoá XI, kỳ họp thứ hai); Quy chế hoạt động của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 27/2004/QH11 của Quốc hội Khoá XI, kỳ họp thứ 5).

Về lấy phiếu tín nhiệm, phương thức này được tiến hành định kỳ một lần trong mỗi nhiệm kỳ vào kỳ họp thường lệ cuối năm thứ ba của nhiệm kỳ. Hậu quả pháp lý của lấy phiếu tín nhiệm là: người được lấy phiếu tín nhiệm có quá nửa tổng số đại biểu Quốc hội đánh giá “*tín nhiệm thấp*” thì có thể xin từ chức<sup>1</sup>; trường hợp người được lấy phiếu tín nhiệm có từ hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội trở lên đánh giá “*tín nhiệm thấp*” thì Ủy ban Thường vụ Quốc hội trình Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm.

*Thứ ba, kiểm soát của Cơ quan lập pháp đối với cơ quan hành pháp thông qua xem xét văn bản của Cơ quan hành pháp*

Kiểm soát của Quốc hội đối với văn bản của Chính phủ được thể hiện thông qua vai trò “*tiền kiểm*” và “*hậu kiểm*”. Theo đó, “*tiền kiểm*” được thể hiện qua hoạt động thẩm tra của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội đối với các nghị định “*không đầu*” của Chính phủ. Cụ thể, dự thảo nghị định này phải được Hội đồng Dân tộc hoặc Ủy ban của Quốc hội thẩm tra trước khi Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến và việc Chính phủ ban hành nghị định này phải được sự đồng ý của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Khoản 3 Điều 19, Điều 95 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015). “*Hậu kiểm*” thể hiện thông qua việc Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội có quyền xem xét, bãi bỏ, đình chỉ các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội và pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (khoản 10 Điều 70, khoản 4 Điều 74 Hiến pháp năm 2013). Phương thức kiểm soát này giúp Quốc hội xử lý kịp thời, hiệu quả những văn bản trái pháp luật của hành pháp, đảm bảo những văn bản này không xâm phạm đến quyền con người, quyền công dân, lợi ích chung của quốc gia.

Ngoài các phương thức trên, theo Hiến pháp năm 2013, cơ quan lập pháp còn sử dụng những phương thức khác để kiểm soát cơ quan hành pháp như: xem xét báo cáo công tác, quyết định mức giới hạn an toàn nợ quốc gia, nợ công, nợ Chính phủ; xem xét và biểu quyết thông qua các dự án luật, dự toán ngân sách nhà nước do Chính phủ trình,... Những phương thức trên hầu như không có sự khác biệt lớn so với các quy định của Hiến pháp năm 1992.

---

1. Quy định này nhằm gợi mở cho những đối tượng được đánh giá “*tín nhiệm thấp*” tự quyết định việc từ chức của mình với lòng tự trọng của bản thân và đây cũng là cơ sở để cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét về công tác nhân sự ở nhiệm kỳ tiếp theo.

### 3. Kết luận

Như vậy, trong năm bản Hiến pháp Việt Nam, sự kiểm soát của cơ quan lập pháp đối với cơ quan hành pháp được thực hiện một cách rất đa dạng, thông qua nhiều phương thức. Trong đó, những phương thức cơ bản để cơ quan lập pháp kiểm soát cơ quan hành pháp là thông qua cách thức hình thành cơ quan hành pháp, chất vấn, xem xét văn bản, xem xét báo cáo công tác, bỏ phiếu tín nhiệm, thông qua hoạt động của Ủy ban,... Có thể thấy, trong năm bản Hiến pháp, Hiến pháp năm 1946 là bản Hiến pháp đặc trưng trong phương thức kiểm soát của cơ quan lập pháp đối với cơ quan hành pháp khi quy định về cả hình thức tín nhiệm, bất tín nhiệm và sự kiểm soát thông qua hoạt động xét xử bằng Tòa án đặc biệt. Bên cạnh đó, những phân tích trên cũng cho thấy rằng, sự kiểm soát của cơ quan lập pháp đối với cơ quan hành pháp đã có sự thay đổi, phát triển qua từng bản Hiến pháp với những công cụ, phương thức kiểm soát đa dạng và phù hợp trong từng giai đoạn phát triển của bộ máy Nhà nước. Điều này một mặt giúp cơ quan lập pháp xem xét, theo dõi, đánh giá hoạt động của cơ quan hành pháp để kịp thời phát hiện, xử lý những sai phạm, mặt khác giúp cơ quan hành pháp hoạt động có trách nhiệm hơn. Trên cơ sở đó, góp phần tạo nền tảng cho bộ máy Nhà nước được vận hành hiệu quả và dân chủ hơn.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dương Thanh Biều: “Viện Kiểm sát Nhân dân với tư cách là thiết chế kiểm soát quyền lực Nhà nước”, Tạp chí *Kiểm sát*, số 5, 2013.
2. Nguyễn Quang Anh: “Cơ chế Nhân dân kiểm soát quyền lực Nhà nước ở một số nước và những giá trị tham khảo cho Việt Nam”, Tạp chí *Nghiên cứu Lập pháp*, số 6 (286), 2015.
3. Trần Quốc Việt: “Hoạt động kiểm soát quyền hành pháp của Nghị viện các nước Anh, Pháp, Mỹ”, Tạp chí *Tổ chức nhà nước*, số 3, 2015.
4. Trần Thị Thu Hà: *Vấn đề bỏ phiếu tín nhiệm tại Quốc hội - Lý luận, thực tiễn và phương hướng đổi mới*, Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Luật TPHCM, 2010.
5. Vũ Văn Nhiêm, Trương Thị Minh Thùy: “Kiểm soát của lập pháp đối với hành pháp trong hiến pháp năm 1946 và những kinh nghiệm tham khảo trong giai đoạn hiện nay”, Tạp chí *Khoa học Pháp lý*, số 02 (114), 2018.

# VẤN ĐỀ NAM NỮ BÌNH QUYỀN TRONG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VÀ HIẾN PHÁP VIỆT NAM

*ThS. Phạm Thanh Thủy\**

## TÓM TẮT

Bài viết tập trung làm rõ vấn đề nam nữ bình quyền trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Đồng thời, đề cập đến sự ghi nhận và khẳng định tư tưởng của Người trong Hiến pháp Việt Nam. Qua đó, góp phần khẳng định giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh với vấn đề bình đẳng giới mà thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đang quyết tâm theo đuổi vì một xã hội dân chủ, công bằng, văn minh hiện nay.

*Từ khóa: Nam nữ bình quyền, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Hiến pháp.*

## 1. Đặt vấn đề

Giải phóng phụ nữ, thực hiện nam nữ bình quyền là điểm nổi bật trong tư tưởng Hồ Chí Minh và đã được hiến định từ bản Hiến pháp đầu tiên 1946 đến Hiến pháp 2013. Thực chất, nam nữ bình quyền chính là sự khẳng định phụ nữ và nam giới có vị thế bình đẳng như nhau trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình, được tạo điều kiện và cơ hội để phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó. Hiện nay, nam nữ bình quyền hay nói cách khác là bình đẳng giới luôn được sự quan tâm của toàn nhân loại, là một mục tiêu quan trọng trong các văn kiện quốc tế về quyền con người, trở thành một trong những tiêu chí đánh giá trình độ văn minh, tiến bộ của một quốc gia. Đây cũng là vấn đề luôn được Đảng và Nhà nước dành sự ưu tiên đặc biệt cũng là những nội dung mà tác giả quan tâm, làm rõ trong bài viết.

## 2. Nội dung nghiên cứu

### 2.1. Vấn đề nam nữ bình quyền trong tư tưởng Hồ Chí Minh

Sinh thời, Hồ Chí Minh giành sự quan tâm đặc biệt đối với phụ nữ.

---

\* Trường Đại học Đà Lạt.

Bởi lẽ, Người cảm nhận sâu sắc những thiệt thòi của người phụ nữ Việt Nam trong xã hội, nhất là trong chế độ phong kiến và sự đô hộ, áp bức của chủ nghĩa thực dân, đế quốc. Và nhận thức rõ vị trí, vai trò của phụ nữ trong *Thư gửi phụ nữ Việt Nam* (08-03-1952), Người chỉ rõ: “Non sông gấm vóc Việt Nam do phụ nữ ta, trẻ cũng như già, ra sức dệt thêu mà thêm tốt đẹp, rực rỡ”<sup>1</sup>. Vì vậy, Người khẳng định chúng ta làm cách mạng là để tranh lấy quyền bình đẳng, trai gái đều ngang quyền như nhau và thực hiện “đàn ông, đàn bà đều phải bình đẳng”<sup>2</sup>. Đồng thời, nhấn mạnh trong nhiều bài nói, bài viết, tác phẩm của Người rằng sự nghiệp giải phóng dân tộc phải gắn liền với giải phóng phụ nữ và phải đem lại quyền bình đẳng cho người phụ nữ trong gia đình cũng như ngoài xã hội. Thể hiện ở nội dung sau:

*Thứ nhất, nam nữ bình quyền trong gia đình*

Nội dung thiết thực, trực tiếp nhất để thực hiện bình đẳng nam nữ bắt đầu từ gia đình. Bởi, theo Hồ Chí Minh phải thực hiện bình đẳng nam nữ từ trong gia đình, hạt nhân của xã hội để giải phóng phụ nữ thoát khỏi sự bất công trước hết từ chính gia đình của họ. Bình đẳng nam nữ trong gia đình chính là cơ sở cho bình đẳng nam nữ ngoài xã hội.

Theo Hồ Chí Minh, thực hiện bình đẳng nam nữ trong gia đình không phải là *một việc dễ bởi* trọng nam khinh nữ vốn là một thói quen hàng nghìn năm để lại, đã in sâu vào trong đầu óc của mọi người, mọi gia đình, mọi tầng lớp xã hội. Và cũng không phải đơn giản chỉ: “*Hôm nay anh nấu cơm, rửa bát, quét nhà, hôm sau em quét nhà, nấu cơm, rửa bát, thế là bình đẳng, bình quyền*” như nhiều người lầm tưởng mà phải làm cho “*Lợi quyền của phụ nữ cần được thật sự bảo đảm*”. Có nghĩa là việc bình đẳng giữa vợ và chồng phải được thể hiện trong mọi khía cạnh của đời sống hôn nhân như: cùng chia sẻ công việc gia đình, chăm sóc con cái; được thỏa mãn những nhu cầu cá nhân như: giải trí, học tập, tham gia hoạt động xã hội, cộng đồng; được bàn bạc, trao đổi, tham gia vào quá trình ra quyết định trong gia đình cũng như bình đẳng, tôn trọng trong đời sống. Vì thế, Người chỉ rõ “*Đó là một cuộc cách mạng to và khó*”<sup>3</sup>. Do đó, phải tiến hành thường xuyên, triệt để, với sự tham gia của cả xã hội. Đây là cách tiếp cận thật giản dị và dễ hiểu nhưng rất thấu đáo.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.7, tr.340.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.2, tr.333.

3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.7, tr.342.



Đồng thời, Người chỉ rõ, cần phải loại bỏ những biểu hiện coi thường, xúc phạm phụ nữ, đánh chửi vợ con, bạo hành đối với phụ nữ. Bởi “Đó là một điều xấu đáng xấu hổ. Như thế thì còn gì là tình nghĩa vợ chồng. Như thế là phạm pháp, là cực kỳ dã man”<sup>1</sup>, thấp kém về đạo đức. Hơn nữa, theo Người, “Đàn ông là người công dân, đàn bà cũng là người công dân, dù là vợ chồng, người công dân này đánh người công dân khác là phạm pháp”. Vì thế, Người yêu cầu “những thói dã man đánh vợ và ép con cần phải chấm dứt”. Và “giải phóng người đàn bà, đồng thời phải tiêu diệt tư tưởng phong kiến, tư tưởng tư sản trong người đàn ông”.

Nhận thức rõ việc đem lại quyền bình đẳng cho người phụ nữ Việt Nam rất quan trọng nên ngay sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công, năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ đạo xây dựng Hiến pháp và Luật Hôn nhân gia đình. Đây là việc quan trọng để đảm bảo quyền và lợi ích của người phụ nữ Việt Nam. Và sau này, Người đứng về lợi quyền, nhân phẩm của phụ nữ để bảo vệ phụ nữ. Những luận điểm đó không chỉ thể hiện quan niệm của Người về bình đẳng, tôn trọng phụ nữ trên bình diện pháp lý mà còn chứng tỏ sự thấu hiểu và thấu cảm của Người đối với thân phận và cuộc sống của họ, nhất là phụ nữ nông dân ở nông thôn nơi còn tồn tại dai dẳng những hủ tục, những tàn tích phong kiến.

#### *Thứ hai, nam nữ bình quyền ở ngoài xã hội*

Theo Hồ Chí Minh, quyền bình đẳng thực sự của người phụ nữ không chỉ ở trong gia đình mà còn phải được khẳng định ở ngoài xã hội. Vì vai trò của người phụ nữ trong xã hội được thể hiện chính từ vai trò của họ trong gia đình mình với tư cách là hạt nhân của xã hội. Phụ nữ thực hiện tốt thiên chức người mẹ, tích cực xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc cũng chính là vai trò xã hội của nữ giới. Được bình đẳng về mặt xã hội là một điều kiện để phụ nữ xây dựng gia đình, góp phần đề cao nữ quyền. Chính vì vậy, giải phóng phụ nữ từ trong gia đình phải đi liền với giải phóng phụ nữ về mặt xã hội và nâng cao vị thế của phụ nữ trong xã hội. Người nhấn mạnh phải làm cho “*người phụ nữ Việt Nam đứng ngang hàng với đàn ông để hưởng mọi quyền công dân*”<sup>2</sup>.

Ngay từ khi thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, vấn đề giải phóng phụ nữ được Bác và Đảng ta hết sức coi trọng. Trong Chánh cương vắn tắt

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.15, tr.260.  
2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.4, tr.491.

một chủ trương lớn về phương diện xã hội được khẳng định là “thực hiện nam nữ bình quyền”<sup>1</sup> và luật lấy vợ lấy chồng,... đều nhằm mục đích ấy. Vấn đề giải phóng phụ nữ triệt để là thực hiện quyền bình đẳng, trở thành một nội dung quan trọng trong đường lối cách mạng giải phóng dân tộc.

Quan trọng hơn, Theo Người, nam nữ bình quyền phải *được thể hiện trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội: kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội,...* Phụ nữ phải được học, và phải thực hiện được “bình đẳng về giáo dục chính trị và kinh tế cho cả nam và nữ”<sup>2</sup>. Hơn thế, phải “*có quyền bầu cử và ứng cử*” và “*tham gia vào các cấp chính quyền, vào bộ máy lãnh đạo các ngành từ cơ sở đến trung ương, vào ban quản trị*”. Vì thế, ngay sau khi giành được độc lập, thay mặt Chính phủ lâm thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ra Sắc lệnh số 14-SL về Tổng tuyển cử để bầu Quốc hội trong đó quy định “hễ là những người muốn lo việc nước thì đều có quyền ra ứng cử; hễ là công dân thì đều có quyền đi bầu cử”<sup>3</sup>. Có thể nói, trong Sắc lệnh bầu cử đó, Hồ Chí Minh đã hiện thực hóa mục tiêu lý tưởng nam nữ bình quyền về chính trị.

Bên cạnh đó, Hồ Chí Minh luôn hướng tới việc nâng cao địa vị cho phụ nữ, chú ý quan tâm tới những nét đặc thù của phụ nữ, từ đó đề ra những chính sách ưu đãi để phụ nữ có điều kiện tham gia hoạt động xã hội bình đẳng như nam giới. Đồng thời, Người còn nhấn mạnh mỗi phụ nữ còn phải tự ý thức về địa vị và trách nhiệm của mình, phải luôn tự cố gắng vươn lên về mọi mặt và “phải xóa bỏ cái tâm lý tự ti và ỷ lại; phải có ý chí tự cường, tự lập; phải nâng cao lên mãi trình độ chính trị, văn hóa, kỹ thuật”<sup>4</sup>. Trước khi đi xa, trong Di chúc, Hồ Chí Minh căn dặn: “Bản thân phụ nữ thì phải cố gắng vươn lên. Đó là một cuộc cách mạng đưa đến quyền bình đẳng thật sự cho phụ nữ”<sup>5</sup>.

Như vậy, theo Hồ Chí Minh, thực hiện nam nữ bình quyền không đơn giản chỉ là sự phân chia ngang nhau công việc gia đình, mà phải là quyền bình đẳng về mọi mặt trong gia đình và trên tất cả các lĩnh vực quan trọng của đời sống xã hội. Và để có được bình đẳng thì ngoài sự quan tâm của Đảng, Nhà nước và các tổ chức, đoàn thể thì chính phụ nữ phải tự vươn

- 
1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.3, tr.1.
  2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.1, tr.243.
  3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.4, tr.153.
  4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.13, tr.50.
  5. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.15, tr.617.

lên để khẳng định mình, bảo vệ quyền lợi của mình, thực hiện nam nữ bình quyền không trông chờ, ỷ lại.

## *2.2. Kế thừa và phát triển quan điểm của Hồ Chí Minh về nam nữ bình quyền trong các bản Hiến pháp Việt Nam*

Quyền bình đẳng nam nữ hay nói cách khác là bình đẳng giới trong tư tưởng Hồ Chí Minh được liên tục khẳng định, phát triển trong Hiến pháp - đạo luật cơ bản nhất của Nhà nước, thể hiện ý chí và nguyện vọng của đa số nhân dân ta,... Từ khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời cho đến nay, Nhà nước ta đã ban hành 05 bản Hiến pháp (năm 1946, 1959, 1980, 1992 - sửa đổi bổ sung năm 2001 và Hiến pháp năm 2013). Hiến pháp Việt Nam qua các thời kỳ ngoài quy định chế độ chính trị, bộ máy Nhà nước, các quyền cơ bản của công dân,... còn quán triệt và cụ thể hóa quan điểm “nam, nữ bình quyền” của Hồ Chí Minh, cụ thể:

### *2.2.1. Sự ghi nhận và bảo hộ quyền bình đẳng nam nữ trong gia đình của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong Hiến pháp Việt Nam*

#### *- Hiến pháp 1946*

Hiến pháp 1946<sup>1</sup> - bản Hiến pháp đầu tiên trong lịch sử lập hiến của nước ta do Hồ Chí Minh là Trưởng ban Soạn thảo và được Quốc hội đã thông qua vào ngày 09-11-1946. Hiến pháp đảm bảo các quyền tự do dân chủ của mọi công dân trong đó có phụ nữ. Người khẳng định “Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới: phụ nữ Việt Nam đã được đứng ngang hàng với đàn ông để được hưởng chung mọi quyền tự do của một công dân”<sup>213</sup>. Trong Điều 9 ghi nhận: “Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện”. Quy định này đã phá tan xiềng xích tư tưởng “trọng nam khinh nữ” của chế độ phong kiến bấy lâu cũng là bước ngoặt quan trọng về địa vị pháp lý của phụ nữ Việt Nam. Lần đầu tiên trong lịch sử, quyền bình đẳng nam nữ đặc biệt là quyền của phụ nữ Việt Nam được pháp luật thừa nhận và bảo đảm trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Và với tư cách là công dân thì quyền bình đẳng đó được khẳng định trước tiên trong gia đình.

#### *- Hiến pháp 1959*

So với Hiến pháp 1946, Hiến pháp 1959 đã cụ thể hóa hơn các lĩnh vực mà phụ nữ được hưởng quyền bình đẳng như nam giới. Quyền bình

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật: *Cổng thông tin điện tử*.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.4, tr.491.

đẳng nam nữ được thể hiện trên tất cả lĩnh vực, về các mặt sinh hoạt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình “*đồng thời Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình*” (Điều 24). Đây chính là sự trân trọng đặc biệt mà pháp luật ghi nhận đối với vai trò của phụ nữ trong gia đình. Đặc biệt, từ quy định chung của Hiến pháp, vấn đề bình đẳng nam nữ được cụ thể hóa trong Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 bằng những nguyên tắc chung, kết hôn, ly hôn, nghĩa vụ vợ và chồng, cha mẹ và con cái. Từ Điều 1 đến Điều 3 trong chương I quy định nguyên tắc chung: thực hiện đầy đủ chế độ hôn nhân tự do và tiến bộ, một vợ một chồng, nam nữ bình đẳng, bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và con cái; xóa bỏ tàn tích chế độ hôn nhân phong kiến, trọng nam kinh nữ; cấm cưỡng ép kết hôn, đánh đập hoặc ngược đãi vợ,... Hơn nữa, mối quan hệ giữa vợ và chồng được quy định rõ ràng, cụ thể:

Trong gia đình, vợ chồng đều bình đẳng về mọi mặt (Điều 12).

Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, quý trọng, săn sóc nhau, giúp đỡ nhau tiến bộ, nuôi dạy con cái, lao động sản xuất, xây dựng gia đình hòa thuận, hạnh phúc (Điều 13);

Vợ và chồng đều có quyền: tự do chọn nghề nghiệp, tự do hoạt động chính trị, văn hóa và xã hội (Điều 14);

Sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới (Điều 15);

Thừa kế tài sản của nhau (Điều 16),...

Có thể nói, đây là bước tiến lớn trong việc cụ thể hóa tư tưởng nam nữ bình quyền của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Quyền của người phụ nữ trong gia đình được quy định trong Hiến pháp và bảo hộ bằng pháp luật.

- *Hiến pháp 1980*

Trong Hiến pháp 1980 quyền bình đẳng nam nữ được lồng vào quyền của công dân. Hiến pháp quy định: “Công dân nữ và nam có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, xã hội và gia đình. Nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ, xúc phạm nhân phẩm phụ nữ,... Chăm lo phát triển các nhà hộ sinh, khoa nhi, nhà trẻ và các cơ sở phúc lợi xã hội khác để giảm nhẹ gánh nặng gia đình, tạo điều kiện cho phụ nữ sản xuất, công tác, học tập, chữa bệnh, nghỉ ngơi và làm tròn bổn phận của người mẹ” (Điều 63). Đồng thời, “Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng,... Nhà nước và xã hội không thừa nhận việc

phân biệt đối xử giữa các con” (Điều 64). Như vậy, so với các bản Hiến pháp trước, Hiến pháp năm 1980 đã tiến thêm một bước, quyền của công dân nói chung và quyền bình đẳng nam nữ nói riêng được nhấn mạnh hơn.

Những quy định trên được thể hiện cụ thể hơn trong Luật Hôn nhân và gia đình 1986. Theo đó, không chỉ vợ, chồng có nghĩa vụ và quyền ngang nhau về mọi mặt trong gia đình (Điều 10) mà chồng có nghĩa vụ tạo điều kiện cho vợ thực hiện tốt chức năng của người mẹ (Điều 11). Quyền sở hữu tài sản giữa vợ và chồng được thể hiện cụ thể hơn trong Điều 14, 15, 16, 17, 18 của Luật Hôn nhân và gia đình 1986.

*- Hiến pháp 1992*

Vấn đề bình đẳng nam nữ trong gia đình tiếp tục được khẳng định trong Hiến pháp 1992 và nhấn mạnh thêm: “Nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ, xúc phạm nhân phẩm phụ nữ” (Điều 63). Quy định về hôn nhân và gia đình “...*Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng...*” (Điều 64). Căn cứ vào Hiến pháp 1992, trên cơ sở kế thừa Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam, quyền bình đẳng nam nữ trong gia đình một lần nữa được nhấn mạnh, quy định cụ thể trong Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Đặc biệt, trong Luật Bình đẳng Giới năm 2006 không chỉ quy định việc bảo đảm bình đẳng giới trong các lĩnh vực của đời sống xã hội mà còn cả trong gia đình. Điều 18, Luật quy định về bình đẳng giới trong gia đình, cụ thể:

1. Vợ, chồng bình đẳng với nhau trong quan hệ dân sự và các quan hệ khác liên quan đến hôn nhân và gia đình.

2. Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ ngang nhau trong sở hữu tài sản chung, bình đẳng trong sử dụng nguồn thu nhập chung của vợ chồng và quyết định các nguồn lực trong gia đình.

3. Vợ, chồng bình đẳng với nhau trong việc bàn bạc, quyết định lựa chọn và sử dụng biện pháp kế hoạch hóa gia đình phù hợp; sử dụng thời gian nghỉ chăm sóc con ốm theo quy định của pháp luật.

4. Con trai, con gái được gia đình chăm sóc, giáo dục và tạo điều kiện như nhau để học tập, lao động, vui chơi, giải trí và phát triển.

5. Các thành viên nam, nữ trong gia đình có trách nhiệm chia sẻ công việc gia đình.

Đây là bước tiến lớn trong Luật hóa những quan điểm của Hồ Chí Minh về bình đẳng nam nữ trong gia đình trong thời kỳ mới. Và Luật Phòng, chống bạo lực gia đình<sup>1</sup> gồm 6 chương, 46 điều được Quốc hội thông qua ngày 21-11-2007. Các điều khoản của luật hướng tới mục tiêu tạo sự bình đẳng giữa nam và nữ trong gia đình, tiến tới xây dựng gia đình bình đẳng, tiến bộ, ấm no, hạnh phúc, sự tiến bộ của phụ nữ.

*- Hiến pháp sửa đổi năm 2013*

Trong Hiến pháp 2013, quyền bình đẳng nam nữ trong gia đình được lồng trong quyền con người, quyền công dân “Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt”. Định hướng hôn nhân, bản chất quan hệ vợ chồng và vai trò của Nhà nước trong việc bảo đảm cho các vấn đề liên quan đến hôn nhân và gia đình được khẳng định cụ thể hơn, thể hiện việc bảo vệ quyền lợi phụ nữ rõ ràng hơn. Theo Hiến pháp:

*“Nam, nữ có quyền kết hôn, ly hôn. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau; Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình, bảo hộ quyền lợi của người mẹ và trẻ em”* (Điều 36);

*“Nhà nước, xã hội tạo môi trường xây dựng gia đình Việt Nam ấm no, tiến bộ, hạnh phúc...”* (Điều 60).

Căn cứ vào những quy định Hiến pháp 2013, quyền bình đẳng nam nữ trong gia đình tiếp tục được khẳng định trong Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Trong Điều 17, Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “Vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình, trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của công dân được quy định trong Hiến pháp, Luật này và các luật có liên quan”.

Bên cạnh đó, quyền, nghĩa vụ giữa các thành viên của gia đình được quy định cụ thể trong Điều 103 của Luật như: (1) Các thành viên gia đình có quyền, nghĩa vụ quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ, tôn trọng nhau. Quyền, lợi ích hợp pháp về nhân thân và tài sản của các thành viên gia đình quy định tại Luật này, Bộ luật Dân sự và các luật khác có liên quan được pháp luật bảo vệ. (2) Trong trường hợp sống chung thì các thành viên gia đình có nghĩa vụ tham gia công việc gia đình, lao động tạo thu nhập; đóng góp công sức, tiền hoặc tài sản khác để duy trì đời sống chung của gia đình phù

---

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật: *Cổng thông tin điện tử*.

hợp với khả năng thực tế của mình.

Có thể khẳng định, quan điểm của Hồ Chí Minh về nam nữ bình quyền trong gia đình đã được nhấn mạnh trong các bản Hiến pháp Việt Nam. Đồng thời, được bảo đảm bằng pháp luật Việt Nam đặc biệt là Luật Hôn nhân và gia đình, Luật Bình đẳng giới.

### *2.2.2. Tiếp tục khẳng định và phát triển vấn đề bình đẳng nam nữ ở ngoài xã hội của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong Hiến pháp Việt Nam*

Kế thừa và phát triển tư tưởng của Hồ Chí Minh về “nam nữ bình quyền”, vị thế của người phụ nữ, đảm bảo bình đẳng nam nữ ngoài xã hội được thể hiện trên tất cả các phương diện trong các bản Hiến pháp của Nhà nước Việt Nam.

*- Trong Hiến pháp 1946*

Ngày Điều thứ 1, Hiến pháp 1946 đã ghi nhận: “Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo”. Hiến pháp quy định:

“Tất cả công dân đều ngang quyền về mọi phương diện: chính trị, kinh tế, văn hóa” (Điều thứ 6).

“Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện” (Điều thứ 9).

“Tất cả công dân đều bình đẳng trước pháp luật, đều được tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc tùy theo tài năng và đức hạnh của mình” (Điều thứ 7).

Đặc biệt, theo Hiến pháp 1946, với tư cách là công dân, người phụ nữ ngang quyền với nam giới và được đảm bảo bởi các quyền được quy định cụ thể trong Hiến pháp: *Về chính trị*, Hiến pháp ghi nhận quyền bình đẳng nam nữ trong Bầu cử, ứng cử, bãi miễn (Điều thứ 17, 18, 19, 20); quyền phúc quyết (Điều thứ 21); tự do, dân chủ (Điều thứ 10, 11). *Về kinh tế* trong (Điều thứ 12, 13). *Về văn hóa - xã hội*: Nền sơ học cưỡng bách và không học phí (Điều thứ 15) và ghi nhận các quyền về xã hội (Điều thứ 14).

Với những quy định trong bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam đã mở đường cho tư tưởng nam nữ bình đẳng về quyền lợi trên mọi phương diện của đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và trở thành tư tưởng chủ đạo cho các bản Hiến pháp sau này về bình đẳng giới cũng như quyền của phụ nữ.

### - Trong Hiến pháp 1959

Đến Hiến pháp Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1959<sup>1</sup> tiếp tục khẳng định sự bình đẳng nam nữ. Hiến pháp quy định: Tất cả quyền lực trong nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đều thuộc về Nhân dân (Điều 4) và “Phụ nữ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có quyền bình đẳng với nam giới về các mặt sinh hoạt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình” (Điều 24).

Sự bình đẳng nam nữ còn thể hiện trong các quyền cơ bản của công dân được Hiến pháp 1959 quy định: *Về chính trị*: quyền bầu cử và ứng cử (Điều 23); quyền tự do ngôn luận, báo chí, hội họp, lập hội và biểu tình (Điều 25); quyền tự do tín ngưỡng (Điều 26); quyền tự do cư trú, đi lại (Điều 28). *Về kinh tế*: vấn đề sở hữu tài sản, tư liệu sản xuất,... (Điều 13, 14, 15, 16, 17, 18). *Về văn hóa - xã hội* được hưởng lương ngang với nam giới, bảo hộ về quyền lợi (Điều 24), quyền học tập (Điều 33); quyền tự do nghiên cứu khoa học, sáng tác văn học, nghệ thuật, và tiến hành các hoạt động văn hóa khác (Điều 34).

Có thể thấy, những quan điểm của Hồ Chí Minh về nam nữ bình quyền được tiếp nối trong Hiến pháp 1959. So với Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959 đã cụ thể hóa các lĩnh vực mà người phụ nữ được quyền bình đẳng với nam giới. Không có sự phân biệt nam nữ, tất cả công dân đều có quyền bình đẳng ngang nhau về tất cả mọi mặt. Đặc biệt, Hiến pháp thêm một bước tiến lớn trong các quyền dân chủ là việc xác lập quyền ứng cử của công dân không phân biệt nam nữ cũng chính là sự bình đẳng trong lĩnh vực chính trị.

### - Trong Hiến pháp 1980

Trong Hiến pháp năm 1980, quyền bình đẳng nam nữ đặc biệt là khẳng định quyền của phụ nữ vừa được lồng vào các quyền cơ bản của công dân, vừa được quy định riêng nhằm tạo ra những điểm nhấn quan trọng trong Điều 63. Hiến pháp quy định “Công dân nữ và nam có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, xã hội và gia đình” (Điều 63) và “Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật” (Điều 55).

Với tư cách là công dân, nam nữ đều bình đẳng ngang nhau về mọi mặt được Hiến pháp quy định cụ thể: *Về chính trị*: quyền bầu cử, ứng cử (Điều 57); tham gia quản lý công việc của Nhà nước và của xã hội (Điều

---

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật: *Cổng thông tin điện tử*.



56); tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do hội họp, tự do lập hội, tự do biểu tình (Điều 67); tự do tín ngưỡng (Điều 68). *Về kinh tế*: vấn đề sở hữu, phân phối sản phẩm lao động được đề cập từ Điều 26 đến Điều 31; đảm bảo lợi ích của mọi công dân (Điều 54). *Về văn hóa - xã hội*: công dân không phân biệt nam nữ đều có quyền lao động (Điều 58); quyền nghỉ ngơi (Điều 59); được bảo vệ sức khỏe (Điều 60); bất khả xâm phạm về thân thể (Điều 69); được pháp luật bảo hộ về tính mạng, tài sản, danh dự và nhân phẩm (Điều 70). Và có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, bí mật thư tín, điện thoại, điện tín được bảo đảm, tự do đi lại và cư trú được tôn trọng, theo quy định của pháp luật (Điều 71).

Như vậy, Hiến pháp 1980 đã kế thừa và phát triển quyền bình đẳng nam nữ được thể hiện trong các bản Hiến pháp trước. Đây cũng là sự khẳng định giá trị trong quan điểm của Hồ Chí Minh về nam nữ bình quyền trong thời điểm này.

*- Trong Hiến pháp 1992*

Hiến pháp 1992 tiếp tục ghi nhận, kế thừa những tư tưởng pháp lý về quyền bình đẳng nam nữ tại các bản Hiến pháp trước đó. Hiến pháp quy định: “ở nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa và xã hội được tôn trọng, thể hiện ở các quyền công dân và được quy định trong Hiến pháp và luật” (Điều 50) và “Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật” (Điều 52).

Đồng thời, sự bình đẳng này được thể hiện trong quyền con người, quyền công dân nói chung và của nam nữ nói riêng như điều tất yếu. Trong từng lĩnh vực cụ thể: *Về chính trị*: quyền bầu cử, ứng cử (Điều 54); tự do đi lại và cư trú (Điều 68), quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, thông tin,... (Điều 69), tự do tín ngưỡng, tôn giáo (Điều 70),... *Về kinh tế*: sự bình đẳng được thể hiện trong chế độ kinh tế chung của đất nước được quy định từ Điều 15 đến Điều 29, chương 2 trong Hiến pháp. Đồng thời, công dân có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật (Điều 57). *Về văn hóa - xã hội*: mọi công dân đều có quyền và nghĩa vụ: lao động (Điều 55); bảo hộ lao động, chế độ tiền lương, nghỉ ngơi, bảo hiểm xã hội (Điều 56); học tập (Điều 57); nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, phát minh, sáng chế (Điều 60); bảo vệ sức khỏe (Điều 61),...

Các quy định của Hiến pháp 1992 được cụ thể hóa trong các đạo luật và các văn bản pháp luật khác để nhấn mạnh quyền bình đẳng nam nữ.

Đáng chú ý là Luật Bình đẳng Giới<sup>1</sup> được Quốc hội thông qua ngày 29-11-2006, có hiệu lực thi hành từ ngày 01-7-2007. Lần đầu tiên trong lịch sử, Việt Nam có một bộ luật riêng nhằm luật hóa các quan điểm của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh về bình đẳng giới. Luật nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới và xác định 8 lĩnh vực cần tập trung thực hiện bình đẳng giới là: chính trị, kinh tế, giáo dục - đào tạo, y tế, gia đình, khoa học và công nghệ, văn hóa thông tin, thể dục thể thao. Đây chính là sự kế thừa, vận dụng sáng tạo tư tưởng nam nữ bình quyền của Hồ Chí Minh và phát triển Hiến pháp 1946 cũng như các bản Hiến pháp trước trong thời kỳ mới. Điều này chứng tỏ quan điểm của Hồ Chí Minh về nam nữ bình quyền mang tầm thời đại.

*- Hiến pháp 2013*

Hiến pháp năm 2013<sup>2</sup> trên cơ sở kế thừa và phát triển các quy định của các bản Hiến pháp trước và quy định sâu sắc hơn quyền bình đẳng nam nữ ở chương II về Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Theo đó, quyền bình đẳng nam nữ là một bộ phận cấu thành và không thể tách rời của quyền con người, quyền công dân lại một lần nữa được khẳng định và đề cao. Hiến pháp quy định: “*Công dân nam nữ bình đẳng về mọi mặt; Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới; Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội; Nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới*” (Điều 26). Bình đẳng trước pháp luật, không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội (Điều 16).

Tại Chương II Hiến pháp năm 2013 đã hiến định các quyền con người nói chung và quyền công dân nói riêng, trong đó quy định quyền bình đẳng nam nữ thể hiện trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, cụ thể: *Về chính trị*: quyền bầu cử, ứng cử (Điều 27); tham gia quản lý nhà nước và xã hội (Điều 28); trung cầu ý dân (Điều 29); khiếu nại, tố cáo,... (Điều 30). *Về kinh tế*: quyền sở hữu, thừa kế (Điều 32); tự do kinh doanh (Điều 33). *Về văn hóa - xã hội*: quyền được bảo đảm an sinh xã hội (Điều 34); được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, bình đẳng trong việc sử dụng các dịch vụ y tế... (Điều 38); hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa (Điều 41); nghiên cứu khoa học,... (Điều 40), quyền và nghĩa vụ học tập (Điều 41).

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật: *Cổng thông tin điện tử*.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật: *Cổng thông tin điện tử*.

Có thể thấy, đến Hiến pháp 2013 vấn đề quyền bình đẳng nam nữ, bình đẳng giới được quy định toàn diện hơn, tổng quát hơn và tiến bộ hơn. Đây không chỉ là bình đẳng về quyền lợi mà còn là bình đẳng về trách nhiệm, nghĩa vụ trong mọi lĩnh vực.

*Hiến pháp là đạo luật gốc quy định những vấn đề cơ bản về chế độ chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân và tổ chức bộ máy Nhà nước.* Trên nền tảng quy định của Hiến pháp về quyền bình đẳng nam nữ, Nhà nước đã ban hành các văn bản luật, văn bản dưới luật nhằm cụ thể hóa các quyền cơ bản như: Luật Bảo hiểm xã hội (năm 2006, 2014), Luật Cư trú (2006, 2020), Luật Phòng chống bạo lực gia đình (năm 2007), Luật Quốc tịch (năm 2008, 2014), Bộ Luật Lao động (năm 2005, 2012, 2019), Luật Phòng, chống bạo lực gia đình (năm 2007), Luật Hôn nhân và gia đình (năm 2000, 2014),... Qua đó, nhằm đảm bảo nam nữ bình quyền theo tư tưởng Hồ Chí Minh trong thời kỳ mới. Hơn nữa, còn bảo vệ tốt hơn quyền phụ nữ, phát huy vai trò, vị trí của họ trong gia đình, cộng đồng và xã hội, hòa nhập chung với hệ thống pháp luật khu vực và quốc tế, phù hợp với những cam kết về thúc đẩy bình đẳng giới và bảo đảm quyền của phụ nữ.

Hiện nay, vị trí, vai trò và quyền bình đẳng nam nữ tiếp tục khẳng định trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc toàn quốc lần thứ XIII của Đảng (2021). Đặc biệt, trong đó nhấn mạnh việc “Hoàn thiện và thực hiện tốt luật pháp, chính sách liên quan đến phụ nữ, trẻ em và bình đẳng giới. Kiên quyết xử lý nghiêm theo pháp luật các tệ nạn xã hội, các hành vi bạo lực, mua bán, xâm hại phụ nữ, trẻ em”<sup>1</sup>.

Như vậy, từ Hiến pháp 1946 tới bản Hiến pháp hiện hành năm 2013, bình đẳng nam nữ đặc biệt là các quyền cơ bản của phụ nữ đã được ghi nhận và củng cố. Đồng thời, vai trò, vị trí của người phụ nữ trong gia đình, xã hội luôn được khẳng định. Các quy định của pháp luật đã tạo điều kiện thuận lợi cho người phụ nữ thể hiện khả năng, trí tuệ của mình đóng góp to lớn vào công cuộc phát triển kinh tế đất nước, đồng thời giữ gìn truyền thống văn hóa dân tộc. Từ đó, đưa họ đến đúng vị trí, vai trò một nửa thế giới của mình đúng như Chủ tịch Hồ Chí Minh hằng mong muốn.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2021, t.1, tr.169.

### 3. Kết luận

Có thể nói, mặc dù Chủ tịch Hồ Chí Minh không sử dụng cụm từ “bình đẳng giới” nhưng những luận điểm của Hồ Chí Minh về nam nữ bình quyền mang tầm vóc thời đại. Trong bài viết đã phân tích quan điểm của Hồ Chí Minh về nam nữ bình quyền được thể hiện ở trong gia đình và ngoài xã hội. Đồng thời, nhấn mạnh những quan điểm của Người là cơ sở lý luận để xây dựng Hiến pháp, ban hành pháp luật bảo đảm quyền bình đẳng nam, nữ. Những nội dung này luôn được ghi nhận, quy định cụ thể trong Hiến pháp 1946, 1959, 1980, 1992. Hiện nay, Đảng và Nhà nước ta đang thực hiện Hiến pháp 2013 đồng thời triển khai hai đạo luật về: Bình đẳng giới và chống bạo hành gia đình cũng như các văn bản luật khác. Đây cũng chính là hiện thực hóa tư tưởng của Bác Hồ và kế thừa, phát triển những nội dung của Hiến pháp 1946, Hiến pháp 1959 trong sự nghiệp đổi mới, hội nhập với khu vực và thế giới, góp phần to lớn thực hiện thắng lợi mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh trong giai đoạn hiện nay.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2021.
2. *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 1946, 1959, 1980, 1992, 2013*.
3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 1, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011.
4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 2, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011.
5. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 3, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011.
6. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 4, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011.
7. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 7, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011.
8. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 12, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011.
9. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 13, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011.
10. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 15, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011.
11. Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật: *Cổng thông tin điện tử*.

# PHÒNG CHỐNG TRA TẤN TRONG QUY ĐỊNH CỦA HIẾN PHÁP VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ HOÀN THIỆN TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

*TS. Trịnh Duy Thuyền\**

*TS. Lê Quang Thành\*\**

## TÓM TẮT

Quyền con người, quyền công dân là một trong những chế định quan trọng trong các bản Hiến pháp qua các thời kỳ. Đây là quyền thiêng liêng bất khả xâm phạm và chỉ được hạn chế trong những trường hợp nhất định. Trong những quyền đó, có quyền không bị tra tấn. Để việc triển khai thi hành Hiến pháp 2013 đạt hiệu quả, trong phạm vi bài viết này nhóm tác giả bàn luận những vấn đề về ngừa tra tấn trong tố tụng hình sự cần được hoàn thiện nhằm bảo đảm tính chặt chẽ, thống nhất trên cơ sở đề cao quyền con người, quyền tự do của Công dân đã được hiến định trong Hiến pháp.

*Từ khóa: phòng ngừa tra tấn, quyền con người, quyền công dân, ...*

## DẪN NHẬP

Ngày 28-11-2014, Quốc hội Khóa XIII, kỳ họp thứ 8 đã thông qua Nghị quyết số 83/2014/QH13 phê chuẩn Công ước Liên hiệp quốc về chống tra tấn và các hình thức trừng phạt hay đối xử tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm<sup>1</sup> (Công ước Liên hiệp quốc về chống tra tấn). Đây là một trong những Điều ước Quốc tế đa phương quan trọng về quyền con người, thể hiện ý chí của nhân loại yêu chuộng hòa bình, mong muốn sớm loại bỏ các hành vi tra tấn, đối xử tàn bạo, vô nhân đạo ra khỏi đời sống xã hội. Sự kiện này, có ý nghĩa quan trọng đối với hoạt động bảo vệ nhân quyền, thể hiện chính sách

---

\* *Trường Đại học Cảnh sát Nhân dân.*

\*\* *Trường Đại học Cảnh sát Nhân dân.*

1. Vào ngày 07-11-2013, Việt Nam đã ký Công ước Liên hiệp quốc về chống tra tấn và các hình thức trừng phạt hay đối xử tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm. Sau khi được Quốc hội phê chuẩn, ngày 05-02-2015, Việt Nam nộp văn kiện phê chuẩn cho Tổng thư ký Liên hiệp quốc và chính thức trở là thành viên của Công ước này.

nhân đạo của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Qua đó, góp phần triển khai, thi hành có hiệu quả Hiến pháp năm 2013 về bảo đảm quyền con người, quyền công dân. Đồng thời đây là bước đi cụ thể trong quá trình chủ động hội nhập quốc tế, khẳng định Việt Nam là thành viên tích cực và có trách nhiệm với cộng đồng quốc tế về vấn đề nhân quyền.

Xuất phát từ mối quan hệ giữa cơ quan nhà nước và người có hành vi phạm tội trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án. Vấn đề phòng ngừa tra tấn trong tố tụng hình sự nhằm bảo đảm quyền con người, quyền công dân là một nội dung quan trọng góp phần làm rõ sự thật khách quan của vụ án, không làm oan người vô tội. Đồng thời củng cố niềm tin của Nhân dân trong quá trình xây dựng nhà nước Pháp quyền xã hội chủ nghĩa “*của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân*”.

## **NỘI DUNG**

### **1. Quy định của Hiến pháp và văn bản quy phạm pháp luật qua các thời kỳ về phòng chống tra tấn**

Tùng là nạn nhân của chủ nghĩa thực dân và phải trả giá bằng xương máu trong lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc, nhân dân Việt Nam hiểu hơn bao giờ hết giá trị của độc lập, tự do và quyền con người. Trong bản Tuyên ngôn độc lập bất hủ, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Hồ Chủ tịch khẳng định: “*Tất cả mọi người sinh ra có quyền bình đẳng, tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được. Trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc*”.

Trong lịch sử lập hiến Việt Nam, Hiến pháp năm 1946 lần đầu tiên xác định một nguyên tắc về chống hành động tùy tiện trong hoạt động tố tụng ở Việt Nam, theo đó: “*tư pháp chưa quyết định thì không được bắt bớ và giam cầm người công dân Việt Nam. Nhà ở và thư tín của công dân Việt nam không được ai xâm phạm một cách trái pháp luật*”<sup>1</sup>. Đồng thời quy định “*Cấm không được tra tấn, đánh đập, ngược đãi, những bị cáo và tội nhân*”; Điều 19 Sắc lệnh số 40-SL ngày 29-3-1946 của Nhà nước ta về bảo đảm quyền tự do cá nhân đã quy định: “*Những nhân viên sau này sẽ bị phạt từ 5 đến 10 năm tội đồ và 3.000đ đến 10.000đ tiền phạt. Những người dùng lối tra tấn để lấy cung. Nếu lối tra tấn làm chết người hay làm cho người thành*

---

1. Điều 11 Hiến pháp năm 1946.

*tật thì kẻ phạm pháp còn có thể bị truy tố về những tội đó nữa*<sup>1</sup>. Có thể nói, đây là những quy định hết sức có ý nghĩa, rất quan trọng để bảo vệ người dân trước những vi phạm nhân quyền trong hoạt động tư pháp, bao gồm các hành vi tra tấn, đối xử vô nhân đạo và hạ nhục mà ngay từ bản Hiến pháp đầu tiên Việt Nam đã ghi nhận.

Nguyên tắc hiến định kể trên tiếp tục được các Hiến pháp về sau kế thừa và phát triển thành nguyên tắc đầy đủ về quyền bất khả xâm phạm về thân thể, danh dự và nhân phẩm của công dân mà được áp dụng trong mọi hoàn cảnh, kể cả trong hoạt động tố tụng (các Điều 27, 28 Hiến pháp 1959, Điều 69, 70, 71 Hiến pháp 1980) Hiến pháp năm 1992 tiếp tục quy định: *“công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của công dân”*<sup>2</sup> và *“mọi hành động xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân đều bị xử lý theo pháp luật”*<sup>3</sup>.

Hiến pháp 2013 được Quốc hội Khóa XIII thông qua ngày 28-11-2013, chính thức có hiệu lực thi hành từ ngày 01-01-2014. Đây là Luật cơ bản của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam điều chỉnh tất cả các mối quan hệ xã hội cơ bản và quan trọng nhất của quốc gia. Kế thừa và tiếp tục phát huy những tiến bộ của các bản Hiến pháp trước đây, Hiến pháp 2013 một lần nữa khẳng định việc thừa nhận, tôn trọng, bảo vệ quyền con người một cách mạnh mẽ, rõ ràng và hiện đại nhất với nhiều quy định tiến bộ *“Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được đề cao, đưa lên vị trí trang trọng hàng đầu trong Hiến pháp (Chương II). Đó là kế thừa Hiến pháp 1946 do chủ tịch Hồ Chí Minh - Trưởng ban Soạn thảo; vừa thể hiện nhận thức mới, đầy đủ, sâu sắc hơn trong việc thể chế hóa quan điểm của Đảng và Nhà nước ta đề cao nhân tố con người, coi con người là chủ thể, nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu của sự phát triển”*<sup>4</sup>. Theo đó, *“Ở nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận,*

---

1. Điều 68 Hiến pháp năm 1946.

2. Điều 71 Hiến pháp năm 1992.

3. Điều 12 Hiến pháp năm 1992.

4. *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, nền tảng Chính trị Pháp lý cho công cuộc đổi mới toàn diện đất nước trong thời kỳ mới*, NXB Lao động xã hội, Hà Nội, 2014, tr.19.

*tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật*<sup>1</sup>; “Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm, không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm. Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án Nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện Kiểm sát Nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt, giam, giữ người do luật định”<sup>2</sup>; “Mọi người có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân; cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo. Người bị thiệt hại có quyền được bồi thường về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự theo quy định của pháp luật”<sup>3</sup>; “Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự. Người vi phạm pháp luật trong việc bắt, giam, giữ, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án gây thiệt hại cho người khác phải bị xử lý theo pháp luật”<sup>4</sup>.

Tóm lại, Hiến pháp Việt Nam qua các thời kỳ đã quan tâm, trú trọng đến quyền con người, quyền công dân nói chung và bất khả xâm phạm về thân thể để phòng chống tra tấn trong xã hội công bằng, tự do, dân chủ. Quyền không bị tra tấn tiếp tục được hiến định ngày càng cụ thể và chặt chẽ hơn, đồng thời thể hiện cam kết của Việt Nam với cộng đồng quốc tế, ở Việt Nam vấn đề nhân quyền luôn được tôn trọng và bảo đảm thực hiện.

## **2. Quy định về tra tấn theo pháp luật quốc tế**

Ngày 07-11-2013 Việt Nam đã ký Công ước Liên hiệp quốc về chống tra tấn và các hình thức trừng phạt hay đối xử tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ nhục nhân phẩm (Công ước Chống tra tấn); ngày 28-11-2014 Quốc hội Khóa XIII, kỳ họp thứ 8 đã phê chuẩn Công ước này. Đây là một trong những điều ước quốc tế đa phương quan trọng về quyền con người, thể hiện ý chí của nhân loại yêu chuộng hòa bình, mong muốn sớm loại bỏ các hành vi đối xử tàn bạo, vô nhân đạo ra khỏi đời sống xã hội.

---

1. Điều 14 Hiến pháp năm 2013.  
2. Khoản 1, 2 Điều 20 hiến pháp năm 2013.  
3. Điều 30 Hiến pháp năm 2013.  
4. Điều 31 Hiến pháp năm 2013.



Sự kiện Việt Nam phê chuẩn Công ước chống tra tấn thực sự có ý nghĩa quan trọng đối với hoạt động bảo vệ nhân quyền; thực hiện nhất quán chính sách nhân đạo của Đảng và Nhà nước Việt Nam góp phần triển khai, thi hành có hiệu quả Hiến pháp năm 2013 về bảo đảm quyền con người, quyền công dân và là bước đi cụ thể trong quá trình chủ động hội nhập quốc tế của Việt Nam; khẳng định Việt Nam là thành viên tích cực và có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế. Theo Công ước “*tra tấn có nghĩa là bất kỳ hành vi nào cố ý gây đau đớn hoặc đau khổ nghiêm trọng về thể xác hay tinh thần cho một người, vì những mục đích như lấy thông tin hoặc lời thú tội từ người đó hay một người thứ ba, hoặc để trừng phạt người đó vì một hành vi mà người đó hay người thứ ba thực hiện hay bị nghi ngờ đã thực hiện, hoặc để đe dọa hay ép buộc người đó hay người thứ ba, hoặc vì bất kỳ một lý do nào khác dựa trên sự phân biệt đối xử dưới mọi hình thức, khi nỗi đau đớn và đau khổ đó do một công chức hay người nào khác hành động với tư cách chính thức gây ra, hay với sự xúi giục, đồng tình hay ưng thuận của một công chức. Khái niệm tra tấn không bao gồm những đau đớn hoặc đau khổ xuất phát từ, gắn liền với hoặc có liên quan đến các biện pháp trừng phạt hợp pháp*”<sup>1</sup>. Như vậy có 3 yếu tố quan trọng cấu thành hành vi “tra tấn” và giúp phân biệt so với hành vi khác không phải tra tấn đó là: “*gây đau đớn về thể chất hoặc tinh thần nghiêm trọng; có sự đồng ý hay chấp thuận của một quan chức Nhà nước hay một người khác có quyền lực như một quan chức; vì một mục đích cụ thể, thu thập thông tin, hình phạt hoặc đe dọa*”<sup>2</sup>. Tra tấn thường được nói đến các hình thức ngược đãi, được sử dụng như một sự trừng phạt, đe dọa nhằm kiểm soát người khác để có thể có được thông tin hay chỉ để thỏa mãn các xung đột tàn bạo<sup>3</sup> có những hành vi nhất định được hiểu nhiên xác định là tra tấn thể chất như: sốc điện vào bộ phận sinh dục hoặc kéo móng tay ra khỏi bàn tay, dùng các hung khí hoặc tay không tác động vào cơ thể của nạn nhân<sup>4</sup>, nhấn nước hoặc gây nghẹt thở, treo người trong một thời gian dài,...<sup>5</sup> Tuy nhiên,

---

1. Xem Điều 1 Công ước chống tra tấn.

2. Camille Giffard, *The torture reporting handbook*, Human Rights Centre, University of Essex [https://www.ohchr.org/EN/PublicationsResources/Pages/AnnualReportAppeal.aspx], p.13.

3. Manfred Nowak, Elizabeth McArthur (2008), *The United Nation Convention Against Torture - A Commentary*, Oxford University Press, pp.29-49.

4. *Tlđđ* số 4, p.15.

5. Giải thích của Ủy ban Chống tra tấn, Bình luận chung số 20, đoạn 6. Xem: Manfred Nowak, Elizabeth McArthur (2008), *The United Nation Convention Against Torture - A Commentary*,

tra tấn không chỉ bằng các hình thức gây tổn thương về thể chất nêu trên mà có thể được thực hiện bằng hình thức tinh thần. Tra tấn tinh thần, Công ước không quy định cụ thể mà để mở cho các quốc gia thành viên. Có thể kể đến một số hình thức như: biệt giam nạn nhân trong phòng kín, không có ánh sáng; không tiếp xúc trong một thời gian dài; cho nạn nhân chứng kiến cảnh người thân bị hành hạ; cho nạn nhân chịu đựng những âm thanh khó chịu khiến nạn nhân bị ám ảnh hay ức chế,...<sup>1</sup> các hành vi gây ra trạng thái quá mức chịu đựng của một con người, uy hiếp tinh thần dẫn đến nạn nhân sợ hãi, đau khổ, tuyệt vọng thông qua các mối đe dọa đối với gia đình hoặc những người thân yêu<sup>2</sup>.

### **3. Quy định về phòng chống tra tấn trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 và thực trạng thi hành, góp phần triển khai có hiệu quả Hiến pháp năm 2013**

Khi tham gia Công ước chống tra tấn đã đặt ra một yêu cầu đối với các nước thành viên là “*phải thực hiện các biện pháp cụ thể về lập pháp, hành pháp, tư pháp hoặc các biện pháp hiệu quả khác nhằm phòng ngừa mọi hành vi tra tấn*”<sup>3</sup>. Đồng thời phải ghi nhận nội dung Điều 1 của Công ước về khái niệm tra tấn vào hệ thống pháp luật quốc gia. Với vai trò là thành viên Hội đồng Nhân quyền và là nước đã phê chuẩn Công ước cũng như gia nhập nhiều điều ước quốc tế về quyền con người<sup>4</sup> đồng thời để tổ chức triển khai thực hiện Công ước trên phạm vi quốc gia ngày 17-3-2015 Thủ tướng chính phủ đã ra Quyết định số 364/QĐ-TTg về việc phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Công ước chống tra tấn trong đó nêu rõ “*ngiên cứu hoàn thiện các quy định có liên quan trong Bộ luật Tố tụng Hình sự để bảo đảm tốt hơn quyền con người, đặc biệt là quyền của người bị bắt, bị tạm giữ, tạm giam*”<sup>5</sup>. Căn cứ vào kế hoạch này các Bộ, ngành, Ủy ban Nhân dân các cấp đã nghiêm túc triển khai thực hiện như: tổ chức tập huấn nội dung

---

Oxford University Press, pp.29-49

1. Tlđđ số 4, p.79.

2. Tlđđ số 4, p.29-49.

3. Khoản 1 Điều 2 Công ước chống tra tấn.

4. Thủ tướng chính phủ (2015), Quyết định số 364/QĐ-TTg ngày 17-3-2015 về việc phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Công ước Chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người, tr.3.

5. Thủ tướng chính phủ, *Quyết định số 364/QĐ-TTg ngày 17/3/2015 V/v Phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Công ước chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người.*

công ước chống tra tấn cho cán bộ, công chức; tuyên truyền công ước chống tra tấn rộng rãi ra ngoài quần chúng nhân dân, có các kế hoạch nghiên cứu lĩnh vực pháp lý để phòng ngừa tra tấn trong nhiều lĩnh vực trong đó có lĩnh vực Tố tụng Hình sự

Thực tế Bộ luật Tố tụng Hình sự (BLTTHS) Việt Nam qua các thời kỳ mà cụ thể là BLTTHS năm 2015 hiện nay đã được các nhà lập pháp nghiên cứu nội luật hóa những quan điểm tiến bộ nhằm bảo đảm quyền con người được thể hiện trong các văn kiện quốc tế cũng như quy định của Công ước chống tra tấn vào trong các quy định của BLTTHS để phòng ngừa tra tấn như: nguyên tắc bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể; nguyên tắc bảo hộ, tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản cá nhân, pháp nhân; quy định “*ghi âm, ghi hình có âm thanh*”<sup>2</sup>; những việc cần phải làm ngay sau khi cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt người hoặc nhận người bị bắt; thông báo về việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp; các quyền của người bị buộc tội và một số chế định khác nhằm hỗ trợ cho người bị buộc tội có khả năng phòng ngừa hành vi dùng nhục hình từ những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng,... Do đó, khi chính thức phê chuẩn Công ước Liên hiệp quốc về chống tra tấn, BLTTHS Việt Nam năm 2015 đã có những quy định thể hiện trách nhiệm và nghĩa vụ của quốc gia thành viên.

Thời gian qua mặc dù tình hình tội phạm vẫn còn tiếp tục diễn biến phức tạp và đang có chiều hướng gia tăng số vụ, số người phạm tội<sup>3</sup>. Nhưng Cơ quan điều tra trong lực lượng Công an Nhân dân đã nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của BLTTHS, từng bước chấn chỉnh, khắc phục tồn tại, thiếu sót vi phạm các quyền con người. Đồng thời đã triển khai áp dụng nhiều biện pháp tích cực để quán triệt và thực hiện nhiệm vụ chiến lược cải cách tư pháp của Đảng và Nhà nước để phòng ngừa tra tấn trong tố tụng hình sự nhất là đối với lấy lời khai, hỏi cung bị can. Bởi vì đây là hoạt động có khả năng xảy ra tra tấn (dùng nhục hình cao nhất). Theo báo cáo Quốc gia của Việt Nam về thực thi Công ước chống tra tấn gửi Ủy ban Chống tra tấn từ năm 2010 đến năm 2015, Tòa án Nhân dân chưa thụ lý vụ án nào về tội bức cung và tội mua chuộc hoặc cưỡng ép người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật; đã thụ lý và xét xử 10 vụ án với tổng số 26 lượt

---

1. Xem Điều 10, 11 BLTTHS năm 2015.

2. Xem Điều 183 BLTTHS năm 2015.

3. Bộ Công an: Báo cáo Tổng kết năm (từ 2012 đến năm 2019).

bị cáo về tội dùng nhục hình (theo điều 373 Bộ luật Hình sự). Đồng thời, theo Báo cáo của Cục Thống kê Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao từ năm 2016 đến năm 2020 Tòa án đã thụ lý, xét xử 10 vụ/25 bị cáo<sup>1</sup>. Có thể thấy rằng với số lượng vụ án hình sự mỗi năm xảy ra là rất lớn và trước yêu cầu phải điều tra đúng người, đúng tội, đúng pháp luật thì đâu đó vẫn còn tồn tại những vụ án dùng nhục hình nhưng chiếm tỉ lệ rất ít<sup>2</sup>. Đồng thời tác giả đã tiến hành điều tra xã hội học tại một số trại giam của Bộ Công an cho thấy hiện nay lực lượng Điều tra viên nói chung đã tuân thủ các quy định tố tụng hình sự để bảo đảm quyền con người, phòng ngừa tra tấn trong quá trình lấy lời khai, hỏi cung bị can như: được phổ biến về quyền và nghĩa vụ cho người tham gia tố tụng, hỏi thăm tình trạng sức khỏe khi tiến hành làm việc; lấy lời khai, hỏi cung bị can thường được tiến hành phần lớn vào các khung giờ 7 - 11 giờ; 13 - 17 giờ; thời gian tổ chức lấy lời khai, hỏi cung bị can thường trung bình từ 2 - 3 giờ/1 lần; có sự hiện diện của người bào chữa khi các Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng tổ chức hỏi cung bị can và được đặt câu hỏi khi Điều tra viên đồng ý (khi người bị buộc tội có nhờ người bào chữa); cho phép người bị buộc tội được thực hiện quyền im lặng; có sự tham gia của Viện Kiểm sát khi tiến hành hỏi cung bị can,... Có thể đánh giá rằng cơ bản Việt Nam đã thực hiện nghĩa vụ này và đạt được những kết quả nhất định về phòng ngừa các hành vi tra tấn trong tố tụng hình sự khi Cơ quan điều tra các cấp tiến hành lấy lời khai, hỏi cung bị can. Vấn đề này đã giúp cho Việt Nam hòa nhập với cộng đồng quốc tế phòng ngừa các hành vi tra tấn trong tố tụng hình sự và góp phần khám phá nhanh các vụ án và giảm tỉ lệ án vụ án oan sai có thể xảy ra.

#### **4. Một số vấn đề đặt ra và kiến nghị hoàn thiện để triển khai thi hành có hiệu quả Hiến pháp năm 2013**

Tuy thực tế hành vi tra tấn diễn ra với tỉ lệ rất thấp, nhưng lại là một loại vi phạm pháp luật có mức độ ảm đạm cao, chỉ khi nào nạn nhân bị dùng nhục hình đến mức phải nhập viện, thậm chí dẫn đến tử vong thì hành vi này mới được phát hiện kịp thời. Trong khi đó một số quy định của BLTTHS 2015 tuy đã thể hiện nội dung phòng ngừa tra tấn nhưng vẫn còn một số bất cập dẫn đến giảm hiệu quả phòng ngừa tra tấn, cụ thể:

---

1. Cục thống kê, Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao.

2. Ban nghiên cứu gia nhập công ước chống tra tấn: *Báo cáo tổng kết thực tiễn thi hành pháp luật liên quan đến bảo vệ quyền con người giai đoạn (2000 - 2012)*, Hà Nội.

*Một là*, xét về tổng thể BLTTHS năm 2015 có quy định cụ thể về trình tự thủ tục tiến hành hỏi cung bị can nhưng lại không có quy định cụ thể về trình tự thủ tục tiến hành lấy lời khai đối với người bị tạm giữ, người bị bắt trong các trường hợp dẫn đến mỗi địa phương áp dụng mỗi kiểu: có nơi tiến hành phổ biến quyền và nghĩa vụ khi lấy lời khai, nhưng cũng có nơi không hoặc không xác định trạng thái tinh thần của người được lấy lời khai (trong khi đó đây là một nội dung quan trọng để những người tham gia tố tụng có thể tự phòng ngừa tra tấn khi đã nắm rõ các quy định của pháp luật). Đồng thời hoạt động lấy lời khai cũng không bắt buộc phải ghi âm, ghi hình có âm thanh. Trong khi đó thực tiễn khảo sát các vụ án dùng nhục hình cho thấy: tỉ lệ dùng nhục hình trong quá trình lấy lời khai chiếm đa số so với hỏi cung bị can. Bởi vì khi bị can đã bị khởi tố đã có một số cơ chế giám sát.

*Hai là*, tra tấn có thể được thực hiện bằng hình thức thể chất hoặc tinh thần. Do đó việc kéo dài thời gian lấy lời khai, hỏi cung bị can liên tục trong nhiều giờ hoặc tiến hành xuyên đêm thì đây là một trong những biểu hiện hành vi tra tấn về tinh thần để có được lời nhận tội. BLTTHS năm 2015 tuy có quy định không tiến hành hỏi cung bị can vào ban đêm<sup>1</sup>. Tuy nhiên lại có quy định mở là trừ những trường hợp không thể trì hoãn được nhưng lại không nêu rõ như thế nào là trường hợp không thể trì hoãn phải tiến hành hỏi cung bị can vào ban đêm. Thực tiễn cho thấy tiến hành lấy lời khai, hỏi cung bị can vào ban đêm rất dễ dẫn đến dùng nhục hình bởi vì cả Điều tra viên và đối tượng đều trong trạng thái tinh thần mệt mỏi. Điều tra viên mong muốn có được lời nhận tội, đối tượng quanh co không nhận tội thì tra tấn là một cách làm nhanh nhất để có được lời khai, điển hình như vụ 7 thanh niên bị Điều tra viên dùng nhục hình xảy ra tại tỉnh Sóc Trăng, Vụ Lê Thanh Kiều ở Phú Yên,...

*Với hai điểm còn hạn chế nêu trên tác giả kiến nghị:*

Cần nghiên cứu để xây dựng quy định lấy lời khai. Trong quy định này cần thể hiện trình tự, thủ tục, thẩm quyền, thời gian cụ thể tiến hành LLK theo một số hướng cơ bản như: không được tiến hành lấy lời khai vào ban đêm trừ trường hợp vụ việc xảy ra vào ban đêm cần phải truy bắt ngay đồng bọn, kịp thời ngăn chặn tội phạm hoặc các hành vi chuẩn bị phạm tội; thời gian lấy lời khai không quá 8 giờ/ngày. Cách 2 tiếng lấy lời khai

---

1. Điều 183 BLTTHS năm 2015.

sẽ được nghỉ ngơi; không tiến hành lấy lời khai vào các khung giờ nghỉ trưa hoặc tiến hành lấy lời khai liên tục 8 giờ/1 lần lấy lời khai; được ghi âm, ghi hình có âm thanh; người bị bắt, bị tạm giữ được quyền từ chối trả lời các câu hỏi nếu câu hỏi đó không liên quan đến nội dung vụ án; có sự tham gia của người bào chữa, Kiểm sát viên khi tiến hành lấy lời khai, lời khai có được do hành vi tra tấn sẽ không có giá trị làm chứng cứ chứng minh. Đối với hỏi cung bị can BLTTHS năm 2015 đã quy định tương đối đầy đủ nhưng cần bổ sung một số nội dung về những trường hợp đặc biệt được tiến hành hỏi cung bị can vào ban đêm hoặc có văn bản hướng dẫn cụ thể nội dung này. Đồng thời tương tự như lấy lời khai cần ghi nhận một số nội dung như: thời gian, tầng xuất được tiến hành hỏi cung bị can, ghi nhận quyền từ chối khai nhận nếu câu hỏi không liên quan nội dung vụ án, thời gian nghỉ ngơi giữa các buổi hỏi cung bị can nếu kéo dài. Đồng thời vấn đề quan trọng là Kiểm sát viên trong mỗi vụ án phải có một bản phúc cung cuối cùng để ghi nhận lại nội dung vụ việc, qua đó xem xét bị can có bị tra tấn dẫn đến khai sai sự thật hay không.

*Ba là*, nguyên nhân xảy ra các hành vi tra tấn trong thời gian qua là do còn một số điều tra viên quá nóng vội trong quá trình điều tra dưới áp lực của thời hạn tố tụng. Đồng thời một Điều tra viên hiện nay phải thụ lý rất nhiều vụ án. Đây chính là một trong những lý do có thể dẫn đến các vụ tra tấn, dùng nhục hình trong thời gian qua. Do đó, trong thời gian tới cần tăng cường biên chế, nâng cao chất lượng đào tạo cho lực lượng này là một đòi hỏi cần thiết. Đồng thời, hiện nay các cơ quan tiến hành tố tụng đều có hệ thống các trường chuyên ngành. Lực lượng Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán đều được đào tạo chính quy tại đây. Do đó, trong các chương trình học cần có các môn về nhân quyền, luật quốc tế, công pháp quốc tế để họ có thể nắm rõ về tầm quan trọng của quyền con người trong tư pháp hình sự. Từ đó giáo dục và tự hình thành ý thức tôn trọng các quyền con người, quyền tự do dân chủ của nhân dân trong thực tiễn công tác sau này.

## **KẾT LUẬN**

Cùng với việc triển khai thi hành Hiến pháp năm 2013, BLTTHS cần có những quy định cụ thể, rõ ràng để góp phần bảo đảm quyền con người, quyền công dân nói chung và quyền không bị tra tấn nói riêng đã được hiến định trong Hiến pháp. Quá trình này cần phải được tiến hành một cách

toàn diện trong các quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự trong đó có các quy định về lấy lời khai, hỏi cung bị can. Bởi vì đây là những hoạt động khá nhạy cảm, dễ xảy ra những hành vi xâm hại từ phía những người có thẩm quyền và là những hoạt động có vai trò rất quan trọng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Do đó, cần nghiên cứu để khắc phục những hạn chế mà tác giả đã đưa ra trong thực tiễn áp dụng pháp luật tố tụng hình sự là một đòi hỏi bức thiết nhằm bảo đảm cơ chế triển khai thi hành Hiến pháp 2013 bảo đảm quyền con người, quyền công dân.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Hiến Pháp 1946, 1959, 1992, 2013.*
2. *Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.*
3. *Công ước Liên hiệp quốc về chống tra tấn và các hình thức trừng phạt hay đối xử tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ nhục nhân phẩm.*
4. Camille Giffard: *The torture reporting handbook*, Human Rights Centre, University of Essex, 2010.
5. Manfred Nowak, Elizabeth McArthur: *The United Nation Convention Against Torture - A Commentary*, Oxford University Press 3, 2008.
6. Ban nghiên cứu gia nhập công ước chống tra tấn: *Báo cáo tổng kết thực tiễn thi hành pháp luật liên quan đến bảo vệ quyền con người giai đoạn (2000 - 2012)*, Hà Nội.
7. Thủ tướng chính phủ: *Quyết định số 364/QĐ-TTg ngày 17/3/2015 về việc phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Công ước Chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người.*

# VAI TRÒ CỦA HIẾN PHÁP NĂM 1992 VÀ NĂM 2013 VỚI VIỆC PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM

*ThS. Bùi Xuân Tiên\**

## TÓM TẮT

Bài viết đề cập đến bối cảnh lịch sử và vai trò của Hiến pháp năm 1992 và năm 2013 đối việc hình thành môi trường pháp lý cho nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

*Từ khóa: hiến pháp, kinh tế thị trường.*

## NỘI DUNG

### 1. Đặt vấn đề

Thập niên 90 của thế kỷ trước được coi là thập niên bước ngoặt đối với Việt Nam, là giai đoạn đất nước trở mình sang một giai đoạn mới, đổi mới về con đường phát triển đất nước, đặc biệt là những những thay đổi quan trọng về chính sách kinh tế. Chính những thay đổi mang tính chất bước ngoặt về chính sách đã giúp Việt Nam vượt ra cuộc khủng hoảng và trở thành quốc gia tăng trưởng ấn tượng trong khu vực. Hiến pháp năm 1992 và Hiến pháp năm 2013 đã thể chế hóa toàn diện đường lối đổi mới của Đảng.

Việt Nam đã chính thức xác lập chính sách kinh tế nước ta là “Nhà nước phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa” (Hiến pháp năm 1992, điều 15) và sau đó là “Nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu...” (Hiến pháp năm 2013, Điều 51).

Từ cơ sở của Hiến pháp năm 1992 và Hiến pháp 2013, Quốc hội đã cho ra đời và hoàn thiện nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau mà

---

\* Trường Chính trị tỉnh Gia Lai.



trước đó chưa hề có, từ đó các cơ chế của thị trường hình thành và phát triển lành mạnh đúng định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCN). Như Luật Đất đai (1993, 2003, 2013); Bộ luật Dân sự (năm 1995 và 2005); Bộ luật Lao động (năm 1995, 2003, 2006); Luật Doanh nghiệp (năm 1999, 2003, 2006); Luật Đầu tư (năm 2005); Luật Thương mại (năm 1997, 2005), Luật Sở hữu trí tuệ (2005); Luật cạnh tranh (2004, 2018),... Đây là các cơ sở pháp lý để các chủ thể kinh tế có thể qua từng giai đoạn tham gia vào nền kinh tế một cách đầy đủ, tự do cạnh tranh nhờ đó phát huy tối đa nguồn lực, sức sáng tạo của mình tạo động lực bứt phá cho nền kinh tế.

## **2. Bối cảnh lịch sử của những thay đổi bước ngoặt trong Hiến Pháp năm 1992 và Hiến pháp 2013**

Đến cuối thập niên 80 và đầu những năm 90 của thế kỷ XX, Việt Nam rơi vào khủng hoảng kinh tế trầm trọng, một phần nguyên nhân đến từ việc rập khuôn theo mô hình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô dẫn đến những sai lầm trong việc thực hiện các chính sách kinh tế. Theo đó, Nhà nước tiến hành quản lý nền kinh tế quốc dân theo kế hoạch thống nhất với “chế độ kế hoạch hóa tập trung”, xóa bỏ thành phần kinh tế tư nhân, không thừa nhận các quy luật của nền kinh tế thị trường, cải tạo một cách cứng nhắc thành phần kinh tế tư bản ở miền Nam. Cùng với những sai lầm trong chính sách kinh tế và biến động quốc tế trong những năm 70, 80 khiến cho tình hình đất nước ngày càng khó khăn, sản xuất đình đốn, hàng tiêu dùng khan hiếm, xuất hiện tình trạng thừa và thiếu hàng hóa, nguyên vật liệu ở nhiều nơi khi lưu thông thị trường bị tắc nghẽn, lạm phát có thời kỳ đạt đến ba con số,...

Trước tình trạng đó, đã bắt đầu có những “phá rào” trong thực tế, điển hình như “phá rào” ở Xí nghiệp Dệt Thành Công, Nhà máy Dệt Lụa Nam Định, Nhà máy Thuốc lá Vĩnh Hội, Khoán ở Công ty Xe Khách Miền Đông, Khoán ở Hải Phòng, Khoán ở Nông trường Sông Hậu<sup>1</sup>,... Những mô hình “phá rào” này đã chứng minh cho sự tồn tại của cơ chế thị trường, là đáp án cho câu hỏi: mô hình nào mà chúng ta sẽ xây dựng sau khi bản thiết kế XHCN ở Liên Xô đã không phù hợp với nước ta? Năm bắt kịp thời thực tiễn của nền kinh tế, Đảng Cộng sản Việt Nam đã đổi mới về mặt tư duy kinh tế, mà dấu mốc quan trọng là tại Hội nghị Trung ương 6 Khóa

---

1. Đặng Phong: “Phá rào” trong kinh tế vào đêm trước đổi mới, NXB Tri Thức, Hà Nội, 2013.

IV (1986) với Nghị quyết 10-NQ/TW của Bộ Chính trị về *đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp*, được coi là bước ngoặt trong tư duy và thực tiễn trong việc bước đầu xác lập nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta. Về mặt pháp lý Quốc hội Khóa VIII, đã ban Hiến pháp năm 1992 thể chế hóa đường lối đổi mới của Đảng, sau đó là Hiến pháp năm 2013 (kỳ họp Quốc hội Khóa XIII) tạo ra nền tảng pháp lý cho nền kinh tế thị trường thiết lập và phát triển ở nước ta.

### **3. Vai trò của Hiến pháp năm 1992 và Hiến Pháp 2013 đối với việc phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam**

*Thứ nhất, thừa nhận thành phần kinh tế tư nhân, coi đó là một động lực quan trọng của nền kinh tế*

Từ Hiến pháp năm 1980, do ảnh hưởng của bản thiết kế của mô hình xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô, nên nước ta đã xóa bỏ thành phần kinh tế tư nhân, thừa nhận hai thành phần kinh tế chủ yếu “thành phần kinh tế quốc doanh thuộc sở hữu toàn dân và thành phần kinh tế hợp tác xã thuộc sở hữu tập thể của nhân dân lao động” (Hiến pháp năm 1980; điều 18), tiến hành cải tạo, xóa bỏ thành phần kinh tế tư nhân “Nhà nước tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa ở thành thị và nông thôn bằng những hình thức thích hợp” (Hiến Pháp năm 1980; điều 26). Đó là những nỗ lực quản lý nền kinh tế bằng mệnh lệnh hành chính, bằng kế hoạch tập trung và mong muốn chủ quan chứ không xuất phát từ thực tế của nền kinh tế. Mặc dù những nỗ lực đó xuất phát từ những ý định tốt đẹp nhưng trái với các quy luật “lạnh lùng” của kinh tế thị trường dẫn tới những hệ quả sai lầm.

Như vậy, về mặt pháp lý, thành phần kinh tế tư nhân không được thừa nhận, quyền sở hữu chưa thật sự được quan tâm đúng mực, cơ chế thị trường được thay thế bằng kế hoạch Nhà nước. Vì vi phạm những quy luật vận hành của nền kinh tế thị trường dẫn đến sai lầm trong thực tiễn.

Trước thực trạng đó, Đảng đã đưa ra nhiều quyết sách “sửa sai” và đổi mới. Bắt đầu từ Hội nghị trung ương lần thứ 6 Khóa IV (1979) cho đến Nghị quyết 10-NQ/TW của Bộ chính trị (1988), đã bắt đầu mở cửa cho thành phần kinh tế tư nhân và bước đầu thừa nhận sự vận hành của cơ chế thị trường. Đó là những cơ sở quan trọng để Quốc hội ban hành Hiến pháp năm 1992, tạo các hành lang pháp lý cho mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN hình thành và phát triển ở nước ta trong thập niên 90.

Những thay đổi mang tính bước ngoặt trong Hiến Pháp năm 1992, đầu tiên là việc thừa nhận nền kinh tế nước ta là “...nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa”. Thừa nhận sự tồn tại của “sở hữu tư nhân” như một tất yếu hiện tại của nền kinh tế “Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần với các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh đa dạng dựa trên chế độ sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân” (Hiến pháp 1992; Điều 15).

Đến Hiến pháp năm 2013, bổ sung thêm nội dung “Các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật” (Điều 51), đó cũng là tính pháp lý để cải tổ nền kinh tế theo cơ chế thị trường, bước đầu loại bỏ sự phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế, là bước đầu để thành phần kinh tế tư nhân tham gia sâu hơn vào một số lĩnh vực mà trước đây không được phép. Điển hình nhất là việc mở cửa cho kinh tế tư nhân phát triển ngành năng lượng đã tạo ra sự bùng nổ nguồn cung năng lượng điện trong những năm qua, là chỗ dựa vững chắc cho các ngành công nghiệp khác phát triển trong bối cảnh các doanh nghiệp trong nước đang trong giai đoạn dễ bị tác động do những biến động về giá năng lượng.

Một trong các yếu tố cơ bản để hình thành thị trường mà Hiến Pháp năm 1992 và 2013 đã khẳng định là việc đảm bảo quyền sở hữu, vì điều đó đảm bảo các chủ thể kinh tế tích cực tham gia sản xuất, kinh doanh để theo đuổi được lợi ích hợp pháp của mình, cũng trên cơ sở đó các thị trường hình thành.

Điển hình là việc thừa nhận và bảo hộ quyền sở hữu đối với quyền sử dụng đất “Nhà nước giao đất cho các tổ chức và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài” (Hiến pháp năm 1992, điều 18), đó là cơ sở để sửa đổi Luật Đất đai năm 1993: “Nhà nước bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất” đồng thời “Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất có quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp quyền sử dụng đất” (điều 3). Nhờ đó, thị trường bất động sản chính thức hình thành, đất đai thật sự “sống dậy” trở thành một loại tài sản có giá trị, một nguồn lực khổng lồ đổ vào nền kinh tế, chính là do các chủ thể kinh tế có thể an tâm đầu tư lâu dài, các nhà máy, khu công nghiệp, khách sạn mọc lên. Cũng từ đây ta thấy hiện tượng “sốt đất”, giá nhà đất tăng nhanh như một hệ quả của việc hình thành thị trường bất động sản ở nước ta.

## *Thứ hai, thừa nhận và tạo hành lang pháp lý cho cơ chế thị trường vận hành*

Từ nhận thức xóa bỏ cơ chế vận hành của thị trường như cung cầu, giá cả, cạnh tranh chuyển sang việc thừa nhận và tôn trọng các quy luật của thị trường. Nhà nước lúc này được xác định đóng vai trò là “bà đỡ” của nền kinh tế thị trường “Nhà nước xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, điều tiết nền kinh tế trên cơ sở tôn trọng các quy luật thị trường” (Hiệp pháp 2013, điều 52).

Có thể thấy quá trình thay đổi và hoàn thiện chính sách kinh tế trải qua hai bản Hiến Pháp, trong Hiến pháp năm 1992 chỉ ra vị trí của Nhà nước đối với nền kinh tế mới chỉ dừng lại “có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa” (Điều 15) thì đến Hiến pháp năm 2013 được bổ sung thêm nội dung “Nhà nước xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, điều tiết nền kinh tế trên cơ sở tôn trọng các quy luật thị trường” (điều 52), đó là việc xác định rõ vị trí của Nhà nước trong nền kinh tế, Nhà nước lúc này là một bộ phận của kinh tế thị trường tham gia vào thị trường nhưng hành động không được trái với các quy luật của thị trường. Những điều chỉnh và bổ sung trong Hiến pháp năm 2013 so với Hiến pháp năm 1992 cũng cho thấy một sự thận trọng cần thiết đối với một mô hình chưa có tiền lệ ở nước ta.

Một ví dụ khác, là Luật Cạnh tranh (2018) khẳng định vị trí trọng tài của Nhà nước, quy định các tổ chức Nhà nước không được “Ép buộc, yêu cầu, khuyến nghị doanh nghiệp... phải thực hiện hoặc không thực hiện việc sản xuất, mua, bán hàng hóa, cung ứng, sử dụng dịch vụ cụ thể...” (Điều 8). Tức là dù muốn hay không, các cơ quan Nhà nước không được phép dùng mệnh lệnh hành chính can thiệp vào thị trường trái với các quy luật của nó. Những quy định này đóng vai trò hạn chế tình trạng lạm quyền của Nhà nước, giữ Nhà nước lại với tư cách là người duy trì trật tự, giữ luật chơi trong nền kinh tế.

Hiệp pháp năm 1992 và 2013 đã xác lập vị trí pháp lý của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta, trên cơ sở đó Nhà nước tiếp tục xây dựng các luật liên quan để cho cơ chế thị trường vận hành một cách lành mạnh, minh bạch, hạn chế các mặt tiêu cực của thị trường như các hiện tượng độc quyền, thao túng giá, lợi ích nhóm thao túng chính sách,...

Những thay đổi trong hai bản Hiến pháp trên cũng là cơ sở pháp lý để tiến hành tái cơ cấu lại nền kinh tế. Điển hình nhất là việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước dựa vào các cơ chế thị trường. Chẳng hạn, chủ trương tách chức năng quản lý Nhà nước và chức năng của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại doanh nghiệp Nhà nước nhằm xóa bỏ tình trạng “vừa đá bóng vừa thổi còi” đảm bảo việc cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, tạo động lực để thúc đẩy doanh nghiệp Nhà nước lớn mạnh thật sự là nòng cốt của kinh tế Nhà nước.

*Thứ ba, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là nền tảng của kinh tế thị trường*

Với việc hoàn thiện và làm rõ các quyền của công dân, các chủ thể và thành phần kinh tế trong Hiến Pháp năm 1992 và 2013 đã tạo ra hành lang pháp lý cho việc thiết lập một môi trường kinh tế an toàn, ổn định, lành mạnh, cạnh tranh công bằng, các chủ thể kinh tế có thể yên tâm đầu tư lâu dài nguồn lực của mình, theo đuổi lợi ích, làm giàu hợp pháp “Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách từng bước được hoàn thiện. Quyền tài sản, quyền tự do kinh doanh của cá nhân và tổ chức được thể chế hóa và được pháp luật bảo vệ”<sup>1</sup>.

Đồng thời, Hiến Pháp cũng xác định rõ vị trí của Nhà nước là “bà đỡ” và giữ luật chơi trong nền kinh tế thị trường. Việc cụ thể hóa nó đã góp phần pháp lý quan trọng trong việc ngăn chặn một trong những nhược điểm của Nhà nước là tình trạng lạm quyền “Xóa bỏ các cơ chế can thiệp hành chính trực tiếp, bao cấp của Nhà nước đối với doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế”<sup>2</sup>. Trong bối cảnh nền kinh tế nước ta trong giai đoạn “nở rộ” hiện nay đây còn là điểm bắt đầu để xây dựng hệ thống pháp luật nhằm chặn đứng tình trạng lợi dụng quan hệ không lành mạnh giữa

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2017): Nghị quyết số 10-NQ/TW, Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII, *Về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*. <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/hoi-nghi-bch-trung-uong/khoa-xii/nghi-quyet-so-10-nqtw-ngay-362017-hoi-nghi-lan-thu-nam-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xii-ve-phat-trien-kinh-te-tu-560>, truy cập ngày 15-10-2021.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2017): Nghị quyết số 11-NQ/TW, Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII, *Về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Nghi-quyet-11-NQ-TW-2017-ve-hoan-thien-the-che-kinh-te-thi-truong-dinh-huong-xa-hoi-chu-nghia-351479.aspx>, truy cập ngày 15-10-2021.

các doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước nhằm can thiệp vào quá trình xây dựng, thực thi chính sách.

Về mặt pháp lý, việc đảm bảo cho các quyền tài sản và quyền tự do kinh doanh là việc đảm bảo cho việc ra đời các loại thị trường, đảm bảo tính hiệu lực cho các hợp đồng kinh tế, lao động và thương mại, các loại tài sản vô hình,... là cơ sở để thị trường phát triển ở trình độ phức tạp theo các chuẩn mực quốc tế hiện nay, là bước đầu để Việt Nam được công nhận là nền kinh tế thị trường có trình độ phát triển cao, có thể chủ động tham gia với tư cách là người xây dựng luật chơi trong các sân chơi thương mại khu vực và thế giới.

#### **4. Kết luận**

Thực tiễn đổi mới đầy khó khăn của nền kinh tế nước nhà trong những năm đầu đổi mới cho thấy, dù muốn thừa nhận hay không thì các quy luật của nền kinh tế thị trường vẫn tồn tại, bất chấp việc cấm đoán vì nó là cách nền kinh tế vận hành. Việc không thừa nhận cơ chế thị trường làm cho nền kinh tế chìm sâu vào khủng hoảng không có lối ra. Và việc nhìn thẳng vào sự thật và tôn trọng sự thật như nó vốn có, mặc dù sự thật ấy đôi khi khác xa với những gì chúng ta kỳ vọng là một trong những bước đầu tiên chúng ta tìm đúng con đường đi cho chính mình.

Quá trình xây dựng Hiến pháp thời kỳ đổi mới cho thấy rằng, nhận thức của chúng ta về kinh tế thị trường vẫn chưa hoàn thiện, có nhiều nội dung luật ra đời và được điều chỉnh chỉ sau khi đã có những yêu cầu bức thiết trong thực tiễn. Nhiều vấn đề đòi hỏi chúng ta phải nhìn lại, cân nhắc một cách cẩn trọng. Điều đó đòi hỏi công tác nghiên cứu, tìm hiểu về việc xây dựng Chế độ kinh tế trong Hiến Pháp phù hợp với những thay đổi to lớn của đất nước và thời đại, nhiều vấn đề sẽ tiếp tục đặt ra, ví dụ như vai trò “nòng cốt của doanh nghiệp Nhà nước” trong nền kinh tế, vai trò “động lực” của thành phần kinh tế tư nhân cần phải được làm rõ hơn, nhiều vấn đề liên quan đến quyền sở hữu sẽ được bàn tới trong nền kinh tế số sắp tới.

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2017): *Nghị quyết số 10-NQ/TW, Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII, Về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị*

*trường định hướng xã hội chủ nghĩa*. <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/hoi-nghi-bch-trung-uong/khoa-xii/nghi-quyet-so-10-nqtw-ngay-362017-hoi-nghi-lan-thu-nam-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xii-ve-phat-trien-kinh-te-tu-560>, truy cập ngày 15-10-2021.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2017): *Nghị quyết số 11-NQ/TW, Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII, Về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Nghi-quyet-11-NQ-TW-2017-ve-hoan-thien-the-che-kinh-te-thi-truong-dinh-huong-xa-hoi-chu-nghia-351479.aspx>, truy cập ngày 15-10-2021.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2017): *Nghị quyết số 12-NQ/TW, Nghị quyết Hội Nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII, Về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp Nhà nước*. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/doanh-nghiep/nghi-quyet-12-nq-tw-2017-ve-tiep-tuc-co-cau-lai-doi-moi-nang-cao-hieu-qua-doanh-nghiep-nha-nuoc-351480.aspx?v=d>, truy cập ngày 15-10-2021.
4. Đặng Phong: *“Phá rào” trong kinh tế vào đêm trước đổi mới*, NXB Tri Thức, Hà Nội, 2013.
5. Quốc hội: *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/hien-phap-1980-cong-hoa-xa-hoi-chu-nghia-viet-nam-36948.aspx?v=d>, truy cập ngày 15-10-2021.
6. Quốc hội: *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 1992*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/hien-phap-1992-cong-hoa-xa-hoi-chu-nghia-viet-nam-38238.aspx?v=d>, truy cập ngày 15-10-2021.
7. Quốc hội: *Luật Đất đai*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bat-dong-san/luat-dat-dai-1993-24-l-ctn-38481.aspx?v=d>, truy cập ngày 15-10-2021.
8. Quốc hội: *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Hien-phap-nam-2013-215627.aspx>, truy cập ngày 15-10-2021.
9. Quốc hội: *Luật Cạnh tranh*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Luat-canhh-tranh-345182.aspx>, truy cập ngày 15-10-2021.

# NGUYÊN TẮC HẠN CHẾ QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN CÔNG DÂN: TỪ LÝ LUẬN ĐẾN THỰC TIỄN HIẾN PHÁP VIỆT NAM

*TS. Nguyễn Thị Thiện Trí\**

## TÓM TẮT

Hiến pháp 2013 ở nước ta được xem là bản Hiến pháp tiến bộ với nhiều nội dung mới xung quanh nội hàm của khái niệm dân chủ và pháp quyền. Trong đó, một điểm mới đặc sắc đáng trân trọng của Hiến pháp là điều khoản cụ thể về nguyên tắc hạn chế quyền. Bài viết này phân tích những vấn đề lý luận của nguyên tắc hạn chế quyền được ứng dụng trong thực tiễn bảo đảm quyền ở nhiều nước trên thế giới từ đó đánh giá và gợi mở những định hướng phát triển nguyên tắc hạn chế quyền ở nước ta.

*Từ khóa: quyền con người, quyền công dân, hạn chế quyền, Hiến pháp 2013, Hiến pháp Việt Nam.*

## 1. Quyền con người và cơ sở về điều khoản hạn chế quyền trong Hiến pháp

Không có thỏa thuận về thời điểm quyền con người xuất hiện lần đầu tiên, và nguồn gốc của nó có thể được tìm thấy từ các nguồn khác nhau trên thế giới. Quyền con người là sản phẩm của một cuộc tranh luận triết học đã diễn ra trong hơn hai nghìn năm trong các xã hội châu Âu và nhiều nơi khác<sup>1</sup>.

---

\* *Trường Đại học Luật TPHCM.*

1. Trên thực tế, ý tưởng về quyền con người có trước khi chế độ nhân quyền được tạo ra với UDHR năm 1948 và sự thành lập của Liên hiệp quốc năm 1949. Có nhiều nguồn từ triết học, tư tưởng tôn giáo và truyền thống văn hóa phương Đông chứa đựng các giá trị của tự do, tự do cá nhân và khoan dung. Tuy nhiên, có một diễn ngôn được chấp nhận rộng rãi đặt ý tưởng của phương Tây về nhân quyền trong Magna Carta của Anh (1215), Đạo luật Habeas Corpus của Anh (1679), Tuyên ngôn Nhân quyền của Anh (1689), Tuyên ngôn Độc lập của Hoa Kỳ (1776), Tuyên ngôn về Quyền của Con người và Công dân (1789), và Tuyên ngôn Nhân quyền của Hoa Kỳ (1789). Các phong trào nhân quyền đầu tiên ở cấp độ toàn cầu có thể được nhìn thấy lần đầu tiên trong phong trào chống chế độ nô lệ vào cuối thế kỷ XVIII và việc thông qua Đạo luật xóa bỏ chế độ nô lệ của Anh vào năm 1833, trong phong trào lao động thế kỷ XIX và trong việc thành lập Ủy ban quốc tế, trận chiến Solferino ở miền Bắc nước Ý năm 1859, phong trào giải phóng phụ nữ ở thế kỷ XIX,... Trong hiến chương của



Kể từ giữa thế kỷ XX, “quyền con người” đã đóng một vai trò trung tâm trong các quan hệ quốc tế từ Liên hiệp quốc đến các hình thức khác của hệ thống, trở thành một diễn ngôn chính và là ngôn ngữ toàn cầu trong các vấn đề quốc tế. “Sức mạnh” của quyền con người được thể hiện với tuyên bố rằng các cá nhân có quyền “đơn giản chỉ là họ là con người”, quyền con người thuộc về tất cả mọi người và chúng là phổ quát.

Trải qua những sự kiện lịch sử toàn cầu đã làm phát triển hơn quan niệm về quyền con người, chẳng hạn như kinh nghiệm của hai cuộc Thế chiến và quá trình phi thực dân hóa, ý tưởng về quyền con người đã tạo ra một tầm nhìn đạo đức mạnh mẽ và tạo ra một động lực tích cực trong luật pháp quốc tế và quốc gia. Thuật ngữ “quyền con người”, là một từ kết hợp dùng để chỉ “con người” và “bản chất con người” nhưng “quyền” được đề cập đến hàm ý trong phạm vi luật pháp chứ không phải là quyền tự nhiên mặc dù xuất phát của nó là quyền tự nhiên. Triết học và pháp luật cùng với các tác phẩm của Thomas Hobbes, Locke và Rousseau, với Tuyên ngôn về Quyền Con người và quyền công dân của Pháp, Tuyên ngôn Độc lập, Tuyên ngôn Nhân quyền của Mỹ đã tạo nên tính hiện đại, tính chính trị và tính pháp lý của nhân quyền<sup>1</sup>.

Sau chiến tranh Thế giới thứ hai quan niệm về quyền con người, quyền công dân bước sang đỉnh cao mới khi phát triển trên diện rộng cơ chế mới bảo đảm quyền thông qua quy định về nguyên tắc hạn chế quyền bên cạnh việc xuất hiện ngày càng nhiều nhưng công cụ mới bảo vệ, bảo đảm quyền con người không chỉ quốc gia mà còn quốc tế. Theo đó, nhiều quyền được đảm bảo cho công dân của các nước dân chủ có thể bị giới hạn hoặc bị thu hẹp để ngăn ngừa xung đột với các quyền khác hoặc với một số lợi ích chung nhất định. Một điều khoản giới hạn trong Hiến pháp được đặt ra và đòi hỏi phải được soạn thảo tốt để ngăn chặn các giới hạn, hoặc hạn chế việc hiểu sai nguyên tắc này. Điều khoản này sao cho thể hiện được rằng việc bảo vệ các quyền cơ bản, chống lại các hành vi xâm phạm tùy

---

Liên hiệp quốc, nó đã được định lượng rằng thành viên của nó sẽ cam kết thúc đẩy quyền con người, ví dụ như trong phần mở đầu, nó đã được khẳng định cam kết “tái khẳng định niềm tin vào các quyền cơ bản của con người” và trong Điều 13 “hỗ trợ thực hiện quyền con người”. Vài năm sau, Tuyên ngôn Nhân quyền Thế giới, năm 1948, đã cung cấp một danh sách toàn diện hơn về các quyền, Công ước quốc tế về các quyền kinh tế xã hội và văn hóa và Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966.

1. Marco Boschele: *The Limits of Human Rights: International Law and Global Organizations*, MANAS Journal of Social Studies, 10(1), 2021, pp.734-741.

tiện hoặc quá mức là một đặc điểm thiết yếu của chính phủ hợp hiến, của Nhà nước pháp quyền, được công nhận và bảo hộ cả trong luật nhân quyền quốc tế và trong nhiều Hiến pháp quốc gia.

Nguyên tắc này cho thấy tương đối ít quyền có thể được hưởng một cách tuyệt đối. Hầu hết các quyền đều có thể bị giới hạn nếu cần thiết và hợp lý trong một xã hội dân chủ để thực hiện một số lợi ích chung nhất định như công bằng xã hội, trật tự công cộng hoặc để bảo vệ quyền của người khác. Ví dụ: quyền tự do ngôn luận có thể bị giới hạn với việc hét lên “cháy!” ở nơi công cộng đông người. Tương tự như vậy, quyền tự do đi lại bị hạn chế khá nhiều bởi các quy tắc giao thông, bởi các quy tắc liên quan đến việc giam giữ hợp pháp và bởi các quy tắc nhập cư. Những quy tắc này có thể cho phép nhà nước xâm phạm quyền tự do cá nhân, nhưng chúng có thể được biện minh nếu họ làm như vậy chỉ vì các mục đích hợp pháp và ở mức độ có thể chấp nhận được (tức là cần thiết, hợp lý, tương xứng).

Do đó, thách thức là thiết kế một điều khoản Hiến pháp cho phép các quyền được giới hạn một cách thận trọng ở mức độ cần thiết để bảo vệ lợi ích công cộng và quyền của người khác mà không làm xói mòn các quyền thiết yếu của con người hoặc các quyền tự do dân sự vốn tạo nền tảng cho một xã hội tự do. Điều quan trọng cần lưu ý là các giới hạn về quyền không giống như sự vi phạm quyền. Hạn chế về quyền là những hạn chế cần thiết để cân bằng giữa các quyền bị cạnh tranh hoặc xung đột, hoặc để hài hòa các quyền với các mục tiêu công cộng khác. Hạn chế quyền được đặt ra trong tình trạng khẩn cấp và trong tình trạng bình thường nhưng hạn chế quyền trong tình trạng bình thường khác về bản chất với hạn chế quyền là trường hợp phản ứng đối với các tình huống khẩn cấp<sup>1</sup> dù đôi khi chúng

---

1. Tình trạng khẩn cấp được hiểu nhất quán ở hầu hết các quốc gia trên thế giới (emergency situation) là một trạng thái đặc biệt, đang xâm hại hoặc đe dọa xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, kinh tế, an ninh quốc gia; là một tình trạng pháp lý mà việc áp dụng chúng sẽ gắn liền với hai yếu tố: có khả năng vi phạm các tiêu chuẩn nhân quyền thông thường và làm thay đổi việc phân bổ chức năng và quyền hạn giữa các cơ quan khác nhau của Nhà nước. Do đó, việc hạn chế quyền trong tình trạng khẩn cấp là thuộc tính của tình trạng khẩn cấp, theo cơ chế đặc biệt được bảo hộ bởi pháp luật về tình trạng khẩn cấp mà trước hết là Hiến pháp. Khi phát sinh một tình trạng khẩn cấp sẽ cho phép thông qua cơ chế làm luật khẩn cấp để đình chỉ hoặc hạn chế các quyền bằng: (a) các đạo luật do cơ quan lập pháp ban hành trong hoàn cảnh khẩn cấp hoặc (b) các lệnh hành pháp được hiến pháp hoặc luật cho phép. Trong một số trường hợp, cơ quan lập pháp có thể ban hành trước một đạo luật chung về tình trạng khẩn cấp, mà các quy định trong đó không hoạt động trong điều kiện bình

được quy định chung trong một điều khoản của Hiến pháp<sup>1</sup>.

Hạn chế quyền con người là việc cần thiết của Nhà nước nhằm đảm bảo quyền của chủ thể này không xâm phạm đến quyền chủ thể khác đồng thời cân bằng các lợi ích trong xã hội xét cho cùng cũng là bảo vệ quyền con người<sup>2</sup>. Tuy nhiên, hạn chế quyền như thế nào thì cần có nguyên tắc, quan điểm hợp lý được thể hiện ra bên ngoài là quy định pháp luật mà trước hết và trung tâm là Hiến pháp phải gánh vác nhiệm vụ này. Nguyên tắc hạn chế quyền trong Hiến pháp sao cho vừa bảo đảm các tiêu chuẩn quốc tế về nhân quyền, vừa bảo đảm tương xứng với chế độ pháp quyền trong xã hội hiện đại.

## 2. Nội dung của Nguyên tắc Hạn chế quyền trong Hiến pháp

Để bảo đảm quyền con người, quyền công dân hiến pháp phải quan niệm rằng mọi giới hạn quyền phải công bằng và hợp lý, và tất cả các yếu tố liên quan phải được tính đến. Nguyên tắc hạn chế quyền chỉ có thể đạt được mục đích bảo vệ, bảo đảm quyền khi đáp ứng những nội dung sau của nguyên tắc:

Thứ nhất, xác định loại quyền và bản chất của quyền (nature right) để bảo đảm rằng những giới hạn đặt ra không trái với bản chất của các quyền. Yêu cầu này hàm ý rằng, cần phân biệt các quyền tuyệt đối và các quyền tương đối hay quyền vô điều kiện và quyền có điều kiện. Theo đó, các quyền cơ bản, tuyệt đối là những quyền không thể bị giới hạn bởi bất cứ lý do gì thậm chí đó là tình trạng khẩn cấp. Các quyền đó như: cấm tra tấn, về chế độ nô lệ và quy định hồi tó của Pháp luật Hình sự,... Đặc

---

thường, nhưng có thể có hiệu lực sau khi ban bố tình trạng khẩn cấp. Xem thêm: Ergun Ozbundun and Mr. Mehmet Turhan (1995), *Emergency powers*, Science and technique of democracy No. 12, Strasbourg, CDL-STD (1995) 012, p.3.

1. Ví dụ: khoản 3 Điều 55 Hiến pháp Nga năm 1993 ghi nhận nguyên tắc giới hạn quyền; theo đó, quyền và tự do của con người và công dân có thể bị giới hạn bởi pháp luật liên bang trong mức độ cần thiết đủ để bảo vệ nền tảng chế độ hiến pháp, đạo đức, sức khỏe, các quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, bảo đảm quốc phòng và an ninh quốc gia; Hoặc Điều 14 Hiến pháp Việt Nam quy định: “*Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe cộng đồng*”.

2. Đinh Thế Hưng: “Nguyên tắc hoàn thiện cơ chế liên quan đến hạn chế quyền con người ở Việt Nam”, Tạp chí *Tòa án nhân dân* điện tử, nguồn: <https://tapchitoaan.vn/bai-viet/phap-luat/nguyen-tac-hoan-thien-co-che-lien-quan-den-han-che-quyen-con-nguoi-o-viet-nam>

điểm tuyệt đối của các quyền này có nghĩa là không được phép hạn chế các quyền này bằng cách cân bằng việc hưởng thụ chúng với việc theo đuổi một mục đích chính đáng nào đó vì không có gì là chính đáng khi hạn chế các quyền cơ bản này. Ví dụ, Điều 2 của Công ước chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo quy định rằng “không có bất kỳ trường hợp ngoại lệ nào, cho dù tình trạng chiến tranh hay nguy cơ chiến tranh, bất ổn chính trị nội bộ hoặc bất kỳ trường hợp khẩn cấp công cộng nào khác, có thể được viện dẫn như một cách biện minh cho sự tra tấn”. Tương tự, để phản ứng với thực tiễn của một số quốc gia, Ủy ban Nhân quyền đã tuyên bố rằng “các lệnh cấm bắt con tin, bắt cóc hoặc giam giữ không được lệnh là tuyệt đối. Bản chất tuyệt đối của những lệnh cấm này được áp dụng ngay cả trong trường hợp khẩn cấp”<sup>1</sup>. Một số Hiến pháp các nước đã quy định rõ về quyền không bị giới hạn này ngay cả trong tình trạng khẩn cấp như: Hiến pháp Ba-ha-mát (Bahamas)<sup>2</sup>, Hiến pháp Estonia<sup>3</sup>, Hiến pháp của Ba Lan<sup>4</sup>,... Việc xác định quyền cơ bản có liên quan đến bản chất của nó. Bản chất của một quyền cơ bản đặt ra một giới hạn tuyệt đối đối với những giới hạn có thể áp đặt đối với chúng. Trong trường hợp một biện pháp làm tổn hại đến bản chất của một quyền cơ bản, thì nó sẽ không phù hợp với bất cứ nguyên tắc nào mà không cần

---

1. Ủy ban Nhân quyền (CCPR), Công ước Quốc tế về các Quyền Dân sự và Chính trị/C/21/Rev.1/Add.11, đoạn 13 (b).

2. Điều 29 Hiến pháp quy định rằng: Trong hoàn cảnh khẩn cấp, một số quyền có thể bị hạn chế hoặc đình chỉ, bao gồm quyền tự do không bị bắt giữ hoặc giam giữ tùy tiện, quyền được xét xử công bằng và công khai, quyền riêng tư, tự do lương tâm, tự do ngôn luận, tự do hội họp và lập hội, tự do đi lại và tự do không bị phân biệt đối xử. Tuy nhiên, các quyền khác không thể bị giới hạn, bao gồm quyền được sống và tự do, tự do khỏi bị tra tấn và tự do khỏi chế độ nô lệ.

3. Điều 130 Hiến pháp quy định quy định một số quyền luôn được bảo vệ, ngay cả trong hoàn cảnh khẩn cấp, bao gồm các quyền công dân, quyền tố tụng và bảo đảm pháp quyền, quyền được sống, cấm tra tấn, cấm bỏ tù vì các khoản nợ, quyền được xét xử công bằng và giả định là vô tội, không bị trừng phạt nếu luật chưa quy định và không hồi tố, quyền được bồi thường cho các hành động trái pháp luật, các quyền về gia đình, các quyền kinh tế xã hội khác nhau, cấm dẫn độ tùy tiện, tự do tư tưởng và tôn giáo.

4. Điều 233 Hiến pháp quy định rằng “các quy định về giới hạn các quyền và tự do của con người và công dân trong thời gian thiết quân luật và các tình trạng khẩn cấp khác sẽ không được hạn chế “nhân phẩm, tư cách công dân, việc bảo vệ tính mạng, sự đối xử nhân đạo, quy tắc về trách nhiệm hình sự, việc tiếp cận tòa án, các quyền nhân thân, tự do lương tâm và tôn giáo, quyền kiến nghị hoặc quyền của gia đình và trẻ em”. Hiến pháp Ba Lan cũng cấm “giới hạn các tự do, quyền của con người và của công dân chỉ vì lí do chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ, đức tin hoặc sự thiếu vắng đức tin, nguồn gốc xã hội, tổ tiên hoặc tài sản”.

thiết phải thực hiện sự cân bằng về lợi ích (tức nguyên tắc tương xứng).

Tuy nhiên, rất nhiều quyền còn lại không có tính chất tuyệt đối. Các quốc gia có thể hạn chế việc thực hiện các quyền này vì những lý do hợp lệ, bao gồm cả nhu cầu chống khủng bố, miễn là họ tôn trọng một số điều kiện. Theo đó, một số quyền có thể bị hạn chế theo tinh thần của nguyên tắc hạn chế quyền như: các quyền tự do ngôn luận, tự do lập hội, tự do hội họp và tự do đi lại, và quyền yêu cầu công khai các phiên tòa,... Các quyền này đi kèm với nhiều cơ sở khác nhau, chẳng hạn như an ninh quốc gia hoặc trật tự công cộng mà có thể hoặc không bao gồm tình trạng khẩn cấp.

Cần hiểu đúng bản chất quyền để cho phép hoặc không cho phép sự giới hạn quyền. Ví dụ, bản chất của quyền riêng tư là bảo vệ các vấn đề cá nhân của một người, bảo đảm cuộc sống bình thường của họ, nhưng nhiệm vụ của cảnh sát là bảo vệ công chúng và anh ta phải khám xét nhà của một người, hạn chế quyền riêng tư của người đó, để lấy bằng chứng có thể được sử dụng tại tòa án. Nếu cảnh sát có thể khám xét nhà của một người bất cứ lúc nào họ muốn, điều đó sẽ ảnh hưởng rất lớn đến quyền riêng tư của một người và đây không còn là giới hạn quyền mà là xâm phạm quyền<sup>1</sup>. Quyền con người của một người bị hạn chế sẽ được cân nhắc so với quyền con người của người khác và các giá trị của xã hội.

*Thứ hai*, tính tương xứng của sự hạn chế quyền (the proportiona), nguyên tắc này đặt ra và trả lời câu hỏi rằng: liệu việc hạn chế một quyền nào đó đối với một chủ thể hoặc một nhóm chủ thể có tương xứng với lợi ích, giá trị đạt được không. Nói cách khác, cơ sở của sự hạn chế quyền phải cho thấy là có thể nhìn thấy và chứng minh được. Một khía cạnh quan trọng của việc liệu giới hạn đối với quyền có thể được biện minh hay không là liệu giới hạn đó có tương xứng với mục tiêu đang được tìm kiếm hay không. Ngay cả khi mục tiêu có đủ tầm quan trọng và các biện pháp được đề cập được kết nối hợp lý với mục tiêu, giới hạn vẫn có thể không được biện minh vì mức độ nghiêm trọng của tác động của nó đối với các cá nhân hoặc nhóm.

Một vụ việc kinh điển về nguyên tắc tương xứng có thể được tìm thấy trong vụ án *R v Oakes* của Tòa án Tối cao Canada năm 1986. Vụ việc

---

1. LegalWise South Africa: “*Can human rights can be limited*”, link: <https://www.legalwise.co.za/help-yourself/quicklaw-guides/can-human-rights-be-limited> (truy cập ngày 25-10-2021).

này liên quan đến Đạo luật Kiểm soát Ma túy, đặt ra trách nhiệm chứng minh pháp lý đối với bị cáo và do đó làm suy yếu quyền của người đó, theo Hiến chương về Quyền và Tự do của Canada, một người được coi là vô tội cho đến khi được chứng minh là có tội. Mục 1 của Hiến chương quy định “chỉ tuân theo các giới hạn hợp lý do luật pháp quy định khi có thể được chứng minh là phù hợp trong một xã hội tự do và dân chủ”. Do đó, sự tương xứng ở đây phải thỏa mãn rằng: một biện pháp giới hạn là hợp lý và sự hợp lý đó là cần thiết trong một xã hội tự do và dân chủ<sup>1</sup>.

Nhìn chung, theo pháp luật nhân quyền quốc tế và các nước mục đích giới hạn quyền là nhằm công nhận và tôn trọng thích đáng đối với các quyền và tự do của người khác, đáp ứng những yêu cầu chính đáng về đạo đức, trật tự công cộng và phúc lợi chung. Cụ thể:

(1) *Bảo vệ quyền của người khác*. Khi xung đột về quyền xảy ra, đôi khi cần hạn chế một số quyền để bảo vệ quyền của người khác. Ví dụ, theo điều 19 của ICCPR, quyền tự do ngôn luận có thể bị hạn chế bởi nhu cầu tôn trọng các quyền và danh tiếng của người khác. (2) *Sức khỏe cộng đồng*. Lý do bảo vệ sức khỏe cộng đồng được đặt ra chủ yếu liên quan đến những tình trạng dịch bệnh, hoặc bệnh truyền nhiễm. Ví dụ như, một người nào đó mắc một căn bệnh có khả năng gây tử vong và truyền nhiễm có thể bị hạn chế quyền tự do đi lại để bảo vệ người khác khỏi nguy cơ lây nhiễm. (3) *An ninh quốc gia*. Quyền tự do đi lại, quyền tự do ngôn luận, quyền thông tin,... có thể cản trở việc bảo vệ an ninh của nhà nước trong một số trường hợp. (4) *Đạo đức xã hội*. Việc bảo vệ đạo đức xã hội đôi khi được viện dẫn như một lý do để hạn chế các quyền; ví dụ, nó có thể được sử dụng để hạn chế quyền tự do ngôn luận, quyền thông tin vì lợi ích của việc điều chỉnh nội dung liên quan đến giới tính, tình dục,... Ở một số quốc gia, chẳng hạn như Malaysia, Ai Cập, Pakistan, nhu cầu bảo vệ đạo đức công có thể được sử dụng để biện minh cho việc hạn chế quyền tự do ngôn luận để ngăn chặn sự xúc phạm hoặc công kích tôn giáo của những người bất đồng tôn giáo. (5) *Thúc đẩy công bằng xã hội*. Đôi khi việc hạn chế một số quyền của người này có thể tạo ra những giá trị chung về công bằng cho những người yếu thế. Ví dụ như Tòa án tối cao Hoa Kỳ đã hạn

---

1. Australian Law Reform Commission: “*Justifying limits on rights and freedoms*”, link: <https://www.alrc.gov.au/publication/traditional-rights-and-freedoms-encroachments-by-commonwealth-laws-alrc-interim-report-127/1-the-inquiry-in-context/justifying-limits-on-rights-and-freedoms/> (truy cập ngày 25-10-2021).

chế quyền tự do hợp đồng được bảo đảm bởi Tu chính án thứ 14 của Hiến pháp Hoa Kỳ để hạn chế các hạn chế theo luật định đối với giờ làm việc, về tiêu chuẩn lao động, giờ làm việc, tiền lương tối thiểu, bảo vệ người tiêu dùng, v.v. Hoặc quyền của người bị buộc tội trong vụ án hình sự được xét xử không “chậm trễ quá mức” là một ví dụ. Thời gian trì hoãn hợp lý là gì phải được đánh giá trong hoàn cảnh của từng trường hợp, có tính đến mức độ phức tạp của vụ việc, hành vi của bị can và cách thức xử lý của các cơ quan tư pháp. Những hạn chế này nhiều khi không được nêu rõ trong các văn bản quốc gia hay các hiệp ước nhân quyền, thay vào đó đã được phát triển bởi các tòa án quốc gia và quốc tế và các cơ quan giám sát nhân quyền trong các trường hợp cụ thể trước đó.

Khi một biện pháp hạn chế quyền tuân thủ nguyên tắc tương xứng, thì biện pháp đó cũng có thể được coi là tôn trọng bản chất của quyền cơ bản được đề cập ở trên. Vì đơn giản là không thể có một biện pháp nào áp đặt một giới hạn tương xứng đối với việc thực hiện một quyền cơ bản, đồng thời tước bỏ bản chất của quyền đó. Và ngược lại, khi một biện pháp vi phạm bản chất của một quyền cơ bản, thì biện pháp đó mặc nhiên cấu thành một hành vi vi phạm nguyên tắc tương xứng.

Trên thực tế, đây là nguyên tắc khó thuyết phục nhất và có khả năng gây nên sự phản ứng gay gắt. Bởi vì thực tế có biện pháp có thể tôn trọng bản chất của một quyền cơ bản nhưng vẫn vi phạm nguyên tắc tương xứng. Ví dụ, ở Ireland và Thụy Điển, Chỉ thị lưu giữ dữ liệu đã áp đặt giới hạn đối với các quyền riêng tư vì Chỉ thị đó yêu cầu lưu giữ siêu dữ liệu liên quan đến “*tất cả mọi người và tất cả các phương tiện liên lạc điện tử cũng như tất cả các dữ liệu giao thông mà không có bất kỳ sự phân biệt, giới hạn hoặc ngoại lệ nào được thực hiện vì mục tiêu đấu tranh chống tội phạm nghiêm trọng*”<sup>1</sup>. Mặc dù việc lưu giữ thực sự là một công cụ có giá trị cho các cuộc điều tra tội phạm nhưng việc xâm phạm quyền riêng tư sẽ đặt ra vấn đề đánh giá về tính tương xứng của biện pháp từ cơ quan tài phán.

Sự tương xứng này được đặt ra ngay cả trong trường hợp khẩn cấp để cho thấy rằng nó là nội dung đặc biệt quan trọng cho các biện pháp hạn chế quyền trong trạng thái bình thường. Theo đó, việc áp dụng nhiều biện pháp khẩn cấp vượt quá giới hạn hoặc lạm dụng quyền hạn khẩn cấp khi

---

1. Lenaerts K: “Limitations on Limitations: The Essence of Fundamental Rights in the EU”. *German Law Journal* 20, 2019, pp. 779-793.

không cần thiết cũng là thực trạng báo động ở các nước hiện nay, mà theo pháp luật nhân quyền quốc tế được cho là có thể cấu thành hành vi giam giữ tùy tiện hoặc vi phạm quyền con người cơ bản. Ví dụ, trong đợt dịch Covid-19 vừa qua, theo thống kê tổng cộng có 32 quốc gia đã sử dụng quân đội hoặc sắc lệnh quân sự để thực thi các quy tắc khẩn cấp do dịch bệnh Covid-19, việc dựa vào công nghệ để tăng sự giám sát của chính phủ trong thi hành các biện pháp khẩn cấp được áp dụng rộng khắp, 22 quốc gia đã sử dụng máy bay không người lái để giám sát, các chương trình nhận dạng khuôn mặt đã được mở rộng, kiểm duyệt internet đã xảy ra ở 28 quốc gia và ngừng hoạt động internet ở 13 quốc gia. Ít nhất 120 ứng dụng theo dõi số liên lạc đang được sử dụng trên 71 quốc gia và 60 biện pháp theo dõi số liên lạc khác đã được sử dụng trên 38 quốc gia. Đặc biệt, trong chiến lược chống lại đại dịch Covid-19, nhiều nước châu Mỹ đã sử dụng các biện pháp trấn áp và vũ lực không cần thiết, tại các quốc gia như El Salvador, Paraguay và Venezuela, hàng chục nghìn người trong các cơ sở kiểm dịch do Nhà nước quản lý dưới sự kiểm soát của cảnh sát hoặc quân đội hoặc áp đặt biện pháp cách ly bắt buộc mà không đưa ra thời hạn<sup>1</sup>,... Hoặc như Thái Lan, ngoài lạm dụng các ứng dụng truy tìm di động Mor Chana thu thập nhiều loại thông tin cá nhân chi tiết như vị trí, camera, dữ liệu web được lưu trữ trong bộ nhớ cache của điện thoại di động, micrô và lịch sử kết nối WiFi<sup>2</sup>.

Nguyên tắc tương xứng, hay còn gọi là nguyên tắc tỷ lệ được gọi là công cụ học thuyết quan trọng nhất trong luật quyền hiến pháp trên khắp thế giới trong nhiều thập kỷ và là ý tưởng định hướng trong học thuật và luật nhân quyền đương đại. Tính tương xứng đã được tiếp nhận vào học thuyết hiến pháp của các tòa án ở nhiều quốc gia trên thế giới, nổi bật là các quốc gia Châu Âu, Vương Quốc Anh, Canada, New Zealand, Israel, Hoa Kỳ, và Nam Phi, cũng như là hệ lý luận pháp lý căn bản của Tòa án Nhân quyền Châu Âu. Đó là một nguyên tắc toàn cầu, một cách tiếp cận

---

1. Amnesty International: “*Americas: The Covid-19 pandemic must not be a pretext for human rights violations*”, link: <https://www.amnesty.org/en/latest/press-release/2020/10/americas-covid19-pandemic-not-pretext-human-rights-violations/>, truy cập ngày 15-10/2021.

2. Rawin Leelapatana: *Emergency Powers and Covid-19 in Thailand: Carl Schmitt's Constitutional Emergency Model Reconsidered*, Junal Media Hukum, Vol. 28, No. 1, June 2021, pp.1-14.



đã được tiếp nhận, hoặc ít nhất là một tiêu chuẩn trong phân xử về quyền<sup>1</sup>.

*Thứ ba*, cơ chế pháp lý và kiểm soát pháp lý đối với biện pháp hạn chế quyền.

Mọi quy định hạn chế quyền đều phải được quy định trong hình thức văn bản luật (văn bản của cơ quan lập pháp), trừ trường hợp khẩn cấp, khi cơ quan lập pháp không thể hoạt động bình thường thì các quy định khẩn cấp bao gồm cả biện pháp khẩn cấp có thể dẫn đến hạn chế quyền sẽ được trao chủ yếu cho người đứng đầu hành pháp thậm chí cơ quan hành pháp bang (ở các nước liên bang).

Theo đó, trong trạng thái bình thường một điều khoản luật định hạn chế quyền có ý định dẫn đến sự thay đổi quy định của hiến pháp sẽ được cho là vi hiến bất kể tính tương xứng của nó. Ngược lại, sự giới hạn của Luật đối với các quyền hiến định nếu chỉ thu hẹp khả năng thực hiện quyền mà không làm thay đổi ranh giới thực tế của quyền sẽ được xem là hợp hiến nếu chúng đáp ứng nguyên tắc tương xứng, phù hợp với các yêu cầu của điều khoản giới hạn. Việc xem xét tính vi hiến của Luật quy định về biện pháp hạn chế quyền chỉ có thể trao cho cơ quan tài phán Hiến pháp, là chủ thể có quyền giải thích Hiến pháp và tuyên bố một văn bản do cơ quan lập pháp ban hành là vi hiến. Một cách phổ biến để xác định liệu một luật giới hạn các quyền có hợp lý hay không là hỏi liệu luật đó có tương xứng hay không. Mặc dù nó thường được các Tòa án sử dụng để kiểm tra tính hợp lệ của các luật hạn chế quyền hiến định.

Nhìn chung, Tòa án tối cao là chủ thể cơ bản của cơ chế này, thường để xác định tính tương xứng của biện pháp bên cạnh hình thức pháp lý của biện pháp. Trên thực tế, việc tuyên bố một Luật là vi hiến liên quan đến biện pháp hạn chế quyền do tính không tương xứng là không dễ dàng gì cho các Tòa án. Lấy ví dụ, trường hợp của Tòa án Tối cao Canada về Hội đồng các trường Tin lành Quebec. Tại đó, Tòa án đã được yêu cầu kiểm tra tính hợp hiến của một đạo luật Quebec hạn chế việc chấp nhận học sinh nói tiếng Anh học tiếng Anh bên ngoài Quebec vào các trường nói tiếng Anh ở Quebec với cáo buộc vi phạm Hiến chương về Quyền và Tự do của

---

1. Australian Law Reform Commission: *Justifying limits on rights and freedoms*, link: <https://www.alrc.gov.au/publication/traditional-rights-and-freedoms-encroachments-by-commonwealth-laws-alrc-interim-report-127/1-the-inquiry-in-context/justifying-limits-on-rights-and-freedoms/> (truy cập ngày 25-10-2021).

Canada. Tòa án tối cao Canada đánh giá tính hợp hiến của đạo luật này không phải từ các quy định về quyền mà là áp dụng các quy định của điều khoản giới hạn quyền và đánh giá sự tương xứng của nó. Từ đó, Tòa án đã vô hiệu hóa quy chế với việc tuyên bố rằng nó vi hiến<sup>1</sup>.

Một cách phổ biến, nếu một người cảm thấy rằng quyền tự do ngôn luận của mình bị vi phạm, tòa án sẽ cân nhắc quyền của họ đối với các giá trị xã hội và quyền nhân phẩm của mọi người khác khi xem xét việc giới hạn quyền tự do nói điều gì đó của họ có hợp pháp không ở nơi công cộng. Ngoài Tòa án, một số nước có cơ chế bảo vệ quyền khỏi sự hạn chế bằng cơ quan nhân quyền quốc gia, chẳng hạn như Ủy ban Nhân quyền Nam Phi (“SAHRC”). SAHRC sẽ giải quyết khiếu nại về hạn chế quyền thông qua thương lượng, hòa giải hoặc trọng tài<sup>2</sup>.

Về cơ chế kiểm soát, thông thường cơ chế xem xét tính hợp pháp của biện pháp hạn chế quyền trải qua hai giai đoạn. Trước tiên, người nộp đơn phải chứng minh rằng việc thực hiện một quyền cơ bản đã bị suy giảm, bị giới hạn, việc sử dụng thuật ngữ của Hiến pháp trong trường hợp này bị hạn chế và người nộp đơn phải chứng minh rằng hành vi hoặc tình trạng mà họ tìm kiếm sự bảo vệ theo hiến pháp là một hình thức ứng xử hoặc trạng thái nằm trong phạm vi của một quyền hiến định cụ thể. Nếu tòa án nhận thấy rằng một luật bị cho là vi phạm việc thực hiện quyền cơ bản, thì việc xem xét có thể chuyển sang giai đoạn thứ hai. Trong giai đoạn thứ hai này, bên được hưởng lợi từ việc áp dụng, duy trì biện pháp giới hạn sẽ cố gắng chứng minh rằng việc vi phạm quyền cơ bản là chính đáng. Nói chung, giai đoạn phân tích thứ hai này xảy ra không phải trong ngữ cảnh của quyền cơ bản, mà là trong điều khoản giới hạn.

Ở đây, quyền hạn xem xét tư pháp đối với biện pháp hạn chế quyền không phải là một cuộc chiến giành quyền lực giữa các Tòa án và cơ quan lập pháp mà đó là một cam kết của Hiến pháp về quyền cơ bản và là sự chia sẻ thẩm quyền hiến pháp trong việc bổ sung, khẳng định quyền tối cao của

---

1. Aharon Barak: *Proportionality Constitutional Rights and their Limitations*, Published online by Cambridge University Press 05 June 2012, pp.99-106, link: <https://www.cambridge.org/core/books/abs/proportionality/limitation-of-constitutional-rights/1C6C50044CEFC6C0DF67C6C03EC48A6C>.

2. LegalWise South Africa: “*Can human rights can be limited*”, link: <https://www.legalwise.co.za/help-yourself/quicklaw-guides/can-human-rights-be-limited> (truy cập ngày 25-10-2021).

tư pháp đối với việc giải thích hiến pháp, cũng như khẳng định tất cả các nhánh của quyền lực Nhà nước đều có vai trò tương đối bình đẳng trong việc đưa ra, khẳng định nội dung của luật cơ bản.

Ngay cả khi không có điều khoản giới hạn hoặc nếu điều khoản giới hạn là mơ hồ, các Tòa án thường cố gắng xác định các quyền theo cách mà trong khi bảo vệ quyền, nhận thấy sự cần thiết phải cân bằng các quyền và lợi ích công và tư đang cạnh tranh. Về cách tiếp cận, khác với một “giới hạn” về quyền; thay vì xác định các giới hạn có thể chấp nhận được của quyền, thay vào đó, Tòa án xác định các ranh giới hoặc phạm vi của một quyền mà về nguyên tắc không thể bị giới hạn. Điều khoản giới hạn yêu cầu tòa án không chỉ xem xét liệu một quyền có bị xâm phạm hay không, mà còn xem hành vi vi phạm đó có chính đáng hay không vì những lý do được cho phép trong điều khoản giới hạn; cách tiếp cận dựa trên việc xác định phạm vi của một quyền chỉ hỏi liệu một quyền đã bị xâm phạm hay chưa, bất kể hành vi vi phạm đó có chính đáng hay không. Trên thực tế, cách tiếp cận dựa trên giới hạn có thể khiến các Tòa án phản ứng nhanh hơn với các hàm ý chính sách công trong các quyết định của họ, trong khi cách tiếp cận dựa trên việc xác định phạm vi quyền có thể bỏ qua các hàm ý chính sách công.

### **3. Nguyên tắc hạn chế quyền trong Hiến pháp Việt Nam và định hướng hoàn thiện**

Nguyên tắc hạn chế quyền không phải lần đầu được đề cập trong Hiến pháp 2013 và thực chất khi quy định về quyền con người, quyền công dân thì các nội dung quyền này luôn hàm ý sự giới hạn quyền trong nội dung quyền và cơ chế thực hiện quyền từ các văn bản triển khai thi hành các quyền trong Hiến pháp. Tuy nhiên, sự khẳng định dưới dạng ngôn từ một cách minh thị thì đúng thật lần đầu được ghi nhận trong Hiến pháp 2013. Do đó, chúng tôi đồng ý với quan điểm rằng: nguyên tắc giới hạn quyền vẫn luôn hiện diện trong 4 bản Hiến pháp từ năm 1946 đến năm 1992, cho dù chưa có một nguyên tắc chung về giới hạn quyền thì tư tưởng về giới hạn quyền vẫn được thể hiện trong Hiến pháp và toàn bộ hệ thống pháp luật Việt Nam dưới những mô thức khác nhau<sup>1</sup>. Ví dụ, trong Hiến

---

1. Phạm Hữu Nghị: “Vấn đề hạn chế quyền con người theo pháp luật quốc tế, Hiến pháp một số nước và Hiến pháp Việt Nam năm 2013”, Tạp chí *Pháp luật về quyền con người*, số 1/2018, tr.40.

pháp 1946, đối với quyền bất khả xâm phạm thân thể, nhà ở, thư tín của công dân, Điều thứ 11 quy định: “*Tư pháp chưa quyết định thì không được bắt bớ và giam cầm người công dân Việt Nam. Nhà ở và thư tín của công dân Việt Nam không ai được xâm phạm một cách trái pháp luật*”. Đối với quyền bầu cử, Điều 18 quy định: “*Tất cả công dân Việt Nam, từ 18 tuổi trở lên, không phân biệt gái trai, đều có quyền bầu cử, trừ những người mất trí và người mất công quyền. Người ứng cử phải là người có quyền bầu cử, phải ít ra là 21 tuổi, phải biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ*”. Trong Hiến pháp 1959, Điều 27 quy định “*Không ai có thể bị bắt nếu không có sự quyết định của Tòa án Nhân dân hoặc sự phê chuẩn của Viện Kiểm sát Nhân dân*”, Điều 101 nói rằng “*việc xét xử tại các Tòa án Nhân dân đều công khai, trừ những trường hợp đặc biệt do luật định. Quyền bào chữa của bị cáo được bảo đảm*”,... Tương tự, Hiến pháp 1980 cũng có điều khoản hạn chế quyền trong nội dung quyền như: “*Khi thật cần thiết vì lợi ích chung, Nhà nước có thể trưng mua, trưng dụng hoặc trưng thu có bồi thường tài sản của cá nhân hoặc của tập thể. Thể thức trưng mua, trưng dụng, trưng thu do pháp luật quy định*” (Điều 28), “*Không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu người đó không đồng ý, trừ trường hợp được pháp luật cho phép. Việc khám xét chỗ ở phải do đại diện cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiến hành, theo quy định của pháp luật*” (Điều 71),... Hiến pháp 1992 cũng có nhiều điều khoản thể hiện nguyên tắc hạn chế quyền như: “*Công dân có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật*” (Điều 57); “*Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật*” (Điều 72),...

Đến Hiến pháp 2013, cùng với định hướng xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, vấn đề bảo đảm quyền con người, quyền công dân cũng như câu chuyện kiểm soát quyền lực nhà nước cần được phát triển lên một tầm vóc mới. Theo đó, tư tưởng hạn chế quyền cũng được phát triển, nâng tầm cho phù hợp và tương thích. Với Hiến pháp 2013, nội dung và quan điểm cụ thể của tư tưởng này được ghi nhận trực diện, thoát ly khỏi các nội hàm của các quy định về quyền và được hiến định độc lập tại khoản 2 Điều 14 như sau: “*Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khoẻ của cộng đồng*”. Việc ghi nhận nguyên tắc hạn chế quyền trong Hiến pháp 2013 trong suốt hành trình hơn 60 năm Hiến pháp cho đến nay vẫn

được coi là điểm sáng rực rỡ nhất, thể hiện sự tiên bộ, phát triển vượt bậc trong chế định quyền cơ bản của Hiến pháp năm 2013<sup>1</sup> và phù hợp với tiêu chuẩn nhân quyền quốc tế<sup>2</sup>. Tuy nhiên, so với tổng thể nguyên tắc tổ chức quyền lực nhà Nước ở nước ta và hệ thống pháp luật nội dung thì nguyên tắc hạn chế quyền chưa đủ điều kiện để phát huy hết giá trị của nó. Để nguyên tắc hạn chế quyền trong Hiến pháp 2013 phát huy được giá trị và tầm vóc của nó cũng như thực sự tương thích với pháp luật thế giới trong nhiệm vụ bảo đảm quyền con người, quyền công dân thì cần thêm những bước tiến mới trong pháp luật cơ bản nước ta, trong đó hai nội dung trọng tâm mang tính quyết định sự thành công của nguyên tắc hạn chế quyền là:

*Thứ nhất*, hoàn thiện quy định của Hiến pháp về quyền nội dung và căn cứ hạn chế quyền. Sự chỉnh chu trong nội dung và hình thức của Hiến pháp sẽ là nội dung cơ hữu đầu tiên đặt ra cơ chế hạn chế quyền bên dưới. Sự minh bạch của quy định quyền chính là giới hạn đầu tiên đặt ra đối với sự hạn chế quyền; tiếp đến cần nêu rõ hơn các cơ sở hạn chế quyền như một tư tưởng chỉ đạo hay một điều khoản chung cho các quy định hạn chế quyền. Ngay cả ở những quốc gia có Tư pháp phát triển và Tòa án được trao quyền giải thích hiến pháp, tài phán hiến pháp thì cũng gặp khó khăn trong việc xác định tính hợp lý, tính tương xứng của các căn cứ hạn chế quyền được đưa ra bởi cơ quan lập pháp thì ở Việt Nam lại càng khó khăn hơn, thậm chí nguyên tắc hạn chế quyền có thể vô hiệu hóa nếu Hiến pháp chỉ quy định về căn cứ hạn chế quyền chung chung như Hiến pháp hiện hành là “trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khoẻ của cộng đồng”.

*Thứ hai*, cần xây dựng cơ chế tài phán hiến pháp nhằm kiểm soát cơ chế hạn chế quyền được đưa ra bởi các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, không chỉ cơ quan lập pháp mà còn bộ máy hành chính trong quá trình tổ chức quản lý Nhà nước. Rõ ràng, với những hạn chế rất lớn trong cơ chế kiểm soát quyền lực Nhà nước hiện nay như: bỏ trống giám sát quyền lập pháp của Quốc Hội; cơ chế giám sát của cơ quan lập pháp đối với các

---

1. Trần Thái Dương: “Nguyên tắc giới hạn quyền trong các bản Hiến pháp Việt Nam”, Tạp chí *Tổ chức Nhà nước* online, nguồn: [https://tcnn.vn/news/detail/40674/Nguyen\\_tac\\_gioi\\_han\\_quyen\\_trong\\_cac\\_ban\\_Hien\\_phap\\_Viet\\_Namall.html](https://tcnn.vn/news/detail/40674/Nguyen_tac_gioi_han_quyen_trong_cac_ban_Hien_phap_Viet_Namall.html)

2. Đặng Minh Tuấn, Lê Quỳnh Mai: “Giới hạn quyền con người, quyền công dân: Nguyên tắc Hiến pháp và vấn đề thực thi”, Tạp chí *Khoa học Kiểm sát*, số 5/2020, tr.54.

cơ quan Nhà nước khác kém hiệu quả do chế độ làm việc không thường xuyên cũng như tính chất quyền lực của thiết chế này; phạm vi được bảo vệ, được bồi thường từ Nhà nước của cá nhân, tổ chức chỉ đặt ra đối với các quyết định hành chính, hành vi hành chính và theo cơ chế thực tế chứ không theo cơ chế dự phòng; đặc biệt là thẩm quyền rất hạn chế của Tòa án Nhân dân đối với các văn bản quy phạm pháp luật trong quá trình xét xử vụ án hành chính<sup>1</sup> ở nước hiện nay thì hoàn toàn nguyên tắc hạn chế quyền trong Hiến pháp 2013 dường như được khuyến khích áp dụng hơn là buộc áp dụng như một nguyên tắc hiến định. Sự bảo đảm quyền hay sự can thiệp của tư pháp vào sự hạn chế quyền nên được thực hiện từ khi còn là quy định Luật, còn việc yêu cầu tòa án xét xử khi có quyết định hành chính, hành vi hành chính xâm hại quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức thì là sự cứu vãn tình thế và khắc phục hơn là sự bảo đảm, điều này không tương thích và cùng chiều với tinh thần của nhà nước pháp quyền.

*Thứ ba*, nghiên cứu thành lập các thiết chế độc lập có chức năng giám sát và thúc đẩy quyền con người, quyền công dân. Với điều kiện của Việt Nam cũng như tính tương thích, tính hỗ trợ có thể nghiên cứu thành lập thiết chế độc lập Thanh tra Quốc Hội. Đó là cơ quan có nhiệm vụ giám sát, bảo đảm công bằng trong hành chính, bảo đảm quyền công dân theo một phương thức hoạt động mềm dẻo<sup>2</sup>, Thanh tra Quốc Hội sẽ khắc phục những hạn chế trong cơ chế giám sát hành chính và bảo đảm đạo đức công vụ ở Việt Nam - một khoảng trống trong kiểm soát quyền lực Nhà nước ở nước ta hiện nay, qua đó kiểm soát giới hạn của các biện pháp hạn chế quyền. Ngoài ra, Thanh tra Quốc hội là một trong các dạng thức của cơ quan nhân quyền quốc gia, phổ biến ở nhiều nước trên thế giới<sup>3</sup> đến mức được xem như một đặc điểm chung trong pháp luật kiểm soát quyền lực Nhà nước của hầu hết các quốc gia dân chủ và được quốc tế công nhận<sup>4</sup>.

---

1. Xem Luật Tổ tụng Hành chính 2015, Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước 2017.

2. OECD & European Ombudsman: *The role of Ombudsman Institution in open government*, OECD working paper on public Governance, No.29, OECD, 2018, p.4.

3. Theo cập nhật mới nhất năm 2017 thì trên thế giới có đến trên 163 quốc gia có cơ quan này - Đào Trí Úc, Nguyễn Thị Mơ, Nguyễn Văn Thuận, Vũ Công Giao đồng chủ biên: *Các thiết chế Hiến định độc lập - Kinh nghiệm quốc tế và triển vọng ở Việt Nam*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2013, tr.67.

4. OECD & European Ombudsman: *The role of Ombudsman Institution in open government*, OECD working paper on public Governance, No.29, OECD, 2018, p.3.

#### 4. Kết luận

Chế định quyền con người là một thành tựu đấu tranh dai dẳng của con người, Quyền con người có xuất điểm là quyền tự nhiên và đi đến việc bảo vệ, bảo đảm các quyền tự nhiên một cách tự nhiên. Trong hành trình đó, sự ghi nhận, sự định hướng và dẫn dắt của các nguyên tắc Hiến pháp quốc gia là nền tảng cơ sở, bên cạnh các công cụ quốc tế khác. Hiến pháp 2013 đã thành công bước đầu trong việc ghi nhận minh định nguyên tắc hạn chế quyền, mặc dù việc bảo đảm thực hiện nguyên tắc này trên thực tế còn nhiều tồn tại. Từ sự thành công đó, Hiến pháp cần phát triển nguyên tắc này thông qua xây dựng một cơ chế kiểm soát giới hạn quyền, mà trung tâm là vấn đề tài phán hiến pháp. Cần nghiên cứu, tiếp thu những thành quả chính trị, pháp lý của văn minh nhân loại phù hợp với truyền thống pháp lý của Việt Nam để nguyên tắc hạn chế quyền không chỉ dừng lại ở vai trò tuyên ngôn như hiện nay.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Aharon Barak: *Proportionality Constitutional Rights and their Limitations*, Published online by Cambridge University Press 05 June 2012.
2. Astralian Law Reform Commision: “*Justifying limits on rights and freedoms*”, link: <https://www.alrc.gov.au/publication/traditional-rights-and-freedoms-encroachments-by-commonwealth-laws-alrc-interim-report-127/1-the-inquiry-in-context/justifying-limits-on-rights-and-freedoms/>;
3. Amnesty International: “*Americas: The COVID-19 pandemic must not be a pretext for human rights violations*”, link: <https://www.amnesty.org/en/latest/press-release/2020/10/americas-covid19-pandemic-not-pretext-human-rights-violations/>;
4. Đào Trí Úc, Nguyễn Thị Mơ, Nguyễn Văn Thuận, Vũ Công Giao đồng chủ biên: *Các thiết chế Hiến định độc lập - Kinh nghiệm quốc tế và triển vọng ở Việt Nam*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2013.
5. Đặng Minh Tuấn, Lê Quỳnh Mai: “Giới hạn quyền con người, quyền công dân: Nguyên tắc Hiến pháp và vấn đề thực thi”, Tạp chí *Khoa học Kiểm sát*, số 5/2020.

6. Đinh Thế Hưng: “Nguyên tắc hoàn thiện cơ chế liên quan đến hạn chế quyền con người ở Việt Nam”, Tạp chí *Tòa án nhân dân* điện tử, nguồn: <https://tapchitoaan.vn/bai-viet/phap-luat/nguyen-tac-hoan-thien-co-che-lien-quan-den-han-che-quyen-con-nguoi-o-viet-nam>
7. LegalWise South Africa: “*Can human rights can be limited*”, nguồn: <https://www.legalwise.co.za/help-yourself/quicklaw-guides/can-human-rights-be-limited>
8. Lenaerts K: “Limits on Limitations: The Essence of Fundamental Rights in the EU”, *German Law Journal* 20, 2019.
9. Marco Boschele: “The Limits of Human Rights: International Law and Global Organizations”, *MANAS Journal of Social Studies*, 10(1), 2021.
10. Phạm Hữu Nghị: “Vấn đề hạn chế quyền con người theo pháp luật quốc tế, Hiến pháp một số nước và Hiến pháp Việt Nam năm 2013”, Tạp chí *Pháp luật về quyền con người*, số 1/2018.
11. OECD & European Ombudsman: *The role of Ombudsman Institution in open government*, OECD working paper on public Governance, No.29, OECD, 2018.
12. Rawin Leelapatana: *Emergency Powers and Covid-19 in Thailand: Carl Schmitt’s Constitutional Emergency Model Reconsidered*, *Junal Media Hukum*, Vol. 28, No. 1, June 2021.
13. Trần Thái Dương: “Nguyên tắc giới hạn quyền trong các bản Hiến pháp Việt Nam”, Tạp chí *Tổ chức Nhà nước* online, nguồn: [https://tcnn.vn/news/detail/40674/Nguyen\\_tac\\_gioi\\_han\\_quyen\\_trong\\_cac\\_ban\\_Hien\\_phap\\_Viet\\_Namall.html](https://tcnn.vn/news/detail/40674/Nguyen_tac_gioi_han_quyen_trong_cac_ban_Hien_phap_Viet_Namall.html)
14. Ủy ban Nhân quyền (CCPR): *Công ước Quốc tế về các Quyền Dân sự và Chính trị*.
15. *Luật Tổ tụng Hành chính 2015*.
16. *Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước 2017*.



# HIẾN PHÁP ĐẦU TIÊN CỦA VIỆT NAM - Ý NGHĨA LỊCH SỬ VÀ GIÁ TRỊ ĐƯƠNG ĐẠI

*ThS. Hồ Thị Thanh Trúc\**

## TÓM TẮT

Đã 75 năm tính từ thời điểm Hiến pháp đầu tiên của Nhà nước ta ra đời (năm 1946), đất nước đã trải qua nhiều thăng trầm, biến đổi. Đến nay, đã có 5 bản Hiến pháp tiếp nối và thay thế nhau. Thế nhưng, ý nghĩa và giá trị của Hiến pháp 1946 vẫn đóng vai trò to lớn trong hoạt động lập hiến và lập pháp ở nước ta. Bài viết này chúng tôi nghiên cứu ý nghĩa lịch sử và những giá trị đương đại của Hiến pháp 1946 trên cơ sở đó đề xuất hàm ý hoàn thiện nền lập hiến Việt Nam.

*Từ khóa: Hiến pháp, ý nghĩa, giá trị đương đại.*

## 1. Đặt vấn đề

Hiến pháp là đạo luật cơ bản của mỗi quốc gia, có giá trị pháp lý cao nhất, được xây dựng, ban hành, sửa đổi với một thủ tục đặc biệt. Về hình thức, cho đến nay, trong lịch sử nhân loại, hiến pháp được chia làm hai loại là hiến pháp thành văn và hiến pháp bất thành văn.

Hiến pháp bất thành văn xuất hiện đầu tiên tại nước Anh, thể hiện trong các hiến chương nhưng không tập trung thành một bản hiến pháp thành văn. Trước đó ở các nước tồn tại Hiến pháp tập quán. Hiến pháp thành văn xuất hiện đầu tiên ở Hy Lạp cổ đại khoảng từ thế kỷ thứ VII - VI trước Công nguyên và sau đó là ở nhà nước La Mã cổ đại<sup>1</sup>.

Những bản hiến pháp đầy đủ và hoàn thiện đầu tiên trên thế giới có thể kể đến như Hiến pháp nước Mỹ năm 1787, Hiến pháp của Ba Lan năm 1791, Hiến pháp của Pháp năm 1791, Hiến pháp của Thụy Điển năm 1809, Hiến pháp của Venezuela năm 1811, Hiến pháp của Tây Ban Nha năm 1812.

---

\* *Trường Đại học Tài chính – Marketing.*

1. Lê Minh Trường (2021), “Hiến pháp là gì? Những đặc trưng cơ bản của Hiến pháp” (<https://luatminhkhue.vn/hien-phap-la-gi-cac-dac-trung-co-ban-cua-hien-phap.aspx>), Ngày truy cập 21-10-2021.

Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là Hiến pháp 1946 được thông qua vào ngày 09 tháng 11 năm 1946. Đây là bản Hiến pháp được giới chuyên gia đánh giá cao về trình độ lập pháp, đồng thời chứa đựng nhiều giá trị lịch sử cũng như giá trị đương đại.

Hiến pháp 1946 gồm có Lời nói đầu, 7 chương và 70 điều. Trong đó, Chương I quy định về chính thể; Chương II quy định về nghĩa vụ và quyền lợi của công dân; Chương III quy định về nghị viện nhân dân; Chương IV quy định về Chính phủ; Chương V quy định về Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính; Chương VI quy định về cơ quan tư pháp; và Chương VII quy định về sửa đổi Hiến pháp.

Đặc điểm cơ bản của Hiến pháp năm 1946 được thể hiện trong 3 nguyên tắc cơ bản: (i) đoàn kết toàn dân, không phân biệt giống nòi, gái trai, giai cấp, tôn giáo; (ii) đảm bảo các quyền lợi dân chủ; (iii) thực hiện Chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của Nhân dân.

## **2. Hoàn cảnh lịch sử ra đời của Hiến pháp 1946**

Ngày 02 tháng 9 năm 1945, nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vừa mới ra đời đã ở vào tình thế “ngàn cân treo sợi tóc”.

**Về nguy cơ ngoại xâm, nội phản:** từ vĩ tuyến 16 trở ra phía Bắc, 20 vạn quân Tưởng Giới Thạch kéo vào với mục đích giải giáp quân đội Nhật Bản theo sự phân công của phe Đồng Minh, nhưng bên trong chúng phối hợp với bọn phản động âm mưu cướp chính quyền Nhân dân. Từ vĩ tuyến 16 trở vào phía Nam, hơn 2 vạn quân Anh kéo vào, chúng sử dụng 6 vạn quân Nhật Bản, dọn đường cho thực dân Pháp trở lại xâm lược nước ta một lần nữa.

**Về kinh tế:** tài nguyên quốc gia bị bọn thực dân khai thác cạn kiệt. Ngân hàng Đông Dương nằm trong tay tư bản Pháp. Ngân sách Nhà nước trống rỗng. Quân Tưởng Giới Thạch sau khi vào miền Bắc nước ta đã ép chính quyền cách mạng Việt Nam dùng đồng tiền Quan kim và Quốc tệ để đổi lấy tiền Việt, gây lũng đoạn thị trường tiền tệ Việt Nam. Mùa màng thất bát, nạn đói vẫn chưa được khắc phục, hàng hóa khan hiếm, đời sống Nhân dân khó khăn.

**Về văn hóa xã hội:** tàn dư văn hóa lạc hậu của chế độ thực dân, phong kiến rất nặng nề. Chúng xây nhà tù nhiều hơn trường học, chúng

bóc lột Nhân dân ta tận xương tủy làm cho hơn 95% dân số mù chữ, ma túy, mại dâm, tệ nạn xã hội khác còn phổ biến.

Vận mệnh của Tổ quốc, nền độc lập dân tộc bị đe dọa. Trong bối cảnh đó, ngày 3 tháng 9 năm 1945, tại phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xác định, một trong những nhiệm vụ cấp bách của Chính phủ là phải xây dựng một bản Hiến pháp. Người nói: “Trước chúng ta đã bị chế độ quân chủ chuyên chế cai trị, rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế, nên nước ta không có hiến pháp. Nhân dân ta không được hưởng quyền tự do dân chủ. Chúng ta phải có một hiến pháp dân chủ”.

Tư tưởng lập hiến của Hồ Chủ tịch đã nung nấu từ rất lâu. Điều này thể hiện rõ trong các tác phẩm của Người. Ta có thể nhận thấy rõ trong Bài thơ Việt Nam yêu cầu ca, với 8 yêu sách, Người đưa ra trong Hội nghị Versailles 1919 trong đó:

*“Bây xin Hiến pháp ban hành*

*Trăm điều phải có thân linh pháp quyền”.*

Tháng 11 năm 1945, bản Dự thảo Hiến pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã được Chính phủ soạn thảo và công bố để lấy ý kiến các chính giới. Ủy ban kiến quốc của Chính phủ cũng đã đưa ra một Dự thảo Hiến pháp.

Ngày 02 tháng 3 năm 1946, tại kỳ họp thứ nhất, Quốc hội Khóa I, Quốc hội đã bầu Ban Dự thảo Hiến pháp gồm 11 người: Trần Duy Hưng, Tôn Quang Phiệt, Đỗ Đức Dục, Cù Huy Cận, Nguyễn Đình Thi, Huỳnh Bá Nhung, Trần Tấn Thọ, Nguyễn Cao Hách, Đào Hữu Dương, Phạm Gia Đổ, Nguyễn Thị Thục Viên. Nhiệm vụ của Ban Dự thảo Hiến pháp là nghiên cứu Dự thảo Hiến pháp để đem trình trước Ban Thường trực, Ban Thường trực quyết định và trình Quốc hội. Căn cứ vào bản Dự thảo của Chính phủ và đối chiếu với bản Dự thảo của Ủy ban Kiến quốc, tập hợp những kiến nghị phong phú của toàn dân và tham khảo kinh nghiệm soạn Hiến pháp của các nước ở châu Á, châu Âu, Ban Dự thảo Hiến pháp của Quốc hội đã soạn thảo một Dự thảo Hiến pháp để trình Quốc hội.

Trong phiên họp ngày 29 tháng 10 năm 1946, Ban Dự thảo Hiến pháp của Quốc hội được mở rộng thêm 10 vị đại biểu cho các nhóm, đại biểu trung lập, đại biểu Nam Bộ, đại biểu đồng bào dân tộc thiểu số để tham gia tu bổ thêm bản Dự án.

Từ ngày 28 tháng 10 đến ngày 9 tháng 11 năm 1946, diễn ra kỳ họp thứ hai, Quốc hội Khóa I, Quốc hội Việt Nam thực hiện quyền lập hiến lần đầu tiên. Từ ngày 02 tháng 11 năm 1946, Quốc hội bắt đầu thảo luận về Dự án Hiến pháp.

Ngày 9 tháng 11 năm 1946, Quốc hội đã biểu quyết thông qua Hiến pháp của nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa, Hiến pháp 1946 với sự chấp thuận của 240/242 đại biểu dự họp.

Như vậy, Hiến pháp 1946 của Việt Nam đã ra đời trong một hoàn cảnh lịch sử hết sức đặc biệt của nước ta lúc bấy giờ, nhưng nó đã để lại nhiều giá trị quý giá cho dân tộc ta, Nhân dân ta và lịch sử lập hiến của nước ta đến tận ngày nay.

### **3. Những nội dung cơ bản của Hiến pháp 1946**

Hiến pháp 1946 bao gồm lời mở đầu và 70 điều. Lời mở đầu khẳng định sau 80 năm đấu tranh với thành quả là thắng lợi của cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945, tuyên bố về một quốc gia độc lập, Nhân dân tự do và hình thức chính thể cộng hòa dân chủ rộng rãi, gạt bỏ chế độ vua quan, thoát khỏi vòng áp bức của chính sách thực dân. Nhiệm vụ của dân tộc ta trong giai đoạn này là bảo toàn lãnh thổ, giành độc lập hoàn toàn và kiến thiết quốc gia trên nền tảng dân chủ.

Khẳng định, Hiến pháp Việt Nam phải ghi lấy những thành tích vẻ vang của Cách mạng và phải xây dựng trên những nguyên tắc: (1) Đoàn kết toàn dân, không phân biệt giống nòi, gái trai, giai cấp, tôn giáo; (2) Đảm bảo các quyền tự do dân chủ; (3) Thực hiện chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của Nhân dân.

Lời mở đầu còn khẳng định, nước Việt Nam độc lập và thống nhất tiến bước trên đường vinh quang, hạnh phúc, cùng nhịp với trào lưu tiến bộ của thế giới và ý nguyện hòa bình của nhân loại.

Chương 1, Hiến pháp định hình hình thức nhà nước Việt Nam. Hình thức chính thể Cộng hòa dân chủ. Hình thức cấu trúc đơn nhất là một khối thống nhất Trung Nam Bắc không thể phân chia. Chế độ chính trị dân chủ rộng rãi không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo. Ở chương này Hiến pháp còn quy định về quốc kỳ, quốc ca và thủ đô. Theo lý luận về Nhà nước, Nhà nước là do giai cấp thống trị lập ra để thực hiện sự thống trị giữa giai cấp này đối với giai cấp khác và không có Nhà nước

không giai cấp. Nhưng ở đây, Hiến pháp 1946 khẳng định mọi quyền bình đẳng về Nhân dân không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo. Đây là một điểm tiến bộ của Hiến pháp hướng đến chế độ Cộng sản Chủ nghĩa, chế độ không còn giai cấp, và hàm ý bên trong của quy định này là tập hợp sức mạnh toàn dân để bảo toàn thành quả cách mạng và huy động sức dân để xây dựng đất nước sau sự tàn phá của thực dân phong kiến, Phát-xít, nạn đói và sự kiệt quệ về kinh tế.

Chương 2, mục A và B là nghĩa vụ và quyền lợi của công dân. Theo cách quy định trong pháp luật Việt Nam ngày nay thường là quyền và nghĩa vụ, đặt quyền lợi lên trước thì cách trình bày trong Hiến pháp là nghĩa vụ và quyền đặt nghĩa vụ lên trước. Điều này phù hợp và có giá trị lịch sử trong giai đoạn đất nước mới thành lập còn non yếu.

Bảo vệ Nhà nước đặt lên hàng đầu vì thế công dân phải có các nghĩa vụ: (1) Bảo vệ Tổ quốc; (2) Tôn trọng Hiến pháp; (3) Tuân theo pháp luật; (4) Công dân Việt Nam có nghĩa vụ phải đi lính. Việc đi lính là nghĩa vụ của công dân không phân biệt giới tính.

Về quyền lợi, tất cả công dân Việt Nam đều ngang quyền về mọi phương diện: chính trị, kinh tế, văn hóa. Tất cả công dân Việt Nam đều bình đẳng trước pháp luật, đều được tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc tùy theo tài năng và đức hạnh của mình. Ngoài sự bình đẳng về quyền lợi, những quốc dân thiểu số được giúp đỡ về mọi phương diện để chóng tiến kịp trình độ chung. Đoàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện.

Lần đầu tiên trong lịch sử sau 80 năm thực dân nửa phong kiến cai trị, người dân Việt Nam có quyền: Tự do ngôn luận; Tự do xuất bản; Tự do tổ chức và hội họp; Tự do tín ngưỡng; Tự do cư trú, đi lại trong nước và ra nước ngoài; Không bị bắt bớ và giam cầm người công dân Việt Nam khi chưa có quyết định của cơ quan tư pháp; Quyền bất khả xâm phạm về nhà ở và bí mật thư tín; Quyền tư hữu tài sản; Quyền lợi của trí thức và người lao động được bảo đảm.

Bên cạnh đó chương 2 còn quy định về chính sách nhân đạo đối với người già, trẻ em, người khuyết tật, người ngoại quốc đấu tranh cho dân chủ, về giáo dục và chính sách dân tộc.

Mục C chương 2 quy định về bầu cử, bãi miễn và phúc quyết. Chế

độ bầu cử là phổ thông đầu phiếu. Bỏ phiếu phải tự do, trực tiếp và kín. Tất cả công dân Việt Nam, từ 18 tuổi trở lên, không phân biệt gái trai, đều có quyền bầu cử, trừ những người mất trí và những người mất công quyền. Người ứng cử phải là người có quyền bầu cử, phải ít ra là 21 tuổi, và phải biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ. Công dân tại ngũ cũng có quyền bầu cử và ứng cử. Cách thức tuyển cử sẽ do luật định. Nhân dân có quyền bãi miễn các đại biểu mình đã bầu ra. Nhân dân có quyền phúc quyết về Hiến pháp và những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia.

Cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước. Cơ quan quyền lực cao nhất của nhà nước là Nghị viện Nhân dân do dân bầu ra. Cơ quan hành chính cao nhất của Nhà nước là Chính phủ. Chính phủ gồm có Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Phó chủ tịch và Nội các. Nội các có Thủ tướng, các Bộ trưởng, Thứ trưởng. Có thể có Phó Thủ tướng. Chủ tịch nước Việt Nam chọn Thủ tướng trong Nghị viện và đưa ra Nghị viện biểu quyết. Nhân viên Ban thường vụ Nghị viện không được tham dự vào Chính phủ.

Chủ tịch nước phải là Nghị viên và phải được hai phần ba tổng số nghị viện bỏ phiếu thuận. Quyền hạn của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa: Thay mặt cho nước; Giữ quyền Tổng chỉ huy quân đội toàn quốc, chỉ định hoặc cách chức các tướng soái trong lục quân, hải quân, không quân; Ký sắc lệnh bổ nhiệm Thủ tướng, nhân viên Nội các và nhân viên cao cấp thuộc các cơ quan Chính phủ; Chủ tọa Hội đồng Chính phủ; Ban bố các đạo luật đã được Nghị viện quyết nghị; Thường huy chương và các bằng cấp danh dự; Đặc xá; Ký hiệp ước với các nước; Phái đại biểu Việt Nam đến nước ngoài và tiếp nhận đại biểu ngoại giao của các nước; Tuyên chiến hay đình chiến theo như Điều 38 đã định; Chủ tịch nước Việt Nam không phải chịu một trách nhiệm nào, trừ khi phạm tội phản quốc. Như vậy có thể thấy, hình thức chính thể nước ta theo Hiến pháp 1946 là cộng hòa tổng thống trong đó chủ tịch nước đứng đầu chính phủ và có thực quyền lớn.

Cơ quan quyền lực và hành chính ở địa phương là Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Hành chính.

Cơ quan Tư pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa gồm có: Tòa án tối cao; Các Tòa án phúc thẩm; Các Tòa án đệ nhị cấp và sơ cấp. Các viên thẩm phán đều do Chính phủ bổ nhiệm. Trong khi xử việc hình thì phải có phụ thẩm nhân dân để hoặc tham gia ý kiến nếu là việc tiểu

hình, hoặc cùng quyết định với thẩm phán nếu là việc đại hình. Thời điểm này chưa có Viện kiểm sát và thẩm phán do chính phủ bổ nhiệm chưa có tư pháp độc lập. Tiến bộ ở quy định cho phép người dân tộc thiểu số được nói tiếng nói của mình trước Tòa án; bị cáo có quyền bào chữa hoặc nhờ luật sư, nguyên tắc xét xử công khai, cấm đánh đập, tra tấn bị cáo và tội nhân, thẩm phán khi xét xử phải tuân theo pháp luật các cơ quan khác không được can thiệp. Chưa có quy định về dân sự, Tòa án là Tòa hình sự. Sự hạn chế của cơ quan Tư pháp cũng do tình hình đất nước tại thời điểm này, vấn đề quan trọng nhất là bảo vệ trật tự xã hội, bảo vệ nhà nước mới còn non trẻ.

Điều 70 của Hiến pháp là sửa đổi Hiến pháp: Do hai phần ba tổng số nghị viên yêu cầu; Nghị viện bầu ra một ban dự thảo những điều thay đổi; Những điều thay đổi khi đã được Nghị viện ưng chuẩn thì phải đưa ra toàn dân phúc quyết.

#### **4. Ý nghĩa lịch sử và giá trị đương đại của Hiến pháp 1946**

##### **4.1. Đối với cuộc cách mạng giải phóng dân tộc của nhân dân ta**

Sau khi nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời thì Hiến pháp được xây dựng ngay sau đó, tuy nhiên thời điểm này cuộc cách mạng giải phóng dân tộc vẫn chưa chấm dứt. Ở phía Nam vĩ tuyến 16, thực dân Pháp dưới sự hậu thuẫn của quân Anh, tiến hành xâm lược nước ta trở lại. Trong khi đó, ở phía Bắc, 20 vạn quân Tưởng tiến vào giải giáp quân Nhật theo sự phân công của phe đồng minh, nhưng bên trong chúng lại câu kết với bọn phản cách mạng âm mưu lật đổ chính quyền nhân dân.

Hiến pháp ra đời trong tình cảnh “ngàn cân treo sợi tóc”, Nhà nước, chính quyền nhân dân trước sự đe dọa mất còn. Mặc dù do tình hình chưa được công bố rộng rãi nhưng Hiến pháp 1946 có ý nghĩa to lớn đối với công cuộc giải phóng dân tộc của nhân dân ta. Ý nghĩa này thể hiện ở các khía cạnh:

*Thứ nhất*, Hiến pháp 1946 đánh dấu thắng lợi lịch sử của cách mạng nhân dân. Suốt 80 năm đấu tranh chống lại bọn thực dân xâm lược và chế độ phong kiến thối nát, thắng lợi của cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945 là sự kiện lịch sử, tiền đề quan trọng cho sự ra đời của Nhà nước của nhân dân. Hiến pháp 1946 là văn bản pháp quy đầu tiên, cơ sở pháp lý vững chắc cho nhà nước của nhân dân, một quốc gia độc lập, kết liễu chế độ phong kiến, xóa bỏ ách thống trị của bọn thực dân. Ý nghĩa lịch sử

này thể hiện rõ trong lời nói đầu của Hiến pháp và thể hiện xuyên suốt, nhất quán trong toàn văn của Hiến Pháp: “*Cuộc cách mạng tháng Tám đã giành lại chủ quyền cho đất nước, tự do cho nhân dân và lập ra nền dân chủ cộng hòa. Sau tám mươi năm tranh đấu, dân tộc Việt Nam đã thoát khỏi vòng áp bức của chính sách thực dân, đồng thời đã gạt bỏ chế độ vua quan. Nước nhà đã bước sang một quãng đường mới*”. Hiến pháp 1946 là một dấu son lịch sử đánh dấu thành quả của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc của Nhân dân.

*Thứ hai*, Hiến pháp 1946 là cơ sở hiến định ghi nhận thành quả của cách mạng nhân dân. Thành quả của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc của nhân dân là lập ra một nhà nước độc lập, chính quyền của nhân dân, xóa bỏ chế độ vua quan, ách thống trị của thực dân, người dân từ dân nô lệ trở thành chủ, xây dựng một nền dân chủ rộng rãi, tiến bộ. Hiến pháp 1946 ghi nhận hình thức chính thể cộng hòa (không vua) dân chủ, xóa bỏ phong kiến và thực dân. Người dân thật sự tự do, không bị bắt bớ, giam cầm vô cớ, có các quyền và nghĩa vụ được Nhà nước đảm bảo như tự do ngôn luận, tự do hội họp, tự do xuất bản, quyền tư hữu,... Quyền và nghĩa vụ của công dân được trang trọng đặt trước các quy định về bộ máy Nhà nước. Chính quyền do nhân dân lập ra, cơ quan đại diện cho dân mang quyền lực cao nhất là Nghị viện nhân dân. Người dân có quyền phúc quyết các vấn đề quan trọng, thông qua bầu cử lập ra cơ quan quyền lực cao nhất và có quyền bãi miễn Nghị viên do mình bầu ra. Chỉ trong 70 điều ngắn gọn súc tích nhưng đã phác thảo hệ thống quyền lực Nhà nước tương đối hoàn chỉnh có cơ chế giám sát chống lạm quyền và sự độc lập, rạch ròi giữa 3 hệ thống cơ quan đại diện cho 3 nhánh quyền lực lập pháp, hành pháp, tư pháp. Như vậy, Hiến pháp 1946 ghi nhận toàn bộ thành quả của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc của Nhân dân một cách tinh, gọn, cốt lõi nhất, sâu sắc và nhất quán.

*Thứ ba*, Hiến pháp 1946 tạo sức mạnh đoàn kết cho tất cả các thành phần trong xã hội cùng nhau tiếp tục đấu tranh bảo vệ thành quả chung của cách mạng và kiến thiết đất nước. Nội dung Hiến pháp thể hiện nhất quán tư tưởng dân chủ rộng rãi: “*Đoàn kết toàn dân, không phân biệt giống nòi, gái trai, giai cấp, tôn giáo*”. Nhà nước là của Nhân dân, do Nhân dân lập ra và hoạt động vì lợi ích của Nhân dân. Hiến pháp tạo cơ sở pháp lý cho nền đại đoàn kết toàn dân, cho công cuộc chiến tranh Nhân dân, truyền thống yêu nước, thương nòi của dân tộc ta. Từ khẳng định đó, toàn dân có



động lực mạnh mẽ, tiếp tục thực hiện nhiệm vụ là bảo toàn lãnh thổ, giành độc lập hoàn toàn và kiến thiết quốc gia trên nền tảng dân chủ. Trước hoàn cảnh lịch sử “ngàn cân treo sợi tóc” của Nhà nước mới thành lập, thù trong, giặc ngoài, kinh tế kiệt quệ chỉ có một liều thuốc duy nhất hữu hiệu là đoàn kết toàn dân, vì vậy mà bản Hiến pháp này không đặt nặng tính giai cấp của Nhà nước như bản chất Nhà nước do giai cấp thống trị lập ra mà thể hiện Nhà nước do Nhân dân lập ra. Nhân dân ở đây không phân biệt giống nòi, trai gái, giai cấp, tôn giáo. Hiến pháp giúp cho nhà nước mới nhận được cảm tình và sự ủng hộ của toàn dân, kết nối được khối đại đoàn kết toàn dân tộc như truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta. Từ đây khẳng định Hiến pháp 1946 có ý nghĩa lịch sử góp phần tạo sức mạnh tinh thần, sức mạnh đoàn kết toàn dân quyết định thắng lợi cách mạng giải phóng dân tộc và thống nhất đất nước cho cả các giai đoạn sau này.

#### **4.2. Đối với nền lập hiến Việt Nam**

Hiến pháp 1946 là văn bản pháp quy đầu tiên khai mạc cho nền lập hiến Việt Nam. Tuy là bản Hiến pháp đầu tiên của nền lập hiến Việt Nam, nhưng Hiến pháp 1946 được đánh giá là bản Hiến pháp có trình độ và kỹ thuật lập pháp cao, mang những nội dung tiến bộ vượt thời đại mà ngày nay thể hệ chúng ta cần phải học tập.

*Về trình độ và kỹ thuật lập pháp*, thể hiện qua ngôn ngữ, kết cấu, diễn đạt. Ngôn ngữ được sử dụng trong Hiến pháp là chữ quốc ngữ, các từ ngữ được chọn lọc vừa chuẩn mực, vừa gần gũi với người dân trong hoàn cảnh giặc đói, giặc dốt (95% dân số mù chữ). Từ ngữ dung dị, gần gũi, dễ hiểu mà vẫn đảm bảo tính chuẩn mực của một văn bản pháp quy những từ ngữ như: “đàn ông, đàn bà, học trò nghèo, những người già cả, không phân biệt gái trai, giống nòi...”. Kết cấu tinh, gọn, súc tích, sâu sắc, cốt lõi chỉ có 3.385 từ, 70 điều, 7 chương nhưng đầy đủ các nội dung cơ bản của một Hiến pháp, thể hiện được đầy đủ tinh thần của một Hiến pháp tiến bộ. Câu được trình bày chuẩn về ngữ pháp, ngắn gọn dễ hiểu. Toàn văn bản không có bất kỳ sự trùng lặp nào về nội dung, các quyền và nghĩa vụ được quy định trong Hiến pháp tuy ít nhưng đầy đủ, cơ bản. Kết cấu là một mạch văn có hệ thống với nội dung nhất quán, không có sự mâu thuẫn, chòng chéo giữa các quy định. Trật tự các phần trong Hiến pháp 1946 đều có ý nghĩa lịch sử, ví dụ: chương nghĩa vụ và quyền cơ bản của công dân chỉ sau chương chính thể, thể hiện tư tưởng dân chủ trong Hiến pháp, dân phải

tự do mới lập được chính quyền tự do, và chính quyền do dân lập ra. Hoặc, trật tự nghĩa vụ trước rồi mới đến quyền cũng thể hiện ý nghĩa lịch sử của Hiến pháp lúc bấy giờ, tình hình đất nước còn nhiều khó khăn, thành quả cách mạng cần được bảo vệ, vì thế công dân đặt nghĩa vụ lên hàng đầu là bảo vệ tổ quốc, thượng tôn pháp luật và đi lính và đổi lại có rất nhiều các quyền tự do, dân chủ, bình đẳng.

Như vậy, Hiến pháp 1946 thoả mãn các quy chuẩn về hình thức của một văn bản pháp quy. Hơn thế nữa, Hiến pháp 1946 còn có kỹ thuật xây dựng mà các thế hệ sau cần phải học hỏi về cách dùng từ, diễn đạt, kết cấu. Toàn thể văn bản là một chỉnh thể thống nhất, ngôn từ và kết cấu là nguyên liệu hoàn hảo cho những mục đích chính trị, lịch sử, pháp lý. Từ cách dùng từ, cách viết câu, vị trí các từ, các phần, các điều là sự sắp xếp có ý đồ chính trị, phù hợp với hoàn cảnh đất nước. Từ đó tạo nên một Hiến pháp thật sự của dân, gần gũi, dễ hiểu và đáp ứng được yêu cầu của thời đại.

*Về nội dung*, Hiến pháp 1946 có giá trị rất lớn về nội dung. Đã trải qua 75 năm nhưng có những nội dung vẫn còn phù hợp với thực trạng đất nước, một số nội dung tiến bộ chúng ta phải phục dựng lại trong Hiến pháp 2013. Khi soạn thảo và ban hành Hiến pháp 1946, ban soạn thảo Hiến pháp có tham khảo các bản hiến pháp tiến bộ nhất và Việt hóa cho phù hợp với tình hình đất nước lúc đó.

Tư tưởng chủ đạo và xuyên suốt trong Hiến pháp 1946 là dân chủ rộng rãi. Người dân không phân biệt giống nòi, gái trai, giai cấp, tôn giáo. Người dân có các quyền tự do. Tuy không có chương về quyền con người nhưng những nội dung trong quyền và nghĩa vụ của công dân chứa đựng những nội dung về quyền con người tiệm cận với nội dung các điều ước quốc tế tiến bộ về quyền con người như Tuyên ngôn toàn thể về nhân quyền năm 1948 của Liên hiệp quốc. Tư tưởng về xây dựng nhà nước pháp quyền cũng là một điểm sáng của Hiến pháp 1946. Tư tưởng này được thể hiện trong cơ chế kiểm soát quyền lực giữa các nhánh quyền lực trong bộ máy Nhà nước, cơ chế giám sát của Nhân dân, Nhân dân có quyền bãi miễn Nghị viên. Tính độc lập của các cơ quan, tính thượng tôn pháp luật của tất cả các thành phần trong xã hội. Mô hình Nghị viên Nhân dân là mô hình quốc hội đầu tiên của nước ta cũng là một mô hình tiến bộ mà Hiến pháp 2013 ghi nhận, kế thừa và phát huy.

### **4.3. Đối với việc thiết lập nền dân chủ rộng rãi, tiến bộ và xây dựng Nhà nước pháp quyền**

Hiến pháp 1946 là bản Hiến pháp đầu tiên đặt nền tảng lập hiến và lập pháp ở Việt Nam. Thể hiện rõ tư tưởng xây dựng một nhà nước pháp quyền. Cơ chế kiểm soát quyền lực các cơ quan trong bộ máy Nhà nước chặt chẽ và tiến bộ.

Hiến pháp 1946 còn là tuyên ngôn của quyền con người, của nền dân chủ tiến bộ, thấm nhuần tư tưởng nhân đạo không thua kém bất kỳ bản hiến pháp nào. Tuy không có chương về quyền con người nhưng trong quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, Hiến pháp đã thể hiện những quyền con người tiệm cận với các quy định của các điều ước quốc tế như đã phân tích ở phần trên. Về giá trị nhân đạo và tính nhân văn thể hiện ở những quy định bảo vệ người yếu thế như người già cả, khuyết tật, phụ nữ, trẻ em, người dân tộc thiểu số, nhân dân lao động cần lao,... Đối với chính sách dân tộc, các dân tộc thiểu số được dùng tiếng nói của mình trước cơ quan tư pháp, được bảo toàn văn hóa của dân tộc mình. Chính sách này cũng được kế thừa trong Hiến pháp 2013.

Hiến pháp 1946 là bản văn bản quy phạm pháp luật tiên phong cho quyền bình đẳng giới. Suốt chiều dài 4000 năm lịch sử dân tộc, năm 1946 phụ nữ chính thức được bình đẳng với nam giới. Phụ nữ có tất cả các quyền ngang với nam giới được học tập, được tham gia bầu cử, ứng cử,... điều chưa từng có trong lịch sử, thể sự tiến bộ vượt bậc về tư tưởng và sự nhất quán trong đường lối đã kết liễu tàn tích phong kiến lạc hậu hàng nghìn năm ở nước ta.

### **5. Đề xuất hàm ý lập hiến**

Thông qua việc phân tích ý nghĩa lịch sử và giá trị đương đại của Hiến pháp 1846, chúng tôi xin đề xuất hàm ý lập hiến như sau:

*Thứ nhất*, kỹ thuật lập hiến chúng ta cần học hỏi kết cấu tinh, gọn, hàm súc, không thừa từ, không thiếu từ của Hiến pháp 1946. Tránh cách diễn đạt dài dòng, lan man, dùng hàng loạt các từ đồng nghĩa làm kết cấu hiến pháp rườm rà. Cách sắp xếp các chương, điều, khoản, điểm thể hiện ý nghĩa pháp lý và dụng ý của nhà lập pháp, phù hợp với kết cấu chung của hiến pháp. Ví dụ, trong hoàn cảnh hiện tại cần đưa mục tiêu nào lên hàng đầu thì sắp xếp trật tự các chương phù hợp tránh sắp xếp tùy tiện.

*Thứ hai*, tư tưởng dân chủ tiến bộ cần được kế thừa và phát huy.

Không có Nhà nước không giai cấp. Nhà nước do giai cấp thống trị lập ra. Tuy thế, giai cấp thống trị ở nước ta là giai cấp công nhân và nhân dân lao động chiếm số đông trong xã hội. Hơn nữa, nước ta có truyền thống yêu nước và đoàn kết dân tộc, nên dân chủ rộng rãi là tất yếu bên cạnh bảo vệ nhà nước, bảo vệ chế độ chính trị. Hiến pháp 2013 khẳng định Nhà nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước của dân, do dân và vì dân, là sự kế thừa tư tưởng dân chủ của Hiến pháp 1946.

*Thứ ba*, tư tưởng pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Tuy không được quy định cụ thể nhưng tư tưởng xây dựng Nhà nước pháp quyền nơi pháp luật được thượng tôn, không ai đứng trên pháp luật, đứng ngoài pháp luật thể hiện rất rõ trong Hiến pháp. Người dân có thể bầu ra các Nghị viên và cũng có thể bãi miễn các Nghị viên theo điều 41: “*Nghị viện phải xét vấn đề bãi miễn một nghị viên khi nhận được đề nghị của một phần tư tổng số cử tri tỉnh hay thành phố đã bầu ra nghị viên đó. Nếu hai phần ba tổng số nghị viên ưng thuận đề nghị bãi miễn thì nghị viên đó phải từ chức*”. Nghị viện Nhân dân là cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất nhưng cũng phải hoạt động trong khuôn khổ pháp luật. Tư tưởng Nhà nước pháp quyền cũng thể hiện ở cơ chế kiểm soát quyền lực trong xây dựng bộ máy Nhà nước, các cơ quan đại diện 3 nhánh quyền lực lập pháp, hành pháp, tư pháp độc lập nhau. Mặc dù thẩm phán do chính phủ bổ nhiệm nhưng “*trong khi xét xử, các viên thẩm phán chỉ tuân theo pháp luật, các cơ quan khác không được can thiệp*”. Người dân giám sát hoạt động của Nhà nước có quyền bãi miễn nghị viên là một cơ chế chống lạm quyền, quan liêu, hách dịch một tàn tích chế độ vua quan mang đặc quyền đặc lợi của thời phong kiến. Cơ chế kiểm soát quyền lực cần được quan tâm đặc biệt để chống lại nạn lạm quyền, tham nhũng trong bộ máy Nhà nước, vấn đề được tất cả các quốc gia quan tâm.

## **6. Kết luận**

Qua 75 năm lịch sử, đến nay đã có 5 bản Hiến pháp lần lượt nối tiếp nhau sứ mệnh lịch sử xây dựng và bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa. Tuy thế, bản Hiến pháp đầu tiên vẫn còn nhiều giá trị sâu sắc để các thế hệ sau tiếp nối và phát triển, như trình độ và kỹ thuật lập hiến có thể nói chưa có bản Hiến pháp nào ở Việt Nam có thể so sánh với Hiến pháp 1946. Từ kết cấu, câu, từ, cách diễn đạt đều thể hiện sự tinh, gọn, dễ hiểu, rõ ràng, nhất quán tạo nên một chỉnh thể thống nhất. Nội dung, Hiến pháp 1946 cũng là tiến bộ vượt thời đại mà ngày nay chúng ta phải thừa nhận, kế thừa, phát triển như tư tưởng dân chủ, tư tưởng xây dựng Nhà nước pháp quyền, tư tưởng xây dựng

chính quyền nhân dân, cơ chế kiểm soát quyền lực, quyền con người, quyền bình đẳng giới, tư tưởng nhân đạo, chính sách dân tộc nhân văn, tư tưởng về xây dựng, gắn kết khối đại đoàn kết toàn dân, tư tưởng về một thế giới hòa bình. Có thể nói, Hiến pháp 1946 đã làm tròn sứ mệnh lịch sử của mình và được thay thế qua nhiều bản Hiến pháp tuy thế ngoài ý nghĩa lịch sử, Hiến pháp 1946 còn mang những giá trị đương đại mà các thế hệ sau phải tiếp tục nghiên cứu, học hỏi để hoàn thiện nền lập hiến, lập pháp Việt Nam.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Hiến pháp 1946*, nguồn: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Hien-phap-1946-Viet-Nam-Dan-Chu-Cong-Hoa-36134.aspx> (Ngày truy cập: 21-10-2021).
2. *Hiến pháp 2013*, link: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Hien-phap-nam-2013-215627.aspx> (Ngày truy cập: 21-10-2021).
3. Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Ý nghĩa của bản Hiến pháp đầu tiên”, nguồn: <https://www.bqlang.gov.vn/danh-sach-khach-vieng.html?id=3348:y-nghia-cua-ban-hien-phap-dau-tien> (Ngày truy cập: 21-10-2021).
4. Đinh Xuân Thảo, Nguyễn Thị Hoàn (2014): “Quốc hội trong Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (sửa đổi)”, nguồn: <http://lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=207465> (Ngày truy cập: 21-10-2021).
5. Thanh Hà, Lê Hùng, Duy Anh (2020): “Hiến pháp 1946 - Ý chí của dân tộc, kỷ cương của đất nước”, nguồn: <https://www.daibieunhandan.vn/bai-1-hien-phap-1946--y-chi-cua-dan-toc-ky-cuong-cua-dat-nuoc> (Ngày truy cập: 21-10-2021).
6. Hoàng Thị Quỳnh Chi (2014): “Nhận thức về nguyên tắc “khi xét xử, thẩm phán và hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật””, nguồn: <https://vksndtc.gov.vn/tin-tuc/cong-tac-kiem-sat/nhan-thuc-ve-nguyen-tac-khi-xet-xu-tham-phan-va-ho-d10-t3614.html?Page=8#new-related> (Ngày truy cập: 21-10-2021).
7. Lê Minh Trường (2021): “Hiến pháp là gì? Những đặc trưng cơ bản của Hiến pháp”, link: <https://luatminhkhue.vn/hien-phap-la-gi-cac-dac-trung-co-ban-cua-hien-phap.aspx> (Ngày truy cập: 21-10-2021).

# CHÍNH SÁCH VĂN HÓA TRONG HIẾN PHÁP VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA - NGHỆ THUẬT Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

*TS. Đặng Thị Minh Tuấn\**

*TS. Đinh Thị Kim Lan\*\**

## TÓM TẮT

Bài viết trình bày chính sách văn hóa trong các bản Hiến pháp của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam từ 1946 đến 2013, khẳng định sự quan tâm sâu sắc của Đảng cộng sản Việt Nam và sự nhận thức đúng đắn của Nhà nước Việt Nam về văn hóa - nghệ thuật thể hiện qua các chế định về văn hóa trong các bản Hiến pháp; từ đó, nêu lên một số vấn đề đặt ra đối với xây dựng và phát triển văn hóa - nghệ thuật ở Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay.

*Từ khóa: Hiến pháp, chính sách văn hóa, nghệ thuật, phát triển.*

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong đời sống con người, văn hóa - nghệ thuật là một lĩnh vực đặc biệt, có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của con người và xã hội. Là nền tảng tinh thần của xã hội, văn hóa - nghệ thuật thấm sâu vào các lĩnh vực của đời sống xã hội và mọi hành vi của con người, định hướng cho sự phát triển bền vững của xã hội và góp phần tạo nên phẩm chất, nhân cách con người. Do đó, vấn đề văn hóa - nghệ thuật luôn được quan tâm sâu sắc cả về lý luận và thực tiễn bởi các nhà tư tưởng, các nhà lý luận cũng như các nhà hoạch định đường lối, chính sách. Ở Việt Nam, kể từ ngày bản Hiến pháp đầu tiên ra đời năm 1946 đánh dấu chủ quyền quốc gia và quyền làm chủ của Nhân dân đến nay, Đảng và Nhà nước ta luôn nhận thức

---

\* Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TPHCM.

\*\* Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TPHCM.

đúng đắn và coi trọng vai trò của văn hóa - nghệ thuật trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của toàn dân tộc, thường xuyên quan tâm lãnh đạo, phát huy sức mạnh văn hóa - nghệ thuật đối với sự phát triển bền vững của đất nước. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chọn vấn đề “*Chính sách văn hóa trong Hiến pháp và những vấn đề đặt ra đối với xây dựng và phát triển văn hóa - nghệ thuật ở Việt Nam hiện nay*” làm đề tài thảo luận gửi đến hội thảo.

## **1. Chính sách văn hóa trong các bản Hiến pháp từ 1946 đến 2013**

Trong vòng một năm sau ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn độc lập khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, bản Hiến pháp đầu tiên đã được Quốc hội thông qua vào ngày 09-11-1946 với ba nguyên tắc cơ bản: *Đoàn kết toàn dân không phân biệt giống nòi, gái trai, giai cấp, tôn giáo; Bảo đảm các quyền tự do dân chủ; Thực hiện chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của Nhân dân.* Trong đó, Điều thứ 6 của bản Hiến pháp này quy định: “Tất cả công dân Việt Nam đều ngang quyền về mọi phương diện: chính trị, kinh tế, văn hóa”<sup>1</sup> và Điều thứ 10 quy định: “Công dân Việt Nam có quyền: tự do ngôn luận; tự do xuất bản; tự do tổ chức và hội họp; tự do tín ngưỡng; tự do cư trú, đi lại trong nước và ra nước ngoài”.<sup>2</sup> Những điều này trong bản Hiến pháp 1946 tuy mới là quy định ban đầu nhưng đã xác định văn hóa là một trong ba phương diện cơ bản, cần được đảm bảo của đời sống xã hội.

Từ 1946 đến 1954, Đảng, Nhà nước và Nhân dân Việt Nam vừa phải xây dựng đất nước, vừa phải thực hiện cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, bảo vệ Tổ quốc non trẻ. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, ba nguyên tắc của cuộc vận động văn hóa mới: *dân tộc, đại chúng, khoa học* đã trở thành ngọn cờ tập hợp đông đảo đội ngũ trí thức, văn nghệ sỹ tạo thành sức mạnh tinh thần to lớn, động viên, cổ vũ nhân dân ta giành được thắng lợi trong sự nghiệp giải phóng dân tộc. Với chiến thắng Điện Biên Phủ “lùng lẫy năm châu, chấn động địa cầu” năm 1954, hiệp định Giơ-ne-vơ được ký kết, hòa bình được lập lại ở Đông Dương trên cơ sở công nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nước

---

1. Quốc hội: *Hiến pháp 1946*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/hien-phap-1946-viet-nam-dan-chu-cong-hoa-36134.aspx?v=d>

2. Quốc hội: *Hiến pháp 1946*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/hien-phap-1946-viet-nam-dan-chu-cong-hoa-36134.aspx?v=d>

ta. Cách mạng Việt Nam chuyển sang một giai đoạn mới: vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, vừa kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược ở miền Nam. Trước tình hình đó, năm 1959, Quốc hội thống nhất sửa đổi Hiến pháp năm 1946 và thông qua bản Hiến pháp mới. Hiến pháp năm 1959 “quy định trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan Nhà nước, quyền lợi và nghĩa vụ của công dân nhằm phát huy sức sáng tạo to lớn của nhân dân ta trong công cuộc xây dựng nước nhà, thống nhất và bảo vệ Tổ quốc”<sup>1</sup>. Trong bản Hiến pháp này, Điều 34 quy định: “Công dân Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có quyền tự do nghiên cứu khoa học, sáng tác văn học, nghệ thuật, và tiến hành các hoạt động văn hóa khác. Nhà nước khuyến khích và giúp đỡ tính sáng tạo của những công dân theo đuổi sự nghiệp khoa học, văn học, nghệ thuật và các sự nghiệp văn hóa khác”.<sup>2</sup> Quy định này của Hiến pháp năm 1959 là cơ sở pháp lý cơ bản, đảm bảo cho đội ngũ trí thức, văn nghệ sỹ và nhân dân kế thừa, phát huy những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc trong suốt chiều dài dựng nước và giữ nước, đồng thời tiếp thu chọn lọc tinh hoa văn hóa của nhân loại, sáng tạo ra những tác phẩm văn hóa nghệ thuật xuất sắc, kịp thời cổ vũ, động viên cho cuộc kháng kiến chống Mỹ cứu nước. Sức mạnh nội sinh của văn hóa - nghệ thuật đã tiếp thêm sức mạnh cho dân tộc, thôi thúc mạnh mẽ phong trào thi đua giữa tiền tuyến và hậu phương quyết tâm thực hiện lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh “đánh cho Mỹ cút, đánh cho Ngụy nhào”, góp phần giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Sau chiến thắng mùa xuân 1975, nhân dân ta thực hiện tổng tuyển cử tự do trong cả nước, thực hiện thống nhất Tổ quốc, bước vào xây dựng chủ nghĩa xã hội, lấy tên nước là Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Trải qua bao hy sinh, gian khó, cách mạng Việt Nam liên tiếp giành được những thắng lợi to lớn trên con đường xây dựng Tổ quốc xã hội chủ nghĩa và góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Trong giai đoạn phát triển mới, nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cần có một bản Hiến pháp mới nhằm thể chế hóa đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kỳ cả nước quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội. Kế thừa và phát triển Hiến pháp

---

1. Quốc hội: *Hiếp pháp 1959*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/hien-phap-1959-viet-nam-dan-chu-cong-hoa-36855.aspx?v=d>

2. Quốc hội: *Hiếp pháp 1959*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/hien-phap-1959-viet-nam-dan-chu-cong-hoa-36855.aspx?v=d>



năm 1946 và năm 1959, Hiến pháp năm 1980 được Quốc hội thông qua vào tháng 12 năm 1980 “tổng kết và xác định những thành quả đấu tranh cách mạng của nhân dân Việt Nam trong nửa thế kỷ qua, thể hiện ý chí và nguyện vọng của nhân dân Việt Nam, bảo đảm bước phát triển rực rỡ của xã hội Việt Nam trong thời gian tới”<sup>1</sup>. Trong đó, Hiến pháp này dành ra 3 điều để quy định về văn hóa - nghệ thuật, đó là:

Điều 37: “Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đẩy mạnh cách mạng tư tưởng về văn hóa, xây dựng nền văn hóa mới có nội dung xã hội chủ nghĩa và tính chất dân tộc, có tính đảng và tính nhân dân; xây dựng con người mới có ý thức làm chủ tập thể, yêu lao động, quý trọng của công, có văn hóa, có kiến thức khoa học kỹ thuật, có sức khỏe, yêu nước xã hội chủ nghĩa và có tinh thần quốc tế vô sản”<sup>2</sup>.

Điều 38: “Chủ nghĩa Mác - Lê nin là hệ tư tưởng chỉ đạo sự phát triển của xã hội Việt Nam. Nhà nước tuyên truyền, giáo dục sâu rộng chủ nghĩa Mác - Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, Hiến pháp và pháp luật của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam; bảo vệ và phát triển các giá trị văn hóa và tinh thần của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn thế giới; chống các tư tưởng phong kiến, tư sản và ảnh hưởng của văn hóa đế quốc, thực dân; phê phán tư tưởng tiểu tư sản; xây dựng nếp sống xã hội chủ nghĩa, xóa bỏ nếp sống lạc hậu, bài trừ mê tín dị đoan”<sup>3</sup>.

Điều 39: “Nhà nước chăm lo việc tăng cường cơ sở vật chất, quy định chế độ và thi hành những biện pháp cần thiết nhằm đảm bảo quyền làm chủ tập thể của nhân dân về văn hóa, giáo dục, khoa học, kỹ thuật; phát huy tính tích cực và sáng tạo của nhân dân; làm cho sự nghiệp xây dựng nền văn hóa mới và con người mới thật sự là của toàn dân và tạo điều kiện để toàn dân được hưởng những thành tựu tốt đẹp của văn hóa dân tộc và văn hóa thế giới”<sup>4</sup>.

Như vậy, Hiến pháp năm 1980 đã có chế định cụ thể hơn so với Hiến

---

1. Quốc hội: *Hiến pháp 1980*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/hien-phap-1980-cong-hoa-xa-hoi-chu-nghia-viet-nam-36948.aspx?v=d>

2. Quốc hội: *Hiến pháp 1980*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/hien-phap-1980-cong-hoa-xa-hoi-chu-nghia-viet-nam-36948.aspx?v=d>

3. Quốc hội: *Hiến pháp 1980*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/hien-phap-1980-cong-hoa-xa-hoi-chu-nghia-viet-nam-36948.aspx?v=d>

4. Quốc hội: *Hiến pháp 1980*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/hien-phap-1980-cong-hoa-xa-hoi-chu-nghia-viet-nam-36948.aspx?v=d>

pháp năm 1946 và năm 1959 về văn hóa - nghệ thuật. Hiến pháp 1980 tiếp tục khẳng định vai trò của văn hóa - nghệ thuật trong sự phát triển của xã hội, đồng thời, xác định rõ trách nhiệm của Nhà nước trong việc phát triển văn hóa - nghệ thuật cũng như tạo điều kiện, phát huy tính tích cực và sáng tạo của Nhân dân trong sự nghiệp xây dựng nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa.

Từ năm 1986, với tư duy đổi mới toàn diện, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề xướng công cuộc đổi mới đất nước và bước đầu đạt được những thành tựu quan trọng. Trước tình hình và nhiệm vụ mới, Quốc hội quyết định sửa đổi Hiến pháp năm 1980 để đáp ứng yêu cầu phát triển mới của đất nước. Trên lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật, Hiến pháp năm 1992 thể chế hóa Nghị quyết số 05-NQ/TW Khóa VI của Bộ Chính trị và Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội năm 1991 về những định hướng lớn chỉ đạo việc đổi mới và nâng cao chất lượng công tác quản lý văn hóa - nghệ thuật và một số nhiệm vụ văn hóa - nghệ thuật; xây dựng nền văn hóa mới tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trên cơ sở quán triệt nguyên tắc tính dân tộc, tính đại chúng và tính khoa học qua các điều 30, 31, 32, 33, 34.

Điều 30: “Nhà nước và xã hội bảo tồn, phát triển văn hóa Việt Nam: dân tộc, hiện đại, nhân văn; kế thừa và phát huy những giá trị của nền văn hiến các dân tộc Việt Nam, tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại; phát huy mọi tài năng sáng tạo trong nhân dân. Nhà nước thống nhất quản lý sự nghiệp văn hóa, nghiêm cấm truyền bá tư tưởng và văn hóa phản động, đồi trụy; bài trừ mê tín, hủ tục”<sup>1</sup>.

Điều 31: “Nhà nước tạo điều kiện để công dân phát triển toàn diện, giáo dục ý thức công dân, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật, giữ gìn thuần phong mỹ tục, xây dựng gia đình có văn hóa, hạnh phúc, có tinh thần yêu nước, yêu chế độ xã hội chủ nghĩa, có tinh thần quốc tế chân chính, hữu nghị và hợp tác với các dân tộc trên thế giới”<sup>2</sup>.

Điều 32: “Văn học, nghệ thuật góp phần bồi dưỡng nhân cách và tâm hồn cao đẹp của người Việt Nam. Nhà nước đầu tư phát triển văn hóa,

---

1. Quốc hội: *Hiến pháp 1992*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Hien-phap-1992-cong-hoa-xa-hoi-chu-nghia-Viet-nam-38238.aspx>

2. Quốc hội: *Hiến pháp 1992*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Hien-phap-1992-cong-hoa-xa-hoi-chu-nghia-Viet-nam-38238.aspx>

văn học, nghệ thuật, tạo điều kiện để nhân dân được thưởng thức những tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị, bảo trợ để phát triển các tài năng sáng tạo văn hóa, nghệ thuật. Nhà nước phát triển các hình thức đa dạng của hoạt động văn học, nghệ thuật, khuyến khích các hoạt động văn học, nghệ thuật quần chúng”<sup>1</sup>.

Điều 33: “Nhà nước phát triển công tác thông tin, báo chí, phát thanh, truyền hình, điện ảnh, xuất bản, thư viện và các phương tiện thông tin đại chúng khác. Nghiêm cấm những hoạt động văn hóa, thông tin làm tổn hại lợi ích quốc gia, phá hoại nhân cách, đạo đức và lối sống tốt đẹp của người Việt Nam”<sup>2</sup>.

Điều 34: “Nhà nước và xã hội bảo tồn, phát triển các di sản văn hóa dân tộc; chăm lo công tác bảo tồn, bảo tàng, tu bổ, tôn tạo, bảo vệ và phát huy tác dụng của các di tích lịch sử, cách mạng, các di sản văn hóa, các công trình nghệ thuật, các danh lam thắng cảnh. Nghiêm cấm các hành động xâm phạm đến các di tích lịch sử, cách mạng, các công trình nghệ thuật và danh lam, thắng cảnh”<sup>3</sup>.

Trên cơ sở kế thừa những quy định trong Hiến pháp năm 1992, ngày 28-11-2013, tại kỳ họp thứ 6, Quốc hội Khóa XIII đã thông qua Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (Hiến pháp năm 2013), thể hiện quan điểm, đường lối của Đảng, Nhà nước và ý nguyện của Nhân dân ta về đổi mới toàn diện, hội nhập quốc tế sâu rộng và phát triển bền vững trong thời kỳ mới. Đối với lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật, trên cơ sở kế thừa 5 điều quy định về văn hóa trong Chương III của Hiến pháp 1992, Hiến pháp 2013 đã tổng hợp thành một điều là Điều 60 gồm 3 khoản, trong đó tiếp tục nhấn mạnh vai trò của Nhà nước và xã hội trong việc chăm lo xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại. Điều 60 Hiến pháp năm 2013 quy định: “1. Nhà nước, xã hội, chăm lo xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại. 2. Nhà nước, xã hội phát triển văn học,

---

1. Quốc hội: *Hiến pháp 1992*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Hien-phap-1992-cong-hoa-xa-hoi-chu-nghia-Viet-nam-38238.aspx>

2. Quốc hội: *Hiến pháp 1992*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Hien-phap-1992-cong-hoa-xa-hoi-chu-nghia-Viet-nam-38238.aspx>

3. Quốc hội: *Hiến pháp 1992*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Hien-phap-1992-cong-hoa-xa-hoi-chu-nghia-Viet-nam-38238.aspx>

nghệ thuật nhằm đáp ứng nhu cầu tinh thần đa dạng và lành mạnh của Nhân dân; phát triển các phương tiện thông tin đại chúng nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin của Nhân dân, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. 3. Nhà nước, xã hội tạo môi trường xây dựng gia đình Việt Nam ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; xây dựng con người Việt Nam có sức khỏe, văn hóa, giàu lòng yêu nước, có tinh thần đoàn kết, ý thức làm chủ, trách nhiệm công dân”<sup>1</sup>. Ở đây, chế định về văn hóa được quy định ngắn gọn, súc tích nhưng bao quát được các khía cạnh của văn hóa - nghệ thuật, thể hiện được vai trò của Nhà nước, của xã hội trong việc phát triển toàn diện nền văn hóa mới đồng thời khẳng định vai trò của văn hóa - nghệ thuật trong sự phát triển của xã hội cũng như nhấn mạnh được quyền của người dân trong việc hưởng thụ, tiếp cận và tham gia vào đời sống văn hóa.

## **2. Những vấn đề đặt ra đối với xây dựng và phát triển văn hóa - nghệ thuật ở nước ta hiện nay**

Từ sự quan tâm lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và sự bảo hộ của Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua các chế định trong các bản Hiến pháp, trong suốt chiều dài lịch sử phát triển của đất nước từ khi lập quốc đến nay, nền văn hóa - nghệ thuật của nước ta đã có bước phát triển và đạt được những thành tựu lớn. Hoạt động sáng tác và văn hóa - nghệ thuật ngày càng phong phú, đa dạng; số lượng tác phẩm văn học, nghệ thuật tăng lên đáng kể, đáp ứng ngày càng cao nhu cầu thẩm mỹ của Nhân dân. Nền văn hóa - nghệ thuật phản ánh được nhiều mặt của hiện thực cuộc sống đất nước theo cách ngày càng sinh động; xây dựng được nhiều hình tượng nghệ thuật hấp dẫn và có sức truyền cảm; các loại hình nghệ thuật phong phú về đề tài, đa dạng về hình thức thể hiện. Việc phân phối các sản phẩm văn hóa - nghệ thuật nhanh và đều khắp, tạo lập được thị trường, góp phần trực tiếp vào sự phát triển nền kinh tế quốc dân; đồng thời thúc đẩy sự phát triển của đời sống tinh thần, hướng con người đến các giá trị chân - thiện - mỹ.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật ở nước ta vẫn còn tồn tại những hạn chế, bất cập. Chất lượng các tác phẩm văn hóa - nghệ thuật chưa thật sự đáp ứng nhu cầu và trình độ ngày càng cao của Nhân dân, chưa có nhiều những tác phẩm đạt đỉnh

---

1. Quốc hội: *Hiến pháp 2013*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Hien-phap-nam-2013-215627.aspx>

cao, có giá trị lâu bền, phản ánh một cách sâu sắc hiện thực cuộc sống của Nhân dân, của đất nước trong những giai đoạn lịch sử của dân tộc, đặc biệt là trong sự nghiệp đổi mới. Hoạt động nghiên cứu, phê bình lý luận văn hóa - nghệ thuật còn yếu kém, chưa làm tốt nhiệm vụ truyền bá, nâng cao thị hiếu thẩm mỹ và trình độ thưởng thức của Nhân dân, chưa chủ động hướng dẫn, cổ vũ sáng tạo những tác phẩm có giá trị; đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý văn hóa - nghệ thuật chưa theo kịp với yêu cầu của hoạt động văn hóa - nghệ thuật ngày càng mới mẻ, phức tạp.

Công cuộc đổi mới toàn diện đất nước của Việt Nam hiện nay đang đứng trước ngưỡng cửa mới của thế kỷ XXI với bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế sâu rộng và sự phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư trên phạm vi toàn thế giới. Trong công cuộc đổi mới này, thực tiễn đời sống kinh tế, chính trị, xã hội và thực tiễn đời sống văn hóa - nghệ thuật đang có những đặc điểm mới và đặt ra những vấn đề đối với việc xây dựng và phát triển văn hóa - nghệ thuật ở Việt Nam.

*Một là*, sự xuất hiện của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư với tốc độ phát triển mạnh mẽ của internet, mạng xã hội và các phương tiện điện tử, truyền thông đang có những tác động sâu sắc đến lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật, gây ra nhiều biến đổi trong quan điểm, cách thức sáng tạo cũng như nhu cầu hưởng thụ, thưởng thức văn hóa - nghệ thuật của nhân dân.

*Hai là*, sự phát triển của nền kinh tế - xã hội và quá trình toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế tạo điều kiện cho sự giao lưu văn hóa được mở rộng trên phạm vi toàn cầu, mở ra cơ hội hình thành những giá trị mới. Quá trình giao lưu, hội nhập quốc tế một mặt giúp cho dân tộc Việt Nam có dịp giới thiệu với thế giới những sáng tạo văn hóa - nghệ thuật, những giá trị truyền thống của dân tộc mình; mặt khác tiếp thu những giá trị mới, những tinh hoa văn hóa của nhân loại một cách dễ dàng, thuận lợi hơn; đời sống văn hóa tinh thần của dân tộc có cơ hội được mở rộng, làm phong phú thêm, đồng thời tạo ra sự hài hòa cho những giá trị bản sắc của nền văn hóa dân tộc với những giá trị tiên tiến của nhân loại.

*Ba là*, sự cạnh tranh của nền kinh tế thị trường đã làm nảy sinh những phức tạp do hệ quả mặt trái của nó là điều kiện để các sản phẩm đồi trụy, “lai căng” từ bên ngoài du nhập vào nền văn hóa - nghệ thuật vốn lành mạnh và giàu tính nhân văn của nước ta; đồng thời, tạo ra xu hướng “thương mại hóa” trong lĩnh vực hoạt động văn hóa - nghệ thuật, làm xuất

hiện các tác phẩm nghệ thuật có nội dung tư tưởng xấu, không hướng đến các giá trị nghệ thuật, tính sáng tạo và tìm tòi của nhiều tác phẩm chỉ nhằm mục đích đạt được hiệu quả thương mại, đi ngược lại chế định văn hóa đã được quy định trong Hiến pháp.

*Bốn là*, các trung tâm văn hóa, thông tin, thể thao, các nhà hát, câu lạc bộ, rạp chiếu phim, khu di tích lịch sử, bảo tàng, thư viện, nhà triển lãm, khu vui chơi giải trí, danh lam thắng cảnh,... xuất hiện ngày càng nhiều và có những đổi mới về phương thức hoạt động, đáp ứng tương đối tốt nhu cầu thưởng thức, hưởng thụ văn hóa - nghệ thuật của nhân dân. Tuy nhiên, hoạt động của các tổ chức văn hóa - nghệ thuật này phần lớn chạy theo mục tiêu lợi nhuận, chưa chú trọng đến chất lượng. Trong khi đó, cơ quan quản lý lại bộc lộ những hạn chế về đội ngũ, chuyên môn, nghiệp vụ nên chưa phát huy được tính tích cực, chủ động trong công tác, dẫn đến việc thiếu kiểm soát đối với hoạt động văn hóa - nghệ thuật.

*Năm là*, sự biến đổi về các tiêu chuẩn của việc thưởng thức, hưởng thụ tác phẩm văn hóa - nghệ thuật và xu hướng sáng tạo mới cùng những hạn chế, bất cập trong công tác quản lý, kiểm tra, giám sát các hoạt động văn hóa - nghệ thuật đặt ra yêu cầu trách nhiệm đối với các chủ thể trong xây dựng và phát triển nền văn hóa - nghệ thuật và đòi hỏi Nhà nước phải nâng cao hơn nữa trách nhiệm quản lý cao nhất của mình bằng Hiến pháp đối với lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật.

## **KẾT LUẬN**

Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhiều lần khẳng định: văn hóa - nghệ thuật có sức mạnh nội sinh to lớn trong con đường phát triển xã hội và con người. Việc thể chế hóa quan điểm của Đảng bằng các quy định rõ ràng về văn hóa trong Hiến pháp thể hiện sự quan tâm sâu sắc của Đảng, Nhà nước ta đối với văn hóa - nghệ thuật trong quá trình phát triển của đất nước. Mặc dù còn nhiều vấn đề đang đặt ra đối với xây dựng và phát triển văn hóa ở Việt Nam hiện nay, nhưng chính sách vĩ mô về văn hóa trong Hiến pháp được cụ thể hóa trong các luật, pháp lệnh và các chương trình mục tiêu, chiến lược phát triển về văn hóa tiếp tục khẳng định văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội trong sự nghiệp cách mạng xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa của Đảng, Nhà nước và Nhân dân Việt Nam.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trường Chinh: *Bàn về văn hóa nghệ thuật*, NXB Văn hóa nghệ thuật, Hà Nội, 1993.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1991.
3. Quốc hội: *Hiến pháp 1946*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/hien-phap-1946-viet-nam-dan-chu-cong-hoa-36134.aspx?v=d>.
4. Quốc hội: *Hiếp pháp 1959*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/hien-phap-1959-viet-nam-dan-chu-cong-hoa-36855.aspx?v=d>.
5. Quốc hội: *Hiến pháp 1980*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/hien-phap-1980-cong-hoa-xa-hoi-chu-nghia-viet-nam-36948.aspx?v=d>.
6. Quốc hội: *Hiến pháp 1992*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Hien-phap-1992-cong-hoa-xa-hoi-chu-nghia-Viet-nam-38238.aspx>.
7. Quốc hội: *Hiến pháp 2013*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Hien-phap-nam-2013-215627.aspx>.

# **GIÁ TRỊ THAM KHẢO VỀ QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN CÔNG DÂN TRONG HIẾN PHÁP 1946 VÀ SỰ KẾ THỪA, PHÁT TRIỂN TRONG HIẾN PHÁP 2013**

*ThS. Võ Thị Phương Uyên\**

## **TÓM TẮT**

Hiến pháp không những là văn bản có vị trí cao nhất trong thang bậc hiệu lực pháp lý, mà còn là đạo luật gốc, làm cơ sở cho các văn bản khác trong hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật của mỗi quốc gia. Hiến pháp 1946 - Bản Hiến pháp đầu tiên của Việt Nam đã ghi dấu một mốc son lịch sử quan trọng trong việc ghi nhận về quyền con người, quyền công dân. Bài viết phân tích về giá trị tham khảo của Hiến pháp 1946 về quyền con người, quyền công dân và những điểm kế thừa cũng như phát triển về quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp 2013. Qua đó, tác giả nêu ra những hạn chế của Hiến pháp hiện hành khi kế thừa tư tưởng về quyền con người, quyền công dân của Hiến pháp 1946 và đề xuất kiến nghị hoàn thiện.

*Từ khóa: Hiến pháp, quyền con người, quyền công dân.*

## **NỘI DUNG**

### **1. Khái quát về quyền con người, quyền công dân**

Quyền con người xuất hiện từ rất lâu đời từ khi con người ý thức được về nhu cầu, lợi ích cá nhân trong các quan hệ xã hội. Có thể nói rằng tư tưởng về quyền con người đã xuất hiện từ rất sớm vì khi nhìn lại lịch sử phát triển của xã hội đều là đấu tranh cho quyền con người và để bảo vệ quyền con người. Quyền con người được xem là những nhu cầu, lợi ích tự nhiên vốn có của con người được ghi nhận và bảo vệ bởi pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia.

Có nhiều tiêu chí khác nhau được sử dụng để phân loại quyền con

---

\* Trường Đại học Cần Thơ.



người nhưng khi phân loại theo lĩnh vực thì quyền con người được chia thành hai nhóm đó là các quyền con người trong lĩnh vực dân sự, chính trị và các quyền con người trong lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa. Khi Liên hiệp quốc soạn thảo ra hai công ước cơ bản về quyền con người là Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa năm 1966 cũng sử dụng cách phân chia này.

Quyền công dân cũng chính là các quyền con người được các nhà nước thừa nhận để áp dụng cho những người có quốc tịch của quốc gia mình và quyền công dân ra đời từ sự thành công của cách mạng tư sản chống lại giai cấp phong kiến. Chiến thắng của cuộc cách mạng này đưa người dân từ vị trí “thần dân” sang địa vị là “công dân”. Theo đó, các nhà nước tư sản ra đời đã ban hành ra Hiến pháp và pháp luật để khẳng định địa vị pháp lý của công dân trong mối quan hệ gắn kết với Nhà nước.

Qua sự phân tích về quyền con người, quyền công dân chúng ta nhận thấy được rằng quyền con người và quyền công dân có những điểm giống nhau như sau:

-Thứ nhất, khi đề cập đến quyền con người hay quyền công dân đều là đề cập đến quyền của cá nhân.

-Thứ hai, chế định quyền con người, quyền công dân luôn là nội dung cốt lõi của các Hiến pháp dân chủ.

Tuy nhiên, quyền con người và quyền công dân cũng có những điểm khác biệt như quyền con người rộng hơn quyền công dân, bao hàm cả quyền công dân khi xét về chủ thể của quyền vì quyền con người áp dụng cho đối tượng là tất cả mọi người không kể đến việc họ có quốc tịch hay không có quốc tịch trong khi đối tượng của quyền công dân là chỉ áp dụng cho công dân của một quốc gia nhất định.

Tóm lại, quyền con người và quyền công dân có mối quan hệ gắn kết chặt chẽ, có sự tác động và bổ sung cho nhau vì quyền công dân ở các quốc gia được xây dựng là dựa trên nền tảng các quyền con người đã được quy định trong các văn kiện pháp lý quốc tế. Việc bảo đảm tốt quyền công dân ở các quốc gia sẽ tạo nên triển vọng về quyền con người chung trên toàn thế giới vì “quyền con người là những giá trị cao quý, kết tinh từ nền văn hóa của tất cả các dân tộc trên thế giới. Đây là tiếng nói chung, mục tiêu

chung và phương tiện chung của toàn nhân loại để bảo vệ và thúc đẩy nhân phẩm và hạnh phúc của mọi con người”<sup>1</sup>.

## **2. Hiến pháp - công cụ pháp lý hiệu quả để ghi nhận và đảm bảo quyền con người, quyền công dân**

### *2.1. Hiến pháp là văn bản ghi nhận quyền con người, quyền công dân*

Hiến pháp và quyền con người, quyền công dân luôn có quan hệ gắn kết chặt chẽ vì muốn đảm bảo quyền con người, quyền công dân thì trước hết nhà nước phải ghi nhận những quyền này trong Hiến pháp. Quyền con người, quyền công dân được quy định trong Hiến pháp là các quyền cơ bản và cốt lõi để tạo nền tảng, tạo cơ sở cho các đạo luật và văn bản pháp luật khác cụ thể hóa các quyền này. Cho nên, nếu chế định này được quy định một cách bài bản trong Hiến pháp thì tạo được nền tảng tốt để các văn bản khác quy định về quyền con người, quyền công dân trong các văn bản đó.

Hiện nay có nhiều cách thức khác nhau để ghi nhận về quyền con người, quyền công dân và có nhiều quốc gia ghi nhận trong Hiến pháp - đạo luật cơ bản của Nhà nước. Hiến pháp luôn được xem là công cụ rất quan trọng để bảo vệ quyền con người, quyền công dân cho nên chế định quyền con người, quyền công dân luôn là nội dung quan trọng cấu thành Hiến pháp. Chương về “quyền con người, quyền công dân” thường được đặt ở vị trí trang trọng trong Hiến pháp của các quốc gia. Có thể nói rõ hơn rằng quyền con người, quyền công dân được ghi nhận trong Hiến pháp với tư cách là đạo luật cơ bản của một quốc gia là một sự đảm bảo pháp lý vững chắc để các quyền đó được tôn trọng và đảm bảo thực hiện.

Nhận thức rõ tầm quan trọng của một văn bản ghi nhận về quyền tự do của người dân nên sau khi cách mạng Tháng Tám thành công, Hiến pháp 1946 đã được soạn thảo và ban hành để đáp ứng nhu cầu xây dựng một Nhà nước dân chủ và để bảo đảm các quyền tự do dân chủ cho Nhân dân. Kế thừa tư tưởng đó của Hiến pháp 1946 các bản Hiến pháp sau này cũng Việt Nam đều dành có quy định về quyền tự do dân chủ cho người dân.

### *2.2. Hiến pháp là công cụ hạn chế quyền lực nhà nước để bảo đảm quyền con người, quyền công dân*

Nhà nước là chủ thể bảo đảm quyền con người nhưng Nhà nước

---

1. Nguyễn Đăng Dung, Vũ Công Giao, Lê Khánh Tùng (đồng chủ biên): *Giáo trình Lý luận và pháp luật về quyền con người*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2011, tr.19.

cũng có thể là chủ thể vi phạm quyền con người vì so với các chủ thể khác trong xã hội thì nhà nước có ưu thế hơn khi có quyền lực Nhà nước. “Hiến pháp quy định về tổ chức, giới hạn và kiểm soát quyền lực Nhà nước, hạn chế sự tùy tiện của công quyền. Thông qua việc phân chia quyền lực, tạo ra sự kiểm chế, đối trọng giữa các nhánh quyền lực, hiến pháp “đóng khung quyền lực” và giảm thiểu nguy cơ lạm quyền của các cơ quan công quyền. Điều này phản ánh triết lý “cá nhân sẽ có tự do khi nhà nước không được tự do”<sup>1</sup>.

Thật vậy, việc quy định cách thức tổ chức quyền lực Nhà nước trong Hiến pháp có sự phân chia, kiểm chế và kiểm soát lẫn nhau giữa các nhánh quyền lực giúp tránh được kiểu quyền lực tập trung. Bên cạnh đó, việc kiểm chế và kiểm soát lẫn nhau giữa các nhánh quyền lực còn có tác dụng ngăn chặn sự lạm quyền, vượt quyền dẫn đến xâm phạm quyền con người của các cơ quan Nhà nước.

Như vậy, Hiến pháp là một văn bản ghi nhận cả về việc tổ chức quyền lực Nhà nước, ghi nhận về sự phân quyền nhưng Hiến pháp cũng ghi nhận đồng thời về nhân quyền. Và trong cùng một văn bản ấy, Hiến pháp đóng vai trò điều tiết sự phân quyền này không vi phạm đến nhân quyền mà Hiến pháp ghi nhận. Và “trong phạm vi quốc gia, với ý nghĩa là đạo luật cơ bản, văn bản pháp lý có hiệu lực tối cao, hiến pháp là lá chắn bảo vệ, ngăn ngừa những hành vi xâm phạm quyền con người, quyền công dân, cũng như là nguồn tham chiếu để người dân sử dụng khi quyền của mình bị vi phạm”<sup>2</sup>.

### **3. Giá trị tham khảo về quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp 1946**

Hiến pháp 1946 ra đời trong bối cảnh nước ta vừa giành được độc lập, tại phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời, chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định việc ban hành ra Hiến pháp 1946 là một trong sáu nhiệm vụ cấp bách. Người nói: “Trước chúng ta đã bị chế độ quân chủ chuyên chế cai trị rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế nên Việt Nam không có Hiến pháp. Nhân dân ta không hưởng quyền tự do dân chủ. Chúng ta phải có một Hiến pháp dân chủ”<sup>3</sup>.

---

1. Nguyễn Đăng Dung, Lưu Bình Dương, Đinh Văn Liêm (đồng chủ biên): *Giáo trình Luật Hiến pháp Việt Nam*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2021, tr.125.

2. Nguyễn Đăng Dung, Lưu Bình Dương, Đinh Văn Liêm (đồng chủ biên): *Giáo trình Luật Hiến pháp Việt Nam*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2021, tr.125.

3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.4, tr.7.

Như vậy, trong tư tưởng của chủ tịch Hồ Chí Minh sự hiện diện của Hiến pháp là tiền đề và là bảo đảm không thể thiếu được cho tự do của con người và dân chủ của xã hội<sup>1</sup>. Thật vậy, quyền con người luôn gắn liền với Hiến pháp vì Hiến pháp chính là văn bản ghi nhận và bảo đảm việc thực hiện quyền con người, quyền công dân. Thực hiện theo tư tưởng chỉ đạo của Đảng và Chủ tịch nước, Hiến pháp 1946 được Quốc hội Khóa 1 thông qua tại kỳ họp thứ hai ngày 08 tháng 11 năm 1946, bản Hiến pháp này có 7 chương và 70 điều.

Ở số lượng chương và điều khoản của Hiến pháp 1946 nếu so với các bản Hiến pháp sau này thì tương đối ngắn gọn nhưng bản Hiến pháp này lại thể hiện được tinh thần tôn trọng và bảo vệ các quyền tự do cá nhân thông qua việc xác định nguyên tắc xây dựng Hiến pháp trong lời nói đầu và nhiều những quy định cụ thể trong chương 2 (được quy định từ điều 4 đến điều 21).

Ngay trong lời nói đầu, Hiến pháp 1946 đã khẳng định: “Hiến pháp Việt Nam phải ghi lấy những thành tích vẻ vang của Cách mạng và phải xây dựng trên những nguyên tắc dưới đây:

- Đoàn kết toàn dân, không phân biệt giống nòi, gái trai, giai cấp, tôn giáo,
- Đảm bảo các quyền tự do dân chủ,
- Thực hiện chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của nhân dân<sup>2</sup>.

Những nguyên tắc này thể hiện tinh thần tôn trọng quyền con người, quyền công dân sâu sắc và Hiến pháp không những là nền tảng pháp lý cho quyền lực chính trị của người dân mà còn là công cụ bảo đảm các quyền tự do cho con người. Vì lẽ đó, toàn bộ bảy chương của Hiến pháp 1946 đều được xây dựng dựa trên ba nguyên tắc cơ bản nói trên.

Hiến pháp năm 1946 là bản hiến pháp rất coi trọng chế định quyền và nghĩa vụ của công dân đều đó chứng tỏ ở cách sắp xếp vị trí chương này trong bảy chương thì chương về quyền lợi và nghĩa vụ của công dân xếp thứ hai. Trong nội dung chương này chứa đựng những quy định, những

---

1. Nguyễn Đăng Dung, Trịnh Quốc Toàn, Đặng Minh Tuấn (đồng chủ biên): *Bình luận khoa học Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.89.

2. Lời nói đầu, Hiến pháp 1946.

nguyên tắc tiến bộ như nguyên tắc bình đẳng, đó là lần đầu tiên trong lịch sử, quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật được ghi nhận và phụ nữ được ghi nhận ngang quyền với nam giới về mọi phương diện<sup>1</sup>.

Bên cạnh đó, Hiến pháp 1946 còn quy định khá đầy đủ về các nhóm quyền từ dân sự, chính trị cho đến kinh tế, xã hội, văn hóa. Cụ thể, công dân Việt Nam được hưởng quyền bầu cử ứng cử, các quyền tự do như tự do ngôn luận, tự do xuất bản, tự do tổ chức và hội họp, tự do tín ngưỡng, tự do cư trú, tự do đi lại và quyền tư hữu tài sản,...

Ngoài ra, bản hiến pháp đầu tiên của Việt Nam còn có sự quan tâm đến nhóm yếu thế, nhóm đặc thù như trẻ em, người khuyết tật, người thiếu số chẳng hạn như Hiến pháp 1946 đã quy định ở điều 14 như sau “Những người công dân già cả hoặc tàn tật không làm được việc thì được giúp đỡ. Trẻ con được săn sóc về mặt giáo dưỡnɡ”. Điều đó cho thấy Hiến pháp 1946 dành sự quan tâm rất đặc biệt đến những nhóm người yếu thế trong xã hội.

Qua các phân tích trên có thể nhận thấy rằng các điều khoản về các quyền và các tự do cơ bản của con người trong Hiến pháp 1946 rất gần gũi với các Hiến pháp hiện tại của những quốc gia tân tiến và với chuẩn mực quốc tế về nhân quyền.<sup>2</sup>

Khi nhìn nhận về Hiến pháp 1946 các chuyên gia nghiên cứu đều cho rằng Hiến pháp 1946 là một bản Hiến pháp rất tiến bộ, là một bản Hiến pháp có vị trí, giá trị vĩ đại trong lịch sử Hiến pháp Việt Nam nhất là những tư tưởng về quyền con người, quyền công dân có giá trị tham khảo rất lớn cho các bản Hiến pháp sau này của Việt Nam và đến nay thì những quy định này vẫn còn nguyên giá trị. “Ưu điểm nổi bật của Hiến pháp năm 1946 là ở chỗ, mặc dù được soạn thảo và thông qua ngay trong những năm đầu tiên của chính quyền nhân dân còn non trẻ mà phải tập trung lo toan, ứng phó với các công việc nội trị, ngoại giao ngổn ngang trăm mối, văn kiện này vẫn dành sự quan tâm đặc biệt cho vấn đề quyền con người, quyền công dân”.<sup>3</sup>

---

1. Điều 6, điều 7 và điều 9 Hiến pháp 1946.

2. Nguyễn Quốc Sử: “Quyền con người trong Hiến pháp 2013 - Những điểm cần được cụ thể hóa”, Tạp chí *Quản lý Nhà nước*, số 257, 2017, tr.20.

3. Nguyễn Đăng Dung, Vũ Công Giao, Lê Khánh Tùng (đồng chủ biên): *Giáo trình Lý luận và Pháp luật về quyền con người*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2011, tr.409.

#### **4. Sự kế thừa và phát triển về việc ghi nhận quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp 2013**

So với các bản Hiến pháp năm 1959, 1980, 1992 thì Hiến pháp 2013 đặc biệt quan tâm đặt vị trí của chương 2 “*Quyền con người và quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân*”. Hiến pháp hiện hành đặt vị trí chương này chỉ sau chương 1 chế độ chính trị. Có thể nói đây cũng chính là sự kế thừa “*vị trí*” của Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp 2013 đã trả lại vị trí xứng đáng của chương quy định về quyền con người, quyền công dân, vị trí chương 2 sau chương Chế độ chính trị là vị trí vốn có của chương Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. “Đó là, lần đầu tiên kể từ sau năm 1946 đến nay, vấn đề quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân được đặt đúng vị trí trang trọng, vốn có của nó. Điều này phản ánh sự thay đổi về nhận thức và tư duy lý luận của Đảng ta cũng như tư duy lập hiến của Nhà nước ta trong việc xem quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân là những vấn đề then chốt của việc thiết kế bản Hiến pháp mới”<sup>1</sup>. Về cách đặt vị trí chương liên quan quyền con người, quyền công dân ở chương thứ 2 là rất phù hợp với xu thế, vì Hiến pháp của nhiều quốc gia đều đặt chương này ở vị trí chương 2. Chúng ta thấy được rằng qua sự kế thừa của Hiến pháp 2013 thì Hiến pháp 1946 rõ ràng là một bản Hiến pháp rất tiến bộ, có giá trị nhân văn cao.

Hiến pháp hiện hành ghi nhận được các quyền con người trong các lĩnh vực dân sự, chính trị cũng như kinh tế, xã hội, văn hóa như Hiến pháp 1946 và có sự bổ sung thêm một số quyền mới như quyền sống (Điều 19), quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người và hiến xác (Điều 20), quyền hưởng an sinh xã hội (Điều 34), quyền được sống trong môi trường trong lành (Điều 43),... Bên cạnh sự kế thừa Hiến pháp 1946, Hiến pháp 2013 còn có sự phát triển thêm các quyền con người, quyền công dân để phù hợp với tình hình thực tế mới của đất nước cũng như tương thích với các văn kiện pháp lý quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Hiến pháp 2013 không còn sự đồng nhất về khái niệm quyền con người và quyền công dân như trong Hiến pháp 1992, chủ thể của quyền con người là “mọi người” và chủ thể của quyền công dân là “công dân”.

Hơn nữa, Hiến pháp 2013 thể hiện rõ trách nhiệm của Nhà nước và

---

1. Hoàng Văn Nghĩa: “Những chế định mới về quyền con người trong Hiến pháp năm 2013”, Tạp chí *Nghiên cứu lập pháp*, số 24, 2014, tr.9.

các cơ quan Nhà nước trong việc đảm bảo quyền con người. Cụ thể, Hiến pháp 2013 ghi nhận ở điều 3 nhiệm vụ của Nhà nước là công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, đây là một điểm tiến bộ của Hiến pháp 2013 thể hiện sự cam kết của Nhà nước trong việc đảm bảo quyền con người cho người dân. Bên cạnh đó, các cơ quan Nhà nước như Tòa án, Viện Kiểm sát đều có nhiệm vụ chung là phải đảm bảo quyền con người, quyền công dân bên cạnh việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ riêng của mình.

## **5. Những hạn chế của Hiến pháp 2013 về quyền con người, quyền công dân khi kế thừa Hiến pháp 1946 và đề xuất kiến nghị hoàn thiện**

### *5.1. Những hạn chế*

Mặc dù đã có những thay đổi rất tiến bộ để ghi nhận về quyền con người, quyền công dân nhưng Hiến pháp 2013 cũng tồn tại những hạn chế khi kế thừa Hiến pháp 1946 cụ thể như sau:

*Thứ nhất*, Hiến pháp 2013 không ghi nhận được trong lời nói đầu về nguyên tắc của Hiến pháp, mục tiêu của Hiến pháp về quyền con người, quyền công dân như trong Hiến Pháp 1946. Đây là một hạn chế rất đáng tiếc cho Hiến pháp 2013 vì mục tiêu cuối cùng của các bản Hiến pháp hiện đại và dân chủ thì đều hướng đến việc bảo đảm các quyền tự do cho con người. Do vậy, nếu Hiến pháp 2013 xác định được mục tiêu này ngay từ lời nói đầu thì sẽ hợp lý hơn. Cuối cùng thì bản Hiến pháp đầu tiên của Việt Nam lại làm tốt hơn Hiến pháp hiện hành về việc ghi nhận nguyên tắc, mục tiêu vì quyền con người ngay trong lời nói đầu.

*Thứ hai*, Hiến pháp 2013 không quy định về nhóm người dễ bị tổn thương như người khuyết tật, người thiểu số ở chương 2. Trong khi đó Hiến pháp 1946 lại có quy định về hai đối tượng này ở chương 2 của Hiến pháp 1946. Điều đó chứng tỏ Hiến pháp 2013 có sự hạn chế khi kế thừa Hiến pháp 1946 khi ghi nhận về quyền con người, quyền công dân. Cụ thể, tại điều 8 Hiến pháp 1946 quy định: Ngoài sự bình đẳng về quyền lợi, những quốc dân thiểu số được giúp đỡ về mọi phương diện để chóng tiến kịp trình độ chung. Và tại điều 14 Hiến pháp 1946 có quy định người tàn tật không làm việc được thì được giúp đỡ.

Hiến pháp 2013 như đã nói ở trên không ghi nhận quyền của nhóm thiểu số ở chương “Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công

dân” mà lại ghi nhận một số quy định ưu tiên cho người thiểu số ở các điều 5,58,61 và 75 đó chính là những ghi nhận về sự ưu tiên của người dân tộc thiểu số trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, kinh tế chứ chưa phải là sự ghi nhận về quyền con người của họ. Còn đối với đối tượng dễ bị tổn thương là người khuyết tật thì Hiến pháp 2013 cũng không có quy định về nhóm này ở chương 2 trong khi đó Hiến pháp 1946 đã từng ghi nhận về nhóm này ngay trong chương quy định về quyền công dân.

### *5.2. Đề xuất kiến nghị hoàn thiện*

*Thứ nhất*, Hiến pháp là văn bản có giá trị pháp lý cao nhất, là cơ sở của cả một hệ thống văn bản quy phạm pháp luật thì khi cơ cấu các chương của Hiến pháp nên có chương quy định chương các nguyên tắc nền tảng của Hiến pháp trong đó có quy định về nguyên tắc đảm bảo quyền con người, quyền công dân, hoặc có thể quy định giống Hiến pháp 1946 về nguyên tắc đảm bảo quyền tự do của con người, công dân trong Lời nói đầu vì khi nguyên tắc, mục tiêu vì quyền con người được ghi nhận trong Hiến pháp sẽ thể hiện được tính thống nhất và hợp lý.

*Thứ hai*, nhóm người dễ bị tổn thương là những nhóm có vị thế về kinh tế, chính trị, xã hội bị thấp hơn các nhóm khác nên so với những nhóm bình thường họ có nguy cơ rất cao bị tổn thương về quyền con người cho nên khi Hiến pháp 2013 ghi nhận về quyền con người, quyền công dân thì cần hiến định quyền của những nhóm người này ở chương 2 của Hiến pháp, để những nhóm này có cơ sở hiến định để được bảo vệ và bảo đảm quyền.

## **KẾT LUẬN**

Hiến pháp 2013 được xem là một văn kiện chính trị pháp lý của nước ta trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Ghi nhận về quyền con người, quyền công dân một cách khá đầy đủ được đánh giá là một trong những nội dung rất tiên bộ của Hiến pháp 2013 và nội dung tiên bộ này được xây dựng dựa trên những giá trị tham khảo rất quý báu từ Hiến pháp 1946. Thật vậy, các bản hiến pháp sau này luôn kế thừa và phát triển những nguyên tắc và quy định trong Hiến pháp 1946, các bản Hiến pháp sau luôn quy định số điều về quyền con người, quyền công dân nhiều hơn bản Hiến pháp trước và có sự bổ sung các điều khoản mới để phù hợp với tình hình mới của đất nước. Và các bản Hiến pháp Việt Nam qua các thời kỳ đã chứng minh Việt Nam luôn quan tâm đến việc ghi



nhận về quyền con người, quyền công dân sao cho tiệm cận nhất với những văn kiện pháp lý quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Hiến pháp 1946*.
2. *Hiến pháp 2013*.
3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 4, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011.
4. Hoàng Văn Nghĩa: “Những chế định mới về quyền con người trong Hiến pháp 2013”, Tạp chí *Nghiên cứu lập pháp*, số 24, 2014.
5. Nguyễn Đăng Dung, Trịnh Quốc Toàn, Đặng Minh Tuấn (đồng chủ biên): *Bình luận khoa học Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2016.
6. Nguyễn Đăng Dung, Vũ Công Giao, Lã Khánh Tùng (đồng chủ biên): *Giáo trình lý luận và pháp luật về quyền con người*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2011.
7. Nguyễn Đăng Dung, Lưu Bình Dương, Đinh Văn Liêm (đồng chủ biên): *Giáo trình Luật Hiến pháp Việt Nam*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2021.
8. Nguyễn Quốc Sửu: “Quyền con người trong Hiến pháp 2013 - Những điểm cần được cụ thể hóa”, Tạp chí *Quản lý Nhà nước*, số 257, 2017.

# GIÁ TRỊ NHÂN VĂN TRONG TƯ TƯỞNG LẬP HIẾN CỦA HỒ CHÍ MINH THỂ HIỆN TRONG HIẾN PHÁP NĂM 1946

*ThS. Nguyễn Đình Văn\**

## TÓM TẮT

Tư tưởng lập hiến của Hồ Chí Minh là hệ thống các quan điểm toàn diện, sâu sắc về vấn đề lập hiến ở Việt Nam. Tư tưởng ấy chứa đựng giá trị khoa học, cách mạng và giá trị nhân văn sâu sắc, trở thành nền tảng lý luận cho việc xây dựng các bản hiến pháp trong lịch sử lập hiến của dân tộc, cho sự ra đời tư tưởng lập hiến Việt Nam hiện đại và góp phần bổ sung, phát triển tư tưởng lập hiến của nhân loại. Tư tưởng lập hiến của Hồ Chí Minh chứa đựng giá trị nhân văn sâu sắc, trong đó nổi bật là giá trị về quyền con người, gắn quyền con người với quyền dân tộc được thể hiện rõ nét trong bản Hiến pháp năm 1946. Bài viết tập trung phân tích, luận giải giá trị nhân văn trong tư tưởng lập hiến của Hồ Chí Minh thể hiện trong Hiến pháp năm 1946.

*Từ khóa: Tư tưởng lập hiến, giá trị nhân văn, Hiến pháp năm 1946.*

## NỘI DUNG

Tư tưởng lập hiến là một bộ phận quan trọng trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Đó là quan điểm mang tính xuyên suốt, cốt lõi về những vấn đề cơ bản của thể chế chính trị mới ở Việt Nam - thể chế dân chủ mà trong đó nhân dân là chủ và các quyền con người được ghi nhận, thể hiện giá trị nhân văn sâu sắc. Để hình thành nên tư tưởng ấy, Hồ Chí Minh đã tiếp thu những giá trị mang tính phổ quát, tiến bộ của văn minh nhân loại ở cả phương Đông và phương Tây. Đó là lý luận về quyền tự nhiên của con người, về những giới hạn của quyền lực nhà nước nhằm đảm bảo quyền con người thông qua thiết lập nên một bản khế ước xã hội với sự đồng thuận của nhân dân trong việc phân chia chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan Nhà nước tối cao. Đó là lý luận về bản chất giai cấp trong tổ chức Nhà nước, về sự thống nhất, tập trung quyền lực về Nhân dân mà trước hết là Nhân dân lao động thông qua cơ quan đại biểu Nhân dân. Đó là quan

---

\* Trường Đại học Cảnh sát Nhân dân.

điểm về dân tộc, dân quyền, dân sinh. Những quan điểm trên đã được Hồ Chí Minh tiếp nhận trong hành trình ra đi tìm đường cứu nước, và được chuyên hóa, khảo nghiệm qua thực tế lãnh đạo cách mạng và chỉ đạo xây dựng các bản Hiến pháp dân tộc.

Tư tưởng lập hiến của Hồ Chí Minh có giá trị lý luận và thực tiễn to lớn, không chỉ đối với Việt Nam mà bỏ sung, phát triển lý luận lập hiến trên thế giới. Hồ Chí Minh không chỉ chất lọc các giá trị tiến bộ cả truyền thống và hiện đại trong văn hóa lập pháp - lập hiến của dân tộc và nhân loại mà ở tầm cao hơn, đã bỏ sung và phát triển trong điều kiện cụ thể ở Việt Nam. Hồ Chí Minh sáng tạo mô hình chính thể mới - mô hình nhà nước Dân chủ Cộng hòa và được đánh giá là đã “*đặt nền móng cho sự hình thành một loại chính thể lưỡng tính cộng hòa hiện đại*”<sup>1</sup>. Người phát triển giá trị nhân văn trong lập hiến, trong đó nổi bật là giá trị về quyền con người, gắn quyền con người với quyền dân tộc trong hiến pháp dân chủ, khẳng định chân lý của thời đại: quyền dân chủ cao nhất của nhân dân là quyền được sống tự do trong một quốc gia độc lập, có chủ quyền. Và đặc biệt hơn nữa, tư tưởng lập hiến của Hồ Chí Minh có giá trị nhân văn sâu sắc được thể hiện rõ nét trong bản Hiến pháp năm 1946.

Tư tưởng lập hiến của Hồ Chí Minh với nội dung cốt lõi là xây dựng bản hiến pháp dân chủ và Hiến pháp năm 1946 là bản Hiến pháp dân chủ đầu tiên trong lịch sử lập hiến của nước ta, được Quốc hội Khóa I nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thông qua tại kỳ họp thứ 2 ngày 09-11-1946, bao gồm 7 chương và 70 điều. Đây là bản Hiến pháp dân chủ, tiến bộ, là sự kết tinh của những giá trị cao cả của thời đại, thể hiện rõ tư tưởng lập hiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh, thể hiện khát vọng của Nhân dân về bảo vệ nền độc lập dân tộc, thống nhất lãnh thổ, đoàn kết toàn dân, bảo đảm các quyền tự do dân chủ và xây dựng chính quyền nhân dân mạnh mẽ, sáng suốt. Hiến pháp đặt cơ sở pháp lý quan trọng cho tổ chức Nhà nước, cho việc xây dựng hệ thống pháp luật ở nước ta. Nội dung tư tưởng lập hiến của Hồ Chí Minh được thể hiện trong Hiến pháp năm 1946 có giá trị lịch sử, giá trị pháp lý và đặc biệt là giá trị nhân văn sâu sắc. Đó là những giá trị lớn và bền vững như sợi chỉ đỏ xuyên suốt nội dung và tinh thần của Hiến pháp.

---

1. Nguyễn Đăng Dung: *Tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước pháp quyền*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2007, tr.152.

Trên cơ sở kế thừa truyền thống tốt đẹp của dân tộc, giá trị tiến bộ của tư tưởng dân chủ tư sản và học thuyết Mác - Lênin, Hồ Chí Minh đã phát triển giá trị nhân văn lên tầm cao mới trong xây dựng hiến pháp. Đó là việc đấu tranh, khẳng định và ghi nhận các quyền tự nhiên, cao quý của con người. Các quyền con người cơ bản như quyền lập hiến, quyền bình đẳng, quyền tư hữu, các quyền chính trị, văn hóa,... được quy định thành điều khoản cụ thể trong Hiến pháp năm 1946. Bên cạnh đó, những quan điểm quy trình lập hiến, mô hình chính thể cũng như cơ cấu tổ chức quyền lực nhà nước,... đều nhằm tạo ra một thể chế tiến bộ, hướng vào bảo đảm, thực thi quyền con người với sự mở rộng biên độ tới tất cả công dân trong xã hội. Việc khẳng định các giá trị về quyền tự nhiên cao quý của con người trong công tác lập hiến theo tư tưởng Hồ Chí Minh không thuần túy chỉ vì con người cá nhân hay một nhóm người, bó hẹp trong một giai cấp cụ thể, mà đó là vì quyền lợi chính đáng của toàn thể nhân dân Việt Nam theo tinh thần “*Nước Việt Nam là một nước dân chủ cộng hòa, tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể Nhân dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, trai gái, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo*” (Điều 1 Hiến pháp năm 1946)<sup>1</sup>. Sự bình đẳng của các công dân Việt Nam mà Hiến pháp năm 1946 khẳng định cũng thể hiện tư tưởng đoàn kết, tổng hợp sức mạnh, trí tuệ của mọi công dân, không có bất kỳ sự phân biệt nào. Mọi công dân đều có quyền như nhau trong việc tham gia chính quyền, tham gia vào công cuộc xây dựng và kiến thiết đất nước “*tùy theo tài năng và đức hạnh của mình*” (Điều 7 Hiến pháp năm 1946). Với những quy định trên, nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khẳng định tính đoàn kết toàn dân, thể hiện sức mạnh trí tuệ của mọi công dân, không có bất kỳ sự phân biệt nào. Mọi người, dù là gái hay trai, giai cấp, dân tộc, tôn giáo nào đều có quyền ngang nhau trong việc tham gia thực hiện quyền lực nhà nước. Nhà nước quan tâm đến sự bình đẳng giữa các dân tộc, thành phần, giai cấp; bình đẳng tạo nên sức mạnh đoàn kết, đấu tranh vì mục tiêu độc lập của đất nước, tự do, hạnh phúc của nhân dân. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các cơ quan trong thiết chế quyền lực nhà nước đều nhằm tạo ra sự phân công quyền lực rành mạch, hợp lý trên cơ sở chủ thể quyền lực Nhà nước thuộc về Nhân dân. Quy định này là nền tảng, thể hiện giá trị nhân văn sâu sắc, là xuất phát điểm cho những điều khoản tiếp theo của hiến pháp.

---

1. Lê Thị Hằng: *Tư tưởng Hồ Chí Minh về lập hiến - nội dung và giá trị*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2020, tr.152.

Bên cạnh xác định quyền, nghĩa vụ chung của công dân, giá trị nhân văn trong tư tưởng lập hiến của Hồ Chí Minh còn thể hiện ở sự quan tâm, ghi nhận đến quyền lợi của những người yếu thế trong xã hội như phụ nữ, người già, người tàn tật, trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số,... Cụ thể Hiến pháp năm 1946 ghi nhận quyền lợi đối với những người này như ngoài sự bình đẳng về quyền lợi, những quốc dân thiểu số được giúp đỡ về mọi phương diện để chóng tiến kịp trình độ chung; Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện; Những người công dân già cả hoặc tàn tật không làm được việc thì được giúp đỡ, trẻ con được săn sóc về mặt giáo dục; Học trò nghèo được Chính phủ giúp,... Như vậy, Hiến pháp năm 1946 lần đầu tiên quy định về sự ngang quyền, quyền bình đẳng giữa đàn bà và đàn ông, đây là quy định thể hiện giá trị nhân văn sâu sắc, có ý nghĩa rất lớn đối với phụ nữ trong bối cảnh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vừa mới ra đời. Điều này đã góp phần quan trọng, làm nền tảng cho sự nghiệp giải phóng phụ nữ, giải phóng con người trong lịch sử lập hiến Việt Nam. Quy định đó thực sự đã phá tan xiềng xích tư tưởng “trọng nam kinh nữ” của chế độ phong kiến đã tồn tại hàng nghìn năm trước đó. Trải qua hàng nghìn năm dưới chế độ phong kiến, lần đầu tiên quyền của nhân dân, trong đó có những đối tượng chịu thiệt thòi trong xã hội như đồng bào dân tộc thiểu số, phụ nữ, người già, người tàn tật, trẻ em được ghi nhận trang trọng trong Hiến pháp. Như vậy, Hiến pháp 1946 đã xác định rõ quyền con người, quyền công dân, xóa bỏ chế độ đặc quyền, đặc lợi của chế độ phong kiến. Có thể nói, Hiến pháp năm 1946 đã đặt nền móng cho sự tự do, dân chủ của mọi người trong xã hội, nhà nước quan tâm đến tất cả mọi người, không phân biệt thành phần, giai cấp, vị thế,...

Giá trị nhân văn trong tư tưởng lập hiến của Hồ Chí Minh không chỉ giới hạn ở các quyền tự nhiên vốn có, quyền sống, quyền đảm bảo về sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, mà thông qua Hiến pháp năm 1946 Hồ Chí Minh khẳng định tất cả công dân Việt Nam đều ngang quyền về mọi phương diện: chính trị, kinh tế, văn hóa; bình đẳng trước pháp luật, đều được tham gia chính quyền, được quyền bầu cử; được quyền tự do ngôn luận, tự do xuất bản, tự do tổ chức và hội họp, tự do tín ngưỡng và tự do cư trú, đi lại trong nước và ra nước ngoài. Những điều luật này thể hiện tính nhân văn, ưu việt và tiến bộ của nhà nước trong việc xác định nhân dân có quyền làm chủ đất nước, làm chủ xã hội và làm chủ bản thân mình. Nhân dân Việt Nam sau bao nhiêu năm đấu tranh chống áp bức, bóc lột của thực

dân, phong kiến, quyền dân chủ của công dân đã được hiến định. Hiến pháp đã xác định rõ nhân dân là nguồn gốc của quyền lực Nhà nước. Nhân dân có quyền bầu ra Nghị viện Nhân dân, Nhân dân có quyền phúc quyết về hiến pháp và những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia. Khi sửa đổi Hiến pháp cũng phải tuân theo cách thức chặt chẽ, theo đó “*Những điều thay đổi khi đã được Nghị viện ưng chuẩn thì phải đưa ra toàn dân phúc quyết*” (Điều 70 Hiến pháp năm 1946). Như vậy, quyền “phúc quyết” của Nhân dân thể hiện trong Hiến pháp năm 1946 đã thể hiện rõ tư tưởng, nội dung hiến pháp do toàn dân định ra, khẳng định một nội dung cốt lõi của chủ quyền Nhân dân đó là tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân. Nhân dân mới là chủ thể tối cao có quyền lập hiến và sửa đổi Hiến pháp.

Tiếp thu tư tưởng quyền tự nhiên của con người, Hồ Chí Minh và các nhà lập hiến đã chuyển hóa thành nội dung cụ thể trong quy định về quyền công dân. Hiến pháp năm 1946 có cách tiếp cận gần với quyền con người nhất vì nó quy định ngay ở những chương đầu tiên, làm cơ sở cho nội dung các chương khác. Đồng thời, các quyền cơ bản của con người trên các phương diện, các lĩnh vực trong đó có quyền tư hữu tài sản được ghi nhận. Quyền suy đoán vô tội là một trong những quyền quan trọng để bảo vệ con người trước sự giam giữ vô cớ và buộc tội sai trái của những người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước. Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật chứ không phải quyền công dân được tuyên bố theo quy định của pháp luật. Có thể khẳng định Hồ Chí Minh đã sử dụng “*pháp luật và pháp lý phù hợp với đạo lý ở đời và đạo lý làm người*”<sup>1</sup>. Với Hồ Chí Minh, pháp luật vì nhân dân, pháp quyền là công cụ bảo vệ sự đoàn kết toàn dân.

Không chỉ giới hạn trong phạm vi quyền công dân, quyền con người của những con người trong một dân tộc, tư tưởng Hồ Chí Minh đã được mở rộng cho cả loài người tiến bộ. Từ năm 1946, Hồ Chí Minh và các nhà lập hiến đã đưa vào trong hiến pháp Việt Nam điều khoản: “*Những người ngoại quốc tranh đấu cho dân chủ và tự do mà phải trốn tránh thì được trú ngụ trên đất Việt Nam*” (Điều 16 Hiến pháp năm 1946). Cũng chính vì vậy, tư tưởng lập hiến của Hồ Chí Minh đạt đến chiều sâu giá trị nhân văn của chủ nghĩa cộng sản trong mục tiêu cao cả là giải phóng con người và vì hạnh phúc thực sự của con người.

---

1. Vũ Đình Hòe: *Pháp quyền nhân nghĩa Hồ Chí Minh*, NXB Trẻ, TPHCM, 2005, tr.721.

Nội hàm tư tưởng lập hiến của Hồ Chí Minh về dân chủ, chủ quyền nhân dân và hiến pháp nằm trong dòng chảy tiến bộ của thời đại. Trong Hiến chương Liên hiệp quốc năm 1945, Liên hiệp quốc xác định ba vấn đề dân chủ, pháp quyền và quyền con người có mối quan hệ chặt chẽ, không thể tách rời và là những giá trị, nguyên tắc cốt lõi, mang tính toàn cầu mà tổ chức này theo đuổi như là những mục tiêu hành động. Đề cập trực tiếp hơn đến mối quan hệ giữa dân chủ và nhân quyền, khoản 3 Điều 21 Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền năm 1948 nêu rõ: “*Ý chí của nhân dân là cơ sở tạo nên quyền lực của chính quyền*”, đồng thời khẳng định quyền của mọi người được tham gia vào việc quản lý, điều hành đất nước, một cách trực tiếp hoặc thông qua những đại diện do mình bầu ra. Những quy định này tiếp tục được thể hiện trong Điều 25 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 và trong nhiều văn kiện khác của Liên hiệp quốc. Điều này góp phần thúc đẩy sự chuyển biến trong quy trình xây dựng, sửa đổi hiến pháp ở nhiều quốc gia theo hướng tăng cường sự tham gia của nhân dân. Trên cơ sở đó, Hồ Chí Minh đã tiếp thu, vận dụng và thể hiện một cách đầy đủ giá trị tiến bộ, giá trị nhân văn của thời đại trong việc xây dựng bản Hiến pháp năm 1946.

Trên cương vị chỉ đạo soạn thảo bản Hiến pháp năm 1946, tư tưởng lập hiến của Hồ Chí Minh được thể hiện rõ nét qua bản Hiến pháp này. Đặc biệt với bản Hiến pháp năm 1946, cho đến nay vẫn được coi là mẫu mực trên nhiều phương diện như Đại tướng Võ Nguyên Giáp nhận xét: “*Với trí tuệ uyên bác, với quan điểm lấy dân là gốc, Bác đã đưa vào bản Hiến pháp đầu tiên của nước ta những điều luật ngang tầm với nền chính trị tiên tiến của thế giới lúc bấy giờ và nhiều điều còn có giá trị nóng hổi tính thời sự cho đến hôm nay*”<sup>1</sup>. Việc tiếp tục nghiên cứu, tìm hiểu tư tưởng Hồ Chí Minh nói chung và tư tưởng lập hiến của Hồ Chí Minh nói riêng vẫn là yêu cầu khách quan của sự nghiệp cách mạng Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

## KẾT LUẬN

Tóm lại, tư tưởng lập hiến của Hồ Chí Minh có giá trị lý luận và thực tiễn to lớn, không chỉ đối với Việt Nam mà còn bổ sung, phát triển lý luận

---

1. Văn phòng Quốc hội: *Hiến pháp năm 1946 và sự kế thừa, phát triển trong các Hiến pháp Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.22.

lập hiến trên thế giới. Người đã chọn lọc các giá trị tiên bộ cả truyền thống và hiện đại trong văn hóa lập pháp - lập hiến của dân tộc và nhân loại, bổ sung và phát triển trong điều kiện cụ thể ở Việt Nam. Tư tưởng lập hiến của Hồ Chí Minh đã được thể hiện rõ nét trong Hiến pháp năm 1946 với những quy định tiên bộ thể hiện những giá trị nhân văn cao quý về bản chất của nhà nước do nhân dân làm chủ dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Có thể coi Hiến pháp 1946 đã đặt nền móng cho giá trị nhân văn và giá trị ấy được các Hiến pháp sau này kế thừa và phát triển. Vì vậy, việc tiếp tục nghiên cứu, vận dụng và phát triển tư tưởng lập hiến của Hồ Chí Minh là yêu cầu quan trọng của sự nghiệp cách mạng Việt Nam trong giai đoạn hiện nay khi toàn Đảng, toàn dân ta tiến hành công cuộc đổi mới, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nhằm thực hiện thắng lợi mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Thị Hằng: *Tư tưởng Hồ Chí Minh về lập hiến - nội dung và giá trị*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2020.
2. Nguyễn Đăng Dung: *Tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước pháp quyền*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2007.
3. Văn phòng Quốc hội: *Hiến pháp năm 1946 và sự kế thừa, phát triển trong các Hiến pháp Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998.
4. Vũ Đình Hòe: *Pháp quyền nhân nghĩa Hồ Chí Minh*, NXB Trẻ, TP HCM, 2005.



# KHÁI QUÁT LỊCH SỬ LẬP HIẾN VIỆT NAM

*PGS.TS. Nguyễn Tất Viễn\**

## TÓM TẮT

Tư tưởng lập hiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh hình thành từ những năm đầu khi Người bôn ba tìm đường cứu nước. Tư tưởng đó đã trở thành hiện thực và được thể hiện xuyên suốt trong các bản Hiến pháp 1946, 1959, 1980, 1992 và 2013. Mỗi bản Hiến pháp là một văn kiện mang tính chính sử về nhà nước và pháp luật, thể hiện tinh thần dân chủ, pháp quyền, khát vọng tự do, độc lập, hòa bình của dân tộc Việt Nam

*Từ khóa: Hiến pháp, lịch sử lập hiến.*

## NỘI DUNG

### **1. Tư tưởng lập hiến Hồ Chí Minh và nền lập hiến Việt Nam**

Từ khi thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đến nay, nước ta đã có 05 bản Hiến pháp, đó là Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2001), Hiến pháp năm 2013. Các bản Hiến pháp này ra đời trong những bối cảnh lịch sử nhất định nhưng đều có điểm chung nhất, đó là dựa trên nền tảng tư tưởng Hồ Chí Minh về lập hiến và được Đảng Cộng sản Việt Nam phát triển sáng tạo.

Trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, nước ta là một nước thuộc địa nửa phong kiến với chính thể quân chủ chuyên chế nên không có hiến pháp. Vào những năm đầu thế kỷ XX, trong một số học giả và nhà cách mạng Việt Nam đã xuất hiện tư tưởng lập hiến. Mặc dù khuynh hướng chính trị của họ đó khác nhau nhưng cùng chung một điểm là đất nước muốn dân chủ thì phải có Hiến pháp. Đến đầu năm 1919, nhà cách mạng Nguyễn Ái Quốc đã gửi tám điểm yêu sách của nhân dân An Nam tới Hội nghị Véc-xây của các nước đồng minh thắng trận trong Chiến tranh Thế giới thứ nhất, trong đó có yêu cầu thay chế

---

\* Nguyên Ủy viên Thường trực Ban Chỉ đạo Cải cách tư pháp Trung ương

độ cai trị sắc lệnh bằng các đạo luật. Sau này Người diễn thành thơ trong bản “Yêu cầu ca”:

*“Bây xin hiến pháp ban hành  
Trăm điều phải có Thần linh pháp quyền”<sup>1</sup>.*

Năm 1926, Nguyễn Ái Quốc lại cho công bố một bản yêu sách nữa mang đầu đề: “Lời hô hoán cùng Vạn quốc hội” đòi trả quyền tự quyết cho nhân dân Việt Nam và đòi quyền độc lập hoàn toàn và tức khắc ngay cho dân tộc Việt Nam, nhấn mạnh “*Việt Nam sẽ ký Hòa ước liên minh với nước Pháp và sẽ xếp đặt một nền hiến pháp theo lý tưởng dân quyền*”<sup>2</sup>. Ý tưởng lập hiến đó đã thành hiện thực khi nước ta giành được độc lập và bản Hiến pháp đầu tiên đã ra đời vào ngày 09-11-1946.

## **2. Hiến pháp năm 1946**

Trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời, ngày 03-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra sáu nhiệm vụ cấp bách của Chính phủ; trong đó có nhiệm vụ xây dựng Hiến pháp: “Trước chúng ta đã bị chế độ quân chủ cai trị, rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế nên nước ta không có hiến pháp, Nhân dân ta không được hưởng quyền tự do, dân chủ. Chúng ta phải có một hiến pháp dân chủ”<sup>3</sup>. Ngày 20-9-1945, Chính phủ lâm thời ra Sắc lệnh thành lập Ban dự thảo Hiến pháp gồm 7 người do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu. Tháng 11-1945, Bản dự thảo được công bố cho toàn dân thảo luận trong niềm vui vô hạn được hưởng độc lập, tự do. Ngày 09-11-1946, Quốc hội thông qua bản Hiến pháp đầu tiên của nước ta với 240 phiếu thuận, 2 phiếu trống. Hiến pháp năm 1946 xác định ba nguyên tắc cơ bản: 1) Đoàn kết toàn dân không phân biệt giống nòi, gái trai, giai cấp, tôn giáo; 2) Đảm bảo các quyền tự do dân chủ; 3) Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể Nhân dân. Thực hiện chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của Nhân dân.

Về chính thể, đó là nền dân chủ cộng hòa. Cơ chế phân công quyền lực rành mạch: Nghị viện (Quốc hội) thực hiện quyền lập pháp, Chính phủ thực hiện quyền hành pháp, Tòa án là cơ quan tư pháp. Điểm đặc trưng thể hiện ở quy định người đứng đầu Chính phủ là Chủ tịch nước.

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.1, tr.472-473.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, t.1, tr.60.

3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.4, tr.7.

Chủ tịch nước có quyền phủ quyết, chọn Thủ tướng trong Nghị viện và đưa ra Nghị viện biểu quyết. Còn Bộ trưởng do Thủ tướng chọn trong Nghị viện và đưa ra Nghị viện biểu quyết. Chính phủ chịu sự kiểm soát của Nghị viện. Tư pháp độc lập; hành pháp không được can thiệp vào tư pháp.

Về kỹ thuật lập pháp, Hiến pháp năm 1946 là một văn bản pháp luật chuẩn mực về kỹ thuật lập pháp và nội dung thể hiện, khúc chiết, mạch lạc dễ hiểu với tất cả mọi người. Đó là một bản Hiến pháp mẫu mực trên nhiều phương diện.

### **3. Hiến pháp năm 1959**

Với chiến thắng Điện Biên Phủ (năm 1954) và Hội nghị Giơ-ne-vơ thắng lợi, miền Bắc nước ta được hoàn toàn giải phóng nhưng đất nước còn tạm thời bị chia làm hai miền. Nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới này là xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất đất nước. Hiến pháp năm 1946 đã hoàn thành sứ mệnh. Trước tình hình và nhiệm vụ cách mạng mới, Hiến pháp cần được bổ sung và sửa đổi cho phù hợp. Bản dự thảo Hiến pháp mới được công bố để toàn dân thảo luận và đóng góp ý kiến xây dựng. Ngày 31-12-1959, Quốc hội đã nhất trí thông qua Hiến pháp sửa đổi và ngày 01-01-1960, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh công bố Hiến pháp, sau này gọi là Hiến pháp năm 1959. Đó là bản Hiến pháp được xây dựng theo mô hình của Hiến pháp xã hội chủ nghĩa.

Hiến pháp khẳng định nước Việt Nam là một nước thống nhất từ Lạng Sơn đến Cà Mau, khẳng định những truyền thống quý báu của dân tộc Việt Nam; xác định bản chất của Nhà nước ta là Nhà nước dân chủ nhân dân dựa trên nền tảng liên minh công nông do giai cấp công nhân lãnh đạo. Hiến pháp xác định tất cả quyền lực trong nước đều thuộc về nhân dân. Nhân dân sử dụng quyền lực của mình thông qua Quốc hội và Hội đồng Nhân dân các cấp. Quy định về chế độ kinh tế với 4 hình thức sở hữu: sở hữu Nhà nước (toàn dân); sở hữu của hợp tác xã (sở hữu tập thể); sở hữu của người lao động riêng lẻ và sở hữu của nhà tư sản dân tộc. Quy định về quyền lợi và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

Quy định về bộ máy Nhà nước gồm Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ; Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Hành chính địa phương; Tòa

án Nhân dân. Một thiết chế mới hoàn toàn được thành lập thuộc Quốc hội, đó là Viện sát Nhân dân được tổ chức thành hệ thống từ Trung ương đến cấp huyện.

#### **4. Hiến pháp năm 1980**

Thắng lợi của chiến dịch Hồ Chí Minh mùa xuân năm 1975 đã mở ra một giai đoạn mới trong lịch sử dân tộc ta. Nước ta đã hoàn toàn thống nhất và độc lập. Cuộc tổng tuyển cử ngày 25-4-1976 đã thành công, lập ra Quốc hội chung của cả nước (Quốc hội Khóa VI). Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đổi tên thành Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa (CHXHCN) Việt Nam. Nhu cầu xây dựng bản Hiến pháp của thời kỳ quá độ cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam được đặt ra. Quốc hội đã ra Nghị quyết về việc sửa đổi Hiến pháp năm 1959. Sau khi công bố để toàn dân góp ý kiến, tại kỳ họp thứ 7 ngày 18-12-1980 Quốc hội Khóa VI đã thông qua Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam (Hiến pháp năm 1980). Khác với các bản Hiến pháp trước đây, Hiến pháp năm 1980 quy định các quyền dân tộc cơ bản bao gồm 4 yếu tố: độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ. Lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến, Hiến pháp năm 1980 thể chế hóa vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản đối với Nhà nước và xã hội vào một Điều của Hiến pháp (Điều 4). Hiến pháp năm 1980 kế tục tư tưởng chủ quyền nhân dân của Hiến pháp năm 1959 khi nhấn mạnh quyền lực Nhà nước thuộc về Nhân dân; xác định Nhà nước ta là Nhà nước chuyên chính vô sản. Điểm mới là lần đầu tiên Hiến pháp quy định nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa: “Nhà nước quản lý xã hội theo pháp luật và không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa”.

Hiến pháp tiếp tục quy định chế độ kinh tế, các chế định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, phát triển văn hóa, khoa học, giáo dục. Quy định về bộ máy Nhà nước gồm Quốc hội, thiết lập chế định Hội đồng Nhà nước (chủ tịch tập thể); Hội đồng Bộ trưởng (thay cho Chính phủ), Tòa án Nhân dân và Viện Kiểm sát Nhân dân; Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân.

#### **5. Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001)**

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI năm 1986 đã mở ra thời kỳ đổi mới toàn diện đất nước. Sau một thời gian phát huy hiệu lực, nhiều quy định của Hiến pháp năm 1980 tỏ ra không phù hợp với điều kiện mới về phát

triển kinh tế, xã hội của đất nước. Tình hình thực tiễn của đất nước đòi hỏi phải có một bản Hiến pháp mới, phù hợp hơn. Quốc hội đã ra Nghị quyết thành lập Ủy ban sửa đổi Hiến pháp để sửa đổi Hiến pháp một cách cơ bản, toàn diện, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế. Ngày 30-6-1989, kỳ họp thứ V Quốc hội Khóa 8 đã quyết định thành lập Ủy ban sửa đổi Hiến pháp. Cuối năm 1991 đầu năm 1992, Bản dự thảo Hiến pháp lần thứ ba đã được đưa ra trưng cầu ý kiến Nhân dân. Ngày 15-4-1992 Quốc hội đã thông qua Hiến pháp (Hiến pháp năm 1992). Đây là bản Hiến pháp xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kì đổi mới toàn diện và sâu sắc về kinh tế, từng bước đổi mới vững chắc về chính trị.

Về chế độ chính trị, Hiến pháp năm 1992 khẳng định nguyên tắc quyền lực Nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức; bảo đảm vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với Nhà nước và xã hội. Khác với Hiến pháp năm 1980, Hiến pháp năm 1992 sử dụng cụm từ “Nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân”, thay cho “Nhà nước chuyên chính vô sản” trong Hiến pháp năm 1980. Điều đó phù hợp với chính sách đoàn kết các dân tộc, các tầng lớp trong xã hội và phù hợp với xu thế của thời đại. Vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các thành viên của Mặt trận được đề cao.

Về đối ngoại, Hiến pháp quy định chính sách hòa bình, hữu nghị, mở rộng giao lưu hợp tác với tất cả các nước trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị - xã hội khác nhau, trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau; không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi. Chính sách đối ngoại đúng đắn đó là tiền đề cho những thắng lợi to lớn của nước ta trong lĩnh vực hợp tác kinh tế với nước ngoài và trên trường quốc tế.

Chế độ kinh tế là nội dung đổi mới nhất, thể hiện rõ nhất với đường lối phát triển kinh tế của Nhà nước ta là chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Hiến pháp khẳng định phát triển văn hoá, giáo dục, khoa học, công nghệ là quốc sách hàng đầu. Đồng thời cũng ghi nhận chế định về Bảo vệ Tổ quốc, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Đặc biệt Hiến pháp lần đầu tiên ghi nhận quy định các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn

hóa và xã hội được tôn trọng; và cũng lần đầu tiên quyền tự do kinh doanh của công dân được xác lập.

Hiến pháp tiếp tục quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Quốc hội, bỏ chế định Hội đồng Nhà nước, khôi phục lại chế định Ủy ban Thường vụ Quốc hội và chế định Chủ tịch nước. Chế định Hội đồng Bộ trưởng được thay bằng Chính phủ; các chế định Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân, Tòa án Nhân dân và Viện kiểm sát Nhân dân có một số thay đổi. Bỏ chế độ thẩm phán bầu và thay bằng chế độ bổ nhiệm; thành lập mới tòa kinh tế, tòa lao động và tòa hành chính. Cuối năm 2001, Hiến pháp năm 1992 được sửa đổi thể hiện tư duy mới về chính trị - pháp lý, chính thức ghi nhận: Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân. Khẳng định nguyên tắc quyền lực Nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

## **6. Hiến pháp năm 2013**

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) đã xác định mục tiêu, định hướng phát triển toàn diện, bền vững đất nước trong giai đoạn cách mạng mới nhằm xây dựng nước Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Để đáp ứng tình hình mới, tại kỳ họp thứ 2, Quốc hội Khóa XIII đã quyết định sửa đổi Hiến pháp năm 1992 để bảo đảm đổi mới đồng bộ cả về kinh tế và chính trị, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Quốc hội đã tổ chức lấy ý kiến Nhân dân về dự thảo sửa đổi Hiến pháp. Ngày 28-11-2013 tại kỳ họp thứ 6, Quốc hội Khóa XIII đã thông qua Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (Hiến pháp năm 2013). Đây là bản Hiến pháp vừa kế thừa được các giá trị to lớn của các bản Hiến pháp năm 1946, năm 1959, năm 1980 và năm 1992, vừa thể chế hóa các quan điểm, phương hướng, nội dung phát triển đã được khẳng định trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011), có nhiều điểm mới cả về nội dung và kỹ thuật lập hiến, thể hiện sâu sắc, toàn diện sự đổi mới đồng bộ cả về kinh tế và chính trị, thể hiện rõ và đầy đủ hơn bản chất dân chủ, tiến bộ của Nhà nước và chế độ ta, là nhân tố để nước ta vững bước vào thời kỳ mới - thời kỳ đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới đất nước,

đồng bộ cả về kinh tế và chính trị, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, phát triển về mọi mặt và chủ động hội nhập quốc tế. Hiến pháp thể chế hóa đầy đủ hơn, sâu sắc hơn quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về đề cao chủ quyền Nhân dân, phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa và đảm bảo tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về Nhân dân. Tiếp tục khẳng định vai trò lãnh đạo Nhà nước và xã hội của Đảng Cộng sản Việt Nam, làm rõ hơn và sâu sắc hơn bản chất tiên phong, bản chất Nhân dân của Đảng và bổ sung một yêu cầu rất quan trọng “Đảng gắn bó mật thiết với Nhân dân, phục vụ Nhân dân, chịu sự giám sát của Nhân dân, chịu trách nhiệm trước Nhân dân về những quyết định của mình”. Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được đề cao, đưa lên vị trí trang trọng hàng đầu trong Hiến pháp (chương II). Đó vừa là sự kế thừa Hiến pháp năm 1946; vừa thể hiện nhận thức mới đầy đủ, sâu sắc hơn trong việc thể chế hóa quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về đề cao nhân tố con người, coi con người là chủ thể, nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu của sự phát triển. Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng. Nguyên tắc mọi người dân được làm tất cả những ngành nghề pháp luật không cấm là một điểm bứt phá quan trọng, tạo thuận lợi lớn cho sản xuất kinh doanh phát triển. Hiến pháp khẳng định bảo vệ Tổ quốc là sự nghiệp của toàn dân, là nghĩa vụ thiêng liêng, là quyền cao quý của công dân. Về đối ngoại, Việt Nam thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập, hợp tác quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào nội bộ của nhau, bình đẳng cùng có lợi; tuân thủ hiến chương Liên hiệp quốc và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế vì lợi ích quốc gia, dân tộc, góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới. Về bản chất nhà nước, Hiến pháp khẳng định Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân, dựa trên nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức; đồng thời bổ sung thêm một nguyên tắc mới về tổ chức quyền lực Nhà nước: Quyền lực Nhà nước là thống nhất có sự phân công rành mạch, phối hợp chặt chẽ và kiểm soát

hiệu quả giữa các cơ quan: Quốc hội thực hiện quyền lập pháp, Chính phủ thực hiện quyền hành pháp, Tòa án Nhân dân thực hiện quyền tư pháp. Mô hình tổ chức chính quyền địa phương đổi mới theo hướng phân công, phân cấp hợp lý giữa trung ương và địa phương, giữa các cấp chính quyền địa phương, bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất của trung ương, đồng thời phát huy tính năng động, sáng tạo quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương. Ngoài ra, Hiến pháp lần đầu tiên quy định hai thiết chế mới là Hội đồng Bầu cử Quốc gia và Kiểm toán Nhà nước.

Hiến pháp quy định nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Lần đầu tiên, vai trò của doanh nghiệp, doanh nhân được ghi nhận trong Hiến pháp. Tài sản hợp pháp của cá nhân, tổ chức đầu tư, sản xuất, kinh doanh được pháp luật bảo hộ và không bị quốc hữu hóa. Làm rõ hơn tính chất, mô hình kinh tế, vai trò quản lý của Nhà nước đối với nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, việc quản lý và sử dụng đất đai, đồng thời thể chế hóa quan điểm phát triển kinh tế phải kết hợp chặt chẽ, hài hòa với phát triển văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường. Về xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường Hiến pháp cơ bản kế thừa những nội dung về từng lĩnh vực này trong Hiến pháp năm 1992 nhưng được thể hiện một cách tổng quát, mang tính nguyên tắc. Các đạo luật sau đó đã cụ thể hóa những điều khoản này của Hiến pháp.

## **KẾT LUẬN**

Hiến pháp là đạo luật cơ bản của mỗi quốc gia, là sự biểu hiện tập trung nhất ý chí của một dân tộc, kỷ cương của một đất nước. Trải qua 75 năm lịch sử của Nhà nước Việt nam Dân chủ Cộng hòa (nay là Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam), nước ta đã có 5 bản Hiến pháp. Mỗi bản Hiến pháp đều thể hiện tinh thần dân chủ, pháp quyền, khát vọng hòa bình, tự do, độc lập, thể hiện tinh thần của dân tộc Việt Nam quyết tâm bảo vệ Tổ quốc, vươn lên sánh vai với các cường quốc 5 châu về mọi phương diện; là một trang chính sử về Nhà nước và pháp luật, phản ánh truyền thống pháp lý Việt Nam trong thời đại Hồ Chí Minh lịch sử mà chúng ta có trách nhiệm thực hiện và bảo vệ, giữ gìn như một di sản quốc gia.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 1, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011.
2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 1 NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 4, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011.

# BÀN VỀ KỸ THUẬT LẬP HIẾN TRONG HIẾN PHÁP NĂM 2013

*ThS. Trần Tuấn Vũ\**

*ThS. Phạm Thị Ngọc Thu\*\**

## TÓM TẮT

Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 (sau đây gọi tắt là Hiến pháp năm 2013) ra đời là sự kiện chính trị - pháp lý đặc biệt quan trọng, đánh dấu một bước tiến mới trong lịch sử lập hiến của nước ta. Đây là bản Hiến pháp vừa kế thừa được các giá trị to lớn của các bản Hiến pháp năm 1946, năm 1959, năm 1980 và năm 1992, vừa thể chế hóa các quan điểm, phương hướng, nội dung phát triển đã được khẳng định trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, phù hợp với hoàn cảnh đất nước trong giai đoạn hiện nay. Hiến pháp 2013 là một bước phát triển cả về chất và lượng so với Hiến pháp 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) trong đó có những đổi mới về kỹ thuật lập hiến, thể hiện sự tiến bộ về trình độ lập hiến và lập pháp. Trong phạm vi bài viết, nhóm tác giả tập trung làm rõ những điểm hoàn thiện về kỹ thuật lập hiến trong Hiến pháp năm 2013.

*Từ khóa: Kỹ thuật lập hiến, Hiến pháp.*

## MỞ ĐẦU

Là một văn bản có vai trò trung tâm, xác lập những nguyên tắc cơ bản, chủ đạo để xây dựng các ngành luật khác, những quy định của Hiến pháp có vai trò rất quan trọng trong việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật. Với tư cách là “luật gốc”, những điều khoản trong Hiến pháp vừa phải quy định đầy đủ, nhưng cũng phải ngắn gọn, súc tích. Do đó, kỹ thuật lập hiến không những đóng một vai trò quan trọng trong việc bảo đảm chất lượng về nội dung của Hiến pháp, mà còn bảo đảm về hiệu lực thi hành và hiệu quả của việc thực thi Hiến pháp cùng với việc ban hành những văn bản

---

\* Trường Đại học An ninh Nhân dân.

\*\* Trường Đại học An ninh Nhân dân.

pháp luật để điều chỉnh các vấn đề xã hội. Kỹ thuật lập hiến ảnh hưởng đến nội dung của Hiến pháp, quyết định tới tính chính xác, khoa học, chặt chẽ của từng điều khoản trong nội dung của hay Hiến pháp.

Về mặt khoa học, “kỹ thuật lập hiến là toàn bộ những cách thức thực hiện các công việc trong quá trình soạn thảo, thông qua và ban hành Hiến pháp”<sup>1</sup>. Bao gồm tất cả các công việc từ biên soạn dự thảo, lấy ý kiến đóng góp cho tới việc thông qua tại Quốc hội. Tuy nhiên, trong giới hạn của bài viết này, việc tìm hiểu về kỹ thuật lập hiến sẽ dừng lại ở sự khái quát về việc diễn đạt Hiến pháp thông qua cách thức thể hiện những điều khoản trong nội dung Hiến pháp.

Theo phạm vi này, thì kỹ thuật lập hiến có thể được xem xét dưới những khía cạnh sau:

*Thứ nhất:* Cơ cấu của Hiến pháp. Bao gồm bố cục sắp xếp các chương, mục, điều khoản và kết cấu cụ thể trong từng chương cùng với ý nghĩa của việc sắp xếp đó;

*Thứ hai:* Phạm vi những vấn đề cần được quy định trong Hiến pháp;

*Thứ ba:* Cách diễn đạt nội dung của Hiến pháp thông qua câu từ một cách rõ ràng, minh bạch nhưng lại ngắn gọn và súc tích; bao quát nhưng lại cụ thể<sup>2</sup>.

Để giúp hiểu rõ hơn kỹ thuật lập hiến của Hiến pháp 2013, bài viết này sẽ trình bày khái quát một số nội dung liên quan đến vấn đề này.

## **1. Những điểm mới về cơ cấu của Hiến pháp**

Cơ cấu Hiến pháp năm 2013 chặt chẽ và hợp lý hơn so với Hiến pháp năm 1992. Hiến pháp năm 2013 bao gồm lời nói đầu, 11 chương với 120 điều. So với Hiến pháp năm 1992, bao gồm 147 điều, Hiến pháp năm 2013 ngắn gọn hơn (ít hơn 27 điều), chỉ giữ lại 7 điều và đã bổ sung 12 điều, sửa đổi 101 điều so với Hiến pháp 1992.

Chương I được xây dựng trên cơ sở kết hợp giữa 2 chương: Chương

---

1. GS.TS. Nguyễn Đăng Dung (Chủ biên): *Sách tham khảo ABC về Hiến pháp*, NXB Tri Thức, Hà Nội, 2013, tr.32.

2. GS.TS. Nguyễn Đăng Dung: “Một số điểm mới về kỹ thuật lập hiến trong Hiến pháp sửa đổi năm 2013”, Tạp chí *Cộng sản*, nguồn: <http://dulieu.tapchicongsan.org.vn/Home/Nghiencuu-Traodoi/2014/25335/Mot-so-diem-moi-ve-ky-thuat-lap-hien-trong-Hien-phap.aspx>

I: “Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam - Chế độ chính trị” và Chương XI: “Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca, Thủ đô, ngày Quốc khánh” của Hiến pháp năm 1992; đồng thời, viết gọn lại tên chương thành “Chế độ chính trị”. Trong Hiến pháp 2013, ngoài những quy định về thể chế chính trị, bản chất và mô hình tổng thể của bộ máy Nhà nước và mối quan hệ giữa các cơ quan quyền lực, giữa Nhà nước với công dân, tổ chức chính trị, các tổ chức xã hội, giữa các giai cấp và tầng lớp, giữa các dân tộc trong nước và thế giới; các vấn đề về biểu trưng của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam như Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca, Quốc khánh, Thủ đô cũng được xác định là những nội dung quan trọng thể hiện bản chất của chế độ chính trị.

Chương II là một điểm hoàn toàn mới về tư duy lập hiến. Quy định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, Hiến pháp 2013 đã đưa hẳn chương này lên vị trí thứ hai, ngay sau chương Chế độ chính trị. So với Hiến pháp 1992 thì chương này nằm ở vị trí thứ năm. Sự thay đổi này hoàn toàn không đơn thuần chỉ là sự thay đổi về mặt cơ học. Đây là sự thay đổi phản ánh sự coi trọng vai trò của quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp. Chỉ đứng ở vị trí thứ hai sau chế độ chính trị, vì suy cho cùng các thể chế chính trị, các cơ quan trong bộ máy Nhà nước, đường lối phát triển của Đảng,... được quy định trong Hiến pháp đều phục vụ cho một mục đích duy nhất là sự phát triển của người dân. Về tên chương cũng có sự thay đổi, từ “Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân” thành “Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân”, vừa thể hiện sự thay đổi về mặt tư duy tách biệt giữa hai phạm trù này, vừa thể hiện quan điểm của Đảng và Nhà nước ta tôn trọng quyền con người, tôn trọng và thực hiện Công ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam đã tham ra ký kết. “*Đó vừa là sự kế thừa Hiến pháp năm 1946 do Chủ tịch Hồ Chí Minh - Trưởng ban soạn thảo; vừa thể hiện nhận thức mới đầy đủ, sâu sắc hơn trong việc thể chế hóa quan điểm của Đảng và nhà nước ta về đề cao nhân tố con người, coi con người là chủ thể, nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu của sự phát triển*”<sup>1</sup>.

---

1. Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Sinh Hùng: “Hiến pháp sửa đổi là đảm bảo chính trị - pháp lý vững chắc để toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta đồng lòng vững bước tiến lên trên thời kỳ mới”, báo Tuổi trẻ số ra ngày 09-12-2013. Nguồn: <http://tuoitre.vn/tin/chinh-tri-xa-hoi/20131209/hien-phap-sua-doi-de-cao-quyen-con-nguoi/583700.html>

Chương III Hiến pháp 2013 quy định về Kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường dựa trên cơ sở sáp nhập các chương: Chương II: Chế độ kinh tế và Chương III: Văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ của Hiến pháp năm 1992. Việc quy định như vậy thể hiện đường lối gắn liền phát triển kinh tế với bảo đảm công bằng xã hội đi đôi với việc phát triển văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường. Đây chính là tư duy của việc phát triển bền vững.

Trong Hiến pháp 1992 Chương X: Tòa án Nhân dân và Viện Kiểm sát Nhân dân đứng sau chương Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân. Việc sắp xếp này phần nào thể hiện sự quản lý hành chính thống nhất từ trung ương xuống địa phương nhưng không cho thấy vai trò của hoạt động tư pháp. Hiến pháp 2013 đã hoán đổi vị trí giữa hai chương này, đưa những quy định về Tòa án Nhân dân và Viện Kiểm sát Nhân dân lên trước, sắp xếp ngay sau chương VII: Chính phủ và trước chương IX về Chính quyền địa phương. Việc thay đổi này đã thể hiện sự thay đổi trong tư duy lập hiến trong việc soạn thảo Hiến pháp về nguyên tắc lần đầu tiên được quy định trong Hiến pháp 2013: “Quyền lực Nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp”. Do đó, sự sắp xếp trên là hợp lý, thể hiện sự thống nhất, gắn kết giữa ba hoạt động này, đồng thời cho thấy tầm quan trọng và độc lập của hoạt động tư pháp. Ngoài sự hoán đổi vị trí, Hiến pháp 2013 còn thay đổi tên gọi của chương IX, từ *“Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân”* thành *“Chính quyền địa phương”*, chỉ ra sự không đồng nhất giữa hai cơ quan trên với Chính quyền địa phương và mối quan hệ chặt chẽ về mặt tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân. *“Việc đổi tên này không phải là hình thức, mà nó đặt ra yêu cầu phải đổi mới thực sự về mô hình tổ chức cũng như chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương”*<sup>1</sup>. Ngoài ra, chương này cũng quy định về việc phân chia đơn vị hành chính lãnh thổ và mối quan hệ giữa cơ quan Nhà nước với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể xã hội ở địa phương.

---

1. Ngân Hà: “Chính quyền địa phương trong Hiến pháp năm 2013”, Trang thông tin điện tử Ban Nội chính Trung ương, nguồn: <http://noichinh.vn/nguyen-cuu-trao-doi/201405/chinh-quyen-dia-phuong-trong-hien-phap-nam-2013-294518/>

## 2. Về phạm vi quy định trong Hiến pháp và cách thức diễn đạt thông qua câu từ

Với vị trí là đạo luật gốc, những quy định trong Hiến pháp phải tuân thủ những tiêu chuẩn hết sức khắt khe. Những quy định này không được quá chung chung để rồi không thể cụ thể hóa, không thể giải thích một cách rõ ràng, hợp lý; mặt khác cũng không được quy định quá chi tiết, cụ thể vì sẽ dẫn đến tình trạng Hiến pháp làm thay nhiệm vụ của các văn bản pháp luật chuyên ngành, các quy định này sẽ mau chóng trở nên lỗi thời và phải thay thế, sửa đổi bổ sung. Do sự hạn chế về bối cảnh ra đời, Hiến pháp 1992 đã mắc phải một số lỗi như trên.

Trong Hiến pháp 1992 có một số quy định còn quá chung chung và chưa rõ ràng. Điển hình là những quy định về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Tuy trong bản Hiến pháp này, những quy định về quyền công dân tương đối đầy đủ, nhưng một số quyền vẫn còn mang tính chất “tuyên ngôn”, “cuơng lĩnh”, thiếu thực chất gây khó khăn cho việc thực hiện quyền. Chẳng hạn quy định về thanh niên trong Điều 66 Hiến pháp 1992. Đồng thời, một số quy định về các quyền bầu cử; tự do kinh doanh; tự do đi lại, tự do ngôn luận, tự do báo chí, được thông tin, hội họp, biểu tình; bất khả xâm phạm về chỗ ở; khiếu nại, tố cáo đều gắn với cụm từ “theo quy định của pháp luật”. Đây là biểu hiện của sự hạn chế về kỹ năng lập hiến cũng như tư duy về quyền công dân vì nó gây ra cách hiểu: “*công dân chỉ được làm những gì pháp luật cho phép*” chứ không phải “*công dân được làm những gì pháp luật không cấm*”; “*dẫn tới việc những văn bản pháp luật có thể hạn chế những quyền cơ bản của công dân*”<sup>1</sup>. Khắc phục nhược điểm này bằng cách quy định “việc thực hiện các quyền này do luật định”, Hiến pháp 2013 đã thể hiện sự thay đổi về mặt tư duy. Cùng với việc sử dụng những cụm từ “mọi người có quyền”, “công dân có quyền”; sự thay đổi này đã xác định một nguyên tắc rằng đây là “*những quyền đương nhiên của con người, của công dân được Hiến pháp ghi nhận và Nhà nước có trách nhiệm tôn trọng, bảo đảm và bảo vệ các quyền này*”, chứ không phải Nhà nước “*ban phát*”, “*ban ơn*” các quyền này cho con người, cho công dân.

Các thức quy định về các quyền trong Hiến pháp 2013 còn đặt ra yêu cầu về sự thể chế hóa để bảo vệ các quyền tự nhiên của con người và của

---

1. Nguyễn Thị Hạnh: “Hoàn thiện kỹ thuật lập hiến của Hiến pháp năm 1992 nhằm góp phần thúc đẩy việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật”, nguồn: [http://www.moj.gov.vn/hienphap1992/News/Lists/giaidapthacmac/View\\_Detail.aspx?ItemID=5217](http://www.moj.gov.vn/hienphap1992/News/Lists/giaidapthacmac/View_Detail.aspx?ItemID=5217)

công dân. Đồng thời, ngoài việc quy định một số quyền mới và mở rộng chủ thể quyền, việc diễn đạt một cách ngắn gọn, súc tích nhưng khái quát, cô đọng nhưng đầy đủ như đã trình bày ở trên là một điểm sáng của cách thức diễn đạt trong Hiến pháp 2013. Cách diễn đạt của Hiến pháp 2013 cô đọng, rõ ràng, khái quát hơn; sử dụng từ ngữ rõ ràng, chặt chẽ hơn. Ví dụ, cách sử dụng thuật ngữ “hành vi” (Điều 11 Hiến pháp 2013) thay cho “âm mưu và hành động” (Điều 13 Hiến pháp 1992) hay những cách thức quy định nguyên tắc tại Điều 14, 15, 31 Hiến pháp 2013 là những biểu hiện rõ ràng của sự tiến bộ này.

Một số quy định trong Hiến pháp 2013 cũng đã khắc phục được tình trạng xảy ra ở Hiến pháp 1992. Đó là có những quy định quá chi tiết, cụ thể nhưng không đủ tầm các quy định của Hiến pháp, dẫn đến việc Hiến pháp làm thay nhiệm vụ của luật chuyên ngành. Hiến pháp 1992 quy định quá chi tiết về Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân, dẫn tới tình trạng mỗi đơn vị hành chính đều có một Hội đồng Nhân dân và một Ủy ban Nhân dân. Đây là một sự rập khuôn và cứng nhắc và đã hạn chế sự linh hoạt cần phải có của công tác quản lý hành chính ở địa phương. Đồng thời, quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân đã được xác định rõ trong Hiến pháp 1992, rồi sau đó lại được xác định trong văn bản chuyên ngành là một sự yếu kém trong kỹ thuật lập hiến - lập pháp. Bằng cách quy định về Chính quyền địa phương nói chung, và xác định khái quát việc tổ chức các cấp chính quyền địa phương sẽ do luật định, Hiến pháp 2013 đã khắc phục nhược điểm này. Phạm vi quy định này sẽ mở đường cho việc xây dựng một cách linh hoạt chính quyền địa phương ở những địa bàn khác nhau, đồng thời tiếp tục cải cách đổi mới tổ chức chính quyền địa phương, và là một điểm mới trong kỹ thuật lập hiến.

### 3. Kiến nghị

Với Hiến pháp năm 2013, lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến Việt Nam, một nguyên tắc chung về giới hạn quyền với tư cách là tư tưởng chủ đạo, định hướng cho việc xác định giới hạn đối với tất cả các quyền đã được quy định tại khoản 2 Điều 14: *“Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng”*. Quy định này là hợp lý, phù hợp với luật nhân quyền quốc tế đồng thời hạn chế tối đa việc giới hạn quyền khi quy định phải thể

hiện trong “luật” chứ không phải là “pháp luật” nói chung. Nguyên tắc giới hạn quyền này không tồn tại độc lập mà trong mối liên hệ hệ thống với các quy định hiến định khác tại Chương II Hiến pháp năm 2013. Chẳng hạn như Điều 23, Điều 25, Điều 27.

### **Điều 23**

*Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định.*

### **Điều 25**

*Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định.*

### **Điều 27**

*Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi mốt tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng Nhân dân. Việc thực hiện các quyền này do luật định.*

Thiết nghĩ, hiện nay phần lớn các quyền con người, quyền công dân đã được ghi nhận trong Hiến pháp và luật. Do đó cần thiết sửa đổi Điều 23, Điều 25 theo hướng “việc thực hiện các quyền này do luật định” để tạo sự thống nhất nói chung không chỉ về kỹ thuật lập pháp mà còn hạn chế việc viện dẫn những quy định dưới luật để “không thật sự tạo điều kiện” từ phía các cơ quan Nhà nước khi thực hiện các quyền này.

## **KẾT LUẬN**

Kỹ thuật lập hiến có vai trò quan trọng trong việc ban hành cũng như sửa đổi Hiến pháp; là nhân tố quan trọng làm cho Hiến pháp được thể hiện một cách khoa học, chặt chẽ; góp phần nâng cao chất lượng của Hiến pháp và bảo đảm hiệu lực và hiệu quả thực thi Hiến pháp sau khi ban hành hoặc sửa đổi. Với những tiến bộ về kỹ thuật lập hiến, Hiến pháp 2013 thể hiện quan điểm đổi mới và quyết tâm chính trị của Đảng, Nhà nước ta trong việc xây dựng nhà nước Pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Đăng Dung: *Sách tham khảo ABC về Hiến pháp*, NXB Tri Thức, Hà Nội, 2013.
2. Nguyễn Đăng Dung: “Một số điểm mới về kỹ thuật lập hiến trong Hiến pháp sửa đổi năm 2013”, Tạp chí *Cộng sản*, nguồn: <http://dulieu.tapchiconsan.org.vn/Home/Nghiencuu-Traodoi/2014/25335/Mot-so-diem-moi-ve-ky-thuat-lap-hien-trong-Hien-phap.aspx>
3. Ngân Hà: “Chính quyền địa phương trong Hiến pháp năm 2013”, Trang thông tin điện tử Ban Nội chính Trung ương, nguồn: <http://noichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/201405/chinh-quyen-dia-phuong-trong-hien-phap-nam-2013-294518/>
4. Nguyễn Thị Hạnh: “Hoàn thiện kỹ thuật lập hiến của Hiến pháp năm 1992 nhằm góp phần thúc đẩy việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật”, nguồn: [http://www.moj.gov.vn/hienphap1992/News/Lists/giaidapthacmac/View\\_Detail.aspx?ItemID=5217](http://www.moj.gov.vn/hienphap1992/News/Lists/giaidapthacmac/View_Detail.aspx?ItemID=5217)
5. Nguyễn Sinh Hùng: “Hiến pháp sửa đổi là đảm bảo chính trị - pháp lý vững chắc để toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta đồng lòng vững bước tiến lên trên thời kỳ mới”, *Báo Tuổi trẻ* số ra ngày 09-12-2013. Nguồn: <http://tuoitre.vn/tin/chinh-tri-xa-hoi/20131209/hien-phap-sua-doi-de-cao-quyen-con-nguoi/583700.html>

# LỜI NÓI ĐẦU QUA CÁC BẢN HIẾN PHÁP Ở VIỆT NAM

*ThS. Phạm Thị Nghĩa\**  
*TS. Bùi Thanh Xuân\*\**

## TÓM TẮT

Hiến pháp là nền tảng pháp lý và chính trị căn bản cho việc tổ chức quyền lực Nhà nước cũng như việc bảo vệ các quyền, tự do cá nhân tại các quốc gia. Thuật ngữ “hiến pháp” được dùng phổ biến ở các nước trên thế giới với nghĩa là đạo luật cơ bản (basic law) của Nhà nước, có hiệu lực pháp lý cao nhất, được xây dựng, ban hành, bổ sung, sửa đổi với một thủ tục đặc biệt. Trong các bản hiệp pháp được ban hành ở Việt Nam đều được diễn ra trong hoàn cảnh đặc biệt, có ý nghĩa quan trọng đối với vận mệnh dân tộc đất nước. Ở Việt Nam, trước khi có hiến pháp, nước ta là nước thuộc địa nửa phong kiến vì vậy, tư tưởng, quan điểm về hiến pháp gắn liền với độc lập, tự do của dân tộc và quyền làm chủ đất nước của nhân dân. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng viết: “*Trước chúng ta đã bị chế độ chuyên chế cai trị, rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế nên nước ta không có Hiến pháp, nhân dân ta không được hưởng các quyền tự do dân chủ. Chúng ta phải có một bản Hiến pháp dân chủ*”<sup>1</sup>. Trong bài viết này, chúng tôi tập chung nghiên cứu “Lời nói đầu” trong năm bản hiến pháp ở nước ta.

*Từ khóa:* lời nói đầu, hiến pháp, Việt Nam.

## NỘI DUNG

### **1. Ý nghĩa, mục tiêu, nội dung chính của Lời nói đầu trong các bản hiến pháp**

Như chúng ta đã biết, Hiến pháp là đạo luật cơ bản, đạo luật dài hơi, thậm chí là việc làm của hàng trăm năm cho nên việc xác định mục tiêu, việc xác định chủ thể của việc ban hành Hiến pháp so với các vụ việc khác

---

\* Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng tỉnh Gia Lai.

\*\* Trường Đại học Thủ Dầu Một.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.4, tr.7.

rất khó khăn. Mục tiêu của Hiến pháp là bảo đảm sự an toàn, tự do và hạnh phúc của mọi người dân. Mục tiêu của Lời nói đầu trong các bản hiến pháp là linh hồn, là cốt lõi của các bản hiến pháp hay cũng là mục đích và chủ thể của hiến pháp.

Hiến pháp thuở mới ra đời cũng như các đạo luật, của nhà vua với tác dụng hạn chế quyền lực của nhà vua, và dần dần là việc việc khẳng định quyền của người dân. Những quyền này mới ban đầu chỉ dành cho tầng lớp quý tộc, ngày càng mở rộng cho các chủ thể khác.

Sang tới chế độ dân chủ, Hiến pháp là bản cam kết với nhau cùng thành lập ra Nhà nước với mục tiêu duy trì hạnh phúc của mọi người, Nhà nước không thực hiện được nguyện vọng đó, nhân dân có thể trông chờ vào Hiến pháp để thay đổi Nhà nước. Đó là mục tiêu và chủ thể của Hiến pháp đều phải được nói nên trong văn Lời nói đầu của mỗi bản Hiến pháp.

Thông thường Lời nói đầu của Hiến pháp (nếu sửa đổi) được xây dựng trên cơ sở kế thừa Lời nói đầu của Hiến pháp hiện hành, nhưng có chất lọc, lựa chọn ý tứ, từ ngữ để nêu bật được một cách ngắn gọn tinh thần, nội dung của Hiến pháp, đã phản ánh được lịch sử hào hùng của dân tộc và những mốc lịch sử quan trọng, những thành quả cách mạng đã đạt được và thể hiện ý chí, mục tiêu, quyết tâm của Nhân dân.

Nghiên cứu Lời nói đầu các bản hiến pháp trên thế giới cũng như Việt Nam có thể gói gọn Lời nói đầu đã kiêm nhiệm nhiều chức năng của một bản hiến pháp. Đó là sự thể hiện ý chí đồng thuận về việc thành lập nên một nhà nước và trao quyền cho bộ máy Nhà nước. Sự thỏa thuận này được luật sư gọi là hợp đồng, thể hiện sự thống nhất ý chí giữa các bên liên quan, ví dụ như: “chúng tôi, nhân dân Hợp chủng quốc Hoa Kỳ”, “nhân dân Đức” hoặc gián tiếp như Lời nói đầu Hiến pháp Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1946: “Được quốc dân giao cho trách nhiệm thảo bản Hiến pháp đầu tiên”. Đặc biệt, một số bản hiến pháp đã kiêm nhiệm chức năng “là một tấm bia ghi công đức” của người chiến thắng, thậm chí ghi tên cả kẻ thù trong lời nói đầu,... đều toát lên “đa năng” của Lời nói đầu.

## **2. Lời nói đầu trong các bản Hiến pháp trên thế giới**

Trên thế giới, các lời nói đầu đều thể hiện trình độ tư pháp và văn phong của từng quốc gia.

Tại Nhật Bản, Hiến pháp được Công bố ngày 03-11-1946, có hiệu lực

ngày 03-5-1947. Lời nói đầu có 4 đoạn đều có danh từ nhân xưng “*chúng tôi nhân dân Nhật Bản*” để thể hiện tính tập thể thống nhất cao. Nội dung thể hiện quyết tâm bảo vệ thành quả hợp tác hòa bình giữa các quốc gia, kiên quyết sẽ không bao giờ tham gia chiến tranh như các chính phủ trước, khẳng định chủ quyền thuộc về Nhân dân, vì lợi ích của Nhân dân,... Đó là nguyên tắc cơ bản, là nền tảng của bản Hiến pháp này. Song song với mong muốn sự hòa bình là quyết tâm bảo vệ an ninh và sự sinh tồn của đất nước, tin tưởng vào công lý cũng như những dân tộc yêu chuộng hòa bình trên thế giới. Về tham vọng quốc tế, Hiến pháp ghi: “*Chúng tôi mong muốn có một vị trí nhất định trên trường quốc tế, đấu tranh cho hòa bình, chống lại sự chuyên chế, nô dịch, áp bức và bảo thủ, lạc hậu ở khắp mọi nơi trên trái đất. Chúng tôi thừa nhận rằng tất cả các dân tộc trên thế giới đều có quyền được sống trong tự do, không phải chịu đựng sự sợ hãi hay thiếu thốn*”<sup>1</sup>. Nhìn tổng thể, tuy dung lượng không nhiều xong lời nói đầu đã toát lên ý nguyện hòa bình và bản hiến pháp này ra đời sau khi chế độ quân phiệt sụp đổ, do vậy nó được coi là hiến pháp hòa bình.

Hiến pháp Hàn Quốc được Công bố ngày 29-10-1987, trong lời nói đầu đã thể hiện tính nhân dân “*chúng tôi, nhân dân Hàn Quốc*” cũng như khái quát cao lịch sử truyền thống dân tộc. Về nhiệm vụ được ghi trong hiến pháp thể hiện qua “Lời mở đầu” là “*cải cách dân chủ và hòa bình thống nhất đất nước. Đồng thời quyết tâm củng cố đoàn kết quốc gia với công lý, nhân đạo. Lời mở đầu cũng thể hiện quyết tâm “tiêu diệt tất cả các tệ nạn xã hội và bất công, để tạo ra cơ hội bình đẳng cho tất cả mọi người và tạo ra sự phát triển tối đa khả năng cá nhân trong mọi lĩnh vực, bao gồm đời sống chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa, bằng cách tăng cường hơn nữa trật tự cơ bản tự do và dân chủ, dẫn đến sáng kiến cá nhân và sự hài hòa cộng đồng, để giúp mỗi người thực thi những nhiệm vụ và trách nhiệm đồng thời với các quyền và tự do, nâng cao chất lượng cuộc sống cho tất cả công dân và đóng góp cho hòa bình thế giới bền vững và thịnh vượng chung của nhân loại, do đó bảo đảm an ninh, tự do và hạnh phúc cho chính chúng ta và con cháu mãi mãi*”<sup>2</sup>.

Hiến pháp Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, được thông qua ngày

---

1. Trung tâm Nghiên cứu Quyền con người và quyền công dân: *Tuyển tập hiến pháp của một số quốc gia*, NXB Hồng Đức, Hà Nội, 2012, tr.15.

2. Trung tâm Nghiên cứu Quyền con người và quyền công dân: *Tuyển tập hiến pháp của một số quốc gia*, NXB Hồng Đức, Hà Nội, 2012, tr.37.

04-02-1982, có hiệu lực từ ngày 04-12-1982 với “Lời nói đầu” rất dài, nói lên lịch sử truyền thống dân tộc của họ. Đồng thời khẳng định tính chính danh của Đảng cộng sản và các lãnh tụ cộng sản với những thành tựu thắng lợi to lớn mà họ gặt hái được. Tiếp đến là “Lời nói đầu” viết về Đài Loan: coi đó là một bộ phận lãnh thổ thiêng liêng của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Hoàn thành sự nghiệp thống nhất tổ quốc là trách nhiệm thiêng liêng của nhân dân cả nước Trung Quốc trong đó bao gồm đồng bào Đài Loan. Lời nói đầu cũng nói đến tương lai của Trung Quốc có mối quan hệ mật thiết với tương lai của thế giới và “kiên trì chính sách ngoại giao độc lập, tự chủ, kiên trì 5 nguyên tắc chung sống hòa bình”<sup>1</sup>.

Lời nói đầu của Hiến pháp Cộng hòa Pháp thì ngược lại với Trung Quốc bởi dung lượng ngắn gọn, xúc tích mang âm hưởng tự do, bình đẳng, bác ái. Mặc dù được thông qua ngày 04-10-1958, nhưng đã qua 24 lần sửa đổi, theo đó: “*Nhân dân Pháp trình trọng tuyên bố sự gắn bó của mình với các quyền con người và các nguyên tắc chủ quyền thuộc về nhân dân như đã được quy định trong Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền 1789, được khẳng định và bổ sung trong Lời nói đầu của Hiến pháp năm 1946, cũng như những quyền và nghĩa vụ quy định trong Hiến chương Môi trường năm 2004*”<sup>2</sup>. Điều dễ thấy tính tự do trong lời nói đầu hiến pháp này là tuyên bố các quyền tự nguyện: quyền tự quyết của các dân tộc, tự nguyện gia nhập Cộng hòa Pháp, xây dựng các thiết chế mới trên cơ sở lý tưởng chung về tự do, bình đẳng, bác ái và nhằm phát huy dân chủ tại các lãnh thổ đó.

Cũng giống như lời nói đầu của Hiến pháp Cộng hòa Pháp, lời nói đầu hiến pháp Liên bang Nga (được thông qua bởi phúc quyết toàn dân ngày 12-12-1993) cũng rất ngắn gọn: “*Chúng ta, nhân dân đa sắc tộc của Liên bang Nga, cùng chung một số phận trên mảnh đất này; khẳng định quyền và tự do của con người, hòa bình và đồng thuận xã hội; gìn giữ sự thống nhất về mặt nhà nước từ bao đời nay; xuất phát từ những nguyên tắc đã được thừa nhận rộng rãi về bình đẳng và tự quyết của các dân tộc; nhớ đến tổ tiên, những người đã truyền lại cho chúng ta tình yêu và sự kính trọng Tổ quốc, niềm tin vào những điều tốt đẹp và sự công bằng; lập*

---

1. Trung tâm Nghiên cứu Quyền con người và quyền công dân: *Tuyển tập hiến pháp của một số quốc gia*, NXB Hồng Đức, Hà Nội, 2012, tr.77.

2. Trung tâm Nghiên cứu Quyền con người và quyền công dân: *Tuyển tập hiến pháp của một số quốc gia*, NXB Hồng Đức, Hà Nội, 2012, tr.204.

*lại sự toàn vẹn chủ quyền của nước Nga và khẳng định tính không thể đảo ngược của nền dân chủ; nỗ lực đảm bảo sự thịnh vượng và phồn vinh của nước Nga, xuất phát từ trách nhiệm đối với Tổ quốc trước thế hệ hiện tại và tương lai; nhận thức được mình là một phần của cộng đồng thế giới”<sup>1</sup>.*

Trong Lời mở đầu của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, mặc dù ra đời từ lâu (năm 1776), xong bản hiến pháp và lời mở đầu ít được thay đổi nhất, khái quát nhất ước vọng của nhân dân: “*Chúng tôi, nhân dân Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, nhằm xây dựng một Liên bang hoàn hảo hơn nữa, thiết lập công lý, đảm bảo an ninh trong nước, tạo dựng phòng thủ chung, thúc đẩy sự thịnh vượng trong liên minh, giữ vững nền tự do cho bản thân và con cháu chúng tôi, quyết định xây dựng và ban hành Hiến pháp này cho Hợp chúng quốc Hoa Kỳ*”<sup>2</sup>.

### **3. Lời nói đầu qua các bản Hiến pháp của Việt Nam**

*3.1. Khái quát về các bản hiến pháp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*

Tìm hiểu khái quát các bản hiến pháp cho thấy, mỗi bản đều gắn với thời kỳ, lịch sử, cũng như yêu cầu nhiệm vụ nhất định của vận mệnh đất nước. Hiến pháp 1946, gắn với sự thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 và sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Được thông qua ngày 09-11-1946 tại kì họp thứ hai Quốc hội Khóa I, gồm Lời nói đầu, 7 chương, 70 điều.

Hiến pháp 1959, gắn liền với tình hình đất nước bị chia cắt sau chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ năm 1954. Tại kì họp thứ 11 Quốc hội Khóa I, ngày 31-12-1959, Hiến pháp sửa đổi được công bố ngày 01-01-1960. Hiến pháp gồm Lời nói đầu, 10 chương, 112 điều. Phạm vi điều chỉnh rộng hơn Hiến pháp 1946.

Hiến pháp 1980, gắn liền sau thắng lợi vĩ đại của chiến dịch Hồ Chí Minh mùa xuân 1975 và hai cuộc chiến tranh ngăn ngày bảo vệ biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc của tổ quốc. Ngày 18-12-1980, tại kỳ họp thứ 7, Quốc hội Khóa VI đã thông qua bản Hiến pháp này. Hiến pháp gồm:

---

1. Trung tâm Nghiên cứu Quyền con người và quyền công dân: *Tuyển tập hiến pháp của một số quốc gia*, NXB Hồng Đức, Hà Nội, 2012, tr. 388.

2. Trung tâm Nghiên cứu Quyền con người và quyền công dân: *Tuyển tập hiến pháp của một số quốc gia*, NXB Hồng Đức, Hà Nội, 2012, tr.524.

Lời nói đầu, 12 chương, 147 điều. Phạm vi điều chỉnh rộng hơn.

Hiến pháp 1992, ra đời trước sự tan rã của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu và khủng hoảng kinh tế - xã hội trong nước, cũng như Đảng ta đưa ra Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ đi lên Chủ nghĩa xã hội (CNXH). Ngày 15-4-1992 tại kì họp thứ 11, Quốc hội Khóa VIII đã thông qua Hiến pháp 1992 bắt đầu thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Hiến pháp gồm: Lời nói đầu, 12 chương, 147 điều. Phạm vi điều chỉnh rộng hơn, phù hợp hơn trên cơ sở sửa đổi căn bản, toàn diện Hiến pháp năm 1980.

Đến Hiến pháp 2013, ra đời sau khi chúng ta tổng kết một quãng thời gian dài công cuộc đổi mới với những thành tựu và hạn chế, với những nhận thức mới về con đường đi lên CNXH. Để đảm bảo đổi mới đồng bộ cả về kinh tế, chính trị, xã hội, đảm bảo tốt hơn quyền con người,... Hiến pháp 1992 đã được sửa đổi, đánh dấu bước phát triển mới trong lịch sử lập hiến Việt Nam. Ngày 28-11-2013 tại kì họp thứ 6, Quốc hội Khóa XIII đã thông qua bản Hiến pháp mới. Hiến pháp gồm: Lời nói đầu, 11 chương, 120 điều. So với Hiến pháp 1992 thì lời nói đầu Hiến pháp 2013 khái quát, cô đọng, súc tích, ngắn gọn, chỉ bằng 1/3 lời nói đầu Hiến pháp 1992.

### 3.2. Hiến pháp đầu tiên năm 1946

Sau cuộc cách mạng tháng Tám đã giành lại chủ quyền cho đất nước, tự do cho nhân dân và lập ra nền dân chủ cộng hòa. Sau tám mươi năm tranh đấu, dân tộc Việt Nam đã thoát khỏi vòng áp bức của chính sách thực dân, đồng thời đã gạt bỏ chế độ vua quan. Nước nhà đã bước sang một quãng đường mới. Hiến pháp xác định *nhiệm vụ* của dân tộc ta trong giai đoạn này là bảo toàn lãnh thổ, giành độc lập hoàn toàn và kiến thiết quốc gia trên nền tảng dân chủ. Hiến pháp được xây dựng trên những nguyên tắc cơ bản như: Đoàn kết toàn dân, không phân biệt giống nòi, gái trai, giai cấp, tôn giáo. Đảm bảo các quyền tự do dân chủ. Thực hiện chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của Nhân dân.

Hiến pháp đặt ra bối cảnh “nước Việt Nam độc lập và thống nhất tiến bước trên đường vinh quang, hạnh phúc, cùng nhịp với trào lưu tiến bộ của thế giới và ý nguyện hòa bình của nhân loại”<sup>1</sup>.

---

1. Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa: *Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa năm 1946*, tr.1.

Mục tiêu của hiến pháp được ghi nhận trong Hiến pháp 1946 là “độc lập và thống nhất tiến bước trên đường vinh quang, hạnh phúc, cùng nhịp với trào lưu tiến bộ của thế giới và ý nguyện hòa bình của nhân loại”. Chính nội dung này được gán gọn hơn trong tất cả các giấy tờ văn tự chính thống của nhà nước Việt Nam. Đó là: “Độc lập, Tự do, Hạnh phúc”.

### 3.3. Bản Hiến pháp thứ hai năm 1959

Trước âm mưu của các thế lực thù địch muốn chia cắt lâu dài nước Việt Nam, phá hoại nghiêm trọng Hiệp định Giơ-ne-vơ về lập lại hòa bình ở Đông Dương, do vậy trong “Lời nói đầu” đã đánh thép khẳng định “*Nước Việt Nam ta là một nước thống nhất từ Lạng Sơn đến Cà Mau*”. Tiếp đó, Hiến pháp ghi rõ những mốc thăng lợi cách mạng to lớn đã giành được trong thời gian qua “*Dân tộc Việt Nam trải qua mấy nghìn năm lịch sử là một dân tộc lao động cần cù luôn luôn anh dũng đấu tranh xây dựng đất nước và giữ gìn độc lập của Tổ quốc*”. “*Hơn tám mươi năm nước ta bị thực dân Pháp đô hộ và năm năm bị Phát-xít Nhật chiếm đóng, nhân dân Việt Nam đã không ngừng đoàn kết đấu tranh chống ách thống trị của bọn xâm lược nước ngoài để giải phóng đất nước*”. Lần đầu tiên trong lịch sử, Nhân dân Việt Nam đã xây dựng một nước Việt Nam độc lập và dân chủ. Dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam và Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, toàn thể Nhân dân ta đoàn kết một lòng đứng lên đánh giặc cứu nước. Đồng thời nhân dân ta đã tiến hành giảm tô và cải cách ruộng đất nhằm đánh đổ giai cấp địa chủ, đem lại ruộng đất cho dân cày.

Hiến pháp ghi rõ tình hình nước ta: “*Từ khi hòa bình lập lại, ở miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, nhân dân đã hoàn thành cách mạng dân chủ Nhân dân. Nhưng miền Nam còn bị đế quốc và phong kiến thống trị, nước nhà tạm thời còn bị chia làm hai miền*”. Từ đó, nêu rõ mục tiêu phấn đấu của Nhân dân ta trong giai đoạn mới, đó là: Nhân dân ta cần ra sức củng cố miền Bắc, đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội và tiếp tục đấu tranh để hòa bình thống nhất nước nhà, hoàn thành nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước. Nhà nước của ta là Nhà nước dân chủ Nhân dân, dựa trên nền tảng liên minh công nông, do giai cấp công nhân lãnh đạo. Hiến pháp mới cũng quy định chế độ chính trị, kinh tế và xã hội của nước ta, quan hệ bình đẳng giúp nhau giữa các dân tộc trong nước, bảo đảm đưa miền Bắc nước ta tiến lên chủ nghĩa xã hội, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân, xây dựng miền Bắc



vững mạnh làm cơ sở cho cuộc đấu tranh hòa bình thống nhất nước nhà.

Lời nói đầu trong bản hiến pháp này cũng đề ra *khát vọng* của nhân dân ta lúc đó “*Dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng lao động Việt Nam, Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chủ tịch Hồ Chí Minh, toàn dân ta đoàn kết rộng rãi trong Mặt trận dân tộc thống nhất, nhất định sẽ giành được những thắng lợi vẻ vang trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và thực hiện thống nhất nước nhà. Nhân dân ta nhất định xây dựng thành công một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, góp phần xứng đáng vào công cuộc bảo vệ hòa bình ở Đông Nam châu Á và thế giới*”<sup>1</sup>.

### 3.4. Bản Hiến pháp thứ ba năm 1980

Đến bản hiến pháp năm 1980, trong “Lời nói đầu”, tinh thần cốt lõi về cơ bản giống như hai bản trước với những bước khái quát cao về lịch sử và truyền thống vẻ vang của dân tộc ta, như: Trải qua bốn nghìn năm lịch sử, nhân dân Việt Nam lao động cần cù, chiến đấu dũng cảm để dựng nước và giữ nước. Cuộc đấu tranh lâu dài, bền bỉ vì độc lập, tự do đã hun đúc nên truyền thống kiên cường, bất khuất của dân tộc ta. Từ năm 1930, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện, đi con đường của Cách mạng Tháng Mười Nga, Nhân dân ta đã lần lượt chiến thắng bọn đế quốc Nhật, Pháp, Mỹ và bè lũ tay sai của chúng, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, tiến lên làm cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nước ta từ một nước thuộc địa và nửa phong kiến trở thành một nước độc lập, thống nhất và xã hội chủ nghĩa, một thành viên của Cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới.

Trong “Lời nói đầu” của bản hiến pháp này, đã tổng kết nguyên nhân của thắng lợi của cách mạng Việt Nam, đó là: thắng lợi của lòng yêu nước nồng nàn, chủ nghĩa anh hùng cách mạng, tinh thần hy sinh không bờ bến của đồng bào và chiến sĩ cả nước một lòng một dạ vì sự nghiệp giải phóng, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đó là thắng lợi của tình đoàn kết chiến đấu và quan hệ hợp tác giúp nhau giữa nhân dân ba nước Việt Nam, Lào và Cam-pu-chia; thắng lợi của tình đoàn kết chiến đấu, sự viện trợ to lớn và

---

1. Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa: *Hiến pháp năm 1959*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Hien-phap-1959-Viet-Nam-Dan-Chu-Cong-Hoa-36855.aspx>

có hiệu quả của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác đối với cách mạng Việt Nam; thắng lợi của các lực lượng độc lập dân tộc, dân chủ và hòa bình trên thế giới đã tích cực ủng hộ sự nghiệp chính nghĩa của nhân dân Việt Nam.

“Lời nói đầu” trong Bản hiến pháp này cũng xác định vị trí của mình, đó là: Kế thừa và phát triển Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp này tổng kết và xác định những thành quả đấu tranh cách mạng của nhân dân Việt Nam trong nửa thế kỷ qua, thể hiện ý chí và nguyện vọng của Nhân dân Việt Nam. Là luật cơ bản của Nhà nước, Hiến pháp này quy định chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, cơ cấu tổ chức và nguyên tắc hoạt động của các cơ quan Nhà nước. Nó thể hiện mối quan hệ giữa Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ và Nhà nước quản lý trong xã hội Việt Nam. Đây được coi là “Hiến pháp của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong phạm vi cả nước”<sup>1</sup>.

### 3.5. Bản Hiến pháp thứ tư năm 1992

Cũng như ba bản hiến pháp trước, “Lời nói đầu” của Bản hiến pháp năm 1992 đã khái quát lịch sử, truyền thống dân tộc: Trải qua mấy nghìn năm lịch sử, Nhân dân Việt Nam lao động cần cù, sáng tạo, chiến đấu anh dũng để dựng nước và giữ nước, đã hun đúc nên truyền thống đoàn kết, nhân nghĩa, kiên cường bất khuất của dân tộc và xây dựng nên nền văn hiến Việt Nam<sup>2</sup>. Hiến pháp cũng ghi rõ vị trí công lao của Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh, sự giúp đỡ quý báu của bè bạn trên thế giới, nhất là các nước xã hội chủ nghĩa và các nước láng giềng, và nhân dân các dân tộc trong nước ta đã hy sinh, chung sức “lập nên những chiến công oanh liệt”, “xây dựng đất nước, kiên cường bảo vệ Tổ quốc đồng thời làm nghĩa vụ quốc tế”.

Cuối cùng, hiến pháp xác định mục tiêu, nhiệm vụ cho giai đoạn mới: “*thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH, nhân dân Việt Nam nguyện đoàn kết một lòng, nêu cao tinh thần tự*

---

1. Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam: *Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 1980*, <https://vnu.edu.vn/home/?netoffice/N285/Hien-phap-1980.htm>

2. Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam: *Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 1992*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Hien-phap-1992-cong-hoa-xa-hoi-chu-nghia-Viet-nam-38238.aspx>

*lực, tự cường xây dựng đất nước, thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác với tất cả các nước, nghiêm chỉnh thi hành Hiến pháp, giành những thắng lợi to lớn hơn nữa trong sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”<sup>1</sup>.*

### 3.6. Bản Hiến pháp thứ năm - năm 2013

Đến bản hiến pháp mới nhất, 2013 về cơ bản trong “Lời nói đầu” được giữ lại từ bản hiến pháp 1992, song khái quát cao hơn khái quát lịch sử truyền thống dân tộc cũng như nguyên nhân của những kết quả đạt được dưới sự lãnh đạo của Đảng: Trải qua mấy nghìn năm lịch sử, Nhân dân Việt Nam lao động cần cù, sáng tạo, đấu tranh anh dũng để dựng nước và giữ nước, đã hun đúc nên truyền thống yêu nước, đoàn kết, nhân nghĩa, kiên cường, bất khuất và xây dựng nên nền văn hiến Việt Nam.

Từ năm 1930, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện, Nhân dân ta tiến hành cuộc đấu tranh lâu dài, đầy gian khổ, hy sinh vì độc lập, tự do của dân tộc, vì hạnh phúc của Nhân dân. Cách mạng Tháng Tám thành công, ngày 02 tháng 9 năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn độc lập, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nay là Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Bằng ý chí và sức mạnh của toàn dân tộc, được sự giúp đỡ của bạn bè trên thế giới, Nhân dân ta đã giành chiến thắng vĩ đại trong các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế, đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử trong công cuộc đổi mới, đưa đất nước đi lên CNXH.

Cũng trong bản hiến pháp này, đã nói rõ mục tiêu xây dựng đất nước ta là: “*Thể chế hóa Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, kế thừa Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1980 và Hiến pháp năm 1992, Nhân dân Việt Nam xây dựng, thi hành và bảo vệ Hiến pháp này vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh*”<sup>2</sup>.

---

1. Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam: *Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 1992*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Hien-phap-1992-cong-hoa-xa-hoi-chu-nghia-Viet-nam-38238.aspx>

2. Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam: *Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam*, Công báo, số 1003+1004, ngày 29-12-2013.

## KẾT LUẬN

Hiến pháp là nền tảng pháp lý và chính trị căn bản cho việc tổ chức quyền lực nhà nước cũng như việc bảo vệ các quyền, tự do cá nhân tại các quốc gia. Việc tìm hiểu “Lời nói đầu” trong các bản hiến pháp của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam là cần thiết, mang ý nghĩa sâu sắc trong việc nhận định, đánh giá và rút ra bài học. Từ thực tế, chúng ta có thể rút ra mấy nhận định sau:

Các lời nói đầu trong các bản Hiến pháp các nước nói chung và Việt Nam nói riêng đều ra đời trong những bối cảnh và ở những thời điểm lịch sử nhất định nhằm thể chế hóa đường lối cho mỗi giai đoạn phát triển của đất nước.

Hiến pháp năm 1946 và 1959 ra đời trong tình trạng đất nước có chiến tranh, gắn liền với tư tưởng quan điểm của Hồ Chí Minh về pháp quyền XHCN của dân do dân vì dân, mang đậm tính dân chủ, quản lý xã hội bằng pháp luật, kết hợp với giáo dục đạo đức, tôn trọng, bảo đảm quyền con người, quyền công dân, thể hiện ý chí, lợi ích của Nhân dân. Sau này, các lời nói đầu các bản hiến pháp thể hiện rõ hơn nội dung nhà nước có trách nhiệm và chịu trách nhiệm trước Nhân dân, công dân phải làm tròn nghĩa vụ đối với nhà nước và xã hội có biện pháp kiểm soát quyền lực Nhà nước.

Lời nói đầu trong bản hiến pháp 1946 được xây dựng trong bối cảnh đất nước vừa mới giành độc lập, bản hiến pháp ra đời đáp ứng yêu cầu thời cuộc đảm bảo nhanh chóng, chính xác để tập hợp toàn dân vừa kháng chiến vừa kiến quốc. Tuy nhiên, do hoàn cảnh chiến tranh (10 ngày sau khi Quốc hội thông qua Hiến pháp, cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ) bản Hiến pháp năm 1946 không được chính thức công bố, nhưng dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh, tinh thần của các quy định trong Hiến pháp năm 1946 đã được thực hiện trên thực tế căn cứ vào tình hình cụ thể.

Hiến pháp năm 1959 đã phát huy tinh thần của Hiến pháp năm 1946, đồng thời phản ánh đầy đủ tình hình thực tế của chế độ ta do cuộc cách mạng phản đế, phản phong thắng lợi đã mang lại, phản ánh đúng đắn con đường đang tiến lên của dân tộc. Là bản Hiến pháp của một nước dân chủ nhân dân tiến dần lên chủ nghĩa xã hội, Hiến pháp năm 1959 khẳng định nước Việt Nam là một nước thống nhất từ Lạng Sơn đến Cà Mau, tổ chức theo chính thể Nhà nước dân chủ cộng hòa, tất cả quyền lực thuộc về Nhân

dân, các quyền tự do dân chủ được bảo đảm. Nhân dân sử dụng quyền lực của mình thông qua Quốc hội và Hội đồng Nhân dân các cấp do Nhân dân bầu ra. Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp và các cơ quan Nhà nước khác thực hành theo nguyên tắc tập trung dân chủ,...

Hiến pháp 1980, bao trùm nhiều lĩnh vực kinh tế, xã hội, thể hiện được tinh thần miền Nam được hoàn toàn giải phóng, cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đã hoàn thành trong phạm vi cả nước. Nước ta đã hoàn toàn độc lập, tự do, là điều kiện thuận lợi để thống nhất hai miền Nam - Bắc, đưa cả nước quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội. Xác định bản chất giai cấp của Nhà nước ta là Nhà nước chuyên chính vô sản, có sứ mệnh lịch sử là thực hiện quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, động viên và tổ chức nhân dân xây dựng thắng lợi chủ nghĩa xã hội, tiến lên chủ nghĩa cộng sản. Hiến pháp có nhiều điểm chưa hợp lý, “*không tương*”<sup>1</sup>, xuất phát từ mong muốn sớm hoàn thành mô hình Nhà nước tiến bộ, mẫu mực và mang nặng tư tưởng “chiến tranh lạnh”. Đây cũng là nội dung tư tưởng ý thức hệ bao trùm cả xã hội lúc bấy giờ. Tiếp thu tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (12-1986), tại kỳ họp thứ 3, Quốc hội Khóa VIII đã ra Nghị quyết sửa đổi Lời nói đầu của Hiến pháp năm 1980.

Đến Lời nói đầu trong bản hiến pháp 1992, các nội dung nội hàm ý nghĩa được đúc kết cô đọng, mang tính định hướng khái quát cao, mang tính kế thừa toàn bộ các lời nói đầu từ các bản hiến pháp trước đó. Khẳng định, định hướng XHCN, bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, xây dựng bộ máy nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân, thực hiện chính sách hòa bình, hữu nghị, mở rộng giao lưu và hợp tác với tất cả các nước trên thế giới phù hợp với xu thế hội nhập và toàn cầu hóa của thế giới hiện đại.

Sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI với việc ban hành “Chương trình xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011)”, trong đó xác định mục tiêu, định hướng phát triển toàn diện, bền vững đất nước trong giai đoạn cách mạng mới nhằm xây dựng nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh thì tại kỳ họp thứ 2, Quốc hội Khóa XIII đã quyết định

---

1. Nguyễn Bảo Ngọc, *Sự ra đời và phát triển của nền lập hiến nước Cộng hòa XHCN Việt Nam*: <http://bocongan.gov.vn/vanban/Pages/van-ban-moi.aspx?ItemID=211>

sửa đổi Hiến pháp năm 1992 để bảo đảm đổi mới đồng bộ cả về kinh tế và chính trị, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo đảm tốt hơn quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; xây dựng và bảo vệ đất nước; tích cực và chủ động hội nhập quốc tế.

Hiến pháp là văn kiện chính trị - pháp lý đặc biệt quan trọng, là nhân tố bảo đảm sự ổn định chính trị, xã hội và chủ quyền của quốc gia, thể hiện bản chất dân chủ, tiến bộ của Nhà nước và chế độ. Là đạo luật cơ bản, luật gốc của Nhà nước, Hiến pháp có hiệu lực pháp lý cao nhất trong hệ thống pháp luật. Nước ta đã có 05 bản Hiến pháp và (sửa đổi, bổ sung một số điều của các bản hiến pháp), thể hiện quá trình phát triển của nền lập pháp nước nhà và phát triển toàn diện đất nước. Trong mỗi bản hiến pháp đều có Lời nói đầu, toát lên được bối cảnh lịch sử, nhiệm vụ, nguyện vọng, mục tiêu của đất nước ta trong mỗi giai đoạn khác nhau, thể hiện ý chí nguyện vọng, đoàn kết đồng thuận của dân tộc. Sự kế thừa giữa “Lời nói đầu” qua các bản hiến pháp cũng như nghiên cứu tìm hiểu “Lời nói đầu” trong các bản hiến pháp của các nước cũng là kinh nghiệm cho mai sau.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Bảo Ngọc, *Sự ra đời và phát triển của nền lập hiến nước Cộng hòa XHCN Việt Nam*: <http://bocongan.gov.vn/vanban/Pages/van-ban-moi.aspx?ItemID=211>
2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, tập 4.
3. Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, *Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1946*.
4. Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, *Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 1980*, <https://vnu.edu.vn/home/?netoffice/N285/Hien-phap-1980.htm>
5. Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, *Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 1992*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Hien-phap-1992-cong-hoa-xa-hoi-chu-nghia-Viet-nam-38238.aspx>

6. Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, *Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam*, Công báo, số 1003+1004, ngày 29-12-2013.
7. Trung tâm Nghiên cứu Quyền con người và quyền công dân: *Tuyển tập hiến pháp của một số quốc gia*, NXB Hồng Đức, Hà Nội, 2012.
8. Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, *Hiến pháp năm 1959*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Hien-phap-1959-Viet-Nam-Dan-Chu-Cong-Hoa-36855.aspx>

# HIẾN PHÁP VIỆT NAM QUA CÁC THỜI KỲ

(Sách chuyên khảo)

Nhiều tác giả

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh

**NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**Trụ sở:**

Phòng 501, Nhà Điều hành ĐHQG-HCM,  
phường Linh Trung, thành phố Thủ Đức,  
Thành phố Hồ Chí Minh.

ĐT: 028 62726361

E-mail: [vnuhp@vnuhcm.edu.vn](mailto:vnuhp@vnuhcm.edu.vn)

**Văn phòng đại diện:**

Tòa nhà K-Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân  
văn, số 10-12 Đinh Tiên Hoàng, phường Bến Nghé,  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

ĐT: 028 62726390

Website: [www.vnuhcmppress.edu.vn](http://www.vnuhcmppress.edu.vn)

**Chịu trách nhiệm xuất bản và nội dung**

TS ĐỖ VĂN BIÊN

**Biên tập**

NGUYỄN THỊ NGỌC ANH

**Sửa bản in**

PHƯỚC HUỆ

**Trình bày bìa**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**Đối tác liên kết**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Xuất bản lần thứ 1. Số lượng in: 250 cuốn, khổ 16 x 24cm. Số  
XNĐKXB: 2448-2022/CXBIPH/2-32/ĐHQGTPHCM. QĐXB số: 207/QĐ-  
NXB cấp ngày 25/7/2022. In tại: Công ty TNHH In và Bao bì Hưng Phú; Địa  
chỉ: 162A/1, KP1A, phường An Phú, TP Thuận An, Bình Dương. Nộp lưu  
chiếu: Năm 2022. ISBN: **978-604-73-9208-7**.

Bản quyền tác phẩm đã được bảo hộ bởi Luật Xuất bản và Luật Sở hữu  
trí tuệ Việt Nam. Nghiêm cấm mọi hình thức xuất bản, sao chép, phát tán nội  
dung khi chưa có sự đồng ý của tác giả và Nhà xuất bản.

**ĐỂ CÓ SÁCH HAY, CẦN CHUNG TAY BẢO VỆ TÁC QUYỀN!**







## CHÍNH SÁCH CHẤT LƯỢNG

*Không ngừng nâng cao chất lượng dạy, học, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng nhằm mang đến cho người học những điều kiện tốt nhất để phát triển toàn diện các năng lực đáp ứng nhu cầu phát triển và hội nhập quốc tế.*



**Sách không bán**